TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2022

ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ VÀ LÀNH MẠNH TÀI CHÍNH TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2022:

ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ VÀ LÀNH MẠNH TÀI CHÍNH TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
2022

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2022:

ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ VÀ LÀNH MẠNH TÀI CHÍNH TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

BAN CHỈ ĐẠO

TT	Họ và tên	Đơn vị/Chức vụ	Nhiệm vụ
1	GS.TS. Phạm Hồng Chương	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	PGS.TS. Bùi Huy Nhượng	Phó Hiệu trưởng	Phó Trưởng ban
3	GS.TS. Trần Thị Vân Hoa	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
4	GS.TS. Hoàng Văn Cường	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
5	PGS.TS. Tô Trung Thành	Trưởng phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
6	TS. Nguyễn Đức Hiển	Phó Trưởng ban Kinh tế Trung ương	Đồng Trưởng ban
7	PGS.TS. Phạm Thị Hồng Yến	Ủy viên Thường trực Ủy ban Kinh tế của Quốc hội	Đồng Trưởng ban

BAN TỔ CHỨC VÀ THƯ KÝ

TT	Họ và tên	Đơn vị/Chức vụ	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Bùi Huy Nhượng	Phó Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	PGS.TS. Tô Trung Thành	Trưởng phòng Quản lý khoa học	Phó Trưởng ban
3	PGS.TS. Phạm Bích Chi	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	Ủy viên
4	ThS. Bùi Đức Dũng	Trưởng phòng Tổng hợp	Ủy viên
5	TS. Nguyễn Đình Trung	Trưởng phòng Quản trị thiết bị	Ủy viên
6	TS. Vũ Trọng Nghĩa	Trưởng phòng Truyền thông	Ủy viên
7	TS. Lê Việt Thủy	Giám đốc Trung tâm Ứng dụng công nghệ thông tin	Ủy viên
8	TS. Đào Thanh Tùng	Trưởng phòng Hợp tác quốc tế	Ủy viên
9	ThS. Nguyễn Hoàng Hà	Trưởng phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên	Ủy viên

TT	Họ và tên	Đơn vị/Chức vụ	Nhiệm vụ
10	ThS.BS. Đặng Thị Huê	Trưởng Trạm Y tế	Ủy viên
11	TS. Trịnh Mai Vân	Phó Trưởng phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
12	CN. Bùi Huy Hoàn	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
13	TS. Nguyễn Đình Hưng	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
14	TS. Phạm Hương Thảo	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
15	ThS. Nguyễn Quỳnh Hương	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
16	ThS. Nguyễn Chí Dũng	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
17	ThS. Trương Văn Thanh	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
18	ThS. Bùi Hương Thảo	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên

BAN BIÊN TẬP

TT	Họ và tên	Đơn vị/Chức vụ	Nhiệm vụ
1	GS.TS. Phạm Hồng Chương	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	PGS.TS. Bùi Huy Nhượng	Phó Hiệu trưởng	Phó Trưởng ban
3	PGS.TS. Tô Trung Thành	Trưởng phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
4	GS.TS. Trần Thọ Đạt	Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Ủy viên
5	GS.TSKH. Lương Xuân Quỳ	Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Ủy viên
6	GS.TS. Hoàng Đức Thân	Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế	Ủy viên
7	GS.TS. Đỗ Đức Bình	Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế	Ủy viên
8	GS.TS. Mai Ngọc Cường	Tạp chí Kinh tế và Phát triển	Ủy viên
9	GS.TS. Hoàng Văn Hoa	Khoa Kinh tế học	Ủy viên
10	GS.TS. Ngô Thắng Lợi	Khoa Kế hoạch và Phát triển	Ủy viên

MỤC LỤC

PHẦN 1. TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2022 15

1. MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 16

GS.TS. Phạm Hồng Chương, ThS.NCS. Vũ Thu Trang
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

2. NHỮNG KỲ VỌNG CHO KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2022 TRONG MÔI TRƯỜNG ĐẦY BIẾN ĐỘNG CỦA THẾ GIỚI 28

TS. Trịnh Chi Mai
Học viện Ngân hàng
TS. Hoàng Xuân Hòa
Văn phòng Quốc hội
Trịnh Nguyễn Nhật Minh
Sinh viên Khoa Marketing CLC63A, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Hoàng Phương Linh
Sinh viên Khoa Quản trị kinh doanh quốc tế TT63C, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

3. KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2022: THÁCH THỨC VÀ TRIỂN VỌNG 42

TS. Nguyễn Thanh Vân, ThS. Nguyễn Thành Cả, ThS. Nguyễn Toàn Trí
Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

4. NHẬN DIỆN CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG PHỤC HỒI KINH TẾ SAU ĐẠI DỊCH COVID-19 CỦA VIỆT NAM 54

ThS. Huỳnh Bá Thúy Diệu
Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn

5. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN NỀN KINH TẾ VÀ CÁC PHẢN ỨNG CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ VIỆT NAM 69

ThS. Nguyễn Chu Du, ThS. Trần Đình Vân
Trường Đại học Công đoàn
Nguyễn Thị Như Ngọc
Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB

6. THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19 81

TS. Đỗ Thị Thu Thủy, TS. Trịnh Mai Vân
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM: NHÌN LẠI NĂM 2021 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2022 93

TS. Nguyễn Thị Hồng Nhâm, ThS. Tô Công Nguyên Bảo, Trần Minh Hiếu

Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

8. DÒNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19: THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ 102

TS. Phùng Thanh Quang

Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Nguyễn Mai Phương

Trường Đại học Ngoại thương

9. GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19 111

TS. Đồng Thị Hà

NCS.ThS. Vũ Thị Thanh Huyền

Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

10. TIẾP TỤC PHÁT TRIỂN XUẤT - NHẬP KHẨU THEO HƯỚNG BỀN VỮNG, TẠO ĐỘNG LỰC THÚC ĐẨY KINH TẾ PHỤC HỒI SAU ĐẠI DỊCH COVID-19 123

TS. Nguyễn Văn Tuấn, ThS. Vũ Thị Nhung

Học viện An ninh nhân dân

11. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19 134

TS. Lê Thị Kim Huệ

Bộ môn Kinh tế - Chính trị, Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên

ThS. Nguyễn Thị Phúc Hậu

Khoa Kế toán - Kiểm toán, Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên

12. GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU HÀNG DỆT MAY VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY 144

TS. Đậu Xuân Đạt

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Công nghiệp Dệt may Hà Nội

13. NGÀNH LOGISTICS VIỆT NAM NĂM 2021, TRIỂN VỌNG NĂM 2022 157

TS. Lê Văn Tuyên

Học viện Kỹ thuật Quân sự

14. ĐẠI DỊCH COVID-19 VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ VỀ CÔNG TÁC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI 166

TS. Ngô Tuấn Anh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

ThS. Nguyễn Thành Long

Văn phòng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế - Bộ Công Thương

15. PHÂN TÍCH VAI TRÒ CỦA ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH QUỐC TẾ GÓP PHẦN THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN ĐỘ MỞ HỘI NHẬP NGÀY CÀNG LỚN 176

TS. Hoàng Văn Hùng, ThS. Nguyễn Quốc Phóng
Bộ môn Quản trị Kinh doanh, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

16. DIỄN BIẾN LẠM PHÁT VÀ DỰ BÁO ĐIỀU HÀNH LÃI SUẤT CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG CÁC NỀN KINH TẾ PHÁT TRIỂN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY 188

ThS. Thân Thị Vi Linh
Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng

17. CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19 204

TS. Bùi Quang Hùng, PGS.TS. Nguyễn Khắc Quốc Bảo, TS. Nguyễn Thị Hồng Nhâm
Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

18. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC TẠI VIỆT NAM 211

TS. Hoàng Thị Huệ
Khoa Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Phạm Ngọc Toàn
Trung tâm Phân tích và Dự báo chiến lược, Viện Khoa học Lao động và Xã hội
Nguyễn Quang Huy, Phạm Thị Thục Hiền, Nguyễn Thị Thu Huyền, Phạm Ngọc Anh
Sinh viên Lớp Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực 61, Khoa Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

19. CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI 228

PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà, TS. Ngô Quốc Dũng
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Nguyễn Minh Châu
Sinh viên Lớp BIFA 8E, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

PHẦN 2. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ VÀ LÀNH MẠNH TÀI CHÍNH 243

20. GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG ĐIỀU KIỆN THÍCH ỨNG AN TOÀN, LINH HOẠT, KIỂM SOÁT HIỆU QUẢ ĐẠI DỊCH COVID-19 244

GS.TS. Lê Quốc Hội
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

21. ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH TRONG GIAI ĐOẠN KINH TẾ VĨ MÔ CÓ NHỮNG DIỄN BIẾN BẤT THƯỜNG: TRIỂN KHAI CỦA THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM 254

TS. Lê Văn Hải
Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

22. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2022 TẠI VIỆT NAM 268

ThS. Nguyễn Kiều Nga
Bộ môn Kinh tế đô thị và Quản lý dự án, Khoa Quản lý đô thị, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

23. KHỦNG HOẢNG NỢ CÔNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM 285

ThS. Phạm Thanh Dung
Bộ môn Quản trị kinh doanh và Tài chính - Kế toán, Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh

24. THỰC TRẠNG VÀ BÀI HỌC SỬ DỤNG HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG ĐỂ NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM 300

ThS. Ngô Thanh Xuân
Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Bùi Mai Anh, Nguyễn Thị Kiều Nga, Phùng Thị Thu Trang
Sinh viên NHTM 60B, Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

25. TIẾP TỤC TÁI CƠ CẤU NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI GÓP PHẦN THÚC ĐẨY NỀN KINH TẾ PHÁT TRIỂN AN TOÀN VÀ BỀN VỮNG 316

PGS.TS. Nguyễn Đắc Hưng
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên
TS. Đặng Công Thức
Trường Đại học Tây Bắc

26. TÌM DƯ ĐỊA GIẢM LÃI SUẤT CHO VAY TRONG ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ GÓP PHẦN THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ 328

TS. Trần Thế Sao
Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

27. KHỐI NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI ĐÓNG VAI TRÒ TÍCH CỰC TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NỀN KINH TẾ VIỆT NAM 337

TS. Kim Quang Chiêu
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

28. VAI TRÒ CỦA TIỀN KỸ THUẬT SỐ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG TRONG TĂNG TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ, ỔN ĐỊNH HỆ THỐNG TÀI CHÍNH VÀ THỰC THI CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ 348

TS. Nguyễn Hữu Mạnh
Khoa Kế toán - Tài chính, Trường Đại học Nha Trang
TS. Vương Thị Hương Giang
Khoa Tài chính, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

29. CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG SỐ TẠI VIỆT NAM PHÁT TRIỂN MẠNH TRONG GIAI ĐOẠN NỀN KINH TẾ BỊ TÁC ĐỘNG BỞI ĐẠI DỊCH COVID-19 364

ThS. Dương Văn Bôn, TS. Nguyễn Phúc Quý Thạnh
Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

30. NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH TÀI TRỢ TÍN DỤNG XANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM 373

ThS. Lê Phong Châu, Phan Thị Loan, Nguyễn Phương Thanh, Phùng Thị Thu Hà, Trần Thanh Trang
Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

31. NĂM 2021: NỀN MÓNG VỮNG CHẮC ĐỂ ĐƯA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM CHUYỂN SANG GIAI ĐOẠN MỚI 388

TS. Nguyễn Thanh Huyền
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
ThS. Trần Hoài Nam
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

32. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TÍN DỤNG TỚI THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH TẠI VIỆT NAM 402

PGS.TS. Lê Thanh Tâm
Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Ngô Thị Ngọc Ánh
Sinh viên Khoa Toán kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Trần Thị Huyền Trang, Lê Thúy Hiền, Trần Phương Thảo
Sinh viên Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

33. THAM KHẢO KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC TRONG KIỂM SOÁT RỦI RO HOẠT ĐỘNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH 415

ThS. Nguyễn Thị Minh Hằng
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

34. ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH THÚC ĐẨY THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP VÀ NỀN KINH TẾ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 429

TS. Hoàng Nguyên Khai
Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

35. TÁC ĐỘNG CỦA CẤU TRÚC VỐN LÊN HIỆU QUẢ KINH DOANH: NGHIÊN CỨU TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN 439

TS. Nguyễn Văn Chiến, Phạm Phúc Nguyên, Nguyễn Thị Thủy
Trường Đại học Thủ Dầu Một

36. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ CHẤP NHẬN TIỀN MÃ HÓA TẠI VIỆT NAM 450

TS. Khúc Thế Anh, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Tiến Anh, Lê Minh Hằng, Nguyễn Thu Hoài
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

37. MỨC ĐỘ CHẤP NHẬN RỦI RO CỦA NHÀ ĐẦU TƯ CÁ NHÂN TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM: CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI TỶ SUẤT SINH LỢI 466

TS. Lê Hoàng Anh, Dương Cẩm Tú, Trương Việt Hoàng, Đỗ Trâm Huyền, Trần Phương Anh
Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

38. TRIỂN VỌNG CỦA THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM SỨC KHỎE VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19 479

TS. Nguyễn Thị Chính, ThS. Nguyễn Xuân Tiệp
Khoa Bảo hiểm, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Đinh Trịnh Hà Thảo, Ngô Bảo Anh
Sinh viên Viện Đào tạo tiên tiến, Chất lượng cao và POHE, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

39. NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN Ý ĐỊNH THỰC HIỆN ĐỘC LẬP TÀI CHÍNH - NGHỈ HƯU SỚM CỦA THẾ HỆ MILLENNIALS TẠI VIỆT NAM 494

TS. Khúc Thế Anh, Trần Thị Thu, Trần Thị Lan Nhi, Nguyễn Tùng Dương
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Bùi Huy Minh Hoàng
Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

40. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LỢI THẾ CẠNH TRANH BỀN VỮNG VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BẤT ĐỘNG SẢN TẠI KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ 509

ThS.NCS. Nguyễn Bá Đông
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Nguyễn Thị Thu Trang, Nguyễn Trâm Anh, Trần Thị Phương Linh
Viện Đào tạo Tiên tiến, Chất lượng cao và POHE, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Nguyễn Thị Thúy Hằng
Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

41 THỰC TRẠNG KIỆT QUỆ TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH THÉP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ 527

ThS. Ngô Thanh Xuân
Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Đặng Giang Anh
Nguyễn Thị Minh Hạnh
Sinh viên Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

PHẦN 3. CÁC NỘI DUNG KHÁC 541

42. BẢO VỆ CƠ SỞ HẠ TẦNG TRƯỚC RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU: PHÂN TÍCH KINH TẾ TRƯỜNG HỢP CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CÁI LỚN - CÁI BÉ, TỈNH KIÊN GIANG, VIỆT NAM 542

TS. Nguyễn Công Thành, TS. Nguyễn Diệu Hằng
Khoa Môi trường, Biến đổi khí hậu và Đô thị - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
TS. Nguyễn Hoàng Nam
Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài nguyên và Môi trường
TS. Nguyễn Thị Diệu Trinh
Bộ Kế hoạch và Đầu tư

43. TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ, TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO, Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM 555

TS. Nguyễn Thị Cẩm Vân
Khoa Toán Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

44. PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG LOGISTICS ĐƯỜNG SẮT TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ 571

PGS.TS. Đỗ Anh Đức
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
ThS.NCS. Hà Diệu Linh
Trường Đại học Công đoàn

45. CHÍNH SÁCH PHỤC HỒI NỀN KINH TẾ CỦA LÀO VÀ KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19 580

Oudomphone Sivongsa
Văn phòng chính quyền tỉnh Salavan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
Thipphavanh Southammavong
Công ty Điện lực Lào

46. NÂNG CAO HIỆU QUẢ TRUYỀN TẢI THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN DỊCH COVID-19: NGHIÊN CỨU HÀNH VI TIẾP NHẬN THÔNG TIN TRÊN MẠNG XÃ HỘI 592

PGS.TS. Phạm Văn Tuấn, Hoàng Hạnh Tâm, Phạm Ngọc Thanh Vân,
Ngô Xuân Quỳnh, Nguyễn Tú Anh, Nguyễn Thị Hoa
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

47. NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ KINH DOANH CỦA CÁC HỘ KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI 606

TS. Hoàng Thị Thu Hà
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Bùi Thanh Tuyền, Bùi Thị Quyên, Hoàng Hương Ngân, Đào Minh Lan, Nguyễn Hà Quỳnh Trang
Sinh viên Lớp Kinh tế đầu tư K60, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

48 NHẬN BIẾT RỦI RO VÀ Ý ĐỊNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH KỸ THUẬT SỐ CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM 627

TS. Bùi Kiên Trung, Lê Thu Hà, Nguyễn Mạnh Cường, Trần Bảo Châu,
Nguyễn Trọng Tùng, Nguyễn Thị Hồng Nhung
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

49. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG 642

NCS.ThS. Trần Minh Quang
Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
Mai Đức Dương, Tạ Mạnh Hùng, Hoàng Khánh Huyền, Mai Hà Vy
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

50. CÁC RÀO CẢN TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP 658

ThS. Mai Quốc Bảo
Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
ThS.NCS. Nguyễn Văn Đại
Khoa Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Ngô Bá Long
Sinh viên Lớp Anh 3, Chương trình tiên tiến, Khoa Kinh tế đối ngoại, Trường Đại học Ngoại thương

51. KHÁM PHÁ HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP CỦA DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BỐI CẢNH CỦA VIỆT NAM 676

ThS. Nguyễn Văn Đại
Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
ThS. Bùi Thái Thảo
Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Võ Hồng Nhật
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

52. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG TRONG CÔNG VIỆC CỦA NHÂN VIÊN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM 692

TS. Đoàn Thanh Nga
Viện Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Lê Thị Thanh Mai, Đỗ Lê Hải Vũ, Hà Hoài Linh, Đỗ Châu Anh, Lê Phương Anh
Sinh viên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

53. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY 706

ThS. Trương Văn Thanh
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
ThS.NCS. Đinh Thị Tâm, ThS. Nguyễn Thị Hồng Mai
Trường Đại học Ngoại thương

54. ẢNH HƯỞNG CỦA DÂN TRÍ TÀI CHÍNH ĐẾN QUẢN LÝ CHI TIÊU CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM 726

ThS. Nguyễn Việt Anh
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Hoàng Diệu Linh, Nghiêm Thị Quỳnh Anh, Đào Minh Đức,
Nguyễn Thị Thương, Nguyễn Hương Ly
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

55. PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG KINH TẾ, KỸ THUẬT CÁC KHU KINH TẾ VEN BIỂN BẮC TRUNG BỘ HIỆN NAY: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP 743

ThS. Lê Thành Đông
Tỉnh đoàn Hà Tĩnh, NCS. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AFTA	Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN
APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
ASEM	Diễn đàn hợp tác Á - Âu
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BVMT	Bảo vệ môi trường
BVSC	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt
CBDC	Tiền kỹ thuật số
CMCN	Cách mạng công nghiệp
CNN	Cụm công nghiệp
NHNNg	Ngân hàng nước ngoài
CNTT-TT	Công nghệ thông tin và Truyền thông
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CSRC	Ủy ban Điều tiết Chứng khoán Trung Quốc
CTCK	Công ty chứng khoán
DNBH	Doanh nghiệp bảo hiểm
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DTBB	Dự trữ bắt buộc
DTTS	Dân tộc thiểu số
EBC	Ngân hàng Trung ương châu Âu
EE	Hệ sinh thái khởi nghiệp
EU	Liên minh châu Âu
EVFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - LIên minh châu Âu
EVN	Tập đoàn Điện lực Việt Nam
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục Dự trữ Liên bang Mỹ
FIRE	Độc lập tài chính - nghỉ hưu sớm
FTA	Hiệp định tự do thương mại
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GSO	Tổng cục Thống kê
GTĐB	Giao thông đường bộ
HĐNB	Hoạt động ngoại bảng

HOSE	Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
HNX	Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
KCN	Khu công nghiệp
IFC	Công ty Tài chính quốc tế
KKTB	Khu kinh tế biển
M&A	Mua bán và sáp nhập
MXH	Mạng xã hội
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTW	Ngân hàng Trung ương
NHTM	Ngân hàng thương mại
NSNN	Ngân sách nhà nước
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
PBOC	Ngân hàng Trung ương Trung Quốc
RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
SBV	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
SGDCK	Sở Giao dịch Chứng khoán
SSC	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
KTNN	Kinh tế nhà nước
TCTD	Tổ chức tín dụng
TMCP	Thương mại cổ phần
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
TTCK	Thị trường chứng khoán
TTXVN	Thông tấn xã Việt Nam
UNCTAD	Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển
UKVFTA	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Vương quốc Anh
VAMC	Công ty Quản lý tài sản
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VNBA	Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam
WHO	Tổ chức Y tế thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
XLNT	Xử lý nước thải

PHẦN 1

TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2022



01.

MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

GS.TS. Phạm Hồng Chương*,
ThS.NCS. Vũ Thu Trang*

Tóm tắt

Cách mạng công nghiệp 4.0 mang đến nhiều biến đổi cho nền kinh tế thế giới, trong đó có Việt Nam. Để hạn chế nguy cơ tụt hậu và bắt kịp đà tăng trưởng của các quốc gia trong khu vực, thoát bẫy thu nhập trung bình và đạt mục tiêu phát triển đến năm 2030, Việt Nam cần có sự chuyển đổi trong mô hình tăng trưởng kinh tế, từ mở rộng về số lượng sang nâng cao chất lượng, tận dụng lợi thế nước đi sau, tập trung vào năng suất và đổi mới công nghệ.

Từ khóa: *Mô hình tăng trưởng, Cách mạng công nghiệp 4.0, Việt Nam*

1. MỞ ĐẦU

Từ năm 2011, sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam, việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế luôn được xem là vấn đề trọng tâm của nước ta. Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản về chủ trương, đường lối và các chính sách để thực hiện nhiệm vụ này, cụ thể: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2010 - 2020; Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020; Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về "Một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế"; Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08/11/2016 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020; Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12/4/2016 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về Kế hoạch về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020... Gần đây nhất là Nghị quyết

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã tái khẳng định định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030: "Đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước…; đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, gắn kết hài hòa, hiệu quả thị trường trong nước và quốc tế".

Thập kỷ 2020 - 2030 là giai đoạn quyết định để Việt Nam chuyển mình thành một nước công nghiệp. Đây là mốc quan trọng và mở ra nhiều cơ hội phát triển cho kinh tế nước ta, đặc biệt là dưới tác động của quá trình toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế và cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0. Cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra và mang lại những cơ hội lớn cùng với những thách thức đối với Việt Nam. Đây chính là thời điểm mà năng lực sáng tạo cần được thể hiện đúng vai trò, đúng xu thế chung của thế giới: xây dựng quốc gia phát triển dựa vào khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo thay vì dựa vào vốn, tài nguyên, lao động như hiện nay. CMCN 4.0 tạo đột phá công nghệ, thay đổi cơ bản phương thức sản xuất với sự kết hợp giữa hệ thống thực và hệ thống ảo; phá bỏ các giới hạn về vật chất của quá trình phát triển; có thể tạo ra quy mô và tốc độ phát triển nhanh và mạnh chưa từng có tiền lệ trong lịch sử về kinh tế - xã hội và môi trường trên toàn cầu, trong khu vực và trong từng nền kinh tế.

Theo đánh giá chung của nhiều nhà nghiên cứu kinh tế, tăng trưởng mà Việt Nam có được trong hơn 10 năm qua phần lớn là do tác động của tự do hóa đúng thời điểm, lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên phong phú, lao động dồi dào... Liệu Việt Nam có thể tiếp tục tăng trưởng nhanh và bền vững, dần bước vào nhóm các nước có thu nhập cao như: Hàn Quốc và Đài Loan đã làm được trong thời gian qua; hay Việt Nam lại bước theo vết xe đổ của một số quốc gia lân cận như: Thái Lan, Malaysia sau một thời gian dài vẫn loay hoay chưa thể thoát ra khỏi mức thu nhập trung bình hay rơi vào bẫy thu nhập trung bình là một câu hỏi lớn.

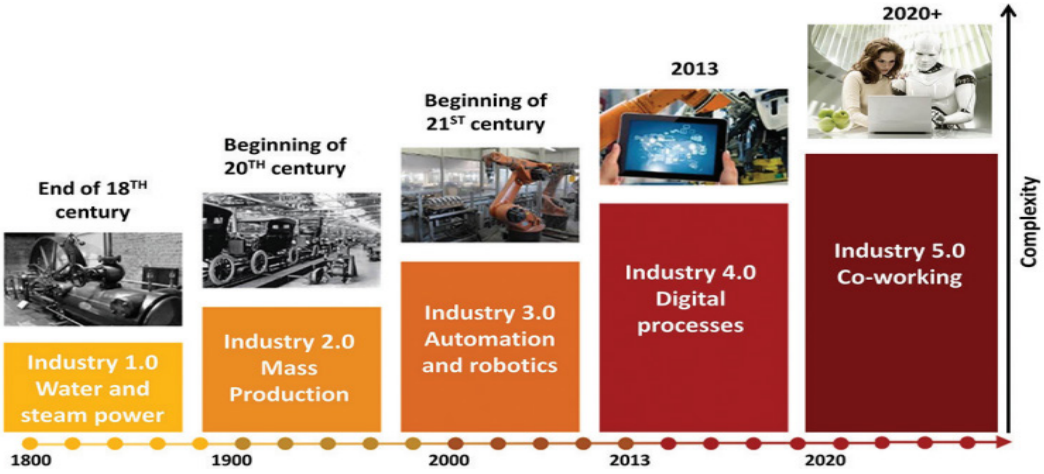
2. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM

CMCN 4.0 là mô hình cách mạng mới cho sản xuất, sử dụng các hệ thống sản xuất không gian mạng, bao gồm: các mạng cảm biến trực tuyến, máy móc và các hệ thống công nghệ thông tin nhằm mở rộng toàn bộ chuỗi giá trị. Việt Nam cùng với 5 nước ASEAN: Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan được đánh giá sẽ trở thành khu vực phát triển Internet nhanh nhất trên thế giới với hơn 480 triệu người dùng vào năm 2020 (Rizqy Anandhika, 2017). CMCN 4.0 mang đến cả cơ hội và thách thức cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

2.1. Sơ lược về Cách mạng công nghiệp 4.0

CMCN 4.0 trở thành một chủ đề được thảo luận thường xuyên cho các doanh nghiệp, trường đại học và trung tâm nghiên cứu (Hermann, 2015). Thuật ngữ "Cách mạng công nghiệp 4.0" (Industry 4.0) bắt nguồn từ một dự án trong Chiến lược công nghệ cao của Chính phủ Đức và được sử dụng rộng rãi sau Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) lần thứ 46 (năm 2016) tại Thụy Sĩ.

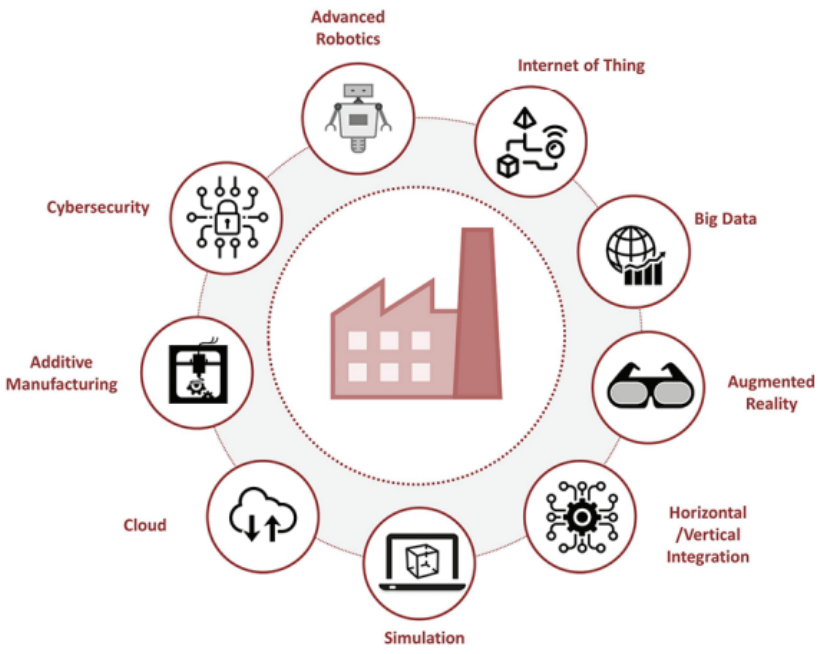
Hình 1. Các cuộc cách mạng công nghiệp



Nguồn: Petrillo và cộng sự (2018)

Cuộc CMCN đầu tiên là cách mạng về động cơ hơi nước, chuyển lao động thủ công sang cơ khí chế tạo. Cuộc CMCN thứ hai xây dựng trên các phát minh máy móc chạy bằng điện tạo ra sản xuất hàng loạt. Các thiết bị điện tử và công nghệ thông tin được xem là nền tảng của CMCN thứ ba về tự động hóa sản xuất/chế tạo. CMCN 4.0 hướng đến tự động hóa hiện tại và các công nghệ trao đổi dữ liệu trong sản xuất như: hệ thống vật lý điện tử (CPS), Internet kết nối vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud computing)... Bước đầu tiên trong CMCN 4.0 thường là số hóa liên quan đến công nghệ kỹ thuật số. Đây cũng được coi là mô hình kinh tế mới và mang đến nhiều cơ hội tăng giá trị sản xuất ở các nước đang phát triển (UNIDO, 2017; Petrillo và cộng sự, 2018).

Hình 2. Công nghệ trong Cách mạng công nghiệp 4.0



Nguồn: Petrillo và cộng sự (2018)

Cuộc CMCN 4.0 hứa hẹn mang lại những lợi ích kinh tế to lớn cũng như mở ra những cơ hội mới (Kagermann, 2014). CMCN 4.0 và các khái niệm hiện tại, ví dụ như: nhà máy thông minh, hệ thống vật lý điện tử (CPS), Internet kết nối vạn vật (IoT) và Internet dịch vụ (IoS) sẽ tạo ra sự thay đổi mô hình tổ chức công việc, mô hình kinh doanh (Kagermann và cộng sự, 2013) và công nghệ sản xuất. CMCN 4.0 là một cách tiếp cận để kiểm soát quá trình sản xuất bằng cách đồng bộ hóa thời gian bởi việc tích hợp và điều chỉnh sản xuất (Kohler và Weisz, 2016). Chính vì vậy, nhiều nỗ lực đã được bắt đầu trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động hiệu quả của một doanh nghiệp, tập đoàn lớn. Các nỗ lực này bao gồm: xác định chức năng nổi bật, sản xuất tinh gọn và quá trình tối ưu (Quezada và cộng sự, 2017; Moeuf và cộng sự, 2018), hướng đến nâng cao khả năng cạnh tranh và tính bền vững về kinh tế, chất lượng sản phẩm, dịch vụ và quy trình của nhà sản xuất hoặc doanh nghiệp (M. Peris-Ortiz và cộng sự, 2015).

Bên cạnh đó, mục tiêu của CMCN 4.0 là thúc đẩy mô hình sản xuất linh hoạt về các sản phẩm và dịch vụ được sản xuất trên nền tảng kỹ thuật số (K. Zhou và cộng sự, 2015). Công ty sản xuất có thể nhận mua hàng hoặc hướng dẫn tùy chỉnh thông qua dịch vụ đám mây và ngay lập tức thực hiện thay đổi dây chuyền sản xuất theo phương pháp hiệu quả để phục vụ cho các yêu cầu về chất lượng và nhu cầu khác nhau của khách hàng. Không những thế, một trong những đặc điểm độc đáo của CMCN 4.0 là ứng dụng trí tuệ nhân tạo (Tjandrawinata, 2016). Một hình thức được dự đoán có nhiều doanh nghiệp sản xuất áp dụng là sử dụng robot để thay thế sức người trong một số khâu/công đoạn của quá trình hoạt động nhằm giảm chi phí, nâng cao năng suất chất lượng, tạo ra lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp. CMCN 4.0 cũng sẽ dẫn đến những phương thức mới để tạo ra giá trị và mô hình kinh doanh mới; giải quyết một số thách thức trên thế giới hiện nay như: hiệu quả tài nguyên, năng lượng và thay đổi nhân khẩu học. CMCN 4.0 cho phép tăng năng suất và hiệu quả tài nguyên liên tục trên toàn bộ mạng lưới giá trị.

2.2. Cơ hội và thách thức của Cách mạng công nghiệp 4.0 đối với Việt Nam

2.2.1. Cơ hội

CMCN 4.0 mang đến cho Việt Nam nhiều cơ hội như: (i) giúp các công ty tăng năng suất, hiệu quả lao động, loại bỏ lãng phí và chi phí thấp hơn, do đó, tăng lợi nhuận; (ii) thay đổi, cải tạo môi trường làm việc, tăng sức khỏe người lao động; (iii) giảm áp lực tới hệ thống hạ tầng cơ sở giao thông; (iv) nâng cao chất lượng cuộc sống người dân do giảm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Chính phủ và người dân Việt Nam đều đặt nhiều kỳ vọng vào cuộc CMCN lần thứ tư: 67% số người được hỏi mong đợi CMCN 4.0 tác động đến hoạt động của họ; 65% cho rằng, CMCN 4.0 mang đến lợi ích và cơ hội đáng kể cho công ty, sự nghiệp và tương lai (World economic Forum, 2018). Mật độ người dùng di động ở Việt Nam vượt xa các nước có thu nhập tương đương ở ASEAN. Số người dùng Internet của Việt Nam (tính đến tháng 6/2021)

là gần 70 triệu người, chiếm hơn 70% dân số Việt Nam[1]. Sự gia tăng số người sử dụng di động vào Internet là điều kiện đầu tiên cho sự phát triển hệ thống sản xuất có điều khiển (Guzikova và cộng sự, 2020). Chi cho nghiên cứu và phát triển (R&D)/GDP, định hướng của Chính phủ hay số người sử dụng Internet là những "lợi thế" cơ bản của Việt Nam so với các quốc gia trong khu vực (xem Bảng 1).

Bảng 1. Một số chỉ tiêu về CMCN 4.0 ở Việt Nam và một số quốc gia (2017 - 2018)

Chỉ số		Việt Nam	Malaysia	Indonesia	Thái Lan	Philippines
Công nghệ và đổi mới (0 - 10 điểm)	Điểm số	3.1	5.9	4	4.6	4
	Xếp hạng/100	90	23	61	41	59
Nền tảng công nghệ (0 - 10)	Điểm số	4.3	8.3	5.4	7	6.3
	Xếp hạng/100	92	4	69	29	47
Khả năng đổi mới (0 - 10)	Điểm số	1.9	3.4	2.6	2.1	1.8
	Xếp hạng/100	77	30	44	63	85
Chi cho nghiên cứu và phát triển (R&D) trong % GDP	Điểm số	0.2	1.3	0.1	0.5	0.1
	Xếp hạng/100	34	30	96	62	89
Vốn nhân lực (0 - 10)	Điểm số	4	6.5	5	5	4.6
	Xếp hạng/100	70	21	55	53	69
Lực lượng lao động trong tương lai (0 - 10)	Điểm số	3.5	6.2	4.6	4.2	3.5
	Xếp hạng/100	62	15	40	45	63
Chất lượng hệ thống giáo dục (0 - 10)	Điểm số	3.6	5.2	4.4	3.7	4.2
	Xếp hạng/137	71	14	33	65	46
Đầu tư và thương mại toàn cầu	Điểm số	7	7.4	5.1	6.7	4.5
	Xếp hạng/100	13	7	61	20	69
Khung chính sách (1 - 10)	Điểm số	5	6.6	4.6	5	4.4
	Xếp hạng/100	53	30	69	51	76
Định hướng của Chính phủ (1 - 7)	Điểm số	3.8	5.3	4.5	3.8	3.4
	Xếp hạng/100	43	7	23	45	63
Tài nguyên bền vững (0 - 10)	Điểm số	4.6	6	4.1	6.3	5.5
	Xếp hạng/100	87	60	94	49	69
Sự sẵn sàng về công nghệ (0 - 10)	Điểm số	4	4.9	3.9	4.4	3.8
	Xếp hạng/137	79	46	46	42	83

[1] https://www.qdnd.vn/giao-duc-khoa-hoc/tin-tuc/tinh-toi-thang-6-2021-viet-nam-co-gan-70-trieu-nguoi-dung-internet-680523#:~:text=Theo%20s%E1%BB%91%20li%E1%BB%87u%20th%E1%BB%91ng%20k%C3%AA,l%C3%A0%20g%E1%BA%A7n%2070%20tri%E1%BB%87u%20ng%C6%B0%E1%BB%9Di.

Chỉ số		Việt Nam	Malaysia	Indonesia	Thái Lan	Philippines
Mức độ có sẵn các công nghệ mới nhất (0 - 10)	Điểm số	4	5.5	4.8	4.9	4.6
	Xếp hạng/137	112	35	67	56	73
Mức độ hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp (0 - 10)	Điểm số	4.2	5.4	5	4.9	4.7
	Xếp hạng/137	93	17	39	42	51
Chuyển giao công nghệ và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (0 - 10)	Điểm số	4.1	5.4	4.7	4.8	4.5
	Xếp hạng/137	89	13	44	40	63
Số người sử dụng Internet	Điểm số	91.3	42.6	24.9	49.2	43.4
	Xếp hạng/137	47	79	90	75	78
Số thuê bao di động kết nối mạng/100 dân	Điểm số	46.6	91.7	67.3	94.7	46.3
	Xếp hạng/137	88	26	56	24	89

Nguồn: Guzikova và cộng sự (2020)

Giảm thách thức về an toàn an ninh mạng cũng là một cơ hội cho Việt Nam dưới tác động của CMCN 4.0. Trước đây, mức độ an toàn thông tin của Việt Nam và các doanh nghiệp còn thấp, nhiều tổ chức doanh nghiệp chưa có nhận thức và đầu tư tương xứng cho vấn đề an toàn thông tin (Phạm Thị Thanh Bình và Lê Thị Thu Hương, 2018). Luật An ninh mạng năm 2018 cùng nhiều văn bản pháp lý và các sáng kiến nỗ lực thực thi như: Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 7/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh mạng, triển khai đầy đủ mô hình bốn lớp bảo đảm an toàn thông tin gồm: lực lượng tại chỗ; tổ chức hoặc doanh nghiệp giám sát, bảo vệ chuyên nghiệp; tổ chức hoặc doanh nghiệp độc lập kiểm tra, đánh giá định kỳ; kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia của Bộ Thông tin và Truyền thông; Chương trình an ninh mạng "Make in Vietnam"... đã giúp Việt Nam cải thiện đáng kể về an toàn, an ninh mạng. Năm 2020, chỉ số An toàn thông tin mạng toàn cầu của Việt Nam tăng 25 bậc trong hai năm, đứng thứ 25 trong 194 quốc gia, vùng lãnh thổ được xếp hạng, thứ 7 trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương và thứ 4 khu vực ASEAN, xếp sau Singapore, Malaysia và Indonesia[1].

2.2.2. Thách thức

Bên cạnh những cơ hội to lớn, CMCN 4.0 cũng mang đến nhiều thách thức cho nền kinh tế của Việt Nam, cụ thể:

Thứ nhất, CMCN 4.0 có thể dẫn đến gia tăng thất nghiệp: Mặt trái của CMCN 4.0 là có thể phá vỡ nhiều ngành công nghiệp ở mọi quốc gia, khi robot thay thế con người trong nhiều lĩnh vực. Việt Nam được cho là quốc gia có tỷ lệ lao động bị máy móc đào thải trong ngành công nghiệp chế biến - chế tạo cao nhất ASEAN do bản chất ngành chế biến - chế tạo của Việt Nam hiện chủ yếu là lao động lắp ráp, chế biến giản đơn ở những công đoạn có thể dùng máy móc thay thế. Dự đoán sẽ có 74% trong tổng số lao động ngành chế biến - chế tạo của Việt Nam có mức độ rủi ro cao, bị thay thế do tự động hóa. Con số này cao hơn nhiều so với

[1] https://mic.gov.vn/mic_2020/Pages/TinTuc/tinchitiet.aspx?tintucid=147784

các nước trong khu vực như: Philippines (54%), Thái Lan (58%) và Indonesia (67%) (Ban Kinh tế Trung ương, 2017).

Thứ hai, thách thức về chính trị, xã hội và thể chế: CMCN 4.0 dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp tăng, chênh lệch giàu - nghèo tăng do lợi ích kinh tế của nhà đầu tư, người phát minh tăng nhiều hơn so với lao động thông thường. Thể chế quốc gia có thể biến đổi do tình trạng thoái hóa công nghiệp sớm, gia tăng các trí tuệ nhân tạo trong các hoạt động. Ngoài ra, CMCN 4.0 còn thách thức trong việc xây dựng thể chế và pháp luật do sự xuất hiện các mối quan hệ kinh tế - xã hội mới trên nền tảng số như: các loại tài sản mới, các mô hình kinh doanh mới, hoạt động kinh doanh xuyên biên giới. Sự không tương thích giữa thể chế, pháp luật và thực tiễn kinh tế có thể tạo ra xung đột hoặc cản trở phát triển.

Thứ ba, vấn đề về hạ tầng công nghệ và quản trị ứng dụng, dữ liệu: Hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin còn chậm về tốc độ, chưa đáp ứng được các yêu cầu phát triển Internet vạn vật, thành phố thông minh, phương tiện tự động, sản xuất thông minh…; việc tiếp cận dịch vụ băng rộng ở khu vực nông thôn, miền núi còn hạn chế; hạ tầng vật lý chưa đáp ứng được yêu cầu ứng dụng các phương thức quản lý thông minh; hệ thống hạ tầng cơ sở dữ liệu dùng chung quốc gia còn chậm được triển khai; cơ sở dữ liệu quy mô quốc gia tạo nền tảng cho kinh tế số còn phân tán, còn thiếu, chưa được chuẩn hóa và đồng bộ; hạ tầng thanh toán số chưa tận dụng được các hạ tầng chung, độ phủ chưa lớn, chưa đồng bộ; hạ tầng điện phục vụ cho hạ tầng viễn thông còn có những điểm chưa đáp ứng được yêu cầu[1]. Tốc độ mở rộng của hạ tầng hầu như chưa theo kịp tốc độ tăng của nhu cầu. Mặc dù Việt Nam đã có một số cơ sở pháp lý trong việc quản trị cũng như tích cực huy động các nguồn lực phát triển hạ tầng nhưng việc phát triển, quản lý, cả về ứng dụng và dữ liệu từ các ứng dụng vẫn còn nhiều khó khăn và chưa hiệu quả. Theo khảo sát của Văn phòng Chính phủ, năm 2018, trong khoảng 700 hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tại các bộ, ngành, địa phương chỉ có khoảng 70 hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu được kết nối với nhau (chiếm tỷ lệ 10%), hầu hết chỉ trong ngành, lĩnh vực hoặc nội bộ bộ, ngành, địa phương. Theo đánh giá của các bộ, ngành, địa phương, nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do: thiếu hành lang pháp lý thúc đẩy việc kết nối, chia sẻ dữ liệu (31/66 đơn vị, chiếm tý lệ 46,9%); thiếu dữ liệu (27/66 đơn vị, chiếm tỷ lệ 40,9%); thiếu nền tảng kết nối, chia sẻ (49/66 đơn vị, chiếm tỷ lệ 74,3%); dữ liệu chưa được chuẩn hóa (47/66 đơn vị, chiếm tỷ lệ 71,2%); thiếu chuẩn kết nối, chia sẻ (28/66 đơn vị, chiếm tỷ lệ 57,5%)[2]. Tuy nhiên, nếu khắc phục được điểm yếu, CMCN 4.0 có thể giúp GDP của Việt Nam tăng thêm 8 - 18 tỷ USD mỗi năm[3].

Thứ tư, rủi ro lớn hơn về an toàn, an ninh thông tin do các hoạt động kinh tế - xã hội được thực hiện nhiều hơn trên môi trường số: Thay vì các giao dịch trực tiếp, nhiều hoạt động trao đổi, giao dịch được diễn ra thông qua các nền tảng số. Nếu không có sự kiểm soát chặt chẽ và thông tin phù hợp, rủi ro giao dịch có thể tăng lên.

[1] https://congthuong.vn/viet-nam-con-gap-nhieu-kho-khan-trong-phat-trien-ha-tang-so-167482.html

[2] https://aita.gov.vn/thuc-trang-chia-se-du-lieu-trong-hoat-dong-ung-dung-va-ha-tang-cntt-o-viet-nam

[3] Đánh giá của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng tại Diễn đàn cấp cao Công nghệ thông tin - Truyền thông Việt Nam năm 2018, ngày 18/7/2018.

Thứ năm, rủi ro về cạnh tranh và tụt hậu: CMCN 4.0 tạo ra thách thức phát triển kinh tế và công nghệ đối với các nước đi sau vì các mô hình kinh doanh mới có thể tạo ra sức cạnh tranh vượt trội và có thể dẫn đến độc quyền trong sản xuất, kinh doanh. Ngoài ra, CMCN 4.0 còn tạo ra rủi ro tụt hậu xa hơn đối với các nước chậm thay đổi, không kịp thời tranh thủ các lợi ích của cuộc CMCN 4.0.

Thứ sáu, mặc dù nhận được nhiều sự quan tâm nhưng so với các quốc gia khác trong khu vực, Việt Nam chưa sẵn sàng cho thực hiện CMCN 4.0.

Mức độ sẵn sàng về công nghệ, sự đổi mới thực tế, khung chính sách và các tiêu chí còn lại đều chỉ xếp vị trí ở nửa sau của xếp hạng. Điều này khá tương đồng với kết quả được khảo sát của Bộ Công Thương và Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc – UNIDO (2019), phần lớn các doanh nghiệp công nghiệp của Việt Nam (85%) đang chưa có sự chuẩn bị tham gia CMCN 4.0 và một số nhỏ (13%) doanh nghiệp đang ở mức "mới bắt đầu". Số doanh nghiệp còn lại ở mức "trình độ cơ bản" hoặc có "kinh nghiệm". Hai công nghệ phổ biến nhất hiện nay – điện toán đám mây và kết nối thiết bị với thiết bị/sản phẩm – cũng chỉ được một trong mười doanh nghiệp ứng dụng. Doanh nghiệp ứng dụng các công nghệ khác, đặt biệt là chế tạo đắp dần (in 3D) và phân tích và quản trị dữ liệu (Big data) chiếm tỷ lệ không đáng kể. Nhìn chung, tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng các công nghệ tiên tiến có xu hướng tăng theo quy mô doanh nghiệp và vượt trội đối với các ngành dầu khí, cơ khí, thiết bị điện, sản phẩm điện tử.

3. ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

3.1. Đề xuất mô hình tăng trưởng của Việt Nam đến năm 2030

Mục tiêu phát triển của Việt Nam trong giai đoạn tới được nêu trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 là: "Phấn đấu đến năm 2030, là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; có thể chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, tự chủ trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy sức sáng tạo, ý chí và sức mạnh toàn dân tộc... Phấn đấu đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước phát triển, thu nhập cao".

Hiện nay, Việt Nam đang đứng trước việc giải bài toán bẫy thu nhập trung bình, và thập kỷ 2020 - 2030 là giai đoạn quyết định để Việt Nam chuyển mình thành một nước công nghiệp. Để làm được điều này, trong bối cảnh CMCN 4.0, Việt Nam bắt buộc phải lựa chọn mô hình tăng trưởng dựa trên tích lũy tri thức và công nghệ, chú trọng cải thiện chất lượng và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, khuyến khích chuyển dịch sang những ngành nghề, dịch vụ đòi hỏi trình độ công nghệ, trí tuệ và mang lại giá trị gia tăng cao. Để hiện thực hóa ý tưởng trên, bên cạnh việc tăng cường đầu tư và tích lũy vốn, để bắt kịp các quốc gia trong

khu vực, Việt Nam nên tận dụng lợi thế nước đi sau, theo đó, nên tập trung vào việc tiếp nhận và hấp thu công nghệ thay vì phát minh mới. Việc lựa chọn con đường theo hướng phát minh công nghệ mới chỉ nên thực hiện khi hội tụ đủ vốn con người và các điều kiện thuận lợi khác.

Việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên sáng tạo và đổi mới công nghệ diễn ra trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động, vừa tạo ra cơ hội cho phát triển nhưng cũng nảy sinh nhiều thách thức mới, đòi hỏi phải đổi mới tư duy và sáng tạo, cam kết mạnh mẽ và chỉ đạo quyết liệt, thống nhất từ trung ương đến địa phương; phải cải cách mạnh mẽ thể chế thị trường của nền kinh tế để mở rộng không gian và tạo động lực mới cho huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực; khuyến khích và tạo điều kiện để tất cả tầng lớp nhân dân đều tham gia vào quá trình đổi mới và phát triển đất nước. Để làm được điều đó, Việt Nam cần xây dựng được nền tảng chính sách cho đổi mới sáng tạo. Bản chất của hoạt động đổi mới sáng tạo là có rủi ro. Chấp nhận rủi ro đòi hỏi phải có sự kiên trì để đạt mục tiêu dài hạn, quyết định lựa chọn đầu tư mạnh mẽ vào nghiên cứu và phát triển (R&D). Do đó, phải có văn hóa chấp nhận rủi ro và khuyến khích tinh thần khởi nghiệp nhằm tạo điều kiện cho đổi mới sáng tạo.

Với quan điểm trên, mô hình tăng trưởng đề xuất cho Việt Nam đến năm 2030 như sau:

Hình 3. Mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đến năm 2030



Nguồn: Nhóm tác giả

3.2. Giải pháp thực hiện mô hình tăng trưởng kinh tế đến năm 2030

Để hiện thực hóa ý tưởng trên, một số giải pháp Việt Nam cần ưu tiên là:

(i) Tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, hoàn thiện thể chế, xây dựng nhà nước kiến tạo, phát triển, liêm chính và hành động

Hoàn thiện thể chế, xây dựng nhà nước kiến tạo, phát triển, liêm chính là khâu đột phá chiến lược của Việt Nam trong giai đoạn tới. Điều này càng trở nên cấp thiết hơn đối với việc xây dựng và phát huy các động lực tăng trưởng mới là đổi mới sáng tạo và ứng dụng công

nghệ mới. Quá trình xây dựng nhà nước kiến tạo phát triển, liêm chính và hành động cần thực hiện các giải pháp cơ bản sau:

- Cân bằng quyền lực trong bộ máy nhà nước và giải quyết quan hệ lợi ích phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường;
- Tôn trọng và bảo vệ sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, hoàn thiện hệ thống pháp lý đảm bảo quyền tiếp cận thông tin, mở rộng sự tham gia của doanh nghiệp và người dân vào quá trình hoạch định và thực thi chính sách;
- Thực hiện phân cấp quản lý và phân cấp ngân sách giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền nhằm đảm bảo sự gắn kết giữa nhiệm vụ được giao với nguồn lực tài chính;
- Đề cao trách nhiệm giải trình và đạo đức công vụ, xây dựng và thực thi nghiêm các chế tài nhằm ngăn chặn, xử lý các hành vi cửa quyền, độc quyền; cơ chế xin - cho; lợi ích nhóm; tham nhũng, củng cố lòng tin của các nhà đầu tư, doanh nghiệp và toàn xã hội.

(ii) Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia thông qua đổi mới sáng tạo, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, khát vọng dân tộc và rút ngắn khoảng cách phát triển

Tăng năng suất lao động, phát triển nhanh và bền vững, bao trùm, thoát bẫy thu nhập trung bình, rút ngắn khoảng cách phát triển và đưa Việt Nam thành một nước phát triển, sánh vai với cường quốc năm châu, khát vọng về một Việt Nam hùng cường luôn là mục tiêu và là mong mỏi Chính phủ và mỗi người dân Việt Nam. Trong bối cảnh đó, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là một trong những động lực quan trọng cho phát triển đất nước, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế và năng lực cạnh tranh quốc gia.

Để thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, các giải pháp cơ bản bao gồm:

- Hỗ trợ khởi tạo các doanh nghiệp mới;
- Hỗ trợ đổi mới, tái cấu trúc, bắt đầu hướng kinh doanh mới của các doanh nghiệp;
- Thúc đẩy doanh nhân và tinh thần doanh nhân.

(iii) Nâng cao năng suất lao động

Năng suất lao động là chìa khóa để nâng cao năng lực của doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung. Nâng cao năng suất lao động cần được xem là một trong những giải pháp trọng yếu trong giai đoạn tới. Để nâng cao năng suất lao động, ba nội dung trọng yếu trong giai đoạn tới gồm:

- Thu thập, phân tích và xây dựng hệ thống thông tin và dữ liệu quốc gia về năng suất lao động và tiền lương;
- Xây dựng phong trào năng suất quốc gia và nâng cao nhận thức của mọi tầng lớp trong xã hội về tầm quan trọng của năng suất lao động;
- Hợp tác với các đối tác phát triển để thực hành nâng cao năng suất lao động.

(iv) Phát triển nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong kỷ nguyên mới

Nếu vẫn giữ nguyên hiện trạng như hiện nay, Việt Nam sẽ vướng phải bức "trần thủy tinh" công nghệ và nhanh chóng rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Để vượt qua khó khăn đó, chúng ta cần (i) cải cách hệ thống giáo dục; (ii) nội lực hóa kỹ năng và công nghệ phải là ưu tiên quan trọng nhất của các chính sách và giải pháp trong thời gian tới. Nội lực hóa công nghệ và kỹ năng cần được hiểu là lao động trong nước phải dần thay thế cho lao động nước ngoài trong tất cả các công đoạn, lĩnh vực sản xuất. Giảm dần sự phụ thuộc vào nước ngoài và nâng cao dần năng lực của nguồn nhân lực trong nước chính là hai mặt của quá trình nội lực hóa công nghệ. Để đẩy nhanh quá trình này, ưu tiên hàng đầu là tập trung phát triển nguồn nhân lực công nghiệp. Nguồn nhân lực công nghiệp chất lượng cao là lợi thế động của Việt Nam trong thập kỷ mới và những giai đoạn tiếp theo. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đòi hỏi có nhiều giải pháp đồng bộ ở cả tầm vĩ mô và vi mô, bao gồm:

- Xác định rõ nhu cầu và định hướng chiến lược phát triển nguồn nhân lực công nghiệp;
- Tập trung nâng cấp chất lượng các cơ sở đào tạo và tăng cường gắn kết giữa đào tạo với doanh nghiệp;
- Đổi mới và nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo.

(v) Hoàn thiện kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng số

Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, đặc biệt là hạ tầng số, được coi là một trong những chiến lược trọng tâm của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030. Phát triển hạ tầng số được ưu tiên trong bối cảnh CMCN 4.0 và dịch COVID-19, cụ thể:

- Xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng chất lượng cao trên toàn quốc;
- Quy hoạch lại băng tần, phát triển mạng di động 4G, 5G;
- Mở rộng kết nối Internet trong nước;
- Phát triển hạ tầng kết nối Internet vạn vật (IoT).

Việc xây dựng hạ tầng số được thực hiện đi kèm với xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và thực thi các biện pháp đảm bảo hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin. Các khu vực được ưu tiên thực hiện là các thành phố lớn, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu công nghiệp, khu chế xuất, trung tâm nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo, cơ quan nhà nước, trường học, bệnh viện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Kinh tế Trung ương (2017), *Báo cáo: Việt Nam với Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.*
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020.*
3. Guzikova, L., Van, L.T.H., Nechitaylo, I., Dedyukhina, N., (2020), *Impact of the fourth industrial revolution on the sustainability of Vietnam's economic development.* IOP Conf. Series: Materials Science and Engineering 940 (2020) 012031.
4. Hermann, M., Pentek, T., Otto, B.: (2015), *Design Principles for Industrie 4.0 Scenarios: A Literature Review.* Working Paper No. 01/2015, Technische Universität Dortmund - Fakultät Maschinenbau, Audi Stiftungslehrstuhl Supply Net Order Management.
5. Kagermann, H. Chancen von (2014), *Industrie 4.0 nutzen. In: Bauernhansl,* T., ten Hompel, M., Vogel-Heuser, B. (eds.) Industrie 4.0 in Produktion, Automatisierung und Logistik, pp. 603 - 614. Springer Vieweg, Wiesbaden
6. Kohler, D, & Weisz, J.D. (2016), *Industry 4.0: The challenges of the transforming manufacturing.* Germany: BPI France
7. K. Zhou, T. Liu and L. Zhou. (2015), *Industry 4.0: Towards future industrial opportunities and challenges in Fuzzy Systems and Knowledge Discovery (FSKD),* in 12th International Conference, China.
8. M. Peris-Ortiz, J. Álvarez-García and C. Rueda-Armengot (2015), *Achieving Competitive Advantage through Quality Management,* Springer, Cham.
9. Moeuf, A., Pellerin, R., Lamouri, S., Tamayo-Giraldo, S., Barbaray, R. (2018), *The industrial management of SMEs in the era of Industry 4.0.* Int. J. Prod. Res. 56 (3), 1118 - 1136.
10. Petrillo, A., Felice, F.D., Cioffi, R., Zomparelli, F., (2018), *Fourth Industrial Revolution: Current Practices, Challenges, and Opportunities.*
11. Rizqy Anandhika (2017), *ASEAN should benefit from Industry 4.0.* The Jakarta Post, August 28, 2017.
12. Quezada, L.E., da Costa, S.E.G., Tan, K.H., (2017), *Operational excellence towards sustainable development goals through industry 4.0.* Int. J. Prod. Econ. 190, 1 - 2.
13. Tjandrawinata, R.R. (2016), "Industri 4.0: Revolusi industri abad ini dan pengaruhnya pada bidang kesehatan dan bioteknologi". *Jurnal Medicinus,* Vol 29, Nomor 1, Edisi April.
14. UNIDO (2017), *Industry 4.0 - Opportunities and chanllenges of the New Indutrial Revolution for developing countries and economies in transition.* Panel discussion, January 2017.
15. World Economic Forum (2018), *The Global competitiveness Report 2018.*

02.

NHỮNG KỲ VỌNG CHO KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2022 TRONG MÔI TRƯỜNG ĐẦY BIẾN ĐỘNG CỦA THẾ GIỚI

TS. Trịnh Chi Mai*
TS. Hoàng Xuân Hòa**
Trịnh Nguyễn Nhật Minh***
Hoàng Phương Linh****

Tóm tắt

Năm 2021 là năm đầu thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, triển khai Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 và các Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025, tuy nhiên, đây lại lại là một năm có rất nhiều khó khăn, thách thức. Kinh tế thế giới tăng trưởng không đồng đều, thiếu bền vững, tiềm ẩn nhiều rủi ro và Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ khi tiếp tục đối mặt với những khó khăn và thách thức, đặc biệt là khi làn sóng dịch COVID-19 lần thứ tư bùng phát đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới tất cả mọi mặt đời sống, sản xuất, kinh doanh, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong bối cảnh khó khăn chồng chất khó khăn đó, dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, sự kịp thời ban hành các quyết sách đặc thù phục vụ công tác phòng, chống dịch, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và giám sát hiệu quả của Quốc hội, sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ, các cấp, các ngành, các địa phương và sự đồng tình, ủng hộ, chia sẻ, tham gia tích cực của các tầng lớp nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, chúng ta đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, rất đáng khích lệ trong toàn hệ thống và trên tất cả các lĩnh vực. Mặc dù đã có những điểm sáng nhưng kết quả vẫn chưa đạt được như kỳ vọng. Bước sang năm 2022, theo dự báo, kinh tế Việt Nam vẫn sẽ tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là trước sự bất ổn khôn lường của tình hình chính trị thế giới. Tuy nhiên, với những kinh nghiệm ứng phó trong thời gian qua, chúng ta không phải là không có những cơ hội để giảm thiểu rủi ro, vượt qua dịch bệnh và từng bước phục hồi kinh tế.

Từ khóa: *Tăng trưởng, phục hồi kinh tế, dịch COVID-19*

*Học viện Ngân hàng
**Văn phòng Quốc hội
***Sinh viên Khoa Marketing CLC63A, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
***Sinh viên Khoa Quản trị kinh doanh quốc tế TT63C, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

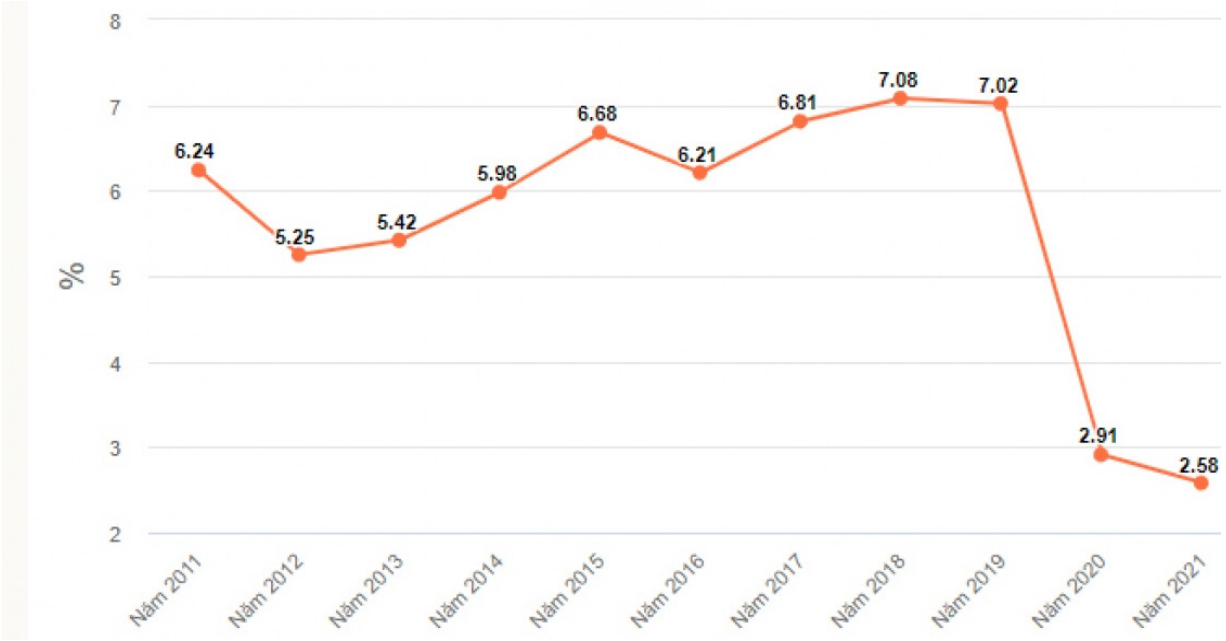
1. NHÌN LẠI KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021 TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH TOÀN CẦU

1.1. Về kinh tế

Có thể nhận định rằng, bối cảnh năm 2021 khó khăn rất nhiều so với năm 2020, đặc biệt là tác động của đợt bùng phát dịch COVID-19 lần thứ tư đã ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo Đảng, sự giám sát của Quốc hội và sự triển khai quyết liệt của Chính phủ, chúng ta đã nỗ lực duy trì, phục hồi và thúc đẩy phát triển kinh tế với nhiều điểm sáng tích cực. Nền kinh tế tiếp tục được đánh giá là nền kinh tế phát triển ổn định với 07/12 chỉ tiêu đạt mục tiêu kế hoạch theo Nghị quyết Quốc hội đã đề ra. Cụ thể:

- Tăng trưởng GDP đạt 2,58%, thấp hơn mức 2,91% của năm 2020 và cũng là mức tăng thấp nhất trong thập kỷ gần đây. Quy mô nền kinh tế đạt 363 tỷ USD năm 2021, tăng so với năm 2020 (270,9USSD). GDP bình quân đầu người đạt 3.680 USD cao hơn năm 2020 (2.587 USD). Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%, đóng góp 13,97% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,05%, đóng góp 63,80% (công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 6,37%); khu vực dịch vụ trong năm 2021 chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh dẫn đến chỉ tăng 1,22%, đóng góp 22,23%. Một số ngành dịch vụ quan trọng tăng trưởng âm như: bán buôn, bán lẻ, vận tải, kho bãi và dịch vụ lưu trú, ăn uống. Tuy nhiên, có một số ngành lại tăng, thậm chí là tăng cao như: ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,42%; ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng cao, đạt 42,75%.

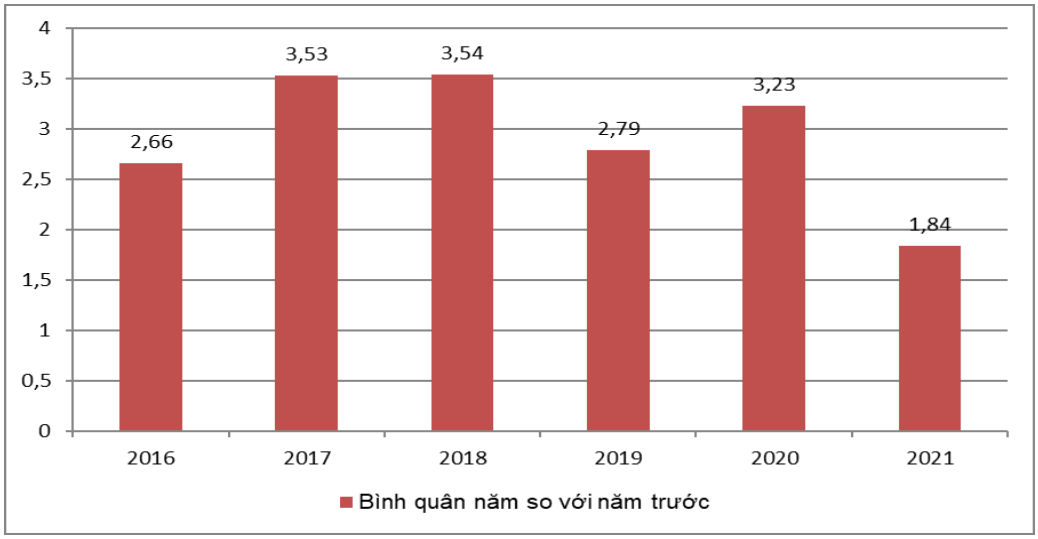
Hình 1. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011 - 2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Mặc dù trong bối cảnh giá cả xăng dầu, nguyên vật liệu, hàng hóa cơ bản… thế giới tăng cao nhưng các cân đối lớn vẫn được bảo đảm, lạm phát vẫn được kiểm soát tốt, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với năm 2020 tăng 1,84% (đây là năm thứ tư liên tiếp dưới 4% và là mức thấp nhất kể từ năm 2016). Có thể thấy rằng, lạm phát được kiểm soát sẽ tạo điều kiện để Chính phủ thực hiện các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp và người dân trong tình hình dịch bệnh vẫn diễn biến phức tạp.

Hình 2. Chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2016 - 2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2021, chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và các chính sách khác đã được điều hành đồng bộ, hiệu quả bên cạnh việc thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đồng thời cũng đã góp phần giảm mặt bằng lãi suất, hỗ trợ tăng trưởng tín dụng an toàn, điều chỉnh ổn định các mức lãi suất. Thị trường tiền tệ phát triển ổn định, chất lượng tín dụng được cải thiện, thanh khoản và an toàn hệ thống được bảo đảm. Có được kết quả này là do Ngân hàng Nhà nước đã điều hành lãi suất phù hợp, tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng tiếp tục giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ nền kinh tế phục hồi. Tính đến cuối tháng 12/2021, tổng phương tiện thanh toán tăng 8,93% so với cuối năm 2020, huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 8,44% và tăng trưởng tín dụng đạt 12,97%. Thị trường ngoại hối năm 2021 luôn được điều hành linh hoạt đảm bảo vận hành thông suốt, đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp của doanh nghiệp, người dân, dù đồng đôla Mỹ trên thị trường thế giới tăng và do nhu cầu mua ngoại tệ của các doanh nghiệp nhập khẩu tăng làm chỉ số giá đôla Mỹ tháng 12/2021 tăng 0,84% so với tháng 11/2021; giảm 0,58% so với tháng 12/2020, tuy nhiên, bình quân năm 2021 giảm 0,97% so với năm 2020. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm ổn định và vẫn duy trì tăng trưởng khả quan tăng 15,6% so với năm 2020. Tính tới cuối năm 2021, tổng tài sản của thị trường bảo hiểm ước đạt 710.002 tỷ đồng, tăng 23,86% so với cùng kỳ năm 2020. Các doanh nghiệp bảo hiểm đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt 577.069 tỷ đồng, tăng 22,24% so với cùng kỳ năm 2020. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm năm 2021 ước đạt 455.606 tỷ đồng, tăng 24,89% so với cùng kỳ năm 2020.

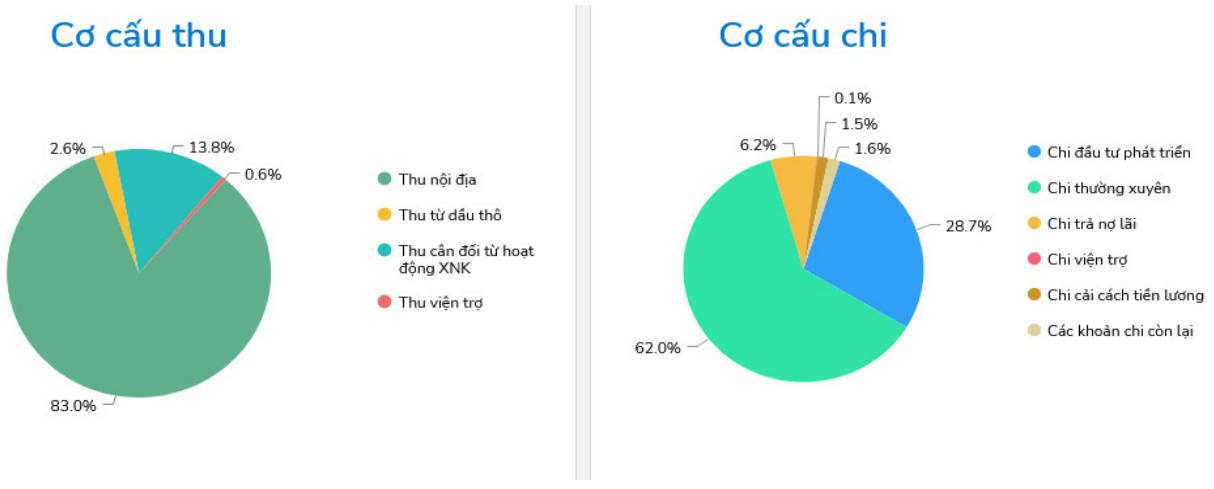
Đặc biệt, thị trường chứng khoán phát triển mạnh mẽ và tăng trưởng cao trong năm 2021 đã lập được kỷ lục mới cả về điểm số lẫn thanh khoản và ngày càng chứng tỏ là kênh huy động vốn hiệu quả của doanh nghiệp, đưa thị trường chứng khoán Việt Nam lọt top 7 chỉ số chứng khoán tăng mạnh nhất trên thế giới (tính đến ngày 31/12/2021, chỉ số VN-Index đạt 1.498,28 điểm, tăng gần 35,73% so với cuối năm 2020) với mức vốn hóa thị trường cổ phiếu tăng gần 46% so với cuối năm 2020, đạt khoảng 7.729 nghìn tỷ đồng, tương đương với 122,8% GDP năm 2020. Giá trị giao dịch bình quân cả năm tăng 258% so với năm 2020, đạt 26.564 tỷ đồng/phiên. Quy mô niêm yết của thị trường trái phiếu đạt 1.510 nghìn tỷ đồng (trong đó trái phiếu Chính phủ đạt 1.480 nghìn tỷ đồng, chiếm 98,3% toàn thị trường) tăng 8,9% so với cuối năm 2020; quy mô giao dịch tăng 10% so với 2020 với giá trị giao dịch bình quân một phiên là 11.250 tỷ đồng.

Chỉ số VN-Index (điểm)	1.498,28	▲ 35,73%
Mức vốn hóa thị trường (nghìn tỷ đồng)	7.729	▲45,5 %
Giá trị giao dịch bình quân (tỷ đồng)	26.564	▲ 258%

Nguồn: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Trong hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước (NSNN): thu NSNN đạt 1.365.530 tỷ đồng, đạt 101,7% so với dự toán; tổng chi NSNN ước đạt 1.709.200 tỷ đồng, đạt 101,3% với dự toán. Bội chi NSNN khoảng 343.670 tỷ đồng, ước đạt dưới 4%, giảm so với nghị quyết của Quốc hội (do việc quyết định cắt giảm các khoản vốn ODA bị giải ngân chậm). Tỷ lệ huy động vào NSNN đạt 16,1% GDP; thuế, phí đạt 13,2% GDP. Nợ công trong giới hạn cho phép trong khoảng 43,7% GDP (trong đó nợ Chính phủ khoảng 39,5% GDP; nợ nước ngoài quốc gia khoảng 39,0% GDP).

Hình 3. Cơ cấu thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021

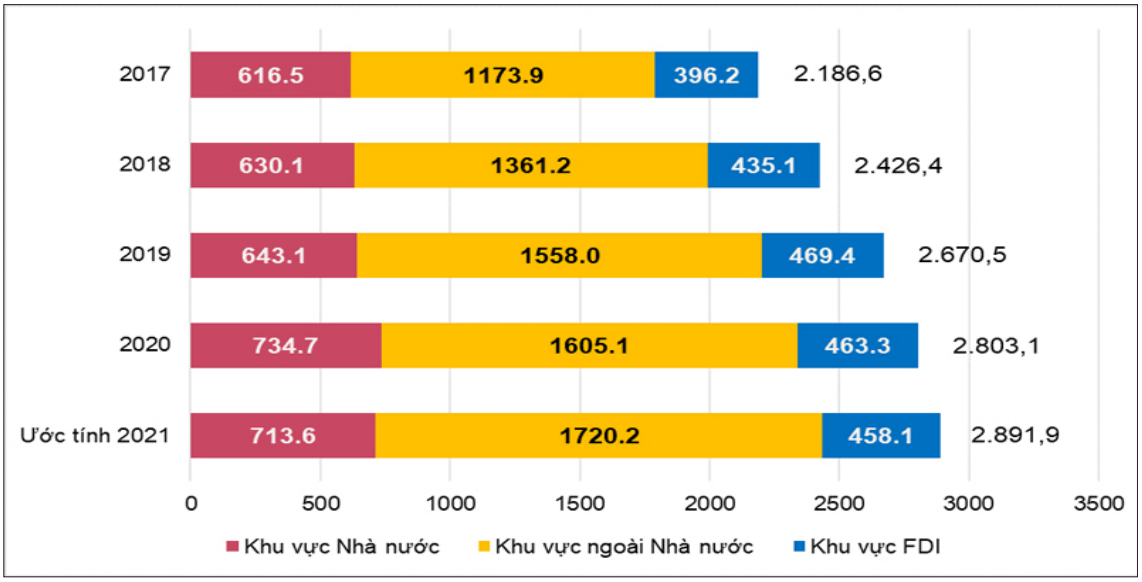


Nguồn: Bộ Tài chính

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội theo giá hiện hành đạt 2.891,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với 2020, tương đương 34,4% GDP (vốn khu vực nhà nước đạt 713,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,7% tổng vốn và giảm 2,9% so với năm trước; khu vực ngoài nhà nước đạt 1.720,2 nghìn tỷ đồng, bằng 59,5% và tăng 7,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt

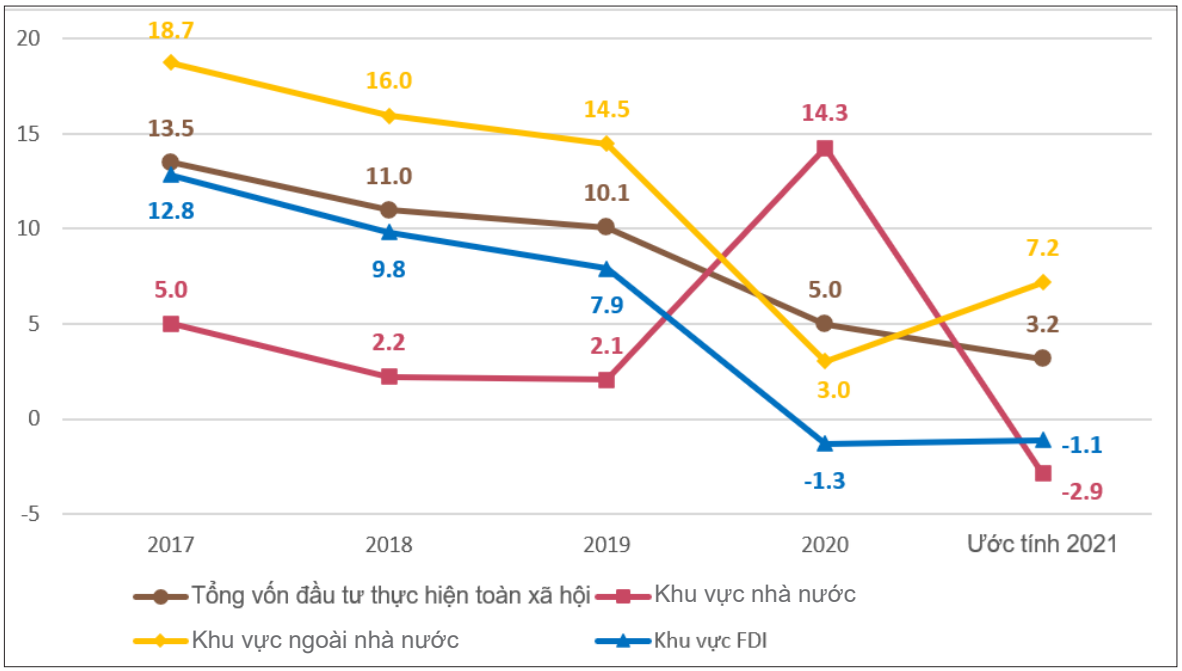
458,1 nghìn tỷ đồng, bằng 15,8% và giảm 1,1%). Đây là mức tăng thấp nhất kể từ năm 2017 nhưng có thể thấy rằng, đây vẫn được coi là kết quả khả quan trong bối cảnh của năm 2021. Đóng góp của các nhân tố năng suất tổng hợp (TFP) ước đạt 37,13% tính cả giai đoạn 2016 - 2020 đạt 45,21%, cao hơn giai đoạn 2011 - 2015 là 33,6%.

Hình 4. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội giai đoạn 2017 - 2021



Nguồn: VNEconomy

Hình 5. Tốc độ tăng/giảm vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội giai đoạn 2017 - 2021

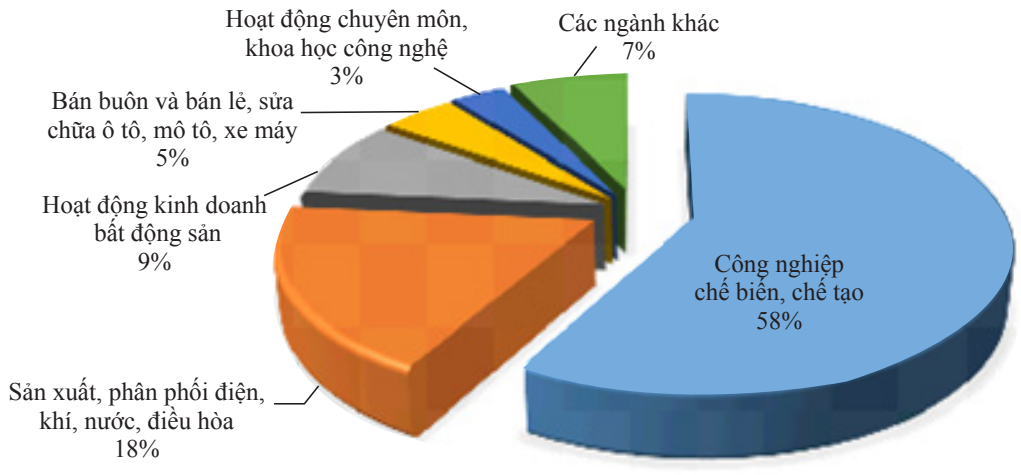


Nguồn: VNEconomy

Thu hút các dự án đầu tư nước ngoài tiếp tục tập trung hướng đến các ngành có tính lan tỏa, có giá trị gia tăng cao. Tổng vốn đăng ký cấp mới cuối năm 2021, điều chỉnh và góp vốn

mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài đạt 31,15 tỷ USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2020. Vốn thực hiện của dự án đầu tư nước ngoài ước đạt 19,74 tỷ USD, giảm nhẹ 1,2% so với cùng kỳ năm 2020. Tính lũy kế cả nước có 34.527 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký gần 408,1 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án đầu tư nước ngoài ước đạt 251,6 tỷ USD, bằng 61,7% tổng vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực. Nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18/21 ngành và số lượng dự án mới tập trung vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo (30,7%), bán buôn, bán lẻ và hoạt động chuyên môn (28,1%), khoa học công nghệ (16,7%).

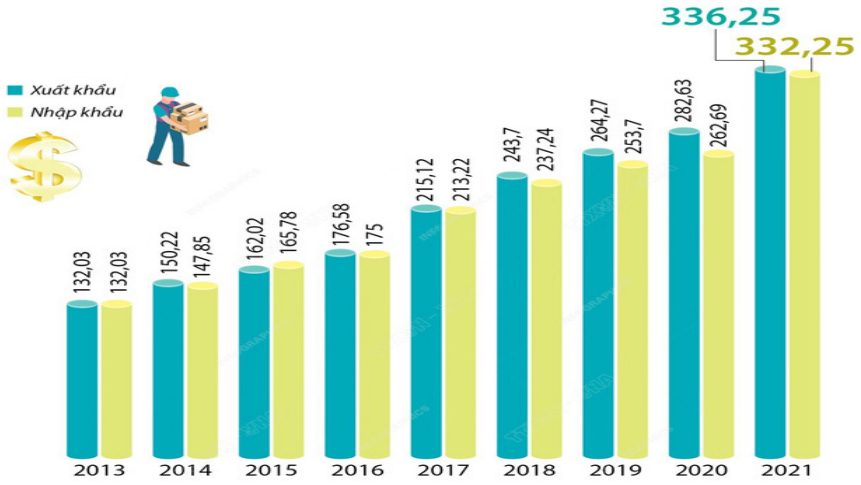
Hình 6. Cơ cấu đầu tư nước ngoài phân theo ngành năm 2021



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

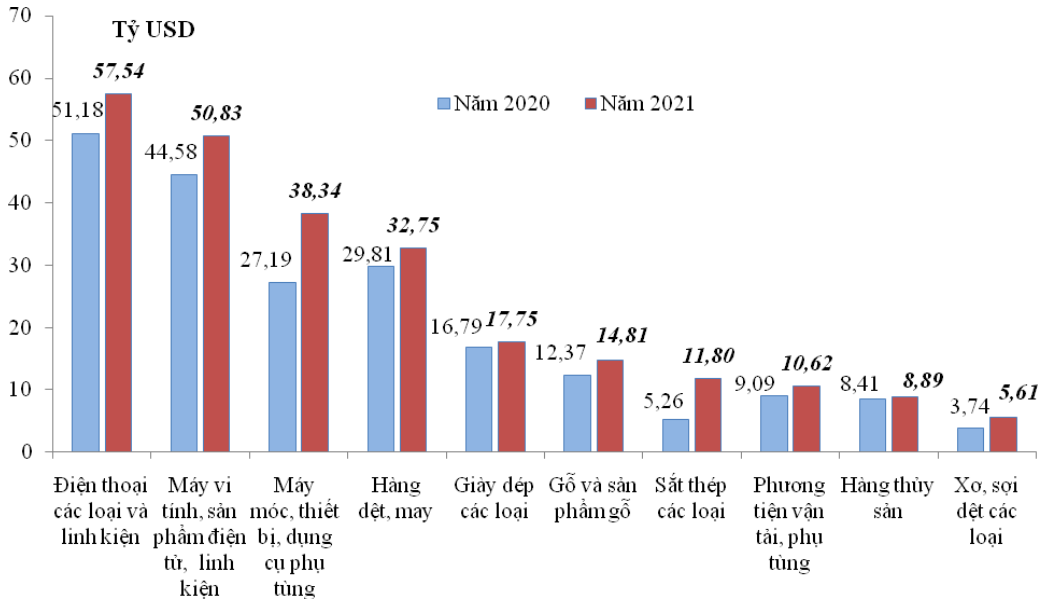
Đối với hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa, vượt qua nhiều khó khăn trong bối cảnh dịch COVID-19, năm 2021, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam có sự tăng trưởng cao, đạt 668,54 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm 2020; trong đó, xuất khẩu đạt 336,25 tỷ USD, tăng 19% so với năm 2020 (có 35 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,8% tổng kim ngạch xuất khẩu); nhập khẩu đạt 332,25 tỷ USD, tăng 26,5% (có 47 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 94,1% tổng kim ngạch nhập khẩu). Với kết quả này, Việt Nam đã xuất siêu 4,08 tỷ USD trong năm 2021 (xuất siêu sang EU đạt 23 tỷ USD, tăng 12,1% so với năm trước; nhập siêu từ Trung Quốc 53,9 tỷ USD, tăng 52,7%; nhập siêu từ Hàn Quốc 34,2 tỷ USD, tăng 22,9%; nhập siêu từ ASEAN 12 tỷ USD, tăng 63,1%; nhập siêu từ Nhật Bản 2,5 tỷ USD, tăng 140%).

Hình 7. Tình hình xuất, nhập khẩu giai đoạn 2013 - 2021



Nguồn: VTV, Tổng cục Thống kê

Hình 8. Trị giá xuất khẩu 10 nhóm hàng lớn nhất năm 2021 so với năm 2020



Nguồn: Tổng cục Hải quan

1.2. Một số lĩnh vực khác

- Các chính sách, các giải pháp bảo đảm an sinh xã hội liên tục được ban hành và triển khai nhằm thực hiện công tác phòng, chống dịch cấp bách, hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, thực hiện công tác giảm nghèo. Điển hình là Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28/7/2021 cho phép Chính phủ quyết định một số cơ chế đặc biệt, đặc thù, đặc cách để kịp thời áp dụng các biện pháp phù hợp đáp ứng yêu cầu cấp bách phòng, chống dịch. Ủy ban Thường vụ Quốc hội sau đó đã ban hành Nghị quyết số 268/NQ-UBTVQH15 ngày 06/8/2021 về việc cho phép Chính phủ ban hành nghị quyết có một số nội dung khác với quy định của luật để đáp ứng yêu cầu phòng,

chống dịch COVID-19; Nghị quyết số 03/2021/UBTVQH15 ngày 24/9/2021 về miễn, giảm thuế, phí, chi trực tiếp hỗ trợ các lao động, chủ sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, từng bước vượt qua khó khăn, phục hồi sản xuất - kinh doanh; Nghị quyết số 393/NQ-UBTVQH15 ngày 30/9/2021 về bổ sung dự phòng ngân sách trung ương từ nguồn cắt giảm, tiết kiệm chi của ngân sách trung ương năm 2021 để chi cho công tác phòng, chống dịch COVID-19. Chính phủ đã ban hành và triển khai nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động và người dân như: Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 với 12 chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 gây ra; Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; thực hiện triển khai việc lập quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050...; xây dựng, ban hành chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; thực hiện chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng đầy đủ, kịp thời và đúng đối tượng…

- Bảo hiểm xã hội tiếp tục được mở rộng và vượt 36% lực lượng lao động trong độ tuổi, bảo hiểm thất nghiệp đạt trên 30% lực lượng lao động trong độ tuổi; tiếp tục thực hiện các giải pháp phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội; linh hoạt trong chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp giúp người lao động quay trở lại làm việc. Chính sách lao động, tiền lương cho doanh nghiệp và người lao động được triển khai thực hiện kịp thời, góp phần ổn định tình hình quan hệ lao động trong doanh nghiệp và giảm thiểu tác động của dịch COVID-19 đến thu nhập, tiền lương của người lao động.

- Công tác dân số, y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân được thực hiện tốt, các đối tượng bảo hiểm y tế được mở rộng bao phủ đạt 91% dân số; tập trung bảo đảm an toàn bệnh viện, phòng, chống dịch COVID-19, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh. Các cơ sở y tế thực hiện tốt Bộ tiêu chí bệnh viện, phòng khám an toàn. Các hướng dẫn chẩn đoán, điều trị COVID-19, hội chứng sau tiêm vắc-xin phòng COVID-19 được ban hành kịp thời, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức của nhân dân.

- Các chính sách hỗ trợ đào tạo, ưu tiên hỗ trợ đào tạo, đào tạo lại cho lao động bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, lao động tại các tỉnh bị thiên tai, biến đổi khí hậu và lao động là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo được khẩn trương ban hành. Theo ước tính, tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2021 đạt khoảng 66% (trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt khoảng 26,5%).

- Hoạt động văn hóa, xã hội đã được tổ chức dưới nhiều hình thức và được tăng cường ứng dụng công nghệ đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" tiếp tục được triển khai góp phần tạo dựng được môi trường văn hóa lành mạnh, tạo điều kiện để người dân nâng cao chất lượng cuộc sống. Nhiều hoạt động hỗ trợ, giúp đỡ người dân vùng dịch và lực lượng tuyến đầu chống dịch được triển khai hiệu quả.

- Nhiều chỉ tiêu môi trường có kết quả tích cực: tỷ lệ khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 91%, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành xử lý triệt để tăng 8,8%; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 87,2%.

Bảng 1. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu năm 2021	Thực hiện cả năm	Đánh giá
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)	%	Khoảng 6	2,58	Không đạt
2	GDP bình quân đầu người[1]	USD	Khoảng 3.700	Khoảng 3.680	Không đạt
3	Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân	%	Khoảng 4	1,84	Đạt
4	Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng	%	Khoảng 45 - 47	37,13	Không đạt
5	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội	%	Khoảng 4,8	4,71	Không đạt
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo: Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chi	%	Khoảng 66 Khoảng 25,5	Khoảng 66 Khoảng 26,1	Đạt
7	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	Khoảng 91	91	Đạt
8	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều	%	1 - 1,5	0,4	Không đạt
9	Tỷ lệ dân cư khu vực thành thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	Trên 90	92	Đạt
10	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị	%	Trên 87	87,2	Đạt
11	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	Khoảng 91	91	Đạt
12	Tỷ lệ che phủ rừng	%	Khoảng 42	42	Đạt

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1.3. Một số khó khăn, hạn chế

Có thể nói, năm 2021 là một năm Việt Nam phải đương đầu với nhiều khó khăn và chịu nhiều tác động từ cuộc khủng hoảng toàn cầu, cả về kinh tế, xã hội và nhất là trong lĩnh vực y tế. Mặc dù vậy, với sự quyết tâm của hệ thống chính trị và sự đồng lòng của doanh nghiệp và người dân, chúng ta cũng đã dần thích ứng, từng bước đưa nền kinh tế vượt khó khăn và đạt được một số kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên, vẫn còn một số chỉ tiêu không đạt như Nghị quyết số 124/2020/QH14 ngày 11/11/2020 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12/11/2020 của Quốc hội và Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ đề ra. Điều này được thể hiện qua một số vấn đề, tồn tại, hạn chế sau:

[1] Giá trị GDP bình quân đầu người được tính trên cơ sở GDP hiện hành, chỉ số giá GDP, tỷ giá và tốc độ tăng dân số; trong đó, năm 2021, chỉ số giá GDP khoảng 2,34%, tỷ giá USD bình quân liên ngân hàng giảm 0,2%, tốc độ tăng dân số khoảng 1%.

Một là, năm 2021, do đợt dịch COVID-19 lần thứ tư bùng phát và tác động lớn đến các địa bàn trọng điểm, trung tâm kinh tế, trung tâm công nghiệp lớn của cả nước như: Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Bắc Giang, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và khiến cho kinh tế vĩ mô còn tiềm ẩn một số rủi ro, nền tảng vĩ mô chưa thực sự vững chắc, nền kinh tế có độ mở cao và phụ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu, dịch bệnh gây đứt gãy nguồn cung khiến việc kiểm soát lạm phát trong nước tiềm ẩn nhiều khó khăn, thách thức.

Hai là, tăng trưởng kinh tế đạt thấp hơn so với mục tiêu Quốc hội giao cũng như thấp hơn so với mục tiêu tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ: tăng trưởng kinh tế và phát triển các ngành, lĩnh vực, nhất là khu vực công nghiệp, dịch vụ, gặp rất nhiều khó khăn; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, chưa đạt yêu cầu; chất lượng tăng trưởng của các khu vực còn hạn chế; đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp không đạt mục tiêu đề ra làm ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch 2021 - 2025.

Ba là, xuất khẩu giảm tốc thấp hơn nhiều so với năm 2020, trong khi giá hàng hóa nhập khẩu tăng mạnh và chủ yếu do nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, máy móc, thiết bị. Cả đầu vào và đầu ra của chế biến, chế tạo đều phụ thuộc vào nước ngoài, hàm lượng giá trị gia tăng chủ yếu thuộc về khu vực đầu tư nước ngoài.

Bốn là, thị trường vốn và thị trường tiền tệ phát triển chưa cân đối, tỷ lệ tín dụng so với GDP ở mức cao, vốn trung, dài hạn của nền kinh tế chủ yếu vẫn dựa vào hệ thống ngân hàng. Dòng vốn có xu hướng tập trung vào các hoạt động đầu cơ, tích trữ như: bất động sản, chứng khoán, tiền số... dễ tạo ra rủi ro.

Năm là, năm 2021 là năm vô cùng đặc biệt do tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến việc thực hiện các dự án, tiến độ giải ngân vốn đầu tư công thấp, nhất là đối với vốn ODA và vốn vay ưu đãi. Điều này làm lãng phí nguồn lực, đồng thời cũng làm tốc độ tăng trưởng kinh tế bị chậm lại.

Sáu là, tiến độ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp còn chậm và không đạt được theo kế hoạch đề ra (mới thoái vốn tại 16 doanh nghiệp với giá trị sổ sách 1.652 tỷ đồng, thu về 4.356 tỷ đồng). Công tác xử lý một số dự án, doanh nghiệp chậm tiến độ, kém hiệu quả vẫn còn hạn chế.

Bảy là, tình trạng nợ đọng, chậm ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật, pháp lệnh chưa được khắc phục triệt để. Việc làm, đời sống người dân, người lao động bị ảnh hưởng rất nặng nề. Công tác an sinh xã hội có lúc, có nơi còn bất cập cùng với việc giãn cách kéo dài đã làm nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp về tâm lý, tâm trạng xã hội, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Chất lượng nguồn nhân lực vẫn còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu. Cơ cấu ngành nghề đào tạo còn bất cập và mất cân đối. Nợ đọng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp vẫn xảy ra, số lao động thực hiện rút bảo hiểm xã hội một lần có xu hướng gia tăng. Tỷ lệ hộ nghèo tuy ở mức thấp nhưng lại là đối tượng hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội và không có khả năng thoát nghèo. Cơ cấu đào tạo chưa thực sự gắn với nhu

cầu thị trường; chất lượng nguồn nhân lực (nhất là nhân lực chất lượng cao) chưa đáp ứng đủ yêu cầu phát triển và chưa sẵn sàng cho Cách mạng công nghiệp 4.0.

2. NHỮNG KỲ VỌNG CHO KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2022

Năm 2022 là năm có ý nghĩa quan trọng, tạo nền tảng thực hiện các mục tiêu của các Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 và các chủ trương, chính sách lớn đã được thông qua trong năm 2021. Sau khi Quốc hội ban hành Nghị quyết số 32/2021/QH15 ngày 12/11/2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Dự toán NSNN năm 2022, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP, ngày 08/01/2022 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán NSNN năm 2022 với các nhiệm vụ như: (i) tập trung thực hiện linh hoạt, hiệu quả mục tiêu vừa phòng, chống dịch COVID-19, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu mức tăng trưởng GDP đạt mức 6% - 6,5%; GDP bình quân đầu người đạt 3.900 USD; (ii) thúc đẩy tiêu dùng nội địa, phấn đấu tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 7% - 8%; (iii) phấn đấu tỷ lệ huy động vốn đầu tư toàn xã hội đạt trên 35% GDP; (iv) tiếp tục giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân khoảng 4%, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; (v) siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính, quản lý chặt chẽ thu, chi ngân sách; (vi) phát triển đồng bộ, ổn định, bền vững các loại thị trường, nhất là thị trường vốn, tiền tệ, lao động, khoa học công nghệ, bất động sản; (vii) đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số... Đặc biệt là Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình đã góp phần hỗ trợ kịp thời cho doanh nghiệp và người dân vượt khó khăn, phục hồi, phát triển nhanh hoạt động sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy các động lực tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội.

Bảng 2. Chỉ tiêu chủ yếu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 do Quốc hội giao

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022 Quốc hội giao	Mục tiêu phấn đấu của Chính phủ
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)	%	Khoảng 6 - 6,5	Khoảng 6 - 6,5
2	GDP bình quân đầu người	USD	3.900	3.900
3	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP	%	Khoảng 25,5 - 25,8	Khoảng 25,5 - 25,8
4	Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân	%	Khoảng 4	Khoảng 4
5	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân	%	Khoảng 5,5	Khoảng 5,5
6	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	27,5	27,5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022 Quốc hội giao	Mục tiêu phấn đấu của Chính phủ
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo: Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ	%	67 Khoảng 27 - 27,5	67-68 Khoảng 27 - 27,5
8	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	Dưới 4	Dưới 4
9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	Điểm %	1 - 1,5	1 - 1,5
10	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ	9,4	9,4
11	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường bệnh	29,5	29,5
12	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92	92
13	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	73	73
14	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	89	90
15	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	91	91

Nguồn: Nghị quyết số 01/NQ-CP (2022)

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong 2 tháng đầu năm 2022, tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực. Hầu hết, các ngành, lĩnh vực, địa phương trong xu hướng phục hồi và tăng trưởng nhanh trở lại, nhiều điểm sáng đã xuất hiện như: kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp, các cân đối lớn được bảo đảm; thu ngân sách tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2021; vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn NSNN đạt 46,3 nghìn tỷ đồng, bằng 8,8% kế hoạch, tăng 10,4% cùng kỳ năm 2021; chỉ số giá tiêu dùng bình quân 2 tháng tăng 1,68% so với cùng kỳ năm 2021; vốn FDI đăng ký điều chỉnh tăng 123,8%; thị trường tiền tệ, ngoại hối, tỷ giá cơ bản ổn định; duy trì mặt bằng lãi suất cho vay thấp; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng cao đạt 5,4%; các ngành thương mại và dịch vụ tiếp tục duy trì sự tăng trưởng; kim ngạch xuất khẩu đạt 108,52 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước (xuất khẩu đạt 53,79 tỷ USD, tăng 10,2%; nhập khẩu đạt 54,73 tỷ USD, tăng 15,9%). Tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động đạt 42.600 doanh nghiệp (tăng 46,2% so với năm 2021); dịch bệnh COVID-19 cơ bản được kiểm soát trên phạm vi toàn quốc (tỷ lệ bao phủ đủ 2 mũi vắc-xin phòng COVID-19 cho người từ 18 tuổi trở lên đạt 98,4%, mũi 3 đạt 37,4%; thực hiện tiêm vắc-xin cho trẻ em từ 12 - 17 tuổi với tỷ lệ bao phủ mũi 2 đạt 93,5%).

Mặc dù đạt được những kết quả đáng khích lệ trong 2 tháng đầu năm 2022, tuy nhiên, năm 2022, thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng sẽ vẫn đứng trước những khó khăn do đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, khó lường, cộng thêm sự biến động của tình hình thế giới, đặc biệt là cuộc xung đột Nga - Ukraina và xung đột chính trị giữa các cường quốc… dẫn tới đứt gẫy chuỗi cung ứng toàn cầu, nguy cơ khủng hoảng năng lượng hiện hữu,

giá nguyên liệu và giá nhiều loại hàng hóa cơ bản tăng cao càng làm ảnh hưởng lớn đến các hoạt động sản xuất - kinh doanh, tăng trưởng kinh tế thế giới dự báo phát triển không đồng đều, chưa vững chắc và có thể thấp hơn năm 2021. Nền kinh tế Việt Nam cũng đang tồn tại và tiềm ẩn khá nhiều khó khăn, thách thức như: tăng trưởng thấp; áp lực lạm phát vẫn đang tiềm ẩn, rủi ro thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng; sức chống chịu của doanh nghiệp, người dân giảm sút; hệ thống hạ tầng của nền kinh tế còn hạn chế, thiếu đồng bộ; chất lượng quản trị và trình độ nguồn nhân lực còn chưa đáp với yêu cầu phát triển mới; nguy cơ nợ xấu tăng, cộng thêm đó là thiên tai, biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp, khó lường, tác động ngày càng nặng nề…

Với những kết quả cũng như hạn chế khó khăn, thách thức đã nêu, để hoàn thành kế hoạch theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 do Chính phủ đề ra cũng như góp phần thực hiện thắng lợi Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025, chúng ta cần tiếp tục kiên trì thực hiện các nội dung sau: (i) phải coi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 gắn với mục tiêu và khát vọng của Việt Nam trong dài hạn (đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước phát triển và có thu nhập cao); (ii) tập trung thực hiện hiệu quả mục tiêu phòng, chống dịch COVID-19. Chúng ta không thể theo đuổi chiến lược "Không COVID" mà phải thích ứng trong điều kiện mới với bối cảnh phát triển mới là phải kết hợp giữa phòng dịch với việc phát triển kinh tế - xã hội; (iii) tiếp tục giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, khai thác và phát huy các thế mạnh và lợi thế của nền kinh tế trên cơ sở kiểm soát dịch bệnh; (iv) nâng cao hiệu quả trong phân bổ vốn, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, tiếp tục cơ cấu lại NSNN, tăng cường quản lý nợ công, thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên để tăng chi đầu tư phát triển; (v) tiếp tục có cơ chế, chính sách và môi trường thuận lợi, để tạo động lực phát triển mới cho khu vực kinh tế tư nhân trong nước và khu vực FDI, thúc đẩy liên kết doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài; (vi) phát triển các ngành, lĩnh vực theo hướng bền vững, phát triển xanh, sạch, dựa trên đổi mới sáng tạo và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế số, chuyển đổi số, đầu tư chiều sâu vào lĩnh vực nông nghiệp, bao gồm cả nông, lâm và thủy sản, từ đó nâng cao giá trị và hiệu quả kinh tế của hàng hóa nông sản, thực phẩm, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu; (vii) đa dạng hóa các thị trường xuất khẩu để khai thác cơ hội khi Việt Nam đã tham gia sâu rộng vào các Hiệp định thương mại (FTA) thế hệ mới; (viii) phát huy nội lực trong phát triển kinh tế, đồng thời tạo cơ chế và nguồn lực để các vùng kinh tế trọng điểm phát huy vai trò động lực trong thúc đẩy phát triển kinh tế vùng và cả nước; (ix) tăng cường mở rộng phát triển nhanh hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; (x) tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo; phát triển văn hóa hài hòa; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; tiếp tục phát huy hơn nữa giá trị văn hóa, con người Việt Nam; bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

Bên cạnh đó, cần tiếp thực hiện đồng bộ các giải pháp liên quan đến phòng, chống tham nhũng, lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán; đẩy nhanh tiến độ điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đối với các vụ án tham nhũng, thu hồi triệt để tài sản bị thất thoát; kiên quyết xử lý, khắc phục tình trạng "tham nhũng vặt"; đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của

hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm soát quyền lực và trách nhiệm giải trình...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Báo cáo tổng kết tình hình và kết quả thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ.*
2. Bùi Quang Tuấn, Hà Huy Ngọc (2022), *Kinh tế Việt Nam năm 2021 và triển vọng năm 2022,* https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/825002/kinh-te-viet-nam-nam-2021-va-trien-vong-nam-2022.aspx
3. Chính phủ (2021), *Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022,* ban hành ngày 08/01/2022.
4. Chính phủ (2022), *Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội,* ban hành ngày 30/01/2022.
5. Chính phủ (2022), *Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022,* ban hành ngày 08/01/2022.
6. Cục Đầu tư nước ngoài (2022), *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2021 (2021),* https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/f3cb5873-74b1-4a47-a57c-a491e0be4051/NewsID/5d476094-8272-4d9d-b810-1609ce7b67b3/MenuID.
7. *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 (2022),* https://baochinhphu.vn/ke-hoach-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-nam-2022-102304594.htm.
8. Khánh Vy (2021), *Vốn đầu tư toàn xã hội năm 2021 tăng thấp nhất nhiều năm qua,* https://vneconomy.vn/von-dau-tu-toan-xa-hoi-nam-2021-tang-thap-nhat-nhieu-nam-qua.htm
9. *Kinh tế Việt Nam năm 2021 và triển vọng năm 2022 (2022),* https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/825002/kinh-te-viet-nam-nam-2021-va-trien-vong-nam-2022.aspx
10. Quang Hùng (2022), *Năm 2022, với 6 quan điểm và 12 nhiệm vụ, Chính phủ phấn đấu GDP đạt 6% - 6,5%,* https://www.qdnd.vn/y-te/tin-tuc/nam-2022-voi-6-quan-diem-va-12-nhiem-vu-chinh-phu-phan-dau-gdp-dat-6-6-5-682932

03.

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2022: THÁCH THỨC VÀ TRIỂN VỌNG

TS. Nguyễn Thanh Vân*, ThS. Nguyễn Thành Cả*, ThS. Nguyễn Toàn Trí*

Tóm tắt

Dịch COVID-19 xuất hiện lần đầu tiên vào tháng 12/2019 tại Trung Quốc, sau đó nhanh chóng lan ra toàn thế giới, trong đó có Việt Nam. Đến nay, đã hơn hai năm kể từ khi bùng phát, dịch COVID-19 vẫn chưa có dấu hiệu chấm dứt. Trong suốt thời gian dịch bệnh xảy ra, nền kinh tế Việt Nam nói riêng và kinh tế thế giới nói chung đã bị ảnh hưởng nặng nề. Tuy nhiên, với nỗ lực của Chính phủ và nhân dân cả nước, kinh tế Việt Nam đã từng bước vượt qua trở ngại, phát huy lợi thế, đạt được một số kết quả khích lệ trong hoàn cảnh dịch bệnh. Thông qua bài viết này, nhóm tác giả sẽ tập trung đánh giá diễn biến kinh tế Việt Nam năm 2021 dưới tác động của dịch COVID-19 thể hiện qua các khía cạnh chính: mức độ tăng trưởng GDP, việc thực thi chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa, kiềm chế lạm phát, ổn định tỷ giá cùng các chính sách hỗ trợ nền kinh tế của Chính phủ. Bên cạnh đó, nhóm tác giả đưa ra những nhận định về triển vọng kinh tế Việt Nam trong năm 2022 dựa trên diễn biến hiện tại của dịch bệnh và tình hình kinh tế, chính trị của thế giới.

Từ khóa: *Dịch COVID-19, kinh tế vĩ mô, tăng trưởng kinh tế*

1. BỨC TRANH KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2021

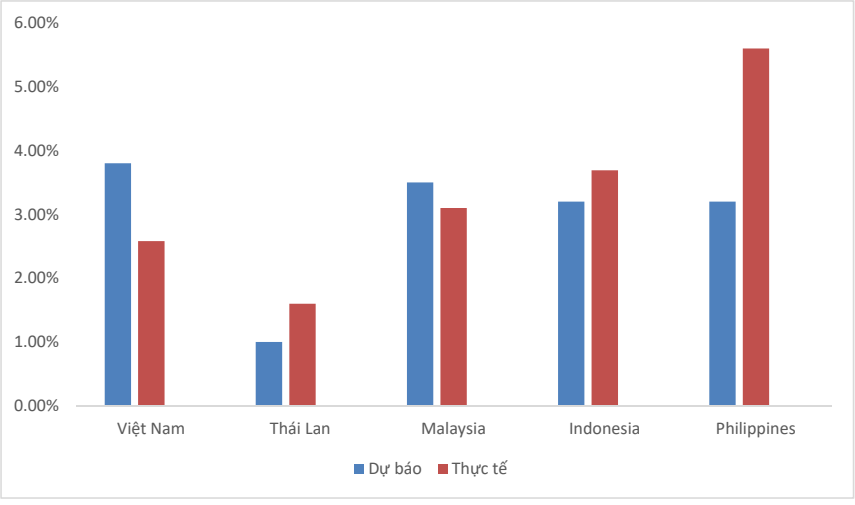
1.1. Tăng trưởng GDP

Theo dự báo của các tổ chức quốc tế, năm 2021, kinh tế Việt Nam sẽ tăng trưởng 3,5% - 4,5%. Tuy nhiên, trong năm qua, GDP của Việt Nam chỉ đạt mức tăng trưởng 2,58% (Hình 1). Nguyên nhân khiến cho mức tăng trưởng GDP thực tế của Việt Nam thấp hơn nhiều so với dự báo là do giãn cách xã hội kéo dài từ tháng 5/2021 đến hết Quý III/2021, khi dịch COVID-19 bùng phát lần thứ tư. Mọi hoạt động sản xuất bị đình trệ khiến cho nền kinh tế bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Những ngành bị ảnh hưởng trực tiếp từ dịch bệnh như: công nghiệp, năng lượng, hàng tiêu dùng không thiết yếu... với mức tăng trưởng âm, trong đó ngành năng lượng (-79%), hàng tiêu dùng không thiết yếu (-53%), công nghiệp (lỗ 3,5 lần). Bên cạnh đó, giá trị hàng tồn kho trong Quý III/2021 của các ngành đều có sự gia tăng mạnh so với cùng kỳ năm

* Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

trước. Sở dĩ lượng tồn kho tăng là do giãn cách xã hội khiến cầu tiêu thụ giảm, đồng thời các doanh nghiệp tích trữ để cung ứng cho khách hàng với kỳ vọng giãn cách xã hội sẽ kết thúc trong Quý IV/2021.

Hình 1. Dự báo tăng trưởng GDP năm 2021 của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đối với một số quốc gia Đông Nam Á

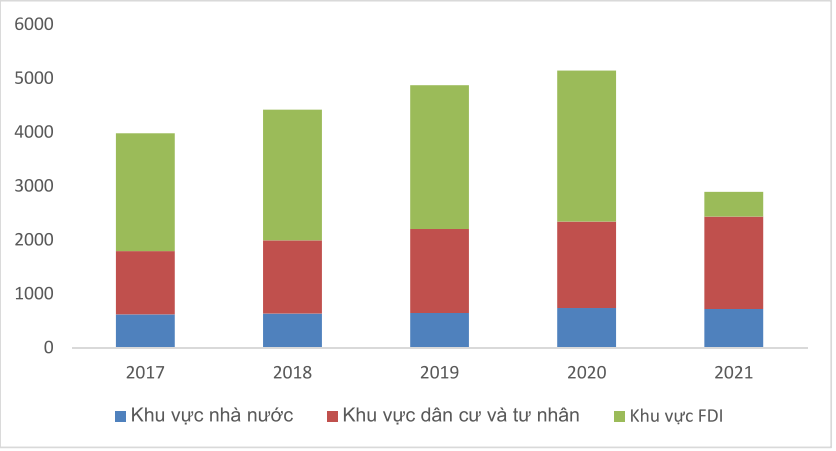


Nguồn: IMF, tác giả tổng hợp

Quý III/2021, tổng sản phẩm trong nước giảm 6,2% so với cùng kỳ năm trước. Đây được xem là mức giảm thấp nhất từ trước đến nay. Bước sang Quý IV/2021, các địa phương đã đẩy nhanh tiến độ bao phủ vắc-xin mũi 1 trên phạm vi cả nước và tăng cường tiêm mũi bổ sung. Trạng thái bình thường mới được thiết lập. Các hoạt động sản xuất - kinh doanh được phục hồi. Kết thúc Quý IV/2021, GDP đã có sự phục hồi ấn tượng, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện trong năm 2021 đạt 2,9 triệu tỷ đồng, tăng trưởng 3,2% so với cùng kỳ, trong đó khu vực nhà nước đạt 714.000 tỷ đồng, tương ứng -2,9% yoy, khu vực FDI đạt 458.000 tỷ đồng, tương ứng -1,1% yoy, khu vực ngoài nhà nước đạt 1.720 nghìn tỷ đồng, tương ứng +7,2% yoy. Riêng dòng vốn FDI trong năm qua tuy mức đăng ký có tăng so với cùng kỳ (31.153 triệu USD) nhưng mức thực hiện lại giảm so với năm 2020, chỉ đạt 19.740 triệu USD, trong đó tập trung vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (Hình 2).

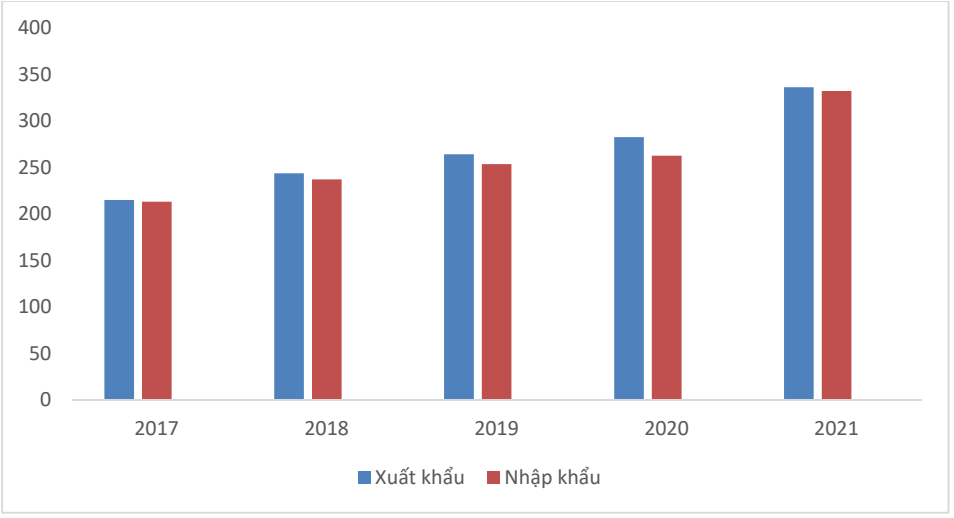
Hình 2. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội (nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, tác giả tổng hợp

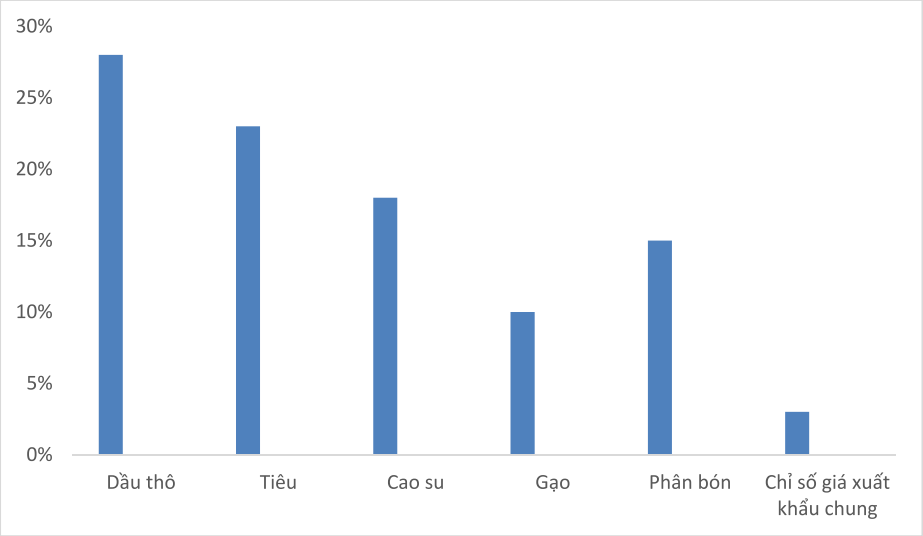
Về hoạt động xuất - nhập khẩu năm 2021, cán cân thương mại thặng dư, trong đó xuất khẩu đạt 336,25 tỷ USD, tương ứng +19% yoy, nhập khẩu đạt 332,25 tỷ USD, tương ứng +26,5% yoy (Hình 3). Mặc dù năm qua, Việt Nam thặng dư 4 tỷ USD nhưng mức này vẫn thấp hơn nhiều so với thặng dư thương mại năm 2020 (19,95 tỷ USD). Để đạt được vị trí xuất siêu trong năm 2021, dù dịch bệnh kéo dài, là do hoạt động giao thương của Việt Nam với các quốc gia đối tác được kết nối sau khi các nước tiến hành bao phủ vắc-xin, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực được đẩy mạnh, thị trường các nước tiêu thụ của Việt Nam tăng trưởng khả quan nhờ hưởng lợi từ các Hiệp định thương mại tự do, cầu phục hồi mạnh khi nguồn cung thiếu hụt đẩy giá hàng hóa tăng (Hình 4).

Hình 3. Kim ngạch xuất - nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2017 - 2021 (tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, tác giả tổng hợp

Hình 4. Chỉ số giá xuất khẩu một số mặt hàng năm 2021 (yoy)



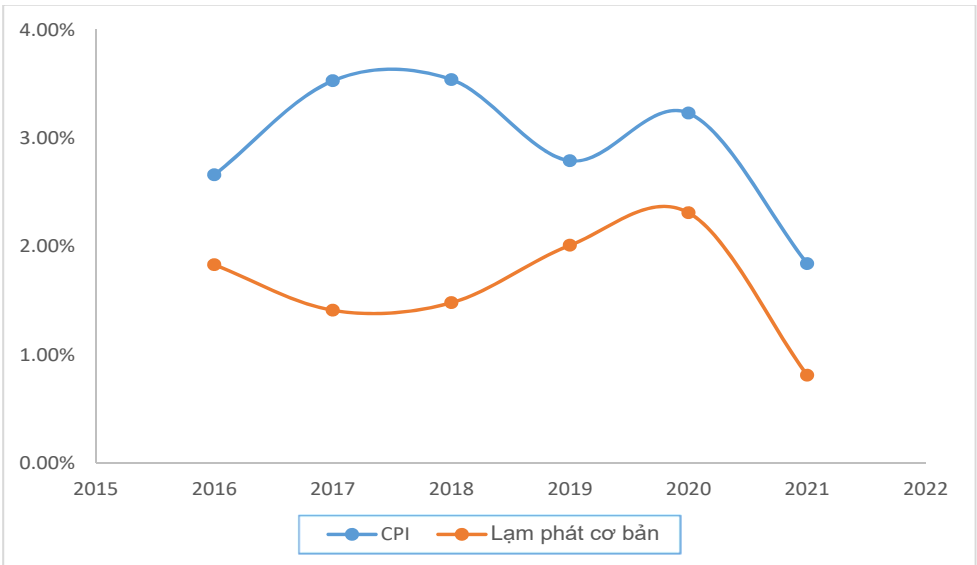
Nguồn: Tổng cục Thống kê, tác giả tổng hợp

1.2. Chính sách điều hành, ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ

1.2.1. Nỗ lực kiểm soát lạm phát của Chính phủ

Năm 2021, dịch COVID-19 tái bùng phát lần thứ tư khiến cho giá cả hàng hóa trên thế giới tăng mạnh. Bên cạnh đó, sự đứt gãy chuỗi cung ứng, vấn đề thiếu hụt nhiên liệu, nguyên vật liệu và chất bán dẫn khiến cho công tác điều hành giá của Việt Nam gặp nhiều khó khăn, thách thức. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2021 tăng 1,84% so với năm 2020. Đây là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2016 - 2021. Lạm phát cơ bản 12 tháng (đã loại bỏ ảnh hưởng của nhóm năng lượng và nhóm lương thực - thực phẩm) tăng 0,81% (Hình 5).

Hình 5. CPI và lạm phát cơ bản của Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê, tác giả tổng hợp

Nguyên nhân khiến chỉ số CPI bình quân năm 2021 tăng so với năm 2020 là do:

- Nhu cầu tích lũy lương thực tăng mạnh trong đợt giãn cách xã hội. Bên cạnh đó, giá gạo xuất khẩu tăng kéo theo giá gạo trong nước tăng 5,79% so với năm 2020.
- Giá xăng dầu, giá gas tăng lần lượt là 31,74%, 25,89% so với năm 2020 do biến động của giá nguyên nhiên liệu trên thế giới.
- Giá nguyên vật liệu, nhiên liệu đầu vào tăng khiến giá sắt thép, xi măng... tăng.
- Giá dịch vụ giáo dục tăng 1,87% so với năm 2020.

Bên cạnh đó, giá của một số hàng hóa, dịch vụ chiếm tỷ trọng cao trong CPI năm 2021 cũng giảm đáng kể:

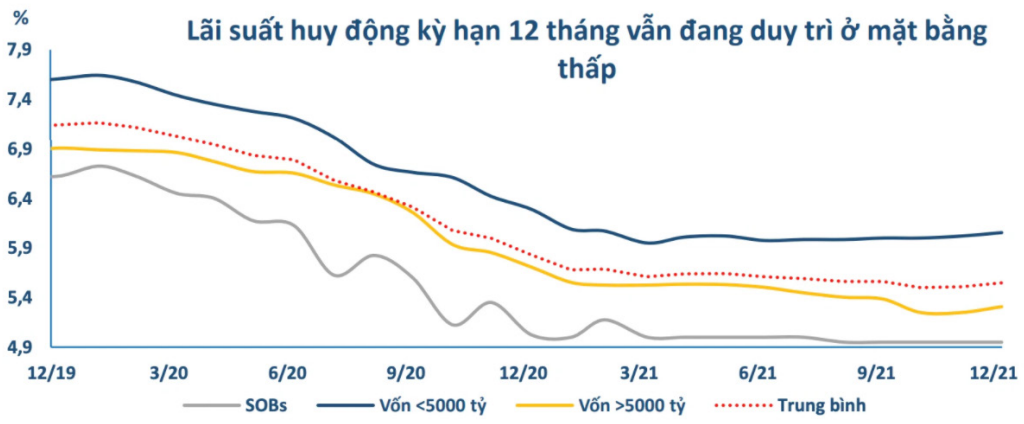
- Giá điện sinh hoạt bình quân 2021 giảm 0,9% so với năm 2020. EVN đã hai lần giảm giá, cụ thể, trong tháng 01 và trong tháng 8, tháng 9 tại các địa phương thực hiện giãn cách xã hội. Giá điện sinh hoạt bình quân chiếm khoảng 19% trong CPI năm 2021.
- Giá thực phẩm giảm 0,5%, trong đó giá thịt heo giảm 10,5% so với năm 2020. Giá thực phẩm chiếm 21% trong CPI năm 2021.
- Giá vé máy bay giảm 21,1% so với năm 2020, giá tour du lịch giảm 2,3%.

Như vậy, trong bối cảnh chi phí nguyên vật liệu đầu vào, chi phí vận chuyển tăng cao, áp lực lạm phát toàn cầu gia tăng nhưng chỉ số CPI bình quân năm 2021 của Việt Nam chỉ tăng 1,84%, vẫn đạt mục tiêu kiểm soát lạm phát dưới 4% do Quốc hội và Chính phủ đề ra. Có được kết quả này là do sự chủ động, linh hoạt trong điều hành của Ban Chỉ đạo điều hành giá cùng với chính sách hỗ trợ người dân trong đại dịch của Chính phủ.

1.1.2. Chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa

Năm 2021, Ngân hàng Nhà nước đã yêu cầu các ngân hàng thương mại cổ phần hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng từ đại dịch thông qua việc cam kết giảm lãi suất, đồng thời định kỳ phải báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước. So với thời điểm đầu năm, mặt bằng lãi suất huy động của hầu hết các ngân hàng đã giảm từ 1% đến 2%. (Hình 6).

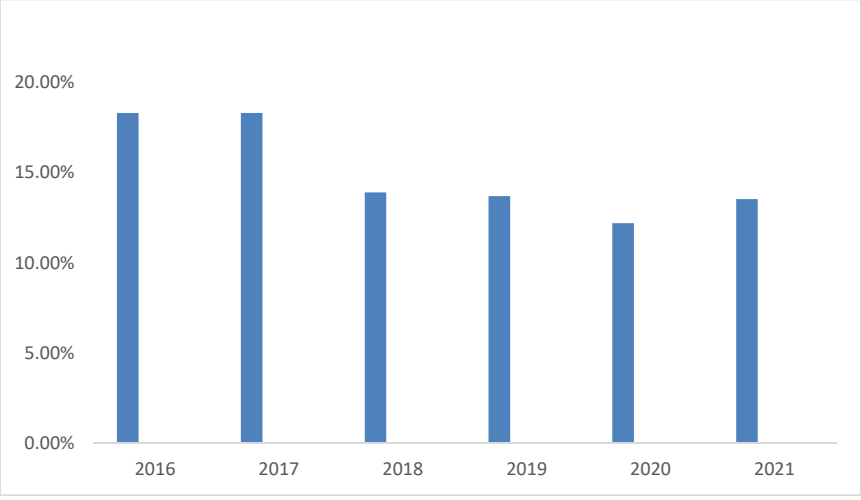
Hình 6. Lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng (2020 - 2021)



Nguồn: SBV, BVSC

Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước vẫn giữ nguyên các mức lãi suất điều hành. Do vậy, các tổ chức tín dụng có điều kiện được tiếp cận nguồn vốn từ Ngân hàng Nhà nước với chi phí thấp. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước cũng yêu cầu các tổ chức tín dụng chủ động cắt giảm chi phi phí hoạt động, giảm lãi suất cho vay. Tính đến ngày 31/12/2021, mức tăng trưởng tín dụng của toàn nền kinh tế đạt 13,53% so với năm trước (Hình 7).

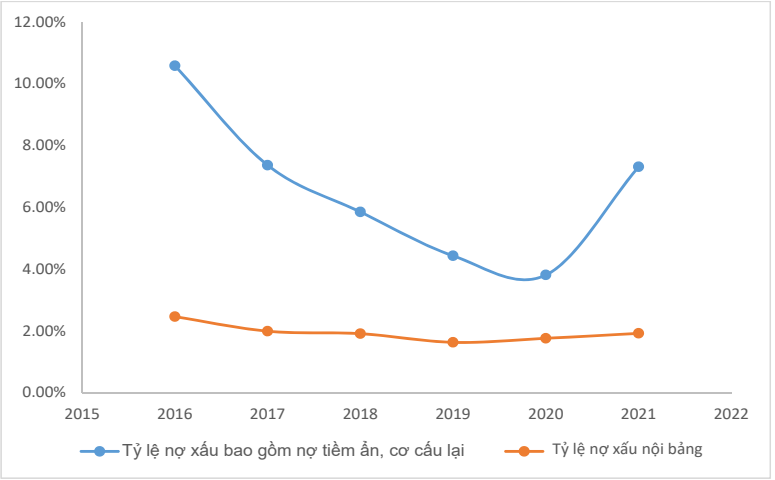
Hình 7. Tăng trưởng tín dụng của Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2021



Nguồn: SBV, tác giả tổng hợp

Ngoài ra, trước những ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh trên phạm vi cả nước, Ngân hàng Nhà nước đã kịp thời ban hành Thông tư số 03/2021/TT-NHNN và Thông tư số 14/2021/TT -NHNN về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi, phí. Các thông tư này một mặt giúp cho doanh nghiệp và người dân giảm được áp lực trả nợ, một mặt giúp các ngân hàng đảm bảo được thanh khoản để duy trì hoạt động. Xét trong ngắn hạn, các thông tư này có thể hỗ trợ cho các ngân hàng nhưng trong dài hạn, áp lực nợ xấu sẽ tăng cao. Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước, nợ xấu toàn ngành ngân hàng trong năm 2021 ở mức 7,3% (Hình 8). Dựa trên biểu đồ, tỷ lệ nợ xấu nội bảng năm 2021 là 1,92%, tăng cao hơn mức 1,76% ở năm 2020, tuy nhiên, nếu tính cả các khoản nợ đã bán cho Công ty Quản lý tài sản (VAMC) nhưng chưa xử lý cùng với nợ tiềm ẩn là 3,8%. Do vậy, các ngân hàng phải tăng cường trích lập dự phòng, tăng bộ đệm kiểm soát nợ xấu. Báo cáo của các ngân hàng cho biết, các ngân hàng đã trích ra khoảng 142.000 tỷ đồng để dự phòng (tăng 58% so với năm trước).

Hình 8. Tỷ lệ nợ xấu toàn ngành ngân hàng trong giai đoạn 2016 - 2021



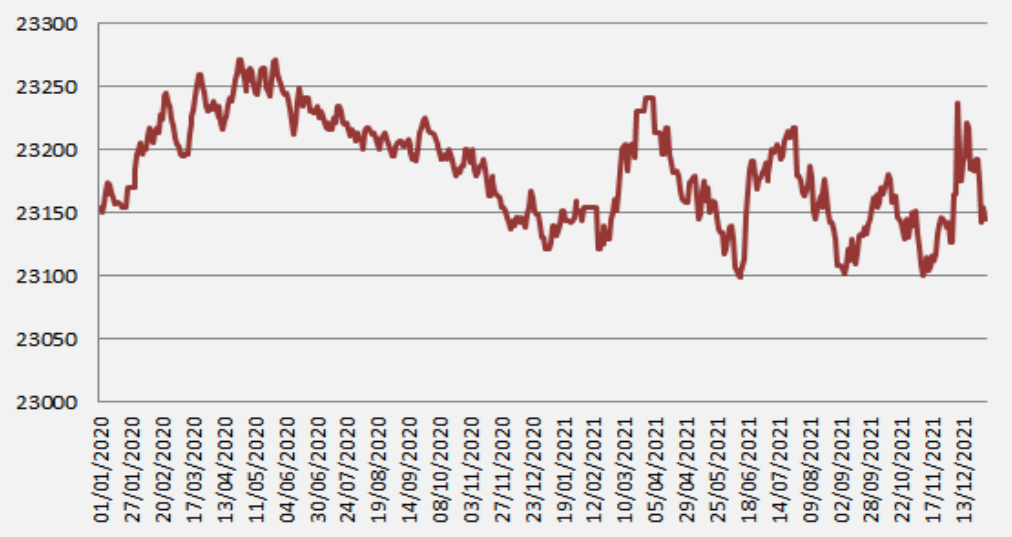
Nguồn: SBV, tác giả tổng hợp

Về chính sách tài khóa năm 2021, Chính phủ đã đẩy mạnh chi ngân sách trong những tháng cuối năm, tiếp tục tung ra các gói hỗ trợ người dân và hỗ trợ doanh nghiệp, gia hạn nộp thuế phí cho người dân. Cụ thể, mức chi ngân sách tháng 12/2021 là 600.000 tỷ đồng; mức hỗ trợ phí, thuế, lệ phí cho người dân và doanh nghiệp cả năm lên đến 138.000 tỷ đồng. Ngoài ra, vốn đầu tư công giải ngân trong năm 2021 diễn ra chậm hơn so với 2020. Tính đến thời điểm cuối năm 2021, tiến độ giải ngân vốn đầu tư công chỉ đạt 68,1%. Nguyên nhân là do tình hình dịch bệnh cùng với sự tăng giá nguyên vật liệu xây dựng. Theo nhóm tác giả, trong năm 2022, việc đầu tư cơ sở hạ tầng cần được đẩy mạnh hơn nữa. Nếu cơ chế quản lý, điều hành đầu tư công diễn ra hiệu quả sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế lâu dài, tạo thêm công ăn việc làm cho người dân.

1.1.3. Chính sách điều hành tỷ giá hối đoái

Năm vừa qua, tỷ giá hối đoái có những biến động đáng kể (Hình 9). Trong 11 tháng đầu năm, mặc dù chỉ số US Dollar Index tăng liên tục trên thị trường quốc tế, đồng thời dòng vốn bị rút ra khỏi thị trường các quốc gia mới nổi, đang phát triển nhưng tỷ giá USD/VND lại suy yếu, đồng nghĩa với VND tăng giá so với USD. Ngày 12/11/2021, thị trường ghi nhận mức tăng giá cao nhất của VND so với USD kể từ năm 2017, khi mà tỷ giá USD/VND giảm về mức 22.655 đồng/USD, trong khi tỷ giá USD/VND ở thời điểm đầu năm là 23.085 đồng/USD. Như vậy, VND đã tăng giá 1,9% so với USD. Bước sang đầu tháng 12/2021, thị trường chứng kiến sự đảo chiều giảm giá của VND so với USD với những phiên tăng giá 200 - 300 đồng/USD. Tỷ giá mua vào 23.000 đồng/USD trong khi bán ra 23.250 đồng/USD. Trong khi đó, tỷ giá mua vào - bán ra trên thị trường tự do là 23.450 đồng/USD - 23.550 đồng/USD. Đến ngày 30/12/2021, trên thị trường liên ngân hàng, tỷ giá USD/VND giao dịch ở mức 22.788 đồng/USD. Nếu so với cuối năm 2020, con số này đã giảm xấp xỉ 1,3%. Bên cạnh đó, tỷ giá mua vào - bán ra tại các ngân hàng cũng giảm. Chẳng hạn, giá mua vào giảm 330 đồng/USD - 400 đồng/USD (giảm 1,5% - 2%), giá bán ra giảm 250 đồng/USD - 330 đồng/USD (giảm 0,8% - 1,4%). Trên thị trường tự do, giá USD tăng 80 đồng/USD - 100 đồng/USD.

Hình 9. Biến động tỷ giá trung tâm từ đầu năm 2020 đến 31/12/2021



Nguồn: SBV

Theo nhận định của nhóm tác giả, trong năm qua, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện chính sách điều hành tỷ giá linh hoạt, bám sát mục tiêu chính sách tiền tệ, cân đối vĩ mô, không còn can thiệp một chiều vào thị trường, tuân theo quy luật cung - cầu trên thị trường ngoại hối. Trước những diễn biến khó lường của thị trường, Ngân hàng Nhà nước đã kịp thời có những biện pháp thích hợp, cụ thể: kể từ ngày 04/01/2021, ngừng niêm yết tỷ giá giao ngay tại sở giao dịch, ngừng hoạt động mua ngoại tệ giao ngay. Cũng trong năm qua, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện giảm giá mua vào USD vào các ngày 8/6, 10/8, 5/11/2021 với mức giảm lần lượt 150 đồng, 225 đồng và 100 đồng. Ngoài ra, khối lượng ngoại tệ mua vào cũng giảm mạnh so với những năm trước đây. Năm 2021, giá trị mua vào khoảng 13 tỷ USD, trong khi giá trị mua vào năm 2020 là 16 tỷ USD, giá trị mua vào năm 2019 là 23 tỷ USD. Bên cạnh đó, nguồn cung ngoại tệ dồi dào hơn do thặng dư cán cân thanh toán, lượng kiều hối đổ vào khoảng 12,5 tỷ USD. Mặt khác, lạm phát được kiểm soát tốt cũng là nguyên nhân hạn chế tình trạng nắm giữ ngoại tệ trong dân chúng. Qua đó, chứng tỏ tính hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành của Ngân hàng Nhà nước, củng cố niềm tin của nhân dân đối với VND.

2. TRIỂN VỌNG KINH TẾ NĂM 2022

2.1. Tăng trưởng GDP

Trong năm 2022, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ hồi phục, trong đó có hoạt động xuất - nhập khẩu. Hiện tại, toàn bộ hoạt động kinh tế trong nước đã trở lại bình thường. Các hoạt động thương mại toàn cầu cũng được kết nối. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2022 sẽ có ba kịch bản: kịch bản cơ sở, kịch bản cao và kịch bản thấp với mức tăng trưởng kinh tế được dự báo lần lượt là 5,8%, 6,7% và 4,5%. Trong đó, *kịch bản cơ sở* được cho là sẽ có nhiều khả năng xảy ra nhất trong bối cảnh dịch bệnh được kiểm soát và kinh tế thế giới hồi phục dần dần. Với kịch bản này, các hoạt động kinh tế - xã hội đi vào

ổn định, trạng thái bình thường mới được thiết lập, không diễn ra các đợt giãn cách xã hội dài ngày như trước, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi phát triển sản xuất hiệu quả, các đối tác kinh tế chiến lược của Việt Nam đạt mức tăng trưởng dương. Với *kịch bản thứ hai,* để đạt được mức tăng trưởng như dự báo đòi hỏi dịch bệnh phải được khống chế và kinh tế thế giới hồi phục hoàn toàn. *Kịch bản thứ ba* xảy ra khi dịch bệnh không được kiểm soát và diễn biến phức tạp trên toàn cầu với sự xuất hiện của nhiều chủng virus mới khiến cho việc khôi phục kinh tế của các quốc gia trên thế giới bị đình trệ. Bên cạnh đó, các gói hỗ trợ của Nhà nước cũng sẽ có độ trễ nhất định khi thực hiện.

Bảng 1. Ba kịch bản tăng trưởng năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

	Kịch bản cơ sở	Kịch bản cao	Kịch bản thấp
Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	5,8	6,7	4,5
Công nghiệp, xây dựng	7,7	8,5	6,7
Nông lâm nghiệp và thủy sản	3,3	3,5	3,3
Dịch vụ	5,5	6,2	3,1

Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - xã hội Quốc gia, tác giả tổng hợp

Mặt khác, tính đến đầu tháng 01/2022, Việt Nam có khoảng 70 triệu người đạt 2 mũi vắc-xin và 16 triệu người tiêm 1 mũi vắc-xin. Như vậy, theo nhóm tác giả, tiến độ bao phủ vắc-xin trong cộng đồng là một yếu tố quan trọng quyết định mức độ khôi phục kinh tế trong nước bởi lẽ chiến lược "không COVID" không còn phù hợp trong bối cảnh hiện tại. Ngoài ra, nhóm tác giả cho rằng, động lực để tăng trưởng kinh tế trong năm 2022 bao gồm các nhân tố: chính sách hỗ trợ của Chính phủ, khả năng thu hút nhà đầu tư FDI, tăng trưởng xuất khẩu và sự kích cầu tiêu dùng nội địa. Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế như: Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), mức tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2022 được dự báo trong khoảng 6,5% - 6,6%. Nhóm tác giả cho rằng, mức dự báo này là hợp lý khi Việt Nam vừa trở lại trạng thái "bình thường mới" chỉ trong 2 tháng cuối năm 2021, việc tái mở cửa hoạt động du lịch đối với du khách quốc tế diễn ra chậm. Đồng thời, giá năng lượng tăng cao trong những ngày vừa qua do tình hình chiến sự căng thẳng giữa Nga -Ukraina cũng là một rào cản đối với kinh tế Việt Nam trong thời gian tới.

2.2. Lạm phát

Năm 2021, CPI bình quân tăng 1,84% so với năm 2020. Đây là mức tăng bình quân thấp nhất trong giai đoạn 2016 - 2021.

Hình 10. Tốc độ tăng CPI của các năm trong giai đoạn 2016 - 2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê, tác giả tổng hợp

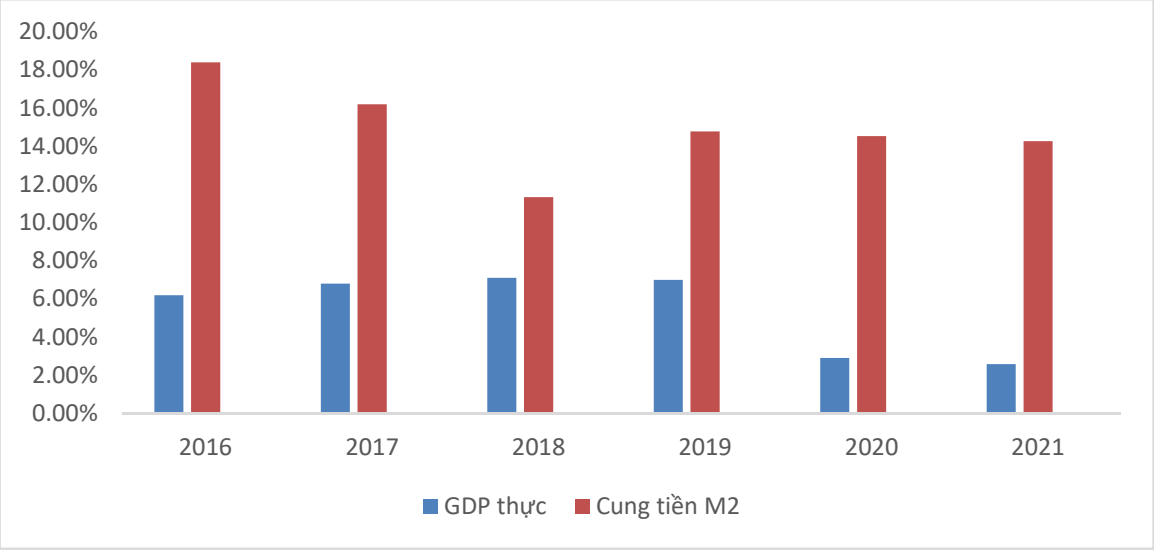
Có thể thấy, mức lạm phát năm 2021 được kiểm soát thấp là do Chính phủ đã thực hiện chính sách tài khóa chủ động, kịp thời kết hợp với chính sách tiền tệ linh hoạt, chuỗi cung ứng hàng hóa thiết yếu được vận hành thông suốt, liên tục trong mùa dịch.

Nếu như cả năm 2021 lạm phát được duy trì ở mức thấp thì sang năm 2022, áp lực lạm phát được dự báo sẽ tăng. Theo nhóm tác giả, những nguyên nhân khiến cho tình trạng lạm phát năm 2022 sẽ tăng là do:

- Sự khan hiếm hàng hóa, đứt gãy chuỗi cung ứng do nhu cầu tiêu dùng, sản xuất tăng mạnh trở lại sau giãn cách. Mặc dù các hoạt động sản xuất, khôi phục kinh tế đã đi vào trạng thái bình thường nhưng do cầu quá lớn dẫn đến cung sẽ không đáp ứng kịp.
- Giá xăng dầu thế giới tăng cao. Giá dầu thế giới đã tăng lên mức cao nhất kể từ năm 2008 xung đột giữa Nga - Ukraina. Mỹ và các nước thuộc Liên minh châu Âu (EU) đang áp đặt lệnh cấm vận lên nước Nga, trong đó có việc cấm nhập khẩu dầu từ Nga. Do vậy, giá xăng dầu trong nước đã bắt đầu leo thang kể từ đầu tháng 3, đẩy chi phí vận tải lên cao hơn.
- Sự tăng giá nguyên vật liệu và nhiên liệu nhập khẩu khiến giá thành sản phẩm trong nước tăng cao.
- Sự tăng giá của một số hàng hóa, dịch vụ như: dịch vụ ăn uống, dịch vụ giải trí... sau giãn cách. Đây là nhóm hàng hóa, dịch vụ vốn bị ảnh hưởng trực tiếp từ các đợt giãn cách do dịch bệnh.

Mặc dù tỷ lệ lạm phát được dự báo sẽ tăng trong năm 2022 nhưng nhóm tác giả kỳ vọng tỷ lệ lạm phát trong năm 2022 sẽ được Chính phủ kiểm soát tốt ở mức dưới 4%. Theo đánh giá của nhóm tác giả, những yếu tố có thể hỗ trợ kiểm soát lạm phát trong năm 2022 bao gồm: cung tiền đang tăng trưởng chậm lại; giá hàng hóa tăng chậm dần sau khi toàn cầu phục hồi kinh tế.

Hình 11. Mức tăng cung tiền và mức tăng GDP thực trong giai đoạn 2016 - 2021



Nguồn: IMF, tác giả tổng hợp

2.3. Tỷ giá

Các đợt giãn cách kéo dài trong năm 2021 đã khiến sản lượng xuất khẩu bị sụt giảm. Tuy nhiên, tổng kim ngạch xuất khẩu của năm qua vẫn đạt mức tăng trưởng 19% yoy, tương ứng đạt 336,25 tỷ USD là do giá bán tăng. Mặt khác, lượng kiều hối đổ về Việt Nam trong năm 2021 đạt mức 7% yoy, tương ứng đạt 18,1 tỷ USD. Lượng kiều hối này đến từ nhu cầu đầu tư vào Việt Nam và nhu cầu hỗ trợ người thân của kiều bào ở nước ngoài. Trong năm 2022, sản lượng xuất khẩu được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng do các lĩnh vực sản xuất được phục hồi sau khi kết thúc giãn cách vào tháng 10/2021. Ngoài ra, nhu cầu tiêu thụ hàng hóa của các quốc gia khác được dự báo tăng sẽ là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam đem về nguồn ngoại tệ dồi dào cho đất nước. Như vậy, trong bối cảnh hoạt động xuất khẩu được hồi phục, nhà đầu tư nước ngoài có thêm niềm tin khi dịch bệnh được kiểm soát, lượng kiều hối và dòng vốn FDI vẫn đổ vào Việt Nam, nhóm tác giả nhận định nguồn cung ngoại tệ năm 2022 sẽ xấp xỉ tương đương năm 2021. Tỷ giá USD/VND trong năm 2022 cũng được đánh giá là sẽ tăng nhẹ từ 0,5% đến 1% nhưng vẫn nằm trong biên độ kiểm soát. Việt Nam hiện đang có nguồn dự trữ ngoại hối dồi dào, cán cân thương mại thặng dư. Đây được xem là tấm đệm an toàn trong điều hành tỷ giá. Ngoài ra, tuy Mỹ đã chính thức công nhận Việt Nam không thao túng tiền tệ nhưng Ngân hàng Nhà nước cần có các biện pháp để VND không bị mất giá quá nhiều, kết hợp với việc điều hành chính sách tỷ giá một cách linh hoạt.

2.4. Lãi suất

Trong năm 2021, mặt bằng lãi suất huy động được duy trì ở mức thấp. Sau thời gian giãn cách (tháng 10/2021), nhu cầu tín dụng tiếp tục tăng nhằm phục vụ cho các hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, trước sự gia tăng của lạm phát, các ngân hàng dần nâng lãi suất huy động để duy trì sự cạnh tranh. Việc thực thi chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước cũng thận trọng hơn. Vì những lý do đó, nhóm tác giả nhận định rằng, trong năm 2022, lãi suất huy động có khả năng sẽ tăng lên. Tuy nhiên, mức tăng sẽ không nhiều, trong khoảng 0,5%, nếu lạm phát của Việt Nam được kiểm soát tốt ở mức 3,8% - 3,9%. Về phía lãi suất cho vay năm 2022, mặt bằng lãi suất được đánh giá sẽ duy trì như năm 2021, có thể giảm nhẹ đối với một số ngành ưu tiên hỗ trợ. Trong đó, NSNN sẽ cấp bù 2% lãi suất cho các doanh nghiệp có khả năng phục hồi và có năng lực trả nợ thuộc nhóm ngành du lịch, dịch vụ ăn uống... Mặt khác, do áp lực lạm phát nên rất có khả năng trong năm 2022, Ngân hàng Nhà nước sẽ giữ nguyên các loại lãi suất điều hành.

3. KẾT LUẬN

Thông qua bài viết này, nhóm tác giả đã trình bày những thành quả và hạn chế của nền kinh tế Việt Nam trong năm 2021, đồng thời phân tích chính sách điều hành, ổn định kinh tế vĩ mô của Nhà nước. Ngoài ra, nhóm tác giả cũng đưa ra những đánh giá về tiềm năng kinh tế của Việt Nam trong năm 2022 gắn với những thách thức lẫn cơ hội. Tuy nhiên, trước diễn biến khó lường của dịch bệnh cùng những xung đột căng thẳng tại một số quốc gia, Chính phủ Việt Nam cần có chính sách điều hành kinh tế linh hoạt, thận trọng trong từng giai đoạn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Nguyễn Như Ý, ThS. Trần Thị Bích Dung (2019), *Giáo trình Kinh tế vĩ mô,* NXB Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
2. www.adb.org
3. www.gso.gov.vn
4. www.imf.org
5. www.mof.gov.vn
6. www.tapchitaichinh.vn
7. www.worldbank.org

04.

NHẬN DIỆN CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG PHỤC HỒI KINH TẾ SAU ĐẠI DỊCH COVID-19 CỦA VIỆT NAM

ThS. Huỳnh Bá Thúy Diệu*

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 đã tác động mạnh mẽ đến kinh tế trên toàn thế giới. Bài viết này tập trung phân tích, xác lập và đo lường những nhân tố ảnh hưởng đến khả năng phục hồi của nền kinh tế Việt Nam sau đại dịch. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố tác động đến khả năng phục hồi: (i) sự ổn định của môi trường vĩ mô; (ii) hiệu quả của thị trường tài chính; (iii) năng lực quản lý - điều hành của Chính phủ; (iv) phát triển xã hội; và (v) sự ủng hộ của người dân. Từ đó, bài viết kiến nghị các hàm ý, chính sách của cơ quan quản lý nhà nước để giúp khả năng phục hồi sau đại dịch của nền kinh tế Việt Nam được diễn ra mạnh mẽ hơn.

Từ khóa: *Đại dịch COVID-19, nhân tố, phục hồi kinh tế, Việt Nam*

1. GIỚI THIỆU

Sự bùng phát của dịch COVID-19 vào đầu năm 2020 và sự lây lan nhanh chóng trên toàn cầu đã gây ra những cú sốc lớn cho các nền kinh tế trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đã có những biện pháp kịp thời và hiệu quả. Đến thời điểm hiện nay, tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát hiệu quả và nền kinh tế Việt Nam đang bước vào giai đoạn phục hồi sau đại dịch. Vì thế, việc đo lường khả năng phục hồi nền kinh tế của Việt Nam rất quan trọng bởi sẽ xác định được nhân tố nào tác động mạnh mẽ đến sự phục hồi kinh tế của Việt Nam, từ đó đưa ra các khuyến nghị cho Chính phủ trong việc hoạch định các chính sách kinh tế vĩ mô.

Bài viết nghiên cứu giai đoạn từ năm 2020 đến nay. Đây là giai đoạn Việt Nam chịu sự tác động của dịch COVID-19 và từng bước phục hồi nền kinh tế. Mục tiêu của bài viết nhằm (i) nghiên cứu tốc độ và khả năng phục hồi nền kinh tế Việt Nam sau đại dịch COVID-19;

* Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn

và (ii) đưa ra các giải pháp phù hợp giúp cho sự phục hồi của nền kinh tế Việt Nam diễn ra nhanh chóng hơn.

Đối tượng nghiên cứu của bài viết là các yếu tố của nền kinh tế vĩ mô như: số lượng nhân viên có việc làm, tổng doanh thu ở khu vực bán lẻ, tổng kim ngạch xuất khẩu, giá trị đầu tư tài sản cố định và tổng chi tiêu của Chính phủ.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm về khả năng phục hồi kinh tế

Khái niệm về khả năng phục hồi kinh tế có nhiều cách hiểu khác nhau, cụ thể: Hiệp hội Quốc gia các Hạt (NACO) mô tả khả năng phục hồi kinh tế là khả năng của cộng đồng trong việc nhìn thấy trước, thích ứng và tận dụng các điều kiện thay đổi để có lợi cho họ. Tương tự, Nguyên tắc nội dung Chiến lược Phát triển kinh tế toàn diện (CEDS) của Cơ quan Phát triển Kinh tế Hoa Kỳ (EDA) lưu ý rằng, khả năng phục hồi có ba thuộc tính chính: khả năng phục hồi nhanh chóng sau một cú sốc; khả năng chịu một cú sốc và khả năng tránh được cú sốc hoàn toàn.

Khả năng phục hồi nhanh chóng của nền kinh tế: Điều này gắn liền với sự linh hoạt của nền kinh tế cho phép nó bật trở lại sau khi bị ảnh hưởng bất lợi bởi một cú sốc. Khả năng này sẽ được nâng cao khi nền kinh tế sở hữu các công cụ chính sách tùy ý mà nó có thể sử dụng để chống lại tác động của các cú sốc tiêu cực. Điều này đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách có thể tùy ý sử dụng cắt giảm chi tiêu hoặc thuế để đối chiếu ảnh hưởng của các cú sốc tiêu cực. Loại khả năng phục hồi này do đó được liên kết với "chống sốc".

Khả năng chịu va đập: Điều này cho thấy rằng, tác động bất lợi của một cú sốc có thể được hấp thụ hoặc bị trung hòa sao cho hiệu ứng cuối bằng không hoặc không đáng kể. Loại khả năng phục hồi này xảy ra khi nền kinh tế có sẵn các cơ chế phản ứng nội sinh với các cú sốc tiêu cực để giảm hiệu ứng, mà chúng ta có thể gọi là "hấp thụ sốc". Các cú sốc về nhu cầu ảnh hưởng đến một lĩnh vực hoạt động kinh tế cụ thể có thể được đáp ứng tương đối dễ dàng bằng chuyển nguồn lực sang lĩnh vực khác có nhu cầu mạnh hơn.

Khả năng tránh các cú sốc của một nền kinh tế: Trong bài viết này, loại khả năng phục hồi này được coi là vốn có, và có thể được coi là mặt trái của tính dễ bị tổn thương về kinh tế.

Các cú sốc có thể bao gồm: sự suy thoái của nền kinh tế quốc gia hoặc toàn cầu ảnh hưởng đến nhu cầu đối với hàng hóa và chi tiêu địa phương; sự suy thoái của các ngành đặc biệt quan trọng đối với các hoạt động kinh tế địa phương và các tác động bên ngoài như: thiên tai hoặc nhân tạo, đóng cửa căn cứ quân sự, khí hậu thay đổi...

Vì những cú sốc là không thể tránh khỏi, như Cơ quan Phát triển Kinh tế Hoa Kỳ (EDA) lưu ý, sự thịnh vượng kinh tế lâu dài của một khu vực có liên quan đến khả năng đối phó với những gián đoạn đối với nền kinh tế của khu vực đó.

Còn theo Edward, một học giả đến từ Mỹ thì định nghĩa khả năng phục hồi của lĩnh vực kinh tế là khả năng của nền kinh tế khu vực để duy trì hoặc khôi phục về trạng thái đã tồn tại

trước đó (thường được giả định là trạng thái cân bằng) khi có sự hiện diện của một số loại ngoại sinh (tức là được tạo ra từ bên ngoài), những cú sốc. Khả năng phục hồi kinh tế thường rất năng động. Tốc độ mà một nền kinh tế hoặc hệ thống phục hồi sau thiệt hại nghiêm trọng về trạng thái lý tưởng là một chỉ số quan trọng về sức mạnh của khả năng phục hồi kinh tế.

Như vậy, khả năng phục hồi kinh tế là khả năng phục hồi sau các dư chấn của nền kinh tế, được phát triển dựa trên khả năng phục hồi sinh thái.

2.2. Những nghiên cứu trước có liên quan

Trong nghiên cứu của Briguglio (2003) đã chỉ ra rằng, để phục hồi được nền kinh tế sau đại dịch thì yêu cầu phải ổn định nền kinh tế vĩ mô. Sự ổn định kinh tế vĩ mô liên quan đến sự tương tác giữa tổng cầu và tổng cung của nền kinh tế. Nếu tổng chi tiêu trong một nền kinh tế chuyển động cân bằng với tổng cung, nền kinh tế sẽ được đặc trưng bởi cân bằng nội bộ, thể hiện ở vị thế tài chính, lạm phát giá thấp và tỷ lệ thất nghiệp gần với tỷ lệ tự nhiên cũng như bằng số dư bên ngoài như được chỉ ra bởi vị thế tài khoản vãng lai quốc tế hoặc bằng mức nợ nước ngoài. Đây đều có thể được coi là những biến số bị ảnh hưởng nhiều bởi chính sách kinh tế và có thể hoạt động như những chỉ số tốt về khả năng phục hồi của nền kinh tế khi đối mặt với những cú sốc bất lợi.

Theo báo cáo của GAO (2020) ở Misbahul Anwar và Suryo Pratolo (2020), có một số yếu tố có khả năng cản trở sự phục hồi của nền kinh tế, đó là hiệu quả thị trường tài chính. Khoa học kinh tế học xem thị trường và hoạt động hiệu quả của chúng thông qua cơ chế giá cả như một cách tốt nhất để phân bổ các nguồn lực trong nền kinh tế. Nếu thị trường điều chỉnh nhanh chóng để đạt được trạng thái cân bằng, khi đó, tác động của các cú sốc có thể dễ dàng hấp thụ vào nền kinh tế. Mặt khác, nếu thị trường bất bình thường có xu hướng vẫn tồn tại, đặc biệt là khi đối mặt với những cú sốc bất lợi, khi đó các nguồn lực sẽ không được phân bổ một cách hiệu quả, dẫn đến chi phí phúc lợi, chẳng hạn, được biểu hiện trong dòng vốn chảy ra, nguồn lực thất nghiệp và sự lãng phí hoặc thiếu hụt trên thị trường hàng hóa.

Về mặt công tác quản trị, Julnes and Holzer (2016) chỉ ra yếu tố ảnh hưởng đến việc phục hồi nền kinh tế, đó là công tác quản lý của Chính phủ. Quản trị tốt là điều cần thiết để một hệ thống kinh tế hoạt động tốt và đàn hồi. Quản trị liên quan đến các vấn đề như: pháp quyền và quyền tài sản. Nếu như không có công tác quản lý của Chính phủ dẫn đến sự hỗn loạn và bất ổn về kinh tế và xã hội. Do đó, tác động của tính dễ bị tổn thương sẽ được tăng lên. Mặt khác, quản trị tốt có thể tăng cường khả năng phục hồi của nền kinh tế.

Phát triển xã hội là một yếu tố ảnh hưởng lớn đến sự phục hồi của nền kinh tế. Theo Scheni (2019), phát triển xã hội là một thành phần thiết yếu khác của khả năng phục hồi kinh tế. Yếu tố này chỉ ra mức độ mà các quan hệ xã hội trong một xã hội được phát triển đúng mức, tạo điều kiện cho một hoạt động của bộ máy kinh tế mà không có sự cản trở của bất ổn dân sự. Sự gắn kết xã hội có thể cũng chỉ ra mức độ mà đối thoại xã hội hiệu quả diễn ra trong một nền kinh tế, đến lượt nó sẽ cho phép các phương pháp tiếp cận hợp tác hướng tới việc thực hiện các biện pháp khắc phục trong việc đối mặt với những cú sốc bất lợi. Do đó,

người ta đưa ra giả thuyết rằng, sự phát triển xã hội có liên quan trực tiếp đối với sự gắn kết xã hội, mặc dù khẳng định này không thể được kiểm tra do thiếu dữ liệu.

Ngoài những yếu tố này thì sự ủng hộ của người dân cũng sẽ khiến cho quá trình phục hồi nền kinh tế sau đại dịch được diễn ra nhanh chóng hơn.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Xây dựng mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu đã có, tác giả đưa ra các giả thuyết về tác động của các nhân tố đến sự phục hồi của nền kinh tế. Các yếu tố đó bao gồm: sự ổn định của kinh tế vĩ mô, hiệu quả thị trường kinh tế vĩ mô, năng lực quản lý - điều hành của Chính phủ, sự phát triển của xã hội và các yếu tố khác.

Tác giả xây dựng các giả thuyết nghiên cứu như sau:

H1: Sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô sẽ thúc đẩy nhanh chóng quá trình hồi phục nền kinh tế sau đại dịch.

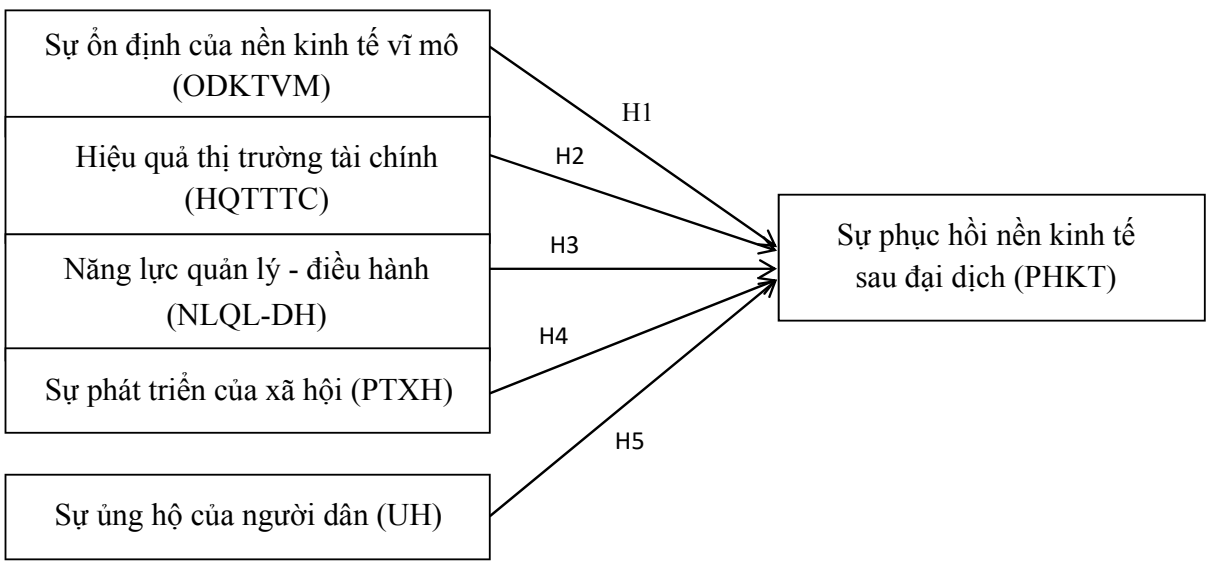
H2: Hiệu quả thị trường tài chính cao sẽ ảnh hưởng tích cực đến quá trình hồi phục nền kinh tế sau đại dịch.

H3: Năng lực quản lý điều hành của cán bộ quản lý nhà nước tốt thông qua việc ra các quyết định nhanh chóng, kịp thời sẽ thúc đẩy quá trình phục hồi của nền kinh tế.

H4: Sự phát triển của xã hội ngày càng cao sẽ khiến cho quá trình phục hồi của nền kinh tế sau đại dịch diễn ra càng nhanh chóng.

H5: Các yếu tố khác như: niềm tin, sự đồng lòng, nhận thức của người dân rõ ràng sẽ khiến cho nền kinh tế mau chóng được phục hồi.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Nhóm nghiên cứu

2.3.2. Xây dựng thang đo và mô tả các biến

Thông qua kết quả nghiên cứu định tính, đồng thời, tác giả đã xây dựng một số thang đo mới dựa trên kết quả của phương pháp nghiên cứu tình huống, thang đo Likert với 5 cấp độ (1 đến 5) là phù hợp để đo lường nghiên cứu.

Xây dựng thang đo và mô tả biến độc lập

- Sự ổn định của kinh tế - vĩ mô: Thang đo của biến này kế thừa từ nghiên cứu của Kunami (2007). Tác giả đã điều chỉnh và bổ sung một số thang đo cho phù hợp, kết quả có 5 biến quan sát.
- Hiệu quả thị trường tài chính: Thang đo của biến này kế thừa từ nghiên cứu của Shields (1995), Cavalluzzo và Ittner (2003). Tác giả đã điều chỉnh và bổ sung một số thang đo cho phù hợp, kết quả có 5 biến quan sát.
- Năng lực quản lý điều hành: Thang đo của biến này kế thừa từ nghiên cứu của Artley (2001). Tác giả đã điều chỉnh và bổ sung một số thang đo cho phù hợp, kết quả có 4 biến.
- Sự phát triển của xã hội: Thang đo của biến này kế thừa từ nghiên cứu của Cavalluzzo và Ittner (2003). Tác giả đã điều chỉnh và bổ sung một số thang đo cho phù hợp, kết quả có 4 biến quan sát.
- Sự ủng hộ của người dân: Thang đo của biến này kế thừa từ nghiên cứu của Schein (1984). Tác giả đã điều chỉnh và bổ sung một số thang đo cho phù hợp, kết quả có 5 biến quan sát.

Xây dựng thang đo và mô tả biến phụ thuộc (PHKT) là sự phục hồi của nền kinh tế sau đại dịch. Biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu là do tác giả tự xây dựng, căn cứ vào việc thu thập ý kiến chuyên gia từ phương pháp nghiên cứu tình huống và lý thuyết nền tảng.

2.3.3. Mẫu nghiên cứu và phương pháp thu thập dữ liệu

Đối tượng khảo sát: Đối tượng khảo sát là các chuyên gia có nhiều năm kinh nghiệm với vị trí là giảng viên, các doanh nhân đang thực hiện hoạt động quản lý tại các doanh nghiệp.

Phương thức khảo sát: Phiếu khảo sát phục vụ cho nội dung nghiên cứu này được tác giả khảo sát thông qua hai cách: Bảng khảo sát được tác giả gửi trực tiếp đến đối tượng khảo sát và thu lại sau khi khảo sát hoàn thành; và gửi email cho các cá nhân phù hợp với các tiêu chuẩn lựa chọn mẫu.

Xác định kích thước mẫu: Theo Hair và cộng sự (2006), lấy tỷ lệ 5 khảo sát cho 1 biến quan sát thì kích thước mẫu tối thiểu là 135 phiếu. Với tổng số phiếu khảo sát phát đi là 500, số đạt yêu cầu cho nghiên cứu nhận được là 378, thỏa mãn kích thước tối thiểu.

2.4. Kết quả nghiên cứu

2.4.1. Thông tin mẫu nghiên cứu

Trong tổng cộng 378 phiếu hồi đáp có 187 doanh nhân và 167 giảng viên tại các trường đại học và 24 kết quả khác.

2.4.2. Kết quả kiểm định mức độ tin cậy và các biến trong tập dữ liệu mẫu

Tác giả xử lý dữ liệu qua phần mềm SPSS 20.0 và có được kết quả tổng hợp hệ số Cronbach's Alpha cũng như hệ số tương quan biến tổng, kiểm định độ tin cậy của các biến độc lập đều cho thấy rằng, các hệ số đều lớn hơn 0,6 và tất cả các biến quan sát cho các biến trong mô hình gồm cả biến độc lập và biến phụ thuộc đều có hệ số tương quan biến tin cậy. Ngoài ra, khi phân tích độ tin cậy tổng hợp và phương sai trích cho thấy, các hệ số tin cậy tổng hợp đều lớn hơn 0,7 và phương sai trích các nhân tố đều lớn hơn 0,5. Như vậy, có thể khẳng định được các thang đo đạt tính tin cậy cần thiết.

Bảng 1. Tổng hợp kết quả hệ số Cronbach's Alpha

Các biến độc lập	Hệ số Cronbach's Alpha
Sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô (ODKTVM)	0,861
Hiệu quả thị trường tài chính (HQTTTC)	0,874
Năng lực quản lý - điều hành (NLQL-DH)	0,789
Sự phát triển của xã hội (PTXH)	0,801
Sự ủng hộ của người dân (UH)	0,842
Biến phụ thuộc	**Hệ số Cronbach's Alpha**
Sự phục hồi nền kinh tế sau đại dịch (PHKT)	0,882

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

2.4.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Bảng 2. Kiểm định KMO và Bartlett

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser- Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy		0,952
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2863.393
	Df	213
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Với kết quả ở Bảng 2 cho thấy, chỉ số KMO là 0,952 rất gần với 1,0 là đạt yêu cầu. Như vậy, việc phân tích nhân tố là thích hợp và mức ý nghĩa Sig. là .000 nhỏ hơn 0,05 là đạt yêu cầu ý nghĩa thống kê.

2.4.4. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Kiểm định hệ số tương quan (r)

Hệ số tương quan cho biết hướng tương quan (thuận chiều hay ngược chiều).

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến Correlations

		ODKTVM	HQTTTC	NLQL-DH	PTXH	UH	PHKT
ODKTVM	Pearson Correlation	1	.359**	.377**	.428**	.407**	.567**
	Sig. (2- tailed)		.000	.000	.000	.000	.000
	N		228	228	228	228	228
HQTTTC	Pearson Correlation		1	.164*	.119	.298**	.447**
	Sig. (2- tailed)			.013	.074	.000	.000
	N			228	228	228	228
NLQL-DH	Pearson Correlation			1	.295**	.175**	.406**
	Sig. (2- tailed)				.000	.008	.000
	N				228	228	228
PTXH	Pearson Correlation				1	.429**	.455**
	Sig. (2- tailed)					.000	.000
	N					228	228
UH	Pearson Correlation					1	.462**
	Sig. (2- tailed)						.000
	N						228
PHKT	Pearson Correlation						1
	Sig. (2- tailed)						
	N						228

Nguồn: Kết quả phân tích thông qua phần mềm SPSS 20.0

Ma trận hệ số tương quan cho thấy rằng, hệ số tương quan giữa "nhân tố cản trở" với các biến như sau: với biến "Sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô" (Pearson = 0,567), biến "Hiệu quả thị trường tài chính" (Pearson = 0,447), biến "Năng lực quản lý - điều hành" (Pearson = 0,406), biến "Phát triển xã hội" (Pearson = 0,455), biến "Yếu tố khác" (Pearson = 0,462). Do vậy, bước đầu có thể kết luận rằng, các biến độc lập có thể đưa vào mô hình để giải thích cho các yếu tố ảnh hưởng đến sự phục hồi của nền kinh tế bao gồm 5 biến độc lập là phù hợp.

Phân tích hồi quy

Kết quả kiểm định hồi quy tuyến tính được thể hiện qua Bảng 4 như sau:

Bảng 4. Kết quả kiểm định hồi quy tuyến tính

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin- Watson
1	.705[a]	.697	.686	.63049	2.013

a. Predictor: (Constant), HTPL, NLQL, MHTC, NTCB, VHTC
b. Dependent Variable: QTDH

Model B		Unstandardize Coefficients		Standardize Coefficients	t	Sig. Tolerance	Collinearrity Statistics	
		Std. Error	Beta				VIF	
	(Constant)	-.895	.302		-2.967	.003		
	ODKTVM	.370	.085	.243	4.369	.000	.644	1.752
	HQTTTC	.284	.059	.232	4.871	.000	.833	1.501
	NLQL-DH	.225	.065	.185	3.489	.001	.834	1.099
	PTXH	.222	.067	.168	3.329	.001	.712	1.005
	UH	.196	.065	.199	3.026	.003	.724	1.382

Nguồn: Kết quả phân tích thông qua phần mềm SPSS 20.0

Kết quả trên cho thấy, hệ số R^2 điều chỉnh có giá trị là 0,697. Điều này có ý nghĩa rằng, mô hình nghiên cứu giải thích được 69,7% sự biến thiên của biến phụ thuộc bằng các biến độc lập trong mô hình. Hệ số VIF (Variance Inflation Factor) của các nhân tố độc lập trong mô hình đều có giá trị thấp và nhỏ hơn 2,2 (từ 1,005 đến 1,752). Điều này cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Ngoài ra, hệ số Sig. của các hệ số nhân tố độc lập trong mô hình đều nhỏ hơn 0,05. Do đó, toàn bộ 5 nhân tố đều ảnh hưởng đến biến phụ thuộc.

Mô hình hồi quy chuẩn hóa thể hiện mối quan hệ tuyến tính giản đơn giữa các biến:

PHKT = 0,243* ODKTVM + 0,232* HQTTTC + 0,185* NLQL-DH + 0,168* PTXH + 0,199* UH

Trong đó, biến "Ổn định kinh tế vĩ mô" với hệ số Beta là 0,243 với mức ý nghĩa thống kê đạt cao, > 99,99% khi mà chỉ số Sig. đạt 0,000. Tương tự, biến "Hiệu quả kinh tế vĩ mô" với hệ số Beta là 0,232 với mức ý nghĩa thống kê Sig. có giá trị là 0,000. Tiếp đến là các biến "Năng lực quản lý - điều hành" với hệ số Beta là 0,185 và mức ý nghĩa thống kê Sig. là 0,001; biến "Phát triển xã hội" với 2 giá trị Beta và Sig. lần lượt là 0,168 và 0,001. Cuối cùng là biến "Ủng hộ" với giá trị Beta là 0,199 có mức ý nghĩa thống kê Sig. là 0,003.

Kết quả nghiên cứu này cho thấy rằng, nhân tố ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến sự phục hồi nền kinh tế sau đại dịch COVID-19 là sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô; hiệu quả kinh tế vĩ mô đóng vai trò khá quan trọng trong việc quyết định sự phục hồi của nền kinh tế sau đại dịch COVID-19, tiếp đến là yếu tố năng lực quản lý - điều hành của Chính phủ; sự phát triển của xã hội cũng ảnh hưởng rất lớn đến sự phục hồi của nền kinh tế sau đại dịch, và cuối cùng là sự ủng hộ của người dân.

3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Bài viết đã đề cập đến các khía cạnh khái niệm và phương pháp luận liên quan đến khả năng phục hồi kinh tế và các nhân tố tác động đến khả năng phục hồi kinh tế sau đại dịch. Trên cơ sở phân tích tác động của 5 nhân tố ảnh hưởng đến khả năng phục hồi của nền kinh tế sau đại dịch, bài viết đã phát hiện nhân tố ổn định môi trường kinh tế là nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự phục hồi của nền kinh tế. Từ đó, bài viết đề xuất các giải pháp để có thể nhanh chóng hồi phục nền kinh tế sau đại dịch COVID-19. Cụ thể:

(1) Nhân tố "Ổn định kinh tế vĩ mô"

Để thực hiện ổn định nền kinh tế vĩ mô, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, góp phần phục hồi tăng trưởng kinh tế vững chắc:

- Tập trung triển khai quyết liệt và có hiệu quả Nghị quyết số 18/NQ-CP của Chính phủ về những giải pháp nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, bảo đảm sự phục hồi tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng theo nguyên tắc thị trường và thông lệ quốc tế để bảo đảm tốc độ tăng dư nợ tín dụng và tổng phương tiện thanh toán ở mức hợp lý, phù hợp với mục tiêu phát triển và yêu cầu kiềm chế lạm phát. Triển khai cho vay theo lãi suất thỏa thuận đối với hoạt động sản xuất - kinh doanh có hiệu quả theo nghị quyết của Quốc hội. Áp dụng các biện pháp kinh tế, trước hết là các công cụ chính sách tiền tệ như: lãi suất chiết khấu, lãi suất tái cấp vốn, thị trường mở... để giảm dần mặt bằng lãi suất. Bảo đảm tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng năm 2010 khoảng 25% và tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 20% so với năm 2009.
- Hoàn thiện cơ chế, chính sách để đảm bảo hoạt động của hệ thống ngân hàng công khai, minh bạch, an toàn, phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện của nước ta. Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động của các ngân hàng thương mại, các công ty chứng khoán, các quỹ đầu tư, các công ty bảo hiểm... nhằm cảnh báo sớm và xử lý kịp thời các rủi ro, bất ổn của thị trường tài chính. Điều hành thị trường ngoại hối và chính sách tỷ giá linh hoạt trong mối quan hệ với lãi suất, giá tiêu dùng, cán cân thương mại và các kênh đầu tư khác theo hướng khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập siêu, cải thiện cán cân thanh toán và tạo điều kiện tăng dự trữ ngoại hối. Tăng cường theo dõi, phân tích, đánh giá và dự báo luồng vốn đầu tư gián tiếp của nước ngoài để tiếp tục thu hút vốn và kiểm soát được các luồng vốn vào - ra.
- Tổ chức tốt việc theo dõi diễn biến thị trường hàng hóa và dịch vụ trong và ngoài nước, trước hết là các mặt hàng thiết yếu như: gạo, đường, thuốc chữa bệnh, sữa, thức ăn

chăn nuôi, phân bón, thuốc trừ sâu, xi măng, thép… để có các giải pháp điều tiết phù hợp, can thiệp kịp thời, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá, tăng giá không hợp lý. Đẩy mạnh khai thác và phát triển thị trường nội địa. Tổ chức tốt mạng lưới phân phối hàng hóa đồng bộ từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ, từ thành phố đến nông thôn, vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Mở rộng phương thức hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhằm bảo đảm ổn định việc làm và thu nhập cho người sản xuất, nhất là các hộ nông dân, thợ thủ công.

- Kiểm soát các chi phí kinh doanh, giá thành các loại sản phẩm thuộc diện bình ổn giá. Ủy ban nhân dân các cấp, trước hết là hai thành phố lớn: Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về lưu thông hàng hóa, về đăng ký giá, kê khai, niêm yết và bán theo giá niêm yết; xử lý nghiêm các trường hợp đầu cơ và vi phạm các quy định về quản lý giá; giữ ổn định giá bán than cho ngành điện và giá bán điện cho các đối tượng sử dụng điện; sử dụng linh hoạt, hiệu quả quỹ bình ổn giá và các công cụ khác để điều hành giá xăng dầu theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; tiếp tục hỗ trợ một số đối tượng gặp khó khăn tạm thời khi phải chuyển sang giá thị trường.

- Tăng cường công tác xúc tiến thương mại: ban hành chính sách khuyến khích xuất khẩu, phát triển công nghiệp phụ trợ, công nghiệp sản xuất hàng hóa thay thế hàng nhập khẩu. Tiếp tục đơn giản hóa các thủ tục hải quan để rút ngắn thời gian thông quan và giảm chi phí đối với hàng hóa xuất - nhập khẩu. Phối hợp chặt chẽ giữa các ngành liên quan trong việc sử dụng linh hoạt các giải pháp tổng hợp, các công cụ thuế, phí, lệ phí và phi thuế để đẩy mạnh xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu, giảm nhập siêu. Các công trình, dự án sử dụng vốn của Nhà nước, vốn của các doanh nghiệp nhà nước và mua sắm của các đơn vị hành chính, sự nghiệp có sử dụng kinh phí của NSNN phải ưu tiên mua các vật tư, thiết bị, công nghệ, dịch vụ và hàng hóa sản xuất trong nước.

(2) Nhân tố "Hiệu quả của thị trường tài chính"

Một là, trong giai đoạn hiện nay, vai trò chủ yếu của Ngân hàng Nhà nước là đưa ra chính sách tiền tệ đảm bảo hệ thống tài chính vận hành thông suốt, duy trì khả năng thanh khoản của các tổ chức tài chính, hỗ trợ khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (giải ngân vốn dự án) cần tham mưu Chính phủ có các biện pháp tháo gỡ cho doanh nghiệp, các giải pháp dân sinh thời kỳ trong và hậu COVID-19. Mặt khác, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục thường xuyên nghiên cứu, dự báo, đánh giá tác động của dịch bệnh đối với nền kinh tế; bám sát diễn biến thị trường để cập nhật, điều chỉnh các kịch bản điều hành chính sách tiền tệ, tín dụng; chủ động điều hành đồng bộ, linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ, điều tiết nghiệp vụ thị trường mở với kỳ hạn, khối lượng, lãi suất hợp lý và chuẩn bị các phương án hỗ trợ khi cần thiết để đảm bảo thanh khoản thị trường thông suốt, cung ứng vốn kịp thời, giảm lãi suất cho vay đối với nền kinh tế, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát theo mục tiêu đề ra của Chính phủ.

Hai là, các tổ chức tín dụng phải chủ động cân đối, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn phục vụ sản xuất - kinh doanh; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xét duyệt hồ sơ vay vốn, nâng cao khả năng tiếp cận vốn vay của khách hàng. Bên cạnh đó, cần căn cứ tình hình thực tiễn để kịp thời áp dụng các biện pháp hỗ trợ như: cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi vay, giữ nguyên nhóm nợ, giảm phí đối với khách hàng khó khăn (trước hết là gói hỗ trợ tín dụng khoảng 250 nghìn tỷ đồng).

Ba là, tiếp tục triển khai thực hiện tốt các chính sách về gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch; miễn, giảm thuế, phí, lệ phí để tháo gỡ khó khăn cho các đối tượng bị ảnh hưởng; chi NSNN, trước hết là gói hỗ trợ khoảng 30 nghìn tỷ đồng để góp phần tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội. Các cơ quan liên quan hướng dẫn thực hiện tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 và không tính lãi phạt chậm nộp theo thẩm quyền và quy định của pháp luật; xem xét thời điểm đóng phí công đoàn phù hợp, góp phần tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, tổ chức.

Bốn là, cơ quan chức năng phải tiếp tục hỗ trợ thị trường chứng khoán, củng cố niềm tin cho các bên tham gia thị trường. Theo đó, cần có hướng dẫn, quy định để cụ thể hóa gói hỗ trợ kép của Chính phủ bao gồm cả tài khóa và tín dụng trị giá 280 nghìn tỷ đồng, theo cơ chế tác động san sẻ rủi ro giữa các thành phần kinh tế. Điều đó sẽ tạo cơ sở cho các doanh nghiệp, các tổ chức tài chính trung gian và nhà đầu tư tin vào nội lực của nền kinh tế, vào các giải pháp của Chính phủ cũng như sức bền của thị trường.

(3) Nhân tố "Năng lực quản lý - điều hành"

Để nâng cao năng lực của những người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước, cần có những giải pháp mang tính đồng bộ. Tuy nhiên, dưới góc độ quản lý nguồn nhân lực, có thể thấy một trong những nhiệm vụ cơ bản cần chú trọng là cần nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý. Nói cách khác, để xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, đặc biệt là những người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước có năng lực, có tính chuyên nghiệp cao, tận tụy phục vụ nhân dân, bên cạnh các khía cạnh khác nhau của công tác tổ chức cán bộ còn cần phải có các hình thức đào tạo, bồi dưỡng phù hợp, hiệu quả. Do đó, đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức là một nhiệm vụ quan trọng được xác định trong Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020.

Để nâng cao năng lực thực thi trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước thông qua hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, cần tập trung vào những hoạt động cơ bản như: xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng một cách khoa học, thực chất; thiết kế nội dung đào tạo, bồi dưỡng gắn với thực tiễn lãnh đạo, quản lý; xây dựng đội ngũ giảng viên đúng tầm; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng có chất lượng. Chú trọng và thực hiện tốt hoạt động đào tạo, bồi dưỡng sẽ giúp nâng cao năng lực của những người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước, từ đó tác động mạnh mẽ đến hiệu quả thực thi công vụ của những người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước nói riêng và đội ngũ cán bộ, công chức nói chung.

(4) Nhân tố "Phát triển xã hội"

Để phát triển xã hội, cần ổn định và phát triển hai nhân tố chính là giáo dục và y tế.

Giải pháp đối với giáo dục

Giáo dục được đo bằng tỷ lệ người lớn biết chữ và tỷ lệ đi học; là một chỉ báo tốt về sự phát triển xã hội. Giáo dục được coi là phát triển mạnh mẽ tương quan tích cực với sự thăng tiến xã hội và do đó, nó là dấu hiệu của một cấu trúc xã hội có lợi cho khả năng phục hồi kinh tế, vì vậy, không thể gián đoạn hoạt động giáo dục. Các giải pháp đặt ra khi tiếp tục mở cửa trường học trong điều kiện dịch bệnh COVID-19:

- Linh hoạt các giải pháp dạy và học trong bối cảnh dịch COVID-19. Tùy theo tình hình dịch bệnh của từng vùng, từng thành phố mà Sở Giáo dục và Đào tạo của các tỉnh, thành phố linh hoạt chỉ đạo các giải pháp dạy và học.
- Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn đến các thành viên trong nhà trường và gia đình người học về các quyền của trẻ em, trách nhiệm việc thực hiện quyền của trẻ em và bảo vệ trẻ em; công tác tư vấn, hỗ trợ gia đình người học về các biện pháp chăm sóc, giáo dục trẻ em, kỹ năng kiềm chế cảm xúc bản thân trong quá trình dạy trẻ học tập.
- Đẩy mạnh công tác phát hiện các biểu hiện bất thường của người học, cung cấp thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục, Tổng đài điện thoại Quốc gia bảo vệ trẻ em (111) và các cơ quan liên quan nhằm phối hợp trong công tác nắm bắt thông tin, phòng ngừa, can thiệp sớm, giúp giảm thiểu hậu quả do bạo hành và xâm hại trẻ em gây ra.
- Chú trọng công tác phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác bảo đảm an toàn khi học sinh trở lại trường học; phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh các vụ việc bạo lực, xâm hại trẻ em. Làm rõ vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở giáo dục để xảy ra tình trạng buông lỏng quản lý, không thông tin kịp thời các vụ việc đến cơ quan chức năng để xem xét, xử lý.
- Kiểm tra, xử lý kịp thời những cơ sở giáo dục, tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các quy định của Nhà nước, của ngành Giáo dục/ngành Lao động - Thương binh và Xã hội về công tác bảo vệ trẻ em, bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện và phòng, chống bạo lực học đường.

Giải pháp đối với y tế

- Chủ động nguồn nhân lực y tế phòng, chống dịch COVID-19. Để tạo nguồn nhân lực y tế bền vững, sẵn sàng ứng phó với dịch bệnh hiện tại và trong tương lai, Chính phủ cần xem xét điều chỉnh các chính sách, chế độ đãi ngộ để thu hút thêm nhân sự về phục vụ trạm y tế. Điều đó không chỉ nâng cao thu nhập mà còn tạo điều kiện, chính sách để nhân viên y tế ở tuyến cơ sở phát triển nghề nghiệp, có cơ hội học tập, nâng cao trình độ, học hàm, luôn yên tâm cống hiến, sẵn sàng chủ động gắn bó với nghề lâu dài.

- Xây dựng hệ sinh thái giải pháp công nghệ cho lĩnh vực y tế trong phòng, chống dịch COVID-19. Giải pháp theo dõi sức khỏe bệnh nhân từ xa và quản lý ra vào bệnh viện. Theo đó, có một thiết bị đeo giúp theo dõi sức khỏe bệnh nhân từ xa, bệnh nhân sử dụng thiết bị đeo (dạng đồng hồ) để theo dõi nồng độ oxy trong máu (chỉ số SPO2), nhịp tim, huyết áp, các chỉ số sức khỏe cũng như gửi tín hiệu SOS và kết nối với bác sĩ từ xa. Phát triển các thiết bị nhằm hỗ trợ an toàn trong công tác phòng, chống dịch COVID-19 ở các bệnh viện, cơ sở y tế với thiết bị hỗ trợ đo thân nhiệt tự động, cảnh báo không đeo khẩu trang, nhận diện khuôn mặt, khai báo y tế, đọc QR Code, thẻ xanh, thẻ vàng. Hoàn thiện các thiết bị nhằm giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm COVID-19 trong môi trường cơ sở y tế với các tính năng như: nhận diện khuôn mặt, điểm danh ra vào; kiểm tra thân nhiệt; nhận diện tuân thủ đeo khẩu trang; cảnh báo khu vực nguy hiểm; giám sát hoạt động tại các địa điểm cách ly/điều trị…

(5) Nhân tố "Sự ủng hộ, đồng lòng của người dân"

Để đạt được sự ủng hộ, đồng lòng của người dân, Nhà nước cần:

Một là, nâng cao hiệu quả công tác tiếp xúc, đối thoại với người dân thông qua việc:

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo công tác tiếp xúc, đối thoại, nhất là xử lý kết luận của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền sau tiếp xúc, đối thoại với nhân dân.
- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân hiểu, thực hiện đúng các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tham gia tích cực vào các phong trào thi đua yêu nước.
- Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, công tác dân vận trong các cơ quan nhà nước, công tác dân tộc, tôn giáo.
- Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác tiếp xúc, đối thoại.
- Nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức, ý thức, trách nhiệm cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đảng viên.
- Lựa chọn hình thức, nội dung tiếp xúc, đối thoại với nhân dân phù hợp với tình hình thực tiễn.

Hai là, tạo điều kiện cho người dân tham gia trong các hoạt động quản lý công:

- Hình thức tham gia của người dân lấy đối thoại bình đẳng làm mục đích. Đối thoại với tư cách là hình thức phát huy sự tham gia của người dân trong quản lý công thường được sử dụng vào nhiều trường hợp khác nhau như: nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của người dân cũng như các ý kiến, kiến nghị của người dân trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách. Đối thoại có thể được sử dụng định kỳ hoặc bất thường; có thể tổ chức đối thoại với đại diện của hộ gia đình, người dân; hoặc với một nhóm, đối tượng

nhất định như với phụ nữ hoặc thanh niên... Ở nước ta, hoạt động đối thoại của cơ quan hành chính với người dân được quy định tại Điều 125 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

- Hình thức tham gia của người dân nhằm mục đích tiếp nhận thông tin cho quá trình chính sách. Hình thức tham gia này có mục đích chủ yếu là tiếp nhận thông tin phục vụ cho hoạch định và thực thi chính sách của chính quyền cũng như tiếp nhận ý kiến phản hồi của người dân về chất lượng cung ứng dịch vụ công của chính quyền.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Briguglio, L (2017), *Small Island States and their Economic Vulnerabilities*," World Development, Vol.23 (9): 1615 - 1632.
2. Briguglio, L. (2017), *Alternative Economic Vulnerability Indices for Developing Countries*, Report prepared for the Expert Group on Vulnerability Index, United Nations.
3. Briguglio, L(2020), *The Economic Vulnerability of Small Island Developing States*, In Sustainable Development for Island Societies: Taiwan and the World. Asia-Pacific Research Program w/SARCS Secretariat Publication, Taiwan.
4. Briguglio, L (2013), *The Vulnerability Index and Small Island Developing States: A Review of Conceptual and Methodological Issue*", paper prepared for the AIMS Regional Preparatory Meeting on the BPoA+10 Review, Praia, Cape Verde.
5. Briguglio, L. and Galea, W (2009), *Updating the Economic Vulnerability Index*, Occasional Papers on Islands and Small States, No. 2003-4. Malta: Islands and Small States Institute.
6. Cordina, G. (2020), *Economic Vulnerability, Resilience and Capital Formation*, In Lino Briguglio and Eliawony J Kisanga eds, Economic Vulnerability and Resilience of Small States, Islands and Small States Institute and Commonwealth Secretariat. (2004a).
7. Crowards, T (2019), *An Index of Inherent Economic Vulnerability for Developing Countries*, Staff Working Paper, No. 6/00. Barbados: Caribbean Development Bank.
8. Mezzadri A., Ruqanpura K (2016), *How Asia's clothing factories switched to making PPE-but sweatshop problems live on*. *[https://theconversation.com/how-asias-clothing-factories-switched-to-making-ppe-but-sweatshop-problems-live-on-141396]*.
9. Nguyễn Hoài Nam (2020), *Xu hướng dịch chuyển đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu dưới tác động của dịch bệnh COVID-19 và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam,* NXB Hà Nội.
10. PWC(2020), *Striking back against the outbreak of Covid-19: a series of fiscal and taxation policies to preven and control the epidemic were released*, *[https://www.pwccn.com/en/china-tax-news/2020q1/chinatax-news-feb2020-6.pdf]*.

11. Trần Quốc Toản (2020a), *Tác động của đại dịch COVID-19 và những vấn đề phát triển đặt ra (Phần 1*), [http://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/tacdong-cua-dai-dich-covid---19-va-nhung-van-de-phat-trien-dat-ra-phan-1-- %E2%80%8B.html] (Truy cập ngày 18/03/2022).

12. Trần Quốc Toản (2020b), *Tác động của đại dịch COVID-19 và những vấn đề phát triển đặt ra (Phần 2*), [http://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/tacdong-cua-dai-dich-covid---19-va-nhung-van-de-phat-trien-dat-ra- %E2%80%8Bphan-2.html]. (Truy cập ngày 18/03/2022).

13. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2020), *Đánh giá các chính sách ứng phó với dịch COVID-19 và các khuyến nghị*, NXB Hà Nội.

14. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2020), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Chính sách vượt qua tác động của* đại dịch *COVID-19 để phục hồi và phát triển kinh tế,* NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

15. TS. Trần Thị Hồng Minh (2021), *Thúc đẩy phục hồi kinh tế và cải cách thể chế sau đại dịch COVID-19: Đề xuất cho Việt Nam*, NXB Hà Nội.

05.

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN NỀN KINH TẾ VÀ CÁC PHẢN ỨNG CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Chu Du*, ThS. Trần Đình Vân*
Nguyễn Thị Như Ngọc**

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 đã và đang ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội của tất cả các quốc gia theo những cách thức chưa từng có tiền lệ, đặc biệt là ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế thế giới. Kinh tế Việt Nam cũng không tránh khỏi những tác động xấu: các ngành, nghề, lĩnh vực kinh doanh bị suy giảm mạnh mẽ, từ đó sức khỏe và đời sống người dân cũng bị ảnh hưởng sâu sắc. Trong bối cảnh đó, cả hệ thống chính trị Việt Nam đã quyết liệt vào cuộc nhằm giảm thiểu những tác động xấu của đại dịch COVID-19, phục hồi sản xuất - kinh doanh. Bài viết này khái quát những ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến nền kinh tế và các phản ứng chính sách của Chính phủ Việt Nam trong đại dịch.

Từ khóa: *Dịch COVID-19, nền kinh tế, phản ứng, chính sách*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại dịch COVID-19 đã và đang ảnh hưởng trầm trọng đến các khía cạnh của đời sống kinh tế - xã hội của tất cả các quốc gia trên thế giới. Trên phương diện kinh tế, các phản ứng chính sách của các quốc gia trên thế giới áp dụng để kiểm soát dịch bệnh và kỳ vọng tiêu cực trong nền kinh tế gây ra những tổn thức hết sức to lớn. Đại dịch COVID-19 đã khiến cho hoạt động kinh tế gần như tê liệt hoàn toàn, thách thức kinh tế nghiêm trọng nhất, thậm chí còn sâu rộng hơn cả cuộc Khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 - 2009. Bởi lẽ, trong bối cảnh các nền kinh tế trên thế giới liên kết chặt chẽ với nhau, việc một quốc gia kiểm soát được dịch bệnh cũng không cho phép nền kinh tế của quốc gia đó có thể phục hồi khi mà dịch bệnh vẫn còn diễn ra ở quốc gia khác.

* Trường Đại học Công đoàn
** Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB

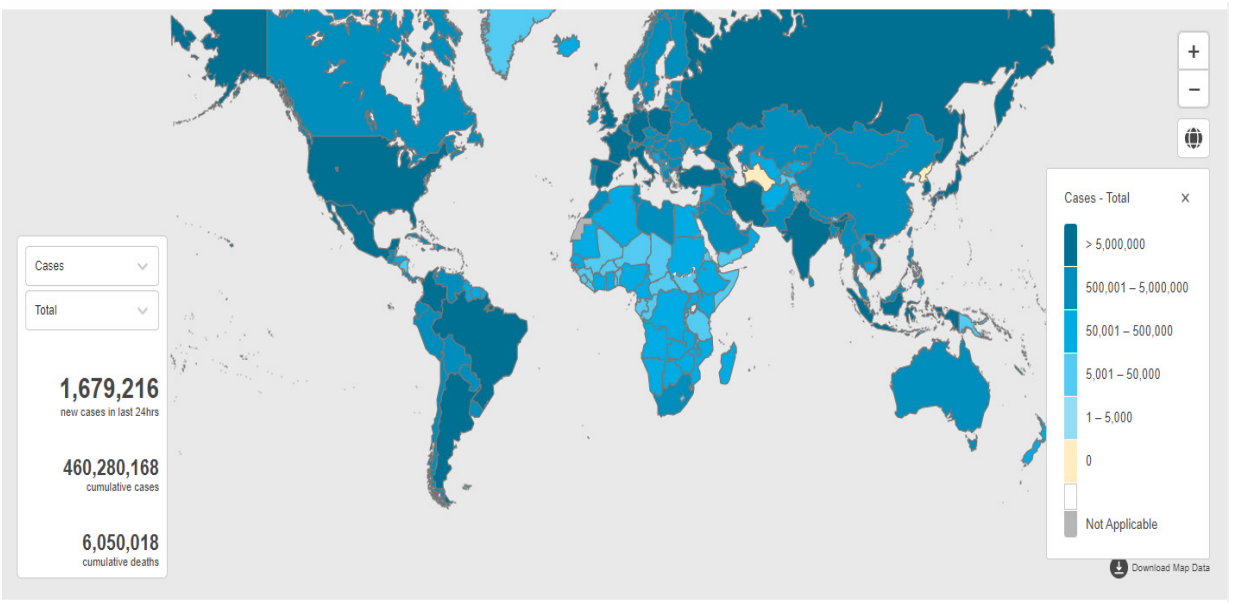
Trong phạm vi nghiên cứu này, với mục tiêu tìm hiểu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến kinh tế và phản ứng chính sách hiện nay của các quốc gia trên thế giới, để từ đó đưa ra bài học kinh nghiệm và các phản ứng chính sách cho Chính phủ Việt Nam nhằm hạn chế những ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến nền kinh tế. Nghiên cứu này được kết cấu thành ba phần: (i) ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến kinh tế và các phản ứng chính sách hiện nay của các quốc gia trên thế giới; (ii) ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến nền kinh tế và các phản ứng chính sách của Chính phủ Việt Nam; (iii) các khuyến nghị chính sách.

2. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN CÁC NỀN KINH TẾ VÀ PHẢN ỨNG CHÍNH SÁCH HIỆN NAY CỦA CÁC QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

2.1. Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến các nền kinh tế trên thế giới

Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO), tính đến 7:57 tối theo giờ CET, ngày 16/3/2022, trên toàn cầu đã có 460.280.168 trường hợp được xác nhận nhiễm COVID-19, trong đó có 6.050.018 trường hợp tử vong. Tính đến ngày 12/3/2022, tổng số 10.712.423.741 liều vắc xin đã được tiêm.

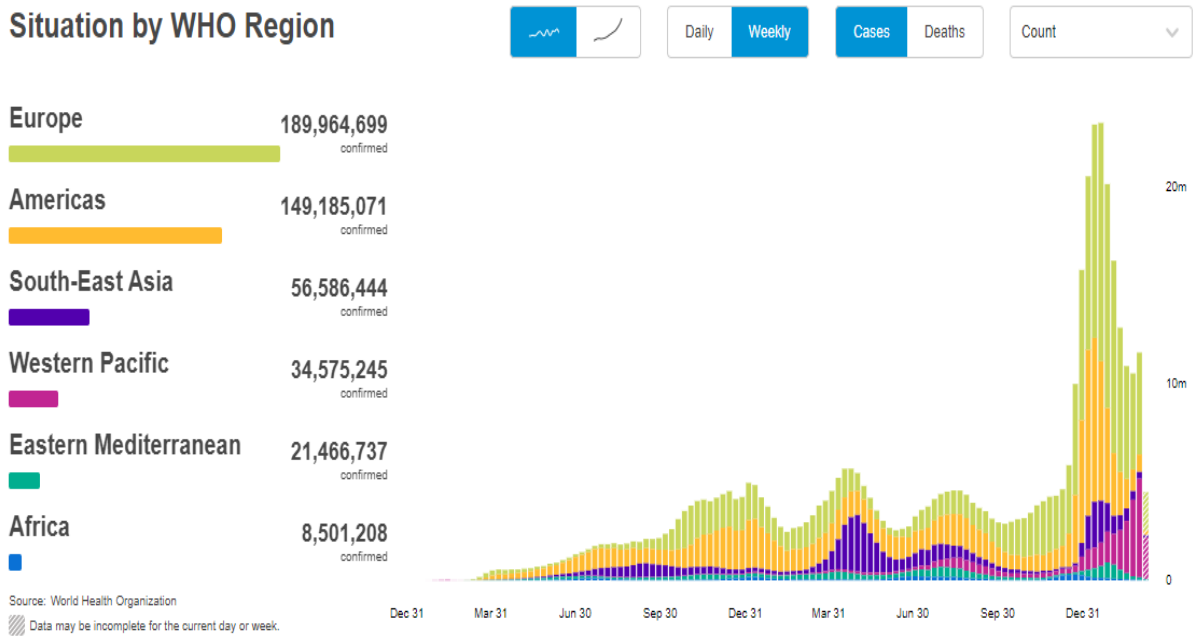
Hình 1. Tình hình đại dịch COVID-19 trên toàn cầu



Nguồn: Tổ chức Y tế thế giới (2022)

Theo khu vực của WHO, tính đến 7:57 tối theo giờ CET, ngày 16/3/2022, ở châu Âu đã có 189.964.699 trường hợp (cao nhất trong khu vực WHO); tiếp đến là châu Mỹ với 149.185.071 trường hợp; Đông Nam Á có 56.586.444 trường hợp; phía Tây Thái Bình Dương có 34.575.245 trường hợp; Đông Địa Trung Hải có 21.466.737 trường hợp và châu Phi có 8.501.208 trường hợp được xác nhận nhiễm COVID-19.

Hình 2. Tình hình đại dịch COVID-19 theo khu vực của Tổ chức Y tế thế giới



Nguồn: Tổ chức Y tế thế giới (2022)

Kể từ khi virus SARS-CoV-2 lây lan trên diện rộng và chính thức trở thành đại dịch toàn cầu (ngày 11/3/2020), cho đến nay, với sự biến đổi khó lường của virus SARS-CoV-2, thế giới đã và đang phải gánh chịu những thiệt hại nặng nề. Theo thống kê của Trường Đại học Johns Hopkins (Mỹ): "Đa phần các quốc gia, ở cả năm châu lục, vẫn tiếp tục vật lộn trong cuộc chiến kiểm soát đại dịch lây lan. Tình hình cuối năm 2020 và đầu năm 2021 càng thêm phức tạp với sự xuất hiện của biến chủng mới được cho là có khả năng phát tán mạnh hơn trước".

Dù thương mại toàn cầu vào cuối năm 2021 đã có sự bứt phá, đạt mức cao kỷ lục 28.500 tỷ USD trong cả năm, tăng 25% so năm 2020 và hơn 13% so mức trước dịch COVID-19 bùng phát, song lại đang đối diện đà giảm tốc vào đầu năm 2022 bởi "bóng ma" biến thể Omicron vẫn phủ bóng khắp thế giới. Theo Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), xu hướng tích cực đối với thương mại quốc tế trong năm 2021 chủ yếu là do giá hàng hóa tăng mạnh, trong khi các biện pháp kiểm soát phòng ngừa dịch bệnh được nới lỏng và nhu cầu phục hồi mạnh mẽ nhờ các gói kích thích kinh tế. Tuy nhiên, những xu hướng này có khả năng "giảm nhiệt" nên thương mại toàn cầu dự kiến sẽ trở lại "trạng thái bình thường" trong năm 2022 (Trọng Đức, 2022).

2.2. Phản ứng chính sách của các quốc gia trên thế giới

Đại dịch COVID-19 là "cú sốc y tế" mạnh mẽ, tác động đến mọi mặt lên nền kinh tế thế giới. Tăng trưởng toàn cầu và của nhiều quốc gia, khu vực ở mức âm; đầu tư và thương mại toàn cầu suy giảm; người lao động mất việc làm, tỷ lệ thất nghiệp tăng cao (Nguyễn Quang Thuấn, 2020). Nhận thấy đại dịch COVID-19 có ảnh hưởng mạnh mẽ lên chuỗi giá trị

toàn cầu thông qua các trung tâm của chuỗi, các quốc gia trên thế giới đã phản ứng nhanh chóng, áp dụng các chính sách cô lập và cách ly, các chính sách kinh tế vĩ mô để kiểm soát dịch bệnh, đảm bảo các mục tiêu về nhân lực, vật lực cho công tác phòng, chống dịch bệnh; nhu cầu thiết yếu của người dân; hạn chế những tổn thương do hoạt động sản xuất đình trệ của doanh nghiệp nhỏ và vừa; duy trì tính thanh khoản của hệ thống tài chính; và hỗ trợ một số ngành bị ảnh hưởng trực tiếp (hàng không, du lịch, bán lẻ…) bởi đại dịch.

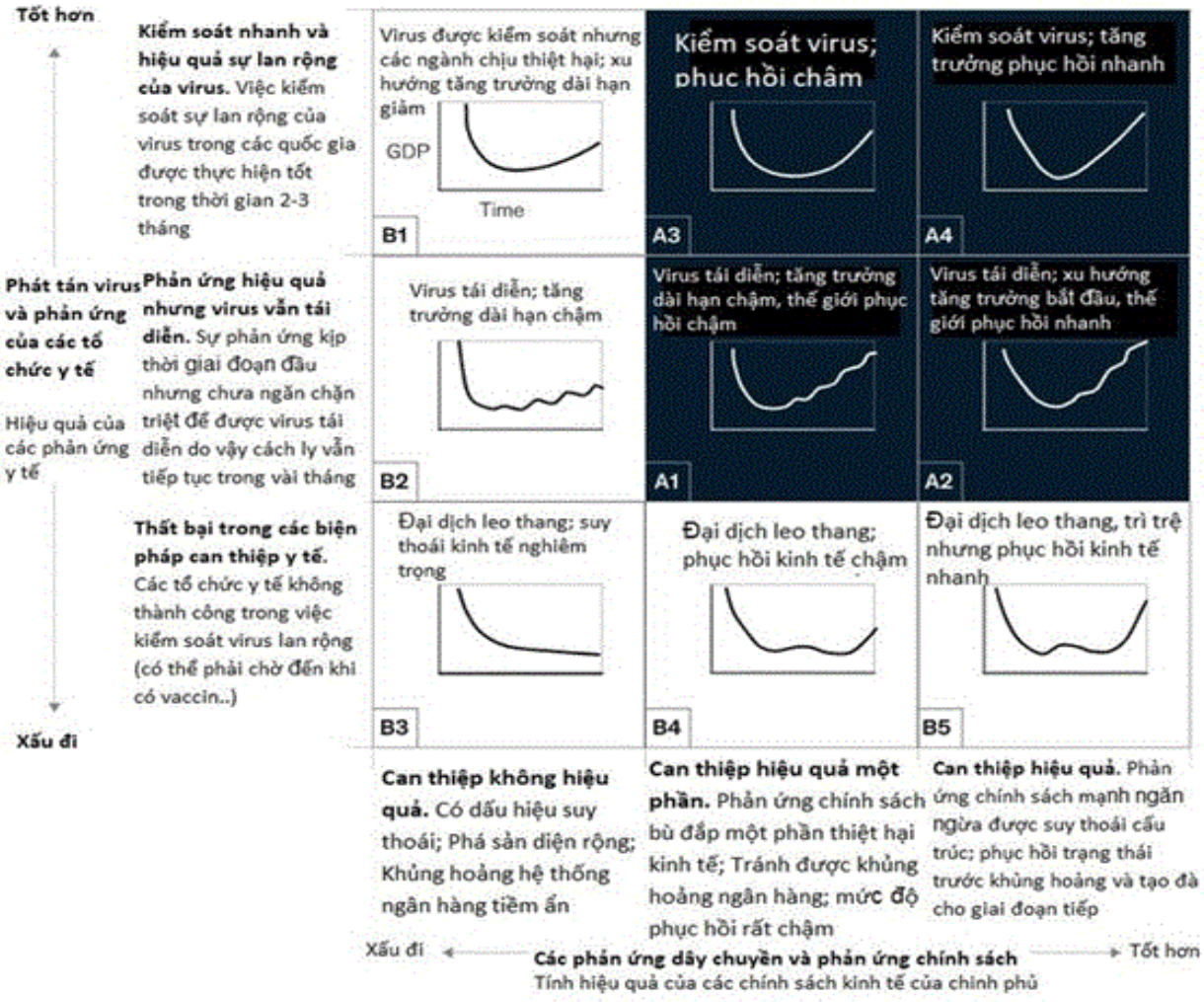
Bảng 1. Phản ứng chính sách của các quốc gia trong phòng, chống dịch COVID-19

STT	Quốc gia	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ
1	Trung Quốc	▪ Gói kích thích tài khóa khoảng 1,3 nghìn tỷ RMB được thông qua, bao gồm: tăng chi tiêu cho công tác chống và kiểm soát dịch; sản xuất trang thiết bị y tế; giảm thuế; đẩy nhanh việc giải ngân bảo hiểm thất nghiệp và miễn đóng bảo hiểm xã hội.	▪ Cắt giảm 1% tỷ lệ dự trữ bắt buộc. ▪ Gói tái cấp vốn 800 tỷ RBM để ngân hàng cho các tập đoàn lớn vay. ▪ Yêu cầu các tổ chức tài chính gia hạn đối với các khoản vay của doanh nghiệp nhỏ và vừa.
2	Hàn Quốc	▪ Sử dụng 9,4 tỷ ngân sách bổ sung để chống dịch. ▪ Gói hỗ trợ 38 tỷ USD cho doanh nghiệp nhỏ.	▪ Giảm lãi suất liên ngành xuống 0,25%.
3	Nhật Bản	▪ Sử dụng 1,8% - 2,7% ngân sách bổ sung để hỗ trợ người lao động, cho vay doanh nghiệp nhỏ và hỗ trợ tiền mặt cho người dân.	▪ Giảm lãi suất cho vay đối với các tập đoàn chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh. ▪ 700 tỷ JPY chương trình mua trái phiếu.
4	Thái Lan	▪ Gói 518 tỷ THB (3%) GDP) chi cho hoạt động y tế; phát tiền và cho vay đối với 3 triệu người lao động ngoài hệ thống an sinh xã hội; giảm thuế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.	▪ Giảm lãi suất từ 1,25% xuống 0,75%. ▪ Chương trình hỗ trợ vay vốn lưu động để các doanh nghiệp duy trì hoạt động. ▪ Nới lỏng các điều kiện trả nợ, cơ cấu lại nợ.
5	Italy	▪ Gói 1,5 tỷ EUR cho chống dịch. ▪ Gói kích thích kinh tế 25 tỷ EUR.	▪ Theo chính sách tiền tệ chung của Ngân hàng Trung ương châu Âu: 750 tỷ EUR chương trình mua trái phiếu; 120 tỷ EUR chương trình mua tài sản.
6	Đức	▪ Gói kích thích tài khóa khoảng 1% GDP. ▪ 25 tỷ EUR cho Ủy ban châu Âu để ứng phó với dịch bệnh. ▪ 460 tỷ EUR để đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp, thông qua bảo lãnh nhà nước, nới lỏng điều kiện tiếp cần tín dụng.	
7	Pháp	▪ Gói 45 tỷ EUR (1,9% GDP) chi tiêu khẩn cấp.	
8	Tây Ban Nha	▪ Gói 17 tỷ EUR chi tiêu công. ▪ Gói 100 tỷ EUR vay cho Nhà nước đảm bảo.	
9	Mỹ	▪ Sử dụng 2,2 nghìn tỷ USD để kích thích kinh tế. ▪ Sử dụng 105 tỷ USD để đẩy mạnh công tác chống dịch và hỗ trợ người dân khám và điều trị bệnh do COVID-19. ▪ Mở khóa quỹ quốc gia 50 tỷ USD để sử dụng ứng phó với thảm họa quốc gia. ▪ 8,3 tỷ USD chi cho y tế.	▪ Giảm lãi suất từ 1,25% xuống 0,75%. ▪ Gói 700 tỷ USD mua tài sản được đảm bảo. ▪ Xây dựng chương trình nới lỏng định lượng không giới hạn.

Nguồn: Tổng hợp của IMF (2020) và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2020)

Qua rà soát ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến nền kinh tế cũng như phản ứng chính sách của các quốc gia cho thấy, các quốc gia trên thế giới đều ưu tiên cho hoạt động chống dịch thông qua việc sử dụng các chính sách tiền tệ, nguồn lực tài khóa để hỗ trợ, ngăn ngừa đổ vỡ tài chính trong ngắn hạn và trực tiếp ổn định đời sống của người dân. Tuy nhiên, với quy mô kinh tế nhỏ và nguồn lực tài khóa hạn hẹp, các quốc gia gặp phải nhiều khó khăn, giới hạn trong lựa chọn chính sách. Trong tình huống khẩn cấp, sự vận hành của các ngân hàng thực phẩm có thể xem là một giải pháp giảm nhẹ thích hợp.

Hình 3. Tính hiệu quả của các chính sách kinh tế của Chính phủ

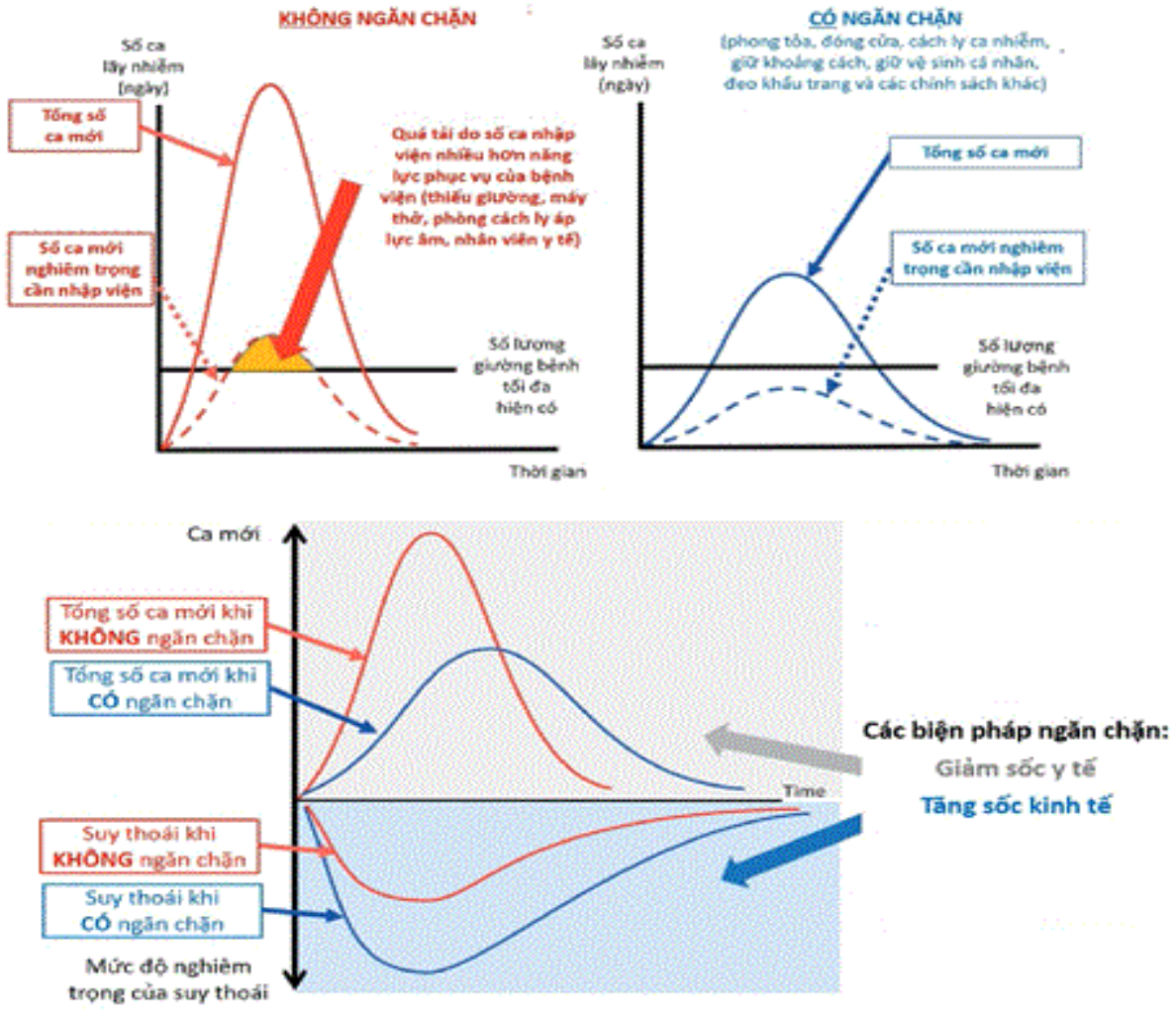


Nguồn: Lược dịch từ bài viết "COVID -19: Implications for business" trên McKinsey và Phan Đặng Ngọc Yến Vân (2020)

Có thể thấy, tăng trưởng kinh tế thế giới hiện đang giảm tốc và ảnh hưởng mạnh mẽ đến tổng cầu kinh tế thế giới, tác động kinh tế của cú sốc y tế với đường cong miễn dịch khi có và không ngăn chặn dịch bệnh.

Mặc dù chính sách ngăn chặn hạ thấp đường cong lây nhiễm nhưng làm sâu thêm đường cong suy thoái của các quốc gia.

Hình 4. Tác động của các biện pháp ngăn chặn và không ngăn chặn



Nguồn: Mitigating the Covid Economic Crisis: Act Fast and Do Whatever It Takes, https://voxeu.org

3. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN NỀN KINH TẾ VÀ CÁC PHẢN ỨNG CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ VIỆT NAM

3.1. Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến nền kinh tế Việt Nam

Kể từ khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào tháng 01/2007, cho đến nay, thông qua thương mại và đầu tư, nền kinh tế Việt Nam ngày càng phát triển. Trong hơn thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt được những thành quả quan trọng.

Tính đến tháng 10/2019, Việt Nam đã thu hút 30.136 dự án FDI với tổng vốn đăng ký đạt 358,53 tỷ USD… Mặc dù bị ảnh hưởng bởi những tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, khủng hoảng nợ công song nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng

trưởng bình quân đạt gần 7%/năm; năm 2018 đạt 7,08% – cao nhất trong một thập kỷ qua. Cùng với đó, thu nhập bình quân đầu người (GDP) cũng được cải thiện từ 730 USD (năm 2006) lên 2.587 USD (năm 2018), khoảng 7.650 USD theo sức mua tương đương. Cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ (P.V/ TTXVN, 2021).

Tuy nhiên, sự bùng phát dịch COVID-19 với ba cú sốc song hành: (i) cú sốc về y tế với số ca nhiễm và tử vong tăng; (ii) cú sốc về kinh tế, bao gồm bên cầu tiêu dùng, đầu tư và bên cung dự trữ nguyên liệu, chuỗi cung ứng; và (iii) cú sốc về kỳ vọng khi người dân và doanh nghiệp bi quan trước triển vọng tương lai đã mang lại những thách thức chưa từng có cho nền kinh tế Việt Nam với tác động liên tiếp trên diện rộng, từ những doanh nghiệp quy mô nhỏ đến các tập đoàn lớn đều bị cuốn vào vòng xoáy đình trệ các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Bảng 2. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2017 - 2021

Đơn vị: doanh nghiệp

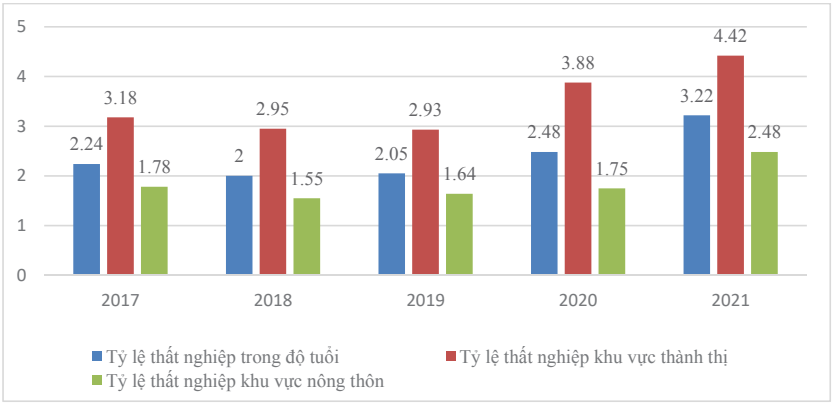
Chỉ tiêu / Năm	Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp tạm dừng kinh doanh hoặc giải thể	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động
2017	126.859	60.553	26.448
2018	131.275	90.651	34.010
2019	138.139	89.282	39.421
2020	134.941	101.700	44.100
2021	116.839	119.828	43.116

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Theo số liệu thống kê của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, năm 2021, tổng số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường (quay trở lại hoạt động) là 159.955 doanh nghiệp (giảm 10,7% so với năm 2020), trong đó có: 116.839 doanh nghiệp thành lập mới (giảm 13,4% so với năm 2020) và 43.116 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (giảm 2,2% so với năm 2020); trung bình mỗi tháng có 13.330 doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường. Bên cạnh đó, dịch bệnh kéo dài đã bào mòn sức lực của nhiều doanh nghiệp trong nước, trong đó phần lớn là các doanh nghiệp thành lập dưới 5 năm, quy mô vốn nhỏ. Theo số liệu thống kê, có 119.828 doanh nghiệp đã tạm ngừng hoạt động, giải thể trong năm 2021, tăng 17,8% so với năm 2020; trong số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường có tới 54.960 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh (chiếm 45,9%), tức là chưa rời thị trường mà tiếp tục "đóng băng" doanh nghiệp, chờ đợi thời điểm thích hợp để tìm kiếm cơ hội kinh doanh mới.

Hình 5. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động giai đoạn 2017 - 2021

Đơn vị: %

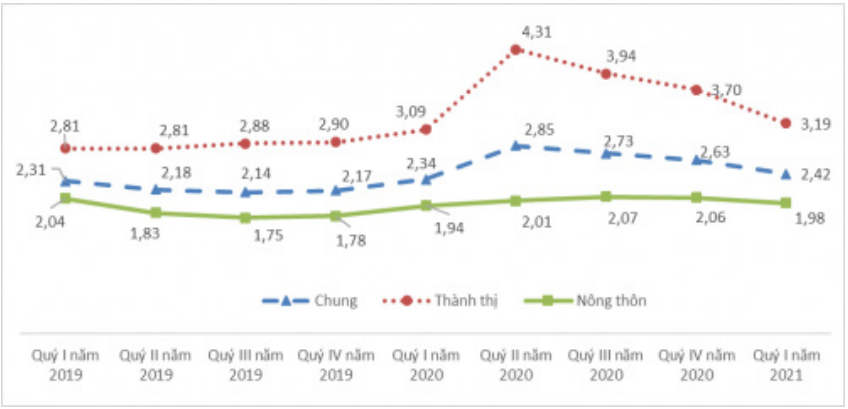


Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến người lao động đang làm việc trong hầu hết các ngành, nghề, trong đó có một số ngành có tỷ lệ lao động bị ảnh hưởng lớn. Trong tổng số 9,1 triệu người chịu tác động tiêu cực bởi đại dịch COVID-19, có 540 nghìn người bị mất việc, 2,8 triệu người phải tạm nghỉ/tạm ngừng sản xuất - kinh doanh; 3,1 triệu người cho biết họ bị cắt giảm giờ làm hoặc buộc phải nghỉ giãn việc, nghỉ luân phiên và 6,5 triệu lao động báo cáo họ bị giảm thu nhập; cao nhất trong giai đoạn từ năm 2011 cho đến nay, đặc biệt là tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị. Con số này tăng cao trong đợt dịch bùng phát thứ tư năm 2021, khi các biện pháp giãn cách xã hội tiếp tục được áp dụng nghiêm túc và triệt để.

Hình 6. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo thành thị, nông thôn các quý, giai đoạn 2019 - 2021

Đơn vị: %



Nguồn: Thái Hoàng (2021)

Đại dịch COVID-19 đã khiến cho nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, các doanh nghiệp muốn tồn tại phải chống đỡ bằng nhiều biện pháp, trong đó có cả các biện pháp tinh giản biên chế, tuyển dụng lao động thời vụ, lao động tạm thời. Do đó, sau nhiều năm liên tục giảm, số lao động phi chính thức tăng, dẫn đến tình trạng gia tăng trở lại tỷ lệ lao động việc làm phi chính thức trong tình hình đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp.

3.2. Các phản ứng chính sách của Chính phủ Việt Nam

Đại dịch COVID-19 đã và đang gây ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng đến kinh tế - xã hội tất cả các quốc gia và hiện vẫn còn diễn biến phức tạp. Trước tình hình đó, Chính phủ Việt Nam đã áp dụng nhiều biện pháp tài khóa nhằm vượt qua giai đoạn khó khăn nhất của cú sốc cho các hộ gia đình không có thu nhập do mất việc làm hoặc mất thu nhập từ công việc tự do.

Bảng 3. Chính sách của Chính phủ hỗ trợ người dân và doanh nghiệp bị tác động bởi đại dịch COVID-19

Chính sách hỗ trợ	Ngân sách (tỷ đồng)	Loại hình hỗ trợ và đối tượng thụ hưởng
Gói tài chính hỗ trợ doanh nghiệp	180.000	• Hoãn nộp thuế và hoãn nộp thuế sử dụng đất và tiền thuê nhà… đối với các doanh nghiệp bị ảnh hưởng trong hơn 30 tiểu ngành công nghiệp chế biến chế tạo và dịch vụ. • Giảm thuế giá trị gia tăng từ 10% xuống 8% trong năm 2022. • Giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay.
Các khoản vay với lãi suất bằng 0 để trả lương cho công nhân	236 - 1.000	• Doanh nghiệp có 100 lao động trở lên, ít nhất 30% lao động phải nghỉ luân phiên cộng dồn từ một tháng trở lên. • Doanh nghiệp phải giải thể và phá sản cần vay vốn để trả lương cho người lao động. • Doanh nghiệp có từ 50 lao động trở lên và ít nhất 10% nghỉ việc; hoặc không có nguồn tài chính để trả lương cho người lao động và phải chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động.
Gói bảo trợ xã hội	>100.000	• Trợ giúp tiền mặt trong 03 tháng (tháng 4, tháng 5, tháng 6 năm 2020); người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ cận nghèo, lao động chính thức bị mất việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp, lao động phi chính thức (đối với một số loại việc làm phi nông nghiệp) bị mất việc làm; hộ kinh doanh có doanh thu hằng năm dưới 100 triệu đồng ngừng hoạt động… • Tặng sổ tiết kiệm cho con đoàn viên tử vong do dịch COVID-19. • Hỗ trợ tiền lương, phụ cấp với người tham gia chống dịch bị mắc COVID-19. • Hỗ trợ bữa ăn cho người lao động đang thực hiện "1 cung đường 2 điểm đến". • Dùng 30.000 tỷ đồng từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp hỗ trợ lao động.
Giảm giá điện	11.000	• Giảm 10% giá điện (tháng 4 - 6/2020) đối với tất cả các hộ gia đình và doanh nghiệp.
Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước		• Giảm 30% tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo quyết định hoặc hợp đồng hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức thuê đất trả tiền hằng năm phải ngừng sản xuất - kinh doanh do ảnh hưởng của dịch COVID-19.
Giảm lãi suất vay ngân hàng		• Các ngân hàng giảm lãi suất, miễn và giảm phí dịch vụ giao dịch, các doanh nghiệp cung cấp hàng hóa và dịch vụ thiết yếu đủ điều kiện vay với lãi suất 4,5% - 5%/năm (thấp hơn lãi suất huy động tiền gửi).
Gói tín dụng của các ngân hàng thương mại	285.000	• Các khoản vay đối với các doanh nghiệp ít bị ảnh hưởng hoặc ít bị ảnh hưởng nhất nhưng cần vốn để phát triển sau đại dịch COVID-19, trong các khu vực: nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp, dịch vụ chăm sóc sức khỏe và điện… Các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng cũng có thể vay nếu chứng minh được khả năng trả nợ.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Có thể thấy, các chính sách điều hành vĩ mô của Chính phủ có ảnh hưởng quan trọng tới sức đề kháng (khả năng chịu đựng) của nền kinh tế, giảm thiểu các tác động tiêu cực của dịch bệnh. Đặc biệt, các phản ứng chính sách của Chính phủ Việt Nam đến nền kinh tế quyết định khả năng phục hồi nhanh chóng hay không khi dịch bệnh được kiểm soát. Tuy nhiên, xét trên thực tế, các gói hỗ trợ vừa không đủ lớn vừa không đủ rộng về phạm vi để bảo vệ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và người dân, người lao động có hoàn cảnh khó khăn khỏi bị mất thu nhập do phong tỏa và giãn cách xã hội. Điều này đòi hỏi Chính phủ Việt Nam phải xây dựng nhiều kịch bản chính sách kinh tế khác nhau từ ngắn hạn đến dài hạn nhằm ứng phó với tình hình đại dịch COVID-19 diễn ra hết sức phức tạp ở Việt Nam và các quốc gia trên thế giới.

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Để khắc phục, hạn chế những tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19, đảm bảo phục hồi nền kinh tế, Chính phủ Việt Nam cần định hướng và ban hành các chính sách, cụ thể như sau:

Thứ nhất, ưu tiên chính sách hướng vào đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm, các hàng hóa thiết yếu cho người dân; phòng, chống sự lây lan của dịch bệnh. Mặc dù đây là ngành ít chịu ảnh hưởng nhất nhưng các doanh nghiệp cung ứng cần phải được giám sát chặt chẽ và có biện pháp phù hợp để tránh không xảy ra những đứt gãy trong sản xuất và cung ứng. Đồng thời, các thiết bị y tế (khẩu trang, máy trợ thở, thuốc, giường bệnh) cần được ưu tiên gia tăng sản xuất và cung ứng trong công tác phòng, chống dịch bệnh.

Thứ hai, các chính sách cần tập trung vào cải thiện khả năng thanh khoản, kéo dài khả năng chống đỡ của các doanh nghiệp và đảm bảo an sinh xã hội như: Ngân hàng Nhà nước cần sẵn sàng "bơm thêm" thanh khoản cho hệ thống ngân hàng, giảm lãi suất cho vay. Các giải pháp chính sách đưa ra cần tính đến độ trễ trong quá trình ban hành và triển khai để đảm bảo tính kịp thời và hiệu quả. Khi dịch bệnh được kiểm soát, các phản ứng chính sách nên mang tính "hỗ trợ" để khắc phục những tiêu cực của đại dịch COVID-19 trong thời gian qua.

Thứ ba, các chính sách cần tập trung kích thích tổng cầu, chủ yếu thông qua tăng đầu tư của Nhà nước vào cơ sở hạ tầng, tránh lạm dụng chính sách tiền tệ gây ra bất ổn kinh tế vĩ mô trong dài hạn; cần giữ lạm phát và lãi suất ở mức thấp, tỷ giá ổn định.

Thứ tư, cần có các chính sách tiền tệ nới lỏng các điều kiện tín dụng, hoãn chi trả nợ, miễn lãi, giảm lãi, cho phép tái cơ cấu lại nợ để cải thiện tính thanh khoản và khả năng chịu đựng của daonh nghiệp cho tới khi giải quyết được khó khăn.

Thứ năm, cần có các chính sách tài khóa như: hoãn thuế phí, miễn giảm thuế phí, hoãn hoặc miễn đóng bảo hiểm xã hội cho các doanh nghiệp gặp khó khăn, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Khi các chính sách tài chính hoặc tài khóa truyền thống không đủ hỗ trợ khả năng thanh toán của doanh nghiệp thì cần có các can thiệp tài khóa trực tiếp từ Chính phủ (mua lại nợ, tăng sở hữu vốn nhà nước...) để tránh tối đa sự đổ vỡ của doanh nghiệp.

Thứ sáu, cần có các chính sách đặc biệt quan tâm đến các đối tượng lao động tự do và người lao động mất việc kéo dài có thể tạm thời kéo dài thời gian hưởng bảo hiểm thất nghiệp, các hộ gia đình cần có những hỗ trợ tài chính để duy trì cuộc sống tối thiểu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Quản lý đăng ký kinh doanh (2021), "Tình hình đăng ký doanh nghiệp tháng 12 và năm 2021", *Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp,* https://dangkykinhdoanh.gov.vn/vn/tin-tuc/598/5732/tinh-hinh-dang-ky-doanh-nghiep-thang-12-va-nam-2021.aspx
2. IMF (2020), *Policy Respones to COVID-19,* last retrived on April 1st, 2020, from http://www.imf.org/en/Topics/imf-and-covid19/Policy-Respones-to- COVID-19
3. Nguyễn Quang Thuấn (2020), "Tác động của đại dịch COVID-19 và một số giải pháp chính sách cho Việt Nam trong giai đoạn tới", *Tạp chí Cộng sản,* đăng ngày 23/9/2020, truy cập lần cuối ngày 17/3/2022, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/819611/tac-dong-cua-dai-dich-COVID-19%C2%A0va-mot-so-giai-phap-chinh-sach-cho-viet-nam-trong-giai-doan-toi.aspx
4. Phan Đặng Ngọc Yến Vân (2020), "Tác động của đại dịch COVID-19 đối với nền kinh tế và phản ứng chính sách của Chính phủ Việt Nam", *Tạp chí Công Thương,* đăng ngày 15/5/2020, truy cập lần cuối ngày 17/3/2022, https://www.tapchicongthuong.vn/bai-viet/tac-dong-cua-dai-dich-COVID-19-doi-voi-nen-kinh-te-va-phan-ung-chinh-sach-cua-chinh-phu-viet-nam-71707.htm
5. P.V/TTXVN (2021), "Bước chuyển mình của kinh tế Việt Nam sau hơn một thập kỷ gia nhập WTO", *Tạp chí Tài chính,* đăng ngày 10/11/2019, truy cập lần cuối ngày 16/3/2022, https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/buoc-chuyen-minh-cua-kinh-te-viet-nam-sau-hon-mot-thap-ky-gia-nhap-wto-315068.html
6. P.V. (2022), "10 sự kiện nổi bật năm 2021 của ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam", *Cổng thông tin điện tử bảo hiểm xã hội Việt Nam,* đăng ngày 01/01/2022, truy cập lần cuối ngày 16/3/2022, https://baohiemxahoi.gov.vn/tintuc/Pages/hoat-dong-he-thong-bao-hiem-xa-hoi.aspx?
7. Thái Hoàng (2021), "Quý I/2021 vẫn còn 91 triệu lao động bị ảnh hưởng tiêu cực bởi COVID-19", *Thời báo Ngân hàng,* đăng ngày 16/04/2021, truy cập lần cuối ngày 16/3/2022, https://thoibaonganhang.vn/quy-i2021-van-con-91-trieu-lao-dong-bi-anh-huong-tieu-cuc-boi-COVID-19-113663.html

8. Trọng Đức (2022), "2 năm ngày WHO công bố đại dịch COVID-19: Nỗ lực của thế giới để đưa cuộc sống trở lại trạng thái bình thường mới", *Thông tấn xã Việt Nam,* đăng ngày 10/03/2022, truy cập lần cuối ngày 17/3/2022, https://ncov.vnanet.vn/tin-tuc/2-nam-ngay-who-cong-bo-dai-dich-COVID-19-no-luc-cua-the-gioi-de-dua-cuoc-song-tro-lai-trang-thai-binh-thuong-moi/ff50271f-cca1-4033-a139-695e18a3a665

9. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2020), *Báo cáo đánh giá tác động của COVID-19 đến nền kinh tế và các khuyến nghị chính sách,* Trung tâm WTO, https://trungtamwto.vn/file/19344/bao-cao-danh-gia-tac-dong-COVID-19-den-nen-kinh-te.pdf

10. https://covid19.who.int/

11. http://tapchihoaky.info/

06.

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

TS. Đỗ Thị Thu Thủy*, TS. Trịnh Mai Vân*

Tóm tắt

Sau hơn 30 năm Việt Nam thực hiện chính sách mở cửa thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), cho đến nay, dòng vốn FDI luôn được đánh giá là tạo ra những "điểm sáng" trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Dòng vốn FDI đã thực sự có những đóng góp quan trọng đối với sự tăng trưởng kinh tế - xã hội như: bổ sung nguồn vốn đầu tư, đẩy mạnh xuất khẩu, chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, tăng cường năng lực quản lý, khả năng kinh doanh, khả năng tổ chức và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu... Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 khiến dòng vốn FDI toàn cầu nói chung và thu hút FDI vào Việt Nam nói riêng gặp nhiều khó khăn. Ở hầu hết các quốc gia, hoạt động sản xuất bị đình trệ, chuỗi cung ứng bị đứt gãy, các biện pháp đối phó với dịch bệnh đã gây ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động kinh tế - xã hội. Trong bối cảnh dịch COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, tình hình bất ổn chính trị trên thế giới đang diễn ra đã có những tác động lớn đến mọi mặt của đời sống. Do vậy, việc đẩy mạnh thu hút FDI đang là đòi hỏi cấp bách nhằm tăng cường các nguồn lực, góp phần thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng và phát triển.

Xuất phát từ thực tế đó, bài viết khái quát thực trạng thu hút FDI của Việt Nam trong bối cảnh dịch COVID-19, từ đó đề xuất một số kiến nghị nhằm tăng cường thu hút FDI trong thời gian tới.

Từ khóa: *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, dịch COVID-19*

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

1. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ THẾ GIỚI TRONG VIỆC CHUYỂN DỊCH DÒNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI DO ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19

1.1. Bối cảnh thế giới

Từ cuối năm 2019, dịch COVID-19 xảy ra trên phạm vi toàn cầu đã tác động tiêu cực tới các nền kinh tế. Ở hầu hết các quốc gia, hoạt động sản xuất bị đình trệ, chuỗi cung ứng bị đứt gãy, các biện pháp đối phó dịch bệnh đã làm ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, COVID-19 cũng ảnh hưởng toàn diện đến cung - cầu, thị trường tài chính và tâm lý người tiêu dùng. Xung đột thương mại Mỹ - Trung đã phần nào hạ nhiệt sau khi hai bên đạt được thỏa thuận thương mại giai đoạn đầu lại trở nên căng thẳng với sự bùng phát và lây lan nhanh chóng của đại dịch COVID-19. Mỹ và các nước đồng minh triển khai nhiều biện pháp gây sức ép với Trung Quốc, khuyến khích các công ty Mỹ về nước, điều đó gây ảnh hưởng lâu dài đến xu hướng dịch chuyển chuỗi sản xuất, cung ứng và dòng FDI toàn cầu.

Theo UNCTAD (2020), dịch COVID-19 đã làm thay đổi bức tranh đầu tư nước ngoài của thế giới. Dòng vốn FDI toàn cầu năm 2020 giảm 35% xuống còn 1.000 tỷ USD, mức thấp nhất trong vòng 2 thập kỷ. Doanh thu của 5.000 công ty đa quốc gia hàng đầu thế giới đã giảm trung bình 30%, và xu hướng này có thể sẽ tiếp tục. Tái đầu tư phần thu nhập là một thành phần chính của FDI và 5.000 công ty đa quốc gia hàng đầu chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng vốn FDI toàn cầu.

Sự ảnh hưởng tới dòng vốn FDI được thể hiện rõ nhất tại các nước phát triển, với tổng vốn FDI chỉ đạt khoảng 98 tỷ USD trong nửa đầu năm 2020 (giảm 75% so với cùng kỳ năm 2019). Tại các nước đang phát triển, sự sụt giảm của dòng vốn FDI được dự báo ở mức thấp hơn (-16%), ít hơn nhiều so với mục tiêu thực tế mà các nước đặt ra trong năm 2020, cụ thể: châu Phi (-28%), các nước châu Mỹ Latinh và Caribe (-25%), châu Á (-12%). Tương tự, dòng vốn FDI tại các nền kinh tế đang dịch chuyển cũng được dự báo giảm sâu, khoảng 81%. Như vậy, có thể thấy, FDI giảm mạnh ở các nền kinh tế phát triển và chuyển đổi, giảm vừa phải ở các nền kinh tế đang phát triển do gia tăng luồng đầu tư vào châu Á. Tại Đông Nam Á, FDI dự báo có thể sẽ tăng lên, phụ thuộc vào mức độ kiểm soát dịch của các quốc gia trong khu vực.

Đến năm 2021, nền kinh tế toàn cầu bắt đầu có những dấu hiệu khởi sắc khi các quốc gia triển khai mạnh mẽ chiến lược tiêm chủng vắc-xin, từng bước nới lỏng các biện pháp hạn chế, hướng đến "sống chung an toàn với dịch COVID-19". Nhiều tổ chức quốc tế như: Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), Ngân hàng Thế giới (WB) đã đưa ra dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2021 khoảng 5,6% - 6%. Tuy nhiên, tăng trưởng sẽ có sự khác biệt, phụ thuộc vào tốc độ triển khai tiêm chủng và chính sách hỗ trợ cũng như chiến lược phòng dịch ở mỗi quốc gia. Thương mại toàn cầu cũng tăng nhanh trong bối cảnh nhu cầu sản xuất và tiêu dùng phục hồi, giá cả nhiều mặt hàng biến động, lạm phát gia tăng nhưng cơ bản vẫn được kiểm soát trên toàn thế giới. Chỉ số PMI (Chỉ số đo lường sức khỏe kinh tế của ngành sản xuất toàn cầu) liên tục tăng trong những tháng cuối năm với sự

dẫn dắt của các nền kinh tế lớn như: Mỹ, EU… khi các quốc gia này hoàn thành tiến độ tiêm chủng nhanh và kinh tế dần phục hồi.

1.2. Bối cảnh trong nước

COVID-19 đã gây ra những tác động tiêu cực nhất định đến kinh tế Việt Nam, làm gián đoạn chuỗi cung ứng, thu hẹp thị trường xuất khẩu và thị trường du lịch. Tuy nhiên, triển vọng kinh tế Việt Nam trong trung hạn vẫn rất thuận lợi do nhu cầu trong nước và xuất khẩu vẫn ở mức cao. Việt Nam vẫn là một trong số ít các nước đạt được mức tăng trưởng dương, đồng thời là điểm sáng hiếm hoi trong bức tranh kinh tế thế giới năm 2020.

Năm 2021, đợt bùng phát dịch lần thứ tư do biến thể Delta lây lan nhanh đã tác động đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội, hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp và sức khỏe người dân. Việc triển khai quyết liệt các biện pháp phòng, chống dịch và phong tỏa kéo dài tại nhiều tỉnh, thành phố đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng, sản xuất, suy yếu tiêu dùng và đầu tư.

Để tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất - kinh doanh, phục hồi kinh tế, Quốc hội và Chính phủ đã thay đổi quan điểm ứng phó dịch bệnh từ "Zero COVID-19" sang "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19"; đồng thời, ban hành nhiều chủ trương, chính sách, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.

Đến hết năm 2021, Việt Nam vẫn là một trong những nền kinh tế trên thế giới duy trì được đà tăng trưởng dương (2,6%) dù chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh. Nhìn chung, tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 dù còn nhiều khó khăn, hạn chế nhưng vẫn đạt được một số kết quả tích cực; dịch bệnh dần được kiểm soát, các địa phương bắt đầu nới lỏng giãn cách xã hội, từng bước mở cửa phục hồi kinh tế trong trạng thái "bình thường mới". Tuy nhiên, những thách thức vẫn tồn tại cần có các giải pháp đồng bộ, hiệu quả để xử lý, khắc phục, trong đó nổi lên là: hoạt động sản xuất - kinh doanh, lưu thông hàng hóa bị đình trệ; chi phí tăng cao; một số chuỗi sản xuất, cung ứng bị đứt gãy cục bộ; việc làm, sinh kế, đời sống của một bộ phận người dân, lao động bị ảnh hưởng, đặc biệt là tại các tỉnh phía Nam.

Về thu hút FDI, có thể thấy, Việt Nam vẫn tiếp tục là sự lựa chọn của nhiều nhà đầu tư lớn trên thế giới. Dù đại dịch COVID-19, nhất là các biện pháp giãn cách xã hội nghiêm ngặt có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất, tác động nhất định đến sự dịch chuyển của dòng vốn đầu tư nước ngoài, song những kết quả khả quan về dòng vốn FDI trong thời gian gần đây vẫn cho thấy tín hiệu lạc quan. Đặc biệt, với kết quả thu hút FDI tích cực, năm 2020, lần đầu tiên Việt Nam đã được UNCTAD đưa vào danh sách 20 quốc gia thu hút FDI hàng đầu thế giới. Đây chính là sự ghi nhận xứng đáng cho những nỗ lực của Việt Nam trong phòng, chống dịch COVID-19 và cải thiện môi trường đầu tư.

Dịch COVID-19 bùng phát đồng thời cũng đã tạo sức ép để chúng ta hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực quản trị, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, để thúc đẩy, thực hiện Chính phủ điện tử, tiếp tục theo hướng hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

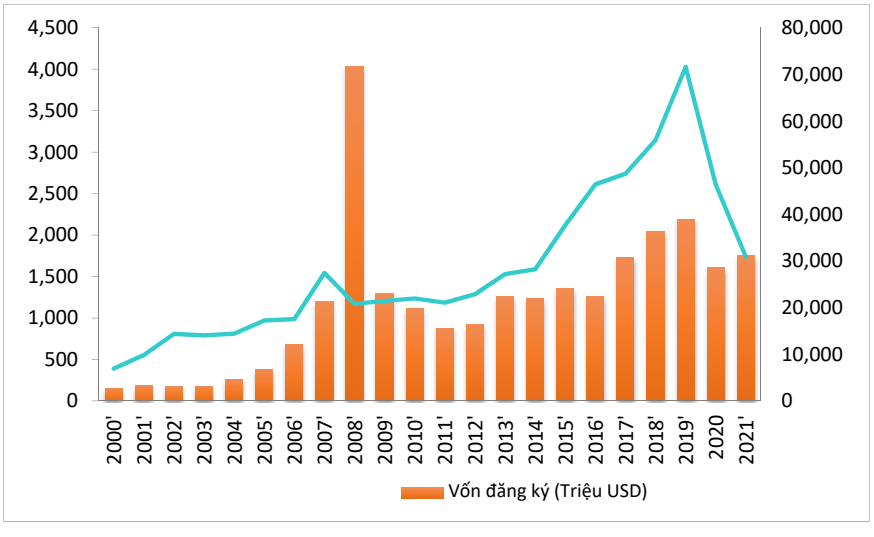
Các bộ, ngành có liên quan đẩy mạnh việc rà soát điều kiện đầu tư kinh doanh để loại bỏ hoặc điều chỉnh những quy định không còn phù hợp nhằm tạo điều kiện cho nhà đầu tư, cho doanh nghiệp thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thị trường... Kết quả là đến nay, dòng vốn FDI vào Việt Nam tiếp tục được giữ vững. Đây là tín hiệu tích cực, rất đáng trân trọng, nhất là trong bối cảnh dịch COVID-19 có nhiều diễn biến phức tạp, việc đi lại, tìm hiểu thị trường, thảo thuận, đàm phán... của các nhà đầu tư gặp nhiều khó khăn.

2. TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

2.1. Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Sau hơn 30 năm Việt Nam mở cửa thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, nguồn vốn FDI đã đóng góp vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội. Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 trên phạm vi toàn cầu, dòng vốn FDI có xu hướng giảm sút cả về vốn đăng ký và dự án cấp mới sau khi đạt đỉnh vào năm 2019. Nguyên nhân là do tác động của dịch COVID-19, hoạt động tìm hiểu cơ hội đầu tư của các nhà đầu tư tiềm năng đang bị trì hoãn, bao gồm các hoạt động tìm hiểu cơ hội đầu tư, các hội thảo, các diễn đàn doanh nghiệp, diễn đàn xúc tiến đầu tư... Tuy nhiên, dòng vốn FDI có dấu hiệu tăng trưởng trở lại vào năm 2021 do Chính phủ và các cơ quan chức năng đã kịp thời vào cuộc, ban hành nhiều giải pháp, chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp cũng như các quy định, hướng dẫn thích ứng với tình hình mới, các doanh nghiệp đang dần khôi phục hoạt động sản xuất - kinh doanh. Cụ thể:

Hình 1. Diễn biến nguồn vốn FDI đăng ký qua các năm



Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (2021)

Năm 2020, tổng vốn FDI đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 28,53 tỷ USD, bằng 75% so với cùng kỳ năm 2019. Vốn thực hiện của dự án FDI ước đạt 19,98 tỷ USD, bằng 98% so với cùng kỳ năm 2019. Do tác động của đại

dịch COVID-19, hoạt động sản xuất - kinh doanh bị ảnh hưởng. Điểm nhấn trong năm 2020 là vốn đầu tư điều chỉnh đạt trên 6,4 tỷ USD, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2019; có 1.140 lượt dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư, giảm 17,5% so với cùng kỳ.

Năm 2021, kết quả thu hút vốn FDI đã có sự tăng trưởng trở lại, được đánh giá là "điểm sáng" trong bức tranh kinh tế vốn chịu nhiều tác động của dịch COVID-19. Theo Cục Đầu tư nước ngoài (2021), tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/12/2021 đạt 31,15 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2020. Trong đó, vốn FDI thực hiện tại Việt Nam năm 2021 ước đạt 19,74 tỷ USD, giảm 1,2% so với năm 2020. Đây có thể coi là một con số "ấn tượng" trong bối cảnh dòng vốn đầu tư toàn cầu đang sụt giảm và có nhiều điều chỉnh do tác động từ đại dịch COVID-19. Điều đó không chỉ cho thấy sức hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam mà còn là thành quả của quá trình nỗ lực "vượt dịch" của Chính phủ và của các địa phương trên cả nước. Dòng vốn FDI được giữ vững và gia tăng còn là động lực quan trọng để Việt Nam tiếp tục nỗ lực thực hiện tốt mục tiêu "kép", vừa khôi phục sản xuất, phát triển kinh tế, vừa phòng, chống dịch COVID-19 có hiệu quả.

Số lượng dự án cấp mới, điều chỉnh và số lượt góp vốn mua cổ phần đều giảm so với năm 2020. Sự suy giảm các dự án đầu tư mới chủ yếu tập trung vào nhóm dự án quy mô nhỏ (dưới 5 triệu USD và dưới 1 triệu USD). Việc tăng vốn đầu tư cấp mới, vốn đầu tư điều chỉnh và giảm số lượng dự án cho thấy quy mô vốn đầu tư bình quân/dự án đầu tư mới cũng như điều chỉnh đều tăng lên so với cùng kỳ năm 2020.

Tính lũy kế đến ngày 20/12/2021**,** cả nước có 34.527 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký gần 408,1 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án đầu tư nước ngoài ước đạt 251,6 tỷ USD, bằng 61,7% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực.

2.2. Cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Cơ cấu vốn FDI có thể được nghiên cứu theo các tiêu thức: hình thức đầu tư, đối tác đầu tư, theo ngành và lĩnh vực chủ yếu, theo địa phương và vùng kinh tế. Cụ thể:

Cơ cấu FDI theo đối tác đầu tư

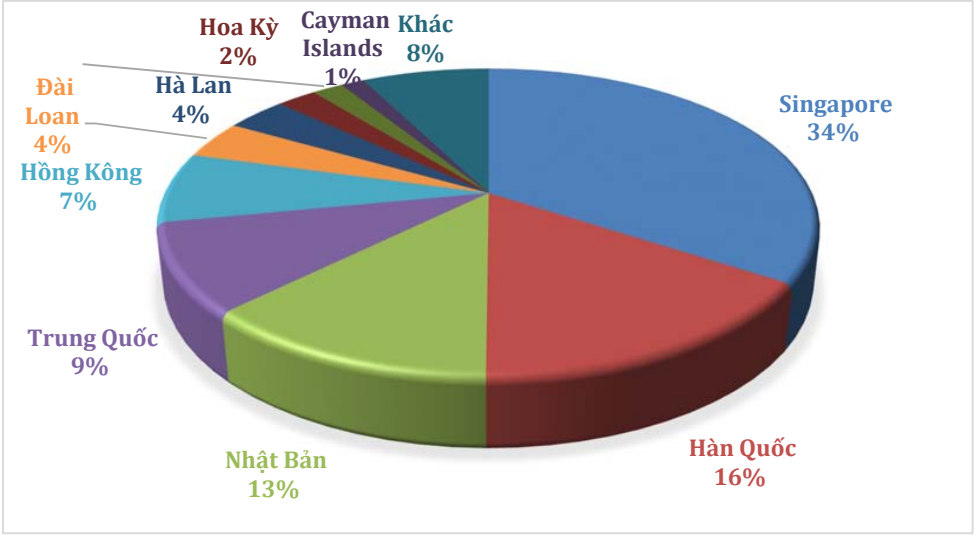
Tính đến ngày 20/12/2021, đã có 106 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư FDI vào Việt Nam trong năm 2021. Trong đó, Singapore là quốc gia dẫn đầu với tổng vốn đầu tư với trên 10,7 tỷ USD, chiếm 34,4% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam, tăng 19,1% so với cùng kỳ 2020; Hàn Quốc đứng thứ hai với 4,95 tỷ USD, chiếm 16% tổng vốn đầu tư, tăng 25,4% so với cùng kỳ. Nhật Bản đứng thứ ba với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 3,9 tỷ USD, chiếm 13% tổng vốn đầu tư, tăng 64,6% so với cùng kỳ. Tiếp theo là Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan…

Trong năm 2021, vốn đầu tư của Singapore gấp gần 2,2 lần vốn đầu tư của Hàn Quốc và gấp hơn 2,7 lần vốn đầu tư của Nhật Bản do Singapore có 01 dự án đầu tư mới và 01 trường hợp góp vốn mua cổ phần có vốn đầu tư lớn. Riêng hai dự án này đã chiếm trên 49% tổng vốn đầu tư của Singapore. Hàn Quốc mặc dù chỉ xếp thứ hai về vốn đầu tư song lại là đối tác dẫn đầu về số dự án đầu tư mới (361 dự án), số lượt dự án điều chỉnh vốn cũng như số lượt

góp vốn mua cổ phần. Như vậy, nếu xét về số lượng dự án, Hàn Quốc là đối tác có nhiều nhà đầu tư quan tâm và đưa ra các quyết định đầu tư mới cũng như mở rộng dự án đầu tư nhất trong năm 2021.

Hình 2. Cơ cấu FDI vào Việt Nam theo quốc gia và vùng lãnh thổ

(01/01/2021 - 20/11/2021)



Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (2021)

Tính lũy kế đến ngày 20/12/2022, hiện có 140 quốc gia, vùng lãnh thổ có dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam. Trong đó, đứng đầu là Hàn Quốc với tổng vốn đăng ký gần 74,7 tỷ USD (chiếm 18,3% tổng vốn đầu tư); Nhật Bản đứng thứ hai với gần 64,4 tỷ USD (chiếm 15,8% tổng vốn đầu tư), tiếp theo lần lượt là Singapore và Đài Loan, Hồng Kông.

Cơ cấu FDI theo ngành và lĩnh vực chủ yếu

Tính đến ngày 20/12/2021, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18/21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với 533 dự án cấp mới và tổng vốn đầu tư đạt trên 18,120 tỷ USD, chiếm 58,17% tổng vốn đầu tư đăng ký. Ngành sản xuất, phân phối điện mặc dù thu hút được số lượng dự án mới, điều chỉnh cũng như góp vốn mua cổ phần không nhiều (23 dự án), song có dự án có quy mô vốn lớn nên đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư trên 5,7 tỷ USD, chiếm 18,33% tổng vốn đầu tư đăng ký. Tiếp theo lần lượt là các ngành kinh doanh bất động sản, bán buôn - bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy với tổng vốn đăng ký đạt lần lượt là trên 2,63 tỷ USD và trên 1,4 tỷ USD...

Nếu xét về số lượng dự án mới thì công nghiệp chế biến - chế tạo; bán buôn - bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ là các ngành thu hút được nhiều dự án nhất, lần lượt là 533, 488 và 291 dự án cấp mới.

Bảng 1. Thu hút FDI năm 2021 theo ngành
(01/01/2021 - 20/12/2021)

TT	Ngành	Số dự án cấp mới	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)
1	Công nghiệp chế biến - chế tạo	533	18.120,89
2	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	23	5.711,75
3	Hoạt động kinh doanh bất động sản	57	2.637,42
4	Bán buôn - bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	488	1.404,02
5	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	291	1.023,98
6	Vận tải kho bãi	53	783,79
7	Xây dựng	28	457,28
8	Thông tin và truyền thông	156	404,39
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	23	167,60
10	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15	156,78
11	Cấp nước và xử lý chất thải	2	116,94
12	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	59,63
13	Giáo dục và đào tạo	27	51,08
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	38	46,52
15	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	4,52
16	Hoạt động dịch vụ khác	1	3,60
17	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1,68
18	Khai khoáng	-	1,47
Tổng số		**1.738**	**31.153,34**

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (2021)

Tính lũy kế đến ngày 20/12/2021**,** các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19/21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến - chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhất với trên 241,9 tỷ USD, chiếm 59,3% tổng vốn đầu tư. Tiếp theo là các lĩnh vực kinh doanh bất động sản với gần 61,8 tỷ USD (chiếm 15,1% tổng vốn đầu tư); sản xuất, phân phối điện với gần 33,9 tỷ USD (chiếm 8,3% tổng vốn đầu tư).

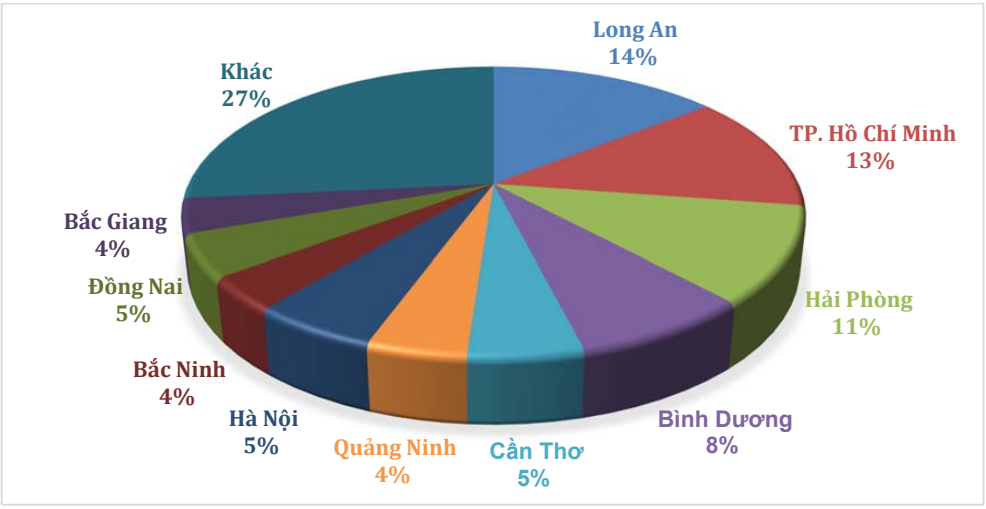
Cơ cấu FDI theo địa phương và vùng kinh tế

Theo Cục Đầu tư nước ngoài, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 59 tỉnh, thành phố trên cả nước trong năm 2021. Hải Phòng vượt qua Long An vươn lên dẫn đầu trong cả năm với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 5,26 tỷ USD, chiếm 16,9% tổng vốn đầu tư đăng ký và gấp gần 3,5 lần so với cùng kỳ năm 2020.

Long An xếp thứ hai với trên 3,84 tỷ USD, chiếm 12,3% tổng vốn đầu tư cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh đứng vị trí thứ ba với gần 3,74 tỷ USD, chiếm gần 12% tổng vốn đầu tư, giảm 14,2% so với cùng kỳ; tiếp theo lần lượt là Bình Dương, Bắc Ninh, Hà Nội…

Nếu xét về số dự án, các nhà đầu tư nước ngoài vẫn tập trung đầu tư nhiều tại các thành phố lớn, có cơ sở hạ tầng thuận lợi như: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bắc Ninh. Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu cả về số dự án mới (633 dự án), số lượt dự án điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần. Hà Nội tuy không thuộc top 5 địa phương thu hút đầu tư nước ngoài trong năm, song xếp thứ hai về số dự án mới (362 dự án) và số lượt góp vốn mua cổ phần.

Hình 3. Cơ cấu thu hút FDI theo địa phương năm 2021 (01/01/2021 - 20/12/2021)



Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (2021)

Tính lũy kế đến ngày 20/12/2021, nhà đầu tư nước ngoài đã có mặt ở tất cả 63 tỉnh, thành phố trong cả nước, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh vẫn là địa phương dẫn đầu trong thu hút nhà đầu tư nước ngoài với gần 49,5 tỷ USD (chiếm 12,1% tổng vốn đầu tư); tiếp theo là Bình Dương với gần 37,2 tỷ USD (chiếm 9,1% tổng vốn đầu tư); Hà Nội với trên 37 tỷ USD (chiếm gần 9,1% tổng vốn đầu tư).

Như vậy, mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch COVID-19 nhưng dòng vốn FDI vào Việt Nam năm 2021 đã có nhiều kết quả tích cực. Kết quả thu hút FDI năm 2021 đạt được là do Chính phủ và các cơ quan chức năng đã kịp thời vào cuộc, ban hành nhiều giải pháp, chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp cũng như các quy định, hướng dẫn thích ứng với tình hình mới của đại dịch COVID-19. Nhờ đó, các doanh nghiệp đang dần khôi phục hoạt động sản xuất - kinh doanh. Ngoài ra, dòng vốn FDI toàn cầu trong năm 2021 phục hồi tốt hơn dự kiến cũng tạo thuận lợi cho Việt Nam trong thu hút FDI. Tuy nhiên, theo đánh giá của một số chuyên gia, việc thu hút FDI năm 2021 của Việt Nam cũng chưa thực sự thu hút được nhiều dự án công nghệ cho tương lai, hướng đến phù hợp với công nghệ 4.0 và kinh tế số hay như các dự án hướng tới kinh tế xanh, đô thị xanh ít khí phát thải... Việt Nam vẫn thu hút vốn FDI chủ yếu từ Hàn Quốc, Nhật Bản và một số nước ASEAN, chưa tận dụng một cách hiệu quả, tốt nhất lợi thế của các FTA thế hệ mới để gia tăng lợi ích với các đối tác ở châu Âu, Mỹ hay Tổ chức Hợp tác Phát triển Kinh tế (OECD); thêm vào đó là các thành phố lớn như: Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh mặc dù đã có chính sách ưu đãi cao, ưu đãi

đặc biệt đối với dự án quy mô lớn và tác động quan trọng đối với quốc gia nhưng đạt được kết quả chưa như kỳ vọng.

Bước sang năm 2022, các chuyên gia kinh tế cũng dự báo dòng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam sẽ có nhiều dấu hiệu khởi sắc hơn năm 2021, triển vọng có thể thu hút khoảng 40 tỷ USD vốn FDI đăng ký và khoảng hơn 21 tỷ USD vốn thực hiện, đạt mục tiêu về số lượng của Nghị quyết 50-NQ/TW của Bộ Chính trị là giai đoạn 2021 - 2025 vốn đăng ký đạt khoảng 30 - 40 tỷ USD/năm, vốn thực hiện khoảng 20 - 30 tỷ USD/năm khi mà chúng ta tiếp tục thực hiện một số FTA thế hệ mới và được hưởng ưu đãi cao hơn các đối tác, các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI cũng đã tích lũy được kinh nghiệm với những đối tác, đã chuẩn bị điều kiện để mở rộng quan hệ song phương trong bối cảnh mới và cùng với đó là hoạt động cải cách nền hành chính quốc gia đang đạt được những tiến triển tích cực. Bộ máy quản lý nhà nước ngày càng được tinh giản, gọn nhẹ, hoạt động có hiệu quả hơn. Việc phân cấp, phân quyền, chịu trách nhiệm cũng ngày càng rõ nét, chất lượng nguồn nhân lực, nhất là đội ngũ công chức từng bước được nâng cao, dần đáp ứng cao yêu cầu trong bối cảnh Chính phủ số, kinh tế số…

Bên cạnh những thuận lợi, năm 2022, Việt Nam cũng gặp phải trở ngại trong hoạt động thu hút FDI đó là niềm tin của nhà đầu tư vào chuỗi giá trị toàn cầu vẫn còn bất an khi mà dịch bệnh COVID-19 vẫn đang diễn biến phức tạp, cộng thêm tình hình bất ổn chính trị trên thế giới đang diễn, đặc biệt là cuộc xung đột Nga - Ukrina đã làm cho đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, vấn đề khủng hoảng năng lượng bị đe dọa, dẫn tới giá cả các loại hàng hóa có xu hướng tăng cao; sự cạnh tranh trong thu hút FDI giữa các quốc gia ngày càng gia tăng, nhất là giữa các quốc gia đang phát triển có sự tương đồng về thị trường, trình độ phát triển, công nghệ và lao động… Đi cùng với đó là các vấn đề nội tại như: sự sẵn sàng mở cửa nền kinh tế vì việc đóng cửa kéo dài không chỉ khiến nhiều đơn hàng bị chuyển hướng ra khỏi Việt Nam mà còn làm trì hoãn dòng vốn FDI tiềm năng; sự đáp ứng nhu cầu sản xuất, vấn đề thực thi các cam kết của FTA… đòi hỏi Việt Nam vừa cần kiểm soát tốt dịch bệnh, nhưng cũng phải có những chính sách mạnh mẽ, phù hợp, có kế hoạch triển khai đồng bộ nhằm tạo thuận lợi thu hút nguồn vốn của các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian tới.

2.3. Một số kiến nghị nhằm tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh đại dịch COVID-19

Có thể thấy, việc thu hút nguồn vốn FDI có vai trò rất quan trọng đối với Việt Nam như: bổ sung nguồn vốn đầu tư, đẩy mạnh xuất khẩu, chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, tăng cường năng lực quản lý, khả năng kinh doanh, khả năng tổ chức và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu... Trong bối cảnh dịch COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp và có những tác động lớn đến đời sống kinh tế - xã hội, việc đẩy mạnh thu hút FDI đang là đòi hỏi cấp bách nhằm tăng cường các nguồn lực góp phần thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng và phát triển. Theo đó, để tăng cường thu hút FDI trong bối cảnh dịch COVID-19 thì cùng với việc tăng cường nỗ lực sớm kiểm soát dịch bệnh, các cơ quan chức năng và các địa phương cần thực hiện một số giải pháp nhằm "giữ chân" và tiếp tục thu hút các nhà đầu tư nước ngoài:

Thứ nhất, cần tăng cường củng cố niềm tin và sự an tâm của nhà đầu tư. Để làm được điều này, trước hết, Chính phủ cần tiếp tục củng cố nền tảng vĩ mô vững mạnh, ổn định; có chiến lược đúng đắn, cụ thể và rõ ràng trong xử lý dịch COVID-19, đưa các hoạt động kinh tế - xã hội trở lại bình thường; xóa bỏ tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng hàng hóa, lao động; củng cố niềm tin và sự an tâm của các nhà đầu tư nước ngoài. Để tạo sự tin tưởng và an tâm, nhà đầu tư cần thấy rõ các kế hoạch chống dịch, biện pháp từng giai đoạn của Chính phủ, có biện pháp cụ thể đảm bảo sản xuất - kinh doanh an toàn, tạo điều kiện người dân, công nhân người lao động... đảm bảo hàng hóa và những người tham gia vào lưu thông hàng hóa xuyên suốt, bởi việc nhìn được kế hoạch chống dịch của Chính phủ sẽ hỗ trợ rất tốt về kế hoạch của doanh nghiệp. Hiện các chuỗi sản xuất đứt gãy đang ở trên phạm vi thế giới, khu vực và rõ nhất đối với các nền sản xuất mở cửa. Vì vậy, lộ trình kế hoạch cần được đưa ra để cộng đồng hiểu được việc họ quay trở lại với sản xuất bình thường.

Thứ hai, rà soát, điều chỉnh kịp thời chính sách đầu tư nước ngoài cho phù hợp và theo kịp với những biến động, bất trắc của kinh tế toàn cầu và những thay đổi trong chiến lược thu hút FDI của các nước trên thế giới. Đồng thời, xây dựng lợi thế cạnh tranh trong thu hút đầu tư nước ngoài với điều kiện đầu tư, hệ thống pháp luật minh bạch, dễ dự đoán trên nền tảng phát triển nền kinh tế thị trường kết nối toàn cầu bằng các quy tắc của pháp luật. Chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện cần thiết để thu hút đầu tư như: rà soát, bổ sung quỹ đất sạch, rà soát lại quy hoạch điện và đôn đốc triển khai các dự án điện, tăng cường việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bổ sung chính sách và các biện pháp để phát triển công nghiệp hỗ trợ, cải thiện thủ tục hành chính.

Thứ ba, đẩy mạnh thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư: dịch COVID-19 có quy mô tính chất toàn cầu và không ngừng diễn biến phức tạp. Vì vậy, Chính phủ, bộ, ban ngành và địa phương cần đồng hành chia sẻ, lắng nghe doanh nghiệp để giải quyết kịp thời những vướng mắc, phát sinh; các cơ quan chức năng cần tích cực, chủ động trong ứng dụng công nghệ hiện đại, giảm thiểu tới mức tối đa các thủ tục hành chính, thời gian và chi phí tiếp cận, chi phí thực thi các quy định pháp lý và luật pháp, tạo điều kiện tối đa cho nhà đầu tư nước ngoài. Đồng thời, triển khai có hiệu quả việc kết nối, tích hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến, đồng bộ với phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, đổi mới sáng tạo và ứng dụng khoa học công nghệ để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ tư, tiếp tục tăng cường triển khai các biện pháp hỗ trợ kịp thời, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp theo Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 09/9/2021 của Chính phủ về "hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch COVID-19". Chủ động nắm bắt, giải quyết các đề xuất của các doanh nghiệp về việc mở cửa trở lại hoạt động sản xuất - kinh doanh, bảo đảm tuân thủ các quy định an toàn phòng, chống dịch, phù hợp với hướng dẫn của Chính phủ và tình hình thực tế của địa phương. Ngoài ra, các doanh nghiệp trong nước phải nỗ lực nâng cao năng lực về tất cả các mặt, từ công nghệ đến năng lực, trình độ của đội ngũ người lao động, quản lý; ưu tiên các nhà đầu tư chiến lược; tạo lập chuỗi sản xuất toàn cầu; ưu tiên doanh nghiệp công nghệ cao và chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp Việt Nam.

Thứ năm, đẩy mạnh triển khai các chương trình xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, quảng bá, cung cấp thông tin, tài liệu về tiềm năng thế mạnh của tỉnh đến các nhà đầu tư, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Đồng thời cần rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế chính sách nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, cần chủ động phối hợp với các cơ quan ngoại giao, các hiệp hội doanh nghiệp, các công ty tư vấn, công ty luật, ngân hàng, quỹ đầu tư để tiếp cận lên danh sách các doanh nghiệp đang quan tâm đến đầu tư tại Việt Nam để chủ động tiếp cận, trao đổi, mời vào đầu tư tại Việt Nam.

Thứ sáu, xác định cụ thể danh mục ngành, lĩnh vực cần ưu tiên thu hút FDI. Về lâu dài, để dòng vốn FDI thực sự phát huy hiệu quả, cần đẩy mạnh thu hút những dự án FDI lớn thuộc các lĩnh vực như: công nghệ thông tin, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, thành phố thông minh, nghiên cứu phát triển, kinh tế xanh… Đặc biệt xây dựng các quy định, tiêu chuẩn như một bộ lọc mới nhằm lựa chọn các nhà đầu tư nước ngoài có công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, có năng lực, khả năng chống chịu sức ép từ bên ngoài để giữ vững và bảo đảm an ninh quốc gia của đất nước. Đồng thời, thực hiện đa phương hóa, đa dạng hóa đối tác, hình thức đầu tư, đan xen lợi ích trong hợp tác đầu tư nước ngoài, kết nối hữu cơ với khu vực kinh tế trong nước, phù hợp với định hướng cơ cấu lại nền kinh tế và mục tiêu phát triển bền vững.

Thứ bảy, thúc đẩy doanh nghiệp FDI tăng cường kết nối với các doanh nghiệp nội địa, đặc biệt là các doanh nghiệp hỗ trợ thông qua xây dựng và triển khai các chính sách ưu tiên phù hợp. Đồng thời, định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ bám sát mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu; xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ về tư vấn chuyên gia, giải pháp công nghệ, hỗ trợ đào tạo nhân lực, gồm cả đội ngũ quản trị doanh nghiệp. Mặt khác, tạo cơ chế khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước liên doanh, liên kết, góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp FDI trong các dự án sử dụng công nghệ cao, công nghệ mới, công nghiệp hỗ trợ. Đây là chiến lược giúp doanh nghiệp nội tiếp cận với thị trường, công nghệ, từ đó từng bước làm chủ công nghệ, phát triển sản phẩm quốc gia. Sự gắn kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI sẽ trở thành một trong những yêu cầu để phát triển bền vững, nâng cao lợi ích doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2021; Báo cáo tổng kết tình hình và kết quả thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ.*
2. Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2000 - 2021), *Số liệu thu hút đầu tư nước ngoài giai đoạn 2000 - 2021.*
3. Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2020, năm 2021.*

4. Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (2020), *Tác động của dịch COVID-19 đến FDI và các chuỗi giá trị toàn cầu.*

5. Minh Chiến (2022), "Cuộc bứt phá trong thu hút vốn FDI năm 2021 của các địa phương", *Người lao động.*

6. Minh Ngọc (2022), *Vững lòng nhà đầu tư, Việt Nam tiếp tục là "điểm sáng" thu hút doanh nghiệp FDI.*

7. Nguyễn Thị Bích Lâm (2021), *Việt Nam cần làm gì để tiếp tục dẫn đầu trong cuộc đua giành FDI?,* Tổng cục Thống kê.

8. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2020), *Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới,* Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), tháng 10/2020.

9. Thùy An (2022), *World Bank dự báo kinh tế Việt Nam tăng trưởng 5,5% năm 2022.*

10. Thúy Hiền (2022), "Việt Nam tiếp tục là điểm đến an toàn đối với nhà đầu tư nước ngoài", *Thông tấn xã Việt Nam.*

11. Tổng cục Thống kê (2021), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2021.*

07.

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM: NHÌN LẠI NĂM 2021 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2022

TS. Nguyễn Thị Hồng Nhâm*, ThS. Tô Công Nguyên Bảo*, Trần Minh Hiếu *

Tóm tắt

Kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2021 và đầu năm 2022 diễn ra trong bối cảnh đại dịch COVID-19 diễn biến thất thường. Ngay khi có dịch bệnh bùng phát lần thứ tư vào Quý II và Quý III/2021, lãnh đạo Đảng, Nhà nước và cả hệ thống chính trị đã vào cuộc quyết liệt, cùng với sự đồng lòng, đoàn kết của toàn dân, toàn quân, công tác phòng, chống dịch đạt kết quả tốt. Đồng thời, Chính phủ đã có những chính sách kịp thời để từng bước hỗ trợ doanh nghiệp và người dân vượt qua khó khăn. Một trong những điểm sáng nổi bật trong các chính sách hỗ trợ của Chính phủ là việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) – chỉ báo cho sự tăng trưởng kinh tế Việt Nam chảy vào tích cực hơn. Kinh tế Việt Nam đã đạt được kết quả khả quan với việc duy trì mức tăng trưởng dương, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2021 tăng 2,58% và GDP Quý IV/2021 tăng hơn 5% so với cùng quý năm 2020. Đây được xem là một trong những điểm sáng nổi bật hiếm hoi giữa một bức tranh kinh tế màu tối của Việt Nam. Năm 2022, triển vọng kinh tế Việt Nam được cho là tích cực khi nền kinh tế được dự báo tăng trưởng ở mức cao nếu các chính sách thu hút được FDI chảy vào đủ nhiều để nền kinh tế hồi phục và tăng trưởng mạnh, nhưng những dự báo đó dựa trên giả định rằng, khủng hoảng do đại dịch COVID-19 sẽ được kiểm soát hoàn toàn thông qua sự cải tiến trong y tế và mức độ bao phủ vắc-xin cao hơn.

Từ khóa: *Dịch COVID-19, đầu tư trực tiếp nước ngoài, tăng trưởng kinh tế*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, khó lường làm tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại. Mặc dù đại dịch COVID-19 gây ra những tác hại không nhỏ và để lại những hậu quả lâu dài đối với tương lai phát triển của Việt Nam nhưng nếu đặt trong bối

* Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

cảnh chung của toàn cầu thì cuộc chiến chống đại dịch COVID-19 của Việt Nam đã giành được nhiều kết quả hết sức tích cực trên rất nhiều phương diện, trong đó, nỗ lực duy trì được tăng trưởng dương là một thành công lớn. Một trong những điểm sáng nổi bật nhất trong một bức tranh tối màu của nền kinh tế Việt Nam dưới tác động của COVID-19 đó chính là sự tăng trưởng mạnh trong quá trình thu hút FDI của Việt Nam năm 2021. Diễn biến của dòng chảy FDI vào Việt Nam như thế nào? Sự tăng trưởng của dòng vốn FDI chảy vào có ảnh hưởng tích cực đến GDP Việt Nam không? Trong thời gian tới, Việt Nam cần tiếp tục triển khai những giải pháp gì để vừa phát huy được những thành tựu đã có, vừa vượt qua các nguy cơ của đại dịch toàn cầu với những thiệt hại tối thiểu nhất có thể? Bài viết này sẽ tập trung nghiên cứu về dòng vốn FDI chảy vào và tăng trưởng GDP trong thời kỳ hồi phục kinh tế ở Việt Nam. Từ đó, dựa vào bối cảnh hiện nay để đưa ra một số đánh giá, đề xuất giải pháp nhằm thu hút nguồn vốn FDI hiệu quả và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2022.

2. THỰC TRẠNG KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021

Kinh tế - xã hội năm 2021 và đầu năm 2022 của Việt Nam diễn ra trong bối cảnh đại dịch COVID-19 ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng đến tất cả quốc gia trên thế giới và hiện nay vẫn đang tiếp tục diễn biến rất phức tạp. Các nền kinh tế lớn phải đối mặt với tình trạng suy thoái sâu, tồi tệ nhất trong nhiều thập kỷ qua. Ảnh hưởng ban đầu của đại dịch bộc lộ rõ nhất qua việc giảm và đình chỉ hoạt động của một số ngành dịch vụ quan trọng như: giao thông (hàng không, hàng hải, giao thông công cộng…), du lịch, giải trí… Nhưng rất nhanh sau đó, với tác động của các biện pháp phong tỏa, các chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu bị đứt đoạn, rối loạn kéo theo sự thuyên giảm mạnh cả ở phía "cầu" lẫn phía "cung", cả trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, trong những tháng đầu năm 2021, khi phần lớn các nền kinh tế tái khởi động sau phong tỏa do đại dịch COVID-19, dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới có những dấu hiệu khả quan hơn. Thương mại toàn cầu, giá cả hàng hóa đang dần được phục hồi, thị trường chứng khoán tăng mạnh ở quý đầu 2021 nhờ tín hiệu tích cực từ sản xuất và hiệu quả của vắc-xin phòng COVID-19. Những nền kinh tế lớn như: Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Cộng đồng chung châu Âu (EU) tuy vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn nhưng đã có xu hướng phục hồi trong những tháng cuối năm 2020 và tăng trưởng khả quan hơn trong năm 2021.

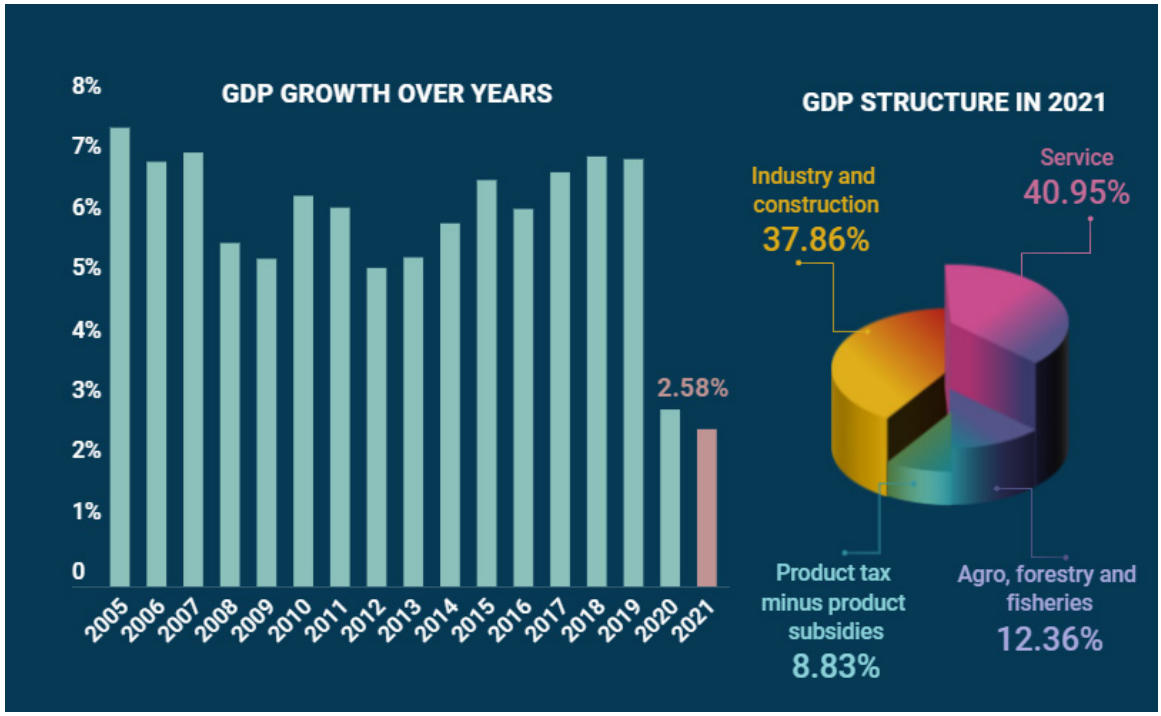
Năm 2021, dịch COVID-19 vẫn tiếp tục chi phối các nền kinh tế nhưng đặt ra những thách thức mới, từ lạm phát đến gián đoạn chuỗi cung ứng. Sau năm 2020 nhiều mất mát, thế giới bước vào năm 2021 với kỳ vọng lớn rằng, vắc-xin phòng COVID-19 sẽ được phổ biến và các nền kinh tế sẽ bật dậy mạnh mẽ trong đại dịch. Tuy nhiên, sự thật lại là thế giới ngày càng đứt gãy, bất ổn và mong manh. Các biến chủng lần lượt xuất hiện, từ Delta đến Omicron, đã làm đảo lộn tất cả. Và dù năm 2021 chứng kiến tốc độ phục hồi kinh tế toàn cầu nhanh hơn kỳ vọng nhờ các gói kích thích tiền tệ và tài khóa khổng lồ nhưng thách thức cần giải quyết vẫn còn rất nhiều.

Đối với Việt Nam, đại dịch COVID-19 xuất hiện vào ngày 23/1/2020 và gần hai năm qua, kinh tế - xã hội bị tác động và ảnh hưởng nặng nề. Năm 2020, cả nước kiểm soát tốt dịch bệnh với tổng số ca tử vong xác nhận cả năm là 35 ca. Tuy nhiên, đến năm 2021, tình hình trở nên trầm trọng hơn với số ca mắc và số ca tử vong tăng "đột biến". Không chỉ vậy, năm 2021, đại dịch COVID-19 vẫn tiếp tục tác động tiêu cực đến kinh tế Việt Nam, đặc biệt là Quý III/2021. Đây là khoảng thời gian được coi là khó khăn nhất đối với nền kinh tế Việt Nam, khi mà hầu hết các hoạt động sản xuất, xây dựng cũng như cung ứng đều bị đứt gãy do giãn cách xã hội. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) Quý IV/2021 tăng 5,22% so với cùng kỳ năm trước, tuy cao hơn tốc độ tăng 4,61% của năm 2020 nhưng thấp hơn tốc độ tăng của Quý IV các năm 2011 - 2019. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,16%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,61%; khu vực dịch vụ tăng 5,42%. Về sử dụng GDP Quý IV/2021, tiêu dùng cuối cùng tăng 3,86% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 3,37%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,28%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 11,36%.

GDP năm 2021 tăng 2,58% (Quý I tăng 4,72%; Quý II tăng 6,73%; Quý III giảm 6,02%; Quý IV tăng 5,22%) so với năm trước do dịch COVID-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, đặc biệt là trong Quý III/2021, nhiều địa phương kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài để phòng, chống dịch bệnh. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%, đóng góp 13,97% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,05%, đóng góp 63,80%; khu vực dịch vụ tăng 1,22%, đóng góp 22,23%.

Dịch COVID-19 diễn biến phức tạp từ cuối tháng 4 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại và dịch vụ. Tăng trưởng âm của một số ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn đã làm giảm mức tăng chung của khu vực dịch vụ và toàn bộ nền kinh tế. Ngành bán buôn - bán lẻ giảm 0,21% so với năm trước, làm giảm 0,02 điểm phần trăm trong tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành vận tải kho bãi giảm 5,02%, làm giảm 0,3 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm mạnh 20,81%, làm giảm 0,51 điểm phần trăm. Ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt tốc độ tăng cao nhất trong khu vực dịch vụ với mức tăng 42,75%, đóng góp 0,55 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,42%, đóng góp 0,52 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 5,97%, đóng góp 0,36 điểm phần trăm.

Hình 1. Tăng trưởng GDP giai đoạn 2005 - 2021



Nguồn: Vietnamplus.vn

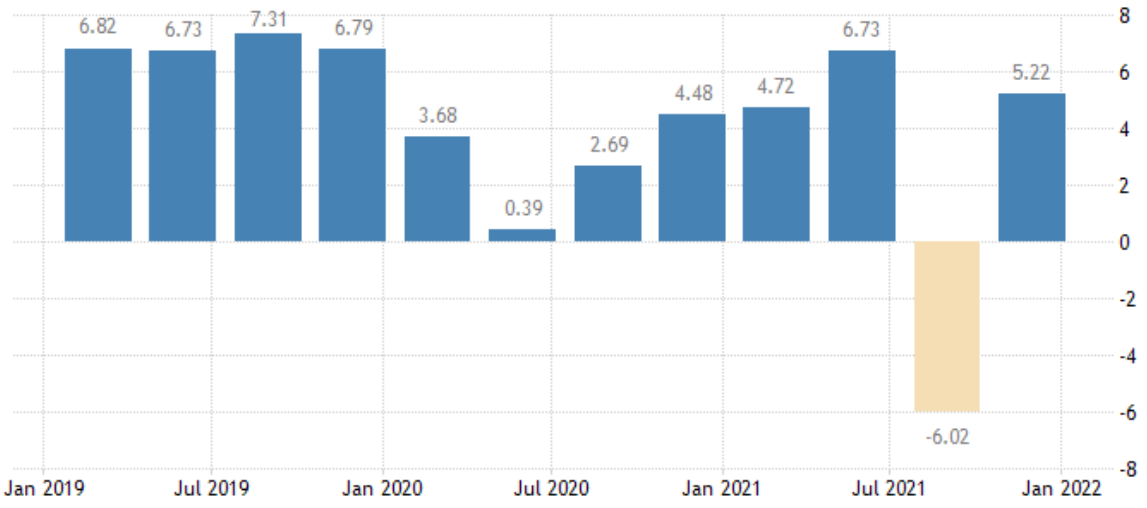
Tuy nhiên, kinh tế vĩ mô Việt Nam năm 2021 cũng ghi nhận được những điểm sáng như: dịch bệnh cơ bản vẫn được kiểm soát, đẩy nhanh tiến trình tiêm vắc-xin; nhiều chính sách, gói hỗ trợ đã ban hành tạo điều kiện khôi phục các hoạt động kinh tế - xã hội. Trong năm 2021, Việt Nam phải đối mặt với các đợt bùng phát dịch bệnh, gây nhiều thiệt hại to lớn về người và của, nhiều hoạt động kinh tế - xã hội bị gián đoạn, ngưng trệ. Để ứng phó với dịch bệnh, Đảng và Nhà nước đã đẩy mạnh ngoại giao vắc-xin, đẩy nhanh việc tiêm vắc-xin để sớm đạt được tỷ lệ tiêm đủ 2 mũi cho 100% người trưởng thành trong năm 2021, làm cơ sở để Chính phủ điều chỉnh sang chính sách thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19; tạo điều kiện khôi phục các hoạt động kinh tế - xã hội.

Bên cạnh đó, trên cơ sở các nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, gói hỗ trợ người dân và doanh nghiệp vượt qua khó khăn như: Nghị định số 52/2021/NĐ-CP về giãn hoãn thuế, tiền thuê đất; Nghị quyết số 68/NQ-CP về an sinh xã hội; Nghị quyết số 116/NQ-CP về hỗ trợ người lao động; Nghị quyết số 83/NQ-CP về giảm giá điện; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN, sau đó sửa đổi bằng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN về cơ cấu lại nợ và giảm lãi, phí. Chính phủ cũng đang chuẩn bị ban hành Chiến lược phòng, chống dịch và Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 - 2023 sau khi Quốc hội thông qua chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ phục hồi để có thể triển khai trong năm 2022.

Tăng trưởng GDP phục hồi trong Quý IV là mức đáng khích lệ, trong bối cảnh dịch bệnh phức tạp, tác động tiêu cực đến mọi hoạt động kinh tế - xã hội. GDP Quý IV/2021 tăng 5,22% so với cùng kỳ năm trước cho thấy sự phục hồi bước đầu của nền kinh tế so với Quý III/2020 (-6,02%) và so với Quý IV/2020 (+4,48%), nhờ Chính phủ đã tích cực triển khai tiêm chủng

và thay đổi chiến lược phòng, chống dịch với Nghị quyết số 128/NQ-CP. Tuy nhiên, tính chung cả năm 2021, GDP chỉ tăng 2,58%, thấp hơn mức 2,91% của năm 2020 và là mức thấp nhất trong vòng 10 năm qua, song là mức chấp nhận được trong bối cảnh dịch bệnh rất phức tạp. Sở dĩ GDP năm 2021 thấp kỷ lục là do sự bùng phát của dịch COVID-19 lần thứ tư, đây được xem là lần bùng dịch lớn nhất kể từ khi phát hiện ca nhiễm đầu tiên ở Việt Nam năm 2020. Quý III/2021 là một khoảng thời gian "đáng quên" đối với nền kinh tế Việt Nam khi mà Chính phủ phải ra sức phòng, chống dịch bệnh, ban hành các chỉ thị giãn cách xã hội khiến cho hàng loạt các doanh nghiệp phải tạm ngưng hoạt động và phá sản, một trong những sự kiện đặc trưng của đợt bùng phát lần thứ tư đó chính là hàng loạt người lao động "chạy dịch" khỏi Thành phố Hồ Chí Minh – một trong những tâm dịch lớn nhất của Việt Nam thời điểm đó. Tốc độ tăng trưởng GDP âm của Quý III/2021 chỉ là kết quả của những sự kiện trên.

Hình 2. Tăng trưởng GDP giai đoạn 2019 - 2022



Nguồn: Tradingeconomics.com

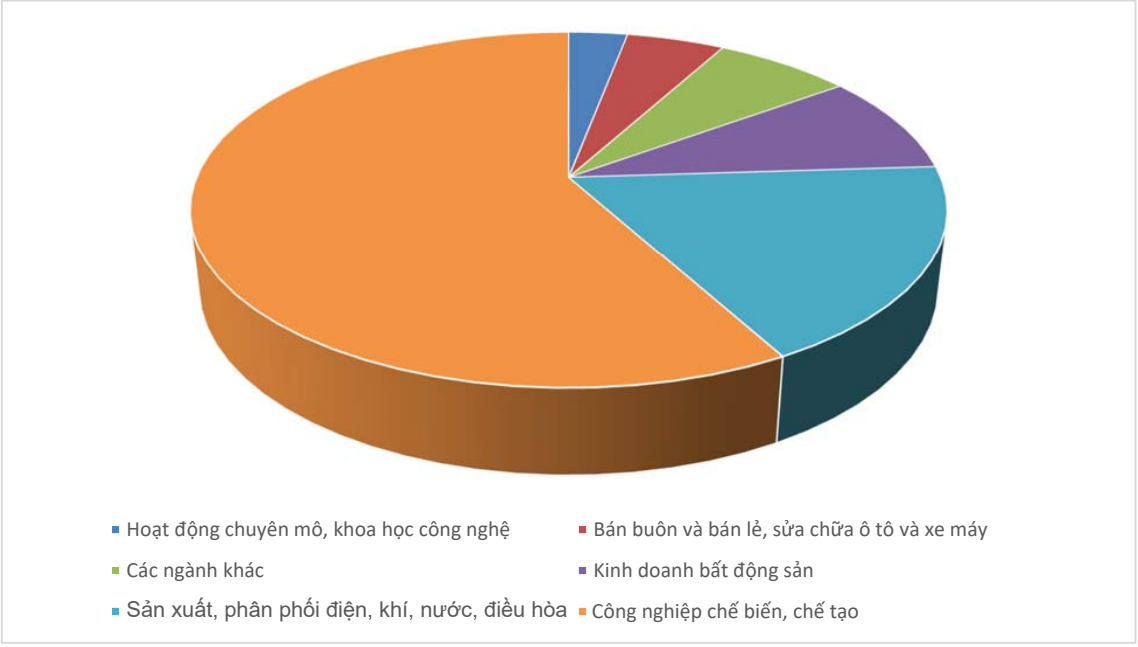
3. NHÌN LẠI ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM NĂM 2021

Theo số liệu mới nhất từ Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tổng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/12/2021 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 31,15 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2020. Vốn FDI thực hiện tại Việt Nam năm 2021 đạt 19,74 tỷ USD, giảm 1,2% so với năm trước. Về vốn đăng ký cấp mới, có 1.738 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 15,25 tỷ USD, giảm 31,1% về số dự án và tăng 4,1% về số vốn đăng ký so với năm trước.

Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến - chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt trên 18,1 tỷ USD, chiếm 58,2% tổng vốn đầu tư đăng ký. Ngành sản xuất, phân phối điện mặc dù thu hút được số lượng dự án mới, điều chỉnh cũng như góp vốn mua cổ phần không nhiều,

song có dự án có quy mô vốn lớn nên đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư trên 5,7 tỷ USD, chiếm 18,3% tổng vốn đầu tư đăng ký. Tiếp theo lần lượt là các ngành kinh doanh bất động sản; bán buôn - bán lẻ với tổng vốn đăng ký đạt lần lượt là trên 2,6 tỷ USD và trên 1,4 tỷ USD...

Hình 3. Cơ cấu vốn FDI theo ngành năm 2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021)

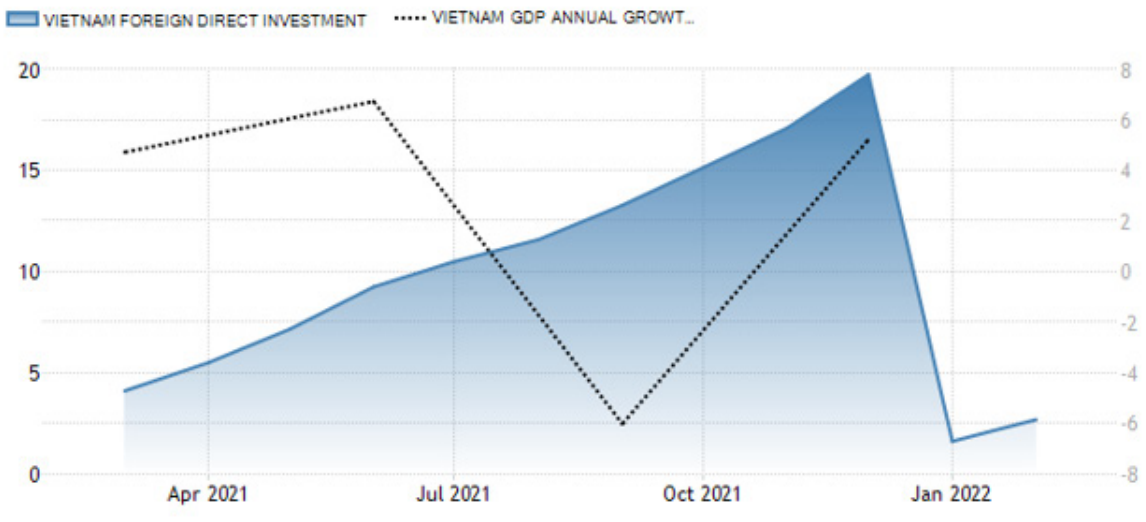
Nếu xét về số lượng dự án mới thì công nghiệp chế biến - chế tạo, bán buôn - bán lẻ và hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ là các ngành thu hút được nhiều dự án nhất, chiếm lần lượt 30,7%, 28,1% và 16,7% tổng số dự án. Tín hiệu đáng mừng là chính sách thu hút đầu tư có chọn lọc của Việt Nam theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả thu hút FDI. Khu vực kinh tế FDI đã bắt đầu phát huy tác dụng, các dự án đầu tư mới dưới 5 triệu USD giảm nhiều làm tăng quy mô bình quân của dự án FDI so với năm 2020, hai dự án công nghệ cao điều chỉnh vốn đầu tư tăng hơn 2,66 tỷ USD. Các nhà đầu tư và nhiều tổ chức quốc tế đánh giá cao việc Nhà nước Việt Nam nỗ lực hoàn thiện thể chế, cải cách nền hành chính quốc gia, giảm thiểu hàng nghìn thủ tục hành chính, chuyển nhanh sang Chính phủ số, do đó số doanh nghiệp FDI dự kiến mở rộng sản xuất - kinh doanh chiếm tỷ lệ trên 65%.

4. MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

Khi dòng vốn FDI chảy vào tăng trưởng, liệu đây có phải là một chỉ báo làm hồi phục và tăng trưởng kinh tế Việt Nam hậu đại dịch COVID-19 hay không? Nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng, khi có một dòng vốn FDI chảy vào tăng thì kinh tế của quốc gia mà dòng vốn FDI chảy vào đó sẽ tăng trưởng ở một độ trễ. Tuy nhiên, hãy lưu ý rằng, cơn khủng hoảng kinh tế do dịch COVID-19 là cơn khủng hoảng lớn nhất kể từ những năm 1930 trở lại đây và hiện tại có rất ít bài nghiên cứu chứng minh rằng, dòng vốn FDI tác động tích cực đến GDP,

cho nên có thể FDI chảy vào tăng nhưng tăng trưởng kinh tế lại giảm. Một minh chứng rõ ràng và điển hình nhất cho lập luận trên đó là nền kinh tế Việt Nam ở cuối Quý II/2021 và Quý III/2021. Vào cuối Quý II/2021 và Quý III/2021, nền kinh tế Việt Nam đánh dấu một mức tăng trưởng GDP âm (xấp xỉ -6,02%) và dịch COVID-19 không phải là nguyên nhân trực tiếp của sự tăng trưởng âm "đáng quên" này mà chính là các chính sách đối phó với COVID-19 để bảo vệ sức khỏe và tính mạng của người dân.

Hình 4. Mối tương quan giữa FDI và tăng trưởng kinh tế Việt Nam



Nguồn: Tradingeconomics.com

Hình 4 đã cho thấy rằng, FDI chính là một chỉ báo của tăng trưởng GDP ở Việt Nam khi mà FDI tăng sẽ kéo theo tăng trưởng GDP tăng theo, ngoại trừ cuối Quý II và Quý III/2021 vì lúc này hàng loạt doanh nghiệp phải tạm dừng hoạt động hoặc thậm chí đóng cửa vĩnh viễn, lực lượng lao động giảm mạnh do chính sách giãn cách xã hội trong đợt bùng dịch thứ tư này. Vì vậy, doanh nghiệp đang bị hạn chế hoạt động sản xuất - kinh doanh thì dù có bơm một khoản vốn lớn đến mức nào đi nữa cũng không thể khiến nền kinh tế tăng trưởng. Tuy nhiên, nhìn những khoảng thời gian còn lại, nhóm tác giả nhận định rằng, FDI đã giúp kinh tế phục hồi và tăng trưởng sau khi Chính phủ nới lỏng các chính sách giãn cách xã hội, tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở cửa, đón nhận nguồn vốn và hoạt động sản xuất trở lại. Khoảng thời gian cuối năm 2021 và đầu năm 2022, Chính phủ hầu như đã mở cửa hoàn toàn cho doanh nghiệp hoạt động và người lao động quay trở lại làm việc, không có sự ràng buộc nào của Chính phủ, FDI có thể được xem như liều thuốc cứu chữa nền kinh tế hậu COVID-19.

Điều đáng lưu ý là thu hút FDI vào hai ngành bất động sản và bán buôn - bán lẻ trong giai đoạn tới cần có các danh mục dự án cụ thể như: thay vì xây dựng nhà ở để bán sẽ khuyến khích đầu tư vào bất động sản công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng và gọi vốn đầu tư vào các dự án khu công nghệ cao như dự án Công viên Dược tại Việt Nam trị giá 500 triệu USD đã được ký kết hợp tác trong khuôn khổ chuyến thăm Ấn Độ của Chủ tịch Quốc hội Vương

Đình Huệ, giữa Tập đoàn Phát triển khu công nghiệp Đại An (Hải Dương) với Công ty Sri Avantika Contractors Ltd. – một tập đoàn hàng đầu trong lĩnh vực dược phẩm của Ấn Độ...

Các tín hiệu tốt về các dự án có quy mô lớn, chất lượng cao vào Việt Nam trong 2022 đã rõ. Đó là dự án Công viên dược liệu đã nêu trên; Công ty Cổ phần Công nghệ viễn thông Sài Gòn và Công ty Ecologic Engineering (Ấn Độ) đã ký thỏa thuận hợp tác trong lĩnh vực phát triển hạ tầng, công nghiệp và đổi mới sáng tạo với tổng vốn đầu tư đến 4 tỷ USD; dự án Khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ Đại An - Nhật Bản (đang chờ phê duyệt cuối cùng của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương để triển khai); dự án Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hòa Thành thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên với tổng vốn đầu tư 280 triệu USD của các nhà đầu tư Hàn Quốc cũng đã được ký kết; dự án của Tập đoàn Lego (Đan Mạch) với vốn đầu tư hơn 1 tỷ USD xây dựng nhà máy sản xuất đồ chơi với giải pháp sử dụng nguyên liệu bền vững thay cho nguyên liệu từ dầu mỏ vào nửa cuối năm 2022.

Với các dự án mới nêu trên, cùng với việc Chính phủ tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách về FDI và nâng cao chất lượng quản lý FDI theo hướng xây dựng Chính phủ số sẽ đảm bảo cho việc đạt được các mục tiêu đã đặt ra đối với đầu tư nước ngoài trong năm 2022 cũng như giai đoạn đến năm 2025, năm 2030 mà Nghị quyết 50-NQ/TW đã nêu: Việt Nam sẽ là điểm đến được lựa chọn của các dự án FDI mới mà Việt Nam mong muốn.

5. TRIỂN VỌNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI NĂM 2022 VÀ NHỮNG KHUYẾN NGHỊ

UNCTAD dự báo, do dịch bệnh được kiểm soát tốt, nhiều nước ban hành cơ chế, chính sách mới ưu đãi đầu tư nên FDI toàn cầu năm 2022 có thể khôi phục mức năm 2019. FDI vào châu Á, trong đó có một số quốc gia lớn trong ASEAN có thể đạt mức cao hơn năm 2020. Một số tổ chức quốc tế như: Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) nhận định khá lạc quan về triển vọng khôi phục và phát triển kinh tế Việt Nam năm 2022, tốc độ tăng GDP đạt 6,5% - 6,8%. Năm 2022 tiếp tục thực hiện một số Hiệp định thương mại (FTA) thế hệ mới như: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), trong đó, Việt Nam được hưởng ưu đãi cao hơn các đối tác; nhiều doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI đã tích lũy được kinh nghiệm trong thương mại với những đối tác của FTAs thế hệ mới, đã chuẩn bị điều kiện để mở rộng quan hệ song phương trong bối cảnh mới.

Tuy vậy, vẫn còn không ít điểm nghẽn nếu chậm được khắc phục sẽ tác động tiêu cực đến quá trình phát triển kinh tế, thu hút FDI và hoạt động của khu vực kinh tế FDI như: hoàn thiện thể chế và thực thi thể chế, đơn giản hơn nữa thủ tục hành chính, loại bỏ các thủ tục gây phiền hà cho nhà đầu tư và doanh nghiệp, xử lý nghiêm minh và kịp thời mọi vi phạm pháp luật liên quan đến đầu tư như: đất đai, môi trường, trốn thuế, lậu thuế, chuyển giá, tranh chấp lao động, bảo đảm đòi hỏi của FTA thế hệ mới như: kinh doanh có trách nhiệm, xóa bỏ lao động cưỡng bức, không sử dụng lao động trẻ em, trả lương theo lao động bình đẳng giới tính.

Bên cạnh đó, cũng cần phải đổi mới toàn diện các khâu xúc tiến đầu tư từ hội nghị, hội thảo là chính sang tiếp cận nhà đầu tiềm năng, nhất là các tập đoàn kinh tế lớn tại thị trường truyền thống như: Hàn Quốc, Nhật Bản, tận dụng FTA thế hệ mới để doanh nghiệp của các nước OECD, châu Âu, Mỹ thực hiện dự án mà Việt Nam cần thu hút FDI, đơn giản hóa thủ tục thẩm định, cấp Giấy chứng nhân đầu tư, chuyển nhanh sang công nghệ số, qua mạng Internet; hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư nhất là về giải phóng mặt bằng, nhập khẩu trang thiết bị, xây dựng nhà xưởng để sớm đưa dự án vào vận hành; chuyển hướng thu hút FDI sang chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội theo mục tiêu tại Nghị quyết 50/NQ-TW của Bộ Chính trị:

- Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, bảo vệ môi trường, hướng đến công nghệ cao tăng 50% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030 so với năm 2018.

- Tỷ lệ nội địa hóa tăng từ 20% - 25% hiện nay lên mức 30% vào năm 2025 và 40% vào năm 2030.

- Tỷ trọng lao động qua đào tạo trong cơ cấu sử dụng lao động từ 56% năm 2017 lên 70% vào năm 2025 và 80% vào năm 2030.

Tổ chức Y tế thế giới (WHO) dự báo, dịch COVID-19 có thể được kiểm soát trên phạm vi toàn cầu vào giữa năm 2022, khuyến cáo các quốc gia cần chuyển sang trạng thái bình thường mới, mở cửa với thế giới, phục hồi và phát triển kinh tế. Đó cũng là chủ trương của Đảng và Nhà nước Việt Nam để vượt qua thách thức trước mắt, tranh thủ cơ hội mới của năm 2022, tăng cường thu hút FDI và nâng cao hiệu quả của khu vực kinh tế có vốn FDI, đóng góp nhiều hơn vào chuyển dịch sang kinh tế số, thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Hữu Thắng (2022), *Không "gục ngã" trước COVID-19, thu hút FDI năm 2021 vẫn bật tăng,* https://vneconomy.vn/khong-guc-nga-truoc-COVID-19-thu-hut-fdi-2021-van-bat-tang.htm?msclkid=adbb94a4ac4811ec987d26c6f0b66b40
2. Tổng cục Thống kê (2021), *Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội Quý IV/2021 và năm 2021.*
3. Trần Ngọc (2022), *Thu hút FDI năm 2021 tăng ngoạn mục, vượt mốc 31 tỷ USD.*
4. Vietnamplus (2022), *Overview of Vietnam's economy in 2021.*
5. https://vov.vn/kinh-te/thu-hut-fdi-nam-2021-tang-ngoan-muc-vuot-moc-31-ty-usd-post915086.vov?msclkid=e5406eb8ac4811ec80714e0f1ed57e96
6. https://en.vietnamplus.vn/interactive-overview-of-vietnams-economy-in2021/220003.vnp?msclkid=0c8dc0cdac4911ecb0db85998ab2d0ea

08.

DÒNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19: THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ

TS. Phùng Thanh Quang*
Nguyễn Mai Phương**

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 đã bước sang năm thứ ba và ảnh hưởng của đại dịch đối với kinh tế - xã hội toàn cầu cũng đã được nhìn nhận ngày càng rõ nét hơn. Đối với hoạt động đầu tư quốc tế, đại dịch COVID-19 có thể nói là một "cú sốc" khiến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu sụt giảm mạnh vào năm 2020, khi đại dịch mới bùng phát. Bước sang năm 2021, dòng vốn FDI toàn cầu đã chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ, với mức tăng 77% so với năm 2020 và tăng 11,3% so với trước đại dịch (năm 2019). Với một nền kinh tế có độ mở cao như Việt Nam, dòng vốn FDI đã trở thành một trong những động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế. Bài viết sẽ đánh giá thực trạng dòng vốn FDI toàn cầu trong giai đoạn 2020 - 2021 cũng như thực trạng thu hút FDI của Việt Nam trong cùng giai đoạn. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm tăng cường thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: *Đầu tư trực tiếp nước ngoài, dịch COVID-19, Việt Nam, bình thường mới*

1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh hội nhập, dòng vốn FDI đã ngày càng khẳng định vai trò là động lực tăng trưởng chính cho nền kinh tế Việt Nam. Với vị trí địa chính trị chiến lược trong khối ASEAN – một trong những khu vực năng động, có tốc độ phát triển kinh tế nhanh nhất thế giới, Việt Nam đã trở thành điểm sáng trong khu vực về thu hút vốn FDI. Theo UNCTAD (2018), Việt Nam đứng thứ 18 trên thế giới và thứ 6 ở khu vực châu Á về thu hút FDI. Tuy nhiên, với sự xuất hiện và bùng phát của đại dịch COVID-19 từ cuối năm 2019 đến nay, dòng vốn

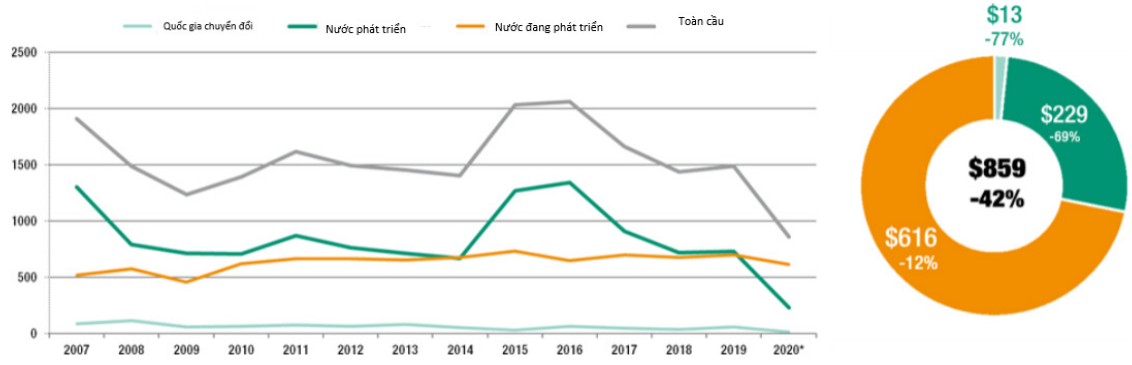
* Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
** Trường Đại học Ngoại thương

FDI toàn cầu đã chứng kiến sự sụt giảm mạnh. Với Việt Nam, đại dịch COVID-19 cũng ảnh hưởng tiêu cực đến chuỗi cung ứng, lực lượng lao động trong các doanh nghiệp FDI. Mặc dù vậy, bước sang năm 2021, lượng vốn FDI thu hút được đã có những tín hiệu phục hồi và khởi sắc. Bài viết này đánh giá thực trạng nguồn vốn FDI toàn cầu trong giai đoạn COVID-19, đánh giá triển vọng của dòng vốn FDI trong thời gian tới. Kết hợp với đánh giá về thực trạng dòng vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2020 - 2021, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm "biến nguy thành cơ", đón đầu làn sóng FDI mới vào Việt Nam.

2. TỔNG QUAN VỀ DÒNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TOÀN CẦU TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

Kể từ khi bùng phát vào cuối năm 2019, đại dịch COVID-19 đã tạo ra nhiều cú sốc lớn cho nền kinh tế toàn cầu. Hầu hết các quốc gia đều có mức tăng trưởng kinh tế âm vào năm 2020; chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn, các chính sách tăng cường bảo hộ, khu vực hóa có xu hướng quay trở lại. Những yếu tố bất lợi này cùng với diễn biến khó lường của đại dịch đã khiến nguồn vốn FDI toàn cầu lao dốc mạnh. Theo Báo cáo đầu tư quốc tế WIR của UNCTAD năm 2021, FDI toàn cầu đã "rơi tự do" vào năm 2020, giảm 42% xuống còn khoảng 859 tỷ USD so với năm 2019 là 1,54 nghìn tỷ USD. Vốn FDI vào cuối năm 2020 thấp hơn 30% so với mức đáy sau cuộc Khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Đại dịch COVID-19 là một cú sốc về cung, cầu và chính sách đối với việc thu hút dòng vốn FDI. Các chính sách được thực hiện bởi các Chính phủ trong cuộc khủng hoảng, bao gồm các hạn chế đầu tư mới và đóng cửa thương mại quốc tế, hạn chế dịch chuyển lao động để ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh, đã ảnh hưởng rất tiêu cực đến dòng vốn FDI toàn cầu. Việc đứt gãy chuỗi cung ứng đã khiến một số ngành công nghiệp trọng điểm của thế giới rơi vào tình trạng thua lỗ, đặc biệt là các ngành công nghiệp ô tô (-44%), hàng không (-42%). Các hoạt động đầu tư mới (Greenfield), hoạt động mua bán và sáp nhập xuyên biên giới (M&A) đều giảm hơn 50% trong những tháng đầu năm 2020 so với năm 2019. Mặc dù COVID-19 có tác động nghiêm trọng trên toàn thế giới, quy mô ảnh hưởng khác nhau tùy theo khu vực. Các nền kinh tế đang phát triển được dự báo có mức giảm mạnh nhất về vốn FDI do các quốc gia này phụ thuộc nhiều vào các ngành công nghiệp khai thác, chế biến - chế tạo và chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) – những lĩnh vực bị ảnh hưởng nghiêm trọng do đại dịch COVID-19; và các quốc gia này cũng không thể có các biện pháp hỗ trợ kinh tế mạnh tương tự như các nước phát triển.

Hình 1. Dòng vốn FDI toàn cầu giai đoạn 2007 - 2020 (tỷ USD)



Nguồn: UNCTAD (2021)

Hình 1 cho thấy trong năm 2020, dòng vốn FDI toàn cầu đã ghi nhận một sự sụt giảm mạnh mẽ và toàn diện. Các nước đang phát triển, các quốc gia chuyển đổi và đặc biệt là các nước phát triển đều có sự sụt giảm mạnh trong thu hút FDI. Cụ thể, dòng vốn FDI vào các nước phát triển giảm 69% về giá trị, là mức giảm mạnh nhất kể từ cuộc Khủng hoảng tài chính toàn cầu 1997 - 1998. Trong tổng số 630 tỷ USD sụt giảm trên toàn cầu, gần 80% là tại các quốc gia phát triển. Với ước tính khoảng 229 tỷ USD, dòng vốn FDI vào các quốc gia phát triển chỉ bằng một phần ba so với mức sau khủng hoảng tài chính toàn cầu giai đoạn 1997 - 1998.

Đối với các nước đang phát triển, vốn FDI vào khu vực này năm 2020 giảm 12%, còn khoảng 616 tỷ USD. Sự sụt giảm có thể thấy ở tất cả các hình thức đầu tư: giá trị của các dự án đầu tư mới được công bố (-46%) và giá trị của các giao dịch M&A xuyên biên giới (-4%). Tại Đông Nam Á, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) năm 2020 giảm 31% so với năm 2019: dòng vốn FDI vào Singapore giảm 37% xuống 58 tỷ USD; Indonesia giảm 24% xuống 18 tỷ USD, và Malaysia giảm 68% xuống 2,5 tỷ USD. Tại Singapore, quốc gia dẫn đầu khu vực ASEAN về thu hút vốn FDI, các dự án M&A xuyên biên giới đã giảm 86%, phản ánh sự chậm lại đáng kể trong hoạt động M&A tại khu vực ASEAN. Tại Thái Lan, vốn FDI giảm 30% xuống còn 15 tỷ USD, chủ yếu do thoái vốn ồ ạt (Tesco – Anh, đã bán các cửa hàng của mình cho một nhóm nhà đầu tư Thái Lan với giá 9,9 tỷ USD). Tuy nhiên, thế mạnh của khu vực ASEAN với tư cách là một trong những đầu tàu thu hút FDI của thế giới vẫn còn rõ ràng. Giá trị các dự án đầu tư mới được công bố có mức giảm vừa phải hơn (-14%) so với các khu vực khác trên thế giới. Sự gia tăng số lượng các dự án tại Singapore có thể báo hiệu sự phục hồi FDI sắp xảy ra trong khu vực. Ngoài ra, việc ký kết RCEP có thể giúp thúc đẩy tăng trưởng FDI vào khu vực này. Trong khi đó, dòng vốn FDI vào Đông Á lại chứng kiến mức tăng trưởng 12% lên 283 tỷ USD. Điều này một phần là do dòng tài chính đang hồi phục trở lại Hồng Kông, Trung Quốc (+40%) sau một số bất ổn dẫn đến giá trị thấp kỷ lục trong năm 2019. Vốn FDI vào Trung Quốc tăng 4% lên 163 tỷ USD, đưa quốc gia này trở thành quốc gia thu hút FDI nhiều nhất thế giới vào năm 2020.

Đối với các nền kinh tế chuyển đổi, dòng vốn FDI vào khu vực này chứng kiến sự sụt giảm mạnh 58% xuống còn 24 tỷ USD vào năm 2020, mức thấp nhất được ghi nhận kể từ năm 2003 (WIR 2021). Tỷ trọng của khu vực này trong dòng vốn FDI toàn cầu năm 2020 giảm xuống còn 2,4%. Sự thu hẹp dòng vốn vào Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) và Georgia (-64%) nghiêm trọng hơn nhiều so với Đông Nam Âu (-14%). Nhìn chung, chỉ có ba quốc gia trong khu vực ghi nhận dòng vốn FDI năm 2020 cao hơn năm 2019 là Belarus, Kazakhstan và Montenegro. Các vấn đề tồn tại từ trước và các lỗ hổng kinh tế, chẳng hạn như sự phụ thuộc đáng kể vào tài nguyên thiên nhiên (ở một số quốc gia SNG lớn) hoặc phụ thuộc vào chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) (ở Đông Nam Âu), đã trở nên trầm trọng hơn do ảnh hưởng của dịch COVID-19. Các nước thu hút FDI lớn nhất (Liên bang Nga, Kazakhstan, Serbia, Uzbekistan và Belarus) chiếm 83% tổng dòng vốn vào khu vực. Liên bang Nga, vẫn là nước nhận FDI lớn nhất trong khu vực (chiếm hơn 40% dòng vốn FDI), đã chứng kiến mức giảm 70% lượng vốn FDI, xuống còn 10 tỷ USD.

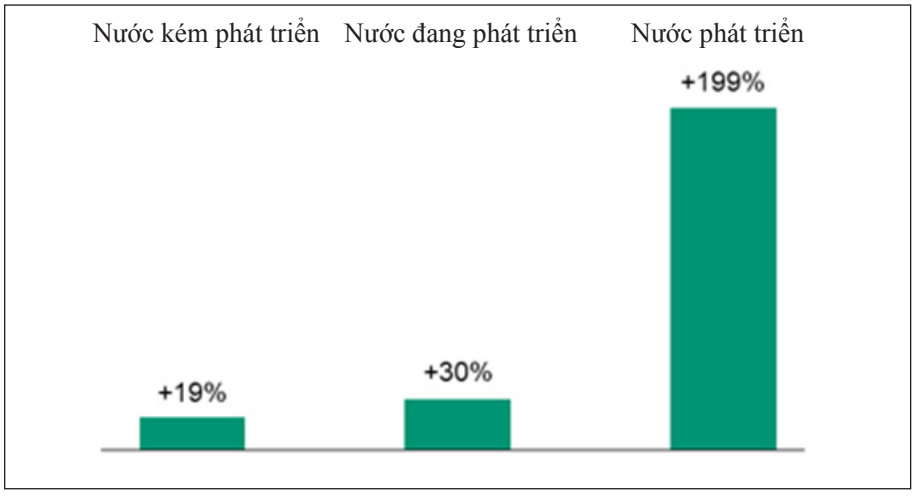
Như vậy, đại dịch COVID-19 đã và đang tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến dòng vốn FDI toàn cầu. FDI giảm mạnh và rõ ràng trong các lĩnh vực liên quan đến dịch vụ như: hàng không, khách sạn, nhà hàng, vui chơi giải trí cũng như các ngành sản xuất và lĩnh vực năng lượng. Sụt giảm FDI toàn cầu có liên quan rất chặt chẽ đến việc gián đoạn trong chuỗi cung ứng toàn cầu do hậu quả của đại dịch. Ngoài ra, trong năm 2020, các Chính phủ trên thế giới cũng tích cực triển khai các chính sách đầu tư ra nước ngoài mới liên quan đến an ninh quốc gia, đồng thời, cố gắng cân bằng rủi ro bằng các chính sách bảo hộ. Trong năm 2020, các Chính phủ đã thông qua nhiều biện pháp ở cả cấp quốc gia và quốc tế để giải quyết các hậu quả kinh tế và xã hội liên quan đến đại dịch COVID-19, cũng như bảo vệ các doanh nghiệp khỏi nguy cơ bị thâu tóm từ nước ngoài.

Trong năm 2021, nguồn vốn FDI toàn cầu cho thấy sự tăng trưởng mạnh mẽ trở lại lên mức 1,65 nghìn tỷ, tăng trưởng khoảng 77% so với năm 2020, 11,3% so với năm 2019 – thời điểm trước khi đại dịch bùng phát. Các nền kinh tế phát triển có mức tăng trưởng mạnh nhất, với vốn FDI đạt 777 tỷ USD vào năm 2021 – gấp ba lần mức thấp kỷ lục vào năm 2020. Trong khi đó, dòng vốn FDI vào các nền kinh tế đang phát triển cũng tăng 30% lên gần 870 tỷ USD, với tốc độ tăng trưởng ở Đông Á và Đông Nam Á là 20%. Khu vực Mỹ Latinh và Caribe, khu vực châu Phi cũng chứng kiến mức tăng trưởng trở lại của dòng vốn FDI, nhưng nhìn chung, mức tăng còn khiêm tốn và chưa đạt được quy mô trước khi đại dịch bùng phát.

Như vậy, có thể thấy trong xu hướng phục hồi của dòng vốn FDI toàn cầu, lượng vốn chủ yếu vẫn tập trung vào các quốc gia phát triển như Mỹ và các quốc gia Tây Âu. Trong khi đó, các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước kém phát triển nhất (LDCs) chỉ ghi nhận sự tăng trưởng nhỏ, khiêm tốn. Điều này cho thấy, dù nguồn vốn FDI toàn cầu có dấu hiệu tích cực, tuy nhiên, sự tăng trưởng này không đồng đều ở các nhóm nước. Điều này có thể giải thích bởi các nước đang phát triển đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi hoạt động kinh tế bị đình trệ trên phạm vi toàn cầu trong đại dịch. Nó gây ra một loạt các cú sốc, tạo ra các chu kỳ kinh tế luẩn quẩn bên cạnh gánh nặng nợ quốc gia hiện có, khiến nhiều nền kinh tế đang phát triển

rơi vào tình trạng suy thoái kinh tế, thậm chí một số quốc gia rơi vào tình trạng vỡ nợ. Bất chấp việc thắt chặt tài khóa và gánh nặng nợ gia tăng, các nước đang phát triển vẫn phải đối diện nhiều khó khăn trong cuộc khủng hoảng kép về kinh tế và y tế, buộc phải cắt giảm sâu việc làm và dịch vụ công. Bên cạnh đó, tăng trưởng ở hầu hết các nước đang phát triển vẫn còn yếu, cộng với các khoản nợ lớn vượt mức, trong khi các biến thể của COVID-19 vẫn có những diễn biến khó lường, tiềm ẩn nguy cơ làn sóng đại dịch mới sẽ làm ảnh hưởng đến thành quả hiện tại và dễ gây ra những tổn thương cho các nền kinh tế, đặc biệt là các quốc gia kém phát triển.

Hình 2. Sự phục hồi không đồng đều trong nguồn vốn FDI giữa các nhóm nước năm 2021



Nguồn: Global Investment Trend Monitor, UNCTAD (2021)

Theo dự báo của UNCTAD, triển vọng cho sự hồi phục FDI toàn cầu năm 2022 là tích cực, tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng cao như năm 2021 khó có thể lặp lại. Động lực tăng trưởng FDI sẽ đến từ tỷ lệ bao phủ vắc-xin cao, các biện pháp kích thích đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt là tại các quốc gia đang phát triển. Trong khi đó, đại dịch COVID-19 với những nguy cơ biến chủng mới và những làn sóng tiếp theo vẫn sẽ là rủi ro đối với việc phục hồi dòng vốn FDI toàn cầu. Các rủi ro khác bao gồm: tắc nghẽn về lao động và chuỗi cung ứng, giá năng lượng và áp lực lạm phát gia tăng cũng sẽ ảnh hưởng đến nguồn FDI.

3. THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

Trong bối cảnh dòng vốn FDI toàn cầu có sự biến động mạnh do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, vốn FDI vào Việt Nam cũng bị ảnh hưởng nặng nề nhưng vẫn có những tín hiệu tích cực trong giai đoạn 2019 - 2021. Năm 2020, vốn FDI đăng ký đạt 28,5 tỷ USD, giảm khoảng 25% so với năm 2019. Sang tới năm 2021, tổng vốn FDI đăng ký tăng 9,2% so với năm 2020, đạt 31,2 tỷ USD. Đây là mức tăng tương đối thấp so với mức tăng của dòng vốn FDI toàn cầu là 77%. Năm 2020, các dự án FDI giải ngân được 19,98 tỷ USD, bằng 98% so với cùng kỳ năm 2019, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh đạt 28,53 tỷ USD, bằng 75% so với cùng kỳ năm 2019. Sang năm 2021, tổng vốn giải ngân đạt 19,74 tỷ USD, bằng 98,8% so với năm

2020; tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh đạt 31,15 tỷ USD, bằng 109,2% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, vốn đăng ký cấp mới đạt trên 15,2 tỷ USD, tăng 4,1% so với năm 2020. Lượng vốn đăng ký tăng thêm tăng mạnh, đạt trên 9 tỷ USD, bằng 140,5% so với năm 2020.

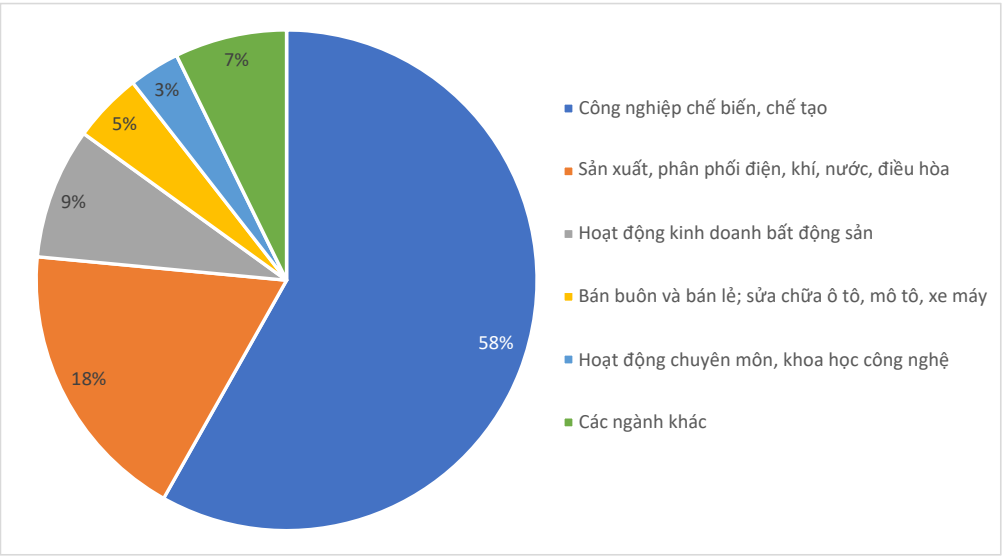
Bảng 1. Vốn FDI vào Việt Nam năm 2020 và năm 2021

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	So cùng kỳ
Vốn thực hiện	Triệu USD	19,980	19,740	98,8%
Vốn đăng ký	Triệu USD	28,530.10	31,153.34	109,2%
Đăng ký cấp mới	Triệu USD	14,646.42	15,245.40	104,1%
Đăng ký tăng thêm	Triệu USD	6,414.49	9,014.77	140,5%
Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	7,469.20	6,893.16	92,3%
Số dự án				
Cấp mới	Dự án	2,523	1,738	68,9%
Tăng vốn	Lượt dự án	1,140	985	86,4%
Góp vốn, mua cổ phần	Lượt dự án	6,141	3,797	61,8%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Năm 2021, các nhà đầu tư nước ngoài đăng ký đầu tư 31,15 tỷ USD vốn FDI vào Việt Nam. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến - chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt trên 18,1 tỷ USD, chiếm 58,2% tổng vốn đầu tư đăng ký. Ngành sản xuất, phân phối điện mặc dù thu hút được ít số lượng dự án mới, tuy nhiên, đều là các dự án có quy mô vốn lớn nên đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 5,7 tỷ USD, chiếm 18,3% tổng vốn đầu tư. Tiếp theo lần lượt là các ngành kinh doanh bất động sản; bán buôn - bán lẻ với tổng vốn đăng ký đạt lần lượt là 2,6 tỷ USD và 1,4 tỷ USD.

Hình 3. Vốn FDI vào Việt Nam năm 2021 theo ngành



Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trong năm 2021 đã có 106 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam. Trong đó, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 10,7 tỷ USD, chiếm 34,4% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam, tăng 19,1% so với cùng kỳ 2020; Hàn Quốc đứng thứ hai với gần 5 tỷ USD, chiếm 15,9% tổng vốn đầu tư đăng ký, tăng 25,4% so với cùng kỳ; Nhật Bản đứng thứ ba với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 3,9 tỷ USD, chiếm 12,5% tổng vốn đầu tư, tăng 64,6% so với năm 2020. Tiếp theo lần lượt là Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan… Như vậy, trong giai đoạn 2019 - 2021, Singapore, Nhật Bản và Hàn Quốc luôn là ba nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam, chiếm trên 50% tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam. Đây là tín hiệu đáng mừng cho thấy Việt Nam đã có những thành công nhất định trong chiến lược "xây tổ đón đại bàng", thu hút các nhà đầu tư lớn, các dự án lớn từ các quốc gia phát triển trong khu vực.

Các dự án lớn được cấp phép trong năm 2021 có thể kể đến là dự án Nhà máy điện LNG Long An I và II (Singapore), tổng vốn đăng ký trên 3,1 tỷ USD với mục tiêu truyền tải và phân phối điện, sản xuất điện tại Long An; dự án Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn II (Nhật Bản), tổng vốn đăng ký hơn 1,31 tỷ USD nhằm xây dựng nhà máy nhiệt điện đáp ứng cung - cầu điện cho lưới điện khu vực và hệ thống điện quốc gia tại Cần Thơ; dự án LG Display của Hàn Quốc tại Hải Phòng điều chỉnh tăng vốn đầu tư thêm 750 triệu USD; dự án Nhà máy Sản xuất giấy Kraft Vina công suất 800.000 tấn/năm (Nhật Bản), tổng vốn đầu tư 611,4 triệu USD với mục tiêu sản xuất giấy kraft, giấy lót và giấy bao bì tại Vĩnh Phúc; dự án Nhà máy Polytex Far Eastern Việt Nam (Đài Loan), điều chỉnh tăng vốn đầu tư thêm 610 triệu USD. Như vậy, có thể thấy dòng vốn FDI vẫn tập trung vào lĩnh vực sản xuất và năng lượng, với các dự án lớn tập trung ở khu vực phía Nam và các vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. Trong giai đoạn còn nhiều bất ổn do đại dịch COVID-19, các nhà đầu tư có xu hướng lựa chọn các địa điểm đầu tư quen thuộc với cơ sở hạ tầng ổn định và nguồn lao động chất lượng. Các địa bàn đầu tư mới chưa thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài.

4. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẰM TĂNG CƯỜNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH BÌNH THƯỜNG MỚI

Mặc dù bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19, Việt Nam vẫn có những tín hiệu lạc quan để đẩy mạnh thu hút FDI trong thời gian tới. Với những biện pháp quyết liệt và đồng bộ của Chính phủ như: miễn giảm thuế, hỗ trợ kịp thời cho doanh nghiệp và người lao động, đảm bảo thực hiện mục tiêu kép là chống dịch và phát triển sản xuất, Việt Nam vẫn là điểm sáng trong thu hút FDI không chỉ ở châu Á mà trên toàn thế giới trong bối cảnh của đại dịch. Ngoài ra, với lợi thế về vị trí địa lý, cơ cấu dân số vàng với gần 70% dân số trong độ tuổi lao động, sự chủ động, tích cực của Chính phủ trong việc ký kết hàng loạt hiệp định thương mại tự do kiểu mới như: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP - 2018), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA - 2020), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP - 2020) và các hiệp định song phương như Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA - 2020). Có thể nói, Việt Nam đã thành công trong chiến lược "xây tổ đón đại bàng", tạo cơ sở vững chắc để

tiếp tục thu hút FDI trong thời gian tới. Tuy nhiên, trong bối cảnh của đại dịch, để thúc đẩy dòng vốn FDI, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị sau:

Thứ nhất, cần tiếp tục triển khai đồng bộ, quyết liệt "chiến lược vắc-xin" trên phạm vi toàn quốc, tiến tới tiêm vắc-xin cho toàn dân không phân biệt độ tuổi; nhanh chóng hoàn thiện các thủ tục và hướng dẫn về mở cửa đường hàng không cho du khách, chuyên gia người nước ngoài có thể đến Việt Nam thuận tiện. Việc triển khai hiệu quả chiến lược vắc-xin đã giúp Việt Nam duy trì hệ thống sản xuất và mở đường đón đầu dòng vốn FDI từ các nước chịu ảnh hưởng nặng nề của COVID-19 như: Ấn Độ, Trung Quốc... Có thể xem đây là một giải pháp tiên quyết, cấp bách, mang tính chiến lược để đảm bảo duy trì sản xuất, thu hút FDI. Nếu thực hiện tốt chiến lược vắc-xin, sớm đưa nền kinh tế trở lại bình thường, Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội đạt được sự "bùng nổ" trong lượng vốn FDI đăng ký mới sau đại dịch. Bên cạnh đó, việc "mở cửa bầu trời" sẽ giúp khơi thông nguồn dịch chuyển lao động, giúp các nhà đầu tư, chuyên gia nước ngoài có thể dễ dàng đến Việt Nam tìm kiếm cơ hội đầu tư và làm việc. Nếu sớm đạt được trạng thái bình thường mới, mở cửa hoàn toàn nền kinh tế như trước khi có đại dịch, dòng vốn FDI vào Việt Nam có thể ví như "chiếc lò xo bị nén lại" trong đại dịch, và sẽ bứt phá mạnh mẽ trong giai đoạn hậu COVID-19.

Thứ hai, tích cực hoàn thiện chính sách gắn với thực hiện các cam kết hội nhập, nhằm nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng vốn đầu tư, phát triển môi trường đầu tư kinh doanh; điều chỉnh chính sách thu hút FDI theo hướng lựa chọn dự án, đối tác phù hợp với yêu cầu phát triển của Việt Nam; tập trung vào phát triển bền vững, thu hút dòng vốn FDI xanh, thân thiện với môi trường để giảm thiểu các tác động tiêu cực. Tăng cường giám sát các doanh nghiệp FDI, nhất là các doanh nghiệp thường xuyên báo lỗ để tránh hiện tượng chuyển giá. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách để thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế theo lộ trình. Về chính sách sửa đổi, bổ sung cần bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả, duy trì môi trường đầu tư kinh doanh ổn định, không gây xáo trộn, ảnh hưởng đến quyền lợi của doanh nghiệp đang hoạt động. Kịp thời rà soát, sửa đổi, điều chỉnh và bãi bỏ các quy định không phù hợp với các điều ước quốc tế song phương, đa phương và khu vực mà Việt Nam đang là thành viên.

Thứ ba, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các cam kết, thỏa thuận mà Việt Nam tham gia tới từng ngành, từng địa phương, doanh nghiệp, người dân để các chủ thể liên quan thực hiện có hiệu quả các cam kết. Hoàn thiện chính sách đầu tư, thương mại phù hợp với điều kiện của Việt Nam và không mâu thuẫn với các cam kết trong các FTA mà Việt Nam là thành viên. Phát huy vai trò của các hiệp hội trong việc cung cấp thông tin, tư vấn cho doanh nghiệp về pháp luật kinh doanh, kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế; phát huy vai trò của các cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài, là cầu nối để cung cấp thông tin, cầu nối tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư của Việt Nam tại các thị trường nước ngoài.

Thứ tư, phát triển đồng bộ các ngành công nghiệp hỗ trợ, xác định ngành công nghiệp phụ trợ phù hợp với Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. Tác động của dịch

COVID-19 đến nguồn cung cho các ngành sản xuất trong nước cho thấy rõ một trong những điểm yếu lớn nhất của nền kinh tế Việt Nam đó là nội lực của các ngành sản xuất còn hạn chế, phụ thuộc nhiều vào chuỗi cung ứng nước ngoài; ngành công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển, đồng nghĩa với việc chưa tự chủ về đầu vào sản xuất. Vì vậy, cần hình thành và phát triển chuỗi giá trị trong nước thông qua thu hút đầu tư hiệu quả và thúc đẩy kết nối kinh doanh giữa doanh nghiệp Việt Nam với doanh nghiệp đa quốc gia, các công ty sản xuất, lắp ráp trong và ngoài nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (FIA, 2021), *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2021.*
2. Financial magazine under the Ministry of Finance (May 25, 2020), *Golden opportunity for Vietnam after COVID-19.*
3. Le Thi Khanh Ly, Nguyen Thi Thuy (2018), Some solutions to enhance FDI attraction in the context of industrial revolution 4.0, *Economic and Forecast Magazine,* March 7, 2018.
4. Nha Nam (2018), *Attracting FDI: New Orientation for a New Era.*
5. Nguyễn Thị Kim Nhã (2021), *Những xu hướng FDI trên thế giới,* truy cập lần cuối ngày 07/03/2022, từ https://tapchinganhang.gov.vn/nhung-xu-huong-fdi-tren-the-gioi.htm
6. UNCTAD (2021), *Word Investment Report.*
7. UNCTAD (2020a), *Global FDI flows flat in 2019: moderate increase expected in 2020,* Global Investment Trend Monitor, 33.
8. UNCTAD (2020b), *Impact of the Coronavirus outbreak on global FDI,* Global Investment Trend Monitor, 34.
9. UNCTAD (2020c), *Impact of the COVID-19 pandemic on global FDI and GVCs: updated analysis.* Global Investment Trend Monitor
10. UNCTAD (2021), *Global FDI rebounds strongly in 2021, but recovery highly uneven.* Global Investment Trend Monitor, 40.
11. World Bank Group (2020), *The Global Economic Outlook During the COVID-19 Pandemic: A Changed World.*

09.

GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

TS. Đồng Thị Hà*, NCS.ThS. Vũ Thị Thanh Huyền*

Tóm tắt

Trong năm qua, dù gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 nhưng hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vẫn đạt mức tăng trưởng rất cao. Trong bối cảnh thương mại toàn cầu bị suy giảm do dịch bệnh, tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2021 vẫn đạt được mức cao kỷ lục: 668,5 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm 2020, trong đó, xuất khẩu đạt 336,25 tỷ USD, tăng 19%, đưa Việt Nam trở thành một trong 20 nước có nền kinh tế đứng đầu thế giới về thương mại. Cán cân thương mại duy trì xuất siêu năm thứ sáu liên tiếp, đạt xuất siêu khoảng 4 tỷ USD trong năm 2021. Đây là tiền đề rất thuận lợi để nước ta vững tin hướng đến mục tiêu đạt tăng trưởng tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu từ 6% - 8% trong năm 2022 và tiếp tục duy trì đà xuất siêu. Dịch COVID-19 đã kéo theo hàng loạt khó khăn, gây ra đứt gãy các chuỗi cung ứng khiến nhiều ngành, nghề sản xuất bị đình trệ, chậm trả, thậm chí dừng và hủy đơn hàng dẫn đến tình trạng nhiều doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực hoang mang. Các giải pháp thiết thực của Chính phủ đã giúp các doanh nghiệp tìm hướng đi và "thoát hiểm" từ các thị trường ngách, sản xuất các loại hàng hóa thiết yếu phục vụ phòng, chống dịch bệnh mà thị trường ngoài nước đang khan hiếm. Để hoạt động xuất - nhập khẩu diễn ra thuận lợi hơn trong năm tới, bài viết tập trung đánh giá thực trạng của xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19, từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển xuất khẩu bền vững trong tình hình mới, chung sống an toàn với đại dịch COVID-19.

Từ khóa: *Dịch COVID-19, xuất khẩu, tăng trưởng, thúc đẩy xuất khẩu, phát triển bền vững*

* Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm qua, xuất - nhập khẩu đã có những đóng góp to lớn vào công cuộc đổi mới của đất nước. Xuất khẩu đã trở thành một trong những động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tạo công ăn việc làm, nâng cao đời sống thu nhập cho người dân. Nền kinh tế mở gắn liền với hoạt động xuất - nhập khẩu.

Hoạt động nhập khẩu làm cho nền kinh tế đa dạng đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng và phát triển sản xuất. Hoạt động xuất khẩu đóng góp về nhiều mặt, trực tiếp làm tăng giá trị sản xuất, gián tiếp thúc đẩy phát triển ngành liên quan, nâng cao trình độ sản xuất trong nước đáp ứng theo tiêu chuẩn nước nhận xuất khẩu, nâng cao trình độ lao động.

Vào cuối năm 2019 và đầu năm 2020, cả thế giới chấn động bởi một loại virus có tốc độ lây lan và mức độ nguy hiểm khủng khiếp hơn bất kỳ dịch bệnh nào trước đây. Trước khi giải mã được gen và đặt tên gọi chính thức cho loại virus này, người ta gọi chung là căn bệnh viêm phổi cấp. Trước diễn biến của dịch COVID-19, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều biện pháp khác nhau nhằm hỗ trợ người dân giảm thiểu chi phí khám, chữa bệnh và xét nghiệm virus. Cũng như hầu hết các quốc gia bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh trên thế giới, Việt Nam cũng chịu nhiều tác động lên kinh tế - xã hội. Đến ngày 03/3/2022, Việt Nam có 3.885.631 người mắc COVID-19. Số người được điều trị khỏi là 2.550.525 trường hợp. Số ca tử vong là 40.547 trường hợp.

Trong tháng cuối năm 2021, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam đang có nhiều thuận lợi. Trên thế giới, việc các quốc gia, đặc biệt là các thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như: Hoa Kỳ, EU… đã và đang thực hiện các phương án mở cửa, sử dụng hộ chiếu vắc-xin, ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý cư dân, tổ chức lại các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội, mở cửa du lịch báo hiệu nhu cầu đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng cao. Hơn nữa, nhu cầu thị trường đang tăng vào dịp mua sắm cuối năm, đặc biệt là nhóm hàng ta có lợi thế, tạo đà tăng cho kim ngạch xuất khẩu cả năm. Ở trong nước, tính tới thời điểm hiện tại, tốc độ và số lượng người được tiêm vắc-xin ngày càng tăng. Nhờ hiệu quả của công tác chống dịch, Việt Nam có một giai đoạn tương đối dài tổ chức sản xuất chuẩn bị nguồn hàng, xuất khẩu, nhập khẩu trong trạng thái "bình thường mới" để sẵn sàng "bứt tốc". Ngoài ra, các Hiệp định thương mại tự do (FTA), đặc biệt là các FTA thế hệ mới, đã qua giai đoạn thực thi ban đầu, các doanh nghiệp đã dần thích nghi với các cam kết của Hiệp định cùng với lộ trình thuế nhập khẩu của các đối tác sẽ tiếp tục được xóa bỏ hoặc cắt giảm, tạo thêm lợi thế cạnh tranh cho hàng của ta.

Tuy nhiên, xuất khẩu trong thời gian tới vẫn đối mặt với nhiều rủi ro khi mà dịch bệnh COVID-19 với biến thể mới Omicron đang lan nhanh trên toàn cầu. Sau khi các tỉnh, thành phố lớn nới lỏng các biện pháp giãn cách, một số địa phương không có ca mắc hoặc số lượng ca mắc thấp đang xuất hiện các chuỗi lây nhiễm mới. Vì vậy, bên cạnh việc khôi phục, đẩy nhanh tiến độ sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp vẫn phải quan tâm giám sát tình hình dịch bệnh.

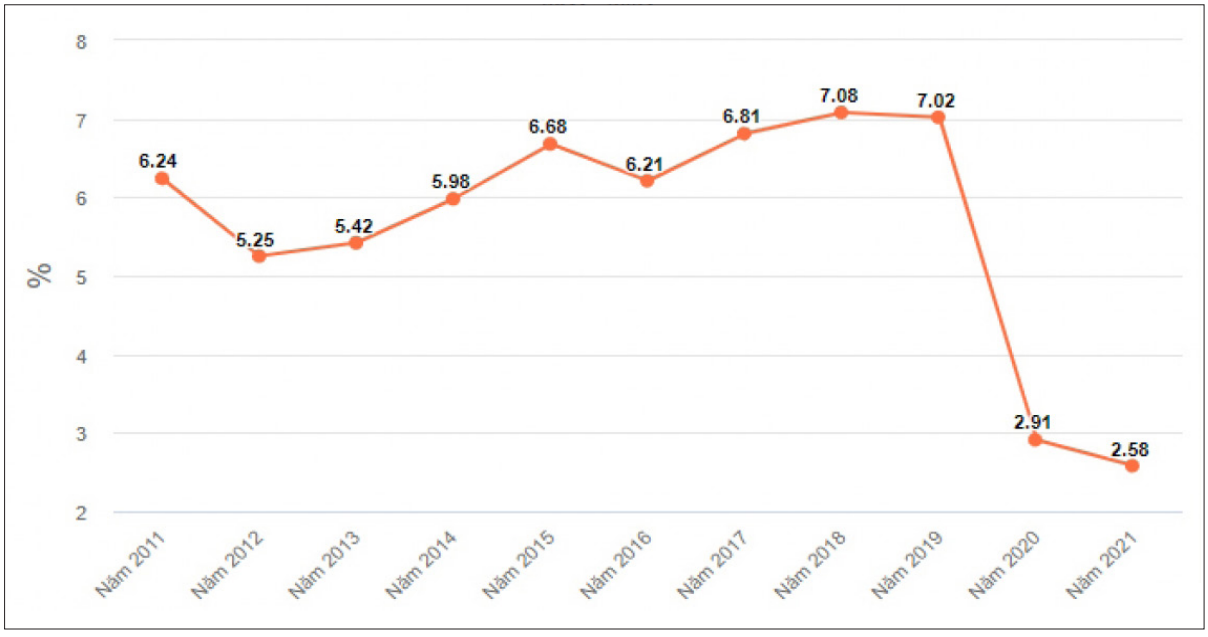
2. THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

2.1. Tổng quan về xuất khẩu năm 2021

Năm 2021 là năm đầu tiên thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 và Việt Nam đang nỗ lực để hoàn thành mục tiêu đặt ra. Tuy nhiên, dịch COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp đã tác động tiêu cực đến hoạt động kinh tế, trong đó, hoạt động xuất - nhập khẩu hàng hóa bị ảnh hưởng khá nghiêm trọng. Những biến động, khó khăn đó đã khiến các nước có xu hướng sử dụng sản phẩm nội địa thay cho sản phẩm nhập khẩu khi thực hiện biện pháp đóng cửa biên giới để phòng, chống dịch bệnh. Do đó, nhiều nước đã sử dụng các biện pháp bảo hộ thương mại, các rào cản kỹ thuật để tăng cường bảo hộ sản phẩm nội địa, đặc biệt là các mặt hàng nông sản, thủy sản.

Tăng trưởng GDP cả năm chỉ đạt 2,58% – mức thấp nhất trong thập kỷ gần đây. Trong đó, tăng trưởng GDP Quý III/2021 lần đầu ghi nhận con số âm. Dù vậy, trong bức tranh chung vẫn có những điểm sáng, một trong số đó là hoạt động xuất - nhập khẩu.

Hình 1. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011 - 2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Sự điều hành thống nhất, linh hoạt và sát sao của Chính phủ với mục tiêu "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" thể hiện trong Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 là tiền đề cho hoạt động xuất - nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đứng vững trong sự đứt gãy thương mại quốc tế trên toàn cầu, giữ được đà tăng trưởng và tạo lực kéo quan trọng cho cả nền kinh tế. Trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều rủi ro, bất ổn, thương mại toàn cầu giảm sút, xuất khẩu của các nước trong khu vực đều giảm so với năm trước, Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao trong năm 2021.

Trong tháng 12/2021, hoạt động xuất - nhập khẩu hàng hóa tiếp tục là điểm sáng của nền kinh tế với tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 66,2 tỷ USD, tăng 6% so với tháng trước và tăng 19,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 12 đạt 34,6 tỷ USD, tăng 8,5% so với tháng trước và tăng 25,1% so với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch nhập khẩu đạt 31,6 tỷ USD, tăng 3,3% so với tháng trước, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung năm 2021, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 668,54 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 19%; nhập khẩu tăng 26,5%. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2021 đạt 336,31 tỷ USD, tăng 19% so với năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 91,09 tỷ USD, tăng 14,2%, chiếm 27,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 245,22 tỷ USD, tăng 20,9%, chiếm 72,9%. Trong năm 2021 có 35 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 8 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 69,7%).

Về thị trường xuất - nhập khẩu hàng hóa năm 2021, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 96,3 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 109,9 tỷ USD. Năm 2021, xuất siêu sang EU đạt 23 tỷ USD, tăng 12,1% so với năm trước; nhập siêu từ Trung Quốc 53,9 tỷ USD, tăng 52,7%; nhập siêu từ Hàn Quốc 34,2 tỷ USD, tăng 22,9%; nhập siêu từ ASEAN 12 tỷ USD, tăng 63,1%; nhập siêu từ Nhật Bản 2,5 tỷ USD, tăng 140%.

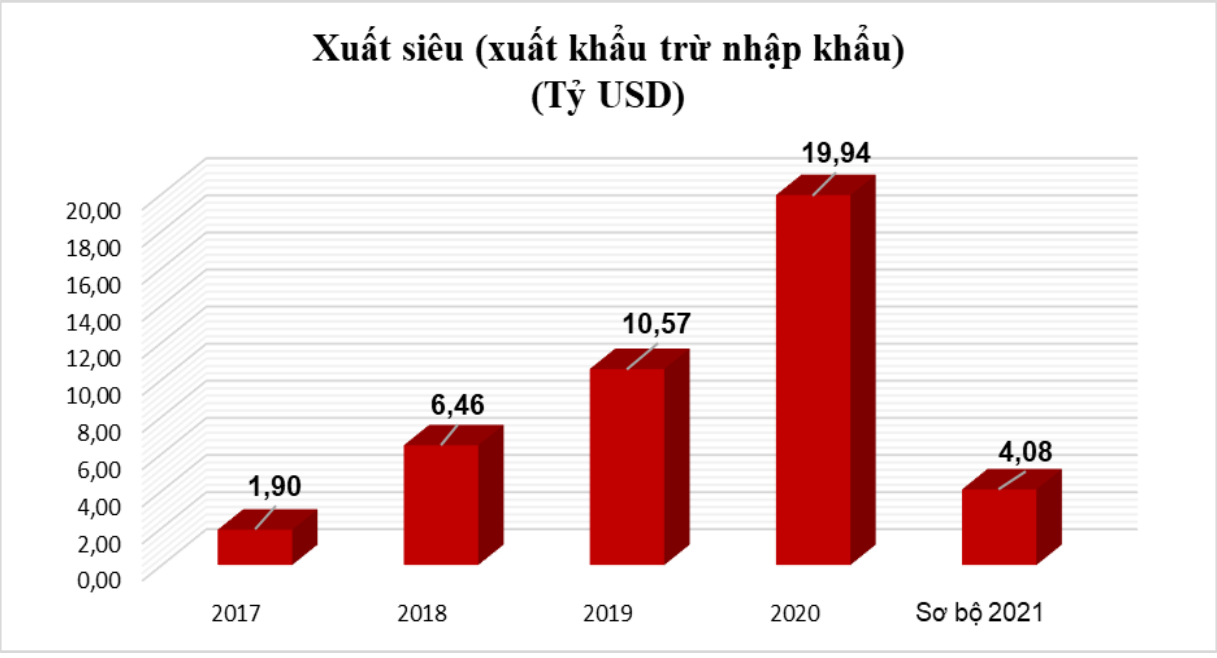
Bảng 1. Trị giá xuất khẩu theo châu lục, khối nước và một số thị trường lớn trong năm 2021 và so với năm 2020

Thị trường	Xuất khẩu		
	Trị giá (tỷ USD)	So với cùng kỳ 2020 (%)	Tỷ trọng (%)
Châu Á	161,94	15,5	48,2
- ASEAN	22,77	24,8	8,6
- Trung Quốc	55,95	14,5	16,6
- Hàn Quốc	21,95	14,9	6,5
- Nhật Bản	20,13	4,4	6,0
Châu Mỹ	114,19	26,6	34,0
- Hoa Kỳ	96,29	24,9	28,6
Châu Âu	51,04	14,2	15,2
- EU (27)	40,06	14,1	11,9
Châu Đại Dương	5,52	23,9	1,6
Châu Phi	3,61	18,1	1,1
Tổng	**336,31**	**19,0**	**100,0**

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Từ năm 2016 đến nay, cán cân thương mại xuất - nhập khẩu hàng hóa liên tục thặng dư, với mức xuất siêu năm sau cao hơn năm trước. Năm 2016, xuất siêu hàng hóa của Việt Nam đạt 1,6 tỷ USD; năm 2017 đạt 1,9 tỷ USD; năm 2018 tăng lên 6,46 tỷ USD; năm 2019 đạt 10,57 tỷ USD và năm 2020 đạt 19,94 tỷ USD.

Hình 2. Xuất siêu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2017 - 2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Năm 2021 là một năm đầy khó khăn với ảnh hưởng nặng nề của dịch COVID-19 nhưng thành tích xuất siêu tiếp tục được giữ vững. Cho đến hết Quý III/2021, cán cân thương mại hàng hóa vẫn nhập siêu 2,55 tỷ USD. Tuy nhiên, với nỗ lực không ngừng trong Quý IV, đến hết năm 2021, cán cân thương mại hàng hóa đã đạt xuất siêu 4,08 tỷ USD. Mặc dù mức xuất siêu năm 2021 chỉ bằng 20% so với mức xuất siêu năm 2020 nhưng trong bối cảnh khó khăn do dịch COVID-19, xuất - nhập khẩu vẫn là điểm sáng và là tiền đề quan trọng để nền kinh tế vững bước vào năm 2022.

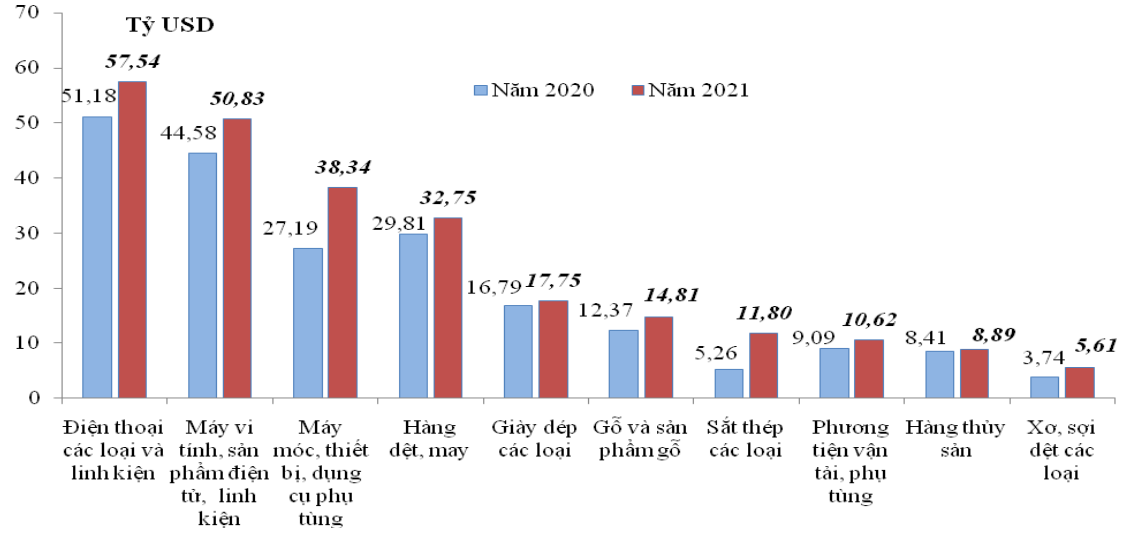
2.2. Một số nhóm hàng xuất khẩu chính

Xuất khẩu hàng hóa trong tháng 12/2021 đạt 34,59 tỷ USD, tăng 8,5% về số tương đối và tăng 2,72 tỷ USD về số tuyệt đối so với tháng 11/2021. So với tháng trước, các mặt hàng tăng trong tháng là: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 657 triệu USD, tương ứng tăng 14,1%; hàng dệt may tăng 571 triệu USD, tương ứng tăng 18,7%; giày dép các loại tăng 361 triệu USD, tương ứng tăng 22,9%; điện thoại các loại và linh kiện tăng 266 triệu USD, tương ứng tăng 5%; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác tăng 169 triệu USD, tương ứng tăng 4,1%...

Trong năm 2021, tổng trị giá xuất khẩu đạt 336,31 tỷ USD, tăng 19%, tương ứng tăng 53,68 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác

tăng 11,2 tỷ USD, tương ứng tăng 41%; sắt thép các loại tăng 6,54 tỷ USD, tương ứng tăng 124,3%; điện thoại các loại và linh kiện tăng 6,35 tỷ USD, tương ứng 12,4%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 6,25 tỷ USD, tương ứng tăng 14%...

Hình 3. Trị giá xuất khẩu 10 nhóm hàng lớn nhất năm 2021 và so sánh với năm 2020



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Điện thoại các loại và linh kiện: Xuất khẩu mặt hàng này trong tháng 12/2021 đạt trị giá 5,61 tỷ USD, tăng 5% so với tháng trước. Tính cả năm 2021, xuất khẩu mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện đạt 57,54 tỷ USD, tăng 12,4% so với năm 2020. Trong đó, xuất khẩu nhóm hàng này sang thị trường Trung Quốc đạt 15,18 tỷ USD, tăng 23%; xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ đạt trị giá 9,69 tỷ USD, tăng 10,3%; xuất khẩu sang EU (27 nước) đạt 7,89 tỷ USD, giảm 9,1%... so với năm trước.

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện: Trị giá xuất khẩu nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện trong tháng 12/2021 đạt 5,3 tỷ USD, tăng 14,1% so với tháng trước, đưa trị giá xuất khẩu nhóm hàng này trong năm 2021 lên 50,83 tỷ USD, tăng 14% so với năm 2020.

Trong năm 2021, xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện sang Hoa Kỳ đạt 12,76 tỷ USD, tăng 22,9% so với năm trước; xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đạt 11,1 tỷ USD, tăng nhẹ 0,1%; xuất khẩu sang thị trường EU (27 nước) đạt 6,57 tỷ USD, tăng 6,1%...

Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác: Trong tháng 12/2021, xuất khẩu nhóm hàng này đạt gần 4,3 tỷ USD, tăng 4,1% so với tháng trước. Với kết quả này, trong cả năm 2021, trị giá xuất khẩu của máy móc thiết bị điện tử và phụ tùng khác đạt 38,3 tỷ USD, tăng mạnh 41% so với năm 2020.

Trong năm 2021, xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác sang Hoa Kỳ đạt 17,82 tỷ USD, tăng mạnh 45,9%; xuất khẩu sang EU (27 nước) đạt 4,36 tỷ USD, tăng 47,2%; xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 2,88 tỷ USD, tăng 48,5%; xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 2,57 tỷ USD, tăng 25,3%...

Hàng dệt may: Trị giá xuất khẩu hàng dệt may trong tháng 12/2021 đạt 3,62 tỷ USD, tăng 18,7% tương ứng tăng 571 triệu USD so với tháng trước. Đây là tháng có trị giá xuất khẩu hàng dệt may cao nhất từ trước đến nay và là tháng thứ tư có trị giá trên 3 tỷ USD (tháng 6 đạt 3,07 tỷ USD, tháng 7 đạt 3,14 tỷ USD, tháng 11 đạt 3,05 tỷ USD).

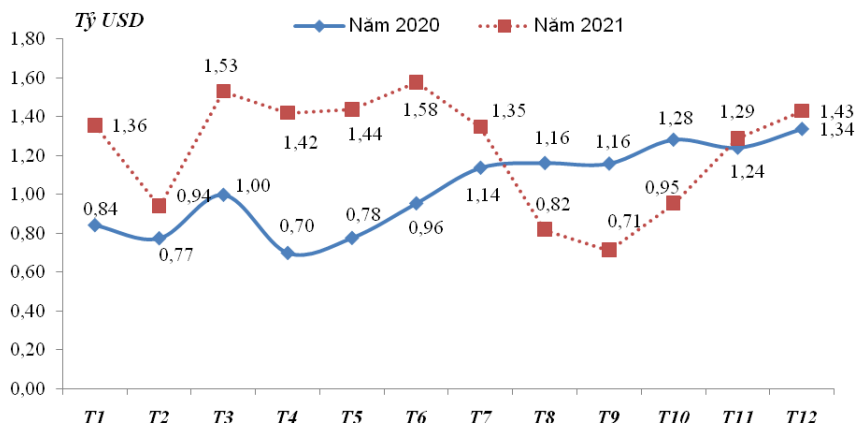
Lũy kế đến hết năm 2021, Việt Nam đã xuất khẩu 32,75 tỷ USD hàng dệt may (xấp xỉ với mức xuất khẩu cao nhất 32,8 tỷ USD vào năm 2019), tăng 9,9% tương ứng tăng 2,94 tỷ USD so với năm trước. Trong đó, trị giá xuất khẩu nhóm hàng dệt may sang thị trường Hoa Kỳ đạt 16,1 tỷ USD, tăng 15%; xuất khẩu sang EU đạt 3,9 tỷ USD, tăng 6,1%; xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 3,24 tỷ USD, giảm 8,2%.

Giày dép các loại: Xuất khẩu giày dép các loại trong tháng 12/2021 đạt 1,94 tỷ USD, tăng 22,9% (tương ứng tăng 361 triệu USD) so với tháng trước. Đây là tháng có trị giá xuất khẩu hàng giày dép các loại cao thứ hai trong năm, chỉ đứng sau xuất khẩu của tháng 6 với 1,98 tỷ USD. Tính riêng trong Quý IV/2021, xuất khẩu giày dép các loại đạt 4,45 tỷ USD, tăng 53% so với Quý III/2021, tương ứng tăng 1,54 tỷ USD.

Năm 2021, cả nước xuất khẩu 17,75 tỷ USD giày dép các loại, tăng 5,7% so với năm 2020 và là năm có trị giá xuất khẩu cao thứ hai từ trước đến nay. Trong đó, xuất khẩu của khối doanh nghiệp FDI đạt hơn 14 tỷ USD, tăng 5,7% (tương ứng tăng 754 triệu USD) và của khối doanh nghiệp trong nước đạt 3,75 tỷ USD, tăng 5,8% (tương ứng tăng 206 triệu USD). Việt Nam chủ yếu xuất khẩu giày dép các loại sang các thị trường: Hoa Kỳ đạt 7,42 tỷ USD, tăng 17,8%; EU đạt 4,61 tỷ USD, tăng 6,1%; Trung Quốc đạt 1,6 tỷ USD, giảm 23% so với năm trước.

Gỗ và sản phẩm từ gỗ: Trong tháng 12/2021, xuất khẩu gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 1,43 tỷ USD, tăng 11,1% so với tháng trước, tương ứng tăng 322 triệu USD. Đồng thời có sự phục hồi mạnh khi với trị giá xuất khẩu tháng 12/2021 gấp hơn hai lần so với tháng thấp nhất (tháng 9/2021 đạt 712 triệu USD). Trong năm 2021, trị giá xuất khẩu của nhóm hàng này là 14,81 tỷ USD, tăng 19,7%, tương ứng tăng 2,44 tỷ USD so với năm 2020. Trong số các nhóm hàng đạt trên 10 tỷ USD nếu so sánh với năm 2019 thì đây là nhóm hàng có mức tăng khá tốt với 4,16 tỷ USD, tương ứng tăng 39%, trong khi một số nhóm khác lại giảm so với năm 2019.

Hình 4. Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm từ gỗ theo tháng, năm 2020 và năm 2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Năm 2021, mặc dù là ngành chịu ảnh hưởng nhiều từ dịch bệnh nhưng xuất khẩu trung bình/tháng năm 2021 của ngành gỗ và sản phẩm từ gỗ là 1,23 tỷ USD/tháng, cao hơn so với mức 1,03 tỷ USD/tháng của năm 2020 và 888 triệu USD/tháng của năm 2019. Việt Nam chủ yếu xuất khẩu nhóm hàng này sang các thị trường chính, cụ thể: Hoa Kỳ đạt 8,8 tỷ USD, tăng mạnh 22,4%; Trung Quốc đạt 1,5 tỷ USD, tăng 24,7%; Nhật Bản đạt 1,44 tỷ USD, tăng 11% so với năm trước.

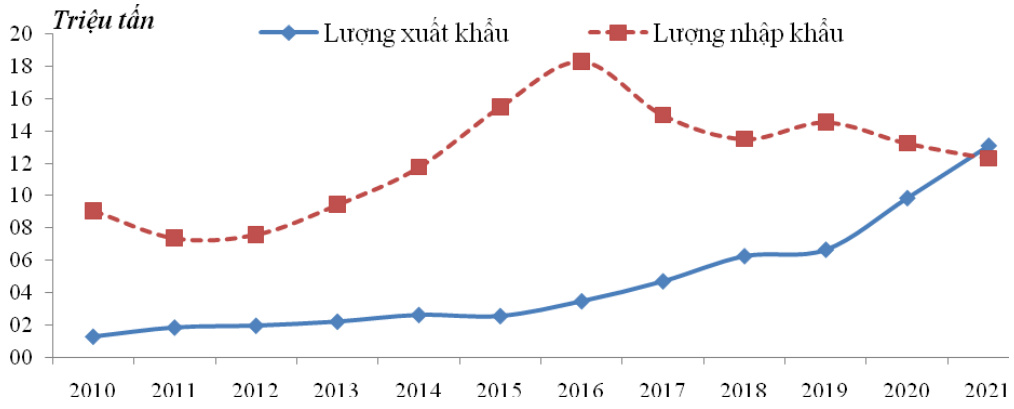
Hàng thủy sản: Xuất khẩu thủy sản hai tháng liên tiếp đạt trên 900 triệu USD, đưa xuất khẩu cả năm 2021 lên cao nhất từ trước tới nay. Xuất khẩu tháng 12/2021 đạt 900,4 triệu USD, giảm nhẹ 1,2% so với tháng trước, đưa xuất khẩu nhóm hàng này trong năm 2021 đạt mức 8,89 tỷ USD, tăng 5,6% so với năm 2020. Đây là kỷ lục mới trong xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam từ trước đến nay (trị giá xuất khẩu hàng thủy sản cao nhất trước đây được ghi nhận vào năm 2018 đạt 8,78 tỷ USD).

Trong năm qua, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu hàng thủy sản sang các thị trường: Hoa Kỳ đạt 2,05 tỷ USD, tăng 26,2%; EU đạt 1,39 tỷ USD, tăng 6,6%; Nhật Bản đạt 1,33 tỷ USD, giảm 7,4%; Trung Quốc đạt 978 triệu USD, giảm 17%...

Sắt, thép các loại: Xuất khẩu sắt, thép các loại lần đầu tiên vượt mốc 10 triệu tấn/năm và trị giá vượt 10 tỷ USD. Trong tháng qua, xuất khẩu sắt, thép các loại đạt 908 nghìn tấn, giảm 18,3% so với tháng 11 với trị giá là 965 triệu USD, giảm 16,6%. Tính chung cả năm, lượng sắt, thép xuất khẩu năm 2021 đã đạt hơn 13 triệu tấn, tăng cao tới 32,9%; trị giá đạt 11,79 tỷ USD, tăng 124,3% so với năm 2020. Giá xuất khẩu sắt, thép các loại trong năm 2021 tăng 68,8% so với năm trước, tương ứng tăng 367 USD/tấn. Trong khi xuất khẩu tăng cao thì nhập khẩu nhóm hàng sắt, thép các loại trong năm qua là 12,31 triệu tấn, lại giảm 7,1% so với năm trước. Đây là năm đầu tiên, khối lượng xuất khẩu sắt, thép các loại cao hơn so với khối lượng nhập khẩu.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, trung bình chênh lệch khối lượng giữa xuất khẩu sắt, thép và nhập khẩu sắt, thép là 9 triệu tấn/năm, đặc biệt năm 2016 chênh lệch lên đến 16 triệu tấn.

Hình 5. Lượng xuất khẩu và nhập khẩu sắt, thép giai đoạn 2011 - 2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. THÀNH TỰU XUẤT KHẨU TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

Thứ nhất, quy mô thương mại của Việt Nam ngày càng lớn, lần đầu tiên vượt mức 500 tỷ USD vào năm 2019, đạt mức xuất siêu kỷ lục (10,87 tỷ USD). Theo Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), trong năm 2018, Việt Nam đứng vị trí thứ 26 về quy mô xuất khẩu (đứng thứ 3 trong ASEAN, sau Thái Lan và Malaysia) và thứ 23 về quy mô nhập khẩu (đứng thứ 2 trong ASEAN, sau Thái Lan) với một số một số mặt hàng xuất khẩu đứng trong nhóm 10 quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới như: nhóm hàng về thiết bị văn phòng và viễn thông (thứ 9), dệt (thứ 8), quần áo (thứ 4)… Cùng với tiêu dùng nội địa, xuất khẩu đã cho thấy vai trò quan trọng, là trụ cột trong tăng trưởng, đặc biệt trong giai đoạn 2016 - 2020.

Thứ hai, năng lực cạnh tranh xuất khẩu ngày càng được củng cố. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam có vị trí quan trọng trong xếp hạng thành tích xuất khẩu của thế giới. Nếu như năm 2007, Việt Nam chỉ có 11 nhóm hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD thì đến hết năm 2011, Việt Nam có 21 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 81% tổng kim ngạch xuất khẩu; đến năm 2019 có 32 mặt hàng, chiếm trên 90% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Thứ ba, chuyển dịch cơ cấu xuất - nhập khẩu ngày càng tích cực và hướng vào lõi công nghiệp hóa. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục cải thiện theo hướng giảm hàm lượng xuất khẩu thô (từ 11,6% năm 2011 xuống 1,6% năm 2019), tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, chế tạo (từ 63,46% vào năm 2011 lên 88,33% vào năm 2019). Cơ cấu thị trường xuất khẩu có sự chuyển dịch theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; cơ cấu về thành phần xuất khẩu đã có dấu hiệu tích cực khi xuất khẩu của khối doanh nghiệp trong nước đã có mức tăng trưởng cao vượt khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

Thứ tư, công tác kiểm soát nhập khẩu ngày càng hiệu quả hơn, góp phần bảo vệ sản xuất trong nước, nâng cao năng lực độc lập, tự chủ của nền kinh tế và cân bằng cán cân thương mại. Kết quả là Việt Nam đã dịch chuyển thành công từ một quốc gia liên tục nhập siêu sang xuất siêu trong những năm cuối giai đoạn 2016 - 2020 với mức thặng dư thương mại đạt mức kỷ lục vào năm 2019 là 10,87 tỷ USD.

4. THÁCH THỨC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU

Nhằm góp phần đạt tốc độ tăng trưởng GDP của cả nước năm 2022 ở mức từ 6% đến 6,5%, ngành công thương đặt mục tiêu kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng từ 6% đến 8% và cán cân thương mại duy trì trạng thái thặng dư. Theo đánh giá thì thị trường xuất khẩu dự báo tiếp tục phục hồi khi các nước dần kiểm soát được dịch COVID-19, nhiều nước đã và đang triển khai các gói kích thích kinh tế, kích cầu tiêu dùng, qua đó gia tăng nhu cầu hàng nhập khẩu. Xuất khẩu sang các thị trường đối tác trong các Hiệp định thương mại tự do (FTA), nhất là các FTA thế hệ mới cũng sẽ tiếp tục được tăng cường khi doanh nghiệp trong nước dần thích nghi với các cam kết của hiệp định, cùng thuế nhập khẩu ưu đãi sẽ tiếp tục được xóa bỏ hoặc cắt giảm. Cách thức tiếp cận trong phòng, chống dịch của Việt Nam đã có sự thay đổi cơ bản, doanh nghiệp cũng thích ứng tốt với dịch bệnh. Vì vậy, chúng ta đang có cơ

hội lớn để hoàn thành mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu đã đề ra và thậm chí còn cao hơn. Tuy nhiên, dù xuất khẩu đã khởi sắc ngay từ đầu năm nhưng không vì thế mà chủ quan, bởi thực tế hoạt động xuất khẩu vẫn đang phải đối mặt với nhiều thách thức. Theo Bộ trưởng Bộ Công Thương Nguyễn Hồng Diên, hoạt động xuất khẩu còn những yếu tố thiếu bền vững như: quy mô xuất khẩu tăng cao nhưng giá trị gia tăng còn thấp; nhiều ngành hàng còn xuất khẩu sản phẩm thô, sơ chế và phải nhập khẩu thành phẩm đã qua chế biến; tỷ trọng của khối doanh nghiệp "nội" trong tổng xuất khẩu còn thấp... Bên cạnh đó, dịch COVID-19 vẫn diễn biến phức tạp, kéo dài và phát sinh các biến thể mới; tăng trưởng kinh tế thế giới chưa vững chắc, tiềm ẩn nhiều rủi ro; chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch ngày càng rõ nét, nhiều nước tập trung phát triển sản xuất, thương mại nội địa; xung đột thương mại vẫn là nguy cơ trên toàn cầu... là các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu. Từ ngày 01/01/2022, Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) đi vào thực thi đã góp phần thúc đẩy trao đổi thương mại, đầu tư của Việt Nam với ASEAN và 5 đối tác là: Australia, New Zealand, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc. Với mức độ cam kết hài hòa hơn, đây đều là những quốc gia đã tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất toàn cầu và có sự tương đồng trong cơ cấu xuất khẩu với Việt Nam. Tham gia Hiệp định Thương mại tự do với các quốc gia có trình độ kỹ thuật cao hơn, đó luôn là thách thức với Việt Nam và RCEP cũng không phải là ngoại lệ khi mà thị trường Việt Nam sẽ đón nhận một lượng lớn hàng hóa và nguyên phụ liệu nhập khẩu từ các nước trong khối. Thách thức lớn nhất đó là phát triển công nghiệp phụ trợ của Việt Nam trong thời gian tới, giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào sẽ rẻ hơn. Điều này sẽ kích thích nhập khẩu thay cho việc sản xuất trong nước. Đó là một sức ép cạnh tranh rất lớn đối với các doanh nghiệp.

5. GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19

Trong thời gian tới, trên cơ sở những thành tựu đạt được, những thách thức đặt ra, nhằm tiếp tục thúc đẩy hoạt động xuất - nhập khẩu bền vững trong bối cảnh mới, góp phần thúc đẩy quá trình tái cơ cấu, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, chúng ta cần có những cơ chế chính sách phù hợp. Để phát triển xuất khẩu một cách bền vững, cần xác định lại vị trí, vai trò của các thị trường xuất - nhập khẩu trong xu hướng chuyển dịch mới gắn với từng mặt hàng, từng thị trường. Cùng với đó, tính toán, xây dựng kịch bản khai thác, phát triển thị trường theo các nhóm ngành hàng có lợi thế, đặc biệt là sang các thị trường đã có Hiệp định FTA. Để đạt được mục tiêu xuất - nhập khẩu, cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Tiếp tục theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh và tình hình trao đổi hàng hóa giữa các quốc gia để tham mưu cho Chính phủ các giải pháp điều hành ứng phó với các yếu tố bất lợi.

- Chú trọng công tác triển khai thực hiện các Hiệp định thương mại tự do nói chung, nhất là các FTA thế hệ mới như: Hiệp định CPTPP, EVFTA, UKVFTA. Mục tiêu là không chỉ hỗ trợ các doanh nghiệp nắm được nội dung cam kết CPTPP, EVFTA mà còn vận dụng và phát

huy có hiệu quả ưu đãi của Hiệp định, từ đó tận dụng tối đa các cơ hội và hạn chế các thách thức đặt ra từ những Hiệp định này.

- Thúc đẩy phát triển dịch vụ logistics, giảm các chi phí khai thác hạ tầng vận tải, chi phí logistics trong các hoạt động xuất - nhập khẩu và lưu thông hàng hóa trong nước, chú trọng công tác đảm bảo tiến độ lưu thông hàng hóa xuất - nhập khẩu tại các cảng biển, cửa khẩu biên giới.

- Tiếp tục mở rộng thị trường xuất khẩu nhằm giúp doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất xuất khẩu và cạnh tranh. Đồng thời, tạo cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam cọ xát hơn nữa với thế giới, có điều kiện để phát triển hoạt động sản xuất - kinh doanh và khẳng định vị thế mới của mình trên trường quốc tế.

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu sản phẩm xuất khẩu theo hướng nâng cao tỷ trọng sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Cụ thể: giảm hàm lượng xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, sản phẩm công nghiệp tạo điều kiện cho hàng hóa Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi sản xuất cung ứng toàn cầu.

- Triển khai áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế đối với các sản phẩm xuất khẩu: xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực đối với hàng hóa xuất khẩu. Xây dựng năng lực của tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế để phục vụ việc đánh giá sự phù hợp các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn riêng đối với hàng hóa xuất khẩu.

- Nâng cao hiệu quả và đổi mới phương thức xúc tiến thương mại, tập trung vào các hàng hóa có lợi thế xuất khẩu, các thị trường tiềm năng và các thị trường ngách để mở ra các thị trường mới nhằm đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Bên cạnh đó, khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng sản phẩm xuất khẩu đạt thương hiệu quốc gia và xây dựng thương hiệu doanh nghiệp. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xác lập, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp ở thị trường trong nước và tại các thị trường xuất khẩu.

- Tăng cường công tác theo dõi, nghiên cứu diễn biến chính sách và phân tích tác động tới sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam để có sự điều chỉnh, ứng phó thích hợp. Đồng thời, đẩy mạnh công tác cảnh báo sớm để có biện pháp cần thiết, hạn chế thiệt hại từ các vụ kiện phòng vệ thương mại của các nước nhập khẩu.

- Tạo lập một chuỗi liên kết giữa các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu, bắt đầu từ các doanh nghiệp cung cấp các yếu tố đầu vào cho sản xuất đến các doanh nghiệp thương mại tiêu thụ sản phẩm, giúp doanh nghiệp chủ động hơn trong hoạt động xuất khẩu.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác đơn giản hóa thủ tục hành chính. Trong đó, tập trung triển khai các thủ tục hành chính về lĩnh vực xuất - nhập khẩu theo cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN… để tạo thuận lợi cho hiệp hội và doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất - nhập khẩu.

6. KẾT LUẬN

Năm 2021 là một năm với rất nhiều khó khăn, thách thức cho sự phát triển kinh tế toàn cầu khi tình hình dịch COVID-19 vẫn diễn biến phức tạp, hoạt động thương mại bị tác động tiêu cực do công tác phòng, chống dịch quá mức của một số nước. Trong khi đó, tại Việt Nam, dịch bệnh bùng phát và căng thẳng tại nhiều địa phương dẫn đến tình trạng giãn cách kéo dài, hoạt động sản xuất và lưu thông hàng hóa bị ảnh hưởng. Vượt qua khó khăn do dịch COVID-19, xuất - nhập khẩu đạt kỷ lục gần 670 tỷ USD, tăng gần 23% so với năm trước, trở thành điểm sáng của nền kinh tế và đưa Việt Nam vào nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế. Năm 2022, thương mại của Việt Nam với các thị trường trên thế giới sẽ tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn khi dịch COVID-19 vẫn là trở ngại cho sự phục hồi của nền kinh tế toàn cầu khi liên tục xuất hiện những biến thể mới làm gia tăng tình trạng lây lan, thách thức nỗ lực tiêm chủng toàn cầu. Nhu cầu hàng hóa của khu vực sản xuất và người tiêu dùng có thể phục hồi ở mức trước đại dịch, nhưng khó có sự tăng trưởng đột biến. Nhiều thị trường tiếp tục áp dụng biện pháp kiểm soát người và hàng hóa ngặt nghèo tại các cửa khẩu và cảng biển… Kết thúc hai tháng đầu năm, hoạt động xuất - nhập khẩu vẫn giữ đà khởi sắc, trong đó xuất khẩu vẫn duy trì tăng trưởng ở mức hai con số. Tuy nhiên, để giúp giữ vững đà tăng trưởng cũng như giảm thiểu rủi ro trong xuất khẩu, nhất là trước xung đột giữa Nga và Ukraina, các doanh nghiệp cần bình tĩnh để chủ động ứng phó trước mọi tình huống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bạch Hồng Việt (2020), *Tác động của đại dịch COVID-19 đến tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam,* Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, truy cập ngày 8 tháng 3 năm 2021, từ < https://bitly.com.vn/a0ul4g>
2. Bộ Công Thương (2018, 2019, 2020), *Báo cáo xuất - nhập khẩu.*
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Báo cáo đánh giá ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 đối với phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.*
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Cùng nỗ lực - Vượt thách thức - Đón thời cơ - Phục hồi nền kinh tế.*
5. Bộ Y tế (2022), *Tổng hợp số liệu về dịch COVID-19 tại Việt Nam đến ngày 03/3/2022.*
6. Nguyễn Trọng Cơ (2020), "Tác động của dịch COVID-19 đến nền kinh tế và những phản ứng chính sách của Việt Nam", *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia "COVID-19 tác động và phản ứng chính sách",* Học viện Tài chính, Hà Nội, ngày 19/6/2020, tr. 20 - 26.
7. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 2471/QĐ-TTg của Thủ tương Chính phủ về việc ban hành Chiến lược xuất - nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030,* ban hành ngày 28/12/2011.
8. Tổng cục Hải quan, *Báo cáo của Tổng cục Hải quan.*

10.

TIẾP TỤC PHÁT TRIỂN XUẤT – NHẬP KHẨU THEO HƯỚNG BỀN VỮNG, TẠO ĐỘNG LỰC THÚC ĐẨY KINH TẾ PHỤC HỒI SAU ĐẠI DỊCH COVID-19

TS. Nguyễn Văn Tuấn*, ThS. Vũ Thị Nhung*

Tóm tắt

Trong thời gian qua, cùng với sự phát triển của đất nước, hoạt động xuất - nhập khẩu đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tạo công ăn việc làm, nâng cao đời sống thu nhập cho người dân và đã trở thành động lực quan trọng cho sự tăng trưởng cũng như sự đổi mới sáng tạo của nền kinh tế. Mặc dù trong những năm gần đây, tình hình kinh tế thế giới có những diễn biến hết sức phức tạp bởi tác động của đại dịch COVID-19, tuy nhiên, hoạt động xuất - nhập khẩu vẫn đạt những giá trị tích cực. Để tiếp tục là động lực vững chắc cho sự tăng trưởng phục hồi trở lại của nền kinh tế đất nước sau đại dịch, Việt Nam cần kiên trì phát triển xuất khẩu theo mô hình tăng trưởng bền vững cùng với quá trình hội nhập quốc tế về kinh tế của đất nước và quá trình tự do hóa thương mại toàn cầu. Bài viết sẽ tập trung làm rõ hai nội dung chính: (i) hoạt động xuất - nhập khẩu ở nước ta thời gian qua; (ii) tiếp tục phát triển hoạt động xuất - nhập khẩu theo hướng bền vững tạo động lực thúc đẩy nền kinh tế phục hồi sau đại dịch.

Từ khóa: *Bền vững, đại dịch, phục hồi kinh tế, tăng trưởng, xuất - nhập khẩu*

1. HOẠT ĐỘNG XUẤT – NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA

1.1. Hoạt động xuất - nhập khẩu: động lực chủ yếu cho sự tăng trưởng và phát triển bền vững nền kinh tế đất nước

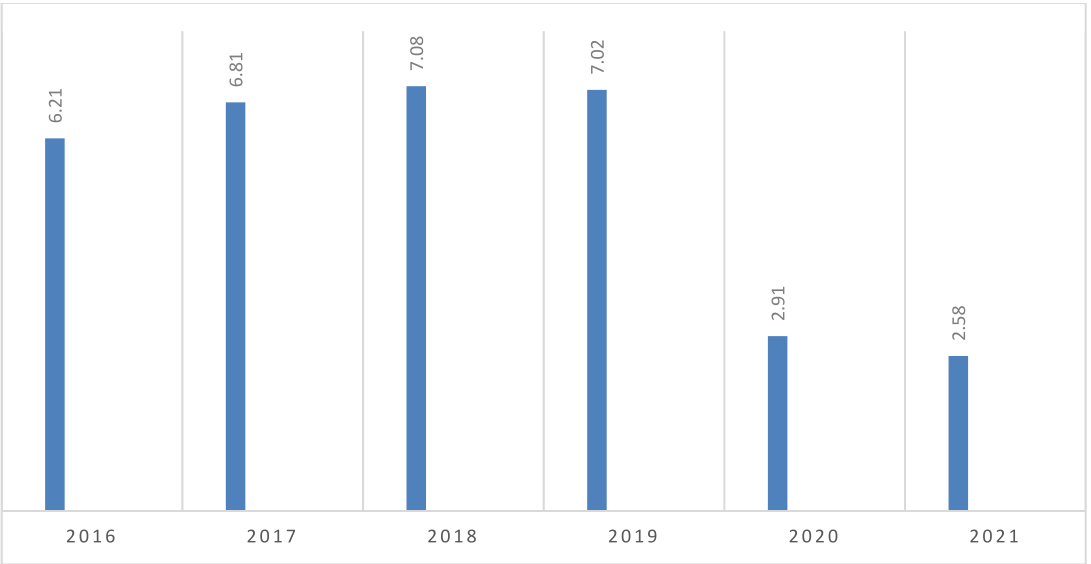
Trong những năm qua, hoạt động xuất - nhập khẩu đã có những đóng góp to lớn vào công cuộc đổi mới của đất nước. Hoạt động xuất - nhập khẩu đã trở thành một trong những động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế.

Trước hết, có thể thấy, sự tăng trưởng nhanh của hoạt động xuất - nhập khẩu thúc đẩy cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh. Cụ thể: tăng trưởng xuất khẩu bình quân giai đoạn 2016 - 2020

* Học viện An ninh nhân dân

đạt 10,7%, cao hơn tăng trưởng nhập khẩu bình quân 1,7 điểm phần trăm (9%) (Tổng cục Thống kê, 2021). Chính sự tăng trưởng mạnh mẽ của hoạt động xuất - nhập khẩu thời gian qua đã kéo nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng ở mức khá trong giai đoạn 2016 - 2019. Bình quân giai đoạn 2016 - 2019, tốc độ tăng GDP đạt 6,78%, cao hơn 0,87% điểm phần trăm so với mức tăng bình quân 5,91%/năm của giai đoạn 2011 - 2015. Riêng năm 2021, tăng trưởng kinh tế đạt 2,58%, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011 - 2021 nhưng trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất thế giới. Bình quân giai đoạn 2016 - 2021, tốc độ tăng GDP đạt 5,435%/năm, không đạt mục tiêu tăng trưởng theo kế hoạch đề ra (6,5% - 7%/năm). Tuy vậy, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được xếp vào hàng cao nhất trong khu vực ASEAN (Tổng cục Thống kê, 2021). Cụ thể, tốc độ tăng trưởng kinh tế nước ta giai đoạn 2016 - 2021 được biểu thị qua biểu đồ đưới dây.

Hình 1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2016 - 2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2022)

Bên cạnh đó, hoạt động xuất - nhập khẩu còn đóng vai trò là chất xúc tác hỗ trợ phát triển kinh tế, đồng thời là yếu tố bên trong trực tiếp góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, đóng góp vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy sản xuất phát triển phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa với những bước đi thích hợp là con đường tất yếu đối với Việt Nam. Quá trình này cần một lượng vốn lớn, cần được trang bị khoa học công nghệ hiện đại, cần nguồn nhân lực cần lượng cao… và cần sự kết hợp hài hòa các yếu tố sản xuất đó. Nhờ có hoạt động xuất - nhập khẩu mà con đường tiếp cận với các yếu tố sản xuất đó cũng như cách thức sử dụng các yếu tố nguồn lực đó sẽ hiệu quả hơn. Từ đó, hoạt động xuất - nhập khẩu cùng với những thành tựu của cuộc Cách mạng khoa học công nghệ 4.0 và xu hướng

phát triển hiện đại của nền kinh tế thế giới sẽ tạo điều kiện cho các ngành nghề, lĩnh vực của nền kinh tế đất nước phát triển theo hướng ổn định và thuận lợi.

Từ những ý nghĩa trên, hoạt động xuất - nhập khẩu có sức mạnh lan tỏa, tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập và chất lượng đời sống cho người dân. Hoạt động xuất - nhập khẩu giống như luồng xoáy cuốn hút sự hăng say tham gia lao động sản xuất của người lao động để tạo ra những hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng cả trong và ngoài nước. Các hàng hóa và dịch vụ tham gia vào lĩnh vực xuất - nhập khẩu với giá cả có tính cạnh tranh quốc tế, chất lượng ngày càng được nâng cao, đáp ứng được những tiêu chuẩn, yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường thế giới. Kết quả của quá trình sản xuất và xuất - nhập khẩu là người lao động có việc làm để nâng cao thu nhập và những hàng hóa, dịch vụ góp phần nâng cao chất lượng đời sống cả về vật chất và tinh thần.

Đồng thời, hoạt động xuất - nhập khẩu góp phần làm tăng ngoại tệ, cải thiện cán cân thanh toán, tăng thu cho ngân sách nhà nước thông qua các khoản thuế phí trong quá trình xuất - nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ qua biên giới các quốc gia. Hoạt động xuất - nhập khẩu còn là kênh để kích thích đổi mới công nghệ sản xuất trong nước, là kênh kết nối, kế thừa thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến hiện đại trên thế giới. Cùng với đó là quá trình kết hợp với những tiềm năng, lợi thế của đất nước tạo nên sự tăng trưởng mạnh cho nền kinh tế và tạo động lực đổi mới sáng tạo trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Hoạt động xuất - nhập khẩu cũng là cơ sở để mở rộng và thúc đẩy các quan hệ kinh tế đối ngoại của Việt Nam, góp phần nâng cao vị thế và uy tín của đất nước trên thị trường quốc tế. Hoạt động xuất - nhập khẩu đã góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia thông qua việc xuất - nhập khẩu những mặt hàng chất lượng, được người dân các quốc gia trên thế giới ưa chuộng. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với 189 quốc gia và vùng lãnh thổ; có quan hệ thương mại với 224 đối tác và quan hệ hợp tác với hơn 500 tổ chức quốc tế. Việt Nam đã ký hơn 90 Hiệp định thương mại song phương, gần 60 Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư; đàm phán, ký kết và thực thi 17 Hiệp định thương mại tự do (FTA). Đặc biệt, Việt Nam đã trở thành một trong những nước đi đầu khu vực trong việc hình thành các khuôn khổ hợp tác kinh tế đa phương (Thanh Nguyễn, 2021).

Như vậy, hoạt động xuất - nhập khẩu chính là một trong những động lực quan trọng để nền kinh tế đất nước tăng trưởng và phát triển bền vững. Hay nói cách khác, để tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững thì con đường tất yếu là phát triển xuất - nhập khẩu theo hướng bền vững. Nội hàm của phát triển xuất - nhập khẩu theo hướng bền vững được được thể hiện qua các yếu tố như: quy mô xuất - nhập khẩu, tốc độ tăng trưởng xuất - nhập khẩu, tính ổn định trong tăng trưởng xuất - nhập khẩu… Và điều quan trọng nhất là đẩy mạnh xuất - nhập khẩu nhưng không đánh đổi những vấn đề quan trọng như: lao động, môi trường. Hoạt động xuất - nhập khẩu phải gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì ổn định cán cân thương mại.

1.2. Phát triển xuất - nhập khẩu theo hướng bền vững ở Việt Nam trong thời gian qua

Phát triển xuất khẩu theo mô hình tăng trưởng bền vững và hợp lý của Việt Nam trong thời gian qua là chủ trương nhất quán và xuyên suốt của Đảng và Chính phủ, luôn gắn liền với chủ trương về hội nhập quốc tế về kinh tế của đất nước và quá trình tự do hóa thương mại. Để chuẩn bị cho sự kiện quan trọng là Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của WTO, mở ra một thời kỳ hội nhập kinh tế sâu rộng của đất nước, ngày 30/6/2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 156/2006/QĐ-TTg về Đề án Phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006 - 2010 với mục tiêu tổng quát của hoạt động xuất - nhập khẩu là: phát triển xuất khẩu với tốc độ cao và bền vững. Theo đó, phát triển xuất - nhập khẩu theo hướng bền vững giai đoạn này được hiểu là: thực hiện chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng có giá trị gia tăng cao, sản phẩm chế biến, chế tạo, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, giảm dần tỷ trọng hàng xuất khẩu thô. Cùng với đó là kiềm chế mức nhập siêu hợp lý, thông qua thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, phát triển sản xuất các sản phẩm có lợi thế so sánh để bảo đảm nhu cầu trong nước, tiến tới cân bằng xuất khẩu - nhập khẩu vào những năm đầu sau năm 2010.

Để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ chiến lược trong thời kỳ mới, thời kỳ có ý nghĩa rất đặc biệt đối với lịch sử phát triển kinh tế, đó là thời kỳ cho phép Việt Nam từng bước một, đi từ một nước có mức thu nhập trung bình thấp đến mức thu nhập trung bình cao và tiếp tục vươn lên cao hơn nữa (Nguyễn Văn Cường, 2011), ngày 28/12/2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2471/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược xuất - nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030, trong đó đã đề ra định hướng chung cho hoạt động xuất - nhập khẩu như sau: "Phát triển xuất khẩu theo mô hình tăng trưởng bền vững và hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô xuất khẩu, vừa chú trọng nâng cao giá trị gia tăng xuất khẩu. Trong đó, đặc biệt chú ý tới chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu một cách hợp lý theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tập trung nâng nhanh tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng cao, sản phẩm chế biến sâu, sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, sản phẩm thân thiện với môi trường trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu".

Phát triển xuất khẩu theo mô hình tăng trưởng bền vững và hợp lý của Việt Nam cho đến nay ngày càng khẳng định vai trò trong đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và khai thác có hiệu quả thành tựu của quá trình hội nhập về kinh tế. Đặc biệt, trong những năm gần đây, nền kinh tế thế giới có nhiều biến động, chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19, thương mại toàn cầu suy giảm, nhưng nhờ việc phát triển xuất khẩu theo mô hình tăng trưởng bền vững và hợp lý, hoạt động xuất - nhập khẩu của nước ta vẫn đạt được những kết quả hết sức tích cực. Cụ thể:

Thứ nhất, quy mô thương mại của Việt Nam ngày càng lớn

Theo Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), trong năm 2018, Việt Nam đứng vị trí thứ 26 về quy mô xuất khẩu (đứng thứ 3 trong ASEAN, sau Thái Lan và Malaysia) và thứ 23 về quy

mô nhập khẩu (đứng thứ 2 trong ASEAN, sau Thái Lan) với một số một số mặt hàng xuất khẩu đứng trong nhóm 10 quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới như: nhóm hàng về thiết bị văn phòng và viễn thông (thứ 9), dệt (thứ 8), quần áo (thứ 4)… (WTO, 2020). Lần đầu tiên, tổng giá trị kim ngạch xuất - nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ Việt Nam vượt mức 500 tỷ USD vào năm 2019, đạt mức xuất siêu 10,87 tỷ USD, đạt trên 545 tỷ USD trong năm 2020. Năm 2021, Việt Nam đạt một giá trị kỷ lục về tổng giá trị kim ngạch lên tới trên 668 tỷ USD (Tổng cục Thống kê, 2022). Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng từ 174,6 tỷ năm 2015 lên khoảng 290,2 tỷ USD, bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 251,4 tỷ USD/năm, gấp 1,8 lần so với mức 141,9 tỷ USD/năm giai đoạn 2011 - 2015, đây là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế (Bộ Công Thương, 2021).

Đồng thời, tốc độ tăng trưởng xuất - nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng bình quân hàng năm thời kỳ 2016 - 2020 vẫn duy trì ở mức cao, bất chấp kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn và ảnh hưởng nặng nề của dịch COVID-19. Tăng trưởng xuất khẩu bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 10,7%, cao hơn tăng trưởng nhập khẩu bình quân 1,7 điểm phần trăm (9%) (Tổng cục Thống kê, 2021).

Thứ hai, năng lực cạnh tranh xuất khẩu ngày càng được củng cố

Năm 2021, Việt Nam là một trong 20 nước có nền thương mại lớn nhất thế giới (Thanh Nguyễn, 2021). Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam hiện diện ngày càng nhiều trên thế giới, nhiều sản phẩm dần có chỗ đứng vững chắc và có khả năng cạnh tranh cao. Đặc biệt, nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam có vị trí quan trọng trong xếp hạng thành tích xuất khẩu của thế giới. Chẳng hạn như mặt hàng giày da Việt Nam chiếm 10,2% tổng số lượng giày dép xuất khẩu của thế giới (An Nhiên, 2021).

Nếu như năm 2007, Việt Nam chỉ có 11 nhóm hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD thì đến hết năm 2011, Việt Nam có 21 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 81% tổng kim ngạch xuất khẩu; đến năm 2019 là 32 mặt hàng, chiếm trên 90% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2021, có 35 mặt hàng xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, trong đó, 5 thị trường đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD, 8 thị trường trên 5 tỷ USD (Bộ Công Thương, 2022).

Thứ ba, chuyển dịch cơ cấu các mặt hàng xuất - nhập khẩu của Việt Nam ngày càng theo hướng tích cực và hướng vào lõi công nghiệp hóa

Tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến tăng từ 80,3% kim ngạch xuất khẩu năm 2016 lên mức 85,1% năm 2019 và 85,2% trong năm 2020. Trong khi đó, tỷ trọng nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản giảm từ 2% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2016 xuống còn 1% năm 2020. Số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD tăng dần, từ 28 mặt hàng năm 2016 lên 31 mặt hàng năm 2020 và lên 35 mặt hàng năm 2021. (Bộ Công Thương, 2022).

Đặc biệt, cơ cấu thị trường xuất khẩu có sự chuyển dịch theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa. Việt Nam không chỉ tăng cường xuất khẩu ở các thị trường truyền thống mà còn

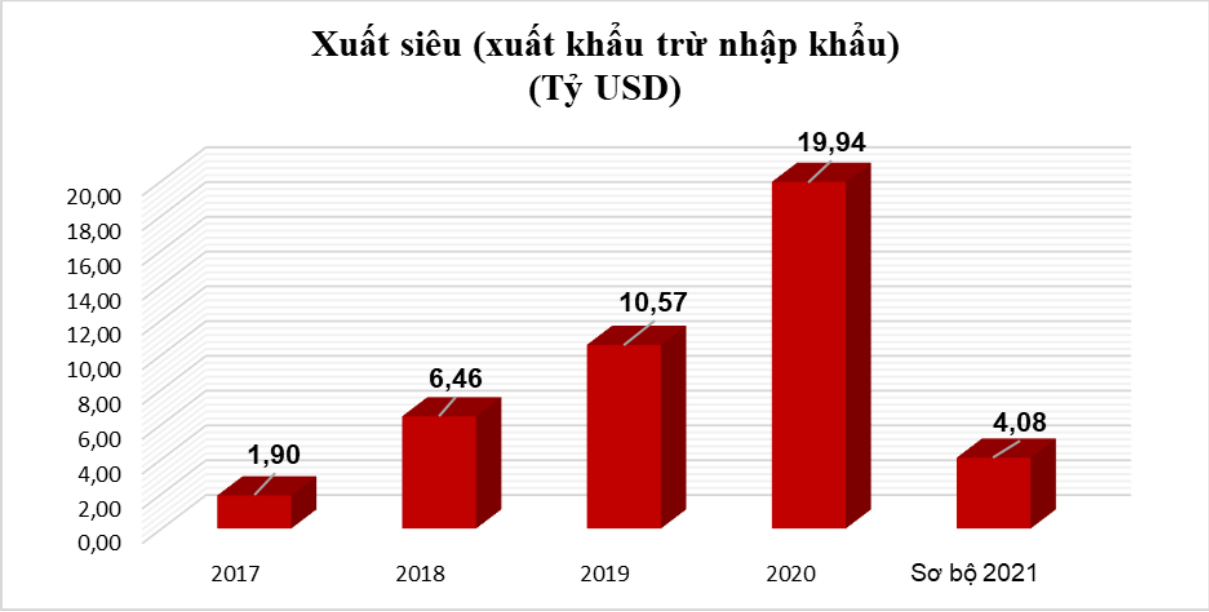
khai thác các thị trường mới, tiềm năng và đặc biệt tận dụng hiệu quả các FTA thế hệ mới. Việt Nam đã trở thành một trong những nước đi đầu khu vực trong việc hình thành các khuôn khổ hợp tác kinh tế đa phương đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại. Hiện nay, Việt Nam đã ký kết và thực thi 17 Hiệp định thương mại tự do (Thanh Nguyễn, 2021).

Việc khai thác các FTA thời gian qua cũng đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần phát triển xuất khẩu nhanh và bền vững, giảm dần phụ thuộc vào một hay một vài thị trường. Doanh nghiệp và hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam đang dần nâng cao tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan tại các thị trường có FTA với Việt Nam. Hàng hóa Việt Nam đã dần nâng cao khả năng cạnh tranh và thâm nhập được vào nhiều thị trường đòi hỏi yêu cầu cao về chất lượng hàng hóa, an toàn thực phẩm như: EU, Nhật Bản, Mỹ, Australia... Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu sang hầu hết các thị trường có FTA với Việt Nam đều tăng mạnh. Xuất khẩu sang ASEAN tăng 25,8%, Ấn Độ tăng 21%, Hàn Quốc tăng 15,8%, EU tăng 14%, Trung Quốc tăng 15%, Hoa Kỳ tăng 24,2%, New Zealand tăng 42,5%, Australia tăng 3,1%. Đặc biệt, kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường là thành viên CPTPP đạt mức tăng tốt, cho thấy hiệu quả cam kết từ Hiệp định này để thúc đẩy xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Cụ thể, xuất khẩu sang Canada đạt 5,2 tỷ USD, tăng 19,5% và xuất khẩu sang Mexico đạt 4,6 tỷ USD, tăng 46,1%. Xuất khẩu của Việt Nam cũng đã có những chuyển biến rất tích cực tại thị trường EU sau khi Hiệp định EVFTA được thực thi, với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 40,07 tỷ USD, tăng khoảng 14% so với năm 2020 (Vũ Dung, 2022).

Thứ tư, công tác kiểm soát hoạt động nhập khẩu ngày càng hiệu quả hơn, góp phần bảo vệ sản xuất trong nước, nâng cao năng lực độc lập, tự chủ của nền kinh tế và cân bằng cán cân thương mại

Thời gian qua, Việt Nam đã dịch chuyển thành công từ một quốc gia liên tục nhập siêu sang xuất siêu trong giai đoạn 2016 - 2020 với mức xuất siêu tăng dần qua các năm từ 1,77 tỷ USD năm 2016; 2,1 tỷ USD năm 2017; 6,8 tỷ USD năm 2018; 10,9 tỷ USD năm 2019; và năm 2020, tiếp tục ghi nhận một kỷ lục xuất siêu lên tới trên 19 tỷ USD. Năm 2021 là một năm đầy khó khăn với ảnh hưởng nặng nề của dịch COVID-19 nhưng thành tích xuất siêu tiếp tục được giữ vững. Đến hết năm 2021, cán cân thương mại xuất siêu 4,08 tỷ USD (Tổng cục Thống kê, 2022).

Hình 2. Tình hình xuất siêu của Việt Nam giai đoạn 2017 - 2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2022)

Đây là một trong những điểm sáng trong bức tranh kinh tế của Việt Nam trong năm vừa qua và cũng là động lực để Việt Nam tiếp tục duy trì phát triển xuất - nhập khẩu theo hướng bền vững.

2. TIẾP TỤC PHÁT TRIỂN XUẤT – NHẬP KHẨU THEO HƯỚNG BỀN VỮNG, TẠO ĐỘNG LỰC THÚC ĐẨY NỀN KINH TẾ PHỤC HỒI SAU ĐẠI DỊCH

Theo báo cáo *"Tương lai thương mại 2030: Các xu hướng và thị trường cần quan tâm"* của Ngân hàng Standard Chartered, tổng kim ngạch xuất khẩu toàn cầu sẽ tăng gần gấp đôi, từ mức 17.400 tỷ USD lên 29.700 tỷ USD trong thập kỷ tới. Báo cáo cũng nêu ra 13 thị trường sẽ có đóng góp lớn vào mức tăng trưởng này, các hành lang thương mại chủ chốt và 5 xu hướng định hình tương lai của thương mại toàn cầu. Việt Nam là một thị trường quan trọng đóng góp vào tăng trưởng thương mại toàn cầu. Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam dự kiến sẽ ghi nhận mức tăng trưởng bình quân hơn 7% mỗi năm và đạt hơn 535 tỷ USD vào năm 2030 (Chí Tín, 2021). Vì vậy, triển vọng phát triển hoạt động xuất - nhập khẩu của nước ta là rất lớn.

Đồng thời với đó, trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 đã xác định mục tiêu tổng quát của Việt Nam đến năm 2030 đó là: "Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh thời đại, huy động mọi nguồn lực, phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phấn đấu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Để đạt mục tiêu trên, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cũng chỉ rõ định hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu, khai

thác hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do, mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất - nhập khẩu, không để phụ thuộc quá lớn vào một thị trường, bảo đảm cân bằng cán cân xuất - nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ. Theo đó, phát triển xuất - nhập khẩu theo hướng bền vững sẽ vẫn tiếp tục là chính sách được Bộ Công Thương xây dựng Chiến lược xuất - nhập khẩu giai đoạn 2021 - 2030. Vì vậy, phát triển xuất - nhập khẩu theo hướng bền vững sẽ là tiếp động lực cho sự tăng trưởng và phát triển nền kinh tế đất nước trong giai đoạn tới và cũng chính là động lực để phục hồi nền kinh tế sau khi chịu ảnh hưởng nặng nề chưa từng có của đại dịch COVID-19.

Tuy nhiên, trên thực tế, mặc dù, thời gian hoạt động xuất - nhập khẩu đạt được những kết quả rực rỡ nhưng cho đến nay, hoạt động này còn những yếu tố thiếu bền vững, cần phải khắc phục như: giá trị gia tăng các mặt hàng xuất - nhập khẩu còn thấp; vẫn còn nhiều ngành hàng còn xuất khẩu sản phẩm thô, sơ chế và phải nhập khẩu thành phẩm đã qua chế biến, lợi thế cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam vẫn còn dựa trên giá cả chứ chưa dựa trên giá trị. Đồng thời, điều đáng chú ý là hiện nay, xuất khẩu một số loại nông sản vẫn còn phụ thuộc nhiều vào một vài thị trường. Trung Quốc là thị trường lớn, ở gần và hiệu quả cho xuất khẩu nhiều loại nông sản của Việt Nam nhưng trong khi đó, quản lý thương mại biên giới còn một số bất cập, nhiều mặt hàng nông sản, thủy sản xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu bằng hình thức tiểu ngạch, rủi ro lớn cho sản xuất - kinh doanh. Hiện nay, có khoảng 70% các mặt hàng nông, thủy sản xuất khẩu tiểu ngạch sang thị trường Trung Quốc. Bên cạnh đó, tại nhiều thị trường, hàng hóa của Việt Nam hiện chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn. Điển hình như hàng hóa Việt Nam chỉ chiếm 3,1% trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản; chiếm 1,9% ở Australia; 1,6% ở New Zealand và 1,1% ở thị trường Canada. Ở khu vực Á - Âu, hàng hóa Việt Nam mới chỉ đạt 0,5% thị phần nhập khẩu: hàng hóa Việt Nam chỉ chiếm 0,7% tổng kim ngạch thương mại của Nga và 0,9% tổng kim ngạch thương mại của Việt Nam năm 2020 (chú trọng bảo quản nông sản sau thu hoạch, mở rộng thị trường xuất khẩu, 2022). Trong bối cảnh thị phần xuất khẩu còn khiêm tốn như vậy, các doanh nghiệp Việt Nam còn phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức do dịch COVID-19 trên thế giới diễn biến phức tạp. Thêm vào đó, việc xuất khẩu sang một số thị trường tăng trưởng nhanh thường gặp phải các biện pháp phòng vệ thương mại.

Cùng với đó, mức độ phụ thuộc vào khu vực FDI của hoạt động xuất - nhập khẩu vẫn tiếp tục ở mức độ cao trong những năm gần đây. Theo Báo cáo của Bộ Công Thương, năm 2021, kim ngạch xuất khẩu của khối doanh nghiệp FDI (kể cả dầu thô) ước đạt 247,5 tỷ USD, tăng 21,1%, chiếm 73,6% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu của khối doanh nghiệp trong nước ước đạt khoảng 88,7 tỷ USD, tăng 13,4%, thấp hơn mức tăng trưởng xuất khẩu chung của cả nước (19%) và chỉ chiếm 26,4% kim ngạch xuất khẩu (cùng kỳ năm 2020 chiếm 27,7%). Điều này là do ngành công nghiệp hỗ trợ còn chậm phát triển, chưa sản xuất được các sản phẩm đủ về chất lượng, quy mô để có thể tham gia được vào chuỗi cung ứng sản phẩm, linh kiện cho các doanh nghiệp xuất khẩu.

Trong thời gian tới, trên cơ sở những thành tựu đạt được, nhằm tiếp tục thúc đẩy hoạt động xuất - nhập khẩu bền vững, góp phần thúc đẩy quá trình tái cơ cấu, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, tạo động lực cho sự phục hồi nền kinh tế sau đại dịch, cần tập trung vào một số giải pháp sau đây.

2.1. Về phía các cơ quan quản lý

Để tiếp tục phát triển xuất khẩu một cách bền vững, giúp nền kinh tế phục hồi trở lại sau đại dịch, các bộ/ban/ngành và các cơ quan quản lý xuất - nhập khẩu cần đưa ra những biện pháp thực hiện theo một số định hướng sau:

Một là, tăng cường công tác theo dõi, nghiên cứu diễn biến chính sách và phân tích tác động tới sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam để có sự điều chỉnh, ứng phó thích hợp. Chú trọng công tác triển khai thực hiện các FTA nói chung, nhất là các FTA thế hệ mới như: Hiệp định CPTPP, EVFTA, UKVFTA. Mục tiêu là không chỉ hỗ trợ các doanh nghiệp nắm được nội dung cam kết CPTPP, EVFTA mà còn vận dụng và phát huy có hiệu quả ưu đãi của Hiệp định, từ đó tận dụng tối đa các cơ hội và hạn chế các thách thức đặt ra từ những Hiệp định này. Đồng thời, đẩy mạnh công tác cảnh báo sớm để có biện pháp cần thiết, giúp các doanh nghiệp vượt qua các rào cản thương mại. Đặc biệt là tiếp tục theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh và tình hình trao đổi, mua bán hàng hóa, dịch vụ giữa các quốc gia để tham mưu cho Chính phủ các giải pháp điều hành ứng phó với các yếu tố bất lợi.

Hai là, tiếp tục mở rộng thị trường xuất khẩu theo hướng đa dạng hóa nhằm giúp doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu và cạnh tranh. Đồng thời, tạo cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam cọ xát hơn nữa với thế giới, có điều kiện để phát triển hoạt động sản xuất - kinh doanh và khẳng định vị thế mới của mình trên trường quốc tế.

Ba là, tạo lập một chuỗi liên kết giữa các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu, thực hiện nhanh và quyết liệt các giải pháp phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, giúp doanh nghiệp chủ động hơn trong hoạt động xuất khẩu. Bên cạnh đó, đặc biệt chú trọng triển khai áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế đối với các sản phẩm xuất khẩu: xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực đối với hàng hóa xuất khẩu. Xây dựng năng lực của tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế để phục vụ việc đánh giá sự phù hợp các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn riêng đối với hàng hóa xuất khẩu.

Bốn là, nâng cao hiệu quả và tiếp tục đổi mới phương thức tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu cả trong và ngoài nước trên môi trường trực tuyến và dựa trên những nền tảng mới; tập trung vào các hàng hóa có lợi thế xuất khẩu, các thị trường tiềm năng và các thị trường ngách để mở ra các thị trường mới nhằm đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tránh những rủi ro, bất lợi từ việc phụ thuộc quá lớn vào một thị trường. Đối với hoạt động thương mại biên giới, các địa phương biên giới cần đẩy mạnh các giải pháp xuất khẩu chính ngạch, xuất khẩu qua các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính...

Bên cạnh đó, khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng sản phẩm xuất khẩu đạt thương hiệu quốc gia và xây dựng thương hiệu doanh nghiệp. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xác lập, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp ở thị trường trong nước và tại các thị trường xuất khẩu.

Năm là, tiếp tục đẩy mạnh công tác đơn giản hóa thủ tục hành chính theo hướng số hóa các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động xuất - nhập khẩu. Trong đó, tập trung triển khai các thủ tục hành chính về lĩnh vực xuất - nhập khẩu theo cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN… để tháo gỡ khó khăn và tạo thuận lợi tối đa cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất - nhập khẩu.

Song hành với phát triển xuất khẩu, các bộ/ban/ngành cũng phải làm tốt hơn nữa việc quản lý hoạt động nhập khẩu thông qua các vấn đề như: quy tắc xuất xứ, chống các biện pháp lẩn tránh, phát triển công nghiệp hỗ trợ thay thế hàng nhập khẩu.

2.2. Về phía doanh nghiệp xuất - nhập khẩu

Trước hết, doanh nghiệp phải nỗ lực rất nhiều để nâng cao năng lực cạnh tranh. Theo đó, tiếp tục tổ chức nghiên cứu, nắm chắc diễn biến kinh tế thế giới, cập nhật chính sách xuất - nhập khẩu của các quốc gia, tập trung triển khai thực thi có hiệu quả và khai thác tốt các cơ hội thị trường do 15 FTA mang lại; tiếp tục theo dõi sát sao diễn biến của đại dịch COVID-19 trên thế giới để có các biện pháp ứng phó kịp thời.

Hai là, để tạo tiền đề vững chắc phát triển xuất khẩu, thời gian tới, doanh nghiệp cần quan tâm khai thác tốt thị trường nội địa gắn liên kết với các bên trong các chuỗi giá trị ngành hàng để nâng cao chất lượng sản phẩm và chuẩn hóa sản xuất theo yêu cầu thị trường. Chú trọng đầu tư đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ mới nâng cao năng lực sản xuất - kinh doanh và xuất khẩu hàng hóa. Doanh nghiệp cần chủ động hơn trong việc tìm hiểu ưu đãi về thuế nhập khẩu, thích ứng với quy tắc, thủ tục chứng minh xuất xứ, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm, cải thiện năng lực cạnh tranh.

Ba là, muốn đa dạng hóa thị trường xuất - nhập khẩu, đặc biệt là "xâm nhập" được vào các thị trường mới, doanh nghiệp Việt Nam cần khắc phục điểm yếu như: thiếu nhân công tay nghề cao, phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, hạn chế về xúc tiến thương mại, một số sản phẩm nông, thủy sản chưa bảo đảm chất lượng…

Từ các kết quả đã đạt được, với sự chỉ đạo, định hướng kịp thời, sát sao của Chính phủ cùng với sự nỗ lực của các doanh nghiệp xuất - nhập khẩu, trong thời gian tới, chúng ta có đủ cơ sở để tin tưởng rằng, hoạt động xuất - nhập khẩu của Việt Nam sẽ đạt được nhiều thành tựu hơn nữa, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phục hồi trở lại sau đại dịch và phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. An Nhiên (2021), *Thị phần giày dép của Việt Nam trên thế giới đã tăng hơn 4 lần trong 10 năm qua*, truy cập lần cuối vào ngày 18/3/2022 từ https://moit.gov.vn/tin-tuc/phat-trien-cong-nghiep/thi-phan-giay-dep-cua-viet-nam-tren-the-gioi-da-tang-hon-4-lan-trong-10-nam-qua.html
2. Bộ Công Thương (2022), *Báo cáo tổng kết năm 2021 và triển khai nhiệm vụ năm 2022 ngành Công Thương.*
3. Chí Tín (2021), *Standard chartered: Xuất khẩu của Việt Nam sẽ đạt 535 tỷ USD vào năm 2030*, truy cập lần cuối vào ngày 18/3/2022 từ https://thoibaotaichinhvietnam.vn/standard-chartered-xuat-khau-cua-viet-nam-se-dat-535-ty-usd-vao-nam-2030-96382.html
4. *Chú trọng bảo quản nông sản sau thu hoạch, mở rộng thị trường xuất khẩu,* truy cập lần cuối vào ngày 18/3/2022 từ https://dangcongsan.vn/kinh-te/chu-trong-bao-quan-nong-san-sau-thu-hoach-mo-rong-thi-truong-xuat-khau-603629.html
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII,* tập 1, NXB Chính trị quốc gia Sự thật.
6. Nguyễn Văn Cường (2011), *Yêu cầu về phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế đất nước*, truy cập lần cuối vào ngày 18/3/2022 từ https://baochinhphu.vn/yeu-cau-ve-phat-trien-nhanh-va-ben-vung-nen-kinh-te-dat-nuoc-10281954.htm
7. Thanh Nguyễn, (2021), *Việt Nam vào nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế,* truy cập lần cuối vào ngày 18/3/2022 từ https://haiquanonline.com.vn/viet-nam-vao-nhom-20-nen-kinh-te-hang-dau-ve-thuong-mai-quoc-te-156863.html
8. Tổ chức Thương mại thế giới (2020), *Báo cáo rà soát thống kê thương mại.*
9. Tổng cục Thống kê (2021), *Niên giám thống kê tóm tắt 2020,* NXB Thống kê.
10. Tổng cục Thống kê (2022), *Vượt qua khó khăn xuất - nhập khẩu năm 2021 về đích ngoạn mục*, truy cập vào lần cuối vào ngày 18/3/2022 từ https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/01/vuot-qua-kho-khan-xuat-nhap-khau-nam-2021-ve-dich-ngoan-muc/.
11. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định số 156/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006 - 2010,* ban hành ngày 30/6/2006.
12. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 2471/QĐ-TTg về phê duyệt Chiến lược xuất - nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020*, định hướng đến năm 2030*,* ban hành ngày 28/12/2011.
13. Vũ Dung (2022), *Khai thác lợi ích tối đa từ các FTA,* truy cập lần cuối vào ngày 18/3/2022 từ https://www.qdnd.vn/kinh-te/cac-van-de/khai-thac-toi-da-loi-ich-tu-cac-fta-688483

11.

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

TS. Lê Thị Kim Huệ*

ThS. Nguyễn Thị Phúc Hậu**

Tóm tắt

Ngành du lịch được định hướng phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn đóng góp lớn vào ngành kinh tế, thúc đẩy kinh tế phát triển tại Việt Nam. Du lịch được xem là một loại hình du lịch bền vững không những giúp đa dạng hóa sản phẩm du lịch tại Việt Nam, mà còn giúp bảo tồn phát triển văn hóa, xã hội và góp phần xóa đói giảm nghèo cho các địa phương trên cả nước. Du lịch Việt Nam với sự đa dạng hóa hệ sinh thái, tự nhiên, độc đáo về văn hóa của các địa phương là điều kiện cần để đẩy mạnh phát triển mô hình du lịch.

Tuy nhiên, vào đầu năm 2020, dịch COVID-19 đã bùng phát ở Trung Quốc và lây lan rộng trên phạm vi toàn cầu. Để hạn chế sự lây lan này, Chính phủ các nước phải áp dụng nhiều biện pháp như: đóng cửa biên giới, dừng các hoạt động vận tải đường hàng không quốc tế và nội địa, áp dụng lệnh hạn chế đi lại, phong tỏa nghiêm ngặt, hạn chế tập trung đông người… Trong bối cảnh đó, ngành du lịch thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã và đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn và thách thức. Các lệnh cấm bay, hạn chế đi lại và sự e ngại của du khách do lo sợ ảnh hưởng của đại dịch là những nguyên nhân khiến nhiều khách sạn, nhà hàng, các chuỗi bán lẻ tại các điểm du lịch trở nên vắng khách. Điều này cảnh báo sự sụt giảm doanh thu của ngành du lịch nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Bài viết đánh giá tác động của đại dịch COVID-19 đến ngành du lịch, từ đó đề xuất giải pháp để phát triển bền vững ngành du lịch Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19.

Từ khóa: *Đại dịch COVID-19, phát triển, phát triển bền vững, du lịch Việt Nam*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dịch bệnh COVID-19 bùng phát và lây lan ở 222 quốc gia và vùng lãnh thổ. Theo số liệu thống kê của trang *Worldometers.info,* tính đến sáng ngày 15/3/2022, thế giới có tổng số 459.518.853 ca nhiễm và 6.066.899 ca tử vong vì dịch COVID-19. Dịch COVID-19 vẫn còn

* Bộ môn Kinh tế - Chính trị, Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên

** Khoa Kế toán - Kiểm toán, Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên

đang diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia như: Mỹ, Ấn Độ, Brazil, đồng thời lây lan trên diện rộng, với số ca mắc cao ở nhiều nước. Một số khu vực của thế giới, các làn sóng dịch bệnh đáng lo ngại xuất hiện trở lại, nhiều quốc gia phải đối mặt với sự bùng phát đợt dịch mới với các biến thể mới. Hàng loạt nước đã và đang đẩy nhanh chương trình tiêm chủng vắc-xin.

Tại Việt Nam, từ đầu năm 2020 đến nay đã trải qua năm đợt bùng phát dịch bệnh. Làn sóng thứ nhất từ tháng 3/2020 đến tháng 4/2020, có một số bệnh nhân nặng nhưng chưa có ca tử vong. Làn sóng thứ hai từ tháng 7/2020 đến tháng 9/2020, chủ yếu ổ dịch ở Đà Nẵng và lần này đã có 35 ca tử vong. Làn sóng thứ ba từ tháng 01/2021 đến tháng 3/2021, chủ yếu ổ dịch ở Hải Dương với biến thể virus ở Anh, mặc dù số ca mắc khá lớn, nhưng số ca nặng không nhiều và không có tử vong. Làn sóng thứ tư từ cuối tháng 4/2021; và làn sóng thứ năm bắt đầu bùng phát từ tháng 01/2022 với sự lây lan nhanh chóng của biến thể Omicron và hiện chưa có hồi kết thúc. Đợt bùng phát thứ năm là nhiều nhất từ trước đến nay, tốc độ lây nhiễm rất nhanh của biến thể mới Omicron đã khiến dịch bệnh lây lan ở hầu hết các tỉnh/thành trong cả nước với số ca mắc tính chung cả nước mỗi ngày có thể lên đến 178.000 ca. Qua số liệu cho thấy, tình hình diễn biến của dịch bệnh trong nước rất phức tạp và chưa có dấu hiệu dừng. Việt Nam đang đẩy nhanh chiến dịch tiêm vắc-xin. Hiện nay, hầu hết người dân đều đã tiêm mũi vắc-xin bổ sung thứ ba.

Như vậy, có thể thấy, thế giới đang trong tình trạng căng thẳng dịch bệnh, điều này đã và đang tác động rất lớn đến sức khỏe con người và các biện pháp giãn cách xã hội để phòng, chống dịch đã làm cho nhiều hoạt động sản xuất tạm dừng, chuỗi cung ứng bị đứt đoạn ảnh hưởng đến các hoạt động đầu tư, thương mại toàn cầu, từ đó làm suy giảm tăng trưởng nền kinh tế thế giới nói chung và nhiều quốc gia, khu vực nói riêng. Việt Nam là một quốc gia có độ mở nền kinh tế lớn, hội nhập quốc tế sâu rộng, cũng chịu nhiều tác động của dịch bệnh COVID-19. Một số ngành như: xuất - nhập khẩu, hàng không, y tế, giáo dục… bị tác động trực tiếp, đặc biệt là ngành du lịch bị tác động trực tiếp và chịu thiệt hại nặng nề. Các doanh nghiệp kinh doanh trong ngành này rơi vào cảnh lao đao. Trước tình hình đó, ngành du lịch cần có những giải pháp để vượt qua khó khăn, khôi phục hoạt động trong bối cảnh bình thường mới.

Bài viết nhằm mục đích đánh giá thực trạng ngành du lịch Việt Nam trong bối cảnh COVID-19, từ đó đề xuất giải pháp để phát triển bền vững ngành du lịch Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Để đạt được mục đích đó, nội dung bài viết bao gồm: khái niệm về phát triển du lịch bền vững; thực trạng ngành du lịch Việt Nam trong bối cảnh COVID-19; các giải pháp để phát triển bền vững ngành du lịch Việt Nam.

2. KHÁI NIỆM VỀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG

Khái niệm phát triển du lịch bền vững là một khái niệm rộng và nó không còn mới ở trên thế giới và cả ở Việt Nam. Hiện nay, có rất nhiều chuyên gia đầu ngành về du lịch đã nghiên cứu về vấn đề phát triển du lịch bền vững. Qua các cuộc hội thảo về du lịch cũng như các bài học và kinh nghiệm thực tiễn về sự phát triển du lịch của nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới, nhiều khái niệm về phát triển du lịch bền vững đã được đưa ra.

Butler (1993) cho rằng, phát triển du lịch bền vững là quá trình phát triển và duy trì trong một không gian và thời gian nhất định (ở đó tồn tại cộng đồng, môi trường), thêm nữa sự phát triển sẽ không làm giảm khả năng thích ứng môi trường của con người trong khi vẫn có thể ngăn chặn những tác động tiêu cực tới sự phát triển lâu dài. Đây là quan điểm đã nhận được sự đồng thuận của các tác giả khác như: Murphy (1994), Mowforth và Munt (1998). Trong khi đó, Machado A. (2003) lại nhấn mạnh đến tính bền vững của các sản phẩm trong phát triển du lịch. Nghiên cứu của Tosun (1998) đề xuất phát triển du lịch bền vững là một thành phần của phát triển du lịch và nó tạo ra những đóng góp đáng kể hoặc ít hoặc phủ nhận sự duy trì các nguyên tắc của sự phát triển trong thời kỳ nhất định mà không tổn hại đến khả năng đáp ứng các nhu cầu và mong muốn của thế hệ tương lai. Bổ sung vào quan điểm này, Hens L. (1998) chỉ ra rằng, phát triển du lịch bền vững đòi hỏi sự quan tâm của các bên liên quan đến việc quản lý các nguồn tài nguyên theo các cách thức khác nhau nhằm khai thác và cung cấp các sản phẩm du lịch đáp ứng các nhu cầu kinh tế, xã hội và thẩm mỹ trong khi vẫn duy trì được bản sắc văn hóa, đa dạng hệ sinh thái và đảm bảo sự sống cho thế hệ mai sau. Định nghĩa này cũng tương đồng với định nghĩa của Machado A. (2003) khi cho rằng, các hình thức du lịch đáp ứng nhu cầu hiện tại của khách du lịch, ngành du lịch, và cộng đồng địa phương nhưng không ảnh hưởng tới khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau. Du lịch khả thi về kinh tế nhưng không phá hủy tài nguyên mà tương lai của du lịch phụ thuộc vào đó, đặc biệt là môi trường tự nhiên và kết cấu xã hội của cộng đồng địa phương.

WCED (1987) chỉ ra rằng, du lịch bền vững là một quá trình nhằm đáp ứng những nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng của những thế hệ mai sau. Theo Luật Du lịch Việt Nam (2005), du lịch bền vững là sự phát triển du lịch đáp ứng được các nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch của tương lai.

Từ nhiều quan điểm của các học giả trên thế giới, Nguyễn Đình Hòe và Vũ Văn Hiếu (2001) chỉ ra rằng, du lịch bền vững là hoạt động khai thác môi trường tự nhiên và văn hóa nhằm thỏa mãn các nhu cầu đa dạng của khách du lịch, có quan tâm đến các lợi ích kinh tế dài hạn, đồng thời tiếp tục duy trì các khoản đóng góp cho công tác bảo vệ môi trường và góp phần nâng cao mức sống của cộng đồng địa phương.

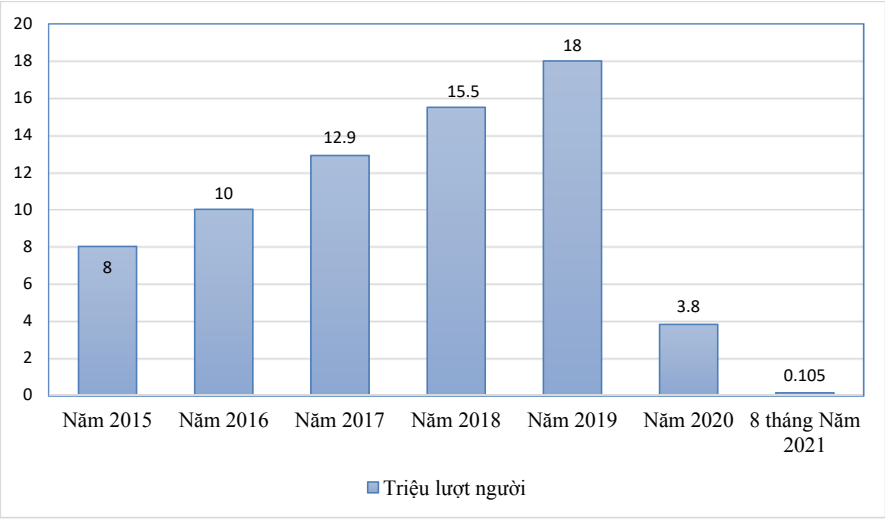
3. THỰC TRẠNG NGÀNH DU LỊCH VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

Du lịch Việt Nam là một trong những ngành phát triển năng động nhất dựa trên cơ sở phát huy các nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên và mức giá dịch vụ cạnh tranh. Ngành du lịch đã đóng góp không nhỏ vào tốc độ tăng trưởng GDP và giải quyết việc làm. Theo thống kê của Tổng cục Du lịch năm 2021, ngành du lịch đóng góp trên 9,2% vào GDP cả nước, tạo ra 2,9 triệu việc làm cho người lao động. Tính cả giai đoạn từ năm 2015 - 2021, ngành du lịch đạt tốc độ tăng trưởng cao (đạt 22,7%). Với sự nỗ lực và thành tựu đạt được, ngành du lịch Việt Nam đã được thế giới đánh giá rất cao và đã được Tổ chức Du lịch thế giới (UNTWO) xếp Việt Nam đứng vị trí thứ 6 trong 10 quốc gia có tốc độ tăng trưởng du lịch nhanh nhất thế giới. Năm 2019, Việt Nam đạt nhiều giải thưởng danh giá mang tầm vóc châu lục và thế giới

về du lịch như: Việt Nam năm thứ hai liên tiếp giữ vững danh hiệu "Điểm đến hàng đầu châu Á" do Giải thưởng Du lịch thế giới (WTA) 2019 bình chọn.

Nhờ việc đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, quảng bá, chất lượng du lịch ngày càng được nâng cao, nên lượng khách quốc tế đến du lịch Việt Nam ngày một tăng. Theo số liệu Tổng cục Thống kê, trong giai đoạn 2015 - 2018, khách quốc tế đến Việt Nam tăng gần 2 lần, từ 8 triệu lượt lên 15,5 triệu lượt và tốc độ tăng trưởng khoảng 25%/năm. Năm 2019, lượng khách quốc tế đến Việt Nam đạt trên 18 triệu lượt người, cao nhất từ trước đến nay, với mức tăng 16,2% so với năm 2018. Bước vào năm 2020, với đà tăng trưởng của năm trước, du lịch Việt Nam đã đón lượng khách quốc tế kỷ lục trong tháng 1, đạt 2 triệu lượt, tăng 32,8% so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, từ tháng 2/2020, đại dịch COVID-19 xảy ra và đã lây lan nhanh trên toàn thế giới, lệnh cấm và hạn chế đi lại đã được áp dụng cho tất cả các điểm du lịch. Các hoạt động trong lĩnh vực khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ và giao thông hầu hết bị hoãn lại do lệnh đóng cửa toàn quốc. Điều này ngay lập tức ảnh hưởng nghiêm trọng đến ngành du lịch. Ngành Du lịch Việt Nam phải đối mặt với những khó khăn chưa từng xảy ra trước đó. Kể từ tháng 3/2020, Việt Nam ngừng hoạt động đón khách quốc tế, chỉ còn hoạt động du lịch trong nước nhưng thị trường du lịch trong nước cũng bị ảnh hưởng bởi các đợt giãn cách xã hội khi dịch bùng phát. Số lượng khách quốc tế đến Việt Nam trong năm 2020 chỉ đạt 3,8 triệu lượt người, giảm 78,7% so với cùng kỳ của năm 2019. Trong đó, hơn 96% là khách quốc tế đến trong Quý I/2020, Quý II, Quý III, Quý IV chiếm lần lượt là 1,5%, 1,2%, 1,3%. Đến năm 2021, Việt Nam tiếp tục bị ảnh hưởng nặng bởi dịch COVID-19 nên lượng khách quốc tế tính đến tháng 8/2021 chỉ đạt 0,105 triệu lượt, giảm 97,2% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân giảm trên là do Chính phủ vẫn tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19, chưa mở cửa du lịch quốc tế, nên lượng khách đến chủ yếu là các chuyên gia, lao động kỹ thuật nước ngoài làm việc tại các dự án ở Việt Nam và lái xe vận chuyển hàng hóa tại các cửa khẩu đường bộ.

Hình 1. Khách quốc tế đến Việt Nam từ năm 2015 đến tháng 8/2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong năm 2020, Việt Nam có nhiều lợi thế khi là một quốc gia kiểm soát dịch bệnh thành công, được các nước thế giới đánh giá rất cao, cùng với quyết tâm thực hiện mục tiêu kép "vừa đảm bảo an toàn phòng, chống dịch vừa phục hồi kinh tế" của Chính phủ, Tổng cục Du lịch đã xác định cơ cấu lại thị trường du lịch, lấy du lịch nội địa làm mũi nhọn, nhanh chóng triển khai các chương trình kích cầu du lịch nội địa.

Các chương trình kích cầu này không chỉ nhắm tới đối tượng là người Việt mà cả những người nước ngoài đang sinh sống lâu dài tại Việt Nam. Một số chương trình kích cầu như: "Người Việt Nam đi du lịch Việt Nam" vào tháng 5/2020, "Du lịch Việt Nam an toàn, hấp dẫn" vào tháng 9/2020 đã được đẩy mạnh triển khai.

Bên cạnh đó, Hiệp hội Du lịch cũng đã phát động chương trình kích cầu du lịch nội địa trên toàn quốc với chủ đề "Du lịch Việt Nam: Điểm đến sáng tươi" gồm hai giai đoạn: giai đoạn 1 từ 15/5/2020 đến 15/7/2020 và giai đoạn 2 từ 15/7/2020 đến hết năm. Chương trình này có nguyên tắc kích cầu là phải đảm bảo an toàn cho du khách, giảm giá nhưng không được giảm chất lượng dịch vụ hoặc giữ giá nhưng tăng thêm dịch vụ. Các sản phẩm kích cầu chú trọng đến tính mới, độc đáo, giá thành thấp và có thêm khuyến mãi đa dạng. Khi đưa ra các sản phẩm mới, các doanh nghiệp du lịch đồng thời cam kết về hoãn, hủy, đổi tour, dịch vụ… linh hoạt để đảm bảo quyền lợi cho du khách trong mọi tình huống.

Các liên minh kích cầu du lịch trong nước được hình thành với các sản phẩm dịch vụ có mức giá ngày càng hấp dẫn và chất lượng dịch vụ được nâng cao. Một số chương trình liên kết đó là: Chương trình liên kết giữa Thành phố Hồ Chí Minh với các vùng trong cả nước như: Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, các tỉnh Tây Bắc mở rộng, các tỉnh Đông Bắc; Chương trình liên kết kích cầu du lịch giữa Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung; Chương trình liên kết kích cầu du lịch Thu Đông miền Bắc gồm Sở Du lịch Quảng Ninh, Hiệp hội Du lịch Quảng Ninh, Hiệp hội Du lịch một số tỉnh khu vực Bắc - Trung - Nam…

Xu hướng du lịch tại chỗ cũng phát triển mạnh mẽ trong năm 2020. Nhiều khách sạn đã tìm cách vực dậy bằng cách nhắm tới đối tượng khách hàng nội địa, trải nghiệm kỳ nghỉ tại chỗ với những gói giảm giá sâu. Đặc biệt, trong nhóm khách sạn lớn tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, các khu du lịch nghỉ dưỡng tại Phú Quốc, Hạ Long, Nha Trang… với mức giá giảm gần 50% so với trước khi dịch COVID-19 xảy ra, với chất lượng không đổi đã tạo cơ hội cho du khách nội địa có thể tận hưởng những ngày nghỉ cuối tuần tại các khách sạn uy tín.

Chương trình kích cầu du lịch nội địa nhận được sự hưởng ứng tích cực của các địa phương, doanh nghiệp và người dân. Nhiều khách du lịch trong nước lần đầu tiên được trải nghiệm, khám phá các điểm du lịch hàng đầu và nhiều địa điểm chưa được biết đến của Việt Nam chỉ với mức chi phí trung bình khá.

Song song với việc chuyển hướng lấy thị trường nội địa làm mũi nhọn để vực dậy ngành du lịch, thì du lịch Việt Nam đã bước đầu áp dụng công nghệ số để thay đổi cách thức hoạt động và phát triển sản phẩm mới. Một số công ty du lịch lớn như: Saigontourist, Vietravel,

Hanoitourist, Vietrantour, Goldentour… đã áp dụng công nghệ, thực hiện chuyển đổi số trong công tác quản lý, xây dựng sản phẩm mới, quảng bá tour, giao dịch với khách hàng thông qua các ứng dụng. Điều này đã giúp các doanh nghiệp tiếp cận tới nhiều khách hàng hơn, chăm sóc khách hàng tốt hơn, giảm chi phí và tăng hiệu quả kinh doanh. Không chỉ có công ty lữ hành áp dụng công nghệ, các điểm đến du lịch trên khắp đất nước cũng ứng dụng công nghệ để xây dựng sản phẩm du lịch thông minh, quảng bá du lịch. Một số điểm du lịch như: Khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hoàng thành Thăng Long, Làng Gốm sứ Bát Tràng, Dinh Độc Lập, Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh… đã ứng dụng thành công hệ thống thuyết minh tự động, ra mắt trang web tra cứu thông tin điểm đến, triển khai tour thực tế ảo.

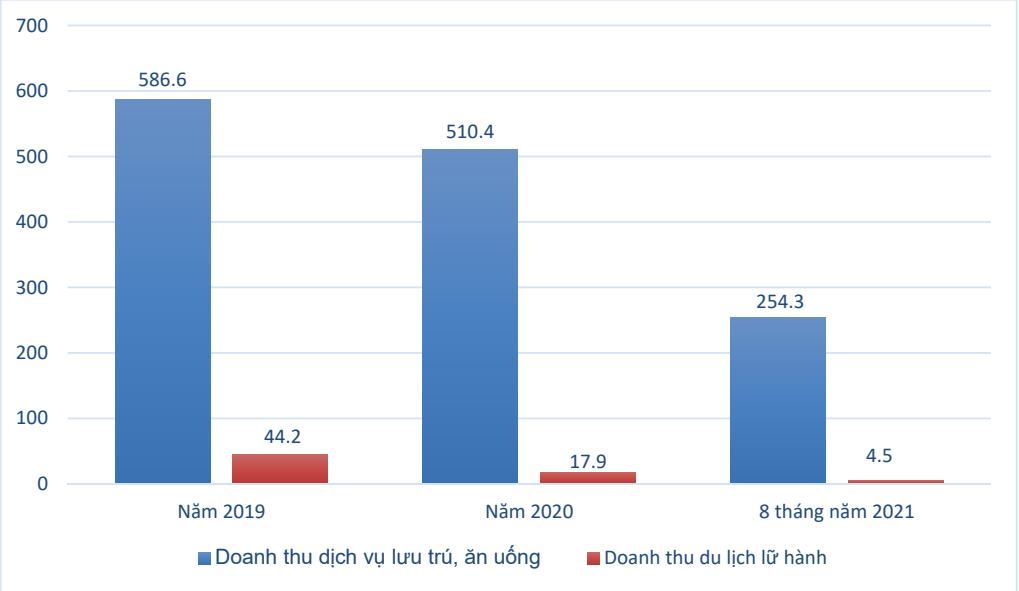
Nhờ việc chuyển hướng kịp thời, hoạt động du lịch trong nước đã được khởi động trở lại và mang nhiều tín hiệu tích cực. Bằng tất cả những nỗ lực, trong năm 2020, lượng khách nội địa đã đạt 56 triệu lượt, chiếm gần 66% lượng khách nội địa so với năm 2019. Công suất sử dụng phòng ở nhiều địa phương như: Sầm Sơn (Thanh Hóa), Hạ Long (Quảng Ninh), Đà Lạt (Lâm Đồng), Phú Quốc (Kiên Giang), Sa Pa (Lào Cai)… có lúc đạt tới 30% - 50%. Du lịch trong nước đã góp phần duy trì được hoạt động ở mức cầm chừng của ngành du lịch và kích thích nền kinh tế địa phương, làm giảm tác động tiêu cực của dịch bệnh tới nền kinh tế nói chung và ngành du lịch nói riêng.

Tuy nhiên, sau dịch bệnh, nhu cầu đi du lịch của người dân là có, nhưng do đại dịch COVID-19 khiến kinh tế khó khăn, nhiều người còn đắn đo khi quyết định đi du lịch. Mặt khác, một bộ phận không nhỏ khách du lịch có tâm lý sợ bị lây dịch bệnh. Đây là nguyên nhân chính khiến cho số lượng khách du lịch nội địa đã sụt giảm gần 50%.

Bước sang năm 2021, ngành du lịch tiếp tục thực hiện chính sách kích cầu du lịch nội địa. Tuy nhiên, đợt bùng phát dịch COVID-19 lần thứ tư này đã khiến cho ngành du lịch tiếp tục chịu ảnh hưởng nặng nề, hoạt động du lịch ở hầu hết các địa phương gần như tê liệt. Theo số liệu của Tổng cục Du lịch, du khách nội địa tính đến tháng 8/2021 chỉ đạt 31,2 triệu lượt (giảm 5,5% so với cùng kỳ năm 2020).

Du khách quốc tế đến Việt Nam và khách nội địa sụt giảm dưới tác động của đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến nguồn thu dịch vụ du lịch. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2020, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 510,4 nghìn tỷ đồng, giảm 13% so với năm 2019 (năm 2019 tăng 9,8%); 8 tháng năm 2021 doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 254,3 nghìn tỷ đồng, giảm 19,8% so với cùng kỳ năm 2020. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 8 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước của một số tỉnh như: Hà Nội và Bình Dương giảm 21,5%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 20%; Đà Nẵng giảm 14,3%; Đồng Nai giảm 13,5%; Cần Thơ giảm 8,9%; Hải Phòng giảm 2,3%.

Hình 2. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và doanh thu du lịch lữ hành qua các năm (nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Doanh thu du lịch lữ hành năm 2020 đạt 17,9 nghìn tỷ đồng, giảm 59,5% so với năm 2019; 8 tháng năm 2021 doanh thu du lịch lữ hành đạt 4,5 nghìn tỷ, giảm 61,8% so với cùng kỳ năm trước. Một số địa phương có doanh thu du lịch lữ hành 8 tháng năm 2021 giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước có thể kể như: Khánh Hòa giảm 89,1%; Quảng Nam giảm 82,4%; Thừa Thiên Huế giảm 63,9%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 52,2%; Hà Nội giảm 50,3%; Hải Phòng giảm 47,1%; Đà Nẵng giảm 41,9%; Cần Thơ giảm 29,8%; Quảng Ninh giảm 28,4%.

Nguyên nhân của việc giảm trên là do tình hình dịch bệnh COVID-19 đang diễn ra rất phức tạp trên cả nước, các chính sách kích cầu du lịch phải tạm dừng để thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch, nhiều địa phương phải thực hiện giãn cách xã hội, nhiều khách du lịch hủy tour và nhiều sự kiện lễ hội văn hóa hủy bỏ, một số điểm tham quan phải đóng cửa.

Các doanh nghiệp kinh doanh du lịch, lữ hành, dịch vụ lưu trú và ăn uống điêu đứng trước đại dịch COVID-19. Nhiều doanh nghiệp đã cố gắng bằng cách cắt giảm giờ làm, cắt giảm nhân sự, các khách sạn nhỏ không cầm cự được đã bắt đầu rao bán. Theo khảo sát của Hiệp hội Du lịch Việt Nam cho thấy, trong năm 2020, cả nước có 3.339 doanh nghiệp lữ hành, trong đó có 2.519 doanh nghiệp lữ hành quốc tế, 820 doanh nghiệp lữ hành nội địa, nhưng trong số đó có trên 95% doanh nghiệp du lịch tạm dừng hoạt động, khoảng 20% - 30% doanh nghiệp du lịch có nguy cơ phá sản. Cũng trong năm 2020, có 201 công ty lữ hành xin cấp mới giấy phép nhưng có tới 338 công ty xin thu hồi giấy phép, các công ty lữ hành quốc tế chuyển hết sang kinh doanh lữ hành nội địa; có 26.721 hướng dẫn viên, với 16.965 nhân viên cũng chuyển sang hướng dẫn nội địa hoặc chuyển nghề; hơn 30.000 cơ sở lưu trú với 650.000 phòng trên cả nước nhưng công suất phòng chỉ đạt 20% - 25% ở các tỉnh, thành phố.

Nhiều khách sạn đã được dùng làm khu cách ly y tế tập trung, số còn lại phải đóng cửa. Phần lớn các doanh nghiệp du lịch đang gặp khó khăn về tài chính để khôi phục hoạt động, nhiều doanh nghiệp chuyển nhượng hoặc chuyển hướng kinh doanh.

Số lượng nhân viên nghỉ việc tại các công ty du lịch ngày càng tăng. Theo số liệu khảo sát của Hội đồng Tư vấn Du lịch quốc gia, có tới 18% doanh nghiệp đã cho toàn bộ nhân viên nghỉ việc, 48% doanh nghiệp cho 50% - 80% nhân viên nghỉ việc, 75% doanh nghiệp có các hình thức hỗ trợ tài chính khác nhau đối với lao động bị mất việc làm.

Tổng thu từ khách du lịch năm 2020 chỉ đạt 312 nghìn tỷ đồng, giảm 58% so với năm 2019. Tổng thu từ khách du lịch tính đến tháng 8 năm 2021 đạt 136,5 nghìn tỷ đồng, giảm 36,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Như vậy, qua số liệu phân tích trên cho thấy mức độ tàn phá ngoài sức tưởng tượng của đại dịch COVID-19, khiến cho ngành du lịch Việt Nam rơi vào cảnh khó khăn.

4. CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH DU LỊCH VIỆT NAM

Sau khi dịch COVID-19 được kiểm soát, khiến người dân có tâm lý không đi du lịch nếu không thực sự cần thiết trong nhiều tháng do các lo ngại về sức khỏe, kinh tế... Do đó, cần có những giải pháp cụ thể để từng bước khôi phục ngành du lịch trong tình hình mới.

Một là, các doanh nghiệp ngành du lịch đề xuất và phối hợp triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ của Chính phủ, giúp ngành có thể vượt qua khó khăn trong bối cảnh dịch bệnh, cụ thể: (1) giảm thuế suất giá trị gia tăng từ 10% xuống 5% để giúp giảm giá thành sản phẩm và các gói dịch vụ du lịch, kích cầu du lịch; (2) hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết khó khăn về nhu cầu vốn lưu động; (3) giảm tiền thuê đất đối với các doanh nghiệp du lịch; (4) gia hạn phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy phép kinh doanh lữ hành và cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; (5) xem xét kéo dài thời gian đóng các loại bảo hiểm và kinh phí công đoàn không tính lãi phạt nộp chậm; (6) giảm các chi phí lớn như điện, nước, viễn thông…; (7) tiếp tục giảm sâu hơn lãi vay, giãn nợ, khoanh nợ, tạo điều kiện tiếp cận các khoản vay mới; (8) đề xuất với Ngân hàng Nhà nước xem xét gói hỗ trợ tín dụng cho những đơn vị bị ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch bệnh với lãi suất vay ưu đãi bằng lãi suất tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước để hoạt động, tạo điều cho kiện doanh nghiệp vay lại tiền ký quỹ để trả lương nhân viên, trả nợ… Điều này chắc chắn sẽ góp phần giảm bớt áp lực tài chính, giúp doanh nghiệp có nguồn vốn để tiếp tục hoạt động và phát triển.

Hai là, khi dịch bệnh trong nước được kiểm soát thì tiếp tục đẩy mạnh khai thác và khai thác có hiệu quả thị trường khách du lịch nội địa; đảm bảo đủ các cơ sở lưu trú, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ du lịch và doanh nghiệp lữ hành để đáp ứng nhu cầu cho du khách. Để phục hồi thị trường du lịch nội địa, trước hết tập trung vào du khách trong các chuyến đi công tác, vì đây sẽ là mảng phục hồi trước.

Ba là, ngành du lịch Việt Nam cần chủ động, sáng tạo, đổi mới phương thức đầu tư, xây dựng thêm nhiều sản phẩm mới đạt chất lượng cao, phù hợp với xu hướng tiêu dùng du lịch

mới hậu COVID-19. Một số sản phẩm được dự báo du khách có nhu cầu cao như: du lịch nghỉ dưỡng, sức khỏe, đến một điểm đến an toàn và khám phá nhiều trải nghiệm thay vì đến nhiều điểm đến trong một chuyến đi. Do vậy, phát triển sản phẩm du lịch mới cần nhấn mạnh tính trải nghiệm, tính an toàn cho du khách, tăng cường liên kết chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị trong việc xây dựng sản phẩm du lịch mới. Chú trọng khai thác du lịch sinh thái cộng đồng, du lịch gắn với bảo vệ môi trường.

Bốn là, tiếp tục đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ số, thực hiện việc chuyển đổi số trong công tác quản lý, xây dựng sản phẩm mới, quảng bá du lịch, giao dịch với khách hàng thông qua các ứng dụng. Việc áp dụng các ứng dụng công nghệ số tiên tiến giúp doanh nghiệp hiểu rõ khách hàng, cá nhân hóa các gói dịch vụ và ưu đãi dựa trên sở thích của khách hàng tốt hơn, đồng thời giúp giảm chi phí, tăng lợi nhuận, giúp tương tác, chăm sóc khách hàng trực tiếp và từ xa, quy trình làm việc khoa học, nhanh gọn và hiệu suất cao. Triển khai hệ thống khai báo an toàn COVID-19 tích hợp vào hệ thống phòng, chống dịch quốc gia, xây dựng bản đồ số du lịch an toàn.

Năm là, ngành du lịch nghiên cứu đề án và trình Chính phủ tiến hành thí điểm sử dụng hộ chiếu vắc-xin để mở cửa du lịch đón khách quốc tế. Hiện nay, một số quốc gia trên thế giới đã và đang triển khai "hộ chiếu vắc-xin", một dạng thẻ chứng nhận tiêm chủng hay chứng nhận đã miễn dịch với COVID-19. Qua đó, cho phép những người đã tiêm chủng vắc-xin ngừa COVID-19 được tự do đi lại để kích cầu ngành du lịch sau đại dịch. Theo tính toán của Phạm Duy Nghĩa, Giám đốc Viet Foot Travel: 30 khách nội địa bằng 10 khách Việt Nam đi nước ngoài và bằng 3 khách nước ngoài vào Việt Nam. Con số này xét cả chi tiêu lẫn lợi nhuận cuối cùng mà doanh nghiệp nhận được. Do vậy, để khôi phục ngành du lịch trước đại dịch COVID-19, cần nghiên cứu đến việc sử dụng hộ chiếu vắc-xin để đón khách quốc tế. Đây là cơ hội để ngành du lịch cả nước sớm phục hồi. Sử dụng hộ chiếu vắc-xin nhưng vẫn phải đảm bảo an toàn sức khỏe, các tiêu chí nghiêm về phòng, chống lây lan dịch bệnh đối với khách du lịch quốc tế vào Việt Nam. Mặt khác, cần ưu tiên triển khai tiêm vắc-xin phòng dịch COVID-19 cho lực lượng lao động ngành du lịch.

5. KẾT LUẬN

Đại dịch COVID-19 vẫn còn đang diễn biến phức tạp. Thời điểm kiểm soát được hoàn toàn dịch bệnh vẫn còn đang bỏ ngỏ. Trong bối cảnh ấy, ngành du lịch Việt Nam đang cùng chung tay hành động với sự vào cuộc đồng lòng của Chính phủ, cơ quan quản lý, doanh nghiệp và địa phương để tiếp tục đẩy mạnh truyền thông, quảng bá du lịch Việt Nam, kích cầu du lịch nội địa, xây dựng sản phẩm phù hợp với xu hướng tiêu dùng mới, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ để đón nhận cơ hội mới... Những sáng tạo trong cách làm du lịch trong thời gian chống đỡ với dịch COVID-19 vừa qua sẽ làm nền tảng, tạo đà để ngành du lịch Việt Nam chủ động đón nhận cơ hội mới, tiếp tục khẳng định vị thế của mình sau khi hết dịch bệnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Au K, Ramasamy B, Yeung C. (2004), "The effects of SARS on the Hong Kong tourism industry: An empiricalevaluation", *Asia Pacific Journal of Tourism Research*. 2004; 10(1), pp. 85 - 95.
2. Butler RW (1993), *Tourism - an evolutionary perspective,* In Tourism and sustainable development: monitoring, planning, managing, JG Nelson., RW Butler and G. Wall(Edited), Department of Geography Publishing House, University of Waterloo, Waterloo, Ontario, Canada, pp. 27 - 43.
3. CDC [Centers for Disease Control and Prevention], Coronavirus (COVID-19), 2020. <https://www.cdc.gov/ coronavirus/2019-ncov>, truy cập 12/4/2020.
4. Chen M. H, Jang S, Kim W. (2007), "The impact of the SARS outbreak on Taiwanese hotel stock performance: An event-study approach", *Hospitality Management*, Vol 26, pp. 200 - 212.
5. General Statistics Office (2021), *Tourism in 2020 suffers from COVID-19;* Accessed from https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/du-lich-nam-2020-lao-dao-vi-COVID-19 /
6. General Statistics Office (2020), *Report on socio-economic situation in the fourth quarter and 2020;* Access from https://www.gso.gov.vn/
7. Gu H, Wall G. (2006), "SARS in China: Tourism Impact and Market Rejuvenation", *Tourism Analysis*, Vol 11, pp. 367 - 379.
8. Hens L. Tourism and Environment, M.Sc. Course, Free University of Brussel, Belgium, 1998.
9. Machado A. (2003), *Tourism and Sustainable Development, Capacity Building for Tourism Development in VietNam,* VNAT and FUDESO, VietNam. aspx?tabid=621&Item ID=19558.
10. Murphy P. E. (1994), *Tourism and sustainable development*, In Global Tourism: The Next Decade, W. F. Theobald(Ed.), ButterworthHeinemann Publishing House, Oxford, pp. 274 - 290.
11. Pine R, McKercher B. (2004), "The Impact of SARS on Hong Kong's Tourism Industry", *International Journal of Contemporary Hospitality Management*; 16(2), pp. 139 - 146.
12. WCED (1996), *Report of the World Commission on Environment and Development: Our Common Future,* UNWTO.
13. Word Bank (2019), *Taking Stock: Recent Economic Developments of Vietnam,* Special Focus: Vietnam's TourismDevelopments, World Bank.

12.

GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU HÀNG DỆT MAY VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

TS. Đậu Xuân Đạt*

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến ngành dệt may xuất khẩu Việt Nam trong thời gian qua. Các doanh nghiệp dệt may xuất khẩu Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn từ cả phía nguồn cung và nhu cầu thị trường. Dịch bệnh khiến nhiều đơn hàng dệt may xuất khẩu bị hủy, hoãn, giãn tiến độ giao hàng và chậm thanh toán. Bài viết thu thập các dữ liệu thứ cấp để phân tích thực trạng xuất khẩu, năng lực xuất khẩu của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam, kinh nghiệm của ngành dệt may Trung Quốc, đánh giá một số khó khăn gặp phải của doanh nghiệp dệt may Việt Nam. Từ đó, bài viết đề xuất một số gợi ý chính sách từ phía Nhà nước và giải pháp cho các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: *Dệt may, xuất khẩu, đại dịch COVID-19, Việt Nam, Trung Quốc*

1. THỰC TRẠNG VỀ XUẤT KHẨU DỆT MAY VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

1.1. Thực trạng về xuất khẩu dệt may giai đoạn 2019 - 2021

Ngành dệt may xuất khẩu Việt Nam có mức tăng trưởng khá cao, từ hơn 28,1 tỷ USD (năm 2016) lên gần 38,9 tỷ USD (năm 2019). Tuy nhiên, kể từ khi đại dịch COVID-19 tác động vào nền kinh tế Việt Nam, ngành dệt may đã chịu sự tác động kép từ phía cung và cầu. Giai đoạn đầu năm 2020, nguồn cung của ngành dệt may xuất khẩu liên tục bị gián đoạn, đặc biệt từ thị trường Trung Quốc với thị trường chiếm gần 60% nguồn cung nguyên, phụ liệu nhập khẩu của Việt Nam. Tiếp sau đó, các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may Việt Nam đã phải đối mặt với tổng cầu sụt giảm nghiêm trọng tại các thị trường chiếm hơn 60% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam như: Mỹ, châu Âu và Nhật Bản. Trong năm 2020, có hàng

* Khoa Kinh tế, Trường Đại học Công nghiệp Dệt may Hà Nội

loạt đơn hàng dệt may bị hủy, hoãn, giãn tiến độ giao hàng, chậm thanh toán làm khiến kim ngạch xuất khẩu dệt may giảm 9,82% so với năm 2019, tương ứng từ gần 38,9 tỷ USD năm 2019 giảm xuống hơn 35 tỷ USD năm 2020. Đại dịch COVID-19 cũng đã ảnh hưởng nặng nề đến các thị trường các thị trường xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam năm 2020. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu dệt may sang Mỹ giảm hơn 6% từ hơn 15,1 tỷ USD năm 2019 xuống còn 14,2 tỷ USD năm 2020. Còn các thị trường khác như: EU, Hàn Quốc, CPTPP, Trung Quốc và ASEAN cũng giảm tương ứng lần lượt 28,2%, 12,99%, 10,3%, 13,9% và 11,53% so với năm 2019 (Hiệp hội Dệt may Việt Nam, 2021).

Bảng 1. Kim ngạch xuất khẩu dệt may Việt Nam giai đoạn 2019 - 2021

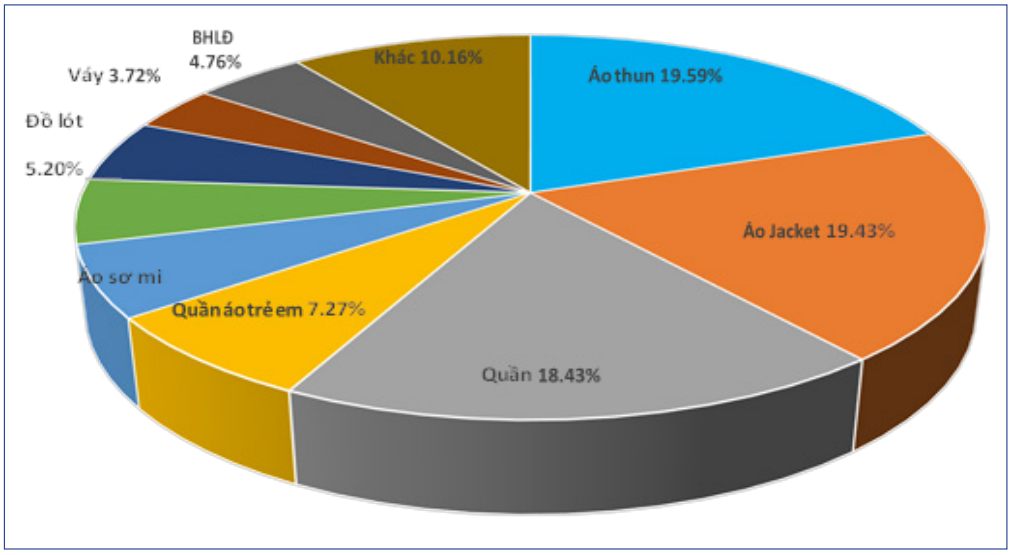
Đơn vị: triệu USD

Chủng loại	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	So năm 2020 với năm 2019 (%)	So năm 2021 với năm 2020 (%)
May mặc	30.723	27.867	28.980	-9.30	3.99
Vải	2.127	1.943	2.490	-8.65	28.15
Xơ sợi	4.177	3.737	5.520	-10.53	47.71
Vải không dệt	589	456	1.260	-22.58	18.37
Nguyên phụ liệu dệt may	1.270	1.064	1.76	-16.18	64.47
Tổng kim ngạch xuất khẩu	**38.886**	**35.067**	**39.01**	**-9.82**	**11.21**

Nguồn: Hiệp hội Dệt may Việt Nam

Để ứng phó với đại dịch COVID-19, Chính phủ đã ban hành và triển khai để thực hiện mục tiêu kép về đảm bảo hiệu quả chống dịch và duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh. Sự nỗ lực của Chính phủ và doanh nghiệp đã thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu dệt may Việt Nam đạt được thành quả đáng khích lệ trong bối cảnh đại dịch. Kết quả đó được thể hiện qua mức tăng trưởng xuất khẩu dệt may Việt Nam tăng 11,21%, tương ứng với hơn 35 tỷ USD (năm 2020) tăng lên hơn 39 tỷ USD (năm 2021). Các doanh nghiệp không chỉ chú trọng phát triển xuất khẩu thị trường hàng may mặc (tăng 3.99%) mà còn chú trọng đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng dệt như: vải không dệt, vải, xơ sợi và nguyên phụ liệu (năm 2021) với mức tăng tương ứng là: 18,37%, 28,15%, 47,71% và 64,47% so với năm 2020.

Hình 1. Tỷ trọng mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam năm 2021



Nguồn: Hiệp hội Dệt may Việt Nam

Các doanh nghiệp dệt may đã phải triển khai nhiều kịch bản và giải pháp để dịch bệnh không lây nhiễm trong đội ngũ lao động, đồng thời phải tìm mọi cách duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đối với giải pháp duy trì sản xuất, kinh doanh, nhiều doanh nghiệp dệt may xuất khẩu của Việt Nam đã chấp nhận các đơn hàng giá rẻ, thời gian giao hàng ngắn, chuyển đổi mặt hàng, thay thế nhiều mặt hàng thời trang, cao cấp bằng các mặt hàng cơ bản, truyền thống, chấp nhập lãi thấp hoặc không có lãi. Tỷ trọng xuất khẩu chính của Việt Nam năm 2021 như: áo thun chiếm 19,59%, áo Jacket chiếm 19,43%, quần chiếm 18,43%, khẩu trang và hàng bảo hộ lao động chiếm hơn 14,8%. Giai đoạn 2020 - 2021, các doanh nghiệp gia công xuất khẩu của Việt Nam linh hoạt chuyển hướng sang sản xuất hàng bảo hộ lao động, khẩu trang, thời trang giá rẻ, thời trang nhanh và thực hiện đàm phán với các khách hàng quốc tế về điều kiện về giao hàng, cũng như chấp nhận chậm thanh toán đến mức cho phép phù hợp với chính sách chống dịch giữa các nước.

1.2. Thực trạng năng lực xuất khẩu của doanh nghiệp dệt may Việt Nam

Theo thông lệ hàng năm, tháng 8 các doanh nghiệp dệt may đã nhận được đơn hàng đến hết năm và sang nửa năm sau. Tuy nhiên, theo Bộ Công Thương, đến tháng 8/2020 chỉ có một số doanh nghiệp dệt may nhận được 50% - 60% đơn hàng tháng 9 còn các tháng khác chưa có đơn hàng nào. Một số doanh nghiệp chỉ nhận được đơn hàng theo từng tuần. Ví dụ như Công ty May 10, các đơn hàng lớn của Công ty bị sụt giảm mạnh, điển hình như đơn hàng của thị trường Mỹ, châu Âu về mặt hàng chủ lực như: veston, sơ mi, quần âu và các sản phẩm thời trang công sở bị cắt giảm mạnh từ 40% - 60%. Vấn đề công nợ vẫn đang gây trở ngại cho các doanh nghiệp dệt may Việt Nam, ví dụ như việc khách hàng châu Âu quá hạn trả tiền 3 tháng, một số khách hàng ở Mỹ cũng chỉ xác định khi nào có tiền sẽ trả tại Công ty May Hồ Gươm. Một điểm đáng chú ý, doanh nghiệp nhận được đơn hàng là những doanh nghiệp thuộc chuỗi cung ứng toàn cầu nên chủ yếu tập trung lo nguyên liệu đầu vào để sản xuất.

Còn những doanh nghiệp chưa tham gia vào chuỗi cung ứng thì không chỉ lo nguyên liệu mà còn phải lo cả đầu ra. Tuy gặp vô vàn khó khăn nhưng trong năm 2020, ngành dệt may Việt Nam cũng đạt được một số kết quả đáng kể như: đến năm 2020, Việt Nam xuất khẩu hàng dệt, may sang Mỹ lớn nhất với gần 13,99 tỷ USD, EU hơn 3,6 tỷ USD; Nhật Bản: hơn 3,5 tỷ USD; Hàn Quốc: gần 2,9 tỷ USD. Đây là kết quả hết sức đáng ghi nhận trong thời kỳ đại dịch này. Hiệp định EVFTA đã chính thức có hiệu lực từ 01/8/2020, mở ra cơ hội để các doanh nghiệp cung ứng của Việt Nam tham gia sâu hơn vào các chuỗi cung ứng với các mối liên kết hiệu quả hơn. Ngoài ra, các doanh nghiệp dệt may của Việt Nam có điều kiện tiếp xúc với các chuỗi cung ứng dệt may mới nhằm khai thác tốt hơn không chỉ các lợi thế so sánh mà còn cả lợi thế cạnh tranh.

Trong những năm gần đây, lợi thế về nhân công, chi phí đang dần không còn là lợi thế cạnh tranh của Việt Nam so với nhiều quốc gia khác. Chi phí cho nhân công ngày càng tăng và doanh nghiệp cung ứng cũng đang phải đối mặt với tình trạng giá điện, nước, chi phí logistics, chi phí hải quan, chi phí xuất - nhập khẩu thay đổi trong nhiều năm qua. Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp cung ứng của Việt Nam cũng chỉ ở mức trung bình. Trong khi đó, kỹ năng người lao động mặc dù đã có sự cải thiện đáng kể song so với các đối thủ cạnh tranh đến từ Trung Quốc, Bangladesh, Ấn Độ... nhưng cơ bản trình độ lao động của Việt Nam vẫn ở mức thấp hơn. Đến nay, lao động phổ thông trong ngành dệt may Việt Nam vẫn chiếm đến 76%; sơ cấp, trung cấp chuyên nghiệp chiếm 17,3%; cao đẳng, đại học và trên đại học chiếm 6,8% (Nguyễn Văn Quang, 2018).

Về thời gian sản xuất, theo các loại hợp đồng CMT, FOB thì thời gian sản xuất ngày càng có tầm quan trọng tác động lớn đến quyết định của khách hàng quốc tế. Do nhu cầu thời trang ở các nước phát triển, thậm chí ở các nước đang phát triển, thường thay đổi rất nhanh và theo mỗi mùa nên việc rút ngắn thời gian sản xuất, gia công không chỉ giúp giảm chi phí cho các doanh nghiệp may xuất khẩu Việt Nam, mà còn đáp ứng được nhu cầu thời trang đang thay đổi nhanh chóng. Đến nay, thời gian thực hiện việc sản xuất theo các hợp đồng gia công của Việt Nam đã dần được rút ngắn hơn so với trước. Trung bình các doanh nghiệp thường nhận hợp đồng khoảng 20 ngày, nhận nguyên liệu khoảng 20 - 25 ngày, sản xuất khoảng 20 - 25 ngày, tức là khoảng 60 - 70 ngày để sản xuất thành phẩm cho mỗi đơn hàng. Tuy nhiên, thời gian sản xuất của ngành may mặc Việt Nam vẫn còn dài hơn so với Trung Quốc, Ấn Độ nhưng ngắn hơn so với Bangladesh, Campuchia...

Ngành dệt may của Việt Nam vẫn chưa thoát khỏi tình trạng bị phụ thuộc khá nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài. Các nhà sản xuất hàng dệt may của Việt Nam hiện đang nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan hoặc Hồng Kông… với trị giá nguyên phụ liệu nhập khẩu thường chiếm gần 70% - 80% so với giá trị kim ngạch xuất khẩu. Trong thời gian qua, nhiều doanh nghiệp dệt may Việt Nam đã chú trọng đầu tư về công nghệ, dây chuyền sản xuất hiện đại nhưng nguyên liệu sản xuất trong nước hoặc không đủ cho nhu cầu sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu, hoặc không đáp ứng được tiêu chuẩn của khách hàng nước ngoài. Đối với các đơn đặt hàng, nhiều doanh nghiệp đặt hàng cũng chỉ

định luôn nhà cung cấp nguyên vật liệu khiến cho các doanh nghiệp dệt may Việt Nam không có điều kiện sử dụng những nguyên liệu sản xuất trong nước với giá thành rẻ hơn.

Hiện nay, nhiều doanh nghiệp dệt may Việt Nam mặc dù mong muốn chuyển đổi các phương thức sản xuất từ CMT sang FOB, ODM hay OBM, song vì chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa nên nguồn tài chính có hạn. Bên cạnh đó, khả năng liên kết sợi - dệt - nhuộm - may vẫn còn rất hạn chế. Nhiều doanh nghiệp vẫn chủ yếu ở công đoạn may. Sợi Việt Nam trong nhiều năm qua khoảng 60% hướng vào xuất khẩu, chỉ khoảng 40% là bán ở thị trường nội địa. Dệt - nhuộm là các công đoạn quan trọng quyết định đến chi phí và chất lượng sản phẩm may mặc nhưng các công nghệ dệt - nhuộm ở Việt Nam không được các doanh nghiệp chi phối mạng lưới sản xuất hàng dệt may toàn cầu đánh giá cao chất lượng vải sau khi nhuộm. Trước điều kiện hiện nay, đặc biệt là sau đại dịch COVID-19 (khó khăn về nhập khẩu nguyên liệu) và thương chiến Mỹ - Trung đã tác động đến ngành dệt một cách rõ rệt. Ngành dệt Việt Nam cũng đã có những giải pháp để tăng cường liên kết sợi - dệt - nhuộm - may. Mối liên kết này càng chặt chẽ thì càng có cơ hội tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, và ngược lại.

2. KINH NGHIỆM ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU DỆT MAY CỦA TRUNG QUỐC TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

Hiện nay, nền kinh tế nói chung đã và đang bị tác động lớn bởi bối cảnh đại dịch COVID-19 kéo dài, thương chiến Mỹ - Trung, chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn, đứt gãy và sự bất ổn khó lường từ xung đột Nga - Ukraina. Các bối cảnh đó đã gây ra sự bất ổn cho ngành dệt may Trung Quốc. Giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2020 là giai đoạn vô cùng khó khăn cho ngành dệt may của Trung Quốc. Giá trị gia tăng công nghiệp của các doanh nghiệp trên quy mô được chỉ định trong ngành dệt may nước này giảm 8,2% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó, giá trị công nghiệp ngành sản xuất máy dệt giảm lớn nhất với 20,8%, ngành công nghiệp may mặc giảm 12,8%, sản lượng sợi hóa học, sợi, vải và quần áo lần lượt giảm 3,2%, 18,1%, 27,6% và 17,9% so với cùng kỳ năm 2019. Theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, trong giai đoạn này, khoản đầu tư tài sản cố định cũng đã giảm 30,5%. Bối cảnh đại dịch COVID-19 đã tác động tiêu cực đến dệt may của khu vực các tỉnh thành của Trung Quốc. Ngoại trừ Chiết Giang thì tổng mức đầu tư cho ngành may mặc giảm rất mạnh tại 4 tỉnh ven biển phía Đông như: Giang Tô, Phúc Kiến, Sơn Đông và Quảng Đông với mức giảm lần lượt 68%, 44,9%, 50,4% và 80%. Trong khi Hồ Bắc ở khu vực miền Trung bị ảnh hưởng nặng nề, tổng vốn đầu tư của sợi hóa học giảm 62,4%, dệt giảm 75,2% và may mặc giảm 69,8%. Đầu tư vào ngành may mặc của An Huy và Hà Nam cũng lần lượt giảm 47,9% và 31,4% so với cùng kỳ năm 2019. Riêng ở khu vực phía Tây, đầu tư vào ngành dệt may ở Tân Cương tăng trưởng âm, ngành sợi hóa học giảm 70,5% ở Tứ Xuyên. Tác động của đại dịch và bất ổn của chuỗi cung ứng dệt may toàn cầu đã khiến cho doanh thu của các doanh nghiệp dệt may giảm mạnh. Cũng theo Cục Thống kê Quốc gia, doanh thu của khoảng 33.000 doanh nghiệp dệt may Trung Quốc giảm 19,7% trong Quý I/2020 so với cùng kỳ năm 2019. Trong số 12 phân khúc sản xuất dệt may, ngoại trừ tơ lụa và dệt công nghiệp đạt mức tăng trưởng

lợi nhuận dương thì lợi nhuận của các ngành sợi hóa học, máy dệt, kéo sợi bông bị ảnh hưởng hết sức tiêu cực. Cụ thể, tổng lợi nhuận ngành máy dệt giảm 56%, ngành sợi hóa học giảm 60%, ngành kéo sợi bông giảm 49,2% trong gần nửa năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (Lê Tiến Trường, 2020).

Trước sức ép to lớn từ các bối cảnh bất định, đặc biệt là diễn biến hết sức phức tạp của đại dịch COVID-19, Chính phủ và các doanh nghiệp dệt may Trung Quốc đã điều chỉnh, ban hành và thực thi hiệu quả chính sách về hàng dệt may xuất khẩu. Với kết quả từ chính sách phòng, chống đại dịch COVID-19 tương đối tốt và hiệu quả kịp thời của các chính sách xuất khẩu đã giúp ngành dệt may xuất khẩu Trung Quốc chuyển biến lớn từ giữa năm 2020 đến nay. Ngành dệt may của Trung Quốc không chỉ ứng phó được với thời kỳ đại dịch mà còn giúp tốc độ tăng trưởng âm do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 chuyển sang tăng trưởng dương, đặc biệt là ngành sợi hóa học và sợi filament có mức tăng trưởng cao. Theo Bộ Công nghiệp và Công nghệ thông tin Trung Quốc (MIIT), mặc dù dịch COVID-19 tác động tiêu cực ngành dệt may xuất khẩu Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2020 nhưng với sự kịp thời của các chính sách thương mại và sự nỗ lực tích cực của các doanh nghiệp dệt may Trung Quốc thì kim ngạch xuất khẩu dệt may Trung Quốc năm 2020 đạt 289,4 tỷ USD tăng 11% so với 257,6 tỷ USD năm 2019, năm 2021 kim ngạch xuất khẩu đạt 303,9 tỷ USD và tăng 5% so với năm 2020. Trong giai đoạn 2019 - 2021, Trung Quốc có gần hơn 102.000 doanh nghiệp xuất khẩu hàng dệt may tương ứng bình quân mỗi năm xuất khẩu hơn 4,8 triệu tấn sợi, 45 tỷ mét vải, hơn 70 tỷ bộ quần áo đến 234 quốc gia và vùng lĩnh thổ.

Với kết quả hết sức ấn tượng của xuất khẩu dệt may Trung Quốc trước sức ép to lớn của dịch bệnh và sự đứt gãy của nhiều chuỗi cung ứng toàn cầu cho thấy sự hiệu quả và kịp thời của các chính sách thương mại mà Trung Quốc đã ban hành và thực thi. Chính sách xuất khẩu dệt may chủ yếu của Trung Quốc trong giai đoạn này tập trung vào các nội dung sau:

Thứ nhất, Trung Quốc khuyến khích đẩy mạnh xuất khẩu số lượng hàng dệt may chủ lực nhưng giảm giá xuất khẩu các mặt hàng chủ lực này. Để ứng phó với bối cảnh khó khăn giai đoạn 2020 đến nay, Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện nhiều chính sách nhằm ổn định nguyên liệu đầu vào, trong đó có chính sách giảm giá bông. Từ đó, các doanh nghiệp dệt may Trung Quốc chủ động nâng cao hiệu quả sản xuất do nguyên liệu ổn định và tập trung đẩy mạnh số lượng xuất khẩu các mặt hàng chủ lực như: sợi hóa học, sợi filament, vải, máy dệt và đặc biệt là xuất khẩu các sản phẩm dệt may chống dịch như: khẩu trang, quần áo bảo hộ. Thay vì phân bổ rộng rãi các sản phẩm chủ lực này vào các chuỗi cung ứng toàn cầu như trước đây thì các doanh nghiệp dệt may chủ động cung ứng những sản phẩm này tập trung chủ yếu vào các chuỗi cung ứng thời trang giá rẻ và chuỗi cung ứng hàng thời trang nhanh. Đồng thời, các doanh nghiệp dệt may Trung Quốc cũng chủ động giảm giá xuất khẩu để tránh mất thị phần quá mức. Từ đó, duy trì được vị thế của họ trên thị trường quốc tế cũng như nâng cao lợi thế để cạnh tranh với các doanh nghiệp đến từ các quốc gia xuất khẩu dệt may dựa trên lợi thế chi phí thấp như: Việt Nam, Bangladesh…

Thứ hai, Trung Quốc tập trung đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm dệt may thượng nguồn (như sợi, vải) và ứng phó linh hoạt đối với xuất khẩu dệt may hạ nguồn (hàng may mặc có những giai đoạn giảm nhưng có những lúc tăng). Giai đoạn 2015 - 2021, hoạt động xuất khẩu các sản phẩm thượng nguồn như hàng dệt có xu hướng tăng bình quân hơn 1% mỗi năm, trong khi xuất khẩu quần áo giảm hơn 3,5% mỗi năm giai đoạn 2015 - 2020, riêng năm 2019 xuất khẩu quần áo đạt 166,14 tỷ USD và đã giảm 3,85% so với năm 2018. Tuy nhiên, với chính sách phát triển xuất khẩu dệt may nhằm vượt qua đại dịch COVID-19 và sự bất ổn của chuỗi cung ứng toàn cầu nên các hàng may mặc xuất khẩu của Trung Quốc lại có xu hướng tăng mạnh từ giữa năm 2020 đến nay. Vì vậy, Trung Quốc không chỉ đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm thượng nguồn mà còn nâng cao được năng lực cạnh tranh các sản phẩm hạ nguồn với các đối thủ cạnh tranh chưa có chuỗi sản xuất dệt may hoàn chỉnh trên thị trường quốc tế.

Thứ ba, Trung Quốc phát triển thương mại điện tử mua sắm xuyên biên giới. Để bù đắp cho các khoản lỗ theo phương thức truyền thống, Trung Quốc chủ động sản xuất và xuất khẩu hàng dệt may, đặc biệt là các sản phẩm dệt may liên quan đến phòng, chống dịch trên rất nhiều kênh trực tuyến xuyên biên giới. Nhiều doanh nghiệp đã tổ chức các chiến dịch mua sắm trực tuyến và đã nhận được rất nhiều đơn hàng có giá trị cao, tiêu biểu như "Lễ hội mua sắm 618" trong mùa dịch bệnh đã giúp nhiều doanh nghiệp nhận được nhiều đơn hàng lớn như: JD.com, Tmall… Qua đó giúp Trung Quốc không chỉ thu hẹp được sự sụt giảm của xuất khẩu dệt may trong năm 2020 mà còn nâng cao tốc độ tăng trưởng xuất khẩu dệt may trong năm 2021.

Thứ tư, Trung Quốc tiếp tục hình thành và phát triển các đặc khu, vùng sản xuất phục vụ hàng dệt may xuất khẩu. Để ứng phó với bối cảnh đại dịch COVID-19, môi trường kinh tế quốc tế nhiều bất ổn, cạnh tranh từ các nước giá rẻ tăng nhanh, giá nguyên liệu toàn cầu biến động mạnh, hoạt động dịch chuyển đầu tư ra nước ngoài của ngành dệt may Trung Quốc có xu hướng tăng. Trong khoảng 5 năm qua, Trung Quốc vẫn tiếp tục hình thành các đặc khu ở Giang Tô (hàng dệt may là một trong những mặt hàng quan trọng) và các vùng xuất khẩu dệt may ở các tỉnh Chiết Giang, Sơn Đông, Tân Cương, Hà Bắc và Quảng Tây. Giai đoạn 2019 - 2021, tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành dệt may của các đặc khu và vùng xuất khẩu này đều tăng trung bình hơn 10% mỗi năm. Mức đóng góp to lớn này tạo nên sự thành công của xuất khẩu dệt may Trung Quốc trong bối cảnh bất định hiện nay.

Thứ năm, Trung Quốc hoàn thiện các chính sách thương mại tổng thể khác như: tiếp tục phát triển sáng kiến "Một vành đai, một con đường", Chuyển đổi và nâng cấp "Made in China'', tích cực chuyển giao công nghệ từ khu vực các tỉnh/thành phía Đông sang khu vực các tỉnh thành phía Tây và miền Trung, phát triển thị trường tiêu thụ nội địa, đổi mới công nghệ theo 4.0 và thực thi hiệu quả các luật quan trọng liên quan đến xanh hóa ngành dệt may như: Luật Bảo vệ môi trường năm 2017, Luật Hệ thống thương mại khí thải carbon Quốc gia, phê duyệt chính thức Kế hoạch 5 năm lần thứ 14 dành riêng cho ngành dệt may và đặt mục tiêu mở rộng thị phần ở những phân khúc có giá trị gia tăng cao nhất.

3. MỘT SỐ KHÓ KHĂN TRONG XUẤT KHẨU DỆT MAY CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

- Điểm nghẽn COVID-19 tác động lớn đến ngành dệt may Việt Nam đó là sự phụ thuộc khá nhiều nguồn nguyên phụ liệu của nước ngoài, đặc biệt là từ Trung Quốc, Việt Nam thiếu nguồn nguyên liệu cần thiết trong nước nên các nhà sản xuất khó tìm được nguyên liệu do bên mua quy định. Bên cạnh đó, kỹ năng tìm kiếm nguồn nguyên liệu của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam còn hạn chế, kỹ năng này chính là sự hiểu biết đối với tất cả các loại vải và sợi, trong đó gồm có cả đặc điểm của chúng và cách sử dụng, địa điểm nhà máy và kỹ năng thương thuyết. Điều này giải thích tại sao Việt Nam chỉ chủ yếu thực hiện CMT trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam chưa đủ tài chính để sản xuất nguyên liệu. Các doanh nghiệp chỉ chủ yếu thực hiện FOB loại 1, loại 2 bởi vì thiếu năng lực thiết kế và marketing cần thiết đối với FOB. Vì vậy, hiện nay, Việt Nam vẫn còn 65% các nhà sản xuất sản phẩm dệt may chủ yếu đang thực hiện kinh doanh theo hình thức CMT cho các hàng dệt may cấp thấp và mức liên kết giữa sợi - dệt - nhuộm - may vẫn còn nhiều hạn chế. Đây chính là điểm yếu lớn nhất của ngành dệt may Việt Nam.

- Khó khăn về điều kiện và thời gian giao hàng: Do các quốc gia đối tác cũng như Việt Nam thực hiện nhiều biện pháp chống dịch nên các doanh nghiệp dệt may Việt Nam gặp khó khăn về điều kiện giao hàng. Điều kiện và thời gian giao hàng hàng dệt may xuất khẩu Việt Nam thường phụ thuộc vào vị trí địa lý, logistic, thủ tục hải quan. Thời gian giao hàng của Việt Nam sang Nhật Bản khoảng hơn 10 ngày, sang Mỹ khoảng 30 ngày, sang EU khoảng 40 ngày.... Các điểm nghẽn không chỉ từ yếu tố chủ quan của doanh nghiệp dệt may Việt Nam mà còn từ phía Nhà nước như: các thủ tục hải quan, thủ tục cấp C/O hay do hệ thống giao thông còn yếu kém... Các đối thủ cạnh tranh của Việt Nam như: Trung Quốc, Ấn Độ có vị trí địa lý thuận tiện hơn nên thời gian giao hàng thường nhanh hơn, hệ thống logistic phát triển hơn nên Trung Quốc chỉ mất khoảng 10 ngày để hàng dệt may đến Mỹ, khoảng hơn 25 ngày đến Ấn Độ.

- Nguồn nhân lực dệt may Việt Nam: Nhiều biện pháp chống dịch đã khiến cho các doanh nghiệp dệt may Việt Nam thiếu nguồn nhân lực thực hiện sản xuất - kinh doanh. Ngoài ra, trình độ và kỹ năng lao động dệt may Việt Nam vẫn đang ở mức thấp, phần lớn là lực lượng lao động giản đơn, kỹ năng tay nghề còn thấp. Các bộ phận khác như: merchandise, marketing, thiết kế số lượng còn hạn chế và chưa thực sự chủ động tìm kiếm các thông tin liên quan đến thị trường, nguồn nguyên phụ liệu, xúc tiến thương mại ở các thị trường tiềm năng... Các bộ phận này đều thiếu năng lực tiếp cận thị trường và thường dựa vào những tính toán chủ quan về thị trường. Vấn đề trình độ nguồn nhân lực là một trong những hạn chế lớn nhất của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam trong những năm qua.

- Mặc dù nhiều Hiệp định FTA thế hệ mới đầy hứa hẹn (EVFTA, CPTPP) và tiềm năng phát triển cho các doanh nghiệp dệt may Việt Nam, đặc biệt là EU, nhưng các các doanh nghiệp dệt may Việt Nam mới chỉ chủ động quan tâm đến các ưu đãi về thị trường trong các điều khoản của Hiệp định và chưa thực sự chủ động tìm hiểu thông tin và động thái của

các doanh nghiệp dẫn đầu hoặc doanh nghiệp chi phối chuỗi cung ứng hàng dệt may toàn cầu. Đặc biệt trong bối cảnh đại dịch, sự bất ổn thương mại toàn cầu hiện nay, các chuỗi cung ứng toàn cầu hàng dệt may bị gián đoạn hoặc đứt gãy đã tác động tiêu cực đến nhiều doanh nghiệp dệt may, trong đó có các doanh nghiệp dệt may Việt Nam tham gia ở chuỗi cung ứng đó.

- Nhiều doanh nghiệp dệt may xuất khẩu Việt Nam đã chủ động rút ngắn được thời gian giao hàng nhưng vẫn đảm bảo chất lượng hoặc tham gia vào nhiều chuỗi sản xuất khép kín. Tuy nhiên, các thông tin về thị trường từ cơ quan quản lý nhà nước vẫn còn hạn thiếu, vẫn chủ yếu thông qua Bộ Công Thương, Hiệp hội Dệt may Việt Nam. Trong khi nhiều doanh nghiệp cho rằng, họ phải tự tìm kiếm thông tin qua các nguồn thông tin khác nhau như từ khách hàng, từ các đơn vị kinh doanh thông tin... Ngoài ra, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn nhiều yếu kém, chi phí năng lượng đang có xu tăng đã khiến cho chi phí sản xuất hàng dệt may Việt Nam tăng khi thực hiện các đơn đặt hàng.

- Mặc dù Chính phủ Việt Nam cũng như nhiều doanh nghiệp dệt may xuất khẩu chủ động xây dựng các kịch bản có thể xảy ra trong ngắn hạn để ứng phó với tình hình dịch bệnh, tuy nhiên, các giải pháp và kịch bản đó chỉ chú trọng đến các giải pháp tạm thời về thị trường, ứng dụng công nghệ 4.0, chính sách người lao động mà chưa thực sự chú trọng đến giải pháp cụ thể để giúp các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam thích ứng và tham gia sâu hơn vào chuỗi, thậm chí chủ động rút ra khỏi các chuỗi yếu kém hoặc tham gia vào một chuỗi cung ứng toàn cầu mới về thời trang, đặc biệt là các chuỗi thời trang siêu nhanh và thời trang cao cấp.

4. MỘT SỐ GỢI Ý PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU HÀNG DỆT MAY VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

4.1. Gợi ý chính sách từ phía Nhà nước

COVID-19 đã thúc đẩy các chuỗi cung ứng bị gián đoạn, đứt gãy hoặc bị cắt ngắn. Việc hoãn, hủy đơn hàng hoặc trì hoãn chuyển hàng đã sản xuất là vấn đề mà doanh nghiệp dệt may gặp phải trong thời gian qua. Nhiều doanh nghiệp đã chủ động thực hiện các biện pháp phòng dịch, tổ chức lại sản xuất, đàm phán với khách hàng, chú trọng thị trường nội địa và đã dần ưu tiên mua hàng theo phương thức OEM (Original Equipment Manufacturing) và ODM (Original Design Manufacturing) thay vì thực hiện các đơn hàng theo CMT như trước đây. Mặc dù đại dịch COVID-19 mang lại nhiều ảnh hưởng tiêu cực cho các doanh nghiệp dệt may Việt Nam trên thị trường quốc tế nhưng cũng mở ra những cơ hội cho các doanh nghiệp dệt may của Việt Nam. Do đó, Việt Nam cần chú trọng:

- *Trước hết,* cần tiếp tục hỗ trợ kịp thời cho các doanh nghiệp dệt may xuất khẩu của Việt Nam nhằm giảm thiểu các thiệt hại và phục hồi hậu COVID-19. Thị trường xuất khẩu vẫn còn đóng vai trò hết sức quan trọng đối với các sản phẩm dệt may. Đến nay, vẫn còn hơn 90% sản lượng dệt may dành cho xuất khẩu, chỉ khoảng 10% sản lượng dệt may sử dụng trong

thị trường nội địa. Chính vì vậy, những hỗ trợ kịp thời từ phía Nhà nước sẽ giúp các doanh nghiệp tiếp tục duy trì, phát triển lợi thế cạnh tranh của các sản phẩm dệt may trên thị trường quốc tế và hạn chế được xu hướng của một số doanh nghiệp dệt may xuất khẩu chưa đủ năng lực nhưng đang đầu tư vào các ngành hàng có biên lợi nhuận và rủi ro cao.

- Chính phủ cần nghiên cứu và sớm ban hành thêm những chính sách cho ngành dệt may để phù hợp với bối cảnh hiện nay như: chính sách về thuế giá trị gia tăng cho vải nội địa khi các doanh nghiệp nằm trong chuỗi cung ứng mua, bán lẫn nhau, chính sách cho lao động nữ, cho đào tạo nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, cần công khai minh bạch trong chi phí giá cước tàu biển, chính sách bảo hộ cho các doanh nghiệp trong nước nếu bị các doanh nghiệp cung cấp nguyên liệu nước ngoài như: Trung Quốc, Indonesia, Ấn Độ, Indonesia, Malaysia… bán phá giá. Điều quan trọng nữa là định hướng về sản xuất gắn với thiết kế phát triển sản phẩm, xây dựng thương hiệu sản phẩm và thương hiệu quốc gia, phát triển công nghiệp thời trang, không để các hãng nước ngoài chi phối thị trường dệt may trong nước.

- Chính phủ cần tìm hiểu rõ động thái của các doanh nghiệp dẫn đầu/chi phối chuỗi cung ứng toàn cầu hàng dệt may hiện nay để cung cấp những thông tin hữu ích cho các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may Việt Nam. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy, để ứng phó với bối cảnh đại dịch, hàng dệt may Trung Quốc chủ động thâm nhập đa dạng không chỉ vào các chuỗi cung ứng thời trang nhanh, cực nhanh, chuỗi cung ứng thời trang giá rẻ mà còn tham gia sâu vào các chuỗi cung ứng thời trang trung cấp và cao cấp. Vì vậy, Chính phủ cần phải hiểu rõ động thái của các chuỗi này và cung cấp kịp thời để các doanh nghiệp dệt may xuất khẩu Việt Nam điều chỉnh chiến lược phù hợp trong thời gian tới.

- Nhà nước cần ưu tiên thu hút đầu tư phát triển ngành dệt may theo hướng nâng cao chất lượng các sản phẩm dệt may chủ lực, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong quá trình sản xuất, gia công. Xây dựng và hoàn thiện chính sách liên kết có hiệu quả giữa ngành sợi - dệt - nhuộm - may. Muốn vậy, trước hết cần có sự đầu tư bài bản vào sản xuất bông, sợi; cần có sự hợp tác, liên kết giữa các trường, viện, trung tâm nghiên cứu với các doanh nghiệp dệt may từ khâu nuôi trồng dâu tằm đến khâu sản xuất bông, sợi. Mặc dù Nhà nước đã có các chính sách liên kết giữa nhà trường, viện và doanh nghiệp song các hoạt động này vẫn còn nhỏ lẻ, tự phát, chưa hiệu quả và chưa phát huy hết tiềm năng. Một trong những nguyên nhân của tình trạng này là cả nhà trường/viện và doanh nghiệp chưa tìm ra được hình thức liên kết, hợp tác có hiệu quả giữa các bên. Vì vậy, theo nhóm tác giả, cần có ba liên kết sau:

Thứ nhất, liên kết đào tạo với các trường (Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Công nghiệp Dệt may Hà Nội...): hợp tác thực hiện các chương trình đào tạo dài hạn và ngắn hạn; tổ chức thực tập thực tế cho sinh viên; trao đổi nguồn nhân lực.

Thứ hai, liên kết trong nghiên cứu với các viện/trường. Liên kết này hết sức quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua: doanh nghiệp tài trợ cho hoạt động nghiên cứu của viện/trường (đề tài, chương trình, dự án theo đơn hàng doanh nghiệp); thành

lập nhóm nghiên cứu giữa viện/trường và doanh nghiệp; các bên cùng nhau phối hợp tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học.

Thứ ba, liên kết trong chuyển giao công nghệ thông qua: thành lập các vườn ươm doanh nghiệp dệt may; thành lập trung tâm khởi nghiệp, văn phòng chuyển giao công nghệ tại các trường/viện; tạo ra mối liên hệ với các quỹ vốn mạo hiểm cho sản phẩm dệt may.

- Thành công của ngành dệt may Trung Quốc trong thời gian gần đây cho thấy, Việt Nam cần xây dựng chính sách hỗ trợ cho ngành dệt may chủ động được nguyên phụ liệu như: phụ liệu dệt may, da giày, đặc biệt là vải thay vì phụ thuộc vào thị trường nhập khẩu như hiện nay. Đồng thời, thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư sản xuất nguyên, phụ liệu đáp ứng yêu cầu về quy tắc xuất xứ của các FTA thế hệ mới, cũng như đẩy mạnh quá trình nội địa hóa. Đẩy mạnh chuyển từ gia công sản xuất sang các hình thức đòi hỏi năng lực cao hơn về quản lý chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, thiết kế và xây dựng thương hiệu trên cơ sở công nghệ phù hợp đến hiện đại gắn với hệ thống quản lý chất lượng, quản lý lao động và bảo vệ môi trường theo chuẩn mực quốc tế.

- Xây dựng chính sách thu hút và khuyến khích đầu tư các dự án dệt - nhuộm -hoàn tất có quy mô lớn, công nghệ hiện đại, đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường. Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp dệt may di dời tới các khu, cụm công nghiệp như: miễn thuế, giảm giá thuê đất, thuê hạ tầng cơ sở, hỗ trợ tuyển dụng lao động trên cơ sở tuân thủ các quy định pháp luật và các quy định về trợ cấp trong khuôn khổ WTO và các FTA mà Việt Nam là thành viên.

- Bộ Công Thương phải thường xuyên theo dõi diễn biến thị trường, phối hợp với các bộ, ngành tháo gỡ ngay những nút thắt cho doanh nghiệp. Đồng thời, xây dựng các giải pháp dài hạn, cải thiện nội tại sản xuất, giảm dần phụ thuộc vào nguyên phụ liệu nhập khẩu, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu, phát triển ngành thời trang trong nước. Bộ Công Thương cũng thực hiện đẩy nhanh tiến độ xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển ngành công nghiệp dệt may và da giày đến năm 2030, định hướng đến năm 2035 và hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, ứng dụng công nghệ 4.0 trong thiết kế sản xuất, xanh hóa ngành công nghiệp dệt may, phát triển dệt, nhuộm trong nước, bảo đảm nhu cầu vải cho thị trường xuất khẩu.

4.2. Một số giải pháp đối với các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may Việt Nam

- Đối với các doanh nghiệp dệt may lớn của Việt Nam nên tăng cường sự chủ động về nguyên vật liệu bằng cách liên kết với các doanh nghiệp khác hoặc tự xây dựng chuỗi cung ứng khép kín. Tiếp tục nâng cao khả năng thích ứng, quản trị tốt và tuân thủ tiêu chuẩn lao động và môi trường để tham gia sâu hơn vào các chuỗi cung ứng toàn cầu của các thương hiệu thời trang nhanh, siêu nhanh, thời trang trung và cao cấp.

- Đối với các doanh nghiệp gia công xuất khẩu hoặc thực hiện các hoạt đồng gia công qua trung gian phải thực sự tuân thủ tiêu chuẩn lao động và môi trường do giá đơn hàng đang có xu hướng giảm mạnh trong thời kỳ dịch bệnh vẫn còn những diễn biến khó lường.

- Tiếp tục nâng cao năng lực sản xuất, gia công, cải thiện năng suất lao động nhằm rút ngắn thời gian giao hàng trong khi chất lượng vẫn đảm bảo theo yêu cầu của chuỗi cung ứng toàn cầu. Áp dụng các công nghệ 4.0 mới phù hợp để nâng cao chất lượng sản phẩm, ví dụ như các phần mềm quản lý ERP trong các doanh nghiệp dệt may. Đẩy mạnh công tác xúc tiến xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường thị trường truyền thống, thị trường mới. Đồng thời, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thị trường xuất nhập khẩu. Chú trọng đào tạo cán bộ nhân viên có năng lực phụ trách thị trường mục tiêu, marketing, quản lý đơn hàng hiệu quả để dần tiếp cận sâu hơn trong chuỗi cung ứng hàng dệt may toàn cầu.

- Các doanh nghiệp chủ động đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và đa dạng hóa nhà cung ứng. Đối với thị trường nhà cung ứng, các doanh nghiệp nên tích cực hơn nữa trong việc tìm nguồn cung ứng tại các quốc gia khác như Ấn Độ, một số quốc gia Đông Nam Á, thậm chí là cả khu vực châu Phi.

- Các doanh nghiệp dệt may xuất khẩu Việt Nam nên tích cực hơn nữa để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy, nhiều doanh nghiệp nước này rất tích cực áp dụng công nghệ 4.0 nhằm không chỉ thích ứng với bối cảnh dịch bệnh mà còn thâm nhập sâu hơn các chuỗi cung ứng toàn cầu. Vì vậy, việc chủ động đẩy nhanh chuyển đổi số là cơ hội tốt để các doanh nghiệp Việt Nam thay thế các lao động giản đơn, giảm số lượng nhân công, đồng nghĩa với giảm các chi phí trả lương ngừng việc, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn khi có biến động và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

5. KẾT LUẬN

Đại dịch COVID-19 đã tác động rất lớn đến ngành dệt may xuất khẩu Việt Nam giai đoạn 2020 - 2021. Đầu năm 2020 đã chứng kiến tình trạng thiếu nguồn nguyên liệu cho sản xuất dệt may khi dịch bùng phát mạnh ở Trung Quốc, đứt gãy nguồn cung nguyên liệu. Sau đó, các thị trường xuất khẩu chính của dệt may Việt Nam như: Mỹ, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc... lại bùng phát dịch bệnh, sụt giảm nhu cầu. Doanh nghiệp sản xuất ra không tiêu thụ được. Năm 2021 chứng kiến điều ngược lại, trong khi tại các thị trường như Mỹ, EU... phục hồi, nhu cầu dệt may tăng lên thì tại Việt Nam dịch bệnh lại bùng phát, thiếu nguồn lao động gây nguy cơ gián đoạn chuỗi cung ứng. Với sự nỗ lực của Chính phủ và các doanh nghiệp nên ngành dệt may xuất khẩu của Việt Nam đã có những thành công đáng khích lệ. Mặc dù, dịch COVID-19 được nhiều quốc gia đánh giá không đáng lo ngại như trước đây song cuộc chiến với nó vẫn chưa thực sự kết thúc. Ngoài đại dịch COVID-19 thì các bối cảnh bất định khác như: cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, xung đột Nga - Ukraina đã và đang tác động tới ngành dệt may cả từ đầu vào, sản xuất đến thị trường xuất khẩu. Vì vậy, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện các chính sách nhằm giúp các doanh nghiệp dệt may xuất khẩu không chỉ đạt được mục tiêu kép mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ACB (2019), *Bản tin Ngành dệt may,* Báo cáo của Ngân hàng ACB.
2. Đậu Xuân Đạt (2021), *Một số giải pháp phát triển mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng toàn cầu hàng dệt may Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
3. Hiệp hội Dệt may Việt Nam (2021), *Tổng quan về ngành dệt may Việt Nam năm 2019, năm 2020, 11 tháng năm 2021.*
4. Nguyễn Văn Quang (2018), "Những xu hướng lớn trong ngành may mặc thế giới hiện nay và hàm ý chính sách đối với Việt Nam trong việc nâng cấp chuỗi giá trị toàn cầu hàng may mặc", *Tạp chí Công Thương,* Bộ Công Thương.
5. Lê Tiến Trường (2020), *Vinatex: 25 năm vững bước trong thị trường nhiều biến động,* Báo cáo của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

13.

NGÀNH LOGISTICS VIỆT NAM NĂM 2021, TRIỂN VỌNG NĂM 2022

TS. Lê Văn Tuyên*

Tóm tắt

Năm 2021, đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới nhiều ngành nghề trong cơ cấu kinh tế của Việt Nam và dịch vụ logistics cũng không phải ngoại lệ. Tuy nhiên, so với các ngành nghề khác như: vận tải hành khách, hàng không, du lịch, thì sự ảnh hưởng của đại dịch đối với ngành logistics không quá tiêu cực. Bằng các phương pháp nghiên cứu định tính như: phân tích tổng hợp, thống kê mô tả, so sánh, bài viết phân tích thực trạng ngành logistics Việt Nam trong năm 2021, dự báo những triển vọng trong năm 2022 và đưa ra một số kiến nghị nhằm phục hồi ngành logistics Việt Nam trong trạng thái bình thường mới của đại dịch COVID-19.

Từ khóa: *Dịch vụ hậu cần, logistics, triển vọng, Việt Nam*

1. GIỚI THIỆU

Khái niệm hậu cần (logistics) ra đời từ những năm 1950, là hoạt động vận chuyển, lưu kho và cung cấp hàng hóa. Trong kinh doanh, logistics có thể hiểu là sự tập trung của cả nguồn lực bên trong lẫn bên ngoài bao gồm cả quá trình chuyển từ "người sản xuất", qua nhiều giai đoạn và đích đến là "người tiêu dùng cuối cùng". Logistics là quá trình lập kế hoạch, thực hiện và kiểm soát việc di chuyển và lưu trữ nguyên vật liệu, sản phẩm trong quy trình, thành phẩm và các thông tin liên quan từ khâu thu mua nguyên vật liệu đến khi tiêu thụ nhằm đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Nói một cách đơn giản hơn, logistics là các hoạt động xoay quanh hàng hóa như: đóng gói, bảo quản, vận chuyển hàng hóa… Dựa theo quá trình hoạt động, logistics chia ra làm ba loại: *(i) logistics đầu vào* gồm những hoạt động mang tính "thu thập" như: tiếp nhận và lưu trữ nguyên vật liệu đầu vào từ nhà cung cấp đến doanh nghiệp, đảm bảo các yếu tố đầu vào được cung ứng một cách tối ưu về thời gian, giá trị và chi phí phục vụ cho quá trình sản xuất; *(ii) logistics đầu ra* là các hoạt động liên quan đến việc dịch chuyển hàng hóa từ điểm cuối cùng của dây chuyền sản xuất đến khách hàng,

* Học viện Kỹ thuật Quân sự

thông qua các kênh phân phối (trực tiếp hoặc gián tiếp) đến tay người tiêu dùng; *(iii) logistics "ngược"* gồm các hoạt động của quá trình thu hồi lại sản phẩm lỗi, phế phẩm, phế liệu… phát sinh sau khi phân phối sản phẩm để tái chế hoặc xử lý.

Tại Việt Nam, ngành logistics ngày càng đóng vai trò quan trọng trong toàn bộ quá trình hoạt động của xã hội, đặc biệt là trong sản xuất, lưu thông và phân phối các sản phẩm và dịch vụ. Tuy nhiên, trong hai năm trở lại đây, ngành logistics có nhiều sự biến động vì sự bùng phát của đại dịch COVID-19. Bằng các số liệu thứ cấp từ Báo cáo logistics Việt Nam năm 2021 của Bộ Công Thương (đây là báo cáo thường niên nhằm rà soát, đánh giá, cung cấp thông tin về tình hình, triển vọng logistics Việt Nam và quốc tế và các quy định chính sách liên quan... góp phần phục vụ công tác quản lý nhà nước, hoạt động sản xuất - kinh doanh, đầu tư của các doanh nghiệp, công tác nghiên cứu khoa học và truyền thông trong lĩnh vực logistics) và số liệu từ các bài báo trên website chính thống ở Việt Nam, bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu thống kê mô tả, phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp so sánh để đánh giá thực trạng ngành logistics Việt Nam năm 2021, dự báo những triển vọng trong năm 2022 và đề xuất các kiến nghị nhằm phát triển ngành logistics Việt Nam trong thời gian tới.

2. THỰC TRẠNG NGÀNH LOGISTICS VIỆT NAM NĂM 2021

2.1. Những kết quả đạt được

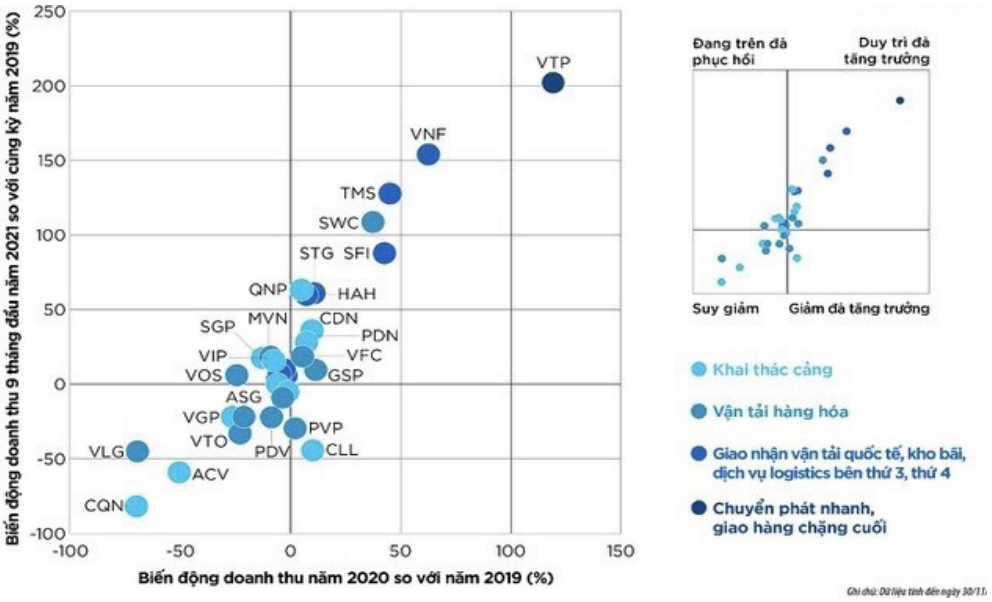
Theo Bộ Công Thương, năm 2021, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa tiếp tục tăng trưởng tạo nên nguồn cầu dịch vụ logistics phục vụ xuất nhập khẩu, hiện có hơn 4.000 doanh nghiệp logistics hoạt động chuyên nghiệp cung cấp dịch vụ logistics quốc tế. Chất lượng dịch vụ của các doanh nghiệp ngày càng được nâng cao nhờ tăng cường ứng dụng chuyển đổi số, cải tiến quy trình nghiệp vụ, đặc biệt là các doanh nghiệp logistics cung cấp dịch vụ cho thị trường châu Âu, Mỹ và Trung Quốc. Theo Báo cáo logistics Việt Nam năm 2021 của Bộ Công Thương, trong 9 tháng năm 2021, số doanh nghiệp vận tải, kho bãi đăng ký thành lập mới tăng 4,61%, số vốn tăng 43% so với cùng kỳ năm 2020, trong năm 2021 nhiều doanh nghiệp ngành logistics tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, hầu hết có mức tăng hai con số. Minh chứng rõ nhất là do kinh tế trong nước dần phục hồi trở lại dẫn đến hoạt động vận tải đường biển và thủy nội địa 10 tháng năm 2021 ghi nhận hồi phục so với cùng kỳ 2020. Cụ thể, khối lượng hàng hóa vận tải đường biển và thủy nội địa 10 tháng năm 2021 ước đạt lần lược 68,1 triệu tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ và 265 triệu tấn giảm 3,2% so với cùng kỳ, cải thiện đáng kể so với mức giảm 4,2% và 11,6% trong 10 tháng năm 2020. Đáng chú ý, tổng trọng tải tàu biển tăng mạnh 22% so với cùng kỳ (Minh Anh, 2021).

Kết quả khảo sát doanh nghiệp ngành logistics do Vietnam Report (công ty tiên phong trong lĩnh vực báo cáo đánh giá xếp hạng doanh nghiệp, sản phẩm và dịch vụ tại Việt Nam) thực hiện trong tháng 11/2021 cho thấy, 80% số doanh nghiệp đạt được tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận trong năm nay so với năm 2020, thậm chí 83% số doanh nghiệp còn ghi nhận tăng trưởng so với năm 2019 – thời điểm trước đại dịch. Khi phân tích sâu hơn, Vietnam

Report nhận thấy bức tranh kinh tế ngành logistics năm vừa qua có sự phân hóa nhất định. Đầu tiên là sự phân hóa theo quy mô. Việt Nam hiện có khoảng 4.000 - 4.500 doanh nghiệp cung cấp logistics trực tiếp và có đến hơn 30.000 công ty liên quan. Các đợt bùng phát dịch liên tiếp đã bào mòn sức chống chịu của đại bộ phận doanh nghiệp logistics. Tác động chủ yếu nằm ở nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ – bộ phận chiếm hơn 90% số doanh nghiệp toàn ngành. Trong khi đó, tác động tiêu cực đối với những doanh nghiệp lớn được hạn chế bớt nhờ vị thế thị trường và nền tảng vốn vững chắc. Không những vậy, sự rút lui của một bộ phận doanh nghiệp vừa và nhỏ còn tạo cơ hội cho nhóm doanh nghiệp lớn gia tăng thị phần. Theo đó, đại dịch góp phần đẩy nhanh quá trình phân cực giữa những doanh nghiệp dẫn đầu với nhóm còn lại trong ngành. Tiếp theo là sự phân hóa theo nhóm ngành hoạt động (Tiền Phong, 2021). Bên cạnh đó, số liệu từ Cục Hàng hải cũng cho thấy, trong 11 tháng đầu năm 2021, tổng khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển Việt Nam đạt 647 triệu tấn, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2020. Đáng chú ý, mặc dù một số cảng biển lớn khu vực phía Nam chịu tác động mạnh của dịch bệnh nhưng tổng khối lượng hàng container qua cảng biển cả nước vẫn duy trì mức tăng trưởng rất tích cực, ước đạt hơn 22 triệu TEU, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước (Minh Đức, 2021). Báo cáo tài chính của 34 doanh nghiệp logistics niêm yết trên sàn chứng khoán, kết thúc Quý III/2021, nhóm hỗ trợ vận tải (giao nhận, kho bãi, dịch vụ logistics bên thứ 3, thứ 4; chuyển phát nhanh, giao hàng chặng cuối…) ghi nhận kết quả tích cực hơn hẳn nhóm vận tải hàng hóa và khai thác cảng.

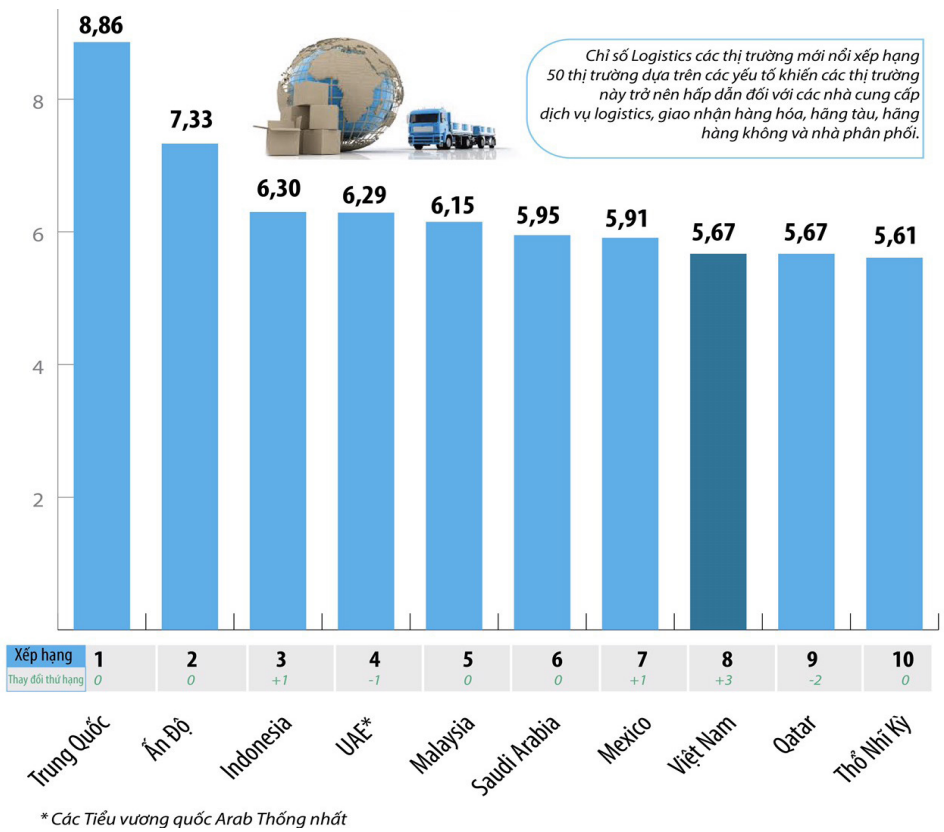
Cũng trong 9 tháng năm 2021, có 2.509 doanh nghiệp vận tải kho bãi phải tạm ngừng hoạt động, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 5,56% tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động của cả nước. Đồng thời có 571 số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 4,46% tổng số doanh nghiệp giải thể của cả nước. Các doanh nghiệp logistics Việt Nam tiếp tục phải đối mặt với việc cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp logistics nước ngoài. Chưa kể, doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam chiếm tỷ trọng lớn (khoảng 95%), nhưng đa số là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ cung cấp các dịch vụ chưa có giá trị gia tăng cao. Vì vậy, doanh thu của các doanh nghiệp logistics nước ngoài luôn chiếm thị phần logistics cao hơn (Như Loan, 2021).

Hình 1. Biến động doanh thu giai đoạn 2019 - 2021 của một số doanh nghiệp logistics niêm yết



Nguồn: Vietnam Report, thống kê từ dữ liệu xếp hạng Top 10 công ty uy tín ngành logistics năm 2021 (tháng 11/2021)

Hình 2. Chỉ số logistics năm 2021 của một số quốc gia



Nguồn: Agility

Báo cáo chỉ số Logistics thị trường mới nổi năm 2021 do nhà cung cấp dịch vụ kho vận hàng đầu thế giới Agility công bố, Việt Nam đã tăng 3 bậc xếp hạng so với năm 2020, đứng ở vị trí thứ 8 trong top 10 quốc gia đứng đầu. Đây là mức tăng nhanh nhất ở nửa trên của chỉ mục và Việt Nam đã thay thế vị trí của Thái Lan trong top 10 (Lê Minh Hương, 2021). Trong đó, Trung Quốc xếp vị trí số 1, Ấn Độ xếp vị trí thứ 2, Indonesia ở vị trí thứ 3. Quatar và Thổ Nhĩ Kỳ xếp sau Việt Nam ở vị trí thứ 9 và thứ 10. Trong số các nước ASEAN, Indonesia xếp ở vị trí thứ 3, Malaysia ở bậc 5, Việt Nam đứng ở vị trí thứ 8, Thái Lan xếp ở vị trí thứ 11, Philippines ở vị trí thứ 21, Campuchia ở vị trí thứ 41. Theo Agility, Việt Nam là một trong những quốc gia thành công nhất trên toàn cầu về việc đối phó với đại dịch COVID-19. Mức tăng 3 hạng của Việt Nam lên vị trí thứ 8 là mức tăng nhanh nhất ở nửa trên của chỉ mục và thay thế khu vực Thái Lan trong top 10 (Thanh Hằng, 2021).

2.2. Một số tồn tại, hạn chế

Các cuộc khảo sát của Vietnam Report gần đây cho thấy, ngành logistics Việt Nam hiện nay đang phải đối mặt với hai lực cản lớn. Lực cản đầu tiên là những vấn đề cố hữu của ngành tồn tại từ trước khi đại dịch xuất hiện, bao gồm: (1) chi phí logistics còn cao so với các nước trong khu vực; (2) hạ tầng giao thông chậm phát triển, chưa tương xứng với lợi thế địa lý; (3) hệ thống pháp lý chưa đồng bộ và nhất quán; (4) mức độ ứng dụng công nghệ còn thấp; và (5) nguồn nhân lực còn thiếu và yếu. Lực cản thứ hai và cũng nghiêm trọng hơn, chính là những khó khăn liên quan đến đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu dưới tác động của đại dịch, thể hiện ở (1) mất cân đối cung - cầu; (2) thiếu lao động; và (3) điều kiện hoạt động.

Khoảng 2/3 số doanh nghiệp tham gia khảo sát của Vietnam Report cho biết, họ đã gặp không ít khó khăn do hàng hóa bị lưu kho, lưu cảng, chờ thông quan nhiều ngày do kiểm soát biên giới, hạn chế thương mại tới các nước có vùng dịch. Khảo sát cũng chỉ ra rằng, do phía cung cũng chịu tác động từ đứt gãy chuỗi cung ứng nguyên vật liệu sản xuất, dẫn đến thiếu hụt hàng hóa nên lượng đơn hàng của trên 53% số doanh nghiệp đã giảm sút đáng kể (VNR, 2021).

Thiếu lao động cũng là một trong những thách thức hàng đầu của gần 54% số doanh nghiệp logistics hiện nay, theo khảo sát của Vietnam Report. Đại dịch COVID-19, nhất là đợt bùng phát lần thứ tư với những giai đoạn giãn cách xã hội và phong tỏa nghiêm ngặt đã khiến cho tình trạng thiếu lao động trở nên nghiêm trọng hơn. Số liệu cho thấy, thời gian qua đã có khoảng 1,3 triệu lao động từ Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh trọng điểm phía Nnam trở về các địa phương. Nhiều lao động sau khi về quê không còn muốn trở lên thành phố làm việc, cho dù các nhà máy đã cố tìm cách "giữ chân" bằng mức lương và phúc lợi xã hội tốt hơn. Khảo sát của Vietnam Report cho thấy, quy mô nhân sự của gần 40% số doanh nghiệp trong ngành hiện đã giảm so với năm 2019, thời điểm trước đại dịch. Trong khi đó, những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022 là giai đoạn mà nhu cầu hàng hóa tăng cao, cần sử dụng nhiều lao động để phục hồi sản xuất, đặc biệt ở các tỉnh vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam. Điều này đặt ra thách thức không nhỏ cho các doanh nghiệp trong ngành.

Hoạt động M&A (mua bán và sáp nhập) tại Việt Nam đang diễn ra sôi động hơn trong thời gian gần đây và được dự báo sẽ tiếp tục diễn ra cùng với xu hướng dịch chuyển hoặc mở rộng sản xuất từ Trung Quốc sang ASEAN, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, ở cả chiều mua và bán, doanh nghiệp logistics trong nước đều bị hạn chế về sân chơi, bởi hạn chế của các doanh nghiệp logistics Việt Nam là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) nên hoạt động M&A chủ yếu tập trung vào một số doanh nghiệp có khả năng cung cấp dịch vụ tốt hơn.

3. TRIỂN VỌNG NGÀNH LOGISTICS VIỆT NAM NĂM 2022

Báo cáo của Technavio công bố tháng 3/2021 dự báo thị trường logistics sẽ tăng trưởng với tốc độ 1,5%/năm trong giai đoạn 2021 - 2025 (Thanh Thư, 2021). Tuy nhiên, với diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19 gần đây cùng sự xuất hiện của các biến chủng virus mới có tốc độ lây lan nhanh hơn, khó lường hơn như Delta và Omicron, theo đánh giá của UNCTAD, năm 2022 vẫn sẽ là một năm bất định đối với thương mại toàn cầu, theo đó, triển vọng ngành logistics toàn cầu trong năm tới vẫn còn là một ẩn số. Dẫu vậy, logistics vẫn là lĩnh vực đang thu hút đầu tư mạnh tại Việt Nam và dự báo sẽ tăng trưởng vượt trội nhờ các ngành công nghiệp phụ trợ, chế tạo ô tô, linh kiện điện tử và chính sách đầu tư của Nhà nước vào các vùng kinh tế trọng điểm. Đòn bẩy thúc đẩy logistics còn đến từ Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA). Sau những ảnh hưởng do COVID-19, tín hiệu thị trường vào những tháng cuối năm cho thấy bức tranh tươi sáng của ngành logistics Việt Nam trong tương lai gần.

Điểm sáng nổi bật nhất của ngành chính là hoạt động chuyển phát nhanh, giao hàng chặng cuối (last mile delivery). Đây là hoạt động vận tải hàng hóa từ trung tâm phân phối/kho lưu trữ hàng hóa đến người tiêu dùng cuối cùng. Chiếm đến 28% tổng chi phí vận chuyển hàng hóa, sự chuyển dịch của dòng hàng ở khâu cuối cùng này đang dần đóng vai trò quyết định trong trải nghiệm khách hàng đối với dịch vụ của doanh nghiệp, đặc biệt đối với các nhà bán lẻ trong thời đại của thương mại điện tử (e-commerce) và tiếp thị đa kênh (omni-channel). Theo Báo cáo của Ngân hàng Thế giới (World Bank), thị trường logistics dành cho thương mại điện tử Việt Nam hiện có quy mô lên đến 560 triệu USD (Đỗ Thị Thúy, 2020). Đáng chú ý, các công ty thương mại điện tử lớn hiện nay đang dần xây dựng hệ sinh thái của mình, trong đó e-logistics là một trụ cột quan trọng. Thị trường đang trở nên năng động hơn, môi trường cạnh tranh cũng gay gắt hơn. Các startup với sự hỗ trợ từ các khoản vốn đầu tư mạo hiểm, đang cố gắng xâm nhập vào thị trường logistics với các nền tảng (platform) công nghệ cao, không đòi hỏi tài sản, được thiết kế để khai thác triệt để năng lực sẵn có trên thị trường. Còn các doanh nghiệp truyền thống đang tiếp tục củng cố sức mạnh thông qua việc mở rộng chuỗi cung ứng và nỗ lực đầu tư cho chuyển đổi số, từ đó góp phần "thay da đổi thịt" ngành logistics Việt Nam.

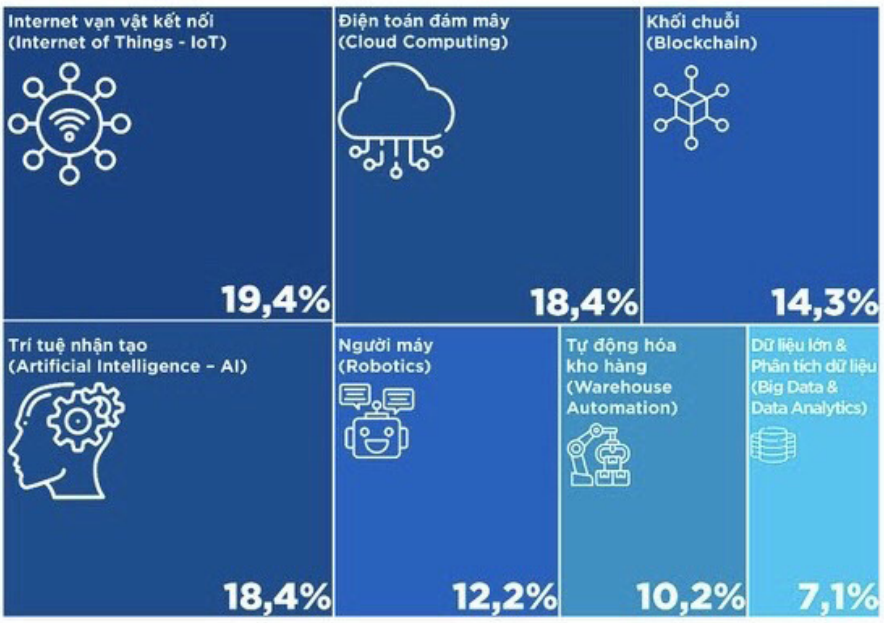
Động lực tăng trưởng ngành logistics còn đến từ quá trình chuyển đổi số. Đây là quá trình thay đổi mô hình truyền thống sang mô hình số hóa bằng việc áp dụng các công nghệ như: điện toán đám mây (Cloud computing) và dữ liệu lớn (Big data). Xu hướng chuyển đổi số đã hình thành từ lâu nhưng trong bối cảnh COVID-19, dưới những thay đổi mang tính bắt buộc như

giãn cách xã hội hay làm việc tại nhà, nhiều doanh nghiệp đang buộc phải tìm đến các giải pháp chuyển đổi số để duy trì hoạt động của mình. Khảo sát của Vietnam Report cho thấy, 100% số doanh nghiệp logistics đã gia tăng đầu tư cho chuyển đổi số trong một năm trở lại đây, trong đó, 86% số doanh nghiệp kỳ vọng việc ứng dụng công nghệ, số hóa và chuyển đổi số sẽ mang lại lợi ích đáng kể về năng suất, hiệu quả hoạt động kinh doanh trong tương lai; 36% số doanh nghiệp tin rằng, việc đưa công nghệ vào hành trình logistics sẽ nâng cao trải nghiệm của khách hàng toàn cầu; khoảng 68% số doanh nghiệp logistics đã triển khai ứng dụng tiến bộ công nghệ của Cách mạng công nghiệp 4.0 vào hoạt động kinh doanh như: Internet vạn vật kết nối – IoT (86%), điện toán đám mây – Cloud computing (82%), trí tuệ nhân tạo – AI (45%), dữ liệu lớn – Big data và khối chuỗi, Blockchain (42%)…(Minh Đức, 2021).

Lợi ích của chuyển đổi số đối với ngành logistics còn thể hiện ở việc cải thiện khả năng dự báo của chuỗi cung ứng trong môi trường hậu COVID-19. Tính chất bất ngờ không thể đoán trước của đại dịch cho thấy chuỗi cung ứng không được trang bị đầy đủ để đối phó với những gián đoạn đối với các quy trình thông thường. Để trở nên linh hoạt hơn, ngành logistics phải sử dụng phương pháp tiếp cận dựa trên dữ liệu. Dữ liệu luân chuyển tự do trong một hệ sinh thái chuỗi cung ứng được chia sẻ cho phép hiển thị đầy đủ và minh bạch về quá trình di chuyển của hàng hóa. Điều này có nghĩa là một sự thay đổi bất ngờ, chẳng hạn như một cơn bão lớn xảy ra sớm hơn dự đoán, sẽ không còn là thảm họa đối với hành trình giao hàng, mà là cơ hội để định tuyến lại luồng hàng hóa trên khắp thế giới và vẫn đến đúng giờ.

Dễ thấy, xu hướng của ngành logistics phụ thuộc khá nhiều vào tiến bộ công nghệ. Dưới đây là những công nghệ được đánh giá tác động nhiều nhất đến ngành logistics Việt Nam, theo khảo sát của Vietnam Report.

Hình 3. Những công nghệ làm thay đổi ngành logistics



Nguồn: Vietnam Report, tổng hợp khảo sát doanh nghiệp logistics năm 2020 - 2021, tháng 10/2020 và tháng 11/2021

4. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Để phục hồi ngành logistics Việt Nam trước tác động của đại dịch COVID-19 và thích ứng với trạng thái bình thường mới, bài viết đề xuất một số kiến nghị như sau:

Một là, Chính phủ cần tập trung hoàn thiện hệ thống các quy định, cơ chế, chính sách liên quan đến ngành, lĩnh vực logistics; đảm bảo tính ổn định, đồng bộ, tính minh bạch, khả thi, giảm mạnh thủ tục hành chính và các rào cản để giảm chi phí thực thi cho người dân, doanh nghiệp. Đặc biệt là hoàn thiện cơ chế chính sách, huy động nguồn lực, giải pháp tiết giảm chi phí, thúc đẩy phát triển logistics cho từng lĩnh vực giao thông (đường bộ, đường biển, đường thủy, đường sắt, đường không), cho từng vùng, miền, địa phương. Cùng với đó, triển khai các nhóm giải pháp tổng thể trong các lĩnh vực thuế, phí, hải quan… nhằm rút ngắn thời gian, nâng cao chất lượng, giảm chi phí cho các hoạt động logistics.

Hai là, rà soát các quy hoạch, kế hoạch, đảm bảo tính đồng bộ kết nối của hệ thống kết cấu hạ tầng với mục tiêu phát triển ngành dịch vụ logistics; bảo đảm các quy hoạch, kế hoạch về phát triển kết cấu hạ tầng phù hợp với các chiến lược, quy hoạch về sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xuất nhập khẩu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương. Trên cơ sở quy hoạch, xác định rõ danh mục các dự án ưu tiên đầu tư, từ đó có các giải pháp huy động nguồn lực hợp lý để đầu tư một cách hiệu quả. Nghiên cứu để quy hoạch, đầu tư xây dựng các trung tâm dịch vụ logistic lớn có khả năng kết nối tốt với các cảng, các tuyến vận tải chính.

Ba là, cần ưu tiên tối đa nguồn lực để hoàn thiện kết cấu hạ tầng, thúc đẩy phát triển logistics. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình giao thông lớn, đặc biệt là tuyến cao tốc Bắc - Nam từ Lạng Sơn đến Cà Mau; các tuyến cao tốc liên vùng, vành đai; sân bay Long Thành, nâng cấp sân bay Nội Bài, Tân Sơn Nhất; hệ thống cảng cửa ngõ quốc tế, cảng thủy nội địa… Bên cạnh đó, triển khai đầu tư xây dựng hệ thống trung tâm logistics trên cả nước; mở rộng kết nối hạ tầng logistics với các nước trong khu vực ASEAN, Đông Bắc Á và các khu vực khác trên thế giới nhằm phát huy tác dụng của vận tải đa phương thức, vận tải xuyên biên giới và quá cảnh. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành, khai thác vận tải, liên kết các phương thức vận tải, quản lý vận tải đa phương thức, dịch vụ logistics.

Bốn là, Chính phủ cần hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình triển khai các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, kịp thời tháo gỡ các vướng mắc của doanh nghiệp về các vấn đề chính sách và thực thi các Hiệp định thương mại tự do như: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) và sắp tới là Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP).

Năm là, tăng cường đào tạo, nâng cao nhận thức và chất lượng nguồn nhân lực. Các trường đại học cần nghiên cứu xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo về logistics, thành lập khoa logistics; công nhận chuyên ngành đào tạo logistics. Xây dựng bộ tiêu chuẩn nghề và khung trình độ quốc gia đào tạo nghề về logistics tương thích với trình độ chung của

ASEAN và quốc tế. Các cơ sở đào tạo nghề triển khai đào tạo nghề liên quan đến logistics. Đồng thời, hợp tác với các tổ chức đào tạo nước ngoài tiến hành các khóa đào tạo dựa trên thực tế nhằm nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, huấn luyện nhân lực về logistics.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương (2021), *Báo cáo logistics Việt Nam năm 2021,* NXB Công Thương, Hà Nội.
2. Đỗ Thị Thúy (2020), *Logistics với thương mại điện tử trong thời đại số*, http://consosukien.vn/logistics-voi-thuong-mai-dien-tu-trong-thoi-dai-so.htm, truy cập ngày 17/02/2022.
3. Minh Anh (2021), *Ngành logistics Việt Nam muốn phát triển nên tập trung cung cấp dịch vụ có giá trị gia tăng*, https://kinhtedothi.vn/nganh-logistics-viet-nam-muon-phat-trien-nen-tap-trung-cung-cap-dich-vu-co-gia-tri-gia-tang.html, truy cập ngày 17/02/2022.
4. Minh Đức (2021), *Triển vọng sáng cho ngành logistics Việt Nam*, https://thuenhanuoc.vn/tapchi/chuyen-muc/doanh-nghiep-thi-truong/trien-vong-sang-cho-nganh-logistics-viet-nam, truy cập ngày 18/02/2022.
5. Như Loan (2021), *Các doanh nghiệp logistics đối mặt với nhiều khó khăn do đại dịch COVID-19*, https://baodautu.vn/cac-doanh-nghiep-logistics-doi-mat-voi-nhieu-kho-khan-do-dai-dich-COVID-19-d157751.html, truy cập ngày 17/02/2022.
6. Lê Minh Hương (2021), *Kinh tế Việt Nam dưới góc nhìn của các tổ chức quốc tế*, https://vst.mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/r/m/nckh/ctnc/nckhctnc_chitiet?dDocName=MOFUCM203797&dID=212793&_afrLoop=19878116979995781#%40%3FdID%3D212793%26_afrLoop%3D19878116979995781%26dDocName%3DMOFUCM203797%26_adf.ctrl-state%3Dlqfdebxdv_4, truy cập ngày 17/02/2022.
7. Thanh Thư (2021), *Thị trường logistics sẽ đạt hơn 77 tỷ USD trong năm 2025*, https://vnexpress.net/thi-truong-logistics-se-dat-hon-77-ty-usd-trong-nam-2025-4367855.html, truy cập ngày 18/02/2022.
8. Thanh Hằng (2021), *Việt Nam vào tốp đầu chỉ số logistics thị trường mới nổi*, https://baochinhphu.vn/viet-nam-vao-top-dau-chi-so-logistics-thi-truong-moi-noi-102288233.htm, truy cập ngày 18/02/2022.
9. Tiền Phong (2021), *Góc nhìn toàn cảnh ngành logistics và Top 10 công ty uy tín ngành logistics năm 2021*, https://tienphong.vn/goc-nhin-toan-canh-nganh-logistics-top-10-cong-ty-uy-tin-nganh-logistics-nam-2021-post1402052.tpo, truy cập ngày 18/02/2022.
10. VNR (2021), *Ngành logistics Việt Nam đối mặt với nhiều lực cản*, https://vietnamreport.net.vn/Nganh-logistics-Viet-Nam-doi-mat-voi-nhieu-luc-can-10131-1006.html, truy cập ngày 18/02/2022.

14.

ĐẠI DỊCH COVID-19 VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ VỀ CÔNG TÁC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

TS. Ngô Tuấn Anh*

ThS. Nguyễn Thành Long **

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 đã và đang có những tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội cũng như công tác hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam thời gian qua cũng như còn ảnh hưởng lâu dài trong thời gian tới.

Bài viết này tập trung đánh giá những ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến công tác hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam thời gian qua, từ đó đưa ra các khuyến nghị đối với Chính phủ nhằm điều chỉnh công tác này trong thời gian tới.

Từ khóa: *Dịch COVID-19, hội nhập kinh tế, Hiệp định thương mại tự do*

1. GIỚI THIỆU

Đại dịch COVID-19 đã và đang diễn ra là mối đe dọa chưa từng có đối với sức khỏe con người và sự thịnh vượng ở các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Do tác động của đại dịch COVID-19, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam bị chậm lại trong năm 2020 và năm 2021, làm gián đoạn nguồn cung lao động, giảm sản lượng công nghiệp và gây đứt gãy chuỗi giá trị nông nghiệp, làm suy yếu các hoạt động tiêu dùng và đầu tư. Dịch COVID-19 đã hạn chế triển vọng tăng trưởng của Việt Nam và đặt ra nhiều thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

Việt Nam đã mở cửa sâu, rộng và nhanh vào nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, Việt Nam cũng chịu nhiều tác động do đại dịch COVID-19, tỷ lệ thuận với độ mở của nền kinh tế. Tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong hai năm 2020 - 2021 thấp nhất trong hàng chục năm gần đây,

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

** Văn phòng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế - Bộ Công Thương

chi phí sản xuất tăng cao, nguồn lực dồn vào tập trung chống dịch đã ảnh hưởng nặng nề tới sự phát triển kinh tế - xã hội, đời sống người dân ngày càng khó khăn và dự báo còn khó khăn trong thời gian tới.

Những rủi ro, thách thức đối với tiến trình hội nhập kinh tế của Việt Nam trước đây như: chiến tranh thương mại hoặc khủng hoảng tài chính do nợ cao ngày càng dễ nhận biết và đối phó dựa trên những kinh nghiệm tích lũy được qua các cuộc khủng hoảng, thì hiện nay, sự bùng phát của dịch COVID-19 đã dẫn đến những thách thức rất khác nhau, tiềm ẩn nhiều biến động khó lường, với sự cạnh tranh của các cường quốc, dẫn đến sự tập hợp lực lượng có sự đan xen lợi ích phức tạp, nhiều tầng lớp; các tranh chấp chủ quyền biển, đảo; các cuộc chạy đua giành quyền kiểm soát địa - chính trị ngày một gia tăng. Sự cạnh tranh giữa các nước không chỉ bó hẹp ở các địa bàn, lĩnh vực truyền thống trước đây mà ngày càng có xu hướng mở rộng ra các không gian ảnh hưởng... cho thấy các thách thức ngày càng gay gắt hơn.

Để giảm thiểu các tác động tiêu cực từ bên ngoài tới sự phát triển kinh tế - xã hội do đại dịch COVID-19, cũng như tận dụng tối đa các cơ hội trong hoạt động kinh tế quốc tế mang lại, cần phải nhận diện được các ảnh hưởng tiêu cực đối với nền kinh tế, và đại dịch đã ảnh hưởng tới công tác hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam như thế nào thời gian qua, từ đó đưa ra những điều chỉnh phù hợp trong thời gian tới.

2. NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN HỢP TÁC KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VỆT NAM

2.1. Đứt gãy chuỗi cung ứng

Tại Việt Nam, nơi xuất khẩu hàng hóa trước đây luôn tăng ở mức hai con số, một phần nhờ chuyển hướng thương mại (do Hoa Kỳ áp thuế cao hơn đối với hàng hóa xuất khẩu trực tiếp của Trung Quốc), tăng trưởng xuất khẩu chậm lại chỉ còn 2% so với cùng kỳ vào tháng Giêng đến tháng Hai năm 2020. Việc phong tỏa do đại dịch đã gây ra sự đứt gãy chuỗi cung ứng trên phạm vi toàn cầu cũng như tại Việt Nam. Nền kinh tế Việt Nam hoạt đồng cầm chừng sau bốn đợt dịch bùng phát, nhiều nhà máy ngừng hoạt động, trong đó phần nhiều tại các khu công nghiệp, nơi tập trung làm hàng xuất khẩu và gia công cho nước ngoài. Việc ngừng sản xuất của Trung Quốc đã lan rộng khắp các chuỗi cung ứng châu Á. Dữ liệu chính thức về giá trị gia tăng trong ngành công nghiệp chỉ có độ trễ so với phần lớn châu Á, nhưng các quốc gia dựa vào Trung Quốc để cung cấp một tỷ lệ lớn đầu vào sản xuất đã chứng kiến sự sụt giảm tương ứng trong giá trị hàng hóa xuất khẩu của các quốc gia này. Ngay cả đối với những nền kinh tế không phụ thuộc vào chuỗi cung ứng nhập khẩu từ Trung Quốc, sự gián đoạn đối với sản lượng công nghiệp của Trung Quốc đã đặt ra một thách thức đối với tính liên tục của hoạt động kinh doanh. Giá vận chuyển hàng hóa quốc tế tăng vọt làm tăng chi phí sản xuất trong nước, giảm khả năng cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ tại thị trường trong nước xuất khẩu.

2.2. Du lịch đình trệ

Du lịch Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19. Trong đợt dịch thứ tư, lượng du khách nội địa Việt Nam giảm 16% trong 9 tháng đầu năm 2021, doanh thu và các dịch vụ ăn theo đều giảm mạnh. Các dịch vụ lưu trú, các công ty lữ hành và dịch vụ du lịch đã ngừng hoạt động hoặc tạm thời đóng cửa, hầu hết các đường bay quốc tế và nội địa đều bị hủy. Tỷ lệ lấp đầy phòng của các dịch vụ lưu trú là khoảng 20% vào năm 2020 và dưới 10% trong năm 2021 (Hà Văn Siêu, 2021). Sẽ còn rất lâu nữa ngành du lịch và hàng không của Việt Nam mới có thể phục hồi được như trước khi đại dịch xảy ra. Lao động trong các ngành này phần đông đã chuyển sang làm các công việc khác nhằm đảm bảo mưu sinh của họ và gia đình. Đây là một bài toán khó đối với ngành du lịch khi từng bước hoạt động trong bối cảnh bình thường mới.

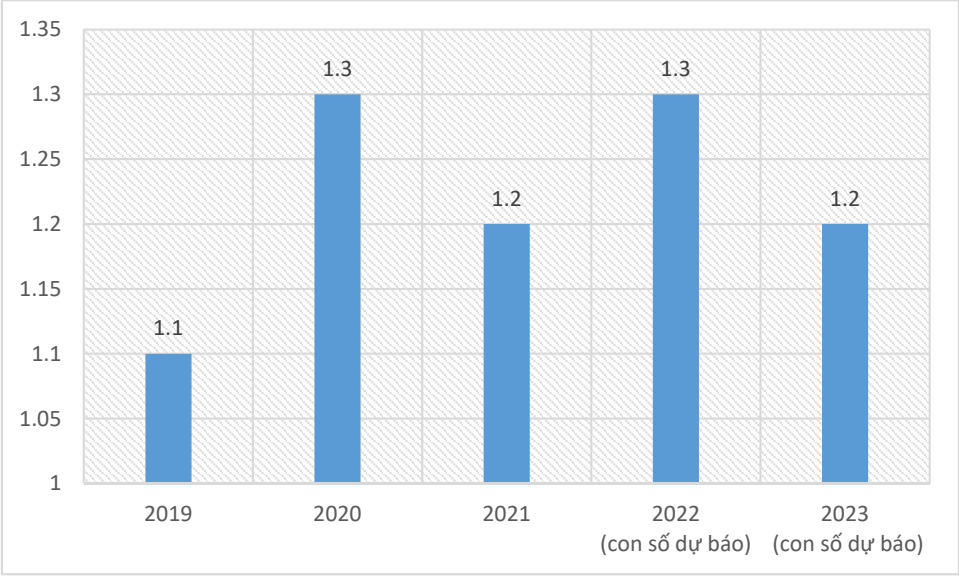
Việc hạn chế đi lại của công dân Trung Quốc (do cả Chính phủ Trung Quốc và những nước khác áp đặt), đã giáng một đòn mạnh vào các điểm đến du lịch trên khắp châu Á, trong đó có Việt Nam. Số lượng các chuyến đi nước ngoài của công dân Trung Quốc đã tăng từ 10 triệu năm 2000 lên gần 150 triệu vào năm 2018 và du khách Trung Quốc hiện chiếm 20% hoặc nhiều hơn tổng số du khách đến từ 8 nền kinh tế châu Á.

2.3. Tỷ lệ thất nghiệp cao kỷ lục

Theo Tổng cục Thống kê, trong năm 2021, tình hình dịch kéo dài và phức tạp hơn năm 2020 khiến hàng triệu người mất việc, lao động trong các ngành tiếp tục giảm, đặc biệt là khu vực dịch vụ. Lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng 16,3 triệu người (chiếm 33,2%), giảm 254,2 nghìn người so với năm trước; khu vực dịch vụ 18,6 triệu người (chiếm 37,9%), giảm 808.000 người so với năm trước; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 14,2 triệu người (chiếm 28,9%), tăng 37.300 người so với năm trước.

Theo dự báo của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), số lao động thất nghiệp tại Việt Nam trong năm 2022 khoảng 1,3 triệu người, tăng so với khoảng 1,2 triệu người của năm 2021, dự báo năm 2023, số lượng thất nghiệp sẽ giảm về mức tương tự năm 2021 nhưng vẫn cao hơn thời điểm năm 2019 (khoảng 1,1 triệu người). Đại dịch xảy ra đã gây ra sự đứt gãy nguồn cung lao động, rất nhiều công nhân ở các khu công nghiệp bỏ về quê tránh dịch đã không có ý định quay lại làm việc, rất nhiều người lao động đã chuyển hướng tìm việc khác phù hợp hơn khi xã hội quay lại trạng thái bình thường mới… đã ảnh hưởng nhiều tới thị trường lao động.

Hình 1. Số lượng lao động thất nghiệp tại Việt Nam (triệu người)



Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO)

Đối với châu Á, tình trạng giảm việc làm sẽ lên tới 109 triệu đến 167 triệu việc làm, hay 69% tổng số việc làm bị mất việc làm trên toàn cầu. Tác động ước tính này gấp hơn 7 lần sự sụt giảm việc làm trong cuộc Khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 - 2009, làm giảm khoảng 22 triệu người có việc làm tương đương với công việc toàn thời gian, gần 1/3 tổng số việc làm bị mất có liên quan đến ngành du lịch. Tính cả việc làm liên quan gián tiếp đến ngành này, ước tính mức tổn thất việc làm do đại dịch COVID-19 gây ra trong khu vực có lẽ còn cao hơn nhiều.

2.4. Mục tiêu phát triển bền vững bị đe dọa

Đại dịch COVID-19 đang đe dọa đến tiến trình hướng tới những chỉ tiêu then chốt trong các Mục tiêu Phát triển bền vững (SDG) của toàn thế giới cũng như Việt Nam. Theo một báo cáo mới của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), ước tính đại dịch đã khiến có thêm 75 triệu - 80 triệu người dân ở các quốc gia châu Á đang phát triển bị đẩy vào tình trạng nghèo cùng cực trong năm ngoái, so với trong trường hợp không có COVID-19. Nếu giả định rằng, đại dịch làm gia tăng bất bình đẳng thì mức tăng tương đối tỷ lệ nghèo cùng cực, được định nghĩa là sống dưới mức 1,9 USD/ngày, thậm chí còn cao hơn. Tiến trình cũng chững lại trong các lĩnh vực như: y tế, giáo dục, xóa đói giảm nghèo, vốn đã đạt được những thành tựu từ rất sớm, đáng ghi nhận trên khắp thế giới, mặc dù chưa đồng đều.

Dịch COVID-19 đã gây tổn thất nặng nề ngay khi dòng đầu tư trong nước suy yếu và hoạt động kinh tế và thương mại toàn cầu chững lại đang bắt đầu thách thức đà tăng này. Dịch COVID-19 làm giảm sản lượng toàn cầu với khoảng 5,8 nghìn tỷ USD trong ngắn hạn và 8,8 nghìn tỷ USD trong dài hạn, tương đương với 6,4% - 9,7% GDP toàn cầu, và đối với Việt Nam, tốc độ tăng trưởng kinh tế chỉ đạt 2,58% năm 2021, thấp nhất sau 30 năm. Nhiều tỉnh, thành phố là đầu tàu kinh tế, trọng điểm sản xuất công nghiệp bị ảnh hưởng

nặng nề như: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang.

3. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

3.1. Chủ động, tích cực và có trách nhiệm trong các quan hệ kinh tế quốc tế

Việt Nam cần tiếp tục chủ động thúc đẩy hợp tác ASEAN, APEC với các bên đối thoại, nhất là về kinh tế, thương mại; ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực đang định hình, tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế. Đồng thời, kết hợp chặt chẽ giữa hợp tác đa phương và hợp tác song phương; trong khi tham gia hợp tác ASEAN, cần đồng thời thúc đẩy quan hệ hợp tác song phương giữa Việt Nam và các nước trong ASEAN cũng như các đối tác của ASEAN, nhất là các nước láng giềng và các nước lớn. Ngoài ra, Việt Nam cần đẩy mạnh hợp tác với ASEAN, APEC… trong các lĩnh vực như: chuyển đổi số, kinh tế số, kinh tế xanh, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, hướng tới phục hồi và phát triển bền vững.

Việt Nam cần tận dụng triệt để Tuyên bố chung về "Vượt qua COVID-19 và đẩy nhanh quá trình phục hồi kinh tế" được các nhà lãnh đạo kinh tế APEC nhất trí thông qua vào tháng 7/2021 để nhanh chóng đưa Việt Nam vượt qua đại dịch và tiến tới phục hồi, phát triển sản xuất trong nước. Việt Nam cần chú ý hơn nữa về quá trình chuyển đổi sang các hệ thống dựa trên thị trường nhiều hơn và thúc đẩy hội nhập chặt chẽ hơn với các thị trường bên ngoài. Việc tự do hóa thương mại và đầu tư, cải thiện cơ sở hạ tầng và tiếp cận thị trường rộng rãi hơn đã góp phần chuyển dịch xuất khẩu từ hàng hóa sơ cấp sang hàng hóa sản xuất tốn kém.

Việc thúc đẩy và quản lý mở cửa thương mại cần được tiến hành cẩn thận để đảm bảo phù hợp với các đặc điểm cụ thể của Việt Nam; cần tránh mở cửa thương mại quá mức và đi kèm các biện pháp quản lý thích hợp; ngược lại, điều này dẫn đến lãng phí tài nguyên trong nước và cản trở sự phát triển của nền kinh tế. Cách tốt nhất là đề ra một lộ trình thương mại với một độ mở phù hợp với đặc điểm cụ thể của Việt Nam, tận dụng tối đa lợi thế của đất nước, sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong nước cũng như tham gia vào các Hiệp định thương mại khu vực và toàn cầu. Đồng thời, chung tay tích cực cải thiện chuỗi cung ứng hàng hóa trong khu vực, kết hợp với việc quản lý chất lượng hàng hóa. Ngoài ra, tất cả loại hình thương mại cần phát triển hướng đến sự kết hợp hài hòa giữa thương mại hiện đại và thương mại truyền thống sao cho phù hợp với đặc điểm từng thị trường.

Kinh tế thế giới lâm vào khủng hoảng, suy thoái nghiêm trọng và có thể còn kéo dài do tác động của đại dịch COVID-19. Các quốc gia, nhất là các nước lớn, đã điều chỉnh lại chiến lược phát triển, giảm bớt sự phụ thuộc vào bên ngoài, làm thay đổi các chuỗi cung ứng. Cạnh tranh kinh tế, chiến tranh thương mại, tranh giành thị trường, các nguồn tài nguyên, công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các nước ngày càng quyết liệt, tác động mạnh đến chuỗi sản xuất và phân phối toàn cầu. Do đó, các cường quốc có vai trò quan trọng trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương như: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc… sẽ tranh

giành ảnh hưởng và sự lôi kéo của các cường quốc khác nhau, tuy chưa đến mức khiến các quốc gia vừa và nhỏ phải "chọn bên", song cũng đặt ra nhiều thách thức trong ứng xử của Việt Nam. Do đó, Việt Nam cần có đối sách cụ thể đối với từng quốc gia, linh hoạt trong mọi tình huống và đi theo xu thế chung của thời đại. Cụ thể:

Đối với Hoa Kỳ

Sau 26 năm bình thường hóa quan hệ (từ năm 1995), quan hệ hợp tác Việt Nam - Hoa Kỳ đã đạt được nhiều tiến triển thực chất, toàn diện, trải dài trên cả bình diện song phương và đa phương, cùng nhiều lĩnh vực hợp tác, từ chính trị - ngoại giao, kinh tế, khoa học - công nghệ cho đến quốc phòng - an ninh. Trong thời gian tới, cần tăng cường quan hệ đối tác toàn diện Việt Nam - Hoa Kỳ, đặc biệt tăng cường hợp tác kinh tế - thương mại và hợp tác an ninh trên biển.

Việt Nam cần chủ động hợp tác và đề xuất phía Hoa Kỳ hỗ trợ trong các lĩnh vực mới như: chuyển đổi sang nền kinh tế số, phát triển nông nghiệp số..., hợp tác về tài chính công nghệ để giải quyết các vấn đề khí hậu, nhất là thực hiện đầy đủ các cơ chế theo Thỏa thuận Paris, hoan nghênh sự tham gia của các công ty Hoa Kỳ vào các lĩnh vực phát triển xanh, phát triển bền vững tại Việt Nam; giảm tỷ lệ xuất siêu Việt Nam sang Hoa Kỳ thông qua tăng cường nhập khẩu mặt hàng công nghệ cao, thiết bị y tế và dược phẩm của Hoa Kỳ; kiểm soát chặt chẽ hàng giả chứng nhận xuất xứ Việt Nam để hưởng ưu đãi nhằm xuất khẩu hàng hóa sang Hoa Kỳ.

Đối với Trung Quốc

Với Trung Quốc, vấn đề tồn tại lớn nhất hiện nay giữa hai nước là tranh chấp về chủ quyền trên biển Đông. Đây là thực tế khách quan. Một mặt, Việt Nam kiên trì bảo vệ lợi ích hợp pháp liên quan đến chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của mình, kiên quyết đấu tranh với những hành vi xâm phạm chủ quyền cũng như lợi ích chính đáng, hợp pháp của Việt Nam. Mặt khác, Việt Nam chủ trương giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán hòa bình trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc tế, đặc biệt là Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và tinh thần Tuyên bố Ứng xử DOC. Trong các cuộc tiếp xúc cấp cao, hai bên đều khẳng định mong muốn tiếp tục phát triển quan hệ Việt - Trung ổn định, lành mạnh, nhất trí đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả các lĩnh vực hợp tác giữa hai nước, có các biện pháp để kiểm soát xung đột và xử lý tốt các vấn đề song phương trên biển Đông.

Về mặt kinh tế, Việt Nam cần đa dạng hóa nguồn cung nguyên nhiên liệu thiết yếu phục vụ nhu cầu sản xuất trong nước từ các nước trong khu vực và thế giới, giảm sự phụ thuộc vào Trung Quốc trong các mặt hàng này. Việt Nam cần đón đầu dòng đầu tư chuyển dịch sản xuất khỏi Trung Quốc khi nước này đánh mất lợi thế so sánh cũng như quan hệ căng thẳng với các nước Đông Bắc Á như: Nhật Bản, Hàn Quốc…

Trung Quốc đang là nước đứng đầu về tỷ trọng xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Đây là quốc gia có đông dân và lượng cầu lớn. Tuy nhiên, Việt Nam cần cân nhắc hạn chế, giảm

tỷ trọng nông sản, đặc biệt là nông sản thời vụ xuất khẩu sang Trung Quốc, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu để tránh bị phụ thuộc quá nhiều vào nước này, rơi vào thế bị động khi Trung Quốc đóng các cửa khẩu giữa hai nước, tránh tình trạng hàng loạt container chở nông sản bị ùn tắc, nông sản phải vận chuyển quay đầu về nước và thanh lý với giá rẻ.

Trung Quốc đang chuyển đổi thành cường quốc về sản xuất và công nghệ, hệ thống công nghiệp hoàn chỉnh, cùng với hệ sinh thái Internet dẫn đầu về đổi mới, phát triển kinh tế số được xem là lựa chọn tất yếu của Trung Quốc và đã đạt được nhiều dấu ấn, thành tựu. Là một nước đi sau về kinh tế số, Việt Nam cần thúc đẩy quan hệ thương mại dịch vụ nói chung và kinh tế số nói riêng, tăng cường các thỏa thuận với Trung Quốc trong hợp tác về công nghệ số và kinh tế số.

Đối với Liên bang Nga

Với Liên bang Nga, hai nước cần tiếp tục hợp tác dựa trên nền tảng hữu nghị truyền thống lâu đời và hợp tác cùng có lợi, được vun đắp bởi nhiều thế hệ đi trước. Với hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư không ngừng mở rộng, Việt Nam và Nga đã trở thành đối tác thương mại quan trọng của nhau. Với việc Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Liên minh Kinh tế Á - Âu và các nước thành viên được ký kết vào năm 2015 và có hiệu lực từ năm 2016, thương mại giữa hai nước đã tăng trưởng đáng kể. Hai bên tiếp tục triển khai các dự án hợp tác thăm dò và khai thác dầu khí phù hợp với lợi ích của cả hai bên, chú trọng hợp tác trong lĩnh vực năng lượng điện, công nghiệp, công nghệ thông tin, nông nghiệp.

Để tiếp tục duy trì mối quan hệ hợp tác kinh tế sâu rộng giữa hai quốc gia, Việt Nam cũng cần thúc đẩy hoạt động và vai trò điều phối của Ủy ban liên Chính phủ Việt Nam - Liên bang Nga về hợp tác kinh tế - thương mại và khoa học - kỹ thuật, bao gồm trong triển khai các thỏa thuận cấp cao.

Đối với Nhật Bản

Trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động, cạnh tranh chiến lược gay gắt, quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản chưa bao giờ tốt như hiện nay. Việt Nam đang tiếp tục nỗ lực đưa quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản được nâng lên một tầm cao mới, bước sang một trang mới. Hiện nay, các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam không chỉ tiếp tục đầu tư ổn định tại Việt Nam mà còn có kế hoạch mở rộng đầu tư lâu dài, nhất là đối với các lĩnh vực mà Việt Nam đang ưu tiên phát triển.

Về hợp tác phát triển kinh tế trong khuôn khổ đa phương, Việt Nam cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ trong thực thi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) với Nhật Bản. Để tiếp tục kêu gọi vốn đầu tư vào các lĩnh vực như: chuyển đổi số, chống biến đổi khí hậu, đầu tư nguồn nhân lực và hạ tầng, Chính phủ Việt Nam cam kết tạo điều kiện thuận lợi nhất để các nhà đầu tư làm ăn ổn định, lâu dài và hiệu quả tại Việt Nam.

Với cương vị là một nước đi đầu trong công nghệ thông tin, Nhật Bản sẽ là nước mà Việt Nam cần tích cực sử dụng nguồn vốn ODA và áp dụng công nghệ vào sản xuất và kinh tế một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, Nhật Bản là một quốc gia còn nhiều tiềm năng khai thác để xuất khẩu, mặc dù người tiêu dùng Nhật Bản đã chấp nhận hàng Việt Nam nhưng đây là thị trường "khó tính" đòi hỏi các doanh nghiệp phải đáp ứng được nhiều quy định về chất lượng, tiêu chuẩn. Do vậy, để đáp ứng các tiêu chuẩn Nhật Bản, các doanh nghiệp nên tìm hiểu, nghiên cứu các dòng sản phẩm xuất sang thị trường, nguồn nguyên liệu phải phù hợp về kiểu dáng, thị hiếu của người tiêu dùng Nhật, từ đó điều chỉnh chiến lược để phát triển và hội nhập. Ngoài việc quan tâm tới chất lượng, giá cả của sản phẩm, các doanh nghiệp cũng cần nâng cao hình ảnh, thương hiệu hàng Việt Nam.

Đối với Hàn Quốc

Sau gần 30 năm kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao (năm 1992), quan hệ hợp tác Việt Nam - Hàn Quốc đã có những bước phát triển nhanh hiếm thấy nếu so sánh với quan hệ song phương giữa các nước trên thế giới. Hợp tác kinh tế luôn là điểm sáng và là trụ cột quan trọng trong quan hệ hợp tác giữa hai nước từ trước tới nay. Hai bên đã thiết lập và tham gia nhiều cơ chế hợp tác song phương và đa phương. Hiệp định Thương tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) có hiệu lực từ tháng 12/2015 đã tạo cơ sở thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư phát triển mạnh mẽ và hiệu quả hơn rất nhiều. Hàn Quốc hiện là nhà đầu tư nước ngoài FDI lớn nhất tại Việt Nam với hơn 9.100 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 72,3 tỷ USD, là đối tác lớn thứ hai về thương mại với kim ngạch thương mại hai chiều năm 2020 đạt 65 tỷ USD, là nhà cung cấp viện trợ phát triển chính thức (ODA) song phương lớn thứ hai của Việt Nam, riêng giai đoạn 2016 - 2020 đã cam kết cung cấp 1,5 tỷ USD.

Để tiếp tục duy trì mối quan hệ hợp tác kinh tế giữa hai bên, Việt Nam nên tiếp tục tạo mọi điều kiện thuận lợi hỗ trợ các chuyên gia và nhà quản lý các nước, trong đó có Hàn Quốc, duy trì các hoạt động kinh tế tại Việt Nam như: ưu tiên tiêm chủng cho người lao động làm việc tại các khu công nghiệp và nhà máy của Hàn Quốc, đảm bảo vấn đề phòng dịch, tránh bị đứt gãy chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp Hàn Quốc, hỗ trợ về thuế, giải quyết nhanh chóng những vướng mắc hay khó khăn phát sinh. Quốc hội Việt Nam cũng cần tiếp tục nghiên cứu các chính sách pháp luật để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Hàn Quốc tăng cường đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam và cùng Chính phủ Việt Nam tạo điều kiện, thủ tục thuận lợi để các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư, có lợi ích lâu dài tại Việt Nam.

3.2. Đẩy mạnh đàm phán, thực thi các Hiệp định thương mại tự do

- Việc tích cực đàm phán và thực thi các FTA thời gian qua đã tác động lớn đến nền kinh tế Việt Nam thông qua việc mở rộng thị trường xuất - nhập khẩu. Để thực thi hiệu quả các FTA, các bộ, ngành cần có sự phối hợp chặt chẽ, bám sát vào kế hoạch thực thi các FTA đã ban hành. Cụ thể, các bộ, ngành cần tiếp tục chủ trì thực hiện việc sửa đổi các luật liên quan để thực hiện CPTPP theo nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 24/01/2019 phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến

bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Kế hoạch thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP).

- Tăng cường cơ hội tham gia của các doanh nghiệp vào quá trình xây dựng phương án và đàm phán thông qua cơ chế tham vấn giữa các cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp.

- Với sáng kiến "Vành đai và con đường" của Trung Quốc, Việt Nam nên cân nhắc tham gia để có cơ hội kết nối, hội nhập khu vực và quốc tế một cách sâu rộng, toàn diện hơn. Việc gia nhập vào sáng kiến này giúp Việt Nam không bỏ lỡ những trọng điểm kinh tế tiềm năng dọc theo "Con đường tơ lụa". Bên cạnh đó, thông qua việc tiếp cận nguồn vốn phát triển hạ tầng khi tham gia "Vành đai và con đường", Việt Nam sẽ có cơ hội hội nhập, phát triển mạnh mẽ thương mại, đầu tư với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, duy trì lợi thế cầu nối giao thương trong khu vực châu Á, đặc biệt trong bối cảnh Trung Quốc nới lỏng rào cản thương mại, đẩy mạnh mở cửa, thúc đẩy giao thương và du lịch. Tuy nhiên, sáng kiến này cũng có những thách thức tiềm ẩn. Vì vậy, Nhà nước cần tăng cường năng lực quản trị, kiểm tra chất lượng và chi phí của các dự án để tránh tình trạng không kiểm soát được nguồn vốn, tránh lặp lại những sai lầm trong quá khứ.

Cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung cũng làm dấy lên mối lo ngại về gian lận xuất xứ hàng hóa khi Trung Quốc mượn xuất xứ Việt Nam để xuất khẩu sang Mỹ. Việc gian lận xuất xứ sẽ ảnh hưởng lớn đến hàng hóa Việt Nam, đặc biệt nếu bị vướng vào các vụ kiện điều tra. Để ngăn chặn tình trạng gian lận, Bộ Công Thương cần tăng cường kiểm tra, giám sát việc cấp C/O, đặt biệt lưu ý tới một số mặt hàng có nguy cơ cao về gian lận xuất xứ hàng hóa (pin mặt trời, lốp ô tô, hạt dẻ cười, tôm, nhôm, thép, gỗ ván ép, gạch men, xe đạp điện...); kiểm tra, xác minh cơ sở sản xuất của doanh nghiệp khi có nghi vấn; hướng dẫn và khuyến nghị doanh nghiệp phối hợp cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý.

- Triển khai xây dựng Bộ chỉ số đánh giá FTA (FTA Index) để tạo cơ sở đánh giá kết quả thực thi FTA tại các tỉnh, thành trên cả nước, từ đó giúp thay đổi tư duy và tạo động lực cho việc thúc đẩy thực hiện các công việc cần thiết, nâng cao hiệu quả tận dụng và thực thi các FTA tại địa phương. Xây dựng, kiện toàn và vận hành FTAP để bảo đảm tạo ra một Cổng thông tin một cửa, tạo điều kiện kết nối với doanh nghiệp và các cơ quan quản lý trong quá trình thực hiện các FTA. Xây dựng chuyên mục về FTA trên các trang thông tin điện tử chính thức của mình và kết nối trực tiếp với Cổng Thông tin điện tử FTA (FTAP).

3.3. Thúc đẩy nền kinh tế số

Khai thác sức mạnh của nền kinh tế kỹ thuật số như một động lực tăng trưởng mới và truyền bá thành quả của công nghệ kỹ thuật số đến cộng đồng dân cư. Các công nghệ mới nổi như trí tuệ nhân tạo (AI) đang góp phần nâng cao năng suất và mang lại hiệu quả chi phí cho nhiều ngành công nghiệp. Tuy nhiên, để tận dụng hết tiềm năng của những công nghệ này cần đẩy mạnh hợp tác quốc tế thông qua quan hệ đối tác và các chương trình mã nguồn mở để tạo điều kiện chia sẻ ý tưởng và khuyến khích đổi mới, mang lại lợi ích chung. Bên cạnh đó,

cần thực hiện lộ trình kinh tế kỹ thuật số và Internet một cách đầy đủ và cân bằng; thúc đẩy một môi trường cởi mở, công bằng và không phân biệt đối xử cho đổi mới và tăng năng suất. Việt Nam cần tập trung phát triển hơn nữa cơ sở hạ tầng kỹ thuật số, tăng tốc độ chuyển đổi kỹ thuật số, cố gắng thu hẹp khoảng cách kỹ thuật số với các nước tiên tiến, thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế kỹ thuật số một cách toàn diện cũng cần phải được đặt lên hàng đầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương (2021), Đề án "Một số vấn đề đặt ra đối với hợp tác kinh tế trong khu vực *châu Á - Thái Bình Dương giai đoạn tới, khuyến nghị chính sách với Việt Nam.*
2. Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế (2021), *Báo cáo tổng kết 7 năm thực hiện Nghị quyết số 49/NQ-CP* (Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới).
3. *Định hình lại ngành du lịch và khách sạn hậu COVID-19*, truy cập ngày 22-2-2022 từ https://www.rmit.edu.vn/vi/tin-tuc/tat-ca-tin-tuc/2021/oct/dinh-hinh-lai-nganh-du-lich-va-khach-san-hau-COVID-19 truy cập ngày 22-2-2022.
4. Ngân hàng Phát triển châu Á (2021), *Báo cáo cập nhật triển vọng phát triển châu Á (ADO) năm 2021.*
5. Tổng cục Thống kê (2021), *Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm Quý III và 9 tháng năm 2021.*
6. Tổ chức Lao động Quốc tế (2022)*, Báo cáo xu hướng triển vọng việc làm và xã hội thế giới năm 2022.*
7. Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương (2021), *Đề án "Định hướng hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2045".*

15.

PHÂN TÍCH VAI TRÒ CỦA ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH QUỐC TẾ GÓP PHẦN THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN ĐỘ MỞ HỘI NHẬP NGÀY CÀNG LỚN

TS. Hoàng Văn Hùng*, ThS. Nguyễn Quốc Phóng*

Tóm tắt

Nền kinh tế Việt Nam đang có độ mở lớn trong hội nhập với việc thực hiện 17 Hiệp định thương mại tư do (FTA) đa phương và song phương. Trong điều kiện đó, các định chế tài chính quốc tế, mà chủ yếu là các ngân hàng nước ngoài đang ngày càng đóng vai trò quan trọng thúc đẩy chu chuyển vốn vào nền kinh tế Việt Nam. Việc thúc đẩy này được thực hiện qua các kênh chính: (i) đưa vốn pháp định từ ngân hàng mẹ, đầu tư dưới hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), thành lập ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; (ii) huy động vốn từ ngân hàng mẹ và từ thị trường vốn quốc tế, thông qua các pháp nhân ngân hàng tại Việt Nam để cho vay và tài trợ các dự án triển khai tại Việt Nam; (iii) cung cấp các khoản tín dụng bán buôn, đồng tài trợ, cho vay hợp vốn thông qua các định chế ngân hàng Việt Nam đầu tư tại nền kinh tế Việt Nam; (iv) thu hút các tập đoàn kinh doanh là khách hàng từ ngân hàng mẹ ở chính quốc, từ các nền kinh tế khác đến triển khai dự án FDI và các khoản đầu tư gián tiếp cho Việt Nam; (v) cung cấp các hợp đồng bảo lãnh và tài trợ thương mại cho các hoạt động xuất - nhập khẩu của doanh nghiệp nước ngoài với Việt Nam; (vi) đầu tư vốn, mua cổ phần, trờ thành cổ đông chiến lược trong các định chế tài chính của Việt Nam như: ngân hàng, bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư và doanh nghiệp lĩnh vực khác của Việt Nam; (vii) tư vấn, cung cấp thông tin thị trường, chính sách, pháp luật, đối tác cho các nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam. Trong hơn hai năm qua, trong điều kiện bị ảnh hưởng lớn của đại dịch COVID-19, khối ngân hàng nước ngoài tiếp tục đóng vai trò quan trọng thúc đẩy chu chuyển các dòng vốn quốc tế đến Việt Nam.

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, dựa trên số liệu và tư liệu thứ cấp để từ đó, phân tích, đánh giá, làm rõ thực trạng nói trên gắn với tái cơ cấu nền kinh tế, tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, hội nhập nhanh hơn với cộng đồng quốc tế và đưa ra các khuyến nghị.

***Từ khóa**: Định chế, tài chính quốc tế, nền kinh tế*

*Bộ môn Quản trị Kinh doanh, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

1. TỔNG QUAN VỀ MỐI QUAN HỆ CỦA CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH QUỐC TẾ VỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Việt Nam chính thức thực hiện chính sách đổi mới, mở cửa nền kinh tế từ năm 1986 nhưng đến năm 1988, Việt Nam mới chính thức đổi mới hoạt động ngân hàng với mốc cơ bản là hình thành ngân hàng hai cấp: Ngân hàng Nhà nước (NHNN), Ngân hàng Trung ương (NHTW) làm nhiệm vụ quản lý nhà nước và điều hành chính sách tiền tệ; các ngân hàng chuyên doanh, ngân hàng thương mại (NHTM), tổ chức tín dụng (TCTD) khác làm nhiệm vụ kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng. Tuy nhiên, trước năm 1993, khi Chính phủ Mỹ chưa bỏ cấm vận kinh tế đối với Việt Nam thì các ngân hàng nước ngoài mới chỉ khảo sát, tìm hiểu, thăm dò nền kinh tế Việt Nam. Trong đó, mới chỉ có một số ngân hàng lớn của Pháp mở chi nhánh tại Việt Nam, ngân hàng từ một quốc gia khác mới chỉ mở văn phòng đại diện tại Việt Nam.

Song phải đến thời điểm ngày 03/02/1994, khi Chính phủ Mỹ bỏ cấm vận đối với Việt Nam thì các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế: Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)… mới chính thức nối lại các quan hệ với Việt Nam, hỗ trợ vốn và hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo cán bộ cho Việt Nam. Cũng từ thời điểm này, các tập đoàn tài chính - ngân hàng, gọi chung là các TCTD nước ngoài, đặc biệt là của Mỹ, Canada, Anh, Đức… bắt đầu mở rộng hiện diện thương mại tại Việt Nam. Các TCTD nước ngoài đầu tư vốn FDI dưới các hình thức thành lập và đưa vào hoạt động chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh. Trong những năm gần đây, các TCTD đã thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam. Bên cạnh đó, các tập đoàn ngân hàng, tài chính nước ngoài còn đầu tư vốn mua cổ phần, trở thành cổ đông chiến lược tại ba NHTM Nhà nước đã cổ phần hóa, cổ đông chiến lược tại trên 10 NHTM cổ phần khác; gần 20 công ty tài chính, công ty chứng khoán, công ty bảo biểm của Việt Nam. Cùng với các ngân hàng, các nhà đầu tư nước ngoài cũng mở rộng hoạt động mua - bán, sáp nhập doanh nghiệp trong nhiều lĩnh vực khác tại Việt Nam. Vì vậy, việc nghiên cứu, làm rõ các nội dung nói trên, đưa ra các khuyến nghị giải pháp liên quan có ý nghĩa thiết thực trong giai đoạn nền kinh tế Việt Nam đang tiếp tục hội nhập sâu rộng với cộng đồng quốc tế.

2. THÚC ĐẨY TÁI CƠ CẤU NỀN KINH TẾ VÀ HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM HỘI NHẬP NHANH VỚI CỘNG ĐỒNG QUỐC TẾ

Những hoạt động nói trên của các ngân hàng nước ngoài đóng vai trò rất lớn trong tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam trong khoảng hơn 10 năm gần đây, đặc biệt là tái cơ cấu TCTD. Cụ thể, tái cơ cấu hệ thống TCTD là một trong ba nội dung tái cơ cấu nền kinh tế, bao gồm cả tái cơ cấu đầu tư công, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước. Đây cũng là một giải pháp quan trọng đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển bền vững nền kinh tế. Để tái cơ cấu TCTD nói chung, tái cơ cấu NHTM Việt Nam nói riêng, thì một biện pháp có hiệu quả quan trọng hàng đầu, đó là thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các NHTM Việt Nam. Thông qua đó, các NHTM Việt Nam sẽ tăng vốn điều lệ, đáp ứng yêu cầu của Basel II, giảm tỷ lệ nợ, hiện đại hóa công nghệ, nâng cao năng lực quản trị điều hành nói chung và năng lực quản trị rủi ro nói riêng.

Trong nhiều năm qua, có rất nhiều nhà đầu tư nước ngoài, nhất là các nền kinh tế lớn, đầu tư vốn mua cổ phần, trở thành cổ đông của các nhiều NHTM cổ phần của Việt Nam, đặc biệt là ba NHTM Nhà nước đã cổ phần hóa: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank). Theo quy định tại Nghị định số 01/2014/NĐ-CP, tỷ lệ cổ phần của một nhà đầu tư nước ngoài không được vượt quá 20% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng Việt Nam và tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tối đa 30%, nhiều nhà đầu tư nước ngoài và một số NHTM Việt Nam đã tới giới hạn tối đa, nhưng nhiều NHTM khác vẫn còn các cơ hội, nhất là NHTM cổ phần yếu kém cần tái cơ cấu mạnh. Bên cạnh đó, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) đã có hiệu lực thi hành, mở ra cơ hội mới cho các ngân hàng lớn thuộc Liên minh châu Âu (EU) tăng sở hữu và tăng đầu tư vào các NHTM Việt Nam.

Để có thể phát triển bền vững trên thị trường tài chính Việt Nam, hiện nay và trong các năm tới, các tổ chức tài chính nước ngoài bỏ vốn đầu tư trực tiếp mua cổ phần vào các NHTM Việt Nam còn nhiều cơ hội lớn. Bởi vì việc đầu tư FDI thông qua các hình thức thành lập các pháp nhân tại Việt Nam như: ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, công ty bảo hiểm nước ngoài, công ty chứng khoán nước ngoài, quỹ đầu tư nước ngoài… không có nhiều cơ hội, không có nhiều điều kiện. Tạm thời, Chính phủ không cấp phép lập mới các ngân hàng có vốn nước ngoài đến hết năm 2020 và trong năm 2021, đầu năm 2022 chưa có chủ trương mới (BVSC, 2015 - 2021).

Trong khi đó, xu hướng là không dàn trải nguồn vốn đầu tư mà sẽ tập trung phát triển chiều sâu, tập trung vào những mảng dịch vụ tài chính là thế mạnh của mình. Đồng thời, các tổ chức tài chính nước ngoài sẽ đầu tư nhiều hơn vào nâng cao quản trị rủi ro và quản trị doanh nghiệp tại các NHTM mà mình đang sở hữu vốn. Đầu tư vốn mới hay tăng quy mô vốn đầu tư trở thành đối tác chiến lược với ngân hàng trong nước. Việc đầu tư nâng cao trải nghiệm khách hàng với nhiều tính năng số hóa cũng sẽ được các ngân hàng có vốn nước ngoài chú trọng.

Xu hướng các ngân hàng nước ngoài không còn đầu tư dàn trải mà tập trung phát triển ở các thị trường vốn là thế mạnh của họ, nhất là những thị trường có quy mô và tạo ra tăng trưởng phù hợp với mục tiêu chung của ngân hàng mẹ. Các NHNg cũng không tập trung nhiều vào mua - bán, sáp nhập như trước đây mà sẽ tập trung hơn vào phát triển tự thân hay thế mạnh nội tại của mình.

Hoạt động thu hút vốn nước ngoài sẽ sôi động hơn khi EVFTA được bắt đầu triển khai thực hiện, sẽ tác động đến nhiều lĩnh vực của nền kinh tế Việt Nam trong đó có lĩnh vực ngân hàng. Theo cam kết EVFTA, đối với lĩnh vực ngân hàng, trong vòng 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam sẽ xem xét tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD của khối Liên minh châu Âu (EU) nâng mức nắm giữ cổ phần lên 49% vốn điều lệ tại hai ngân hàng TMCP (thương mại cổ phần) của Việt Nam… Do cam kết trên không áp dụng với bốn NHTM Nhà nước (BIDV, VietinBank, Vietcombank và Agribank) nên đây là cơ hội để các ngân hàng

TMCP tư nhân của Việt Nam hút vốn đầu tư nước ngoài tái cơ cấu, nâng cao năng lực cạnh tranh (BIDV, 2015 - 2021).

Đồng thời, theo Chiến lược phát triển ngành ngân hàng đến năm 2025 định hướng đến năm 2030, Nhà nước giảm dần tỷ lệ sở hữu tại các NHTM Nhà nước, chỉ nắm giữ ở mức tối thiểu 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Chính phủ, NHNN sẽ lựa chọn cổ đông chiến lược có uy tín trên thị trường, có năng lực tài chính, kinh nghiệm quản trị... mua cổ phần trong các NHTM Nhà nước cổ phần hóa và ngân hàng TMCP tư nhân, thúc đẩy tái cơ cấu mạnh mẽ hơn nữa các NHTM Việt Nam (BIDV, 2015 - 2021).

3. THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

Hiện nay, ngân hàng là ngành được các nhà đầu nước ngoài ưu tiên quan tâm hàng đầu để chu chuyển vốn quốc tế vào nền kinh tế Việt Nam. Nhiều nhà đầu nước nước ngoài đang thông qua các quỹ đầu tư nước ngoài tại Việt Nam để tư vấn, mua cổ phần NHTM trong nước. Trong thời gian qua, kể từ năm 2007, khi Việt Nam chính thức là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), ngân hàng là một trong những lĩnh vực được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm và đầu tư nhiều nhất.

Thỏa thuận liên minh chiến lược được ký kết ngày 27/11/2007 giữa Ngân hàng TMCP Xuất - nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) và Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC). SMBC đầu tư vào Eximbank với tổng giá trị 225 triệu USD để sở hữu 15% vốn điều lệ, đồng thời trở thành đối tác chiến lược. SMBC cam kết hỗ trợ và hợp tác với Eximbank trong việc phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ, ngân hàng đầu tư, quản lý rủi ro theo chuẩn mực quốc tế. Thương vụ định giá Eximbank 1,5 tỷ USD sau khi đầu tư nhưng hiện nay, 15% cổ phần Eximbank mà SMBC đang sở hữu hiện có giá thị trường gần 6.600 tỷ đồng, khoảng 290 triệu USD.

Hiện nay, các nhà đầu tư nước ngoài đang sở hữu 29,7% vốn của Ngân hàng TMCP Xuất - nhập khẩu Việt Nam (Eximbank). Cùng với SMBC, năm 2008, Eximbank còn chào bán 5% cổ phần cho quỹ VOF của VinaCapital và 5% cho hai quỹ thuộc Mirae Asset. Hiện nay, VOF vẫn giữ xấp xỉ 5% vốn của Eximbank. Tuy nhiên, đầu năm 2022, SMBC đã tìm được đối tác để chuyển nhượng 15% vốn ở Eximbank, dự kiến đầu tư vốn để trở thành cổ đông chiến lược khác có nhiều tiềm năng của một ngân hàng TMCP khác của Việt Nam.

Tiếp đó là ba NHTM Nhà nước đã cổ phần hóa, tuy nhiên, số đông nhà đầu tư muốn tăng cổ phần thì cũng có trường hợp giảm tỷ lệ sở hữu. Công ty Tài chính quốc tế (IFC) đã giảm tỷ lệ cổ phần tại VietinBank từ 6,4% xuống còn 4,99%. Từ ngày 10/01//2020, nhóm IFC không còn là cổ đông lớn của VietinBank. Thay vào đó, The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ (BTMU) là cổ đông nước ngoài lớn nhất của VietinBank sở hữu 19,73% cổ phần. BTMU nhiều lần đề nghị Chính phủ Việt Nam cho phép nâng tỷ lệ sở hữu lên 25% hay 30% theo chiến lược đầu tư vốn của họ vì tỷ lệ sở hữu hiện tại đã chạm trần tối đa. Việc IFC thoái vốn khiến room vốn đầu tư nước ngoài tại VietinBank được mở hơn một chút. Trong cơ cấu cổ

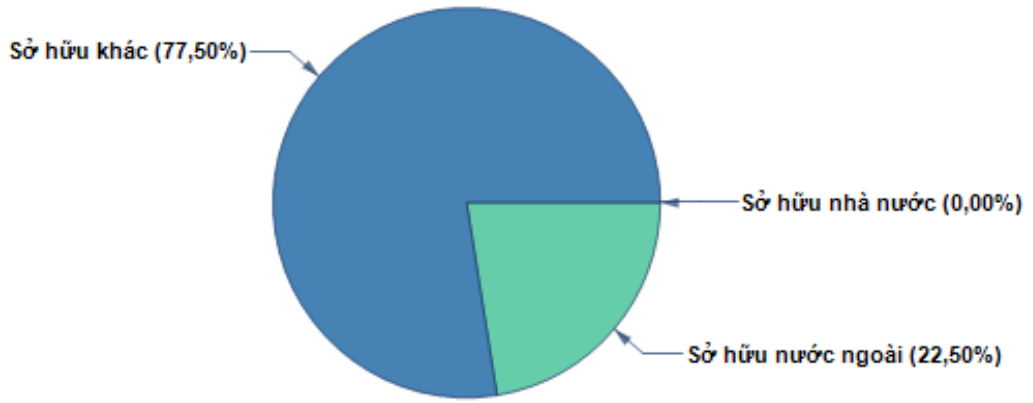
đông hiện tại của VietinBank, NHNN Việt Nam đang sở hữu 64,46% cổ phần; ngân hàng của Nhật Bản đang sở hữu 19,73% (BIDV, 2015 - 2021).

Trái ngược với IFC tại Vietinbank, đầu năm 2020, Mizuho Bank của Nhật Bản chi thêm gần 930 tỷ đồng mua thêm gần 16,7 triệu cổ phần để duy trì tỷ lệ sở hữu 15% tại Vietcombank. Với tỷ lệ sở hữu 15%, Mizuho đang nắm khoảng 556,3 triệu cổ phiếu Vietcombank, tương đương với hơn 50.600 tỷ đồng, cao gấp 4 lần so với số vốn đầu tư ban đầu, chưa kể khoản cổ tức tiền mặt thu được trong 9 năm qua. Như vậy, Vietcombank là NHTM Việt Nam đem lại khoản lợi nhuận lớn và nhanh nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài. Quỹ đầu tư nước ngoài Vietnam Enterprise Investments Limited (VEIL) của Dragon Capital mua thêm hơn 16 triệu cổ phiếu Vietcombank trong 3 tháng (tháng 5, tháng 6, tháng 7) và tuần đầu tháng 8/2020. Đến đầu tháng 8/2020, Quỹ VEIL đang nắm giữ lượng cổ phiếu VCB trị giá khoảng 108 triệu USD, tương ứng 30,5 triệu cổ phiếu VCB (gần 0,82% cổ phần VCB) (BIDV, 2015 - 2021).

Đáng chú ý là sau khi Vietcombank bán thành công 3% cổ phần cho hai đối tác nước ngoài (GIC và Mizuho), đã thu về 6.200 tỷ đồng đầu năm 2019. Tại BIDV, sau khi bán thành công 15% vốn cho KEB Hana Bank của Hàn Quốc, Ngân hàng này đang có kế hoạch bán tiếp khoảng 6% vốn điều lệ cho nhà đầu tư nước ngoài (BIDV, 2015 - 2021).

Một trong số điển hình về ngân hàng TMCP tư nhân thu hút cổ đông nước ngoài, đó là Techcombank, nhà đầu tư nước ngoài sở hữu tới 22,5% cổ phần tại ngân hàng này.

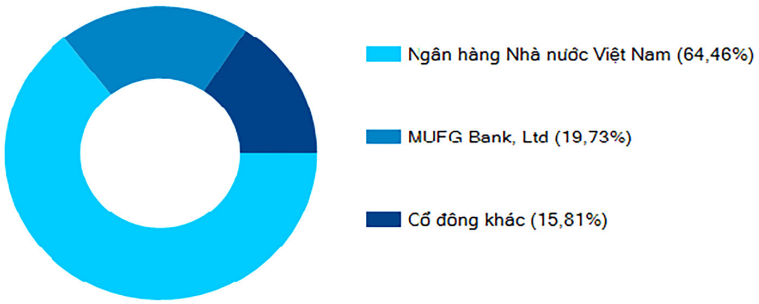
Hình 1. Tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài tại Techcombank



Nguồn: BIDV (2015 - 2021)

Tập đoàn ngân hàng lớn khác của Nhật Bản cũng đang sở hữu trên 10% vốn cổ phần và là cổ đông chiến lược tại Vietinbank. Cơ cấu cổ đông của Vietinabank thời điểm tháng 12/2021 được thể hiện tại Hình 2 dưới đây.

Hình 2. Cơ cấu cổ đông của Vietinbank thời điểm tháng 12/2021



Nguồn: Vietinbank (2016 - 2021)

Tại Vietcombank (VCB), hiện nay, cổ đông lớn nhất của VCB là NHNN Việt Nam (đại diện vốn nhà nước tại VCB), nắm giữ 74,8% vốn điều lệ. Cổ đông chiến lược Mizuho Corporate Bank. Ltd nắm giữ 15% vốn điều lệ. Các cổ đông khác (bao gồm tổ chức và cá nhân trong nước, tổ chức và cá nhân nước ngoài) nắm giữ 10,2% vốn điều lệ của VCB.

Tại BIDV, KEB Hana Bank, Co., Ltd sở hữu 11,93% vốn điều lệ, Quỹ ETF VFMVN30 sở hữu 0,03%; Quỹ Đầu tư chứng khoán Việt Nam sở hữu 0,02%, NHNN sở hữu 64,9%, còn lại là cổ đông khác.

Quỹ đầu tư nước ngoài Vietnam Enterprise Investments Limited (VEIL) cũng đang sở hữu tỷ trọng khá vốn cổ phần của ba ngân hàng TMCP tư nhân của Việt Nam trong tỷ trọng cơ cấu danh mục đầu tư, cụ thể tại ACB: 8,18%; tại MBB: 4,03% và tại VPBank: 3,3%. Bên cạnh bốn NHTM đó, Quỹ này cũng đang đầu tư vào nhiều doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả, có vai trò lớn trong tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam với tỷ trọng sở hữu trong danh mục đầu tư đến đầu tháng 8/2020 như sau: HPG (7,31%), KDH (6,15%), FPT (4,31%), VNM (3,51%). Mới đây nhất là Aozora Bank của Nhật Bản cũng đang hoàn tất quy trình mua 10% cổ phần của Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB). Do kết quả thu hút vốn đầu tư nước ngoài mua cổ phần của các ngân hàng TMCP trong nước đạt kết quả cao và diễn ra liên tục trong nhiều năm nên đến nay, tại một số NHTM Việt Nam, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài còn lại rất thấp (SSI, 2015 - 2021).

Hiện nay, có thể thấy, tại ACB, tỷ lệ sở hữu tối đa của nhà đầu tư nước ngoài đã lên mức cao nhất là 30%. Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank) đã bán trên 21% cổ phần cho 10 nhà đầu tư nước ngoài, với số vốn họ đã đầu tư là 300 triệu USD (hơn 6.800 tỷ đồng). Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) cũng đã hết room ngoại khi bán cổ phần cho Warburg Pincus, thu về 370 triệu USD trước thời điểm niêm yết trên sàn Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) năm 2018. Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) chốt room ngoại chỉ 20,5%, vì đã có cổ đông chiến lược nước ngoài là CommonwealthBank of Australia đang nắm giữ 20% cổ phần. Trong khi đó, OCB bán 11% cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài là Ngân hàng Aozora của Nhật Bản trong tổng room dành cho nhà đầu tư nước ngoài chốt trước đó là 23,66%. Đồng thời, hiện có

một quỹ đầu tư của Tập đoàn VinaCapital sở hữu khoảng 5% vốn điều lệ của OCB (BVSC, 2015 - 2021).

Hiện nay, theo quy định tại Luật Các TCTD hiện hành, một cổ đông là cá nhân không được sở hữu vượt quá 5% vốn điều lệ, một tổ chức sở hữu không quá 15% vốn điều lệ. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại các ngân hàng là 30%. Trường hợp quy định tại EVFTA có thể cho phép room ngoại của các TCTD châu Âu tại hai ngân hàng TMCP Việt Nam được vượt khỏi mức trần quy định hiện hành (BVSC, 2015 - 2021).

Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có NHTM cổ phần nào sẽ đáp ứng được tiêu chí để các TCTD châu Âu nâng room ngoại lên 49%, phía EU sẽ xem xét và phía Việt Nam là Bộ Tài chính và NHNN sẽ cân nhắc. Như vậy, NHTM Việt Nam nào được chọn nới room ngoại của các TCTD châu Âu lên 49% vẫn còn phải chờ đợi sự lựa chọn của cơ quan chức năng. NHTM đó phải đáp ứng nhiều tiêu chuẩn cao, hoàn tất cả ba trụ cột của Basel II, có quy mô tổng tài sản lớn, nợ xấu thấp, lợi nhuận cao. Bốn NHTM cổ phần quy mô khá, tỷ lệ nợ xấu trong giới hạn an toàn, lợi nhuận cũng ở mức cao, đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn CAR theo quy định của NHNN là: VIB, VPBank, Techcombank, ACB. Đây là những ứng viên tiềm năng có thể được xem xét nới room ngoại theo đề xuất của Ngân hàng châu Âu. Theo EVFTA, giữa Việt Nam và EU sẽ có các cam kết, ưu đãi về thương mại, dịch vụ và đầu tư. Đáng chú ý, đối với dịch vụ ngân hàng, trong vòng 5 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, Việt Nam cam kết sẽ xem xét tạo thuận lợi, cho phép các tổ chức tín dụng EU nâng mức nắm giữ của phía nước ngoài lên 49% vốn điều lệ trong hai ngân hàng TMCP của Việt Nam, không áp dụng với bốn ngân hàng TMCP mà Nhà nước đang nắm cổ phần chi phối (SSI, 2015 - 2021).

Triển vọng hút vốn đầu tư nước ngoài đối với lĩnh vực ngân hàng Việt Nam đang mở ra với việc EVFTA đang bắt đầu được triển khai thực hiện. Sau cuộc Khủng hoảng tài chính năm 2008, EU có những quy định rất khắt khe về đầu tư, nhất là đầu tư từ EU ra nước ngoài, cả trực tiếp lẫn gián tiếp. Do đó, lợi thế đầu tiên từ Hiệp định này chính là bảo hộ đầu tư. Lợi thế này có thể làm cho dòng tiền đầu tư từ EU vào Việt Nam mạnh hơn, bao gồm cả FDI và FII, trong đó có đầu tư về công nghệ mới, công nghệ cao, huy động vốn từ châu Âu thông qua các quỹ đầu tư của Việt Nam cũng hấp dẫn hơn nhờ các quy định bảo hộ đầu tư khá chặt chẽ và an toàn. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của ngân hàng như: tác động đến dòng ngoại tệ, tỷ giá hối đoái, lãi suất, dịch vụ thanh toán, chuyển tiền... (BVSC, 2015 - 2021).

Hiệp định cũng mở ra cơ hội các quỹ đầu tư của EU trực tiếp đầu tư vào hệ thống ngân hàng như: mở chi nhánh, mua cổ phần... Tuy nhiên, mảng đầu tư trực tiếp này chỉ là tiềm năng, có thể chưa sôi động trong ngắn hạn, bởi vì châu Âu đã áp dụng khá đầy đủ quy định của Basel II, thậm chí cả Basel III. Mặt khác, họ cũng có khuynh hướng tái cấu trúc lại các tập đoàn tài chính, các NHTM lớn theo hướng không mở rộng quy mô mà chủ yếu tăng chất lượng tài sản để tránh những xung đột pháp lý, xung đột lợi ích, có thể dẫn tới khủng hoảng.

Theo quy định tại Nghị định số 01/2014/NĐ-CP, tỷ lệ cổ phần của một nhà đầu tư nước ngoài không được vượt quá 20% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng Việt Nam và tỷ lệ sở

hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tối đa 30%. Nhà đầu tư nước ngoài không thể chi phối được các quyết định lớn của NHTM nên họ không mặn mà tham gia. Đây là một trong những lý do khiến các nhà đầu tư nước ngoài và kể cả NHTM trong nước muốn nới thêm room để có cơ hội hơn trong việc thu hút vốn nước ngoài để tăng vốn điều lệ (SSI, 2015 - 2021).

4. THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO LĨNH VỰC NGÂN HÀNG TẠI VIỆT NAM

Vốn FDI thực hiện đối với lĩnh vực ngân hàng chính là thành lập các pháp nhân ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Theo đó, năm 1994, khi lệnh cấm vận thương mại đối với Việt Nam của Mỹ được dỡ bỏ, có ba tập đoàn ngân hàng lớn hàng đầu của Mỹ và thế giới đã nhanh chóng hiện diện hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Trong năm 1994, Citigroup cũng được cấp phép thành lập chi nhánh tại Hà Nội; 4 năm sau đó, Citigroup mở chi nhánh phụ ở Thành phố Hồ Chí Minh. Cũng tại thời điểm ngay sau khi Chính phủ Mỹ bỏ cấm vận, Bank of America, một tập đoàn ngân hàng hàng đầu của Mỹ cũng thành lập chi nhánh tại Hà Nội. Năm 1999, The Chase Manhattant Bank (nay là Ngân hàng JP Morgan Chase, N.A - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh) được cấp giấy phép hoạt động. Năm 2019, Ngân hàng này tiếp tục được gia hạn với thời hạn hoạt động của chi nhánh là 99 năm (NHNN Việt Nam, 2015 - 2021).

Cũng vào thời điểm sau khi Chính phủ Mỹ dỡ bỏ cấm vận, hàng loạt ngân hàng lớn của các nền kinh tế phát triển trên thế giới đã đến Việt Nam. Chi nhánh Ngân hàng ABN AMRO Hà Nội được thành lập và hoạt động tại Việt Nam từ năm 1995 (NHNN Việt Nam, 2015 - 2021).

Cũng tại thời điểm bỏ cấm vận, một loạt ngân hàng lớn của nước ngoài đến từ Đức, Anh, Australia, Hà Lan, Pháp, Nhật Bản… như: HSBC, ANZ, CommonWealth Bank, Deutche Bank, ING Bank, Société Générale, Mizuho Bank, Tokyo and Mishibishi Bank, cũng hiện diện kinh doanh tại Việt Nam. Tuy nhiên, do chiến lược phát triển mạng lưới và chiến lược phát triển thị trường, đến nay, một số ngân hàng lớn của nước ngoài đã rút lui, đóng cửa chi nhánh tại Việt Nam (NHNN Việt Nam, 2015 - 2021). Cụ thể: sau một số năm hoạt động, do chiến lược kinh doanh của ngân hàng mẹ nên đã đóng cửa hoạt động trước thời hạn Chi nhánh Bank of America tại Hà Nội kể từ ngày 16/7/2002; Chi nhánh ABN – AMRO BANK Hà Nội (Hà Lan) từ 15/3/2010; Credit Agricole Corporate and Investment Bank Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 3/2014 (NHNN Việt Nam, 2015 - 2021).

Tuy nhiên, nhiều ngân hàng lớn khác của nước ngoài vẫn hiện diện mở rộng hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, chuyển thành ngân hàng 100% vốn nước ngoài, một số ngân hàng khác tiếp tục mở mới chi nhánh, mua cổ phần trở thành cổ đông chiến lược tại một số ngân hàng TMCP quy mô lớn tại Việt Nam, hay chuyển mạnh sang bán buôn, bán lại mảng ngân hàng bán lẻ.

5. THỰC TRẠNG NGÂN HÀNG 100% VỐN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Theo cam kết gia nhập WTO, năm 2009, Chính phủ Việt Nam cho phép các ngân hàng 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam. Đây là cột mốc quan trọng khi môi trường hoạt động của ngành ngân hàng có những bước chuyển mình đáng kể trong thu hút vốn FDI vào lĩnh vực ngân hàng.

Thực hiện các quá trình nói trên, tính đến nay đã có trên 23 quốc gia và vùng lãnh thổ có sự hiện diện hoạt động tài chính, ngân hàng tại Việt Nam. Khối các TCTD nước ngoài đầu tư vốn FDI thành lập và đưa vào hoạt động 9 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, bao gồm: HSBC, ANZ (Australia), Standard Chartered (Anh), Shinhan Bank (Hàn Quốc), Hong Leong Bank (Malaysia), Public Bank Berhad (Malaysia), Woori Bank (Hàn Quốc), CIMB (Malaysia) và UOB (Singapore) (NHNN Việt Nam, 2015 - 2021). Có thể tham khảo số liệu về vốn FDI đầu tư vào các ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam ở bảng dưới đây.

Bảng 1. Vốn FDI vào các ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam

STT	Tên Ngân hàng	Vốn điều lệ
1	Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (HSBC)	7,528.00
2	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (Woori)	4,600.00
3	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (SHBVN)	4,547.10
4	Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam (SCBVL)	4,215.30
5	Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam (CIMB)	3,203.20
6	Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (ANZVL)	3,000.00
7	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (HLBVN)	3,000.00
8	Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Việt Nam (PBVN)	3,000.00
9	Ngân hàng TNHH MTV UOB Việt Nam (UOB)	3,000.00

Nguồn: NHNN Việt Nam (2015 - 2021)

Các ngân hàng có vốn FDI nước người hoạt động chủ yếu tại các thành phố lớn, khu công nghiệp, tập trung chủ yếu ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, song vẫn vươn ra cung cấp các dịch vụ ngân hàng hiện đại cho các doanh nghiệp đang hoạt động tại các tỉnh, thành phố khác của Việt Nam.

6. THỰC TRẠNG DÒNG VỐN FDI DO CÁC NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Sự dịch chuyển của các dòng vốn quốc tế đầu tư do các ngân hàng nước ngoài hỗ trợ, cung cấp dịch vụ đưa vào nền kinh tế Việt Nam có thể chia thành ba nhóm:

- Dòng vốn đầu tư trực tiếp (FDI) trong lĩnh vực sản xuất - kinh doanh và dịch vụ;

- Dòng vốn đầu tư gián tiếp: thực hiện đầu tư danh mục: đầu tư thành cổ đông chiến lược tại công ty cổ phần hay NHTM cổ phần, lập quỹ đầu tư, đầu tư trên thị trường chứng khoán, mua lại doanh nghiệp Việt Nam;

- Dòng vốn tín dụng của ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam cho vay các doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam.

Về đối tượng khách hàng trong chiến lược kinh doanh, mang lại doanh thu chính cho các ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam cũng được chia thành các nhóm sau đây:

- Các doanh nghiệp FDI cùng quốc tịch (ngân hàng mẹ ở chính quốc), doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp FDI của các nước khác. Ví dụ như một ngân hàng của Pháp sẽ theo các doanh nghiệp Pháp đầu tư vào Việt Nam, tiếp tục cung cấp các dịch vụ ngân hàng cho khách hàng Pháp, nhưng đồng thời cũng tìm kiếm những khách hàng là doanh nghiệp Việt Nam có quan hệ thương mại, đầu tư với các doanh nghiệp đang ở Pháp. Tương tự, các ngân hàng của Hàn Quốc chuyên phục vụ các doanh nghiệp Hàn Quốc và công dân Hàn Quốc tại Việt Nam. Ngân hàng Nhật Bản có khách hàng đông là các doanh nghiệp cũng đến từ Nhật Bản đang kinh doanh tại Việt Nam.

- Các doanh nghiệp Việt Nam hoạt động kinh doanh có hiệu quả bền vững, có doanh số xuất - nhập khẩu ổn định, thường có mối quan hệ thương mại, đầu tư với các doanh nghiệp, tổ chức ở chính quốc của ngân hàng đó.

- Công dân nước ngoài đang sinh sống và làm việc tại Việt Nam; công dân Việt Nam có thu nhập khá trở lên. Tuy nhiên, nhiều ngân hàng nước ngoài của các nền kinh tế lớn, sau khi ổn định mảng khách hàng doanh nghiệp sẽ mở rộng dịch vụ bán lẻ đến khách hàng cá nhân bằng việc gia tăng sự hiện diện của mình trên thị trường.

7. THỰC TRẠNG MUA, BÁN VÀ SÁP NHẬP (M&A) TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG THỜI GIAN GẦN ĐÂY

Thời gian qua, thị trường mua, bán và sáp nhập (M&A) tại Việt Nam đã chứng kiến một giao dịch có giá trị rất lớn trong lĩnh vực ngân hàng, trị giá hơn 1 tỷ USD giữa VPBank và Công ty Tài chính tiêu dùng SMBC CF thuộc Tập đoàn SMBC (Nhật Bản). Theo đó, vào cuối tháng 4/2021, 49% vốn điều lệ tại FE Credit thuộc VPBank đã được chuyển nhượng cho SMBC CF với giá trị lên tới 1,4 tỷ USD, mức cao nhất trong ngành tài chính ngân hàng tại Việt Nam từ trước tới nay (BIDV, 2015 - 2021).

Một giao dịch M&A khác trong lĩnh vực ngân hàng đó là 49% vốn của Công ty Tài chính HD Finance cũng được HDBank bán cho đối tác Nhật Bản là Credit Saigon (sau đổi thành HD Saison). Một giao dịch khác nữa đó là 49% vốn được MB bán của Công ty Tài chính Mcredit sho Shinsei (Nhật Bản) (BIDV, 2015 - 2021).

8. MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ

Một là, khi Việt Nam bắt đầu mở cửa và Mỹ bỏ cấm vận thương mại đối với Việt Nam, cũng như khi Việt Nam chuẩn bị gia nhập WTO trước năm 2007, rất nhiều lo ngại khi các ngân hàng nước ngoài sẽ lấn át, cạnh tranh áp đảo các NHTM Việt Nam. Tuy nhiên, thực tiễn các ngân hàng nước ngoài hợp tác rất toàn diện với hệ thống NHTM Việt Nam, bao gồm cả

cho vay hợp vốn, đồng tài trợ, tham gia là cổ đông chiến lược, tư vấn và thúc đẩy các NHTM trong nước đổi mới. Đến nay, nhiều ngân hàng nước ngoài rút khỏi Việt Nam và có nhiều ngân hàng khác mở rộng kinh doanh, thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam và chỉ chiếm thị phần 10% đang đóng góp quan trọng vào tái cơ cấu hệ thống TCTD Việt Nam và phát triển thị trường tài chính Việt Nam trong bối cảnh mới.

Hai là, các ngân hàng nước ngoài hoạt động kinh doanh bền vững, thận trọng, thực hiện hiệu quả việc quản trị rủi ro. Khi mục tiêu hiệu quả không đạt hay mức độ thua lỗ đến một mức nào đó, họ rất nhanh và dứt khoát ra quyết định cắt lỗ, chỉ duy trì những mảng kinh doanh vẫn còn hiệu quả như khách hàng doanh nghiệp hay kinh doanh nguồn vốn.

Ngoài việc cung cấp dịch vụ ngân hàng trực tiếp cho các doanh nghiệp, một hoạt động khá quan trọng của ngân hàng nước ngoài chính là đầu tư. Đó là sự dịch chuyển dòng vốn ngân hàng xuyên biên giới, qua hình thức đầu tư dự án hay đầu tư thành cổ đông chiến lược tại nhiều NHTM Việt Nam hay công ty cổ phần Việt Nam, cung cấp các khoản tín dụng cho các NHTM Việt Nam để cho vay khách hàng doanh nghiệp tại Việt Nam (BVSC, 2015 - 2021).

Ba là, khối ngân hàng nước ngoài đang phân định thành hai mảng rõ rệt: ngân hàng của châu Âu và Mỹ chuyên về bán buôn, khách hàng doanh nghiệp lớn; ngân hàng khu vực châu Á chuyên về bán lẻ, khách hàng cá nhân và SME.

*Bốn là***,** khối ngân hàng nước ngoài chủ động áp dụng các công nghệ hiện đại nhất của thị trường tài chính quốc tế vào hoạt động kinh doanh dịch vụ tiện ích, quản trị điều hành tiên tiến, tư vấn cho doanh nghiệp sở tại trong lĩnh vực tài trợ xuất khẩu, tài trợ thương mại, cung cấp công cụ phòng ngừa rủi ro tỷ giá và tuân thủ thông lệ quốc tế, pháp luật Việt Nam.

9. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Trên thực tế, các NHTM Việt Nam so với ngân hàng các nước trong khối ASEAN và khu vực châu Á còn nhỏ cả về quy mô vốn chủ sở hữu cũng như tổng tài sản. Với việc cho phép nhà đầu tư nước nước ngoài nắm giữ 49% cổ phần một NHTM Việt Nam sẽ tạo cú hích cho giá cổ phiếu ngân hàng, giúp cho các NHTM Việt Nam huy động nguồn vốn quan trọng gia tăng năng lực tài chính, để đáp ứng quy định ngày càng cao hơn theo thông lệ quốc tế của NHNN và nâng quy mô vốn, tỷ lệ an toàn, năng lực quản trị rủi ro, công nghệ ngân hàng số tương đương các ngân hàng trong khu vực.

Với nhu cầu tăng vốn để đáp ứng chuẩn Basel II của hầu hết các ngân hàng, trong thời gian tới, Chính phủ càng sớm nâng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong một ngân hàng TMCP và nâng tỷ lệ sở hữu của một nhà đầu tư nước ngoài tại một ngân hàng TMCP. Điều này một mặt nhằm tăng thêm tính hấp dẫn với nhà đầu tư nước ngoài, mặt khác nếu thiếu dòng vốn ngoại, các ngân hàng trong nước niêm yết cũng thiếu động lực để đẩy mạnh tái cơ cấu và nâng cao năng lực tài chính. Thậm chí, Chính phủ xem xét có thể tăng giới hạn sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài lên tới tỷ lệ 51%, bởi đây là giải pháp hết sức cấp thiết để đáp ứng nhu cầu hội nhập và cạnh tranh quốc tế. Trong khi đó, thực tế là đa phần các ngân hàng toàn cầu,

ngân hàng trong khu vực hiện nay đã phải tuân thủ theo Basel III, có nghĩa khả năng tham gia làm cổ đông chiến lược tại các ngân hàng khác sẽ không còn nhiều như trước đây. Vì vậy, đã đến lúc Chính phủ cần xem xét lại tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại ngân hàng Việt Nam để tăng độ hấp dẫn.

Tại Vietcombank, hiện ngân hàng này vẫn còn room để phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, Chính phủ và NHNN cần cho phép nới thêm tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài, trong khi vẫn giữ tỷ lệ phần vốn của Nhà nước ở mức 65%. Cùng với đó, Chính phủ chỉ đạo NHNN cần khẩn trương nghiên cứu, sửa đổi, hoàn thiện quy định về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của các TCTD Việt Nam theo hướng tăng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài đối với từng loại hình TCTD phù hợp với các cam kết quốc tế đã ký kết nhằm tăng cường huy động nguồn lực về vốn, công nghệ, quản trị của nhà đầu tư nước ngoài; đồng thời khuyến khích nhà đầu nước ngoài tham gia xử lý TCTD yếu kém được mở room lên 100%.

Chính phủ và NHNN cần hiện thực hóa chủ trương khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài tham gia tái cơ cấu ngân hàng TMCP yếu kém, quy mô nhỏ, tỷ lệ nợ xấu cao, nhiều năm không tăng thêm được vốn chủ sở hữu. Chính phủ cần cho phép nhà đầu tư ngoại mua lại 100% vốn của những ngân hàng TMCP yếu kém, đang trong quá trình tái cơ cấu, xử lý nợ xấu. Đây cũng được xem sẽ là cơ hội cho những NHTM này phục hồi và phát triển. Bên cạnh đó, với kinh nghiệm quản trị quốc tế của các ngân hàng nước ngoài sẽ hỗ trợ rất nhiều cho những NHTM yếu kém tăng trưởng, phát triển bền vững trong bối cảnh sức ép cạnh tranh ngày càng cao, từ đó, tác động tích cực tới thị trường tài chính và hệ thống ngân hàng Việt Nam. Tất nhiên, để làm được điều này cần hoàn thiện khuôn khổ pháp luật cũng như linh hoạt trong thoả thuận về giá cả M&A lĩnh vực ngân hàng của hai bên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BIDV (2015 - 2021),*"Báo cáo phân tích kinh tế vĩ mô và thị trường tài chính định kỳ" của Viện Nghiên cứu và Đào tạo BIDV,* hàng tháng, bản cứng, tài liệu lưu hành nội bộ, giai đoạn 2015 - 2021.
2. BVSC (2015 - 2021), *Báo cáo phân tích thị trường tài chính hàng tháng*, các tháng từ năm 2015 đến tháng 12 năm 2021; file mềm gửi cho nhà đầu tư chứng khoán mở tài khoản tại Công ty chứng khoán Bảo Việt.
3. NHNN Việt Nam (2015 - 2021), NHNN Việt Nam, truy cập tại www.sbv.gov.vn: Mục: *tin tức, văn bản quy phạm pháp luật*; thông tin liên quan đã được công bố; truy cập từ từ 24/2/2022 đến 5/3/2022.
4. VNBA (2015 - 2021), Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, truy cập tại www.vnba.org.vn, mục: *"Thông tin hoạt động các ngân hàng hội viên, hoạt động của thị trường tài chính*", truy cập từ 24/2/2022 đến 5/3/2022.

16.

DIỄN BIẾN LẠM PHÁT VÀ DỰ BÁO ĐIỀU HÀNH LÃI SUẤT CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG CÁC NỀN KINH TẾ PHÁT TRIỂN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

ThS. Thân Thị Vi Linh*

Tóm tắt

Lãi suất là công cụ điều hành chủ yếu, được sử dụng nhiều nhất và tác động mạnh nhất đến thị trường tài chính của Ngân hàng Trung ương (NHTW) các nền kinh tế lớn, các quốc gia phát triển trên thế giới. Những diễn biến mới nhất và bất ngờ của tình hình chính trị, thị trường tài chính quốc tế từ cuối tháng 02/2022 đến nay đã đặt ra những thách thức mới trong điều hành chính sách tiền tệ của các nền kinh tế đó. Cuối năm 2021 và đầu năm 2022, sau hai năm thực hiện chính sách tiền tệ theo mục tiêu lạm phát trong bối cảnh diễn ra đại dịch COVID-19, NHTW của một loạt nền kinh tế lớn trên thế giới dự kiến quay trở lại điều hành trong trạng thái bình thường, thực hiện đường cong lãi suất. Tuy nhiên, diễn biến bất thường đã xảy ra, đó là bắt đầu vào ngày 24/02/2022, Nga triển khai "chiến dịch quân sự đặc biệt" ở Ukraina đã làm thay đổi hoàn toàn dự kiến bình thường hóa chính sách tiền tệ đó. Giá dầu thô trên thị trường quốc tế tăng lên mức cao nhất trong 14 năm qua; giá khí đốt cùng một loại mặt hàng kim loại khác cũng tăng cao. Diễn biến đó làm giảm triển vọng tăng trưởng GDP của các nền kinh tế lớn cũng như toàn cầu. Vậy dự kiến NHTW trên thế giới sẽ điều hành lãi suất như thế nào? Lạm phát của Việt Nam dự kiến ra sao và ảnh hưởng như thế nào đến điều hành chính sách tiền tệ? Bài viết tập trung vào nội dung này của NHTW các nền kinh tế phát triển trên thế giới và đưa ra dự báo, khuyến nghị cho Việt Nam.

***Từ khóa**: Diễn biến lạm phát, điều hành lãi suất, Ngân hàng Trung ương*

* Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng

1. DIỄN BIẾN LẠM PHÁT VÀ DỰ BÁO ĐIỀU HÀNH LÃI SUẤT CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG CÁC NỀN KINH TẾ PHÁT TRIỂN

1.1. Dự báo điều chỉnh lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ và Ngân hàng Trung ương nhiều nền kinh tế phát triển trên thế giới

Hiện nay, Mỹ là nền kinh tế có quy mô lớn nhất thế giới, hơn 70% giao dịch thương mại và thị trường tài chính toàn cầu được thực hiện bằng đô la Mỹ (USD). Mỗi khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) điều chỉnh lãi suất thì nó có tác động đến toàn cầu. Do đó, thị trường tài chính quốc tế thường "ngóng trông" động thái của Fed trong mỗi đợt điều chỉnh lãi suất.

Trước khi xảy ra sự kiện quân sự giữa Nga và Ukraina, cùng với các nước phương Tây thực hiện nhiều biện pháp cấm vận kinh tế đối với Nga, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) dự kiến thực hiện đợt tăng lãi suất 0,5% vào tháng 3/2022. Song dự kiến này đã không xảy ra, nguyên nhân xuất phát từ cuộc xung đột quân sự ở Ukraina. Tuy nhiên, Fed sẽ bắt đầu chu kỳ tăng lãi suất chậm hơn với biên độ 0,25% trong kỳ mới nhất. Fed nhận định, xung đột Nga - Ukraina đưa đến những hậu quả khó lường, nhưng Fed vẫn xác định hành động mạnh mẽ hơn trong điều hành lãi suất nếu lạm phát không hạ nhiệt nhanh chóng như mong đợi.

Tham khảo diễn biến giá dầu Brent và tỷ lệ lạm phát các năm 2014 - 2021, dự báo năm 2022 tại Mỹ ở Hình 1 dưới đây.

Hình 1. Diễn biến giá dầu và dự báo lạm phát tại Mỹ



Nguồn: SSI (2019 - 2022), tổng hợp từ các nguồn tài liệu quốc tế

Diễn biến ở Hình 1 nói trên cho thấy, tại Mỹ diễn biến giá dầu thô và tỷ lệ lạm phát thường song hành với nhau và dự báo về lạm phát cũng tăng cao trở lại trong năm 2022 do ảnh hưởng của giá dầu tăng.

Lạm phát của Mỹ đã tăng lên mức cao nhất trong vòng 40 năm qua, ảnh hưởng đến kinh tế toàn cầu. Cụ thể, CPI của Mỹ trong tháng 01/2022 tăng 7,5% so với cùng kỳ 2021 và tăng 0,6% so với tháng 12/2021. Số liệu lạm phát đã gia tăng áp lực lên Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) trong việc kiểm soát lạm phát và khiến Fed nghiêng về xu hướng chuẩn bị tăng lãi suất sớm và nhanh hơn. Nhiều nhà kinh tế từ một số tổ chức tài chính lớn như: Bank of America, BNP Paribas, Deutsche Bank, Goldman Sachs và TD Securities đều đang dự đoán là FED sẽ có từ 4 - 7 lần tăng lãi suất trong năm 2022, với tổng mức tăng lãi suất dao động từ 100 - 200 điểm cơ bản, tương đương tăng thêm 1% - 2%/năm. Thị trường tài chính toàn cầu lo ngại việc Fed tăng lãi suất sớm hơn, nhanh hơn cùng với chương trình Thắt chặt Định lượng (Quantitative Tightening program) sẽ ảnh hưởng đến tiêu dùng và triển vọng tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ trong năm 2022 (VNBA, 2015 - 2022).

Bảng 1. Dự đoán số lần tăng lãi suất của Fed trong năm 2022 được thực hiện của các định chế tài chính lớn trên toàn cầu

	Dự đoán số lần tăng lãi suất của FED trong năm 2022
Bank of America	7
BNP Paribas	6
Deutche bank	5
Goldman Sachs	5
TD Securities	4

Nguồn: fortune.com, tại 31/01/2022

Các tập đoàn ngân hàng hàng đầu trên thế giới của Mỹ, Pháp, Đức… đều dự báo Fed sẽ thực hiện các tần suất tăng lãi suất nhiều hơn trong năm 2022. Lạm phát tăng cao và kéo dài, Fed đã bắt đầu chương trình Tapper (cắt giảm các gói kích thích liên quan tới đại dịch) và dự kiến kết thúc vào tháng 3/2022; đồng thời, Anh và nhiều NHTW các nền kinh tế phát triển đã nâng lãi suất trước áp lực lạm phát gia tăng mạnh trên toàn cầu. Cụ thể, trong năm 2021, NHTW các nước đã có 112 lượt nâng lãi suất, dự báo năm 2022 sẽ có nhiều NHTW tiếp tục phải nâng lãi suất (VNBA, 2015 - 2022).

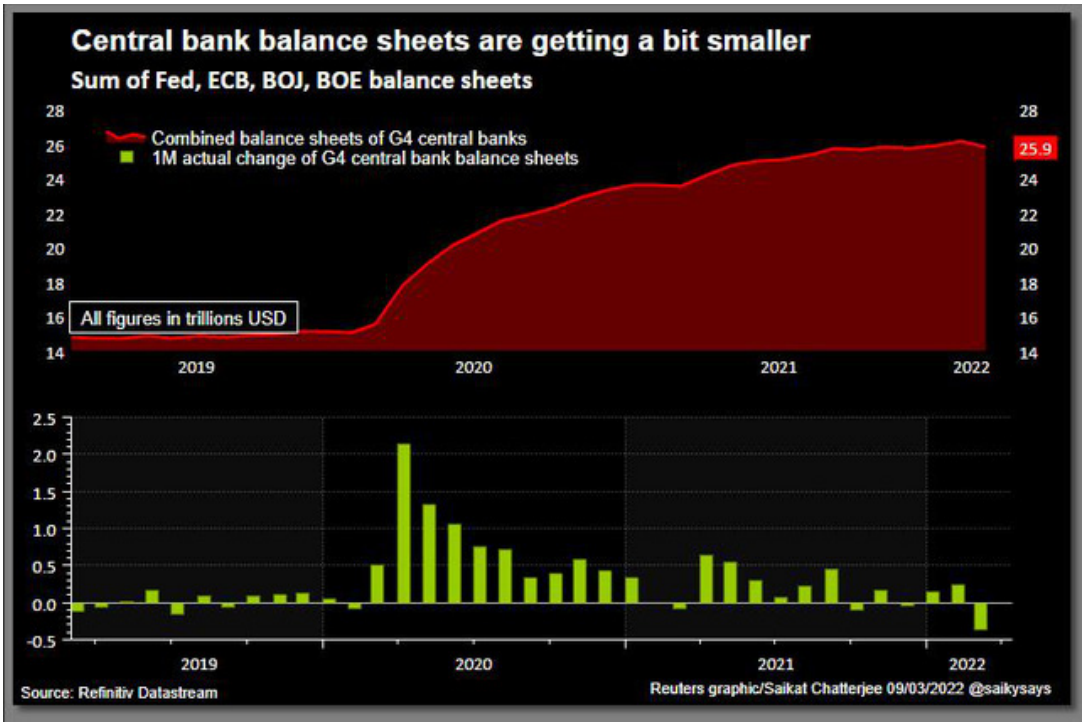
Các rủi ro sụt giảm tăng trưởng bao gồm: kịch bản tiêu cực của dịch COVID-19, kinh tế Trung Quốc "hạ cánh cứng", suy thoái kinh tế khu vực Eurozone, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung; áp lực lạm phát; các điểm nghẽn trong chuỗi cung ứng và việc sớm cắt giảm các gói kích thích tài khóa và tiền tệ trong khi kinh tế chưa phục hồi vững chắc.

1.2. Ngân hàng Trung ương châu Âu

Diễn biến xung đột quân sự giữa Nga và Ukraina tác động rất lớn đến nền kinh tế các quốc gia thuộc Eurozone. Tuy nhiên, đến giữa tháng 3/2022, NHTW châu Âu (ECB) vẫn giữ nguyên kế hoạch trước đây của mình. Nhiều NHTW có kế hoạch thúc đẩy tăng lãi suất, mặc dù diễn biến ở Ukraina khiến tất cả các nền kinh tế đều phải hết sức thận trọng trong điều hành lãi suất của NHTW.

Tham khảo diễn biến Bảng cân đối tiền tệ của NHTW các nền kinh tế lớn trên thế giới: Mỹ, khối Eurozone, Anh và Nhật Bản ở Hình 2 dưới đây cho thấy xu hướng tăng lãi suất cơ bản đang rất rõ ràng trong bối cảnh diễn biến quân sự tại Ukraina.

Hình 2. Bảng cân đối của NHTW các nền kinh tế được lựa chọn đang thu hẹp trong giai đoạn 2019 - 2022



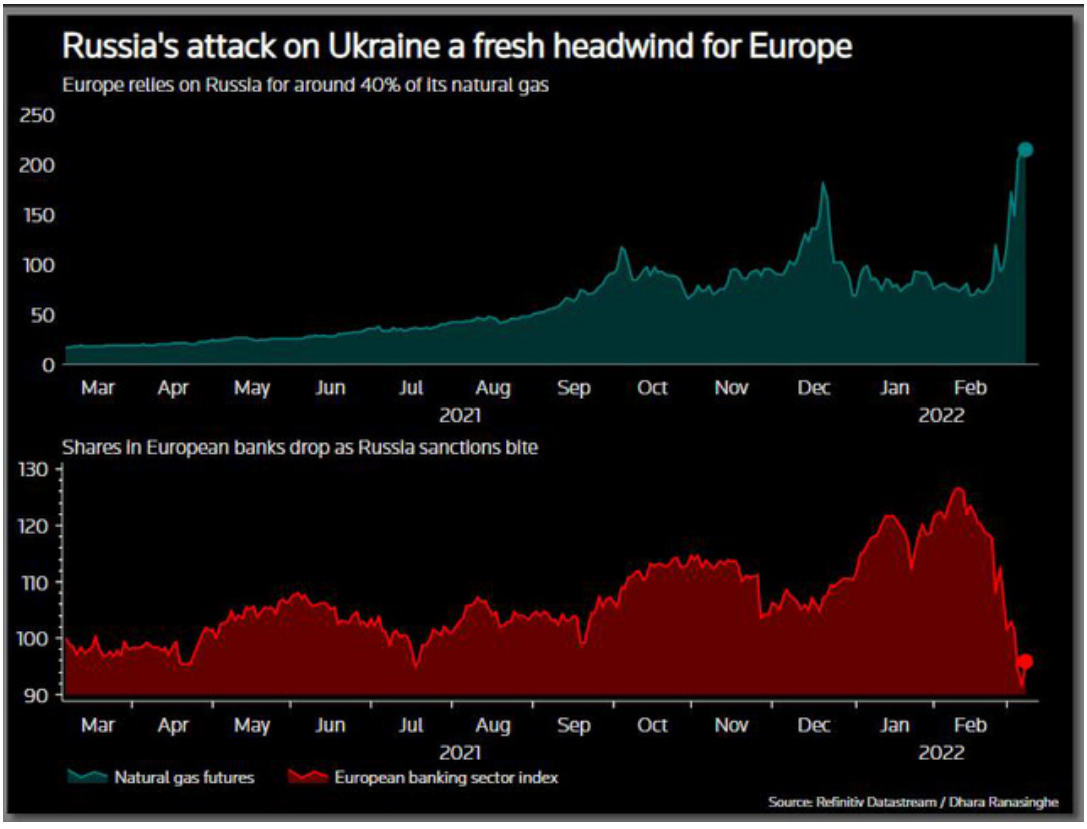
Nguồn: SSI (2019 - 2022), tổng hợp từ các nguồn tài liệu quốc tế

Với việc điều hành chính sách tiền tệ trong bối cảnh mới, Bảng cân đối tài sản của các NHTW đang thu hẹp lại. Phân tích cụ thể về điều hành chính sách tiền tệ của nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới cho thấy, thái độ của các nhà hoạch định chính sách đối với việc thoát khỏi chính sách tài chính - tiền tệ nhằm kích thích tăng trưởng đã áp dụng trong giai đoạn đại dịch COVID-19 thì nay do diễn biến của thị trường tài chính thế giới, diễn biến tại Ukraina, họ đang thực hiện rất mạnh mẽ chính sách của mình trong bối cảnh mới.

Trong Khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone), NHTW châu Âu (ECB) có kế hoạch kết thúc mua tài sản trong Quý III/2022, đẩy nhanh việc thoát khỏi chương trình kích thích kinh tế bất thường do đại dịch COVID-19. Bởi vì Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) dự đoán trong năm 2022 lạm phát trung bình của khu vực Eurozone sẽ lên tới mức 5,1%, cao hơn gấp đôi mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ của ECB đề ra từ đầu năm. ECB dự báo, xung đột quân sự Nga - Ukraina và các lệnh cấm vận của phương Tây đối với Nga đang tác động mạnh đến hoạt động kinh tế toàn cầu. Do đó, ECB chủ trương bất kỳ quyết định điều chỉnh lãi suất nào sẽ diễn ra "một thời gian" sau khi kết thúc mua tài sản thực hiện kích thích tăng trưởng sẽ được thực hiện chậm lại và thận trọng hơn bởi những diễn biến bất thường của thị trường tài chính quốc tế. Mặc dù vậy, các định chế ngân hàng dữ báo, lãi suất của ECB vào cuối năm 2022 vẫn sẽ tăng 40 điểm (bps).

Tham khảo diễn biến lãi suất và giá cổ phiếu của các ngân hàng thuộc khối Eurozone từ tháng 3/2021 đến tháng 2/2022 do ảnh hưởng giá khí đốt và xung đột quân sự Nga - Ukraina ở Hình 3 dưới đây.

Hình 3. Diễn biến lãi suất và giá cổ phiếu của các ngân hàng thuộc khối Eurozone từ tháng 3/2021 đến tháng 2/2022



Nguồn: SSI (2019 - 2022), tổng hợp từ các nguồn tài liệu quốc tế

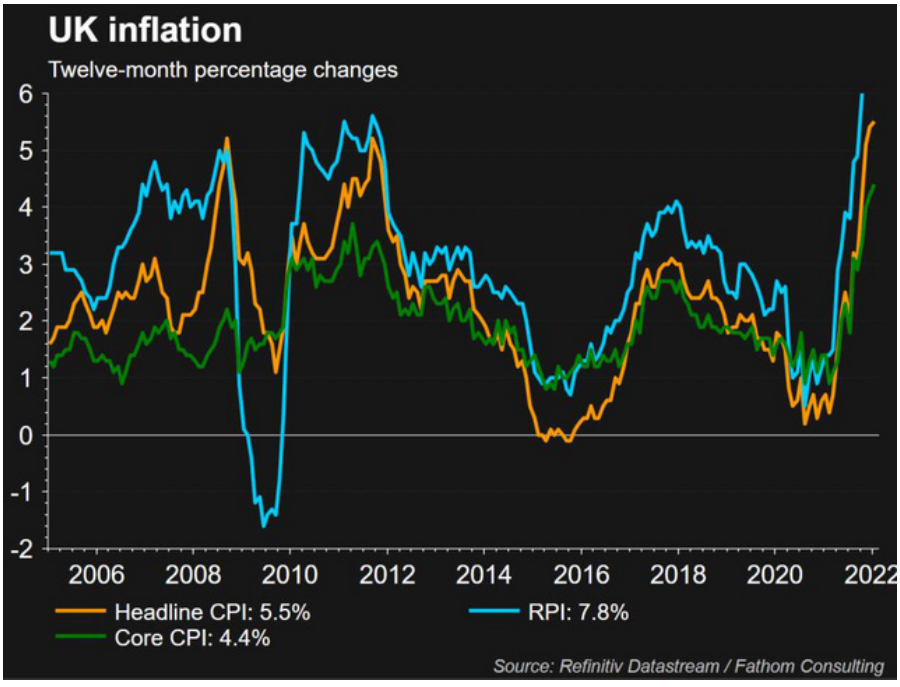
Diễn biến tại Hình 3 cho thấy, xung đột quân sự ở Ukraina được các định chế ngân hàng lớn trên thế giới đánh giá là "cơn gió ngược" đối với kinh tế châu Âu.

1.3. Ngân hàng Trung ương Vương quốc Anh

Nền kinh tế Anh và đồng bảng Anh có vị thế lớn trên thế giới, nên điều hành lãi suất của NHTW Anh cũng có tác động lớn đến thị trường tài chính quốc tế. Tháng 3/2022, NHTW Anh (BOE) quyết định tăng lãi suất thêm 25 điểm (0,25%) phần trăm (bps) lên 0,75%/năm, sau khi đã bắt đầu chu kỳ thắt chặt với các đợt tăng vào tháng 12/2021 và tháng 2/2022. Nguyên nhân chủ yếu của các quyết định này đó là tỷ lệ lạm phát tại Anh có xu hướng tăng và lạm phát được dự báo sẽ càng trầm trọng hơn do giá dầu thô tăng cao trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, BOE đang tiếp tục phân tích, đánh giá mức tăng đột biến của giá hàng hóa tiêu dùng tại Anh so với khả năng ảnh hưởng đến nền kinh tế nước này xuất phát từ cuộc chiến tranh ở Ukraina. Do đó, dự báo việc tăng lãi suất kỳ tiếp theo của BOE sẽ chậm lại. Song mục tiêu tăng lãi suất của BOE sẽ lên mức 2% vào cuối năm 2022 là khó thay đổi mặc dù có biến động nói trên.

Tham khảo diễn biến ba chỉ số lạm phát của Anh trong giai đoạn 2008 - 2022 ở Hình 4 dưới đây.

Hình 4. Diễn biến lạm phát 12 tháng giai đoạn 2008 - 2022 tại Anh



Nguồn: SSI (2019 - 2022), tổng hợp từ các nguồn tài liệu quốc tế

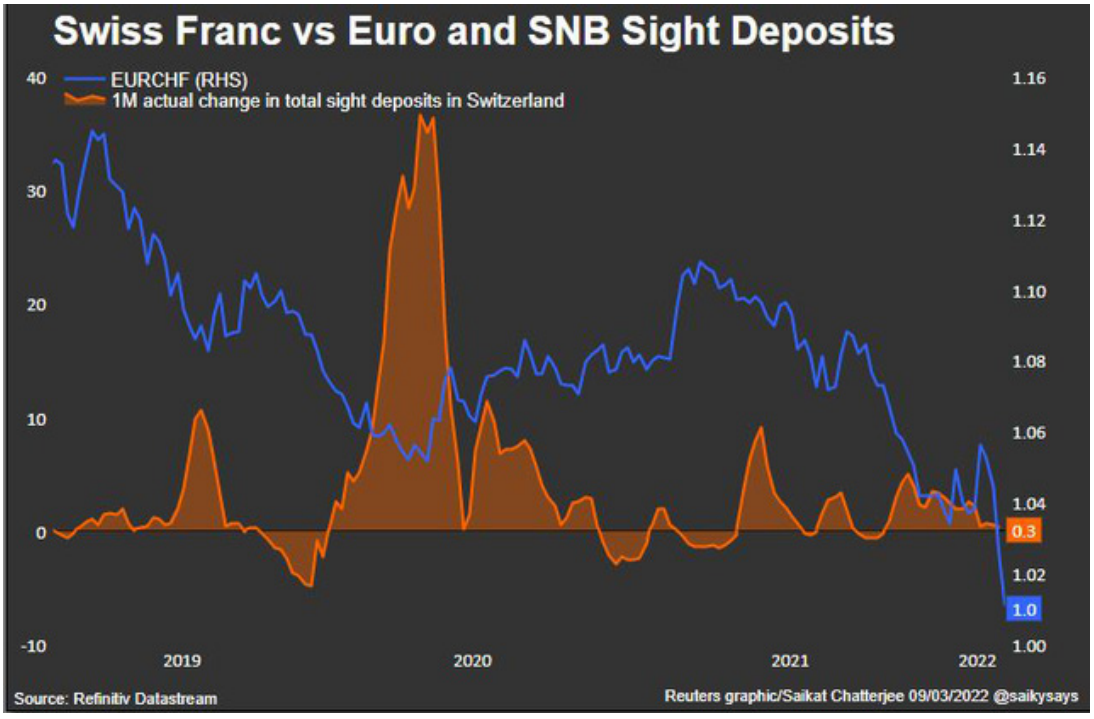
Cả ba chỉ số lạm phát của Anh đã giảm mạnh từ cuối năm 2020 đến đầu năm 2021, nhưng từ cuối năm 2021 đã bắt đầu tăng mạnh, làm thay đổi mục tiêu điều hành lãi suất của BOE.

1.4. Ngân hàng Quốc gia Thụy Sĩ

Thụy Sĩ có hệ thống ngân hàng phát triển hàng đầu thế giới, nhiều khoản cất trữ tài sản trên toàn cầu được gửi tại các ngân hàng Thụy Sĩ. Đồng Franc Thụy Sĩ cũng có vị trí và có ảnh hưởng lớn trên thị trường tài chính quốc tế. Cho đến giữa tháng 3/2022, Ngân hàng Quốc gia Thụy Sĩ (SNB) – NHTW của nền kinh tế này vẫn giữ quan điểm bình tĩnh, thận trọng trong điều hành chính sách tiền tệ do diễn biến bất thường của kinh tế thế giới. SNB cho rằng, lập trường của mình là phù hợp ngay cả khi lạm phát của Thụy Sĩ đã chạm mức 2,2% vào tháng 02/2022, mức cao nhất kể từ năm 2008. Dòng chảy tài sản trên thế giới tìm kiếm những nơi trú ẩn sự an toàn tại Thụy Sĩ giữa cuộc xung đột quân sự ở Ukraina gây ra đã đẩy đồng Franc Thụy Sĩ tăng giá lên mức cao nhất so với đồng Euro kể từ tháng 01/2015, thời điểm khi SNB loại bỏ quy định neo tỷ giá.

Tham khảo diễn biến tỷ giá giữa đồng Franc Thụy Sĩ với Euro và số dư tiền gửi tại Ngân hàng Thụy Sĩ giai đoạn 2019 - 2022 ở Hình 5 dưới đây.

Hình 5. Diễn biến tỷ giá giữa đồng Franc Thụy Sĩ với Euro và tiền gửi tại Ngân hàng Thụy Sĩ giai đoạn 2019 - 2022



Nguồn: SSI (2019 - 2022), tổng hợp từ các nguồn tài liệu quốc tế

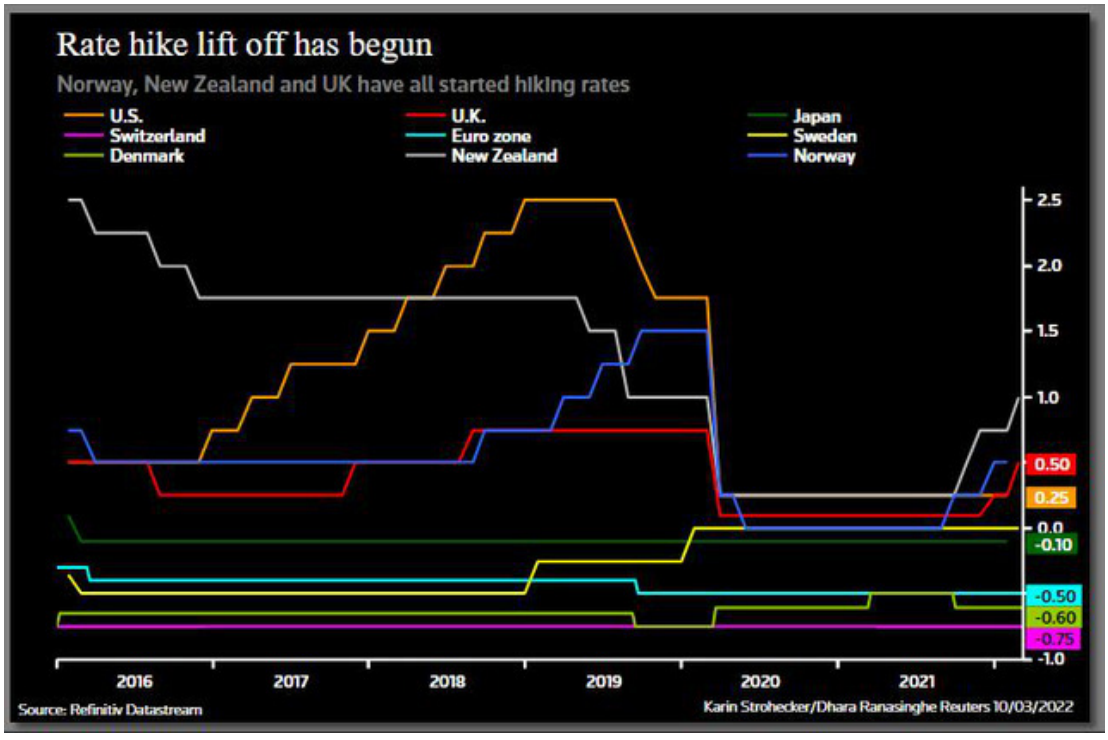
Diễn biến tỷ giá giữa Franc cho thấy Euro mất giá mạnh so với Frans Thụy Sĩ và tiền gửi tại Ngân hàng Thụy Sĩ vẫn gia tăng ổn định trong thời gian gần đây.

1.5. Ngân hàng Trung ương Na Uy

Ngay từ tháng 9/2021, NHW Na Uy (Nordea) đã bắt đầu nâng lãi suất chủ đạo và tăng lãi suất cơ bản. Việc tăng lãi suất tiếp tục được NHTW Na Uy thực hiện thêm một lần nữa vào tháng 12/2021, lên 0,5%. NHTW Na Uy cũng dự kiến sẽ tăng lãi suất một lần nữa vào cuối tháng 3/2022. Nordea dự kiến sẽ có bốn lần tăng lãi suất trong năm 2022 nhằm kiềm chế lạm phát sau hai năm thực hiện các gói kích thích tăng trưởng kinh tế do ảnh hưởng của đại dịch.

Tham khảo diễn biến lãi suất của NHTW các nền kinh tế phát triển trên thế giới, trong đó bao gồm NHTW Na Uy ở Hình 6 dưới đây.

Hình 6. Diễn biến lãi suất giai đoạn 2016 - 2021 và bắt đầu tăng lãi suất từ đầu năm 2022 của 9 nền kinh tế được lựa chọn



Nguồn: SSI (2019 - 2022), tổng hợp từ các nguồn tài liệu quốc tế

Diễn biến ở Hình 6 cho thấy, NHTW của 9 quốc gia được lựa chọn đã bắt đầu tăng lãi suất trong điều hành chính sách tiền tệ để kiểm soát lạm phát. Hay nói cách khác, trong hai năm (2020 - 2021), NHTW các nước thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng, hạ lãi suất để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng bắt đầu thì từ cuối năm 2021 đầu năm 2022 họ chuyển ngay sang thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát.

1.6. Ngân hàng Trung ương Thụy Điển

Đầu tháng 3/2022, NHTW Thụy Điển (Riksbank) đã công bố kế hoạch tạm thời chưa tăng lãi suất do diễn biến mới của tình hình chính trị, quân sự và thị trường tài chính thế giới. NHTW Thụy Điển đã đưa ra quyết định sẽ chỉ tăng lãi suất vào cuối năm 2024. Lạm phát cơ bản trong tháng 01/2022 của Thụy Điển ở mức 2,5%, nhưng các định chế lớn hoạt động trên thị trường tài chính quốc gia này dự báo việc tăng lãi suất của NHTW Thụy Điển sẽ không thực hiện trong các năm 2022, 2023 và chỉ có thể bắt đầu từ năm 2024.

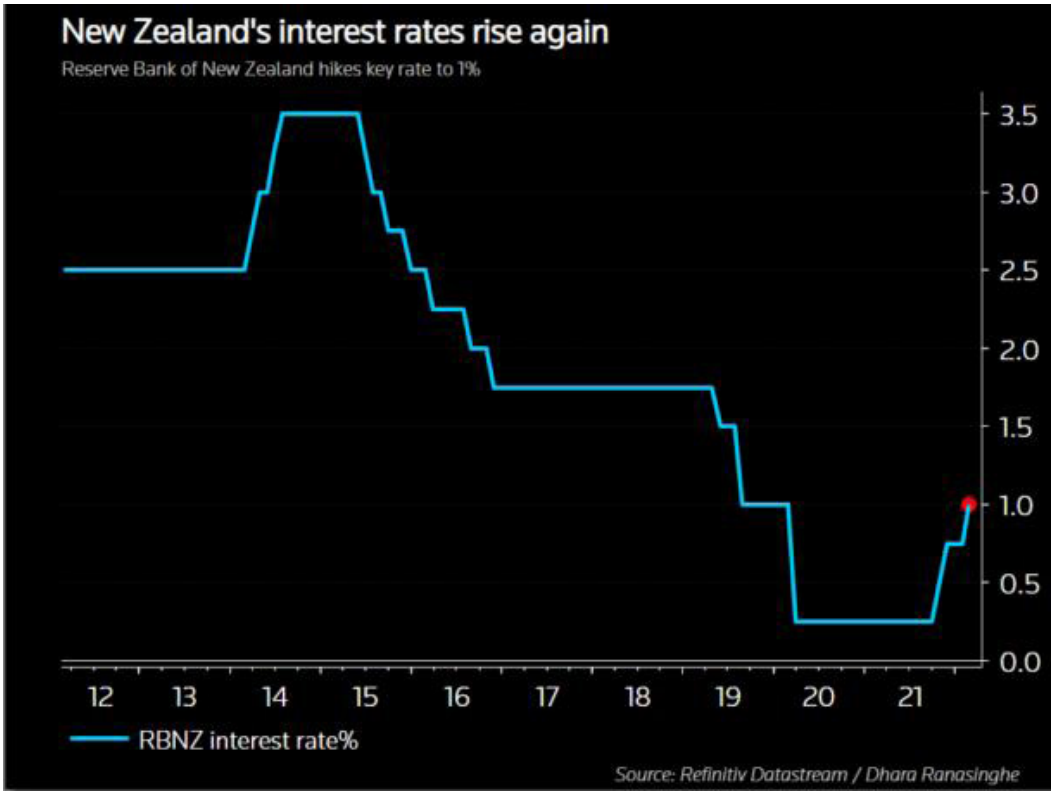
1.7. Ngân hàng Dự trữ New Zealand

Tháng 01/2022, Ngân hàng Dự trữ New Zealand (RBNZ) đã tăng lãi suất cơ bản thêm 25 điểm cơ bản (0,25%) lên 1%/năm và dự báo sẽ tiếp tục tăng thêm nữa trong chu kỳ thắt chặt tiền tệ. Ngân hàng Dự trữ New Zealand xác định cần phải hành động mạnh mẽ hơn để kiểm soát lạm phát. Tại thời điểm đầu tháng 3/2022, RBNZ cho rằng, còn quá sớm để đánh

giá tác động của cuộc khủng hoảng quân sự ở Ukraina đối với điều hành chính sách tiền tệ của NHTW nước này. Do đó, dự đoán NHTW New Zealand sẽ tăng lãi suất 0,5% trong tháng 4/2022 và lãi suất sẽ đạt 2,75% vào cuối 2022.

Tham khảo diễn biến lãi suất của NHTW New Zealand trong 10 năm qua ở Hình 7 dưới đây.

Hình 7. Diễn biến lãi suất của Ngân hàng Dự trữ New Zealand giai đoạn 2012 - 2022



Nguồn: SSI (2019 - 2022), tổng hợp từ các nguồn tài liệu quốc tế

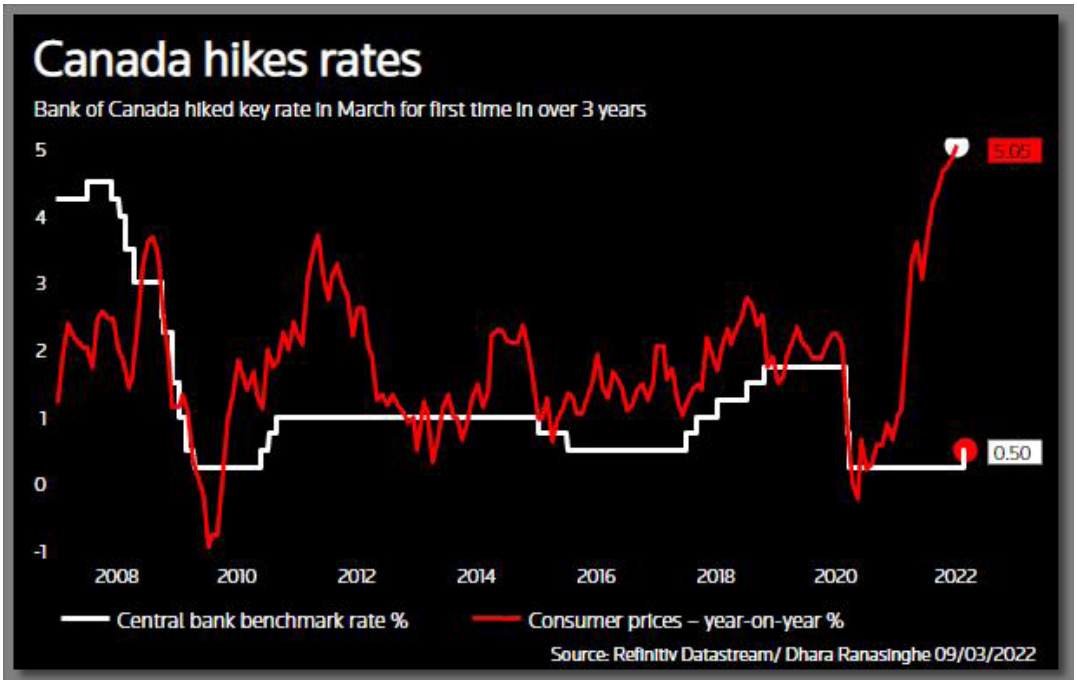
Diễn biến trên cho thấy, NHTW New Zealand thực hiện linh hoạt nhưng cũng rất mạnh mẽ trong việc điều hành lãi suất với việc giảm mạnh lãi suất cơ bản trong 2 năm (2020 - 2021), nhưng từ cuối năm 2021 đã quay sang động thái tăng lãi suất và dự báo tiếp tục tăng lãi suất cơ bản trong năm 2022, mặc dù kinh tế toàn cầu đang bị ảnh hưởng mạnh bởi sự kiện Ukraina.

1.8. Ngân hàng Trung ương Canada

Mặc dù xảy ra chiến sự tại Ukraina từ ngày 24/02/2022, nhưng ngày 02/3/2022, NHTW Canada (BOC) vẫn quyết định tăng lãi suất cơ bản thêm 1/4 điểm (0,25%) lên mức 0,5%/năm. Đây là đợt tăng lãi suất đầu tiên kể từ tháng 10/2018. Những diễn biến mới nhất tại Ukraina cùng gia tăng mạnh của giá dầu thô cũng không làm thay đổi mục tiêu của NHTW Canada trong cuộc chiến kiềm chế lạm phát đang ở mức cao nhất trong 30 năm tại Canada. Dự kiến NHTW Canada đặt mục tiêu tăng lãi suất trong năm 2022 ở mức lên thêm 0,5%.

Tham khảo diễn biến chỉ số giá tiêu dùng CPI và lãi suất của NHTW Canada trong giai đoạn 2008 - 2022 ở Hình 8 dưới đây.

Hình 8. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng CPI và lãi suất của NHTW Cananda giai đoạn 2008 - 2022



Nguồn: SSI (2019 - 2022), tổng hợp từ các nguồn tài liệu quốc tế

Diễn biến tại Hình 8 cho thấy, tỷ lệ lãi suất của NHTW Canada được điều chỉnh linh hoạt nhằm thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát trong nền kinh tế tại quốc gia này.

1.9. Ngân hàng Dự trữ Australia

Đầu tháng 3/2022, Ngân hàng Dự trữ Australia (RBA) đã quyết định giữ nguyên lãi suất ở mức thấp kỷ lục 0,1% được duy trì trong thời gian dài, mặc dù trước đó, RBA có dự kiến tăng lãi suất để kiềm chế lạm phát. Nguyên nhân RBA không tăng lãi suất tại thời điểm này bởi lý do cuộc khủng hoảng quân sự tại Ukraina dự báo sẽ gây ra nhiều bất ổn mới đối với thế giới, tác động mạnh đến nền kinh tế quốc gia này. Trước đó, tháng 02/2022, RBA đã thực hiện một kế hoạch mua trái phiếu, bơm tiền cho các định chế ngân hàng cho vay. Diễn biến đó cho thấy BRA thận trọng hơn trong việc tăng lãi suất bởi cuộc chiến tranh tại Ukraina, mặc dù nền kinh tế nước này đang trên đà tăng trưởng nhanh hơn dự báo trước đó của RBA.

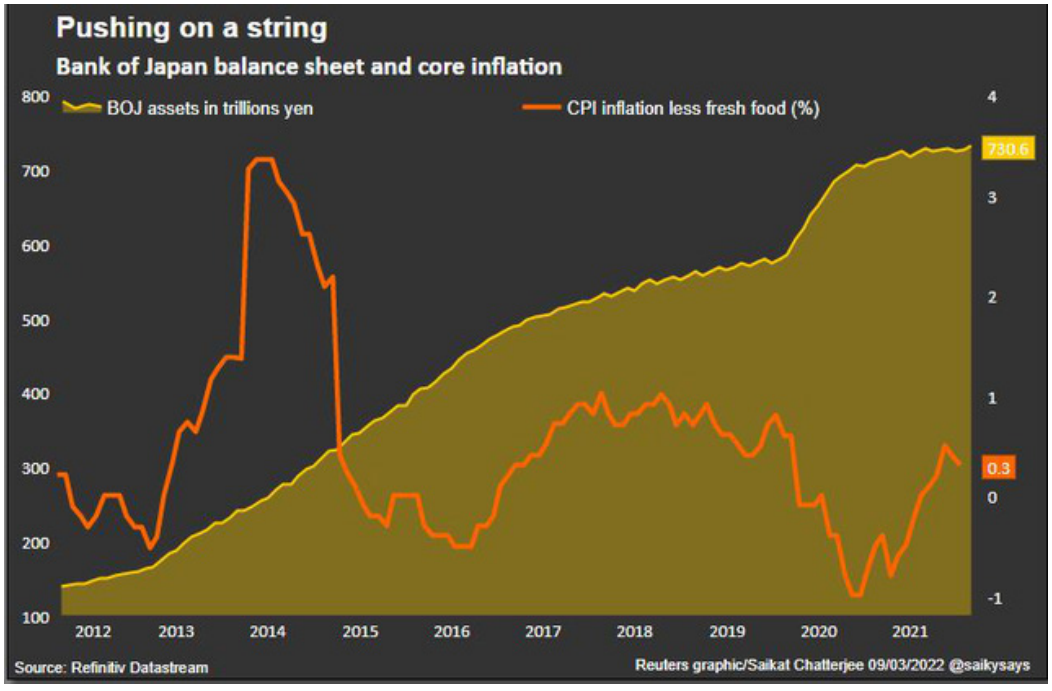
1.10. Ngân hàng Trung ương Nhật Bản

Tại châu Á, Nhật Bản là nền kinh tế lớn thứ ba thế giới, sau Mỹ và Trung Quốc, nhưng lệ thuộc lớn vào việc nhập khẩu dầu mỏ, khí đốt, sắt, nguyên liệu thô từ thị trường thế giới. Do tác động của diễn biến quân sự tại Ukraina và các lệnh trừng phạt đối với Nga, giá cả hàng loạt mặt hàng chủ lực trên thị trường quốc tế gia tăng, đẩy nhiều mặt hàng nhập khẩu của Nhật Bản cũng tăng lên. Do đó, giá hàng hóa tại thị trường Nhật Bản tăng đột biến, từ đó có thể đẩy lạm phát của nước này tăng lên mức 2% trong năm 2022. Do đó, NHTW Nhật Bản

(BOJ) đã loại trừ việc thắt chặt chính sách tiền tệ như đã dự kiến trước đó để đối phó với bất kỳ sự gia tăng lạm phát nào do chi phí nhiên liệu tăng cao. Điều đó có nghĩa là BOJ tạm thời quyết định chưa tăng lãi suất cơ bản của Nhật Bản. Lập trường thận trọng của BOJ trong điều hành chính sách tiền tệ, chưa tăng lãi suất là trường hợp cá biệt khi nhiều NHTW của các nền kinh tế phát triển tương tự Nhật Bản đang tăng dần lãi suất.

Tham khảo sức ép diễn biến thị trường tài chính quốc tế, xung đột quân sự Nga - Ucraina cùng các lệnh cấm vận kinh tế của phương Tây đối với Nga đã đẩy nền kinh tế Nhật Bản vào chuỗi tăng lãi suất, nhưng BOJ vẫn giữ quan điểm thận trọng trong chính sách lãi suất của mình, thể hiện tại diễn biến Bảng cân đối tiền tệ của BOJ và diễn biến chỉ số lạm phát cơ bản của Nhật Bản trong giai đoạn 2012 - 2021 ở Hình 9 dưới đây.

Hình 9. Bảng cân đối tiền tệ của BOJ và chỉ số lạm phát cơ bản của Nhật Bản giai đoạn 2012 - 2021



Nguồn: SSI (2019 - 2022), tổng hợp từ các nguồn tài liệu quốc tế

Số liệu trong Bảng cân đối tài sản của BOJ và lạm phát cơ bản của Nhật Bản giai đoạn 2011 - 2021 cho thấy tổng tài sản của BOJ ngày càng tăng cao. Diễn biến đó đồng nghĩa với việc NHTW nước này tăng cường mua trái phiếu, cung ứng tiền cho các ngân hàng để cho vay, kích thích tăng trưởng kinh tế. Lạm phát tại Nhật Bản tăng cao trong năm 2014 và năm 2015, giảm mạnh trong năm 2026 và cuối năm 2020, tăng cao cuối năm 2021 và đầu năm 2022. Tuy nhiên, đến nay, BOJ vẫn giữ quan điểm chưa tăng lãi suất.

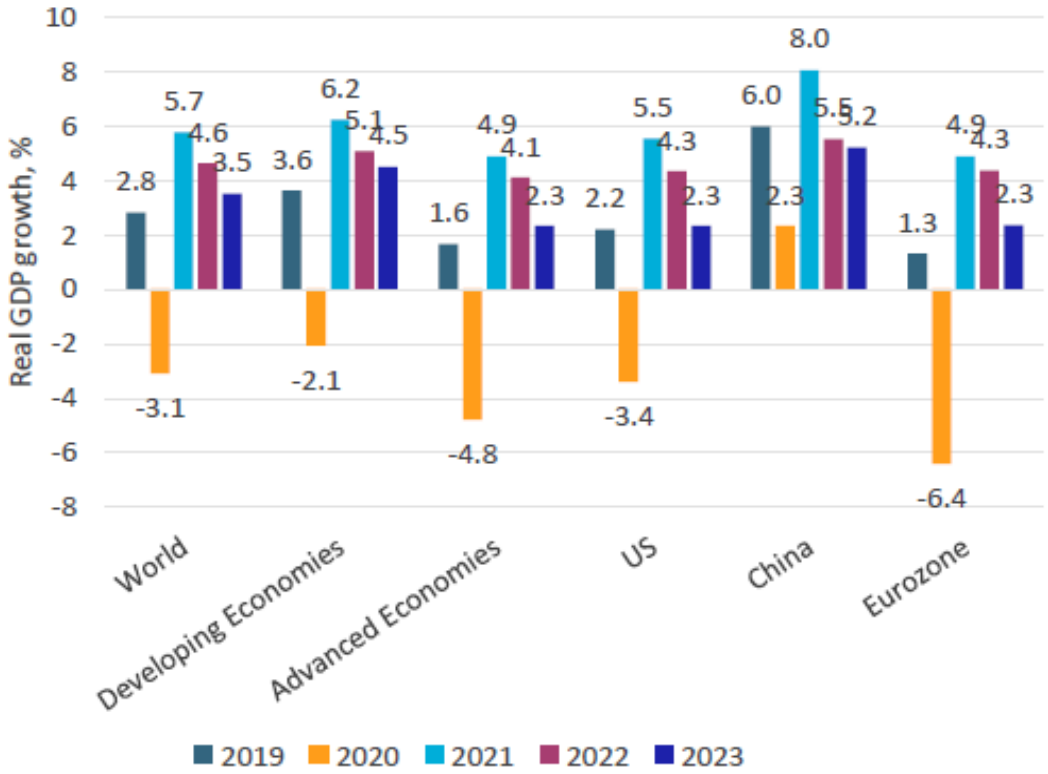
1.11. Dự báo kinh tế toàn cầu và Trung Quốc

Trước khi xảy ra xung đột quân sự tại Ukraina, tháng 12/2021, cả Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đều thống nhất điều chỉnh giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2021 xuống 5%; năm 2022 dự báo tăng 3,8% (giảm 0,1 điểm % so với dự báo tháng

trước). Hiệu lực bảo vệ của mũi vắc-xin tăng cường giảm xuống thấp sau khi tiêm 10 tuần (nghiên cứu của Anh) cho thấy dịch COVID-19 vẫn là mối đe dọa lớn đối với triển vọng kinh tế (VNBA, 2015 - 2022).

Tham khảo diễn biến tăng trưởng kinh tế thực tế (Real GDP Growth) toàn cầu, các nền kinh tế đang phát triển, các nền kinh tế tiên tiến, Mỹ, Trung Quốc và khu vực Eurozone giai đoạn 2019 - 2021 và dự báo giai đoạn 2022 - 2023 ở Hình 10 dưới đây.

Hình 10. Diễn biến tăng trưởng kinh tế thực toàn cầu giai đoạn 2019 - 2021 và dự báo đến năm 2023



Nguồn: Euromonitor International Macro Model

Trung Quốc là nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao nhất toàn cầu trong cả giai đoạn 2019 - 2021 cũng như dự báo năm 2022 và năm 2023. Trong khi đó, tất cả các khu vực và nền kinh tế còn lại được lựa chọn phân tích thì đều tăng trưởng âm trong năm 2020 do bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19.

Bảng 2. Dự báo các nhân tố rủi ro đối với tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2022

SCENARIO	GLOBAL RISK INDEX	GLOBAL REAL GDP IMPACT, %	PROBABILITY, %
COVID-19 Pessimistic1	2.7	-3.5	23
China Hard Landing	1.0	-2.3	13
COVID-19 Pessimistic2	0.8	-8.3	3
Eurozone Recession	0.4	-2.3	5
US-China All-Out Trade War	0.1	-0.6	7

Source: Euromonitor International Macro Model
Note: (1) Global Risk Index ranks scenarios by the expected global GDP impact, calculated as the 3-year cumulative global real GDP impact relative to baseline of the scenario multiplied by its one-year probability, relative to the average global downside risks probability. The Index is based on 62 of the world's major economies (representing more than 90% of global GDP at PPP). COVID-19 Pessimistic scenarios are mutually exclusive among each other. Other scenarios may overlap.

Nguồn: Euromonitor International Macro Model

Các rủi ro sụt giảm tăng trưởng GDP toàn cầu trong năm 2022 bao gồm: kịch bản tiêu cực của dịch COVID-19, kinh tế Trung Quốc "hạ cánh cứng", suy thoái kinh tế khu vực Eurozone, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung; áp lực lạm phát; các điểm nghẽn trong chuỗi cung ứng và việc sớm cắt giảm các gói kích thích tài khóa và tiền tệ trong khi kinh tế chưa phục hồi vững chắc. Bên cạnh đó là những diễn biến trong quan hệ giữa Nga - Ukraina và Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO). Giá dầu mỏ, khí đốt, vàng…tăng cao.

Do đó, dự báo tăng trưởng GDP nói trên chưa tính đến nhân tố rủi ro là sự kiện Ukraina. Sự kiện này đương nhiên sẽ làm thay đổi dự báo đã được đưa ra. Cho đến nay, NHTW Trung Quốc vẫn chưa đưa ra bất kỳ động thái nào về điều hành lãi suất cũng như điều hành chính sách tiền tệ nói chung trước diễn biến mới của thị trường tài chính quốc tế đang còn nhiều bất ổn.

2. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Diễn biến kinh tế vĩ mô nói chung, thị trường tài chính quốc tế nói riêng cũng như những tác động đến nền kinh tế Nga, Ukraina, Belarus…, điều hành lãi suất của NHTW các nền kinh tế phát triển, tỷ giá đều có tác động lớn đến nền kinh tế Việt Nam. Hiện nay, quy mô dự trữ ngoại hối của Việt Nam đã tăng cao đạt mức trên 109,9 tỷ USD, gấp 10 lần quy mô dự trữ ngoại hối nhà nước năm 2010 và gấp gần 4 lần so với năm 2015 và sẽ còn tiếp tục tăng trong thời gian tới theo quy mô của nền kinh tế, vượt qua mức 13 tuần nhập khẩu theo khuyến nghị chung của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đối với các nền kinh tế trên toàn cầu. Tổng tài sản có do Sở Giao dịch NHNN Việt Nam quản lý, bao gồm cả bằng nội tệ và ngoại tệ tính đến cuối năm 2021 đã lên tới 3.122.647,755 tỷ đồng, cao hơn nhiều so với thời điểm cuối năm 2015 là 800.636 tỷ đồng. Do đó, Việt Nam sẵn sàng đủ năng lực ngoại tệ, chủ động can thiệp đảm bảo tỷ giá theo mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ, ổn định kinh tế vĩ mô và chống đô la hóa.

Do thị trường tài chính quốc tế trong những năm gần đây và dự kiến trong thời gian tới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, bao gồm chính sách lãi suất âm của một số NHTW trên thế giới trong giai đoạn 2020 - 2021 và tăng lãi suất từ đầu năm 2022, xếp hạng tín nhiệm một số quốc gia và đối tác giảm, thay đổi về chính sách thương mại, đầu tư của các nước lớn, do đó, đòi hỏi NHNN Việt Nam tiếp tục thực hiện chính sách tiền tệ thận trọng, chủ động, nhưng cũng hết sức linh hoạt.

Quản lý dự trữ ngoại hối là nhiệm vụ rất quan trọng của NHTW các nước nói chung và của NHNN Việt Nam nói riêng bởi dự trữ ngoại hối đảm bảo khả năng thanh toán của quốc gia trong trường hợp xảy ra khủng hoảng tiền tệ và được dùng để can thiệp thị trường ngoại tệ trong nước theo các mục tiêu của chính sách tiền tệ quốc gia. Đồng thời, quản lý dự trữ ngoại hối của NHTW bao gồm nhiều nhiệm vụ khác nhau đòi hỏi có kiến thức chuyên môn cao như: nghiệp vụ đầu tư trên thị trường quốc tế, quản lý danh mục đầu tư, quản lý rủi ro và thanh toán quốc tế, hạch toán kế toán... Do đó, NHNN Việt Nam cần tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến thị trường quốc tế, điều hành lãi suất của NHTW các nền kinh tế lớn, diễn biến tỷ giá của các đồng tiền chủ đạo để chủ động đối phó nhằm đảm bảo các hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam ổn định, phát triển bền vững.

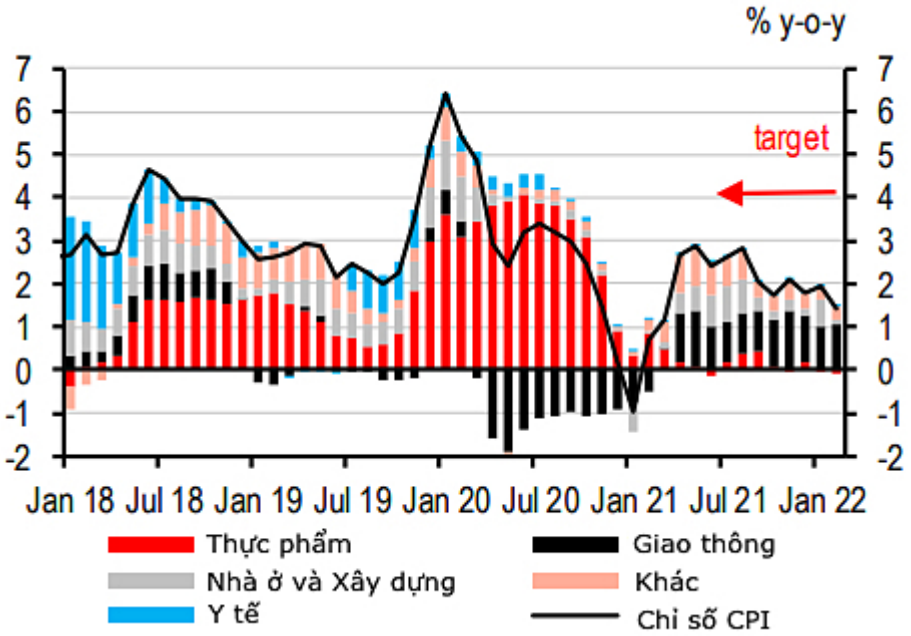
NHNN Việt Nam cần chủ động phân tích những rủi ro lạm phát của Việt Nam, của các nền kinh tế lớn bị ảnh hưởng đến kinh tế bởi cuộc khủng hoảng quân sự tại Ukraina. Mới đây, giới tài chính quốc tế đưa ra một khái niệm khác về lạm phát, đó là "lạm phát kèm suy thoái" (stagflation). Thuật ngữ dùng để chỉ điều kiện tăng trưởng kinh tế chậm, tỷ lệ thất nghiệp cao, kèm theo giá cả tăng, nói cách khác là lạm phát kèm sụt giảm tăng trưởng GDP. Đây là một thực tế mà NHTW nhiều nước hết sức quan tâm khi sự kiện xung đột quân sự tại Ucaina xảy ra. Thuật ngữ "lạm phát kèm suy thoái" được đề cập thường xuyên bởi các chuyên gia tài chính, các nhà điều hành chính sách tiền tệ của nhiều NHTW trên thế giới khi căng thẳng ngày càng leo thang trên mặt trận kinh tế giữa các nước phương Tây và Nga. Việt Nam, với độ mở kinh tế hơn 200% GDP, càng khó tránh khỏi rủi ro này. Đây là vấn đề cần được phân tích, tính toán trên nhiều góc độ trong điều hành chính sách tiền tệ của NHNN Việt Nam.

Rủi ro đầu tiên chính là giá dầu. Giá dầu thô trên thị trường thế giới có thời điểm đã tăng vọt lên gần 140 USD/thùng, cao nhất trong 14 năm qua. Giá dầu thô tăng cao, giá bán lẻ xăng dầu tại Việt Nam cũng tăng cao, lên mức gần 30.000 đồng/lít. Giá dầu thô tăng đồng nghĩa gia tăng chi phí cho hầu hết ngành sản xuất, áp lực lạm phát với kinh tế toàn cầu càng lớn hơn. Các mặt hàng kim loại: sắt thép, nhôm, đồng, chì và kim loại quý hiếm khác; phân bón, hóa chất, thức ăn chăn nuôi, lúa mì, nhiều mặt hàng lương thực khác trên thị trường quốc tế cũng tăng giá, ảnh hưởng lớn đến mặt bằng giá tiêu dùng tại Việt Nam.

Xét trong rổ hàng hóa, dịch vụ tính CPI của Việt Nam hiên nay, riêng yếu tố giá bán lẻ xăng dầu đã ảnh hưởng trực tiếp đến nhóm giao thông, đứng thứ ba về quyền số tính CPI. Bên cạnh đó, giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống, nhóm đứng đầu chiếm hơn 33% quyền số tính CPI, cũng gián tiếp bị ảnh hưởng.

Tham khảo diễn biến chỉ số tăng giá bán lẻ của các nhóm hàng chủ yếu trong rổ hàng hóa tính CPI từ đầu năm 2018 đến tháng 2/2022 của Việt Nam ở Hình 11 dưới đây.

Hình 11. Diễn biến chỉ số tăng giá bán lẻ của các nhóm hàng chủ yếu trong rổ hàng hóa tính CPI từ đầu năm 2018 đến tháng 2/2022 của Việt Nam



Nguồn: Tổng cục Thống kê, HSBC

Trong bối cảnh giá dầu và nhiều mặt hàng nguyên liệu thô trên thị trường quốc tế tăng cao, thương mại của Việt Nam đã bắt đầu bị tác động và thấy rõ ở kim ngạch nhập khẩu. Kim ngạch nhập khẩu xăng dầu trong tháng 02/2022 tăng gần gấp hai lần mức trung bình một tháng của năm 2021. Xu hướng này nhiều khả năng sẽ tiếp diễn khi Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn đang phải cắt giảm công suất xuống còn 80% và một trong những giải pháp để bù đắp nguồn cung là Bộ Công Thương giao các doanh nghiệp tăng nhập khẩu 2,4 triệu m^3 xăng trong Quý II. Lạm phát tăng 1,4% trong tháng 02/2022 cũng chủ yếu do chi phí vận chuyển tăng trên 15% so với cùng kỳ, một xu hướng đã kéo dài. Diễn biến chỉ số CPI tại Việt Nam sẽ tiếp tục tạo áp lực gia tăng trong năm 2022 và có thể vượt qua nhiều dự báo của một số định chế tài chính quốc tế cũng như trong nước trước đó. Tuy nhiên, trong điều hành chính sách tiền tệ, NHNN Việt Nam cần phân tích rõ CPI tăng do sức ép chi phí đẩy bởi thị trường quốc tế, hay do cầu kéo, hay quá thừa mức tiền cung ứng trong lưu thông để chủ động điều hành lãi suất, tỷ giá, hạn mức tăng trưởng tín dụng, thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững._

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2018 - 2021), *Cổng thông tin của Chính phủ,* truy cập tại: http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/cacchuongtrinhduan; thời gian truy cập, từ ngày 8/01/2022 đến ngày 23/1/2022.
2. Fortune (2022), truy cập tại www.fortune.com, ngày 31/01/2022.
3. Hiệp hội Ngân hàng (2021), *Thông tin hoạt động các ngân hàng hội viên,* truy cập tại www.vnba.org.vn; thời gian truy cập, từ ngày ngày 8/1 đến ngày 23/1/2022.
4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2016 - 2021), Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, truy cập tại:https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu; mục *các văn bản quy phạm pháp luật và thông cáo báo chí,* các năm 2016 - 2021. thời gian truy cập, từ ngày 8/01/2022 đến ngày 23/01/2022.
5. SSI (2019 - 2022): *"Báo cáo phân tích thị trường tài chính hàng tháng"; các tháng trong các năm 2019 - 2022";* Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - file mềm gửi qua email cho nhà đầu tư mở tài khoản tại SSI, Hà Nội, 2019 - 2022.
6. Tổng cục Thống kê (2018 - 2021),Truy cập tại: https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2; thời gian truy cập, từ ngày 8/1 đến ngày 23/01/2022.

17.

CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

TS. Bùi Quang Hùng*, PGS.TS. Nguyễn Khắc Quốc Bảo*, TS. Nguyễn Thị Hồng Nhâm*

Tóm tắt

Chuyển đổi số hiện nay đang là một xu thế tất yếu của cuộc Cách mạng công nghiệp (CMCN 4.0). Theo xu hướng chung đó, các công nghệ số mới nổi như: chuỗi khối (Blockchain), trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích dữ liệu lớn (Big data) và Internet vạn vật (IoT) có thể tạo ra những bước nhảy vọt về cơ sở hạ tầng công nghiệp, đơn giản hóa chuỗi cung ứng và logistics, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn. Việt Nam cũng như hầu hết các quốc gia trên thế giới cũng không nằm ngoài xu hướng này. Đại dịch COVID-19 kéo dài trong hai năm vừa qua đã và đang tác động tiêu cực đến toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của cả nước nhưng đây cũng chính là cú huých để thúc đẩy chuyển đổi số, bởi trong bối cảnh tác động của đại dịch đã làm dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu và các giao dịch số và online tăng mạnh…

Từ khóa: *Chuyển đổi số, doanh nghiệp Việt Nam, đại dịch COVID-19*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Làn sóng từ cuộc CMCN 4.0 đã mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp tiếp cận nhằm tối ưu hóa chi phí và gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh. Có thể thấy, cuộc CMCN 4.0 hướng tới các loại hình công nghệ như: trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), robot và tự động hóa (RPA), phân tích dữ liệu lớn (big data analysis), in 3D và công nghệ Blockchain đã thúc đẩy phát triển các phương thức sản xuất, phân phối và mô hình kinh doanh mới trên toàn cầu. Nền kinh tế số giúp tăng năng suất lao động, cải thiện hệ thống kết nối thông tin, tiết kiệm chi phí, giảm thiểu thời gian xử lý, mang lại lợi ích to lớn cho Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng. Đối với các doanh nghiệp, chuyển đổi số sẽ mang lại nhiều cơ hội tăng trưởng rõ rệt bởi nếu trước đây, các doanh nghiệp thường nhìn nhận công nghệ là điểm yếu của mình do khả năng tài chính để đầu tư vào đổi mới công nghệ, thiết bị hiện đại thì trong

* Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

kỷ nguyên số hiện nay, các doanh nghiệp hoàn toàn có thể thừa hưởng công nghệ hiện đại với chi phí thấp, cũng như có thể dễ dàng tiếp cận khối lượng dữ liệu khổng lồ về thị trường, khách hàng để xây dựng chiến lược kinh doanh hiệu quả. Công nghệ số sẽ làm thay đổi mô hình kinh doanh, cơ cấu ngành và thậm chí kinh tế ngành theo những cách chưa từng có, góp phần định hình nền kinh tế số ở các quốc gia.

Đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch COVID-19 chưa có dấu hiệu chững lại trong năm 2022 với các diễn biến và hệ lụy khó lường, các doanh nghiệp cũng cần thích ứng và tồn tại trong một nền kinh tế không tiếp xúc trực tiếp. Việc chuyển đổi số lúc này càng trở nên cấp thiết và quan trọng hơn bao giờ hết, mang tính chất sống còn cho mỗi doanh nghiệp. Khả năng ứng dụng công nghệ số, tự động hóa sản xuất, áp dụng các hoạt động đổi mới sáng tạo sẽ góp phần giúp doanh nghiệp vượt qua những khó khăn để phục hồi và phát triển; từ đó, góp phần thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN lần thứ tư trong việc thực hiện mục tiêu kép "thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả đại dịch COVID-19" và "phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội trong trạng thái bình thường mới", phấn đấu đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành xây dựng Chính phủ số, kinh tế số đạt khoảng 30% GDP và đứng trong nhóm 50 quốc gia đứng đầu thế giới, xếp thứ ba trong khu vực ASEAN về Chính phủ điện tử và phát triển kinh tế số.

2. CHUYỂN ĐỔI SỐ – XU THẾ TẤT YẾU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Dưới tác động của cuộc CMCN 4.0, chuyển đổi số là xu hướng tất yếu, vấn đề sống còn đối với các quốc gia, tổ chức, doanh nghiệp và người tiêu dùng trên toàn thế giới, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch COVID-19 hiện nay. Những sự thay đổi to lớn về năng suất lao động, nhu cầu, tâm lý, thói quen của người dùng và các mô hình sản xuất, kinh doanh mới đang được hình thành cho thấy vai trò và tác động to lớn của chuyển đổi số đến đời sống xã hội và mọi ngành, nghề hiện nay. Chuyển đổi số trong doanh nghiệp có thể hiểu là quá trình thay đổi mô hình cũ, mô hình truyền thống sang dạng doanh nghiệp số, dựa trên những ứng dụng công nghệ mới như: Big data, IoT, điện toán đám mây… nhằm thay đổi phương thức điều hành, quy trình làm việc và văn hóa lao động trong doanh nghiệp. Mục đích mà các doanh nghiệp chuyển đổi số thường hướng tới bao gồm: tăng tốc độ thị trường, tăng vị trí cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng doanh thu, tăng năng suất lao động, mở rộng khả năng thu hút và giữ chân khách hàng.

Chính vì vậy, Việt Nam cũng đang từng bước xây dựng và áp dụng hệ thống các chính sách phù hợp với xu hướng chuyển đổi số trong doanh nghiệp hiện nay. Những lĩnh vực, nội dung liên quan trực tiếp đến kinh tế số, chuyển đổi số như: thương mại điện tử hay CNTT-TT đã được Đảng và Chính phủ nhận thức về tầm quan trọng nên đã sớm ban hành những định hướng phát triển và xây dựng khung thể chế quản lý. Khởi đầu là Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/3/1991 của Bộ Chính trị về khoa học công nghệ trong sự nghiệp đổi mới; Nghị quyết số 49/CP ngày 4/8/1993 về phát triển công nghệ thông tin ở Việt Nam trong những năm 90; các văn kiện Đại hội Đảng kể từ Đại hội lần thứ VIII cho đến nay

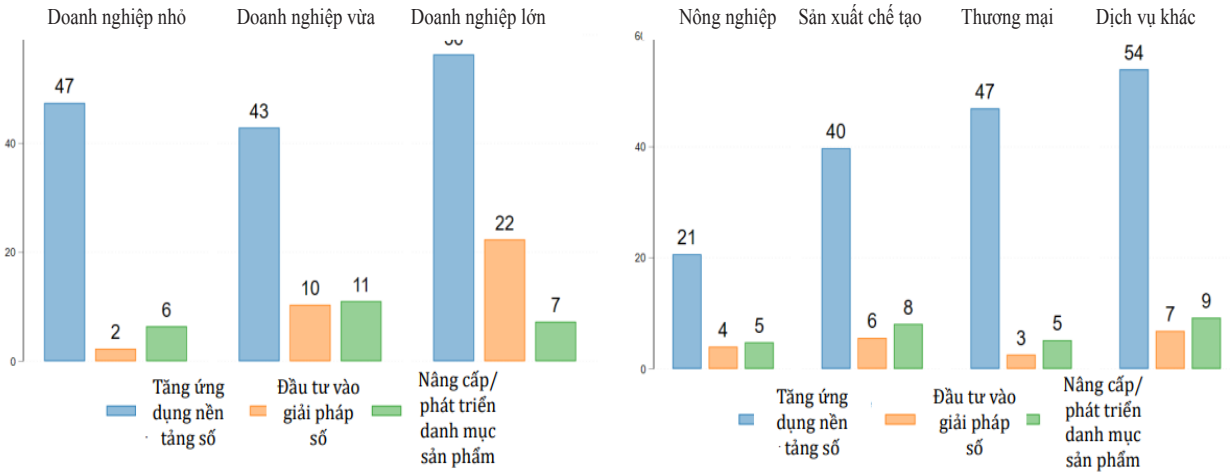
cũng đều xác định tầm quan trọng và ý nghĩa của công nghệ thông tin, thương mại điện tử, Chính phủ điện tử và coi đó như một công cụ "tạo ra sự chuyển biến rõ rệt về năng suất, chất lượng và hiệu quả"... Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0 là một văn bản quan trọng, cho thấy quyết tâm của Đảng nhằm thúc đẩy phát triển đất nước, tận dụng lợi thế của CMCN 4.0. Gần đây, Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" với tầm nhìn đến năm 2030 Việt Nam trở thành một quốc gia số. Trong đó, xây dựng các chiến lược chuyển đổi số trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng doanh nghiệp… góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa và tái cơ cấu nền kinh tế, trong đó Nhà nước - doanh nghiệp - trường đại học, viện nghiên cứu giữ vai trò nòng cốt.

Chuyển đổi số mang lại nhiều lợi ích đối với doanh nghiệp. Khi ứng dụng chuyển đổi số sẽ có tác động tích cực đến các vấn đề về quản trị, vận hành, nhân sự, hạ tầng hay các yếu tố bên ngoài về kinh doanh, thị trường, khách hàng… Cụ thể hơn, chuyển đổi số giúp nâng cao hiệu quả quản trị, vận hành ứng dụng các phần mềm công nghệ vào bộ máy hoạt động của doanh nghiệp, tối ưu chi phí vận hành, đặc biệt là chi phí nhân sự. Đồng thời, chuyển đổi số giúp tăng hiệu suất kinh doanh và hiệu suất của doanh nghiệp, từ đó giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp khác nhờ việc tối ưu hóa quản trị, chi phí, lợi nhuận, tương tác nhanh chóng với khách hàng, chính sách chăm sóc và phục vụ khách hàng… Bên cạnh đó, chuyển đổi số giúp phát triển các mô hình kinh doanh mới, tạo ra các sản phẩm mới phù hợp với thị hiếu khách hàng, các kênh bán hàng, mở rộng thị trường, phát triển các thị trường tiềm năng…

3. CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

Tại Việt Nam, các báo cáo, điều tra khảo sát về kinh tế số cũng đã ghi nhận xu hướng chuyển đổi số của các doanh nghiệp trong nước. Điển hình như Báo cáo về tương lai nền kinh tế số Việt Nam hướng tới năm 2030 và năm 2045 của Cameron và cộng sự (2019), kết quả từ báo cáo này cho thấy những xu hướng và kịch bản về ảnh hưởng của chuyển đổi số đến nền kinh tế cũng như các doanh nghiệp tại Việt Nam. Cụ thể, Báo cáo đã đưa ra bảy xu hướng chủ đạo góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế số, đồng thời đóng vai trò trọng yếu trong quá trình chuyển đổi số của các doanh nghiệp Việt Nam, bao gồm: các công nghệ số mới nổi; hội nhập quốc tế; đảm bảo an ninh mạng và bảo mật cá nhân; cơ sở hạ tầng năng lượng và kỹ thuật số; nhu cầu của các thành phố thông minh; gia tăng về kỹ năng số, dịch vụ số và nền kinh tế làm việc tự do; thay đổi trong hành vi của người tiêu dùng - hướng đến cộng đồng số. Có thể thấy, các xu hướng này nhất quán với nội dung đã trình bày về hoạt động chuyển đổi số của doanh nghiệp từ góc nhìn quốc tế. Một điểm thú vị từ nghiên cứu này chính là xây dựng chỉ số nhận thức và sẵn sàng chuyển đổi số của các doanh nghiệp thuộc ngành nông nghiệp và ngành sản xuất chế tạo, hàm ý doanh nghiệp đã biết cần phải làm gì để thích ứng trong kỷ nguyên số hiện nay.

Hình 1. Tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng các nền tảng số theo quy mô và theo ngành



Nguồn: Ngân hàng Thế giới – WB (2020)

Ngân hàng Thế giới – WB (2020) đã thực hiện báo cáo khảo sát doanh nghiệp (BPS) trên 499 doanh nghiệp thuộc 15 tỉnh thành, đại diện cho các loại hình quy mô khác nhau và liên quan đến bốn ngành chính: nông nghiệp, sản xuất chế tạo, bán buôn - bán lẻ, và dịch vụ khác. Kết quả từ báo cáo BPS cho thấy, khoảng 60% doanh nghiệp tham gia khảo sát thích nghi với trạng thái bình thường mới bằng cách ứng dụng công nghệ số trong 9 tháng đầu năm 2020. Cụ thể, để ứng phó với đại dịch có khoảng 47% số doanh nghiệp tham gia khảo sát đã tăng cường áp dụng các nền tảng số. Tuy nhiên, việc đầu tư vào giải pháp số hóa hoặc nâng cấp, phát triển danh mục sản phẩm chỉ ở mức lần lượt là 7% và 5%. Trong đó, nếu phân theo quy mô (các doanh nghiệp lớn) và theo ngành (các doanh nghiệp dịch vụ) có xu hướng ứng dụng các nền tảng số nhiều hơn (Hình 1).

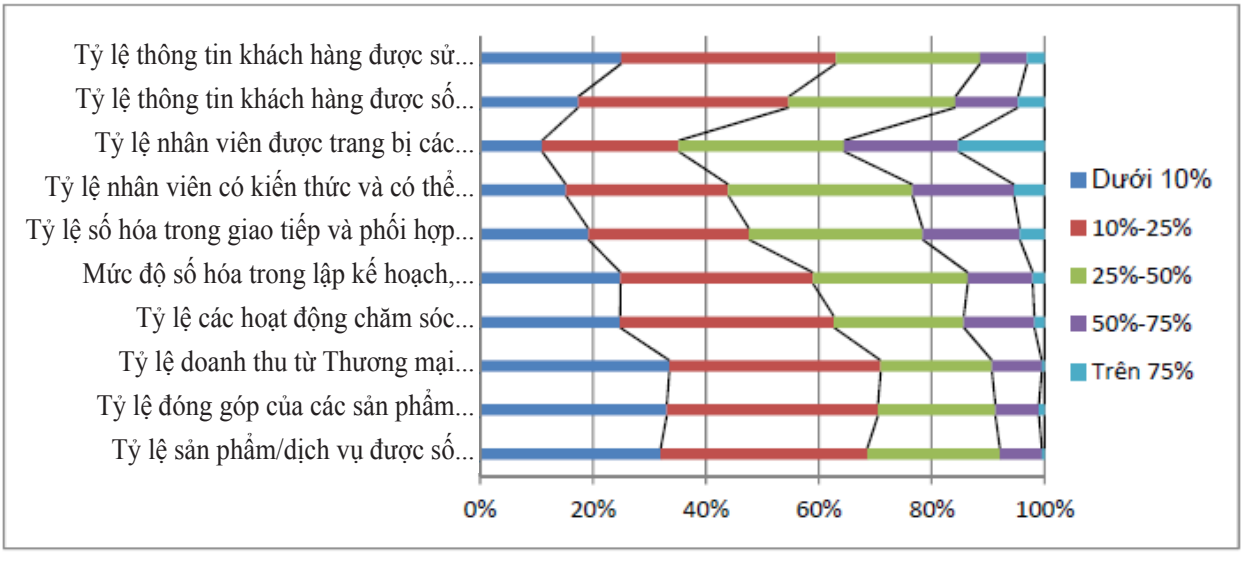
Phần lớn các doanh nghiệp sử dụng nền tảng số cho việc gia tăng doanh thu, linh hoạt các phương thức thanh toán, marketing, quản trị và dịch vụ giao hàng. Kết quả này hàm ý các doanh nghiệp đã thiết lập nhận thức về vai trò của chuyển đổi số đến hiệu quả hoạt động của mình. Có thể thấy, dịch COVID-19 là chất xúc tác làm thay đổi hành vi và cách thức hoạt động của các doanh nghiệp, từ cơ cấu tổ chức đến khả năng sản xuất, quản lý, vận hành, trong đó, việc chuyển đổi số đóng vai trò trọng tâm.

Một khảo sát khác do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện năm 2020 khảo sát trên 400 doanh nghiệp cũng cho thấy, các doanh nghiệp Việt Nam đã bắt đầu nhận thức và ứng dụng các công nghệ số vào các khâu như: quản trị nội bộ, mua hàng, logistics, sản xuất, marketing, bán hàng và thanh toán. Khi đại dịch COVID-19 lan rộng, dẫn tới những hạn chế tiếp xúc và việc phải thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội đã buộc các doanh nghiệp phải ứng dụng nhiều hơn các công nghệ số trong hoạt động của mình, nhất là trong quản trị nội bộ, thanh toán điện tử, marketing trực tuyến. Tỷ lệ số hóa ở nhiều lĩnh vực trong doanh nghiệp đã tăng lên đáng kể so với thời điểm trước COVID-19 với số lượng lớn hơn các doanh nghiệp đạt tỷ lệ số hóa trên các lĩnh vực trên 50% và trên 75%. Một vài tiêu chí vẫn tiếp tục dẫn đầu về mức độ chuyển đổi số như: tỷ lệ nhân viên được trang bị các thiết

bị công nghệ thông tin tại nơi làm việc hay tỷ lệ nhân viên có kiến thức và khả năng sử dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp...

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, 60,6% doanh nghiệp ứng dụng kỹ thuật điện toán đám mây vào lĩnh vực quản trị nội bộ trong thời điểm dịch bệnh, tăng 19,5% so với thời điểm trước đại dịch COVID-19; khoảng 30% doanh nghiệp sử dụng hệ thống hội nghị trực tuyến, hệ thống quản lý công việc và quy trình trước khi có đại dịch COVID-19; và 19% số doanh nghiệp đã bắt đầu sử dụng các công cụ này từ khi có dịch bệnh. Bên cạnh đó, khảo sát cũng cho thấy kỳ vọng lớn của các doanh nghiệp Việt Nam đối với quá trình chuyển đổi số. Trong đó, số doanh nghiệp kỳ vọng có sự thay đổi trong hoạt động sản xuất - kinh doanh khi thực hiện chuyển đổi số đạt tới 98%, chi tiết hơn: 71% kỳ vọng khả năng giúp giảm chi phí, 61,4% kỳ vọng giúp doanh nghiệp hạn chế giấy tờ, 45,3% số doanh nghiệp kỳ vọng đưa thêm giá trị gia tăng vào trong sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ.

Hình 2. Năng lực chuyển đổi số của doanh nghiệp trong bối cảnh đại dịch COVID-19



Nguồn: Số liệu từ khảo sát doanh nghiệp của VCCI (2020)

4. CÁC RÀO CẢN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Chuyển đổi số tác động đến tất cả các doanh nghiệp và chỉ những doanh nghiệp có thể thích nghi và chủ động, tích cực nhất mới có thể tồn tại và phát triển. Đặc biệt, đại dịch COVID-19 là chất xúc tác giúp thúc thẩy nhanh hơn quá trình chuyển đổi số trong các doanh nghiệp. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cũng phải đối mặt với rất nhiều rào cản, khó khăn và thách thức cần giải quyết. Cụ thể:

- Hệ thống thể chế, chính sách, hành lang pháp lý chưa theo kịp với quá trình chuyển đổi số. Các chính sách vẫn chưa đồng bộ và mang lại những hiệu quả thiết thực, do đó chưa khai thác hết tiềm năng phát triển kinh tế số cũng như thúc đẩy chuyển đổi số ở doanh nghiệp.

- Hạ tầng công nghệ số chưa được cải thiện và nâng cấp, hệ thống cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương đang xây dựng còn phân tán, chưa có sự kết nối đồng bộ. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất - kinh doanh khi mà các nền tảng thương mại điện tử, mô hình kinh doanh số đòi hỏi phải nhận diện và phân tích dữ liệu từ thị trường, đây là lợi thế riêng biệt của mỗi doanh nghiệp.

- Hạn chế về tầm nhìn và tư duy trong chuyển đổi số, chuyển đổi số đòi hỏi các nhà quản lý doanh nghiệp phải sẵn sàng từ nguồn lực đến chiến lược, dám đương đầu với những cách tiếp cận mới và dám chấp nhận rủi ro. Việc này dẫn đến tâm lý e ngại thay đổi và không sẵn sàng để chuyển đổi số một cách triệt để.

- Khó khăn từ vốn đầu tư. Đầu tư cho chuyển đổi số là đầu tư để thay đổi, từ nhận thức, chiến lược, nhân lực, kết cấu hạ tầng tới giải pháp công nghệ, do đó đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn. Tuy vậy, việc phải đầu tư lớn về tài chính và nhân lực, trong khi chưa hoàn toàn chắc chắn về hiệu quả cũng như đối mặt với nguy cơ thất bại đã tạo rào cản lớn với các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ.

- Hạn chế về năng lực của nhân viên khi thực hiện chuyển đổi số. Khi chuyển sang chuyển đổi số đòi hỏi khung kỹ năng và năng lực của nhân viên sẽ phải thay đổi để phù hợp với cách thức vận hành kinh doanh mới. Khi nguồn nhân lực còn non trẻ và thiếu những kỹ năng này, chưa bắt kịp được với xu hướng thì quá trình vận hành của mô hình chuyển đổi số sẽ thất bại, từ đó dẫn đến thiếu nguồn nhân lực để thực thi.

Trước những rào cản đó, nhóm tác giả đưa ra một số giải pháp, khuyến nghị cho các doanh nghiệp Việt Nam nhằm hướng đến chuyển đổi số toàn diện cho doanh nghiệp, từ đó góp phần thực hiện các các mục tiêu trong chương trình chuyển đổi số quốc gia. Cụ thể:

- Thay đổi tầm nhìn, nhận thức của doanh nghiệp. Chuyển đổi số sẽ tác động tới toàn bộ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, gây nên nhiều áp lực cho các nhà quản trị ngay từ vấn đề nhận thức tầm quan trọng của chuyển đổi số đối với sự phát triển doanh nghiệp, nguồn tài chính đến việc tạo sự đồng thuận và huy động sự tham gia của đông đảo người lao động tại doanh nghiệp, về tính hiệu quả của chuyển đổi số... Chuyển đổi số phải bắt đầu từ sự thay đổi tư duy người lãnh đạo, từ chiến lược, tư duy truyền thống sang chiến lược, tư duy kinh doanh công nghệ số hiệu quả.

- Mạnh dạn thay đổi các mô hình kinh doanh truyền thống sang mô hình ứng dụng công nghệ số, thực hiện thí điểm các công nghệ mới dưới sự giám sát và kiến tạo của Chính phủ. Chủ động đề xuất cơ chế, giải pháp để các cơ quan quản lý nhà nước nắm rõ những khó khăn, vướng mắc. Để làm được điều đó, đòi hỏi các doanh nghiệp phải có chiến lược cụ thể, liên tục và thậm chí đó là cần một chiến lược tái cấu trúc để trở thành doanh nghiệp thông minh, doanh nghiệp số.

- Để đáp ứng nguồn nhân lực cho quá trình chuyển đổi số, doanh nghiệp cần đầu tư vào nâng cao kỹ năng và năng lực kỹ thuật số cho nguồn nhân lực, thực hiện các hoạt động đạo tào, bồi dưỡng lực lượng lao động có khả năng tiếp cận và sử dụng các công nghệ, có các chính sách thu hút nguồn lực từ nước ngoài, hướng đến mục tiêu ứng dụng các công nghệ mới, chuyển giao công nghệ từ quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, ban hành ngày 27/0/2019.
2. Bộ Kế hoạch Đầu tư (2021), *Báo cáo thường niên chuyển đổi số doanh nghiệp năm 2021: Rào cản và nhu cầu chuyển đổi số.*
3. Cameron A, Pham T. H, Atherton J., Nguyen D. H., Nguyen T. P., Tran S. T., Nguyen T. N. & Trinh H. Y. Hajkowicz S. (2019), *Tương lai nền kinh tế số Việt Nam: Hướng tới năm 2030 và 2045*. CSIRO, Brisbane.
4. Ngân hàng Thế giới – WB (2020), *Kết quả điều tra đợt 2 về tác động của đại dịch COVID-19 lên doanh nghiệp.* Washington, D.C.: World Bank Group.
5. VCCI (2020), *Tác động của dịch bệnh COVID-19 đối với doanh nghiệp Việt Nam: Một số phát hiện chính từ Điều tra doanh nghiệp năm 2020.*

18.

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC TẠI VIỆT NAM

TS. Hoàng Thị Huệ*
Phạm Ngọc Toàn**
Nguyễn Quang Huy*, Phạm Thị Thục Hiền***,**
Nguyễn Thị Thu Huyền*, Phạm Ngọc Anh****

Tóm tắt

Nghiên cứu này đánh giá tác động của đại dịch COVID-19 đến lao động phi chính thức tại Việt Nam bằng phương pháp ước lượng hiệu chỉnh Heckman, phương pháp hồi quy tuyến tính và mô hình probit với số liệu điều tra lao động việc làm trong 3 quý đầu năm 2021 của Tổng cục Thống kê (GSO). Kết quả nghiên cứu cho thấy tác động mạnh mẽ từ dịch COVID-19 làm sụt giảm nghiêm trọng số lượng lao động phi chính thức cũng như thu nhập và số giờ làm của họ. Kết quả cũng cho thấy lao động phi chính thức ít nguy cơ bị giảm giờ làm nhưng có nguy cơ bị giảm thu nhập cao hơn lao động chính thức. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị nhằm giảm thiểu rủi ro về thu nhập và số giờ làm của lao động phi chính thức trong bối cảnh đại dịch.

Từ khóa: *Dịch COVID-19, Heckman Selection, lao động phi chính thức*

1. GIỚI THIỆU

Đại dịch COVID-19 đã gây nên hai cú sốc lớn trên toàn thế giới: cú sốc về sức khỏe và cú sốc về kinh tế (Mahendra và Rajeswari, 2020). Ước tính khoảng 25 triệu người có thể trở nên thất nghiệp trên toàn thế giới do tác động của dịch COVID-19 (ILO, 2020). Điển hình, trong thời kỳ đỉnh điểm của dịch COVID-19 ở Vũ Hán, gần 5 triệu người ở Trung Quốc đã mất việc làm vào 2 tháng đầu năm 2020 (Cheng, 2020), gần 900.000 công nhân Tây Ban Nha và hơn 10 triệu lao động Mỹ đã mất việc làm vào tháng 3 năm 2020 (Keeley, 2020;

* Khoa Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
** Trung tâm Phân tích và Dự báo chiến lược, Viện Khoa học Lao động và Xã hội
*** Sinh viên Lớp Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực 61, Khoa Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Weissmann, 2020). Bên cạnh đó, tác động của dịch COVID-19 còn làm giảm thu nhập của lao động phi chính thức. Trước khi xảy ra đại dịch, tại Thái Lan, thu nhập trung bình hàng tháng của người lao động có việc làm phi chính thức là 13.507 THB. Tuy nhiên, trong giai đoạn đại dịch bùng nổ, con số này chỉ còn 3.586 THB, tương đương với 27% mức thu nhập trước đại dịch (Wichaya và cộng sự, 2020). Tại Việt Nam, thu nhập bình quân tháng của lao động Quý II/2021 đạt 6,1 triệu đồng, giảm 226.000 đồng so với quý trước (GSO, 2021). Như vậy, dịch COVID-19 đã gây ra tình trạng mất việc làm lớn, giảm thu nhập của lao động trên toàn thế giới (ILO, 2020).

Lao động phi chính thức là một trong những đối tượng dễ bị tổn thương trước các cú sốc (Doane và cộng sự, 2003; Mehrotra, 2009) do khả năng tiếp cận được với các nguồn trợ giúp của đối tượng này rất hạn chế (Omobowale và cộng sự, 2020). Đứng trước đại dịch COVID-19, lao động phi chính thức phải đối mặt với những bất ổn nặng nề về sức khỏe, đời sống, việc làm và thu nhập. Tổ chức Lao động Quốc tế – ILO (2020) ước tính thu nhập của lao động phi chính thức giảm 60% trên toàn cầu, 28% ở các nước có thu nhập trên trung bình, 82% ở các nước có thu nhập trung bình, thấp và 76% ở các nước thu nhập cao (ILO, 2020).

Trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của đại dịch đến lao động phi chính thức. Tuy nhiên, tại Việt Nam – nơi có số lượng lao động phi chính thức chiếm gần 70% (GSO, 2021) thì hầu hết các nghiên cứu chỉ thống kê mô tả mà chưa phân tích sâu về mối quan hệ này. Kế thừa những tài liệu trước đây về tác động của cú sốc với người lao động dễ bị tổn thương, nghiên cứu này tiến hành đánh giá mối quan hệ của dịch COVID-19 với số lượng lao động phi chính thức, thu nhập và số giờ làm của họ. Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng phương pháp hiệu chỉnh Heckman, bởi phương pháp hồi quy OLS chỉ tiến hành trên những lao động có số liệu về thu nhập, như vậy sẽ gây ra tính chệch và không vững cho ước lượng thu được (Heckman, 1979). Trong khi đó, phương pháp hiệu chỉnh Heckman có thể xử lý sai lệch tiềm ẩn khi chọn lọc dữ liệu. Ngoài ra, nghiên cứu này còn sử dụng mô hình probit để phân tích và so sánh tác động của dịch COVID-19 đến nguy cơ thay đổi thu nhập và việc làm giữa lao động phi chính thức và chính thức. Đây được xem là một cách tiếp cận mới trong phân tích ảnh hưởng của dịch COVID-19 đến lao động phi chính thức tại Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu kỳ vọng làm sáng tỏ hơn lý thuyết về tác động của cú sốc lên đối tượng lao động phi chính thức. Đồng thời, nghiên cứu cũng cung cấp một số khuyến nghị để làm giảm rủi ro và tác động của đại dịch COVID-19 đến lao động phi chính thức. Nghiên cứu này gồm các nội dung chính sau: tổng quan về ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến lao động phi chính thức trên ba khía cạnh: số lượng, việc làm và thu nhập; các phương pháp ước lượng; thực trạng thị trường lao động ở Việt Nam năm 2021 và kết quả nghiên cứu; kết luận và đề xuất một số hàm ý chính sách.

2. TỔNG QUAN VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1. Khái niệm lao động phi chính thức

Theo Tổng cục Thống kê – GSO (2021), lao động phi chính thức bao gồm những người làm việc trong khu vực phi nông, lâm nghiệp và thủy sản và lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có đăng ký kinh doanh, thuộc một trong bốn nhóm sau: (i) lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) người làm công ăn lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Tuy nhiên, ILO cho rằng, lao động phi chính thức được xác định là lao động có việc làm phi chính thức. Định nghĩa này bao gồm cả người lao động làm việc trong khu vực phi chính thức và người lao động làm việc phi chính thức tại khu vực chính thức. Trong đó, việc làm phi chính thức bao gồm tất cả các thỏa thuận việc làm mà không trang bị cho cá nhân người lao động sự bảo vệ về mặt pháp lý hoặc xã hội thông qua công việc của họ, do đó khiến họ dễ gánh chịu các rủi ro kinh tế. Họ được cho là một trong những đối tượng dễ bị tổn thương trước các cú sốc bởi vì ít nhận được sự quan tâm và hỗ trợ của nhà nước (ILO, 2021).

Như vậy, định nghĩa của GSO chỉ xét đến lao động phi chính thức tại khu vực phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, trong khi định nghĩa của ILO lại bao gồm cả lao động phi chính thức trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Do vậy, nhóm tác giả lựa chọn cách tiếp cận và phân tích lao động phi chính thức theo định nghĩa của ILO (2021) vì bao quát hơn và không bị bỏ sót một lượng lớn lao động phi chính thức tại khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

2.2. Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến lao động phi chính thức

ILO (2020) ước tính 1,6 tỷ lao động phi chính thức trên toàn cầu bị tác động đáng kể bởi các quyết định đóng cửa hoặc điều kiện làm việc rủi ro cao. Những tác động của đại dịch đến nền kinh tế trong ngắn hạn đã ảnh hưởng lớn tới các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ; điều này khiến cho họ phải cắt giảm nhân sự để duy trì hoạt động doanh nghiệp và lao động phi chính thức trở thành đối tượng hàng đầu bị sa thải (Webb và cộng sự, 2020). Tương tự, với các quyết định đóng cửa và giãn cách xã hội trong thời gian dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực và làm giảm số lượng lao động phi chính thức (Wichaya và cộng sự, 2020).

Không chỉ làm thay đổi số lượng, dịch COVID-19 còn ảnh hưởng đến số giờ làm của lao động phi chính thức. Theo mô hình dự báo của ILO (2020), số giờ làm việc toàn cầu đã giảm trong quý đầu tiên của năm 2020 ước tính 4,5% (tương đương với khoảng 130 triệu công việc toàn thời gian, giả sử một tuần làm việc 48 giờ) so với thời kỳ trước khủng hoảng (Quý IV/2019). Mặc dù nhiều nghiên cứu đều chỉ ra tình trạng giảm giờ làm nghiêm trọng của lao động phi chính thức khi đối mặt với đại dịch (Kabeer và cộng sự, 2021; WHO, 2020). Tuy nhiên, mỗi quốc gia có một mức giảm khác nhau. Cụ thể, Mueller và cộng sự (2020) đã chỉ ra tác động của dịch COVID-19 đến lao động phi chính thức tại nông thôn nước Mỹ,

trong số những người báo cáo họ được làm toàn thời gian trước đại dịch, 21,36% không còn làm toàn thời gian; trong đó tổng số 49,90% tạm thời thất nghiệp và 27,60% đã chuyển sang làm việc bán thời gian. Ở Nam Phi, lao động phi chính thức cũng bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch COVID-19, nhiều người đã mất việc làm, còn một lượng lao động vẫn còn làm việc thì phải đối mặt với tình trạng giảm giờ làm nghiêm trọng so với trước khủng hoảng (Skinner và cộng sự, 2021). Như vậy, dịch COVID-19 khiến số giờ làm của lao động phi chính thức và chính thức đều giảm. Đặc biệt, dựa vào những tư liệu trên, nghiên cứu kỳ vọng phân tích chi tiết nguy cơ giảm giờ làm của lao động phi chính thức và chính thức.

Hơn thế nữa, dịch COVID-19 còn làm giảm thu nhập của lao động phi chính thức. Clara (2020) khẳng định hạn chế về di chuyển do dịch COVID-19 gây nên không chỉ làm giảm tiêu dùng mà còn ảnh hưởng đến thu nhập của lao động phi chính thức, cụ thể: giảm 81% thu nhập của lao động phi chính thức ở châu Phi vào tháng đầu tiên của cuộc khủng hoảng (ILO, 2020); giảm 52% tiền lương so với lao động chính thức ở Nam Phi từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020 (Benhura và Magejo, 2020). Đặc biệt, tại Ấn Độ, thu nhập của lao động phi chính giảm 811,22 tỷ R$ tương đương khoảng 96% trong tổng lượng giảm (Estupinan và Mohit, 2020). Từ đó, có thể thấy, dịch COVID-19 tác động và làm giảm thu nhập của lao động phi chính thức lớn hơn lao động chính thức. Tại Việt Nam, nghiên cứu về lao động tại khu vực phi chính thức của Lê Phương Hòa (2021) chỉ ra rằng, năm 2021, lao động phi chính thức bị giảm thu nhập nhiều hơn so với lao động chính thức với mức giảm tương ứng là 8,4% và 4,7% so với năm 2020. Do đó, dịch COVID-19 cũng tác động khiến thu nhập của người lao động phi chính thức giảm và có nguy cơ giảm thu nhập cao hơn so với lao động chính thức.

Kế thừa các nghiên cứu trong và ngoài nước, nghiên cứu này sẽ phân tích tác động của đại dịch COVID-19 đến số lượng, thu nhập và số giờ làm của lao động phi chính thức và đặt trong bức tranh so sánh với lao động chính thức tại Việt Nam.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Cơ sở dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ Điều tra lao động việc làm trong 3 quý đầu của năm 2021 của GSO. Mỗi điều tra theo quý bao gồm hơn 200.000 người từ 15 tuổi trở lên trên phạm vi 63 tỉnh/thành. Nguồn số liệu này giúp nghiên cứu xác định được nhóm lao động chính thức và phi chính thức. Dựa trên những câu hỏi trực tiếp về tác động của dịch COVID-19 đến người lao động, nghiên cứu này xác định được biến số ảnh hưởng của dịch COVID-19 từ nguồn số liệu này.

3.2. Quy trình nghiên cứu

Thứ nhất, nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu Điều tra lao động việc làm để mô tả ảnh hưởng của dịch COVID-19 đến số lượng lao động phi chính thức và chính thức trong 3 quý đầu năm 2021.

Thứ hai, nghiên cứu phân tích nguy cơ giảm giờ làm và thu nhập của người lao động do dịch COVID-19 thông qua mô hình xác suất probit. Trên thế giới, một vài nghiên cứu đã sử dụng mô hình probit để xem xét nguy cơ bị giảm thu nhập và việc làm của người lao động. Cụ thể, Balde và cộng sự (2020) đã phân tích nguy cơ mất việc và giảm thu nhập của lao động phi chính thức tại khu vực châu Phi cận Sahara thông qua mô hình xác suất probit. Mô hình nghiên cứu dưới dạng phương trình (1):

$$\mathbf{Y_{jt} = \beta_0 + \beta_1 * ldpct_{jt} + \beta_2 X_{jt} + u_{jt}} \quad \mathbf{(1)}$$

Trong đó:

- $\mathbf{Y_{jt}}$ là lao động j bị giảm giờ làm/thu nhập do dịch COVID-19 trong quý t, nhận giá trị bằng 1 nếu lao động có có bị giảm, bằng 0 nếu lao động không bị giảm, biến số này được xác định trực tiếp từ bộ số liệu.
- $\mathbf{ldpct_{jt}}$ là tình trạng lao động j trong quý t, nhận giá trị bằng 1 nếu lao động phi chính thức, bằng 0 nếu lao động chính thức.
- $\mathbf{X_{jt}}$ là các biến kiểm soát bao gồm: các biến giả giới tính, nhóm tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, trình độ chuyên môn kỹ thuật, vùng địa lý và khu vực của người lao động nhằm kiểm soát các đặc điểm của người lao động.
- $\mathbf{u_{jt}}$ là các biến không quan sát được.

Thứ ba, nhóm tác giả xem xét mối tương quan của dịch COVID-19 và thu nhập của lao động phi chính thức bằng phương pháp ước lượng hiệu chỉnh Heckman (1979). Do không thể thống kê đầy đủ các dữ liệu về thu nhập của tất cả người lao động nên có thể gây ra sự sai lệch trong chọn lọc dữ liệu. Bên cạnh đó, phương pháp hồi quy OLS tiến hành trên những lao động có số liệu về thu nhập, như vậy sẽ gây ra tính chệch và không vững cho ước lượng thu được (Heckman, 1979). Vì thế, việc áp dụng phương pháp Heckman Selection được khuyến nghị để giải quyết các sai lệch tiềm ẩn do quá trình lựa chọn phân tích dữ liệu (Do và Park, 2019). Vậy nên ưu điểm của phương pháp Heckman Selection so với hồi quy thông thường là có thể kiểm soát vấn đề biến nội sinh do thiếu biến không quan sát được. Mô hình ước lượng hiệu chỉnh Heckman cụ thể tại phương trình (2):

$$\mathbf{Ln(thunhap_{jt}) = \beta_0 + \beta_1 Covid_{jt} + \beta_2 X_{jt} + u_{jt}} \quad \mathbf{(2)}$$

Trong đó:

- $\mathbf{Ln(thunhap_{jt})}$ là thu nhập của lao động phi chính thức j trong quý t;
- $\mathbf{Covid_{jt}}$ là người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 trong quý t;
- $\mathbf{X_{jt}}$ là các biến kiểm soát trong mô hình;
- $\mathbf{u_{jt}}$ là sai số ngẫu nhiên.

Thứ tư, nghiên cứu phân tích tác động của dịch COVID-19 đến số giờ làm của lao động phi chính thức thông qua phương pháp hồi quy tuyến tính OLS. Trong quá trình thực hiện

nghiên cứu, nhận thấy mô hình xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi nên nhóm tác giả sử dụng phương pháp sai số chuẩn (Robust Standard Errors) để khắc phục vấn đề này. Mô hình nghiên cứu có dạng sau:

$$\mathbf{hours}_{jt} = \beta_0 + \beta_1 \mathbf{Covid}_{jt} + \beta_2 \mathbf{X}_{jt} + \ldots + \mathbf{u}_{jt} \quad (3)$$

Trong đó:

- $\mathbf{hours}_{jt}$ là số giờ làm của lao động phi chính j thức trong quý t;
- $\mathbf{Covid}_{jt}$ là người lao động j bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 tại quý t, nhận giá trị bằng 1 nếu lao động có bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, bằng 0 nếu lao động không bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.
- $\mathbf{X}_{jt}$ là các biến kiểm soát trong mô hình;
- $\mathbf{u}_{it}$ là sai số ngẫu nhiên.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến số lượng lao động phi chính thức ở Việt Nam

Bảng 1 cho thấy lượng lao động phi chính thức luôn chiếm khoảng gần 70% tổng lao động có việc làm. Tại Quý I và Quý II năm 2021, số lượng lao động phi chính thức và chính thức thay đổi không đáng kể. Tuy nhiên vào Quý III, do dịch COVID-19 tác động nặng nề đến toàn bộ nền kinh tế, lực lượng lao động có việc làm giảm 2,59 triệu lao động trong đó lao động phi chính thức giảm 1,93 triệu người (chiếm khoảng 75% tổng lượng lao động bị giảm). Bên cạnh đó, kết quả cho thấy, nam giới luôn có xu hướng làm công việc phi chính thức nhiều hơn nữ giới (chiếm khoảng 55%) trong năm 2021. Xét tại Quý II, làn sóng COVID-19 bắt đầu lây lan làm tăng lượng lao động phi chính thức nam giới trong khi lượng lao động chính thức nam giới giảm. Một trong những nguyên nhân của hiện tượng này là nhiều lao động nam đã phải rời bỏ công việc chính thức và chuyển sang làm việc phi chính thức. Tuy nhiên, khi đại dịch COVID-19 bùng nổ mạnh mẽ tại Quý III trên cả nước, lao động phi chính thức nữ là đối tượng ảnh hưởng nhiều hơn (giảm 6,7% số lượng lao động), trong khi nam giới chỉ bị giảm 5,3%. Do đó, có thể thấy đại dịch COVID-19 làm giảm mạnh số lượng lao động phi chính thức, đặc biệt là nhóm lao động nữ giới. Như vậy, giả thuyết được đưa ra là phù hợp với Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19.

Bảng 1. Số lượng lao động phi chính thức và chính thức tại 3 quý đầu năm 2021

Đơn vị: người

Số lượng		Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động có việc làm
Quý I	Nam	7.691.382	18.708.430	26.399.812
	Nữ	8.242.682	15.261.549	23.504.231
	Tổng	15.934.064	33.969.979	49.904.043
Quý II	Nam	7.560.444	18.884.802	26.445.246
	Nữ	8.387.757	15.006.042	23.393.799
	Tổng	15.948.201	33.890.844	49.839.045
Quý III	Nam	7.353.193	17.872.863	25.226.056
	Nữ	7.936.536	14.086.333	22.022.869
	Tổng	15.289.729	31.959.196	47.248.925

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

4.2. Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến nguy cơ giảm giờ làm và thu nhập của người lao động

Nghiên cứu này phân tích nguy cơ giảm số giờ làm và thu nhập của lao động bị ảnh hưởng bởi dịch dịch COVID-19, kết quả hồi quy mô hình xác suất probit ở Bảng 2 xem xét cụ thể nguy cơ giảm này ở hai nhóm lao động chính thức và lao động phi chính thức.

Bảng 2. Kết quả về nguy cơ giảm giờ làm và thu nhập của người lao động

Tên biến		Giảm giờ làm	Giảm thu nhập
		Hệ số hồi quy	
Lao động phi chính thức (Tham chiếu lao động chính thức)		-0.276***	0.243***
Trình độ chuyên môn kỹ thuật (Tham chiếu không có trình độ chuyên môn kỹ thuật)	Sơ cấp	0,150***	0,016
	Trung cấp	0,052**	-0,288***
	Cao đẳng	0,020	-0,489***
	Từ đại học trở lên	0,056***	-0.810***
Tình trạng hôn nhân (Tham chiếu chưa có vợ/chồng)	Đã kết hôn	-0.050***	0,086***
	Góa	-0,01	0,075**
	Ly hôn	0,014	0,021
	Ly thân	-0,072	0,104

Tên biến		Giảm giờ làm	Giảm thu nhập
Nhóm tuổi (Tham chiếu nhóm tuổi từ 15 - 19 tuổi)	Từ 20 - 24 tuổi	0,052	0,153***
	Từ 25 - 29 tuổi	-0.000	0,171***
	Từ 30 - 34 tuổi	-0,025	0,152***
	Từ 35 - 39 tuổi	-0.061	0,101**
	Từ 40 - 44 tuổi	-0.101***	0,051
	Từ 45 - 49 tuổi	-0,113***	0,013
	Từ 50 - 54 tuổi	-0,159***	-0,013
	Từ 55 - 59 tuổi	-0,188***	0,083*
	Từ 60 - 64 tuổi	-0,273***	0,093**
	Từ 65 tuổi trở lên	-0,333***	0,156***
Giới tính (Tham chiếu giới tính nam)	Nữ	-0,034***	-0,042***
Vùng địa lý (Tham chiếu vùng Trung du và miền núi phía Bắc)	Đồng bằng Sông Hồng	0,252***	0,054***
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,244***	0,079***
	Tây Nguyên	-0,229***	0,044*
	Đông Nam Bộ	0,375***	-0,113***
	Đồng bằng sông Cửu Long	0,450***	-0,117***
	Hà Nội	0,345***	-0,049***
	Thành phố Hồ Chí Minh	0,004	0,117***
Khu vực (Tham chiếu thành thị)	Nông thôn	-0,055***	-0,112***
Cons		-0,103***	0,573***
Số quan sát		78.747	
Prob > chi2		0,0000	0,0000
Mức ý nghĩa thống kê: * p < 0,1, ** p <0,05, *** p <0,01			

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Bảng 2 cho thấy khi ảnh hưởng của dịch COVID-19, lao động phi chính thức có nguy cơ giảm giờ làm ít hơn lao động chính thức. Nói cách khác, dịch COVID-19 khiến lao động phi chính thức có nguy cơ giảm giờ làm thấp hơn lao động chính thức. Kết quả này tương đồng với báo cáo của UN Women (2020) chỉ ra rằng, nhiều lao động nữ bị mất việc làm hoặc bị giảm giờ làm, trong đó có 83% là lao động chính thức và 49% là lao động phi chính thức. Nguyên nhân đến từ việc các doanh nghiệp, dưới sự hỗ trợ của Chính phủ phải thực hiện các chính sách giãn cách, các quy định về phòng, chống dịch COVID-19 cho nên phần lớn lao động trong các doanh nghiệp này giảm giờ làm, tạm nghỉ việc nhằm duy trì việc làm cho người lao động chính thức và tránh nguy cơ phá sản; đồng thời, hạn chế việc tiếp xúc trực tiếp và đảm bảo sức khỏe cho người lao động.

Xem xét nguy cơ giảm thu nhập giữa hai nhóm lao động ở Bảng 2, nguy cơ này ở nhóm lao động phi chính thức cao hơn nhóm lao động chính thức. Theo Balde và cộng sự (2020), lao động phi chính thức thường là lao động có công việc bấp bênh và rủi ro cao, việc giãn cách xã hội làm hạn chế khả năng di chuyển cũng như tìm kiếm việc làm và làm giảm nhu cầu về các mặt hàng phi chính thức. Ngoài ra, người lao động phi chính thức cũng không tiếp cận được các khoản trợ cấp từ Công đoàn, Chính phủ hay bảo hiểm xã hội. Do đó, nhiều người lao động phi chính thức bị tác động bởi dịch COVID-19 nên thu nhập của họ có nguy cơ giảm nhiều hơn lao động chính thức.

4.3. Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 tới số giờ làm của lao động phi chính thức

Bảng 3 trình bày kết quả ước lượng ảnh hưởng của dịch COVID-19 đến số giờ làm của lao động phi chính thức. Có thể thấy, dịch COVID-19 có tương quan ngược chiều với số giờ làm của lao động phi chính thức. Nói cách khác, dịch COVID-19 khiến số giờ làm của lao động phi chính thức bị cắt giảm. Nguyên nhân do sự lây lan nhanh chóng và phức tạp của dịch COVID-19, nhiều địa phương đã phải hạn chế sản xuất - kinh doanh và cung cấp các sản phẩm không thiết yếu, từ đó, số giờ làm của lao động phi chính thức giảm. Ngoài ra, do tính không ổn định của các công việc phi chính thức, các chính sách giãn cách được áp dụng trong khoảng thời gian dài sẽ khiến số giờ làm của lao động phi chính thức bị cắt giảm.

Bảng 3. Kết quả ước lượng ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 tới số giờ làm của lao động phi chính thức

Tên biến		Số giờ làm
		Hệ số hồi quy
COVID-19		-7.248***
Trình độ chuyên môn kỹ thuật (Tham chiếu không có trình độ chuyên môn kỹ thuật)	Sơ cấp	1,057***
	Trung cấp	-0,315
	Cao đẳng	0,381
	Từ đại học trở lên	-0,655***
Tình trạng hôn nhân (Tham chiếu chưa có vợ/chồng)	Đã có vợ/chồng	-0.222*
	Góa	0.126
	Ly hôn	1.375***
	Ly thân	-0.225
Nhóm tuổi (Tham chiếu nhóm tuổi từ 15 - 19 tuổi)	Từ 20 - 24 tuổi	3,207***
	Từ 25 - 29 tuổi	3,909***
	Từ 30 - 34 tuổi	4,229***
	Từ 35 - 39 tuổi	4,056***
	Từ 40 - 44 tuổi	3,699***
	Từ 45 - 49 tuổi	3,001***
	Từ 50 - 54 tuổi	1,524***
	Từ 55 - 59 tuổi	-0,404***

Tên biến		Số giờ làm
		Hệ số hồi quy
	Từ 60 - 64 tuổi	-2,393***
	Từ 65 tuổi trở lên	-5,686***
Giới tính (Tham chiếu giới tính nam)	Nữ	-3,085***
Vùng địa lý (Tham chiếu vùng Trung du và miền núi phía Bắc)	Đồng bằng Sông Hồng	4,922***
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	-0,882***
	Tây Nguyên	1,095***
	Đông Nam Bộ	-0,267*
	Đồng bằng sông Cửu Long	-4,465***
	Hà Nội	4,432***
	Thành phố Hồ Chí Minh	0,867***
Khu vực (Tham chiếu thành thị)	Nông thôn	-2,821***
Cons		41,082***
Số quan sát		211.684
Prob > F		0,0000
R-squared		0,1102
Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$		

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Để xem xét rõ hơn về số giờ làm của lao động phi chính thức, nghiên cứu phân tích số giờ làm của đối tượng này theo các đặc điểm cá nhân. Cụ thể:

Xét tác động của trình độ chuyên môn kỹ thuật, đặt nhóm không có chuyên môn kỹ thuật làm biến cơ sở, Bảng 3 cho thấy nhóm sơ cấp có số giờ làm cao hơn, trong khi nhóm từ đại học trở lên lại có số giờ làm thấp hơn. Điều này khẳng định rằng, người lao động phi chính thức có chuyên môn kỹ thuật cao sẽ có sự chuyên nghiệp trong công việc hơn, từ đó, họ có số giờ làm ít hơn những người lao động có chuyên môn kỹ thuật thấp. Đồng thời, công việc của lao động có chuyên môn kỹ thuật cao dễ dàng áp dụng các biện pháp kỹ thuật số để làm việc từ xa, từ đó, công việc và số giờ làm vẫn được đảm bảo.

Xét theo tình trạng hôn nhân, đặt nhóm chưa có vợ/chồng là biến cơ sở, người lao động phi chính thức đã ly hôn có số giờ làm cao hơn so với các nhóm tình trạng hôn nhân khác.

Xét tác động của nhóm tuổi, với biến cơ sở là nhóm từ 15 - 19 tuổi, số giờ làm của người lao động tăng ở nhóm tuổi từ 16 - 54 và giảm sau 55 tuổi. Điều này được lý giải là do ở nhóm tuổi từ 55 trở lên vì các vấn đề khách quan như: sức khỏe, trí nhớ... nên số giờ làm cũng thấp hơn so với các nhóm còn lại.

Xét tác động của giới tính, từ Bảng 3 có thể thấy, số giờ làm của lao động phi chính thức là nữ giới ít hơn số giờ làm của nam giới. Nguyên nhân của tình trạng trên xuất phát từ định kiến xã hội, nữ giới phải dành nhiều thời gian làm việc nhà và chăm sóc con cái, trong khi nam giới thường được xem là người tạo thu nhập chính trong gia đình nên họ phải dành thời gian làm việc nhiều hơn.

Xét tác động của vùng địa lý, lấy Trung du và miền núi phía Bắc làm biến cơ sở, số giờ làm của lao động phi chính thức thấp hơn ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, và đồng bằng sông Cửu Long. Trong khi đó, số giờ làm ở vùng Đồng bằng Sông Hồng và Tây Nguyên cao hơn. Tương tự, *xét theo tác động của khu vực,* số giờ làm của lao động phi chính thức ở thành thị cao hơn ở nông thôn.

4.4. Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 tới thu nhập của lao động phi chính thức

Kết quả phân tích ảnh hưởng của dịch COVID-19 tới thu nhập của lao động phi chính thức bằng phương pháp Heckman Selection (Bảng 4) cho thấy ảnh hưởng của COVID-19 khiến thu nhập của những người lao động phi chính thức giảm. Kết quả này tương tự với Pitoyo và cộng sự (2020) và được lý giải là do chính sách hạn chế người dân tiếp xúc trực tiếp với nhau để làm giảm tốc độ lây lan của dịch COVID-19, do đó gây ra sự gián đoạn cung và cầu. Số giờ làm giảm cũng khiến thu nhập của lao động phi chính thức giảm. Bên cạnh đó, các chủ thể sử dụng lao động gặp khó khăn trong việc chi trả tiền lương trong bối cảnh dịch COVID-19 cũng là nguyên nhân khiến thu nhập của lao động phi chính thức giảm.

Bảng 4. Kết quả ước lượng ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 tới thu nhập của lao động phi chính thức

Tên biến		Heckman	
		ln(thunhap)	select
COVID-19		-0,031***	-0,091***
Trình độ chuyên môn kỹ thuật (Tham chiếu không có trình độ chuyên môn kỹ thuật)	Sơ cấp	0,218***	0,128***
	Trung cấp	0,071***	0,132***
	Cao đẳng	0,144***	0,101***
	Từ đại học trở lên	0,252***	0,072***
Tình trạng hôn nhân (Tham chiếu chưa có vợ/chồng)	Đã kết hôn	0,098***	0,039***
	Góa	0,009***	0,818***
	Ly hôn	0,081***	0,647***
	Ly thân	0,013***	0,607***
Nhóm tuổi (Tham chiếu nhóm tuổi từ 15 - 19 tuổi)	Từ 20 - 24 tuổi	0,136***	0,327***
	Từ 25 - 29 tuổi	0,192***	0,504***
	Từ 30 - 34 tuổi	0,229***	0,690***
	Từ 35 - 39 tuổi	0,244***	0,808***
	Từ 40 - 44 tuổi	0,229***	0,857***
	Từ 45 - 49 tuổi	0,202***	0,837***
	Từ 50 - 54 tuổi	0,108***	0,751***

	Từ 55 - 59 tuổi	-0,022***	0,689***
	Từ 60 - 64 tuổi	-0,177***	0,602***
	Từ 65 tuổi trở lên	-0,403***	0,577***
Giới tính (Tham chiếu giới tính nam)	Nữ	-0,344***	-0,613***
Vùng địa lý (Tham chiếu vùng Trung du và miền núi phía Bắc)	Đồng bằng Sông Hồng	0,304***	0,553***
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,089***	0,438***
	Tây Nguyên	0,121***	-0,041***
	Đông Nam Bộ	0,469***	0,181***
	Đồng bằng sông Cửu Long	0,211***	0,128***
	Hà Nội	0,498***	0,332***
	Thành phố Hồ Chí Minh	0,504***	0,316***
Khu vực (Tham chiếu thành thị)	Nông thôn	-0,170***	-0,060***
Cons		8,217***	0,238***
athrho		0,048***	
lnsigma		-0,408***	
Số quan sát		211.684	
Prob > chi2		0,0000	
Mức ý nghĩa thống kê: * p < 0,1, ** p <0,05, *** p <0,01			

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Để xem xét cụ thể về thu nhập của lao động phi chính thức, nghiên cứu phân tích thu nhập của đối tượng này theo các đặc điểm cá nhân.

Xét theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, với biến cơ sở là nhóm không có chuyên môn kỹ thuật, nhóm trình độ đại học có thu nhập cao nhất. Cụ thể nhóm lao động phi chính thức có trình độ đại học trở lên có thu nhập cao hơn nhóm không có trình độ là (e^ln(thunhap)-1) * 100%=(e^ln(0,252)-1) * 100% = 28,66%. Tương tự, thu nhập của nhóm lao động phi chính thức có trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng cao hơn nhóm không có trình độ lần lượt là: 24,36%, 7,36% và 17,49%.

Xét theo tình trạng hôn nhân, Bảng 4 cho thấy thu nhập của nhóm lao động phi chính thức đã có vợ/chồng cao nhất (hơn 10,3% so với nhóm chưa có vợ/chồng).

Xét theo nhóm tuổi, đặt biến cơ sở là nhóm tuổi từ 15 - 19 tuổi, thu nhập của lao động phi chính thức từ 20 - 39 tuổi tăng dần và giảm dần ở các nhóm từ 40 trở lên. Nói cách khác, thu nhập của lao động phi chính thức tăng dần và đạt cực đại ở nhóm tuổi từ 35 - 39 tuổi. Đặc biệt, trong bối cảnh dân số Việt Nam bắt đầu đang già hóa và dần đi qua thời kỳ dân số vàng, nếu tình trạng này kéo dài thì sẽ thành gánh nặng cho xã hội khi phải trợ cấp thêm thu nhập cho phần lớn lao động phi chính thức không có lương hưu và thu nhập thấp.

Xét theo giới tính, kết quả ước lượng từ Bảng 4 cho thấy, thu nhập lao động nam có việc làm phi chính thức cao hơn lao động nữ là (e^0,344-1) * 100% = 41,06%. Kết quả này có thể được lý giải do sự khác biệt về trình độ, ngành nghề, nơi làm việc, địa vị công việc. Đồng thời, từ kết quả ước lượng Bảng 3, số giờ làm của lao động nữ thấp hơn so với lao động nam cũng là nguyên nhân khiến thu nhập của họ thấp hơn nam giới.

Xét theo vùng địa lý, với biến cơ sở là vùng Trung du và miền núi phía Bắc có thể thấy lao động phi chính thức ở vùng Đông Nam Bộ có thu nhập cao nhất, tiếp sau đó là vùng Đồng bằng Sông Hồng. Cụ thể, thu nhập của lao động phi chính thức ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Hồng cao hơn vùng Trung du miền núi phía Bắc lần lượt là (e^0,469-1) * 100% = 59,84% (ở Thành phố Hồ Chí Minh là 65,53%) và 35,5% (ở Hà Nội là 64,54%). Nguyên nhân của sự chênh lệch thu nhập này là do ở các vùng địa lý trên có cơ sở hạ tầng tốt hơn, vốn đầu tư lớn, hoạt động kinh tế cũng nhộn nhịp hơn, ví dụ như hai thành phố lớn nhất cả nước là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đều có thu nhập cao hơn nhiều các vùng khác. Tương tự, xét theo khu vực, thu nhập của lao động phi chính thức ở thành thị cũng cao hơn ở nông thôn.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Nghiên cứu này đã kiểm định và giải thích rõ hơn sự tác động của đại dịch COVID-19 đến lao động phi chính thức tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khi dịch COVID-19 xảy ra, một số lượng lớn lao động phi chính thức buộc phải rời khỏi lực lượng lao động bởi sự thiếu hụt về nhu cầu thuê mướn gây ra do các quyết định đóng cửa, giãn cách xã hội. Tương tự, số giờ làm và thu nhập của lao động phi chính thức cũng bị cắt giảm. Đặc biệt, lao động phi chính thức được chứng minh là có ít nguy cơ bị giảm giờ làm nhưng có nguy cơ bị giảm thu nhập cao hơn lao động chính thức. Kết quả nghiên cứu này cho chúng ta một số hàm ý về mặt lý thuyết và thực tiễn.

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu làm đa dạng hơn những lý thuyết hiện tại về tác động của dịch COVID-19 đến lao động phi chính thức. Trên thế giới, nhiều học giả đã tiến hành báo cáo về mối quan hệ này, tuy nhiên vẫn còn rất ít nghiên cứu phân tích sâu sắc ở các nước đang phát triển. Đặc biệt, tại đất nước có 70% là lao động phi chính thức với việc làm bấp bênh, thiếu bảo trợ xã hội như Việt Nam thì đây là chủ đề nghiên cứu cần thiết. Kế thừa từ các tài liệu quốc tế, mô hình hồi quy xác suất probit được sử dụng để xem xét nguy cơ giảm thu nhập và số giờ làm của hai nhóm lao động chính thức và phi chính thức tại Việt Nam. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu lựa chọn sử dụng phương pháp ước lượng hiệu chỉnh Heckman thay vì OLS để xử lý các sai lệch tiềm ẩn trong quá trình chọn lọc dữ liệu để đánh giá mức độ giảm thu nhập của lao động phi chính thức do tác động của dịch COVID-19.

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu góp phần giúp Chính phủ, các tổ chức doanh nghiệp và người lao động nhận thức được tác động mạnh mẽ của đại dịch COVID-19, từ đó ứng phó kịp thời trước các diễn biến tiêu cực và phức tạp trong bối cảnh đại dịch lây lan nhanh chóng như hiện nay. Bên cạnh đó, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm giảm thiểu tác động của đại dịch COVID-19 đến lao động phi chính thức:

(i) Chính phủ cần đẩy mạnh các biện pháp hỗ trợ xã hội một cách nhanh chóng và kịp thời nhằm giảm thiệt hại cho lao động phi chính thức khi phải đối mặt trước cú sốc COVID-19

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, đại dịch COVID-19 làm gia tăng tình trạng mất việc làm của một số lượng lớn lao động phi chính thức. Chính vì vậy, các biện pháp hỗ trợ xã hội cần được tiến hành như: cung cấp các khoản vay dài hạn, gia hạn nợ cho lao động, các chương trình trợ giúp được triển khai với mục đích làm giảm tác động của dịch COVID-19 đến các đối tượng lao động. Các khoản trợ cấp khác cũng cần được cung cấp để đảm bảo doanh nghiệp có cơ sở tín dụng đầy đủ và người lao động phi chính thức vẫn duy trì được mức tiền lương và tiêu chuẩn sống cơ bản trong đại dịch.. Hơn nữa, các chính sách an sinh xã hội như: hỗ trợ người bị tạm thời ngừng làm việc, trợ cấp cho người nghèo, người bị mất kế sinh nhai… trong khu vực phi chính thức nên được ưu tiên về nguồn lực và thực hiện nhanh chóng, đặc biệt là tại bối cảnh dịch bệnh bùng phát trong nước. Vì vậy, Chính phủ nên chú trọng công tác điều phối nguồn nhân lực kịp thời để có thể tiếp cận nhanh chóng, chính xác các đối tượng lao động phi chính thức đang trong hoàn cảnh bấp bênh cần được hỗ trợ.

(ii) Chính phủ nên áp dụng những biện pháp trợ giúp lao động phi chính thức tiếp cận với nguồn thông tin chính xác về dịch bệnh để đưa ra các quyết định phòng tránh kịp thời, giảm thiệt hại mà họ phải chịu đựng

Lao động phi chính thức không nhận được sự bảo vệ của pháp luật, họ thường phải sống và làm việc trong các khu vực điều kiện rủi ro cao. Do đó, các thông tin về an toàn phòng dịch, cách tiếp cận với cơ sở y tế cũng cần được cung cấp để người lao động phi chính thức an toàn trước sự lây lan của dịch COVID-19. Khi đó, người lao động có thể đảm bảo sức khỏe để tiếp tục công việc với mức thu nhập đủ để ổn định cuộc sống.

(iii) Chính phủ cần quy định rõ ràng về quyền lợi, trách nhiệm của các tổ chức doanh nghiệp đối với người lao động

Đứng trước các cú sốc, lao động phi chính thức là đối tượng hàng đầu bị sa thải khi các công ty rơi vào khó khăn. Chính vì vậy, người sử dụng lao động cần cân nhắc tác động của những quyết định được đưa ra đối với người lao động phi chính thức cũng như gia đình của họ. Đồng thời, Chính phủ cũng kêu gọi doanh nghiệp hỗ trợ ở mức cao nhất cho đối tượng lao động này nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh. Thêm vào đó, người sử dụng lao động phải phối hợp thực hiện những khuyến nghị, chính sách được ban hành và truyền tải tới người lao động nhằm hỗ trợ họ và gia đình, từ đó đảm bảo người lao động tiếp cận được với những biện pháp hỗ trợ tại nơi làm việc, hạn chế bị phân biệt đối xử.

(iv) Chính phủ cần tạo ra nhiều việc làm bền vững hơn để đảm bảo nguồn thu nhập và số giờ công ổn định cho những nhóm đối tượng lao động dễ bị tổn thương

Lao động phi chính thức luôn phải làm việc với mức lương thấp, thiếu bảo trợ xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và lương hưu. Chính vì vậy, để làm giảm mức độ tổn thương của lao động phi chính thức trước đại dịch, Chính phủ cần có những chính sách tăng lượng việc làm bền

vững. Cụ thể, Chính phủ nên tổ chức các chương trình, ban hành chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp và phát triển, đồng thời, đào tạo nâng cao kỹ năng cho người lao động. Khi đó, nhu cầu việc làm của các doanh nghiệp sẽ tăng lên giúp người lao động dễ dàng tìm kiếm và duy trì công việc một cách ổn định cả về tiền lương và số giờ làm, khiến cho cuộc sống của họ bớt bấp bênh.

(v) Chính phủ cần xây dựng hệ thống chính sách về giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng của người lao động

Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhóm lao động có trình độ, kỹ năng càng cao thì có thu nhập càng cao và nguy cơ bị giảm thu nhập trước các cú sốc càng thấp. Vì vậy, cần chú trọng đẩy mạnh những chính sách về giáo dục và đào tạo kỹ năng, trình độ cho người lao động, đặc biệt là nhóm lao động phi chính thức. Từ đó, kiến thức cũng như tay nghề của họ được cải thiện, có khả năng tìm được các việc làm chính thức với mức độ bảo hộ cao, thu nhập ổn định hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Balde, R., Boly, M., & Avenyo, E. K. (2020), "Labour market effects of COVID-19 in sub-Saharan Africa: An informality lens from Burkina Faso, Mali and Senegal", *Maastricht Economic and Social Research Institute on Innovation and Technology (UNU-MERIT)*, The Netherlands.
2. Benhura, M., & Magejo, P. (2020), "Differences between formal and informal workers' outcomes during the COVID-19 crisis lockdown in South Africa", *South Africa: National Income Dynamics Study (NIDS)*, South Africa.
3. Cheng, E. (2020), *Roughly 5 million people in China lost their jobs in the first 2 months of 2020*, CNBC, retrieved on March 10th 2022, from <https://www.cnbc.com/2020/03/16/china-economy-millions-lose-their-jobs-as-unemployment-spikes.html>.
4. Clara, A. C. (2020), "Informal sector and Nigerian economic prospects: The COVID-19 experience", *European Journal of Business and Management Research*, Nigeria.
5. Dev, S. M., & Sengupta, R (2020), "COVID-19: Impact on the Indian Economy", *Indira Gandhi Institute of Development Research*, Mumbai.
6. Doane, D., Ofreneo, R., & Srikajon, D. (2003), "Social protection for informal workers in the garment industry: Philippines and Thailand", *Chains of production, ladders of protection. Durban, University of KwaZulu-Natal-School of Development Studies,* South Africa.
7. Do, M. H., & Park, S. C. (2019), "Impacts of Vietnam's new rural development policy on rural households' income: empirical evidence from the Heckman selection model", *International Review of Public Administration*, 24(4), 229 - 245.

8. Estupinan, X., & Sharma, M. (2020), "Job and wage losses in informal sector due to the COVID-19 lockdown measures in India", *SSRN 3680379*.

9. Heckman & J. J. (1979), "Sample Selection Bias as a Specification Error", *Econometrica*, 47(1), 153 - 161.

10. International Labour Organization (2020), *ILO monitor: COVID-19 and the world of work*, Switzerland.

11. Kabeer, N., Razavi, S., & van der Meulen Rodgers, Y. (2021), "Feminist economic perspectives on the COVID-19 pandemic", *Feminist Economics*, *27*(1 - 2), 1 - 29.

12. Keeley, G (2020), *Spain sees historic rise in unemployment as nearly 900,000 lose jobs since coronavirus lockdown*, The Independent, retrieved on March 10th 2022, from <https://www.independent.co.uk/news/world/europe/spain-coronavirus-lockdown-unemployment-job-loss-update-a9442146.html>.

13. Komin, W., Thepparp, R., Subsing, B., & Engstrom, D. (2021), "COVID-19 and its impact on informal sector workers: a case study of Thailand", *Asia Pacific Journal of Social Work and Development*, *31*(1 - 2), 80 - 88.

14. Lê Phương Hòa (2021), *Tác động của dịch COVID-19 tới lao động nữ di cư tại khu vực phi chính thức (Nghiên cứu trường hợp Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh)*, truy cập lần cuối ngày 13/03/2022, từ <https://www.vass.gov.vn/nghien-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van/Tac-dong-cua-dich-Covid-19-toi-lao-dong-nu-di-cu-tai-khu-vuc-phi-chinh-thuc-171>

15. Mehrotra S. (2009), "The Impact of the Economic Crisis on the Informal Sector and Poverty in East Asia", *Global Social Policy*, 9(1), 101 - 118.

16. Mueller, J. T., McConnell, K., Burow, P. B., Pofahl, K., Merdjanoff, A. A., & Farrell, J. (2021), "Impacts of the COVID-19 pandemic on rural America", *Proceedings of the National Academy of Sciences*.

17. Omobowale, A.O., Oyelade, O.K., Omobowale, M.O. and Falase, O.S. (2020), "Contextual reflections on COVID-19 and informal workers in Nigeria", *International Journal of Sociology and Social Policy*, 40(9), 1041 - 1057.

18. Pitoyo, A. J., Aditya, B., & Amri, I. (2020), *The impacts of COVID-19 pandemic to informal economic sector in Indonesia: Theoretical and empirical comparison*, retrieved on March 10th 2022, from <https://www.e3s-conferences.org/articles/e3sconf/pdf/2020/60/e3sconf_icst2020_03014.pdf>.

19. Skinner, C., Barrett, J., Alfers, L., & Rogan, M. (2021), "Informal Work in South Africa and COVID-19: Gendered Impacts and Priority Interventions", *WIEGO Policy Brief*.

20. Tổ chức Lao động Quốc tế (2021), *Lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam: Xu hướng và các yếu tố tác động,* Hà Nội.

21. Tổng cục Thống kê (2021), *Tình hình lao động việc làm Quý II và 6 tháng đầu năm 2021*, Thông cáo báo chí, ngày 6 tháng 7, Hà Nội.

22. Tổng cục Thống kê (2022), *Tình hình lao động việc làm Quý IV và năm 2021*, Thông cáo báo chí, ngày 6 tháng 01, Hà Nội.

23. Tổng cục Thống kê (2022), *Tình hình lao động việc làm Quý IV năm 2021 và chỉ số phát triển con người Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020*, Thông cáo báo chí, ngày 6 tháng 1, Hà Nội.

24. Webb, A., McQuaid, R., & Rand, S. (2020), "Employment in the informal economy: implications of the COVID-19 pandemic", *International Journal of Sociology and Social Policy,* United Kingdom.

25. Weissmann, J (2020), *6.6 Million Americans filed for unemployment last week*, Slate, retrieved on March 10th 2022, from <https://slate.com/business/2020/04/unemployment-jobs-numbers-economy-coronavirus.html>.

26. Women, U. N. (2020), *COVID-19 Bangladesh Rapid Gender Analysis*, Asia and the Pacific.

27. World Health Organization (2020), *COVID19 health equity impact policy brief: informal workers*, Europe.

19.

CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà*, TS. Ngô Quốc Dũng*
Nguyễn Minh Châu**

Tóm tắt

Trong những năm đổi mới vừa qua, Đảng và Nhà nước đã thực hiện nhất quán chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN). Trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, kinh tế nhà nước (KTNN) được xác định đóng vai trò chủ đạo. Với quá trình đẩy mạnh cổ phần hóa, mặc dù số lượng doanh nghiệp nhà nước (DNNN) giảm dần, chiếm tỷ trọng thấp về số lượng trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp, song vẫn nắm giữ nguồn lực lớn về vốn, tài sản, tạo nguồn doanh thu và đóng góp đáng kể cho ngân sách nhà nước (NSNN). Bài viết tập trung chỉ ra những kết quả đạt được và những vấn đề đặt ra trong chuyển đổi DNNN, từ đó đề xuất các nhóm giải pháp để thực hiện tốt và hiệu quả quá trình chuyển đổi DNNN tại Việt Nam trong bối cảnh mới.

Từ khóa: *Doanh nghiệp nhà nước, chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước*

1. NHỮNG KẾT QUẢ VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC THỜI GIAN QUA

1.1. Những kết quả đạt được

1.1.1. Về xác định vai trò của doanh nghiệp nhà nước

Việt Nam đã có quan điểm mới so với giai đoạn trước đây về vai trò của khu vực DNNN theo hướng phù hợp hơn với thông lệ kinh tế thị trường thời gian qua. Trước đó, Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX yêu cầu DNNN phải chiếm thị phần đủ lớn đối với các sản phẩm, dịch vụ chủ yếu và chi phối được những ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Đến giai đoạn

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
** Sinh viên Lớp BIFA 8E, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

2011 - 2020, Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII không còn quan điểm DNNN phải chiếm thị phần chi phối với các sản phẩm chủ yếu. DNNN là công cụ quan trọng để đảm bảo thực hiện hiệu quả các chính sách ổn định vĩ mô, kiềm chế lạm phát, đối phó những biến động thị trường, tạo nguồn thu lớn cho NSNN, đóng góp quan trọng trong xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và chính sách an sinh xã hội.

1.1.2. Về thoái vốn và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

Một là, việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần làm thay đổi cấu trúc và cách thức quản trị doanh nghiệp, tạo điều kiện để doanh nghiệp cổ phần hóa, từng bước áp dụng các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp hiện đại theo thông lệ kinh tế thị trường; giảm thiểu sự can thiệp bất hợp lý của cơ quan hành chính nhà nước; làm rõ hơn mối quan hệ giữa doanh nghiệp với cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước thông qua cơ chế thực hiện quyền cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp; nâng cao thực chất quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp.

Hai là, về cơ bản, cổ phần hóa đã đạt mục tiêu nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp. Tình hình tài chính của phần lớn doanh nghiệp cổ phần hóa tốt hơn so với trước cổ phần hóa, góp phần khẳng định cổ phần hóa là giải pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của DNNN.

Ba là, thể chế và quy định pháp luật về cổ phần hóa DNNN được sửa đổi, bổ sung kịp thời với yêu cầu của thực tiễn, ngày càng hoàn thiện, đầy đủ và đồng bộ; cơ bản đã đạt mục tiêu công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường, gắn với phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán và khắc phục tình trạng cổ phần hóa khép kín của giai đoạn trước.

1.1.3. Về quản trị doanh nghiệp nhà nước so với thông lệ quốc tế

Về quản trị doanh nghiệp nhà nước *được q*uy định tương đối đầy đủ, đồng bộ về quan hệ kinh tế, tài chính giữa Nhà nước và DNNN, nhất là các quyền và nghĩa vụ được thực hiện đầy đủ, minh bạch theo quy định của pháp luật, phù hợp với cơ chế thị trường. Quy định về xóa bỏ các cơ chế can thiệp hành chính trực tiếp, bao cấp dành cho DNNN, đối xử bất bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, nhất là trong tiếp cận các nguồn lực nhà nước, tín dụng, đất đai, tài nguyên, cơ hội đầu tư, kinh doanh, tài chính, thuế...

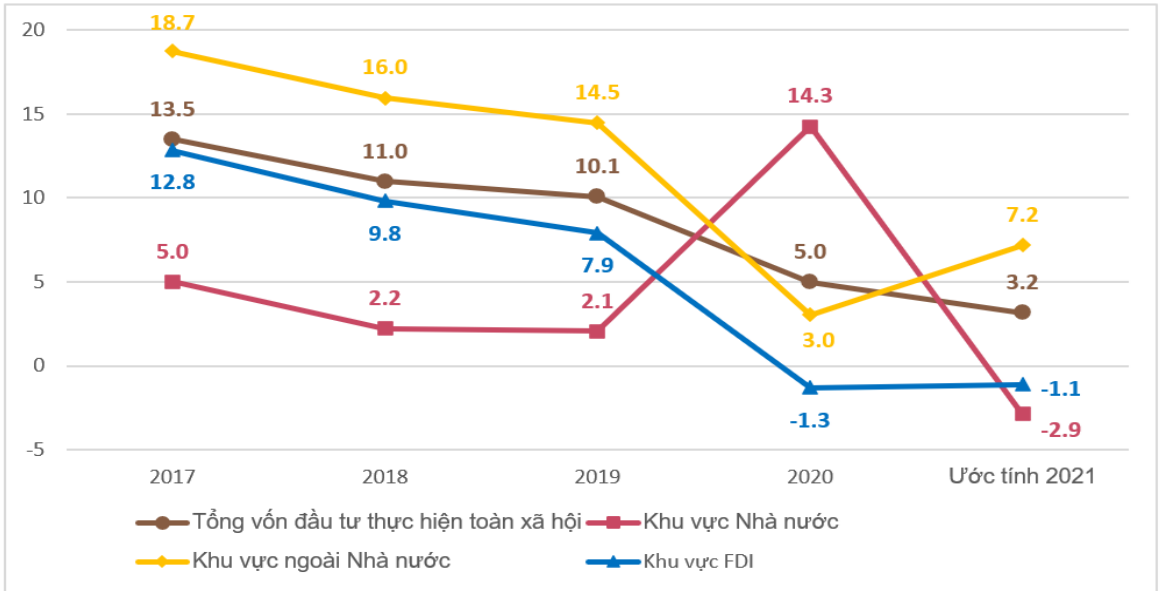
1.2. Những hạn chế tồn tại

1.2.1. Vai trò của doanh nghiệp nhà nước vẫn chưa đúng yêu cầu đặt ra của tiến trình tái cơ cấu

DNNN vẫn còn chiếm lĩnh, thậm chí độc quyền ở nhiều lĩnh vực, ngành, nghề then chốt. Thực chất hoạt động sản xuất - kinh doanh tại các DNNN còn nhiều vấn đề, hiệu quả vốn đầu tư nhà nước thấp hơn hiệu quả đầu tư bình quân chung của nền kinh tế và thấp hơn rõ rệt so với khu vực ngoài nhà nước và khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), dẫn tới đóng góp của KTNN vào tăng trưởng GDP giảm.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2021 đạt 2.891,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với 2020, tương đương 34,4% GDP (vốn khu vực nhà nước đạt 713,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,7% tổng vốn và giảm 2,9% so với năm trước).

Hình 1. Tốc độ tăng/giảm vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội



Nguồn: VNEconomy (2021)

Có thể thấy, các DNNN chưa thể hiện tốt vai trò động lực của mình trong nền kinh tế, tỷ trọng đóng góp của các DNNN trong tăng trưởng kinh tế giảm, hiệu quả đầu tư của KTNN ngày càng thấp. Nguồn lực xã hội tập trung cho khu vực nhà nước hiện đang chiếm tỷ trọng nhiều hơn so với tỷ trọng đóng góp của khu vực này vào tăng trưởng kinh tế. Các DNNN cũng chưa thể hiện được rõ vai trò của mình trong việc dẫn dắt, tạo động lực, thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển, thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị gia tăng.

Ở các ngành có mức độ cạnh tranh cao giữa các thành phần kinh tế như: thương mại, xây dựng, công nghiệp chế tạo..., hiệu quả kinh doanh của DNNN thấp, chứng tỏ áp lực cạnh tranh đã bộc lộ những điểm hạn chế về hiệu quả kinh doanh của DNNN. Vai trò của DNNN trong các ngành công nghệ cao, các ngành có khả năng dẫn dắt chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện hóa còn mờ nhạt.

1.2.2. Cổ phần hóa, thoái vốn tại doanh nghiệp nhà nước còn chậm

Số lượng doanh nghiệp cổ phần hóa thấp hơn nhiều so với cùng thời điểm của các năm trước. Chất lượng cổ phần hóa chưa có dấu hiệu cải thiện. Điều này được thể hiện qua bảng số liệu sau.

Bảng 1. Vốn chủ sở hữu của DNNN trong hệ thống doanh nghiệp có kết quả sản xuất - kinh doanh

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Vốn chủ sở hữu (1000 tỷ đồng)	4785,9	4967,9	5958,4	6523,3	7399,8	8479,0	9379,2		
Tỷ trọng (%):	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100	100
DNNN	23,8	27,6	27,5	25,8	23,2	21,8	19,4	22,6	21,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	56,3	50,9	50,2	50,8	54,2	54,5	56,5	34,8	33,4
Doanh nghiệp FDI	19,9	21,4	22,3	23,4	22,6	23,7	24,1	38,1	39,4

Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam các năm 2012 - 2021

Việc bán cổ phần nhà nước ra công chúng tiếp tục gặp khó khăn. Tính đến năm 2021, mới chỉ thoái vốn tại 16 doanh nghiệp với giá trị sổ sách 1.652 tỷ đồng, thu về 4.356 tỷ đồng. Vì vậy, DNNN và doanh nghiệp do Nhà nước giữ cổ phần chi phối, vẫn hiện diện ở các ngành, lĩnh vực Nhà nước không cần nắm giữ, làm cho DNNN chưa đạt mục tiêu tập trung tối đa vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu. Tỷ lệ vốn nhà nước được cổ phần hóa và thoái ra ngoài xã hội còn thấp, làm hạn chế đáng kể đến kết quả thực hiện các mục tiêu sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN đã đề ra.

1.2.3. Cơ chế, chính sách trước, trong và sau cổ phần hóa còn nhiều bất cập

Tiêu chí phân loại doanh nghiệp chủ yếu dựa vào các ngành sản xuất - kinh doanh để xác định loại doanh nghiệp nào cần giữ lại 100% vốn nhà nước, loại doanh nghiệp nào Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối, không chi phối hoặc không tham gia cổ phần. Trong khi đó, các DNNN thường kinh doanh nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau nên khó xác định.

Các quy định về xác định giá trị doanh nghiệp, đặc biệt là các giá trị như lợi thế địa lý, giá trị thương hiệu, giá trị văn hóa còn phức tạp và khó thực hiện.

Việc tái cơ cấu DNNN chủ yếu được triển khai bề rộng, mới chỉ quan tâm tới việc giảm số lượng các DNNN, chưa đi sâu vào những DNNN mà Nhà nước vẫn giữ 100% vốn. Trong khi hầu hết các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn chưa có sự thay đổi về chất, chủ yếu thay đổi về tên gọi, hình thức pháp lý như công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; các tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ - công ty con còn tồn tại nhiều yếu kém về tài chính, nhân lực, quản lý.

1.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Mặc dù có nhiều nỗ lực trong tái cơ cấu DNNN, nhằm tận dụng những cơ hội để phát triển trong xu thế hội nhập ngày càng sâu rộng, tuy nhiên, quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường, hoạt động tái cơ cấu DNNN vẫn tồn tại những hạn chế có nguyên nhân từ chủ quan và cả nguyên nhân khách quan.

1.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Do tình hình phức tạp, căng thẳng trong các quan hệ kinh tế, chính trị trên thế giới và khu vực ảnh hưởng đến thị trường tài chính, chứng khoán trong nước và khu vực. Bên cạnh

đó, diễn biến khó lường của dịch bệnh COVID-19 khiến cho tình hình sản xuất - kinh doanh và các hoạt động khác của xã hội bị đình trệ, dẫn đến việc triển khai công tác cổ phần hóa, thoái vốn của các doanh nghiệp gặp khó khăn.

- Trong những năm qua, thị trường trong nước và thế giới liên tục có những biến động, nhất là giai đoạn 2008 - 2013. Khủng hoảng thị trường tài chính Mỹ và khủng hoảng kinh tế thế giới đã tác động mạnh đến nền kinh tế Việt Nam, trong đó ảnh hưởng không nhỏ đến khu vực DNNN, cũng như quá trình tái cơ cấu DNNN.

- Trong hoạt động sản xuất - kinh doanh còn một số cá nhân, doanh nghiệp vi phạm nguyên tắc thị trường, không công khai, minh bạch hóa thông tin tài chính, cá biệt một số lãnh đạo còn vi phạm pháp luật làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp dẫn đến thua lỗ, mất vốn tại một số dự án.

- Dưới góc độ quản trị kinh doanh, cơ chế hiện tại chưa tạo đủ áp lực và động lực để người quản lý DNNN tối đa hóa giá trị tài sản, tiết kiệm chi phí và thường không đủ cẩn trọng để đưa ra các quyết định tối ưu, thậm chí còn lạm dụng để chi tiêu, trục lợi từ tài sản nhà nước. Nhiều trường hợp còn thực hiện đầu tư mua sắm bằng mọi giá, bất chấp hiệu quả đầu tư bởi mua sắm càng lớn thì cơ hội tư lợi càng cao, điển hình các sai phạm trong các vụ án được công bố: mua sắm tài sản cũ nát, công nghệ lạc hậu với giá trị thanh toán cao gấp nhiều lần giá trị thực nhằm thu lợi bất chính thông qua sự thỏa thuận các hợp đồng đối tác cung cấp nước ngoài.

- Trong một số DNNN, các nhà quản lý doanh nghiệp chưa nhận thức đầy đủ về lợi ích, tầm quan trọng của việc tái cơ cấu. Do đó, họ không sẵn sàng ủng hộ, mà trì hoãn, cản trở quá trình tái cơ cấu DNNN, sợ ảnh hưởng đến quyền lợi, sự ổn định mà họ đang có đối với doanh nghiệp như chức vụ, lương bổng.

- Tâm lý ngại thay đổi: Những người làm việc lâu năm trong DNNN thường có tâm lý lo sợ mình sẽ không còn phù hợp với thời kỳ đổi mới, họ sẽ phải đi học, sẽ phải thay đổi để tiếp cận với cái mới... dẫn đến tâm lý chung là phản đối và cản trở quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp.

- Năng lực quản lý yếu kém: Đội ngũ lãnh đạo DNNN hiện nay phần lớn là dựa vào kinh nghiệm được tích lũy trong quá trình sản xuất - kinh doanh, dẫn tới khi làm quản lý họ thiếu kinh nghiệm, kiến thức về quản lý, điều hành doanh nghiệp, thiếu các yếu tố hỗ trợ như: tư vấn về quản lý doanh nghiệp, quản trị nhân lực… làm cho DNNN khó giữ chân được người tài, không phát huy được lợi thế của DNNN về vốn, nhân lực.

- Thiếu vốn: Tuy các DNNN đặc biệt là các tổng công ty, các tập đoàn KTNN là những được hưởng lợi rất nhiều từ sự ưu đãi tín dụng, từ việc phân bổ các nguồn lực tài chính từ Chính phủ, tuy nhiên, do đầu tư dàn trải, mở rộng ngành, nghề để đáp ứng mô hình theo yêu cầu, lại hạn chế trong việc tiếp cận với vốn tại thị trường chứng khoán dẫn tới luồng tiền mặt bị suy giảm. Để đáp ứng sản xuất, các DNNN phải tiếp cận với tín dụng ngắn hạn làm chi phí lãi vay rất lớn, làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

1.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Vướng mắc về thể chế chậm được nghiên cứu, hoàn thiện, bổ sung để tháo gỡ và thúc đẩy quá trình cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Công tác lập kế hoạch cổ phần hóa, thoái vốn để trình các cơ quan có thẩm quyền ban hành danh mục cổ phần hóa, thoái vốn giai đoạn 2016 - 2020 chưa sát với thực tế triển khai. Một số bộ ngành, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước còn chưa nghiêm túc thực hiện kế hoạch cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại DNNN theo chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và Chính phủ.

- Quá trình cổ phần hóa DNNN cần nhiều thời gian để xử lý vướng mắc về tài chính, đất đai, lao động trong giai đoạn trước cổ phần hóa kéo dài thời gian cổ phần hóa. Đặc biệt là vấn đề xác lập hồ sơ pháp lý đất đai do Ủy ban nhân dân địa phương thực hiện chậm, kéo dài thời gian so với quy định cũng dẫn đến làm chậm qúa trình cổ phần hóa. Tỷ lệ vốn nhà nước còn cao trong các phương án cổ phần hóa dẫn đến giảm sức thu hút đối với nhà đầu tư, ảnh hưởng đến thành công của quá trình cổ phần hóa. Ngay cả sau khi doanh nghiệp chuyển sang công ty cổ phần thì do tỷ lệ vốn nhà nước còn cao dẫn đến chậm đổi mới quản trị doanh nghiệp, ảnh hưởng đến kết quả sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp.

- Vai trò, nhận thức, trách nhiệm của người đứng đầu doanh nghiệp, đơn vị còn chưa cao, chưa quyết liệt trong việc đổi mới hoạt động của doanh nghiệp, công khai minh bạch, đúng quy định pháp luật, đảm bảo nguyên tắc thị trường, chống lợi ích nhóm trong cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước. Một số cán bộ quản lý ở các bộ, ngành, địa phương buông lỏng quản lý trong việc định giá giá trị tài sản công gây thất thoát hàng ngàn tỷ đồng cho ngân sách.

- Nhiều DNNN được giao khối lượng tài sản rất lớn để kinh doanh với quyề tự chủ ngày càng cao. Tuy vậy, hệ thống giám sát, quản lý không theo kịp với yêu cầu thực tiễn, thiếu hiệu lực, hiệu quả mang tính chất hình thức, thậm chí bị vô hiệu hóa dẫn tới không ngăn ngừa và cảnh báo các nguy cơ làm doanh nghiệp thua lỗ, mất vốn nhà nước.

- Qua thực tế triển khai thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất cho thấy đa số các tập đoàn, tổng công ty, DNNN không chủ động triển khai các chính sách của Nhà nước, đến khi phải thực hiện cổ phần hóa mới bắt đầu thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất, từ đó ảnh hưởng đến tiến độ cổ phần hóa. Hơn nữa, nhiều DNNN không muốn thoái vốn khỏi những ngành, lĩnh vực phát triển mạnh, có tỷ suất sinh lời cao làm cho tiến độ thoái vốn chậm lại.

1.4. Những vấn đề đặt ra đối với việc chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước trong giai đoạn tới

Do phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN là một sự nghiệp, một quá trình chưa có tiền lệ nên có những vấn đề đặt ra cần phải được tiếp tục xem xét, hoàn thiện:

Thứ nhất, nền kinh tế thị trường định hướng XHCN mà chúng ta đang xây dựng là một nền kinh tế mang tính đặc thù, phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa của đất nước và những giá trị XHCN mà chúng ta đang hướng đến. Tuy nhiên, vấn đề cần xem xét là liệu

chúng ta có thể nghiên cứu để áp dụng nhiều hơn, đầy đủ hơn những quy luật, những giá trị chung của thể chế kinh tế thị trường vào nền kinh tế của chúng ta, nhằm tạo thuận lợi cho sự phát triển vừa nhanh hơn, vừa bền vững hơn.

Thứ hai, định hướng của Đảng và Nhà nước và thực tiễn vừa qua đã chứng minh rằng, để phát triển nền kinh tế Việt Nam không thể chỉ dựa vào một thành phần kinh tế nào, mà cần khơi dậy được mọi tiềm năng, mọi nguồn lực của đất nước. Nòng cốt để phát triển kinh tế là chỗ dựa vững bền cho kinh tế vĩ mô đất nước phải chăng là KTNN mà đại diện là DNNN, hay kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân? Như vậy, muốn khơi dậy mọi tiềm năng kinh tế của đất nước, dù thành phần kinh tế nào là trụ cột thì cũng phải tạo ra luật chơi công bằng, bình đẳng trong hưởng thụ chính sách, tiếp cận các nguồn lực và tuân thủ pháp luật.

Thứ ba, với việc tái cơ cấu DNNN, cần phát hiện biểu hiện lợi ích nhóm, biểu hiện chủ nghĩa tư bản thân hữu đang diễn ra trong nền kinh tế, cần có giải pháp ngăn chặn để đảm bảo việc tái cơ cấu không bị thất thoát, không bị chiếm dụng bởi một số bộ phận thiểu số mà cần được bảo toàn và chia sẻ công bằng trong xã hội.

Thứ tư, cần có chiến lược cùng những giải pháp hữu hiệu nhất để đảm bảo yếu tố thị trường được áp dụng một các đầy đủ. Tuy nhiên, Nhà nước vẫn phải giữ vững vai trò, vị trí của KTNN mà thể hiện là DNNN để đảm bảo nền kinh tế được vận hành theo thể chế kinh tế thị trường nhưng vẫn đảm bảo mục tiêu XHCN, kinh tế vĩ mô vẫn được kiểm soát, các hoạt động kinh tế của DNNN vẫn tạo ra sự điều phối lợi ích vùng miền, nhóm người, nhưng vẫn đảm bảo việc sản xuất, kinh doanh của DNNN được quản trị theo kinh tế thị trường và thông lệ chung của thế giới.

Thứ năm, khắc phục những hạn chế trong cổ phần hóa. Theo đánh giá của Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp, trong thời gian qua các DNNN sau khi cổ phần hóa hầu hết đều sản xuất - kinh doanh có hiệu quả, nộp ngân sách nhà nước và thu nhập của người lao động được tăng lên. Thực tế thì loại hình doanh nghiệp nào cũng có những doanh nghiệp mạnh, yếu. Các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp cổ phần trên thế giới cũng không tránh khỏi việc kinh doanh thua lỗ, phá sản. Vì thế, cổ phần hóa không phải là một đáp số chắc chắn để nâng cao hiệu quả hoạt động của một doanh nghiệp. Tuy nhiên, cổ phần hóa là một xu hướng đúng và tất yếu. Như vậy, có thể hiểu, cổ phần hóa là một phương thức để đổi mới doanh nghiệp, chứ cổ phần hóa có lẽ không phải là mục tiêu.

2. ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

2.1. Chuyển đổi ngành, lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp nhà nước

Quan điểm xác định các ngành, lĩnh vực hoạt động chính cần duy trì sở hữu nhà nước sau chuyển đổi:

Thứ nhất, ngành, lĩnh vực hoạt động chính cần duy trì sở hữu nhà nước phải căn cứ vào triết lý đúng đắn về vai trò của KTNN và DNNN trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Ngành, lĩnh vực cần duy trì sở hữu nhà nước chủ yếu xác định theo tính chất,

đặc điểm của hàng hóa, dịch vụ có cần đến hay không cần đến vai trò của Nhà nước, và việc duy trì sở hữu nhà nước là có giới hạn về thời gian.

Thứ hai, ngành, lĩnh vực hoạt động chính cần duy trì sở hữu nhà nước được xác định theo năng lực cạnh tranh của DNNN và tính hữu ích của sở hữu nhà nước (tồn tại sở hữu nhà nước chỉ khi nó có lợi) tại DNNN hoặc doanh nghiệp có vốn nhà nước dưới mức chi phối. Nghĩa là, không đáp ứng nguyên tắc đó thì không cần DNNN và sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp.

Thứ ba, xác định ngành, lĩnh vực cần duy trì sở hữu nhà nước và mức độ duy trì sở hữu nhà nước phải theo nguyên tắc cụ thể, không dựa vào ngành, lĩnh vực hoạt động chung chung của DNNN mà căn cứ vào vị trí và tầm quan trọng của doanh nghiệp, hoặc của khâu, công đoạn sản xuất hoặc công nghệ của từng doanh nghiệp một.

2.2. Tái cơ cấu vị trí chi phối, độc quyền của doanh nghiệp nhà nước

Hướng điều chỉnh quy mô khu vực DNNN trong ngành, lĩnh vực độc quyền nhà nước là thu hẹp các DNNN độc quyền và thu hẹp phạm vi phát sinh độc quyền của DNNN độc quyền.

Đối với các DNNN ở vị trí độc quyền tự nhiên nên không có cạnh tranh (như điện): rà soát để bóc tách các sản phẩm, dịch vụ hoặc khai, công đoạn về bản chất là không độc quyền tự nhiên (ví dụ khâu phát điện) ra khỏi ngành, lĩnh vực độc quyền nhà nước. Xác định rõ khâu, công đoạn về bản chất là độc quyền tự nhiên (ví dụ như khâu truyền tải điện). Thông qua đó, thu hẹp phạm vi độc quyền của DNNN. Đây là việc thu hẹp phạm vi phát sinh độc quyền của DNNN độc quyền.

Đối với DNNN ở vị trí độc quyền do tổ chức (chỉ tổ chức một doanh nghiệp nên không có cạnh tranh) thì việc thu hẹp các DNNN độc quyền loại này cần kết hợp bằng hai cách: (i) tạo lập thể chế cạnh tranh buộc DNNN cạnh tranh sòng phẳng với doanh nghiệp khu vực tư nhân; (ii) thành lập thêm một số DNNN và khuyến khích phát triển doanh nghiệp tư nhân cùng loại (nếu có thể) để cạnh tranh.

2.3. Đổi mới chính sách của Nhà nước về doanh nghiệp nhà nước

Một là, đổi mới cơ chế cung cấp hàng hóa, dịch vụ công cộng và công ích thông qua áp dụng cơ chế đặt hàng đối với các thành phần kinh tế (trừ sản phẩm và dịch vụ vì lý do an ninh, quốc phòng).

Hai là, rà soát để bóc tách các sản phẩm, dịch vụ hoặc khâu, công đoạn về bản chất không là hàng hóa, dịch vụ công cộng và công ích để thu hẹp ngành, lĩnh vực cung cấp hàng hóa, dịch vụ công cộng và công ích.

Ba là, tách triệt để nhiệm vụ công ích, xã hội ra khỏi DNNN để tạo điều kiện kinh doanh bình đẳng với doanh nghiệp ngoài nhà nước, thông qua đó thu hẹp các DNNN loại này.

2.4. Tái cơ cấu vị thế kép của Nhà nước trong quan hệ với doanh nghiệp nhà nước

- Xóa bỏ cách phân công, phân cấp quản lý DNNN theo kiểu hành chính với đặc trưng là có nhiều đầu mối, nhiều cấp, nhiều tổ chức; loại bỏ việc sử dụng bộ máy hành chính nhà

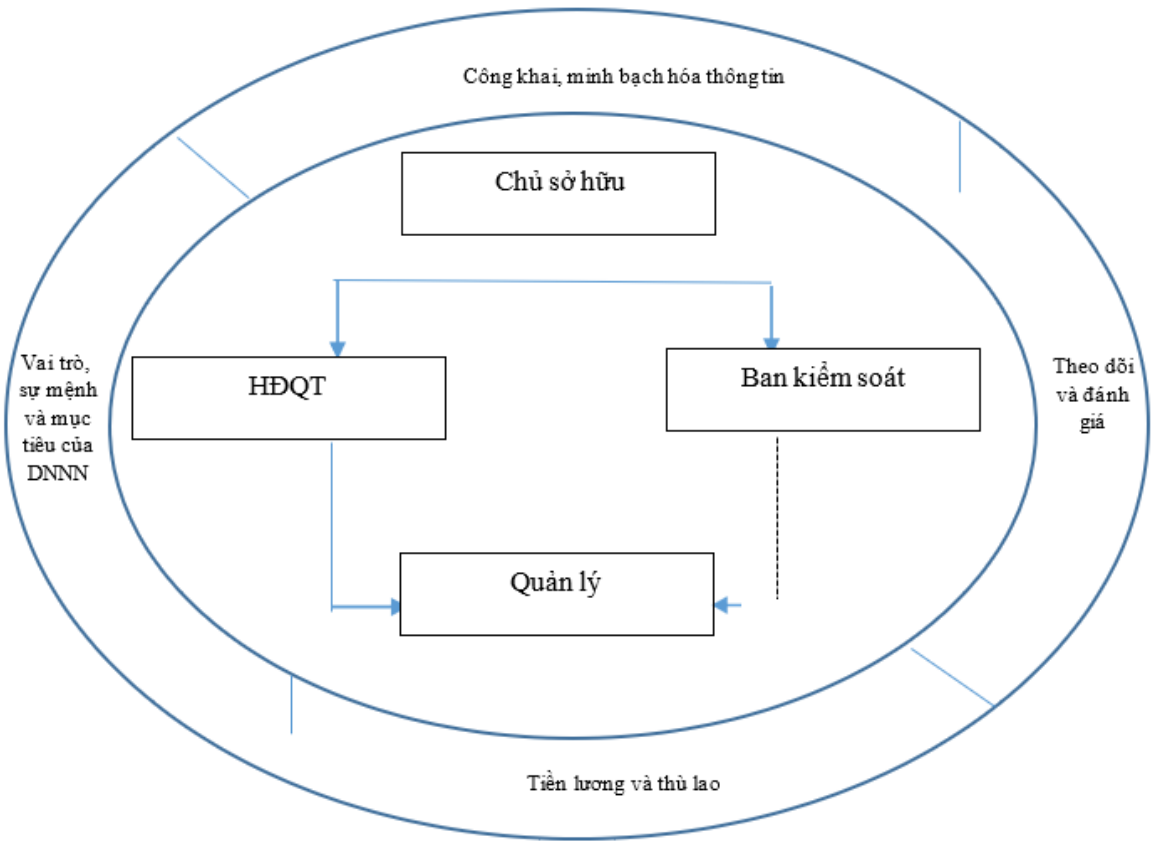
nước và sử dụng công chức nhà nước để thực hiện chức năng chủ sở hữu; giảm dần và tiến đến loại bỏ việc sử dụng cơ chế phối hợp kiểu hành chính, giấy tờ, từ bên ngoài vào, từ trên xuống ít hiệu quả, trì trệ, lòng vòng, thủ tục hành chính, không rõ trách nhiệm.

- Chuyển sang cách tổ chức quản lý DNNN của chủ sở hữu - nhà đầu tư nhà nước theo phương cách chuyên trách, chuyên nghiệp phù hợp với thể chế kinh tế thị trường, tạo sự năng động trong quản lý của chủ sở hữu và sự chủ động cho DNNN; quản lý DNNN theo mục tiêu; tách quản lý của chủ sở hữu với chức năng quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp; phân công, phân cấp ít đầu mối, rõ quyền, trách nhiệm đi kèm với cơ chế giám sát, đánh giá theo cả hệ thống đại diện chủ sở hữu nhà nước từ cơ quan quyền lực tối cao đến đại diện trực tiếp sở hữu nhà nước tại DNNN và đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2.5. Tái cơ cấu về quản trị doanh nghiệp nhà nước

- Thống nhất trong quản trị DNNN: Quản trị doanh nghiệp tốt, trước hết, phải là một khuôn khổ hợp thành bởi hệ thống giải pháp đồng bộ, gắn kết, bổ sung và phối hợp với nhau hướng tới giải quyết có hiệu quả cao các vấn đề quản trị công ty. Mô hình được đề xuất như sau:

Hình 2. Khuôn khổ thống nhất cho quản trị DNNN



Nguồn: Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế – OECD (2005)

- Rà soát, đánh giá lại nhân lực quản trị các DNNN, tập đoàn kinh tế, tổng công ty; đặc biệt là những người đại diện vốn, đại diện theo ủy quyền ở các cấp, các tầng doanh nghiệp, kể cả đại diện ủy quyền của chủ sở hữu nhà nước tại các cơ quan nhà nước. Đổi mới cơ chế

tuyển chọn, sàng lọc, sử dụng đối với những người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu nhà nước và người đại diện vốn. Cơ cấu lại nhân lực quản trị, người đại diện theo ủy quyền và người đại diện vốn.

- Bổ sung quy định về cơ chế thông tin, báo cáo, trách nhiệm giải trình, cơ chế đánh giá của hệ thống những người đại diện vốn, đại diện theo ủy quyền ở các cấp, các tầng doanh nghiệp, đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các cơ quan nhà nước.

- Xây dựng cơ chế đánh giá về việc thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với DNNN và vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Tăng cường trách nhiệm người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu nhà nước đối với các DNNN bằng hợp đồng ràng buộc về quyền lợi và trách nhiệm pháp lý giữa người đại diện theo ủy quyền và đại diện chủ sở hữu nhà nước. Trong đó, xác định rõ những quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu do người đại diện trực tiếp thực hiện, quyền và nghĩa vụ cần phải thông qua ý kiến của chủ sở hữu trước khi biểu quyết, bỏ phiếu hoặc quyết định ở công ty cũng như cơ chế xử lý hậu quả khi đại diện theo ủy quyền thực hiện không đúng ràng buộc theo hợp đồng gây tổn hại đến lợi ích của cổ đông nhà nước.

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC ĐẾN NĂM 2030

3.1. Các giải pháp từ phía Nhà nước

Phân định rõ ngành, nghề mà Nhà nước cần nắm giữ: Phân định rõ những ngành nào Nhà nước cần nắm giữ 100% vốn, ngành nào cần nắm giữ cổ phần chi phối, ngành nào không cần. Thông qua đó, thu hẹp số lượng ngành, nghề, lĩnh vực kinh doanh cần có DNNN. Tập trung hoạt động của DNNN vào một số ngành, nghề, lĩnh vực đảm bảo lợi ích kinh tế quốc gia, quốc phòng, an ninh, dịch vụ công ích, kết cấu hạ tầng, khoa học công nghệ cao.

Nâng cao năng lực cạnh tranh của DNNN: Nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DNNN, đặt các DNNN vào môi trường cạnh tranh, tách biệt vai trò công ích với sản xuất - kinh doanh theo kinh tế thị trường. Việc tách bạch này sẽ tạo áp lực cho lãnh đạo, buộc lãnh đạo DNNN phải tổ chức sản xuất - kinh doanh theo cơ chế thị trường. Ngoài ra, cần xóa bỏ mọi hình thức ưu đãi đối với DNNN, đối xử bình đẳng như các loại hình doanh nghiệp khác.

Hoàn thiện cơ chế đầu tư, sử dụng vốn nhà nước: Nhà nước với tư cách là nhà đầu tư vốn, thành viên, cổ đông ở các công ty, cần xây dựng và công khai hóa chiến lược, chính sách sở hữu và đầu tư kinh doanh trong nền kinh tế, trong từng ngành và tại từng nhóm công ty hoặc từng công ty cụ thể. Chính sách đầu tư và sở hữu bao gồm:

(i) Chính sách chủ sở hữu do Nhà nước thực hiện quyền chủ sở hữu tại doanh nghiệp;

(ii) Chính sách chủ sở hữu của Chính phủ, cụ thể hóa chính sách chủ sở hữu của Quốc hội và xác định chính sách chủ sở hữu đối với từng ngành kinh tế; và cuối cùng là chính sách chủ

sở hữu của Cơ quan chủ sở hữu (cấp bộ), trong đó, xác định mục đích, sứ mệnh, mục tiêu và chỉ tiêu mà chủ sở hữu giao phó đối với từng doanh nghiệp cụ thể.

Tùy thuộc vào tỷ lệ sở hữu của nhà nước, các mục tiêu cụ thể của chính sách sở hữu nhà nước tại từng công ty cụ thể có thể gồm:

(i) Tỷ suất lợi nhuận;

(ii) Doanh thu và tỷ lệ sản phẩm, dịch vụ xuất khẩu;

(iii) Yêu cầu về mức độ và trình độ phát triển công nghệ trong một giai đoạn cụ thể;

(iv) Yêu cầu về năng lực nghiên cứu và phát triển công nghệ;

(v) Vị thế và thị phần trong nước và nước ngoài.

Về hoàn thiện cơ chế cho đại diện vốn nhà nước tại DNNN: Chính phủ cần sớm ban hành đầy đủ các cơ chế, đặc biệt là các cơ chế xác định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý đại diện vốn nhà nước tại DNNN, đơn vị đại diện có chức năng đến đâu, có quyền như thế nào cần được xác định và thể chế hóa.

Tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN theo hướng thực chất và hiệu quả: Việc cơ cấu, sắp xếp, cổ phần hóa DNNN phải dựa trên cơ sở kinh tế thị trường. Nghiên cứu và sửa đổi những quy định không phù hợp đang cản trở quá trình cổ phần hóa DNNN, trong đó, trước hết, liên quan đến vấn đề xác định giá trị doanh nghiệp, chọn đối tác chiến lược, bán cổ phần ưu đãi cho người lao động, tăng tính xã hội ngay trong công ty cổ phần.

Nhà nước cần tập trung hoàn thành kế hoạch cổ phần hóa DNNN, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm trong các năm 2021 - 2030. Nghiêm túc thực hiện cơ chế thị trường và quy định của pháp luật trong cổ phần hóa, không để xảy ra tiêu cực, thất thoát vốn, tài sản; phấn đấu hoàn thành phương án xử lý 5/12 dự án, doanh nghiệp chậm tiến độ, kém hiệu quả.

Đa dạng hóa việc chuyển đổi hình thức sở hữu: Việc chuyển đổi hình thức sở hữu của các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu hiện nay được thực hiện chủ yếu thông qua hình thức cổ phần hóa. Công ty cổ phần là loại hình doanh nghiệp có nhiều lợi thế song đó không phải là hình thức duy nhất. Trong thực tế, có những nhà đầu tư, vì một lý do nào đó không mặn mà với hình thức công ty cổ phần. Vì vậy, rất cần có hướng dẫn về việc chuyển công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu thành công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên.

Cơ cấu lại nhân lực quản trị, người đại diện theo ủy quyền và người đại diện vốn

- Rà soát, đánh giá lại nhân lực quản trị của các DNNN, đặc biệt là những người đại diện sở hữu, vốn, đại diện theo ủy quyền ở các cấp, các tầng doanh nghiệp kể cả đại diện ủy quyền từ các cơ quan nhà nước; bảo đảm năng lực đại diện, trách nhiệm đại diện, cơ chế thông tin, báo cáo, trách nhiệm giải trình trước người ủy quyền, trước cơ quan cử đại diện vốn. Bổ sung cơ chế đào thải, các chế tài đủ mạnh dựa trên các tiêu chí minh bạch, rõ ràng để thực hiện.

- Nên áp dụng chế độ thi tuyển để chọn giám đốc của từng DNNN và chỉ bổ nhiệm có thời hạn dựa trên những điều kiện hợp lý mà các ứng viên đưa ra khi tham gia dự tuyển; cần có một cơ chế đủ sức hấp dẫn để thu hút những con người đầy tâm huyết và năng lực vào đội ngũ quản lý DNNN, đồng thời cần có cơ chế đánh giá, giám sát chặt chẽ.

3.2. Giải pháp từ phía doanh nghiệp nhà nước

Để việc chuyển đổi DNNN thực hiện có hiệu quả, doanh nghiệp cần chú ý những giải pháp sau:

3.2.1. Nhóm giải pháp về quản trị doanh nghiệp

- Xây dựng đội ngũ nhân lực chất lượng cao, áp dụng chế độ quản trị công ty hiện đại tại các DNNN, nhất là tại các tập đoàn kinh tế và các tổng công ty nhà nước. Thực hiện thi tuyển giám đốc hoặc tổng giám đốc, hoặc thuê người từ bên ngoài, trước mắt có thể thực hiện thí điểm tại một số DNNN phù hợp.

- Tổ chức lại mạng lưới phân phối và xây dựng thương hiệu. Thương hiệu bao giờ cũng gắn với chất lượng - công nghệ - mẫu mã. Điều đáng lo ngại là các doanh nghiệp Việt Nam thường chưa chăm lo xây dựng và gìn giữ thương hiệu.

- Tổ chức lại sản xuất - kinh doanh nhằm nâng cao năng suất lao động và hạ giá thành sản phẩm, tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hạ, những mẫu mã phải phù hợp với sở thích của người tiêu dùng, theo tập quán từng vùng, từng dân tộc.

- Chỉnh trang doanh nghiệp theo hướng hiện đại hóa. Trong thời đại ngày nay, tăng tốc độ chứ không chỉ là quy mô, tăng hàm lượng chất xám chứ không chỉ tăng kinh nghiệm, nguyên vật liệu. Đối với Việt Nam, cần chú ý tăng hàm lượng quốc gia, không chỉ trong từng sản phẩm, mà ngay cả trong từng doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp cần xây dựng chế độ lương đối với người quản lý doanh nghiệp một cách linh hoạt, tương ứng với thị trường.

- Tách biệt và phân biệt quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và chức năng của người quản lý doanh nghiệp với các công chức, viên chức khác của Nhà nước.

3.2.2. Nhóm giải pháp về hoạt động theo cơ chế thị trường

- Nhà nước và DNNN phải tuân thủ đầy đủ nguyên tắc "lời ăn, lỗ chịu"; và Nhà nước với tư cách là nhà đầu tư phải là người cuối cùng gánh chịu các rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Khi DNNN gặp khó khăn, thua lỗ trong kinh doanh, không ai có quyền xin giảm hay hoãn nộp thuế, giảm, hoãn, khoanh nợ, giảm lãi suất, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, hay bất cứ ưu đãi cá biệt nào khác. Đồng thời, không ai có có quyền "cho", cấp các ưu đãi và các đặc quyền khác chỉ dành riêng cho một, một số hoặc tất cả DNNN.

- DNNN cần xác định nhiệm vụ của DNNN là bảo toàn và phát triển được vốn đầu tư của Nhà nước khi giá trị thực tế vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng thêm hoặc tỷ suất lợi nhuận sau

thuế trên vốn chủ sở hữu ít nhất bằng lãi suất bình quân trái phiếu Chính phủ ở thị trường trong nước trong cùng thời kỳ.

- DNNN cần tuân thủ hệ thống giám sát doanh nghiệp, hệ thống thông tin quản lý doanh nghiệp được Nhà nước và cơ quan quản lý vốn nhà nước thiết lập để việc giám sát của cơ quan chủ sở hữu vốn được thực hiện một cách liên tục, thông tin chính xác và cập nhật.

3.2.3. Nhóm giải pháp khác

- Doanh nghiệp cần đánh giá đúng tầm quan trọng của việc chuyển đổi, phổ biến những quan điểm về chuyển đổi doanh nghiệp đến các thành viên, để mọi người thấy được tầm quan trọng của quá trình chuyển đổi. Muốn vậy, các doanh nghiệp cần tổ chức mời các chuyên gia có kinh nghiệm giúp mọi người ý thức hơn về tầm quan trọng của chuyển đổi doanh nghiệp; quán triệt về nhận thức và hành động trong các đơn vị thành viên để việc triển khai tái cơ cấu thực sự đúng trọng tâm, lộ trình và đạt hiệu quả; kiên quyết áp dụng khi doanh nghiệp đã hội tụ đủ các điều kiện cần thiết.

- Doanh nghiệp phải kiên quyết, kiên trì một quá trình đổi mới, cải cách thể chế kinh doanh, thể chế tài chính, cơ chế tuyển dụng lao động và lãnh đạo, nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa là giải pháp cơ bản đáp ứng được yêu cầu đổi mới của quá trình phát triển.

- Các doanh nghiệp cần được trang bị kiến thức đầy đủ. Quá trình chuyển đổi có rất nhiều thay đổi, vì vậy, cần đào tạo và trang bị cho đội ngũ lao động những kiến thức cần thiết để có khả năng thích ứng với mô hình mới, với những vấn đề mới sau khi chuyển đổi doanh nghiệp. Hơn nữa, quá trình chuyển đổi sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến đội ngũ lao động trong công ty như chuyển đổi vị trí công tác, cắt giảm lao động… Chính vì vậy, các doanh nghiệp cần cung cấp thông tin cần thiết về quyền lợi và trách nhiệm của họ để họ chủ động có kế hoạch trong công việc của mình.

- Xây dựng thời điểm thích hợp để chuyển đổi. Thời cơ luôn là yếu tố quan trọng đối với doanh nghiệp trong bất kỳ tình huống nào. Do đó, doanh nghiệp nên phân tích, đánh giá chu kỳ hoạt động, sự thay đổi của môi trường kinh doanh và từ đó xác định thời điểm và quyết định chuyển đổi hợp lý nhất.

- Nắm chắc thông tin thị trường, có giải pháp xử lý và dự báo tốt. Nắm được thông tin đã khó, nhưng biết tổ chức để xử lý thông tin, dự báo và ra quyết định đúng, kịp thời còn khó hơn. Nó đòi hỏi các doanh nghiệp phải biết tổ chức các kênh từ xa đến gần. Đội ngũ cán bộ, đặc biệt là lãnh đạo phải tinh, nhạy, có trình độ mới đáp ứng được yêu cầu.

- DNNN nghiêm túc thực hiện quy định về minh bạch, công khai hóa thông tin về hoạt động của DNNN. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát đối với hoạt động của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

4. KẾT LUẬN

Chuyển đổi DNNN luôn được Đảng, Chính phủ quan tâm và chỉ đạo thực hiện gắt gao trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đây là quá trình lâu dài vừa khó khăn, vừa nhạy cảm vì ngoài tính chất kinh tế thì đây còn là quá trình biến đổi sâu sắc cả về quan điểm, nhận thức của cả xã hội và nhân dân.

Thực tiễn 30 năm đổi mới nền kinh tế, 5 năm thực hiện Đề án "Tái cơ cấu DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011 - 2015" với những kết quả đã đạt được đã khẳng định đây là bước đi đúng đắn. Chuyển đổi DNNN là quá trình: tái xác định vị trí, vai trò, chức năng (định vị lại sứ mệnh) của DNNN; đa dạng hóa hình thức sở hữu (thông qua cổ phần hóa, giao bán, khoán, cho thuê…); và tái cấu trúc quản trị tập trung vào mối quan hệ giữa chủ sở hữu nhà nước đối với DNNN. Từ đó tập trung giải pháp, vốn, nguồn lực nhằm hiện đại hóa nền kinh tế, tạo động lực cho doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh, là giải pháp quan trọng để phát huy vai trò thật sự của khu vực KTNN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2012), *Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước trọng tâm là tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước*, Hà Nội.
2. Bộ Tài chính (2016), *Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước: Nhìn lại 6 năm (2011 - 2016) và những hướng đi tiếp theo*, Hà Nội.
3. Chính phủ (2016b), *Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nhà nước có vốn nhà nước và Danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016 - 2020*, ban hành ngày 28/12/2016.
4. Chính phủ (2017), *Quyết định số 707/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2016 - 2020"*, ban hành ngày 25/5/2017.
5. Phạm Đức Trung (2018), "Nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trong bối cảnh mới", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo,* số 31.
6. Phùng Thị Phương Anh (2018), "Kết quả cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước: Nỗi lo nhiều hơn niềm vui!", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 31.

PHẦN 2

ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ VÀ LÀNH MẠNH TÀI CHÍNH



20.

GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI TRONG ĐIỀU KIỆN THÍCH ỨNG AN TOÀN, LINH HOẠT, KIỂM SOÁT HIỆU QUẢ ĐẠI DỊCH COVID-19

GS.TS. Lê Quốc Hội*

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến tất cả các khía cạnh: kinh tế, y tế, văn hóa, an sinh xã hội cả trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của Việt Nam. Trước tác động nặng nề của đại dịch COVID-19, đòi hỏi phải khai thác, quản lý và huy động các nguồn lực tài chính để khắc phục những khó khăn của người dân, doanh nghiệp, người lao động trong ngắn hạn và phục hồi, củng cố nền tảng, đồng thời tạo đà tăng trưởng và phát triển trong tương lai. Bài viết cho rằng, cần huy động, sử dụng tối đa, hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước; phát hành trái phiếu Chính phủ trên cơ sở phối hợp chặt chẽ với điều hành các chính sách vĩ mô; huy động chọn lọc và hiệu quả nguồn vốn vay ưu đãi, ODA, FDI. Bên cạnh đó, Việt Nam cần tiếp tục cải cách thể chế, cải cách hành chính và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

Từ khóa: *Nguồn lực tài chính, thích ứng an toàn, đại dịch COVID-19*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại dịch COVID-19 kéo dài đã tác động nặng nề và toàn diện đến hầu hết các quốc gia trên thế giới. Thực tế cho thấy, đại dịch COVID-19 đã làm cho hoạt động sản xuất - kinh doanh, thương mại toàn cầu bị đình trệ, chuỗi cung ứng, sản xuất bị đứt gãy. Trong năm 2020 và năm 2021, các quốc gia đã triển khai nhiều gói chính sách hỗ trợ phục hồi kinh tế trong ngắn hạn và phát triển trong trung và dài hạn, trong đó một số quốc gia có gói hỗ trợ quy mô lớn. Các quốc gia cũng đã điều chỉnh quan điểm chống dịch, từ thụ động sang chủ động thích ứng, đẩy mạnh tiêm vắc-xin, nghiên cứu, sản xuất thuốc điều trị và từng bước mở cửa lại nền kinh tế.

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Trong nước, đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến tất cả các khía cạnh kinh tế, y tế, văn hóa, an sinh xã hội cả trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong hai năm liên tiếp (2020 - 2021) đạt mức thấp lần lượt là 2,91% và 2,58%. Nền kinh tế đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức về ổn định vĩ mô, lạm phát, sản xuất - kinh doanh, chi phí đầu vào tăng cao, chuỗi cung ứng và lưu thông hàng hóa, lao động, việc làm, an sinh xã hội và an ninh, trật tự an toàn xã hội… Trong khi đó, cải cách thể chế, môi trường đầu tư, cơ cấu lại nền kinh tế còn chậm; giải ngân vốn đầu tư công, thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn chưa đạt mục tiêu đề ra; nợ xấu có xu hướng gia tăng. Thời gian qua, Chính phủ và các cấp, các ngành, các địa phương đã tập trung chỉ đạo điều hành quyết liệt, nỗ lực huy động mọi nguồn lực để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp. Tuy nhiên, chính sách hỗ trợ thời gian qua chủ yếu hỗ trợ trong ngắn hạn. Việt Nam chưa có giải pháp tổng thể cùng với việc khai thác các nguồn lực tài chính để thúc đẩy phục hồi đồng bộ cả về phía cung và phía cầu của nền kinh tế.

Đến nay, Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ về quy định tạm thời thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 đã phát huy hiệu quả, tác động tích cực đến nền kinh tế. Các chương trình, kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 về phát triển kinh tế - xã hội, cơ cấu lại nền kinh tế, đầu tư công, tài chính công, ngân sách nhà nước, chuyển đổi số, kinh tế số, phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên... đã được ban hành. Thương mại, du lịch, đầu tư nước ngoài, thị trường trong nước và thế giới phục hồi... là điều kiện thuận lợi hỗ trợ cho tăng trưởng của nền kinh tế. Ba đột phá chiến lược về thể chế, hạ tầng và nhân lực được triển khai mạnh mẽ; chuyển đổi số, kinh tế số được đẩy nhanh. Đây là thời cơ, cơ hội thuận lợi để nước ta tận dụng phục hồi lại đà tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh, năng lực nội tại, tính tự chủ của nền kinh tế, quyết tâm thực hiện các mục tiêu của các kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 đã đề ra.

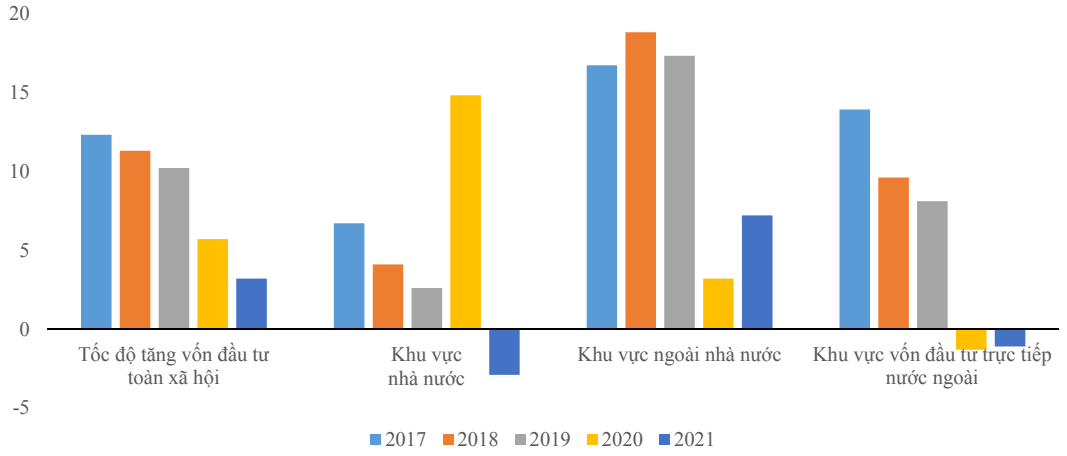
Trước tác động nặng nề của dịch bệnh đòi hỏi phải có các giải pháp, chính sách nhanh chóng hỗ trợ nhằm phục hồi nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu hằng năm, 5 năm, 10 năm đã đề ra, bắt kịp với xu thế phục hồi kinh tế khu vực và thế giới. Trong đó, việc khai thác, quản lý và huy động các nguồn lực tài chính để khắc phục những khó khăn của người dân, doanh nghiệp, người lao động trong ngắn hạn và để phục hồi, củng cố nền tảng, đồng thời tạo đà tăng trưởng và phát triển trong tương lai đóng vai trò rất quan trọng.

2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TRONG THỜI GIAN QUA

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành năm 2020 đạt 2.164,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5,7% so với năm 2019 và bằng 34,4% GDP. Đây là mức thấp nhất trong giai đoạn 2011 - 2020 do ảnh hưởng tiêu cực của dịch COVID-19 đến tất cả các hoạt động sản xuất - kinh doanh. Trong vốn đầu tư toàn xã hội, vốn khu vực nhà nước đạt 729 nghìn tỷ đồng, chiếm 33,7% tổng vốn và tăng 14,5% so với năm 2019 và là mức cao nhất trong giai đoạn 2011 - 2020. Đây là kết quả của việc đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công nhằm duy trì

đà tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh dịch COVID-19 được kiểm soát tốt tại Việt Nam. Vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước năm 2020 đạt 972,2 nghìn tỷ đồng, bằng 44,9% và tăng 3,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 463,3 nghìn tỷ đồng, bằng 21,4% và giảm 1,3% so với năm 2019.

Hình 1. Mức tăng vốn đầu tư xã hội của Việt Nam (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2021, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành đạt 2.891,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm 2020, giảm so với mức tăng 4,12% của năm 2020. Điều này phản ánh tốc độ tăng trưởng đầu tư đã chậm lại, nguyên nhân chính là do tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 và tốc độ giải ngân đầu tư công đã không duy trì được tốc độ nhanh như năm 2020. Trong vốn đầu tư toàn xã hội năm 2021, vốn khu vực nhà nước đạt 713,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,7% tổng vốn và giảm 2,9% so với năm trước; khu vực ngoài nhà nước đạt 1.720,2 nghìn tỷ đồng, bằng 59,5% và tăng 7,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 458,1 nghìn tỷ đồng, bằng 15,8% và giảm 1,1%.

Về phát hành tín phiếu trực tiếp cho Ngân hàng nhà nước, trong năm 2015 - 2016, Ngân hàng Nhà nướcđã thực hiện tạm ứng, mua trực tiếp tín phiếu với khối lượng 60 nghìn tỷ đồng, kỳ hạn 13 tuần lãi suất 3,9%/năm. Bộ Tài chính đã chủ trì phối hợp với Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phát hành trái phiếu Chính phủ (TPCP) bằng ngoại tệ với khối lượng 2,7 tỷ USD cho một số ngân hàng thương mại như: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) và Ngân hàng TMCP Quân đội (MB). Trong giai đoạn 2016 - 2020, bình quân huy động được 265 nghìn tỷ đồng (TPCP) mỗi năm, kỳ hạn bình quân 12,21%/năm, lãi suất bình quân 4,86%/năm. Năm 2021, huy động khoảng 330 nghìn tỷ đồng. Quy mô dự trữ ngoại tệ của nền kinh tế tăng từ 25 tỷ USD vào đầu năm 2016 lên 102,3 tỷ USD vào cuối tháng 7/2021.

Tổng số huy động ngoại tệ trong nước của hệ thống tổ chức tín dụng (TCTD) khoảng 41 tỷ USD; tín dụng ngoại tệ khoảng 25 tỷ USD. Như vậy, chênh lệch huy động vốn - tín dụng ngoại tệ trong nước của hệ thống TCTD là khoảng 16 tỷ USD, trong đó nhóm NHTM Nhà nước là -0,86 tỷ USD; nhóm Ngân hàng TMCP là -0,29 tỷ USD; nhóm ngân hàng nước

ngoài là +17,71 tỷ USD. Ngoài ra, tỷ lệ tín dụng/huy động ngoại tệ của hầu hết các TCTD trong nước (ngoại trừ các ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam) đều trên 100%, trong đó nhóm NHTM Nhà nước khoảng 108% và nhóm Ngân hàng TMCP khoảng 103%. Điều này đồng nghĩa với việc các TCTD trong nước hiện nay đang cho vay vượt quá khả năng huy động ngoại tệ của mình. Do đó, để cân đối cho nhu cầu cho vay của mình, các TCTD trong nước hiện đang phải huy động ngoại tệ từ nước ngoài thông qua vay nợ nước ngoài, phát hành trái phiếu trên thị trường quốc tế. Hiện tại, tổng kim ngạch huy động vốn nước ngoài của hệ thống TCTD trong nước đã lên đến trên 18 tỷ USD.

Hiện nay, các tổ chức phi ngân hàng nắm giữ khoảng 57,7% danh mục TPCP, NHTM nắm khoảng 42,3% danh mục. Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã đầu tư 86% tổng tài sản vào TPCP, dự kiến nâng tỷ lệ đầu tư TPCP lên mức 90% tổng tài sản giai đoạn 2022 - 2025. Bảo hiểm tiền gửi đã đầu tư 93% tổng tài sản vào TPCP, khối lượng bảo hiểm tiền gửi có thể đầu tư khoảng 15 nghìn tỷ đồng TPCP/năm. NHTM đang nắm giữ khối lượng TPCP bằng 6,5% tổng tài sản, dự kiến các NHTM có thể đầu tư tối đa khoảng 8% tổng tài sản vào TPCP, tương đương giai đoạn 2016 trở về trước. Các doanh nghiệp bảo hiểm có thể mua khoảng 20 - 25 nghìn tỷ đồng TPCP/năm.

Thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) năm 2021 đạt 31,15 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2020. Tuy nhiên, giải ngân vốn FDI chỉ đạt 19,74 tỷ USD, giảm 1,2% so với năm 2020. Tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài năm 2021 đạt 31,15 tỷ USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2020. Vốn thực hiện của dự án đầu tư nước ngoài đạt 19,74 tỷ USD, giảm nhẹ 1,2% so với cùng kỳ năm 2020. Cả vốn đăng ký mới và vốn điều chỉnh đều tăng so với cùng kỳ năm 2020.

Bên cạnh việc khai thác các nguồn vốn, trong hai năm (2020 - 2021), Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020, Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021 xác định các nhóm nhiệm vụ, giải pháp ưu tiên, trọng tâm để thúc đẩy tăng trưởng, đầu tư công và xuất khẩu; Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 09/9/2021 nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do tác động tiêu cực của dịch COVID-19, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh ổn định sản xuất - kinh doanh, hồi phục và tạo đà phát triển trong thời gian tới. Chính phủ tiếp tục thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và ban hành một số chính sách hỗ trợ riêng cho một số ngành, lĩnh vực như: hàng không (giảm thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay), sản xuất ô tô (gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, giảm lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước).

Để đẩy nhanh tiến độ dự án đầu tư quan trọng quốc gia, Chính phủ đã cho phép thực hiện chuyển đổi hình thức đầu tư một số dự án cấp bách, có thể triển khai ngay (Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ); chuyển đổi sang đầu tư công sử dụng toàn bộ vốn ngân sách nhà nước đối với ba dự án thành phần thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020 (Nghị quyết số 117/2020/QH14 của Quốc hội).

3. GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI TRONG ĐIỀU KIỆN THÍCH ỨNG AN TOÀN, LINH HOẠT, KIỂM SOÁT HIỆU QUẢ ĐẠI DỊCH COVID-19

Theo báo cáo của Chính phủ, nhu cầu huy động vốn cho phục hồi kinh tế rất lớn. Tổng nhu cầu huy động vốn cho ngân sách nhà nước là 240 nghìn tỷ đồng (gồm tăng chi 169 nghìn tỷ đồng, 71 nghìn tỷ đồng miễn giảm thuế), trong đó, năm 2022 là 84 nghìn tỷ đồng, năm 2023 là 156 nghìn tỷ đồng. Ngoài ra, năm 2022 - 2023 còn phải huy động khoảng 550 nghìn tỷ đồng/năm theo dự toán ngân sách nhà nước được Quốc hội phê duyệt, trong đó vay trong nước khoảng 500 nghìn tỷ đồng/năm. Để hoàn thành khối lượng huy động vốn nêu trên cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

(i) Đối với nguồn ngân sách nhà nước

- Sử dụng tối đa, hiệu quả các nguồn lực trong kế hoạch trung hạn. Thực hiện hiệu quả các giải pháp bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước, phấn đấu tăng thu ngân sách nhà nước để góp phần bảo đảm nguồn vốn thực hiện Chương trình phục hồi kinh tế - xã hội.

- Tiết kiệm, tiết giảm tối đa các khoản chi, điều chỉnh linh hoạt giữa các nhiệm vụ, khoản mục chi. Thực hành tiết kiệm triệt để chi thường xuyên, nhất là kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước của các bộ, cơ quan, địa phương. Thu hồi các khoản kinh phí thường xuyên chậm triển khai hoặc chưa thật sự cần thiết để huy động tối đa nguồn lực cho phòng, chống dịch bệnh và hỗ trợ người dân, doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh lộ trình cải cách thuế, chống thất thu, chuyển giá, trốn thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế. Hiện đại hóa hệ thống thuế, hải quan, Kho bạc Nhà nước, triển khai hóa đơn điện tử, tận dụng các dư địa tăng thu ngân sách nhà nước.

- Thống nhất nguyên tắc phân bổ nguồn ngân sách nhà nước: Không phân bổ ngân sách nhà nước với mục đích không rõ ràng; hạn chế phân bổ để bù đắp thâm hụt ngân sách địa phương; không phân bổ dựa vào các yếu tố đầu vào hoặc quá trình, đánh giá thấp tính tự chủ, linh hoạt, hiệu quả và công bằng tài khóa của chính quyền địa phương; không phân bổ ngân sách mà không có dự trù kinh phí cho tương lai; không chỉ phân bổ dựa trên thu/chi của các địa phương mà còn cần đánh giá bản chất của khu vực nhận vốn; công khai minh bạch trong phân bổ, công bố số liệu kịp thời, thực tế.

- Sử dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách, công cụ phù hợp để huy động thêm nguồn lực thực hiện Chương trình phục hồi kinh tế. Đẩy nhanh việc cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến năm 2025. Rà soát lại các quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước, năng lực đầu tư của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước để có kế hoạch huy động, sử dụng phù hợp.

(ii) Phát hành TPCP bằng nội tệ tại thị trường trong nước

- Phát hành TPCP bảo đảm nguyên tắc phối hợp chặt chẽ trong điều hành chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô,

thị trường tài chính, tiền tệ và đảm bảo các cân đối lớn. Ưu tiên phát hành TPCP trong nước bằng nội tệ, trường hợp cần thiết có thể phát hành bằng ngoại tệ.

- Huy động tối đa nguồn lực của thị trường như: từ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tiền gửi, các nhà đầu tư khác, trong đó THTM dự kiến tiếp tục duy trì tỷ trọng nắm giữ TPCP khoảng 42% - 45% danh mục TPCP như hiện nay. Tăng phát hành kỳ hạn dưới 5 năm, theo đó kỳ hạn phát hành bình quân có thể giảm.

- Ngân hàng Nhà nước có thể tạm ứng cho ngân sách nhà nước hoặc Bộ Tài chính phát hành trực tiếp TPCP cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định và hoàn trả khi có nguồn trong kế hoạch tài chính, ngân sách nhà nước hằng năm hoặc các nguồn khác theo quy định.

- Đối với vay ngân quỹ nhà nước, huy động tối đa trên cơ sở đảm bảo cân đối thanh khoản của ngân quỹ nhà nước và tính đến trường hợp giải ngân vốn đầu tư công tăng, chi ngân sách địa phương tăng, dẫn đến giảm nguồn tồn ngân quỹ nhà nước.

(iii) Phát hành TPCP bằng ngoại tệ tại thị trường trong nước

- Việc huy động vốn từ phát hành TPCP bằng ngoại tệ là có đủ căn cứ pháp lý và có khả năng thực hiện. Cụ thể, theo quy định tại Luật Quản lý nợ công, Pháp lệnh Ngoại hối và các văn bản hướng dẫn, Chính phủ có thể phát hành TPCP bằng ngoại tệ tại thị trường trong nước cho các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối theo quy định của Pháp lệnh Ngoại hối. Tuy nhiên, cần khai thác tối đa nguồn vốn nước ngoài dưới hình thức vay ODA song và đa phương, phát hành trái phiếu quốc tế (đặc biệt trong bối cảnh rất thuận lợi hiện nay khi mà môi trường lãi suất quốc tế còn đang rất thấp, trước khi các Ngân hàng Trung ương lớn "bình thường hóa" chính sách tiền tệ, tăng lãi suất trở lại trong thời gian tới) để chủ động hơn trong cân đối ngân sách nhà nước vì với các số liệu huy động và sử dụng ngoại tệ hiện nay của hệ thống ngân hàng, huy động qua kênh này khó khả thi, mặt khác, nếu huy động sẽ ảnh hưởng tới thanh khoản ngoại tệ của hệ thống ngân hàng, không loại trừ khả năng Ngân hàng Nhà nước phải can thiệp để giữ ổn định tỷ giá và thị trường ngoại tệ.

(iv) Về vay ODA, ưu đãi nước ngoài

- Huy động hiệu quả nguồn vốn vay ưu đãi, ODA từ các nhà tài trợ nước ngoài để bổ sung nguồn lực thực hiện Chương trình phục hồi kinh tế - xã hội. Theo Kế hoạch tài chính quốc gia 5 năm, Bộ Tài chính dự kiến huy động 527 nghìn tỷ đồng từ nguồn vốn vay nước ngoài để huy động theo Nghị quyết số 23/2021/QH15. Bộ Tài chính làm việc với các đối tác để rà soát các khoản vay ODA, ưu đãi, trường hợp có thể huy động thêm trong năm 2022 - 2023 để giảm tương ứng khối lượng phát hành TPCP ngoại tệ. Vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo hình thức hỗ trợ ngân sách từ các tổ chức tài chính quốc tế (Ngân hàng Thế giới – WB, Ngân hàng Phát triển châu Á – ADB...) và các nhà tài trợ nước ngoài (Nhật Bản, Hàn Quốc...).

(v) Huy động từ các nguồn do Ngân hàng Nhà nước quản lý và các nguồn tài chính hợp pháp khác

- Về phát hành TPCP trực tiếp cho Ngân hàng Nhà nước: Luật Ngân sách nhà nước, Luật Ngân hàng Nhà nước chỉ quy định việc phát hành tín phiếu trực tiếp cho Ngân hàng

Nhà nước, chưa quy định việc phát hành TPCP trực tiếp cho Ngân hàng Nhà nước. Hiện nay, Thông tư số 42/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của Ngân hàng Nhà nước đã có quy định cho phép Ngân hàng Nhà nước mua hẳn TPCP trên thị trường thứ cấp từ các ngân hàng thương mại, theo đó, Ngân hàng Nhà nước có thể hỗ trợ công tác huy động vốn của Bộ Tài chính thông qua mua hẳn TPCP để duy trì mặt bằng lãi suất ổn định, tăng cầu mua TPCP.

- Căn cứ khả năng huy động vốn để thực hiện Chương trình, Bộ Tài chính trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác và hoàn trả khi có nguồn trong kế hoạch tài chính, ngân sách nhà nước hằng năm hoặc các nguồn khác theo quy định.

- Do khối lượng huy động vốn cho Chương trình và cho Kế hoạch tài chính ngân sách 5 năm, dự toán ngân sách nhà nước hàng năm rất lớn; trường hợp các nguồn vay trong nước gặp khó khăn về thanh khoản, Bộ Tài chính chủ trì, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tạm ứng cho ngân sách trung ương để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách trung ương, phát hành tín phiếu trực tiếp cho Ngân hàng Nhà nước, hoàn trả khoản tạm ứng/thanh toán tín phiếu trong năm ngân sách.

- Tập trung rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và thúc đẩy thực hiện dự án đầu tư tại các bộ, ngành và địa phương, bao gồm cả vướng mắc của nhà đầu tư trong các dự án hợp tác công - tư (PPP).

- Tập trung xử lý tồn tại của các dự án chậm tiến độ, kém hiệu quả; triển khai quyết liệt phương án xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém.

(vi) Đối với thu hút vốn FDI

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách theo hướng thông thoáng hơn, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư nhưng cũng phải đảm bảo mục tiêu thu hút đầu tư có chọn lọc. Chính phủ cần trình Quốc hội ban hành Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật PPP... và thực hiện chính sách nhằm hỗ trợ và thúc đẩy đầu tư tư nhân, xây dựng như giảm bớt các lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

- Chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện thu hút đầu tư nước ngoài về quỹ đất sạch, nhân lực, hạ tầng phục vụ sản xuất; bám sát khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp FDI để kịp thời tháo gỡ; đơn giản hóa quy trình, thủ tục, đẩy nhanh cấp phép đầu tư đối với các dự án FDI lớn (quy mô đăng ký đầu tư 1 tỷ USD trở lên).

- Đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư đối với các dự án lớn; tăng cường xúc tiến đầu tư trực tuyến, xúc tiến tại chỗ, phát huy hiệu quả của các kênh xúc tiến thông qua tổ chức, doanh nghiệp tư vấn quốc tế để chủ động tiếp cận và vận động Chính phủ các nước, các tập đoàn lớn nhằm thu hút các dự án lớn, quan trọng. Chủ động phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan ngoại giao, các hiệp hội doanh nghiệp, các công ty tư vấn, công ty luật, ngân hàng, quỹ đầu tư để tiếp cận lên danh sách các doanh nghiệp đang quan tâm đến đầu tư tại Việt Nam để chủ động tiếp cận, trao đổi, mời gọi đầu tư tại Việt Nam.

- Triển khai các gói ưu đãi đặc biệt vừa được ban hành (thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đất, thuế mặt nước) dành cho các dự án quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, có tính lan tỏa, cam kết tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng hoặc đạt tỷ lệ nội địa hóa cao.

- Ưu tiên xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ thu hút đầu tư, trong đó trọng tâm là hạ tầng về giao thông, các khu, cụm công nghiệp, điện, hạ tầng xã hội quanh các khu công nghiệp. Ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực theo yêu cầu của doanh nghiệp, tập trung phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ mũi nhọn như dệt may, lắp ráp oto, điện tử…. Ưu tiên, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các chuyên gia, lao động kỹ thuật vào Việt Nam làm việc.

- Cải cách quy trình thủ tục đầu tư thông thoáng, thuận lợi hơn, tăng cường chuyển đổi số và thực hiện các thủ tục đầu tư trên môi trường mạng để giảm thiểu tới mức tối đa các thủ tục hành chính, thời gian và chi phí tiếp cận, chi phí thực thi các quy định pháp lý và luật pháp, tạo điều kiện tối đa cho nhà đầu tư nước ngoài.

(vii) Về cải cách thể chế, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

- Đẩy nhanh việc rà soát, tháo gỡ các rào cản về thể chế, quy định pháp luật cản trở hoạt động sản xuất - kinh doanh; sớm ban hành và thực hiện hiệu quả dự án Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công - tư, Luật Đầu tư, Luật Đầu thấu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự.

- Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế nhằm có thể huy động và phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn. Chính phủ cần sớm ban hành Đề án cơ cấu lại nền kinh tế cũng như các đề án cơ cấu lại cấu phần quan trọng (doanh nghiệp nhà nước, TCTD, đầu tư công và đơn vị sự nghiệp công…) nhằm thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.

- Đơn giản hóa khâu tiền kiểm, chuyển mạnh sang hậu kiểm gắn với quản trị rủi ro, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân trong kiểm tra chuyên ngành. Các bộ, cơ quan quản lý chuyên ngành khẩn trương xây dựng Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyển từ kiểm tra tiền kiểm sang hậu kiểm.

- Đẩy mạnh hơn nữa và thực hiện thực chất, hiệu quả cải cách hành chính, thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, đơn giản hóa quy định và cắt giảm chi phí tuân thủ liên quan đến hoạt động kinh doanh; quản lý hóa đơn điện tử, áp dụng trên phạm vi toàn quốc; ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực hải quan, quản lý xuất nhập khẩu để tận dụng tối đa cơ hội từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết.

- Kiểm toán Nhà nước và các cơ quan chức năng vào cuộc, tham gia giám sát ngay từ đầu việc thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm bảo đảm công khai, minh bạch, chống tiêu cực, tham nhũng, lợi ích nhóm, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện, nâng cao hiệu quả đầu tư các dự án thuộc Chương trình phục hồi kinh tế - xã hội.

(viii) Về phân bổ nguồn lực tài chính

- Bố trí vốn cho các dự án có khả năng hấp thụ vốn, bao gồm: (1) dự án đã nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được bố trí thêm vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện; (2) dự án chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, nhưng đã có trong định hướng xây dựng quy hoạch ngành quốc gia (đã được phê duyệt hoặc sẽ được phê duyệt), có khả năng triển khai ngay.

- Tập trung vốn cho các dự án quan trọng, cấp thiết, có sức lan tỏa lớn, tác động nhanh đến phát triển các ngành, lĩnh vực, vùng, địa bàn động lực tăng trưởng như: tuyến đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, các tuyến kết nối vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên với miền Trung, các tuyến cao tốc vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

- Tập trung vốn cho hạ tầng giao thông kết nối các vùng, cảng biển, cửa khẩu, khu và cụm công nghiệp; hạ tầng số, chuyển đổi số; hạ tầng y tế, xã hội, an toàn hồ chứa, kè chống sạt lờ bờ sông, bờ biển, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Các dự án PPP gặp khó khăn cần chuyển đổi sang hình thức đầu tư công: chỉ thực hiện các dự án PPP thực sự hiệu quả và có thể triển khai được ngay; các dự án ODA chưa ký Hiệp định cần triển khai ngay; các dự án khác (đã có hồ sơ nghiên cứu, công tác giải phóng mặt bằng thuận lợi, thuận lợi trong triển khai thi công).

- Nghiên cứu áp dụng thí điểm một số cơ chế đặc thù để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đầu tư công như: sử dụng, điều chỉnh linh hoạt các nguồn vốn để thực hiện dự án (cả trung ương và địa phương), nhất là về giải phóng mặt bằng, đền bù, tái định cư; kiên quyết cắt giảm kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp để điều chuyển cho các bộ, cơ quan, địa phương khác thực hiện các dự án quan trọng, cấp bách cần đẩy nhanh tiến độ, có khả năng giải ngân nhanh; thí điểm áp dụng hình thức chỉ định thầu đối với các gói thầu tư vấn, gói thầu phục vụ và gói thầu thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư; chỉ định thầu xây lắp kèm theo yêu cầu tiết kiệm khoảng 5% dự toán giá trị gói thầu để đẩy nhanh công tác đấu thầu và có thể lựa chọn được các nhà thầu tốt, nhất là các nhà thầu mạnh; cho phép chủ đầu tư thỏa thuận với nhà thầu trong hợp đồng mức thưởng tiến độ từ kinh phí tiết kiệm được cho các nhà thầu hoàn thành sớm tiến độ gói thầu từ ba tháng trở lên. Đồng thời, tăng cường kiểm tra giám sát, kiểm toán, thanh tra nhất là trước, trong quá trình thi công xây dựng công trình.

- Áp dụng cơ chế đặc thù đối với nhà đầu tư hạ tầng quan trọng (dự án theo hình thức PPP, BOT), nhà thầu (đối với dự án đầu tư công) để giải ngân nhanh trong năm 2022 - 2023 và đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

- Phân cấp, phân quyền, bố trí nguồn vốn cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của một số địa phương có năng lực, kinh nghiệm quản lý và có văn bản đề xuất cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các đoạn tuyến/dự án đường cao tốc theo hình thức đầu tư công đi qua địa bàn; Bộ Giao thông vận tải thực hiện các đoạn tuyến/dự án còn lại theo quy định, tăng cường kiểm tra, giám sát, quản lý nhà nước đoạn tuyến/dự án và phần vốn giao cho địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. NEU & JICA (2022), *Đánh giá các chính sách ứng phó với dịch COVID-19 và các khuyến nghị*, Nghiên cứu hợp tác giữa Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (NEU) và Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA).
2. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2022), *Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội,* ban hành ngày 11/01/2022.
3. Tô Trung Thành (2022), "Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2021 và khuyến nghị chính sách năm 2022", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển,* số 259, 1/2022.

21.

ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH TRONG GIAI ĐOẠN KINH TẾ VĨ MÔ CÓ NHỮNG DIỄN BIẾN BẤT THƯỜNG: TRIỂN KHAI CỦA THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

TS. Lê Văn Hải*

Tóm tắt

Trong hơn hai năm qua, nhiều sự kiện lớn tác động mạnh đến kinh tế toàn cầu, xuất phát từ vấn đề không phải từ tài chính đã diễn ra hết sức bất ngờ. Trước hết, đó là đại dịch COVID-19; tiếp theo đó là xung đột vũ trang tại Ukraina và những căng thẳng giữa Nga và phương Tây, từ chỗ hàng loạt chuỗi cung ứng trên toàn cầu bị đứt gãy, hàng không và du lịch quốc tế bị ngừng trệ, đến giá dầu thô, giá khí đốt, thức ăn chăn nuôi, nhiều mặt hàng kim loại tăng cao nhất trong năm qua. Tình hình đó đã và đang tác động mạnh đến nền kinh tế Việt Nam.

Trong bối cảnh đó, hàng loạt quốc gia đã đưa ra các gói cứu trợ tài chính mạnh mẽ, chưa có tiền lệ, nhằm hạn chế những tác động tiêu cực của đại dịch, thực thi một số biện pháp giảm thiểu tác động của lạm phát. Quốc hội và Chính phủ Việt Nam cũng đã đưa ra các quyết sách mạnh mẽ về chính sách tài chính - tiền tệ nhằm đưa nền kinh tế vượt qua những khó khăn. Bài viết tập trung đánh giá rõ thực trạng các gói cứu trợ tài chính, từ đó đưa các khuyến nghị chính sách có liên quan.

Từ khóa: *Chính sách tài chính, diễn biến bất thường, nền kinh tế*

1. TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH MẠNH MẼ CỦA CÁC NỀN KINH TẾ TRÊN THẾ GIỚI

Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính các nước đã công bố và triển khai các gói tài khóa với quy mô khác nhau, tùy thuộc vào thể chế, khả năng ngân sách và mức độ thiệt hại do đại dịch COVID-19 gây ra. Các nền kinh tế lớn như: Đức, Nhật Bản, Anh, Mỹ, Canada... đều liên tiếp công bố các gói hỗ trợ với quy mô trung bình tương đương 18% GDP. Tại châu Á, các nước cũng đã có các gói hỗ trợ với quy mô nhỏ hơn như: Ấn Độ, Thái Lan, Singapore, Malaysia…

* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

khoảng 10% - 14% GDP; Trung Quốc (6,5% GDP); Việt Nam, Philippines, Indonesia có quy mô chỉ ở mức từ 1,5% - 6% GDP (Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, 2021).

Các gói tài khóa, nhìn chung, tập trung vào 9 mục đích chính: (i) đầu tư nghiên cứu, sản xuất vắc-xin và thiết bị y tế, hỗ trợ các bệnh viện mũi nhọn trong điều trị bệnh nhân COVID-19; (ii) trợ cấp trực tiếp cho người lao động phải tạm nghỉ việc hoặc thất nghiệp với các mức cụ thể khác nhau được công bố công khai, thực hiện minh bạch; (iii) chi tiền mặt hỗ trợ cuộc sống cho người dân thu nhập trung bình và thấp; (iv) cung cấp tín dụng ưu đãi của Chính phủ có lãi suất thấp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp kiệt quệ tài chính, khó khăn thanh khoản; (v) cho vay, bảo lãnh vay vốn hoặc mua lại cổ phần các công ty; (vi) cho phép giãn, hoãn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, tiền thuê đất, bảo hiểm xã hội; (vii) giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân; (viii) kích cầu tiêu dùng, du lịch và hỗ trợ xuất khẩu; (ix) có riêng gói an sinh xã hội cho các trường hợp đặc biệt.

Chính phủ Australia công bố gói kích thích kinh tế trị giá 23 tỷ USD, bao gồm: giảm thuế cho các doanh nghiệp nhỏ, trợ cấp lương cho người học việc và thanh toán một lần bằng tiền mặt cho người nhận phúc lợi xã hội. Chính phủ Anh công bố gói cứu trợ trị giá 330 tỷ bảng Anh, tương đương 15% GDP. Chính phủ Pháp bơm 45 tỷ EUR vào nền kinh tế. Tây Ban Nha huy động các nguồn lực kinh tế lớn nhất trong lịch sử với gói cứu trợ 200 tỷ EUR, chiếm khoảng 20% GDP. Chính phủ New Zealand chi 12,1 tỷ NZD, tương đương 4% GDP, để hỗ trợ sản xuất - kinh doanh, tăng cường phúc lợi cho người cao tuổi, hỗ trợ tiền mặt cho các gia đình có thu nhập thấp và chi trả cho người lao động không thể đi làm vì bị cách ly xã hội. Chính phủ Mỹ đã thông qua gói cứu trợ 2.200 tỷ USD, theo đó, người dân Mỹ sẽ nhận được tối đa 3.000 USD/hộ gia đình tùy theo mức thu nhập; hỗ trợ 500 tỷ USD cho các ngành công nghiệp bị ảnh hưởng nặng từ dịch COVID-19; 350 tỷ USD cho các doanh nghiệp nhỏ vay vốn; 250 tỷ USD cho việc hỗ trợ thất nghiệp và ít nhất 100 tỷ USD cho hệ thống y tế. Fed tuyên bố cung ứng 4.000 tỷ USD hỗ trợ người dân, doanh nghiệp và chính quyền địa phương vượt qua cuộc chiến chống dịch COVID-19 (Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, 2021).

Tại châu Á, đứng đầu là Quốc hội Trung Quốc đã thông qua gói kích thích kinh tế trị giá 4.000 tỷ NDT (tương đương 559 tỷ USD), vượt hơn rất nhiều gói kích thích kinh tế mà nước này từng đưa ra hồi Khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008; bao gồm: miễn thuế, giảm lãi suất ngân hàng, miễn đóng phí bảo hiểm xã hội, giảm giá điện... Chính phủ Nhật Bản cũng khai thác phần còn lại của dự trữ ngân sách tài chính năm nay có trị giá khoảng 270 tỷ JPY (2,62 tỷ USD) để sử dụng cho các gói hỗ trợ kinh tế (Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, 2021).

Để chi tiêu từ gói ngân sách cho giảm thiệt hại từ dịch COVID-19, hầu hết, Chính phủ phải vay mượn nhiều hơn và vay với tốc độ cao chưa từng thấy trong lịch sử. Trung Quốc dự kiến phải phát hành trái phiếu trị giá gần 2.000 tỷ NDT. Chỉ riêng tại Mỹ, từ tháng 4/2020 đến tháng 6/2020, Chính phủ đã phải vay thêm 3.000 tỷ USD. Trung Quốc và Nhật Bản là

hai chủ nợ lớn nhất mua trái phiếu Chính phủ Mỹ. Việc phải vay nhiều hơn cho chi tiêu công là cách duy nhất, không có sự lựa chọn nào khác, của các Chính phủ để vượt qua đại dịch COVID-19. Vay nhiều càng khiến thâm hụt ngân sách cao hơn, tỷ lệ nợ công so với GDP càng cao hơn (Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, 2021).

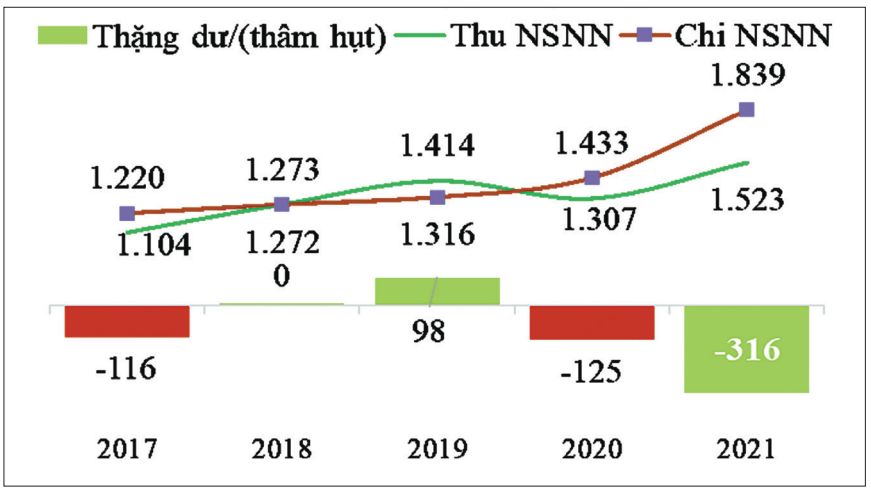
2. TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH CỦA VIỆT NAM

2.1. Tổng quan thực hiện chính sách tài chính của Việt Nam

Cân đối ngân sách nhà nước (NSNN) là chỉ số kinh vĩ mô, là mục tiêu trực tiếp và mục tiêu đầu tiên của chính sách tài chính, có tác động lớn đến điều hành chính sách tiền tệ. Vốn tín dụng ngân hàng thương mại (NHTM) đáp ứng kịp thời cho các đối tượng khách hàng, cũng như các chính sách điều chỉnh kỳ hạn nợ, gia hạn nợ, miễn giảm lãi suất vốn vay cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua khó khăn, phát triển sản xuất - kinh doanh, tạo nguồn thu NSNN. Ngược lại, cơ chế miễn giảm thuế trong điều hành chính sách tiền tệ cũng tạo điều kiện cho các doanh nghiệp giảm bớt khó khăn, tăng nhu cầu vay vốn NHTM.

Với số liệu đã được công bố, chỉ tính đến ngày 15/12/2021, tổng thu NSNN đạt 1.523,4 nghìn tỷ đồng, bằng 113,4% dự toán năm (tăng 180,1 nghìn tỷ đồng). Tất cả các nguồn thu đều vượt dự toán: thu nội địa bằng 110,4% so với dự toán năm (tăng gần 118 nghìn tỷ đồng); thu từ dầu thô bằng 197,4% (tăng 22,6 nghìn tỷ đồng); thu cân đối từ hoạt động - nhập khẩu bằng 122,1% (tăng 39,5 nghìn tỷ đồng). Tổng chi NSNN năm 2021 đạt 1.839,2 nghìn tỷ đồng, bằng 109% dự toán năm, trong đó, chi thường xuyên bằng 102,3%; chi đầu tư phát triển bằng 106,4%; chi trả nợ lãi bằng 96,2%. Tham khảo thu - chi, cân đối NSNN giai đoạn 2017 - 2021 ở Hình 1 dưới đây.

Hình 1. Thu - chi ngân sách nhà nước (nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2016 - 2022)

Năm 2021, thu NSNN tăng cao, nhưng chi NSNN cũng tăng cao do dịch bệnh, do thực hiện các gói cứu trợ xã hội, do giải ngân vốn đầu tư công được đẩy mạnh. Vì vậy, năm 2021, cân đối NSNN thâm hụt khoảng 316.000 tỷ đồng.

2.2. Thực trạng các gói cứu trợ tài chính năm 2021 của Chính phủ Việt Nam

2.2.1. Gói hỗ trợ về thuế

- Ngày 19/4/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 52/2021/NĐ-CP về việc giãn hoãn thuế và tiền thuê đất năm 2021, với quy mô 115 nghìn tỷ đồng, giá trị thực ước tính 1.917 tỷ đồng, tương đương 0,03% GDP năm 2020. Đây thực chất là việc cho phép doanh nghiệp, người dân được hoãn trả thuế và tiền thuê đất. Giá trị hỗ trợ thực ở đây chính là phần không tính lãi khi gia hạn, bao gồm gia hạn nộp thuế giá trị gia tăng trong 5 tháng, với quy mô 68.800 tỷ đồng và với giá trị thực hỗ trợ khoảng 1.147 tỷ đồng (Bộ Tài chính, 2019 - 2021).

- Gia hạn tiền thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 tháng, quy mô 40.500 tỷ đồng, với giá trị thực hỗ trợ ước tính 354 tỷ đồng; gia hạn nộp thuế thu nhập hộ kinh doanh, cá thể năm 2021, quy mô 1.300 tỷ đồng, với giá trị thực ước tính 18 tỷ đồng và gia hạn tiền thuê đất trong 5 tháng, quy mô 4.400 tỷ đồng, với giá trị thực ước tính 39 tỷ đồng (Bộ Tài chính, 2019 - 2021).

- Ngày 16/9/2021, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thống nhất thông qua việc ban hành một số giải pháp về miễn, giảm thuế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19, giá trị khoảng 21.300 tỷ đồng (ban hành trước ngày 01/10/2021). Đến nay chưa có kết quả cụ thể về thực hiện chính sách này (Bộ Tài chính, 2019 - 2021).

2.2.2. Các biện pháp khác của chính sách tài khóa

Chính phủ và các bộ, ngành cũng đã ban hành các chính sách hỗ trợ tài khóa khác như: cho vay tái cấp vốn 4.000 tỷ đồng, lãi suất 0%, thời hạn 1 năm (quay vòng tối đa hai lần) hỗ trợ Vietnam Airlines, đã ký kết hợp đồng tín dụng ngày 7/7/2021; tổng giá trị ngân sách hỗ trợ (thông qua NHNN) khoảng 480 tỷ đồng (giả định quay vòng tối đa) (Chính phủ, 2018 - 2021).

Ngày 24/6/2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 47/2021/TT-BTC về việc giảm 30 khoản phí, lệ phí, có hiệu lực từ ngày 01/7 đến 31/12/2021 để tiếp nối chính sách giảm phí, lệ phí quy định tại Thông tư số 112/2020/TT-BTC, hết hạn vào ngày 30/6/2021. Ước tính quy mô hỗ trợ của gói hỗ trợ này là 1.000 tỷ đồng (Bộ Tài chính, 2019 - 2021).

Ngày 04/7/2021, Thủ tướng Chính phủ cũng chỉ đạo các bộ, ngành nghiên cứu xây dựng gói hỗ trợ kinh tế với quy mô 23.000 tỷ đồng trên nguyên tắc hỗ trợ người dân thông qua việc làm ngắn hạn, tạm thời với những công việc không đòi hỏi kỹ năng tay nghề cao. Theo đó, gói hỗ trợ được giải ngân về các xã để xây dựng danh mục dự án cộng đồng, phúc lợi chung như: làm đường dân sinh, dọn vệ sinh đường phố, trồng rừng hoặc trồng cây xanh cảnh quan. Đến nay, tiến độ triển khai chưa được cập nhật kết quả giải ngân cụ thể.

Ngày 22/9/2021, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhất trí thông qua việc chuyển 14.620 tỷ đồng từ cắt giảm, tiết kiệm chi vào dự phòng ngân sách trung ương, tập trung chi cho phòng, chống dịch COVID-19. Tổng chi NSNN cho phòng, chống dịch trong 6 tháng đầu năm 2021 khoảng 4.650 tỷ đồng (Bộ Tài chính, 2019 - 2021).

Đối với gói an sinh xã hội, ngày 01/7/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 với quy mô 26.000 tỷ đồng, tương đương 0,41% GDP. Theo đó, đối với người lao động các chính sách hỗ trợ bao gồm: hỗ trợ một lần người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương, với mức 1,855 triệu đồng/người (nghỉ việc từ 15 ngày đến dưới 1 tháng) và mức 3,71 triệu đồng/người nếu nghỉ việc từ 1 tháng trở lên (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2020 - 2021).

Hỗ trợ một lần người lao động ngừng việc do COVID-19 với mức 1 triệu đồng/người. Hỗ trợ người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, 8 mức, 3,71 triệu đồng/người/lần. Người lao động mang thai hoặc đang nuôi con dưới 6 tuổi được hỗ trợ 1 triệu đồng/người (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2020 - 2021).

Đối với người là F0, F1, lao động tự do, hướng dẫn viên du lịch, đạo diễn diễn viên, họa sĩ, hộ kinh doanh: người là F0 được hỗ trợ tiền ăn mức 80.000 đồng/người/ngày từ 27/4/2021 đến 31/12/2021, hỗ trợ theo thời gian điều trị thực tế nhưng tối đa 45 ngày (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2020 - 2021).

Người là F1 được nhận hỗ trợ tiền ăn 80.000 đồng/người/ngày, không quá 21 ngày, lao động tự do được hỗ trợ 1,5 triệu đồng/người/lần hoặc 50.000 đồng/người/ngày. Hướng dẫn viên du lịch, đạo diễn nghệ thuật, diễn viên, họa sĩ được hỗ trợ một lần 3,71 triệu đồng/người. Hộ kinh doanh phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên được NSNN hỗ trợ một lần 3 triệu đồng/hộ (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2020 - 2021).

Đối với người sử dụng lao động, Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay trả lương ngừng việc, phục hồi sản xuất với lãi suất 0%, không cần tài sản đảm bảo với thời hạn dưới 12 tháng; miễn đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong 12 tháng (từ ngày 01/7/2021 đến 30/6/2022), tạm dừng đóng Quỹ hưu trí và tử tuất trong 6 tháng. Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp tối đa 1,5 triệu/lao động trong 6 tháng (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2020 - 2021).

Đối với các gói hỗ trợ khác với tổng giá trị 13.150 tỷ đồng, bao gồm giảm 10% - 15% giá điện và miễn tiền điện cho khách hàng (trong tháng 8/2021 và tháng 9/2021), các cơ sở cách ly y tế tập trung phục vụ phòng, chống dịch của EVN (trong 6 tháng) (Nghị quyết số 83/NQ-CP) và Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 28/8/2021 giảm tiền điện 3 tháng (tháng 9 - tháng 11/2021) cho một số doanh nghiệp chế biến nông sản, tổng giá trị hai đợt giảm này khoảng 3.150 tỷ đồng; gói hỗ trợ cước viễn thông trong vòng 3 tháng với giá trị gần 10.000 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng chỉ đạo giảm tiền nước song chưa có quyết định chính thức cũng như chưa công bố quy mô chính sách hỗ trợ này (Chính phủ, 2018 - 2021).

Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ Bảo hiểm xã hội. Đối tượng được hỗ trợ là người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm ngày 30/9/2021 (có tên trong danh sách đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp của cơ quan bảo hiểm xã hội) (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2020 - 2021).

Theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, đến ngày 31/12/2021, tổng kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bằng tiền là trên 25.751 tỷ đồng, tương đương 244% kế hoạch dự toán, hỗ trợ cho gần 15,88 triệu đối tượng trong cả nước. Còn theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước, NSNN đã chi 14.916 tỷ đồng để hỗ trợ bằng tiền cho trên 17,88 triệu đối tượng.

Theo số liệu thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, đến nay, trên 1,2 triệu người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương đã được hỗ trợ với tổng số tiền là 4.240 tỷ đồng. Bên cạnh đó, 482.090 người lao động ngừng việc được hỗ trợ 634 tỷ đồng tại các tỉnh: Đồng Nai, Bắc Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bình Dương…; có 2.640 người lao động chấm dứt hợp đồng lao động được hỗ trợ gần 10,5 tỷ đồng tại các tỉnh/thành: Đà Nẵng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai; 24.320 người lao động mang thai và 375.280 trẻ em dưới 6 tuổi là con của người lao động đã được hỗ trợ bổ sung với mức 1 triệu đồng/người (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2020 - 2021).

Cũng theo số liệu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, có 702.210 đối tượng thuộc diện F0 và F1 của dịch COVID-19 đã được NSNN hỗ trợ tiền ăn với tổng kinh phí gần 468,7 tỷ đồng. Một số địa phương đã ban hành chính sách không thu tiền ăn của đối tượng F0, F1 tại các cơ sở cách ly, điều trị tập trung nên không báo cáo số liệu cụ thể về chính sách này. Ngoài ra, trên 14,89 triệu người lao động tự do và các đối tượng đặc thù đã được hỗ trợ với tổng kinh phí 19.568 tỷ đồng từ các nguồn NSNN, nguồn vận động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các công ty xổ số kiến thiết... (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2020 - 2021).

2.2.3. Thực hiện vốn đầu tư công

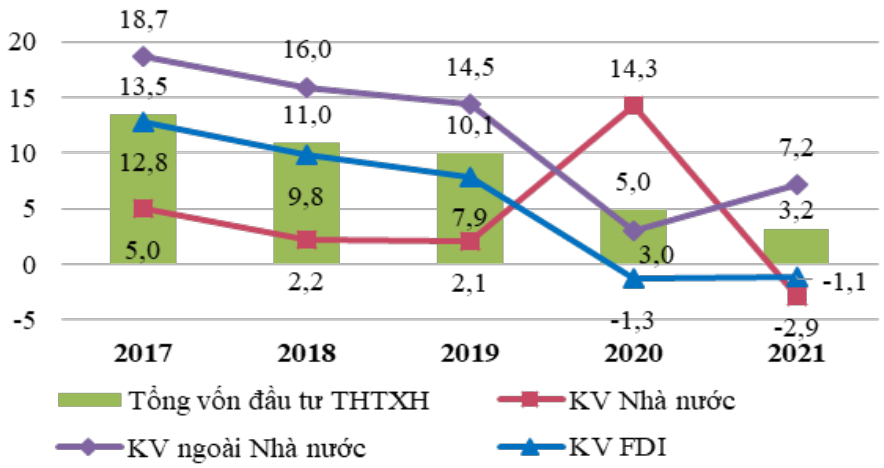
Về thực hiện vốn đầu tư công của năm 2021, đến hết tháng 10/2021, cả nước giải ngân được 257.387 tỷ đồng, đạt 55,8% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thấp hơn rất nhiều so với mức giải ngân của cùng kỳ năm ngoái (đạt 67,25%). Trong đó, tính đến hết tháng 10/2021, có tới 30 tỉnh/thành mới chỉ giải ngân chưa đến 60% kế hoạch được giao của năm 2021, có tỉnh mới chỉ đạt 18%, một số tỉnh khác đạt 20% - 30% (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2018 - 2021).

Vốn đầu tư của khu vực nhà nước thực hiện từ nguồn NSNN năm 2021 đạt 423,6 nghìn tỷ đồng, bằng 84,3% kế hoạch năm và giảm 8,6% so với năm trước (năm 2020 bằng 90,5% và tăng 33,6%), gồm có: vốn trung ương quản lý đạt 72,4 nghìn tỷ đồng, bằng 81,2% kế hoạch năm và giảm 8,2% so với năm trước; vốn địa phương quản lý đạt 351,2 nghìn tỷ đồng, bằng 85% và giảm 8,7%, trong đó, vốn NSNN cấp tỉnh đạt 234,3 nghìn tỷ đồng, bằng 80,9% và giảm 9,2%; vốn NSNN cấp huyện đạt 98,5 nghìn tỷ đồng, bằng 92,4% và giảm 7,4%;

vốn NSNN cấp xã đạt 18,4 nghìn tỷ đồng, bằng 108,9% và giảm 8,7% (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2018 - 2021).

Theo số liệu của Bộ Tài chính, giải ngân vốn đầu tư NSNN đến hết tháng 01/2022 đạt 93,47% kế hoạch năm 2021 (Chính phủ cho phép giải ngân đến hết tháng 01/2022 của kế hoạch đầu tư công năm 2021) (Bộ Tài chính, 2019 - 2021). Tham khảo vốn đầu tư công, tức đầu tư từ nguồn vốn NSNN trong tổng thể vốn đầu tư toàn xã hội trong năm 2021 ở Hình 2 dưới đây.

Hình 2. Vốn đầu tư toàn xã hội (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2016 - 2022)

Việc giải ngân vốn đầu tư công từ nguồn vốn NSNN, tức là của khu vực nhà nước, có tác động trực tiếp đến điều hành chính sách tiền tệ trong sự phối hợp với chính sách tài khóa, bởi vì giải ngân vốn đầu tư công được coi như vốn mồi thúc đẩy tăng trưởng vốn tín dụng. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực thi công dự án, doanh nghiệp cung ứng nguyên nhiên vật liệu cho các dự án đầu tư công. Theo đó, vốn tín dụng ngân hàng hỗ trợ cho các doanh nghiệp mua sắm máy móc, thiết bị, thi công khai thác nguyên vật liệu, cung ứng vật liệu thi công dự án đầu tư công. Điều này cũng thể hiện một góc độ phối hợp chặt chẽ và đồng bộ trong điều hành chính sách tiền tệ và chính sách tài khoá năm 2020 và năm 2021.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2021 tăng 3,2% so với năm trước. Tuy đây là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua nhưng là kết quả khả quan trong bối cảnh đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp trong nước và trên thế giới. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phục hồi, vốn đăng ký mới và vốn đăng ký tăng thêm tăng trở lại cho thấy nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục tin tưởng vào môi trường đầu tư Việt Nam.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành năm 2021 đạt 2.891,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm trước (Quý IV/2021 đạt 999,8 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước). Trong đó, vốn khu vực nhà nước đạt 713,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,7% tổng vốn và giảm 2,9% so với năm trước; khu vực ngoài nhà nước đạt 1.720,2 nghìn tỷ đồng,

bằng 59,5% và tăng 7,2%; khu vực có vốn FDI đạt 458,1 nghìn tỷ đồng, bằng 15,8% và giảm 1,1% (Bộ Tài chính, 2019 - 2021).

Đầu tư công không chỉ góp phần tăng trưởng, phát triển cơ sở hạ tầng của đất nước mà còn giải quyết đời sống, thu nhập cho hàng triệu người, tạo điều kiện cho tăng trưởng vốn tín dụng ngân hàng. Theo tính toán của Tổng cục Thống kê, cứ 1% đầu tư thì sẽ góp phần tăng GDP 0,06%. Bởi vậy, mục tiêu là phải giải ngân 100% vốn đầu tư công hàng năm trong thực hiện chính sách tài khóa cũng tạo điều kiện thực hiện có hiệu quả chính sách tiền tệ theo nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội hàng năm (Tổng cục Thống kê, 2018 - 2021).

2.3. Hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng thương mại cho khách hàng bị ảnh hưởng của đại dịch COVID-19

Đây là nội dung điều hành chính sách tiền tệ, song cũng là một nội dung của chính sách tài khóa. Bởi vì các NHTM giảm lãi suất cho vay đối với khách hàng sẽ giảm lợi nhuận, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nộp NSNN. Đối với ba NHTM Nhà nước đã cổ phần hóa và Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối, sẽ giảm nguồn thu của NSNN do được chia cổ tức hàng năm, hoặc vốn NSNN cấp cho tăng vốn điều lệ các NHTM đó từ nguồn cổ tức được chia. Đây cũng là một nội dung phối hợp trong điều hành chính sách tiền tệ và chính sách tài chính.

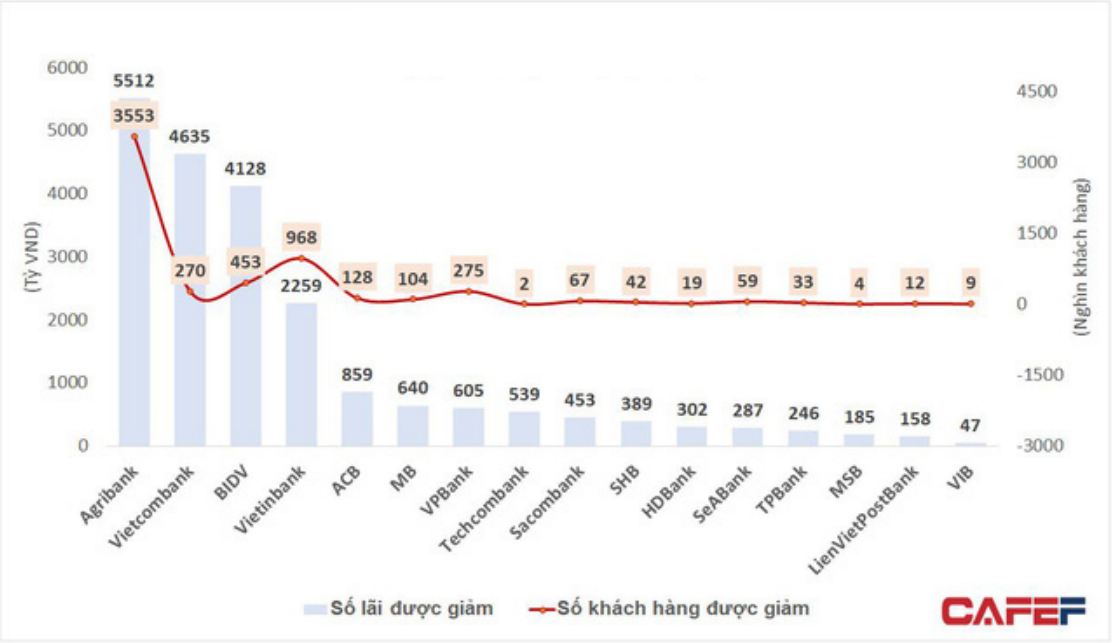
Trong 2 năm (2020 - 2021), trước tình hình các doanh nghiệp gặp khó khăn do tác động của dịch COVID-19, bên cạnh việc điều chỉnh kỳ hạn nợ cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 không bị xếp vào nợ xấu thì các NHTM còn giảm lãi cho khách hàng để không bị chuyển thành nợ xấu. Chỉ tính riêng khối bốn NHTM Nhà nước và NHTM Nhà nước đã cổ phần hóa, bao gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) đã giảm hơn 16.534 tỷ đồng tiền lãi, chiếm 78% số lãi đã giảm. Đây cũng là khối TCTD miễn giảm lãi nhiều nhất cho khách hàng, tạo điều kiện cho khách hàng giảm khó khăn, không bị đưa vào dạng nợ xấu.

Trong nhóm này, Agribank là NHTM giảm lãi nhiều nhất cho các khách hàng, với 5.512 tỷ đồng tiền lãi đã được miễn giảm. Đáng chú ý, NHTM này cũng đứng vị trí số 1 về hỗ trợ nhiều khách hàng nhất trong báo cáo trên, hỗ trợ đến gần 60% số khách hàng trong danh sách.

Theo sau là Vietcombank với tổng số lãi đã miễn giảm là 4.635 tỷ đồng, mức lãi suất giảm dao động trong khoảng 0,1% - 5,8%, hỗ trợ được 270.000 khách hàng trong lần này. BIDV xếp vị trí thứ 3 với 4.128 tỷ đồng tiền lãi miễn giảm, 453.000 khách được hỗ trợ.

VietinBank là ngân hàng giảm ít lãi nhất trong khối TCTD này, giảm 2.259 tỷ đồng. Tuy có số lãi giảm ít nhất trong khối nhưng VietinBank lại là ngân hàng giảm lãi cho nhiều khách hàng nhất trong ba Ngân hàng TMCP thuộc khối này (Vietcombank, BIDV, VietinBank), với gần 968.000 khách hàng được hỗ trợ, mức lãi suất giảm dao động trong khoảng 0,1% - 1%.

Hình 3. Số lãi và số khách hàng được giảm lãi (lũy kế từ 15/7 - 31/12/2021)



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước, tổng hợp từ báo cáo của các NHTM, hình vẽ của CaFeF

Tuy không hỗ trợ giảm lãi nghìn tỷ đồng như nhóm bốn NHTM nói trên nhưng các ngân hàng TMCP tư nhân, bao gồm: Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB), Ngân hàng TMCP Quân đội (MB), Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank), Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) cũng đã rất tích cực khi đồng loạt hơn giảm 500 tỷ đồng tiền lãi, hỗ trợ hơn 509.000 khách hàng. Cụ thể, ACB: 859 tỷ đồng với 128 nghìn khách hàng; MB: 640 tỷ đồng với 104 nghìn khách hàng; VPBank: 605 tỷ đồng với 275 nghìn khách hàng; Techcombank: 539 tỷ đồng với 2.000 khách hàng.

Tiếp theo là nhóm các ngân hàng TMCP tư nhân hỗ trợ dưới 500 tỷ đồng bao gồm: Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB): 389 tỷ đồng; Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank): 302 tỷ đồng; Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank): 287 tỷ đồng; Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank): 246 tỷ đồng; Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB): 185 tỷ đồng; Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LienVietPostBank): 158 tỷ đồng; Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) 47 tỷ đồng. Nhóm NHTM này cũng đã hỗ trợ lãi suất cho hơn 245.000 khách hàng.

2.4. Thực trạng gói tài chính tiền tệ hỗ trợ nền kinh tế vượt qua khó khăn do đại dịch COVID-19 từ đầu năm 2022

Kỳ họp bất thường của Quốc hội tháng 01/2022 đã ban hành Nghị quyết các chính sách hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Cụ thể, về chính sách miễn, giảm thuế: giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng trong năm 2022, áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% (còn 8%), trừ một số nhóm

hàng hóa, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản... (Chính phủ, 2018 - 2022).

Về chính sách đầu tư phát triển, Nghị quyết quyết nghị tăng chi đầu tư phát triển từ nguồn NSNN tối đa 176.000 tỷ đồng, tập trung trong hai năm (2022 - 2023) (Chính phủ, 2018 - 2022).

Về an sinh xã hội, lao động, việc làm: NSNN cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam tối đa 5.000 tỷ đồng, bao gồm: cấp bù lãi suất và phí quản lý 2.000 tỷ đồng để thực hiện chính sách cho vay ưu đãi thuộc Chương trình; hỗ trợ lãi suất tối đa 3.000 tỷ đồng cho đối tượng vay vốn theo các chương trình tín dụng chính sách có lãi suất cho vay hiện hành trên 6%/năm (Chính phủ, 2018 - 2022).

Về đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng và hiện đại hóa các cơ sở trợ giúp xã hội, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm tối đa 3.150 tỷ đồng (Chính phủ, 2018 - 2022).

Về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh: hỗ trợ lãi suất (2%/năm) tối đa 40.000 tỷ đồng thông qua hệ thống các NHTM cho một số ngành, lĩnh vực quan trọng, các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có khả năng trả nợ, có khả năng phục hồi; cho vay cải tạo chung cư cũ, xây dựng nhà ở xã hội, nhà cho công nhân thuê và thuê mua (Chính phủ, 2018 - 2022).

Về đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng: bổ sung tối đa 113.550 tỷ đồng vốn đầu tư từ NSNN để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, bảo đảm an toàn hồ chứa nước, thích ứng biến đổi khí hậu, khắc phục hậu quả thiên tai (Chính phủ, 2018 - 2022).

Về chính sách tiền tệ, Nghị quyết quyết nghị điều hành đồng bộ, linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ để góp phần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng, hỗ trợ tích cực cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; nghiên cứu để giữ ổn định tỷ lệ tối đa vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn, tính toán hợp lý tỷ lệ dự trữ bắt buộc, thực hiện nghiệp vụ thị trường mở, tái cấp vốn, chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục tiết giảm chi phí hoạt động để phấn đấu giảm lãi suất cho vay khoảng 0,5% - 1% trong 2 năm (2022 - 2023), nhất là đối với lĩnh vực ưu tiên.

- Tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, miễn, giảm lãi vay đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Theo dõi sát diễn biến kinh tế, tiền tệ để có giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân phù hợp, đồng thời bảo đảm an toàn hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng.

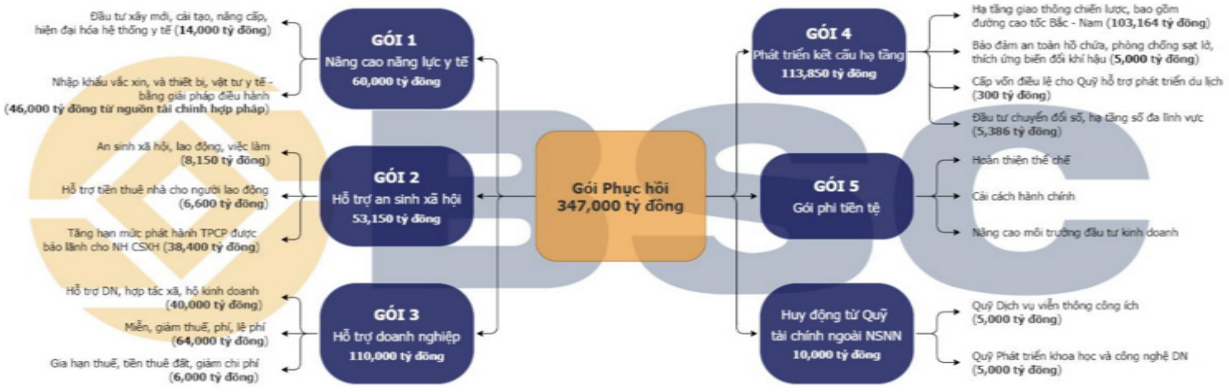
- Sử dụng tối đa 46.000 tỷ đồng từ các nguồn tài chính hợp pháp khác để nhập khẩu vắc-xin, thuốc điều trị và thiết bị, vật tư y tế phục vụ phòng, chống dịch COVID-19 trong trường hợp cần thiết (Chính phủ, 2018 - 2022).

- Áp dụng các chính sách khác để thực hiện Chương trình tập trung trong hai năm (2022 - 2023), bao gồm sử dụng khoảng 5.000 tỷ đồng từ Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để phát triển hạ tầng viễn thông, Internet, trong đó sử dụng 1.000 tỷ đồng để trang bị máy tính bảng thực hiện chương trình "Sóng và máy tính cho em" (Chính phủ, 2018 - 2022).

- Giải quyết các vướng mắc trong quy định về nội dung chi và quản lý Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; sử dụng khoảng 5.000 tỷ đồng để đổi mới công nghệ, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; giải mã công nghệ; mua thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu cho đổi mới công nghệ, phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp.

Tính toán về tác động của gói hỗ trợ năm 2022, dự kiến GDP của Việt Nam sẽ tăng thêm từ 0,9% - 1,1% trong năm 2022. Gói kích thích kinh tế sẽ là yếu tố hỗ trợ quan trọng giúp GDP Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng trên 6%/năm giai đoạn 2022 - 2023 (Chính phủ, 2018 - 2022). Tham khảo chi tiết gói cứu trợ năm 2022 ở Hình 4 dưới đây.

Hình 4. Kết cấu gói thích kích kinh tế 347 nghìn tỷ đồng



Nguồn: BSC Research, Báo cáo trình Quốc hội

Chính phủ cũng đã thông qua Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/1/2022 về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (Chương trình). Chương trình được thiết kết trên nguyên tắc nhằm tác động cả phía cung và phía cầu; có mục tiêu trọng tâm, trọng điểm để giải quyết những vấn đề cấp bách, không dàn trải, có thời hạn – thực hiện chủ yếu trong hai năm (2022 - 2023). Tổng mức hỗ trợ tài khóa, tiền tệ và các hỗ trợ khác của Chương trình vào khoảng 346.800 tỷ đồng, tương đương 4,24% GDP.

2.5. Một số đánh giá

Chính phủ Việt Nam cũng nhanh nhạy đưa ra các gói hỗ trợ thuộc phạm vi điều hành chính sách tài chính - tiền tệ, góp phần tháo gỡ khó khăn của nền kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho nhiều hộ gia đình và cá nhân, kích cầu tiêu dùng và đầu tư, tạo đà tăng trưởng GDP. Đến nay, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều gói hỗ trợ nền kinh tế và an sinh xã hội để vượt qua khó khăn bởi đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, có thể thấy, trong các gói hỗ trợ, thì gói tiền tệ - tín dụng và giảm tiền điện đạt kết quả khả quan, còn lại các gói hỗ trợ khác rất chậm và còn vướng mắc.

Năm 2020, việc triển khai gói hỗ trợ tài khóa và an sinh xã hội rất chậm, chỉ đạt khoảng 46% giá trị gói tài khóa và 63% gói an sinh xã hội, riêng giải ngân vốn đầu tư công có khá

hơn nhưng nhìn chung tình hình đó đã ảnh hưởng tới hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp và người dân (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2018 - 2021).

Năm 2021, tình hình triển khai có khá hơn những cũng vẫn còn chậm, riêng giải ngân vốn đầu tư công chậm hơn năm 2020. Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tính đến hết tháng 8/2021, tổng số lao động đã được hỗ trợ là trên 15 triệu lượt người với tổng số tiền là 8.400 tỷ đồng, bằng 32% tổng gói hỗ trợ; 1,2 triệu lao động tự do đã nhận 2.180 tỷ đồng (do các địa phương tự xác định đối tượng và chi). Các gói hỗ trợ khác cho đến nay chưa có kết quả (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2020 - 2021).

Nguyên nhân của tình trạng chậm thực hiện tiến độ thực hiện các gói hỗ trợ trong cả hai năm (2020 - 2021) là do:

(i) Điều kiện đặt ra ban đầu trong nhiều chính sách chưa phù hợp, chưa rõ ràng, chưa sát thực tiễn, chưa phủ kín đối tượng cần được hỗ trợ, chưa cụ thể, có nhiều cách hiểu khác nhau thiếu văn bản hướng dẫn;

(ii) Quy trình, thủ tục giải ngân, chi tiền còn phức tạp, xử lý tốn kém nhiều thời gian khiến nhiều doanh nghiệp e ngại;

(iii) Nhiều doanh nghiệp tự xoay sở nguồn tài chính để vượt qua khó khăn và trả lương cho người lao động;

(iv) Nhiều doanh nghiệp rất khó khăn, làm ăn thua lỗ nên không phát sinh nghĩa vụ nộp thuế, nên không được hưởng ưu đãi từ chính sách giãn thuế, kéo dài thời gian nộp thuế;

(v) Việc thực hiện chính sách ở cơ sở từ tổ dân phố, đến thôn, xóm, phường, xã, còn lúng túng, thiếu cán bộ, quá tải công việc trong điều kiện phải thực hiện nhiều nhiệm vụ phòng, chống dịch cùng một lúc;

(vi) Cán bộ cơ sở ngại trách nhiệm, sợ trách nhiệm, không dám linh hoạt, vận dụng, mạnh dạn làm vì người dân, chờ đợi hướng dẫn;

(vii) Khâu truyền thông, công khai minh bạch thông tin và mẫu biểu trên mạng chưa tốt, dẫn đến nhiều doanh nghiệp chưa biết cụ thể các chính sách hỗ trợ và việc phối kết hợp triển khai tại một số đơn vị, địa phương còn chậm.

(viii) Chưa ứng dụng công nghệ thông tin trong khâu đăng ký, thẩm định và chuyển tiền cho dân, còn làm thủ công, giấy tờ theo các thủ tục hành chính truyền thống.

(ix) Công tác giải ngân vốn đầu tư công chưa được thực hiện quyết liệt, chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm người đứng đầu, các bộ, ngành và các địa phương chưa làm tốt khâu giải phóng mặt bằng.

3. KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Một là, Chính phủ, các bộ, ngành, các địa phương cần tập trung tiếp tục tháo gỡ vướng mắc, ban hành kịp thời văn bản hướng dẫn, giải thích các trường hợp có các cách hiểu khác nhau, đẩy nhanh tiến độ và triển khai hiệu quả các gói hỗ trợ hiện tại, đặc biệt là gói tài chính và đầu tư công. Các bộ, ngành và các địa phương cần khẩn trương, quyết liệt thực hiện các gói hỗ trợ người dân, doanh nghiệp đã ban hành. Chính phủ cần chỉ đạo khẩn trương rà soát, đánh giá sơ bộ kết quả thực hiện các gói hỗ trợ đến thời điểm hiện tại và tiến hành tháo gỡ ngay những vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Hai là, Chính phủ tiếp tục chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải ngân đầu tư công với điều kiện không hình thức, không giải ngân bằng mọi giá mà vẫn đảm bảo yêu cầu chất lượng.

Ba là, các bộ, ngành và các cấp chính quyền, cơ quan chức năng ở các địa phương cần phối hợp đồng bộ, chặt chẽ, cần tiếp tục triển khai nhanh, gọn, đúng đối tượng gói hỗ trợ bằng tiền mặt, chuyển hỗ trợ bằng nhiều kênh khác nhau, trong đó, hết sức chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin như: dịch vụ mobile money, ví điện tử… Cùng với đó là tăng cường sự giám sát của cơ quan chức năng, giám sát của người dân, của cộng đồng và dư luận xã hội. Các bộ, ngành, các địa phương cần tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong khâu đăng ký, thẩm định và chuyển tiền cho dân như: cho phép đăng ký qua mạng. Tận dụng hệ thống thông tin, dữ liệu hiện có và tham khảo, đối chiếu qua hệ thống dữ liệu của các tổ chức khác như: bảo hiểm xã hội, nhà mạng, doanh nghiệp điện, nước...; các tổ chức đoàn thể địa phương để xác định đối tượng nhanh, trúng và đầy đủ hơn.

Bốn là, Chính phủ, các bộ ngành có liên quan cần thực hiện đồng bộ một số nhóm giải pháp khác mang tính bổ trợ và dài hạn khác. Chính phủ chỉ đạo đánh giá hiệu quả hỗ trợ, quy mô hoạt động của các quỹ, các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trên cơ sở đó có biện pháp mạnh mẽ cơ cấu lại, tiết kiệm các nguồn lực của NSNN.

Năm là, trong trung và dài hạn, khi xây dựng và triển khai gói hỗ trợ khẩn cấp đối với nền kinh tế gặp khó khăn bởi cả thiên tai, dịch bệnh, luôn luôn sử dụng đồng thời cả chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ, phối hợp đồng bộ của cả hai chính sách này. Quốc hội cần cho phép nâng trần nợ công và tốt nhất tập trung vay trong nước thông qua phát hành TPCP; cần đảm bảo tính công khai, minh bạch, giải trình, điều chỉnh, linh hoạt của các gói tài chính, các công cụ chính sách tiền tệ. Thực hiện nghiêm túc hơn công tác giải ngân thực hiện vốn đầu tư công, làm rõ trách nhiệm người đứng đầu của các bộ, ngành, các địa phương, cần làm tốt khâu giải phóng mặt bằng.

Sáu là, Quốc hội, Chính phủ chỉ đạo sớm xây dựng thể chế, hành lang pháp lý cho quản lý, phát triển kinh tế số, xã hội và chính quyền số. Theo ba kịch bản chuyển đổi số quốc gia của nhóm tác giả, chuyển đổi số thành công có thể giúp GDP Việt Nam tăng trưởng thêm từ 0,53% - 1,85 điểm % từ nay đến năm 2030.

Bảy là, Chính phủ chỉ đạo đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế nhằm có thể huy động và phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn, nhằm thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII và Nghị quyết số 16/2021/QH15 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.

Ngân hàng Nhà nước sớm bỏ hạn mức tín dụng đối với NHTM, một công cụ hành chính có tính chất xin - cho không còn phù hợp trong giai đoạn hiện nay. Ngân hàng Nhà nước thực hiện mọi biện pháp và công cụ cần thiết nhằm giảm lãi suất trong nền kinh tế, giảm lãi suất cho vay theo định hướng của Chính phủ, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước phối hợp chặt chẽ cùng các bộ, ngành hữu quan triển khai kịp thời, có hiệu quả Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/1/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Chương trình được thiết kế trên nguyên tắc nhằm tác động cả phía cung và phía cầu; có mục tiêu trọng tâm, trọng điểm, để giải quyết những vấn đề cấp bách, không dàn trải, có thời hạn - thực hiện chủ yếu trong hai năm (2022 - 2023). Tổng mức hỗ trợ tài khóa, tiền tệ và các hỗ trợ khác của Chương trình vào khoảng 346.800 tỷ đồng, tương đương 4,24% GDP.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018 - 2021), truy cập tại: http://www.mpi.gov.vn/Pages/; thời gian truy cập, từ ngày 8/2 đến ngày 23/2/2022.
2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2020 - 2021), truy cập tại: http://molisa.gov.vn/Pages/trangchu.aspx; thời gian truy cập, từ ngày 8/2 đến ngày 23/2/2022.
3. Bộ Tài chính (2019 - 2021), truy cập tại https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/, thời gian truy cập từ ngày 8/2/2022 đến ngày 23/2/2022.
4. Chính phủ (2018 - 2022), Cổng thông tin của Chính phủ, truy cập tại: http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/cacchuongtrinhduan; từ ngày 8/2/2022 đến ngày 23/2/2022.
5. Tổng cục Thống kê (2018 - 2021), truy cập tại https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2; từ ngày 8/2 đến ngày 23/2/2022.

22.

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2022 TẠI VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Kiều Nga*

Tóm tắt

Bài viết tập trung nghiên cứu về phát triển bền vững, các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc (SDGs), thực trạng kinh tế Việt Nam năm 2021 trong bối cảnh dịch COVID-19, phân tích và đánh giá nền kinh tế vĩ mô Việt Nam nhằm đề xuất một số giải pháp thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và ổn định kinh tế vĩ mô năm 2022 của Việt Nam, cũng như nâng cao thứ hạng về xếp hạng các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam so với các quốc gia khác trên thế giới.

Từ khóa: *Phát triển bền vững, ổn định kinh tế, kinh tế Việt Nam, dịch COVID-19, SDGs*

1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng như hiện nay, việc làm sao để một nền kinh tế phát triển bền vững luôn là một chủ đề được các nhà quản lý cũng như các nhà khoa học quan tâm đặc biệt. Tuy nhiên, mỗi quốc gia lại có một hướng đi và mục tiêu riêng để phát triển. Vì vậy, việc có những mục tiêu chung về phát triển bền vững cho toàn thế giới là rất cần thiết. 17 mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals – SDG) đã chính thức được thông qua ngày 25/9/2015 tại Hội nghị thượng đỉnh Liên hợp quốc với sự tham dự của 193 nước thành viên. 17 mục tiêu phát triển bền vững được Liên hợp quốc thông qua được xác định bởi 169 mục tiêu cụ thể và 232 chỉ tiêu, nhằm hướng tới xóa đói giảm nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo mọi người dân được hưởng hòa bình và thịnh vượng vào năm 2030. Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, kinh tế thế giới đã suy thoái nặng nề với sự tăng trưởng của các nền kinh tế giảm sâu vào năm 2020 - 2021. Kinh tế Việt Nam cũng không ngoài guồng quay đó, Việt Nam cũng chịu nhiều ảnh hưởng nặng nề về kinh tế và xã hội do dịch COVID-19 gây ra. Hàng loạt hậu quả như:

* Bộ môn Kinh tế đô thị và Quản lý dự án, Khoa Quản lý đô thị, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

tỷ lệ thất nghiệp tăng nhanh, tỷ lệ đói nghèo cũng đang tăng trở lại sau những nỗ lực giảm nghèo của vài thập kỷ vừa qua, hàng loạt các doanh nghiệp phá sản... cũng là những khó khăn của Việt Nam trong con đường phục hồi và phát triển nền kinh tế. Về lâu dài, Việt Nam hướng tới đạt được các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả trình bày việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của các quốc gia trên thế giới và tại Việt Nam, từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm đưa nền kinh tế Việt Nam đi đúng hướng để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

Bài viết trình bày đầy đủ và chi tiết về 17 mục tiêu phát triển bền vững, đặc biệt là mục tiêu số 8 về "Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người", cùng với thực trạng thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam, từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp nhất cho nền kinh tế Việt Nam nhằm tiến tới đạt được các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc đến năm 2030.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Phát triển bền vững

2.1.1. Phát triển

Trong phép biện chứng duy vật, khái niệm "phát triển" dùng để chỉ quá trình vận động theo chiều hướng đi lên của sự vật: từ trình độ thấp lên trình độ cao hơn.

Sự phát triển là một quá trình tiến lên từ thấp đến cao. Quá trình đó diễn ra dần dần, nhảy vọt đưa tới sự ra đời của cái mới thay thế cái cũ, không phải lúc nào sự phát triển cũng diễn ra theo đường thẳng, mà rất quanh co, phức tạp, thậm chí có những bước lùi tạm thời. Theo quan điểm biện chứng, sự phát triển là kết quả của quá trình thay đổi dần dần về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất, là quá trình diễn ra theo đường xoáy ốc, và hết mỗi chu kỳ, sự vật lặp lại dường như sự vật ban đầu nhưng ở cấp độ cao hơn. Quan điểm biện chứng cũng khẳng định nguồn gốc của sự phát triển nằm trong bản thân sự vật.

Phát triển cũng là quá trình phát sinh và giải quyết mâu thuẫn khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là quá trình thống nhất giữa phủ định các nhân tố tiêu cực và kế thừa, nâng cao nhân tố tích cực từ sự vật, hiện tượng cũ trong hình thái của sự vật, hiện tượng mới.

2.1.2. Phát triển bền vững

Phát triển bền vững được định nghĩa là sự phát triển nhằm thỏa mãn nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng các nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

Phát triển bền vững bao gồm bốn nội dung chính: tăng trưởng kinh tế; bảo đảm công bằng xã hội; bảo vệ môi trường và tôn trọng các quyền con người. Khái niệm "phát triển bền vững" được xây dựng trên một nguyên tắc chung của sự tiến bộ loài người – nguyên tắc bảo đảm sự bình đẳng giữa các thế hệ.

Phát triển bền vững thể hiện quan điểm nhân văn, hiện đại hơn hẳn so với quan điểm "phát triển bằng bất kỳ giá nào", bởi phát triển bằng mọi giá là khai thác tối đa các nguồn tài nguyên thiên nhiên để phục vụ cho hoạt động phát triển, không tính đến sự ảnh hưởng của nó đến chính quá trình phát triển.

Những nguyên tắc cơ bản của phát triển bền vững:

- Tôn trọng và quan tâm đến cuộc sống cộng đồng;
- Nâng cao chất lượng cuộc sống của con người;
- Bảo vệ sức sống và tính đa dạng sinh học của trái đất;
- Hạn chế đến mức thấp nhất việc làm suy giảm các nguồn tài nguyên không tái tạo;
- Giữ vững trong khả năng chịu đựng được của trái đất;
- Thay đổi thái độ và hành vi của con người;
- Để cho các cộng đồng tự quản lý môi trường của mình;
- Xây dựng một khuôn mẫu quốc gia thống nhất, thuận lợi cho sự phát triển và bảo vệ;
- Xây dựng một khối liên minh toàn cầu trong việc bảo vệ môi trường.

Các nội dung của phát triển bền vững:

- Phát triển kinh tế;
- Phát triển xã hội;
- Bảo vệ môi trường.

2.2. Các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs)

Chương trình Nghị sự 2030 với 17 mục tiêu phát triển bền vững chính thức được thông qua ngày 25/9/2015 tại Hội nghị thượng đỉnh Liên hợp quốc với sự tham dự của 193 nước thành viên. 17 mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals – SDG) được Liên hợp quốc thông qua được xác định bởi 169 mục tiêu cụ thể và 232 chỉ tiêu, nhằm hướng tới xóa đói giảm nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo mọi người dân được hưởng hòa bình và thịnh vượng vào năm 2030.

Tại Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch Hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, trong đó đề ra 17 mục tiêu phát triển bền vững với 115 mục tiêu cụ thể vào năm 2017.

Cụ thể các mục tiêu như sau:

Mục tiêu 1. Xóa nghèo dưới mọi hình thức ở mọi nơi

Chấm dứt hình thức nghèo ở tất cả mọi nơi. Hơn 700 triệu người, tương đương 10% dân số thế giới, ngày nay vẫn sống trong tình trạng cực kỳ nghèo đói, phải vật lộn để đáp ứng những nhu cầu cơ bản nhất như: y tế, giáo dục, tiếp cận với nước và vệ sinh. Việc xóa đói giảm nghèo là hết sức quan trọng, vì nghèo sẽ kéo theo hàng loạt hệ lụy liên quan.

Mục tiêu 2. Xóa đói, đảm bảo an ninh lương thực và cải thiện dinh dưỡng, phát triển nông nghiệp bền vững

Chấm dứt nạn đói, đạt được an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy nông nghiệp phát triển. Đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và nâng cao phúc lợi cho tất cả mọi người ở mọi lứa tuổi; có ấm no mới có sức khỏe để có thể lao động được và làm được những việc khác.

Mục tiêu 3. Đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và thúc đẩy hạnh phúc cho mọi người

Phụ nữ có thai và trẻ em sơ sinh đều là những đối tượng được hướng đến bảo vệ trong mục tiêu này. Liên hợp quốc còn đặt mục tiêu chấm dứt các đại dịch HIV/AIDS, lao phổi, sốt rét và các bệnh nhiệt đới bị lơ là, chống lại các bệnh về gan, các bệnh liên quan đến nước và các bệnh truyền nhiễm khác vào năm 2030.

Mục tiêu 4. Đảm bảo giáo dục chất lượng, rộng mở và công bằng, nâng cao cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

Một nền giáo dục chất lượng là nền tảng để cải thiện đời sống nhân dân và phát triển bền vững. Sự tiến bộ ngày càng lớn được thực hiện theo hướng tăng cường tiếp cận với giáo dục các cấp và tăng tỷ lệ nhập học ở các trường học, đặc biệt đối với phụ nữ và trẻ em gái. Kỹ năng biết chữ cơ bản đã được cải thiện rất nhiều, những nỗ lực táo bạo hơn là cần thiết để đạt được mục tiêu phổ cập giáo dục. Ví dụ, trên thế giới đã đạt được bình đẳng trong giáo dục tiểu học giữa trẻ em gái và trẻ em trai, nhưng rất ít quốc gia đạt được mục tiêu đó ở tất cả các cấp học

Mục tiêu 5. Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ, trẻ em gái

Đây là đối tượng được quan tâm và mục tiêu đề ra nhằm chấm dứt phân biệt đối xử và bạo lực, các tập quán xấu đối với phụ nữ và trẻ em gái trên toàn cầu. Bên cạnh đó, phụ nữ được bình đẳng vào mọi công việc của xã hội, được chăm sóc và bảo vệ.

Mục tiêu 6. Đảm bảo sự sẵn có và quản lý bền vững nguồn nước, cải thiện các điều kiện vệ sinh cho tất cả mọi người

Nước có ý nghĩa hết sức quan trọng trong đời sống con người. Nước chiếm 60% - 70% trọng lượng của cơ thể chúng ta. Do đó, cần đảm bảo việc tiếp cận nguồn nước sạch trên toàn cầu và cải thiện các điều kiện vệ sinh cho tất cả mọi người.

Mục tiêu 7. Đảm bảo việc tiếp cận năng lượng với giá cả hợp lý, tin cậy, bền vững và hiện đại cho tất cả mọi người

Việc giúp đỡ con người với các dịch vụ năng lượng đáng tin cậy và hiện đại, trong khả năng chi trả. Bên cạnh đó là tăng cường hợp tác quốc tế, mở rộng cơ sở hạ tầng và nâng cấp công nghệ để cung cấp các dịch vụ năng lượng hiện đại và bền vững cho tất cả các nước nguồn năng lượng.

Mục tiêu 8. Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người

Gần một nửa dân số thế giới vẫn còn sống với mức sống tương đương khoảng 2 USD một ngày, dân số nhiều nơi vẫn chưa có việc làm. Do đó, việc xóa đói giảm nghèo là hết sức cần thiết và để làm được điều đó thì nền kinh tế phải phát triển, có nhiều việc làm hơn. Việc tạo thêm việc làm chất lượng sẽ vẫn là một thách thức lớn đối với hầu hết các nền kinh tế từ sau năm 2015. Tăng trưởng kinh tế bền vững yêu cầu các xã hội tạo ra những điều kiện cho phép mọi người có công ăn việc làm chất lượng, kích thích nền kinh tế trong khi vẫn không làm tổn hại đến môi trường. Cơ hội việc làm và điều kiện làm việc đàng hoàng cũng được yêu cầu cho toàn bộ dân số ở độ tuổi lao động.

Mục tiêu 9. Xây dựng cơ sở hạ tầng vững chắc, đẩy mạnh công nghiệp hóa rộng mở và bền vững, khuyến khích đổi mới

Phát triển cơ sở hạ tầng vững chắc, chất lượng, đáng tin cậy và bền vững, bao gồm cơ sở hạ tầng khu vực và xuyên biên giới, để hỗ trợ phát triển kinh tế và đời sống con người, tập trung vào tiếp cận hợp lý và công bằng cho tất cả mọi người. Bên cạnh đó, phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ, chất lượng, đáng tin cậy, bền vững trên thế giới và thúc đẩy công nghiệp hóa toàn diện, bền vững. Tăng cường nghiên cứu khoa học, nâng cấp năng lực công nghệ trong các ngành công nghiệp ở tất cả các nước… đều được quan tâm và đề ra.

Mục tiêu 10. Giảm bất bình đẳng trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia

Việc bất bình đẳng trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia dẫn đến sự phát triển không đồng đều và gây ra nhiều ảnh hưởng về mọi mặt đời sống, xã hội, kinh tế, an ninh chính trị… Do đó, việc giảm bất bình đẳng trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia hết sức quan trọng. Đến năm 2030, dần dần đạt được và duy trì tốc độ tăng trưởng thu nhập ở mức cao hơn mức trung bình quốc gia cho 40% dân số có thu nhập thấp nhất.

Mục tiêu 11. Xây dựng các đô thị và các khu dân cư mở cửa cho tất cả mọi người, an toàn, vững chắc và bền vững

Các đô thị là trung tâm của kinh tế, thương mại, văn hóa, khoa học, năng suất, phát triển xã hội… Đặc biệt, đô thị còn là nơi tập trung của chính trị, kinh tế mỗi đất nước. Tuy nhiên, những thách thức của các thành phố hiện nay là rất lớn: dân số, môi trường, xã hội… Việc khắc phục những thách thức và xây dựng các đô thị và các khu dân cư bền vững giúp phát triển và tăng trưởng kinh tế, hạn chế ô nhiễm tài nguyên và giảm thiểu ô nhiễm và nghèo đói. Đến năm 2030, đảm bảo khả năng tiếp cận nhà ở và dịch vụ cơ bản phù hợp, an toàn và trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người; nâng cấp các khu ổ chuột.

Mục tiêu 12. Đảm bảo các mô hình tiêu dùng và sản xuất bền vững

Việc đảm bảo các mô hình tiêu dùng và sản xuất bền vững giúp đạt được kế hoạch phát triển tổng thể, giảm chi phí kinh tế, môi trường và xã hội trong tương lai, tăng cường khả năng cạnh tranh kinh tế và giảm nghèo.

Mục tiêu 13. Có biện pháp khẩn cấp để chống lại biến đổi khí hậu và các tác động của biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu đang ảnh hưởng đến mọi quốc gia trên khắp các châu lục. Nó sẽ phá vỡ nền kinh tế quốc gia và ảnh hưởng đến cuộc sống, chi phí của người dân, cộng đồng và quốc tế hôm nay và ngày mai. Do đó, bảo vệ môi trường sẽ là ưu tiên trong 15 năm tới mà Liên hợp quốc hướng tới. Liên hợp quốc sẽ triển khai hàng loạt các biện pháp khẩn cấp để ứng phó với biến đổi khí hậu và các tác động của nó.

Mục tiêu 14. Bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và các nguồn tài nguyên biển cho phát triển bền vững

Bên cạnh việc chuẩn bị những biện pháp khẩn cấp để chống lại biến đổi khí hậu và các tác động của biến đổi khí hậu thì bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và các nguồn tài nguyên biển cho phát triển bền vững cũng hết sức quan trọng, đặc biệt trong tình trạng biển bị ô nhiễm ngày nay.

Mục tiêu 15. Bảo vệ, tái tạo và khuyến khích sử dụng bền vững các hệ sinh thái trên cạn, quản lý tài nguyên rừng bền vững, chống sa mạc hóa, chống xói mòn đất và mất đa dạng sinh học

Rừng bao phủ 30% bề mặt của trái đất, rừng có vai trò hết sức quan trọng đối với thế giới. Tuy nhiên, trên thực tế, nạn phá rừng do hoạt động của con người và biến đổi khí hậu là thách thức lớn đối với sự phát triển bền vững và ảnh hưởng đến đời sống của hàng triệu người trong cuộc chiến chống đói nghèo. Bảo vệ, tái tạo và khuyến khích sử dụng bền vững các hệ sinh thái trên cạn, quản lý tài nguyên rừng bền vững, chống sa mạc hóa, chống xói mòn đất và mất đa dạng sinh học là hết sức cần thiết.

Mục tiêu 16. Thúc đẩy xã hội hòa bình và rộng mở cho phát triển bền vững, mang công bằng đến với tất cả mọi người và xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm và rộng mở ở tất cả các cấp

Mục tiêu 17. Đẩy mạnh cách thức thực hiện và đem lại sức sống mới cho quan hệ đối tác toàn cầu để phát triển bền vững

Quan hệ đối tác toàn cầu là cần thiết để huy động, chuyển hướng và mở khóa sức mạnh, biến hàng nghìn tỷ đô la của các nguồn lực tư nhân tài trợ cho các mục tiêu phát triển bền vững.

Hình 1. 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc



Nguồn: https://vietnam.un.org

3. NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của các quốc gia trên thế giới trong bối cảnh đại dịch COVID-19

Bảng 1. Bảng xếp hạng chỉ số SDG của 10 nước đứng đầu trên thế giới

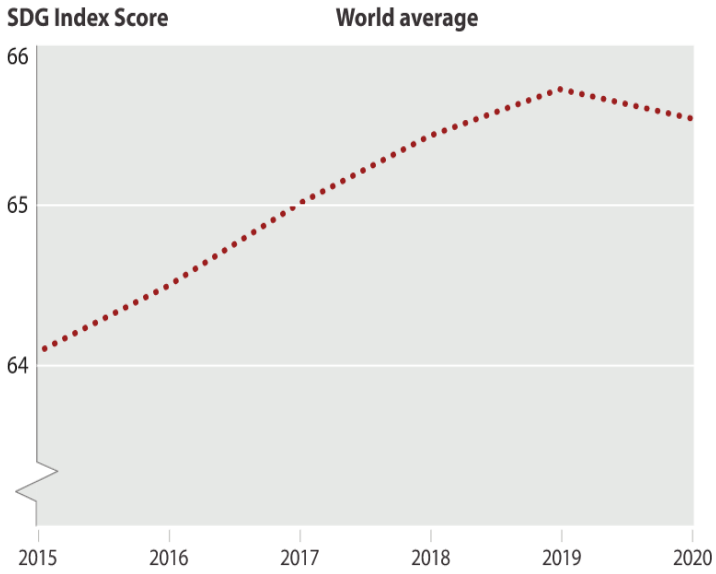
1	Phần Lan	85,90
2	Thụy Điển	85,61
3	Đan mạch	84,86
4	nước Đức	82.48
5	nước Bỉ	82,19
6	Áo	82.08
7	Na Uy	81,98
số 8	Nước pháp	81,67
9	Slovenia	81,60
10	Estonia	81,58
11	nước Hà Lan	81,56
12	Cộng hòa Séc	81,39
13	Ailen	80,96
14	Croatia	80,38
15	Ba lan	80,22
16	Thụy sĩ	80,10
17	Vương quốc Anh	79,97
18	Nhật Bản	79,85

Nguồn: dashboards.sdgindex

Theo bảng xếp hạng chỉ số SDG của Liên hợp quốc, có thể thấy, đa phần các quốc gia xếp hạng cao đều là các nước châu Âu. Nhật Bản xếp hạng cao nhất châu Á ở vị trí thứ 18, với số điểm là 79,97. Trong khi đó, Việt Nam xếp hạng cao thứ hai tại Đông Nam Á với vị trí 51 và số điểm là 72,85. Mười (10) quốc gia có điểm số cao nhất và xếp đầu là: Phần Lan, Thụy Điển, Đan Mạch, Đức, Bỉ, Áo, Na Uy, Pháp, Slovenia, Estonia.

Do đại dịch COVID-19, lần đầu tiên kể từ khi áp dụng SDGs vào năm 2015, điểm chỉ số SDG trung bình toàn cầu đã giảm vào năm 2020. Sự suy giảm hiệu suất SDG trên toàn cầu, bao gồm cả ở các nước OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế), phần lớn là do tỷ lệ đói nghèo và thất nghiệp gia tăng vào năm 2020. Đông Á và Nam Á đã có nhiều tiến bộ về SDGs hơn bất kỳ khu vực nào khác. Tuy nhiên, ba quốc gia có tiến bộ nhiều nhất về chỉ số SDG lại là: Bangladesh, Côte d'Ivoire và Afghanistan. Ngược lại, ba quốc gia sụt giảm nhiều nhất là: Venezuela, Tuvalu và Brazil.

Hình 2. Chỉ số SDG trung bình toàn thế giới theo thời gian



Nguồn: dashboards.sdgindex

Trước khi đại dịch xảy ra, thế giới đã đạt được những tiến bộ đáng kể đối với SDG 1 (Không đói nghèo) và SDG 9 (Công nghiệp, sáng tạo và phát triển hạ tầng). Nhìn chung, vào năm 2018, tỷ lệ người sống trong tình trạng nghèo cùng cực đã giảm 1,4 điểm phần trăm trên toàn cầu kể từ khi áp dụng SDGs vào năm 2015, từ 10% xuống 8,6% (Liên hợp quốc, 2019). Trên cơ sở các xu hướng theo thời gian, tình trạng nghèo cùng cực được dự báo sẽ giảm xuống còn 6% vào năm 2030 nhưng COVID-19 đã dẫn đến sự đảo ngược trong tiến trình SDG 1 (Không nghèo đói).

Về mặt tích cực, đại dịch COVID-19 đã đẩy nhanh việc triển khai các công nghệ và dịch vụ kỹ thuật số. Tiếp cận toàn cầu với cơ sở hạ tầng kỹ thuật số và kết nối băng thông rộng đã trở thành những ưu tiên tuyệt đối để tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ và là công cụ để đáp ứng hệ thống y tế công cộng một cách mạnh mẽ và linh hoạt. Trước khi dịch COVID-19 bùng phát, việc tiếp cận cơ sở hạ tầng giao thông cơ bản và kết nối băng thông rộng đã tiến triển nhanh chóng. Đến năm 2018, 90% dân số thế giới đang sống trong phạm vi của mạng di động thế hệ thứ ba (3G) hoặc chất lượng cao hơn (Liên hợp quốc, 2019). Đầu tư toàn cầu vào nghiên cứu và phát triển cũng đã tăng lên, mặc dù có khoảng cách đáng kể giữa các nước thu nhập cao và phần còn lại của thế giới. Nhìn chung, SDG 9 (Ngành, Đổi mới và Cơ

sở hạ tầng) là mục tiêu thể hiện sự lan tỏa lớn nhất giữa những người hoạt động hàng đầu và dưới cùng. Điều này nhấn mạnh sự cần thiết phải đẩy nhanh sự phổ biến của công nghệ và đổi mới trên toàn cầu, đồng thời tăng cường năng lực và kỹ năng trong nền kinh tế thế giới ngày càng được số hóa.

Đại dịch đã là một trở ngại lớn cho sự phát triển bền vững ở khắp mọi nơi và có một nguy cơ rất thực tế là sự bất bình đẳng sẽ ngày càng gia tăng giữa các nước giàu và nghèo do sự khác biệt về khả năng tiếp cận vắc-xin và nguồn tài chính.

Đại dịch COVID-19 đã tác động đến cả ba khía cạnh của phát triển bền vững: kinh tế, xã hội và môi trường.

Đối với SDG 1 (Xóa nghèo), sau vài năm giảm đáng kể, tình trạng nghèo cùng cực đã gia tăng vào năm 2020 ở châu Phi cận Sahara và các khu vực khác trên thế giới. Đại dịch COVID-19 đã đẩy khoảng 120 triệu người vào cảnh nghèo cùng cực trong năm qua (được định nghĩa là sống với mức dưới 1,90 USD một ngày), chủ yếu ở các nước có thu nhập thấp và trung bình (Atanda và Cojocaru, 2021). Đại dịch cũng đã tác động đến khả năng tiếp cận lương thực và gia tăng tình trạng mất an ninh lương thực (FAO, 2021; WFP, 2020), thuộc SDG 2 (Không còn nạn đói), trong khi hoạt động kinh tế chậm lại và suy thoái toàn cầu khiến tỷ lệ thất nghiệp gia tăng đáng kể vào năm 2020, tác động đến SDG 8 (Việc làm và tăng trưởng kinh tế).

Tính đến cuối tháng 4/2021, số ca tử vong do dịch COVID-19 toàn cầu đã vượt qua 3 triệu ca trên toàn cầu, ảnh hưởng đến SDG 3 (Sức khỏe và có cuộc sống tốt). Đại dịch đã làm giảm tuổi thọ, kể cả ở các nước có thu nhập cao như ở châu Âu. Tỷ lệ tử vong và suy giảm tuổi thọ do dịch COVID-19 cao hơn ở các nhóm dễ bị tổn thương nhất, người nghèo và các cộng đồng bị gạt ra ngoài lề xã hội. Dịch COVID-19 cũng ảnh hưởng đến hạnh phúc và tăng cảm giác trầm cảm, lo lắng ở nhiều quốc gia (Abbott, 2021), và một số người sống sót sau dịch COVID-19 có thể bị ảnh hưởng sức khỏe tâm thần lâu dài (Taquet và cộng sự, 2021).

Đại dịch đã ảnh hưởng đến các quốc gia và con người theo những cách rất khác nhau, làm cho nguyên tắc SDG "không để ai ở lại phía sau" đặc biệt thích hợp trong các kế hoạch phục hồi và ứng phó khẩn cấp với đại dịch COVID-19. Đại dịch đã có tác động tiêu cực đến tiến độ hướng tới SDG 4 (Giáo dục có chất lượng), SDG 5 (Bình đẳng giới), và tiếp cận cơ sở hạ tầng quan trọng, bao gồm nước và vệ sinh, được đề cập trong SDG 6 (Nước sạch và vệ sinh), SDG 7 (Năng lượng sạch với giá thành hợp lý), và SDG 9 (Công nghiệp, sáng tạo và phát triển hạ tầng). Việc đóng cửa trường học, kéo dài ở nhiều nơi trên thế giới đã có tác động ngắn hạn ngay lập tức đến sức khỏe tâm thần của trẻ em và có thể ảnh hưởng lâu dài hơn đến hệ thống giáo dục và học tập của học sinh. Điều này đặc biệt đúng đối với các quốc gia và trong số những người dân bị hạn chế tiếp cận với cơ sở hạ tầng kỹ thuật số, nơi mà việc đóng cửa trường học không thể được bù đắp một phần bằng việc học tập từ xa. Những tác động đến sức khỏe và kinh tế - xã hội đã tăng lên đối với những người sống trong các khu ổ chuột hoặc các khu vực thiếu thốn, hoặc trong các khu định cư quá đông đúc (SDG 11).

Các lợi ích tạm thời quan sát được về SDGs 12 - 15 trong năm qua liên quan đến sản xuất và tiêu dùng bền vững, hành động về khí hậu và bảo vệ đa dạng sinh học đã nhanh chóng được bù đắp khi các hạn chế được dỡ bỏ. Điều này áp dụng cho lượng khí thải CO_2, vốn đã giảm ở các nền kinh tế lớn trong thời gian cấm vận nghiêm ngặt, bao gồm cả ở Trung Quốc và Mỹ, nhưng đã nhanh chóng trở lại mức trước đại dịch sau khi các hạn chế được dỡ bỏ. Nạn phá rừng được ước tính đã tăng 12% từ năm 2019 đến năm 2020 (Weisse và Goldman, 2021), tiêu thụ nhựa và chất thải cũng có thể đã tăng trong đại dịch (Adyel, 2020).

Cuối cùng, hoạt động của các hệ thống chính trị, nhà nước pháp quyền và chủ nghĩa đa phương cũng đã bị thách thức trong đại dịch. Những điều này được đề cập trong SDG 16 (Hòa bình, công lý và các thể chế vững mạnh) và SDG 17 (Quan hệ đối tác vì các mục tiêu). Nhiều cải cách đã bị hoãn lại trong thời gian đại dịch xảy ra, trong khi một số chỉ thị và quy định khẩn cấp được thực hiện mà không theo quy trình cân nhắc thông thường.

3.2. Phân tích và đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam

Với sự nỗ lực không ngừng nghỉ, sự quyết tâm cao của hệ thống chính trị, Việt Nam đã đạt được các kết quả đáng khích lệ trong việc thực thiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của Liên hợp quốc. Cụ thể, thứ hạng của Việt Nam qua các năm như sau: năm 2021, Việt Nam xếp hạng thứ 51/165 quốc gia về điểm chỉ số SDG. Thứ hạng này đã được cải thiện liên tục qua các năm, năm 2016 Việt Nam xếp thứ 88/149 quốc gia, năm 2017 xếp thứ 68/157 quốc gia, năm 2018 xếp thứ 57/156 quốc gia, năm 2019 xếp thứ 54/162 quốc gia và năm 2020 xếp thứ 49/166 quốc gia. Trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam xếp thứ 2 chỉ sau Thái Lan (năm 2021).

Bảng 2. Xếp hạng chỉ số SDG của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2021

Năm	Xếp hạng
2016	88/149
2017	68/157
2018	57/156
2019	54/162
2020	49/166
2021	51/165

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Năm 2021, điểm chỉ số SDG của Việt Nam là 72,8 điểm, điểm lan tỏa là 96,4 điểm, xu hướng cụ thể các mục tiêu như ở Hình 3.

Hình 3. Xếp hạng và xu hướng các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam năm 2021



Nguồn: dashboards.sdgindex

Về tiến độ thực hiện SDGs, Việt Nam có khả năng đạt được 5 trong số 17 SDGs đến năm 2030, bao gồm: mục tiêu về xóa nghèo, xóa đói, mục tiêu về giáo dục có chất lượng, mục tiêu về các hành động bảo vệ khí hậu, mục tiêu về quan hệ đối tác toàn cầu.

Trong năm 2021, Việt Nam xếp thứ 51 trong số 165 quốc gia về chỉ số Phát triển bền vững. Đại dịch COVID-19 gây thêm trở ngại cho việc thực hiện SDGs, làm giảm tốc độ, tiến độ và làm trầm trọng thêm các thách thức đối với các mục tiêu. Năm 2020 và năm 2021, dịch cũng ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả của mục tiêu xóa nghèo, xóa đói, bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi; mục tiêu giáo dục chất lượng, bình đẳng giới, cũng như mục tiêu tăng trưởng kinh tế và việc làm tốt, bất bình đẳng xã hội. Bên cạnh đó, các mục tiêu cũng sẽ chịu tác động của dịch COVID-19 về lâu dài. Chính vì vậy, nỗ lực của Việt Nam trong các năm tới sẽ phải tăng lên gấp bội để đưa đất nước trở lại đúng hướng, nhằm đạt các mục tiêu vào năm 2030.

Trên cơ sở phân tích 17 mục tiêu phát triển bền vững, Việt Nam đang trên đường đạt được 5 mục tiêu và gần đạt được 6 - 7 mục tiêu khác. Dữ liệu có một số hạn chế, bởi một số hạng mục các dữ liệu mới nhất là vào năm 2017 hoặc năm 2018, nhưng rõ ràng, đã có nhiều thay đổi ở Việt Nam.

Bảng 3. Mức độ và xu hướng của 17 mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam

Số	SDGs	Mức độ/xu hướng
1	Xóa nghèo	Đạt mục tiêu/Đang theo dõi hoặc duy trì
2	Không còn nạn đói	Vẫn còn thách thức/Tăng vừa phải
3	Sức khỏe và có cuộc sống tốt	Vẫn còn thách thức/Tăng vừa phải
4	Giáo dục có chất lượng	Đạt mục tiêu/Đang theo dõi hoặc duy trì
5	Bình đẳng giới	Vẫn còn thách thức/Tăng vừa phải
6	Nước sạch và vệ sinh	Đạt mục tiêu/Đang theo dõi hoặc duy trì
7	Năng lượng sạch với giá thành hợp lý	Đạt mục tiêu/Đang theo dõi hoặc duy trì
8	Việc làm và tăng trưởng kinh tế	Vẫn còn thách thức/Tăng vừa phải
9	Công nghiệp, sáng tạo và phát triển hạ tầng	Vẫn còn thách thức/Tăng vừa phải
10	Giảm bất bình đẳng	Thách thức đáng kể/NA
11	Các thành phố và cộng đồng bền vững	Đạt mục tiêu/Đang theo dõi hoặc duy trì
12	Tiêu thụ và sản xuất có trách nhiệm	Đạt mục tiêu/NA
13	Hành động về khí hậu	Thách thức đáng kể/Trì trệ
14	Tài nguyên và môi trường biển	Thách thức đáng kể/Trì trệ
15	Tài nguyên và môi trường trên đất liền	Thách thức lớn/Đang giảm
16	Hòa bình, công lý và các thể chế mạnh mẽ	Vẫn còn thách thức/Tăng vừa phải
17	Quan hệ đối tác vì các mục tiêu	Thách thức đáng kể/Trì trệ

Nguồn: The Decade of Action for the Sustainable Development Goals: Sustainable Development Report 2021; Cambridge University Press; Sachs, J., Kroll, C., Lafortune, G., Fuller, G., Woelm, F.

Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả sẽ trình bày sâu hơn về mục tiêu số 8: "Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người". Mục tiêu số 8 bao gồm 10 mục tiêu cụ thể như sau:

- Mục tiêu 8.1: Duy trì tăng trưởng GDP bình quân đầu người 4% - 4,5%/năm và tăng trưởng GDP hàng năm trung bình từ 5% - 6% (Mục tiêu 8.1 toàn cầu).
- Mục tiêu 8.2: Tăng năng suất lao động thông qua đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cấp và đổi mới công nghệ, tập trung vào các ngành tạo giá trị tăng cao và sử dụng nhiều lao động (Mục tiêu 8.2 toàn cầu).
- Mục tiêu 8.3: Tăng cường các chính sách hỗ trợ các hoạt động sản xuất có năng suất cao, tạo việc làm tốt và bền vững, hỗ trợ làm chủ doanh nghiệp, phát minh và sáng tạo; chính thức hóa và tăng trưởng các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, gồm cả thông qua việc tiếp cận với các dịch vụ tài chính (Mục tiêu 8.3 toàn cầu).

- Mục tiêu 8.5: Đến năm 2030, tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả nam và nữ, bao gồm cả thanh niên, người khuyết tật và thù lao ngang bằng đối với các loại công việc như nhau (Mục tiêu 8.5 toàn cầu).
- Mục tiêu 8.4: Đến năm 2030, tăng dần hiệu quả sử dụng nguồn lực trong sản xuất và tiêu thụ, giảm tác động của tăng trưởng kinh tế lên môi trường, phù hợp với Khung Chương trình 10 năm về Sản xuất và tiêu dùng bền vững của Việt Nam (Mục tiêu 8.4 toàn cầu).
- Mục tiêu 8.6: Đến năm 2030, giảm đáng kể tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc đào tạo. Chủ động thực hiện hiệu quả Hiệp ước Việc làm toàn cầu của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) (Mục tiêu 8.6 và mục tiêu 8.b toàn cầu).
- Mục tiêu 8.7: Thực hiện kịp thời và hiệu quả các biện pháp để xóa bỏ lao động ép buộc, chấm dứt nạn buôn người và nô lệ hiện đại; ngăn chặn và xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức (Mục tiêu 8.7 toàn cầu).
- Mục tiêu 8.8: Bảo vệ quyền lao động; đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho tất cả người lao động, đặc biệt là lao động nữ di cư và lao động làm trong khu vực phi chính thức (Mục tiêu 8.8 toàn cầu).
- Mục tiêu 8.9: Đến năm 2030, phát triển du lịch bền vững, tạo việc làm, tạo sản phẩm và dịch vụ du lịch có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực và thế giới; thúc đẩy quảng bá văn hóa và sản phẩm địa phương (Mục tiêu 8.9 toàn cầu).
- Mục tiêu 8.10: Tăng cường năng lực các thể chế tài chính trong nước nhằm khuyến khích và mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính ngân hàng và bảo hiểm cho mọi người (Mục tiêu 8.10 toàn cầu).

Mục tiêu 8 gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với tạo việc làm đầy đủ, năng suất và thu nhập tốt cho người lao động nhưng không gây tác động xấu đối với môi trường thông qua nghiên cứu và áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho sản xuất - kinh doanh, sử dụng nguồn lực hiệu quả và bền vững trong sản xuất, tiêu dùng.

Việt Nam sẽ gặp thách thức để hoàn thành mục tiêu phát triển bền vững số 8 về tăng trưởng kinh tế và việc làm bền vững. Mặc dù, sẽ chắc chắn hoàn thành 5/10 (chiếm 50%) mục tiêu cụ thể, gồm các mục tiêu 8.1 (về tăng trưởng GDP bình quân đầu người), mục tiêu 8.5, 8.6 (về tạo việc làm), mục tiêu 8.7 (về xóa bỏ lao động cưỡng bức, lao động trẻ em) và mục tiêu 8.10 (về tăng cường năng lực thể chế tài chính). Tuy nhiên, có 4 mục tiêu còn gặp khó khăn, thách thức để hoàn thành gồm: mục tiêu 8.2 (về năng suất lao động và đổi mới công nghệ), mục tiêu 8.3 (về việc làm bền vững, tăng trưởng các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ), mục tiêu 8.4 (về sử dụng nguồn lực hiệu quả và giảm tác động của tăng trưởng kinh tế lên môi trường) và mục tiêu 8.9 (về tăng trưởng du lịch bền vững). Mục tiêu 8.8 về

đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho mọi người sẽ rất khó để hoàn thành. Đại dịch COVID-19 càng làm sâu sắc thêm những khó khăn hiện tại và là thách thức đối với tăng trưởng kinh tế bền vững trong thời gian tới (Chính phủ, 2021).

Tất cả các mục tiêu cụ thể trong mục tiêu 8 đều được thể hiện ở các mức độ khác nhau trong các chiến lược, kế hoạch, chương trình hành động, nghị quyết Chính phủ hoặc của Quốc hội.

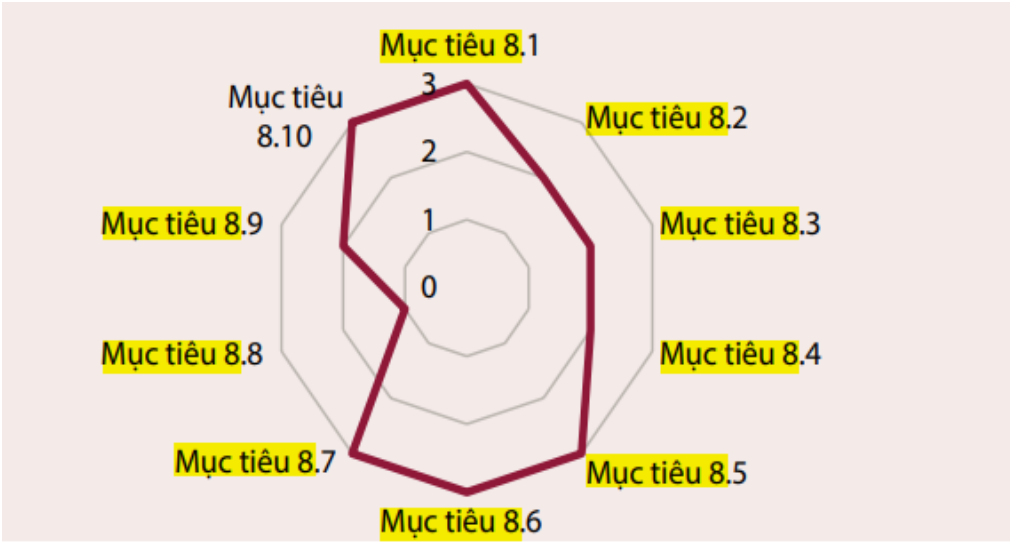
Tăng trưởng GDP tương đối cao so với chuẩn khu vực và thế giới, bình quân 2011 - 2015 đạt 5,9%/năm; 2016 - 2020 đạt 6%/năm; tính chung 10 năm 2011 - 2020 đạt 5,95%/năm. Riêng năm 2020, mặc dù đại dịch COVID-19 ảnh hưởng rất nặng nề nhưng vẫn đạt 2,91%. Quy mô GDP tiếp tục được mở rộng, tăng khoảng 1,4 lần so với năm 2015; GDP bình quân đầu người năm 2020 đạt khoảng 2.779 USD/người, gấp khoảng 1,3 lần so với năm 2015. Với mức tăng dân số tương đối ổn định, tăng trưởng GDP/người cũng có xu hướng tương tự như tăng trưởng GDP.

Do Việt Nam là nền kinh tế có độ mở khá cao nên tăng trưởng phụ thuộc khá nhiều vào kinh tế toàn cầu và thương mại quốc tế. Ngoài ra, Việt Nam đang trong giai đoạn tái cơ cấu tổng thể cả nền kinh tế, tác động không mong muốn gắn với các hậu quả của chuyển đổi cơ cấu đang bộc lộ rõ ràng, trong khi các tác động tích cực cần có thời gian để trở thành hiện thực, hơn nữa, tác động không mong muốn từ đại dịch COVID-19 dẫn tới tăng trưởng GDP chưa ổn định.

Về vấn đề việc làm, việc làm nhìn chung chưa thể coi là bền vững khi khá nhiều công việc chưa mang tính lâu dài với năng suất và mức thu nhập còn thấp, còn có chênh lệch về thù lao giữa nam và nữ đối với cùng một loại công việc như nhau.

Sản xuất và tiêu dùng vẫn chưa bền vững, nhiều nguồn lực chưa được sử dụng hiệu quả; tăng trưởng kinh tế đã và đang gây áp lực xấu lên môi trường thiên nhiên. Khoa học, công nghệ chưa thực sự là động lực dẫn dắt tăng trưởng, khi các biện pháp khuyến khích còn chưa phù hợp, mang tính hình thức. Tiếp cận vốn của các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa còn khó khăn khi hệ thống tài chính ngân hàng còn đang tái cơ cấu chậm chạp. Với hiện trạng này, việc đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và thu nhập tốt cho tất cả mọi người sẽ khó khăn nếu không có các biện pháp mạnh và kiên quyết trong tái cơ cấu, khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường, cũng như việc hiện thực hóa các chính sách trong thực tế.

Hình 4. Tình hình thực hiện mục tiêu phát triển bền vững số 8 về "Việc làm và tăng trưởng kinh tế"



Nguồn: Báo cáo quốc gia năm 2020 - Tiến độ 5 năm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững

3.3. Đề xuất một số giải pháp

Để tiếp tục gặt hái thành công và tiến tới đạt được những mục tiêu phát triển bền vững nói chung, mục tiêu số 8 của phát triển bền vững về "Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người" nói riêng, Việt Nam cần quyết tâm vượt qua những khó khăn trước mắt, biến thách thức thành cơ hội, huy động sức mạnh của toàn xã hội. Tác giả có một số khuyến nghị nhằm tiến tới đạt được các mục tiêu phát triển bền vững như sau.

3.3.1. Về chính sách

Về tư duy, nhận thức và quan điểm cần phải thống nhất và nhất quán rằng, một khi định hướng chính sách, mô hình chất lượng tăng trưởng đúng, biện pháp thực thi và tổ chức thực thi tốt, tất yếu sẽ đưa lại kết quả, mục tiêu như mong muốn. Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện chính sách đầu tư theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng. Kế hoạch cần được xây dựng dựa trên sự đổi mới về tư duy một cách sâu sắc và toàn diện, đặc biệt ở đội ngũ lãnh đạo và quản lý các cấp (tư duy chiến lược, hệ thống, sáng tạo, đổi mới…). Nâng cao trình độ nhận thức, đổi mới tư duy, quan điểm của các cấp lãnh đạo từ trung ương đến địa phương, của các ngành về chất lượng tăng trưởng. Thay đổi tư duy về mô hình tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng kinh tế cần dựa trên nền tảng coi trọng chất lượng. Theo đó, trong dài hạn, cần từ bỏ quan điểm phải đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh theo chiều rộng, tăng trưởng nhờ tăng vốn đầu tư, khai thác tài nguyên thiên nhiên và sức lao động, mà chuyển dần sang mô hình tăng trưởng dựa vào tri thức và công nghệ. Kế hoạch lập ra phải mang tính kế thừa và phải có lộ trình thực hiện hiệu quả. Theo đó cách tiếp cận phải là hệ thống - liên ngành - liên vùng.

3.3.2. Về xây dựng bộ chỉ tiêu cụ thể

Các chỉ tiêu đánh giá cần được làm song song, đồng bộ và phù hợp với các mục tiêu mới nhằm đảm bảo tính khả thi và hiệu quả của kế hoạch; cần xây dựng Chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia gắn chặt với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030; thúc đẩy xã hội hóa hoạt động tiêu chuẩn, gắn chặt với doanh nghiệp, lấy doanh nghiệp làm trung tâm.

3.3.3. Về khả năng thực hiện các mục tiêu

Trong thực hiện, cần làm rõ cơ chế phối hợp theo chiều dọc và chiều ngang, cả về không gian (địa phương - vùng - quốc gia - quốc tế) và thời gian (quá khứ - hiện tại - tương lai); phối hợp giữa các bộ, ngành, vùng, địa phương.

3.3.4. Về nguồn nhân lực

Về nguồn nhân lực, cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ, hợp tác hội nhập quốc tế sâu rộng. Tăng cường nguồn lực tiêu chuẩn hóa quốc gia; coi việc đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là nhân tố chính quyết định tốc độ và chất lượng của tăng trưởng kinh tế. Đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thực chất chính là tăng cường đầu tư cho giáo dục và đào tạo. Giải pháp trước mắt là nâng cao trình độ văn hóa và trình độ nhận thức cho người lao động. Nhà nước có chính sách thiết thực khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài có kinh nghiệm, có trình độ quản lý thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài để đào tạo người lao động. Trong đó, chú trọng hướng các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện các dự án thuộc các lĩnh vực: đào tạo nghề, phát triển khoa học công nghệ, giáo dục đại học và sau đại học…

4. KẾT LUẬN

Sau Hội nghị thượng đỉnh của Liên hợp quốc, phát triển bền vững đã trở thành xu thế chung mà toàn nhân loại đang nỗ lực hướng tới và cũng là mục tiêu chiến lược quan trọng mà Việt Nam quyết tâm thực hiện. Trong bối cảnh đó, tại Hội nghị thượng đỉnh về phát triển bền vững năm 2015, Liên hợp quốc đã chính thức thông qua một Chương trình nghị sự Vì sự phát triển bền vững 2030 mới đầy tham vọng, bao gồm một bản tuyên bố, 17 mục tiêu chung (SDGs) và 169 mục tiêu cụ thể (targets). Theo Bảng xếp hạng chỉ số SDG của Liên hợp quốc, có thể thấy, đa phần các quốc gia xếp hạng cao đều là các nước châu Âu. Nhật Bản xếp hạng cao nhất châu Á ở vị trí thứ 18, với số điểm là 79,97, trong khi đó Việt Nam xếp hạng cao thứ hai tại Đông Nam Á với vị trí 51 và số điểm là 72,85. Việt Nam vẫn đang trong quá trình đã, đang và sẽ từng bước thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc. Thứ bậc xếp hạng chỉ số SDG được cải thiện đáng kể từ năm 2016 đến nay, tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức ở phía trước.

Để tiến tới các mục tiêu phát triển bền vững nói chung, mục tiêu số 8 của phát triển bền vững về "Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người" nói riêng, tác giả đưa ra bốn nhóm giải pháp như sau:

Về chính sách: Tư duy, nhận thức và quan điểm cần phải thống nhất và nhất quán rằng, một khi định hướng chính sách, mô hình chất lượng tăng trưởng đúng, biện pháp thực thi và tổ chức thực thi tốt, tất yếu sẽ đưa lại kết quả, mục tiêu như mong muốn.

Về xây dựng bộ chỉ tiêu cụ thể: Các chỉ tiêu đánh giá cần được làm song song, đồng bộ và phù hợp với các mục tiêu mới nhằm đảm bảo tính khả thi và hiệu quả của kế hoạch.

Về khả năng thực hiện các mục tiêu: Trong thực hiện, cần làm rõ cơ chế phối hợp theo chiều dọc và chiều ngang, cả về không gian (địa phương - vùng - quốc gia - quốc tế) và thời gian (quá khứ - hiện tại - tương lai); phối hợp giữa các bộ, ngành, vùng, địa phương.

Về nguồn nhân lực: Việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cần gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ, hợp tác hội nhập quốc tế sâu rộng; tăng cường nguồn lực tiêu chuẩn hóa quốc gia; coi việc đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là nhân tố chính quyết định tốc độ và chất lượng của tăng trưởng kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2021), *Báo cáo quốc gia năm 2020 - Tiến độ 5 năm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.*
2. Jeffrey Sachs et. al. (2021), *Sustainable Development 2021 - The Decade of Action for the Sustainable Development Goals.*
3. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 622/QĐ-TTg về việc ban hành Kế hoạch Hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 Vì sự phát triển bền vững,* ban hành ngày 10/5/2017.
4. https://dashboards.sdgindex.org/rankings
5. https://vietnam.un.org
6. https://www.gso.gov.vn/

23.

KHỦNG HOẢNG NỢ CÔNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

ThS. Phạm Thanh Dung*

Tóm tắt

Bắt đầu từ cuộc khủng hoảng thanh khoản, cuộc khủng hoảng nợ ở châu Á (năm 1997) và châu Âu (năm 2009) phát triển ở mức độ lớn hơn tạo ra suy thoái toàn cầu, không chỉ ở các quốc gia và khu vực có khủng hoảng mà ở các khu vực khác. Tác động của nó ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế mà không chỉ là đối với hệ thống ngân hàng. Mục đích của bài viết là tóm tắt và tổng hợp những trường hợp điển hình nhất của khủng hoảng nợ ở châu Á và châu Âu, bao gồm cả những vấn đề chung và tại một số quốc gia/khu vực cụ thể, từ đó rút ra bài học và một số khuyến nghị cho kinh tế Việt Nam trong bối cảnh phức tạp và nhiều rủi ro trên thế giới hiện nay, trong đó phải kể đến sự bùng phát nghiêm trọng của đại dịch COVID-19 và các mâu thuẫn chính trị khu vực trên thế giới. Đó cũng là những tác nhân gây ảnh hưởng mạnh đến nền kinh tế vĩ mô và hoạt động của các doanh nghiệp và cá nhân trong nền kinh tế quốc gia.

Từ khóa: *Khủng hoảng nợ, đại dịch COVID-19, ổn định kinh tế*

1. GIỚI THIỆU

Các cuộc khủng hoảng nợ/khủng hoảng tài chính luôn gây thiệt hại nghiêm trọng cho nền kinh tế toàn cầu một khi chúng xảy ra, bất kể cuộc khủng hoảng bắt đầu và lan rộng từ đâu. Từ cuộc khủng hoảng nợ châu Á trong quá khứ làm thay đổi thị trường vốn khu vực và các chính sách/quy định kinh tế đến cuộc khủng hoảng lớn nhất ở châu Âu, bắt đầu từ cuộc khủng hoảng tài chính năm 2007, khủng hoảng nợ có thể được coi là một trong những chủ đề kinh tế - chính trị nóng nhất. Nó thậm chí còn được chú ý nhiều hơn sau vụ bê bối tài chính của Hy Lạp mùa hè 2015, theo đó cuộc khủng hoảng nợ bùng phát kéo theo sự sụp đổ của toàn bộ hệ thống tài chính của các ngân hàng trong nước và ảnh hưởng đến các nước châu Âu khác sử dụng cùng loại tiền tệ – Euro.

* Bộ môn Quản trị kinh doanh và Tài chính - Kế toán, Trường Đại học Ngoại thương cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh

Nhiều giải pháp và chính sách liên quan đã được đề xuất áp dụng nhưng không phải tất cả đều được thực hiện thành công. Cả các chính trị gia và các nhà kinh tế đã cùng nhau cố gắng đối phó với rủi ro khủng hoảng nợ có thể xảy ra lần nữa, ít nhất một khi nó xảy ra, cần có một số cách hiệu quả để kiểm soát/giảm thiểu các tác động kinh tế - xã hội bất lợi của nó càng nhiều càng tốt. Vì lý do đó, nguyên nhân của các cuộc khủng hoảng nợ đã được trình bày và phân tích bởi cả các nhà phân tích kinh tế và hoạch định chính sách với cuộc tranh cãi sau này về các khoản nợ. Các nhà kinh tế ủng hộ sự chặt chẽ, trong khi các nhà hoạch định chính sách thích các giải pháp ít thắt chặt hơn của Keynes, khiến cuộc khủng hoảng nợ thậm chí còn tồi tệ hơn (Iqbal, 2013).

Kindleberger và Aliber (2005) cho biết, các cuộc khủng hoảng kinh tế/tài chính có lịch sử lâu dài hàng thế kỷ. Mối quan hệ của các cuộc khủng hoảng tài chính và khủng hoảng nợ thường liên quan đến việc dư nợ mà thường được coi là nguyên nhân gốc rễ của các cuộc khủng hoảng. Người ta tin rằng "đi vay dựa trên lãi suất, đặc biệt là vay đầu cơ (có vẻ như sẽ được bảo vệ bởi các công cụ phái sinh)" và thâm hụt ngân sách là nguồn gốc của các cuộc khủng hoảng, vốn đã xảy ra với cuộc khủng hoảng nợ năm 2009 ở châu Âu. Theo thời gian, cường độ của các cuộc khủng hoảng nợ ngày càng phức tạp do sự liên kết của các công cụ phái sinh sử dụng, nợ chồng chất và sự phá vỡ các quy tắc của Bretton Woods (Iqbal, 2013). Xác nhận tác động của việc tạo ra các vấn đề phức hợp của các dẫn xuất, Reinhart và Rogoff (2009) đã cung cấp một cuộc khảo sát dài 8 thế kỷ để có một đánh giá toàn diện và tìm ra những đặc điểm chung nhất của tất cả các cuộc khủng hoảng. Chúng bao gồm sự phụ thuộc vào việc đi vay, sự tham gia quá mức vào nền kinh tế của khu vực công, và cuối cùng là đầu cơ chứng khoán cộng với ảnh hưởng của các sàn giao dịch nước ngoài và thị trường hàng hóa.

Nhìn lại năm 2007, lãi suất trước khủng hoảng là tương đối thấp. Ngay trước khi xảy ra khủng hoảng, lãi suất đã ở mức thấp. Hình thức cho vay thế chấp đã làm tăng việc vay mượn của các cá nhân, trong đó, nhiều khoản vay trong số này là các khoản thế chấp dưới mức chính. Sau giai đoạn 2007 - 2009, giá bất động sản giảm 48% bắt đầu tăng mạnh. Do đó, các chủ sở hữu bất động sản có giá trị ròng cao hơn và cũng được cung cấp các khoản vay ngân hàng lớn hơn, khuyến khích họ vay tín dụng nhiều hơn. Tỷ lệ đòn bẩy tiêu dùng ở tất cả các nước tiên tiến đều tăng. Tỷ lệ đòn bẩy đối với người tiêu dùng thuộc khối Liên minh châu ÂU (EU), theo báo cáo của Iqbal (2013), đã tăng từ dưới 75% (năm 2001) lên 95% (năm 2007). Lãi suất thấp tại thời điểm đó cũng tác động đến khu vực doanh nghiệp thông qua mức vay cao hơn, giảm chi phí đi vay, khuyến khích đầu cơ vào thị trường phái sinh khiến lợi nhuận thu được chủ yếu là bán khống.

Như đã cảnh báo trước đó của các nhà kinh tế, nền kinh tế toàn cầu sau đó đã trải qua cuộc suy thoái dưới hình thức khủng hoảng nợ châu Âu năm 2009 do giá trị bất động sản giảm nhưng mức nợ vẫn ở mức cao. Gánh nặng cho vay gây áp lực lên nhu cầu, sau đó làm giảm tốc độ tăng trưởng GDP của thế giới, trở thành vấn đề nghiêm trọng đối với tất cả các Chính phủ.

Lịch sử cho thấy những bài học về sự nguy hiểm của các khoản nợ, tuy nhiên, sự tồn tại của các khoản nợ vẫn là một thành phần cơ bản trong thế giới tài chính. Các nền văn hóa khác

nhau xem xét vấn đề nợ khác nhau, điều này ảnh hưởng đến quyết định vay. Tuy nhiên, các khoản nợ vẫn tăng trong suốt 5 thập kỷ gần đây mặc dù hoàn vốn và khó khăn luôn song hành và khác nhau tùy thuộc vào từng tình huống. Vì vai trò quan trọng của các khoản nợ đối với toàn bộ nền kinh tế, đặc biệt là đối với lĩnh vực tài chính, chúng ta nên nhận thức rõ hơn về khủng hoảng nợ, bên cạnh tiền tệ, ngân hàng và các cuộc khủng hoảng khác, một loại khủng hoảng tài chính. Chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy một số tài liệu về khủng hoảng nợ trên thế giới, nhưng không có nhiều nghiên cứu sâu về châu Á gần đây, so với các khu vực khác, chẳng hạn như châu Âu. Nguyên nhân chung của cuộc khủng hoảng toàn cầu gần đây bao gồm: tốc độ tăng nhanh của mức nợ (đặc biệt là các khoản nợ hộ gia đình), sau đó là sự tăng giá đáng kể của bất động sản. Tuy nhiên, sự phức tạp của cuộc khủng hoảng đã được thêm vào khi sự khác biệt ở mỗi quốc gia và khu vực. Đáng chú ý, người ta tin rằng, các nguyên nhân của cuộc khủng hoảng châu Âu bằng cách nào đó tương tự như nguyên nhân của cuộc khủng hoảng châu Á vào cuối những năm 1990 (European Commission, 2009).

Tổng quan bài viết này nhằm mục đích tóm tắt và tổng hợp những trường hợp điển hình nhất của các cuộc khủng hoảng nợ toàn cầu ở châu Á (1997 - 1998) và ở châu Âu (2009 - 2011), bao gồm cả tổng thể và khu vực cụ thể cũng như điều tra xem các cuộc khủng hoảng có ảnh hưởng đến mọi khu vực hay nhiều liên quan đến một vùng duy nhất. Phần còn lại của bài viết phân tích tình hình của từng khu vực, thảo luận về mối quan hệ giữa các cuộc khủng hoảng nợ ở hai khu vực và cung cấp bằng chứng thực nghiệm ở một số quốc gia cụ thể. Trong bối cảnh phức tạp của đại dịch COVID-19 và nhạy cảm chính trị gia tăng, việc nhìn nhận đa chiều những bài học từ các cuộc khủng hoảng trong quá khứ là cần thiết để đưa ra các khuyến nghị, xây dựng và thực hiện các chính sách kinh tế phù hợp nhằm phòng ngừa hoặc trong trường hợp tệ hơn là đối phó các cuộc khủng hoảng có thể xảy ra.

2. TỔNG QUAN

Số tiền mà một bên vay của một bên khác được gọi là các khoản nợ với điều kiện là số tiền đó sẽ được trả lại (với lãi suất thỏa thuận) cho bên cho vay vào một thời điểm đã thỏa thuận sau đó. Nợ của khu vực phi tài chính thường được phân loại thành bốn loại là: nợ Chính phủ, nợ tư nhân, nợ doanh nghiệp và nợ hộ gia đình (Cecchetti và cộng sự, 2011). Việc sử dụng nguồn vốn vay nợ, cùng với nguồn vốn chủ sở hữu, là một yếu tố quan trọng trong kênh tài chính, đặc biệt là khi nguồn vốn khả dụng không đủ cho nhu cầu của các công ty/cá nhân. Vai trò của các khoản nợ và các lợi ích cũng như các vấn đề của việc tài trợ nợ sẽ được thảo luận sau trong những nghiên cứu tiếp theo.

Theo sự nở rộ của thị trường trái phiếu Chính phủ mới nổi vào những năm 1990, được coi là sự phát triển của thị trường nợ, khủng hoảng nợ từng được định nghĩa là vỡ nợ trong những năm 1980 đã được định nghĩa lại là sự kiện vỡ nợ hoặc chênh lệch trái phiếu vượt ngưỡng tới hạn trong một quốc gia. Đó là do những năm 1990 đã trải qua nhiều khó khăn trong việc trả nợ nhưng không có nhiều khoản nợ ngân hàng có chủ quyền bị vỡ nợ như trong giai đoạn những năm 1980. Các tổ chức xếp hạng tín dụng như: Moody's (2003) và Standard and Poor's (Chambers và Alexeeva, 2002) thường xác định các vụ vỡ nợ là trường hợp bên

đi vay (tổ chức phát hành có chủ quyền) đã bỏ lỡ/chậm thanh toán tiền lãi (và/hoặc tiền gốc) và khủng hoảng nợ/vỡ nợ kết thúc bất cứ khi nào các khoản thanh toán đó được thực hiện đầy đủ. Ngoài các vụ vỡ nợ, cuộc khủng hoảng nợ còn được định nghĩa là các khoản nợ lớn (Detragiache và Spilimbergo, 2001), các khoản vay lớn của Quỹ Tiền tệ Quốc tế – IMF (Manasse, Roubini, và Schimmelpfennig, 2003), hoặc các sự kiện về trái phiếu Chính phủ gặp khó khăn (Sy, 2003). Định nghĩa về khủng hoảng nợ, theo Pescatori và Sy (2004), đã được giải thích một cách đáng kể bằng các chỉ số về tính thanh khoản.

Khái niệm về "khủng hoảng nợ Chính phủ" không phổ biến trước năm 2010 vì nó chưa được trải nghiệm trực tiếp. Sự phổ biến của nó xuất hiện sau cuộc khủng hoảng tài chính ở Hy Lạp (Li, 2011). Khủng hoảng nợ Chính phủ đề cập đến các vấn đề kinh tế và tài chính do một quốc gia không có khả năng hoàn trả các khoản nợ công của mình. Nguyên nhân thường xuyên của vấn đề này là do nợ nần chồng chất trong khi tăng trưởng kinh tế khá thấp.

Theo phân tích của Jubilee được Steward (2015), có ba điều kiện khi quốc gia được coi là có mức độ rủi ro cao trong cuộc khủng hoảng nợ Chính phủ. Thứ nhất, tỷ lệ nợ ròng lớn hơn 3/10 GDP. Thứ hai, tài khoản vãng lai đã thâm hụt trên 5% GDP. Thứ ba, trách nhiệm trả nợ trong tương lai chiếm hơn 10% doanh thu của Chính phủ. Dựa trên các tiêu chí này, có thể thấy rằng, có 14 quốc gia đang hướng tới các cuộc khủng hoảng nợ Chính phủ mới. Mặt khác, Parrott (2015) lại đưa ra mức an toàn tối thiểu cho các thành viên Eurozone là 60% GDP cho nợ Chính phủ và 3% GDP cho mỗi thâm hụt ngân sách.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Cuộc khủng hoảng nợ ở châu Á (1997 - 1998)

Cuộc khủng hoảng nợ ở châu Á trong giai đoạn 1997 - 1998 bắt nguồn và bùng nổ ở Thái Lan (vào tháng 7 năm 1997), sau đó lan rộng ra phần còn lại của Đông Nam Á và các nước khác trong khu vực châu Á. Vào tháng 2/1998, một sự phá giá nghiêm trọng tới gần 50% giá trị so với đồng đô la Mỹ của đồng Baht Thái Lan và đồng Won của Hàn Quốc đã được báo cáo so với mức giảm 3/4 của đồng Rupiah Indonesia vào thời điểm đó.

Với tốc độ tăng trưởng như vậy, nó trở thành một cuộc khủng hoảng chính thức. Cuộc khủng hoảng nợ này đã đẩy hàng triệu người cả ở tầng lớp nghèo và trung lưu vào tình thế bị đe dọa bởi nguy cơ thất nghiệp trong khi giá nhập khẩu tăng. Kết quả là sản lượng và mức sống ở các nước xảy ra khủng hoảng đã giảm mạnh. Châu Á từng được công nhận là một khu vực tăng trưởng thần kỳ khi ghi nhận một số tốc độ tăng trưởng kinh tế nổi bật nhất được đo bằng GDP, từ 6% - 9% mỗi năm ở các quốc gia như: Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia, Hồng Kông và Hàn Quốc trong thập kỷ trước. Tuy nhiên, nó đã ghi nhận mức mất hơn 70% trên thị trường chứng khoán trong nước cùng với sự sụt giá tương tự của đồng tiền so với đô la Mỹ được ghi nhận vào tháng 01/1998. Sau đó, các nước châu Á phải nhờ đến sự trợ giúp về mặt tài chính từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Phương Tây gọi đó là cái chết của chủ nghĩa tư bản nhà nước châu Á và giảm phát nợ do hệ thống điều tiết không phù hợp của các nước tạo ra.

3.2. Cuộc khủng hoảng nợ ở châu Âu (2009 - 2012)

Voss (2011) đã thu thập các ý kiến khác nhau và kết luận rằng, ngày bắt đầu cuộc khủng hoảng nợ của EU chủ yếu được thống nhất là vào ngày 05/11/2009. Khi đó, thâm hụt ngân sách của Hy Lạp là 12,7% GDP đã được tiết lộ; tỷ lệ đó thậm chí còn cao hơn gấp đôi tỷ lệ được công bố trước đó. Tuy nhiên, không phải Hy Lạp mà là những người tham gia và cơ cấu điều hành các thể chế của EU mới là nguồn gốc thực sự của cuộc khủng hoảng này. Parrott (2015) cho rằng, sự khởi đầu của cuộc khủng hoảng nợ châu Âu là ở các nước có mức tiêu dùng cao như: Hy Lạp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ireland...; sự sẵn có của khoản tín dụng được sử dụng chủ yếu vào việc xây dựng các hệ thống phúc lợi xã hội hào phóng và đầu tư vào lĩnh vực xây dựng, nhưng cho các lĩnh vực nghiên cứu và phát triển hiệu quả khác như khoản tín dụng được xếp hạng hàng đầu của Đức. Lẽ đương nhiên là mức tiêu thụ thặng dư không bền vững đó được đóng góp bởi sự khuyến khích của các quốc gia khác vì nhu cầu sẽ tăng lên để xây dựng sự tăng trưởng nền kinh tế của các quốc gia này.

Theo dự báo của IMF, nợ khu vực tăng 2,844 tỷ Euro từ 5,870 lên 8,714 tỷ Euro trong khi GDP tăng 1,119 tỷ Euro từ 8,568 tỷ Euro lên 9,687 tỷ Euro trong giai đoạn 2006 - 2012 (Voss, 2011). Điều đó có nghĩa là mức nợ ước tính tăng nhanh hơn 2,5 lần so với mức GDP. Trên thực tế, 13 trong số 17 quốc gia thuộc Liên minh châu Âu có mức nợ vượt mức tối đa 60%, bao gồm các nền kinh tế tiên tiến lớn như: Tây Ban Nha với 70,2%, Đức với 81,9%, Pháp với 89,4% và Ý cao nhất với 121,4%, theo báo cáo của hội viên CFA Voss (2011) và được đề cập lại trong nghiên cứu của Dong vào năm 2014.

Do đó, cuộc khủng hoảng nợ Chính phủ ở châu Âu này không chỉ là cuộc khủng hoảng ở một quốc gia mà đã lan rộng ra châu Âu và các khu vực khác bao gồm cả châu Á. Tóm lại, cuộc khủng hoảng nợ này được coi là cuộc khủng hoảng của sự tăng trưởng thiếu bền vững của thâm hụt và nợ, cuộc khủng hoảng Chính phủ về số nợ lớn do các tổ chức tài chính EU nắm giữ, cũng như cuộc khủng hoảng suy giảm giá trị tài sản bất động sản.

3.3. Nguyên nhân gây ra khủng hoảng nợ tại một số quốc gia

Cuộc khủng hoảng nợ ở Thái Lan, như Lauridsen (1998) đã thảo luận, thứ nhất là do các khoản đầu tư quá mức và thiếu cẩn trọng được tài trợ chủ yếu từ các khoản vay nước ngoài. Thứ hai, rủi ro về tỷ giá hối đoái cố định hiện tại đã đề cập ở trên cũng góp phần làm nảy sinh các cuộc khủng hoảng nợ. Ngoài ra, các khoản vay phân bổ sai, không sử dụng tài chính vay nợ với sự cân nhắc kỹ lưỡng về rủi ro hối đoái hay phòng ngừa rủi ro bất ổn tiền tệ là những nguyên nhân khác đã đẩy Thái Lan vào khủng hoảng.

Hàn Quốc, ngoài Thái Lan, là trung tâm của cuộc khủng hoảng nợ châu Á, nơi các tác động có ảnh hưởng bất lợi nhất. Nguyên nhân khiến đất nước rơi vào khủng hoảng nằm ở môi trường kinh tế vĩ mô và các vấn đề cơ cấu. Nó dẫn đến việc đầu tư quá mức vào khu vực doanh nghiệp hầu hết được tài trợ bởi các khoản nợ ngắn hạn; một cấu trúc tài chính rất dễ bị tổn thương, trong đó, Chính phủ Hàn Quốc đảm bảo các khoản vay, cả trong nước và nước ngoài, bảo đảm các tập đoàn khỏi rủi ro phá sản; và sự không phù hợp của các ngân hàng

về tài sản và nợ nước ngoài. Tác động tổng hợp của việc nới lỏng các quy định/chính sách/ kiểm soát kinh tế đã tạo ra sự mở rộng đầu tư nhanh chóng trong giai đoạn 1994 - 1996 mặc dù giảm lợi nhuận trong khu vực doanh nghiệp. Những tác động tích lũy bao gồm suy thoái trong nước năm 1995. Cú sốc điều khoản thương mại năm 1996 cũng ảnh hưởng tiêu cực đến dòng tiền và tạo ra các vấn đề trong khu vực doanh nghiệp do sự sụp đổ của chuỗi chaebol (các tập đoàn) vào đầu năm 1997 (Cho, 1998 và Kim, 2006).

Indonesia và các quốc gia khác trong khu vực châu Á cũng có những lý do tương đối giống nhau và cũng chịu hiệu ứng domino trong cuộc khủng hoảng nợ châu Á.

Mặc dù là quốc gia phát triển nhanh nhất trong Liên minh châu Âu suốt những năm 2000, Hy Lạp là ví dụ điển hình nhất cho thuật ngữ "khủng hoảng nợ" và đây là quốc gia EU đầu tiên nhận được khoản hỗ trợ 110 tỷ EUR từ IMF vào tháng 5/2010 (Minescu, 2011). Căn nguyên của mọi vấn đề có thể bắt nguồn từ năm 2001 khi Hy Lạp chính thức trở thành thành viên của EU. Sau đó, Chính phủ Hy Lạp, với sự giúp đỡ của Ngân hàng Goldman Sachs, đã làm sai lệch báo cáo của họ về thâm hụt ngân sách để lách các quy định về thâm hụt Maastricht của EU, trong đó quy định rằng, tổng nợ Chính phủ phải dưới 6% và tỷ lệ thâm hụt hàng năm của Chính phủ so với GDP phải thấp hơn 3%. Trên thực tế, người Hy Lạp chưa bao giờ cố gắng đạt được giới hạn nợ đó, và kể từ năm 1999, thâm hụt của họ chưa bao giờ dưới 3%. Nợ công cao cộng với thâm hụt ngân sách là những mối lo ngại nghiêm trọng nhất của Hy Lạp. Vào thời điểm gia nhập Khu vực đồng tiền chung châu Âu, Hy Lạp đã sở hữu mức nợ công hơn 100% so với GDP (The Economist, 2010c). Quốc gia tiết kiệm thấp này đã "phụ thuộc quá nhiều vào chi tiêu tiêu dùng" và phụ thuộc nhiều vào dòng vốn nước ngoài. Cuộc khủng hoảng nợ ở Hy Lạp được liệt kê ngắn gọn là "chi tiêu Chính phủ cao, thu ngân sách yếu, thực thi yếu kém các quy tắc của EU về nợ" (Nelson và cộng sự, 2010).

Sau cuộc khủng hoảng của Hy Lạp, cả Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha dường như là những nạn nhân tiềm năng của cuộc khủng hoảng nợ mặc dù mức nợ công dưới 66% của nước này không phải là tương đối cao so với các nước khác. Các vấn đề của Tây Ban Nha là các ngân hàng địa phương có số lượng lớn các khoản cho vay (323 tỷ EUR trị giá gần 1/3% GDP) và tình trạng phá sản nhà ở (The Economist, 2010b). Ngoài ra, mức thất nghiệp cao nhất trong các nền kinh tế tiên tiến chính đã tác động tiêu cực đến quốc gia này (Deutsche Bank, 2011).

The Economist (2008) cho rằng, lý do Iceland dẫn đến cuộc khủng hoảng tài chính là do nước này xây dựng "một ngôi nhà tài chính của những tấm thẻ". Nền kinh tế nhỏ bé của Iceland bị ảnh hưởng nặng nề bởi sự sụp đổ của hệ thống tài chính khổng lồ. Có tỷ lệ thất nghiệp thấp như Tây Ban Nha và thu nhập cá nhân cao hơn trung bình ở EU, số nợ khổng lồ ở Iceland được xây dựng từ các khoản đầu tư lớn vào lĩnh vực năng lượng xanh, dòng vốn đầu tư nước ngoài, ba khoản vay ngân hàng và hộ gia đình lớn nhất.

3.4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Claessens (2014) đã đưa ra các chính sách liên quan đến khủng hoảng nợ nhằm tránh khủng hoảng và giảm thiểu tác động của khủng hoảng dựa trên những bài học từ các cuộc khủng hoảng nợ trong quá khứ, do Reinhart và Rogoff trình bày.

Thứ nhất, kinh nghiệm từ các cuộc khủng hoảng trong quá khứ cho thấy các cuộc khủng hoảng nhìn chung đã được quản lý tốt hơn là được các nhà hoạch định chính sách ngăn chặn. Và nó được cho là sẽ không bị thay đổi trong ngắn hạn. *Thứ hai,* các nền kinh tế tiên tiến và các nước mới nổi không cho thấy kết quả rõ ràng về khả năng họ trải qua khủng hoảng, nếu có bất kỳ sự khác biệt đáng kể nào giữa chúng, Reinhart và Rogoff lập luận. Cụ thể, họ nhấn mạnh rằng, các nền kinh tế mới nổi đã trải qua cuộc khủng hoảng vào những năm 1990 trong khi các nước tiên tiến, ngoại trừ cuộc khủng hoảng năm 2009 gần đây nhất, đã tham gia vào nhiều cuộc khủng hoảng trước năm 1940. *Thứ ba,* cả việc xác định và hiểu về nhiều loại nợ đều chưa đầy đủ, xét về phạm vi và độ sâu của các rủi ro và mức độ của chúng. Các nhà quan sát có xu hướng quên rằng, các khoản nợ trong nước và nợ nước ngoài không được tạo ra như nhau. Ngoài ra, nợ công và nợ tư nhân không giống nhau, và tổng nợ thường lớn hơn nhiều so với ước tính hiện tại. Cuối cùng, các Chính phủ, thay vì mặc định hoặc chính thức hóa các điều khoản trả nợ, các mô hình lặp lại sau khủng hoảng đã sử dụng những cách tinh vi để tái cấu trúc các khoản nợ của quốc gia.

Các kỹ thuật, một phần được gọi là "kìm hãm tài chính", bao gồm việc giữ lãi suất thấp để giảm chi phí trả nợ và thanh lý giá trị thực của các khoản nợ Chính phủ. Ở đây, "cơ cấu lại nợ công và chuyển đổi nợ ngắn hạn có năng suất cao sang nợ dài hạn có lợi suất thấp" đã được các nền kinh tế tiên tiến khác nhau sử dụng rộng rãi. Các kỹ thuật khác, theo nghiên cứu của Claessens và cộng sự (2014), bao gồm cho vay trực tiếp cho các Chính phủ thông qua việc thu hút ngạch tiết kiệm trong nước, ví dụ như quỹ hưu trí, các quy định về dòng vốn xuyên biên giới và mối quan hệ ngân hàng - Chính phủ chặt chẽ hơn. Kết quả cuối cùng là chuyển nguồn tiền trực tiếp đến các mục đích sử dụng của Chính phủ nhưng cho những người đi vay phi Chính phủ, với lãi suất thường thấp hơn thị trường.

Để nền kinh tế Việt Nam tránh khỏi những tiêu cực tác động từ cuộc khủng hoảng nợ công, chúng ta cần xem xét các yếu tố nội tại của nền kinh tế Việt Nam cũng như nguyên nhân của cuộc khủng hoảng nợ công ở EU và tác động hiện có của nó đối với Việt Nam như đã phân tích ở trên. Thế giới đang gánh chịu những cú sốc gây nhiều thiệt hại cả về người và của như đại dịch COVID-19 kéo dài dẫn đến suy giảm sức khỏe kinh tế hay xung đột chính trị làm ảnh hưởng giao dịch thương mại quốc tế và các vấn đề tăng giá xăng dầu, lạm phát, lãi suất…

Yêu cầu cấp thiết nhất để phòng ngừa xảy ra khủng hoảng nợ trong bối cảnh nhiều yếu tố tác động từ môi trường bên ngoài với mức độ rủi ro cao như vậy là một cơ chế quản lý hiệu quả của Chính phủ để kiểm soát các hoạt động tài chính và các luồng tài chính các nguồn. Theo đó, chúng ta cần đặt ra những tiêu chuẩn và tuyệt đối tuân thủ để bảo đảm sự minh bạch của thông tin, duy trì hiệu quả giám sát cấp vĩ mô, đồng thời đảm bảo nhu cầu về phúc lợi xã hội; huy động và kết hợp các nguồn lực để phát triển đất nước một cách bền vững. Như vậy, vai trò của Nhà nước càng trở nên quan trọng để quản lý hợp lý và nâng cao hiệu quả đầu tư nhà nước. Trong dài hạn, cần chủ động giảm đầu tư nhà nước và khuyến khích đầu tư từ các nguồn ngoài ngân sách theo hướng chiếm tỷ trọng cao trong tổng đầu tư toàn xã hội. Trong đó, Nhà nước nên mở rộng trọng tâm đầu tư đến kết cấu hạ tầng xã hội bên cạnh các hoạt động trong lĩnh vực kinh tế. Doanh nghiệp nhà nước nên tập trung vào các ngành công

nghiệp trọng điểm của nền kinh tế quốc dân: cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, dịch vụ công và những ngạch liên quan đến ổn định kinh tế vĩ mô. Cả doanh nghiệp công và tư nhân nên được định hướng tạm dừng các đề án đa dạng hóa hoạt động đầu tư kinh doanh và chỉ tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính nhằm giảm thiểu rủi ro. Cuối cùng là chúng ta cần xây dựng và duy trì sự ổn định hệ thống, ngăn ngừa các tác động phụ và "bẫy" nợ, đảm bảo hiệu suất thực tế ở cả doanh nghiệp nhà nước và ngành tài chính - ngân hàng, đặc biệt là trong xử lý các vấn đề như: mua lại và sáp nhập doanh nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp và phúc lợi xã hội.

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Bài viết đã tập trung nghiên cứu và đánh giá thực trạng khủng hoảng nợ công ở châu Á năm 1997 và ở châu Âu năm 2009, trong đó có Việt Nam, nhằm rút ra cái nhìn tổng quan và những kinh nghiệm thực tế không chỉ cho các nước xảy ra khủng hoảng mà còn là mô hình mẫu cho các khu vực khác có thể gặp nguy cơ khủng hoảng trong tương lai để thiết kế và thực thi các chính sách kinh tế phù hợp nhằm bảo vệ và khắc phục nền kinh tế, nhất là trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động do đại dịch COVID-19 kéo dài và những mâu thuẫn chính trị nhạy cảm đã và đang diễn ra, đơn cử như xung đột vũ trang Nga - Ukraina.

Một quốc gia được mô tả là rơi vào khủng hoảng nợ một khi Chính phủ không thể trả được khoản nợ mà quốc gia đó mắc phải và đang tìm cách khắc phục. Khủng hoảng nợ được thừa nhận với rủi ro hệ thống hoặc sự chậm lại của toàn bộ hệ thống tài chính, ví dụ: sự sụp đổ hoàn toàn của Hy Lạp năm 2015. Khủng hoảng nợ kích thích sự hoảng loạn khiến hầu hết các nhà đầu tư phải thanh lý danh mục đầu tư của mình để tránh thua lỗ thêm. Những tình huống này buộc các tổ chức phải đánh giá lại cấu trúc vốn và cách thức tài trợ của công ty. Vai trò của các khoản nợ/tài trợ các khoản nợ có cả lợi ích và vấn đề dẫn đến những tranh luận trái chiều xung quanh nó. Tuy nhiên, bản chất của các khoản nợ không nên được loại bỏ khỏi hệ thống tài chính, thay vào đó, người sử dụng nên làm rõ các tình huống của họ để vay các khoản nợ phù hợp nhất với mức tài trợ vốn để loại bỏ mọi rủi ro liên quan.

Nguyên nhân của hai cuộc khủng hoảng nợ ở hai khu vực được xem xét (châu Âu và châu Á) có những đặc điểm và tính chất riêng nhưng vẫn có một số điểm tương đồng về một số mức độ, đó là quan hệ kinh tế, chính trị - an ninh với các quốc gia và khu vực khác có những thay đổi đáng kể. Cuộc khủng hoảng nợ châu Á có thể được coi là nguyên nhân chủ yếu do hoạt động tăng trưởng nhanh của các hệ thống quốc gia của nó. Trong đó, tỷ giá hối đoái liên tục ổn định cũng góp phần vào cuộc khủng hoảng nợ châu Á. Các quốc gia châu Á đã mạo hiểm bằng cách cho vay các công ty có tỷ lệ vốn chủ sở hữu nợ cao vì các đối thủ của họ đã bỏ qua các giới hạn thận trọng để trở thành người chiến thắng. Vì vậy, sau đó một khi những người cho vay (từ phương Tây) bắt đầu lo lắng về việc đồng nội tệ mất giá và ngừng cho vay, những người đi vay ở châu Á gặp rủi ro và đã bắt đầu bước đầu tiên của cuộc khủng hoảng. Trên thực tế, các hạn mức tín dụng cho tất cả những người đi vay, bao gồm cả các doanh nghiệp định hướng xuất khẩu, những người muốn tận dụng lợi thế của đồng nội tệ mất giá, đã được các ngân hàng quốc tế trong khu vực này giảm bớt. Mặt khác, cuộc khủng hoảng nợ năm 2009 bắt nguồn từ châu Âu có nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó nguyên nhân chung được thống nhất là do tốc độ tăng nhanh của các khoản nợ, đặc biệt là các khoản nợ

hộ gia đình, do giá bất động sản tăng mạnh. Về mặt này, cuộc khủng hoảng châu Âu tương tự như cuộc khủng hoảng đã đề cập trước đó, cuộc khủng hoảng châu Á năm 1996.

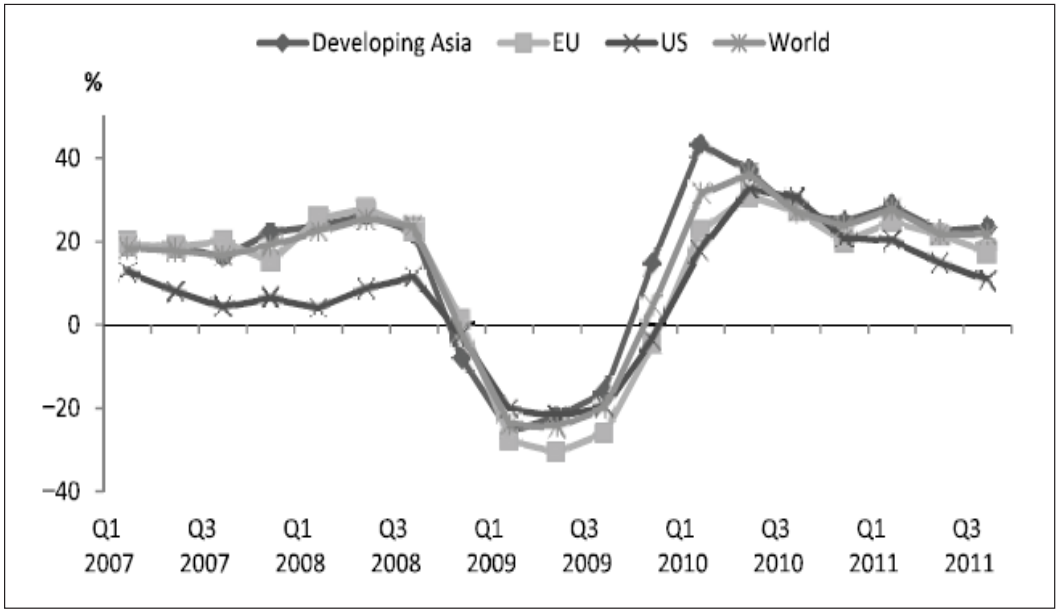
Cả hai cuộc khủng hoảng nợ được điều tra đều dẫn đến những hậu quả riêng nhưng những kết quả này vẫn được cho là giống nhau ở một số mức độ. Cuộc khủng hoảng châu Á 1997 - 1998 đã dẫn đến sự sụp đổ của thị trường vốn (đặc biệt là thị trường chứng khoán), đây có thể là những dấu hiệu ấn tượng của cuộc khủng hoảng (Lee, 2013). Pardo (2013) cho rằng, hậu khủng hoảng sẽ dẫn đến những thay đổi đáng kể trong quan hệ (kinh tế, chính trị - an ninh) của các khu vực trên thế giới, bất kể những cuộc khủng hoảng đó xảy ra ở cấp độ toàn cầu hay cấp độ khu vực. Rõ ràng là cả cuộc khủng hoảng nợ châu Á và châu Âu đều có những ảnh hưởng đáng kể không chỉ đến nền kinh tế trong nước của họ mà còn đối với các khu vực khác. Sau cuộc khủng hoảng nợ châu Á, các khoản đầu tư lớn của nước ngoài vào khu vực này đã bị chậm lại đáng kể. Tuy nhiên, sự phục hồi và mở rộng đã diễn ra với tốc độ nhanh hơn vào cuối năm 2009 đối với nền kinh tế của các nước Đông Á, ngoại trừ Nhật Bản. Sự năng động của kinh tế châu Á so với cuộc khủng hoảng hiện có của Khu vực đồng tiền chung châu Âu năm 2009 đã làm thay đổi sức mạnh kinh tế - chính trị, đặc biệt là Trung Quốc. Mối quan hệ giữa các nước EU và Đông Á, đặc biệt với Trung Quốc, vốn bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng nợ châu Âu, đã thay đổi dần dần với sự quyết đoán ngày càng tăng của các nước châu Á trong giao dịch với các nước EU.

Thương mại là kênh chính mà qua đó cuộc khủng hoảng châu Âu sẽ được lan truyền từ châu Âu sang châu Á. Châu Âu từ lâu đã là một trong những thị trường quan trọng nhất đối với khu vực xuất khẩu của châu Á. Tác động chính của cuộc khủng hoảng đồng Euro giai đoạn 2009 - 2012 (cũng là cuộc khủng hoảng toàn cầu 2008 - 2009 trước đó) đối với châu Á, trong đó có Việt Nam, là sự thay đổi xuất khẩu và tăng trưởng. Tác động của cuộc khủng hoảng đồng Euro đối với tăng trưởng GDP của châu Á khác nhau giữa các quốc gia, dao động từ 0,4% đến 2%; tác động tổng thể là đáng chú ý nhưng vẫn có thể kiểm soát được; sẽ vẫn có các lĩnh vực tài chính châu Á khác bị ảnh hưởng, ngoài kênh thương mại. Cuộc khủng hoảng đồng Euro ít nhất sẽ có một số khả năng gây tràn tiêu cực lên các hệ thống tài chính châu Á. Sự lây lan tài chính có thể thông qua thị trường vốn nhưng các bằng chứng chỉ cho thấy một phạm vi hạn chế cho việc này.

Tác động của các cuộc khủng hoảng nợ cũng rất phức tạp, chứa đựng nhiều vấn đề khác nhau về mọi mặt mà chúng ta sẽ còn cần xem xét liên tục về sau để đảm bảo sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô quốc gia. Một số tác động có thể kể đến là giảm khả năng cung cấp tín dụng, nước gặp khủng hoảng có thể bị tách ra khỏi những nước lân cận để tránh ảnh hưởng domino. Bên cạnh đó, các vấn đề sau đó còn là việc thành lập cơ quan ổn định tài chính như cách châu Âu đã làm để đối phó với những cú sốc bên ngoài và nguy cơ khủng hoảng tài chính, việc sử dụng đúng cách các công cụ phái sinh phức tạp và quy chuẩn hóa chúng, cẩn trọng với việc phát hành nợ Chính phủ, và tạo điều kiện cho các cơ quan xếp hạng tín dụng phát triển (vốn đang là mảng rất mới ở Việt Nam hiện nay) tuy các tổ chức này từng chịu chỉ trích do không dự đoán được sự xảy ra của các cuộc khủng hoảng trước đây.

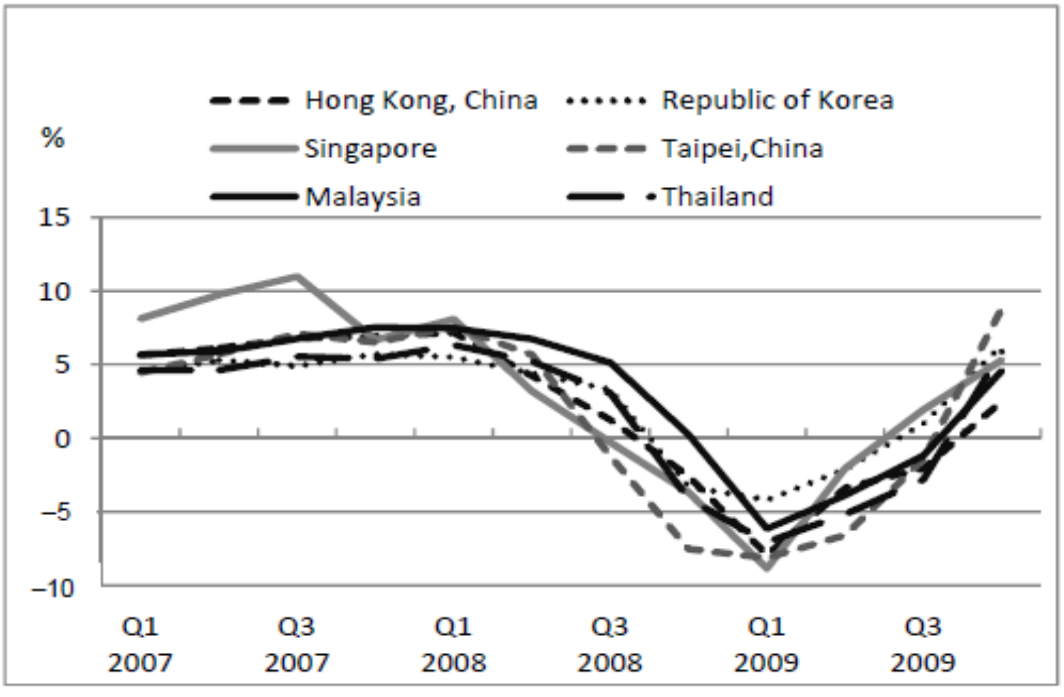
PHỤ LỤC

Hình 1. Tình hình xuất khẩu của châu Á giai đoạn 2007 - 2011 so với các khu vực khác



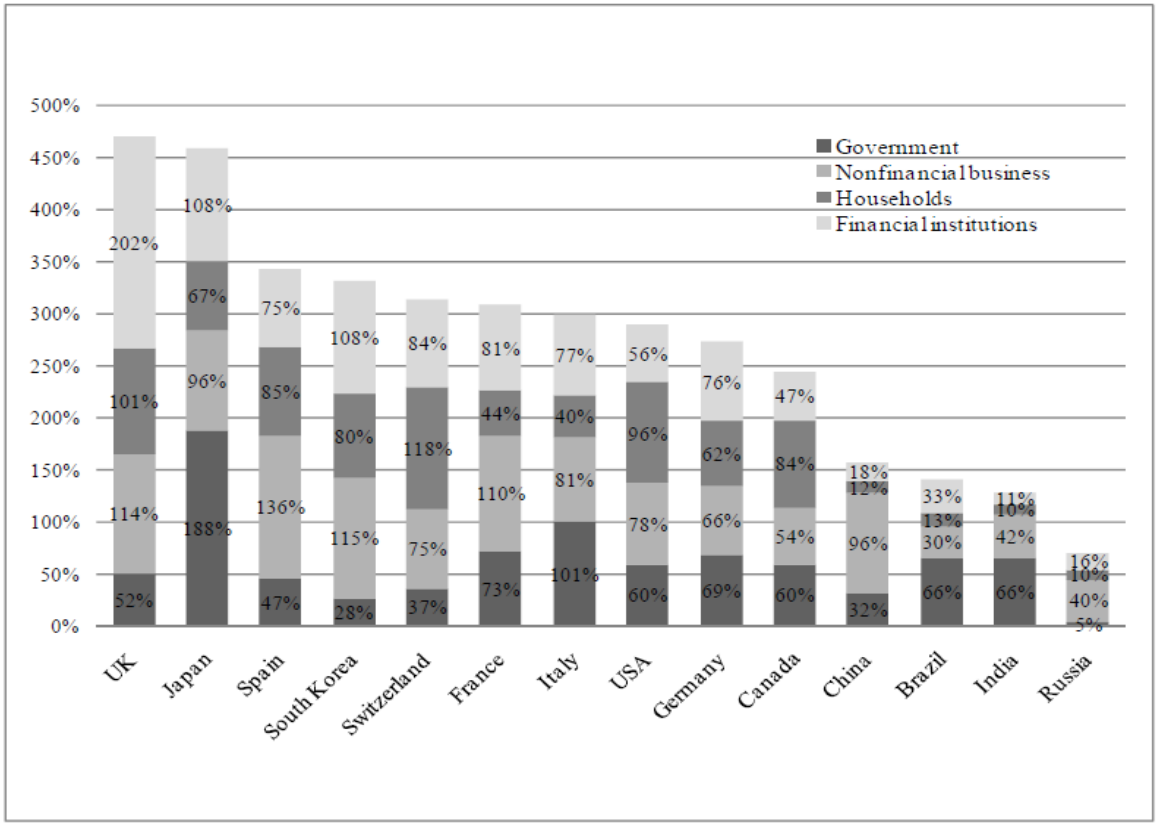
Nguồn: Lee và cộng sự (2013)

Hình 2. Tăng trưởng GDP của một số nền kinh tế châu Á



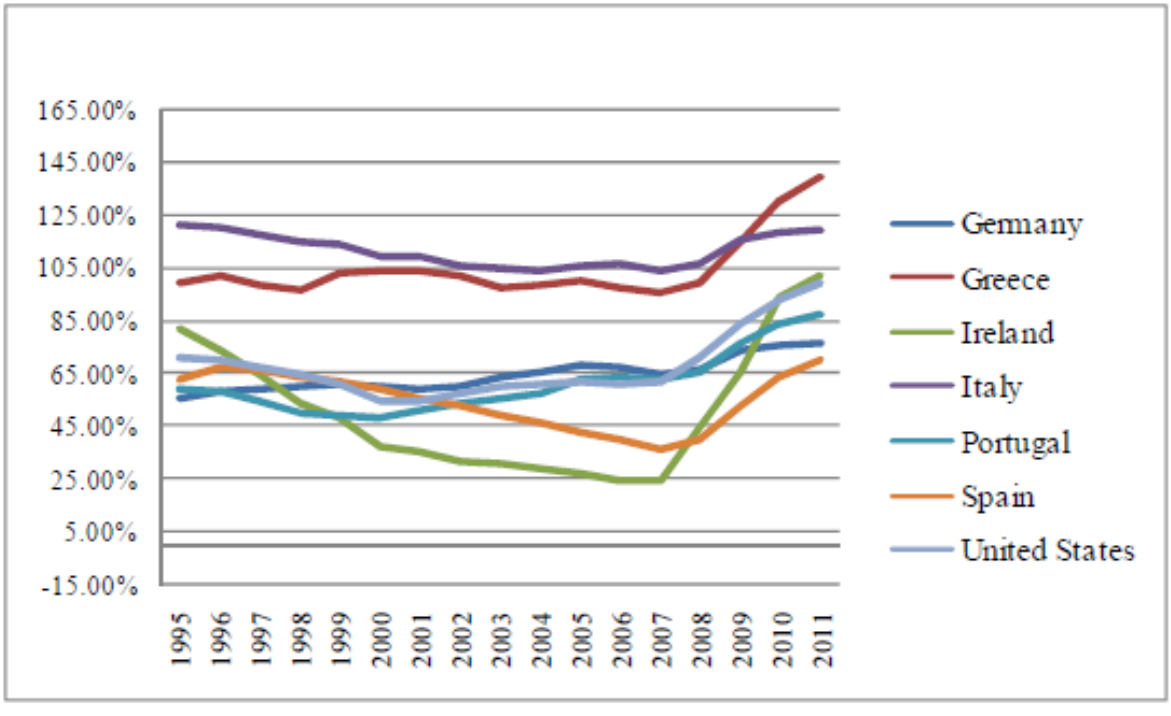
Nguồn: Công ty Dữ liệu CEIC; trích dẫn bởi Lee và cộng sự (2013)

Hình 3. Cơ cấu nợ của một số quốc gia năm 2008 (tính theo% GDP)



Nguồn: McKinsey report (2010)

Hình 4. Tổng nợ Chính phủ của một số quốc gia giai đoạn 1995 - 2011 (tính theo % GDP)



Nguồn: Cơ sở dữ liệu IMF, được trích dẫn bởi Minescu (2011)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ACCA (2015), *The European Debt Crisis*. Available at: http://www.accaglobal.com/lk/en/student/exam-support-resources/professional-exams-study-resources/p4/technical-articles/the-european-debt-crisis.html (Accessed: 22nd August 2015).

2. Aizenman, J., Jinjarak, Y., Lee, M., and Park, D. (2015), Developing countries' financial vulnerability to the Eurozone crisis: an event study of equity and bond markets. *Journal of Economic Policy Reform,* pp. 1 - 19.

3. Arezki, R., Candelon, B. and Sy, A. N. R. (2011), *Sovereign rating news and financial markets spillovers: Evidence from the European debt crisis*. IMF working papers, pp.127. Available at: https://www.imf.org/external/pubs/ft/wp/2011/wp1168.pdf

4. Basu, S. R., Freire, C., Puapan, P., Sirimaneetham, V. and Tateno, Y. (2013), "Euro zone debt crisis: scenario analysis and implications for developing Asia-Pacific". *Journal of the Asia Pacific Economy,* 18(1), pp.1-25. Available at: http://www.tandfonline.com/doi/abs/10.1080/13547860.2012.742672#.VeWne63t3Ng

5. Benmelech, E. and Dvir, E. (2013), 'Does Short-Term Debt Increase Vulnerability to Crisis? Evidence from the East Asian Financial Crisis'. *Journal of International Economics,* Bpp. 485 - 494. Available at: http://www.frbsf.org/economic-research/files/Dvir.pdf

6. Cecchetti, S. G., Mohanty, M. S. and Zampolli, F. (2011), *The real effects of debt,* Working paper No. 352, Bank for international settlements (BIS). Available at: http://www.bis.org/publ/othp16.pdf

7. Chambers, John, and Alexeeva, D. (2002), "Rating Performance 2002, Default, Transition, Recovery, and Spreads," *Standard and Poor's*. Available at: http://www4.stat.ncsu.edu/~bloomfld/RatingsPerformance.pdf

8. Cho, Y. J. (1998), *Financial crisis of Korea: the causes and challenges.* Rising to the Challenge in Asia: A Study of Financial Markets, p 29.

9. Chudik, A., & Fratzscher, M. (2012), "Liquidity, risk and the global transmission of the 2007-08 financial crisis and the 2010-2011 sovereign debt crisis". *ECB Working paper* No. 14166. Available at: http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1991108

10. Claessens, S., Kose, M. A., Laeven, L. and Valencia, F. (2014), *Financial Crises: Causes, Consequences, and Policy Responses.* International Monetary Fund. Available at: https://www.imf.org/external/np/seminars/eng/2012/fincrises/pdf/ck.pdf

11. Detragiache, Enrica, and Antonio Spilimbergo, (2001), "Crises and Liquidity: Evidence and Interpretation," *IMF Working Paper* No. 01/2. Available at: http://www.imf.org/external/pubs/ft/wp/2001/wp0102.pdf

12. European Commission (2014), *Why did the crisis happen?* Available at: http://ec.europa.eu/economy_finance/explained/the_financial_and_economic_crisis/why_did_the_crisis_happen/index_en.htm

13. Iqbal, M. (2013), "Determining the role of debt in the economy and a new approach for solving sovereign debt crises". *International Journal of Banking and Finance,* 10(1), pp.6. Available at: http://epublications.bond.edu.au/cgi/viewcontent.cgi?article=1330&context=ijbf

14. Kim, K. (2006), *The 1997 - 1998, Korean Financial Crisis: Causes, Policy Response, and Lessons.* In The High Level Seminar on Crisis Prevention in Emergin Markets, Singapur Julio, pp. 10-11.

15. Kindleberger, C. P., and Robert Z. A. (2005), *Manias, Panics and Crises: A History of Financial Crisis.* New York: John Wiley & Sons.

16. Lauridsen, L. S. (1998), The financial crisis in Thailand: causes, conduct and consequences? *World development,* 26(8), pp. 1575 - 1591.

17. Lee, M., Park, D., Abdon, A., and Estrada, G. (2013), *Economic impact of Eurozone sovereign debt crisis on developing Asia.*

18. Li, H. (2011), "What is a Sovereign Debt Crisis? Why is it so Scary?", *International Business Times.* Available at: http://www.ibtimes.com/what-sovereign-debt-crisis-why-it-so-scary-372228

19. Manasse, P., Nouriel, R., and Schimmelpfennig, A. (2003), "Predicting Soveregin Debt Crises," *IMF Working Paper* No. 03/221, International Monetary Fund. Washington.

20. Mc Kinsey Global Institute (2010), *Debt and deleveraging: The global credit bubble and its economic consequences.* Available at: http://www.mckinsey.com/mgi/reports/freepass_pdfs/debt_and_deleveraging/debt_and_deleveraging_full_report.pdf

21. Miller, M. H. and Modigliani, F. (1961), Dividend Policy, Growth and the Valuation of Shares. *Journal of Business,* 34, pp. 411 - 433.

22. Minescu, A. M. (2011), 'The Debt Crisis-Causes and Implications'. *Economic Series Bulletin,* 62(2), pp 96-104. Available at: http://www.upg-bulletin-se.ro/archive/2011-2/9.%20Minescu.pdf

23. Moody's Investors Service (2003), "Sovereign Bond Defaults, Rating Transitions, and Recoveries (1985 - 2002)," *Moody's Investors Service,* (February), pp.2 - 52. Available at: http://test.iiiglobal.org/downloads/Committee%20Materials/Committee%20on%20Soverei gn%20Insolvencies/8~_Sovereign_Bond_Defaults_Levey.pdf

24. Nelson, R., Belkin, P., Mix, D. (2010), *Greece's Debt Crisis: Overview, Policy Responses, and Implications.* Congressional Research Service.

25. Noble, W. G. and Ravenhill, J. "Cause and Consequences of the Asian Financial Crisis,". *The Asian Financial Crisis and the Architecture of Global Finance.* Cambridge, pp. 1 - 35.

26. Overbeek, H. (2012), "Sovereign debt crisis in Euroland: root causes and implications for European integration". *The International Spectator,* 47(1), pp.30 - 48. Available at: http://www.tandfonline.com/doi/abs/10.1080/03932729.2012.655006#.VeWq863t3Ng

27. Pardo, R. P. (2013), *EU-East Asia Relations: Effects of the Global Financial and Eurozone Debt Crises.* Perceptions, 33.

28. Reinhart, C. and Rogoff, K. (2008), *Banking crises: an equal opportunity menace,* NBER Working Papers, no 14587, December.

29. Reinhart, C. M. (2013), *Asia Chartbook: Crises, Credit and Debt 1835 - 2013,* Working Paper, National Bureau of Economic Research. Available at: http://www.nber.org/papers/w19655

30. Reinhart, C. M. and Rogoff, K. S. (2009*), This Time Is Different: Eight Centuries of Financial Folly.* Princeton: Princeton University Press.

31. Reinhart, C. M., & Rogoff, K. S. (2010), From financial crash to debt crisis (No. w15795). *National Bureau of Economic Research.*

32. Rose, A. K. and Spiegel, M. M. (2012), "Cross-country causes and consequences of the 2008 crisis: early warning". *Japan and the World Economy,* 24(1), pp.1 - 16. Available at: http://www.frbsf.org/economic-research/files/wp11-02bk.pdf

33. Scott, K. D. (2014), *Global Financial Crises,* Working paper. Available at: http://works.bepress.com/cgi/viewcontent.cgi?article=1001&context=kimberly_scott

34. Stewart, H. (2015), *Beyond Greece, the world is filled with debt crises.* Available at: http://www.theguardian.com/business/2015/jul/11/beyond-greece-world-filled-debt-crises

35. Sy, Amadou N.R., (2003), *Rating the Rating Agencies: Anticipating Currency Crises or Debt Crises?.* IMF Working Paper 03/122. International Monetary Fund and Journal of Banking and Finance. Washington.

36. The Economist (2008), Iceland - Kreppanomics: How a banking crisis brought down a small economy. *The Economist.*

37. The Economist (2010b), Lessons from Iceland. Coming in from the cold. - Iceland has been tough with creditors and kind to itself. Ireland may wish it had done the same". *The Economist.*

38. The Economist (2010c), Greece's sovereign-debt crunch. A very European crisis. The sorry state of Greece's public finances is a test not only for the country's policymakers but also for Europe's. *The Economist.*

39. The Economist (2010d), Europe's sovereign-debt crisis. Acropolis now. The Greek debt crisis is spreading. Europe needs a bolder, broader solution - and quickly. *The Economist.*

40. Volz, U. (2012), "Lessons of the European crisis for regional monetary and financial integration in East Asia". *Asia Europe Journal,* 11 (4), pp. 355 - 376. Available at: http://link.springer.com/article/10.1007%2Fs10308-013-0351-9

41. Voss, J. (2011*), European Sovereign Debt Crisis: Overview, Analysis, and Timeline of Major Event.* Available at: http://blogs.cfainstitute.org/investor/2011/11/21/european-sovereign-debt-crisis-overview-analysis-and-timeline-of-major-events/ (Accessed: 22nd August 2015).

42. Wade, R., and Veneroso, F. (1998), "The Asian crisis: the high debt model versus the Wall Street-Treasury-IMF complex". *New Left Review,* pp. 3 - 24.

43. Warner, J. B. (1977), "Bankruptcy costs: Some evidence". *The Journal of Finance,* 32(2), pp. 337 - 348.

24.

THỰC TRẠNG VÀ BÀI HỌC SỬ DỤNG HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG ĐỂ NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

ThS. Ngô Thanh Xuân*
Bùi Mai Anh, Nguyễn Thị Kiều Nga**, Phùng Thị Thu Trang****

Tóm tắt

Ngày nay, song hành với sự phát triển của nền kinh tế thế giới và tiến bộ công nghệ, ngày càng có nhiều các sản phẩm tài chính mới được ra đời, trong đó có các công cụ ngoại bảng. Ở Việt Nam, các hoạt động đầu tư ngoại bảng được nhận định là một hình thức phát triển mới trong thị trường tài chính - ngân hàng, giúp mở ra hướng đi hợp lý cho các ngân hàng thương mại (NHTM) hội nhập quốc tế và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động kinh doanh. Bài nghiên cứu này phân tích thực trạng hoạt động đầu tư vào các công cụ ngoại bảng tại các NHTM Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020, từ đó, đưa ra một số khuyến nghị cho các chuyên gia và các nhà hoạch định chính sách nhằm giúp nâng cao hiệu quả kinh doanh của các NHTM Việt Nam.

Từ khóa: *Ngân hàng thương mại, hoạt động ngoại bảng, hiệu quả kinh doanh*

1. GIỚI THIỆU

Để bắt kịp hơn với xu thế của thế giới, hệ thống NHTM Việt Nam đã không ngừng hoàn thiện, phát triển và tối ưu hóa khả năng hoạt động kinh doanh của mình. Đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch COVID-19 diễn biến khó lường, các hoạt động của NHTM trên toàn cầu nói chung và ở Việt Nam nói riêng đều bị ảnh hưởng không nhỏ. Chính vì vậy, việc đưa những sản phẩm tài chính mới vào kế hoạch kinh doanh của ngân hàng đang được coi là bước tiến quan trọng trong giai đoạn gần đây. Một trong những sản phẩm trên thực tế đang được hầu hết NHTM lựa chọn triển khai đó là đầu tư vào các công cụ ngoại bảng.

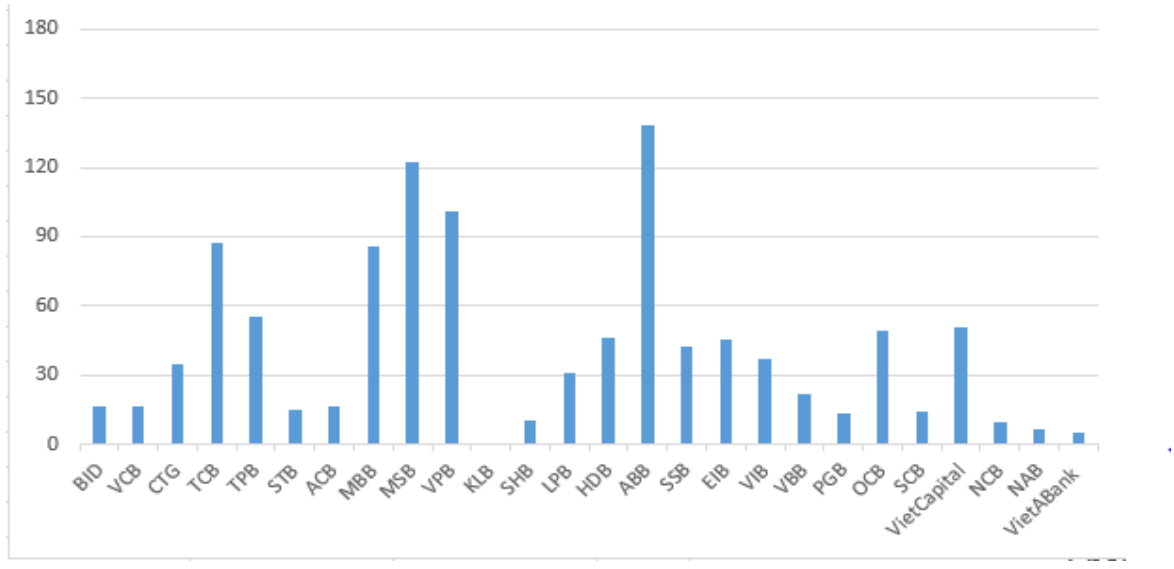
* Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
** Sinh viên NHTM 60B, Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Thứ nhất, nguồn thu từ tiền hoa hồng hay từ phí khi triển khai các hoạt động ngoại bảng (HĐNB) sẽ giúp gia tăng thu nhập chung cho các ngân hàng, trong một số trường hợp, các khoản này có thể bù đắp cho sự thiếu hụt thu nhập từ các hoạt động truyền thống. Bên cạnh đó, NHTM không phải chi trả cho các khoản chi phí về thuế, chi phí dự trữ bắt buộc, chi phí cho bảo hiểm tiền gửi hoặc một số các khoản chi phí khác (Nguyễn Minh Sáng và Nguyễn Thị Hạnh Hoa, 2013). Có thể nói, ngoài chức năng phòng ngừa rủi ro có thể xảy ra, việc phát triển HĐNB là giải pháp cấp thiết giúp các NHTM tăng cường lợi nhuận, mở rộng thị trường. Chính vì những chức năng tiềm tàng đó mà việc chú trọng phát triển các giao dịch ngoại bảng đã, đang và sẽ trở thành nhu cầu tất yếu của mỗi ngân hàng.

Thứ hai, với mức độ phát triển nhanh chóng của công nghệ, việc áp dụng những công cụ tài chính hiện đại như công cụ ngoại bảng đang là xu hướng cho sự trỗi dậy của ngành ngân hàng trong thời điểm hiện tại. Các công cụ này ngày càng phổ biến và có tốc độ tăng trưởng về doanh số không ngừng tăng qua các năm. Tại Việt Nam, ở nhiều thời điểm, một số ngân hàng đã chứng kiến sự tăng mạnh của hoạt động này, thậm chí tổng tài sản ngoại bảng vượt quá tổng tài sản nội bảng (Hình 1). Nhìn thấy được tiềm năng đó, các NHTM tại Việt Nam muốn khai thác điểm mạnh này nhằm hchế được những tổn thất do sự biến động thị trường gây ra và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, sự chênh lệch khá lớn trong việc sử dụng các khoản mục ngoại bảng trong chính sách kinh doanh của từng ngân hàng là khác nhau, dẫn đến lợi nhuận đem lại cho mỗi ngân hàng là khác nhau.

Hình 1. Tỷ trọng tổng tài sản ngoại bảng trên tổng tài sản nội bảng của các NHTM Việt Nam giai đoạn Quý I/2015 - Quý IV/2020

Đơn vị: %



Nguồn: Nhóm nghiên tổng hợp và tính toán (2021)

Thứ ba, việc sử dụng các công cụ ngoại bảng ở Việt Nam còn nhiều bất cập và khó khăn; nhiều nhà đầu tư cá nhân cũng như doanh nghiệp cũng chưa hiểu rõ về các nghiệp vụ xung quanh hoạt động này. Tại Việt Nam, khi thực hiện các giao dịch ngoại bảng, ngân hàng đối

mặt với nhiều vấn đề rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động. Việc xác định rủi ro ngoại bảng trở nên khó khăn hơn vì hoạt động này là những hoạt động phức tạp (Nguyễn Minh Sáng và Nguyễn Thị Hạnh Hoa, 2013). Chính vì vậy, nghiên cứu về các hoạt động ngoại bảng sẽ giúp các ngân hàng có được cho mình những chính sách phát triển đa dạng hơn nữa trong lĩnh vực này.

Nghiên cứu của Nachane và Ghosh (2007) chỉ ra rằng, một trong những giả định phổ biến liên quan đến sự tăng trưởng mạnh mẽ của các hoạt động ngoài bảng cân đối kế toán là các ngân hàng đã sử dụng các hoạt động này như một cách để tăng lợi nhuận, bù đắp sự sụt giảm tỷ suất lợi nhuận của các hoạt động thu nhập trong ngân sách khi cho vay các doanh nghiệp. Tuy nhiên Obeidan (2006) lại cho rằng, việc mở rộng thiếu kiểm soát đã làm giảm hiệu quả sử dụng các nguồn lực kinh tế vĩ mô của các ngân hàng này. Vì vậy, tìm hiểu kỹ lưỡng về hoạt động ngoại bảng sẽ giúp cho các thành phần tham gia vào thị trường tài chính, đặc biệt là các NHTM có những hoạch định rõ ràng, từng bước phát triển trên nền tảng, kinh nghiệm của các ngân hàng trên thế giới.

2. TỔNG QUAN LÝ THUYẾT

2.1. Quan điểm về hoạt động ngoại bảng

Trong hai thập kỷ qua, các ngân hàng trên toàn thế giới đã thay đổi đáng kể từ các hoạt động trên bảng cân đối kế toán sang các hoạt động ngoại bảng phi truyền thống (Lozano-Vivas và Pasiouras, 2010). Rose và Hudgins (2008) cho rằng, về mặt kinh tế, các khoản mục ngoại bảng là tài sản và nợ tiềm tàng. Một khoản mục hoặc hoạt động được coi là một tài sản ngoại bảng khi một sự kiện tiềm ẩn xảy ra, khoản mục hoặc hoạt động đó sẽ chuyển sang bên tài sản của bảng cân đối kế toán. Ngược lại, một khoản mục hoặc hoạt động là nợ phải trả của HĐNB khi sự kiện tiềm ẩn xảy ra, khoản mục hoặc hoạt động đó chuyển sang bên nợ phải trả của bảng cân đối kế toán.

Theo Nachane và Ghosh (2007), HĐNB đề cập đến các sản phẩm và thông lệ ngân hàng không liên quan đến các hình thức cho vay danh mục đầu tư truyền thống. Công cụ ngoại bảng là các hợp đồng tiềm ẩn tạo ra lợi nhuận cho ngân hàng, nhưng không được coi là tài sản hoặc nợ phải trả theo quy trình kế toán thông thường.

Theo Nguyễn Minh Sáng và Nguyễn Thị Hạnh Hoa (2013), HĐNB liên quan đến các nguồn thu nhập cho ngân hàng nhưng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính theo thủ tục kế toán thông thường. Đồng quan điểm trên, Bùi Tín Nghị và Phạm Thị Hoàng Anh (2019) cho rằng, các khoản mục ngoại bảng được ghi nhận phía dưới các khoản mục nội bảng trong hệ thống báo cáo của ngân hàng.

2.2. Phân loại các công cụ ngoại bảng

Các giao dịch ngoại bảng, chẳng hạn như cho vay theo cam kết, chứng khoán hóa, thư tín dụng (L/C) và chứng khoán phái sinh, đã mở rộng nhanh chóng và dẫn đến sự gia tăng đáng kể về tỷ trọng thu nhập từ phí và thu nhập phi lãi suất khác trên tổng thu nhập của ngân

hàng (Hou và cộng sự, 2015). Tổ chức FDIC[1] khi bàn về các HĐNB đã chia các hoạt động này thành các hoạt động sau: hoạt động phái sinh (off-balance sheet items and derivatives); hoạt động cho vay ngoại bảng (off-balance sheet lending activities); chuyển giao tài sản ngoại bảng (off-balance sheet asset transfer); khoản nợ tiềm ẩn ngoại bảng (off-balance sheet contingent liabilities) (Bùi Tín Nghị và Phạm Thị Hoàng Anh, 2019).

Theo Rose và Hudgins (2008), các khoản mục ngoại bảng được chia ra thành các khoản cho vay, chứng từ tín dụng, hợp đồng phái sinh, giao dịch khi phát hành và các khoản cho vay đã bán. Trong các hợp đồng phái sinh, tác giả chia thành hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn và hoán đổi. Ở Việt Nam, khoản mục ngoại bảng chủ yếu là các giao dịch phái sinh, các cam kết và nợ tiềm ẩn như hoạt động bảo lãnh, phát hành thư tín dụng (L/C) (Phạm Thị Hoàng Anh và cộng sự, 2020).

2.2.1. Bảo lãnh ngân hàng

Theo Thông tư số 07/2015/TT-NHNN ngày 25/6/2015 của Ngân hàng Nhà nước quy định về bảo lãnh ngân hàng: "Bảo lãnh ngân hàng là hình thức cấp tín dụng, theo đó bên bảo lãnh cam kết với bên nhận bảo lãnh về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh; bên được bảo lãnh phải nhận nợ và hoàn trả cho bên bảo lãnh".

Xét về mặt lý thuyết, bảo lãnh ngân hàng là một hình thức "tín dụng chữ ký" (signature credit), là hoạt động sinh lãi mà ngân hàng không phải bỏ vốn. Trong thanh toán quốc tế, bảo lãnh được coi là hình thức tài trợ ngoại thương, nhằm phòng ngừa những tổn thất cho người thụ hưởng bảo lãnh do sự vi phạm nghĩa vụ của bên đối tác liên quan (Nguyễn Văn Tiến và Nguyễn Thị Hồng Hải, 2018). Tóm lại, bảo lãnh là một trong những công cụ ngoại bảng của NHTM, bởi khi phát hành cam kết bảo lãnh cho khách hàng, ngân hàng chưa phải xuất quỹ tiền ngay.

Đến năm 2017, Thông tư số 13/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 của Ngân hàng Nhà nước quy định về bảo lãnh ngân hàng được đưa ra nhằm sửa đổi một số điều trong Thông tư số 07/2015/TT-NHNN. Tại Việt Nam, các hình thức bảo lãnh hiện đang được NHTM sử dụng chủ yếu bao gồm: bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, dự thầu, bảo lãnh chất lượng sản phẩm, bảo lãnh đối ứng... Bảo lãnh ngân hàng được phân loại theo nhiều phương thức khác nhau, tuy nhiên, để phù hợp với mục tiêu nghiên cứu và căn cứ trên thị trường NHTM Việt Nam, nhóm nghiên cứu sẽ phân loại bảo lãnh căn cứ trên mục đích sử dụng hợp đồng. Do đó, bảo lãnh bao gồm những loại cơ bản sau:

Bảo lãnh vay vốn: Bảo lãnh vay vốn là "hình thức bảo lãnh do tổ chức tín dụng (TCTD) phát hành một chứng thư bảo lãnh cho bên nhận bảo lãnh (bên cho vay, thường là một TCTD khác), về việc cam kết trả nợ thay cho người được bảo lãnh (là khách hàng của TCTD) trong trường hợp người được bảo lãnh không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ, đúng hạn theo quy định của hợp đồng vay vốn ký kết giữa người được bảo lãnh (bên vay) và người nhận bảo lãnh (bên cho vay)" (Bùi Tín Nghị và Phạm Thị Hoàng Anh, 2019).

[1] FDIC: Tổ chức bảo hiểm tiền gửi Liên bang Mỹ.

Bảo lãnh dự thầu: Phan Thị Thu Hà (2014) cho rằng, bảo lãnh dự thầu là "cam kết của ngân hàng với chủ đầu tư (hay chủ thầu) về việc trả tiền phạt thay cho bên dự thầu nếu bên dự thầu vi phạm các quy định trong hợp đồng dự thầu". Các bên tham gia đấu thầu bao gồm: (i) người mời thầu hay chủ thầu (người mua, người nhập khẩu) là người thụ hưởng bảo lãnh; (ii) người dự thầu (người bán, cung ứng, nhà xuất khẩu) là người xin bảo lãnh, người dự thầu phải nộp kèm đơn dự thầu một thư bảo lãnh dự thầu do một ngân hàng phát hành. Mục đích của bảo lãnh dự thầu là đảm bảo cho việc người dự thầu không rút lui, không ký hợp đồng hay thay đổi ý định khi đã trúng thầu (Bùi Tín Nghị và Phạm Thị Hoàng Anh, 2019).

Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng "là cam kết của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh để bảo đảm việc thực hiện đúng đầy đủ các nghĩa vụ của bên được bảo lãnh theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh" (Nguyễn Văn Tiến và Nguyễn Thị Hồng Hải, 2018). Trường hợp bên được bảo lãnh vi phạm hợp đồng bị phạt hoặc phải bồi thường cho bên nhận bảo lãnh mà không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ tài chính thì bên bảo lãnh sẽ thực hiện thay. Mức bảo lãnh thực hiện hợp đồng thường từ 5% - 10% giá trị của hợp đồng. Hiệu lực của các loại bảo lãnh này chấm dứt khi người được bảo lãnh hoàn thành nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

Bảo lãnh thanh toán: Bảo lãnh thanh toán là "cam kết của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán của mình khi hết hạn". Bảo lãnh thanh toán được dùng chủ yếu trong hợp đồng mua bán thiết bị hàng hóa trả chậm (Phan Thị Thu Hà, 2014).

2.2.2. Thư tín dụng chứng từ

Thư tín dụng (L/C) là chứng từ do NHTM phát hành thay mặt khách hàng ủy quyền cho bên thứ ba ký phát hối phiếu tại ngân hàng với số lượng quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể (Phan Thị Thu Hà, 2014). Thư tín dụng là một cam kết có điều kiện (trừ khi được bên tài khoản trả trước) về phía ngân hàng để thanh toán các hối phiếu được ký phát theo các điều khoản của chứng từ.

Chứng từ tín dụng được chia thành nhiều loại khác nhau, tuy nhiên, tại Việt Nam, các NHTM phổ biến chia L/C căn cứ vào tính chất thông dụng và được chia thành hai loại cơ bản: L/C có thể hủy ngang và L/C không thể hủy ngang.

- L/C có thể hủy ngang và L/C không thể hủy ngang. L/C có thể hủy ngang là L/C mà nhà nhập khẩu (người mở) có quyền đề nghị ngân hàng phát hành sửa đổi, bổ sung, hoặc hủy bỏ bất cứ lúc nào mà không cần có sự chấp thuận và thông báo trước của nhà xuất khẩu (người thụ hưởng). Nếu hàng hóa đã được giao mà ngân hàng mới thông báo lệnh hủy bỏ hoặc sửa đổi bổ sung thì lệnh này không có giá trị; ngân hàng phát hành vẫn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán như đã cam kết.

- L/C không thể hủy ngang là thư tín dụng mà sau khi đã mở thì ngân hàng phát hành không được sửa đổi, bổ sung hay hủy bỏ trong thời hạn hiệu lực của L/C nếu không có sự

đồng thuận người thụ hưởng và ngân hàng xác nhận (nếu có). Do quyền lợi của người xuất khẩu được bảo đảm nên loại L/C này được sử dụng nhiều trong thanh toán quốc tế (Phan Thị Thu Hà, 2014).

2.2.3. Các cam kết giao dịch hối đoái

Theo Pháp lệnh Ngoại hối 07/VBHN-VPQH ngày 11/7/2013, Nghị định số 70/2014/NĐ-CP ngày 17/7/2014 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối và Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối và Thông tư số 15/2015/TT-NHNN ngày 02/10/2015 về hướng dẫn giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối: "Giao dịch ngoại tệ bao gồm giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay; giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn; giao dịch hoán đổi ngoại tệ và giao dịch quyền chọn mua, bán ngoại tệ".

Theo Thông tư số 15/2015/TT-NHNN ngày 02/10/2015: "Giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay (sau đây gọi là giao dịch giao ngay) là giao dịch hai bên thực hiện mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá giao ngay xác định tại ngày giao dịch". Tại Điều 2 của Thông tư này cũng quy định về giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn: "Giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn (sau đây gọi là giao dịch kỳ hạn) là giao dịch hai bên cam kết mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá kỳ hạn xác định tại ngày giao dịch". Kỳ hạn của giao dịch được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ được giải thích như sau: "Giao dịch hoán đổi ngoại tệ (sau đây gọi là giao dịch hoán đổi) là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch". Giao dịch hoán đổi bao gồm hai giao dịch giao ngay hoặc hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi giữa Đồng Việt Nam và ngoại tệ phải có ít nhất một giao dịch là giao dịch kỳ hạn.

Giao dịch quyền chọn mua, bán ngoại tệ: Thông tư số 15/2015/TT-NHNN ngày 02/10/2015 quy định: "Giao dịch quyền chọn mua, bán ngoại tệ (sau đây gọi là giao dịch quyền chọn) là giao dịch giữa hai bên, trong đó bên mua trả cho bên bán giá mua quyền chọn để có quyền nhưng không có nghĩa vụ mua hoặc bán giao ngay một lượng ngoại tệ với một ngoại tệ khác trong một khoảng thời gian do hai bên thỏa thuận theo tỷ giá xác định tại ngày giao dịch". Bên bán có nghĩa vụ bán hoặc mua nếu bên mua chọn thực hiện quyền mua hoặc quyền bán ngoại tệ của mình. Giá cả thỏa thuận.

2.2.4. Giao dịch phái sinh

Deutsche Boerse AG (2010) cho rằng, "Giao dịch phái sinh là một khái niệm rộng được thể hiện dưới dạng hợp đồng giữa hai bên mua và bán, có giá trị được xác định dựa trên giá trị của tài sản cơ sở và được thanh toán vào một thời điểm trong tương lai".

Redhead (2010) nhấn mạnh: "Giao dịch phái sinh chính là một loại hình bảo hiểm rủi ro tài chính khi thực hiện các hợp đồng kinh tế và bản chất là phân tán rủi ro tiềm ẩn và đương nhiên, lợi nhuận của các giao dịch cùng được chia sẻ cho các bên. Giao dịch phái sinh gồm các giao dịch kỳ hạn (forward), hoán đổi (swaps), quyền chọn (options) và tương lai (futures)". Như vậy, giao dịch phái sinh là nghiệp vụ sử dụng các công cụ phái sinh nhằm nhiều phân tán, phòng ngừa rủi ro về giá hàng hóa, lãi suất, chứng khoán, tỷ giá...; kinh doanh, bảo vệ lợi nhuận hoặc tạo lợi nhuận; lợi dụng chênh lệch giá và đầu cơ.

Theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tại khoản 23, Điều 4 Luật Các TCTD năm 2010, sản phẩm phái sinh bao gồm: *"(i) Sản phẩm phái sinh tín dụng* gồm các hợp đồng bảo hiểm tín dụng, hợp đồng hoán đổi rủi ro tín dụng, hợp đồng đầu tư gắn với rủi ro tín dụng, hợp đồng phái sinh tín dụng khác theo quy định của pháp luật; *(ii) Sản phẩm phái sinh lãi suất* gồm hợp đồng lãi suất kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền, hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền hoặc hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo, hợp đồng quyền chọn lãi suất, các hợp đồng phái sinh lãi suất khác theo quy định của pháp luật; *(iii) Sản phẩm phái sinh ngoại tệ* gồm các giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ, giao dịch quyền chọn mua, bán ngoại tệ, các giao dịch phái sinh ngoại tệ khác theo quy định của pháp luật; *(iv) Sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa* gồm các hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa, hợp đồng tương lai giá cả hàng hóa, hợp đồng quyền chọn giá cả hàng hóa và các hợp đồng phái sinh giá cả hàng hóa khác theo quy định của pháp luật".

Ngoài ra, giao dịch ngoại bảng của các ngân hàng còn tồn tại dưới dạng các khoản nợ ngoại bảng. Đây là các khoản nợ bị tổn thất trong thời gian theo dõi (nợ nhóm 5) và bao gồm cả dư nợ xấu đã bán cho VAMC[1] chưa thu hồi được. Hay là các khoản chuyển giao tài sản ngoại bảng bao gồm các dịch vụ liên quan đến thế chấp ngân hàng (mortgage banking); bán tài sản có quyền truy đòi (assets sold with recourse) và các hình thức thay thế tín dụng trực tiếp.

3. THỰC TRẠNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ NGOẠI BẢNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015 – 2020

3.1. Tổng quan chung

Trong vòng một thập kỷ trở lại đây, hệ thống ngân hàng trên thế giới đã chứng kiến những thay đổi nhanh chóng và mạnh mẽ chưa từng thấy. Bắt đầu từ cuộc khủng hoảng tài chính 2007 - 2008 và suy thoái kinh tế toàn cầu đã đặt hệ thống ngân hàng đứng trước những thách thức lớn về quản trị rủi ro, đòi hỏi đánh giá lại tính hiệu quả của các mô hình kinh doanh cũng như cấu trúc lại các nguồn thu nhập để đảm bảo tính an toàn và bền vững. Các ngân hàng đều đã nhận thấy khả năng quản trị rủi ro hiện tại khó có thể đáp ứng một cấu trúc hoạt động quá đa dạng với nhiều lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro lớn. Do đó, HĐNB ngày càng phát triển được các ngân hàng chú trọng và phát triển.

[1] VAMC: Công ty Quản lý tài sản VAMC có tên đầy đủ là Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Quy mô tài sản trong bảng và ngoài bảng tại các NHTM tại Việt Nam tính đến Quý IV/2020 được thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 1. Tài sản ngoại bảng và nội bảng của các NHTM Việt Nam giai đoạn Quý I/2015 - Quý IV/2020

Đơn vị: tỷ đồng, %

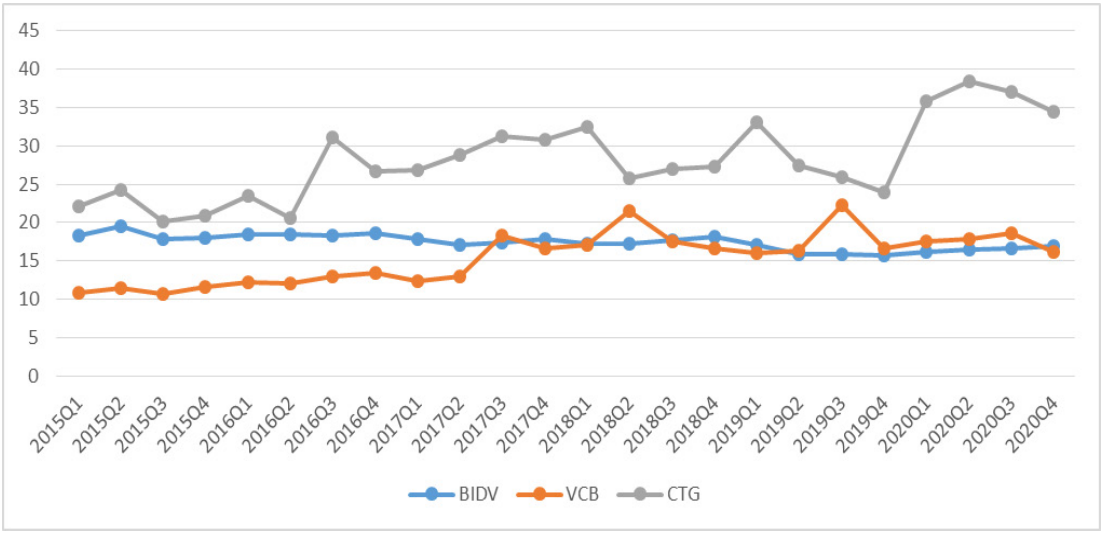
Ngân hàng	Tổng tài sản ngoại bảng	Tổng tài sản nội bảng	Tỷ lệ tài sản ngoại bảng trên tài sản nội bảng
BIDV	255,286	1,516,685	16.83
VCB	214,862	1,327,537	16.19
CTG	462,075	1,341,392	34.45
TCB	540303	439,602	122.91
TPB	119,711	206,314	58.02
STB	74,906	492,636	15.21
ACB	74,437	444,530	16.75
MBB	425,359	494,982	85.93
MSB	216,145	176,697	122.33
VPB	424,393	419,026	101.28
KLB	236	57,290	0.41
SHB	42,558	412,679	10.31
LPB	43,608	242342	17.99
HDB	148,067	319,127	46.40
ABB	161,590	116,366	138.86
SSB	67,808	180,207	37.63
EIB	72,264	160,435	45.04
VIB	91,037	244,675	37.21
VBB	20,199	91,660	22.04
PGB	4,919	36,153	13.61
OCB	74,867	152,687	49.03
SCB	108,421	634,417	17.09
BVB	30,864	61,101	50.51
NVB	8,875	89,601	9.91
VietABank	7,354	86,537	8.50
NAB	8,550	134,315	6.37

Nguồn: Nhóm nghiên tổng hợp và tính toán (2021)

Các NHTM có quy mô tài sản ngoài bảng khá chênh lệch từ 236 tỷ đồng (thấp nhất) của Ngân hàng TMCP Kiên Long đến 540,303 tỷ đồng (cao nhất) của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) (Bảng 1). Các NHTM mà Nhà nước chiếm cổ phần chi phối có quy mô tài sản ngoại bảng khá cao. Tỷ lệ tài sản ngoại bảng trên tài sản nội bảng đối với các NHTM Nhà nước chiếm cổ phần chi phối cao nhất là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) với 34,45% và còn lại là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) có tỷ lệ này lần lượt là 16,83% và 16,19%. Tỷ trọng tài sản ngoại bảng trên tài sản nội bảng nhỏ nhất là 0,41% của Ngân hàng TMCP Kiên Long và cao nhất là 138,86% của Ngân hàng TMCP An Bình.

Hình 2. Tỷ lệ tài sản ngoại bảng trên nội bảng của các NHTM Nhà nước chiếm cổ phần chi phối tại Việt Nam giai đoạn Quý I/2015 - Quý IV/2020

Đơn vị: %

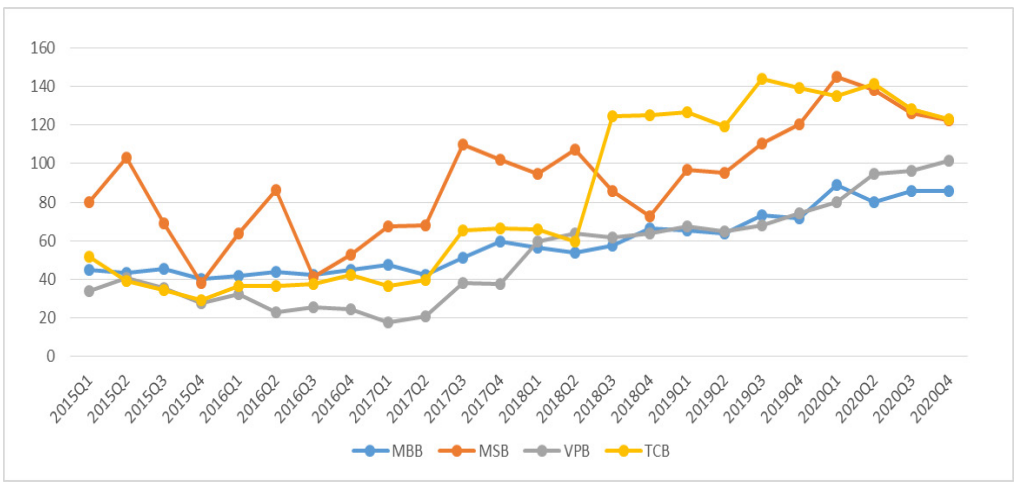


Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp và tính toán (2021)

Hình 2 thể hiện tỷ lệ tài sản ngoại bảng trên tài sản nội bảng của ba NHTM Nhà nước chiếm cổ phần chi phối qua giai đoạn Quý I/2015 - Quý IV/2020. Trong ba NHTM này thì BIDV và Vietcombank duy trì tỷ lệ tương đương nhau qua các giai đoạn, dao động từ 10% - 20%, nhưng có thể thấy Vietcombank có tỷ lệ tài sản ngoại bảng trên tài sản nội bảng tăng dần qua các quý còn BIDV thì duy trì ở mức trên dưới 18%. Cao nhất trong nhóm NHTM Nhà nước chiếm cổ phần chi phối là Vietinbank, duy trì tỷ lệ tài sản ngoại bảng/nội bảng trong khoảng 20% - 40%.

Hình 3. Tỷ lệ tài sản ngoại bảng trên nội bảng của các Ngân hàng TMCP lớn tại Việt Nam giai đoạn Quý I/2015 - Quý IV/2020

Đơn vị: %



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp và tính toán (2021)

Hình 3 cho thấy, so với các ngân hàng TMCP Nhà nước chiếm cổ phần chi phối thì nhóm các ngân hàng TMCP còn lại duy trì tỷ lệ tài sản ngoại bảng trên tài sản nội bảng ở mức cao hơn nhiều. So với các ngân hàng trong nhóm, Ngân hàng TMCP Quân đội (MBBank) và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) có tỷ lệ tài sản ngoại bảng trên tài sản nội bảng là thấp hơn hai ngân hàng còn lại. Ở chiều ngược lại, Techcombank và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam khá ưa chuộng các giao dịch ngoại bảng khi tỷ lệ tài sản ngoại bảng trên nội bảng khá cao so với mức trung bình nhóm, trên 100%.

Giai đoạn từ Quý I/2015 - Quý IV/2019, tỷ lệ tài sản ngoại bảng trên tài sản nội bảng của các NHTM tăng nhẹ theo các năm, độ biến động không mạnh, thậm chí còn có sự giảm nhẹ ở một vài giai đoạn, đặc biệt là Techcombank có sự tăng trưởng rõ rệt về tỷ lệ tài sản ngoại bảng từ Quý III/2018. Điều này cho thấy các ngân hàng có xu hướng đầu tư nhiều hơn về các khoản mục ngoại bảng, cũng giống như các ngân hàng TMCP, Nhà nước chiếm cổ phần chi phối.

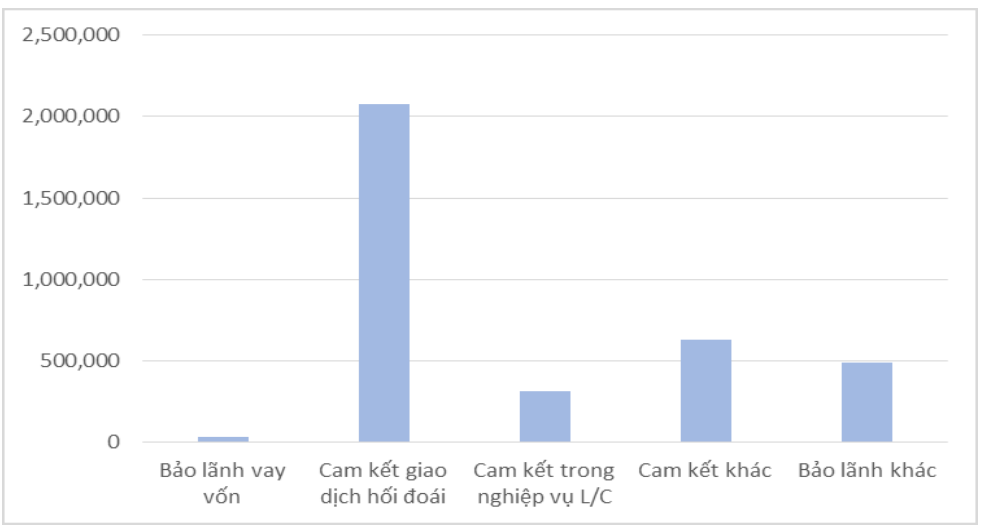
Giai đoạn Quý I/2020 - Quý IV/2020, do ảnh hưởng của dịch COVID-19, có thể thấy tỷ lệ tài sản ngoại bảng trên nội bảng của các ngân hàng luôn duy trì ở mức rất cao trên 100%.

3.2. Thực trạng chi tiết

Số liệu từ báo cáo tài chính của các NHTM cho thấy, tính đến hết Quý IV/2020, nhìn chung, nhóm HĐNB được quan tâm nhất là các hoạt động liên quan đến hối đoái, đặc biệt là cam kết giao dịch hối đoái (Hình 4). Nhóm HĐNB được quan tâm thứ hai là nhóm liên quan đến các cam kết, bảo lãnh, cho vay, L/C. Hai nhóm hoạt động này chiếm tới 85% - 100% các HĐNB tại các NHTM. Nhóm còn lại liên quan đến hoạt động hoán đổi lãi suất và các cam kết khác chiếm tỷ lệ nhỏ, khoảng 0% - 15%, trừ ba NHTM là Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank), Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB), Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VietBank) với tỷ trọng 30% - 60%.

Hình 4. Các hoạt động ngoại bảng tại 26 NHTM Việt Nam giai đoạn Quý I/2015 - Quý IV/2020

Đơn vị: tỷ đồng



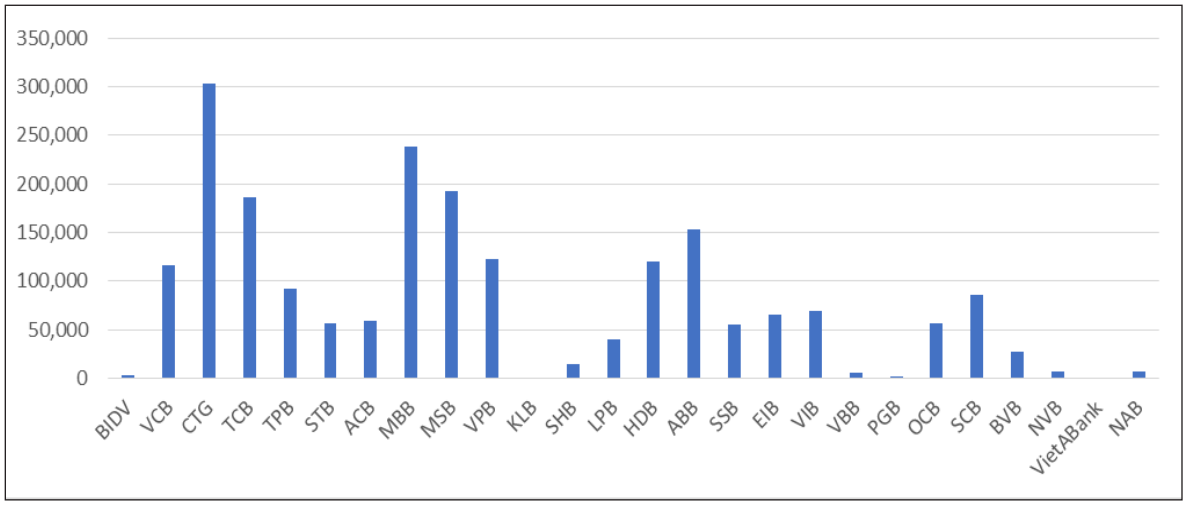
Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp và tính toán (2021)

Các giao dịch phái sinh và các cam kết giao dịch hối đoái

Trong các NHTM Nhà nước chiếm cổ phần chi phối thì Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) là ngân hàng sử dụng ít các cam kết giao dịch hối đoái nhất với 2,723 tỷ đồng cam kết, tương ứng với 1% so với tổng cam kết, thấp hơn rất nhiều so với những ngân hàng còn lại (Hình 5). Trong khi đó, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) sử dụng nhiều cam kết giao dịch hối đoái nhất với 303,101 tỷ đồng cam kết tương ứng với 72%, gấp 72 lần so với BIDV. Đối với các NHTM khác thì ưa chuộng các cam kết giao dịch hoán đổi hơn là các cam kết giao dịch mua bán ngoại tệ như Techcombank với tỷ lệ cam kết giao dịch hoán đổi trên tổng cam kết giao dịch hối đoái là 97,52% hay Sacombank với 96,3%.

Hình 5. Hoạt động cam kết giao dịch hối đoái liên quan đến ngoại tệ tại các NHTM Việt Nam giai đoạn Quý I/2015 - Quý IV/2020

Đơn vị: tỷ đồng



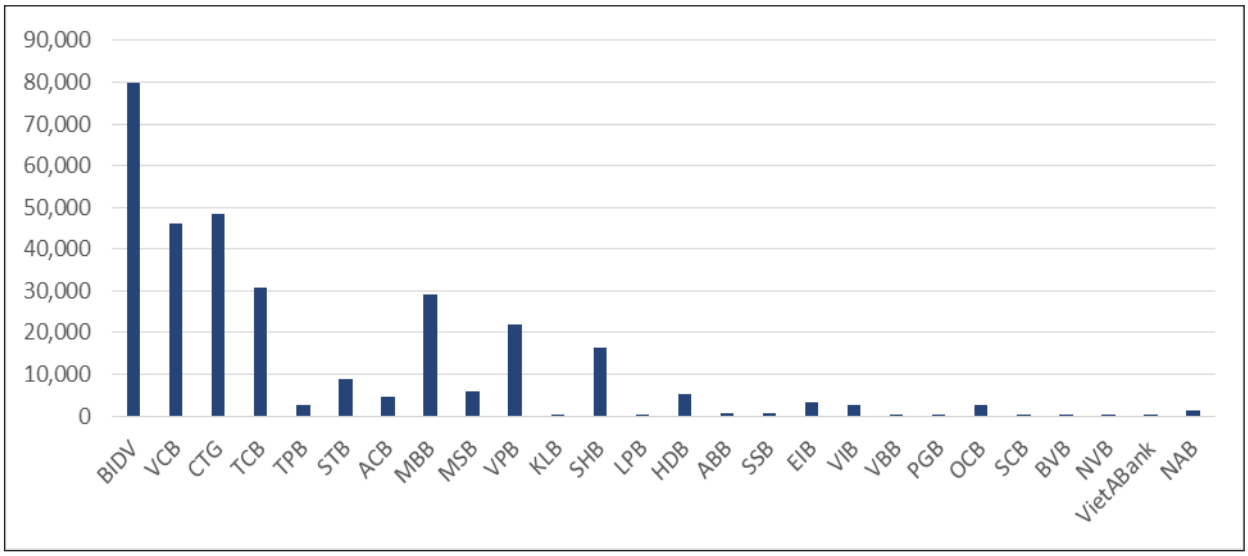
Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp và tính toán (2021)

Các cam kết thư tín dụng (L/C)

Hình 6 cho thấy, một trong những hoạt động được ưa chuộng trong các HĐNB của NHTM Việt Nam là cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng. NHTM Nhà nước chiếm cổ phần BIDV có tỷ lệ cung ứng cam kết trong nghiệp vụ L/C cao nhất với 79,827 tỷ đồng và thấp nhất là Ngân hàng TMCP Kiên Long với 50 tỷ đồng. Hiện nay, tại các NHTM Việt Nam hoạt động cung cấp các cam kết cho vay không hủy ngang chỉ được số ít các ngân hàng quan tâm. Có thể thấy, nhóm NHTM Nhà nước chiếm cổ phần chi phối có số lượng cam kết trong nghiệp vụ L/C cao hơn nhóm các NHTM.

Hình 6. Hoạt động cam kết cho vay và L/C tại các NHTM Việt Nam giai đoạn Quý I/2019 - Quý IV/2020

Đơn vị: tỷ đồng



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp và tính toán (2021)

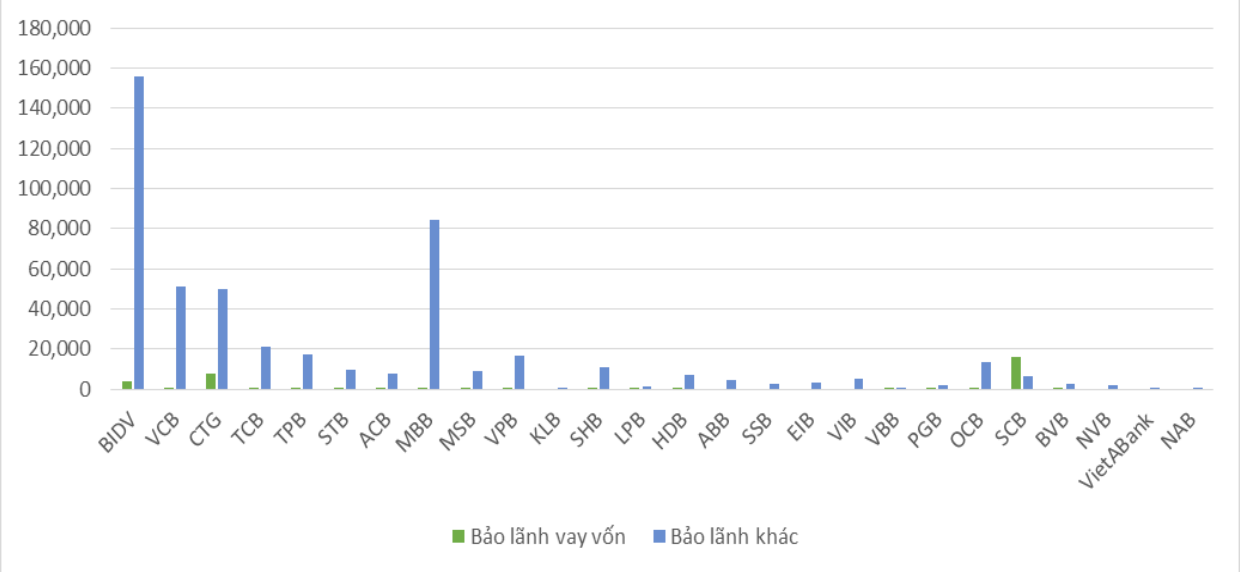
Các cam kết bảo lãnh

Đối với các NHTM, bảo lãnh ngân hàng có vai trò rất quan trọng trong hoạt động của ngân hàng. Phí bảo lãnh đóng góp tích cực đến lợi nhuận của ngân hàng, chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng phí dịch vụ. Không những vậy, hoạt động bảo lãnh giúp ngân hàng phát triển và đa dạng hóa tốt các loại hình dịch vụ để thu hút khách hàng. Với xu hướng phát triển kinh tế, hoạt động bảo lãnh ngân hàng giúp tăng thêm nguồn vốn cho các doanh nghiệp, thu hút vốn đầu tư cho nền kinh tế, nhờ vào uy tín của ngân hàng bảo lãnh, bảo lãnh trở thành công cụ để thúc đẩy doanh nghiệp tiếp cận tới các nguồn vốn của nước ngoài.

Trên thị trường Việt Nam có rất nhiều loại hình bảo lãnh được quan tâm, tuy nhiên, mức độ mỗi loại khác nhau tại mỗi ngân hàng. Tại một số NHTM Nhà nước chiếm cổ phần chi phối có quy mô lớn như: Vietinbank, Vietcombank hay BIDV cung ứng tương đối đa dạng các loại hình bảo lãnh. Các NHTM khác có quy mô nhỏ hơn thì khả năng cung ứng bảo lãnh thấp hơn. Theo Hình 7, BIDV đầu tư cho hoạt động bảo lãnh cao nhất với 155,955 tỷ đồng, Ngân hàng TMCP Kiên Long đầu tư cho hoạt động bảo lãnh khác thấp nhất với 186 tỷ đồng.

Hình 7. Hoạt động bảo lãnh tại các NHTM Việt Nam giai đoạn Quý I/2015 - Quý IV/2020

Đơn vị: tỷ đồng



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp và tính toán (2021)

4. BÀI HỌC KINH NGHIỆM TRONG SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ NGOẠI BẢNG ĐỂ NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Xu hướng phát triển các HĐNB của các NHTM ngày càng cao. Kể từ khi những tổ chức tài chính đầu tiên của Mỹ liên quan đến tín dụng nhà ở thứ cấp bị phá sản vào giữa năm 2007 đã mở màn cho cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Sự đổ vỡ đã lan rộng đối với hệ thống tài chính ở nhiều quốc gia. Nhiều ngân hàng lớn đã phá sản, hoặc phải sáp nhập vào các tổ chức khác, thực hiện tái cơ cấu một cách toàn diện. Trong đó, trọng tâm của các cuộc tái cơ cấu ngân hàng, dù là ở các tổ chức đã xảy ra đổ vỡ hay chưa có đổ vỡ, cũng đều tập trung vào vấn đề quản trị rủi ro. Các ngân hàng có xu hướng cơ cấu lại các lĩnh vực hoạt động, tập trung vào các lĩnh vực chính, ít rủi ro và có biên lợi nhuận cao. Giao dịch ngoại bảng đã đóng góp vai trò quan trọng trong các hoạt động của ngân hàng. Vai trò của các giao dịch ngoại bảng đã được chứng minh trong rất nhiều các nghiên cứu. Đối với các NHTM, giao dịch ngoại bảng không những đem lại lợi nhuận cho ngân hàng mà còn góp phần giảm thiểu rủi ro cho các ngân hàng, dự phòng rủi ro là một bài toán rất lớn mà NHTM cần phải chú ý. Đặc biệt, tại các nước có nguồn nhân lực có hạn, phát triển các HĐNB sẽ có tác động tích cực lên lợi nhuận của các NHTM.

Mọi khu vực đều có tầm vóc địa lý, chính trị, kinh tế và luật pháp ảnh hưởng đáng kể đến HĐNB và các yếu tố ảnh hưởng đến tài sản ngoại bảng khác nhau giữa các quốc gia và từ khu vực này sang khu vực khác. Ví dụ, đối với sự khác biệt giữa hệ thống ngân hàng ở châu Phi và hệ thống ngân hàng ở châu Âu, các yếu tố khác nhau sẽ ảnh hưởng đến quyết định của các ngân hàng về việc sử dụng các HĐNB ở cả hai khu vực. Do đó, rõ ràng là các yếu tố quyết định đến các HĐNB của ngân hàng và thực hành các HĐNB sẽ khác nhau giữa các

khu vực dựa vào đặc điểm phân biệt của từng vùng. Ahmad và Ariff (2007) chỉ ra rằng, quy mô ngân hàng có ý nghĩa thống kê đối với châu Phi, Trung Đông, NAFTA, Viễn Đông và Trung Á, Bắc Mỹ và Liên minh châu Âu và không có ý nghĩa thống kê đối với G7, Tây Âu và Đông Âu. Ahmad và Ariff (2007) cũng chỉ ra rằng, các yếu tố quy định đang ảnh hưởng đến các HĐNB của các ngân hàng ở châu Phi và Viễn Đông và Trung Á, nhưng không phải là các ngân hàng ở các nước còn lại. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Ahmad và Misman (2012).

Các NHTM tại Việt Nam về các HĐNB của ngân hàng, trong những năm gần đây hầu hết các ngân hàng chú trọng và phát triển các HĐNB bao gồm cam kết cho vay, L/C và bảo lãnh. Đặc biệt là các NHTM Nhà nước chiếm cổ phần chi phối có xu hướng phát triển các giao dịch ngoại bảng ngày càng mạnh. Có thể rút ra được một số bài học kinh nghiệm để đảm bảo xây dựng phát triển HĐNB ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất, coi trọng vai trò của Nhà nước trong việc phát triển các HĐNB với việc ban hành các chính sách kinh tế vĩ mô, ban hành hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, đề ra các chính sách hỗ trợ, các chính sách quản lý...

Thứ hai, các giao dịch ngoại bảng tại các NHTM hiện nay rất ít, chủ yếu là bảo lãnh và cam kết ngoại hối với quy mô và mức độ thực hiện thấp. Do đó, các NHTM cần phải phát triển các giao dịch ngoại bảng đa dạng và phong phú hơn nhằm thu hút doanh nghiệp từ chính những tiện ích mang lại từ các dịch vụ này.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả hoạt động ngân hàng trong công tác phối hợp quản trị rủi ro. Các loại rủi ro trong hoạt động ngân hàng đều có mối liên hệ qua lại tác động đến nhau và đều gây ra thiệt hại cho ngân hàng.

Thứ tư, các ngân hàng phải nhanh chóng đào tạo được đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp trong lĩnh vực này. Chìa khóa của mọi sự thành công là yếu tố con người, các ngân hàng cần phải có đội ngũ nhân viên am hiểu những kiến thức về tài chính, pháp lý và thông lệ quốc tế trong các giao dịch công cụ ngoại bảng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ahmad, N.H. and Ariff, M. (2007), Multi-country study of bank credit risk determinants, *International Journal of Banking and Finance*, 5, 135 - 152.
2. Ahmad, W. and Misman, F.N. (2012), Off-balance sheet risk: Evidence from Malaysian Islamic and conventional banks, *The Journal of Muamalat and Islamic Finance Research,* 9(1), 125 - 142.
3. Buckova, V. (2012), Off-balance sheet activities and the assessment of off-balance sheet credit risk management in the banking sector of the Czech Republic, *Banks & Bank Systems*, 7(3), 18 - 24.

4. Bùi Tín Nghị & Phạm Thị Hoàng Anh (2019), "Hoạt động ngoại bảng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam", *Tạp chí Khoa học và Đào tạo ngân hàng*, 209, 20 - 26.

5. Deutsche Boerse AG (2010), *The Global Derivatives Market A Blueprint for Market Safety and Integrity,* White paper, Frankfurt, truy nhập ngày 1 tháng 3 năm 2020 tại < https://bitly.com.vn/79zb3v>

6. Hou, X., Wang, Q., & Li, C. (2015), Role of off-balance sheet operations on bank scale economies: Evidence from China's banking sector, *Emerging Markets Review*, 22, 140 - 153.

7. Lozano-Vivas, A., Pasiouras, F., (2010), "The impact of non-traditional activities on the estimation of bank efficiency: international evidence", *J. Bank. Finance*, 34, 1436 - 1449.

8. Nachane, D. M., & Ghosh, S. (2007), "An Empirical Analysis of the Off-Balance Sheet Activities of Indian Banks", *Journal of Emerging Market Finance*, 6(1), 39 - 59.

9. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2013), *Thông tư số 02/2013/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài,* ban hành ngày 21/01/2013.

10. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015), *Thông tư số 07/2015/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về bảo lãnh ngân hàng,* ban hành ngày 25/06/2015.

11. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015), *Thông tư số 15/2015/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng nhà nước hướng dẫn giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối,* ban hành ngày 02/10/2015.

12. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2016), *Thông tư số 41/2016/TT-NN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài,* ban hành ngày 30/12/2016.

13. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2017), *Thông tư số 13/2017/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2015/TT-NHNN ngày 25/6/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về bảo lãnh ngân hàng,* ban hành ngày 25/06/2015.

14. Nachane, D. M., & Ghosh, S. (2007), "An Empirical Analysis of the Off-Balance Sheet Activities of Indian Banks", *Journal of Emerging Market Finance*, 6(1), 39 - 59.

15. Nguyễn Minh Sáng & Nguyễn Thị Hạnh Hoa (2013), "Phân tích thực nghiệm các nhân tố tác động đến thu nhập ngoài lãi của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam", *Tạp chí Ngân hàng*, 22, 27 - 34.

16. Nguyễn Văn Tiến và Nguyễn Thị Hồng Hải, (2018), *Giáo trình Thanh toán quốc tế,* NXB Lao động.

17. Obeidan, A. M. (2006), "The impact of the off-balance sheet items on the Kuwaiti commercial banks' efficiency", *Journal of King Abdulaziz University: Economics and Management*, 20(1), 35 - 71.

18. Phạm Thị Hoàng Anh và cộng sự (2020), "Tác động của giao dịch ngoại bảng đến lợi nhuận của ngân hàng thương mại tại Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 282, 2 - 11.

19. Phan Thị Thu Hà (2014), *Giáo trình Ngân hàng thương mại,* NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

20. Redhead, K. (1996), *Financial Derivatives: An Introduction to Futures,* Forwards, Options and Swaps, Prentice Hall, New York.

21. Rose, P. S. & Hudgins, S. C. (2008), *Bank Management and Financial Services,* McGraw-Hill.

25.

TIẾP TỤC TÁI CƠ CẤU NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI GÓP PHẦN THÚC ĐẨY NỀN KINH TẾ PHÁT TRIỂN AN TOÀN VÀ BỀN VỮNG

PGS.TS. Nguyễn Đắc Hưng*
TS. Đặng Công Thức**

Tóm tắt

Tái cơ cấu tổ chức tín dụng (TCTD), trọng tâm và chủ yếu là tái cơ cấu ngân hàng thương mại (NHTM), được triển khai giai đoạn 1 từ năm 2012 và triển khai giai đoạn 2 từ năm 2016 đã đạt được những thành công quan trọng, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển an toàn, bền vững. Trong điều kiện diễn biến bất thường của đại dịch COVID-19 từ đầu năm 2020 đến nay nói riêng và diễn biến kinh tế vĩ mô những năm gần đây nói riêng, tái cơ cấu TCTD vẫn tiếp tục được thực hiện. Hệ thống TCTD tại Việt Nam vẫn tiếp tục đóng vai trò là kênh chủ lực huy động vốn, cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển và cung ứng dịch vụ ngân hàng hiện đại tiện ích cho nền kinh tế. Tái cơ cấu các TCTD có vai trò rất quan trọng cung ứng vốn tín dụng ngân hàng có hiệu quả cho phát triển bền vững nền kinh tế. Bài viết tập trung phân tích và đánh giá một số nội dung chủ yếu tái cơ cấu TCTD đến hết năm 2021 trong điều kiện đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp và kéo dài, tác động nhiều mặt đến kinh tế toàn cầu cũng như nền kinh tế Việt Nam, dự báo xu hướng thời gian tới và đưa ra một số khuyến nghị theo mục tiêu nghiên cứu của bài viết.

Từ khóa: *Tái cơ cấu, tổ chức tín dụng, phát triển bền vững, ứng phó với dịch COVID-19*

1. GIỚI THIỆU

Tái cơ cấu TCTD là một trong ba nội dung cơ bản tái cơ cấu nền kinh tế, bao gồm: tái cơ cấu đầu tư công, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước và tái cơ cấu TCTD. Tái cơ cấu TCTD nâng cao năng lực cạnh tranh hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế được triển khai trong gần 10 năm qua. Việc tái cơ cấu nâng cao khả năng cung ứng vốn tín dụng của các TCTD, góp phần tăng trưởng bền vững nền kinh tế, ứng phó hiệu quả với diễn biến bất thường của đại dịch COVID-19 có vị trí rất quan trọng cần được phân tích và đánh giá khoa học,

* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên
** Trường Đại học Tây Bắc

đưa ra khuyến nghị cho thời gian tới là một vấn đề có tính cấp thiết. Cho đến năm 2020 – năm cuối cùng thực hiện lần 2 Đề án tái cơ cấu TCTD giai đoạn 2016 - 2020 và thực hiện trong năm 2021, đã đạt được những thành công quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững nền kinh tế.

Về phương pháp nghiên cứu, tác giả nghiên cứu về thực tiễn, không có điều kiện sử dụng phương pháp định lượng, xây dựng tổng quan nghiên cứu, xây dựng mô hình nghiên cứu, phát phiếu điều tra, phân tích, giả thiết… đưa ra giả thiết và câu hỏi nghiên cứu, xây dựng các hàm, các biến, đo lường các nhân tố ảnh hưởng. Bài viết dựa trên phương pháp nghiên cứu khoa học định tính truyền thống, phân tích các nền tảng lý luận, khung lý thuyết, tiến hành phân tích, đánh giá, nhận xét dựa trên nguồn tư liệu và tư liệu thứ cấp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân nhà khoa học, đưa ra khuyến nghị theo mục tiêu của bài viết.

2. NỘI DUNG

2.1. Bối cảnh diễn biến kinh tế vĩ mô thực hiện tái cơ cấu tổ chức tín dụng

Thực hiện tái cơ cấu TCTD Việt Nam có quan hệ rất mật thiết đến diễn biến kinh tế thế giới và kinh tế trong nước. Trong các năm 2020 - 2021, bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường: căng thẳng thương mại giữa các nước: Mỹ - Trung Quốc; Nhật Bản - Hàn Quốc; Hàn Quốc - Trung Quốc; Mỹ - khối EU; Nga - phương Tây gia tăng. Đặc biệt là đại dịch COVID-19 bùng phát, lan rộng và tác động nghiêm trọng tới mọi mặt của đời sống kinh tế, xã hội ở hầu khắp các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Chưa bao giờ Chính phủ, các cơ quản quản lý tài chính và Ngân hàng Trung ương các nước lại thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ, chưa từng có tiền lệ, với quy mô lớn, hàng nghìn tỷ USD để vực dậy nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19. Giá dầu thô trên thị trường thế giới giảm mạnh và đứng ở mức thấp trong thời gian dài cho đến năm 2020 và đầu năm 2022 tăng cao nhất trong 7 năm qua. Theo đánh giá của Tổng Giám đốc Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), thế giới đang chứng kiến cuộc khủng hoảng kinh tế hoàn toàn khác với các cuộc khủng hoảng trước đây (SBV, 2019 - 2021).

Ở trong nước, cùng với tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19, thiên tai, bão lũ xảy ra liên tiếp chưa từng có, gây thiệt hại về người và tài sản, khiến hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp và người dân càng gặp nhiều khó khăn. Trước bối cảnh đó, Đảng, Quốc hội, Chính phủ đã kịp thời có những chính sách đồng bộ, quyết liệt và sáng tạo để vừa phòng, chống dịch, hạn chế đến mức thấp nhất tác động của dịch bệnh, đồng thời, kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội và phục hồi và duy trì tăng trưởng kinh tế hợp lý.

2.2. Triển khai các giải pháp tái cơ cấu tổ chức tín dụng

Một trong những thành công quan trọng của ngành ngân hàng trong các năm gần đây, đặc biệt là hai năm (2020 - 2021) là ổn định hệ thống các TCTD trên cơ sở nền tảng kết quả thực hiện quyết liệt các biện pháp theo Đề án tái cơ cấu tổng thể hệ thống các TCTD, xử lý nợ xấu

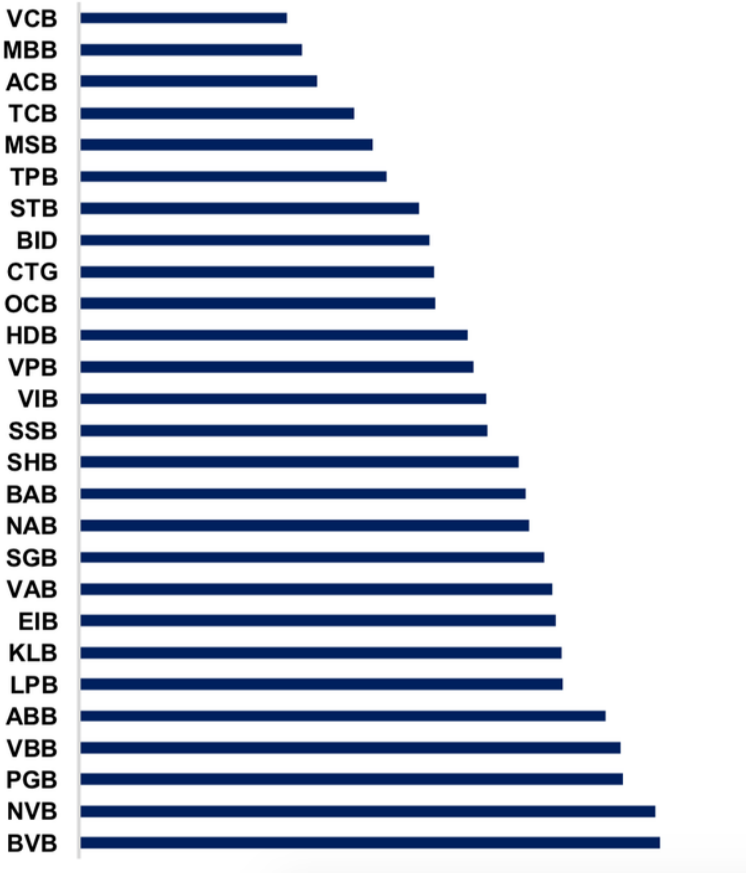
theo Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội. Ở giai đoạn 2 của Đề án, trong 5 năm qua, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã rất quyết liệt với nhiều giải pháp đồng bộ, phù hợp, điều hành chính sách tiền tệ chủ động và linh hoạt ứng phó kịp thời với diễn biến dịch bệnh, thực hiện tốt các nhiệm vụ đặt ra cho cả cơ quan quản lý nhà nước cũng như các TCTD.

Kết quả tái cơ cấu TCTD nếu dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế chủ yếu về xếp hạng theo mô hình Camel đối với các NHTM Việt Nam hiện nay được thực hiện độc lập của một công ty nước ngoài đã cho thấy vị thế này đến hết năm 2021 của các ngân hàng. Cụ thể, xếp hạng Quý IV/2021 theo mô hình Camel đối với các NHTM Việt Nam được Công ty Chứng khoán Yuanta thực hiện và công bố trong Quý I/2022 cho thấy, trong số 27 NHTM được xếp hạng, Vietcombank (VCB) tiếp tục dẫn đầu, là NHTM đứng đầu bảng xếp hạng theo mô hình Camel... Theo đó, VCB có tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp chỉ 0,64%; tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) tăng vọt lên 424%, cao nhất ngành ngân hàng Việt Nam. Tỷ lệ CASA tăng nhẹ lên 35,7%. MB đã vươn lên vị trí thứ 2, tiếp đến là ACB và Techcombank (TCB); đứng thứ 5 trong bảng xếp hạng là MSB; tiếp theo các vị trí trong nhóm 1 NHTM hàng đầu là: TPBank (TPB), Sacombank (STB), BIDV (BID), VietinBank (CTG), OCB.

Tính đến hết Quý IV/2021, tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) của toàn ngành ngân hàng đã tăng lên và đạt 146% vào cuối tháng 12/2021. Tỷ lệ nợ xấu của toàn ngành ngân hàng giảm còn 1,34% (giảm 28 điểm phần trăm hay giảm 0,28% so với quý trước và giảm 0,06% so với cùng kỳ năm 2020).

Tỷ lệ NIM giữa các NHTM sẽ có xu hướng khác nhau trong năm 2022. Lãi suất cho vay có thể vẫn sẽ tiệm cận với mức hiện tại do các NHTM sẽ tuân thủ theo quy định của NHNN nhằm hỗ trợ cho nền kinh tế. Vì vậy, các NHTM có chi phí huy động vốn thấp nhờ tỷ lệ CASA cao sẽ hỗ trợ NIM tốt hơn so với các ngân hàng khác. Tham khảo kết quả xếp hạng theo mô hình Camel ở Hình 1 dưới đây.

Hình 1. Bảng xếp hạng ngân hàng dựa trên điểm Camel



Nguồn: Công ty Chứng khoán Yuanta

Phân tích theo mô hình Camel là một phương pháp phân tích tình hình hoạt động và rủi ro của ngân hàng. Mô hình Camel là viết tắt chữ cái đầu tiếng Anh của 5 chỉ tiêu:

Capital Adequacy (Mức độ an toàn vốn)

Asset Quality (Chất lượng tài sản)

Management (Quản trị)

Earnings (Thu nhập)

Liquidity (Tính thanh khoản).

Trong đó, NIM là chênh lệch giữa lãi suất tiền gửi bình quân và lãi suất cho vay bình quân của NHTM, hay khoản thu nhập chênh lệch lãi suất trong hoạt động tín dụng của NHTM. CASA là tiền gửi không kỳ hạn tại NHTM (CASA: Current Account Savings Account). Đây là loại tiền gửi tiết kiệm ngân hàng mà khách hàng chủ động gửi, rút tiền mặt nhiều lần và hưởng lãi suất không kỳ hạn được tính qua từng ngày. Dịch vụ tiền gửi CASA giúp người gửi tiền kiểm soát lượng tiền một cách chính xác nhất, tiện lợi thực hiện các giao dịch thanh toán trong bất kỳ thời điểm nào theo nhu cầu đầu tư, kinh doanh, chi trả của mình. Tuy nhiên,

đối với NHTM, đây là nguồn vốn giá rất rẻ, tức chỉ trả lãi suất không kỳ hạn chưa tới 1%/năm so với lãi suất các kỳ hạn từ 1 tháng trở lên là 4% - 7%/năm. Do đó, các NHTM cạnh tranh mạnh mẽ thu hút CASA, giải pháp có tính chất quyết định đó là miễn phí giao dịch cho khách hàng.

2.3. Niêm yết cổ phiếu trên thị trướng chứng khoán

Tại Chiến lược phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng phê duyệt thời điểm tháng 8/2018, Chính phủ đã đề ra mục tiêu đến 2020 sẽ hoàn thành việc niêm yết cổ phiếu của các Ngân hàng TMCP trên sàn chứng khoán Việt Nam (SBV, 2019 - 2021).

Trong bối cảnh đó, đại dịch COVID-19 diễn biến hết sức bất ngờ ngay từ đầu năm 2020, tác động tiêu cực đầu tiên lên hoạt động kinh doanh của các NHTM, trong đó có kế hoạch niêm yết trên thị trường chứng khoán vốn đã được các ngân hàng chuẩn bị kỹ và được kỳ vọng từ nhiều năm trước.

Mặc dù vậy, trong năm 2020, có 9 Ngân hàng TMCP niêm yết trên sàn chứng khoán hay chuyển sàn thành công. Cụ thể, VietCapitalBank, NamABank, Saigonbank đã chính thức giao dịch trên UPCoM và PGBank, ABBank chính thức giao dịch vào ngày 24/12/2020 và ngày 28/12/2020. Trong khi đó, hàng loạt NHTM chuyển sàn niêm yết cổ phiếu: ACB chuyển niêm yết từ HNX sang HOSE, LienVietPostBank và VIB chuyển từ UPCoM lên niêm yết HOSE. MSB là Ngân hàng TMCP duy nhất niêm yết thẳng lên HOSE trong năm 2020 (SBV, 2019 - 2021).

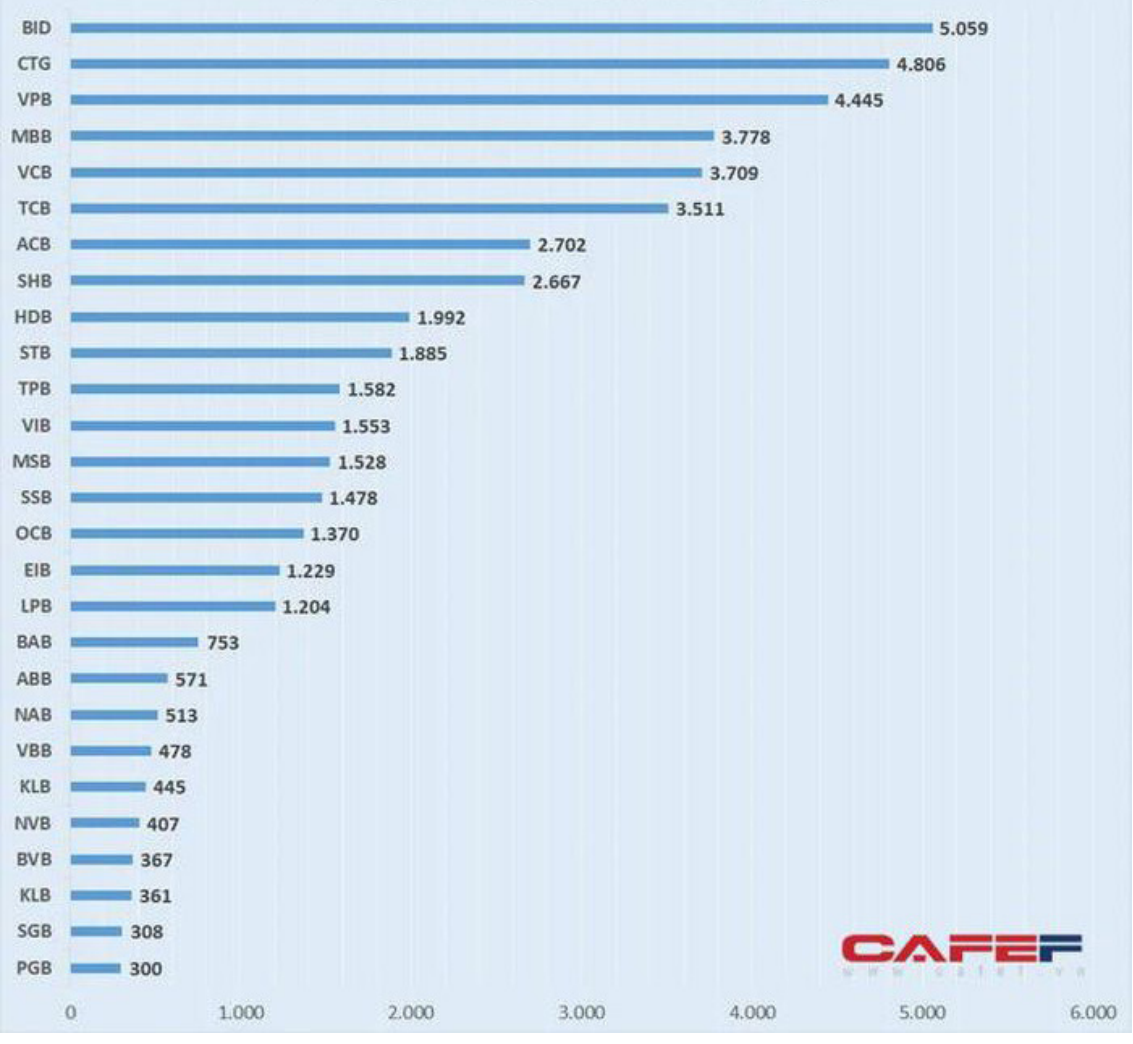
Bước sang năm 2021, thị trường chứng khoán Việt Nam tiếp tục có thêm nhiều mã chứng khoán của các NHTM được niêm yết mới. Ngân hàng TMCP Phương Đông (Mã: OCB) đưa gần 1,1 tỷ cổ phần lên sàn HOSE, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank - Mã: SSB) niêm yết hơn 1,2 tỷ cổ phần tại HOSE; Ngân hàng TMCP Việt Á (Mã: VAB) đăng ký giao dịch gần 445 triệu cổ phần ở thị trường UPCoM; Ngân hàng TMCP Việt Á từ ngày 25/2/2021 chuyển từ sàn UPCoM lên sàn HNX.

Cũng trong năm 2021, các Ngân hàng TMCP đã đưa thêm vào thị trường hơn 12 tỷ cổ phiếu thông qua việc niêm yết mới, đăng ký giao dịch trên UPCoM và phát hành thêm. Như vậy, so với cuối năm 2020, lượng cổ phiếu ngân hàng lưu hành hiện tại đã tăng thêm gần 33%.

Một số đợt phát hành cổ phiếu lớn có thể kể đến như: VPBank phát hành 1,97 tỷ cổ phần trả cổ tức và thưởng; VietinBank phát hành 1,1 tỷ cổ phần để trả cổ tức còn lại của các năm: 2017, 2018 và 2019 với tổng tỷ lệ 29,07%; MB phát hành gần 980 triệu cổ phiếu để trả cổ tức theo tỷ lệ 35%; ACB phát hành 540 triệu cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 25%; BIDV đã kịp đưa thêm gần 1,04 tỷ cổ phiếu vào lưu hành thông qua chia cổ tức bằng cổ phiếu; SHB cũng tăng lượng cổ phiếu trên thị trường thêm 539,2 triệu đơn vị sau khi chào bán thành công cho các cổ đông hiện hữu.

Số liệu thống kê từ HOSE và HNX cho thấy, tính đến hết ngày 31/12/2021, số cổ phiếu lưu hành của 27 NHTM Việt Nam niêm yết và giao dịch trên UPCoM đạt hơn 49 tỷ đơn vị, chiếm hơn 1/4 tổng lượng cổ phiếu lưu hành toàn thị trường.

Hình 2. Số cổ phiếu đang lưu hành (triệu cổ phiếu)



Nguồn: SBV (2019 - 2021), hình vẽ của CaFef

Đến hết năm 2021, BIDV (mã chứng khoán BID) đang có số cổ phần lưu hành nhiều nhất ngành ngân hàng với 5,059 tỷ đơn vị. Đồng thời, đây cũng là doanh nghiệp niêm yết có vốn điều lệ lớn nhất thị trường chứng khoán Việt Nam với gần 58.059 tỷ đồng. Xếp ngay sau là các ngân hàng: VietinBank, VPBank và MB với số cổ phiếu lưu hành lần lượt đạt: 4,806 tỷ đơn vị, 4,445 tỷ đơn vị và 3,778 tỷ đơn vị.

Ở phía ngược lại, PG Bank là ngân hàng TMCP có số lượng cổ phiếu lưu hành trên thị trường ít nhất với 300 triệu đơn vị, tương ứng vốn điều lệ 3.000 tỷ đồng; cao hơn PG Bank thì Saigonbank, Kienlongbank và Viet Capital Bank là những ngân hàng TMCP có số lượng cổ phiếu lưu hành dưới 400 triệu đơn vị.

Trong năm 2021 có 7 NHTM không đưa thêm cổ phiếu vào lưu hành là: Vietcombank, Sacombank, Eximbank, ABBank, NCB, Saigonbank và PG Bank. Trong đó, Vietcombank đã chốt danh sách cổ đông để phát hành hơn 1,02 tỷ cổ phiếu để trả cổ tức. Số cổ phiếu này sẽ sớm về tài khoản nhà đầu tư trong đầu năm 2022. Tương tự, ABBank đã chào bán thành công hơn 114 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với mức giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Tuy nhiên, số cổ phiếu mới vẫn chưa được đưa vào lưu hành.

NCB cũng đã được NHNN chấp thuận phương án tăng vốn điều lệ thêm tối đa 1.500 tỷ đồng, thông qua chào bán 150 triệu cổ phiếu ra công chúng. Mặc dù vậy, đến cuối năm 2021, việc tăng vốn của NCB vẫn chưa được thực hiện.

Sacombank, Eximbank, Saigonbank và PG Bank là những NHTM không có kế hoạch tăng vốn trong năm 2021. Trong đó, Sacombank đã không chia cổ tức trong suốt 6 năm qua do phải tập trung mọi nguồn lực xử lý nợ xấu theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2015 - 2025. Tại kỳ họp Đại hội năm 2021, Sacombank kiến nghị NHNN để sử dụng toàn bộ phần lợi nhuận chưa phân phối hơn 6.000 tỷ đồng để chia cổ tức, tăng vốn điều lệ, đáp ứng kỳ vọng của cổ đông nhưng đã không được NHNN chấp thuận.

Nhóm NHTM là ngành có tỷ lệ lớn nhất trong cơ cấu vốn hóa thị trường chứng khoán Việt Nam thể hiện nổi bật nhất kết quả tái cơ cấu TCTD, nâng cao năng lực tài chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao uy tín. Trên mặt bằng nền kinh tế chịu nhiều biến động các năm 2020 - 2021, việc gia tăng tỷ trọng là một yếu tố cho thấy nhóm cổ phiếu ngân hàng vẫn chống chịu tốt trước các cú sốc của nền kinh tế, đặt bên cạnh các nhóm ngành như: bất động sản, tiêu dùng thiết yếu, tiện ích đều có tỷ trọng giảm càng cho thấy thành quả đáng ghi nhận trên (HOSE và HNX, 2019 - 2021).

Việc niêm yết trên HOSE có thể mang lại nhiều lợi ích cho các ngân hàng TMCP, trong đó, cơ hội tăng vốn chủ sở hữu, tăng tính công khai, minh bạch trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng, thể hiện xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư trong và ngoài nước kỳ vọng các cổ phiếu sẽ được định giá lại, nếu được chuyển niêm yết sang HOSE.

Nhu cầu chuyển sàn niêm yết cổ phiếu của các ngân hàng TMCP có thể do áp lực cạnh tranh, vì các NHTM xếp ở hàng vị trí thứ hai và các NHTM khác có quy mô tương đương đang niêm yết thẳng trên HOSE. Việc niêm yết trên HOSE cũng cải thiện cơ hội thu hút vốn đầu tư trong thời gian tới với định giá tốt hơn.

2.3. Đánh giá thực trạng tái cơ cấu tổ chức tín dụng

Tiếp tục triển khai Đề án cơ cấu lại hệ thống các TCTD trong năm 2020 và năm 2021 đã đạt được những kết quả quan trọng theo mục tiêu, lộ trình đề ra tại Quyết định số 1058/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, năng lực tài chính, quản trị điều hành và hiệu quả hoạt động, các chỉ số an toàn, tính minh bạch trong hoạt động của các TCTD được cải thiện rõ rệt và ngày càng tiệm cận với thông lệ, chuẩn mực quốc tế. Việc triển khai Basel II tiếp tục được

các TCTD tập trung thực hiện để đáp ứng các thông lệ quốc tế về an toàn vốn. Đến nay, sự ổn định hệ thống các TCTD là một trong những kết quả lớn, kể cả những ngân hàng được xem là yếu kém, khó khăn đã cơ bản ổn định, việc đầu tư tín dụng, chất lượng tín dụng, nợ xấu… trong tầm kiểm soát của NHNN và trong phạm vi an toàn theo thông lệ quốc tế.

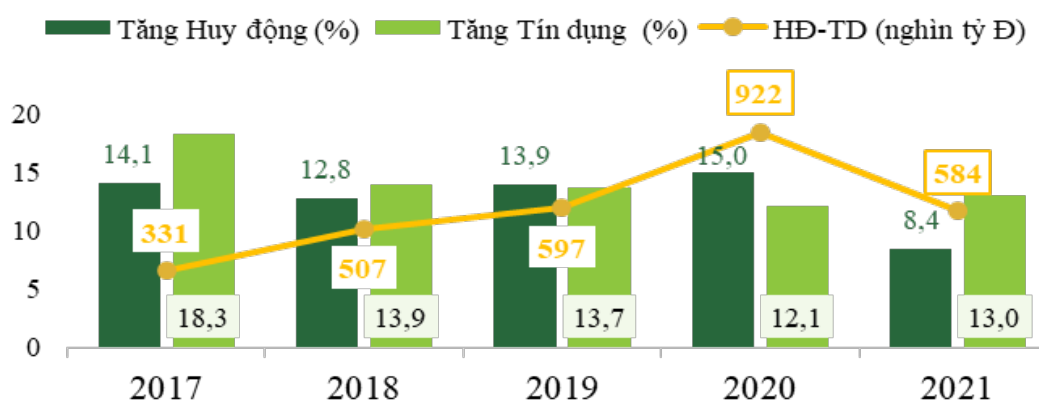
Tuy nhiên, đại dịch COVID-19 diễn biến bất ngờ và kéo dài đã khiến mục tiêu đưa tỷ lệ nợ xấu nội bảng xuống dưới 2% và đưa tổng nợ xấu về dưới 3% tổng dư nợ trở nên khó thực hiện. Tính đến cuối năm 2021, tỷ lệ nợ xấu nội bảng toàn hệ thống TCTD đã ở mức 1,9%, tăng so với mức 1,69% thời điểm cuối 2020. Tỷ lệ nợ xấu nội bảng, nợ bán cho VAMC chưa xử lý và nợ tiềm ẩn trở thành nợ xấu của toàn hệ thống TCTD ở mức 3,79%. Trong khi đó, nếu xét đến cả tác động của đại dịch, với các khoản nợ đang được cơ cấu lại theo Thông tư số 01/2020/TT-NHHH có nguy cơ nữa thì tỷ lệ nợ xấu của các TCTD đến hết năm 2021 là 8,2% (Hiệp hội Ngân hàng, 2021).

Tính đến nay, trong nền kinh tế Việt Nam có 49 NHTM với hàng chục nghìn chi nhánh trong và ngoài nước cùng các phòng giao dịch; có 51 chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng 100% vốn nước ngoài, ngân hàng liên doanh. Bên cạnh đó, còn có các công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô, 1.182 Quỹ tín dụng nhân dân. Đến hết năm 2021, các TCTD tiếp tục phát triển bền vững, hoạt động kinh doanh có lãi (SBV, 2019 - 2021).

Tính đến thời điểm 24/12/2021, tổng phương tiện thanh toán tăng 8,93% so với cuối năm 2020; huy động vốn của các TCTD tăng 8,44%; tăng trưởng dư nợ tín dụng của các TCTD đối với nền kinh tế đạt 12,97%. Như vậy, vốn tín dụng tăng gấp 1,5 lần tăng trưởng vốn huy động của các TCTD và cao hơn nhiều so với mức tăng của tổng phương tiện thanh toán (Tổng cục Thống kê, 2018 - 2021).

Tham khảo một số chỉ tiêu chủ yếu hoạt động ngân hàng trong giai đoạn 5 năm gần đây ở Hình 3 dưới đây.

Hình 3. Hoạt động ngân hàng (% Y/Y)



Nguồn: SBV (2017 - 2021)

Trong 2 năm (2020 - 2021), NHNN tiếp tục thực hiện các giải pháp tín dụng nhằm kiểm soát quy mô tín dụng phù hợp với chỉ tiêu định hướng, đồng thời nâng cao chất lượng tín dụng và kiểm soát lạm phát, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, hộ gia đình trong việc tiếp cận vốn tín dụng. Chính những kết quả này đã giúp nâng mức triển vọng xếp hạng các TCTD Việt Nam trong các năm gần đây và trong năm 2020, có 14 NHTM của Việt Nam nằm trong danh sách Top 500 ngân hàng lớn và mạnh nhất châu Á - Thái Bình Dương và ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) xếp hạng thứ 29/500, tăng 19 bậc so với xếp hạng năm 2017. Đây là những kết quả rất đáng mừng, tạo nền tảng vững chắc cho hệ thống ngân hàng Việt Nam phát triển an toàn, bền vững trong tương lai (NHTM Việt Nam, 2019 - 2021).

2.4. Một số nhận xét

Trong 6 năm qua, chính bản thân các TCTD cũng nhận thấy quyền lợi thiết thực của nội dung tái cơ cấu nên đã tập trung thực hiện có hiệu quả các giải pháp phù hợp với thực tiễn, góp phần phát triển bền vững thị trường tài chính Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập ngày càng sâu rộng, thị trường tài chính quốc tế diễn biến phức tạp. Có thể đưa ra một số nhận xét chủ yếu sau đây:

i) Các TCTD thực sự linh hoạt và đa dạng các biện pháp xử lý nợ xấu. Nợ xấu được kiểm soát và xử lý quyết liệt bằng nhiều giải pháp, trong đó giải pháp thu hồi nợ được các TCTD nỗ lực thực hiện đạt kết quả tích cực, chứng minh sự đúng đắn, hiệu quả của Nghị quyết số 42/2017/QH14.

ii) Các TCTD nói chung, đặc biệt là các NHTM cũng triển khai đồng bộ các biện pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ ngân hàng số, nâng cao năng lực quản trị rủi ro, hoàn thiện cơ chế tiền lương và thu nhập, khuyến khích cán bộ, nhân viên tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kết hợp với tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn tại chỗ về nghiệp vụ ngân hàng mới, ngân hàng hiện đại. Các TCTD cũng tập trung đổi mới quản trị điều hành và nâng cao hiệu quả bộ máy kiểm soát nội bộ.

iii) Nhiều NHTM cơ cấu lại hợp lý mạng lưới, đóng cửa các phòng giao dịch hoạt động không hiệu quả và thành lập chi nhánh mới ở các địa phương có tiềm năng, nhất là các vùng nông thôn, vùng mới, khu công nghiệp, khu đô thị mới.

iv) Các TCTD cũng rà soát lại toàn bộ các quy định nội bộ, chỉnh sửa, bổ sung các quy định hiện hành và ban hành mới nhiều quy định theo yêu cầu hội nhập hiện nay, đảm bao an toàn hoạt động.

v) Hầu hết các NHTM thực hiện sát kế hoạch tăng vốn chủ sở hữu, đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của NHNN và theo Bassel II, chủ động điều chỉnh tỷ lệ vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung dài hạn. Bên cạnh đó, nhiều NHTM chuyển sản niêm yết cổ phiếu và hoàn thiện các hồ sơ niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (SBV, 2019 - 2021).

vi) Các TCTD kiên quyết giải quyết tình trạng sở hữu chéo, dứt điểm tình trạng kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo cao nhất ở doanh nghiệp này lại làm lãnh đạo cao cấp của NHTM, gần như chấm dứt tình trạng doanh nghiệp sân sau của của các thành viên Hội đồng quản trị ngân hàng.

vii) Tất cả các NHTM chủ động lựa chọn giải pháp công nghệ phù hợp và đồng bộ, tăng cường đầu tư mạnh mẽ nguồn lực tài chính cho hiện đại hóa, đặc biệt là chuyển đổi công nghệ ngân hàng số theo yêu cầu của cuộc Cách mạng 4.0.

viii) Các NHTM chủ động kiểm soát rủi ro, hạn chế vốn cho vay đầu tư chứng khoán, bất động sản và các lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro khác.

3. KHUYẾN NGHỊ VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

3.1. Về phía Ngân hàng Nhà nước

Thứ nhất, tiếp tục rà soát, ban hành các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động của các TCTD, tiếp tục chỉ đạo các TCTD thực hiện nghiêm túc, quyết liệt, nhưng cũng phải chủ động và linh hoạt các biện pháp tái cơ cấu; cần đa dạng các biện pháp phát mại tài sản đảm bảo tiền vay, đa dạng hình thức xử lý nợ xấu và chủ động sớm đề xuất với Chính phủ, Quốc hội gia hạn thực hiện Nghị quyết số 42/2017/QH14; tích cực phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan để tiếp nhận tài sản đảm bảo từ các vụ án đã được xét xử hay đủ yếu tố bàn giao. Bên cạnh đó, NHNN cần sâu sát hơn nữa, đôn đốc các Ngân hàng TMCP còn lại chưa niêm yết thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Chính phủ khẩn trương niêm yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán Việt Nam, giám sát chặt chẽ kế hoạch tăng vốn điều lệ.

Thứ hai, NHNN cần tăng cường chỉ đạo TCTD tiếp tục triệt để tiết kiệm, giảm chi phí để giảm lãi suất cho vay, đơn giản hóa quy trình thủ tục, tạo điều kiện cho khách hàng vay mới phục hồi sản xuất - kinh doanh, nhưng không hạ chuẩn cho vay, đảm bảo chất lượng, an toàn tín dụng, duy trì hoạt động lành mạnh của hệ thống ngân hàng. Đồng thời, có các biện pháp tháo gỡ vướng mắc mới đang phát sinh về xử lý nợ xấu, tổng hợp báo cáo Chính phủ và Quốc hội, có hướng chỉ đạo phối hợp các ngành chức năng góp phần giảm tỷ lệ nợ xấu của các TCTD.

Thứ ba, NHNN tiếp tục điều hành tín dụng theo hướng mở rộng tín dụng hiệu quả, an toàn đối với nền kinh tế, hướng dòng vốn cho vay của các TCTD tập trung cho các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực sản xuất - kinh doanh. Đồng thời, kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, nâng cao chất lượng, hiệu quả tín dụng, góp phần hạn chế đến mức thấp nhất tín dụng đen trong nền kinh tế. NHNN cần sớm dỡ bỏ hạn mức tín dụng, bỏ biện pháp hành chính giao chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng hàng năm đối với các NHTM đã đáp ứng được tiêu chí an toàn theo Basel II và có tỷ lệ nợ xấu dưới 2%.

Thứ tư, NHNN cần khẩn trương xây dựng kế hoạch vụ thể triển khai Đề án tổng thể cơ cấu lại các TCTD giai đoạn 2021 - 2025 và chỉ đạo các TCTD chủ động xây dựng phương án cơ cấu lại của tổ chức mình để sớm triển khai trong thời gian tới; tạp trung đầu tư chuyển đổi công nghệ ngân hàng số.

3.2. Về phía Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương

Thứ nhất, Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành có liên quan trình ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể nhằm hỗ trợ các TCTD triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 42/2017/QH14 và chỉ đạo các cấp hỗ trợ tối đa cho các TCTD trong quá trình xử lý tài sản bảo đảm, thu hồi nợ.

Thứ hai, Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành và các địa phương tập trung giải quyết dứt điểm những khó khăn, vướng mắc về cơ chế cũng như trong thực tế áp dụng Nghị quyết số 42/2017/QH14, trong đó bao gồm khó khăn, vướng mắc cụ thể liên quan đến công tác triển khai, hướng dẫn từ các bộ, ngành và địa phương; bán nợ xấu và tài sản bảo đảm theo giá trị thị trường, phát triển thị trường mua - bán nợ; cơ chế tiếp cận thông tin về tình trạng tài sản bảo đảm; quyền thu giữ tài sản bảo đảm; áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp về nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm và xử lý tài sản bảo đảm; thực hiện thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm và việc nộp thuế khi chuyển nhượng tài sản bảo đảm…

3.3. Về phía Quốc hội

Quốc hội xem xét chỉ đạo Tòa án nhân dân tối cao phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Cơ quan thi hành án sớm có văn bản chỉ đạo về việc thực hiện quy định về hoàn trả các tài sản bảo đảm là vật chứng của vụ án hình sự sau khi đã hoàn tất các thủ tục xác minh chứng cứ quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14; phối hợp với Cơ quan thi hành án dân sự sớm xây dựng hệ thống dữ liệu liên quan đến các vụ việc đang được thụ lý giải quyết và cho phép các TCTD được tra cứu trích xuất, xử lý tài sản kịp thời, nhanh chóng thu hồi nợ, khai thông dòng vốn để tiếp tục cho vay, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Quốc hội cần tiếp tục gia hạn thực hiện Nghị quyết số 42/2017/QH14 cho đến năm 2025.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ty Chứng khoán Yuanta (2021 - 2022), *Báo cáo phân tích thị trường tài chính Việt Nam và xếp hạng tổ chức tín dụng Việt Nam năm 20210,* tháng 2/2022.
2. Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (2021), *Thông tin hoạt động các ngân hàng hội viên,* truy cập tại www.vnba.org.vn; thời gian truy cập, từ ngày ngày 8/1 đến ngày 23/1/2022.
3. HNX (2019 - 2021), *Số liệu về giao dịch thị trường hàng ngày tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội*, truy cập tại: www.hnx.vn; thời gian truy cập từ ngày 01/02/2021 đến 10/3/2022.
4. HOSE (2015 - 2020), *Số liệu về giao dịch thị trường hàng ngày tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh,* truy cập tại: www.hose.vn; thời gian truy cập từ ngày 01/02/2022 đến ngày 02/3/2022.
5. Quốc hội (2017), *Nghị quyết số 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu các tổ chức tín dụng Việt Nam*, ban hành ngày 21/6/2017.

6. SBV (2019 - 2021), *Báo cáo tài chính hợp nhất của các ngân hàng thương mại hàng quý; Báo cáo tài chính hàng năm; Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh hàng năm, các năm 2019 - 2021; Thông tin về lãi suất, tín dụng thanh toán,* công bố trên trang web của một số ngân hàng thương mại Việt Nam các năm 2019 - 2021, truy cập từ ngày 20/02/2022 đến ngày 08/3/2022.
7. SBV (2019 - 2021), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, truy cập tại www.sbv.gov.vn: Mục *Tin tức, Văn bản quy phạm pháp luật; Các thông tin có liên quan đã được công bố;* truy cập từ ngày 24/02/2022 đến ngày 08/3/2022.
8. Tổng cục Thống kê (2018 - 2021), *Số liệu phát triển kinh tế - xã hội hàng tháng và các năm 2018 - 2021,* truy cập tại: www.gso.gov.vn; truy cập từ ngày 08/02/2022 đến ngày 23/02/2022.

26.

TÌM DƯ ĐỊA GIẢM LÃI SUẤT CHO VAY TRONG ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ GÓP PHẦN THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

TS. Trần Thế Sao*

Tóm tắt

Lãi suất cho vay vốn của ngân hàng thương mại Việt Nam đối với khách hàng còn cao là một thực tế. Mức lãi suất này cao so với nhiều quốc gia có trình độ phát triển kinh tế tương đương Việt Nam, cao so với những khó khăn của khách hàng trong điều kiện bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Chính phủ đã nhiều lần chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước (NHNN) có biện pháp giảm lãi suất cho vay trong nền kinh tế, nhưng chỉ thấy trên báo cáo còn thực tế chưa giảm đáng kể. Vậy, dư địa trong điều hành chính sách tiền tệ quốc gia có còn không để có thể giảm lãi suất cho vay vốn trong nền kinh tế? Bài viết phân tích về kinh nghiệm điều hành tỷ lệ dự trữ bắt buộc (DTBB) của Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc liên hệ với quá trình sử dụng DTBB tại NHNN Việt Nam, đưa ra một số đánh giá và khuyến nghị nhằm góp phần giảm lãi suất cho vay trong nền kinh tế.

Từ khóa: *Dư địa, chính sách tiền tệ, giảm lãi suất*

1. KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC

1.1. Chủ động điều tiết linh hoạt tỷ lệ dự trữ bắt buộc của Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc

Tại giai đoạn nền kinh tế Trung Quốc bị tác động lớn của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới, trong những tháng đầu năm 2008, Ngân hàng Trung ương (NHTW) Trung Quốc (People Bank of China – PBOC) đã 5 lần liên tiếp tăng tỷ lệ DTBB với tổng mức tăng tỷ lệ DTBB là 3% nhằm thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt để ngăn chặn tình trạng tăng trưởng nền kinh tế quá nóng. Nhưng sang 4 tháng cuối năm 2008, trong bối cảnh khủng hoảng tài chính tiền tệ thế giới bị ảnh hưởng lớn hơn, NHTW Trung Quốc đã 4 lần điều chỉnh giảm tỷ lệ DTBB với tổng mức cắt giảm là 2%. Việc điều chỉnh linh hoạt tỷ lệ DTBB như trên được

* Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

kết hợp cùng với những giải pháp khác đã đưa Trung Quốc là một trong số ít quốc gia có mức tăng trưởng dương trong cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2009, và cũng là nước thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt ngay từ đầu năm 2010 với việc ba lần liên tiếp điều chỉnh tăng tỷ lệ DTBB để ngăn chặn nguy cơ lạm phát. Tuy vậy, mỗi lần điều chỉnh tỷ lệ DTBB chỉ là 0,5%, nên các ngân hàng thương mại (NHTM) có khả năng thích ứng với sự thay đổi DTBB và không gây ra biến động quá lớn trên thị trường tiền tệ (Vietstock, 2017 - 2021).

Trong giai đoạn 2018 - 2019, PBOC đã 7 lần cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, trong đó, năm 2018 thực hiện cắt giảm bốn lần và năm 2019 cắt giảm ba lần để thúc đẩy nền kinh tế trong nước, khi tốc độ tăng trưởng năm 2018 ở mức thấp nhất trong ba thập niên do nhu cầu trong nước yếu hơn và căng thẳng thương mại với Mỹ. Riêng trong Quý I/2020, PBOC thực hiện một lần cắt giảm tỷ lệ DTBB cho các ngân hàng và cam kết giữ chính sách tiền tệ thận trọng và linh hoạt để hỗ trợ nền kinh tế trong bối cảnh dịch COVID-19 bùng phát và đang có nhiều tác động bất lợi đối với tăng trưởng kinh tế Trung Quốc (Vietstock, 2017 - 2021).

Thực tế trong điều hành chính sách tiền tệ nói chung và áp dụng tỷ lệ DTBB nói riêng cho thấy, Trung Quốc là quốc gia luôn đứng đầu bảng xếp hạng toàn cầu về cường độ lẫn tần suất thay đổi tỷ lệ DTBB. Nếu so sánh với các nền kinh tế mới nổi có các đặc điểm tương đồng thì có thể thấy, PBOC khá mạnh tay và dứt khoát khi sử dụng công cụ DTBB. Chẳng hạn, có không ít giai đoạn, tỷ lệ DTBB tại Trung Quốc đã được điều chỉnh 35 lần ở mức dao động lớn từ khoảng 10% lên đến hơn 20%, trong khi đó, các nền kinh tế mới nổi khác như: Nga, Ấn Độ, Indonesia thì mức dao động tỷ lệ DTBB tương đối thấp, trung bình chỉ khoảng 1%... Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng, động thái điều hành trong việc điều chỉnh tỷ lệ DTBB trong từng giai đoạn theo hướng quyết liệt đã đem lại những điểm khởi sắc tích cực cho nền kinh tế lớn thứ hai thế giới này. Thực tế cho thấy, kinh tế Trung Quốc vẫn tăng trưởng khá ổn định, dù là có sụt giảm đôi chút so với giai đoạn trước khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, luôn ở mức không thấp hơn 9% (Vietstock, 2017 - 2021).

Năm 2020, nền kinh tế Trung Quốc bị ảnh hưởng lớn của đại dịch COVID-19, PBOC tiếp tục điều hành linh hoạt nghiệp vụ DTBB. Gần đây nhất là ngày 06/02/2020, PBOC cắt giảm 50 điểm cơ bản, tức 0,5% tỷ lệ DTBB đối với các ngân hàng của nước này. Theo đó, giải phóng khoảng 900 tỷ NDT (khoảng 126 tỷ USD) vào thị trường tài chính. Đây là lần giảm tỷ lệ DTBB thứ ba kể từ đầu năm 2019 và là lần thứ tám kể từ năm 2018 đến đầu năm 2020. Trước đó, vào tháng 01/2019, NHTW Trung Quốc cũng giảm tỷ lệ DTBB 1% đối với các ngân hàng và tháng 5/2020 áp dụng tỷ lệ DTBB có ưu đãi đối với các ngân hàng vừa và nhỏ (Vietstock, 2017 - 2021).

Năm 2021, PBOC tiếp tục cắt giảm tỷ lệ DTBB đối với tất cả các ngân hàng sẽ giảm 0,5 điểm phần trăm xuống 8,4%, thực hiện từ ngày 15/7/2021. Quyết định này có khả năng giải phóng khoảng 1.000 tỷ NDT (tương đương 154,43 tỷ USD) trong các khoản tiền gửi dài hạn để các ngân hàng cho vay. Dự báo PBOC sẽ tiếp tục cắt giảm tỷ lệ DTBB trong những tháng đầu năm 2022 (Vietstock, 2017 - 2021).

1.2. Bài học đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đó là cần điều hành chủ động và linh hoạt hơn nữa nghiệp vụ tỷ lệ dự trữ bắt buộc

Trong các giai đoạn nền kinh tế gặp khó khăn như bị tác động mạnh của khủng hoảng tài chính quốc tế các năm 2008 - 2009, hoặc bị tác động mạnh của đại dịch COVID-19 trong năm 2020 - 2021 và đầu năm 2022, để hạ lãi suất trên thị trường tiền tệ, giảm mặt bằng lãi suất cho vay theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế, NHNN Việt Nam cần chủ động giảm tỷ lệ DTBB, bởi nó sẽ góp phần giải phóng một khối lượng vốn rất lớn cho nền kinh tế, tăng cung vốn ra thị trường.

2. THỰC TRẠNG ĐIỀU HÀNH TỶ LỆ DỰ TRỮ BẮT BUỘC CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM QUA CÁC GIAI ĐOẠN

2.1. Giai đoạn từ năm 2011 đến nay

Theo Quyết định số 750/QĐ-NHNN, ban hành ngày 9/4/2011, NHNN giảm tỷ lệ DTBB cho các TCTD, tiền gửi VND không kỳ hạn và dưới 12 tháng từ 4% xuống 3%, kỳ hạn từ 12 tháng trở lên từ 2% xuống 1%. Các mức quy định trên áp dụng cho đến nay, ngoại trừ lần điều chỉnh riêng đối với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank) trong năm 2018. Tỷ lệ DTBB đối với tiền gửi ngoại tệ hiện áp các tỷ lệ cao hơn, tương ứng phân loại trên là 8% và 6% (riêng Agribank được áp dụng thấp hơn 1% các loại) (SBV, 2001 - 2021).

Trong những năm gần đây, mức lãi suất tiền gửi DTBB được NHNN giữ ổn định ở mức thấp, phù hợp với mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ trong giai đoạn này và thực trạng huy động tiền gửi của các NHTM. Đó là việc thu hút tiền gửi trên thị trường khó khăn, lãi suất huy động vốn có xu hướng tăng cao.

Trong nhiều năm, NHNN giữ ổn định tỷ lệ DTBB. Gần đây nhất, ngày 29/5/2018, NHNN đã có Quyết định số 1158/QĐ-NHNN điều chỉnh tỷ lệ DTBB áp dụng cho các TCTD. Quyết định số 1158/QĐ-NHNN có một số thay đổi lớn như: giảm tỷ lệ DTBB đối với các loại tiền gửi bằng đồng Việt Nam và tiền gửi bằng ngoại tệ của Qũy tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô về 0%; nâng tỷ lệ DTBB của Agribank và Ngân hàng Hợp tác xã đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 3%/tổng số dư tiền gửi phải tính DTBB (mức cũ là 1%)… Tỷ lệ DTBB của Ngân hàng Chính sách xã hội do Chính phủ quy định. Đối với các loại hình TCTD khác không thay đổi. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ kỳ duy trì DTBB tháng 6/2018 (SBV, 2001 - 2021).

Có thể thấy, Quyết định số 1158/QĐ-NHNN chỉ hạ tỷ lệ DTBB của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô, những đơn vị có thị phần nhỏ trên thị trường nên sẽ không tác động lớn đến vốn tín dụng cho nền kinh tế nhưng lại gián tiếp hỗ trợ thêm cho nhóm người yếu thế, đối tượng khách hàng chính của Quỹ tín dụng nhân dân và các tổ chức tài chính vi mô. Còn việc nâng tỷ lệ DTBB tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của Ngân hàng Hợp tác xã và Agribank đã phần nào được "cân bằng" bởi Thông tư số 14/2018/NHNN, bởi Agribank giữ vai trò chủ lực cung ứng vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn luôn chiếm trên 70% tổng vốn dư nợ của NHTM này (SBV, 2001 - 2020).

Cùng với Quyết định số 1158/QĐ-NHNN, Thống đốc NHNN đã ban hành Thông tư số 14/2018/NHNN hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các TCTD trong cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn thay thế Thông tư số 20/2010/TT-NHNN. Theo văn bản này, NHNN tiếp tục có những chính sách hỗ trợ rất lớn cho các TCTD trong cho vay tam nông thông qua tái cấp vốn và qua công cụ DTBB. TCTD có tỷ trọng dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực tam nông bình quân từ 70% trở lên sẽ được áp dụng tỷ lệ DTBB theo đề nghị của TCTD (nhưng không thấp hơn 1/20 tỷ lệ DTBB tương ứng với từng loại tiền gửi do NHNN quy định). TCTD có tỷ trọng tín dụng cho tam nông bình quân đạt từ 40% đến dưới 70% áp dụng tỷ lệ DTBB theo đề nghị của TCTD nhưng không thấp hơn 1/5 tỷ lệ DTBB tương ứng với từng loại tiền gửi do NHNN quy định. Các tỷ lệ này không thay đổi so với quy định tại Thông tư số 20/2010/TT-NHNN trước đây, nhưng có lộ trình và công thức tính rất cụ thể cho từng giai đoạn để đảm bảo tính chính xác và minh bạch (NHNN, 2001 - 2021).

Cuối tháng 11/2019, NHNN quyết định giảm lãi suất DTBB, cùng với đợt giảm lãi suất huy động cho vay trước đó cho thấy, NHNN điều hành nới lỏng chính sách tiền tệ có mức độ nhằm mục tiêu hỗ trợ tăng trưởng, trong khi lạm phát đang được kiềm chế. Theo đó, từ ngày 01/12/2019, lãi suất đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND của các TCTD giảm về mức 0,8%/năm và tiếp tục không trả lãi đối với khoản tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng VND. Điều này có ảnh hưởng nhưng không đáng kể tới lợi nhuận của các NHTM bởi vì tỷ lệ DTBB của các ngân hàng hiện nay ở mức thấp, chỉ 3%. Với tiền gửi ngoại tệ, NHNN tiếp tục không tính lãi đối với khoản DTBB, còn lãi suất tiền gửi vượt DTBB là 0,05%/năm. Trong hai năm qua, (2020 - 2021) và những tháng đầu năm 2022, NHNN giữ ổn định tỷ lệ DTBB (SBV, 2001 - 2021).

2.2. Một số đánh giá khái quát

2.2.1. Ưu điểm

Thứ nhất, về cơ bản và nhìn chung, NHNN tiếp tục phối hợp đồng bộ điều hành tỷ lệ DTBB các nghiệp vụ khá của thị trường tiền tệ, các công cụ điều hành chính sách tiền tệ theo hướng khuyến khích thu hút tiền gửi nội tệ, giữ khoảng cách chênh lệch rất lớn, từ 5% - 8%/năm giữa lãi suất giữa tiền gửi ngoại tệ và nội tệ của khách hàng tại NHTM, kiên định mục tiêu chống đô la hóa nền kinh tế.

NHNN kiên định giữ tiền gửi DTBB bằng ngoại tệ cao hơn tiền gửi nội tệ ở tất cả các kỳ hạn. Việc điều hành đó nhằm làm giảm tình trạng đô la hóa, khuyến khích người dân lựa chọn nội tệ gửi NHTM và hạn chế tình trạng doanh nghiệp găm giữ ngoại tệ trên tài khoản, khuyến khích bán cho NHTM. Tình hình đó tạo nên cung - cầu ngoại tệ cải thiện trên thị trường, không có tình trạng đầu cơ ngoại tệ, không có các cơn sốt tỷ giá. Tất nhiên, bản thân tỷ giá ổn định trong thời gian dài cũng làm cho cho người dân và doanh nghiệp nhận thấy nếu găm giữ ngoại tệ hay cất trữ ngoại tệ bị thua thiệt, nên lựa chọn nội tệ. Bản thân các NHTM cũng không đầu cơ, kỳ vọng vào tỷ giá tăng trong nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ của mình.

Về lý thuyết, việc thay đổi tỷ lệ DTBB sẽ tác động đến hệ số nhân tiền, lượng tiền cung ứng và lãi suất trên thị trường. Nếu tỷ lệ DTBB tăng, có nghĩa lượng tiền gửi của TCTD tại NHNN tăng, làm giảm khả năng cung tín dụng; giảm cả khả năng cung ứng vốn của các TCTD trên thị trường liên ngân hàng; và sau một thời gian sẽ khiến lãi suất tăng. Việc giảm tỷ lệ DTBB sẽ có những tác động ngược lại. Công cụ DTBB không chỉ giúp cơ quan quản lý trong việc kiểm soát lượng tiền cung ứng mà còn tạo nên sân chơi bình đẳng hơn cho các TCTD, cũng như tạo điều kiện để NHNN nắn dòng tín dụng vào các lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ. DTBB cũng là công cụ mạnh của cơ quan điều hành nên việc điều chỉnh được tính toán, cân nhắc rất kỹ.

Thứ hai, công cụ tỷ lệ DTBB khuyến khích mở rộng tín dụng nông nghiệp, nông thôn, hoạt động của tổ chức tài chính vi mô. Trong các năm qua, ngành ngân hàng đã triển khai mạnh mẽ các chương trình tín dụng ưu đãi đối với một số ngành, lĩnh vực đặc thù, lĩnh vực ưu tiên theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đặc biệt là đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, tỷ lệ DTBB của Agribank, của TCTD hoạt động nông nghiệp - nông thôn thấp hơn. Theo đó, khuyến khích tăng trưởng tín dụng của khu vực tam nông nói riêng và các lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ luôn cao hơn nhiều tốc độ tăng trưởng tín dụng chung của nền kinh tế.

2.2.2. Hạn chế

Trong nhiều năm gần đây, lãi suất tiền gửi DTBB được NHNN giữ ổn định ở mức thấp, được NHNN giải thích là phù hợp với mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ trong giai đoạn này. Tuy nhiên, thực trạng huy động tiền gửi của các NHTM các năm gần đây khó khăn, lãi suất huy động tăng cao và theo đó lãi suất cho vay cũng tăng hay không giảm. Đó là việc thu hút tiền gửi trên thị trường khó khăn, lãi suất huy động vốn có xu hướng tăng cao nên các NHTM không thể giảm lãi suất cho vay.

Bên cạnh đó, từ năm 2013 đến nay, NHNN chỉ thực hiện hai lần điều chỉnh tỷ lệ DTBB với mức độ rất nhỏ, không tác động đến giảm lãi suất cho vay trong nền kinh tế. Việc ổn định như vậy là thiếu linh hoạt trong phối hợp thực hiện mục tiêu giảm lãi suất cho vay trong nền kinh tế theo chỉ đạo của Chính phủ.

3. KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Một là, NHNN cần chủ động đánh giá toàn diện tác động của DTBB đến điều tiết tiền tệ trước khi điều chỉnh tỷ lệ DTBB

DTBB là một nghiệp vụ có tác động mạnh nhất đến thị trường, thông qua điều tiết vốn khả dụng của các TCTD, điều tiết hệ số nhân tiền tệ và tác động đến chi phí hoạt động của TCTD. Vì vậy, khi điều chỉnh tỷ lệ DTBB cần đánh giá toàn diện tác động của công cụ này đến thị trường tiền tệ.

Về điều tiết vốn khả dụng của các TCTD, việc điều chỉnh tỷ lệ DTBB thường được thực hiện để kiểm soát lạm phát và tăng trưởng tín dụng của hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên,

khi điều chỉnh tỷ lệ DTBB, cần đánh giá cả tác động của công cụ này đến việc đảm bảo khả năng thanh toán của các TCTD. Trong trường hợp tín dụng của hệ thống ngân hàng tăng trưởng cao, để kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng thì việc tăng tỷ lệ DTBB là cần thiết. Tuy nhiên, do dư nợ tín dụng đã tăng cao nên thường kèm theo các TCTD mất cân đối vốn, nếu tiếp tục tăng tỷ lệ DTBB sẽ làm cho tình trạng mất cân đối vốn càng khó khăn, dễ dẫn đến thiếu hụt khả năng thanh khoản, làm lãi suất thị trường tăng cao. Đây là trường hợp mà Việt Nam đã gặp phải trong tháng 02/2008. Vì vậy, để tránh những trường hợp này, NHNN cần dự báo trước vốn khả dụng của các NHTM khi điều chỉnh tỷ lệ DTBB, xác định thời điểm điều chỉnh tỷ lệ DTBB và thông báo trước cho các TCTD để chủ động dự phòng nguồn vốn cho DTBB và đảm bảo khả năng thanh toán. Trường hợp TCTD thiếu hụt vốn khả dụng cần điều chỉnh tăng tỷ lệ DTBB ở mức thấp, điều chỉnh dần thành nhiều đợt.

Ngoài việc dự báo vốn khả dụng của hệ thống NHTM, cần xác định khả năng ảnh hưởng đến hệ số nhân tiền tệ của các NHTM. Nếu việc giảm tỷ lệ DTBB trong trường hợp các TCTD đã dư thừa vốn thì việc tăng tỷ lệ DTBB chỉ có tác động rất hạn chế đến hệ số nhân tiền tệ, đến tốc độ tăng trưởng tín dụng. Vì vậy, việc điều chỉnh tỷ lệ DTBB cần đánh giá cụ thể điều kiện của thị trường để việc điều chỉnh nghiệp vụ này đạt hiệu quả cao.

Bên cạnh đó, cần quan tâm đánh giá tác động của DTBB đối với lãi suất thị trường. Mặc dù DTBB được tính bình quân trong tháng đã hỗ trợ các TCTD trong quản lý vốn và đảm bảo DTBB, nhưng trong một số giai đoạn, việc quy định tỷ lệ DTBB cao, nhất là trong giai đoạn thắt chặt chính sách tiền tệ sẽ tạo áp lực buộc các TCTD phải thực hiện duy trì đầy đủ DTBB ngay từ đầu tháng do e ngại nếu thiếu hụt DTBB từ đầu tháng sẽ khó có thể bù đắp vào cuối tháng khi mà cầu dự trữ thường căng thẳng hơn, làm cầu vốn tăng lên nhanh chóng, đẩy lãi suất thị trường liên ngân hàng tăng. Song đến giai đoạn cuối tháng, khi phần lớn TCTD đã thực hiện đủ DTBB, nhu cầu vốn giảm làm lãi suất thị trường giảm dần.

Hai là, NHNN cần phối hợp chặt chẽ nghiệp vụ tỷ lệ DTBB với các nghiệp vụ khác trên thị trường tiền tệ, với các công cụ chính sách tiền tệ để nâng cao hiệu quả điều tiết tiền tệ

Trong điều hành chính sách tiền tệ, nghiệp vụ tỷ lệ DTBB còn có những điểm yếu, đó là công cụ này tác động mạnh đến thị trường. Chỉ một điều chỉnh nhỏ về tỷ lệ DTBB sẽ có tác động rất lớn đến trạng thái vốn khả dụng của thị trường, đến cung - cầu vốn và lãi suất. Vì vậy, việc điều hành nghiệp vụ tỷ lệ DTBB cần phải được kết hợp chặt chẽ với các công cụ chính sách tiền tệ khác để hạn chế tối đa những tác động không mong muốn tới thị trường, tới khả năng thanh toán của các TCTD. Đây là bài học đã từng xảy ra đối với Việt Nam vào tháng 02/2008, khi NHNN tăng tỷ lệ DTBB (lên gấp đôi) làm giảm vốn khả dụng của các TCTD nhưng chưa kịp thời điều tiết phối hợp với các công cụ chính sách tiền tệ khác, đã làm cho lãi suất trên thị trường liên ngân hàng tăng mạnh. Chỉ sau khi NHNN điều tiết bơm tiền ra qua các kênh nghiệp vụ thị trường mở, tái cấp vốn cho một số ngân hàng khó khăn thì lãi suất trên thị trường liên ngân hàng mới ổn định dần.

Để đạt hiệu quả cao trong điều hành nghiệp vụ tỷ lệ DTBB và giảm thiểu những mặt còn hạn chế của công cụ này, những giải pháp kết hợp nghiệp vụ tỷ lệ DTBB với các nghiệp vụ khác của thị trường tiền tệ và công cụ chính sách tiền tệ khác là:

- Tính toán kỹ lưỡng tác động của nghiệp vụ tỷ lệ DTBB đến các điều kiện của thị trường để dự phòng các phương án cần phối hợp với các công cụ khác trong điều hành chính sách tiền tệ.

- Cần điều chỉnh tỷ lệ DTBB dần ở những tỷ lệ nhỏ và quan sát diễn biến của thị trường tiền tệ, hết sức tránh điều chỉnh đột ngột, điều chỉnh ở mức độ lớn, đồng thời, sẵn sàng sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ khác để hỗ trợ. Ví dụ như theo tính toán, việc điều chỉnh giảm 1% DTBB thanh khoản của các TCTD sẽ có khoảng 100.000 tỷ đồng vốn khả dụng, nhưng trên thực tế, NHNN chỉ cần tăng 1% tỷ lệ DTBB thu về khoảng 100.000 tỷ đồng. Do đó, NHNN có thể kết hợp cả việc điều chỉnh tăng tỷ lệ DTBB ở mức độ hẹp 0,5% cùng với việc chào bán giấy tờ có giá trên nghiệp vụ thị trường mở để có thể thu về một lượng tiền như theo ước tính; hoặc có thể điều chỉnh tăng tỷ lệ DTBB lên 1% đồng thời chào mua giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở để đưa tiền ra tương ứng với lượng tiền đã thu vượt dự kiến. Nếu như trong các năm 2016 - 2022, theo chỉ đạo của Chính phủ, NHNN phải thực hiện giảm lãi suất cho vay trong nền kinh tế, tỷ dự DTBB chỉ cần giảm 1% hay 1,5% thì cũng tác động rất lớn đến thị trường tiền tệ đến mặt bằng lãi suất. Tuy nhiên, trong các năm này, NHNN vẫn giữ ổn định tỷ lệ DTBB như vậy là thiếu linh hoạt và thiếu sự phối hợp hiệu quả với điều hành các nghiệp vụ khác của thị trường tiền tệ.

Sau khi điều chỉnh tỷ lệ DTBB, nếu thị trường có những diễn biến bất lợi cần sử dụng ngay các công cụ chính sách tiền tệ khác để trung hòa và triệt tiêu những tác động tiêu cực của DTBB đối với thị trường tiền tệ. Việc điều chỉnh tỷ lệ DTBB mặc dù được tính toán kỹ lưỡng, nhưng không thể tránh khỏi hiện tượng một vài TCTD sẽ gặp khó khăn tạm thời về vốn, nhất là những TCTD nhỏ, uy tín thấp khó vay mượn được trên thị trường liên ngân hàng, trên thị trường mở. Trong những trường hợp này, NHNN nên thực hiện cho vay tái cấp vốn trực tiếp cho các TCTD thiếu hụt vốn, để ngăn chặn ngay những hiện tượng gây xáo trộn thị trường. Những khoản tái cấp vốn này chỉ nên có kỳ hạn ngắn 1 - 3 tháng nhằm đảm bảo đúng mục tiêu của chính sách tiền tệ.

Ngoài ra, NHNN cần đẩy mạnh thực hiện các giải pháp phát triển thị trường tiền tệ, thúc đẩy sự luân chuyển vốn thông suốt trên thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho các NHTM điều hòa vốn trên thị trường, qua đó giảm việc can thiệp của NHNN trên thị trường tiền tệ.

Ba là, NHNN cần quy định tỷ lệ DTBB cho từng loại tiền gửi và từng loại hình TCTD

Tỷ lệ DTBB cần được quy định đối với từng loại tiền gửi và từng loại hình TCTD theo hướng:

- Tiếp tục duy trì tỷ lệ DTBB đối với tiền gửi ngoại tệ cao hơn đối với nội tệ kiên trì mục tiêu chống đô la hóa nền kinh tế. Trong điều kiện thị trường tiền tệ của Việt Nam còn tình trạng đô la hóa thì việc quy định tỷ lệ DTBB riêng cho tiền gửi bằng VND và tiền gửi bằng ngoại tệ là phù hợp. Tiền gửi bằng ngoại tệ nên được quy định cao hơn so với tiền gửi bằng VND nhằm làm cho chi phí huy động vốn bằng VND thấp hơn so với chi phí huy động vốn bằng ngoại tệ, tạo ra mức chênh lệch giữa lãi suất VND và lãi suất ngoại tệ hợp lý để bù đắp kỳ vọng về biến động tỷ giá của đồng Việt Nam, tạo lợi thế cho hoạt động huy động và sử dụng vốn bằng VND và khuyến khích người dân bán ngoại tệ cho hệ thống ngân hàng để gửi VND hưởng lãi suất.

- Dừng việc quy định các tỷ lệ DTBB khác nhau giữa các loại kỳ hạn tiền gửi. Hiện nay, NHNN đang quy định các loại tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng có tỷ lệ DTBB là 3%, cao hơn 2% so với các loại tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên (1%). Việc quy định như vậy trong giai đoạn lịch sử trước đây đã thúc đẩy các TCTD huy động vốn có kỳ hạn dài hơn và phù hợp với tính chất dự phòng thanh khoản của từng loại tiền gửi. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển đa dạng và linh hoạt của các hình thức huy động vốn, ranh giới giữa các kỳ hạn gửi tiền càng khó xác định. Các TCTD có thể chuyển các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn sang các khoản tiền có kỳ hạn dài thông qua các hình thức tiết kiệm theo thời gian thực gửi, tiết kiệm linh hoạt... để giảm nghĩa vụ DTBB. Bên cạnh đó, do đặc điểm của các hình thức huy động vốn nên nhiều khoản tiền gửi trên danh nghĩa là ngắn hạn nhưng thực tế được quay vòng nhiều lần nên trở thành những khoản tiền gửi dài hạn. Vì vậy, việc quy định các tỷ lệ DTBB khác nhau cho các kỳ hạn tiền gửi khác nhau sẽ là cơ hội để TCTD tránh nghĩa vụ thực hiện DTBB, đồng thời làm phức tạp quá trình đánh giá tác động của tỷ lệ DTBB đến hệ số nhân tiền tệ. Vì vậy, NHNN nên quy định thống nhất một tỷ lệ DTBB đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn khác nhau.

- Tỷ lệ DTBB nên quy định riêng đối với từng loại hình TCTD. Hiện nay, có nhiều loại hình TCTD, mỗi loại hình có đặc điểm và lĩnh vực hoạt động riêng biệt. NHNN mới quy định tỷ lệ DTBB đối với Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô là 0%, Agribank, Ngân hàng Hợp tác xã, TCTD khác đối với tiền gửi nội tệ dưới 12 tháng đều là 3%, từ 12 tháng trở lên là 1%, tiền gửi ngoại tệ có khác biệt 1%. Tuy nhiên, trong thực tế, có những loại hình chỉ được huy động vốn dài hạn như công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính, có những loại hình phục vụ cho địa bàn nông nghiệp, nông thôn, vùng sâu vùng xa như Agribank; có những loại hình phục vụ cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách như Ngân hàng Chính sách xã hội, tổ chức tài chính vi mô... Vì vậy, tỷ lệ DTBB nên được tiếp tục quy định riêng cho từng loại hình tổ chức để đảm bảo phù hợp với đặc điểm hoạt động và phù hợp với định hướng phát triển kinh tế đối với từng lĩnh vực. Trong giai đoạn 2022 - 2025, tỷ lệ DTBB đối với Agribank và Ngân hàng Hợp tác xã nên được giảm về 0% đối với tiền gửi nội tệ từ 12 tháng trở lên, từ 0,5% - 1,0% đối với tiền gửi dưới 12 tháng và không kỳ hạn.

Hiện tại và trong những năm tới, nghiệp vụ DTBB ở Việt Nam vẫn có tác động tới nhu cầu vốn khả dụng của các NHTM và đồng thời cũng tác động đến tính hiệu quả của chính sách tiền tệ. Vì vậy, cần phải có những biện pháp nâng cao hiệu quả điều tiết tiền tệ của công cụ này:

- Điều chỉnh cách tính DTBB theo số dư tiền gửi của các TCTD tại Sở Giao dịch NHNN và các chi nhánh NHNN; cần điều chỉnh kỳ tính DTBB xuống còn hai tuần. Đồng thời nên thực hiện các bước chuẩn bị để có thể thực hiện trùng một phần giữa kỳ tính DTBB và kỳ duy trì DTBB trong thời gian thích hợp nhằm tăng hiệu quả điều tiết của nghiệp vụ này.
- Tỷ lệ DTBB phải được điều chỉnh linh hoạt phù hợp với diễn biến thị trường; cần chú ý khi phối hợp sử dụng nghiệp vụ này với các nghiệp vụ khác và công cụ khác của chính sách tiền tệ, đặc biệt khi cần có sự tác động kép cả về giá và về lượng thì việc kết hợp giữa nghiệp vụ thị trường mở với DTBB có hiệu quả rất nhanh chóng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hà Thị Sáu (2010), *Giải pháp phát triển thị trường tiền tệ Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện, Học viện Ngân hàng, Hà Nội, 2020.
2. SBV (2020 - 2022), *Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại cuộc họp báo một số tháng trong các năm 2020 - 2021 và đầu năm 2022.*
3. SBV (2016 - 2021), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, truy cập tại www.sbv.gov.vn: Mục *Tin tức, Văn bản quy phạm pháp luật; Các thông tin có liên quan đã được công bố,* truy cập từ ngày 24/02/2022 đến ngày 08/3/2022.
4. Vietsttock (2017 - 2021), truy cập tại: https://vietstock.vn; truy cập từ ngày 26/02/2022 đến ngày 11/3/2022.
5. VNBA (2020 - 2022), Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, truy cập tại www.vnba.org.vn; thời gian truy cập từ ngày 28/02/2021 đến ngày 12/3/2022.

27.

KHỐI NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI ĐÓNG VAI TRÒ TÍCH CỰC TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

TS. Kim Quang Chiêu*

Tóm tắt

Trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay, khối ngân hàng nước ngoài chỉ chiếm khoảng 10% thị phần đầu tư vốn tín dụng trong toàn bộ ngành ngân hàng. Tuy nhiên, thế mạnh của khối ngân hàng nước ngoài là cho vay các dự án lớn, các dự án của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tài trợ xuất - nhập khẩu, thanh toán quốc tế, mua bán ngoại tệ. Bên cạnh đó, với chuẩn mực hoạt động theo thông lệ quốc tế, khối ngân hảng nước ngoài cỏn góp phần thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đến đầu tư dự án FDI tại Việt Nam, thúc đẩy cạnh tranh và đổi mới hệ thống ngân hàng Việt Nam, thúc đẩy các hoạt động sáp nhập và mua lại (M&A) các doanh nghiệp ở nước ta. Trong quá trình Việt Nam tiếp tục hội nhập sâu, rộng với cộng đồng kinh tế quốc tế và khu vực, khối ngân hàng đang ngày càng đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng bền vững GDP của nước ta. Bài viết tập trung phân tích thực trạng này và đưa ra một số khuyến nghị.

Từ khóa: *Ngân hàng nước ngoài, thúc đẩy tăng trưởng, bền vững*

1. NHẬN DIỆN THỊ PHẦN CỦA KHỐI NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI TẠI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

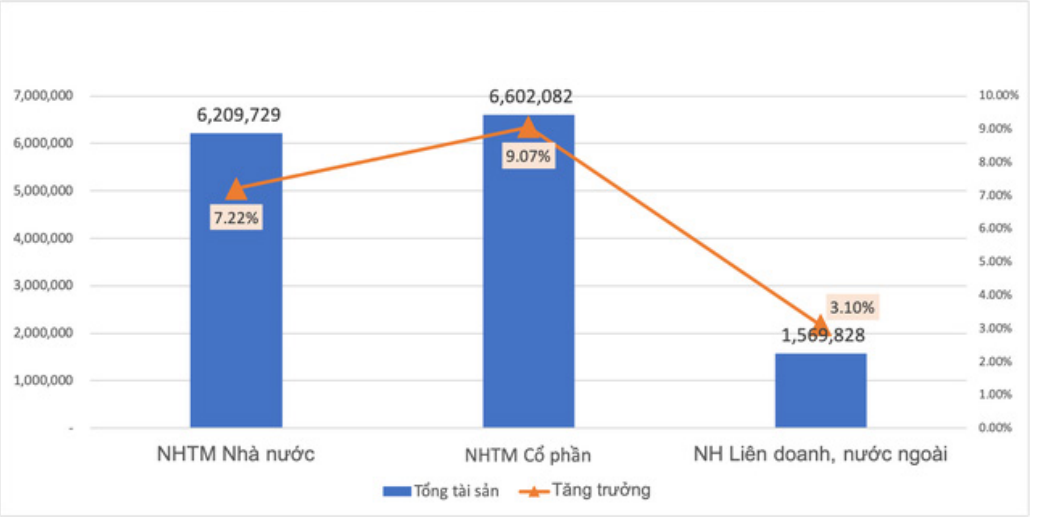
Thị phần là chỉ tiêu quan trọng nhất thể hiện vị thế cạnh tranh trên thị trường hoạt động tín dụng và đầu tư. Để thấy rõ hơn thực trạng hoạt động kinh doanh, vị thế thị phần vốn đầu tư trong nền kinh tế và hiệu quả hoạt động kinh doanh của khối ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, có thể xem xét và phân tích một số chỉ tiêu chủ yếu của khối này so với các khối ngân hàng khác trong tổng thể các tổ chức tín dụng (TCTD) tại Việt Nam đến thời điểm gần nhất.

* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

Cho đến nay, chúng ta chưa có số liệu cập nhật đến hết năm 2021 hay số liệu cập nhật đến hết tháng 3/2022 vì còn tùy thuộc vào kết quả tổng hợp và công bố của cơ quan chức năng. Song nếu dựa trên số liệu công bố công khai tính đến ngày 30/9/2021, thì tổng tài sản có toàn hệ thống TCTD tại nền kinh tế Việt Nam đã đạt 15,075 triệu tỷ đồng, tăng 7,53% so với cuối năm trước. Trong đó, tổng tài sản có của khối ngân hàng thương mại (NHTM) cổ phần tăng 9,07% so với cuối năm 2020, lên 6,6 triệu tỷ đồng, chiếm tới 43,79% tổng tài sản của toàn hệ thống. Tổng tài sản của khối NHTM Nhà nước (gồm AgriBank, VietinBank, Vietcombank, BIDV, Ngân hàng Xây dựng, Ngân hàng Dầu khí Toàn cầu, Ngân hàng Đại Dương) tăng 7,22% trong 9 tháng đầu năm 2021, tức là đến hết tháng 9/2021 đạt 6,2 triệu tỷ đồng, tăng 7,22% so với hết năm 2020, chiếm 41,18% tổng tài sản toàn hệ thống TCTD tại Việt Nam. Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam (Co-opBank) có tăng trưởng cao nhất trong 9 tháng đầu năm 2021, tăng 19,35% lên hơn 52.132 tỷ đồng. Các ngân hàng nước ngoài, bao gồm cả ngân hàng liên doanh (sau đây gọi chung là ngân hàng nước ngoài) có xu hướng tăng trưởng chậm lại trong hai năm gần đây, với tổng tài sản của nhóm này chỉ tăng 3,1% trong 9 tháng đầu năm 2021, lên hơn 1,5 triệu tỷ đồng vào thời điểm hết năm 2021 (SBV, 2019 - 2021).

Có thể tham khảo quy mô tổng tài sản của các khối ngân hàng tại thời điểm hết tháng 9/2021 ở Hình 1 dưới đây.

Hình 1. Tổng tài sản các nhóm ngân hàng tại thời điểm 30/9/2021 (tỷ đồng, %)

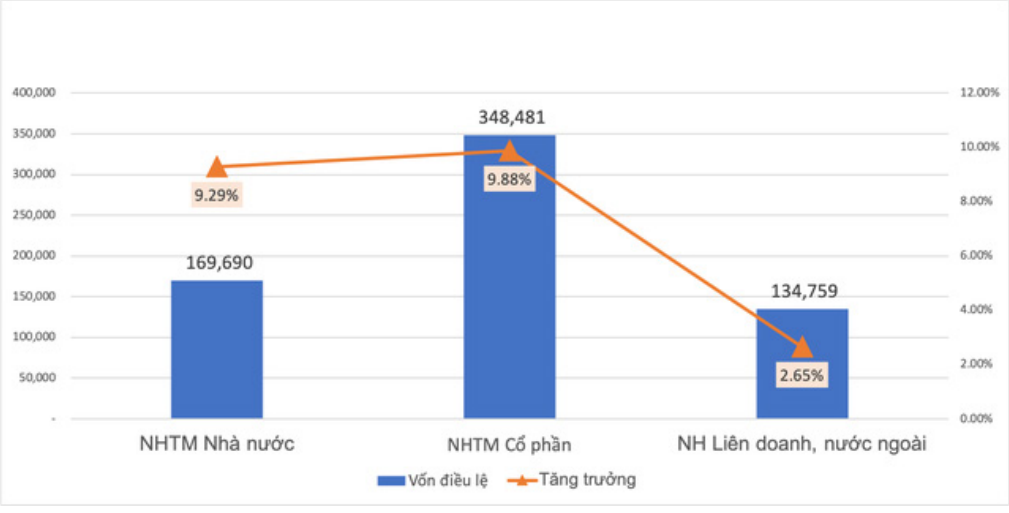


Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – SBV (2019 - 2021)

Nếu xem xét về quy mô vốn điều lệ của cả hệ thống TCTD tại nền kinh tế Việt Nam, thì tại thời điểm hết tháng 9/2021, tổng số vốn đạt 750.580 tỷ đồng, tăng 8,32% so với đầu năm 2021. Trong đó, vốn điều lệ của khối NHTM Nhà nước đạt 169.690 tỷ đồng, tăng 9,29%. Vốn điều lệ của khối Ngân hàng TMCP lên tới 348.481 tỷ đồng, tăng 9,88% và gấp đôi so với khối NHTM Nhà nước. Vốn điều lệ của các công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính cũng tăng mạnh từ 14,79% lên hơn 35.077 tỷ đồng. Còn khối ngân hàng nước ngoài chỉ đạt 134.758 tỷ đồng, chỉ tăng có 2,65% so với cuối năm 2020 (SBV, 2019 - 2021).

Tham khảo diễn biến quy mô vốn điều lệ tại thời điểm hết tháng 9/2021 so với hết năm 2020 ở Hình 2 dưới đây.

Hình 2. Vốn điều lệ các nhóm ngân hàng cuối tháng 9/2021 (tỷ đồng, %)



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – SBV (2019 - 2021)

Phân tích về tỷ lệ an toàn vốn CAR áp dụng theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN (Basel II), tỷ lệ này của các NHTM Nhà nước đạt 9,17%, cao hơn mức tối thiểu 8%. Trong khi đó, các Ngân hàng TMCP áp dụng Basel II có CAR đạt 11,38% và nhóm ngân hàng nước ngoài đạt mức cao nhất, lên tới 18,94% (SBV, 2019 - 2021).

Số liệu nói trên cho thấy, khối ngân hàng nước ngoài tiếp tục mở rộng hoạt động kinh doanh tại nền kinh tế Việt Nam, nhưng với chiến lược thận trọng, an toàn, hiệu quả và chiếm tỷ lệ thị phần khiêm tốn trong hệ thống TCTD tại nước ta hiện nay. Tổng tài sản của khối ngân hàng nước ngoài, trong đó chủ yếu là vốn cho vay và đầu tư, chỉ chiếm khoảng 10% trong toàn bộ hệ thống ngân hàng tại Việt Nam, đạt trên 1,5 triệu tỷ đồng. Dư nợ cho vay và đầu tư các dự án các doanh nghiệp tại nền kinh tế Việt Nam đến hết tháng 9/2021 tương đương khoảng 68 tỷ USD. Đây là con số khá có ý nghĩa, vì đây là vốn thực các ngân hàng nước ngoài giải ngân cho các doanh nghiệp thực hiện tại nền kinh tế Việt Nam. Bên cạnh đó, xét riêng số vốn FDI của các ngân hàng nước ngoài đưa vào nền kinh tế Việt Nam, thành lập pháp nhân, đó chính là vốn điều lệ, đến hết tháng 9/2021 đạt trên 6,2 tỷ USD, vẫn tăng ổn định qua các năm, mặc dù có mức tăng chậm hơn các Ngân hàng TMCP của Việt Nam. Bên cạnh đó, các ngân hàng nước ngoài cũng gia tăng vốn điều lệ, đó là đầu tư vốn góp mua cổ phần tại các Ngân hàng TMCP của Việt Nam với tư cách cổ đông chiến lược, ước tính khoảng 2 tỷ USD, dự kiến tiếp tục tăng cao nếu Chính phủ Việt Nam tăng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Ngân hàng TMCP và thực hiện các cam kết trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA). Theo cam kết EVETA, Chính phủ Việt Nam có lộ trình cụ thể tăng tỷ lệ sở hữu vốn cho các ngân hàng thuộc khối Liên minh châu Âu tại một Ngân hàng TMCP nước ta.

Về tỷ lệ an toàn khác trong hoạt động ngân hàng theo thông lệ quốc tế và theo luật pháp của Việt Nam, có thể xem xét, phân tích một số chỉ tiêu quan trọng sau. Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn toàn hệ thống TCTD tại Việt Nam đến hết tháng 9/2021 là 25,09%. Cụ thể: tỷ lệ này tại khối NHTM Nhà nước là 27,91%, Ngân hàng TMCP là 28,39% và tại các công ty tài chính, cho thuê tài chính là 37,25%. Tuy nhiên, số liệu của NHNN không công khai tỷ lệ an toàn này của khối ngân hàng nước ngoài, nhưng qua nghiên cứu bảng số liệu thống kê dưới đây của NHNN Việt Nam cho thấy, thực tế khối này không sử dụng vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn, nên hầu như không phát sinh, tức là không đáng lo ngại. Nói cách khác, các ngân hàng nước ngoài tự giác tuân thủ thông lệ quốc tế về an toàn hoạt động ngân hàng, không sử dụng vốn ngắn hạn sang cho vay trung dài hạn, mặc dù luật pháp Việt Nam cho phép (SBV, 2019 - 2021).

NHNN đã ban hành Thông tư số 08/2020/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư cho phép các ngân hàng duy trì tỷ lệ tối đa của vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn 40% đến ngày 30/9/2021 và sẽ hạ dần trong các năm tiếp theo. Cụ thể là từ ngày 20/01/2021 đến hết ngày 30/9/2022, tỷ lệ hạ xuống là 37%; tiếp đó đến hết ngày 30/9/2023, tỷ lệ này còn 34%; sau đó chỉ còn 30% (SBV, 2019 - 2021).

Tham khảo quy mô vốn, thực hiện tỷ lệ an toàn của các ngân hàng nước ngoài so với các khối ngân hàng khác tại Việt Nam tại thời điểm hết tháng 9/2021 ở bảng số liệu dưới đây.

Bảng 1. So sánh một số chỉ tiêu chủ yếu trong hoạt động của các ngân hàng nước ngoài với các khối TCTD khác đến hết tháng 9/2021

Đơn vị: tỷ đồng, %

Loại hình TCTD	Tổng tài sản có		Vốn điều lệ		Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn	Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi
	Số tuyệt đối	Tốc độ tăng trưởng	Số tuyệt đối	Tốc độ tăng trưởng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
NHTM Nhà nước	6.209.729	7,22	169.690	9,29	27,91	80,93
Ngân hàng Chính sách xã hội	257.679	9,22	19.023	4,12		
NHTM Cổ phần	6.602.082	9,07	348.481	9,88	28,39	70,64
NH Liên doanh, nước ngoài	1.569.828	3,10	134.759	2,65		41,49
Công ty tài chính, cho thuê	227.075	-0,86	35.077	14,79	37,25	
Ngân hàng Hợp tác xã	52.132	19,35	3.030	0,00	9,63	42,05
Quỹ tín dụng nhân dân	156.855	9,53	5.522	9,25		
Toàn hệ thống	**15.075.381**	**7,53**	**715.580**	**8,32**	**25,09**	**72,23**

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – SBV (2019 - 2021)

Cũng xét về tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh, khối ngân hàng nước ngoài có tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng số dư tiền gửi ở thời điểm hết tháng 9/2021 là 41,9%, chỉ bằng 1/2 so với khối Ngân hàng TMCP và thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ chung của toàn hệ thống TCTD tại Việt Nam. Tỷ lệ này cho thấy các ngân hàng nước ngoài hoạt động kinh doanh khá thận trọng, tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế, chủ động phòng ngừa rủi ro. Khối ngân hàng này có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất hệ thống TCTD tại Việt Nam, thường xuyên ở mức dưới 1% (SBV, 2019 - 2021).

Về hoạt động dịch vụ phi tín dụng của khối ngân hàng nước ngoài, khối này đang áp dụng công nghệ ngân hàng tiên tiến trên thế giới tại Việt Nam trong tất cả các nghiệp vụ kinh doanh và quản trị điều hành, quản lý rủi ro. Khối ngân hàng này có thế mạnh về thanh toán quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế. Riêng thị phần kinh doanh ngoại tệ và tài trợ xuất nhập khẩu chiếm khoảng 15% - 18% lĩnh vực này trong các khối ngân hàng tại Việt Nam. Thế mạnh về nhóm khách hàng của các ngân hàng nước ngoài là các doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.

Về hiệu quả kinh doanh, xem xét khả năng sinh lời qua hai chỉ số cơ bản là ROA và ROE, cho thấy hai tỷ lệ này của nhóm NHTM Nhà nước đến cuối Quý II/2021 lần lượt là 0,55% và 9,48%. Trong khi đó, ROA và ROE của nhóm Ngân hàng TMCP ở mức cao hơn đáng kể, lần lượt là 0,87% và 10,23%. Hai tỷ lệ này không được công bố đối với khối ngân hàng nước ngoài, nhưng thực tế ROA và ROE cao hơn rất nhiều các NHTM trong nước, cho thấy khối này hoạt động kinh doanh rất có hiệu quả tại nền kinh tế Việt Nam trong hơn 30 năm đổi mới hoạt động ngân hàng vừa qua (SBV, 2019 - 2021).

2. CHIẾN LƯỢC HOẠT ĐỘNG CỦA KHỐI NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI TẠI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Các ngân hàng nước ngoài không chỉ cho vay vốn và cung cấp dịch vụ tài chính hiện đại, tiện ích, an toàn cho khách hàng của họ tại Việt Nam, bao gồm cả các doanh nghiệp và cá nhân, mà còn bán buôn vốn cho các NHTM Việt Nam để các NHTM Việt Nam cho vay khách hàng, đầu tư tại nền kinh tế Việt Nam, với tổng trị giá các khoản vay này đến hết tháng 11/2021 đã được ký kết ước tính lên tới trên 4 tỷ USD (VNBA, 2019 - 2022).

Điển hình về các khoản cho vay hợp vốn được ký kết gần đây nhất, đó là trong năm 2021, Techcombank đã ký kết được khoản vay tín chấp với hai cấu phần: 600 triệu USD với kỳ hạn 3 năm và 200 triệu USD với kỳ hạn 5 năm. Lãi suất của khoản tín dụng này bằng lãi suất cho vay USD liên ngân hàng (LIBOR) cộng biên độ 1,35%/năm cho kỳ hạn 3 năm và 1,62%/năm cho kỳ hạn 5 năm. Đây là khoản vay có giá trị lớn nhất cho một định chế tài chính của Việt Nam trên thị trường vay hợp vốn quốc tế. Tổng cộng có 28 ngân hàng và định chế tài chính phát triển quốc tế uy tín đã tham gia vào giao dịch cho vay này (VNBA, 2019 - 2022).

Standard Chartered Bank (SCB) là ngân hàng nước ngoài ban đầu đứng ra bảo lãnh phát hành và thu xếp khoản vay. Sau đó, Cathay United Bank, Công ty Chứng khoán Maybank Kim Eng, State Bank of India và Taishin Bank đã cùng tham gia vào giao dịch này với tư cách là các bên được đồng chỉ định thu xếp, bảo lãnh và thiết lập sổ chính cho khoản tín dụng này (VNBA, 2019 - 2022).

Tháng 11/2021, Vietinbank đã ký kết khoản vay hợp vốn giá trị 1 tỷ USD từ 20 bên. Đây là thương vụ vay hợp vốn thứ hai của Vietinbank trong năm 2021, sau khoản vay 790 triệu USD vào tháng 8/2021. Bốn bên đồng chỉ định thu xếp, bảo lãnh và dựng sổ chính gồm: UOB: 300 triệu USD; SMBC: 100 triệu USD; Taipei Fubon: 100 triệu USD; và HSBC: 48 triệu USD. Các bên thu xếp khoản vay gồm: OCBC: 47 triệu USD; Emirates NBD: 45 triệu USD; National Bank of Kuwait Singapore: 45 triệu USD; Bank of Communication Singapore: 42 triệu USD; và Bank of Baroda Singapore: 41 triệu USD... (VNBA, 2019 - 2022).

Trước đó, nhiều NHTM của Việt Nam cũng đã huy động vốn quốc tế thông qua các khoản vay hợp vốn từ nước ngoài. VPBank và SMBC đạt thỏa thuận ký kết khoản vay hợp vốn cùng sự tham gia của bốn ngân hàng quốc tế là: CTBC Bank, Hua Nan Commercial Bank, State Bank of India, First Commercial Bank, và Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) với tư cách là các bên cho vay, tổng giá trị 300 triệu USD. Toàn bộ gói hỗ trợ tài chính quốc tế

cùng SMBC sẽ được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho VPBank nhằm cho vay mới đối với những khách hàng gặp khó khăn gián đoạn dòng tiền bởi đại dịch COVID-19, hỗ trợ nhóm khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME), đặc biệt là các doanh nghiệp có phụ nữ làm giám đốc (VNBA, 2019 - 2022).

Tương tự, đầu tháng 10/2021 Techcombank cũng huy động khoản vay hợp vốn nước ngoài 800 triệu USD. Khoản vay tín chấp này bao gồm hai cấu phần, 600 triệu USD với kỳ hạn 3 năm và 200 triệu USD với kỳ hạn 5 năm. Lãi suất của khoản tín dụng này bằng lãi suất cho vay USD liên ngân hàng (LIBOR) cộng biên độ 1,35%/năm cho kỳ hạn 3 năm và 1,62%/ năm cho kỳ hạn 5 năm (VNBA, 2019 - 2022).

Một số NHTM khác như HDBank cũng nhận khoản vay hợp vốn 71 triệu USD do Mega Bank thu xếp, nhằm hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi COVID-19. HDBank cũng nhận 50 triệu USD từ Proparco, Tổ chức Tài chính Phát triển của Pháp để cho vay phát triển các dự án xanh tại Việt Nam (VNBA, 2019 - 2022).

Đặc biệt là, từ tháng 01/2022, Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) thuộc nhóm Ngân hàng Thế giới (WB) và các bên cho vay quốc tế đã mở rộng gói tín dụng cấp cho SeABank từ 150 triệu USD lên 220 triệu USD. Trước đó, tháng 6/2021, IFC và SeABank đã chính thức ký kết gói tài trợ tín dụng có tổng trị giá 150 triệu USD nhằm tài trợ vốn cho SME của Việt Nam, do phụ nữ làm giám đốc, giúp phục hồi phát triển bền vững sau đại dịch COVID-19. Gói tài trợ này gồm 80 triệu USD từ Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) và 50 triệu USD huy động từ các bên cho vay quốc tế, cùng hạn mức tài trợ thương mại 20 triệu USD, giúp SeABank gia tăng khả năng hỗ trợ tối đa các doanh nghiệp, thu hẹp mức thiếu hụt tài chính, đảm bảo sự phát triển bền vững. Bên cạnh đó, IFC cũng đã triển khai chương trình tư vấn giúp SeABank phát triển danh mục cho vay cho doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, nâng cao năng lực quản lý các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị trong hoạt động của ngân hàng (VNBA, 2019 - 2022).

Như vậy, chỉ sau 6 tháng hợp tác, với độ tin cậy của một định chế tài chính quốc tế vào một Ngân hàng TMCP tư nhân, IFC đã tăng hạn mức tín dụng thêm 70 triệu USD cho SeABank. Trong lộ trình chiến lược hỗ trợ các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, SeABank đã triển khai chính sách ưu đãi dành riêng cho doanh nghiệp có phụ nữ làm giám đốc, nhằm tạo động lực phát triển tối đa cho doanh nghiệp nữ làm chủ thông qua việc đa dạng các loại hình cấp tín dụng doanh nghiệp với tỷ lệ cấp tín dụng so với giá trị tài sản bảo đảm cạnh tranh và các gói dịch vụ điện tử miễn phí trong quá trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số. Đặc biệt, hiện tại SeABank triển khai chương trình ưu đãi dành riêng cho nhóm doanh nghiệp này với lãi suất cho vay VNĐ tối thiểu từ 5,6%/năm, cấp hạn mức thấu chi không có tài sản bảo đảm tối đa 5 tỷ đồng, cấp hạn mức tín dụng thẻ tới 200 triệu đồng… (VNBA, 2019 - 2022).

Nguồn vốn bổ sung được cung cấp bởi IFC và các tổ chức cho vay quốc tế như: Banque Internationale de Commerce-BRED, BlueOrchard Microfinance Fund, KASIKORNBANK PCL, Quỹ OPEC cho phát triển quốc tế (OPEC Fund) và responsAbility Investments AG.

Đây là các định chế tài chính tài chính phát triển hàng đầu với mục tiêu đầu tư tác động hướng tới việc tạo ra các hiệu ứng xã hội và môi trường ngoài lợi ích về tài chính, tập trung vào các doanh nghiệp nhỏ và vừa, kinh tế tư nhân và dự án bảo vệ môi trường của các nền kinh tế mới nổi như Việt Nam (VNBA, 2019 - 2022).

Cuối tháng 3/2022, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) và Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) công bố thỏa thuận khoản vay hợp vốn trị giá 260 triệu USD (khoảng 6.000 tỷ đồng) nhằm tăng cường khả năng tiếp cận tài chính cho các SME, bao gồm các SME do phụ nữ làm chủ; cá nhân kinh doanh, đồng thời đẩy mạnh tài trợ vốn mua, sửa chữa nhà cho khách hàng cá nhân. Đây là khoản vay tín chấp có thời hạn 3 năm, bao gồm khoản vay trực tiếp trị giá 100 triệu USD (khoảng 2,300 tỷ đồng) từ ADB và khoản vay hợp vốn trị giá 160 triệu USD (khoảng 3.680 tỷ đồng) do ADB và United Overseas Bank (UOB) của Singapore đồng thu xếp từ 9 định chế tài chính hàng đầu châu Á (VNBA, 2019 - 2022).

Trong khuôn khổ thỏa thuận, VIB cũng hợp tác với ADB triển khai chương trình Hỗ trợ kỹ thuật dành cho các nữ doanh nhân với ngân sách 500.000 USD (khoảng 11,5 tỷ đồng) từ Quỹ sáng kiến tài chính dành cho nữ doanh nhân (WE - FI). Đây là khoản hỗ trợ kỹ thuật đầu tiên của ADB cho một NHTM Việt Nam nhằm thúc đẩy tinh thần kinh doanh của phụ nữ (VNBA, 2019 - 2022).

SME chiếm tỷ trọng lớn trong số các doanh nghiệp tại Việt Nam, đóng góp 40% GDP và 50% tổng số việc làm năm 2019. Tuy vậy, tiềm năng phát triển của các SME vẫn còn nhiều thách thức, bao gồm hạn chế trong tiếp cận nguồn vốn để mở rộng hoạt động. Một cuộc khảo sát năm 2017 cho thấy, chỉ có 37% SME do phụ nữ làm chủ và 47% SME có chủ là nam giới tiếp cận được nguồn vốn vay ngân hàng trong 2 năm trước đó (VNBA, 2019 - 2022).

Ngoài các khoản tín dụng quốc tế nói trên, còn nhiều khoản vay khác do các ngân hàng nước ngoài bán buôn vốn cho các NHTM Việt Nam đã được ký kết, đã giải ngân hàng, sẽ được thực hiện trong thời gian tới. Các khoản vốn này đầu tư qua các NHTM Việt Nam vào nền kinh tế nước ta được thực hiện theo nguyên tắc tín dụng quốc tế, đảm bảo an toàn, hiệu quả cho các ngân hàng nước ngoài, song cũng tạo điều kiện nâng cao năng lực quản trị rủi ro, nâng cao uy tín quốc tế cho các NHTM Việt Nam. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp Việt Nam được tiếp cận nguồn vốn quốc tế này cũng nâng cao được năng lực quản trị kinh doanh, hội nhập quốc tế sâu rộng hơn.

3. MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ

Một là, tính đến đầu năm 2022, tại Việt Nam có 9 ngân hàng nước ngoài 100% vốn nước ngoài và 51 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, cổ đông chiến lược tại khoảng trên 10 Ngân hàng TMCP Việt Nam. Hoạt động chính của các ngân hàng này chủ yếu dựa vào khách hàng doanh nghiệp và kinh doanh nguồn vốn. Khối ngân hàng nước ngoài đang cạnh tranh mạnh mẽ tìm kiếm lợi nhuận bền vững, đồng thời góp phần thu hút các nguồn vốn trực tiếp, gián tiếp từ nước ngoài, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế Việt Nam. Bên cạnh đó, khối này

cũng gia tăng cạnh tranh, thúc đẩy các NHTM trong nước tái cơ cấu mạnh mẽ, đổi mới, nâng cao năng lực cạnh tranh trong xu thế hội nhập. Tuy nhiên, khối ngân hàng nước ngoài đến nay cũng vẫn chỉ chiếm dưới 10% thị phần huy động vốn, cho vay và thị phần dịch vụ phi tín dụng tại Việt Nam, nhưng chất lượng và hiệu quả thì đứng đầu, tỷ lệ nợ xấu rất thấp.

Hai là, ngoài việc cung cấp dịch vụ ngân hàng trực tiếp cho các doanh nghiệp, một hoạt động khá quan trọng của ngân hàng nước ngoài chính là đầu tư, đó là sự dịch chuyển dòng vốn ngân hàng xuyên biên giới, qua hình thức đầu tư dự án hay đầu tư thành cổ đông chiến lược tại nhiều NHTM Việt Nam hay công ty cổ phần Việt Nam, cung cấp các khoản tín dụng cho các NHTM Việt Nam để cho vay khách hàng doanh nghiệp tại Việt Nam (BVSC, 2019 - 2021).

Ba là, các ngân hàng nước ngoài hoạt động cũng vì lợi nhuận, hơn hết họ có chiến lược kinh doanh rất rõ ràng. Khi mục tiêu hiệu quả không đạt hay mức độ thua lỗ đến một mức nào đó, họ rất nhanh và dứt khoát ra quyết định cắt lỗ, chỉ duy trì những mảng kinh doanh vẫn còn hiệu quả như khách hàng doanh nghiệp hay kinh doanh nguồn vốn.

Mảng kinh doanh khách hàng cá nhân tại thị trường Việt Nam không thuộc về chiến lược kinh doanh của các Ngân hàng của Mỹ, châu Âu, Australia và Nhật Bản bởi vì chi phí hoạt động rất cao, đặc biệt là chi phí tiền lương, thuê văn phòng, chi phí rủi ro khác, do đó, các ngân hàng này bán lại mảng dịch vụ bán lẻ cho ngân hàng của các nước khác tại Việt Nam.

Bốn là, khối ngân hàng nước ngoài chủ động áp dụng các công nghệ tiên tiến nhất vào hoạt động kinh doanh, quản trị điều hành, tư vấn cho doanh nghiệp sở tại và tuân thủ thông lệ quốc tế, pháp luật Việt Nam.

Năm là, các ngân hàng nước ngoài không chỉ cho vay vốn và cung cấp dịch vụ tài chính cho khách hàng của họ tại Việt Nam, mà còn bán buôn vốn cho các NHTM Việt Nam để các NHTM Việt Nam có thêm nguồn vốn quốc tế mở rộng cho vay khách hàng, tổng trị giá các khoản vay này đến đầu năm 2022 đã được ký kết lên tới trên 2,5 tỷ USD (VNBA, 2019 - 2022).

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Trên thực tế, các NHTM Việt Nam, so với ngân hàng các nước trong khối ASEAN và khu vực châu Á, còn nhỏ cả về quy mô vốn chủ sở hữu cũng như tổng tài sản. Với việc cho phép nhà đầu tư nước nước ngoài nắm giữ 49% cổ phần một NHTM Việt Nam sẽ tạo cú hích cho giá cổ phiếu ngân hàng, giúp cho các NHTM Việt Nam huy động nguồn vốn quan trọng gia tăng năng lực tài chính, để đáp ứng quy định ngày càng cao hơn theo thông lệ quốc tế của NHNN và nâng quy mô vốn, tỷ lệ an toàn, năng lực quản trị rủi ro, công nghệ ngân hàng số tương đương các ngân hàng trong khu vực.

Với nhu cầu tăng vốn để đáp ứng chuẩn Basel II của hầu hết các ngân hàng, trong thời gian tới, Chính phủ càn sớm nâng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong một Ngân

hàng TMCP và nâng tỷ lệ sở hữu của một nhà đầu tư nước ngoài tại một Ngân hàng TMCP. Điều này một mặt nhằm tăng thêm tính hấp dẫn với nhà đầu tư nước ngoài, mặt khác nếu thiếu dòng vốn ngoại, các ngân hàng trong nước niêm yết cũng thiếu động lực để đẩy mạnh tái cơ cấu và nâng cao năng lực tài chính.

Thậm chí, Chính phủ xem xét có thể tăng giới hạn sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài lên tới tỷ lệ 51%, bởi đây là giải pháp hết sức cấp thiết để đáp ứng nhu cầu hội nhập và cạnh tranh quốc tế. Trong khi đó, thực tế là đa phần các ngân hàng toàn cầu, ngân hàng trong khu vực hiện nay đã phải tuân thủ theo Basel III, có nghĩa khả năng tham gia làm cổ đông chiến lược tại các ngân hàng khác sẽ không còn nhiều như trước đây. Vì vậy, đã đến lúc Chính phủ cần xem xét lại tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại ngân hàng Việt Nam để tăng độ hấp dẫn.

Tại Vietcombank, hiện vẫn còn room để phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, Chính phủ và NHNN cần cho phép nới thêm tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài, trong khi vẫn giữ tỷ lệ phần vốn của Nhà nước ở mức 65%.

Cùng với đó, Chính phủ chỉ đạo NHNN cần khẩn trương nghiên cứu, sửa đổi, hoàn thiện quy định về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của các tổ chức tín dụng Việt Nam theo hướng tăng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài đối với từng loại hình tổ chức tín dụng phù hợp với các cam kết quốc tế đã ký kết nhằm tăng cường huy động nguồn lực về vốn, công nghệ, quản trị của nhà đầu tư nước ngoài. Đồng thời, khuyến khích nhà đầu nước ngoài tham gia xử lý tổ chức tín dụng yếu kém được mở room lên 100%.

Chính phủ và NHNN cần hiện thực hóa chủ trương khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài tham gia tái cơ cấu ngân hàng TMCP yếu kém, quy mô nhỏ, tỷ lệ nợ xấu cao, nhiều năm không tăng thêm được vốn chủ sở hữu. Chính phủ cần cho phép nhà đầu tư ngoại mua lại 100% vốn của những Ngân hàng TMCP yếu kém, đang trong quá trình tái cơ cấu, xử lý nợ xấu. Đây cũng được xem sẽ là cơ hội cho những NHTM này phục hồi và phát triển. Thêm nữa, với kinh nghiệm quản trị quốc tế của các ngân hàng nước ngoài sẽ hỗ trợ rất nhiều cho những NHTM yếu kém tăng trưởng, phát triển bền vững trong bối cảnh sức ép cạnh tranh ngày càng cao. Từ đó, tác động tích cực tới thị trường tài chính và hệ thống Ngân hàng Việt Nam. Tất nhiên, để làm được điều này, chúng ta cần hoàn thiện khuôn khổ pháp luật cũng như linh hoạt trong thỏa thuận về giá cả M&A lĩnh vực ngân hàng của hai bên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BIDV (2019 - 2021), *"Báo cáo phân tích kinh tế vĩ mô và thị trường tài chính định kỳ*", Viện Nghiên cứu và Đào tạo BIDV, hàng tháng, bản cứng, tài liệu lưu hành nội bộ, giai đoạn 2015 - 2021.
2. BVSC (2019 - 2021), "*Báo cáo phân tích thị trường tài chính hàng tháng*", các tháng từ năm 2015 đến tháng 12 năm 2021; file mềm gửi cho nhà đầu tư chứng khoán mở tài khoản tại Công ty Chứng khoán Bảo Việt.
3. SBV (2019 - 2021), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, truy cập tại www.sbv.gov.vn: Mục: *tin tức, văn bản quy phạm pháp luật*; Thông tin liên quan đã được công bố; truy cập từ ngày 24/2/2022 đến ngày 12/3/2022.
4. SSI (2019 - 2021), "*Báo cáo phân tích thị trường tài chính hàng tháng"; các tháng trong các năm 2019 - 2021*"; Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - file mềm gửi qua email cho nhà đầu tư mở tài khoản tại SSI, Hà Nội, 2019 - 2021.
5. VNBA (2019 - 2022), Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, truy cập tại www.vnba.org.vn, mục: *"Thông tin hoạt động các ngân hàng hội viên, hoạt động của thị trường tài chính*"; truy cập từ ngày 24/2/2022 đến ngày 30/3/2022.

28.

VAI TRÒ CỦA TIỀN KỸ THUẬT SỐ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG TRONG TĂNG TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ, ỔN ĐỊNH HỆ THỐNG TÀI CHÍNH VÀ THỰC THI CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

TS. Nguyễn Hữu Mạnh*
TS. Vương Thị Hương Giang**

Tóm tắt

Việt Nam đã và đang là một trong những quốc gia đi đầu trong việc thực thi chiến lược chuyển đổi số nói chung, kinh tế số nói riêng ở khu vực Đông Nam Á. Ngân hàng Trung ương (NHTW) luôn khẳng định vai trò quan trọng trong việc thực thi chính sách tiền tệ, ổn định kinh tế vĩ mô, tăng trưởng và phát triển kinh tế quốc gia. Xuất phát từ bối cảnh thực hiện chủ trương chuyển đổi kinh tế số đã được Chính phủ đề ra, bài viết này phân tích những tác động của tiền kỹ thuật số (CBDC) đến việc thực thi chính sách tiền tệ, sự ổn định của hệ thống tài chính, cũng như tác động của CBDC đến nền kinh tế nếu như CBDC được sử dụng tại Việt Nam. Từ đó, các tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm tạo điều kiện để phát triển CBDC tại thị trường Việt Nam với mục đích sử dụng CBDC để hỗ trợ tăng trưởng phát triển kinh tế.

Từ khóa: *Chính sách tiền tệ, tiền kỹ thuật số của Ngân hàng Trung ương, tăng trưởng kinh tế, kinh tế số, chuyển đổi số*

1. GIỚI THIỆU

Nền kinh tế số Việt Nam là một trong những nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh và mạnh mẽ tại khu vực Đông Nam Á. Theo Báo cáo về "Kinh tế số và chuyển đổi số tại Việt Nam" được tài trợ bởi Liên minh châu Âu (tháng 11/2020), giá trị nền kinh tế số đã đạt 12 tỷ USD

* Khoa Kế toán - Tài chính, Trường Đại học Nha Trang
** Khoa Tài chính, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

năm 2019 với mức tăng trưởng trung bình đạt 38%/năm kể từ năm 2015 và dự kiến sẽ đạt 43 tỷ USD vào năm 2025. Việt Nam hướng tới mở rộng nền kinh tế số, đạt khoảng 20% giá trị GDP vào năm 2025. Theo *Statista*, chỉ tính riêng thị trường thương mại điện tử bán lẻ Việt Nam được dự báo tăng 300%, từ 13 tỷ USD năm 2021 lên 39 tỷ USD vào năm 2025. Dịch COVID-19 bùng phát mạnh trong hai năm (2020 - 2021) với việc phong tỏa, giãn cách xã hội đã tạo điều kiện thúc đẩy việc sử dụng các công nghệ thanh toán hiện tại phi tiếp xúc trong giao dịch, thanh toán mạnh mẽ hơn. Chuyển đổi số là một yếu tố không thể thiếu giúp doanh nghiệp dần dần quay trở lại trạng thái bình thường mới sau đại dịch COVID-19. Theo Lê Duy Bình và Trần Thị Phương (2020), trước thời kỳ khủng hoảng do dịch COVID-19, thay đổi công nghệ chủ yếu tập trung vào việc giảm chi phí và tăng năng suất. Mục đích là giúp các doanh nghiệp hoạt động tốt hơn nữa. Cùng với việc thích nghi với các tác động mới do dịch COVID-19 gây ra, vai trò của công nghệ sẽ bao gồm cả việc hướng tới phục hồi sản xuất, tạo ra lợi nhuận và phát triển bền vững.

Chính phủ cũng đang cho thấy quyết tâm và cam kết mạnh mẽ trong chiến lược phát triển kinh tế số và coi số hóa nền kinh tế là con đường tương lai rộng mở phía trước để phát triển (World Bank, 2021). Với việc thông qua Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 cho thấy nỗ lực của Chính phủ Việt Nam để gia nhập nhóm nước phát triển có thu nhập cao vào năm 2045. Theo dự báo của World Bank (2021), để đạt được mục tiêu trên, Việt Nam cần duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ở thấp nhất khoảng 5% mỗi năm. Bài học từ thành công của Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, và Singapore trong việc thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp chế tạo, thâm dụng lao động, tăng cường xuất khẩu trong quá khứ có thể là con đường giúp Việt Nam chuyển mình từ quốc gia nghèo, thu nhập thấp thành quốc gia thu nhập trung bình - thấp.

Việc tận dụng lợi thế sẵn có về lực lượng lao động trẻ, đông đảo với chi phí lao động thấp cùng với những ưu ái về tài nguyên thiên nhiên, sản xuất nông nghiệp đã giúp Việt Nam đạt được những chuyển biến quan trọng và có những kết quả đáng khích lệ về xóa đói, giảm nghèo, nâng cao mức thu nhập của người dân trong hơn 20 năm qua. Tuy nhiên, theo World Bank, Việt Nam cần thay đổi chiến lược để đạt hiệu suất trong việc sử dụng tài sản và tài nguyên, bao gồm cả nguồn nhân lực để trở thành quốc gia có thu nhập cao như mục tiêu đặt ra vào năm 2045. Một trong những chiến lược để nâng cao hiệu suất của nền kinh tế được Việt Nam chú trọng nhằm thực hiện mục tiêu trở thành quốc gia thu nhập cao vào năm 2045 là chiến lược chuyển đổi số nền kinh tế.

Là cơ quan chịu trách nhiệm điều hành chính sách tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) không thể đứng ngoài cuộc chiến lược chuyển đổi số mà Chính phủ đang quyết tâm thực hiện. Nghiên cứu này sẽ tập trung làm rõ một số vấn đề cốt lõi căn bản sau: tiền kỹ thuật số (Central Bank Digital Currency – CBDC) của NHTW là gì? Những tác động của CBDC đến nền kinh tế cũng như ảnh hưởng của CBDC đến các chủ thể tham gia nền kinh tế. Cuối cùng, nghiên cứu cũng đưa ra một số khuyến nghị trong bối cảnh hiện nay.

2. CBDC LÀ GÌ?

Thế giới đang bước vào giai đoạn phát triển mạnh mẽ và nhanh chóng của nền kinh tế số, và việc số hóa nền kinh tế sẽ trở thành xu hướng phát triển không thể đảo ngược. Trên thực tế, với sự tích hợp của các công nghệ kỹ thuật số hiện đại từ Internet, trí tuệ nhân tạo, công nghệ Blockchain và nhiều công nghệ hiện đại khác đã làm xuất hiện khái niệm về tiền kỹ thuật số. Tong và Jiayou (2020) cho rằng, có ba loại tiền kỹ thuật số có tác động tiềm năng đến hệ thống tiền tệ và tài chính quốc tế: thứ nhất là tiền kỹ thuật số được mã hóa (nổi tiếng nhất là Bitcoin và Ethereum), thứ hai là stablecoin toàn cầu như được đại diện bởi Libra và USDT, cuối cùng loại thứ ba là CBDC.

Các loại tiền kỹ thuật số của NHTW đại diện cho một dạng tiền điện tử (electronic money) mới, không giống như các loại tiền mã hóa nổi tiếng (như Bitcoin hay Ethereum). CBDC được phát hành bởi các NHTW của một số quốc gia nhất định. Là một phiên bản kỹ thuật số của giấy bạc ngân hàng, CBDC cung cấp một giải pháp thay thế không rủi ro cho tiền gửi tại ngân hàng thương mại. Thế hệ CBDC đầu tiên có khả năng tương tác và khả năng lập trình hạn chế. Thế hệ tiếp theo, được gọi là CBDC 2.0, có thể sẽ hoạt động ở cấp độ quốc gia hoặc siêu quốc gia (trong trường hợp của NHTW châu Âu).[1]

CBDC được NHTW Anh định nghĩa như sau:

- Có khả năng kết nối rộng rãi hơn tiền trong tài khoản ngân hàng;
- Tiềm năng sẽ có nhiều chức năng cho dịch vụ bán lẻ hơn so với tiền mặt;
- Có cơ cấu hoạt động và mục đích riêng biệt với các phương thức tiền tệ khác;
- Hiện tại có nhiều giả định cho là mức lãi suất sẽ là khác với tỷ lệ dự trữ (Morales Resendiz, 2021).

Trong báo cáo của Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS), CBDC là "một dạng tiền kỹ thuật số của NHTW khác với số dư trong tài khoản dự trữ hoặc tài khoản thanh toán truyền thống" (BIS, 2018). CBDC là một công cụ thanh toán kỹ thuật số, được sử dụng chung trong nền kinh tế và chịu sự quản lý chính bởi NHTW (BIS, 2020).

3. TÁC ĐỘNG CỦA CBDC

3.1. Tác động của CBDC đến việc thực thi chính sách tiền tệ của Ngân hàng Trung ương

3.1.1. Điều tiết cung - cầu tiền tốt hơn

Chức năng chính của NHTW là điều tiết chính sách tiền tệ phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế của quốc gia và hạn chế rủi ro gặp phải của nền kinh tế trước các biến động bất lợi. Nhiệm vụ cụ thể hơn đó là NHTW thực hiện việc điều tiết cung tiền cho nền kinh tế, làm trung gian thanh toán cho hệ thống các ngân hàng thành viên với nhau thông qua giám sát số

[1] Kaj Burchardi, Igor Mikhalev, Bihao Song, and Steven Alexander Kok, *Get ready for the future of money*. https://www.bcg.com/en-nl/publications/2020/get-ready-for-the-future-of-money

dư tiền gửi tại NHTW. Lượng tiền mặt được phát hành dựa trên nhu cầu giao dịch của người dân và các chủ thể trong nền kinh tế. Hiện nay, khi chưa xuất hiện CBDC, NHTW quản lý tiền gửi dự trữ của ngân hàng thương mại gồm dự trữ bắt buộc (theo quy định cụ thể của từng NHTW hoặc theo luật định) và dự trữ vượt mức (số lượng vượt quá dự trữ bắt buộc). Các ngân hàng thương mại có thể sử dụng tiền gửi dự trữ tại NHTW để cho nhau vay trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng. Cả tiền mặt và tiền gửi dự trữ đều là những công cụ tài chính có tính thanh khoản cao.

Thông thường, NHTW có thể tăng hoặc giảm lãi suất ngắn hạn trên thị trường bằng các can thiệp vào cung - cầu tín dụng của nền kinh tế thông qua nghiệp vụ tái cấp vốn trên thị trường mở. Khi nền kinh tế trong tình trạng lạm phát, NHTW có thể gia tăng nghiệp vụ mua công cụ tài chính trên thị trường mở để làm giảm cung tiền để kiềm chế lạm phát. Ngược lại, NHTW thực hiện bán công cụ tài chính nhằm cung thêm tiền cho nền kinh tế để kích cầu đầu tư. Với việc điều chỉnh lãi suất dài hạn, NHTW có thể tăng cường mua (bán) các chứng khoán nợ dài hạn, vì vậy sẽ làm tăng (giảm) cung tiền cho nền kinh tế.

Khi có sự xuất hiện của CBDC, NHTW có thể kiểm soát chính xác hơn lượng cung - cầu tiền trong nền kinh tế. Vì vậy, việc điều tiết cung - cầu tiền tệ sẽ chính xác hơn. CBDC có thể hỗ trợ việc hướng đến mục tiêu tăng - giảm nguồn cung tiền một cách nhanh chóng vì các chủ thể trong nền kinh tế có sự tiếp cận trực tiếp với CBDC.

3.1.2. Kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô

Việc kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô hoặc cung cấp các biện pháp kích cầu của NHTW cũng được thực hiện dễ dàng hơn bằng việc nâng lãi suất của CBDC (Pfister, 2017). Việc sử dụng CBDC với vai trò như một phương tiện trao đổi mà không phải chi trả phí dịch vụ sẽ kích thích người dân gia tăng nhu cầu sử dụng CBDC thay vì tiền mặt vì tính thanh khoản cao hơn và an toàn hơn. Nếu NHTW cũng chi trả tiền lãi cho CBDC trên các tài khoản tiền gửi của người dân như các khoản tiền gửi dự trữ của ngân hàng thương mại gửi tại NHTW, việc chuyển đổi sang sử dụng CBDC sẽ nhanh chóng hơn. Đồng thời, đây sẽ là một cách hữu hiệu tác động đến chính sách tiền tệ. Cụ thể, khi nền kinh tế rơi vào lạm phát cao, NHTW có thể nhanh chóng giảm cung tiền trong nền kinh tế bằng việc tăng lãi suất với CBDC, ngược lại để bơm tiền tiền cho nền kinh tế, NHTW có thể áp dụng mức lãi suất âm cho CBDC.

3.2. Tác động của CBDC đến nền kinh tế

3.2.1. Khía cạnh luật pháp

Mặc dù thu hút nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu cũng như hoạch định chính sách, tuy nhiên, rất ít luật NHTW cung cấp cơ sở pháp lý đủ mạnh về CBDC (Bossu và cộng sự, 2020). Hầu hết các luật NHTW hiện chỉ cho phép phát hành tiền tệ ở dạng tiền giấy và tiền kim loại chứ không phải dưới dạng mã thông báo kỹ thuật số. Việt Nam cũng chưa có khung pháp lý cụ thể về tiền kỹ thuật số được ban hành thành luật hoặc các văn bản quy phạm

pháp luật. Luật NHNN năm 2010 quy định, NHNN là cơ quan chịu trách nhiệm "tổ chức in, đúc, bảo quản, vận chuyển tiền giấy, tiền kim loại; thực hiện nghiệp vụ phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền giấy, tiền kim loại"[1]. Đồng thời "tiền giấy, tiền kim loại do NHNN phát hành là phương tiện thanh toán hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam"[2].

Một số quy định khác trong các văn bản quy phạm pháp luật (Nghị định số 101/2012/NĐ-CP và Nghị định số 80/2016/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 101/2012/NĐ-CP) quy định phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt sử dụng trong giao dịch thanh toán bao gồm: "Séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng và các phương tiện thanh toán khác theo quy định của pháp luật". Việc phát hành, cung ứng, sử dụng phương tiện thanh toán không hợp pháp sẽ bị phạt tiền và có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự[3]. Việc thiếu cơ sở pháp lý mạnh mẽ và được quy định rõ ràng sẽ khiến các NHTW phải đối mặt với những thách thức về pháp lý trong việc tiến hành nghiên cứu, thử nghiệm và áp dụng CBDC của NHNN Việt Nam.

3.2.2. Gia tăng GDP của nền kinh tế chính thức

Sự xuất hiện của CBDC giúp NHTW thực thi tốt hơn chính sách tiền tệ qua đó tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm và ổn định kinh tế vĩ mô. Ngoài ra, việc Chính phủ tiết kiệm được chi phí liên quan đến việc phát hành, lưu thông tiền giấy có thể tác động làm giảm thuế, khuyến khích người dân và doanh nghiệp tăng cường tiêu dùng và đầu tư. Chính phủ cũng có thể lựa chọn việc gia tăng đầu tư công bằng việc sử dụng phần chi phí tiết kiệm nêu trên. Mặt khác, việc sử dụng CBDC sẽ giúp gia tăng tính thanh khoản của nền kinh tế kéo theo giảm chi phí giao dịch có thể giúp tăng trưởng GDP và việc làm. Việc thanh toán qua CBDC nhanh chóng, thuận tiện và an toàn, không bị giới hạn bởi không gian và thời gian so với các hình thức thanh toán truyền thống sẽ giúp thúc đẩy nhanh chóng quá trình lưu thông hàng hóa, thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển tốt hơn.

Một số nghiên cứu gần đây cho thấy, CDBC có tác động làm tăng GDP. Chẳng hạn, Barrdear và Kumhof (2021) dựa trên bối cảnh Hoa Kỳ với giả định NHTW duy trì lượng dự trữ CBDC bằng 30% GDP thể có mang lại một số tác động tích cực với nền kinh tế chính thức của nước này ở trạng thái ổn định lên khoảng 3%. Tương tự, Chiu và cộng sự (2019) cũng tìm thấy bằng chứng cho thấy CBDC sẽ tăng khoảng 0,5% sản lượng của nền kinh tế Hoa Kỳ.

3.2.3. Chuyển hóa nền kinh tế phi chính thức sang nền kinh tế chính thức, gia tăng phúc lợi xã hội

Theo Schneider và cộng sự (2010), kinh tế phi chính thức được xem xét trên bối cảnh về thuế và các quy định có liên quan. Một trong những tiêu chí để phân biệt kinh tế phi chính thức là những công việc không được kê khai. Theo Pfau-Effinger (2009), nó có thể bao gồm tất cả

[1] Khoản 8, Điều 4 Luật NHNN năm 2010.
[2] Khoản 1, Điều 17 Luật NHNN năm 2010.
[3] Điều 206 Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung theo khoản 48, Điều 1 Luật số 12/2017/QH14.

các công việc được trả lương và không được trả lương mà không được khai báo với cơ quan thuế. Tất cả các lĩnh vực đều có yếu tố công việc chưa được khai báo; tuy nhiên, tỷ lệ công việc không được khai báo tương đối cao dường như xuất hiện nhiều hơn trong một số lĩnh vực nhất định như nông nghiệp và dịch vụ gia đình.

Trong nền kinh tế phi chính thức, tiền mặt là phương tiện quan trọng để trao đổi tiền tệ không được khai báo vì nó không bị cơ quan công quyền truy tìm. Việc sử dụng tiền mặt để giao dịch trong nền kinh tế phi chính thức giúp các công ty có thể trốn thuế và các khoản đóng góp an sinh xã hội, và nhân viên có thể tránh nộp thuế thu nhập, đóng bảo hiểm xã hội (Oh và Zhang, 2020). Tuy nhiên, thanh toán bằng tiền mặt làm trầm trọng thêm vấn đề cưỡng chế thuế (Gordon và Li, 2009).

Quy mô của các hoạt động phi chính thức ở các nền kinh tế đang phát triển lớn hơn các hoạt động ở các nền kinh tế phát triển (Capasso và Jappelli, 2013). Điều này cũng liên quan đến thực tế là tiền mặt vẫn chiếm ưu thế ở các nền kinh tế đang phát triển bất chấp sự phát triển nhanh chóng của đổi mới tài chính trên khắp các quốc gia (Bech et al., 2018). Lý do là tiền mặt cung cấp tính ẩn danh của người dùng, cho phép mọi người ẩn lịch sử giao dịch của họ. Ngược lại, hầu hết các hình thức thanh toán tiền điện tử hoặc kỹ thuật số đều có thể dễ dàng được cơ quan nhà nước xác minh khi cần.

Nguyễn Thái Hòa (2017) ước tính quy mô của nền kinh tế phi chính thức ở Việt Nam chiếm gần 1/3 tổng GDP và có xu hướng gia tăng mạnh mẽ từ năm 2008, trung bình mỗi năm tăng 1,4% GDP. Với quy mô nền kinh tế phi chính thức ở mức cao như hiện nay, mỗi năm Việt Nam thất thoát trung bình khoảng 4% GDP số thu từ thuế, tương đương 1/5 tổng doanh thu từ thuế của nền kinh tế chính thức. Trong khi đó, nghiên cứu của Oh và Zhang (2020) cũng cho thấy, CBDC có thể hỗ trợ quá trình chính thức hóa nền kinh tế phi chính thức này và tác động này sẽ mang lại hiệu quả mạnh mẽ hơn ở các nước có nền kinh tế phi chính thức lớn đáng kể như Việt Nam.

Khi nền kinh tế dần áp dụng CBDC thay thế cho tiền mặt sẽ tạo hiệu ứng phân bổ lại giữa các khu vực chính thức và phi chính thức, thông qua đó cải thiện hiệu quả của cả chính sách tiền tệ thông thường và chính sách tài khóa. Với chính sách tiền tệ, NHTW dễ dàng kiểm soát hơn lượng cung tiền trong nền kinh tế, vì vậy, định lượng với chính sách tiền tệ sẽ chính xác hơn. Với chính sách tài khóa, việc chuyển biến nền kinh tế phi chính thức sang chính thức sẽ hạn chế tình trạng thất thu thuế, đồng thời tăng cường quỹ bảo hiểm xã hội.

Như vậy, việc phát hành CBDC có thể giúp các quốc gia hạn chế và kiểm soát tốt nền kinh tế phi chính thức, chuyển hóa nền kinh tế phi chính thức sang chính thức, gia tăng các quỹ bảo hiểm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội (Keister và Sanches, 2019). Thanh toán qua CBDC giúp người dân giảm chi phí giao dịch cũng như các bước trung gian khi nộp thuế và các khoản thu khác cho Nhà nước. Đồng thời, người dân cũng dễ dàng nhận trợ cấp từ Chính phủ qua CBDC hơn là trực tiếp bằng tiền mặt. Ngoài ra, việc sử dụng CBDC thay cho tiền mặt giảm nguy cơ

các hoạt động bất hợp pháp, rửa tiền, buôn lậu…; đồng thời, cho phép cơ quan thuế xác định và phân nhóm người nộp thuế, giúp tăng cường phát hiện hành vi trốn thuế.

3.2.4. Tiết kiệm chi phí liên quan đến việc phát hành và lưu thông tiền giấy, ngăn ngừa tội phạm trốn thuế, rửa tiền

CBDC xuất hiện với vai trò là tiền pháp định được phát hành và bảo lãnh bởi NHTW sẽ giúp giảm đáng kể các chi phí có liên quan đến việc in tiền, vận chuyển, đưa tiền vào lưu thông cũng như việc chống tiền giả… Việc tiết kiệm chi phí này giúp gia tăng phúc lợi xã hội (chẳng hạn người dân có thể nhận trợ cấp xã hội từ Chính phủ một cách nhanh chóng) và giảm áp lực lên bội chi ngân sách nhà nước cũng như chính sách tài khóa.

3.2.5. Thúc đẩy thương mại điện tử và phát triển công nghệ

Việt Nam là một trong những quốc gia có sự tăng trưởng mạnh mẽ về thương mại điện tử. Theo *Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam năm 2021,* doanh thu thương mại điện tử năm 2020 đạt 11.8 tỷ USD, tăng 18% so với năm 2019. Để theo kịp sự phát triển của thương mại điện tử, việc thí điểm sử dụng CBDC sẽ góp phần thúc đẩy nền thương mại điện và nền kinh tế số. Thanh toán qua CBDC rất nhanh chóng, vì vậy, tiết kiệm chi phí giao dịch; đồng thời tạo nên một cuộc cách mạng toàn cầu về thanh toán, giúp phát triển mạnh hơn nữa thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế. Với sự xuất hiện của CBDC, các chủ thể trong nền kinh tế có thêm sự lựa chọn trong việc thực hiện thanh toán mua hàng hóa, dịch vụ. Thay vì chỉ dựa vào các ngân hàng thương mại, hệ thống sẽ hỗ trợ cho việc chuyển tiền và thanh toán phức tạp trở nên hiệu quả hơn, đồng thời sẽ giúp giảm bớt số lượng giao dịch. Công cụ thanh toán điện tử có thể tương tác an toàn và tiêu chuẩn do NHTW phát hành và quản lý, được sử dụng làm công cụ thanh toán điện tử quốc gia giúp tăng niềm tin vào hệ thống tiền được kiểm soát tư nhân và tăng niềm tin vào toàn bộ hệ thống thanh toán quốc gia, thúc đẩy cạnh tranh trong các hệ thống thanh toán.

3.3. Tác động của CBDC đến các ngân hàng thương mại

CBDC có thể thúc đẩy phát triển công nghệ tài chính, nâng cao hiệu quả và ổn định của hệ thống tài chính, qua đó ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính trung gian có thể hưởng lợi từ những tác động tích cực này. Tuy nhiên, hệ thống ngân hàng thương mại có thể phải đối diện với nhiều rủi ro và thách thức khi xuất hiện CBDC. Người gửi tiền có thể chuyển từ tiền gửi ngân hàng sang CBDC như một phương tiện trao đổi an toàn bất kỳ lúc nào tạo ra rủi ro thanh khoản cho các ngân hàng. Andolfatto (2020) cho rằng, sự ra đời của CBDC làm tăng sự cạnh tranh đối với tiền gửi ngân hàng và do đó làm tăng lãi suất huy động vốn. Cho dù việc tăng lãi suất huy động vốn có thể không làm tăng lãi suất cho vay nhưng sẽ làm lợi nhuận của các ngân hàng giảm xuống. Mặt khác, với quyền lực cũng như tiềm lực lớn hơn nhiều so với một ngân hàng thương mại đơn lẻ, NHTW phát sinh như một nhà độc quyền tiền gửi, thu hút tất cả các khoản tiền gửi ra khỏi khu vực ngân hàng thương mại. (Fernández-Villaverde và cộng sự, 2021).

Những người theo quan điểm phản đối CBDC lập luận rằng, CBDC có thể gia tăng rủi ro mất trung gian cấu trúc của các ngân hàng và tập trung hóa quy trình phân bổ tín dụng trong NHTW kể cả có áp dụng việc kiểm soát số lượng CBDC hay không (Bindseil, 2019). Mặt khác, nhiều người lo ngại về sự thuận tiện trong việc thanh toán qua CBDC và độ rủi ro thấp, các chủ thể trong nền kinh tế có thể chuyển tiền gửi ngân hàng thành CBDC với số lượng lớn. Việc "tháo chạy" này dẫn đến giảm tính thanh khoản của nền kinh tế cũng như suy giảm nguồn vốn đầu vào của ngân hàng thương mại vì CBDC là một tiền tệ cơ sở không có tác dụng của một số nhân tiền. Để hạn chế tình trạng này, các ngân hàng thương mại buộc phải tăng lãi suất huy động vốn, qua đó làm tăng chi phí vốn vay, dẫn đến giảm số lượng cho vay, làm trầm trọng thêm sự thu hẹp của cả cung và cầu tín dụng cho nền kinh tế. Tác động bất lợi này sẽ càng tăng lên nhanh chóng nếu các NHTW trả tiền lãi cho CBDC (Tong và Jiayou, 2021).

CBDC cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập từ các dịch vụ thanh toán khác của ngân hàng thương mại, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Chẳng hạn, việc các ngân hàng thương mại đầu tư hàng nghìn tỷ đồng cho hệ thống máy ATM sẽ gặp khó khăn và gánh nặng chi phí tăng thêm, cùng với đó là các cửa hàng hạn chế chấp nhận tiền mặt sẽ gây rủi ro cho việc đa dạng các phương tiện thanh toán đối với các hộ gia đình có thu nhập thấp. Ngay cả một siêu cường kinh tế tài chính thế giới là Hoa Kỳ cũng rất thận trọng khi xem xét tác động của CBDC đến việc duy trì tiền mặt. Ngoài ra, việc NHTW tạo ra một CBDC giống với tiền gửi sẽ tạo ra đe dọa tiềm tàng cho việc huy động tiền gửi của các ngân hàng, qua đó tác động tiêu cực đến cung cấp và đầu ra tín dụng (Agur và cộng sự, 2021).

3.4. Tác động của CBDC đến hội nhập và sự ổn định của hệ thống tài chính

3.4.1. Tăng cường đáng kể hiệu quả của hệ thống tài chính

Theo Boar và Wehrli (2021), có 86% trong tổng số 65 NHTW trên thế giới đang nghiên cứu một cách nghiêm túc về CBDC trong khi 14% chuyển sang thí điểm áp dụng CBDC ở các mức độ khác nhau. NHTW Trung Quốc và Riskbank của Thụy Điển được coi là những ngân hàng đi tiên phong trong việc xem xét áp dụng và phát hành CBDC (Auer và cộng sự, 2020; Kiff và cộng sự, 2020).

Việc người dân chuyển đổi từ tiền mặt/tiền giấy sang CBDC của NHTW sẽ tăng cường đáng kể hiệu quả của hệ thống thanh toán. CBDC sẽ tạo điều kiện cho việc thanh toán giữa các chủ thể trong quốc gia hoặc liên quốc gia sẽ nhanh chóng và an toàn hơn những giao dịch truyền thống trước đây (He và cộng sự, 2016). Tuy nhiên, với các nền kinh tế đang phát triển và thu nhập thấp, tỷ lệ tiền mặt trong lưu thông còn rất lớn sẽ gặp những sẽ gặp trở lực mạnh mẽ để NHTW tham gia vào việc thực thi chiến lược sử dụng CBDC. Ngay cả với các nước có nền kinh tế phát triển vẫn có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ tiền mặt trong lưu thông. Chẳng hạn, Nhật Bản trong năm 2015 và năm 2017 có tỷ lệ tiền mặt trong lưu thông trên GDP lần lượt là 19,4% và 20,4%, tỷ lệ tương tự của Hoa Kỳ là 7,8% và 8,2%, trong khi Thụy Điển chỉ là 1,7% và 1,3% (Sayuri Shirai, 2019).

Việc áp dụng CBDC có thể tận dụng các kênh tiếp thị kỹ thuật số hiện có để đạt được tính toàn cầu và phổ biến nhằm cung cấp một hệ sinh thái hoàn chỉnh cho các hoạt động kinh tế và tài chính dựa trên công nghệ kỹ thuật số (Tong và Jiayou, 2020). CBDC có thể làm cho tiền tệ quốc gia trở thành một phương tiện thanh toán hấp dẫn hơn, phù hợp hơn với sự cạnh tranh của tiền tệ quốc tế trong mô hình của nền kinh tế kỹ thuật số. Vì vậy, CBDC không còn giới hạn trong phạm vi một quốc gia mà còn có ý nghĩa với hội nhập tài chính toàn cầu. Mặc dù mặt trái của CBDC là có thể làm gia tăng đáng kể tác động lan tỏa của các cú sốc kinh tế vĩ mô hay khủng hoảng toàn cầu nhanh chóng hơn, nhưng việc áp dụng CBDC sớm hơn thay có thể tạo ra lợi thế đáng kể cho các quốc gia đi trước (Ferrari và cộng sự, 2020).

3.4.2. Ảnh hưởng của CBDC đến sự ổn định của hệ thống tài chính

Sự xuất hiện của CBDC giúp cho hệ thống tài chính an toàn hơn vì CBDC cho phép các cá nhân, khu vực tư nhân sợ rủi ro cũng như các tổ chức tài chính phi ngân hàng thanh toán trực tiếp bằng tiền NHTW thay vì thanh toán thông qua hệ thống của ngân hàng thương mại (Dyson và Hodgson, 2016). Điều này làm giảm đáng kể mức độ tập trung thanh khoản và rủi ro tín dụng trong thanh toán và giảm tầm quan trọng mang tính hệ thống của các ngân hàng lớn, do đó làm giảm những tác động tiêu cực từ bên ngoài mà sự bất ổn tài chính của các ngân hàng gây ra đối với xã hội. Mặt khác, CBDC sẽ cung cấp một giải pháp thay thế thực sự không có rủi ro cho tiền gửi ngân hàng. CBDC đại diện cho tín dụng có chủ quyền được phát hành bởi NHTW nên an toàn hơn tín dụng của các ngân hàng thương mại. Đồng thời, một sự thay đổi từ tiền gửi ngân hàng chuyển sang tiền mặt kỹ thuật số làm giảm nhu cầu bảo lãnh của Chính phủ đối với tiền gửi, loại bỏ nguồn rủi ro đạo đức từ hệ thống tài chính.

CBDC về cơ bản là đồng tiền pháp định của quốc gia, có lãi suất và dựa trên tài khoản của NHTW. Người dân có thể tiếp cận CBDC thông qua hình thức gửi tiền trực tiếp tại NHTW. Vì thế, nếu CBDC gửi tại NHTW cạnh tranh với và các ngân hàng thương mại cung cấp thanh khoản dưới dạng tiền giấy sẽ làm giảm nguồn cung tín dụng tư nhân của các ngân hàng thương mại, dẫn đến tăng lãi suất danh nghĩa và do đó làm giảm tỷ lệ tiền gửi dự trữ của ngân hàng thương mại (Kim và Kwon, 2019). Điều này có tác động tiêu cực đến sự ổn định tài chính do làm tăng khả năng xảy ra hoảng loạn ngân hàng, trong đó, các ngân hàng thương mại thiếu hụt tiền mặt dự trữ để trả cho người gửi tiền.

Tuy nhiên, một khi NHTW có thể cho các ngân hàng thương mại vay tất cả các khoản tiền gửi trong tài khoản CBDC, thì việc tăng số lượng CBDC không yêu cầu dự trữ có thể tăng cường ổn định tài chính bằng cách tăng nguồn cung tín dụng và do đó giảm lãi suất cho vay. Chúng ta cũng cần lưu ý rằng, tác động tổng thể của CBDC đối với sự ổn định tài chính còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố thể chế khác, đặc biệt là các quy định cụ thể rõ ràng của Nhà nước về quản lý an toàn hệ thống tài chính. Mặt khác, nếu coi CBDC như một loại tiền pháp định (tiền mặt) và người dân có thể sử dụng nó gửi vào tài khoản của ngân hàng thương mại thì CBDC có thể đóng vai trò là công cụ chính trong việc điều hành chính sách tiền tệ.

Trên thực tế, nghiên cứu của Juks (2018) dựa trên bối cảnh các ngân hàng Thụy Điển dòng tiền gửi bán lẻ trong nền kinh tế vào CBDC (e-krona) chỉ đạt dưới 3% GDP danh nghĩa bởi vì các ngân hàng thương mại của Thụy Điển thu hút dòng tiền tiềm năng này gửi vào CBDC bằng cách điều chỉnh lãi suất huy động. Mặt khác, các ngân hàng có thể phát hành thêm nguồn tài trợ thị trường dài hạn để bù đắp cho sự mất ổn định nguồn vốn do dòng tiền gửi bán lẻ chảy ra. Mặc dù phải tăng lãi suất huy động và tìm nguồn tài chính thay thế trên thị trường dài hạn nhằm bù đắp thiếu hụt nguồn tiền gửi do phải cạnh tranh với CBDC nhưng ảnh hưởng của việc tăng chi phí này không tác động nhiều đến các ngân hàng thương mại Thụy Điển. Lý do là bởi các ngân hàng thương mại biết khai thác các nguồn tài trợ phi ngân hàng khác, do đó, hạn chế việc họ phải chuyển việc tăng chi phí sang lãi suất cho vay. Đồng thời, khả năng tăng lãi suất cho vay có thể được bù đắp bằng mở rộng chính sách tiền tệ. Juks (2018) cũng không tìm thấy bất kỳ lập luận đáng tin cậy nào chống lại việc phát hành CBDC (e-krona). Mặt khác, CBDC còn có thể giúp cho nền kinh tế thực sự chống chịu tốt hơn trước các cú sốc kinh tế và công nghệ vì e-krona sẽ tạo điều kiện tiếp tục tiếp cận với một phương tiện thanh toán an toàn, được chấp nhận chung ngay cả khi các phương tiện thanh toán khác trở nên không đáng tin cậy về mặt kinh tế hoặc công nghệ.

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CBDC TẠI VIỆT NAM

Trong giai đoạn tới, để nắm bắt xu thế phát triển của tiền kỹ thuật số trên thế giới, cũng như có chiến lược phát triển tiền kỹ thuật số tại Việt Nam, NHTW, Chính phủ, Nhà nước và các bên liên quan cần sớm có những giải pháp thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế tại Việt Nam. Tác giả đề xuất một số giải pháp sau đây.

4.1. Giải pháp từ phía Chính phủ và Nhà Nước

4.1.1. Hoàn thiện khung pháp lý cho tiền kỹ thuật số

Hiện nay, Việt Nam chưa có bất kỳ quy định nào được ghi trong luật về CBDC. Do đó, việc hoàn thiện khung pháp lý các giao dịch liên quan đến tiền kỹ thuật số là hết sức cần thiết mà Nhà nước cần quan tâm.

- Trong thời gian gần đây, Chính phủ và Nhà nước ta đã có những động thái tích cực, cụ thể: Quyết định số 1255/QĐ-TTg ngày 21/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Hoàn thiện khung pháp lý để quản lý, xử lý các loại tài sản ảo, tiền điện tử, tiền ảo" và Báo cáo số 70/BC-BTP ngày 1/4/2020 của Bộ Tư pháp đề xuất Chính phủ một số định hướng để xây dựng, hoàn thiện chính sách và khung pháp lý cho các sản phẩm, dịch vụ được phát triển trên nền tảng công nghệ Blockchain, trong đó có tài sản ảo, hay còn gọi là tiền ảo, tiền kỹ thuật số, tiền mã hóa. Chúng ta có cơ sở chắc chắn để kỳ vọng rằng, trong tương lai không xa, Việt Nam sẽ sớm có văn bản pháp luật quy định cụ thể về vấn đề này. Để có thể quản lý được việc khai thác và sử dụng tiền mã hóa trong tình hình thực tiễn ở Việt Nam hiện nay, Nhà nước cần phải xây dựng được một khung pháp lý toàn diện, phù hợp với tốc độ phát triển của khoa học và công nghệ và đặc biệt bảo vệ được lợi ích tối đa cho các bên liên quan một cách toàn diện.

- Ban Chỉ đạo Fintech và NHTW cần chủ động phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ, ngành hoàn thiện hành lang pháp lý (gồm cả hoạt động thí điểm) để người dân, tổ chức, doanh nghiệp của Việt Nam để vừa có thể khai thác sử dụng và vừa có thể kiểm soát rủi ro khi ứng dụng công nghệ trên nền tảng Blockchain phát triển.

- Xây dựng các quy định, tiêu chuẩn cụ thể liên quan đến việc cấp phép kinh doanh đối với các tổ chức, cá nhân trung gian tham gia cung cấp dịch vụ liên quan đến tiền kỹ thuật số như: quy định độc lập tài sản khách hàng và tài sản của công ty; yêu cầu mở tài khoản riêng tại ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tín dụng; yêu cầu báo cáo các giao dịch bất thường; lưu trữ dữ liệu tại máy chủ trong nước; kiểm tra, giám sát số dư tiền pháp định và tiền ảo thường xuyên...

- Chính phủ và NHNN cần phối hợp với các nước đã thí điểm sử dụng tiền kỹ thuật số; các tổ chức quốc tế đã chuẩn hóa các vấn đề liên quan đến khung pháp lý; tham gia phối hợp nghiên cứu về CBDC, DCEP[1]; phối hợp với tổ chức phát hành tiền kỹ thuật số để đảm bảo AML/CFT[2], chống trốn thuế, lưu giữ, chia sẻ và bảo mật thông tin liên quan đến giao dịch tiền kỹ thuật số phù hợp với luật pháp của Việt Nam và quy định quốc tế. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao hiệu quả giám sát các hoạt động thanh toán xuyên biên giới liên quan đến tiền kỹ thuật số, đảm bảo cam kết hội nhập nhưng vẫn phải đảm bảo an toàn, an ninh mạng và an toàn tài chính quốc gia và toàn cầu.

4.1.2. Xây dựng cơ sở hạ tầng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Về lâu dài, để nâng cao hiệu quả quản lý các đồng tiền kỹ thuật số, Nhà nước cần có các chính sách nâng cao cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, đặc biệt là phát triển hệ thống hạ tầng thanh toán quốc gia. Đồng thời, chú trọng xây dựng và nâng cao năng lực đội ngũ chuyên gia tài chính, chuyên gia công nghệ thông tin về mã hóa và bảo mật. Cụ thể:

- Nhằm hướng tới phát triển hệ thống thanh toán quốc gia đảm bảo hiệu quả và hạn chế rủi ro cho các giao dịch thanh toán xuyên biên giới liên quan đến tiền kỹ thuật số, trước hết, NHNN cần có giải pháp nâng cấp hệ thống thanh toán quốc gia tức thời và nâng cấp hệ thống thanh toán liên ngân hàng, thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng.

- Tổ chức tài chính, các trung tâm thương mại, sàn thương mại điện tử, cơ sở kinh doanh, dịch vụ cần xây dựng hạ tầng mạng lưới các điểm chấp nhận thanh toán điện tử (đơn vị vận tải, siêu thị, khách sạn, nhà hàng, cửa hàng tạp hóa…) rộng khắp; xây dựng hệ thống thanh toán hoá đơn điện tử tập trung (y tế, giáo dục, dịch vụ công, điện, nước, truyền hình, điện thoại…) và kết nối liên thông tới cơ quan thuế tại cấp địa phương và trung ương để thuận tiện cho việc kê khai, đối chiếu và kiểm soát.

- Mở rộng và phát triển hệ thống chuyển mạch và bù trừ điện tử cho các giao dịch thanh toán bán lẻ hướng tới thiết lập hạ tầng thanh toán thống nhất, đồng bộ, có khả năng tích hợp, kết nối các ngành, lĩnh vực khác, từ đó mở rộng hệ sinh thái số.

[1] Digital Currency Electronic Payment, tên gọi của một đồng tiền điện tử được phát hành bởi Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBOC). DCEP có hình thái tiền tệ kỹ thuật số tương tự như CBDC.

[2] Phòng, chống rửa tiền (AML: Anti-Money Laundering) và chống tài trợ cho khủng bố (CFT: Counter-Financing Terrorist).

- Để ứng phó với sự tấn công của tin tặc liên quan đến việc đánh cắp thông tin cá nhân hay chiếm đoạt tiền kỹ thuật số thông qua các phân mềm hacker, Nhà nước và Chính phủ cần có biện pháp nâng cấp hệ thông bảo mật thông tin quốc gia; có chính sách thu hút các chuyên gia công nghệ thông tin về mã hóa và bảo mật tham gia vào hệ thống an ninh mạng, hệ thống thanh toán quốc giá, hệ thống chuyển mạch và bù trừ điện tử.

Tại Việt Nam, hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia (IBPS) đi vào hoạt động từ năm 2002. NHNN Việt Nam đã liên tục nâng cấp và hiện đại hóa hệ thống này và được đánh giá là kênh thanh toán nhanh nhất tại Việt Nam hiện nay. Trong năm 2018, hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng đã xử lý an toàn 137,6 triệu giao dịch với giá trị 73 triệu tỷ đồng, gấp 13 lần GDP, tương ứng mức tăng 25% và 24% so với năm 2017. Bên cạnh đó, hệ thống thanh toán điện tử bù trừ tự động cho các giao dịch bán lẻ (ACH) với nhiều tính năng, tiện ích mới cũng đang được xây dựng, hoàn thiện để có thể đi vào vận hành trong năm 2019. Ngoài hệ thống thanh toán IBPS còn có hệ thống xử lý thanh toán đa tệ tại Vietcombank (VCBMoney) và các hệ thống thanh toán song phương như: Vietcombank (hệ thống VCB-Money), Vietinbank (hệ thống INCAS), BIDV (hệ thống BIDV Homebanking), Agribank (hệ thống VBA). Với một hệ thống thanh toán tương đối hiện đại ở Việt Nam hiện nay, câu hỏi đặt ra rằng, liệu có cần thiết phải có một tiền kỹ thuật số hay không? Một số quốc gia như Đan Mạch và Australia đã quyết định không cần CBDC, vì hệ thống thanh toán ở các quốc gia này đã đáp ứng được nhu cầu và cho phép người thụ hưởng sử dụng các phương thức thanh toán một cách nhanh chóng.

4.1.3. Chính sách hỗ trợ phát triển lĩnh vực công nghệ cao

Lĩnh vực công nghệ cao đặc biệt là công nghệ tài chính (Fintech) ở Việt Nam đang trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển. Để hỗ trợ cho sự phát triển của các doanh nghiệp Fintech, Thống đốc NHNN đã ban hành Quyết định số 328/QĐ-NHNN ngày 16/3/2017) về việc thành lập Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc về lĩnh vực Fintech của NHNN. Xu hướng phát triển của tiền kỹ thuật số đi cùng với xu hướng phát triển của công ty Fintech. Tiền kỹ thuật số có thể mở ra nhiều tiện ích thông minh hỗ trợ cho các dịch vụ của công ty Fintech, từ đó đóng góp vào tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn và trong dài hạn.

4.1.4. Cải thiện môi trường kinh doanh

Để cải thiện môi trường kinh doanh, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 02/2019/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong giai đoạn 2019 - 2021, xây dựng kế hoạch cho Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia, và đề xuất giải pháp giúp nắm vững các công nghệ quan trọng của Công nghiệp 4.0, triển khai kế hoạch "phát triển hệ tri thức số hóa" và đẩy mạnh thanh toán điện tử. Với mục tiêu nâng cao thứ hạng trong các xếp hạng quốc tế của Ngân hàng Thế giới (WB), Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), Tổ chức Sở hữu Trí tuệ thế giới (WIPO), Liên hợp quốc (UN) về môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh... nhằm thích ứng với nền sản xuất mới trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, chúng ta cần cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh, tăng nhanh về số

lượng doanh nghiệp mới thành lập; giảm tỷ lệ doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động; giảm chi phí đầu vào, chi phí cơ hội, chi phí không chính thức cho doanh nghiệp và người dân; góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội; phấn đấu môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh Việt Nam thuộc nhóm ASEAN 4. Việc cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua triển khai Kế hoạch "phát triển hệ tri thức số hóa" và đẩy mạnh thanh toán điện tử làm tiền đề cơ sở cho phát triển tiền kỹ thuật số tại Việt Nam.

4.2. Giải pháp từ Ngân hàng Trung ương

Tại Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định rõ rằng, NHNN là cơ quan duy nhất phát hành tiền giấy, tiền kim loại, vì thế NHNN phải thực hiện chức năng này hiệu quả nhất vì lợi ích chung của toàn xã hội. Trước hết, NHNN cần xác định quan điểm về vai trò và sự cần thiết của CBDC trong thời đại số hóa nền kinh tế hiện này. Đồng thời, NHNN cần chủ động xây dựng lộ trình và giải pháp quản lý phù hợp với vai trò là cơ quan quản lý trực tiếp cao nhất. Cụ thể:

- NHNN cần chuẩn hóa các khái niệm, định nghĩa về CBDC, từ đó để các bên liên quan có cơ sở để xây dựng, hoàn thiện pháp lý theo tiêu chuẩn quốc tế và phù hợp với tình hình thực tiễn tại Việt Nam. NHNN và các cơ quan quản lý cần có quan điểm "sẵn sàng chấp nhận, linh hoạt, chủ động, sáng tạo trong quản lý tiền kỹ thuật số".
- NHNN cần chủ động nghiên cứu, học tập kinh nghiệm từ các quốc gia láng giềng có quan hệ thân thiết đã thí điểm sử dụng tiền kỹ thuật số như: Trung Quốc, Singapore, Hàn Quốc, Thái Lan… để xây dựng lộ trình phát hành CBDC phù hợp với tình hình thực tiễn ở Việt Nam. Ví dụ: Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBOC) gần như đang ở những bước cuối cùng trong giai đoạn thử nghiệm trước khi đi vào sử dụng chính thức đồng DCEP. Các thử nghiệm thanh toán bằng đồng Nhân dân tệ kỹ thuật số cũng đã bắt đầu thực hiện từ đầu tháng 5/2020 tại bốn thành phố lớn của Trung Quốc bao gồm: Thâm Quyến, Tô Châu, Thành Đô và tân khu Hùng An – nơi Trung Quốc hướng đến phát triển thành "thành phố thông minh". Sau đó, thử nghiệm này sẽ được mở rộng thành các chương trình thí điểm tại các địa điểm cho Thế vận hội mùa Đông năm 2022 ở Bắc Kinh và Hà Bắc. Tháng 7/2021, Singapore và Pháp đã hoàn thành việc thử nghiệm hình thức xử lý giao dịch và thanh toán hàng hóa số lượng lớn xuyên biên giới bằng đồng CBDC. Các hoạt động thanh toán qua biên giới này hiện đang dựa vào những thỏa thuận của các ngân hàng đại lý với mức độ minh bạch về tỷ giá hối đoái còn hạn chế, phạm vi giờ hoạt động bị giới hạn của cơ sở hạ tầng thanh toán và sự chậm trễ thanh toán tiền tệ do chênh lệch múi giờ. Để nhằm giải quyết những thách thức này, thử nghiệm nói trên giữa tiền kỹ thuật số NHTW Singapore (MAS) và tiền kỹ thuật số NHTW Pháp (BdF) đã sử dụng một mạng lưới chung nhiều đồng tiền CBDC, tạo điều kiện thuận lợi cho thanh toán xuyên biên giới trên cơ sở thời gian thực mọi ngày trong tuần.

- NHNN cần sớm lên phương án ứng phó kịp thời với ảnh hưởng của việc triển khai tiền kỹ thuật số đối với hệ thống tài chính, thương mại, đầu tư của Việt Nam. Trong tương lai, máy rút tiền ATM có khả năng sẽ không còn nữa và toàn bộ các hoạt động tài chính và kinh doanh sẽ trải qua những thay đổi lớn khi không có sự xuất hiện tiền mặt. Sự phá vỡ hệ thống kinh doanh ngân hàng truyền thống hiện nay do sự xuất hiện tiền kỹ thuật số làm giảm khả năng huy động vốn và cho vay của các ngân hàng thương mại, lãi suất huy động vốn của ngân hàng đứng trước nguy cơ buộc phải tăng cao. Do đó, chính các ngân hàng thương mại cần chủ động lên kế hoạch kinh doanh mới để cạnh tranh với tiện ích mà tiền kỹ thuật số đem lại. Tuy nhiên, rủi ro khủng hoảng hệ thống tài chính cũng sẽ gia tăng nhanh chóng và mạnh mẽ hơn trước khi tiền kỹ thuật số sử dụng trong hoạt động thanh toán xuyên biên giới.
- NHNN cần phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành liên quan xây dựng thực thi hoạt động "Giáo dục tài chính toàn dân" cùng với phát triển kinh tế số nhằm thực hiện tốt cấu phần giáo dục tài chính trong Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030. NHTW phối hợp với các bộ, ngành liên quan như Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Bộ Công Thương, Bộ Thông tin và Truyền thông, đồng thời chỉ đạo các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng và các đơn vị liên quan phối hợp hướng dẫn, phổ biến kiến thức về tiền kỹ thuật số, những lợi ích, rủi ro mà tiền kỹ thuật số đem lại để đề xuất các giải pháp xử lý, ứng phó kịp thời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abadi, J., & Brunnermeier, M. (2018), Blockchain economics (No. w25407), *National Bureau of Economic Research.*
2. Agur, I., Ari, A., & Dell'Ariccia, G. (2021), "Designing central bank digital currencies", *Journal of Monetary Economics*.
3. Andolfatto, D. (2021), "Assessing the impact of central bank digital currency on private banks", *The Economic Journal*, *131*(634), 525 - 540.
4. Barrdear, J., & Kumhof, M. (2021), "The macroeconomics of central bank digital currencies", *Journal of Economic Dynamics and Control*, 104148.
5. Bech, M. L., Faruqui, U., Ougaard, F., & Picillo, C. (2018), "Payments are a-changin'but cash still rules", *BIS Quarterly Review, March*.
6. Bindseil, U. (2019), "Central bank digital currency: Financial system implications and control", *International Journal of Political Economy*, *48*(4), 303 - 335.
7. Boar, C., & Wehrli, A. (2021), *Ready, steady, go?* Results of the third BIS survey on central bank digital currency.

8. Bossu, W., Itatani, M., Margulis, C., Rossi, A. D., Weenink, H., & Yoshinaga, A. (2020), *Legal aspects of central bank digital currency: Central bank and monetary law considerations.*

9. Bộ Công Thương (2021), *Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam.* (https://moit.gov.vn/upload/2005517/fck/files/Bao_cao_TMDT_2021_V6_5a297.pdf).

10. Cameron A, Pham T H, Atherton J, Nguyen D H, Nguyen T P, Tran S T, Nguyen T N, Trinh H Y & Hajkowicz S (2019), *Vietnam's future digital economy - Towards 2030 and 2045.* CSIRO, Brisbane

11. Capasso, S., & Jappelli, T. (2013), "Financial development and the underground economy", *Journal of Development Economics*, *101*, 167 - 178.

12. Chiu, J., Davoodalhosseini, M., Jiang, J. H., & Zhu, Y. (2019), *Central bank digital currency and banking* (No. 2019-20). Bank of Canada Staff Working Paper.

13. *Digital Vietnam: the path to tomorrow*. Taking stock report (August 2021), The World Bank in Vietnam.

14. Dyson, B., & Hodgson, G. (2016), "Digital cash: why central banks should start issuing electronic money", *Positive money*.

15. Ferrari, M. M., Mehl, A., & Stracca, L. (2020), *Central bank digital currency in an open economy.*

16. Fernández-Villaverde, J., Sanches, D., Schilling, L., & Uhlig, H. (2021), Central bank digital currency: Central banking for all? *Review of Economic Dynamics*, *41*, 225 - 242.

17. Gordon, R., & Li, W. (2009), Tax structures in developing countries: Many puzzles and a possible explanation. *Journal of public Economics*, *93*(7 - 8), 855 - 866.

18. He, Dong, Karl Habermeier, Ross Leckow, Vikram Haksar, Yasmin Almeida, Mikari Kashima, Nadim Kyriakos-Saad, Hiroko Oura, Tahsin Saadi Sedik, Natalia Stetsenko, and Concepcion Verdugo-Yepes (2016), *Virtual Currencies and Beyond: Initial Considerations,* IMF Staff Discussion Note 16/03.

19. Hòa, N. T. (2017), *Nền kinh tế phi chính thức: Ước tính quy mô và hàm ý về tiềm năng thuế của Việt Nam.*

20. Juks, R. (2018), "When a central bank digital currency meets private money: The effects of an e-krona on banks", *Sveriges Riksbank Economic Review*, *3*, 79 - 99.

21. Keister, T., & Sanches, D. R. (2019), *Should central banks issue digital currency?*

22. Kiff, J., J. Alwazir, S. Davidovic, A. Farias, A. Khan, T. Khiaonarong, M. Malaika, H. Monroe, N. Sugimoto, H. Tourpe and P. Zhou (2020), "A Survey of Research on Retail Central Bank Digital Currency", *IMF Working Paper* 20/104.

23. Kim, Y. S., & Kwon, O. (2019), *Central bank digital currency and financial stability.* Bank of Korea WP, 6.

24. Lê Duy Bình, Trần Thị Phương (2020), *Kinh tế số và chuyển đổi số tại Việt Nam.*

25. Morales-Resendiz, R., Ponce, J., Picardo, P., Velasco, A., Chen, B., Sanz, L., ... & Hodge, A. (2021), "Implementing a retail CBDC: Lessons learned and key insights", *Latin American Journal of Central Banking*, *2*(1), 100022.

26. Nabilou, H., & Prüm, A. (2019), *Central banks and regulation of cryptocurrencies*. Review of Banking and Financial Law (Forthcoming).

27. Ngân hàng Thế giới (2021), *Báo cáo "Điểm lại - Cập nhật tình hình kinh tế Việt Nam" tháng 8/2021,* Ngân hàng Thế giới (World Bank).

28. Oh, E. Y., & Zhang, S. (2020), *Central bank digital currency and in-formal economy.*

29. Pfau-Effinger, B. (2009), "Varieties of undeclared work in European societies", *British Journal of Industrial Relations*, *47*(1), 79 - 99.

30. Pfister, C. (2017), Monetary policy and digital currencies: much ado about nothing?

31. Qian, Y. (2019), "Central Bank Digital Currency: optimization of the currency system and its issuance design", *China economic journal*, *12*(1), 1 - 15.

32. Shirai, S. (2019), Money and central bank digital currency. *ADBI Working Paper 922 (2019).*

33. Schneider, F., Buehn, A., & Montenegro, C. E. (2010), "Shadow economies all over the world: New estimates for 162 countries from 1999 to 2007", *World Bank policy research working paper*, (5356).

34. Tong, W., & Jiayou, C. (2021), "A study of the economic impact of central bank digital currency under global competition", *China Economic Journal*, *14*(1), 78 - 101.

35. Troshani, I., Janssen, M., Lymer, A., & Parker, L. D. (2018), "Digital transformation of business-to-government reporting: An institutional work perspective", *International Journal of Accounting Information Systems,* 31, 17 - 36.

29.

CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG SỐ TẠI VIỆT NAM PHÁT TRIỂN MẠNH TRONG GIAI ĐOẠN NỀN KINH TẾ BỊ TÁC ĐỘNG BỞI ĐẠI DỊCH COVID-19

ThS. Dương Văn Bôn*, TS. Nguyễn Phúc Quý Thạnh*

Tóm tắt

Tại Việt Nam, cho đến cuối tháng 3/2022, đại dịch COVID-19 vẫn đang có những diễn biến khác và nền kinh tế đang chuyển sang thích ứng mới với đại dịch. Tuy nhiên, dịch COVID-19 vẫn đang tác động nhiều mặt đến nền kinh tế Việt Nam. Song cũng chính trong thời gian hơn hai năm qua, hệ thống ngân hàng Việt Nam tập trung thực hiện nhiều biện pháp nhằm phát triển mạnh ngân hàng số, thể hiện nổi bật là phát triển thanh toán toán điện tử dựa trên nền tảng công nghệ 4.0. Đây là việc làm cụ thể thực hiện Đề án không dùng tiền mặt trong nền kinh tế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước bối cách cuộc cách mạng công nghệ số đang diễn ra hết sức mạnh mẽ, góp phần phát triển bền vững thị trường tài chính. Mục tiêu này được triển khai đồng bộ từ hệ thống Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đến các ngân hàng thương mại (NHTM) và tổ chức trung gian thanh toán khác. Các biện pháp được triển khai khá toàn diện, từ hoàn thiện môi trường pháp lý, hoàn thiện các quy trình nghiệp vụ, đến đẩy mạnh đầu tư công nghệ và hạ tầng kỹ thuật thanh toán tiện ích và hiện đại, đào tạo cán bộ và giới thiệu cho khách hàng, hướng dẫn và tư vấn sử dụng. Bài viết phân tích và đưa ra các đánh giá làm rõ các nội dung nói trên và khuyến nghị các giải pháp có liên quan.

***Từ khóa**: Ngân hàng số, thanh toán điện tử, đại dịch COVID-19*

1. THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI NGÂN HÀNG SỐ MÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU LÀ PHÁT TRIỂN THANH TOÁN ĐIỆN TỬ HIỆN ĐẠI

Đối với toàn bộ hệ thống ngân hàng nói chung và các NHTM nói riêng đều chịu trách nhiệm triển khai các dịch vụ thanh toán với khách hàng. Hệ thống ngân hàng tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật thanh toán, bao gồm: hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng,

* Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

hệ thống chuyển mạch và bù trừ điện tử, hệ thống các điểm chấp nhận thanh toán thẻ (POS); hệ thống máy giao dịch ngân hàng tự động ATM; hệ thống giao dịch ngân hàng số; hệ thống giao dịch thanh toán bằng phương thức điện tử eKYC và sử dụng mã QR… Kỹ thuật thanh toán điện tử dựa trên nền tảng công nghệ số hiện đại nhất nhưng phù hợp với thực tiễn các NHTM Việt Nam và nền kinh tế Việt Nam được chú trọng đầu tư, nâng cấp, mở rộng dịch vụ. Một số NHTM đã tiên phong ứng dụng công nghệ số trên thị trường dịch vụ ngân hàng về việc kết hợp công nghệ xác thực eKYC, Big data (dữ liệu lớn) và AI (trí tuệ nhân tạo) trong việc phê duyệt yêu cầu mở thẻ tín dụng hạn mức cao của khách hàng, nên đã được thực hiện nhanh chóng mà vẫn có độ tin cậy cao.

Theo Thông tư số 16/2020/TT-NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-NHNN ngày 19/8/2014 hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, việc mở tài khoản thanh toán của cá nhân bằng phương thức điện tử (eKYC) mới chính thức được quy định và áp dụng từ ngày 05/3/2021. Trước đó, một số NHTM đã từng bước thí điểm phương thức này trong năm 2020. Song phải đến thời điểm khung pháp lý quy định nói trên có hiệu lực, cạnh tranh ứng dụng eKYC mới thực sự bắt đầu sôi động (SBV, 2018 - 2021).

Tính đến cuối năm 2021, tại 16 NHTM Việt Nam đang triển khai eKYC, đã có hơn 900.000 tài khoản hoạt động, đạt 3,2 triệu giao dịch, với doanh số hơn 92,1 nghìn tỷ đồng. Đây là kết quả triển khai bước đầu cho thấy việc mở tài khoản thanh toán eKYC đã mang lại hiệu quả thiết thực, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19. Ứng dụng eKYC cũng là một bước tiến mới về công nghệ trong phát triển dịch vụ ngân hàng tại Việt Nam, góp phần thúc đẩy hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt, thúc đẩy phát triển bền vững thị trường tài chính (VBNA, 2020 - 2021).

Cũng trong năm 2021, Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS) đã hoàn thành kết nối Cổng thanh toán nội địa lên Cổng dịch vụ công Quốc gia; hoàn thành triển khai kết nối và xử lý chuyển mạch các giao dịch nội địa của thẻ Visa, MasterCard, JCB và UPI theo mô hình kết nối mới từ ngày 01/01/2021; hoàn thành triển khai Dự án kết nối thử nghiệm kết nối song phương Việt Nam và Thái Lan với NITMX theo đúng kế hoạch; phối hợp với 14 NHTM ra mắt thị trường thương hiệu VietQR và dịch vụ Chuyển tiền nhanh NAPAS247 bằng mã VietQR; triển khai mở rộng Hệ thống bù trừ điện tử tự động cho các giao dịch bán lẻ (ACH)… Tính đến hết năm 2021, tổng số lượng giao dịch thanh toán thực hiện qua hệ thống NAPAS trong năm 2021 tăng 94% về số lượng giao dịch và 131% về giá trị giao dịch so với năm 2020 (SBV, 2018 - 2021).

Trong nhiều năm qua, hệ thống thanh toán điện tử dựa trên nền tảng công nghệ số của các NHTM Việt Nam và tổ chức trung gian thanh toán ở Việt Nam hoạt động an toàn, ổn định, thông suốt, thuận tiện trong giao dịch đối với các doanh nghiệp và người dân. Hệ thống này đảm bảo kết nối liên thông giữa các ngân hàng, các tổ chức trung gian thanh toán, các ví điện tử, các đơn vị cung ứng dich vụ công và các doanh nghiệp, các tổ chức bán hàng, cung ứng

dịch vụ khác, đáp ứng tốt nhu cầu thanh toán của người dân, doanh nghiệp trong xu thế phát triển kinh tế số và bối cảnh giãn cách xã hội do tác động của đại dịch COVID-19.

Ngoài ra, các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, trung gian thanh toán đã tích cực nghiên cứu, đầu tư mạnh mẽ nguồn lực tài chính vào pháp triển cơ sở hạ tầng công nghệ, lựa chọn các giải pháp kỹ thuật tối ưu, tích hợp kết nối các dịch vụ khác như: viễn thông, y tế, bệnh viện, trường học, điện lực, nước sạch, thuế, hải quan, bảo hiểm, truyền hình cáp, các dịch vụ công khác… trong nền kinh tế. Các NHTM và tổ chức trung gian thanh toán cũng đã thiết lập hệ sinh thái số và cung ứng các sản phẩm, dịch vụ thanh toán an toàn, tiện ích, nâng cao sự trải nghiệm, sự hài lòng của khách hàng. Nhiều phương thức giải pháp thanh toán mới, hiện đại, tiết kiệm chi phí đã ra đời với nhiều tiện ích, an toàn bảo mật, đem lại lợi ích to lớn và giá trị thiết thực cho khách hàng, cho các trung tâm thương mại, dịch vụ, các tổ chức tham gia thị trường chứng khoán.

Đến nay, trên toàn quốc có khoảng gần 40 bệnh viện triển khai thanh toán viện phí điện tử; 50 NHTM hoàn thành kết nối thanh toán thuế điện tử với cơ quan thuế, hải quan trên 63 tỉnh/thành phố, 95% số thu hải quan thực hiện qua ngân hàng; 99% doanh nghiệp đăng ký nộp thuế điện tử; 27 NHTM và 10 tổ chức trung gian thanh toán phối hợp thu tiền điện. Doanh thu tiền điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam thanh toán qua ngân hàng lên tới gần 90%. Các ví điện tử cũng phối hợp với các NHTM thực hiện thu tiền nước sạch, cước phí viễn thông, bảo hiểm nhân thọ… hàng tháng qua ngân hàng (BIDV, 2020 - 2021).

2. KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN THANH TOÁN ĐIỆN TỬ DỰA TRÊN NỀN TẢNG CÔNG NGHỆ SỐ

Kết quả triển khai các biện pháp nói trên đã được phản ánh qua số liệu tăng trưởng hàng năm khá cao về các dịch vụ thanh toán điện tử dựa trên nền tảng công nghệ số tại Việt Nam trong những năm gần đây.

Về thanh toán trên thiết bị di động tại Việt Nam như: điện thoại di động, ipad, laptop đạt tốc độ tăng trưởng mạnh hàng năm, bình quân lên tới 90% về số lượng giao dịch và 150% về giá trị thanh toán. Nhiều NHTM đạt tốc độ tăng trưởng trên 90% giá trị giao dịch. Giao dịch thanh toán điện tử được khách hàng thực hiện trên kênh số. Trong cả nước, chỉ từ tháng 3/2021 đến giữa tháng 11/2021 đã có thêm hơn 1,8 triệu tài khoản thanh toán của khách hàng được mở trực tuyến theo phương thức mới eKYC tại các NHTM, trong tổng số hơn 100 triệu tài khoản của khách hàng thanh toán đang hoạt động tại các NHTM ở Việt Nam (SBV, 2018 - 2021).

Chỉ tính riêng trong 9 tháng đầu năm 2021, so với cùng kỳ năm 2020, giao dịch thanh toán qua điện tử liên ngân hàng tăng 41,4% về giá trị; qua hệ thống chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử tăng 99% về số lượng giao dịch và 139,8% về giá trị tiền sử dụng trong thanh toán (SBV, 2018 - 2021).

Đặc biệt, trong 2 năm qua (2020 - 2021), các NHTM trong cả nước đã có những chính sách giảm phí dịch vụ thanh toán, hỗ trợ kịp thời cho doanh nghiệp và người dân, giảm bớt khó khăn do tác động của đại dịch COVID-19. Cụ thể, các NHTM đã giảm 50% phí hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, giảm từ 70% - 100% phí chuyển mạch bù trừ điện tử, miễn giảm phí dịch vụ thanh toán dịch vụ công. Chỉ tính riêng trong năm 2021, tổng số tiền phí các NHTM đã giảm cho người dân khoảng 1.557 tỷ đồng. Nếu tính cả số phí thanh toán đã giảm trong năm 2020 thì tổng số tiền các NHTM đã giảm cho người dân đến nay đã lên tới hơn 2.000 tỷ đồng. Trong đó, hơn 80% giá trị giao dịch thanh toán cá nhân trên kênh điện tử đã được miễn phí (SBV, 2018 - 2021).

Tính đến nay, trong cả nước, có gần 95% tổ chức tín dụng (TCTD) tại Việt Nam đã có, đang xây dựng hoặc dự tính sẽ xây dựng chiến lược chuyển đổi số. Hiện nay, có khoảng 80 NHTM triển khai dịch vụ Internetbanking, 44 ngân hàng cung cấp dịch vụ Mobile Banking, 45 tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, hơn 90.000 điểm thanh toán QR, gần 298.000 POS. Chỉ tính riêng trong 10 tháng đầu năm 2021, giao dịch thanh toán qua POS tăng tương ứng 14,25% và 12,6% về số lượng và giá trị giao dịch; qua kênh Internet tăng tương ứng 49,39% và 29,14%; qua kênh điện thoại di động tăng tương ứng 72,67% và 85,09%; thanh toán qua kênh QR code tăng tương ứng 54,24% và 120,64% với hơn 90.000 điểm chấp nhận thanh toán qua QR code... Đây là tốc độ tăng rất cao và vào loại đứng đầu trên thế giới (SBV, 2018 - 2021).

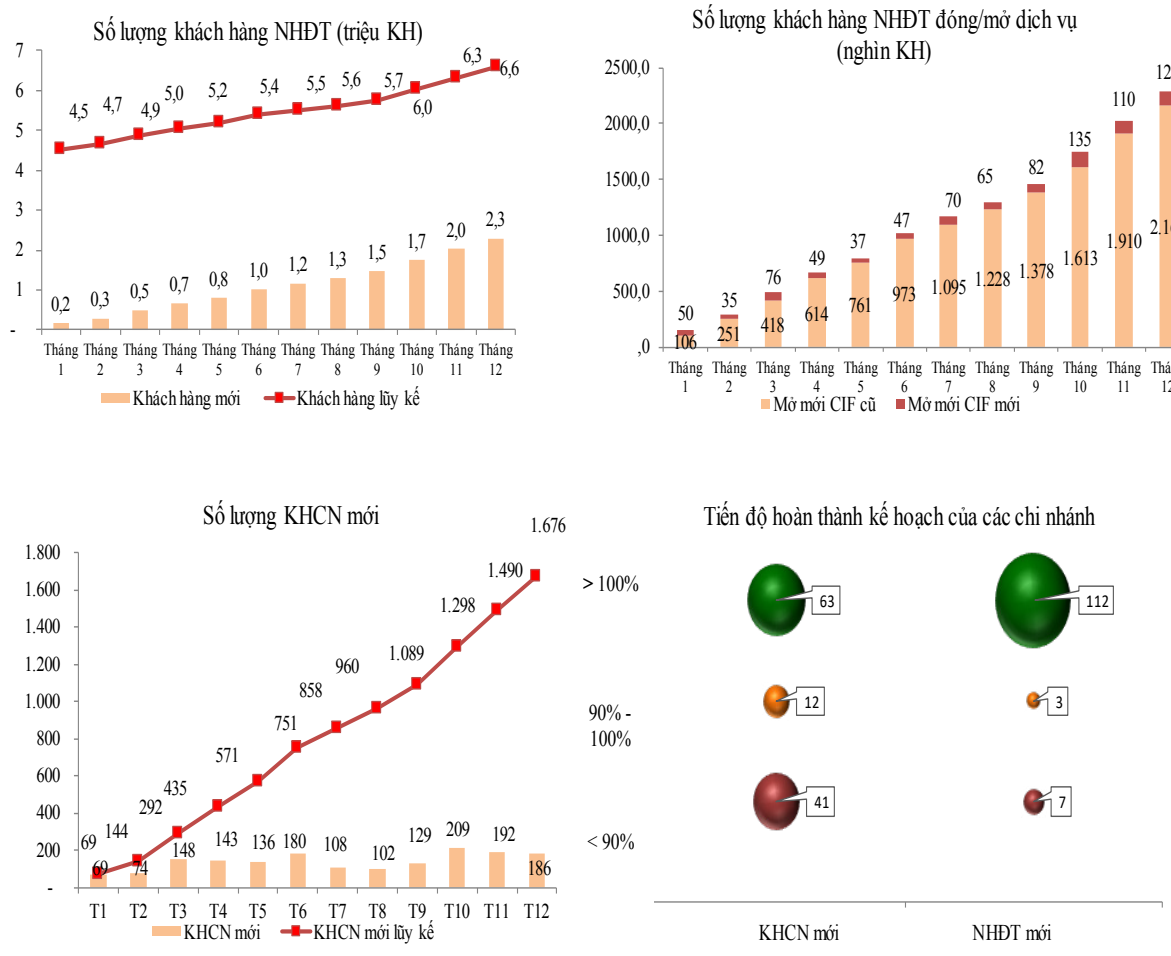
Tính đến hết năm 2021, trong cả nước có 12/46 tổ chức phát hành thẻ, thực hiện phát hành thẻ tín dụng nội địa, tăng 50% về số lượng so với năm 2019. Số lượng thẻ tín dụng nội địa đang lưu hành đến hết năm 2021 đạt trên 475.000 thẻ, tăng 61,7% so với cuối năm 2019. Trong giai đoạn 5 năm (2017 - 2021), số lượng thẻ tín dụng nội địa đạt mức tăng trưởng bình quân 23,2%/năm, cao hơn thẻ tín dụng quốc tế là 17,18%/năm.

Số lượng thẻ ngân hàng cũng tăng mạnh thời gian qua. Tại thời điểm cuối tháng 6/2021, số lượng thẻ nội địa đang lưu hành đạt tới 98 triệu thẻ, tăng 4 triệu thẻ so với đầu năm. Thẻ quốc tế, trong đó chủ yếu là thẻ tín dụng tăng mạnh, đạt hơn 20 triệu thẻ vào cuối Quý II/2021, tức tăng 3 triệu thẻ so với đầu năm; dự báo đến hết năm 2021 đạt 3,12 triệu thẻ tín dụng các loại (VBNA, 2020 - 2021).

3. KHẢO SÁT PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ TẠI VIETCOMBANK

Vietcombank là NHTM Việt Nam dẫn đầu về phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử (NHĐT) trong những năm qua, đặc biệt là năm 2021, do ảnh hưởng lớn của đại dịch COVID-19. Tham khảo diễn biến các chỉ tiêu: số lượng khách hàng điện tử, số lượng khách hàng đóng và mở dịch vụ ngân hàng điện tử, tăng trưởng số lượng khách hàng điện tử giữa các tháng trong năm 2021 và triển khai tại các chi nhánh tăng trưởng mạnh về khách hàng điện tử trong Hình 1 dưới đây.

Hình 1. Bốn chỉ tiêu phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Vietcombank năm 2021



Nguồn: Vietcombank (2019 - 2021)

Trong bối cảnh diễn biến của dịch bệnh hơn hai năm qua, thương mại điện tử phát triển mạnh tại Việt Nam, đặc biệt là các giao dịch mua bán hàng hóa và dịch vụ của người dân tăng nhanh, dịch vụ thanh toán điện tử cũng phát triển mạnh. Vietcombank đã chủ động phát triển dịch vụ ngân hàng bền vững giữa các tháng trong năm 2021. Hầu hết, các chi nhánh của Vietcombank hoàn thành kế hoạch phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử được giao.

4. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHÁT TRIỂN NGÂN HÀNG MỞ TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

Ngân hàng mở (Open banking) là một mô hình kinh doanh mới và tiềm năng về phát triển ngân hàng số. Ngân hàng mở cho phép bên thứ ba ứng dụng và cung cấp dịch vụ tiện ích từ chính dữ liệu của ngân hàng, tăng hiệu quả kinh doanh, mở rộng khách hàng sử dụng dịch vụ ngân hàng số. Việc ứng dụng giao diện lập trình (API) – công nghệ cho phép các bên thứ ba truy cập vào dữ liệu mở hay truy cập bảo mật đến dữ liệu đóng của một tổ chức khi được sự đồng ý của chủ sở hữu dữ liệu và tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan. Vì vậy, khi chia sẻ thông tin Open API, dữ liệu có thể được sử dụng để các công ty Fintech tạo thêm

nhiều ứng dụng mới, cung cấp thêm tiện ích cho khách hàng, hỗ trợ khách hàng kiểm soát thông tin cũng như ra quyết định tốt hơn. Trong mô hình này, ngân hàng sẽ là người cung cấp các dịch vụ thông qua Open API và cùng các đối tác của mình xây dựng một hệ sinh thái nhằm thỏa mãn các yêu cầu của người dùng. Bằng cách khuyến khích các ngân hàng và các bên thứ ba kết nối với nhau thông qua các Open API của ngân hàng, trải nghiệm tài chính của khách hàng có thể được cải thiện mạnh mẽ.

Ngân hàng mở giúp các ngân hàng tiếp cận đa dạng đối tượng khách hàng với chi phí hợp lý thông qua các ứng dụng khác của đối tác, rút ngắn quá trình xử lý giao dịch, giảm thiểu các tác vụ thủ công, xây dựng các giải pháp kinh doanh tối ưu và cung cấp các dịch vụ toàn diện, tiện ích nhất cho khách hàng. Điển hình, các NHTM hiện đại hóa công nghệ đa tiện ích như: Mobile banking, Internet banking, Contactless payment, QR code… Nền tảng Open banking đã góp phần kết nối và lồng ghép các dịch vụ ngân hàng vào các lĩnh vực của cuộc sống như thanh toán hóa đơn điện, nước, viễn thông, y tế, giáo dục, dịch vụ công trực tuyến… Ngoài ra, quyền truy cập vào dữ liệu của khách hàng còn hỗ trợ cho việc các ngân hàng chấm điểm tín dụng của khách hàng một cách chính xác. Có thể thấy, ngân hàng mở cho phép các bên thứ ba phát triển các ứng dụng quản lý tài chính cá nhân tốt hơn. Chính vì vậy, mô hình này thúc đẩy sự cạnh tranh trong ngành ngân hàng, gây áp lực và buộc các ngân hàng truyền thống phải tăng cường các dịch vụ tài chính hoặc hợp tác với các công ty Fintech.

Về phía các NHTM Việt Nam đã thực sự xác định rõ ngân hàng mở là một trong những dấu ấn quan trọng trong quá trình chuyển đổi công nghệ tài chính, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số theo hướng thông minh, cởi mở, đưa ra những cơ hội kinh doanh mới cho các NHTM Việt Nam trong kỷ nguyên phát triển công nghệ số hiện nay. Kết quả đạt được là rất tích cực, tuy nhiên, cũng còn có những rủi ro có thể xảy ra vì sự cởi mở của mô hình này. Do đó, các NHTM Việt Nam đang chủ động nắm bắt xu thế quốc tế, nghiên cứu các công nghệ phù hợp và tìm hiểu các quy định pháp lý hiện hành có liên quan, chuẩn bị tốt để có thể ứng phó với các rủi ro đầu vào, hiệu ứng cộng hưởng và các vấn đề khó đoán định; đặt ra sự cần thiết phải xây dựng các cơ chế phát hành và cách ly đảm bảo tính bền vững của API.

Bên cạnh đó, NHNN đang tiếp tục hoàn thiện các khung pháp lý để quản lý hoạt động số hóa ngân hàng theo tinh thần Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghệ 4.0. Thống đốc NHNN đã thành lập Ban Chỉ đạo về lĩnh vực Fintech theo Quyết định số 328/QĐ-NHNN ngày 16/03/2017. Tuy nhiên, hành lang pháp lý cho việc ứng dụng các nền tảng công nghệ mới còn chưa ổn định; thông tin dữ liệu khách hàng cấp vĩ mô đang chuẩn hóa, nhưng còn thiếu; tỷ lệ giao dịch offline, giao dịch tiền mặt còn cao, đặc biệt ở các khu vực nông thôn tỷ lệ này ở mức rất cao; nhiều hệ sinh thái được phát triển một cách tự phát và chưa có sự liên thông; cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động công nghệ tài chính trong lĩnh vực ngân hàng sau nhiều vòng lấy ý kiến của các cơ quan, bộ/ngành nhưng đến nay vẫn chưa được ban hành.

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 bùng phát luôn tiềm ẩn nhiều nguy cơ thua lỗ, phá sản, đóng cửa của các doanh nghiệp, chưa kể có thể tính đến cả các TCTD. Cuộc chiến chống dịch COVID-19 còn kéo dài và diễn biến phức tạp, gây đứt gãy dòng tiền, có thể dẫn đến sự nguy hiểm của hệ thống doanh nghiệp, các TCTD và nền kinh tế nói chung. Từ đó, mô hình ngân hàng mở vừa là cơ hội kinh doanh mới vừa là một thách thức đối với các ngân hàng trong khoảng thời gian này. Nó thúc đẩy các ngân hàng tại Việt Nam bước vào công cuộc chuyển đổi số để tồn tại và phát triển.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

5.1. Về phát triển ngân hàng mở

Để sớm khắc phục những khó khăn và vướng mắc nói trên, cần giải quyết các vấn đề sau:

Một là, các bộ ngành chức năng cần đẩy mạnh hoàn thiện hành lang pháp lý liên quan đến áp dụng công nghệ số, hoàn thiện cơ sở dữ liệu thông tin quốc gia thống nhất, cho phép các NHTM được khai thác, phục vụ quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng là hết sức cần thiết và có tính cấp bách hiện nay ở Việt Nam, trong quá trình tiếp tục phát triển mạnh công nghệ ngân hàng số, hội nhập sâu rộng với cộng đồng tài chính quốc tế.

Hai là, sự chuyển dịch mô hình kinh doanh ngân hàng từ hệ sinh thái đóng sang hệ sinh thái mở sẽ là bước đột phá quan trọng mang lại nhiều lợi ích hơn cho nền kinh tế, nhưng những rủi ro, thách thức vẫn đi cùng là điều khó tránh. Vì vậy, các NHTM cần chủ động tích cực trong quá trình chuyển đổi, bảo đảm lợi thế cạnh tranh và đáp ứng yêu cầu của lộ trình xây dựng hệ thống ngân hàng số quốc gia. Tuy nhiên, để thành công thì cần có hành lang pháp lý đầy đủ, phù hợp với thực tiễn trên quan điểm áp dụng công nghệ số trong hoạt động ngân hàng. Đây là trách nhiệm của các bộ ngành chức năng.

Ba là, chuyển đổi số và dịch chuyển mô hình kinh doanh ngân hàng sang hệ sinh thái mở với việc ứng dụng Open banking đang là xu hướng tất yếu hiện nay. Do đó, một mặt, các NHTM cần chủ động và tích cực hơn nữa trong quá trình chuyển đổi số nói chung và phát triển ngân hàng mở nói riêng. Nhưng mặt khác, các cơ quan quản lý nhà nước cũng cần đồng hành trong việc hình thành các cơ chế, chính sách, khuôn khổ pháp lý phù hợp. NHNN, các bộ/ngành chức năng cần tổng hợp ý kiến đề xuất của các NHTM, khảo sát kinh nghiệm quốc tế xây dựng chính sách phù hợp, thúc đẩy thị trường phát triển nhanh và bền vững.

Bốn là, tại Việt Nam hiện nay chưa có quy định và hướng dẫn riêng và đầy đủ về lĩnh vực ngân hàng mở, mới chỉ có những chính sách chung về chuyển đổi số và một số quy định riêng lẻ liên quan tới một số khía cạnh của ngân hàng mở cả về pháp lý cũng như kỹ thuật. Thống đốc NHNN đã ký Quyết định số 1977/QĐ-NHNN ngày 10/12/2021 về việc thành lập Ban chỉ đạo và Tổ công tác chuyển đổi số ngành ngân hàng. Đây được xem là một cú hích đối với quá trình chuyển đổi số của ngành ngân hàng. Đối với việc xây dựng, triển khai ngân hàng mở tại các NHTM tại Việt Nam, về khung pháp lý các ngân hàng đang chủ yếu dựa vào Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014 hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán trong

đó có các điều khoản cho phép ngân hàng được hợp tác với bên thứ ba cung cấp dịch vụ tài chính; ngoài ra, còn có các nghị định của Chính phủ, thông tư của các bộ/ngành quy định về ngân hàng điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, các điều kiện an toàn kỹ thuật, bảo mật thông tin khách hàng… Những nội dung này đã ít nhiều quy định các khía cạnh khác nhau liên quan tới ngân hàng mở. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn thiếu hành lang pháp lý riêng, đầy đủ, cụ thể để hỗ trợ thuận lợi cho các TCTD triển khai ngân hàng mở. Đó là một trong những công việc sắp tới của cơ quan quản lý nhà nước. Tìm hiểu kinh nghiệm quốc tế cả giác độ chính sách lẫn giác độ ứng dụng cụ thể các định chế tài chính chắc chắn sẽ rất hữu ích cho quá trình xây dựng chính sách và hành lang pháp lý cho ngân hàng mở Việt Nam.

Năm là, để triển khai hiệu quả Open banking cần có sự chủ động và phối hợp đồng bộ, có hiệu quả các bộ ngành chức năng, của NHNN và của các NHTM. Open banking là lĩnh vực hoàn toàn mới, trong đó khâu then chốt là Open API. Với tư cách là phương thức kỹ thuật để các bên giao tiếp thì API cần có các quy định hướng dẫn, không có Open API thì sẽ không có Open banking. Hiện nay, khuôn khổ pháp lý về ngân hàng mở tại Việt Nam đã có nhưng chưa đầy đủ, được quy định phân tán tại một số điều trong Bộ luật Dân sự 2015, Luật Giao dịch điện tử, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật An toàn thông tin mạng, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định về trách nhiệm của ngân hàng trong việc bảo mật thông tin khách hàng; Tại Nghị định số 117/2018/NĐ-CP quy định khách có quyền yêu cầu tổ chức tín dụng cung cấp thông tin của chính khách hàng theo thỏa thuận giữa các bên và phù hợp với quy định của pháp luật; một số nghị định quy định xử lý vi phạm về thông tin cá nhân. Do đó, cần xây dựng mới nghị định của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân; về định danh và xác thực điện tử.

5.2. Về phát triển ngân hàng số

Phát triển các mô hình ngân hàng số, gia tăng tiện ích, trải nghiệm cho khách hàng là mục tiêu chuyển đổi số ngành ngân hàng đến năm 2025 và định hướng năm 2030, là giải pháp hiệu quả phát triển thanh toán không dùng tiền mặt theo Đề án phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ. Mục tiêu cụ thể được ngành ngân hàng Việt Nam đặt ra đến năm 2025 là: 50% nghiệp vụ ngân hàng cho phép khách hàng thực hiện hoàn toàn trên kênh số; 50% người trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử; 70% số lượng giao dịch của khách hàng được thực hiện thông qua các kênh số; 50% quyết định giải ngân vốn cho vay của các NHTM, công ty tài chính đối với khoản vay nhỏ lẻ, vay tiêu dùng của cá nhân được số hóa… (Chính phủ, 2018 - 2021).

Một là, NHNN cần chủ động tiếp tục phối hợp chặt chẽ, hiệu quả, cụ thể với các bộ, ngành liên quan tập trung, tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện hành lang pháp lý để tạo thuận lợi cho các hoạt động chuyển đổi số và thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt đáp ứng yêu cầu thực tiễn, đặc biệt là việc triển khai các mô hình cung ứng dịch vụ mới dựa trên nền tảng công nghệ mới.

Hai là, ngành ngân hàng có chiến lược cụ thể tiếp tục đầu tư các nguồn lực cho phát triển hạ tầng số, kết nối, chia sẻ dữ liệu ngân hàng với các dữ liệu ngành, lĩnh vực khác; hình thành các mô hình ngân hàng số, nâng cao công tác an ninh, an toàn bảo mật… Ngành ngân hàng cần tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp và tăng cường tiện ích, chất lượng dịch vụ đối với hạ tầng thanh toán quốc gia.

Ba là, cần đẩy nhanh hoàn thiện các tiêu chuẩn kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân, cho phép ngành ngân hàng khai thác thông tin trên chip thẻ căn cước công dân, đặc biệt là các yếu tố sinh trắc học, qua đó, hỗ trợ định danh, xác thực khách hàng bằng phương thức điện tử, tăng độ chính xác trong định danh, xác thực khách hàng.

Bốn là, các NHTM cần chuyển đổi mô hình kinh doanh theo hướng ưu tiên kỹ thuật số, hoặc theo mô hình tương tác gắn kết đa kênh tích hợp xoay quanh triển khai nhanh gọn, linh hoạt công nghệ trí tuệ nhân tạo và năng lực máy học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BIDV (2020 - 2021), *Báo cáo phân tích thị trường tài chính*, Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu khoa học, bản cứng, một số thời điểm trong các năm 2020 - 2021.
2. Chính phủ (2018 - 2021), Cổng thông tin của Chính phủ, truy cập tại: http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/cacchuongtrinhduan; thời gian truy cập, từ ngày 08/02/2022 đến ngày 12/3/2022.
3. SBV (2018 - 2021), Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước, truy cập tại:https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu; mục: *Các văn bản quy phạm pháp luật và Thông cáo báo chí,* các năm 2018 - 2021, thời gian truy cập từ ngày 08/02/2022 đến ngày 1232/2022.
4. VBNA (2020 - 2021), Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, truy cập tại: https://www.vbna.org.vn; thời gian truy cập, từ ngày 8/2 đến ngày 12/3/2022.
5. Vietcombank (2019 - 2021), *Thông tin hoạt động của Vietcombank tại Báo cáo thường niên, Báo cáo tổng kết hoạt động hàng năm, thông tin công bố trên www.vcb.com.vn,* các năm 2019 - 2021; truy cập từ ngày 08/02/2022 đến ngày 12/3/2022.
6. GSO (2018 - 2021), Tổng cục Thống kê, truy cập tại: https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2; thời gian truy cập, từ ngày 08/2 đến ngày 12/3/2022.

30.

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH TÀI TRỢ TÍN DỤNG XANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

ThS. Lê Phong Châu*, Phan Thị Loan*, Nguyễn Phương Thanh*, Phùng Thị Thu Hà*, Trần Thanh Trang*

Tóm tắt

Biến đổi khí hậu, môi trường sống ô nhiễm đã và đang ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết mọi mặt của cuộc sống, trong đó có kinh tế. Vì vậy, đầu tư vào dự án xanh là một xu thế tất yếu của xã hội. Nghiên cứu này tập trung xác định những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tài trợ tín dụng xanh của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Dựa trên mẫu điều tra từ 614 cá nhân là nhân viên tại các NHTM Việt Nam, các phương pháp thống kê, đánh giá độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình phương trình cấu trúc (SEM) được sử dụng để phân tích và kiểm định sự tin cậy của mô hình với phương pháp Bootstrap. Kết quả cho thấy, (1) ảnh hưởng xã hội (AHXH); (2) nhu cầu vốn của các doanh nghiệp xanh; (3) khẩu vị rủi ro (KVRR); (4) năng lực tài chính (NLTC); (5) chính sách của Chính phủ (CS); (6) tiềm năng dự án (TN); (7) kinh nghiệm về tín dụng xanh của ngân hàng (KN); (8) chiến lược, tầm nhìn của nhà lãnh đạo về phát triển tín dụng xanh (CL) đều ảnh hưởng tích cực đến ý định tài trợ tín dụng xanh của NHTM . Ngoài ra, nhân tố quyết định tài trợ bị ảnh hưởng lớn nhất bởi ý định tài trợ tín dụng xanh (YD) và chính sách của Chính phủ (CS). Dựa vào kết quả nghiên cứu, các tác giả đã đưa ra một số hàm ý chính sách cho phù hợp với thực tiễn cũng như khoa học.

***Từ khóa**: Tín dụng xanh, ngân hàng thương mại, ngân hàng xanh, quyết định tài trợ*

1. GIỚI THIỆU

Tài chính xanh và ngân hàng xanh ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Do vậy, việc triển khai các dự án xanh sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, từ đó đem lại lợi ích cho cộng đồng và xã hội, doanh nghiệp và quốc gia.

* Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Như vậy, tín dụng xanh là hình thức tài chính phục vụ cho sự phát triển bền vững của toàn xã hội (Mehta, 2017). Với quan điểm này, tín dụng xanh có đặc điểm là: (i) gắn liền với mục tiêu phát triển bền vững của xã hội là mục tiêu phát triển nền kinh tế với hàm lượng phát thải carbon thấp – nền kinh tế tăng trưởng xanh, (ii) góp phần giảm thiểu rủi ro, nâng cao tính khả thi, hiệu quả của các dự án kinh tế về phát triển xanh ở các giai đoạn khác nhau của quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh với những nhu cầu khác nhau (Dawson, 2015). Nhận thấy được tầm quan trọng đó, Gonzalez (2016) đã đề xuất đến "ngân hàng xanh" dưới giác độ cung cấp các dịch vụ ngân hàng xanh đến hiệu quả hoạt động ngân hàng cũng như góp phần bảo vệ môi trường. Ở phạm vi trong nước, nghiên cứu về vai trò của "ngân hàng xanh" của Cấn Văn Lực (2016) đã đưa ra một số chương trình ngân hàng xanh điển hình. Hồ Hạnh Mỹ (2016) đã đưa ra những cơ hội và thách thức trong phát triển tài chính xanh tại Việt Nam và đưa ra một số gợi ý nhằm phát triển hiệu quả tài chính xanh của Việt Nam. Các nghiên cứu đều tập trung vào hàm ý chính sách, nhưng chưa đề cập đến vấn đề triển khai tín dụng xanh tại các NHTM ra sao. Do đó, bài viết đánh giá một khía cạnh nghiên cứu trong đó xác định nhân tố nào ảnh hưởng đến quyết định tài trợ tín dụng xanh của các NHTM.

Bài viết gồm các nội dung chính: cơ sở lý thuyết (tập trung vào các khái niệm cơ bản); các giả thuyết nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu; các kết quả nghiên cứu và thảo luận kết quả; từ đó đưa ra những hàm ý chính sách và quản trị.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Tín dụng xanh và quyết định tài trợ cho tín dụng xanh

Tín dụng xanh là chiến lược tín dụng của các ngân hàng và không ủng hộ các doanh nghiệp gây ô nhiễm nặng nề (Wang và cộng sự, 2019). Ở Việt Nam, theo quan điểm của Thu Hà (2019), tín dụng xanh là việc các tổ chức tín dụng cho vay đối với các nhu cầu tiêu dùng, đầu tư, sản xuất, kinh doanh mà không gây rủi ro đến môi trường, góp phần bảo vệ hệ sinh thái chung. Tín dụng xanh trong nghiên cứu này được định nghĩa là những khoản tín dụng mà ngân hàng cấp phát cho các dự án sản xuất, kinh doanh không gây rủi ro hoặc nhằm mục đích bảo vệ môi trường.

Trong nghiên cứu này, quyết định tài trợ được hiểu là việc một tổ chức chấp nhận tài trợ cho tín dụng xanh, bao gồm cấp vốn với một thời gian và mức lãi suất nhất định.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tài trợ tín dụng xanh

2.2.1. Ảnh hưởng xã hội

Ảnh hưởng xã hội được định nghĩa là "sự tác động của người khác tới cảm nhận của cá nhân sẽ có tác động tới việc sử dụng công nghệ mới" (Venkatesh và cộng sự, 2003). Ảnh hưởng xã hội là một trong những yếu tố ảnh hưởng sâu sắc đến hành vi của cá nhân và là một nhân tố quan trọng trong việc quyết định có nên thực hiện hành vi hay không.

Trong nghiên cứu này, ảnh hưởng xã hội được hiểu là mức độ quan tâm của ngân hàng tới tín dụng xanh khi xét duyệt hồ sơ và tính hiệu quả của các dự án xanh. Ảnh hưởng xã hội là

một trong những yếu tố ảnh hưởng sâu sắc đến hành vi của cá nhân hoặc tổ chức và là một nhân tố quan trọng trong việc quyết định có nên thực hiện hành vi hay không. Trong nghiên cứu của Venkatesh và cộng sự (2003b), nhân tố "Ảnh hưởng xã hội" có ảnh hưởng tích cực đến "Ý định sử dụng". Dựa vào những lập luận trên, có thể đề xuất giả thuyết:

H1: Ảnh hưởng xã hội có mối quan hệ thuận chiều với ý định tài trợ tín dụng xanh, qua đó tác động gián tiếp tới quyết định tài trợ tín dụng xanh của ngân hàng thương mại.

2.2.2. Nhu cầu vốn của các doanh nghiệp xanh

Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp có nhu cầu tài trợ ngắn hạn, dài hạn, thường xuyên hoặc thời vụ từ ngân hàng. Việc cấp tín dụng của ngân hàng giúp doanh nghiệp bổ sung vốn thiếu hụt đảm bảo cho doanh nghiệp có thể duy trì hoạt động và mở rộng sản xuất, kinh doanh (Nguyen, 2018). Như vậy, nhu cầu vốn được hiểu là việc các doanh nghiệp có nhu cầu bổ sung nguồn vốn để có thể phát triển các dự án xanh. Nhu cầu vốn sẽ có ảnh hưởng gián tiếp đến quyết định tài trợ tín dụng xanh. Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng, nhu cầu đầu tư vào các dự án xanh, hoạt động bảo vệ môi trường có tác động đáng kể tới việc phát triển tín dụng xanh (Hee, 2010; Adelphi, 2016). Theo các nghiên cứu trước có thể đưa ra giả thuyết:

H2: Nhu cầu vốn của các doanh nghiệp xanh có mối quan hệ thuận chiều với ý định tài trợ tín dụng xanh, qua đó tác động gián tiếp tới quyết định tài trợ tín dụng xanh.

2.2.3. Khẩu vị rủi ro

Khẩu vị rủi ro là khối lượng rủi ro mà một tổ chức sẵn sàng chấp nhận trong quá trình theo đuổi giá trị (COSO, 2004). Ủy ban Ổn định tài chính – FSB (2013) định nghĩa khẩu vị rủi ro là mức độ tổng hợp và loại rủi ro mà một tổ chức tài chính sẵn sàng chấp nhận trong khả năng rủi ro của mình để đạt được các mục tiêu chiến lược và kế hoạch kinh doanh. Khái niệm khẩu vị rủi ro được sử dụng trong nghiên cứu này là mức độ rủi ro mà NHTM sẵn sàng chấp nhận trong quá trình quyết định tài trợ tín dụng xanh. Nhân tố này sẽ tác động gián tiếp đến quyết định tài trợ tín dụng xanh. Dựa vào những lập luận trên, có thể đề xuất giả thuyết:

H3: Khẩu vị rủi ro có mối quan hệ thuận chiều với ý định tài trợ tín dụng xanh, qua đó tác động gián tiếp tới quyết định tài trợ tín dụng xanh.

2.2.4. Năng lực tài chính

Năng lực tài chính là khả năng tài chính để ngân hàng có thể thực hiện các hoạt động kinh doanh của mình một cách hiệu quả, đồng thời, đó chính là thước đo thể hiện khả năng của ngân hàng trong việc huy động và sử dụng các nguồn lực trong xã hội. Quy mô ngân hàng và sở hữu của ngân hàng chính là những nhân tố then chốt giúp các ngân hàng có tầm nhìn và từ đó xây dựng kế hoạch để thực hiện phát triển tín dụng xanh (Barner và Han, 2013). Nghiên cứu này cho rằng, năng lực tài chính thể hiện qua nguồn vốn của ngân hàng dành cho tín dụng xanh có đủ lớn và đảm bảo đủ để tài trợ dài hạn cho dự án xanh. Năng lực tài chính sẽ tác động gián tiếp đến quyết định tài trợ tín dụng xanh. Một số khó khăn, thách thức về tài chính mà các ngân hàng thường gặp phải trong việc trợ tín dụng xanh: Thiếu vốn hoặc thiếu

nguồn tài chính dài hạn chính; các điều kiện tài chính không phù hợp để cho vay xanh. Do vậy, giả thuyết đặt ra là:

H4: Năng lực tài chính có tác động tích cực đến ý định tài trợ tín dụng xanh, qua đó tác động gián tiếp tới quyết định tài trợ tín dụng xanh.

2.2.5. Chính sách của Chính phủ

Chính sách là việc khu vực quản lý công thể hiện cam kết một cách chắc chắn sẽ ủng hộ một vấn đề nào đó, hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho một khu vực dịch vụ có đủ điều kiện phát triển (Nguyen và cộng sự, 2013). Phuong (2020) cho rằng, đó là vấn đề hỗ trợ của Chính phủ cho cả hệ thống ngân hàng khi tài trợ cho tín dụng xanh. Trong nghiên cứu này, chính sách của Chính phủ được phát triển từ vấn đề thể chế, và được hiểu rằng, đây là các chính sách được đưa ra bởi các cơ quan quản lý nhà nước. Một số khó khăn, thách thức về tài chính mà các ngân hàng thường gặp phải trong việc trợ tín dụng xanh: thiếu vốn hoặc thiếu nguồn tài chính dài hạn chính; các điều kiện tài chính không phù hợp để cho vay xanh. Do vậy, giả thuyết đặt ra là:

H5: Năng lực tài chính có tác động tích cực đến ý định tài trợ tín dụng xanh, qua đó tác động gián tiếp tới quyết định tài trợ tín dụng xanh.

2.2.6. Tiềm năng dự án

Năm 1989, khi thực hiện một cuộc điều tra thực nghiệm về Lý thuyết trật tự phân hạng, Baskin đã nhận định rằng, một dự án có khả năng sinh lợi cao sẽ có khả năng thu hút đầu tư lớn hơn, bởi lẽ mức thu nhập cao sẽ đem lại nguồn vốn nội bộ lớn hơn để đáp ứng nhu cầu đầu tư của dự án. Từ các mô hình nghiên cứu, Baskin đã cho thấy khả năng sinh lời có mối tương quan dương với đầu tư (Baskin, 1989). Kết quả mô hình cho thấy biến số khả năng sinh lời có hệ số dương, tức có mối quan hệ cùng chiều với biến số tăng trưởng của vốn đầu tư. Điều đó được hiểu rằng khi khả năng sinh lời của dự án càng lớn sẽ càng thúc đẩy dự án đầu tư nhiều hơn khiến mức tăng trưởng của vốn đầu tư tăng lên qua các năm.

Trong nghiên cứu này, tiềm năng dự án là vấn đề tài trợ cho tín dụng xanh liệu có mang lại lợi nhuận hoặc giúp cho ngân hàng nhận được nhiều ưu đãi hay không. Do vậy, giả thuyết đặt ra là:

H6: Tiềm năng dự án có tác động tích cực đến ý định tài trợ tín dụng xanh, qua đó tác động gián tiếp tới quyết định tài trợ tín dụng xanh.

2.2.7. Kinh nghiệm về tín dụng xanh của ngân hàng

Theo Peter và cộng sự (2005), khả năng đánh giá các dự án xanh của nhân viên ngân hàng là rất quan trọng vì tác động của nó đối với các dự án tài chính. Aldelphi (2016) cho rằng, đôi khi các ngân hàng không có đủ kiến thức để ước tính xem các khoản vay cho hoạt động công nghệ xanh hay không cũng như điều tra tác động của dự án đó với môi trường. Trong nghiên cứu này, chúng tôi cho rằng, kinh nghiệm về tín dụng xanh của ngân hàng bao gồm:

khả năng đánh giá các dự án xanh của nhân viên ngân hàng và ngân hàng có những lĩnh vực ưu tiên rõ ràng trong tài trợ tín dụng xanh. Đây là nhân tố tác động gián tiếp đến quyết định tài trợ tín dụng xanh.

Sharma và các cộng sự (2014) cho rằng, nhận thức của nhân viên ngân hàng về tín dụng xanh là một trong những rào cản của việc triển khai cấp tín dụng xanh. Các ngân hàng có thể vẫn thiếu nhân viên đủ năng lực, kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ để định lượng rủi ro tín dụng có thể phát sinh từ các dự án xanh và ra quyết định có cho vay hoặc không cho vay đầu tư cho một hoạt động công nghệ xanh. Do đó, có thể đưa ra giả thuyết:

H7: Kinh nghiệm về tín dụng xanh của ngân hàng có tác động tích cực đến ý định tài trợ tín dụng xanh, qua đó tác động gián tiếp tới quyết định tài trợ tín dụng xanh.

2.2.8. Chiến lược, tầm nhìn của nhà lãnh đạo

Nghiên cứu của Tara và cộng sự (2015) chỉ ra rằng, tầm nhìn của lãnh đạo ngân hàng đóng vai trò quan trọng, ảnh hưởng tới quyết định tài trợ tín dụng xanh tại mỗi ngân hàng. Chiến lược, tầm nhìn của nhà lãnh đạo trong nghiên cứu này được hiểu là quan điểm cũng như cách nhìn nhận của nhà lãnh đạo về việc tài trợ tín dụng xanh. Đây là nhân tố tác động gián tiếp đến quyết định tài trợ tín dụng xanh.

Theo Ritu (2014) và Masukujjaman (2016), việc thiết kế, xây dựng chiến lược tài trợ tín dụng xanh của mỗi ngân hàng phần lớn bị ảnh hưởng bởi nhận thức của lãnh đạo. Khi các cấp lãnh đạo của ngân hàng chưa đủ quan tâm và dành sự ưu tiên đối với tài trợ tín dụng xanh thì quá trình này sẽ gặp nhiều khó khăn (SBP, 2015). Khi nghiên cứu thực trạng tín dụng xanh tại Bangladesh, Uddin và Ahmmed (2018) cũng đã chỉ ra rằng, nguyên nhân của việc chưa cấp tín dụng xanh một phần là do giới hạn nhận thức của các lãnh đạo ngân hàng về cơ hội và lợi ích của việc tài trợ tín dụng xanh. Theo các nghiên cứu trước, có thể đưa ra giả thuyết:

H8: Chiến lược, tầm nhìn của nhà lãnh đạo có tác động tích cực đến ý định tài trợ tín dụng xanh, qua đó tác động gián tiếp tới quyết định tài trợ tín dụng xanh.

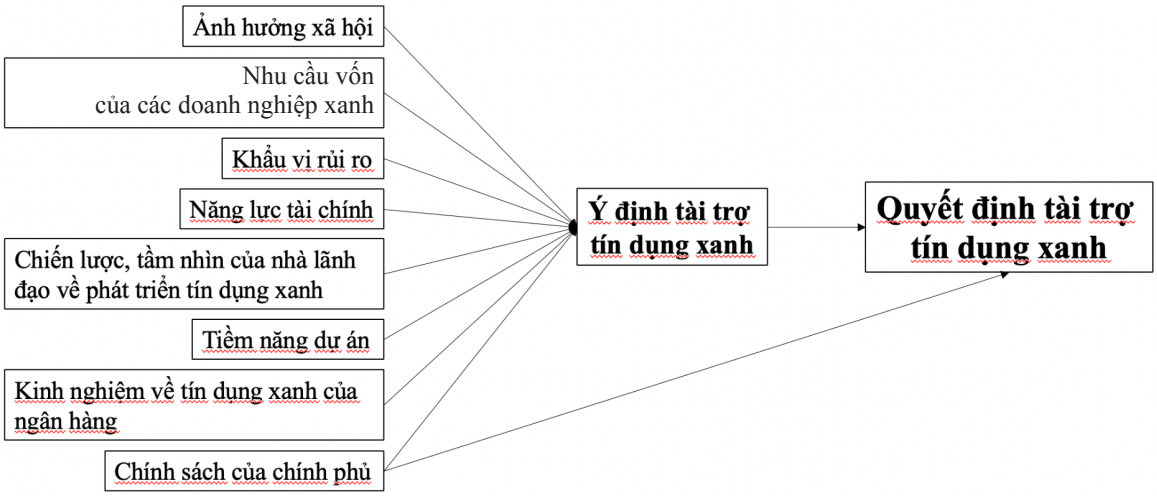
2.2.9. Ý định tài trợ cho tín dụng xanh

Trong các nghiên cứu trước đây về ý định hành vi, vấn đề ý định thường được hiểu như sau: Fishbein và Ajzen (1977) cho rằng, ý định hành vi là "xác suất chủ quan mà một người thực hiện hành vi". Trong khi đó, Davis và cộng sự (1989) lại cho rằng, ý định sử dụng được định nghĩa là "mức độ cá nhân lập ra kế hoạch có ý thức thực hiện hoặc không thực hiện một số hành vi được chỉ định trong tương lai". Theo Davis và cộng sự (1989), ý định sử dụng được hiểu là sự sẵn sàng một cá nhân chấp nhận sử dụng công nghệ. Định nghĩa của Davis và cộng sự (1985, 1989) được nhiều nghiên cứu sử dụng, ví dụ như nghiên cứu của Lê Hoàng Anh (2021)… Như vậy, ý định tài trợ cho tín dụng xanh trong nghiên cứu này được hiểu mức độ một tổ chức có tài trợ hay không cho tín dụng xanh. Ý định tài trợ cho tín dụng xanh sẽ tác động trực tiếp tới quyết định tài trợ tín dụng xanh.

Theo các nghiên cứu trước thì có thể đưa ra giả thuyết:

H9: Ý định tài trợ tín dụng xanh có tác động tích cực đáng kể đến quyết định tài trợ tín dụng xanh của ngân hàng.

Hình 1. Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tài trợ tín dụng xanh



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng như sau:

- *Phương pháp định tính*: Phương pháp định tính được thực hiện theo trình tự dựa trên cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu liên quan đi trước để đề xuất các giả thuyết và mô hình nghiên cứu sơ bộ. Quan trọng hơn hết đó là việc thảo luận nhóm với ba chuyên gia để bổ sung và hiệu chỉnh biến quan sát của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất để làm cơ sở thang đo và bảng câu hỏi, thu thập dữ liệu cho quá trình nghiên cứu định lượng.

- *Phương pháp định lượng*: Mẫu nghiên cứu trong nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện với cỡ mẫu 614, là các cá nhân có kinh nghiệm trong tín dụng xanh đến từ các NHTM Nhà nước hay Ngân hàng TMCP. Dữ liệu được thu thập bằng khảo sát thông qua bảng câu hỏi được thiết kế sẵn gửi trực tiếp đến các chuyên gia để phỏng vấn và nhận kết quả ngay. Các kỹ thuật phân tích cơ bản (thống kê, Cronbach's Alpha, EFA, CFA, SEM) được thực hiện bằng phần mềm SPSS 20 và AMOS 20 nhằm thể hiện được mối quan hệ giữa "Ảnh hưởng xã hội"; "Nhu cầu vốn của doanh nghiệp xanh"; "Khẩu vị rủi ro"; "Năng lực tài chính"; "Chính sách của Chính phủ"; "Tiềm năng dự án"; "Kinh nghiệm về tín dụng xanh của ngân hàng"; "Chiến lược, tầm nhìn của nhà lãnh đạo về phát triển tín dụng xanh" với "Ý định tài trợ tín dụng xanh" và "Quyết định tài trợ tín dụng xanh". Ngoài ra, "Chính sách của Chính phủ" còn có tác động lên "Quyết định tài trợ tín dụng xanh".

Bảng 1. Kết quả thống kê mô tả

Biến	Nội dung	Số lượng - n	Tỷ lệ (%)
Độ tuổi	Từ 22 đến 30 tuổi	73	11,89
	Từ 31 đến 40 tuổi	227	36,97
	Từ 41 đến 50 tuổi	180	29,32
	Trên 50 tuổi	134	21,82
Giới tính	Nam	260	42,35
	Nữ	354	57,65
Đơn vị công tác	NHTM Nhà nước	282	45,93
	Ngân hàng TMCP	332	54,07
Thời gian công tác trong tín dụng xanh	Dưới 1 năm	45	7,33
	Từ 1 đến dưới 3 năm	199	32,41
	Từ 3 đến dưới 5 năm	240	39,09
	Trên 5 năm	130	21,17
Nơi làm việc	Miền Bắc	185	30,13
	Miền Trung	293	47,72
	Miền Nam	136	22,15
Chức vụ	Nhân viên	214	34,85
	Quản lý	400	65,15

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Bảng 1 cho thấy, trong 614 cá nhân khảo sát, có 354 nữ (chiếm tỷ lệ 57,65%) và 260 nam (chiếm tỷ lệ 42,35%); độ tuổi chủ yếu là từ 31 tuổi đến 40 tuổi (chiếm tỷ lệ 36,97%). Các cá nhân công tác nhiều hơn cả là tại các Ngân hàng TMCP (chiếm tỷ lệ 54,07%) với thời gian công tác từ 3 đến dưới 5 năm (chiếm tỷ lệ 39,09%). Nơi làm việc chủ yếu tập trung ở miền Trung (chiếm tỷ lệ 47,72%). Ngoài ra, tham gia khảo sát này cũng chủ yếu là các cá nhân ở cấp quản lý (chiếm tỷ lệ 65,15%).

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Toàn bộ các biến thuộc các nhân tố được đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA). Nhiệm vụ của EFA nhằm khám phá cấu trúc của thang đo các nhân tố: Ảnh hưởng xã hội (AHXH); Nhu cầu vốn của các doanh nghiệp xanh (NCV); Khẩu vị rủi ro (KVRR); Năng lực tài chính (NLTC); Chính sách của Chính phủ (CS); Tiềm năng dự án (TN); Kinh nghiệm về tín dụng xanh của Ngân hàng (KN); Chiến lược, tầm nhìn của nhà lãnh đạo về phát triển tín dụng xanh (CL). Sau khi thực hiện đúng quy trình EFA, các nhân tố sẽ được kiểm định để làm sạch dữ liệu.

Bảng 2. Kết quả phân tích nhân tố EFA các biến độc lập

Giá trị KMO		0,842
Kiểm định Barlett's	Giá trị Chi-Square	11711,794
	df	595
	Sig.	0.000

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Với kết quả phân tích nhân tố các biến thuộc các nhân tố, thu được hệ số KMO là 0,842 (lớn hơn 0,5) và Sig. = 0,000. Điều đó khẳng định giá trị KMO bảo đảm tính thích hợp của việc phân tích nhân tố khám phá và mức ý nghĩa của dữ liệu được đưa vào phân tích nhân tố. Thống kê Chi-square của kiểm định Bartlett's có giá trị 11711,794 với mức ý nghĩa Sig. = 0,0000 << 0.05.

Phân tích phương sai trích cho thấy, phương sai trích đạt giá trị 69,893% (> 50%) và hệ số hội tụ Eigenvalues của các nhân tố này là 1,489 > 1 cho thấy các biến quan sát bắt đầu có sự hội tụ ở 8 nhân tố, các nhân tố này giải thích được 69,893% biến thiên của dữ liệu khảo sát. Do đó, các nhân tố đảm bảo được khả năng đại diện cho dữ liệu khảo sát ban đầu.

4.1. Phân tích EFA cho biến phụ thuộc

Tương tự đối với biến phụ thuộc, với hệ số kiểm định KMO = 0,857, Sig = 0,000, phương sai trích đạt 58,593% cho thấy khả năng hội tụ và biểu diễn của các biến quan sát trong thang đo.

Sau khi đánh giá độ tin cậy của thang đo và phân tích nhân tố khám phá EFA, các nhân tố về "Ý định tài trợ" và "Quyết định tài trợ" tín dụng xanh đều có tính hội tụ cao, biểu diễn tốt các biến quan sát thì bước tiếp theo sẽ tiếp tục phân tích CFA để khẳng định giá trị, độ tin cậy và tính phân biệt của thang đo. Nhóm tác giả sử dụng phần mềm AMOS 20 để phân tích nhân tố khẳng định CFA.

Nhóm tiến hành chạy EFA cho tất cả các biến cho việc chạy CFA thì biến QD1 bị loại ra khỏi vì có hệ số tải nhỏ hơn 0,4; nhóm tiến hành chạy lại EFA.

Sau khi chạy lại EFA, nhóm tiến hành phân tích và chạy CFA lần 1, nhóm tác giả kết luận bỏ biến QD2 nhằm cải thiện tổng phương sai trích.

Sau khi loại bỏ biến QD2, nhóm tiến hành chạy CFA lần 2, kết quả được tổng hợp ở Bảng 3. Kết quả phân tích CFA cho thấy, giá trị Chi-square/df = 1,568 nhỏ hơn 3; GFI = 0,916 lớn hơn 0,9; TLI = 0,962 lớn hơn 0,9; CFI = 0,966 lớn hơn 0,9 và RMSEA = 0,030 nhỏ hơn 0,08; chỉ số AVE của nhân tố QD cũng được cải thiện (từ 0,446 tăng lên thành 0,502). Do đó, có thể nói rằng, mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường.

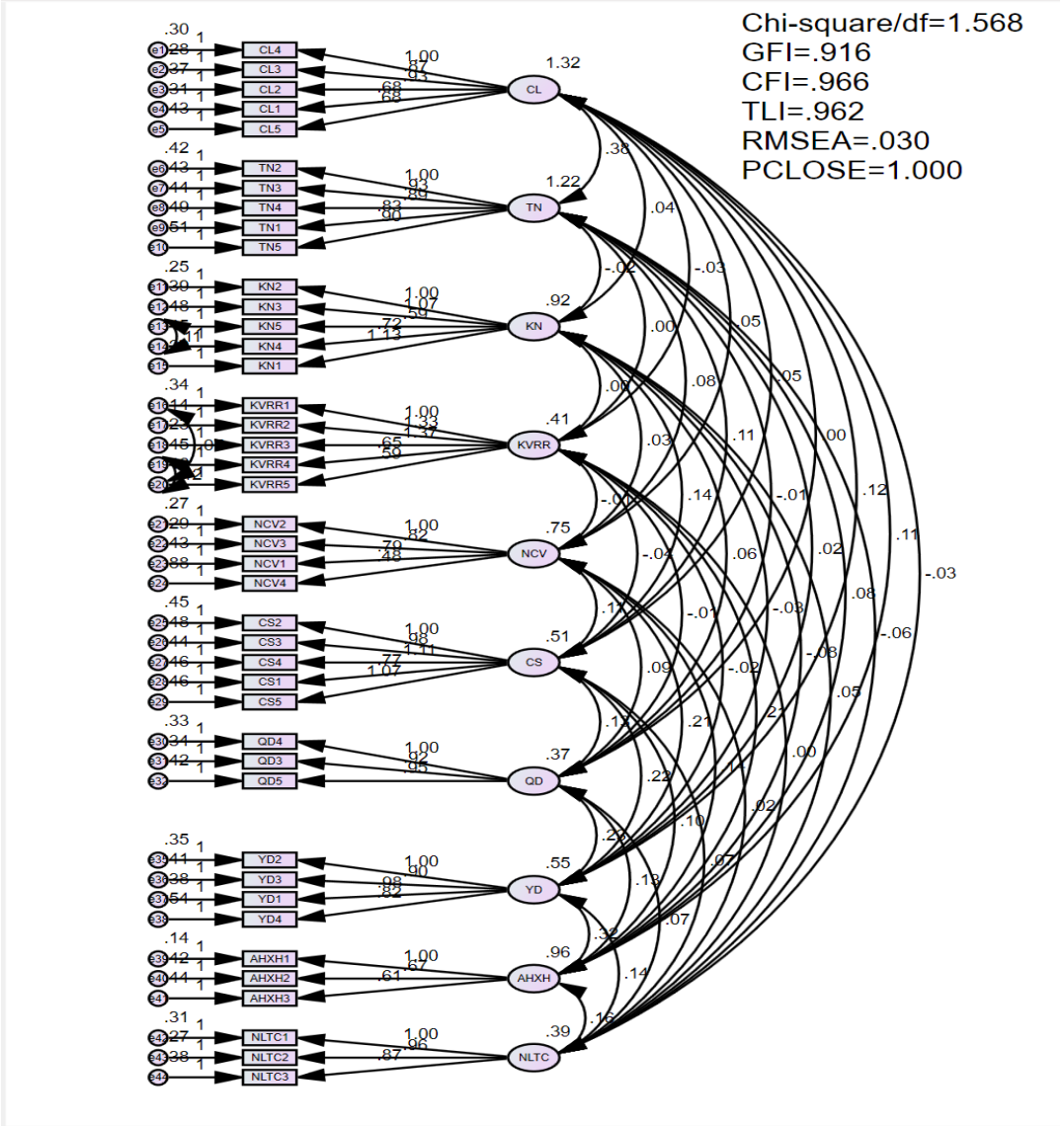
Bảng 3. Các chỉ tiêu đánh giá kết quả phân tích CFA theo hệ số chuẩn hóa

Thang đo	Độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliabilitiy)	Tổng phương sai trích (Average Variance Extracted)	Các chỉ tiêu
CL	0,927	0,718	Chi-square/df = 1,568 GFI = 0,916 CFI = 0,966 TLI = 0,962 RMSEA = 0,030
TN	0,917	0,687	
KN	0,900	0,646	
KVRR	0,843	0,532	
NCV	0,800	0,515	
CS	0,840	0,514	
QD	0,739	0,502	
YD	0,819	0,532	
AHXH	0,819	0,607	
NLTC	0,767	0,525	

Nguồn: Số liệu do tác giả phân tích và tổng hợp

Cùng với đó, kết quả phân tích ở Bảng 3 cho thấy các giá trị độ tin cậy tổng hợp đều lớn hơn 0,7 và tổng phương sai các nhân tố đều lớn hơn 0,5. Điều này cho thấy các nhân tố đảm bảo độ tin cậy khi đưa vào phân tích. Và giá trị P-value của các hệ số tương quan từng cặp đều nhỏ hơn 0,05 (tức nhỏ hơn 5%), nên hệ số tương quan từng cặp của các khái niệm khác biệt so với 1 ở độ tin cậy 95%. Do đó các khái niệm đạt được giá trị phân biệt.

Hình 2. Kết quả phân tích CFA theo hệ số chuẩn hóa của các nhân tố

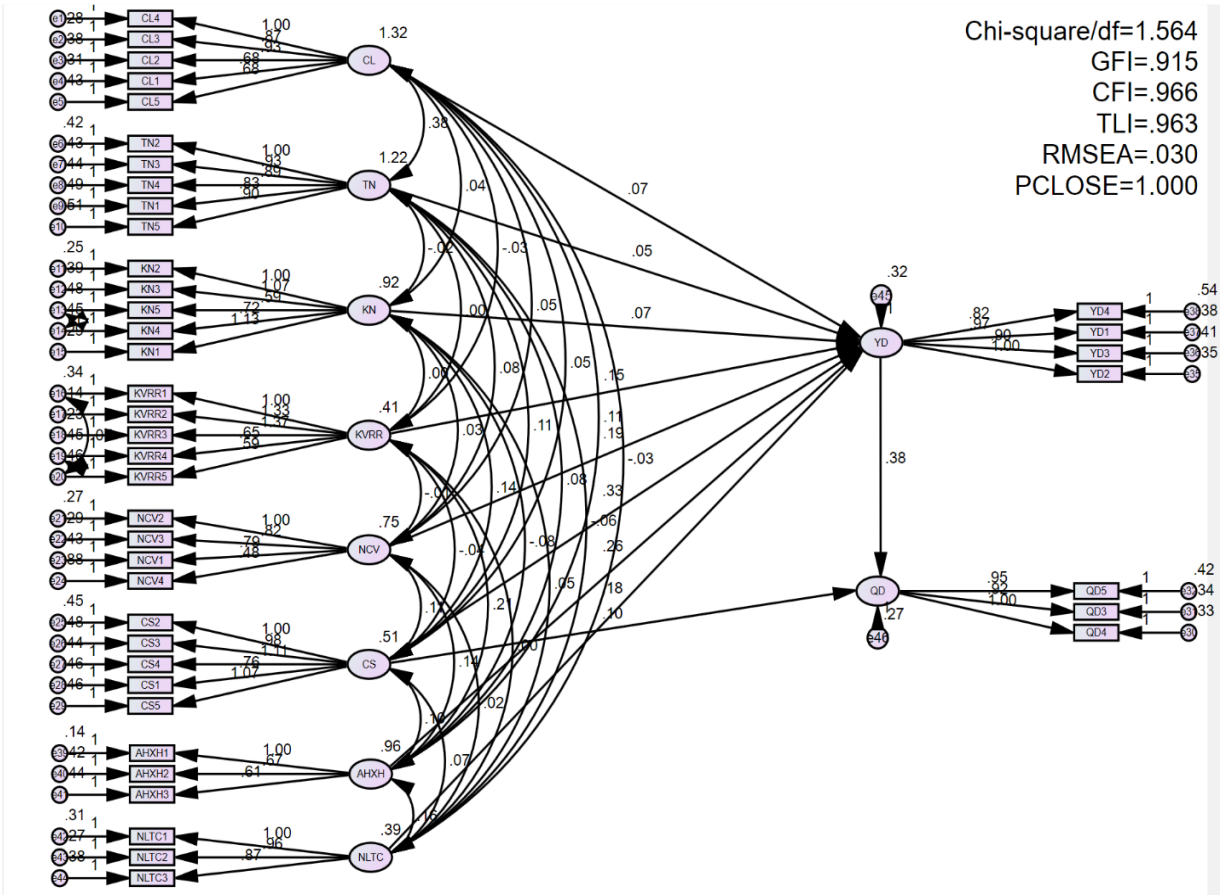


Nguồn: Kết quả phân tích AMOS

Hệ số tương quan giữa các thành phần với sai lệch chuẩn của các thang đo đều khác với 1 ở độ tin cậy 95%, đạt mức ý nghĩa thống kê. Kết quả kiểm định sự tương quan của các thành phần thang đo "Ý định tài trợ" và "Quyết định tài trợ" tín dụng xanh của NHTM gồm 8 biến độc lập ("Ảnh hưởng xã hội"; "Nhu cầu vốn của các doanh nghiệp xanh", "Khẩu vị rủi ro"; "Năng lực tài chính"; "Chính sách của Chính phủ"; "Tiềm năng dự án"; "Kinh nghiệm về tín dụng xanh của ngân hàng"; "Chiến lược, tầm nhìn của nhà lãnh đạo về tín dụng xanh") với 33 biến quan sát và biến phụ thuộc (Ý định tài trợ) với 4 biến quan sát và "Quyết định tài trợ" với 3 biến quan sát. Kết quả CFA cho thấy, thành phần của thang đo đều đạt được giá trị cấu trúc bao gồm: giá trị hội tụ, giá trị phân biệt, giá trị tương đồng có sự tương quan và đạt yêu cầu về giá trị.

Kế thừa từ kết quả phân tích CFA, kết quả của mô hình cấu trúc tuyến tính SEM cũng phù hợp với dữ liệu thị trường. Điều đó thể hiện qua các chỉ số ở Bảng 4 như: Giá trị Chi-square/df = 1,564 nhỏ hơn 3; GFI = 0,915 lớn hơn 0,9; CFI = 0,966 lớn hơn 0,9; TLI= 0,963 lớn hơn 0,9; RMSEA = 0,030 nhỏ hơn 0,08.

Hình 3. Kết quả mô hình cấu trúc tuyến tính SEM thể hiện tác động của các nhân tố



Nguồn: Kết quả phân tích AMOS

Bảng 4. Kết quả mô hình SEM theo hệ số chuẩn hóa

Mối quan hệ			Hệ số hồi quy chuẩn hóa	P-value	Các chỉ tiêu của mô hình
Ý định	<---	Chiến lược	0,067	0,011	Chi-square/df = 1,564 GFI = 0,915 CFI= 0,966 TLI = 0,963 RMSEA = 0,030
Ý định	<---	Tiềm năng dự án	0,055	0,049	
Ý định	<---	Kinh nghiệm	0,074	0,019	
Ý định	<---	Khẩu vị rủi ro	0,150	0,003	
Ý định	<---	Nhu cầu vốn	0,185	***	
Ý định	<---	Chính sách của Chính phủ	0,333	***	
Ý định	<---	Ảnh hưởng xã hội	0,261	***	
Ý định	<---	Năng lực tài chính	0,181	0,001	
Quyết định	<---	Ý định tài trợ	0,379	***	
Quyết định	<---	Chính sách của Chính phủ	0,098	0,033	

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phân tích số liệu

Khi xem xét giá trị hệ số hồi quy chuẩn hóa giữa các nhân tố tại Bảng 4 cho thấy, giá trị hệ số hồi quy đều lớn hơn 0, tức tồn tại sự tác động tích cực giữa các nhân tố với nhau, cụ thể như sau: sự ảnh hưởng lớn nhất tới "Ý định tài trợ" tín dụng xanh của NHTM thuộc về nhân tố "Chính sách của Chính phủ", tiếp theo ngay sau đó là nhân tố "Ảnh hưởng xã hội"; nhân tố "Quyết định tài trợ" bị ảnh hưởng lớn bởi nhân tố "Ý định tài trợ" và "Chính sách của Chính phủ".

4.2. Kiểm định sự tin cậy của mô hình với phương pháp Bootstrap

Bảng 5. Kết quả kiểm định Bootstrap

Mối quan hệ			SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias	CR (Critical Ratios)
YD	<---	CL	0,043	0,001	0,104	0,000	0,001	0
YD	<---	TN	0,044	0,001	-0,080	0,001	0,001	1
YD	<---	KN	0,043	0,001	-0,095	0,000	0,001	0
YD	<---	KVRR	0,046	0,001	-0,127	0,001	0,001	1
YD	<---	NCV	0,042	0,001	0,218	0,000	0,001	0
YD	<---	CS	0,048	0,001	0,315	-0,003	0,002	-1,5
YD	<---	AHXH	0,048	0,001	0,340	-0,003	0,002	-1,5
YD	<---	NLTC	0,053	0,001	0,155	0,003	0,002	1,5
QD	<---	YD	0,054	0,001	0,464	0,001	0,002	0,5
QD	<---	CS	0,053	0,001	0,110	-0,003	0,002	-1,5

Nguồn: Số liệu do tác giả phân tích và tổng hợp

Kiểm định này sẽ giúp đánh giá độ tin cậy của các ước lượng trong mô hình đánh giá thông qua kiểm định các hệ số hồi quy trong mô hình SEM có được ước lượng tốt hay không. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp Bootstrap với số lượng quan sát lặp lại là N = 1.000. Kết quả ước lượng từ 1.000 quan sát được tính trung bình cùng với độ lệch như trên.

Căn cứ trên kết quả kiểm định Bootstrap cho thấy, giá trị của CR đều nằm trong khoảng từ -1,96 đến 1,96. Như vậy, độ lệch của các hệ số trong mô hình với 1.000 quan sát là rất nhỏ, mô hình vẫn có ý nghĩa với quan sát lớn. Do đó ước lượng mô hình là tin cậy được.

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

5.1. Kết luận

Dựa trên nền tảng các lý thuyết liên quan và các nghiên cứu đi trước liên quan đến chủ đề nghiên cứu, nhóm tác giả đã tiến hành xây dựng thang đo và mô hình nghiên cứu đề xuất với 9 nhân tố chính bao gồm: Ảnh hưởng xã hội (AHXH), Nhu cầu vốn của doanh nghiệp xanh (NCV), Khẩu vị rủi ro (KVRR), Chính sách của Chính phủ (CS), Năng lực tài chính (NLTC), Tiềm năng dự án (TN), Kinh nghiệm về tín dụng xanh của ngân hàng (KN), Chiến lược, tầm nhìn của lãnh đạo (CL), Ý định tài trợ tín dụng xanh (YD). Tiếp theo, tác giả tiến hành nghiên cứu định tính để hiệu chỉnh và bổ sung các sai sót nếu có, sau đó tiến hành lập bảng khảo sát và tiến hành khảo sát chính thức để thu thập ý kiến của các cá nhân là cán bộ NHTM. Với cơ sở dữ liệu thu thập được, nhóm tác giả tiến hành ứng dụng phần mềm SPSS 20, AMOS 20 để phân tích; nghiên cứu đã đạt được các kết quả nhất định như sau.

5.1.1. Về mặt lý thuyết

- Nghiên cứu cho thấy các khái niệm cơ bản nhất về "Ảnh hưởng xã hội", "Nhu cầu vốn của doanh nghiệp xanh", "Khẩu vị rủi ro", "Chính sách của Chính phủ", "Năng lực tài chính", "Tiềm năng dự án", "Kinh nghiệm về tín dụng xanh của ngân hàng", "Chiến lược, tầm nhìn, chiến lược của lãnh đạo", và "Ý định tài trợ tín dụng xanh".

- Nghiên cứu cung cấp các thang đo để đo lường các nhân tố: "Ảnh hưởng xã hội", "Nhu cầu vốn của doanh nghiệp xanh", "Khẩu vị rủi ro", "Chính sách của Chính phủ", "Năng lực tài chính", "Tiềm năng dự án", "Kinh nghiệm về tín dụng xanh của ngân hàng", "Chiến lược, tầm nhìn, chiến lược của lãnh đạo", và "Ý định tài trợ tín dụng xanh".

5.1.2. Về mặt thực tiễn

Kết quả nghiên cứu là một bằng chứng cho thấy có sự tác động mạnh mẽ của rất nhiều nhân tố đến quyết định tài trợ tín dụng xanh của ngân hàng. Đối với quyết định tài trợ tài dụng xanh, có 9 nhân tố chính tác động đến quyết định tài trợ, trong đó có 2 nhân tố tác động trực tiếp đó là "Chính sách của Chính phủ", "Ý định tài trợ tín dụng xanh", và 7 nhân tố tác động gián tiếp qua ý định tài trợ tín dụng xanh đó là: "Ảnh hưởng xã hội", "Nhu cầu vốn của doanh nghiệp xanh", "Khẩu vị rủi ro", "Năng lực tài chính", "Tiềm năng dự án", "Kinh nghiệm về tín dụng xanh của ngân hàng", "Tầm nhìn, chiến lược của lãnh đạo". Tất cả các nhân tố trên đều tác động tích cực đến "Quyết định tài trợ" tín dụng xanh (QD).

5.2. Hàm ý quản trị

Dựa trên kết quả từ mô hình; để làm gia tăng "Ý định tài trợ" và hơn thế là "Quyết định tài trợ" tín dụng xanh của các NHTM Việt Nam cần có những nỗ lực mạnh mẽ hơn nữa không chỉ đến từ phía NHTM, phía Chính phủ – những bên cung tín dụng - mà phải từ cả phía cầu tín dụng. Nghiên cứu đề xuất một số hàm ý như sau:

- Về phía Chính phủ, cần hoàn thiện khung pháp lý, thể chế; cần có định nghĩa rõ ràng về những khoản tín dụng xanh và thuật ngữ liên quan; định hướng, có những hướng dẫn rõ ràng, nêu rõ những ưu đãi của NHTM khi tài trợ cho tín dụng xanh.

- Về phía NHTM, cần thường xuyên gia tăng công tác đào tạo, huấn luyện và thực hiện những buổi chia sẻ kinh nghiệm của các nhân viên để các nhân viên có kiến thức và đủ hiểu biết về tín dụng xanh. Ngân hàng nên lập một phòng/ban quản lý rủi ro môi trường, để đánh giá được những tác động của các dự án đối với môi trường để từ đó có những quyết định phù hợp trong tài trợ tín dụng hoặc theo dõi dự án. Ngoài ra, phía ngân hàng cũng có thể kết hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc đánh giá tính "xanh" của một dự án khi tài trợ và trong suốt quá trình của dự án.

- Về phía cầu tín dụng, cần tích cực tìm kiếm những dự án gây ít tác động xấu đến môi trường, giảm thiểu ô nhiễm, cùng với đó đảm bảo sự "xanh" của dự án trong suốt quá trình thực hiện.

Mặc dù cố gắng hoàn thiện nghiên cứu một cách tốt nhất, tuy nhiên, do sự giới hạn về thời gian và kiến thức vẫn còn những hạn chế nhất định như cỡ mẫu còn khá ít, phạm vi nghiên cứu chưa rộng, do đó, các nghiên cứu sau có thể gia tăng cỡ mẫu và mở rộng phạm vi nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adelphi (2016), *Green Finance in Asia: Five new country studies show opportunities for small businesses.*
2. Coso (2004), *The Enterprise Risk Management - Integrated Framework,* PricewaterhouseCoopers.
3. Davis, F. D., Bagozzi, R. P. & Warshaw, P. R. J. M. s. (1989), *User acceptance of computer technology: a comparison of two theoretical models,* 35(8), 982 - 1003.
4. Fishbein, M. & Ajzen, I. (1977), *Belief, attitude, intention, and behavior: An introduction to theory and research.*
5. FSB. (2013), *Principles for An Effective Risk Appetite Framework.* Financial Stability Board, http://www.fsb.org/ wp-content/uploads/r_131118.pdf

6. John Barner và Tingcun Han (2013), *Exploring Green Finance Incentive in China,* Final report, w.w.w.pwccn.com

7. Lê Hoàng Anh (2021), *Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng của hộ kinh doanh cá thể tại Việt Nam,* Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

8. Masukujjaman, M., Siwar, C., Mahmud, M., & Alam, s. s. (2015), Banker's perception on green banking-an empirical study on islamic banks in bangladesh. *Management & Marketing Journal*, *13*(2).

9. Noh, Hee Jin (2010), *Strategies of Developing Green Finance, Seoul: Korea Capital Market Institute (KCMI).*

10. Nguyen, T. V., Le, N. T. & Bryant, S. E. (2013), "Sub-national institutions, firm strategies, and firm performance: A multilevel study of private manufacturing firms in Vietnam", *Journal of World Business,* 48(1), 68 - 76.

11. Nguyễn Thị Ngọc Diệp (2018), "Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai", *Tạp chí Khoa học - Đại học Đồng Nai,* số 10, 107 - 121.

12. Phuong, N. (2020), "Factors affecting the development of green banks in Vietnam", *Accounting,* 6(6), 991 - 1000.

13. Ritu (2014), Green Banking: Opportunities and Challenges, *International Journal of Informative & Futuristic Research,* 34 - 37.

14. Ritu (2014), "Ngân hàng xanh: Cơ hội và thách thức", *Tạp chí quốc tế về Nghiên cứu thông tin và tương lai,* tr. 34 - 37.

15. Rose, P. và S. Hudgins (2015), *Bank management and financial services*, The McGraw−Hill, USA.

16. Tran, T. T. T., & Ngo A.P, Nguyen T.T., *Green Bank in Vietnam: Level of Development and Determinants.*

17. Tran, T. T. T., & Tran, T. H. Y. (2015), "Green bank: International experiences and Vietnam perspectives", *Asian Social* Science, *11*(28), 188 -199.

18. Venkatesan, S. (2004), "Abrogating the holder in due course doctrine in subprime mortgage transactions to more effectively police predatory lending", *Legislature and Public Policy,* Vol. 7, 198 - 200.

19. Venkatesh, V., M. G. Morris, G. B. Davis và F. D. J. M. q. Davis (2003b), "User acceptance of information technology: Toward a unified view", *MIS Quarterly*, Vol. 27, No. 3 (Sep. 2003), 425 - 478.

20. Wang, e., Liu, x., wu, j. & Cai, d. (2019), *Green Credit, Debt Maturity, and Corporate Investment - Evidence from China.* Sustainability, 11, 583.

31.

NĂM 2021: NỀN MÓNG VỮNG CHẮC ĐỂ ĐƯA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM CHUYỂN SANG GIAI ĐOẠN MỚI

TS. Nguyễn Thanh Huyền*
ThS. Trần Hoài Nam**

Tóm tắt

Sau hai năm lún sâu vào suy thoái do tác động lớn của đại dịch COVID-19, triển vọng của nền kinh tế toàn cầu năm 2021 đã dần tươi sáng, khi chiến dịch tiêm chủng vắc-xin ngừa COVID-19 được đẩy mạnh và những nỗ lực kiểm soát dịch đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc thích ứng an toàn với dịch COVID-19, dỡ bỏ dần các hạn chế để mở cửa trở lại nền kinh tế. Tuy nhiên, những rào cản như: tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng và lạm phát cao cùng với sự xuất hiện của biến thể mới Omicron đã đe dọa đà phục hồi của nền kinh tế toàn cầu trong năm 2021. Tuy nhiên, trong bối cảnh đó, thị trường chứng khoán (TTCK) lại trở thành một "điểm sáng" với các mốc tăng trưởng đầy ấn tượng trên nhiều phương diện như: quy mô thị trường, huy động vốn, số lượng nhà đầu tư tham gia thị trường…

Trên cơ sở đánh giá khách quan thực trạng thị trường, nghiên cứu hướng đến những khả năng cốt lõi, tranh thủ điều kiện thuận lợi làm cơ sở để thực hiện Chiến lược phát triển TTCK Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045; chú trọng phát triển thị trường đồng bộ, thống nhất trong tổng thể thị trường tài chính, gắn liền với đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu nền kinh tế, đảm bảo liên kết thị trường tài chính với thị trường tiền tệ, mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động thị trường trên cơ sở chú trọng ứng dụng công nghệ, đặc biệt là công nghệ 4.0 trên TTCK Việt Nam.

***Từ khóa**: Thị trường chứng khoán Việt Nam, minh bạch thị trường tài chính*

* Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
** Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo số liệu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), cú sốc mà đại dịch COVID-19 gây ra đã khiến thế giới rơi vào cuộc suy thoái tồi tệ nhất kể từ Đại suy thoái năm 1930, với mức suy giảm của tổng sản phẩm trong nước (GDP) toàn cầu trong năm 2020 là 3,1%. Tình trạng phục hồi không đều của kinh tế toàn cầu năm 2021 được ghi nhận giữa các khu vực khác nhau, giữa các nền kinh tế có mức thu nhập khác nhau, và cả giữa các quốc gia cùng trình độ phát triển. Nửa đầu năm 2021, đại dịch hoành hành mạnh ở Mỹ và châu Âu, khiến các nền kinh tế này phục hồi chậm hơn so với kinh tế Trung Quốc và Đông Nam Á – những nước kiểm soát tốt hơn sự lây nhiễm bằng việc phong tỏa và đóng cửa biên giới. Tuy nhiên, tương quan đã đảo ngược trong nửa cuối năm, khi làn sóng biến chủng Delta khiến khu vực châu Á - Thái Bình Dương điêu đứng, còn phương Tây chống chọi tốt hơn nhờ đi đầu về tiêm chủng.

Trong bối cảnh dịch COVID-19 càn quét khốc liệt trên phạm vi toàn thế giới, tác động tiêu cực chưa có tiền lệ lên nền kinh tế trong và ngoài nước, thì TTCK Việt Nam đã đạt được thành quả tăng mạnh về lượng, là kênh đầu tư sinh lời cho các nhà đầu tư, kênh huy động vốn cho doanh nghiệp và nền kinh tế khi cơ quan quản lý thị trường tăng cường về chất để đảm bảo sự bền vững của chứng khoán Việt Nam, kiểm soát sự bất thường và hướng tới sự phát triển trong giai đoạn bình thường mới. Sự gia tăng mạnh mẽ số lượng nhà đầu tư trong nước, chủ yếu là nhà đầu tư cá nhân mới, góp phần không nhỏ cho tăng trưởng của TTCK Việt Nam trong năm qua. Đà phục hồi của nền kinh tế toàn cầu năm 2021 mạnh hơn khi các nước chuyển sang "sống chung an toàn với dịch COVID-19", triển khai các gói kích thích tăng trưởng và những nút thắt trong chuỗi cung ứng cũng dần được tháo gỡ. Những thành quả đạt được trong năm qua là nền tảng quan trọng để thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta, coi TTCK là một bộ phận cấu thành của Chiến lược phát triển kinh tế, phát triển đất nước. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021 - 2030 được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII thông qua cũng đã đề ra nhiệm vụ: "Nâng cao quy mô và hiệu quả hoạt động của TTCK để thực sự trở thành một kênh huy động vốn chủ yếu của nền kinh tế".

2. THẢNH QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

2.1. Hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành thị trường

Nhằm phát triển toàn diện TTCK Việt Nam, từ những đánh giá trong Chiến lược phát triển TTCK Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 01/03/2012, cơ quan quản lý khẩn trương xây dựng dự thảo Chiến lược phát triển TTCK Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 trình Bộ để báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt. Quan điểm bao trùm là phát triển đồng bộ, thống nhất trong tổng thể phát triển thị trường tài chính gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế, đảm bảo liên kết thị trường tài chính với thị trường tiền tệ, giữa thị trường trong nước với thị trường thế giới, mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động của TTCK trên cơ sở ứng dụng công nghệ hiện đại, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số của nền kinh tế đang

diễn ra rất mạnh mẽ trong giai đoạn hiện nay. Bên cạnh đó, các đề án nghiên cứu khuôn khổ pháp lý cho hoạt động chứng khoán hóa các khoản nợ và khả năng áp dụng để chuyển đổi các khoản nợ xấu thành chứng khoán giao dịch trên TTCK, các chính sách đối với tài sản ảo, tiền ảo; Đề án thành lập sàn giao dịch vốn cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo… cũng được thúc đẩy thực hiện.

Khung pháp lý điều chỉnh mọi hoạt động của TTCK không ngừng được hoàn thiện, trong đó, các thế hệ Luật Chứng khoán và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán cơ bản phù hợp với thực tế vận động của thị trường và thực tiễn đời sống kinh tế đất nước, bảo đảm cho quá trình giao dịch, vận hành và quản lý TTCK thông suốt, an toàn, công bằng, công khai, minh bạch và hiệu quả. Các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã cơ bản được các cấp có thẩm quyền ban hành dưới luật nhằm hoàn thiện bộ khung thể chế pháp lý nghị định, thông tư và các văn bản hướng dẫn thực thi có hiệu lực đầy đủ từ đầu năm 2021. Khi đi vào thực thi, hệ thống pháp luật về chứng khoán và TTCK sẽ góp phần cải thiện chất lượng hàng hóa, chất lượng các doanh nghiệp, thu hút vốn đầu tư của nhà đầu tư trong và ngoài nước, nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động của các chủ thể tham gia thị trường, tăng tính công khai, minh bạch, bảo đảm hoạt động bền vững, an toàn, chuyên nghiệp, hiện đại. Đồng thời, tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát và cưỡng chế thực thi, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, tăng niềm tin của thị trường, tạo ra kênh huy động vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế, góp phần nâng tầm TTCK Việt Nam, đáp ứng yêu cầu phát triển, yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng phù hợp với tình hình mới.

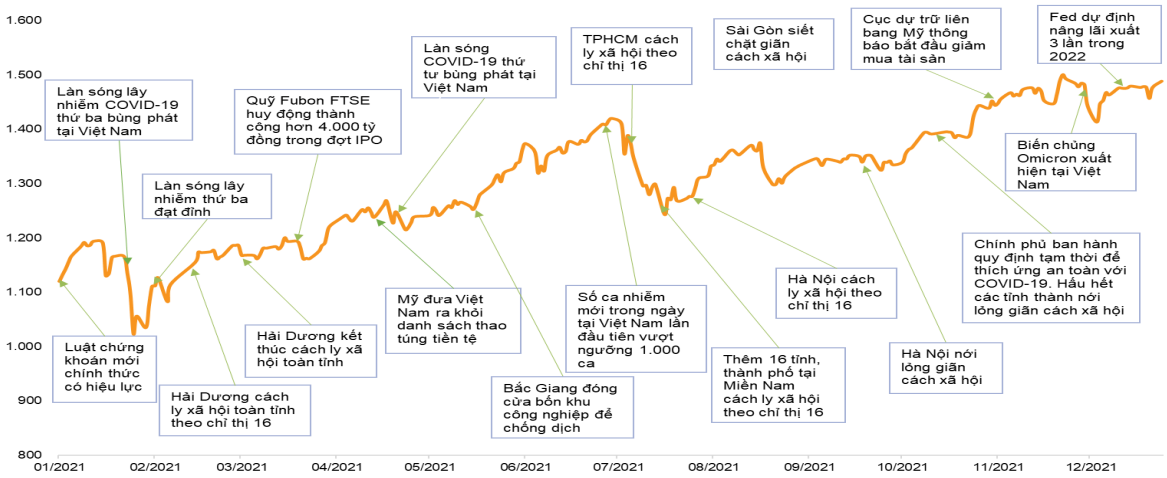
Bên cạnh đó, chúng ta cũng đạt được thành tựu trong việc tạo cơ chế đồng bộ để Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNX) và các công ty con, sắp tới là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thực hiện đồng bộ cơ chế giao dịch và thanh toán chứng khoán, phát triển đồng bộ các sản phẩm mới. Sở Giao dịch Chứng khoán (SGDCK) Việt Nam (Vietnam Exchange – VNX) ra mắt ngày 11/12/2021 theo Quyết định số 37/2020/QĐ-TTg ngày 23/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ và chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 06/8/2021 với mức vốn điều lệ 3.000 tỷ đồng. VNX được tổ chức theo mô hình công ty mẹ - công ty con trên cơ sở sắp xếp lại SGDCK Hà Nội (HNX) và SGDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). VNX ra đời đánh dấu sự hoàn thiện về mô hình tổ chức của TTCK Việt Nam. Đây là nỗ lực tái cấu trúc để hoàn thiện cơ chế quản lý và tổ chức vận hành TTCK nhằm đảm bảo thị trường hoạt động hiệu quả, công bằng, công khai, minh bạch, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường. VNX đã ban hành quyết định chuyển đổi mô hình của hai công ty con từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước (Bộ Tài chính) làm chủ sở hữu thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do VNX nắm giữ 100% vốn điều lệ; ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của các công ty con; thực hiện chuyển đổi các chức danh lãnh đạo tại các công ty con; thực hiện sắp xếp lại bộ máy tại các công ty con theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Ngoài ra, VNX cũng đã xây dựng các quy chế nghiệp vụ, xây dựng kế hoạch tiếp nhận hoạt động quản lý thành viên và nghiên cứu và đề xuất các sản phẩm mới.

2.2. Thực tiễn thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2021

Trên thị trường sơ cấp, năm 2021, trên thị trường niêm yết 749 mã cổ phiếu với giá trị vốn hóa đạt 6.348 nghìn tỷ đồng. TTCK tiếp tục khẳng định là kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế với giá trị huy động vốn tăng 25% so với năm trước, trong đó phát hành cổ phiếu và trái phiếu doanh nghiệp đạt 155.588 tỷ đồng, tăng 2,3 lần so với năm trước, trong đó phát hành cổ phiếu và trái phiếu doanh nghiệp đạt 155.588 tỷ đồng, tăng 2,3 lần so với năm trước. Huy động vốn cho ngân sách nhà nước đạt 318.000 tỷ đồng với kỳ hạn huy động bình quân dài nhất 13,92 năm và lãi suất huy động bình quân thấp nhất đạt 2,3% năm, góp phần quan trọng vào tái cơ cấu nợ công của Chính phủ. Thị trường trái phiếu Chính phủ duy trì ổn định với quy mô niêm yết của đạt 1,511 triệu tỷ đồng, tăng 8,9% so với năm 2020 (tương đương 24% GDP). Kỳ hạn huy động bình quân dài nhất 13,92 năm và lãi suất huy động bình quân thấp nhất đạt 2,3% năm, góp phần quan trọng vào tái cơ cấu nợ công của Chính phủ. Năm 2021 tiếp tục là một năm thăng hoa của thị trường trái phiếu doanh nghiệp, qua đó từng bước trở thành một kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng đối với nền kinh tế. Tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp phát hành đạt 623.616 tỷ đồng, tăng 34,9% so với năm 2020; trong đó là 583.371 tỷ đồng phát hành riêng lẻ và 40.246 tỷ đồng phát hành ra công chúng, lần lượt tăng 36,0% và 19,3% so với cùng kỳ.

Trên thị trường thứ cấp, TTCK Việt Nam khởi đầu năm 2021 một cách mạnh mẽ với chỉ số VN-Index tăng 8,2% chỉ trong hai tuần đầu. Tuy nhiên, làn sóng COVID-19 thứ ba đã phủ bóng đen lên TTCK Việt Nam một vài tuần sau đó. Chỉ số VN-Index đã giảm xuống mức thấp nhất năm 2021 tại 1.035,51 điểm vào ngày 01/02/2021, tương đương với mức giảm 13,3% so với mức đỉnh vào ngày 15/01/2021. Nhờ thành công trong việc kiểm soát làn sóng COVID-19 thứ ba trên cả nước, TTCK Việt Nam dần hồi phục, vượt qua đỉnh năm 2018 là 1.204 điểm và thiết lập mức cao mới là 1.420,3 điểm vào ngày 02/7/2021. Sự lây lan nhanh chóng của làn sóng dịch COVID-19 thứ tư trong Quý II/2021 do biến chủng Delta đã khiến thị trường điều chỉnh mạnh từ mức 1.420,3 điểm xuống còn 1.243,5 điểm vào ngày 19/7/2021 (-12,4% từ đỉnh). Tính đến ngày 31/12/2021, chỉ số VN-Index đạt 1.498,28 điểm, tăng 1,3% so với cuối tháng trước và tăng 35,7% so với cuối năm 2020. Chỉ số VN Index đã thiết lập đỉnh lịch sử mới ở mức 1.500,81 điểm vào ngày 25/11, tăng 36% so với cuối năm 2020. Thanh khoản thị trường tăng trên 250% so với năm 2020, ghi nhận đạt ngưỡng kỷ lục 2,3 tỷ USD và nhiều phiên xấp xỉ 2 tỷ USD trên ba sàn, tiệm cận mức thanh khoản của thị trường hàng đầu Đông Nam Á là Thái Lan. Mức vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 7.767 nghìn tỷ đồng, tăng 46,7% so với cuối năm 2020, tương đương 123,4% GDP năm 2020 và 92,5% GDP năm 2021.

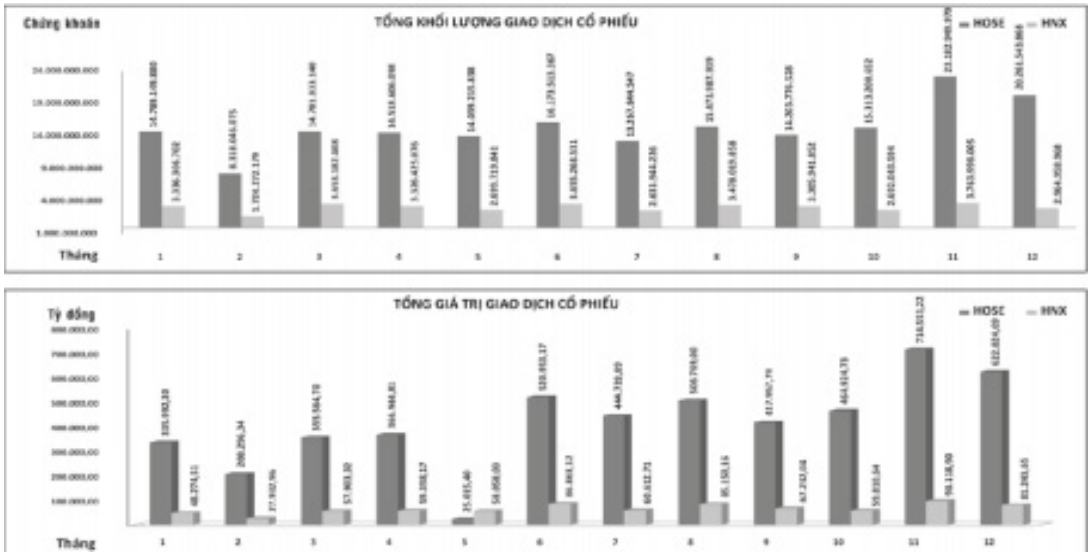
Hình 1. Chỉ số VN-Index và diễn biến dịch bệnh năm 2021



Nguồn: VNDirect

Thanh khoản bùng nổ, giá trị giao dịch bình quân phiên toàn thị trường năm 2021 tăng 253,9% so với cùng kỳ lên 26.858 tỷ đồng do dòng tiền của nhà đầu tư cá nhân trong nước đổ mạnh vào TTCK. Giá trị giao dịch bình quân phiên trên SGDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) đạt 21.997 tỷ đồng/phiên (+242,4%) trong khi thanh khoản trên SGDCK Hà Nội (HNX) và thị trường UPCoM cũng tăng lên tương ứng 3.162 tỷ đồng/phiên (+339,1%) và 1.699 tỷ đồng/phiên (+283,7%).

Hình 2. Kết quả giao dịch năm 2021

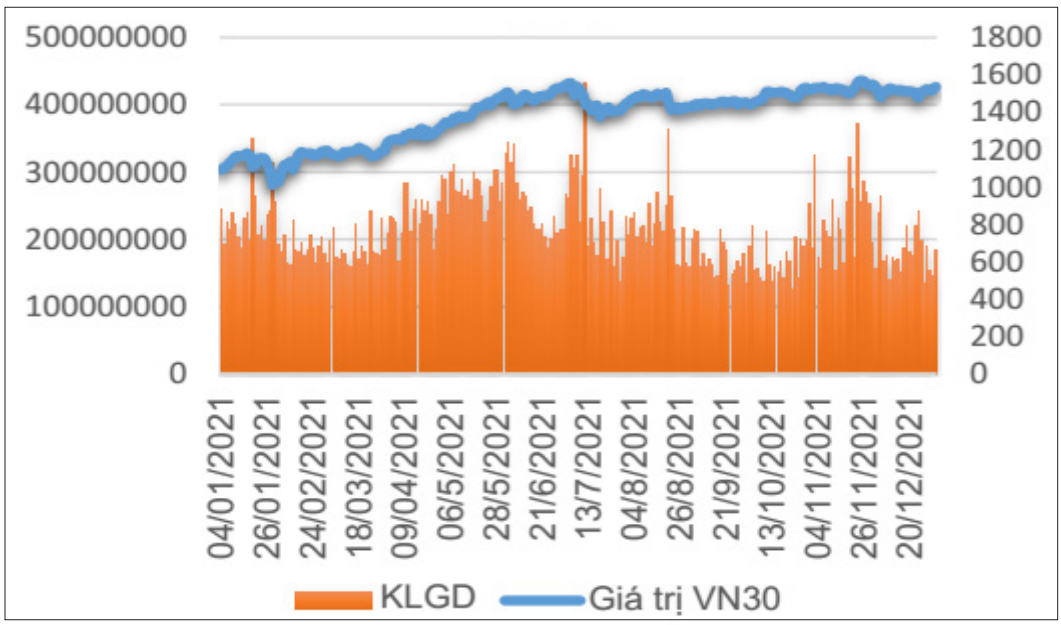


Nguồn: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thị trường chứng khoán phái sinh ngày càng nhận được sự quan tâm và tham gia mạnh mẽ của công chúng đầu tư, giới nghiên cứu, cơ quan truyền thông trong nước và thế giới, tiếp tục là công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả với khối lượng giao dịch bình quân đạt gần 190 nghìn

hợp đồng/phiên, tăng 20% so với năm trước. Trong đó, sản phẩm hợp đồng tương lai chỉ số VN30 có thanh khoản tăng mạnh và lập những kỷ lục mới với khối lượng giao dịch bình quân đạt 193.495 hợp đồng/phiên (tăng 22,16% so với bình quân năm 2020), khối lượng OI vẫn duy trì xu hướng tăng. Khối lượng giao dịch đạt mức cao nhất 403.266 hợp đồng vào ngày 12/7/2021 và OI cao nhất lên tới 61.090 hợp đồng vào ngày 14/01/2021. Sản phẩm hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm được chính thức đưa vào giao dịch từ ngày 28/6/2021, góp phần đa dạng hóa sản phẩm giao dịch trên thị trường. Tổng khối lượng hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm được giao dịch trong năm 2021 là 1.172 hợp đồng, OI cao nhất lên tới 149 hợp đồng. Trong năm 2021, số lượng tài khoản phái sinh được mở đã tăng hơn bốn lần so với cuối 2020.

Hình 3. Giá trị VN30 Index và khối lượng giao dịch cổ phiếu VN30 năm 2021

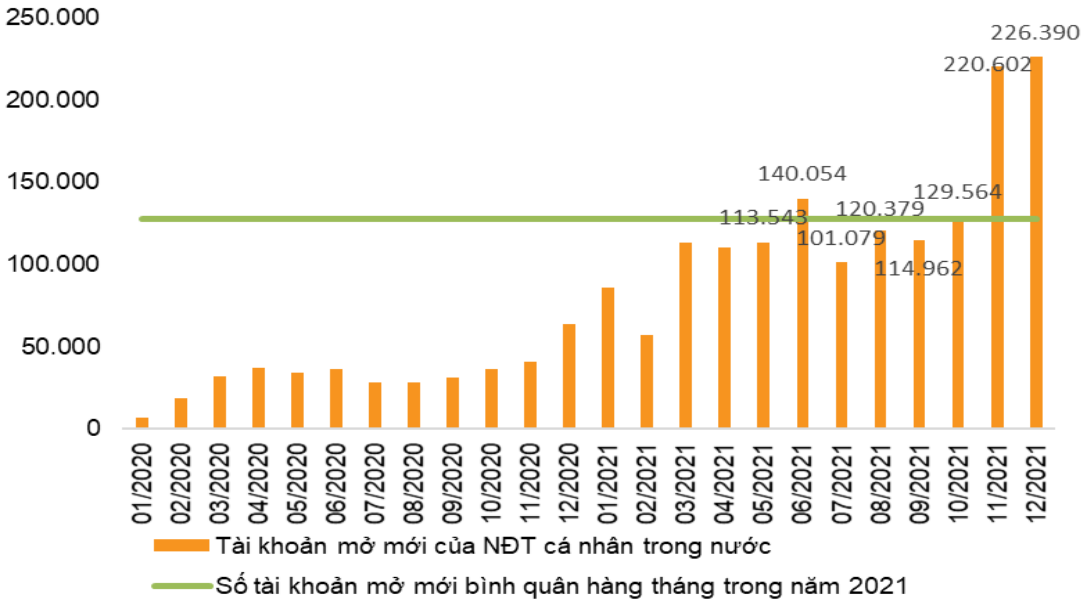


Nguồn: SGDCK Hà Nội (HNX)

Trên thị trường trái phiếu, giá trị giao dịch bình quân phiên trên thị trường TPCP đạt 11,4 nghìn tỷ đồng, tăng 9,7% so với năm 2020. Giao dịch TPDN thứ cấp tại Việt Nam được thực hiện qua ba hình thức chính: (i) niêm yết trên HSX; (ii) nền tảng giao dịch của các đơn vị phân phối; và (iii) thỏa thuận trên thị trường OTC. Giá trị giao dịch bình quân trong năm 2021 là 195,4 tỷ đồng/tháng. Tính tới nay, có 20 TPDN được niêm yết trên HSX với tổng giá trị niêm yết là 16.850 tỷ đồng, trong đó 11.500 tỷ đồng (68% giá trị niêm yết) thuộc về CTCP Tập đoàn Masan.

Hoạt động của nhà đầu tư: Đến hết ngày 31/12/2021, số lượng tài khoản chứng khoán trên TTCK Việt Nam đạt trên 4,3 triệu tài khoản, trong khi giai đoạn đầu của TTCK Việt Nam chỉ có 3.000 tài khoản, trong đó riêng số lượng tài khoản nhà đầu tư mở mới trong năm 2021 đạt trên 1,55 triệu tài khoản, bằng con số của cả giai đoạn 2015 - 2020 cộng lại.

Hình 4. Số lượng tài khoản các năm 2020 - 2021



Nguồn: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD)

Về tổ chức đầu tư: Đến cuối năm 2021 có 43 công ty quản lý quỹ đang hoạt động. Theo số liệu báo cáo chưa kiểm toán do các công ty cung cấp, tổng tài sản quản lý của các công ty quản lý quỹ có sự tăng trưởng mạnh trong năm 2021, đến thời điểm 31/12/2021 tổng giá trị tài sản quản lý (AUM – Asset Under Management) tại các công ty quản lý quỹ là hơn 572 nghìn tỷ đồng, tăng 31% so với thời điểm cuối năm 2020. Tổng số quỹ đầu tư chứng khoán được cấp phép tại Việt Nam trên thị trường là 70 quỹ (bao gồm: 9 quỹ ETF, 42 quỹ mở, 2 quỹ đóng, 1 quỹ bất động sản và 16 quỹ thành viên) và tổng giá trị tài sản ròng (NAV) của các quỹ là khoảng hơn 83 nghìn tỷ đồng, tăng 44% so với năm 2020. Tổng giá trị danh mục đầu tư của khách hàng ủy thác tại các công ty quản lý là khoảng 488 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 29% so với năm 2020.

Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài: Xu hướng rút ròng của nhà đầu tư nước ngoài diễn ra khắp các thị trường khu vực châu Á, ngoại trừ Ấn Độ và Indonesia. Đối với Việt Nam, đây là năm bán ròng kỷ lục của các nhà với giá trị khoảng 2,3 tỷ USD, nhưng chỉ rút tiền khỏi thị trường khoảng 1,3 tỷ USD, tăng không nhiều so với mức 1,05 tỷ USD của năm 2020. Nguyên nhân khiến nhà đầu tư nước ngoài bán ròng mạnh có thể liên quan trực tiếp đến việc lo ngại các thị trường cận biên sẽ phản ứng tiêu cực hơn với diễn biến của đại dịch COVID-19 so với các thị trường phát triển như Mỹ và châu Âu. Do đó, khi rủi ro gia tăng do đại dịch COVID-19, các nhà đầu tư nước ngoài có xu hướng rút tiền khỏi các thị trường cận biên (rủi ro cao) và đầu tư vào các thị trường phát triển (rủi ro thấp), đặc biệt là Mỹ, trong bối cảnh lãi suất điều hành của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) tiệm cận mức 0%. Mặt khác, trong vài năm trở lại đây, nhà đầu tư nước ngoài không chỉ mua cổ phiếu để nắm giữ dài hạn, mà họ giao dịch hàng ngày, hàng tuần, tùy theo sóng các nhóm ngành. Tuy nhiên, giá trị danh

mục đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài đã tăng khoảng gấp 6,5 lần trong vòng 10 năm qua và hiện đạt khoảng 50 tỷ USD.

2.3. Hoạt động thanh tra, giám sát

Nhằm tăng cường năng lực, giám sát, thanh tra, xử lý vi phạm, trong năm 2021, Nghị định số 128/2021/NĐ-CP được ban hành ngày 30/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và TTCK. Thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát và đã đạt được kết quả khả quan, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, từ xử lý hành chính đến việc xem xét những trường hợp vi phạm nghiêm trọng để chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra nhằm đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật về chứng khoán và TTCK, đảm bảo thị trường hoạt động an toàn, công bằng, minh bạch, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

Trên cơ sở hoạt động giám sát thường xuyên và thanh kiểm tra, kết quả xác minh giải quyết đơn thư, tính chung trong năm 2021, Cơ quan quản lý đã ban hành 508 quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 398 cá nhân và 110 tổ chức với tổng số tiền phạt là hơn 22,462 tỷ đồng, trong đó xử phạt 04 cá nhân có hành vi thao túng 03 mã cổ phiếu với tổng số tiền phạt 2,3 tỷ đồng; lần đầu xử phạt 01 nhà đầu tư tổ chức nước ngoài có hành vi che giấu quyền sở hữu thực sự để trốn tránh nghĩa vụ công bố thông tin, vi phạm quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài. Trong công tác phối hợp xử lý tội phạm, có 04 vụ việc chuyển cơ quan công an đề nghị xác minh vi phạm hoặc cung cấp tài liệu cho cơ quan công an.

Ngoài ra, cơ quan quản lý có gửi Bộ Thông tin và Truyền thông, Ngân hàng Nhà nước đề nghị chỉ đạo các đơn vị liên quan, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp viễn thông phối hợp thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng theo Luật Chứng khoán năm 2019. Đồng thời, kiến nghị sửa đổi pháp luật ngân hàng, pháp luật viễn thông để tạo thuận lợi cho việc thực thi thẩm quyền thu thập thông tin theo Luật Chứng khoán năm 2019.

2.4. Một số đánh giá

Có thể nói, sự bùng nổ của TTCK Việt Nam trong năm 2021 chủ yếu bởi: (i) sự tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ của các công ty niêm yết trong 9 tháng đầu năm 2021 bất chấp đại dịch; (ii) môi trường lãi suất thấp, nhà đầu tư cá nhân đẩy mạnh tìm kiếm các kênh đầu tư khác có lợi suất cao hơn, lãi suất huy động kỳ hạn 01 năm của các ngân hàng thương mại bình quân ở mức 5,6%/năm, thấp hơn lãi suất tiền gửi kỳ hạn 01 năm bình quân giai đoạn 2017 - 2019 (trước đại dịch COVID-19) là 6,8% - 7,0%/năm; (iii) các tín hiệu trên thị trường cho thấy triển vọng tăng trưởng ở mức cao, thu hút sự chú ý, đáp ứng kỳ vọng của nhà đầu tư. Chỉ số HNX Index và UPCOM-Index cũng tăng trưởng lần lượt là 133,4% và 51,3% trong năm 2021. Mức tăng ấn tượng của chỉ số VN-Index giúp TTCK Việt Nam vượt qua tất cả các TTCK Đông Nam Á khác trong năm 2021, bao gồm SET Index (+14,4% so với cuối năm 2020), JCI Index (+10,1%), STI Index (+9,8%), PCOMP Index (-0,2%) và FBMKLCL Index (-3,7%).

Bên cạnh đó, việc ký kết các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới quan trọng như: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) thời gian qua đánh dấu một bước tiến của Việt Nam. Các đối tác trong CPTPP và EVFTA đều là các quốc gia giữ vị trí quan trọng trên bản đồ thương mại dịch vụ thế giới. Nội dung cam kết được đưa ra ở mức cao hơn, mở cửa thị trường đi kèm với cơ chế minh bạch hóa và bảo hộ đầu tư, tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi, công khai, ổn định, giúp các nhà đầu tư nước ngoài dễ dàng tiếp cận thông tin và đầu tư vào Việt Nam hơn.

Tuy nhiên, TTCK Việt Nam vẫn còn một số hạn chế, tồn tại như: cơ sở nhà đầu tư chưa cân bằng, bền vững; quy mô thị trường trái phiếu còn hạn chế chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu cộng đồng đầu tư; TTCK phái sinh so với thị trường các nước trong khu vực nhỏ; hàng hóa giao dịch trên thị trường chưa đa dạng, chất lượng chưa cao; năng lực của các tổ chức trung gian thị trường yếu và chưa đáp ứng chuẩn mực quốc tế; cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, thiếu nhiều sản phẩm, khiến TTCK khó thăng hạng và khơi thông dòng vốn ngoại. Ngoài ra, việc minh bạch thông tin chưa cao, giá cổ phiếu chưa phản ảnh đúng thực tế của doanh nghiệp. TTCK Việt Nam còn đối mặt với rủi ro quá tải của hệ thống công nghệ thông tin. Điển hình tình trạng nghẽn lệnh, lỗi mạng liên tục xảy ra, đặc biệt là sàn giao dịch HOSE vào Quý I/2021, dù có cải thiện trong sang Quý II/2021 nhưng nhà đầu tư lại thấy hiện tượng nghẽn mạng quay lại mỗi khi thanh khoản thị trường vượt hơn 22.000 tỷ đồng.

3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

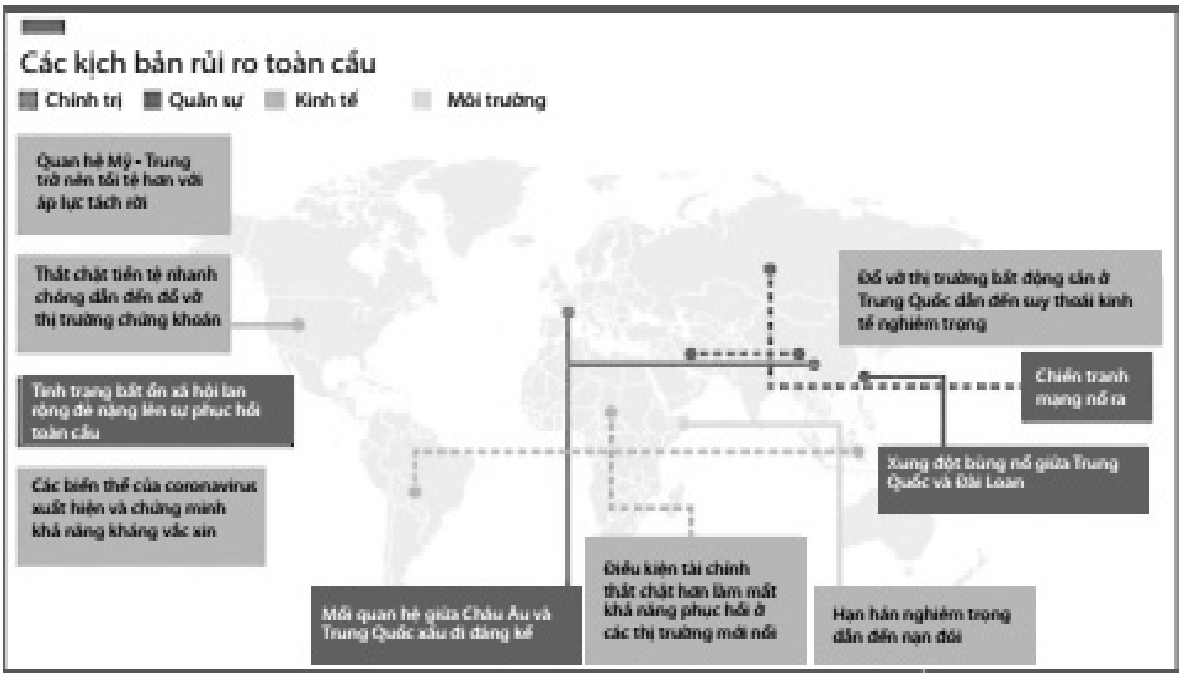
Trên bình diện quốc tế, biến chủng Omicron có thể trì hoãn sự phục hồi toàn cầu năm 2022, ngay khi nghĩ rằng, thế giới đã trải qua điều tồi tệ nhất thì biến thể Omicron xuất hiện đã làm sai lệch ít nhất triển vọng ngắn hạn đối với nền kinh tế toàn cầu vào năm 2022. Sự gia tăng lạm phát toàn cầu khiến các nhà đầu tư lo lắng về tăng trưởng trong tương lai, theo đó khả năng chính sách tiền tệ sẽ thắt chặt nhưng chậm trong khi chi tiêu vốn mạnh. Thêm vào đó, trên toàn cầu, sự gián đoạn chuỗi cung ứng là nguyên nhân chính gây ra lạm phát gần đây nhưng sẽ giảm vào năm sau.

Không ai biết đại dịch sẽ diễn ra như thế nào hoặc liệu những đợt tăng giá gần đây có phải chỉ là tạm thời hay không, điều đó có nghĩa là dự báo kinh tế thậm chí còn trở nên nguy hiểm hơn bình thường. Nhiều câu hỏi lớn khác cho năm 2022 như: mục tiêu của chính sách tiền tệ trong nền kinh tế ngày nay là gì? Chính sách tài khóa và nợ Chính phủ trở thành vấn đề cần quan tâm? Quan trọng hơn rất nhiều là khoản nợ đó dùng để làm gì? Nợ phát sinh để ngăn chặn sự sụp đổ trong hoạt động kinh tế hoàn toàn khác với nợ phát sinh chỉ để tài trợ cho chương trình nghị sự quá tham vọng của Chính phủ. Tuy nhiên, xu hướng nên được theo dõi chặt chẽ biến động kinh tế - chính trị và một số chính sách nên thay đổi linh hoạt phù hợp với biến động xảy ra.

Vấn đề mà TTCK toàn cầu sẽ phải đối mặt là áp lực lạm phát tăng cao. Morgan Stanley dự báo, dù giá cả tiêu dùng có thể vẫn ở mức cao, nhưng mức tăng lạm phát sẽ đạt đỉnh vào

đầu năm 2022. Trong khi đó, Công ty Quản lý Tài sản BlackRock dự báo lạm phát cao có thể vẫn sẽ kéo dài. Nếu điều này xảy ra, các Ngân hàng Trung ương sẽ buộc phải nhanh chóng khóa chặt van bơm tiền, một động thái có thể khiến giới đầu tư lo ngại.

Hình 5. Kịch bản rủi ro toàn cầu năm 2022

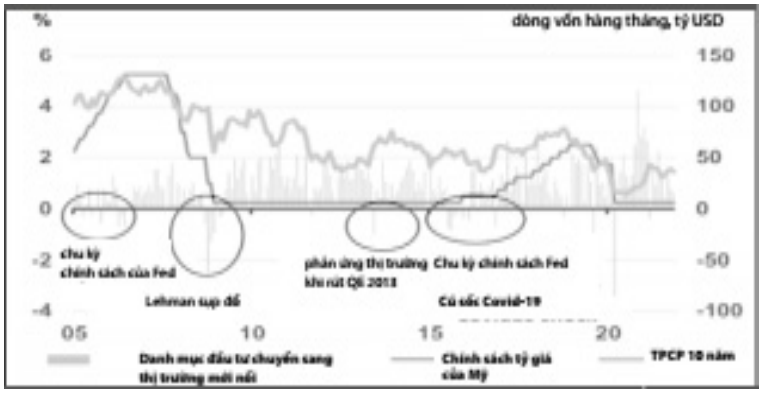


Nguồn: The economist Intelligence Unit

Các thị trường mới nổi (EM) chịu ảnh hưởng từ việc cắt giảm/nâng lãi suất của Mỹ. Lịch sử cho thấy rằng, việc FED cắt giảm chi tiêu hay tăng lãi suất thị trường thường là những yếu tố tiêu cực đối với các EM. Khi lãi suất "phi rủi ro" tăng và đồng đô la mạnh lên, các nhà đầu tư sẽ ít có xu hướng tìm kiếm lợi tức hơn, làm giảm nhu cầu đầu tư tại các EM. Như biểu đồ cho thấy, các giai đoạn tăng tỷ giá của Mỹ trước đây thường trùng với các giai đoạn dòng vốn đầu tư ròng ra khỏi EM, gây áp lực lên tiền tệ và các loại tài sản khác. Năm 2022, giả định tiếp tục xu hướng tăng trưởng ở các nền kinh tế phát triển, dựa trên sự bình thường hóa trong các lĩnh vực dịch vụ và chuỗi cung ứng công nghiệp. Trong khi GDP tổng thể của EM có thể vượt qua mức trước đại dịch, kỳ vọng tăng trưởng của EM sẽ giảm từ khoảng 6,5% vào năm 2021 xuống còn khoảng 4,5% vào năm 2022. Rõ ràng, một rủi ro chính bắt nguồn từ sự bùng phát virus nghiêm trọng của các biến thể mới như Omicron và dẫn đến việc thắt chặt chính sách (bao gồm sự kiên trì của các chính sách COVID-19 không khoan nhượng ở Trung Quốc và một số quốc gia châu Á khác), điều này sẽ tiếp tục trì hoãn tiến trình bình thường hóa trong các lĩnh vực dịch vụ và trong chuỗi cung ứng công nghiệp. Các lĩnh vực chính sách có thể rất rộng, cải cách tài chính công có thể sẽ đóng vai trò trung tâm để đảm bảo công bằng và tính bền vững, bao gồm: cải cách cơ cấu thuế để khuyến khích đầu tư và đổi mới công nghệ, giới thiệu các loại thuế như: thuế tài sản, tiêu dùng, tài nguyên và thu nhập từ vốn của các nhóm thu nhập cao,

mở rộng cơ sở tính thuế của thuế thu nhập cá nhân và cải thiện mạng lưới an sinh xã hội. Các ưu đãi về thuế cho tổ chức từ thiện và quyên góp dự kiến sẽ được phát triển. Các chính sách tín dụng sẽ tiếp tục được hướng dẫn bởi các mục tiêu cơ cấu như giảm đầu cơ nhà ở trong khi khuyến khích chuyển đổi năng lượng. Các chính sách quản lý trong lĩnh vực giáo dục, công nghệ cũng như chăm sóc sức khỏe sẽ được phát triển hơn nữa để hạn chế độc quyền và bảo vệ quyền riêng tư của dữ liệu.

Hình 6. Lãi suất của Mỹ tăng tác động tiêu cực đến các thị trường mới nổi (EM)



Nguồn: ABN - AMBRO

Thêm vào đó, kể từ khi chiến tranh Nga - Ukraina bùng nổ, thị trường vốn toàn cầu đã trải qua đợt lao dốc đầu tiên vào ngày 24/02/2022, sau đó ổn định và phục hồi trở lại trong ngày giao dịch thứ hai vào ngày 25/02/2022. Ba chỉ số chứng khoán chính của Mỹ đóng cửa chung, với chỉ số Dow. Thị trường tài chính thường là một trong những lĩnh vực toàn cầu hóa nhất và khi xung đột địa chính trị gia tăng, sự thay đổi này sẽ có tác động đến sự phát triển lâu dài của thị trường vốn tài chính toàn cầu. Đặc biệt, châu Âu và Mỹ, những quốc gia có lợi thế trong lĩnh vực tài chính, đã áp đặt các biện pháp trừng phạt tài chính đối với Nga, khiến thị trường tài chính toàn cầu gặp rủi ro địa chính trị, cũng như làm tăng chi phí và rủi ro giao dịch tài chính. Những thay đổi về chính sách và thị trường này phát sinh từ xung đột Nga - Ukraina sẽ cho thấy sự gia tăng rủi ro đối với nguồn vốn toàn cầu. Trong bối cảnh dịch COVID-19 vẫn diễn biến phức tạp ở nhiều quốc gia trên thế giới, căng thẳng chính trị giữa Nga và Ukraina tiếp tục leo thang, cạnh tranh thương mại càng thêm gay gắt; nguy cơ lạm phát lên cao hay tình trạng khan hiếm vật tư chiến lược hiện hữu gây ra khó khăn cho sản xuất… sẽ là những hạn chế cho sự phát triển của TTCK thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng trong giai đoạn tiếp theo.

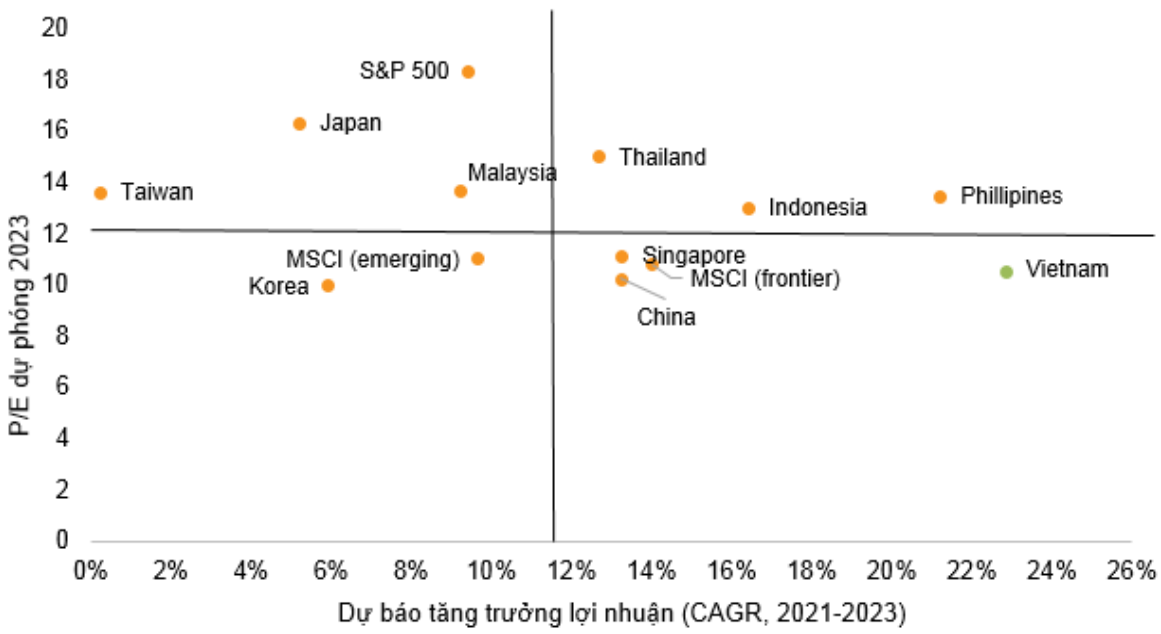
Bối cảnh trong nước, việc bắt đầu triển khai thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ và Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội và chính sách tài khóa, tiền tệ, kinh tế Việt Nam tiếp tục chuyển biến tích cực, khởi sắc, phục hồi trên tất cả các lĩnh vực. Đây là điểm để kỳ vọng hướng tới cả năm hoàn thành đạt và vượt các chỉ tiêu đã đề ra. Fitch Ratings[1] dự báo tăng

[1] Fitch Ratings hiện là một trong ba tổ chức xếp hạng tín nhiệm lớn và uy tín nhất trên thế giới, được công nhận bởi Ủy ban Chứng khoán và Sàn Giao dịch Mỹ (SEC). Fitch Ratings có đã có hơn 100 năm kinh nghiệm trong việc đánh giá và cung cấp xếp hạng tín nhiệm cho các quốc gia, doanh nghiệp, và nhà đầu tư trên toàn thế giới.

trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2022 là 7,9%. Trong lĩnh vực chứng khoán, dự thảo Đề án Chiến lược phát triển TTCK Việt Nam đến năm 2030 đưa ra mục tiêu tổng quát là xây dựng và phát triển TTCK trở thành kênh dẫn vốn trung và dài hạn chủ yếu của nền kinh tế. Mục tiêu cụ thể là quy mô thị trường cổ phiếu đạt 85% GDP vào năm 2025, đạt 110% GDP vào năm 2030. Quy mô thị trường trái phiếu phấn đấu đạt 47% GDP vào năm 2025 và 58% GDP vào năm 2030. Tốc độ tăng trưởng chứng khoán phái sinh đạt khoảng 20 đến 30%/năm, số lượng nhà đầu tư đạt 5% dân số vào năm 2025 và 8% năm 2030 với cơ cấu nhà đầu tư tổ chức, nhà đầu tư chuyên nghiệp, nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư ngoài nước hợp lý… Như vậy, TTCK Việt Nam sẽ được phát triển theo chiều sâu, nâng cao chất lượng và tính thanh khoản thị trường, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững TTCK, khẳng định là kênh huy động vốn trung và dài hạn chủ yếu của nền kinh tế.

Theo Bloomberg, TTCK Việt Nam vẫn được coi là thị trường có giá rẻ so với tiềm năng tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn 2021 - 2023 so với các TTCK trong khu vực. VN-Index đang giao dịch ở mức P/E (Price to Earning – chỉ tiêu giá cổ phiếu trên thu nhập trên mỗi cổ phiếu) trượt 12 tháng là 17,5 lần, cao hơn một chút so với mức P/E hồi đầu năm 2021 ở mức 17,3 lần. Dự báo năm 2022 và năm 2023 lần lượt ở mức là 14,0 lần và 11,9 lần (thấp hơn P/E trung bình 3 năm gần nhất là 16,1 lần).

Hình 7. Dự báo tăng trưởng lợi nhuận (CARG 2021 - 2023)



Nguồn: Bloomberg

Kỳ tích của năm 2021 sẽ khó lặp lại trong năm 2022, khi sự hưng phấn ban đầu từ việc nền kinh tế mở cửa trở lại biến mất và các chương trình kích thích tiền tệ bị thắt chặt. Nhà đầu tư tỏ ý quan ngại về những yếu tố khó đoán định trong thời gian tới, xuất phát từ nguy cơ gia tăng lạm phát, dịch COVID-19 diễn biến khó lường và các Ngân hàng Trung ương tăng tốc thu hẹp quy mô các gói kích thích kinh tế vốn được áp dụng kể từ khi dịch COVID-19 bùng

phát, tăng lãi suất. Theo đó, để có bức tranh đa sắc trên TTCK cho năm 2022 và các năm tiếp theo, Việt Nam cần phải:

- Tập trung nỗ lực đưa các quy định, chính sách mới của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn vào thực tiễn để hỗ trợ cho doanh nghiệp, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư. Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, hệ thống chính sách cho phát triển thị trường, trong đó tập trung hoàn thành Đề án Chiến lược phát triển TTCK giai đoạn 2021 - 2030.

- Bên cạnh việc đưa hệ thống công nghệ mới, hiện đại vào hạ tầng giao dịch hạn chế tối thiểu các hiện tượng nghẽn mạch, thiếu minh bạch thông tin giao dịch… gây tổn thất cho các bên tham gia. Tiếp tục tăng cường hiện đại hóa hạ tầng công nghệ đi đôi với đảm bảo an ninh, an toàn trên không gian mạng, cụ thể: (i) xây dựng kho dữ liệu tập trung chuyên ngành phục vụ quản lý, điều hành TTCK, đưa ứng dụng Hệ thống báo cáo thông minh BI (Business Intelligence) để phân tích, dự báo tình hình thị trường, xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, phát hiện thao túng, nội gián để thực hiện thanh tra, giám sát; (ii) hình thành cơ sở dữ liệu chung cho toàn thị trường, kết nối, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan quản lý với SGDCK, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) và các bên tham gia thị trường; (iii) nghiên cứu, ứng dụng công nghệ giám sát hiện đại phù hợp với bối cảnh phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ, giao dịch theo thuật toán (Algorithmic trading) và giao dịch tần suất lớn (HFT – High frequency trading) đang phổ biến trên thế giới, đảm bảo thông tin trên Cổng thông tin điện tử phản ánh đầy đủ, liên tục (24/7) các mặt hoạt động về chứng khoán và TTCK, tiếp nhận thông tin phản hồi của người dân và doanh nghiệp đối với cơ quan quản lý một cách nhanh chóng, hiệu quả.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát để bảo đảm cho TTCK phát triển bền vững, công khai, minh bạch, tập trung giám sát đối với hoạt động huy động vốn và việc sử dụng vốn huy động đúng mục đích, tăng cường kiểm tra chất lượng báo cáo tài chính..., tăng cường công tác thanh tra và xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật để đảm bảo hoạt động an toàn, lành mạnh và bền vững hơn, phù hợp với các chuẩn mực chung và thông lệ quốc tế, hội nhập với TTCK khu vực và thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BIS (2021), *A hopeless and imperative endeavor - lessons from the pandemic for economic forecasters.*
2. Franklintempleton (2021), *Emerging markets a constructive 2022 in sight.*
3. IMF (2021), *World Economic Outlook.*
4. Nguyễn Thanh Huyền (2022), "Xu hướng chính sách vĩ mô trên thế giới năm 2022", *Tạp chí Chứng khoán Việt Nam.*

5. Nguyễn Thanh Huyền (2021), "Nâng cao hiệu quả giám sát thị trường chứng khoán Việt Nam", *Tạp chí Tài chính.*
6. Nguyễn Thanh Huyền (2021), *Giám sát trên cơ sở rủi ro đối với các tổ chức trung gian ứng dụng AI & ML trên thị trường chứng khoán*, Hội thảo quốc gia: "Phát triển dịch vụ tài chính - ngân hàng - bảo hiểm trong bối cảnh mới", Trường Đại học Thương mại và Viện Chiến lược và Chính sách tài chính - Bộ Tài chính.
7. Vneconomy (2021), *Toàn cảnh kinh tế thế giới năm 2021.*
8. World Bank (2022), *Global Economic Prospects.*
9. www.dangcongsan.vn; www.mof.gov.vn; www.ssc.gov.vn…

32.

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TÍN DỤNG TỚI THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Lê Thanh Tâm*
Ngô Thị Ngọc Ánh**
Trần Thị Huyền Trang*, Lê Thúy Hiền***, Trần Phương Thảo*****

Tóm tắt

Tín dụng được coi là một công cụ thiết yếu để cải thiện thu nhập của một hộ gia đình. Bài viết có mục tiêu đánh giá các tác động của tín dụng đến thu nhập hộ gia đình tại Việt Nam qua việc sử dụng Bộ dữ liệu khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS 2016 và VHLSS 2018). Kết quả cho thấy, các biến nhân khẩu học đều có ảnh hưởng tới thu nhập bình quân của hộ gia đình. Bên cạnh đó, khả năng tiếp cận Internet và khoản vay cũng có tác động tích cực tới thu nhập bình quân của hộ gia đình. Nhóm tác giả sử dụng các mô hình tác động ngẫu nhiên REM (Random Effect Model). Các phát hiện chính là: (i) khả năng tiếp cận Internet và giá trị khoản vay có tác động tích cực đến thu nhập của hộ gia đình; (ii) xét theo giới tính của chủ hộ thì không thấy sự khác biệt trong thu nhập của các hộ gia đình; (iii) tuổi của chủ hộ, quy mô hộ và tỷ lệ phụ thuộc ảnh hưởng tới thu nhập hộ gia đình. Đặc biệt, kết quả nghiên cứu cho thấy việc tham gia vào các chương trình vay vốn tín dụng sẽ giúp cải thiện phúc lợi của hộ gia đình bằng cách nâng cao thu nhập của họ.

Ngoài ra, bài viết này đề xuất một số chính sách nhằm tăng cường sự phát triển kinh tế bền vững, gia tăng thu nhập và cải thiện chất lượng cuộc sống của các hộ gia đình tại Việt Nam.

Từ khóa: *Tín dụng, tài chính vi mô, tín dụng vi mô, thu nhập*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Có một sự thừa nhận rộng rãi rằng, tín dụng có vai trò quan trọng trong việc duy trì nền kinh tế hoạt động hiệu quả. Tín dụng được các nhà kinh tế công nhận là có tác động tích cực

* Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
** Sinh viên Khoa Toán kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
*** Sinh viên Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

đến việc cải thiện thu nhập, từ đó thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Katie Ross, Giám đốc Giáo dục và Phát triển của American Consumer Credit Counseling từng chia sẻ rằng: "Các khoản vay là một phần cần thiết của cuộc sống đối với nhiều người". Tín dụng trở thành công cụ hữu hiệu cải thiện phần nào khó khăn về vốn đối với nhiều người bởi lẽ vốn là đầu vào quan trọng cho quá trình sản xuất, thiếu vốn là một trong những nguyên nhân rơi vào đói nghèo, làm cho thu nhập của cá nhân và hộ gia đình bị hạn chế. Vì vậy, nhiều năm nay, hỗ trợ tín dụng cho cá nhân, hộ gia đình đã và đang được xem là một chính sách quan trọng để duy trì mức sống ổn định và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế ở Việt Nam.

Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế số hiện nay, chúng ta vẫn chưa có một đánh giá riêng biệt nào về tác động của tín dụng đối với thu nhập hộ gia đình ở Việt Nam. Vì vậy, việc nghiên cứu tác động của tín dụng đến thu nhập hộ gia đình tại Việt Nam là thực sự cần thiết.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Tín dụng

2.1.1.1. Khái niệm tín dụng

Tín dụng có thể được hiểu theo nhiều định nghĩa khác nhau, tùy thuộc vào quan niệm của mỗi cá nhân cũng như nhà nghiên cứu. Theo TS. Nguyễn Minh Kiều (2009), tín dụng là quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng vốn từ chủ thể này sang chủ thể khác trong một khoảng thời gian nhất định với một khoản chi phí nhất định. TS. Phan Thị Thu Hà (2013) lại cho rằng, quan hệ tín dụng là dòng tiền sẽ dịch chuyển từ nhóm cá nhân, tổ chức có thu nhập hoặc vốn hiện tại lớn hơn các khoản chi cho hàng hóa, dịch vụ và có tiền tiết kiệm sang nhóm cá nhân, tổ chức tạm thời có nhu cầu và chi cho tiêu dùng, đầu tư vượt quá thu nhập hoặc vốn hiện tại có (vậy nên sẽ phát sinh nhu cầu bổ sung vốn). Dòng tiền di chuyển với điều kiện phải quay trở lại với một lượng lớn hơn trong một khoảng thời gian nhất định.

Trong khuôn khổ bài nghiên cứu này, chúng tôi xem xét tác động của tín dụng lên thu nhập hộ gia đình là hoạt động cho vay vốn đối với các hộ gia đình.

2.1.1.2. Vai trò của tín dụng

Tín dụng có vai trò cung cấp vốn cho nền kinh tế. Nếu sự chậm chạp trong hoạt động cho vay của ngân hàng phản ánh sự tắc nghẽn trong nguồn cung tín dụng thay vì thiếu cầu, thì hoạt động cho vay yếu kém đó có khả năng làm suy yếu các hoạt động trong kinh tế (Darvas, 2014). Bên cạnh đó, tín dụng còn thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Điều này được chứng minh trong công trình nghiên cứu của Levine (2005). Ông đã nghiên cứu mối quan hệ giữa tài chính và sự phát triển và chỉ ra rằng, các trung gian tài chính hoạt động tốt thì sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Ngoài ra, tín dụng là công cụ tài trợ cho nền kinh tế kém phát triển, góp phần giúp giảm nghèo. Robinson (2001) cho rằng, tài chính vi mô làm giảm nghèo đói bằng cách kích thích

cơ hội tạo thu nhập cho người nghèo. Tiếp cận tín dụng sản xuất, chẳng hạn như các khoản vay để mua đầu vào nông nghiệp, đã được chứng minh là giúp tăng năng suất, thu nhập bình quân đầu người và mức sống của người nghèo nông thôn (Akotey và Adjasi, 2016).

2.1.2. Đánh giá tác động của tín dụng đến thu nhập hộ gia đình

Chu và cộng sự (2009) đã sử dụng mô hình biến đổi nội sinh (endogenous conversion model) để đánh giá sự gia tăng thu nhập của 372 hộ nông thôn ở tỉnh Giang Tô (Trung Quốc) vào năm 2006. Họ thấy rằng, nông dân có nhiều vốn đầu vào hơn, ví dụ như: tài sản cố định để sản xuất, kinh nghiệm... sẽ có sự tăng trưởng đáng kể trong thu nhập hơn. Ở một công trình nghiên cứu khác, Khánh (2011) đã áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính để nghiên cứu vai trò của vốn xã hội trong tiếp cận tín dụng tại làng Đinh Cồn và làng Vân Quật Đông tại Việt Nam và thấy rằng, việc càng tập trung vào vốn xã hội hơn thì hiệu quả của tín dụng đối với thu nhập của các hộ gia đình càng lớn. Gần đây nhất, nhóm tác giả Chen Si, Luo Er-Ga, Lita Alita, Han Xiao và Nie Feng-Ying (2021) cũng đã thực hiện nghiên cứu về tác động của tín dụng đến thu nhập của hộ gia đình ở nông thôn. Nghiên cứu chỉ ra rằng, tín dụng chính thức có tác động tích cực đáng kể đối với thu nhập hộ gia đình nông dân, trong khi đó nó chưa ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình một cách bền vững. Các nghiên cứu trên đều đưa ra cùng một kết luận là tín dụng và thu nhập hộ gia đình có mối quan hệ cùng chiều. Trong khi đó, nghiên cứu của Bauer (2016) lại thu được kết quả hoàn toàn khác, ông đã phân tích 1338 hộ gia đình nông thôn tại Việt Nam năm 2012 và thấy sự liên quan giữa tín dụng và thu nhập ở các hộ gia đình nông thôn là phi tuyến tính nhưng lại có mối quan hệ đảo ngược (mối quan hệ hình chữ U) giữa tín dụng và phân phối thu nhập.

Trên cơ sở xem xét các tài liệu và tham khảo các mô hình nghiên cứu có liên quan đến từ N. N. Lhing, T. Nanseki và S. Takeuchi (2013); Purnamadewi và Muhammad Firdaus (2018); Ogloblin và Brock (2006); Nguyen, Cuong và Bigman; David và Van den Berg; Marrit và Vu, Thieu (2007); Hung Van Vu và Huong Ho (2021); Jansen. J (2010), Goyal. A (2010)..., nhóm nghiên cứu đề xuất đánh giá các nhân tố tác động đến thu nhập hộ gia đình như sau.

2.1.1.1. Các biến nhân khẩu học

Các yếu tố trong nhân khẩu học đóng một vai trò quan trọng trong việc tác động đến thu nhập của hộ gia đình. Nhân khẩu học bao gồm các yếu tố: độ tuổi, nghề nghiệp, mức thu nhập, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn...

Nghiên cứu của N. N. Lhing, T. Nanseki và S. Takeuchi (2013) đã chỉ ra rằng, giới tính của chủ hộ gia đình, cấp bậc học vấn của chủ hộ, quy mô đất đai mà hộ gia đình sở hữu làm tăng đáng kể thu nhập của hộ gia đình. Trong đó, yếu tố ảnh hưởng quan trọng phổ biến nhất đối với thu nhập hộ gia đình là giáo dục. Trình độ học vấn có tác động tích cực mạnh mẽ đến thu nhập hộ gia đình, cho thấy người có trình độ học vấn cao hơn có thể tạo ra nhiều thu nhập hơn một mức độ nhất định so với những người có trình độ học vấn thấp hơn. Kết quả của công trình nghiên cứu của Purnamadewi và Firdaus (2018) một lần nữa khẳng định trình độ học vấn của chủ hộ gia đình có ảnh hưởng tích cực đến thu nhập hộ gia đình. Cũng trong

nghiên cứu của Purnamadewi và Firdaus (2018), trái ngược với trình độ học vấn thì quy mô hộ gia đình thì không không ảnh hưởng đến thu nhập hộ gia đình. Điều đó có nghĩa là số lượng thành viên trong gia đình càng cao sẽ dẫn đến thu nhập hộ gia đình làm nông càng thấp. Điều này có thể được hiểu rằng, một số lượng lớn các thành viên trong gia đình không lao động, không tạo ra của cải, mà là gánh nặng cho chính gia đình đó. Điều này có thể là do mặc dù số lượng thành viên trong gia đình tương đối lớn, nhưng chỉ có vợ chồng đang tích cực làm việc trong khi con cái họ thường đi học. Tác động tiêu cực của quy mô hộ gia đình cũng được tìm thấy trong nghiên cứu Ogloblin và Brock (2006) cho thấy các gia đình nông thôn có gánh nặng về con cái.

2.1.1.2. Các biến liên quan đến tín dụng

Nguyen, Cuong và Bigman, David và Van den Berg, Marrit, Vu và Thieu (2007) chỉ ra rằng, trung bình các hộ tham gia tín dụng sau một thời gian sẽ tăng mức thu nhập của hộ lên 30% so với giá trị khoản vay và việc tăng quy mô các khoản vay cũng có tác động tương tự đến thu nhập. Những kết quả này phù hợp với những kết quả với Lê Đình Hải (2017), nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng, việc tiếp cận tín dụng và quy mô các khoản vay có tác động tích cực đến thu nhập, chi tiêu và giảm nghèo của hộ gia đình tại Việt Nam, điều đó cho thấy các hộ gia đình đã tận dụng được nguồn vốn bên ngoài, bên cạnh vốn tự có, để làm tăng thu nhập. Gần đây nhất, Hung Van Vu và Huong Ho (2021) đã tiến hành nghiên cứu các đặc điểm của tín dụng (thời hạn tín dụng, nguồn tín dụng, quy mô tín dụng, khoản tiết kiệm, lãi suất, tài sản đảm bảo, số tiền đã trả...) ảnh hưởng đến mức độ tiếp cận tín dụng. Từ đó, nhóm tác giả cũng kết luận thu nhập cũng như chất lượng cuộc sống của người lao động phi chính thức bị ảnh hưởng đáng kể bởi khả năng tiếp cận tín dụng.

2.1.1.3. Biến Internet

Công nghệ thông tin (việc sử dụng Internet) đã góp phần vào tăng trưởng kinh tế ở nhiều nước đang phát triển (Briggeman và Whitacre, 2010). Ở các nước châu Phi, chỉ có 17,99% hộ gia đình sử dụng Internet. Tuy nhiên, các nghiên cứu đã tập trung vào các tác động định lượng của việc sử dụng Internet đối với sản xuất nông nghiệp và thu nhập hộ gia đình (Davis, Di Giuseppe và Zezza, 2017).

Sử dụng Internet có thể giúp tăng năng suất trang trại thông qua việc áp dụng công nghệ vào nông nghiệp. Jansen. J (2010) cho rằng, muốn tăng năng suất, thu nhập thì việc hiểu rõ thông tin về thị trường cũng như việc tiếp cận thị trường tài chính là rất quan trọng. Giải thích cho sự hợp lý của kết quả nghiên cứu này, một nghiên cứu của Goyal (2010) ở Ấn Độ tiết lộ rằng, việc thành lập các trạm có Internet ở khu vực nông thôn miền Trung Ấn Độ để giúp nông dân có được thông tin thị trường, và điều này đã cải thiện sản xuất và thu nhập của họ. Ngoài ra, việc sử dụng Internet cải thiện khả năng tiếp cận nguồn vốn. Thông qua Internet, các hộ gia đình có thể dễ dàng tiếp cận đến nguồn hỗ trợ tài chính cũng như tín dụng, điều đó giúp làm cải thiện thu nhập hộ gia đình (Dimitri, Oberholtzer, Zive và Sandolo, 2015). Tóm lại, các nghiên cứu trên đều đồng quan điểm là Internet và thu nhập hộ gia đình có mối quan hệ dương.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu sử dụng biến phụ thuộc đối với nghiên cứu này là thu nhập bình quân đầu người theo hộ gia đình. Các biến độc lập bao gồm: các đặc điểm nhân khẩu học (giới tính, tuổi của chủ hộ; dân tộc; khu vực sinh sống; bậc học cao nhất của chủ hộ; quy mô hộ gia đình; tỷ lệ phụ thuộc trong hộ), tham gia Internet, các biến liên quan đến tín dụng (biến giả hộ có tham gia vay vốn hay không, giá trị khoản vay của hộ).

Bảng 1. Mô tả và giải thích các biến trong mô hình

Ký hiệu	Định nghĩa	Đơn vị	Dấu kỳ vọng đối với thu nhập
X1	Giới tính của chủ hộ (= 0 nếu là nữ, = 1 nếu là nam)		+
X2	Tuổi của chủ hộ	Tuổi	+
X3	Quy mô hộ, bằng số nhân khẩu trong hộ	Người	-
X4	Tỷ số phụ thuộc		-
X5	Hộ có sử dụng Internet trong 30 ngày gần đây?		+
X6	Khu vực sinh sống của hộ gia đình (= 0 nếu ở nông thôn, = 1 nếu ở thành thị)		+
X7	Dân tộc của chủ hộ (= 1 nếu là dân tộc Kinh, = 0 nếu thuộc dân tộc khác)		+
X8	Hộ có tham gia vay vốn hay không? (=1 nếu có tham gia, = 0 nếu không tham gia)		+
X9	Bậc học cao nhất của của hộ		+
X10	Giá trị khoản vay của hộ	Nghìn đồng	+

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

3. THỰC TRẠNG VAY VỐN TÍN DỤNG Ở VIỆT NAM

Tăng trưởng tín dụng giảm mạnh trong nửa đầu năm 2020 do tác động của đại dịch COVID-19 nhưng phục hồi nhanh trong nửa cuối năm 2020 sau khi dịch bệnh được kiểm soát (năm 2020 tín dụng tăng trưởng 12,17%, năm 2019 tăng 13,65%).

Tăng trưởng tín dụng gắn với nâng cao chất lượng tín dụng, phù hợp với chủ trương đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, góp phần kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

Tín dụng đối với nền kinh tế tăng 12,17% so với cuối năm 2019 (năm 2019: 13,65%); trong đó, tín dụng VND tăng 12,68%, tín dụng ngoại tệ tăng 3,94%. Tín dụng ngoại tệ được kiểm soát phù hợp với chủ trương hạn chế đô la hóa nền kinh tế của Chính phủ; tỷ lệ tín dụng ngoại tệ/M2 giảm từ 18,09% năm 2011 xuống 4,55% năm 2019 và 4,13% năm 2020. Tín dụng đối với nền kinh tế được tổ chức tín dụng tập trung phân bổ vào các lĩnh vực sản xuất - kinh doanh, các lĩnh vực là động lực tăng trưởng kinh tế, qua đó góp phần kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19. Cơ cấu tín dụng đối với nền kinh tế có xu hướng tăng nhẹ đối với nhóm tổ chức tín dụng khác trong khi giảm ở nhóm

ngân hàng thương mại Nhà nước và Ngân hàng Chính sách xã hội. Dư nợ tín dụng của nhóm ngân hàng thương mại Nhà nước (không bao gồm Ngân hàng Chính sách xã hội) chiếm 46,2% dư nợ toàn hệ thống (năm 2019: 47,4%); Ngân hàng Chính sách xã hội chiếm 2,46% (năm 2019: 2,52%); nhóm các tổ chức tín dụng khác chiếm 51,34% (năm 2019: 50,07%).

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu này sử dụng Bộ dữ liệu khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS năm 2016 và năm 2018). VHLSS được triển khai trên phạm vi cả nước với quy mô mẫu năm 2016 và năm 2018 là 46.995 hộ ở 3133 xã/phường, đại diện cho cả nước, các vùng, khu vực thành thị, nông thôn và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Cuộc khảo sát thu thập thông tin theo 4 kỳ, mỗi kỳ một quý từ Quý I đến Quý IV của năm, bằng phương pháp điều tra viên phỏng vấn trực tiếp chủ hộ và cán bộ chủ chốt của xã có địa bàn khảo sát.

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng số liệu hộ gia đình ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Để kết nối dữ liệu từng năm dưới dạng dữ liệu bảng, nhóm nghiên cứu đã tiến hành tìm bộ mã hộ chung cho hai bộ dữ liệu sau đó mới kết hợp dữ liệu của hai năm thành dữ liệu bảng. Số quan sát sau cùng sử dụng trong nghiên cứu là n = 1.506.

4.2. Phương pháp xử lý số liệu

Trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng từ dữ liệu Mức sống dân cư Việt Nam VHLSS hai năm (năm 2016 và năm 2018) trong phân tích định lượng. Theo Gujarati (2004), sử dụng dữ liệu bảng (panel data) trong việc phân tích định lượng sẽ giúp cải thiện dữ liệu về mặt số lượng và chất lượng, và đây cũng là lợi thế so với việc sử dụng dữ liệu chéo (Cross sectional data) hay dữ liệu theo thời gian (Time series). Theo Thái Văn Đại và Trần Việt Thanh Trúc (2018), có ba mô hình kinh tế lượng cơ bản thường được sử dụng để phân tích dữ liệu bảng bao gồm: (i) mô hình hệ số không thay đổi (Pooled OLS); (ii) mô hình tác động cố định FEM (Fixed Effect Model); và (iii) mô hình tác động ngẫu nhiên REM (Random Effect Model).

Nhóm nghiên cứu tiến hành kiểm định Breusch-Pagan và kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp với bộ dữ liệu. Kết quả là mô hình tác động ngẫu nhiên là phù hợp nhất.

Sau khi lựa chọn mô hình, nhóm nghiên cứu kiểm định các khuyết tật của mô hình và khắc phục những khuyết tật (nếu có). Nhóm nghiên cứu sử dụng kiểm định LM – Breusch and pagan Lagrangian Multiplier để kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi và sử dụng lệnh Robust để khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Dữ liệu của nhóm nghiên cứu gồm 1.506 quan sát lấy từ bộ dữ liệu Mức sống dân cư Việt Nam (VHLSS năm 2016 và năm 2018). Trong đó, Bảng 2 đã mô tả chi tiết phân bố về cơ cấu hộ gia đình tại Việt Nam theo các đặc điểm về địa lý và nhân khẩu học cơ bản liên quan đến thu nhập bình quân hộ gia đình.

Theo kết quả từ bộ dữ liệu, thu nhập bình quân đầu người tính theo hộ gia đình cao nhất 57.146.000 đồng. Tuổi của chủ hộ cao nhất là 101 tuổi, thấp nhất là 20 tuổi. Giá trị khoản vay tín dụng của hộ gia đình cao nhất là 3.600.000.000 đồng, thấp nhất là 12.000 đồng. Số lượng hộ gia đình tham gia vay vốn tín dụng trong dữ liệu là khá cao, khoảng hơn 50%. Số lượng người tiếp cận Internet ngày càng gia tăng trong hai năm 2016 và 2018.

Bảng 2. Đặc điểm hộ gia đình Việt Nam từ dữ liệu VHLSS

Tiêu chí	Năm 2016		Năm 2018	
	Số lượng	%	Số lượng	%
Dân tộc	**753**	**100**	**753**	**100**
Kinh	532	70.65	530	70.385
Các dân tộc thiểu số khác	221	29.35	223	29.615
Giới tính chủ hộ	**753**	**100**	**753**	**100**
Nam	591	78.486	579	76.892
Nữ	162	21.514	174	23.108
Quy mô hộ	**753**	**100**	**753**	**100**
Hộ ít hơn 3 người	83	11.023	99	13.147
Hộ 3 người	165	21.912	166	22.045
Hộ 4 người	228	30.279	235	31.208
Hộ 5 người	164	21.78	135	17.928
Hộ trên 5 người	113	15.006	118	15.672
Sử dụng Internet trong 30 ngày gần nhất	**753**	**100**	**753**	**100**
Có	128	17	253	33.599
Không	625	83	500	66.401
Bậc học cao nhất	**753**	**100**	**753**	**100**
Sau đại học	2	0.266	2	0.266
Đại học	54	7.171	67	8.898

Tiêu chí	Năm 2016		Năm 2018	
	Số lượng	%	Số lượng	%
Cao đẳng	23	3.054	23	3.054
Cao đẳng nghề	2	0.266	5	0.664
Trung cấp nghề	19	2.523	15	1.992
Sơ cấp nghề	41	5.445	37	4.914
Trung học chuyên nghiệp	32	4.25	30	3.984
Trung học phổ thông	143	18.991	138	18.327
Trung học cơ sở	242	32.138	252	33.466
Tiểu học	157	20.85	144	19.124
Không có bằng cấp	38	5.046	40	5.312
Tham gia vay vốn	**753**	**100**	**753**	**100**
Có	478	63.479	412	54.714
Không	275	36.521	341	45.286

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

5.2. Kiểm định mô hình Pooled OLS, REM và FEM

Nhóm nghiên cứu tiến hành kiểm định Breusch-Pagan: lựa chọn giữa mô hình OLS gộp với các mô hình tác động cố định và ngẫu nhiên.

Với mức ý nghĩa 5% cho kiểm định này, tức là khi P-value < 0.05 thì bác bỏ H0. Khi đó, ta kết luận có tồn tại tác động ngẫu nhiên, mô hình Pooled OLS không phù hợp để sử dụng trong trường hợp này. Ngược lại, nếu P-value của kiểm định > 0.05, tức là chưa đủ cơ sở để bác bỏ H0, như vậy sử dụng mô hình Pooled OLS là phù hợp.

Từ kết quả kiểm định trong Bảng PL2 ta thấy, P-value của kiểm định là 0.0000 < 0.05, vậy ta bác bỏ H0, mô hình có tồn tại tác động ngẫu nhiên, không nên sử dụng mô hình OLS gộp giản đơn.

Vì vậy, nhóm tác giả tiếp tục kiểm định sự phù hợp giữa mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Để xác định sự phù hợp giữa hai mô hình này, nhóm nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman.

Từ Bảng PL3, kết quả kiểm định Hausman, nhóm nghiên cứu nhận thấy P-value > 0.05, tức là chưa đủ cơ sở để bác bỏ giả định H0, khi đó phần dư và biến độc lập trong mô hình không có tương quan với nhau. Vì vậy, sử dụng mô hình tác động ngẫu nhiên REM là phù hợp với dữ liệu của nghiên cứu hơn.

5.3. Kiểm tra khuyết tật của mô hình

Nhóm nghiên cứu sử dụng kiểm định LM – Breusch and pagan Lagrangian Multiplier để kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Bảng 3. Kết quả kiểm định LM – Breusch and pagan Lagrangian Multiplier

Kiểm định Hausman mô hình tác động lên thu nhập bình quân đầu người trong hộ gia đình	
chi2(24)	305.77
Prob>chi2	0.0000

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Kết quả từ Bảng 3 cho thấy mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Vì vậy, nhóm nghiên cứu khắc phục bằng cách thêm lệnh Robust trong hồi quy mô hình.

5.4. Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến thu nhập bình quân của các hộ gia đình ở Việt Nam

Bảng 4 dưới đây là kết quả hồi quy theo mô hình REM sau khi được khắc phục các khuyết tật về ảnh hưởng của các yếu tố trong mô hình nghiên cứu đến thu nhập bình quân của các hộ gia đình.

Bảng 4. Kết quả hồi quy mô hình theo REM

Variables	Thubq	
	Coef	P- value
X1 (Giới tính)	-72.98388	0.755
X2 Tuổi)	23.25089	0.000***
X3 (Quy mô hộ)	-415.9491	0.000***
X4 (Tỷ số phụ thuộc)	-1374.042	0.000***
X5 (Internet)	984.4732	0.000***
X6 (Khu vực)	780.8234	0.037*
X7 (Dân tộc)	593.4655	0.000***
X8 (Vay vốn)	-294.2478	0.036*
X9 (Bậc học cao nhất)	150.4159	0.000***
X10 (Khoản vay* có tham gia vay vốn)	.0051876	0.001**
R–squared	30.88 %	

*Mức ý nghĩa thống kê: *p < 0.05 **p < 0.01 ***p < 0.001; Không có ý nghĩa thống kê:n.s. (none significant)*

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Kết quả hồi quy cho thấy các biến nhân khẩu học, bao gồm: giới tính, độ tuổi, quy mô hộ, tỷ lệ phụ thuộc, khu vực, dân tộc đều có ảnh hưởng đến thu nhập bình quân của hộ gia đình

(P-value < 0.05). Trong đó, hệ số tác động của "Quy mô hộ" và "Tỷ lệ phụ thuộc" là âm, cho thấy "Quy mô hộ" và "Tỷ lệ phụ thuộc" tác động ngược chiều đến thu nhập bình quân của hộ gia đình. Ngược lại, biến "Tuổi", "Khu vực" và "Dân tộc" có hệ số dương và có tác động cùng chiều đối với thu nhập bình quân của hộ gia đình. Biến "Khả năng tiếp cận Internet" có tác động mạnh cùng chiều đối với thu nhập bình quân của hộ gia đình (P value < 0.05). Đặc biệt, các biến liên quan đến tín dụng (bao gồm: biến "Vay vốn" và biến "Giá trị khoản vay") đều có tác động tới thu nhập bình quân của hộ gia đình.

5.5. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Từ các phân tích trên, nhóm nghiên cứu đã đưa ra được tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết sau đây:

Bảng 5. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Nội dung	Kết quả
H1	Giới tính có tác động cùng chiều đến thu nhập bình quân của hộ gia đình.	Không có ý nghĩa thống kê
H2	Tuổi có tác động cùng chiều đến thu nhập bình quân của hộ gia đình.	Chấp nhận
H3	Quy mô hộ có tác động ngược chiều đến thu nhập bình quân của hộ gia đình.	Chấp nhận
H4	Tỷ lệ phụ thuộc có tác động ngược chiều đến thu nhập bình quân của hộ gia đình.	Chấp nhận
H5	Khả năng tiếp cận Internet có tác động cùng chiều đến thu nhập bình quân của hộ gia đình.	Chấp nhận
H6	Khu vực có tác động cùng chiều đến thu nhập bình quân của hộ gia đình.	Chấp nhận
H7	Dân tộc có tác động cùng chiều đến thu nhập bình quân của hộ gia đình.	Chấp nhận
H8	Vay vốn có tác động cùng chiều đến thu nhập bình quân của hộ gia đình.	Chấp nhận
H9	Bậc học cao nhất có tác động cùng chiều đến thu nhập bình quân của hộ gia đình.	Chấp nhận
H10	Gia trị khoản vay có tác động cùng chiều đến thu nhập bình quân của hộ gia đình.	Chấp nhận

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

6. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

6.1. Kết luận

Với trường hợp thực nghiệm về thu nhập bình quân hộ gia đình ở Việt Nam, các phát hiện chính là: (i) "Giá trị khoản vay", "Khả năng tiếp cận Internet" có tác động đến thu nhập của hộ gia đình; (ii) "Giới tính" được cho là không có tác động đến thu nhập của hộ gia đình; (iii) có sự khác biệt về thu nhập của các hộ gia đình theo "Tuổi của chủ hộ", "Quy mô hộ", "Tỷ lệ phụ thuộc", "Khu vực" và "Dân tộc".

Kết quả nghiên cứu này xác nhận rằng, việc tham gia vào các chương trình vay vốn tín dụng sẽ giúp cải thiện phúc lợi của hộ gia đình bằng cách nâng cao thu nhập của hộ gia đình. Kết quả cho thấy giá trị khoản vay của hộ gia đình thu được có ý nghĩa tích cực và tác động đáng kể đến thu nhập hộ gia đình.

6.2. Khuyến nghị và hàm ý chính sách

Dựa trên kết quả nghiên cứu thu được, nhóm nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị như: các nhà hoạch định chính sách nên thiết lập các quy định hỗ trợ khu vực tài chính vi mô để các hộ gia đình có thể đạt được sự phát triển bền vững nhờ vào việc dùng vốn vay tín dụng để mở rộng kinh doanh và đầu tư. Đặc biệt, Chính phủ nên tập trung vào tín dụng cho người nghèo bằng cách giúp họ thoát nghèo thông qua đầu tư vào vốn con người, sức khỏe và hỗ trợ hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ. Chúng tôi cũng xác nhận rằng, mức thu nhập có bị chi phối bởi trình độ học vấn và khả năng tiếp cận Internet. Những bằng chứng này ngụ ý rằng, Chính phủ nên tập trung nâng cao trình độ học vấn và phạm vi bao phủ Internet đến các vùng sâu, vùng xa để tăng phúc lợi cho các hộ gia đình ở Việt Nam.

Bên cạnh việc trả lời được một số khoảng trống trong các nghiên cứu trước đó, kết quả của nhóm nghiên cứu còn một số hạn chế như: nghiên cứu chưa xem xét được yếu tố lãi suất khoản vay đến thu nhập bình quân của hộ gia đình. Bên cạnh đó, dữ liệu nghiên cứu là trong giai đoạn 2016 - 2018 với khoảng cách là một năm nên kết quả nghiên cứu sẽ gặp phải một số mặt hạn chế. Do vậy, với hạn chế nêu ra sẽ là định hướng cho những nghiên cứu sắp tới của nhóm nghiên cứu và khoảng trống hướng đến cho các đề tài trong tương lai.

PHỤ LỤC

Bảng PL1. Thực trạng tham gia vay vốn của hộ gia đình từ VHLSS

Năm	2016	2018
Số quan sát	753	753
Có tham gia vay vốn	478	412
Tham gia tín dụng chính thức	90	132

Bảng PL2. Kết quả kiểm định Breusch - Pagan

Kiểm định Breusch - Pagan mô hình tác động lên thu nhập bình quân đầu người trong hộ gia đình	
chibar2(01)	305.77
Prob > chibar2	0.0000

Bảng PL3. Kết quả kiểm định Hausman

Kiểm định Hausman mô hình tác động lên thu nhập bình quân đầu người trong hộ gia đình	
chi2(24)	5.40
Prob>chi2	0.7136

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Akinola, M. O., Ene, O. M., & Baiyegunhi, L. J. S. (2013), "The adopted village project and farm income of beneficiary households in Kaduna state, Nigeria", *Studies of Tribes and Tribals*, 11(2), 121 - 126.
2. Akotey, J. O., & Adjasi, C. K. (2016), "Does microcredit increase household welfare in the absence of microinsurance?", *World development*, 77, 380 - 394.
3. Bauer S. (2016), "Does credit access affect household income homogeneously across different groups of credit recipients?" Evidence from rural Vietnam, *Journal of Rural Studies*, 47, 186 - 203.
4. Briggeman, B. C., & Whitacre, B. E. (2010), "Farming and the internet: Reasons for non-use", *Agricultural and Resource Economics Review*, 39(3), 571-584.
5. Chu B J, Lu Y J, Zhang L Y. (2009), "Anslysis on the welfare effect of farmers' loan under credit rationing", *Chinese Rural Economy*, 6, 51 - 61.
6. Darvas, Z. (2014), "Can Europe recover without credit?", *Society and Economy*, 36(2), 129 - 149.
7. Davis, B., Di Giuseppe, S., & Zezza, A. (2017), "Are African households (not) leaving agriculture? Patterns of households' income sources in rural Sub-Saharan Africa", *Food policy*, 67, 153 - 174.
8. Dimitri, C., Oberholtzer, L., Zive, M., & Sandolo, C. (2015), "Enhancing food security of low-income consumers: An investigation of financial incentives for use at farmers markets", *Food Policy*, 52, 64 - 70.
9. Goyal, A. (2010), "Information, direct access to farmers, and rural market performance in central India", *American Economic Journal: Applied Economics*, 2(3), 22 - 45.
10. Gujarati, D. N., Bernier, B., & Bernier, B. (2004), *Econométrie* (pp. 17 - 5). Brussels: De Boeck.
11. Jansen, J. (2010), "Use of the internet in higher-income households", *Washington, DC: Pew Internet & American Life Project.*
12. Khanh H L P. (2011), *The role of social capital to access rural credit: A case study at Dinh Cu and Van Quat Dong village in coastal area of Thua Thien Hue Province.* MSc thesis, University of Southampton, UK.
13. Levine, R. (2005), "Finance and growth: theory and evidence", *Handbook of economic growth*, 1, 865 - 934.
14. Lê Đình Hải (2017), "Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội". *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 4.

15. Lhing, N. N., Nanseki, T., & Takeuchi, S. (2013), "An analysis of factors influencing household income: A case study of PACT microfinance in Kyaukpadaung Township of Myanmar", *American Journal of Human Ecology*, 2(2), 94 - 102.

16. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2020), *Báo cáo thường niên năm 2020*, Hà Nội.

17. Nguyen, C., Bigman, D., Van den Berg, M., & Vu, T. (2007), *Impact of micro-credit on poverty and inequality: The case of the Vietnam Bank for Social Policies.*

18. Ogloblin, C., & Brock, G. J. (2006), "Household income and the role of household plots in rural Russia", *Applied Econometrics and International Development,* 6(1).

19. PGS.TS. Phan Thị Thu Hà (2013), *Ngân hàng thương mại*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

20. Phạm, T. D. (2020), *Determinants of loan repayment performance of household and micro borrowers in Vietnam* (Doctoral dissertation).

21. Purnamadewi, Y. L., & Firdaus, M. (2018), "Analysis Of Income Determinants Among Farm Households In The Upland Shallot Production Center In Malang District", Indonesia, *Proceedings Book*, 68.

22. Robinson, M. (2001), "The microfinance revolution: Sustainable finance for the poor", *World Bank Publications.*

23. Si, C. H. E. N., Luo, E. G., Alita, L., Xiao, H. A. N., & Nie, F. Y. (2021), "Impacts of formal credit on rural household income: Evidence from deprived areas in western China", *Journal of Integrative Agriculture*, 20(4), 927 - 942.

24. TS. Nguyễn Minh Kiều (2009), *Nghiệp vụ ngân hàng thương mại*, NXB Thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh.

33.

THAM KHẢO KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC TRONG KIỂM SOÁT RỦI RO HOẠT ĐỘNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

ThS. Nguyễn Thị Minh Hằng*

Tóm tắt

Cho đến đầu năm 2022, đại dịch COVID-19 vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, kéo dài trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Tuy nhiên, trong năm 2020 - 2021 và đầu năm 2022, thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam tiếp tục diễn biến theo chiều hướng phát triển trong bối cảnh mới. Tổng số tài khoản các nhà đầu tư mở tại các công ty chứng khoán (CTCK), số dư tiền gửi bình quân của các nhà đầu tư cá nhân tại các CTCK, dư nợ cho vay của các CTCK đối với các nhà đầu tư, doanh số giao dịch trên TTCK cũng tăng lên mức kỷ lục. Quy mô vốn hóa trên TTCK Việt Nam ngày càng lớn. TTCK ngày càng đóng vai trò quan trọng vào huy động vốn cho nền kinh tế và ngày càng đóng vai trò tích cực vào thúc đẩy nền kinh tế bền vững. Tuy nhiên, trong điều kiện Việt Nam hiện nay, mặc dù TTCK đang trên đà phát triển nhưng còn có những khoảng cách nhất định so với cộng đồng tài chính quốc tế, đặc biệt là lĩnh vực kiểm soát rủi ro chứng khoán phái sinh còn nhiều hạn chế. Việc nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc trong kiểm soát rủi ro chứng khoán phái sinh, rút ra bài học cho Việt Nam có ý nghĩa hết sức thiết thực nhằm phát triển bền vững TTCK. Bài viết tập trung vào làm rõ những nội dung này.

***Từ khóa**: Kinh nghiệm Trung Quốc, kiểm soát rủi ro, chứng khoán phái sinh*

* Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT CỦA NGHIÊN CỨU

1.1. Chứng khoán phái sinh

Chứng khoán phái sinh (CKPS) có nhiều cách tiếp cận khác nhau nhưng chung quy lại có thể thấy, thuật ngữ này bao gồm nội hàm sau:

Thứ nhất, giá trị của CKPS thay đổi theo sự thay đổi về giá của tài sản cơ sở. CKPS bản thân nó không có giá trị nội tại mà giá trị của nó bắt nguồn từ giá trị của của tài sản gốc, biến thiên theo sự thay đổi giá trị tài sản gốc.

Thứ hai, CKPS không yêu cầu đầu tư ban đầu hoặc yêu cầu đầu tư ban đầu thấp hơn so với các loại hợp đồng khác. Vì việc thanh toán diễn ra vào thời điểm xác định trong tương lai nên không có sự chuyển giao toàn bộ giá trị hợp đồng tại thời điểm ký kết. Đặc biệt, đối với các CKPS được niêm yết trên thị trường tập trung, để giao dịch, nhà đầu tư chỉ cần ký quỹ một phần giá trị của CKPS dự kiến giao dịch.

Thứ ba, việc mua/bán CKPS được thanh toán vào một ngày trong tương lai được quy định trong hợp đồng phái sinh. Việc thanh toán này có thể được thực hiện hoặc bằng vật chất (Physical Delivery) hoặc bằng tiền (Cash Settlement). Thông thường, với CKPS có tài sản cơ sở là hàng hóa thì việc thanh toán diễn ra bằng việc chuyển giao vật chất. Còn đối với các CKPS có tài sản cơ sở là các công cụ tài chính thì việc thanh toán thường được thực hiện bằng tiền thông qua trung tâm thanh toán bù trừ phái sinh.

Tại Việt Nam, theo quy định của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP, CKPS là một công cụ tài chính, trong đó giá trị của CKPS phụ thuộc vào giá trị của một hay nhiều loại tài sản cơ sở. CKPS có dạng hợp đồng tài chính, trong đó quy định quyền lợi và/hoặc nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng đối với việc thanh toán hoặc/và chuyển giao tài sản cơ sở với một mức giá được thỏa thuận trước vào một thời điểm nhất định trong tương lai.

Với những đặc điểm như trên, CKPS có thể nói là một sản phẩm của thị trường tài chính phát triển, mang những đặc tính khác biệt so với các công cụ đầu tư tài chính truyền thống.

1.2. Thị trường chứng khoán phái sinh

Ngày nay, thị trường CKPS đã phát triển ở cấp độ cao trên phạm vi rộng và trở thành phân mảng không thể thiếu của thị trường tài chính. Tuy nhiên, dù phát triển ở trình độ cao hay thấp thì bản chất nói chung của thị trường CKPS là nơi diễn ra hoạt động mua và bán, giao dịch các CKPS, là nơi xác lập giá trị của tài sản trao đổi dựa trên quan hệ cung - cầu thị trường. Khác với thị trường cổ phiếu, trái phiếu, thị trường CKPS không có chức năng huy động vốn cho doanh nghiệp, không thúc đẩy luân chuyển hay phân bổ lại các nguồn vốn trong xã hội mà được hiểu là nơi đóng gói và chuyển giao các khoản rủi ro và tìm kiếm lợi nhuận.

Xét về tổ chức hoạt động của thị trường, thị trường CKPS bao gồm: thị trường tập trung là các SGDCK phái sinh (Derivatives exchange) và thị trường phi tập trung (Derivatives over the counter). Trong đó, thị trường CKPS tập trung là thị trường mà các giao dịch được

thực hiện tại một địa điểm nhất định, trong một thời gian biểu xác định, các giao dịch được thực hiện theo hình thức hợp đồng được tiêu chuẩn hóa về chất lượng, ngày giao hàng, địa điểm, phương thức và quy mô. Thị trường CKPS phi tập trung là thị trường mà các nhà kinh doanh không tập trung đưa lệnh mua - bán trên cùng một sàn giao dịch mà được thực hiện theo phương thức thỏa thuận riêng lẻ giữa hai nhà giao dịch hoặc thông qua các các tổ chức tài chính đóng vai trò như một nhà giao dịch.

2. KINH NGHIỆM KIỂM SOÁT RỦI RO CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH CỦA TRUNG QUỐC

2.1. Tổng quan thị trường chứng khoán phái sinh Trung Quốc

2.1.1. Thị trường chứng khoán phái sinh của Trung Quốc trong giai đoạn 1992 - 1995

Trong những năm 1980, thị trường trái phiếu Chính phủ của Trung Quốc được nắm giữ chủ yếu bởi các nhà đầu tư cá nhân. Chính phủ Trung Quốc đã đưa ra hạn mức mua trái phiếu đối với mỗi địa phương. Tại thời điểm đó, không ai muốn mua những trái phiếu này và thực tế các hạn mức này được chia nhỏ cho các nhà đầu tư cá nhân thông qua việc chiết khấu tiền mua trái phiếu từ tiền lương. Năm 1988, Chính phủ Trung Quốc cho phép các SGDCK tại 7 thành phố lớn Thượng Hải được niêm yết các trái phiếu Chính phủ nhưng hầu hết hoạt động giao dịch trái phiếu Chính phủ được diễn ra tại Thượng Hải và Thẩm Quyến. Sự gia tăng hoạt động của thị trường trái phiếu Chính phủ đã làm phát sinh nhu cầu phòng vệ rủi ro. Tuy nhiên, do khả năng quản lý, giám sát của Chính phủ đối với TTCK còn yếu, Chính phủ giao cho SGDCK được lên kế hoạch và tổ chức giao dịch các sản phẩm mới.

SGDCK Thượng Hải (SSE) là SGDCK đầu tiên phát hành hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ và tổ chức giao dịch vào tháng 12/1992, ban đầu giới hạn chỉ đối với các CTCK. Tuy nhiên, do tỷ lệ ký quỹ cao nên các CTCK không mấy mặn mà và hoạt động giao dịch các hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ này thấp. Sau đó, các CTCK và một số nhà đầu tư tổ chức đã kiến nghị SSE giảm yêu cầu ký quỹ và cho phép sự tham gia của nhà đầu tư cá nhân. Ngày 15/10/1993, SGDCK Thượng Hải đã ban hành quy chế tạm thời về giao dịch hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ và cho phép mọi đối tượng nhà đầu tư được giao dịch sản phẩm này. Tỷ lệ ký quỹ ban đầu được quy định là 2,5% theo quy mô hợp đồng (tương đương 500 tệ) được đánh giá là không đủ an toàn và đã điều chỉnh lên mức 15% (3.000 tệ) vào tháng 4/1995. Ký quỹ duy trì là 60% ký quỹ ban đầu.

Trong giai đoạn từ tháng 10/1993 đến tháng 5/1995, có 37 hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ được phát hành với các kỳ hạn khác nhau và các loại trái phiếu Chính phủ khác nhau. Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ được niêm yết trên nhiều SGDCK. Vì niêm yết trên các SGDCK khác nhau nên quy chế giao dịch các hợp đồng tương lai này được thiết lập riêng cho các SGDCK. Các SGDCK này cũng tự thực hiện hoạt động bù trừ thanh toán.

Trong năm 1993, tổng giá trị giao dịch hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ trên các SGDCK của Trung Quốc là 500 tỷ RMB và tăng lên 10 nghìn tỷ (gấp 20 lần) vào năm 1995. Tăng trưởng quá nhanh trong khi năng lực quản lý giám sát yếu, một số thành viên thị trường

đã cố gắng thao túng giá để kiếm lời. Sau một vài vụ việc lớn về thao túng giá trên thị trường, Cơ quan quản lý TTCK của Trung Quốc (CSRC) đã quyết định đóng cửa thị trường hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ vào tháng 5/1995.

2.1.2. Thị trường chứng khoán phái sinh của Trung Quốc giai đoạn từ năm 1995 đến nay

Sau một thời gian dài, năm 2006, Trung Quốc đã mở cửa thị trường trở lại với sự thành lập Sở Giao dịch phái sinh Tài chính (CFFEX). Theo đó, năm 2013, CFFEX ra mắt hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ 5 năm; sau đó 2 năm, năm 2015, CFFEX tiếp tục giới thiệu hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ 10 năm.

Loại hợp đồng tương lai chỉ số đầu tiên của Trung Quốc được thiết kế dựa trên Bộ chỉ số CSI 300 mô phỏng chỉ số chứng khoán của SGDCK Thượng Hải và Thâm Quyến.

Lúc đầu, giới chức Trung Quốc nhận định rằng, việc đưa vào vận hành thị trường CKPS là sẽ một bước ngoặt giúp ổn định TTCK Trung Quốc và đưa TTCK nước này từ một TTCK mới nổi trở thành một TTCK phát triển. Tuy nhiên, lo sợ trước rủi ro lớn của thị trường CKPS nên Chính phủ Trung Quốc đã đưa ra những quy định để hạn chế nhà đầu tư cá nhân tham gia vào thị trường này.

Ở thời điểm năm 2010, nhà quản lý thị trường nhận định rằng, ưu tiên hàng đầu của họ vào lúc đó là ngăn ngừa rủi ro. Sản phẩm CKPS kiểu hợp đồng tương lai là một con dao hai lưỡi. Đây không những là một công cụ để quản lý rủi ro mà còn là nguồn cơn của những rủi ro, trừ trường hợp công cụ này được sử dụng một cách đúng đắn.

Để hạn chế tình trạng đầu cơ trên thị trường này, Trung Quốc đã đưa ra một loạt những quy định rất nghiêm ngặt. Chẳng hạn, các nhà đầu tư cá nhân phải vượt qua một kỳ thi đầy thách thức được miêu tả chẳng khác gì việc thi lấy bằng lái xe ở Anh. Họ cũng phải đạt được một loạt các tiêu chí tối thiểu như: kiến thức cơ bản về tài chính, đầu tư chứng khoán; lịch sử tín dụng; mức lương tháng và tài sản có tính thanh khoản cao.

Vào thời điểm khởi đầu đó, để mở một tài khoản giao dịch CKPS, nhà đầu tư cá nhân phải nộp vào tài khoản chứng khoán tối thiểu 500.000 Nhân dân tệ (khoảng 73.000 USD vào thời điểm đó). Nhà đầu tư cũng phải chứng minh được họ đã thực hành được ít nhất 20 giao dịch CKPS (ở đây là hợp đồng tương lai) giả định hoặc thực hiện giao dịch ít nhất 10 hợp đồng tương lai hàng hóa trong vòng ba năm trước đó. Ngoài ra, nhà đầu tư phải ký quỹ từ 15% - 18% giá trị hợp đồng tùy thuộc vào từng loại hợp đồng.

Sở dĩ Trung Quốc đưa ra những quy định nói trên là nhằm để hạn chế sự tham gia của các nhà đầu tư cá nhân – những người được coi là tác nhân chính gây ra sự biến động mạnh của thị trường. Hầu hết những nhà đầu tư này là những người đầu cơ. Cần lưu ý rằng, có khoảng 90% nhà đầu tư trên TTCK Trung Quốc là nhà đầu tư cá nhân – tương tự như tình hình đang diễn ra trên TTCK Việt Nam hiện nay.

Kết quả là sau hai tuần đi vào hoạt động, có khoảng 6.000 tài khoản giao dịch CKPS được mở. Một điểm rất đáng chú ý là hầu hết chủ tài khoản này là những người đã có kinh nghiệm đầu tư vào hợp đồng hàng hóa tương lai. Thận trọng hơn, Chính phủ Trung Quốc còn cấm các nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư trên thị trường này. Ngoài ra, những quy định về chuyển ngoại tệ ra nước ngoài của Trung Quốc ở thời điểm đó cũng hết sức nghiêm ngặt.

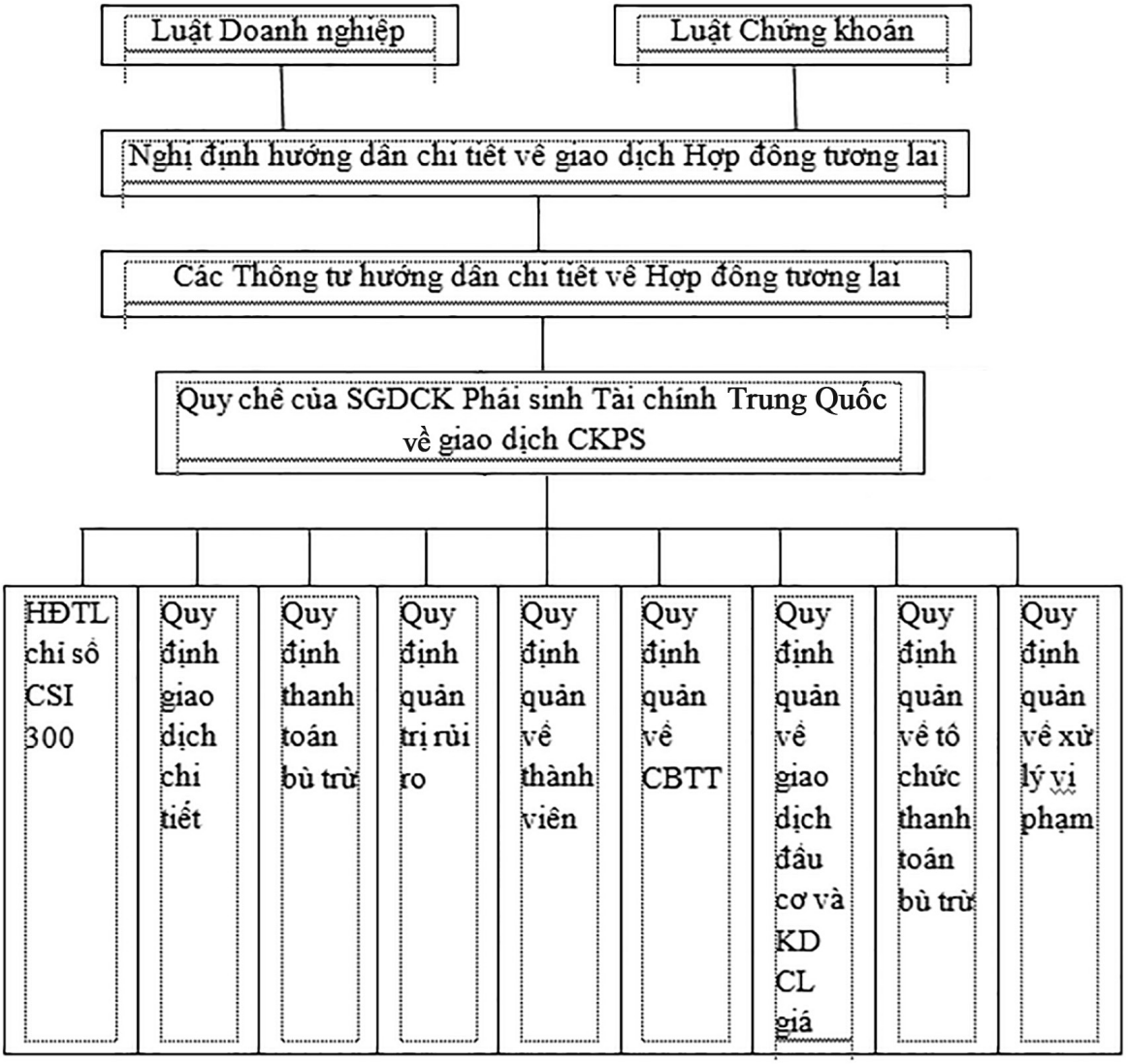
Tuy được quy định chặt chẽ như vậy nhưng thị trường CKPS của Trung Quốc đã gần như sụp đổ vào Quý IV/2015, cùng với sự lao dốc của TTCK cơ sở nước này. Trước đó, Trung Quốc có thị trường CKPS được coi là "sống động" nhất thế giới. Chẳng hạn, vào hồi tháng 7/2015, mỗi ngày trung bình có tới 1,7 triệu hợp đồng tương lai được giao dịch, trong khi con số này tại thị trường S&P 500 hợp đồng tương lai tại SGDCK Chicago của Mỹ ở thời điểm đó chỉ là 1,5 triệu hợp đồng mỗi ngày. Ở thời điểm đen tối của TTCK Trung Quốc hồi tháng 9/2015 (hơn 2 tháng sau thời điểm thị trường bắt đầu lao dốc), trung bình mỗi ngày chỉ có gần 130.000 hợp đồng tương lai được giao dịch, giảm 92% so với thời điểm thị trường sôi động. Để xử lý khủng hoảng, Trung Quốc đã đưa ra một loạt những quy định thắt chặt hơn, đặc biệt là những quy định có mục đích làm cho chi phí giao dịch của hợp đồng tương lai đắt đỏ hơn.

Sau khi TTCK đã ổn định trở lại, năm 2017, CFFEX đã dần dần từng bước nới lỏng quy định hạn chế đối với thị trường hợp đồng tương lai chỉ số.

2.1.3. Khung pháp lý về thị trường chứng khoán phái sinh của Trung Quốc

Văn bản pháp lý có hiệu lực cao nhất điều chỉnh các hoạt động về thị trường CKPS của Trung Quốc là Luật Chứng khoán (Securities Law of the People's Republic of China) và Luật Doanh nghiệp (Company Law of the People's Republic of China). Luật Chứng khoán không quy định chi tiết về CKPS mà giao cho Hội đồng Nhà nước (State Council) ban hành và quy định tại Nghị định hướng dẫn chi tiết về giao dịch Hợp đồng tương lai (Regulations on the Administration of Futures Trading). Nghị định này được xây dựng nhằm mục đích điều chỉnh các giao dịch tương lai, tăng cường giám sát và quản lý đối với giao dịch tương lai, duy trì trật tự thị trường tương lai, ngăn chặn rủi ro, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tất cả các bên trong tương lai cũng như lợi ích công cộng, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ và giữ ổn định thị trường. Nhằm tăng cường giám sát và quản lý trên sàn giao dịch tương lai, làm rõ chức năng và trách nhiệm của các sàn giao dịch tương lai, duy trì trật tự của thị trường kỳ hạn và thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ và ổn định của thị trường kỳ hạn, các biện pháp hiện tại được xây dựng tại thông tư quy định liên quan đến quản lý giao dịch tương lai và các văn bản pháp lý khác. Dưới thông tư là các quy định chi tiết của SGDCK phái sinh về quản lý giao dịch, công bố thông tin, thanh toán bù trừ, đo lường về các giao dịch đầu cơ và kinh doanh chênh lệch giá… Khung pháp lý đối với thị trường tài chính phái sinh của Trung Quốc thể hiện trong hình dưới đây.

Hình 1. Khung pháp lý đối với thị trường tài chính phái sinh của Trung Quốc



2.1.4. Cơ quan quản lý thị trường tài chính phái sinh Trung Quốc

- Ủy ban Điều tiết Chứng khoán Trung Quốc (CSRC – China Securities Regulatory Commission) được thành lập năm 1992 tại Bắc Kinh, chịu sự quản lý trực tiếp bởi Hội đồng Nhà nước (State Council), thực hiện chức năng quản lý tổng thể đối với TTCK và công cụ phái sinh, đảm bảo cho TTCK và thị trường CKPS hoạt động có trật tự, an toàn và tuân thủ đúng quy định pháp luật.

- Sở Giao dịch phái sinh Tài chính (CFFEX – China Financial Futures Exchange) được thành lập vào ngày 08/9/2006 tại Thượng Hải, đồng sáng lập bởi 5 sàn giao dịch gồm: SGDCK Thượng Hải, SGDCK Thâm Quyến; SGD phái sinh hàng hóa Thượng Hải, Sàn Giao dịch phái sinh hàng hóa Trịnh Châu, Sàn Giao dịch phái sinh hàng hóa Đại Liên với vốn đăng ký là 500 triệu NDT. Việc thành lập CFFEX có ý nghĩa chiến lược để cải cách sâu rộng thị trường tài chính Trung Quốc, hoàn thiện hệ thống thị trường tài chính (có thêm thị

trường các công cụ phái sinh tài chính). CFFEX chịu sự quản lý, giám sát trực tiếp của CSRC với chức năng chính là tổ chức niêm yết, giao dịch, bù trừ, thanh toán và chuyển giao chứng khoán vật chất cho các công cụ phái sinh tài chính.

Hiện tại, CFFEX có tổng số 147 thành viên, trong đó có 26 thành viên bù trừ chung, 88 thành viên bù trừ trực tiếp và 33 thành viên giao dịch không bù trừ. Thành viên trên thị trường phái sinh (futures companies) không nhất thiết phải là thành viên trên thị trường cơ sở (securities companies).

Năm 2017, theo xếp hạng của Hiệp hội Hợp đồng tương lai (Futures Industry Association), CFFEX đứng thứ 31 trong các sàn giao dịch CKPS trên thế giới về khối lượng giao dịch với 24,5 triệu hợp đồng được giao dịch. So với các nước trong khu vực, tỷ trọng khối lượng giao dịch hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu trên CFFEX còn khiêm tốn (chiếm 1,36%) so với các nước trong vực châu Á.

2.1.5. Các sản phẩm chứng khoán phái sinh trên thị trường chứng khoán Trung Quốc

Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu CSI 300 lần đầu tiên được ra mắt ngày 16/4/2010. Sau đó các sản phẩm khác lần lượt được đưa vào giao dịch: hợp đồng tương lai chỉ số CSI500 (2015); hợp đồng tương lai chỉ số SSE50; hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ 5 năm (2013) và hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ 10 năm (2015). Các hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu được thanh toán bằng tiền trong khi các trái phiếu Chính phủ được chuyển giao vật chất. Theo số liệu thống kê từ năm 2013 cho đến nay, số lượng trái phiếu Chính phủ nắm giữ đến khi đáo hạn chỉ chiếm 2,7% (mức này tương đương với thị trường Mỹ, khoảng 2,6%), còn hơn 97% được tất toán trước khi đáo hạn. Do thị trường có tính thanh khoản cao nên việc đóng vị thế trước khi đáo hạn khá dễ dàng nên trên thực tế thị trường phái sinh của Trung Quốc chưa phát sinh trường hợp nào mất khả năng thanh toán do thiếu trái phiếu cơ sở để chuyển giao. Các sản phẩm chứng khoán phái sinh trên TTCK Trung Quốc được tổng hợp trong bảng dưới dây.

Loại sản phẩm	Hợp đồng tương lai chỉ số			Hợp đồng tương lai trái phiếu kho bạc	
	CSI300	CSI500	SSE50	TPKB 5 năm	TPKB 10 năm
Tỷ lệ ký quỹ	12%	8%	10%	1%	2%
Phương thức thanh toán	Bằng tiền			Chuyển giao vật chất	

2.2. Chính sách kiểm soát rủi ro chứng khoán phái sinh

2.2.1. Chính sách kiểm soát rủi ro đối với hợp đồng tương lai chỉ số

Theo quy định hiện hành, CFFEX áp dụng các quy định sau để kiểm soát rủi ro đối với hợp đồng tương lai chỉ số CSI 300, CSI 500 và SSE 50:

- Tỷ lệ ký quỹ tối thiểu là 8% giá trị hợp đồng.

- Cơ chế ngắt mạch áp dụng cho hợp đồng này như sau:

+ Ngắt mạch được áp dụng tại hai ngưỡng 5% và 7%.

+ Nếu chỉ số trên thị trường cơ sở dao động thấp hơn 5% so với mức chỉ số đóng cửa của thị trường vào ngày giao dịch trước đó thì bước giá của hợp đồng chỉ số sẽ là 5% của mức giá tại ngày giao dịch tại ngày trước đó.

+ Nếu chỉ số trên thị trường cơ sở dao động bằng hoặc cao hơn 5% (trong lần giao dịch đầu tiên) so với mức chỉ số đóng cửa của thị trường vào ngày giao dịch trước đó thì toàn bộ các hợp đồng đó sẽ bị dừng giao dịch 12 phút, trong khoảng thời gian đó, các lệnh giao dịch trong khoảng thời gian này sẽ không được hủy hoặc thực hiện. Sau 3 phút dừng tiếp theo, các lệnh mới có thể tiếp tục được đặt vào hệ thống.

+ Nếu chỉ số trên thị trường cơ sở giao động bằng hoặc lớn hơn 7% so với mức chỉ số giao dịch trước đó (trong lần giao dịch đầu tiên) hoặc chạm vào ngưỡng 5% trong vòng 15 phút trước khi đóng cửa thị trường thì toàn bộ hợp đồng tương lai chỉ số sẽ bị tạm ngừng giao dịch vào ngày giao dịch đó.

+ Cơ chế ngắt mạch thị trường không áp dụng vào phiên giao dịch buổi chiều tại ngày cuối cùng giao dịch của hợp đồng chỉ số.

- Biên độ giao động giá đối với hợp đồng tương lai chỉ số là ±10% so với giá ngày giao dịch trước đó. Vào ngày cuối cùng đáo hạn hợp đồng, biên độ này là ±20% so với giá ngày giao dịch liền trước.

- Quy định về giới hạn vị thế đối với mỗi vị thế Mua hoặc vị thế Bán của 01 nhà đầu tư tham gia vào hợp đồng tương lai với mục đích giao dịch đầu cơ như sau:

+ Giới hạn đối với vị thế mua hoặc bán là 5.000 lô.

+ Nếu tổng vị thế Bên Mua hoặc Bán lớn hơn 100.000 lô thì vị thế Mua hoặc Bán đó trong ngày giao dịch tiếp theo không được vượt quá 25% tổng số vị thế Mua hoặc Bán.

2.2.2. Chính sách kiểm soát rủi ro đối với sản phẩm hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ

- Tỷ lệ ký quỹ tối thiểu đối với một hợp đồng là 1% giá trị hợp đồng.

- CFFEX sẽ định kỳ tăng mức ký quỹ giao dịch đối với hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ 5 năm tại thời điểm gần đến tháng giao hàng:

+ Tỷ lệ ký quỹ giao dịch sẽ tăng lên 1,5% giá trị hợp đồng vào thời điểm ngày thanh toán của ngày giao dịch liền trước ngày 21 của tháng trước tháng giao hàng.

+ Tỷ lệ ký quỹ sẽ tăng lên 2% giá trị hợp đồng vào thời điểm ngày thanh toán của ngày giao dịch liền trước ngày giao dịch đầu tiên của tháng giao hàng.

- CFFEX áp dụng giới hạn vị thế đối với hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ như sau: giới hạn vị thế được quy định đối với mỗi vị thế Mua hoặc vị thế bán của 01 nhà đầu

tư tham gia vào hợp đồng tương lai với mục đích giao dịch đầu cơ (speculative trading) cho từng loại sản phẩm hợp đồng tương lai như sau:

+ Giới hạn vị thế là 1.000 lô bắt đầu kể từ ngày giao dịch đầu tiên của hợp đồng.

+ Giới hạn vị thế là 600 lô bắt đầu kể từ ngày giao dịch đầu tiên trong 10 ngày cuối cùng của tháng trước tháng giao hàng.

+ Giới hạn vị thế là 300 lô bắt đầu kể từ ngày giao dịch đầu tiên của tháng giao hàng.

- Việc giải trình khi nắm giữ vị thế lớn đối với hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ được thực hiện như sau:

+ Khách hàng hoặc thành viên sẽ bắt buộc phải giải trình đến CFFEX trong trường hợp vị thế mở của khách hàng hoặc thành viên đó chạm đến 01 trong số các ngưỡng sau đây:

(i) Khi vị thế nắm giữ ở 1 bên Mua hoặc 1 bên Bán với mục tiêu đầu cơ cho 01 loại sản phẩm hợp đồng tương lai của nhà đầu tư đó chiếm trên 80% tổng số vị thế đầu cơ tại Sở.

(ii) Khi tổng vị thế ở Bên mua hoặc Bên bán của toàn thị trường đạt ngưỡng 50.000 lô, và vị thế 01 bên Mua hoặc Bán hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ của nhà đầu tư đó lớn hơn 5% tổng số hợp đồng toàn thị trường.

+ CFFEX sẽ yêu cầu khách hàng hoặc thành viên giải trình trong các trường hợp sau:

(i) Tổng số vị thế Mua hoặc Bán trong hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ nắm giữ bởi top 5 khách hàng vượt quá 10% tổng vị thế Mua hoặc Bán của toàn thị trường.

(ii) Tổng số vị thế Mua hoặc Bán trong hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ nắm giữ bởi top 10 khách hàng vượt quá 20% tổng vị thế Mua hoặc Bán của toàn thị trường.

Một số trường hợp đặc biệt khác, CFFEX sẽ yêu cầu nhà đầu tư hoặc thành viên giải trình nếu cần thiết.

2.3. Trường hợp cụ thể và biện pháp khắc phục

2.3.1. Trường hợp rủi ro thao túng hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ "327"

2.3.1.1. Diễn biến

Trong những năm đầu 1990, khi lạm phát và lãi suất tiền gửi ngân hàng gia tăng, để bảo vệ nhà đầu tư trái phiếu kho bạc trong bối cảnh lạm phát, Bộ Tài chính Trung Quốc bắt đầu hỗ trợ cho trái phiếu kho bạc ba năm phát hành trong năm 1992, có tổng mệnh giá 24 tỷ Nhân dân tệ, và hợp đồng tương lai của trái phiếu này được gán cho mã định danh "327".

Đối với việc giao dịch các sản phẩm tương lai trái phiếu kho bạc "327" trong năm 1995, bên bán được dẫn đầu bởi Guan Jinsheng, Giám đốc điều hành của Công ty Chứng khoán Wanguo; bên mua được dẫn đầu bởi Công ty Đầu tư và Phát triển kinh tế Trung Quốc – công ty thuộc sở hữu 100% của Bộ Tài chính Trung Quốc. Khi đó, nếu giá của hợp đồng tương lai trái phiếu kho bạc "327" không thấp hơn 17,78 đô la Mỹ thì Công ty Wanguo sẽ lỗ 718,5 triệu

đô la Mỹ. Vào ngày 23/02/1995, 8 phút trước khi đóng cửa giao dịch các hợp đồng "327", Wanguo đột nhiên đặt lệnh bán 7 triệu hợp đồng, trị giá 16,8 tỷ đô la Mỹ. Điều này làm cho giá giảm nhanh chóng từ 18,12 đô la Mỹ xuống 17,66 đô la Mỹ.

Các nhà quản lý sau đó phát hiện rằng, lệnh này không được bảo đảm bằng các khoản ký quỹ như yêu cầu, và khối lượng trái phiếu kho bạc đưa ra bán lớn hơn khối lượng đang được giao dịch. SGDCK Thượng Hải (SSE) sau đó đã tuyên bố tất cả các giao dịch thực hiện trong 8 phút cuối trong ngày là vô hiệu. Vào tháng 5/1995, việc giao dịch các sản phẩm tương lai trái phiếu kho bạc bị đình chỉ. Guan Jinsheng sau đó bị phạt tù và Chủ tịch của SSE, Wei Wenyuan, bị bãi nhiệm.

2.3.1.2. Biện pháp khắc phục

CSRC quyết định đóng cửa thị trường giao dịch hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ do các nguyên nhân sau:

- Thị trường trái phiếu cơ sở chưa phát triển trong giai đoạn này: quy mô còn quá nhỏ, đặc biệt là khâu phát hành chưa đảm bảo, không có phát hành lô lớn; năm 1995 cũng là năm chuyển đổi kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường.

- Thiết kế sản phẩm hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ chưa hợp lý, tài sản cơ sở dựa trên một trái phiếu đơn lẻ cụ thể khiến sản phẩm này dễ bị làm giá tại thời điểm đáo hạn và nguy cơ rủi ro mất khả năng thanh toán.

2.3.2. Khủng hoảng thị trường chứng khoán Trung Quốc năm 2015

2.3.2.1. Diễn biến

Từ năm 2014 - 2015, TTCK cơ sở Trung Quốc liên tục tăng trưởng, thể hiện ở các chỉ số chứng khoán Thượng Hải (SSEC), chỉ số chứng khoán Thẩm Quyến (SZSC), chỉ số CSI300 đều tăng liên tục trong vòng một năm và đạt đỉnh vào 12/6/2015. Đồng thời, khối lượng giao dịch, số lượng tài khoản mở mới trong giai đoạn 2014 - 2015 cũng tăng cao kỷ lục.

Tuy nhiên, chỉ riêng trong khoảng thời gian từ 12/6/2015 - 08/07/2015, chỉ số CSI300 đã đột ngột giảm mạnh với mức giảm lên tới 30%. Mặc dù các cơ quan quản lý thị trường đã áp dụng nhiều biện pháp hỗ trợ, các chỉ số vẫn tiếp tục sụt giảm. Từ giữa tháng 6/2015 đến giữa tháng 9/2015, cứ 4 ngày lại có 1.000 mã chứng khoán giảm điểm 10%. Thị trường giảm mạnh đã khiến cho hơn 1.400 công ty phải thông báo ngừng giao dịch trên thị trường, chiếm khoảng 50% tổng số công ty đang niêm yết nhằm tránh việc giá cổ phiếu tiếp tục đi xuống.

Trên thị trường phái sinh, chỉ số CSI300 được lựa chọn làm tài sản cơ sở cho hợp đồng tương lai chỉ số CSI300 niêm yết và giao dịch trên CFFEX. Trong giai đoạn trước và trong khủng hoảng, diễn biến chỉ số CSI 300 và hợp đồng tương lai chỉ số CSI300 khá tương đồng. Cụ thể, từ đầu năm 2015 đến giữa tháng 6/2015, giá của hợp đồng tương lai chỉ số CSI300 liên tục tăng, sau đó chỉ trong vòng một tháng, giá đã giảm liên tục khoảng 30% tương ứng với diễn biến chỉ số CSI 300 trên SGDCK Thượng Hải.

Khi xảy ra khủng hoảng trên TTCK Trung Quốc năm 2015, nhiều ý kiến cho rằng, nguyên nhân sự lao dốc của thị trường cơ sở là xuất phát từ thị trường phái sinh. Cụ thể, các ý kiến này cho rằng, nhà đầu tư có thể thực hiện làm giá trên thị trường cơ sở để thu lợi trên thị trường phái sinh, hoặc ngược lại.

2.3.2.2. Biện pháp khắc phục

CSRC và CFFEX đã lần lượt đưa ra các chính sách thắt chặt quản lý trên thị trường CKPS. Ưu tiên hàng đầu tại thời điểm đưa ra các chính sách can thiệp là nhằm ổn định thị trường, mặc dù cả CSRC và CFFEX đều khẳng định không có vấn đề về quản lý rủi ro lúc đó. Các biện pháp can thiệp bao gồm:

- Tăng phí giao dịch: Phí giao dịch đối với các giao dịch trong ngày (intraday trading) tăng 100 lần (từ 0,0023% lên 0,23% giá trị danh nghĩa); không tăng phí đối với các giao dịch giữ vị thế qua ngày (overnight). Mục tiêu của biện pháp này là giảm số lượng giao dịch trong ngày, hạn chế giao dịch đầu cơ thu lợi trong ngày và giao dịch tần suất cao (HFT) để ngăn chặn đà giảm giá của thị trường.

- Tăng tỷ lệ ký quỹ ban đầu: Tỷ lệ ký quỹ ban đầu tăng từ 10% lên 20% (đối với giao dịch phòng vệ rủi ro) và 40% (đối với các giao dịch không phải để phòng vệ rủi ro). Mục tiêu của biện pháp này là nhằm khuyến khích nhà đầu tư giao dịch với mục đích phòng vệ rủi ro, hạn chế đầu cơ, kinh doanh chênh lệch giá giữa hai thị trường.

- Giới hạn số lượng hợp đồng mở mới trong ngày: Đầu tháng 9/2015, CFFEX đã đưa ra quy định mỗi nhà đầu tư chỉ được mở 10 hợp đồng/ngày để hạn chế số lượng giao dịch trong ngày.

- Trên thị trường cơ sở, cơ quan quản lý quyết định giảm tỷ lệ vay đối với giao dịch ký quỹ xuống 50% khiến giá trị giao dịch lập tức theo đó sụt giảm mạnh.

- Quy định chặt chẽ với nhà đầu tư: CSRC và CFFEX bổ sung, cập nhật các điều kiện đối với các nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư cá nhân: số dư tài khoản tối thiểu, kinh nghiệm giao dịch phái sinh, hoàn thành các lớp đào tạo về phái sinh.

- Ngoài các biện pháp tức thời trên, CSRC cũng đưa ra quy định về cơ chế chia sẻ thông tin giữa thị trường cơ sở và phái sinh, đẩy mạnh cơ chế giám sát chéo giữa hai thị trường. Theo quy định này, CFFEX và CSDCC (Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Trung Quốc) phải duy trì một kênh trao đổi thông tin trên cơ sở hàng ngày (cơ chế báo cáo), theo yêu cầu (cơ chế họp/hội thảo), đột xuất (gọi điện yêu cầu cung cấp thông tin trong trường hợp biến động thị trường quá lớn).

Sau khi CSRC, CFFEX áp dụng các chính sách can thiệp, trung bình mỗi ngày chỉ có gần 130.000 hợp đồng tương lai được giao dịch, giảm hơn 90% so với thời điểm thị trường sôi động. Từ năm 2017 đến nay, khi thị trường đã tương đối ổn định, biên độ biến động được thu hẹp, CSRC và CFFEX đã xem xét nới lỏng các biện pháp can thiệp trong năm 2015 nhằm thúc đẩy thanh khoản và tăng trưởng trên thị trường CKPS.

3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM VỀ KIỂM SOÁT RỦI RO CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH, PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NỀN KINH TẾ

Việc học hỏi kinh nghiệm về kiểm soát rủi ro CKPS ở những nước có nền kinh tế phát triển có TTCK với nhiều mặt tương đồng với Việt Nam là rất cần thiết. Để thị trường CKPS có được những bước phát triển vững chắc, ổn định, an toàn và giảm thiểu được rủi ro đòi hỏi phải áp dụng một cách linh hoạt những kiến thức và kinh nghiệm học hỏi từ các quốc gia phát triển. Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm kiểm soát rủi ro CKPS tại Trung Quốc, có thể rút ra các bài học sau:

Thứ nhất, kinh nghiệm từ Trung Quốc cho thấy, ngay từ đầu, việc thiết kế các sản phẩm CKPS đóng vai trò quan trọng bởi lẽ, khâu thiết kế sản phẩm sẽ quyết định sản phẩm phái sinh đó có hấp dẫn nhà đầu tư tham gia thị trường hay không. Sản phẩm phái sinh càng hấp dẫn nhà đầu tư tham gia thị trường thì thanh khoản càng cao và khả năng bị làm giá sẽ thấp hơn so với các sản phẩm kém hấp dẫn, thanh khoản thấp. Chính bởi vậy, khi thiết kế các sản phẩm phái sinh, các cơ quan quản lý và các SGDCK cần chú trọng đến việc lựa chọn tài sản cơ sở của CKPS, hệ số nhân hợp đồng hay phương thức thanh toán, bởi lẽ các yếu tố này đều ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thao túng đối với chứng khoán phái sinh đó. Chẳng hạn như: việc lựa chọn các CKPS với tài sản cơ sở có thanh khoản tốt sẽ có thể ngăn ngừa các cá nhân hoặc tổ chức thao túng TTCK cơ sở để thao túng thị trường CKPS; hay việc lựa chọn hệ số nhân hợp đồng lớn hay nhỏ cũng quyết định loại nhà đầu tư tham gia thị trường. Bên cạnh đó, phương thức thanh toán bằng tiền hay vật chất cũng sẽ quyết định khả năng gây ra rủi ro thao túng của chứng khoán phái sinh đó.

Thứ hai, để kiểm soát rủi ro CKPS, cơ quan quản lý, SGDCK thường chú trọng đến việc điều chỉnh tỷ lệ ký quỹ chứng khoán. Ký quỹ CKPS là một khâu quan trọng để kiểm soát và giảm thiểu được rủi ro thanh toán, rủi ro vỡ nợ của các thành viên tham gia thị trường CKPS. Ngoài ra, đây là một công cụ hữu hiệu để hầu hết các Sở Giao dịch CKPS trên thế giới sử dụng để có thể điều tiết thị trường bằng cách điều chỉnh linh hoạt tỷ lệ này phù hợp với diễn biến thị trường và mức độ rủi ro hiện hữu. Cụ thể là: có thể nâng tỷ lệ ký quỹ CKPS khi nhận thấy rủi ro trên thị trường đang có xu hướng gia tăng và giảm tỷ lệ ký quỹ khi rủi ro có xu hướng giảm bớt. Bởi lẽ, việc nâng tỷ lệ ký quỹ nghĩa là nhà đầu tư phải nộp ký quỹ nhiều hơn, đồng nghĩa với việc cắt giảm đòn bẩy tài chính đối với nhà đầu tư trên thị trường này. Điều này có tác động rõ rệt khi thị trường phái sinh tăng trưởng quá nóng và tiềm ẩn nhiều rủi ro liên quan đến biến động giá hay các rủi ro về thanh toán chứng khoán phái sinh.

Thứ ba, áp dụng các biện pháp liên quan đến cơ chế giao dịch như: giới hạn lệnh, giới hạn vị thế, ngắt mạch thị trường... Giới hạn vị thế, giới hạn lệnh hay giới hạn lệnh tích lũy được các SGDCK đặt ra với mục đích là để ngăn ngừa việc một cá nhân hoặc một tổ chức có thể nắm giữ số lượng hợp đồng CKPS quá lớn, qua đó, các cá nhân hoặc tổ chức này có thể gây ảnh hưởng đáng kể lên giá và khối lượng giao dịch của chứng khoán phái sinh đó. Đối với

biện pháp ngắt mạch thị trường, biện pháp này cũng được sử dụng để ngăn ngừa những biến động về giá đột ngột xảy ra trên thị trường và để trấn an công chúng đầu tư khi thị trường tăng trưởng quá nóng. Như vậy, việc sử dụng giới hạn vị thế hoặc giới hạn lệnh hay ngắt mạch thị trường sẽ giúp duy trì sự ổn định và công bằng của thị trường, tránh nguy cơ thao túng hoặc làm giá trên thị trường CKPS, từ đó, đảm bảo quyền lợi của các nhà đầu tư khi tham gia giao dịch trên thị trường CKPS.

Thứ tư, quy định các tiêu chuẩn tham gia giao dịch CKPS với các công ty chứng khoán, tổ chức tài chính và nhà đầu tư tham gia thị trường CKPS. Công ty chứng khoán với quy trình quản trị rủi ro kém, không có đầy đủ các quy trình kiểm soát nghiêm ngặt khi tham gia thị trường CKPS hoặc các nhân viên nghiệp vụ không có chứng chỉ hành nghề CKPS, nhà đầu tư không có hiểu biết về CKPS, tham gia theo tâm lý đám đông sẽ là nguyên nhân trực tiếp gây ra những rủi ro không đáng có đối với toàn bộ thị trường. Bài học từ sự cố trong giao dịch thuật toán của công ty chứng khoán X chính là ví dụ điển hình về việc cần phải ban hành các tiêu chuẩn mẫu để hạn chế các tai nạn tài chính của các công ty chứng khoán hay công ty đầu tư tài chính khi tham gia vào thị trường CKPS.

Thứ năm, việc thanh tra, giám sát thị trường CKPS đóng vai trò rất thiết yếu trong việc phát hiện ra các dấu hiệu bất thường trên thị trường CKPS. Cụ thể là: thông qua hoạt động giám sát chéo giữa TTCK cơ sở và thị trường CKPS có thể phát hiện ra các rủi ro liên quan đến thao túng chứng khoán; hay việc giám sát tỷ lệ an toàn tài chính thường xuyên đối với các tổ chức trung gian thị trường có vai trò quan trọng trong việc phát hiện ra các nguy cơ liên quan đến rủi ro đối tác hay rủi ro thanh toán… Việc thanh tra, kiểm tra các thành viên thị trường, công ty chứng khoán với các nghiệp vụ kinh doanh CKPS cũng góp phần phát hiện ra các sai phạm trong quy trình hoạt động, quy trình kiểm soát rủi ro của các tổ chức này để từ đó có sự điều chỉnh và khắc phục nhằm giảm thiểu các rủi ro liên quan đến con người hoặc các rủi ro liên quan đến hệ thống giao dịch hay rủi ro liên quan đến quy trình quản trị rủi ro tại các công ty chứng khoán và các tổ chức tài chính.

Thứ sáu, hệ thống hạ tầng công nghệ hiện đại và ổn định là cơ sở quan trọng để đảm bảo cho hoạt động giao dịch và thanh toán CKPS được diễn ra an toàn và thuận lợi, giảm thiểu các rủi ro hệ thống. Với đặc điểm thị trường CKPS là sản phẩm bậc cao của thị trường vốn với cơ chế vận hành phức tạp, lại có liên quan chặt chẽ với TTCK cơ sở nên phải đảm bảo hệ thống công nghệ phát triển và nâng cấp liên tục để đáp ứng nhu cầu phát triển của thị trường và để đảm bảo việc giao dịch, thanh toán bù trừ diễn ra ổn định, góp phần hỗ trợ công tác giám sát giao dịch, nhằm phát hiện dấu hiệu thao túng chéo trên thị trường cơ sở và thị trường phái sinh. Để có thể đảm bảo cho hệ thống giao dịch CKPS hoạt động thông suốt, các cơ quan quản lý cần tiến hành đánh giá tổng thể hệ thống, tìm ra các mặt hạn chế và đưa ra các biện pháp khắc phục. Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý và SGDCK cần trang bị, nâng cấp hệ thống giám sát đảm bảo theo dõi, cảnh báo những hành vi bất thường trên hệ thống giao dịch CKPS và cảnh báo sớm những sự cố có thể xảy ra, xử lý kịp thời những dấu hiệu bất thường trên hệ thống nhằm ngăn chặn, giảm thiểu những rủi ro về an ninh, bảo mật.

Thứ bảy, đẩy mạnh hoạt động đào tạo, tuyên truyền và giáo dục công chúng đầu tư. Nhà đầu tư nhỏ lẻ, thiếu kiến thức, thiếu hiểu biết và không có chính kiến dễ có xu hướng tham gia giao dịch chứng khoán theo tin đồn, theo số đông và chịu thiệt hại trong những giao dịch này. Chính bởi vậy, trong lĩnh vực chứng khoán, công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức và pháp luật về chứng khoán và TTCK từ lâu đã được các cơ quan quản lý thị trường chứng khoán coi là một trong những nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên và lâu dài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2016), *Thông tư số 11/2016/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/5/2015 về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh*, ban hành ngày 19/01/2016.
2. Chính phủ (2015), *Nghị định số 42/2015/NĐ-CP về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh*, ban hành ngày 05/5/2015.
3. *Cơ sở lý luận và thực tiễn để hình thành thị trường chứng khoán phái sinh ở Việt Nam*, Chủ nhiệm đề tài: TS. Trần Cao Nguyên - Vụ Phát triển Thị trường - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (2004).
4. Thủ tướng Chính phủ (2014), *Quyết định 366/QĐ-TTg phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển thị trường chứng khoán phái sinh tại Việt Nam*, ban hành ngày 11/3/2014.
5. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (2006), *Các phương pháp định giá công cụ phái sinh,* Chủ nhiệm đề tài: TS. Tôn Tích Quý - Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

34.

ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH THÚC ĐẨY THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP VÀ NỀN KINH TẾ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TS. Hoàng Nguyên Khai*

Tóm tắt

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) là một bộ phận của thị trường tài chính, là nội dung quan trọng trong quản lý, điều hành chính sách tài chính quốc gia. Trong những năm gần đây, với việc không ngừng đổi mới chính sách tài chính, thị trường TPDN ở Việt Nam đã có bước phát triển quan trọng. Các doanh nghiệp trực tiếp huy động vốn trên thị trường tài chính, phù hợp với thông lệ khu vực và quốc tế, giảm áp lực lên vốn tín dụng trung dài hạn của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM). Bộ Tài chính không ngừng hoàn thiện môi trường pháp lý để giảm thiểu rủi ro sự phát triển của thị trường TPDN. Tuy nhiên, trước yêu cầu tiếp tục mở cửa thị trường tài chính, hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, cũng như xu hướng phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay và trong những năm tới, đòi hỏi chính sách tài chính quốc gia cần tiếp tục được đổi mới hơn nữa và phối hợp đồng bộ hơn nữa với chính sách tiền tệ quốc gia. Bài viết tập trung phân tích các nội dung này và đề xuất một số khuyến nghị.

Từ khóa: *Đổi mới, chính sách tài chính, trái phiếu doanh nghiệp, phát triển bền vững*

1. GIỚI THIỆU

Một trong những đổi mới quan trọng của chính sách tài chính tác động trực tiếp đến cơ cấu lại thị trường tài chính thời gian gần đây là Bộ Tài chính tham mưu, trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách phát hành TPDN. Trong thời gian qua, thị trường TPDN của Việt Nam phát triển khá mạnh, làm giảm áp lực vốn cho vay trung dài hạn lên kênh tín dụng NHTM. Sau khi quy định mới về phát hành TPDN có hiệu lực thi hành từ đầu năm 2019, thị trường này tiếp tục phát triển mạnh hơn nữa trong hơn một năm qua. Đến tháng 7/2020, quy định về

*Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

phát hành TPDN tiếp tục được sửa đổi, bổ sung. Tuy nhiên, sự phát triển mạnh của thị trường TPDN cũng đang là một áp lực cạnh tranh trên thị trường vốn, thúc đẩy các NHTM phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ hơn nữa hoạt động của mình, nhưng cũng cần thường xuyên được giám sát chặt chẽ để đảm bảo tính phát triển bền vững của thị trường này. Nhìn chung, đây là diễn biến tích cực, phù hợp với xu hướng hội nhập thị trường tài chính quốc tế, góp phần thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển bền vững hơn nữa. Bên cạnh đó, cũng cần có những giải pháp phù hợp để đảm bảo cho thị trường TPDN phát triển bền vững trong thời gian tới.

2. NỘI DUNG

2.1. Không ngừng đổi mới và hoàn thiện chính sách phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp

Để tạo cơ sở pháp lý đầu tiên cho sự ra đời và phát triển thị trường TPDN, thực hiện các cam kết của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) về mở cửa thị trường tài chính, ngày 14/10/2011, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 90/2011/NĐ-CP quy định việc phát hành trái phiếu riêng lẻ trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam và phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế của doanh nghiệp. Đối tượng điều chỉnh đó là các công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn. Theo quy định, việc phát hành trái phiếu của các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, ngoài việc tuân thủ quy định của Nghị định này, phải thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành liên quan. Trường hợp quy định của pháp luật chuyên ngành khác với quy định tại Nghị định này, doanh nghiệp phát hành trái phiếu thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Sau 7 năm thực hiện chính sách nói trên, thị trường TPDN đã có những bước phát triển quan trọng. Để phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, năm 2018, Bộ Tài chính tham mưu cho Chính phủ ban hành Nghị định số 163/2018/NĐ-CP quy định phát hành TPDN có hiệu lực từ ngày 01/02/2019, thay thế cho Nghị định 90/2011/NĐ-CP có nhiều điểm mới, phù hợp thực tiễn (Bộ Tài chính, 2019 - 2021).

Nghị định số 163/2018/NĐ-CP được ban hành là một trong các yếu tố để phát triển thị trường TPDN, tạo điều kiện thuận lợi cho cả doanh nghiệp phát hành TPDN và các đối tượng có nhu cầu mua TPDN, đồng thời nâng cao tính công khai, minh bạch trong quá trình huy động vốn trái phiếu. Qua đó, giải quyết được khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong việc phát hành TPDN riêng lẻ, góp phần hỗ trợ doanh nghiệp huy động vốn để phát triển sản xuất - kinh doanh, giảm lệ thuộc vào kênh tín dụng ngân hàng. Nghị định cho phép doanh nghiệp phát hành trái phiếu để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư, tăng quy mô vốn hoạt động hoặc để cơ cấu lại các khoản nợ của chính doanh nghiệp. Nghị định cũng quy định loại hình "Trái phiếu doanh nghiệp xanh" để đầu tư cho các dự án bảo vệ môi trường.

Tiếp theo đó, đến tháng 7/2020, Bộ Tài chính tiếp tục tham mưu, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 81/2020/NĐ-CP ngày 9/7/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2018/NĐ-CP quy định về phát hành TPDN (Bộ Tài chính, 2019 - 2021).

Bên cạnh đó, ngày 14/8/2020, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 77/2020/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 81/2020/NĐ-CP ngày 9/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 4/12/2018 của Chính phủ quy định về phát hành TPDN. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 28/9/2020. Một trong số nội dung quan trọng của quy định mới này là các doanh nghiệp phát hành trái phiếu thực hiện chế độ công bố thông tin của doanh nghiệp phát hành trái phiếu. Các doanh nghiệp phải công bố thông tin minh bạch, cụ thể, bị ràng buộc trách nhiệm công bố thông tin doanh nghiệp, hạn chế rủi ro cho các nhà đầu tư, đảm bảo sự phát triển an toàn, bền vững của thị trường doanh nghiệp (Bộ Tài chính, 2019 - 2021).

Trong ba năm gần đây, thị trường TPDN có bước phát triển rất mạnh, đây cũng là giai đoạn hội nhập thị trường tài chính quốc tế sâu, rộng. Theo đó, chính sách phát triển TPDN cũng có những đổi mới quan trọng. Để thấy rõ hơn tác động này, bài viết phân tích chi tiết hơn ở các nội dung chính dưới đây.

2.2. Những đổi mới cơ bản về chính sách phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp trong ba năm gần đây

2.2.1. Nới lỏng điều kiện phát hành và phải lưu ký trái phiếu

Một trong những thay đổi quan trọng nhất của Nghị định số 163/2018/NĐ-CP là việc các doanh nghiệp muốn phát hành trái phiếu được nới lỏng điều kiện, cụ thể như: loại bỏ yêu cầu doanh nghiệp phải có lãi năm liền trước khi phát hành trong nước hay có lãi ba năm gần nhất nếu phát hành trái phiếu quốc tế như quy định trước đây của Nghị định 90/2011/NĐ-CP. Bên cạnh đó, Nghị định số 163/2018/NĐ-CP cũng quy định cụ thể về điều kiện để doanh nghiệp phát hành trái phiếu thành nhiều đợt, cho phép doanh nghiệp phát hành trái phiếu để huy động vốn làm nhiều đợt phù hợp với tiến độ thực hiện dự án đầu tư, phù hợp với yêu cầu sử dụng vốn của doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp sử dụng vốn có hiệu quả hơn, thay cho phát hành một đợt, vốn huy động được chưa sử dụng gửi không kỳ hạn tại NHTM, trong khi đó vẫn phải trả lãi cao theo lãi trái phiếu (Bộ Tài chính, 2019 - 2021).

2.2.2. Minh bạch thông tin về tổ chức phát hành trái phiếu và cung cấp thông tin trên thị trường trái phiếu

Tại Nghị định số 163/2018/NĐ-CP, các quy định liên quan đến hồ sơ phát hành trái phiếu đã được bổ sung, hoàn thiện theo hướng rõ ràng, tạo điều kiện thuận tiện hơn cho các doanh nghiệp trong triển khai thực hiện. Nghị định số 163/2018/NĐ-CP cũng quy định cụ thể về trách nhiệm và nội dung công bố thông tin của doanh nghiệp phát hành cho nhà đầu tư và Sở Giao dịch Chứng khoán. So với kênh huy động trái phiếu, các doanh nghiệp ưa thích huy động vốn qua kênh tín dụng ngân hàng do điều kiện dễ dàng hơn, doanh nghiệp không phải công bố công khai thông tin. Do vậy, để phát triển thị trường TPDN theo hướng cân bằng với thị trường tín dụng ngân hàng, nhằm dịch chuyển kênh huy động vốn tín dụng ngân hàng sang kênh phát hành trái phiếu, bên cạnh việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và thực hiện các giải pháp để phát triển thị trường TPDN còn phải thực hiện các giải pháp của thị trường tín dụng

ngân hàng như: yêu cầu các tổ chức tín dụng chỉ sử dụng nguồn vốn huy động trung, dài hạn để cho vay trung, dài hạn; yêu cầu các tổ chức tín dụng tuân thủ giới hạn cho vay đối với một khách hàng (không vượt quá 15%) (Bộ Tài chính, 2019 - 2021).

2.2.3. Những đổi mới tại chính sách phát hành trái phiếu doanh nghiệp từ tháng 9 năm 2020 đảm bảo chặt chẽ và minh bạch hơn

Nghị định số 81/2020/NĐ-CP ban hành ngày 9/7/2020 có 14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2018/NĐ-CP. Trong đó, Nghị định mới bổ sung Điều 3: "Các hành vi vi phạm về phát hành TPDN riêng lẻ của các tổ chức, cá nhân có liên quan bị xử phạt theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán, thị trường chứng khoán và quy định của pháp luật có liên quan" (Bộ Tài chính, 2019 - 2021).

Theo quy định mới tại Thông tư số 77/2020/TT-BTC, công bố thông tin của doanh nghiệp phát hành trái phiếu phải được thực hiện trước đợt phát hành trái phiếu. Doanh nghiệp phát hành trái phiếu tại thị trường trong nước phải thực hiện công bố thông tin trước đợt phát hành cho các nhà đầu tư đăng ký mua trái phiếu và gửi nội dung công bố thông tin đến Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 81/2020/NĐ-CP. Bản công bố thông tin trước đợt phát hành trái phiếu phải được người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền công bố thông tin của doanh nghiệp ký và đóng dấu của doanh nghiệp phát hành. Doanh nghiệp phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế gửi nội dung công bố thông tin đến Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 163/2018/NĐ-CP (Bộ Tài chính, 2019 - 2021).

2.3. Thực trạng phát triển của thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam trong ba năm gần đây

2.3.1. Sự phát triển trong năm 2018

Tính đến hết năm 2018, quy mô huy động vốn qua thị trường TPDN đạt 8,57% GDP. Con số này vượt qua mục tiêu năm 2020 là 7% GDP và con số mục tiêu cho năm 2030 là 20% GDP tại Quyết định số 1191/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Sự tăng trưởng đó, cũng góp phần thúc đẩy thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển Bộ Tài chính, 2019 - 2021).

Dư nợ thị trường TPDN tại thời điểm cuối năm 2018 là 474.500 tỷ đồng, bằng 8,6% GDP năm 2018 và tăng 53% so với dư nợ thị trường TPDN tại thời điểm cuối năm 2017. Lãi suất, TPDN trong năm 2018 ở mức 10%/năm, thấp hơn so với mức trung bình 10,3%/năm trong năm 2017 (SSC, 2019 - 2020).

2.3.2. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp phát triển năm 2019

Trong năm 2019, có 211 doanh nghiệp chào bán tổng cộng 300.588 tỷ đồng trái phiếu. Tổng số trái phiếu phát hành cả năm là 280.141 tỷ đồng, tương đương 93,2% giá trị chào bán và tăng 25% so với năm 2018. Lượng phát hành lớn trong năm 2019 cũng khiến quy mô thị

trường TPDN tăng từ 9% GDP (năm 2018) lên khoảng 11,3% GDP (năm 2019), tổng lượng trái phiếu lưu hành đạt gần 670.000 tỷ đồng. Lãi suất phát hành TPDN bất động sản và cơ sở hạ tầng cao nhất, lên tới 10,5% - 11%/năm, lĩnh vực ngân hàng và định chế tài chính từ 6,8% - 7,2%/năm (HNX, 2019 - 2021).

2.3.3. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp năm 2020

Trong năm 2020, khối lượng phát hành TPDN tại thị trường trong nước tăng 29% so với năm 2019 đạt khoảng trên 430.000 tỷ đồng, trong đó: phát hành riêng lẻ chiếm 93,4% tổng khối lượng phát hành, tăng 30,4% so với năm 2019; phát hành ra công chúng tăng 33% so với năm 2019 (HNX, 2019 - 2021).

Lãi suất TPDN trong năm 2020 bình quân khoảng 9,2%/năm, cao hơn lãi suất cho vay trung dài hạn bình quân của các NHTM; trong đó lãi suất riêng của khối doanh nghiệp bất động sản trong năm 2020 ở mức cao nhất bình quân khoảng 10,15% nhưng không quá dao động so với năm 2019. Mặc dù lãi suất vay trên thị trường do dịch COVID-19 đã có mức điều chỉnh đáng kể, song thực tế chỉ dành cho những người vay vẫn đảm bảo luân chuyển dòng tiền, có tài sản lớn thế chấp và các lĩnh vực ưu tiên. Theo đó, mức lãi suất trái phiếu huy động của khối bất động sản cao nhất 12,50%, và bình quân ở khoảng hơn 10%; riêng Quý I/2020, lãi suất phát hành trái phiếu bình quân của khối này khoảng 10,42%, thấp hơn so với Quý I/2020 (10,77%). Trên bình diện trực quan, có thể thấy lãi suất trái phiếu khối doanh nghiệp bất động sản không xuất hiện các trường hợp phát hành trị giá lớn với mức lãi suất cao ngất ngưỡng 14% - 15% như ở năm 2019 (Bộ Tài chính, 2019 - 2021).

2.3.4. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp năm 2021

Trong năm 2021, tổng giá trị phát hành TPDN là 495.029 tỷ đồng, tăng 23,6% cùng kỳ năm 2020, trong đó phát hành riêng lẻ đạt 467.583 tỷ đồng, phát hành ra công chúng đạt 27.436 tỷ đồng. Tỷ trọng TPDN phát hành riêng lẻ trong năm 2021 có xu hướng giảm, trong khi khối lượng phát hành ra công chúng có xu hướng tăng cho thấy đã bước đầu có sự dịch chuyển từ phát hành riêng lẻ ra công chúng, góp phần tăng tính công khai, minh bạch, hạn chế rủi ro trên thị trường (SSC, 2020 - 2021).

Trong năm 2021, các tổ chức tín dụng có khối lượng phát hành lớn nhất thị trường trái phiếu phát hành riêng lẻ, chiếm 37,9%, tăng 67% so với năm 2020. Các doanh nghiệp bất động sản phát hành chiếm 30,6%, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2020, nhưng không còn là nhà phát hành lớn nhất trên thị trường (SSC, 2020 - 2021).

Về kỳ hạn và lãi suất phát hành, kỳ hạn phát hành bình quân TPDN riêng lẻ năm 2021 là 3,87 năm, giảm 0,1 năm so với cùng kỳ năm 2020. Lãi suất phát hành bình quân TPDN riêng lẻ là 8,02%/năm, giảm 1,38%/năm so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, lãi suất phát hành bình quân của các tổ chức tín dụng là 4,5%/năm, giảm 1,92%/năm so với cùng kỳ năm 2020; lãi suất phát hành bình quân của các doanh nghiệp bất động sản là 10,51%/năm, giảm 0,26%/năm so với cùng kỳ năm 2020 (SSC, 2020 - 2021).

Về cơ cấu nhà đầu tư, nhà đầu tư chính mua TPDN riêng lẻ trên thị trường sơ cấp là công ty chứng khoán (chiếm 38,3% khối lượng phát hành), tiếp đến là các NHTM (chiếm 34,4%). Tỷ trọng nhà đầu tư cá nhân chuyên nghiệp mua sơ cấp TPDN riêng lẻ chiếm 5,4% khối lượng phát hành, giảm so với năm 2020 (12,7%). Tuy nhiên, TPDN là sản phẩm được giao dịch trên thị trường nên cơ cấu nhà đầu tư sẽ thay đổi trên thị trường thứ cấp (SSC, 2020 - 2021).

3. MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ

3.1. Nhận xét tổng quan

Nhìn nhận khách quan có thể thấy những điểm hết sức tích cực trong khoảng thời gian gần 90 năm qua, kể từ khi thực hiện Nghị định số 90/2011/NĐ-CP nói chung cũng như giai đoạn 2018 - 2021 nói riêng, khi thị trường TPDN phát triển mạnh. Đây là kết quả của quá trình không ngừng đổi mới chính sách tài chính quốc gia về riêng lĩnh vực thị trường trái phiếu. Cụ thể:

Một là, các doanh nghiệp chủ động huy động vốn trên thị trường tài chính cho mình khi doanh nghiệp thực sự có uy tín, làm ăn có hiệu quả, có khả năng thanh toán được trái phiếu khi đến hạn, minh bạch thông tin báo cáo tài chính và phương án phát hành, sử dụng TPDN. Tốc độ tăng trưởng của thị trường TPDN đạt bình quân 48%/năm trong giai đoạn 2017 - 2010 là đáng mừng, thêm một kênh cạnh tranh với hoạt động tín dụng trung dài hạn của các NHTM, buộc các NHTM phải đổi mới hơn nữa hoạt động cho vay của mình. Đây là cũng là xu hướng tất yếu, phù hợp với thông lệ quốc tế trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam đang hội nhập sâu rộng, có độ mở ngày càng lớn với cộng đồng kinh tế toàn cầu, đang thực hiện 17 Hiệp định thương mại song phương và đa phương.

Hai là, thị trường TPDN phát triển làm giảm gánh nặng rủi ro tín dụng lên hệ thống ngân hàng. Bởi vì bản chất ngân hàng chỉ huy động cho vay vốn ngắn hạn là chính, cơ cấu vốn huy động kỳ hạn từ 12 tháng chiếm tới 80%, còn lại không quá 36 tháng. NHNN đã phải ban hành quy định tỷ lệ vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung, dài hạn của các NHTM. Cụ thể, gần đây nhất, đó là Thông tư số 08/2020/TTNHNN sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 22/2019/TT-NHNN về quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, NHNN quyết định lùi thời hạn áp dụng tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung, dài hạn thêm một năm so với lộ trình đã đưa ra trước đó. Cụ thể, từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 30/9/2021, tỷ lệ này là 40%; từ ngày 01/10/2021 đến hết ngày 30/9/2022: 37%; từ ngày 01/10/2022 đến hết ngày 30/9/2023: 34%; từ ngày 1/10/2023: 30% (SBV, 2015 - 2020).

Gánh nặng vốn trung, dài hạn đối với nền kinh tế nếu cứ tiếp tục tạo áp lực cho các NHTM sẽ rất khó thoát ra khỏi rủi ro lệch pha kỳ hạn giữa nguồn vốn ngắn hạn nhưng lại đem cho vay trung và dài hạn, ngân hàng sẽ luôn phải cảnh giác về thanh khoản. Đây cũng là một minh chứng cho sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả giữa chính sách tài chính và chính sách tiền tệ, ở cả gốc độ quy mô phát hành trái phiếu, lãi suất phát hành trái phiếu. Bên cạnh đó, một số liên hệ với thị trường này, đó là trái phiếu Chính phủ với việc đầu tư chủ yếu là các

NHTM góp phần tạo công cụ giao dịch trên thị trường mở của NHNN, điều hành có hiệu quả hơn chính sách tiền tệ quốc gia do NHNN chủ trì.

Ba là, tạo lập đầy đủ tư duy và cách tiếp cận cởi mở hơn với thị trường TPDN. Trên cơ sở đó góp phần đổi mới tư duy quản trị điều hành doanh nghiệp, với tư duy truyền thống là cứ thiếu vốn lại đến vay ngân hàng trước tiên, một tư duy ngược nguyên lý thị trường đã dẫn đến việc phân bổ nguồn lực tài chính trong nền kinh tế không hiệu quả.

3.2. Vai trò của Bộ Tài chính trong điều hành chính sách tài chính và cảnh báo rủi ro thị trường trái phiếu doanh nghiệp

Thứ nhất, Bộ Tài chính luôn chủ động, linh hoạt tham mưu trình Chính phủ ban hành, trình sửa đổi bổ sung, hoàn thiện chính sách phát triển thị trường TPDN, quy định pháp luật phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, thông lệ quốc tế và mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ. Bộ Tài chính không bảo thủ hay chuyển động chậm so với yêu cầu của thực tiễn, cần quan sát, theo dõi, lắng nghe dư luận và cộng đồng doanh nghiệp, trên cơ sở đó trình Chính phủ ban hành mới, hay sửa đổi bổ sung những điểm mới cho phù hợp.

Thứ hai, cùng với quy định về TPDN riêng lẻ nêu trên, các quy định mới về phát hành TPDN ra công chúng tại Luật Chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ sẽ hình thành bộ khung khổ pháp lý thống nhất để phát triển thị trường TPDN, góp phần phát triển thị trường vốn theo hướng công khai, minh bạch và an toàn, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp huy động vốn, thực hiện mục tiêu cân bằng hơn với thị trường tín dụng ngân hàng nhằm phát triển đồng bộ các kênh cung ứng vốn cho nền kinh tế (SSC, 2019 - 2020).

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Xu hướng của thị trường trái phiếu nói chung, thị trường TPDN nói riêng trong thời gian tới là đầu tư vào trái phiếu sẽ tiếp tục tăng trưởng. Đây là xu hướng tất yếu trong quá trình hội nhập thị trường tài chính khu vực và quốc tế. Các NHTM cũng sẽ tiếp tục đẩy mạnh kênh này để hút vốn dài hạn trong bối cảnh NHNN ngày càng siết chặt tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn của ngân hàng. Với hành lang pháp lý hình thành trên cơ sở Nghị định số 163/2018/NĐ-CP, Nghị định số 81/2020/NĐ-CP, Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, Luật Các tổ chức tín dụng và nhu cầu vốn ngày càng tăng của cộng đồng doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp bất động sản, doanh nghiệp tham gia các hoạt động M&A, chắc chắn, thị trường phát hành trái phiếu sẽ tăng trưởng mạnh trong những năm sắp tới. Tuy nhiên, cần có những biện pháp đảm bảo sự phát triển bền vững của thị trường TPDN, giảm thiểu những rủi ro có thể xảy ra. Bài viết đưa ra một số khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, dự thảo Luật Chứng khoán hiện hành có hai thay đổi quan trọng nhất là: yêu cầu xếp hạng tín nhiệm đối với các doanh nghiệp muốn phát hành trái phiếu ra công chúng và phân rõ ngưỡng yêu cầu để các nhà đầu tư có thể tham gia mua trong đợt phát hành riêng lẻ.

Theo kế hoạch thực hiện Chiến lược tài chính đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 18/4/2012, đến năm 2020, Việt Nam sẽ có khoảng 5 công ty xếp hạng tín nhiệm ra đời, nhưng đến nay mới có 1 công ty được cấp phép. Tuy nhiên, doanh nghiệp này chưa cung cấp dịch vụ nào ra thị trường. Đối với hoạt động xếp hạng tín nhiệm, khung pháp lý tại Việt Nam thực tế đã được ban hành từ năm 2014 tại Nghị định 88/2014/NĐ-CP. Các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế cũng cần xuất hiện ở Việt Nam, bởi vì tới đây, thị trường TPDN của Việt Nam sẽ có nhu cầu với các dịch vụ do các tổ chức này cung cấp. Việc so sánh mức độ rủi ro cần dựa trên hệ số tín nhiệm (credit rating) của các tổ chức. Hiện nay, Việt Nam vẫn chưa có tổ chức xếp hạng tín nhiệm. Khi quyết định mua trái phiếu các nhà đầu tư sẽ phải tìm hiểu mức độ rủi ro của doanh nghiệp, so sánh với mức độ rủi ro của ngân hàng đang gửi tiền (Bộ Tài chính, 2019 - 2021).

Được biết, Bộ Tài chính đang thiết lập nhu cầu đối với dịch vụ xếp hạng tín nhiệm và sẽ tiếp tục làm việc với các tổ chức xếp hạng quốc tế. Theo dự kiến, các tổ chức xếp hạng tín nhiệm chỉ cần thành lập pháp nhân tại Việt Nam, không có hạn chế đối với việc thành lập văn phòng đại diện. Việc thiếu xếp hạng tín nhiệm đang kìm chân sự phát triển của thị trường TPDN. Vì vậy, cơ quan chức năng của Việt Nam cần xúc tiến, đẩy nhanh nhanh hoạt động xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp, xếp hạng tín nhiệm quốc tế tại Việt Nam, để các nhà đầu tư có thể phân biệt được mức độ tín nhiệm của các doanh nghiệp (Bộ Tài chính, 2019 - 2021).

Dự thảo Luật Chứng khoán sửa đổi xác định rõ ràng ngưỡng nào mà một nhà đầu tư đủ điều kiện tham gia mua trong đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ. Nghị định số 163/2018/NĐ-CP hiện vẫn cho phép nhà đầu tư không chuyên nghiệp được mua trái phiếu riêng lẻ dù đã thắt chặt điều kiện hơn trước và cần sửa đổi theo khi Luật Chứng khoán sửa đổi được Quốc hội thông qua. Trong khi đó, đối với phát hành trái phiếu ra công chúng, tất cả các nhà đầu tư đều có thể tham gia nhưng bù lại kênh phát hành này sẽ yêu cầu tổ chức phát hành công bố thông tin khắt khe hơn.

Thứ hai, sau Nghị định số 163/2018/NĐ-CP, Nghị định số 81/2020/NĐ-CP, tới đây là Luật Chứng khoán sửa đổi, cũng tập trung vào mục tiêu tăng tính minh bạch và phân tách rõ ràng giữa hai hình thức phát hành riêng lẻ và phát hành ra công chúng, sẽ có tác động tiếp tục thúc đẩy thị trường TPDN phát triển. Một số yếu tố sẽ tác động khá rõ nét lên thị trường trái phiếu. Quy định giảm tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn về mức 40%; giảm xuống 30% từ ngày 01/10/2023. Quy định này khiến room tài trợ vốn dài hạn của các NHTM phải thu nhỏ lại. Thay vì đi vay ngân hàng, phát hành trái phiếu sẽ là một kênh thay thế mà các doanh nghiệp có thể lựa chọn, đồng thời, việc các NHTM hạn chế cho vay bất động sản và đầu tư cổ phiếu, chứng khoán vì yêu cầu phòng ngừa rủi ro. Bởi vậy, các doanh nghiệp bất động sản, các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư cổ phiếu, mua doanh nghiệp hay thâu tóm doanh nghiệp khác sẽ đẩy mạnh phát hành TPDN. Việc thị trường TPDN phát triển sẽ mang đến một cú hích mới cho thị trường chứng khoán Việt Nam vốn trước đây chỉ là sân chơi cho các nhà đầu tư cổ phiếu.

Ngoài ra, các NHTM tiếp tục tìm đến nguồn vốn dài hạn từ trái phiếu để nâng cao năng lực tài chính của đáp ứng chuẩn Basel II khi khả năng tăng vốn điều lệ còn gặp nhiều hạn chế (SBV, 2019 - 2021).

Tuy nhiên, vấn đề cấp bách đặt ra hiện nay là hệ số vay nợ chung của doanh nghiệp Việt Nam trong nền kinh tế là 2,5 lần so vốn chủ sở hữu, trong khi thông lệ quốc tế chỉ khoảng 1,5 - 1,6 lần. Đây là hệ số rất đáng quan ngại khi lạm dụng quá mức đòn bẩy tài chính doanh nghiệp, làm cho khối nợ của doanh nghiệp ngày một phình to hơn. Thị trường phát hành TPDN đang tăng nóng cũng làm gia tăng nguy cơ rủi ro chồng lên rủi ro, rất khó lường đối với doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung. Khi đánh giá rủi ro nói chung, cần cái nhìn tổng thể đối với nền kinh tế và toàn thị trường, không cắt khúc từng thị trường để thấy rằng, vấn đề đang hết sức lo ngại. Nên nhớ, nếu rủi ro vỡ nợ doanh nghiệp gia tăng thì hệ thống tài chính nói chung và ngân hàng nói riêng cũng không ngoài vòng xoáy đó. Vì vậy, trong điều hành chính sách tài chính, Bộ Tài chính, các bộ, ngành có liên quan cần dự báo sát và đánh giá đúng tình hình để chủ động có biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro đối với nền kinh tế (Bộ Tài chính, 2019 - 2021).

Thứ ba, việc huy động TPDN loại lãi suất lên đến 10% - 12%/năm sẽ là kênh cạnh tranh đối với các kênh khác như: gửi tiết kiệm ngân hàng, đầu tư cổ phiếu hay mua bất động sản, mua vàng, dù là các kênh đầu tư khác nhau nhưng chúng lại là các bình thông nhau. Thời gian qua, nhiều ngân hàng cũng giảm mức lãi suất huy động. Nếu không kiểm soát tốt rất dễ cuộc đua về lãi suất trong nền kinh tế và rủi ro bong bóng tài chính sẽ gia tăng. Vấn đề quan trọng hơn là trong nền kinh tế thực rất khó có ngành nào có được mức lợi nhuận để chịu đựng mức lãi suất lên tới 10% - 12%/năm. Bài học về các vụ án huy động vượt trần lãi suất của các ngân hàng những năm 2011 - 2012 vẫn còn nguyên giá trị. Vì vậy, cần tăng cường phối hợp giữa điều hành chính sách tài chính và chính sách tiền tệ trong vấn đề lãi suất trái phiếu trong nền kinh tế.

Một vấn đề quan trọng khác là cần thúc đẩy các giao dịch thứ cấp TPDN phát triển; cần tạo ra cơ chế để trái phiếu có thể bán buôn, bán lẻ cho khách hàng là tổ chức, cá nhân một cách rộng rãi hơn, từ đó mới có thể tạo ra thị trường thứ cấp thật sự sôi động. Khi có một lượng nhà đầu tư đủ lớn cho TPDN, tính kiểm soát, yêu cầu minh bạch, yêu cầu thanh khoản sẽ tăng lên và tạo ra thị trường trái phiếu thực sự. Việc minh bạch về thông tin và giá cũng giúp các giao dịch dễ dàng hơn.

Thứ tư, theo quy định hiện hành, để chào bán trái phiếu ra công chúng, doanh nghiệp cần làm hồ sơ phát hành, đăng ký và cần được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Luật Chứng khoán. Còn hoạt động phát hành riêng lẻ chỉ cần gửi hồ sơ thông báo tới Bộ Tài chính.

Thứ năm, Bộ Tài chính cần tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến của thị trường TPDN, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp trong thực hiện các quy định mới về phát hành TPDN, phát hiện kịp thời, xử lý nghiêm minh những vi phạm; đồng thời, sửa đổi, bổ sung những quy

định mới khi cần thiết. Bộ Tài chính và NHNN tiếp tục phối hợp chặt chẽ trong giải trình, xử lý các khâu kỹ thuật có liên quan để đảm bảo hoàn thành việc tăng vốn cho các NHTM Nhà nước đã cổ phần hóa, giảm bớt quy mô phát hành trái phiếu NHTM để tăng vốn cấp II, bảo đảm tiêu chuẩn an toàn của Basel II.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2019 - 2021), truy cập tại http://www.mof.gov.vn, các mục*: Tin tức, Văn bản pháp luật, Thông cáo báo chí;* thời gian truy cập từ ngày 01/02/2022 đến ngày 10/3/2022.
2. HNX (2019 - 2021), *Số liệu về giao dịch thị trường hàng ngày tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;* truy cập tại: www.hnx.vn; thời gian truy cập từ 24/1/2022 đến 12/2/2022
3. SBV (2019 - 2021), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, truy cập tại www.sbv.gov.vn, các mục: *Tin tức, Văn bản quy phạm pháp luật; Các thông tin có liên quan đã được công bố;* truy cập từ ngày 24/01/2022 đến ngày 12/02/2022.
4. SSC (2019 - 2021), Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, truy cập tại www.ssc.gov.vn, *Thông tin thị trường tài chính, các tháng trong năm 2020 - 2021,* Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; truy cập từ ngày 24/01/2022 đến 12/02/2022.
5. SSI (2019 - 2021), *Báo cáo phân tích thị trường tài chính hàng tháng; các tháng trong các năm 2015 - 2020 và đến tháng 3/2021,* Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - file mềm gửi qua thư điện tử cho các nhà đầu tư mở tài khoản tại SSI, Hà Nội, 2015 - 2021.

35.

TÁC ĐỘNG CỦA CẤU TRÚC VỐN LÊN HIỆU QUẢ KINH DOANH: NGHIÊN CỨU TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

TS. Nguyễn Văn Chiến*, Phạm Phúc Nguyên*, Nguyễn Thị Thủy*

Tóm tắt

Bài viết này nhằm xác định mức độ tác động của cấu trúc vốn lên hiệu quả kinh doanh – nghiên cứu trên thị trường chứng khoán. Qua đó, tác giả đề xuất một số hàm ý và giải pháp giúp các nhà quản trị doanh nghiệp có thể hiểu rõ hơn về tác động của cấu trúc vốn và từ đó có thể đạt được hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp của mình một cách tối ưu nhất. Các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng đồng thời được áp dụng. Kết quả phân tích từ các báo cáo tài chính của 40 công ty ngành bất động sản và xây dựng đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong 10 năm (2010 - 2020). Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 7 nhân tố có tác động lên hiệu quả kinh doanh: (1) tuổi của doanh nghiệp; (2) tăng trưởng doanh thu; (3) nợ ngắn hạn trên tổng tài sản; (4) nợ dài hạn trên tổng tài sản; (5) tổng nợ trên tổng tài sản; (6) giá trị tài sản cố định ròng trên tổng tài sản; (7) phần trăm thay đổi trong tài sản.

Từ khóa: *Cấu trúc vốn, hiệu quả, thị trường chứng khoán*

1. TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU

Theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (VTV – Báo điện tử, 2021), do dịch COVID-19 diễn biến phức tạp nên vốn thực hiện các dự án đầu tư nước ngoài giai đoạn 2020 - 2022 giảm nhẹ so với trước đại dịch. Dịch bệnh diễn ra trong thời gian dài khiến nhà đầu tư trong nước không cảm thấy tự tin nhằm thực hiện mở rộng sản xuất - kinh doanh, một số nhà đầu tư đang trong thế cầm cự, một số nhà máy vẫn đang bị ngưng hoặc giảm công suất, nhiều doanh nghiệp hầu hết đang nằm trong tình trạng: không thu được lợi nhuận, lợi nhuận thấp,

* Trường Đại học Thủ Dầu Một

hay nghiêm trọng hơn là thua lỗ nặng nề, dẫn đến khó duy trì tồn tại trên thị trường. Ngoài ra, có nhiều yếu tố khác ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của một doanh nghiệp, các nhân tố cấu trúc vốn cũng được đánh giá có ảnh hưởng rất quan trọng (Salim và Yadav, 2012). Theo đó, cơ cấu vốn của một doanh nghiệp phản ánh mức độ sử dụng nợ và vốn cổ phần để tài trợ cho tài sản của nó như thảo luận trong Ngọc T. T. B. và cộng sự (2017). Ngoài ra, cấu trúc vốn còn là một phương thức mà doanh nghiệp cần phải thực hiện, cấu trúc vốn không phải chỉ hình thành dựa vào tiền, mà nó được hình thành dựa trên ba chỉ tiêu: nguồn vốn vay, nguồn vốn sở hữu, cơ cấu tỷ lệ vốn vay và vốn chủ sở hữu (Nguyễn Loan, 2019). Ở bất cứ ngành nghề nào trong kinh doanh, các doanh nghiệp luôn phải đối mặt với các chính sách về nhu cầu vốn để mở rộng hay duy trì hoạt động kinh doanh nhằm mang lại khả năng sinh lời tốt nhất có thể (Moeinaddin và cộng sự, 2013). Việc sử dụng nợ ít hay nhiều sẽ tác động đến hành vi của nhà quản trị cũng như những quyết định tài chính của họ, từ đó tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Harris và Raviv, 1991; Graham và Harvey, 2000). Nhằm đánh giá những tác động cấu trúc vốn lên hiệu quả kinh doanh trên thị trường chứng khoán Việt Nam, nhóm tác giả đã thực hiện nghiên cứu nhằm đánh giá: Liệu rằng, lựa chọn cấu trúc vốn có tác động lên hiệu quả kinh doanh tại Việt Nam, cũng như các nhân tố như tuổi của doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp, tăng trưởng doanh nghiệp và các nhân tố khác có tác động lên hiệu quả kinh doanh hay không? Qua nghiên cứu này, tác giả sẽ có những thảo luận nhằm cải thiện hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp đang chịu ảnh hưởng mạnh của đại dịch COVID-19. Từ đó, nghiên cứu đưa ra một số đề xuất, hàm ý quản trị nhằm cải thiện hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Các lý thuyết liên quan đến việc lựa chọn các nhân tố cấu trúc vốn trong các doanh nghiệp rất phổ biến và đa dạng, có thể kể đến một số lý thuyết như: Lý thuyết Modigliani và Miller, Lý thuyết trật tự phân hạng và Lý thuyết thời điểm thị trường, Lý thuyết đánh đổi và một số lý thuyết khác.

2.1. Lý thuyết Miller và Modigliani

Nghiên cứu tiêu biểu về cấu trúc vốn được thực hiện bởi Modigliani và Miller (1963) là tiền đề cho lý thuyết cơ bản nhất về cấu trúc vốn. Giả sử, trong môi trường lý tưởng và không có thuế, Modigliani và Miller (1958) cho rằng, cấu trúc vốn không liên quan đến giá trị của doanh nghiệp và không có cách nào thay đổi giá trị của công ty bằng việc thay đổi cấu trúc vốn. Bằng việc đưa thuế suất thuế thu nhập doanh nhiệp vào mô hình, Modigliani và Miller (1963) kết luận rằng, giá trị công ty tăng lên do lợi ích của tấm chắn thuế; và nhìn chung, cấu trúc vốn ảnh hưởng đến giá trị thị trường của công ty.

2.2. Lý thuyết đánh đổi

Một số nghiên cứu sau này, với mục đích hoàn thiện lý thuyết nghiên cứu về cấu trúc vốn của Modigliani và Miller (1963), Lý thuyết đánh đổi đã thảo luận về doanh nghiệp đối

mặt những vấn đề khó khăn tài chính, chi phí của doanh nghiệp (nghiên cứu của Kraus và Litzenberger, 1973; Jensen và Meckling, 1976). Các tác giả cho rằng, giá trị thị trường của một doanh nghiệp có nợ bằng giá trị của một doanh nghiệp không có nợ cộng với giá trị "lá chắn thuế" trừ giá trị hiện tại của chi phí phá sản thông qua Lý thuyết đánh đổi. Qua đó, Lý thuyết cho rằng, tồn tại một cấu trúc vốn tối ưu, trong đó lợi ích của "lá chắn thuế" sẽ bù đắp tốt nhất cho những tổn thất từ các khoản nợ. Hơn nữa, theo Frank và cộng sự (2002), Lý thuyết đánh đổi cũng được xem là một lý thuyết cạnh tranh với Lý thuyết trật tự phân hạng trong cấu trúc vốn bởi nó là một chứng minh cho các quyết định cấu trúc vốn tương đối tốt so với các lý thuyết khác. Thuyết này được xem là một trong những lý thuyết chủ chốt của các lý thuyết nói về các nhân tố cấu trúc vốn.

2.3. Lý thuyết trật tự phân hạng

Những thông tin không đối xứng (bất cân xứng) giữa nhà đầu tư và nhà quản trị có thể dẫn tới lựa chọn ngược. Sự bất cân xứng dẫn tới lựa chọn cấu trúc vốn, mà Myers cho rằng, một trong những vấn đề đặc biệt ảnh hưởng đến các nhân tố cấu trúc vốn của công ty. Nhà đầu tư sẽ không nắm rõ về giá trị thực và rủi ro của doanh nghiệp bằng nhà quản trị, cũng từ đó mà ảnh hưởng ít nhiều đến việc quyết định đến việc tài trợ vốn. Trong bối cảnh đó, Myers đề xuất về Lý thuyết trật tự phân hạng để giải thích cho việc trật tự ưu tiên giữa các nguồn vốn khi doanh nghiệp cần huy động. Quan trọng hơn, Lý thuyết trật tự phân hạng nhằm thu hẹp sự chênh lệch thông tin giữa nhà quản trị và nhà đầu tư bên ngoài. Qua Lý thuyết trật tự phân hạng, có thể rút ra những nội dung chính sau: (i) các doanh nghiệp ưa chuộng nguồn vốn tài trợ từ nội bộ hơn so với bên ngoài; (ii) việc cắt giảm cổ tức của cổ đông không được sử dụng tài trợ cho nguồn vốn, cho nên cổ tức phải được ổn định qua các năm; (iii) các doanh nghiệp sẽ làm theo trật tự phân hạng khi muốn huy động vốn từ bên ngoài đầu tư; (iv) tỷ lệ nợ sẽ phản ánh yêu cầu tích lũy đối với nguồn vốn ngoại sinh.

2.4. Lý thuyết thời điểm thị trường

Lý thuyết thời điểm thị trường được đề xuất bởi Baker và Wurgler (2002). Tác giả Baker và Wurgler (2002) đã thực hiện nghiên cứu thị trường Mỹ trong giai đoạn 1968 - 1999 cho rằng, doanh nghiệp sẽ phát hành cổ phiếu tại thời điểm giá cao và sẽ mua lại khi điều chỉnh vốn ở giá thấp. Lý thuyết thời điểm thị trường có tác động lâu dài lên các nhân tố lựa chọn cấu trúc vốn trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu này có những bằng chứng trái chiều, như đã được thảo luận trong nghiên cứu của Alti (2006), Flannery và Rangan (2006). Tuy vậy, vận dụng lý thuyết này, công ty sẽ có xu hướng phát hành thêm cổ phiếu thay vì phát hành trái phiếu hay chứng chỉ nợ vay. Lý thuyết thời điểm thị trường dự báo đối lập với Lý thuyết đánh đổi.

2.5. Một số lý thuyết phổ biến khác

Lý thuyết cấu trúc tài chính tối ưu là một quan điểm truyền thống, khi doanh nghiệp có xu hướng vay nợ, họ sẽ nghĩ khoản nợ đó sẽ mang về lợi nhuận cho công ty và đi kèm những rủi ro và bất lợi. Khi tăng vốn vay cùng với chi phí vốn vay không cao, "lá chắn thuế" giúp

cho chi phí sử dụng vốn bình quân gia quyền giảm. Hệ số nợ cứ tăng liên tục thì tỷ lệ rủi ro cũng tăng và doanh nghiệp kỳ vọng tỷ suất sinh lợi cao, vì thế nhu cầu vốn tăng dẫn đến chi phí sử dụng vốn bình quân gia quyền tăng. Từ đó, luôn tồn tại cấu trúc vốn tài chính tối ưu để tối đa hóa giá trị doanh nghiệp và tối thiểu hóa chi phí sử dụng vốn.

Lý thuyết chi phí đại diện đề cập tới thông tin không đối xứng giữa nhà quản trị và chủ sở hữu, nhà quản trị sẽ không ra quyết định hoặc quyết định có những tổn thất cho công ty vì lợi ích cá nhân mà không nâng cao giá trị của doanh nghiệp. Những lợi ích của nhà quản trị sẽ là những chi phí mà chủ sở hữu doanh nghiệp bù lại. Theo nghiên cứu của Ozkan (2001), tăng sử dụng vốn vay để làm giảm chi phí đại diện, do muốn doanh nghiệp quản lý tốt hơn thì chi phí đại diện phải thấp. Khi tỷ lệ nợ tăng, bắt buộc nhà quản trị sẽ thận trọng hơn khi quyết định sử dụng nợ hoặc vay thêm nợ mới, từ đó các nhà quản trị quản lý tốt hơn.

Bằng việc sử dụng các lý thuyết cơ cấu vốn để phân tích hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp, có thể thấy rằng, các quyết định tài trợ có thể khác nhau, và tùy theo nhà quản trị áp dụng theo hình thức lý thuyết vốn nào. Do vậy, quyết định tài trợ của doanh nghiệp sẽ bị ảnh hưởng từ rất nhiều yếu tố khác nhau, đã được các nghiên cứu thực nghiệm và đã có kết quả khác nhau, dẫn đến có sự khác biệt trong mối quan giữa cấu trúc vốn và kết quả hoạt động kinh doanh của mỗi doanh nghiệp.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được thực hiện trong bài viết này bao gồm hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Phương pháp định tính hình thành trong nghiên cứu qua khảo sát tài liệu, khảo sát qua các nghiên cứu trước để xây dựng các tác động của cấu trúc vốn đến kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Phương pháp định lượng được thực hiện qua thu thập dữ liệu thứ cấp từ các công ty ngành bất động sản và xây dụng đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Thông qua các kiểm định Hausman test, kiểm định F - Test và kiểm định Breusch and pagan Lagrangian Mutiplier (LM) để lựa chọn phương pháp phù hợp cho ba phương pháp nghiên cứu: phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu thông thường (Pooled OLS), phương pháp ước lượng với tác động cố định (FEM), phương pháp ước lượng với tác động ngẫu nhiên (REM).

Tuy vậy, các nghiên cứu trước đều cho rằng, ba phương pháp trên đều có thể gặp vấn đề của tự tương quan và phương sai thay đổi, nên phương pháp bình phương nhỏ nhất tối thiểu khả thi nên được áp dụng trong trường hợp này.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nguồn dữ liệu trong nghiên cứu này được thu thập từ báo cáo tài chính của các công ty ngành bất động sản và xây dụng đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, bao gồm Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong 10 năm (2010 - 2020). Các doanh nghiệp này được lựa chọn dựa

trên tiêu chí: doanh nghiệp niêm yết cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

3.3. Lựa chọn phương pháp phân tích

Các nghiên cứu trước đều cho rằng, kết quả hồi quy thường gặp các khuyết tật trong mô hình nghiên cứu, nên mô hình hồi quy bình phương tối thiểu tổng quát là một dạng của phương pháp bình phương nhỏ nhất cổ điển gộp, đối với các biến đã thay đổi để phù hợp với các giả thuyết bình phương tối thiểu tiêu chuẩn. Các ước lượng thường có tính chất BLUE (Best Linear Unbiased Estimator, tạm dịch là những ước lượng không chệch tuyến tính tốt nhất) khi và chỉ khi ước lượng tuyến tính được gọi là các ước lượng GLS. Do vậy, trong nghiên cứu này, tác giả thực hiện hồi quy theo mô hình hồi quy bình phương tối thiểu tổng quát GLS nhằm xác định được kết quả hồi quy tốt nhất. Các biến được sử dụng trong nghiên cứu này được trình bày Bảng 1.

Bảng 1. Các biến được sử dụng trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu	Công thức tính	Nghiên cứu trước
Biến phụ thuộc			
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	**ROA**	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$	Song và cộng sự (2020); Ehigiamusoe và cộng sự (2021)
Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu	**ROE**	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times 100$	Song và cộng sự (2020); Ehigiamusoe và cộng sự (2021)
Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu	**EPS**	(Thu nhập ròng – Cổ tức cổ phiếu ưu đãi) / Số lượng cổ phiếu bình quân đang lưu thông	Song và cộng sự (2020); Ehigiamusoe và cộng sự (2021)
Biến độc lập			
Quy mô doanh nghiệp	**SIZE**	Tổng tài sản	Fernandez - Cuesta và cộng sự (2019), Zhang và Wei (2021)
Tuổi	**AGE**		Phát triển bởi tác giả
Tăng trưởng doanh thu	**GROWTH**	(Doanh thu thuần năm t – Doanh thu thuần năm t-1) / Doanh thu thuần năm t-1	Nguyễn Trọng Tài (2017), Ismihan và Ozkan (2012), Janda và Kravtsov (2017)
Nợ ngắn hạn trên tổng tài sản	**CL**	Nợ dài hạn / Tổng tài sản	Thanh, H. N và Huu, A. N (2020)
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	**LL**	Tổng nợ / Tổng tài sản	Thanh, H. N và Huu, A. N (2020)
Tổng nợ trên tổng tài sản	**TL**	Nợ ngắn hạn / Tổng tài sản	Thanh, H. N và Huu, A. N (2020)
Giá trị tài sản cố định ròng trên tổng tài sản	**TANG**	Tài sản cố định / Tổng tài sản	Thanh, H. N và Huu, A. N (2020)

Tên biến	Ký hiệu	Công thức tính	Nghiên cứu trước
Tính thanh khoản	**LIQ**	Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	Thanh, H. N và Huu, A. N (2020)
Phần trăm thay đổi trong tài sản	**PRA**	(Tổng tài sản năm t – Tổng tài sản năm t-1) / Tổng tài sản năm t-1)	Tariq, J. Waqar, Y. và Muhammad, I. (2014)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3.4. Kết quả nghiên cứu

3.4.1. Thống kê mô tả

Phân tích thống kê mô tả thực hiện nhằm tóm tắt đặc điểm của dữ liệu, số liệu mô tả số quan sát các biến, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất dùng trong nghiên cứu thể hiện rõ ở Bảng 2.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

Biến	ROA	ROE	EPF	SIZE	AGE	GROWTH
Số quan sát	440	440	440	440	440	440
Giá trị trung bình	0.0267511	0.0746502	1.382189	14.28244	16.05	0.1664911
Độ lệch chuẩn	0.073157	0.1450809	16.79186	1.52546	8.361003	0.6649611
Giá trị nhỏ nhất	-0.4947	-0.6126	-249	11.13666	1	-1.0392
Giá trị lớn nhất	0.82	0.6272	243	19.86171	42	4.521
Biến	**CL**	**LL**	**TL**	**TANG**	**LIQ**	**PRA**
Số quan sát	440	440	440	440	440	440
Giá trị trung bình	0.402947	0.1617548	0.0913125	0.5582255	2.39798	0.1638032
Độ lệch chuẩn	0.1972429	0.1548456	0.2084831	0.1203542	3.026203	0.6511596
Giá trị nhỏ nhất	0.083	0	0.06	0.003	0.1885	-0.481
Giá trị lớn nhất	1	.6665	1	1	41.114	11.4445

Nguồn: Stata 15

3.4.2. Hệ số tương quan

Để chỉ ra mối quan hệ của từng cặp biến với nhau ta sử dụng ma trận hệ số tương quan. Nhằm mục đích tránh hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến nên nhóm tác giả không đưa ba biến CL, LL, TL vào cùng một mô hình. Do đó, tác giả quyết định tách ra thành hai mô hình khác nhau, mô hình 1 có biến độc lập CL và LL; mô hình 2 có biến TL. Kết quả thống kê ma trận hệ số tương quan giữa các cặp biến độc lập được thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Ma trận tương quan

	ROA	ROE	EPF	SIZE	AGE	GROW	CL	LL	TL	TANG	LIQ	PRA
ROA	1.0000											
ROE	0.4805	1.0000										
EPF	0.1286	0.1428	1.0000									
SIZE	0.0282	0.0821	-0.0446	1.0000								
AGE	0.1682	0.1809	0.0871	0.0155	1.0000							
GROWTH	0.1587	0.1060	0.0486	0.1144	-0.0692	1.0000						
CL	-0.0918	0.1726	-0.0509	-0.0273	0.1084	-0.1054	1.0000					
LL	-0.0248	-0.0312	-0.0772	0.2880	-0.1166	0.0488	-0.3527	1.0000				
TL	-0.1105	0.1170	-0.1046	0. 2067	-0.0166	-0.0523	0.7197	0.3429	1.0000			
TANG	-0.0931	-0.0965	0.0129	0.0439	-0.0186	0.0023	-0.1039	-0.0151	-0.0980	1.0000		
LIQ	0.1137	0.0042	0.0217	-0.0875	0.0665	0.0109	-0.4960	0.2189	-0.3856	-0.1173	1.0000	
PRA	0.1477	0.0937	0.0006	0.0844	-0.1154	0.1543	-0.0717	-0.0032	-0.0627	-0.0159	0.0991	1.0000

Nguồn: Stata 15

Thông qua các cặp chỉ số ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình kiểm định đa cộng tuyến của mô hình thì không có giá trị nào vượt quá 0,8. Do đó, đã thỏa mãn các điều kiện đảm bảo mô hình có ý nghĩa thống kê.

Bảng 4. Hệ số hồi quy và giá trị P-value theo ước lượng FGLS

Tên biến	Ước lượng	ROA		ROE		EPS	
		MH (1)	MH (2)	MH (3)	MH (4)	MH (5)	MH (6)
SIZE	β_1	0.0023	0.0023	0.0046	0.0045	0.5580	0.5395
	P – value	0.4650	0.4620	0.1630	0.4260	0.5550	0.4950
AGE	β_2	0.0004	0.0004	0.0008	0.0008	0.0978	0.0960
	P – value	0.0000***	0.0000***	0.0000***	0.0000***	0.0590*	0.0550*
GROWTH	β_3	0.0051	0.0051	0.0101	0.0102	12.200	12.177
	P – value	0.0020***	0.0020***	0.0120**	0.0230**	0.2730	0.2690
CL	β_4	0.0210		0.0415		50.163	
	P – value	0.0690*		0.0000***		0.1050	
LL	β_5	0.0243		0.0482		58.222	
	P – value	0.1360		0.6690		0.0900*	
TL	β_7		0.0180		0.0360		43.043
	P – value		0.0730*		0.0150**		0.0500**
TANG	β_7	0.0283	0.0282	0.0560	0.0563	67.645	67.330
	P – value	0.0390**	0.0440**	0.1820	0.0940*	0.9530	0.9580

Tên biến	Ước lượng	ROA		ROE		EPS	
		MH (1)	MH (2)	MH (3)	MH (4)	MH (5)	MH (6)
LIQ	β_8	0.0013	0.0012	0.0026	0.0024	0.3162	0.2899
	P – value	0.4170	0.3860	0.1210	0.6610	0.7980	0.5950
PRA	β_9	0.0052	0.0052	0.0104	0.0105	12.534	12.510
	P – value	0.0050**	0.0040**	0.0390**	0.0310**	0.9990	0.9660
Cons	N	0.0345	0.0328	0.0684	0.0655	82.610	78.321
	P – value	0.8800	0.8180	0.0340**	0.2060	0.3360	0.2780

Nguồn: Stata 15

Qua kết quả Bảng 4 cho thấy:

Biến SIZE (quy mô) và biến LIQ (tính thanh khoản) không có ý nghĩa đến mô hình. Vì vậy, việc gia tăng quy mô doanh nghiệp và tăng tính thanh khoản sẽ không ảnh hưởng nhiều đến kết quả của hoạt động kinh doanh.

Trái ngược hoàn toàn với biến SIZE thì biến AGE lại cho ra kết quả có ý nghĩa thống kê, đặc biệt có tác động mạnh đến EPS. Có thể nói, biến AGE (độ tuổi của doanh nghiệp) càng cao, càng lâu đời thì hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng cao.

Biến GROWTH (tăng trưởng doanh thu) chỉ có ý nghĩa với ROA, ROE và không có ý nghĩa tới EPS nên việc tăng trưởng doanh thu cũng có tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, việc tăng trưởng doanh thu càng nhanh thì chứng tỏ doanh nghiệp đang hoạt động rất tốt.

Biến nợ ngắn hạn trên tổng tài sản (CL) mang mức ý nghĩa với mô hình 1 của ROA và ROE. Với mức ý nghĩa 10% tác động đến ROA, tuy nhiên, không có ý nghĩa đến EPS. Vì vậy, cần gia tăng nợ ngắn hạn để tối đa hóa được hiệu quả và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Biến nợ dài hạn trên tổng tài sản (LL) lại mang ý nghĩa trái với nợ ngắn hạn trên tổng tài sản (CL) chỉ có ý nghĩa với EPS và không có ý nghĩa đến ROA, ROE. Vì vậy, hạn chế gia tăng nợ dài hạn cho các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để tránh làm giảm hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Tổng nợ trên tổng tài sản (TL) có ý nghĩa ở mô hình 2 của ROA, ROE và EPS. Tuy nhiên, tổng nợ trên tổng tài sản (TL) có ý nghĩa hơn 7% đối với ROA. Từ đó cho thấy, việc tăng nợ là việc rất cần thiết khi doanh nghiệp muốn đạt được hiệu quả kinh doanh một cách tốt nhất.

Giá trị tài sản cố định ròng trên tổng tài sản (TANG) và phần trăm thay đổi trong tài sản (PRA) có mức ý nghĩa khá cao với ROA và ROE, nhưng không có ý nghĩa với EPS.

4. HÀM Ý QUẢN TRỊ

Qua nghiên cứu trên cho thấy, độ tuổi doanh nghiệp có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh, và có tác động nhiều nhất đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, nhân tố được đo bằng lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu (EPS). Vì việc một công ty càng lâu đời thì uy tín và vị thế của họ trên thương trường là vô cùng lớn so với những công ty có tuổi đời thấp. Bằng uy tín và vị thế đó của mình trên thương trường, các công ty hay các doanh nghiệp càng dễ dàng có được lòng tin của các nhà đầu tư. Ngoài ra, việc một doanh nghiệp đứng vững trên thương trường càng lâu còn mang lại ưu thế cho doanh nghiệp trong sự cạnh tranh với những đối thủ cùng ngành, nghề kinh doanh, góp phần giúp các công ty, doanh nghiệp huy động vốn một cách dễ dàng hơn. Và từ nguồn vốn dồi dào ấy có thể mang lại hiệu quả hoạt động cho doanh nghiệp một cách tốt hơn khi doanh nghiệp có nhiều mục tiêu và kế hoạch cụ thể đang phát triển hoặc dự định triển khai trong tương lai gần.

Bên cạnh đó, tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp có tác động dương đến hiệu quả hoạt động của công ty. Cụ thể là tác động tích cực đến tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE). Tuy nhiên, tăng trưởng doanh thu lại không có tác động đến lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu (EPS). Dù vậy, việc tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp cũng có thể nâng cao được hiệu quả hoạt động, tăng lợi nhuận của doanh nghiệp. Vì vậy, các nhà quản trị cũng không nên bỏ qua yếu tố này để phát triển doanh nghiệp của mình; mà để có thể tăng trưởng doanh thu của mình, các doanh nghiệp cần phải có được sản phẩm tốt, gia tăng giá trị của sản phẩm, tạo thêm các chương trình ưu đãi, khuyến mãi, các chính sách hỗ trợ về giá, hỗ trợ về pháp lý, nhằm tăng sự thu hút khách hàng đến với doanh nghiệp. Song song đó, các doanh nghiệp cần nâng cao khả năng bán hàng bằng cách nâng cao chất lượng các đội bán hàng (sale) nâng cao các nghiệp vụ, kiến thức của nhân viên, áp dụng các chương trình, chiến dịch quảng bá sản phẩm, hình ảnh từ các trang mạng xã hội hiện đang phổ biến, các trang web. Từ đó, tạo thêm cho doanh nghiệp lượng khách hàng mới có khả năng và nhu cầu cao.

Tổng nợ trên tổng tài sản có ý nghĩa với cả ROA, ROE, EPS, vì vậy, việc tăng nợ sẽ giúp các doanh nghiệp tối ưu được các đòn bẩy về tài chính. Gia tăng lợi nhuận, tăng hiệu quả hoạt động. Càng tăng nợ thì hiệu quả hoạt động càng cao. Để đạt được hiệu quả một cách tối ưu nhất ta cần phải đi sâu hơn về việc gia tăng nợ. Trong đó, nợ ngắn hạn trên tổng tài sản có tác động tích cực đến ROA và ROE và có tác động mạnh nhất đến ROA. Tuy vậy, nhưng nợ ngắn hạn trên tổng tài sản lại không có tác động đến EPS. Và ngược lại, nợ dài hạn trên tổng tài sản lại cho ra kết quả trái ngược với nợ ngắn hạn trên tổng tài sản là chỉ tác động đến EPS và không tác động đến ROA và ROE. Do đó, các doanh nghiệp cần chủ yếu tập trung gia tăng nợ ngắn hạn và hạn chế nợ dài hạn trong hoạt động kinh doanh của mình để mang lại hiệu quả kinh doanh tốt nhất cho các doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ajayi, O. D & Zahiruddin, B. G (2016), The Impact of Capital Structure on Firm Performance: Empirical Evidence from Nigeria. *IOSR Journal of Economics and Finance* (IOSR-JEF) e-ISSN: 2321-5933, p-ISSN: 2321 - 5925.Volume 7, Issue 4. Ver. III (Jul. - Aug. 2016), 23 - 30.
2. Baker, M. & Wurgler, J. (2002), "Market timing and capital structure", *The Journal of Finance,* 55, 2219 - 2257.
3. Frank Juhan, Andrew King và Derek Raine (2002), *Accretion power in astrophysics,* Cambridge university press publishing.
4. Harris, M., & Raviv, A. (1991), "The Theory of Capital Structure", *The Journal of Finance*, 46(1), 297 - 355.
5. Huy, T. T. & Hân, N. T. N. (2020), "Tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành năng lượng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam", *Tạp chí Công Thương.*
6. Karaca Süleyman Serdar & Arif Savsar (2012), "The effect of financial ratios on the firm value: Evidence from Turkey", *Journal of Applied Economic Sciences,* Số 7(1), Trang 56-63.
7. Marsh, P. (1982), "The Choice Between Equity and Debt: An Empirical Study", *The Journal of Finance,* 37(1), 121 - 144.
8. Modigliani, F., & Miller, M.H. (1958), "The cost of capital, corporation finance and the theory of investment", *The American Economic Review,* 48(3), 261 - 297.
9. Moeinaddin, M., Nayebzadeh, S., & Ghasemi, M. (2013), "The Relationship between Product Market Competition and Capital Structure of the Selected Industries of the Tehran Stock Exchange", *International Journal of Academic Research in Accounting, Finance and Management Sciences*, 3(3), 221 - 233.
10. Nguyễn Loan (2019), *Cấu trúc vốn là gì? Doanh nghiệp cần chú ý gì về cấu trúc vốn,* truy cập tại: https://timviec365.vn/blog/cau-truc-von-la-gi-new6575.html, ngày truy cập 02/10/2021.
11. Nguyễn Thị Thành Vinh (2021), *Tác động của cấu trúc vốn đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam,* Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
12. Salim, M., & Yadav, R. (2012), "Capital Structure and Firm Performance: Evidence from Malaysian Listed Companies", *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 65, 156 - 166.
13. Tariq, J. Waqar, Y. & Muhammad, I. (2014), "Impact of Capital Structure on Firm Performance: Evidence from Pakistani Firms", *International Journal of Academic Research in Economics and Management Sciences.*

14. Tirumalsety, R., & Gurtoo, A. (2019), "Financial sources, capital structure and performance of social enterprises: Empirical evidence from India", *Journal of Sustainable Finance & Investment,* 0(0), 1 - 20.

15. Thanh, H. N & Huu, A. N (2020), "The Impact of Capital Structure on Firm Performance: Evidence from Vietnam", *Journal of Asian Finance, Economics and Business Vol 7 No 4 (2020) 97 - 105.*

16. VTV – Báo điện tử (2021), *Có hay không sự rút lui dòng vốn FDI khỏi Việt Nam?* Truy cập tại: https://vtv.vn/kinh-te/co-hay-khong-su-rut-lui-dong-von-fdi-khoi-viet-nam-20210828120740351.htm, ngày truy cập: 02/10/2021.

36.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ CHẤP NHẬN TIỀN MÃ HÓA TẠI VIỆT NAM

TS. Khúc Thế Anh*, Nguyễn Mạnh Trường*, Nguyễn Tiến Anh*
Lê Minh Hằng*, Nguyễn Thu Hoài*

Tóm tắt

Lĩnh vực tiền mã hóa đang rất phát triển trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, tuy nhiên, còn rất nhiều vấn đề mà Nhà nước chưa thể quản lý được đối với các cá nhân sử dụng tiền mã hóa. Bằng việc kết hợp mô hình Thuyết chấp nhận công nghệ (TAM) và mô hình Thuyết hành vi có kế hoạch (TPB), nhóm tác giả chỉ ra các yếu tố: thái độ, rủi ro, nhận thức có ảnh hưởng đến ý định sử dụng tiền mã hóa. Trong đó, thái độ bị ảnh hưởng bởi niềm tin, tính dễ sử dụng, tính hữu ích và không bị ảnh hưởng bởi rủi ro. Mặt khác, ảnh hưởng xã hội cũng không ảnh hưởng đến ý định sử dụng. Dựa trên kết quả nghiên cứu, các tác giả đưa ra một số khuyến nghị về chính sách quản lý truyền thông và đầu tư phát triển cho Nhà nước. Bên cạnh đó, các tác giả cũng chỉ ra điểm yếu hiện tại của các trung gian tài chính.

Từ khóa: *TAM, TPB, tiền mã hóa*

1. GIỚI THIỆU

Sự đổi mới của công nghệ Internet như Internet vạn vật củng cố và nâng cao trải nghiệm của các giao dịch thông minh và có thể dẫn đến mô hình kinh tế mới (Kshetri, 2017; Lee, 2019; Nadeem và cộng sự, 2020 - 2021; Shahzad và cộng sự, 2018). Cùng với phát minh của Blockchain, việc tạo ra tiền mã hóa đã đưa thị trường tài chính trên toàn thế giới sang một kỷ nguyên mới (Zhao và Zhang, 2021). Tiền mã hóa – một loại hình tiền kỹ thuật số – hấp dẫn bởi một số lợi thế về công nghệ và tài chính. Cụ thể, tiền mã hóa cung cấp các giao dịch ngang hàng, theo thời gian thực và nhanh chóng. Mặc dù các nhà nghiên cứu trước đây chưa đạt được sự đồng thuận về việc liệu tiền mã hóa có giá trị như một loại tiền tệ hay không, nhưng hầu hết các nhà nghiên cứu đều tin rằng, tiền mã hóa có giá trị như một khoản đầu tư (Zhao và Zhang, 2021).

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tại Việt Nam, xu hướng sử dụng tiền mã hóa ngày càng tăng những năm gần đây, cụ thể theo khảo sát từ CoinMarketcap (2021), Việt Nam đứng thứ 20/245 nước được dự đoán tiền mã hóa sẽ trở nên hợp pháp trong thời gian tới tính đến ngày 11/11/2021. Trong khi đó, Việt Nam chỉ đứng thứ 53 về GDP (khoảng 262 tỷ USD), The Chainalysis đánh giá Việt Nam là điển hình cho một trong những quốc gia có mức độ tham gia vào các giao dịch tiền mã hóa không phụ thuộc vào thứ hàng của nền kinh tế. Từ thực tiễn ứng dụng của tiền mã hóa ở Việt Nam, có thể thấy mức độ sử dụng và sự chấp nhận của người dân Việt Nam đối với tiền mã hóa vẫn đang gia tăng và ở mức rất cao, bất chấp những rủi ro và các vấn đề pháp lý chưa hoàn chỉnh. Do đó, cần phải có nghiên cứu về thực trạng sử dụng tiền mã hóa cũng như làm rõ các yếu tố tác động đến sự chấp nhận của người dân Việt Nam, cuối cùng là đưa ra những đề xuất và giải pháp thiết thực giúp cho các cơ quan nhà nước quản lý việc ứng dụng tiền mã hóa hiệu quả hơn.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

2.1. Ý định đối với hành vi sử dụng tiền mã hóa

Ý định hành vi thường được định nghĩa là xác suất chủ quan của một cá nhân rằng người đó sẽ thực hiện một hành vi cụ thể (Fishbein và Ajzen, 1975). Ý định hành vi thể hiện sự sẵn sàng của một người để thực hiện một hành vi nhất định và là nhân tố dự đoán chính, là động lực tức thời của một hành vi thực tế (Ajzen, 2006; Fishbein và Ajzen, 2010). Ý định hành vi giúp người dùng chấp nhận những công nghệ hữu ích, hoặc từ chối những công nghệ không tốt. Trong phạm vi nghiên cứu này, ý định hành vi thể hiện ý định sử dụng tiền mã hóa của các cá nhân tại Việt Nam, nhóm nghiên cứu cho rằng, chấp nhận tiền mã hóa là có ý định sử dụng loại tiền này.

2.2. Các giả thuyết nghiên cứu

2.2.1. Thái độ

Theo mô hình TRA, thái độ là một trong những yếu tố chính quyết định ý định hành vi. Thái độ được định nghĩa là một cảm giác tích cực hoặc tiêu cực liên quan đến việc hoàn thành một mục tiêu (Fishbein và Azjen, 1975), thái độ đối với một hành vi có thể là tích cực, trung lập hoặc tiêu cực. Từ mô hình TRA và phát triển lên TPB, TAM, chúng thường được sử dụng thường xuyên để nghiên cứu các hành vi liên quan tới sự thay đổi, chấp nhận một công nghệ mới. Do đó, mô hình TAM và các kết quả nghiên cứu khác đã chấp nhận mối quan hệ tương quan giữa thái độ và ý định hành vi, và các tác động giữa hai nhân tố này. Nghiên cứu của Albayati và cộng sự (2020), Walton và cộng sự (2018) trong lĩnh vực tiền mã hóa, đều phát hiện thái độ là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới ý định của khách hàng. Do đó, có thể đề xuất giả thiết:

H1: Thái độ với tiền mã hóa có tác động tích cực đến với ý định sử dụng tiền mã hóa.

2.2.2. Nhận thức

Nhận thức về công nghệ (sự tồn tại, lợi ích và cách sử dụng của nó) là cốt lõi để phổ biến công nghệ (Hall và Khan, 2003). Nhận thức đầy đủ về một công nghệ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các quyết định của người dân về việc áp dụng nó (Devanur và Fortnow, 2009; Shareef, Kumar, Kumar, và Dwivedi, 2011). Nhận thức về công nghệ và lợi ích của việc sử dụng nó là một yếu tố cốt lõi trong sự lan tỏa công nghệ đến người sử dụng. Nhận thức cũng là yếu tố then chốt để hiểu các khía cạnh khác nhau của công nghệ. Nhận thức đầy đủ sẽ giúp cá nhân chuyển từ ý định sang áp dụng công nghệ. Các nghiên cứu của Nicholls (2017), Shahzad và cộng sự (2018) đã chỉ ra nhận thức là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến ý định sử dụng thanh toán hoặc đầu tư của cá nhân. Từ đó, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H2: Nhận thức có tác động tích cực đối với ý định sử dụng tiền mã hóa.

2.2.3. Rủi ro

Bauer là tác giả đầu tiên sử dụng thuật ngữ "rủi ro được nhận thức". Ông chỉ ra rằng, hành vi của người tiêu dùng có liên quan đến rủi ro. Theo nghĩa này, bất kỳ hành động nào được thực hiện sẽ tạo ra những hậu quả không thể lường trước được một cách chính xác, một số rủi ro xảy ra có thể không mong muốn (Bauer, 1967). Tương đồng với quan điểm trên, Murray và cộng sự (1990) cho rằng, rủi ro nhận thức được đề cập đến những tổn thất có thể xảy ra do những quyết định mà người tiêu dùng phải đưa ra trong những bối cảnh không chắc chắn. Shin Dong Hee (2008), trong nghiên cứu về các hành vi giao dịch với tiền mã hóa trên cộng đồng Web 2.0, đã kết luận rủi ro nhận thức chỉ gây ảnh hưởng nhỏ đến ý định mua. Nghiên cứu của Mendoza-Tello và cộng sự (2018), Arias-Oliva và cộng sự (2019), Yashar và cộng sự (2021) cho thấy rủi ro được nhận thức không đáng kể trong việc giải thích ý định sử dụng tiền mã hóa. Walton và cộng sự (2018) đã chỉ ra rằng, trong khi rủi ro bảo mật được nhận thức dường như không có ảnh hưởng đáng kể thì rủi ro niềm tin được nhận thức đã ảnh hưởng gián tiếp đến ý định sử dụng Bitcoin bằng cách ảnh hưởng đến cả thái độ và chuẩn mực chủ quan.

Rủi ro được nhận thức có thể là một yếu tố quyết định trong quyết định tin tưởng lẫn nhau (Hong và cộng sự, 2013), tức là nếu người tiêu dùng kết hợp mức độ rủi ro cao với một giao dịch trực tuyến thì mức độ tin tưởng vào người bán sẽ giảm xuống và nhu cầu kiểm soát giao dịch tăng (Olivero và cộng sự, 2004). Gil-Cordero và cộng sự (2020) kết luận rằng, rủi ro nhận thức gián tiếp ảnh hưởng tới ý định sử dụng tiền mã hóa thông qua yếu tố niềm tin. Kết quả tương tự đối với nghiên cứu về Bitcoin của Walton và cộng sự (2018). Từ những lý do trên, nhóm nghiên cứu nhận thấy rủi ro và sự không chắc chắn là những lý do chính khiến người dùng hạn chế sử dụng tiền mã hóa. Vì vậy, nhóm nghiên cứu đề xuất các giả thuyết:

H3: Rủi ro có tác động tiêu cực đối với ý định sử dụng tiền mã hóa.

H4: Rủi ro có tác động tiêu cực đến thái độ đối với tiền mã hóa.

2.2.4. Niềm tin

Theo McCloskey (2006), niềm tin là sự thoải mái và an toàn mà người sử dụng có được khi dùng công nghệ. Niềm tin còn có thể hiểu là việc một cá nhân sẵn sàng dựa vào hoặc có ý định dựa vào một bên khác với cảm giác an toàn tương đối, mặc cho thiếu sự kiểm soát và những hậu quả tiêu cực có thể xảy ra. Keen (1997) cho rằng, niềm tin của khách hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến việc mua hàng trên Internet và các hoạt động liên quan tới sử dụng Internet. Niềm tin là yếu tố chính trong việc áp dụng bất kỳ một công nghệ mới nào (Tandon và cộng sự, 2018). Do đó, việc thiết lập niềm tin thành công trong một mạng lưới giao dịch có thể phát triển và áp dụng đối với tiền mã hóa.

Kết quả từ nghiên cứu của Shazad và cộng sự (2018), Bakar và cộng sự (2017) đều chỉ ra niềm tin là nhân tố tác động tích cực đến ý định sử dụng tiền mã hóa. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của Alaeddin và cộng sự (2018), Albayati và cộng sự (2020) cho thấy niềm tin có ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ với tiền mã hóa, qua đó ảnh hưởng tới ý định sử dụng tiền mã hóa.

Từ những phân tích trên, giả thuyết được đặt ra là:

H5: Niềm tin có tác động tích cực đến với thái độ đối với tiền mã hóa.

2.2.5. Tính hữu ích

Mức độ hữu ích được nhận thức đề cập đến mức độ mà người dùng tin rằng, việc sử dụng công nghệ mới sẽ nâng cao hiệu suất của họ (Davis, 1989). Davis (1989), Davis và Warshaw (1989) nhận thấy sự can thiệp một phần của ý định có thể tác động đến niềm tin vào thái độ. Thái độ có mối quan hệ yếu với mức độ hữu ích được nhận thức, và ý định có ảnh hưởng trực tiếp mạnh mẽ đến mức độ hữu ích được nhận thức.

Lee (2009) đã chỉ ra trong nghiên cứu của mình rằng, tính hữu ích được cảm nhận ảnh hưởng tích cực đến thái độ đối với công nghệ. Và Walton và cộng sự (2018) đã đưa ra kết luận tương tự khi áp dụng với trường hợp cụ thể là Bitcoin, đồng thời bổ sung thêm ý kiến rằng, yếu tố này gián tiếp thông qua thái độ ảnh hưởng đến ý định sử dụng Bitcoin. Một nghiên cứu vào hai năm sau của Albayati và cộng sự (2020) cho kết quả tương tự với trường hợp tiền mã hóa nói chung. Vì vậy, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H6: Tính hữu ích có tác động tích cực đến với thái độ đối với tiền mã hóa.

2.2.6. Tính dễ sử dụng

Theo Davis (1989), tính dễ sử dụng được định nghĩa là "mức độ mà một người tin rằng, việc sử dụng một hệ thống cụ thể sẽ không tốn công sức". Tính dễ sử dụng được nhận thức trong mô hình TAM là một trong hai nhân tố ảnh hưởng tới thái độ với một hành vi nhất định và có ảnh hưởng tới tính hữu ích được nhận thức.

Tính dễ sử dụng là một nhân tố rất quan trọng vì Bitcoin sử dụng công nghệ chuỗi khối, một sự đổi mới trong khoa học máy tính mà nhiều người dùng không dễ để hiểu và vận hành nó (Meera, 2018). Theo Albayati và cộng sự (2020), tính dễ sử dụng là một trong ba nhân tố

tác động tích cực đến thái độ của khách hàng đối với các ứng dụng sử dụng công nghệ chuỗi khối. Trong nghiên cứu của Walton và Johnston (2018), tính dễ sử dụng đã ảnh hưởng gián tiếp đến ý định sử dụng Bitcoin bằng cách ảnh hưởng đến cả thái độ. Phát hiện này đồng nhất với Wan và Hoblitzell (2014), Bitcoin sẽ cần phải giải quyết tính dễ sử dụng của nó để có được mức độ chấp nhận rộng rãi hơn. Đặc biệt là đối với những người có tuổi, họ không muốn sử dụng Bitcoin vì tính chất phức tạp và khó hiểu của nó. Từ kết quả của những nghiên cứu trước đây, giả thuyết được nhóm nghiên cứu đưa ra là:

H7: Tính dễ sử dụng có tác động tích cực đến thái độ đối với tiền mã hóa.

2.2.7. Ảnh hưởng xã hội

Theo Venkatesh và cộng sự (2003), ảnh hưởng xã hội được định nghĩa là mức độ một người nhận thức rằng, những người khác tin họ nên sử dụng công nghệ mới. Nó là một yếu tố quyết định trực tiếp đến ý định hành vi (Venkatesh và cộng sự, 2003). Cũng có thể hiểu, ảnh hưởng xã hội đề cập tới các chuẩn mực, vai trò và giá trị của một cá nhân, có ảnh hưởng đến nhận thức của một cá nhân khác về những gì họ đang làm. Ảnh hưởng xã hội có tác động sâu sắc đến hành vi của người dùng công nghệ mới.

Trong trường hợp sử dụng tiền mã hóa, ảnh hưởng xã hội có thể ảnh hưởng đến việc chấp nhận và tin dùng của cá nhân. Một nghiên cứu của Baur và cộng sự (2015) về việc áp dụng Bitcoin đã nêu lên tầm quan trọng của ảnh hưởng xã hội tới vấn đề chấp nhận tiền mã hóa (Bitcoin) như một loại tiền tệ. Ảnh hưởng xã hội có tác động tích cực đối với ý định sử dụng, chấp nhận tiền mã hóa còn phù hợp với kết quả nghiên cứu của Almuraqab (2019), Albayati và cộng sự (2020), Gupta và cộng sự (2020), Arrias-Oliva và cộng sự (2020), Tamphakdiphanit và Laokulrach (2020)… Dựa trên những phân tích trên, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H8: Ảnh hưởng xã hội có tác động tích cực đối với ý định sử dụng tiền mã hóa.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu sử dụng đồng thời nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng trong bài nghiên cứu này.

Đối với nghiên cứu định tính, các cuộc phỏng vấn đều được nhóm nghiên cứu thực hiện trực tuyến thông qua các phương tiện điện tử như điện thoại hoặc máy tính (với sự hỗ trợ của các nền tảng như: zoom, zalo). Các chuyên gia tham dự phỏng vấn gồm 14 người, bao gồm các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực tiền mã hóa, cụ thể là các chuyên gia có kinh nghiệm sử dụng, kinh nghiệm đầu tư lâu năm (từ một năm trở lên). Bên cạnh đó là sự góp mặt của chuyên gia có kinh nghiệm nghiên cứu về tiền mã hóa và chuyên gia kinh tế lượng nhằm đảm bảo tính thực tiễn của đề tài cũng như độ phù hợp của mô hình. Nhóm tác giả cũng hẹn lịch trước với các đối tượng để có thể thu xếp nơi diễn ra cuộc họp thật yên tĩnh, không bị gián đoạn. Mỗi cuộc phỏng vấn có thời lượng trung bình từ 30 - 45 phút về các nội dung đã được chuẩn bị trước. Các đối tượng tham gia phỏng vấn sâu đều nhiệt tình trao đổi

về quan điểm riêng của bản thân. Kết quả của quá trình nghiên cứu định tính cho thấy, các chuyên gia cơ bản ủng hộ đề xuất của nhóm tác giả. Ngoài ra, các chuyên gia cũng đề xuất thay đổi và bổ sung một số biến quan sát cho bài nghiên cứu hoàn thiện và phù hợp hơn với tình hình thực tế tại Việt Nam.

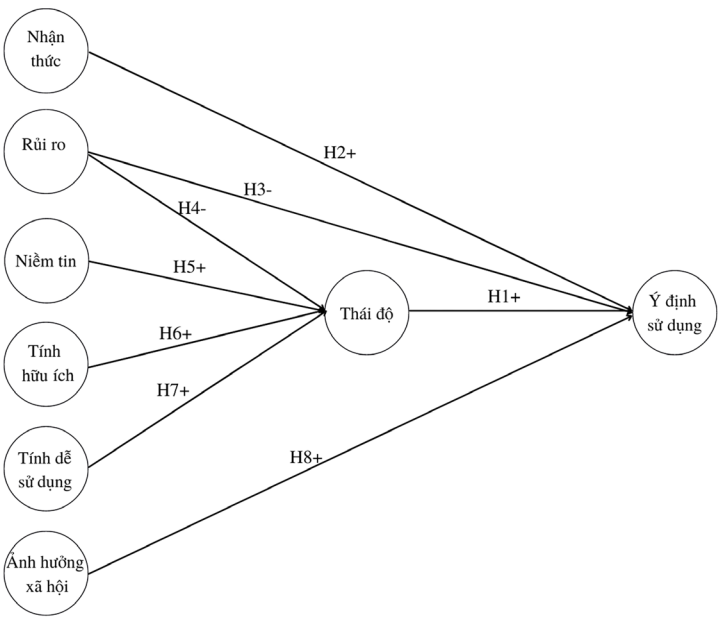
Phương pháp khảo sát và thu thập dữ liệu: Sau khi thực hiện hiệu chỉnh bảng hỏi sau quá trình nghiên cứu định tính, nhóm tác giả thực hiện khảo sát trên diện rộng bằng cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Kết quả mà nhóm nghiên cứu thu được 572 quan sát phù hợp.

Phương pháp xử lý dữ liệu: Nhóm nghiên cứu sử dụng các phân tích kỹ thuật cơ bản (thống kê, Cronbach's Alpha, EFA, CFA, SEM) bằng phần mềm SPSS22 và AMOS24.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu điều tra ý định sử dụng tiền mã hóa của người dân Việt Nam:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

Mô hình gồm các biến: "Tính hữu ích được nhận thức" và "Tính dễ sử dụng được nhận thức" dựa trên mô hình chấp nhận công nghệ của Davis (1989) kết hợp với 4 nhân tố khác, bao gồm: "Nhận thức", "Rủi ro được nhận thức", "Niềm tin được nhận thức", "Ảnh hưởng xã hội" được kế thừa từ các nghiên cứu trước đây. Tất cả các thang đo mà nhóm nghiên cứu sử dụng đều được kế thừa có hiệu chỉnh sau quá trình nghiên cứu định tính. Trong đó, nhân tố: "Niềm tin", "Nhận thức" và "Rủi ro" đều có 5 biến quan sát; nhân tố "Tính dễ sử dụng", "Ảnh hưởng xã hội", "Thái độ" đều gồm 4 biến quan sát; "Tính hữu ích" có 9 biến quan sát và "Ý định sử dụng tiền mã hóa" gồm 8 biến quan sát.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Trong số 572 quan sát đạt yêu cầu mà nhóm nghiên cứu nhận được, kết quả thống kê mô tả được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Thống kê mẫu nghiên cứu

Đặc điểm		Tỷ lệ
Giới tính	Nam	36,01%
	Nữ	62,59%
	Không muốn chia sẻ	1,4%
Trình độ học vấn	Từ trung học phổ thông hoặc trung cấp trở xuống	5,25%
	Cao đẳng/Đại học	88,11%
	Sau đại học	6,64%
Khu vực sống	Miền Bắc	77,27%
	Miền Trung	6,99%
	Miền Nam	15,74%
Tình trạng hôn nhân	Đã kết hôn	4,2%
	Chưa kết hôn	95,8%

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Tổng số đáp viên là nữ giới chiếm 62,69% cao hơn số lượng nam giới. Trình độ học vấn chủ yếu của những người tham gia khảo sát là trình độ cao đẳng/đại học tương ứng với 88,11% và có 6,64% người trong số họ có trình độ Sau đại học, chỉ 5,25% đạt trình độ trung học phổ thông hoặc trung cấp trở xuống. Các đáp viên phần lớn sống ở khu vực miền Bắc (77,27%), có 15,74% sống ở miền Nam và 6,99% sống tại miền Trung. Hầu hết những đáp viên đều chưa kết hôn với tỷ lệ 95,8%.

4.2. Kết quả của mô hình

Trị số KMO theo kết quả của mô hình đạt được lần lượt là 0,901 và 0,874 chứng tỏ phân tích nhân tố là phù hợp với tập dữ liệu nghiên cứu. Kiểm định Bartlelt có ý nghĩa thống kê (sig = 0,000 < 0,05), chứng tỏ các biến quan sát trong các nhân tố có tương quan với nhau.

Bảng 2. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett's KMO and Barlett's Test cho các nhân tố độc lập của biến phụ thuộc "Thái độ"

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.901
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	7081.996
	df	231
	Sig.	.000

Bảng 3. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett's KMO and Barlett's Test cho các nhân tố độc lập của biến phụ thuộc" Ý định"

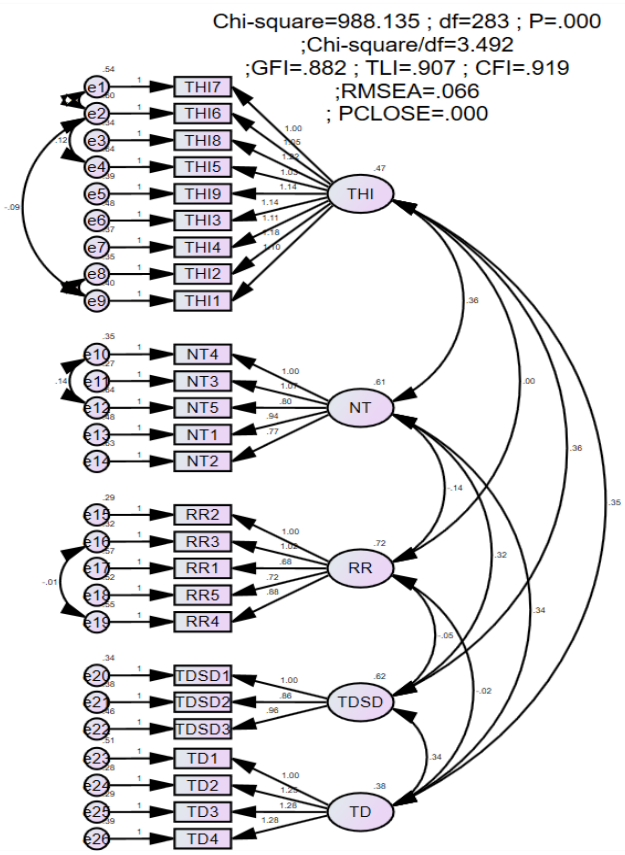
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.874
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	5913.925
	df	153
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả từ SPSS 22

Đối với kiểm định phương sai trích của các yếu tố: Giá trị Eigenvalue (Initial Eigenvalues) của các nhân tố trong 2 mô hình đều lớn hơn 1. Bên cạnh đó, tổng phương sai trích của 4 nhân tố trong mỗi mô hình lần lượt là 64,560% > 50% và 69,369% > 50% cho thấy mô hình EFA là phù hợp và dữ liệu được chia thành các nhóm theo giả thuyết ban đầu của nhóm nghiên cứu.

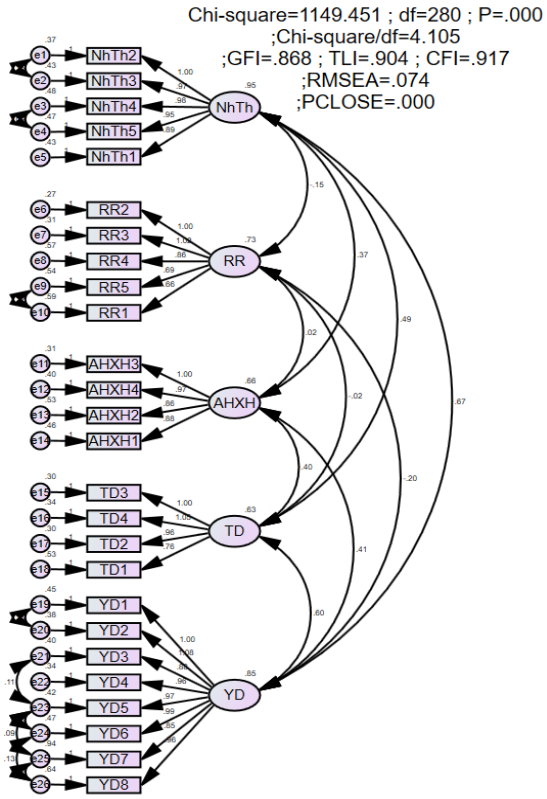
Kết quả phân tích CFA các chỉ tiêu đo lường độ phù hợp của mô hình cho thấy, giá trị Chi-square/df = < 5; CFI > 0,9; TLI > 0,9; GFI > 0,8; hệ số RMSEA < 0,08, vì thế cả hai mô hình nghiên cứu đều có sự phù hợp với thị trường. Kết quả các giá trị P-value của các biến quan sát biểu diễn các nhân tố đều có giá trị bằng *** (tức là bằng 0,000), do đó các biến quan sát được khẳng định có khả năng biểu diễn tốt cho nhân tố trong mô hình CFA.

Hình 2. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA cho mô hình các nhân tố tác động đến "Thái độ"



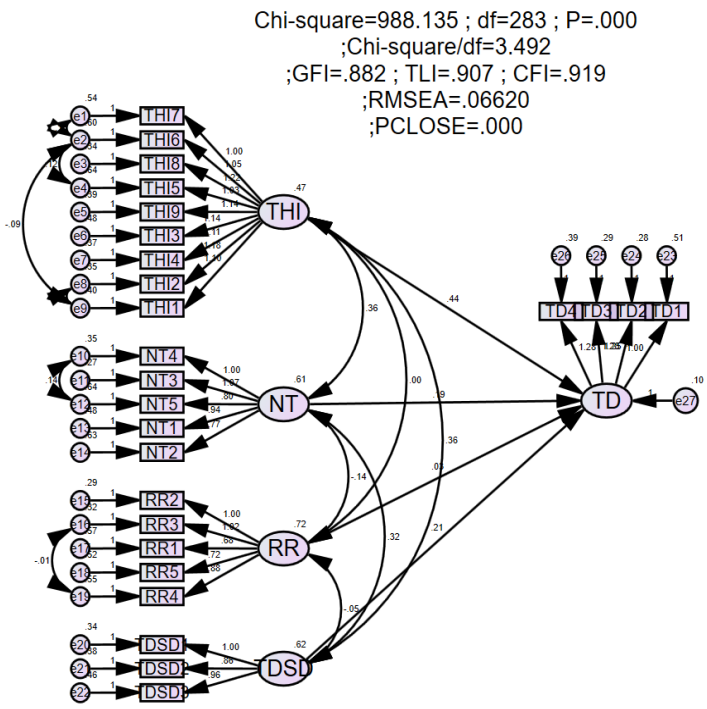
Nguồn: Kết quả từ SPSS 22 và AMOS 24

Hình 3. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA cho mô hình các nhân tố tác động đến "Ý định"



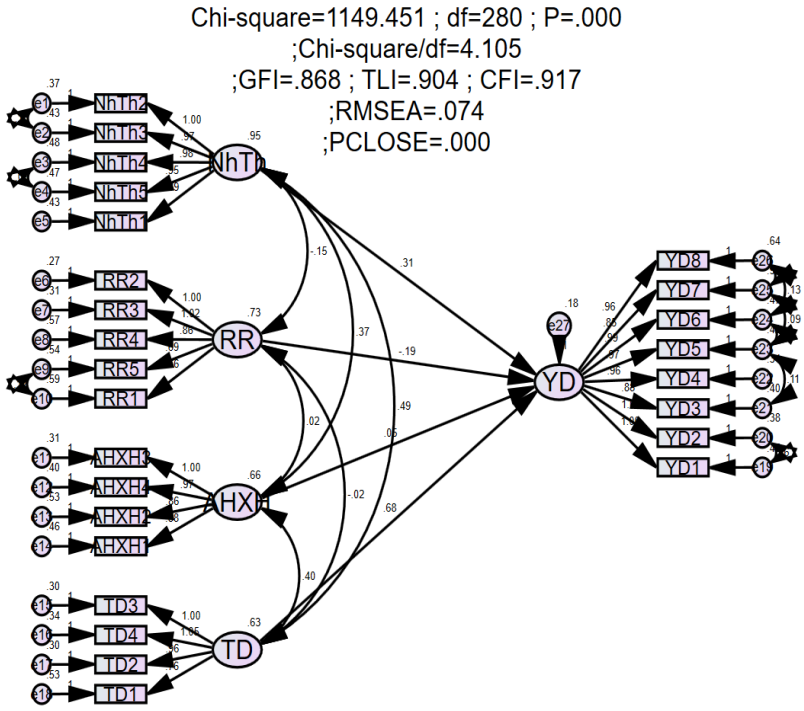
Nguồn: Kết quả từ SPSS 22 và AMOS 24

Hình 4. Kết quả SEM cho mô hình các nhân tố tác động đến "Thái độ"



Nguồn: Kết quả từ SPSS 22 và AMOS 24

Hình 5. Kết quả SEM cho mô hình các nhân tố tác động đến "Ý định"



Nguồn: Kết quả từ SPSS 22 và AMOS 24

Các chỉ tiêu đo lường độ phù hợp của mô hình cho thấy, giá trị Chi-square/df = 3.530 < 5, CFI= 0,955> 0,9, hệ số RMSEA = 0,071 < 0,08. Vì thế, mô hình đạt được sự phù hợp dữ liệu thị trường. Kết quả các giá trị P-value của các biến độc lập đều có giá trị thấp hơn giá trị 0,05 (với độ tin cậy là 95%), do đó, các biến độc lập đều thể hiện sự ảnh hưởng tới biến phụ thuộc.

Bảng 4. Kết quả của mô hình SEM

Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
YD	<---	NhTh	.306	.039	7.872	***	
YD	<---	RR	-.190	.032	-6.013	***	
YD	<---	AHXH	.049	.044	1.104	.269	
YD	<---	TD	.677	.060	11.190	***	

Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
TD	<---	THI	.443	.056	7.876	***	
TD	<---	NT	.189	.039	4.818	***	
TD	<---	RR	.032	.023	1.346	.178	
TD	<---	TDSD	.205	.038	5.337	***	

Nguồn: Kết quả từ SPSS 22 và AMOS 24

Từ kết quả Bảng 4, chúng ta thấy rằng, các nhân tố "Nhận thức", "Rủi ro", "Ảnh hưởng xã hội" có P-value bé hơn 0,05 (với độ tin cậy 95%), do đó, các biến trên đều thể hiện sự ảnh hưởng đến biến phụ thuộc "Thái độ". Tương tự, các nhân tố "Tính hữu ích", "Niềm tin", "Tính dễ sử dụng" có P-value bé hơn 0,05 (với độ tin cậy 95%), do đó, các biến độc lập nêu trên đều thể hiện sự ảnh hưởng đến biến phụ thuộc "Ý định".

Bảng 5. Kết quả kiểm định giả thuyết

Biến phụ thuộc	Giả thuyết	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Hệ số Sig	Kết quả kiểm định
Ý định sử dụng tiền mã hóa	H1	0.582	0.000	Chấp nhận
	H2	0.325	0.000	Chấp nhận
	H3	-0.176	0.000	Chấp nhận
	H8	0.043	0.269	Bác bỏ
Thái độ đối với tiền mã hóa	H4	0.043	0.178	Bác bỏ
	H5	0.238	0.000	Chấp nhận
	H6	0.490	0.000	Chấp nhận
	H7	0.260	0.000	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả từ SPSS 22 và AMOS 24

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu và hàm ý một số chính sách

Dựa trên kết quả nghiên cứu của mô hình, một số vấn đề mà chúng tôi nhận thấy khi nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận tiền mã hóa tại Việt Nam như sau:

Giả thuyết H2 được chấp nhận và có hệ số khá cao là 0,325. Như vậy, nhận thức của cá nhân có ảnh hưởng khá đáng kể đến ý định sử dụng tiền mã hóa của họ. Điều này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Shahzad và cộng sự (2018), Ayedh và cộng sự (2020); tuy nhiên trái ngược với kết quả nghiên cứu của Almuraqab (2019). Mặt khác, giả thuyết H8 không được chấp nhận, đồng nghĩa với việc các quan điểm của người thân, bạn bè, người giám sát, cấp trên... không ảnh hưởng đến quyết định sử dụng. Điều này trái ngược hoàn toàn với phần lớn các nghiên cứu trước đây. Cụ thể, Arias-Oliva và cộng sự (2018) chỉ ra ảnh hưởng xã hội có tác động không đáng kể đến ý định sử dụng tiền mã hóa. Kết quả tương tự được khẳng định bởi Walton và cộng sự (2018), Ayedh và cộng sự (2020). Mặt khác, Almuraqab (2019) chỉ ra ảnh hưởng xã hội có tác động đáng kể đến ý định sử dụng tiền mã hóa. Và trong bối cảnh của Thái Lan, ảnh hưởng xã hội có tác động lớn nhất đối với ý định sử dụng tiền mã hóa (Tamphakdiphanit và Laokulrach, 2020). Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả chỉ ra do đặc tính của người Việt Nam ảnh hưởng đến quyết định của họ, họ khá chủ quan và tự tin vào hiểu biết của bản thân trong một lĩnh vực còn nhiều tính rủi ro.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra "Thái độ" là nhân tố có tác động mạnh nhất đến ý định với hệ số đã chuẩn hóa là 0,582, điều này hoàn toàn hợp lý khi bài nghiên cứu kế thừa mô hình nghiên cứu phần lớn từ mô hình Chấp nhận công nghệ (TAM) và kết quả kể trên cũng đồng

thuận với phần lớn các nghiên cứu trước đây cùng lĩnh vực. Trong đó, các giả thuyết H5, H6, H7 được chấp nhận, do đó, ta kết luận: "Tính hữu ích", "Tính dễ sử dụng", "Niềm tin" là các nhân tố có tác động tích cực đến thái độ đối với tiền mã hóa của mọi người. Kết quả trên tương tự với kết quả một số nghiên cứu trước đây của Alaeddin và cộng sự (2018), Walton và cộng sự (2018), Albayati và cộng sự (2020). Về khía cạnh tính hữu ích, một điểm nổi bật từ kết quả nghiên cứu này đó là các đối tượng nghiên cứu chú ý đến các đặc tính của tiền mã hóa như một công cụ lưu trữ an toàn và một công cụ thanh toán nhanh chóng, tiết kiệm nhiều hơn những lợi nhuận mà chúng mang lại. Cụ thể, nền tảng công nghệ của tiền mã hóa cho phép người dùng toàn quyền kiểm soát tài sản của họ thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào các trung gian tài chính. Tiếp tục đề cập đến vai trò của các trung gian tài chính hiện nay, việc các cá nhân ngày càng xem tiền mã hóa như một công cụ thanh toán tiện lợi với chi phí thấp đã làm nổi bật một số điểm yếu của các trung gian tài chính đó là sự giới hạn về không gian, thời gian và chi phí giao dịch quá lớn. Bên cạnh đó, tính dễ sử dụng và niềm tin của các cá nhân đối với tiền mã hóa cũng là các nhân tố góp phần thúc đẩy việc sử dụng tiền mã hóa cho các mục tiêu khác nhau. Thật vậy, kết quả chỉ ra tiền mã hóa mang lại sự tin cậy vì đảm bảo quyền riêng tư, công nghệ hiện đại có tính bảo mật cao và sự tin tưởng đối với các đối tác giao dịch khác như: người dùng, chủ sở hữu sàn giao dịch, các nền tảng liên quan... Vì vậy, Nhà nước nên chú ý đến những lợi ích kể trên của các công nghệ liên quan đến tiền mã hóa, tiếp tục đầu tư phát triển đồng tiền pháp định kỹ thuật số của quốc gia tương tự một số quốc gia như Trung Quốc đang thử nghiệm. Từ đó, có cơ hội giảm thiểu các giao dịch, thanh toán thông qua tiền mã hóa – điều cực kỳ khó kiểm soát – hiện nay. Đối với các trung gian tài chính, nên đặc biệt quan tâm đến các thông tin mà họ thu thập và kiểm soát ngay lúc này, bên cạnh đó là chi phí cho mỗi giao dịch. Có vẻ như tất cả các điều kể trên đều đang vượt quá giới hạn của các khách hàng cá nhân.

Ngược lại, giả thuyết H4 không được chấp nhận. Tức là các rủi ro liên quan đến tiền mã hóa chưa đủ mức làm giảm thái độ đối với tiền mã hóa. Điều này trái ngược với kết quả nghiên cứu của Walton và cộng sự (2018). Nhưng xét đến khía cạnh tác động đến ý định chấp nhận và sử dụng tiền mã hóa thì chúng lại có ảnh hưởng tiêu cực không đáng kể với hệ số ảnh hưởng hay nói cách khác giả thuyết H3 được chấp nhận. Điều này đồng thuận với phần lớn các nghiên cứu trước đây. Cụ thể, Mendoza-Tello và cộng sự (2018), Arias-Oliva và cộng sự (2019) cho thấy rủi ro được nhận thức không đáng kể trong việc giải thích ý định sử dụng tiền mã hóa. Ở góc độ khác, Walton và Johnston (2018) cho thấy rằng, rủi ro bảo mật được nhận thức không ảnh hưởng đến thái độ hoặc ý định sử dụng Bitcoin. Nhóm tác giả chỉ ra rằng, rủi ro không ảnh hưởng đến thái độ bởi thái độ của một cá nhân đối với một hành vi được xác định bởi niềm tin của người đó đối với kết quả của hành vi và đánh giá tiềm năng của các kết quả đó. Trong khi đó, tiền mã hóa mang lại rất nhiều hứa hẹn về lợi nhuận vượt trội cũng như các ứng dụng vượt trội trong thanh toán và quản lý tài sản kể trên, điều này đặt ra rất nhiều kỳ vọng cho người sử dụng. Một số khía cạnh của rủi ro được các đối tượng nghiên cứu quan tâm bao gồm: sự bay hơi (mất giá), các hoạt động bất hợp pháp, tin tặc (hacker), lỗi thiết bị... Có thể thấy, các hứa hẹn về lợi ích và tiềm năng mà tiền mã hóa mang lại đang

vượt trội so với các rủi ro có thể nhận thức, do đó hệ lụy là ở Việt Nam đang có rất nhiều các trường hợp bị lừa đảo đầu tư vào các sàn giao dịch ma và bị lôi kéo mua sắm các đồng tiền mã hóa không có giá trị nội tại, lừa đảo. Do vậy, để kiểm soát tốt hơn việc chấp nhận sử dụng tiền mã hóa trong cộng đồng, cơ quan các cấp cần có các phương pháp giúp cộng đồng nhận thức tốt hơn về các rủi ro có thể gặp phải, thông qua các hoạt động tuyên truyền. Đồng thời, cần quản lý tốt hơn các hoạt động truyền thông, quảng bá sai sự thật về tiền mã hóa, các sàn giao dịch của các công ty và các đối tác của họ.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên sự kế thừa từ mô hình Chấp nhận công nghệ (TAM) và mô hình Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB). Kết quả nghiên cứu đã bổ sung những góc nhìn mới trong ý định sử dụng tiền mã hóa với bối cảnh Việt Nam – nơi còn hạn chế các nghiên cứu trong cùng lĩnh vực. Đồng thời, nhóm tác giả chỉ ra, để có thể quản lý tốt hơn việc chấp nhận sử dụng tiền mã hóa trong cộng đồng, Nhà nước và các trung gian tài chính cần có những nhiệm vụ riêng biệt. Cụ thể, đối với Nhà nước, cần có biện pháp quản lý tốt hơn các hoạt động truyền thông sai sự thật, tiếp tục đẩy mạnh đầu tư phát triển đồng tiền pháp định kỹ thuật số. Về khía cạnh các trung tâm tài chính, họ cần xem xét lại những vấn đề như chi phí giao dịch và quyền riêng tư, từ đó có các đường lối, chiến thuật mới để cạnh tranh với công nghệ tiền mã hóa và tiếp tục phát triển trong tương lai.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi cũng thừa nhận một số hạn chế sau: (1) chưa đưa ra được các chính sách quản lý cụ thể cho Nhà nước cũng như giải pháp cụ thể cho các trung gian tài chính. Trong thời gian sắp tới, chúng tôi sẽ tiếp tục tìm hiểu thêm để giải quyết các vấn đề nhận được từ kết quả nghiên cứu; (2) hạn chế về đối tượng nghiên cứu. Chúng tôi nhận thấy đối tượng nghiên cứu chưa thực sự phân bổ một cách toàn diện và sẽ cố gắng để gia tăng đối tượng khảo sát ở các nhóm tuổi khác trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ajzen, I. (1985), "From intentions to actions: A theory of planned behavior", In *Action control*, 11 - 39. Springer, Berlin, Heidelberg.
2. Ajzen, I. (2006), "Constructing a theory of planned behavior questionnaire: Conceptual and methodological considerations", *Retrieved September*, *15*, 2015.
3. Alaeddin, O., & Altounjy, R. (2018). "Trust, Technology Awareness and Satisfaction Effect into the Intention to Use Cryptocurrency among Generation Z in Malaysia", *Article in International Journal of Engineering and Technology*, 7(4 - 29), 8 - 10.
4. Albayati H, Kim K & Rho J. J (2020), "Acceptance of financial transactions using blockchain technology and cryptocurrency: A customer perspective approach", *Technology in Society*. 62(3), 101320.

5. Albayati, H., Kim, S. K., & Rho, J. J. (2020), "Accepting financial transactions using blockchain technology and cryptocurrency: A customer perspective approach", *Technology in Society*, *62*, 101320.

6. Alenazy, W. M., Al-Rahmi, W. M., & Khan, M. S. (2019), "Validation of TAM model on social media use for collaborative learning to enhance collaborative authoring", *Ieee Access*, *7*, 71550 - 71562.

7. Arias-Oliva, M., Pelegrín-Borondo, J., & Matías-Clavero, G. (2019), "Variables influencing cryptocurrency use: A technology acceptance model in Spain", *Frontiers in Psychology*, *10*(MAR), 1 - 13.

8. Ayedh, A., Echchabi, A., Battour, M., & Omar, M. (2020), "Malaysian Muslim investors' behaviour towards the blockchain-based Bitcoin cryptocurrency market", *Journal of Islamic Marketing*, *12*(4), 690 - 704.

9. Bakar, N. A., Rosbi, S., & Uzaki, K. (2017), "Cryptocurrency framework diagnostics from Islamic finance perspective: a new insight of Bitcoin system transaction", *International Journal of Management Science and Business Administration*, *4*(1), 19 - 28.

10. Chaouali, W., Yahia, I. B., & Souiden, N. (2016), "The interplay of counter-conformity motivation, social influence, and trust in customers' intention to adopt Internet banking services: The case of an emerging country", *Journal of Retailing and Consumer Services*, *28*, 209 - 218.

11. Davis, F. D. (1989), "Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology", *MIS quarterly*, *13*(3), 319 - 340.

12. Davis, F.D., R.P. Bagozzi, & P.R.J.M.s. Warshaw (1989), "User acceptance of computer technology: a comparison of two theoretical models", *Management science*, 35(8), 982 - 1003.

13. Davis, F. D. J. M. q., "Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology", *MIS quarterly*, 1989 - Sep: 319 - 340.

14. Devanur, N. R., & Fortnow, L. (2009), "A computational theory of awareness and decision making", *Proceedings of the 12th Conference on Theoretical Aspects of Rationality and Knowledge,* 99 - 107.

15. Fishbein, M., & Ajzen, I. (1977), "Belief, attitude, intention, and behavior: An introduction to theory and research", *Philosophy and Rhetoric*, *10*(2), 130 - 132.

16. Fishbein, M., & Ajzen, I. (2011), *Predicting and changing behavior: The reasoned action approach*, Psychology press, USA.

17. Fulk, J. (2017), "Social construction of communication technology", *Academy of Management journal*, 36(5), 921 - 950.

18. Gil-Cordero, Eloy; Cabrera-Sánchez, Juan Pedro; Arrás-Cortés & Manuel Jesús (2020), 'Cryptocurrencies as a Financial Tool: Acceptance Factors'. *Mathematics*, 8(11), 1974, 1 - 16.

19. Hall, B. H., & Khan, B. (2003), "Adoption of new technology" (No. w9730), *National Bureau of Economic Research*, from https://www.nber.org/papers/w9730.

20. Hong, I.B. & Cha, H.S (2013), "The Mediating Role of Consumer Trust in an Online Merchant in Predicting Purchase Intention", *International Journal of Information Management*, 33, 927 - 939.

21. Keen, P. G. (1997), "Are you ready for Trust Economy", *Computer World*, *31*(16), 80.

22. Kishore, S. K., & Sequeira, A. H. (2016), "An empirical investigation on mobile banking service adoption in rural Karnataka", *Sage Open*, *6*(1), 2158244016633731.

23. Lee, M.-C. (2009), "Factors influencing the adoption of internet banking: An integration of TAM and TPB with perceived risk and perceived benefit", *Electronic Commerce Research and Applications*, 8(3), 130 - 141.

24. Mahfuz, M. A., Khanam, L., & Mutharasu, S. A. (2016, March), "The Influence of Website Quality on m-banking Services Adoption in Bangladesh: applying the UTAUT2 model using PLS", *2016 International Conference on Electrical, Electronics, and Optimization Techniques (ICEEOT)*, 2329 - 2335.

25. McCloskey, D. W. (2006), "The importance of ease of use, usefulness, and trust to online consumers: An examination of the technology acceptance model with older customers", *Journal of Organizational and End User Computing (JOEUC)*, *18*(3), 47 - 65.

26. Meera, A. K. M. (2018), "Cryptocurrencies from islamic perspectives: The case of bitcoin", *Buletin Ekonomi Moneter Dan Perbankan*, *20*(4), 475 - 492.

27. Mendoza-Tello, J. C., Mora, H., Pujol-López, F. A., & Lytras, M. D. (2019), "Disruptive innovation of cryptocurrencies in consumer acceptance and trust", *Information Systems and E-Business Management*, *17*(2 - 4), 195 - 222.

28. Mendoza-Tello, Julio C.; Mora, Higinio; Pujol-López, Francisco A. & Lytras, Miltiadis D. (2019), "Disruptive innovation of cryptocurrencies in consumer acceptance and trust", *Information Systems and e-Business Management*, 17, 195 - 222.

29. Nicholls, G. (2017, September), "Bitcoin awareness and usage in Canada", *Staff Working Papers*, 17 - 56.

30. Nisha, N. (2016), "Exploring the dimensions of mobile banking service quality: Implications for the banking sector", *International Journal of Business Analytics (IJBAN)*, *3*(3), 60 - 76.

31. Olivero, N. & Lunt, P (2004), "Privacy versus Willingness to Disclose in E-Commerce Exchanges: The Effect of Risk Awareness on the Relative Role of Trust and Control", *Journal of Economic Psychology*, 25, 243 - 262.

32. Rice, R. E., & Aydin, C. (1991), "Attitudes toward new organizational technology: Network proximity as a mechanism for social information processing", *Administrative science quarterly*, 36(2), 219 - 244.

33. Saif Almuraqab, N. A. (2020), "Predicting determinants of the intention to use digital currency in the UAE: An empirical study", *Electronic Journal of Information Systems in Developing Countries*, *86*(3), e12125, https://doi.org/10.1002/isd2.12125

34. Salloum, S. A., Alhamad, A. Q. M., Al-Emran, M., Monem, A. A., & Shaalan, K. (2019), "Exploring students' acceptance of e-learning through the development of a comprehensive technology acceptance model", *IEEE access*, *7*, 128445 - 128462.

35. Shahzad, F., Xiu, G. Y., Wang, J., & Shahbaz, M. (2018), "An empirical investigation on the adoption of cryptocurrencies among the people of mainland China", *Technology in Society*, *55*, 33 - 40.

36. Shahzad, F., Xiu, G., Wang, J., & Shahbaz, M. (2018), "An empirical investigation on the adoption of cryptocurrencies among the people of mainland China", *Technology in Society*, *55*, 33 - 40.

37. Shareef, M. A., Kumar, V., Kumar, U., & Dwivedi, Y. K. (2011), "e-Government adoption model (GAM): Differing service maturity levels", *Government Information Quarterly*, *28*(1), 17 - 35.

38. Shin, D.H. (2008), "Understanding purchasing behaviors in a virtual economy: consumer behavior involving virtual currency in Web 2.0 communities", *Interacting with Computer*, 20(4 - 5), 433 - 446.

39. Tamphakdiphanit, J., & Laokulrach, M. (2020), "Regulations and Behavioral Intention for Use Cryptocurrency in Thailand", *Journal of Applied Economic Sciences*, *3*(69), 523 - 531. https://doi.org/10.14505/jaes.v15.3(69).01

40. Tamphakdiphanit, J., Laokulrach, M. (2020), "Regulations and Behavioral Intention for Use Cryptocurrency in Thailand", *Journal of Applied Economic Sciences*, *15*(3), 523 - 531.

41. Ter Ji-Xi, J., Salamzadeh, Y. & Teoh, A.P. (2021), "Behavioral intention to use cryptocurrency in Malaysia: an empirical study", *The Bottom Line*, Vol. 34 No. 2, 170 - 197.

42. Venkatesh, V., Morris, M. G., Davis, G. B., & Davis, F. D. (2003), "User acceptance of information technology: Toward a unified view", *MIS quarterly*, 27(3), 425 - 478.

43. Walton, A., & Johnston, K. (2018), "Exploring perceptions of bitcoin adoption: The south african virtual community perspective", In *Interdisciplinary Journal of Information, Knowledge, and Management*, 13, 165 - 182.

44. Wan, T., & Hoblitzell, M. (2014a), *Bitcoin: Fact. Fiction. Future*, Retrieved from https://dupress.deloitte.com/dup-us-en/topics/emerging-technologies/bitcoin-fact-fiction-future.html.

37.

MỨC ĐỘ CHẤP NHẬN RỦI RO CỦA NHÀ ĐẦU TƯ CÁ NHÂN TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM: CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI TỶ SUẤT SINH LỢI

TS. Lê Hoàng Anh*, Dương Cẩm Tú*, Trương Việt Hoàng*, Đỗ Trâm Huyền*,Trần Phương Anh*

Tóm tắt

Bài viết này tập trung vào phân tích mối quan hệ giữa mức độ chấp nhận rủi ro và tỷ suất sinh lợi của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Bằng việc vận dụng các Lý thuyết tài chính hành vi, Lý thuyết hành động hợp lý (TRA) và Lý thuyết hữu dụng kỳ vọng (EUT), nhóm tác giả đã khảo sát các cá nhân tham gia đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố tác động đến mức độ chấp nhận rủi ro của nhà đầu tư là: đặc điểm tính cách, mức độ hiểu biết tài chính và đánh giá của nhà đầu tư về bất cân xứng thông tin trên thị trường. Nghiên cứu cũng chỉ ra những nhà đầu tư có mức độ chấp nhận rủi ro càng cao thì tỷ suất sinh lợi đạt được càng lớn. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả cho rằng, nhà đầu tư nên tự tin và quyết đoán hơn, đồng thời nâng cao hiểu biết và đánh giá đúng chất lượng thông tin thị trường, nhận thức rõ mức độ chấp nhận rủi ro của mình, nhờ vậy, có những phương pháp đầu tư phù hợp với mức tỷ suất sinh lợi kỳ vọng. Các công ty chứng khoán, nhà hoạch định, nghiên cứu và quản lý thị trường cần hiểu được mức độ chấp nhận rủi ro của nhà đầu tư để có những phương pháp mở rộng thị trường, tăng cường hiệu quả hoạt động và tạo môi trường đầu tư lành mạnh.

Từ khóa: *Mức độ chấp nhận rủi ro, nhà đầu tư cá nhân, rủi ro chứng khoán, tỷ suất sinh lợi*

* Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

1. GIỚI THIỆU

Thị trường chứng khoán Việt Nam thành lập và phát triển ổn định không chỉ tạo ra một kênh huy động vốn dài hạn cho các tổ chức như doanh nghiệp hay ngân hàng, mà còn là một kênh đầu tư hấp dẫn với các nhà đầu tư cá nhân, đặc biệt là các nhà đầu tư muốn mạo hiểm và kỳ vọng có tỷ suất sinh lợi cao. Tuy nhiên, trên thực tế, đầu tư chứng khoán luôn tiềm ẩn những rủi ro đến từ nhiều yếu tố khác nhau. Do vậy, để đảm bảo mức sinh lợi kỳ vọng, rủi ro nói chung hay mức độ chấp nhận rủi ro nói riêng là một vấn đề quan trọng, thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư trên thị trường, ảnh hưởng lớn tới việc ra quyết định của các cá nhân (Arshad và Ibrahim, 2019).

Mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lợi và rủi ro đã có rất nhiều nghiên cứu nhằm tìm ra một phương pháp để lựa chọn các khoản đầu tư với mục tiêu chính là tối đa hóa lợi nhuận tổng thể trong mức rủi ro có thể chấp nhận được, điển hình như: Lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại (MPT) của Markowitz, mô hình Định giá tài sản vốn CAPM, mô hình 3 nhân tố của Fama và French... Nhìn chung, tất cả các mô hình và lý thuyết liên quan đều khẳng định một điều rằng, rủi ro có ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi của nhà đầu tư.

Thực tế cho thấy, Việt Nam là một nền kinh tế mới nổi, thị trường chứng khoán có nhiều biến động mạnh nên nhà đầu tư đối mặt độ rủi ro cao so với các hình thức kinh doanh đầu tư khác, trong khi chưa có nhiều đề tài nghiên cứu về rủi ro và tác động của nó tới tỷ suất sinh lợi, đặc biệt là thị trường Việt Nam chịu tác động của vấn đề bất cân xứng thông tin cũng như đặc trưng về tỷ lệ sở hữu của Nhà nước cao tại các công ty niêm yết... Bất cân xứng thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam chịu tác động của giá cổ phiếu, khối lượng giao dịch, độ biến động của giá giao dịch và đòn bẩy tài chính (Nguyễn Thị Hiên, 2021), mang đặc điểm của thị trường chứng khoán cận biên với mức độ rủi ro cao đi kèm sự xuất hiện của các cú sốc và tin xấu trong nhiều thời điểm. Điều này khiến cho mối liên hệ giữa mức độ chấp nhận rủi ro và tỷ suất sinh lợi có thể có nhiều sai khác so với những lý thuyết, nghiên cứu cơ bản trên thế giới.

Bài viết này tập trung vào xác định mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lợi và mức độ chấp nhận rủi ro cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ chấp nhận đó. Để lựa chọn mô hình phù hợp, các tác giả sử dụng Lý thuyết tài chính hành vi, Lý thuyết hành động hợp lý (TRA) và Lý thuyết hữu dụng kỳ vọng (EUT). Ngoài ra, các tác giả tham khảo thang đo Mức độ chấp nhận rủi ro của Grable (1997). Như vậy, ngoài phần giới thiệu, bài viết gồm các nội dung: (i) tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu, (ii) phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu, (iii) kết quả nghiên cứu và thảo luận, những hàm ý chính sách nhằm giúp các nhà đầu tư cá nhân tối ưu tỷ suất sinh lợi của mình.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

2.1. Mức độ chấp nhận rủi ro và tỷ suất sinh lợi của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán

Nhà đầu tư cá nhân là một thành phần quan trọng, cung cấp vốn cho thị trường chứng khoán để tạo ra tính thanh khoản cho các chứng khoán. Nhóm nhà đầu tư này chiếm tỷ trọng lớn với nguồn vốn, quy mô giao dịch nhỏ, ít kiến thức về đầu tư và thường lệ thuộc vào môi giới (Nguyễn Đức Hiển, 2012). Bởi vậy, nhà đầu tư cá nhân dễ gặp phải các rủi ro đến từ thị trường (rủi ro hệ thống, phi hệ thống, thanh khoản, lãi suất) và có thể đến từ chính bản thân nhà đầu tư (rủi ro về nhận thức, rủi ro tâm lý hành vi của nhà đầu tư). Huffman và Moll (2013) đã tìm ra mối quan hệ cùng chiều giữa rủi ro và tỷ suất sinh lợi chứng khoán, có nghĩa rủi ro càng lớn thì lợi nhuận càng cao, nhà đầu tư có mức chấp nhận rủi ro cao thì sẽ thu được nguồn lợi xứng đáng. Kogan và Wallach (1967) định nghĩa rằng, mức độ chấp nhận rủi ro là lợi nhuận tối đa mà nhà đầu tư sẵn sàng chấp nhận đánh đổi với sự không chắc chắn khi đưa ra quyết định đầu tư. Đây là thước đo giúp xác định khả năng chấp nhận rủi ro giúp nhà đầu tư lượng hóa được các quyết định đầu tư của mình, thay vì đưa ra quyết định theo cảm tính. Mức độ chấp nhận rủi ro là một yếu tố cơ bản trong các mô hình lập kế hoạch tài chính, phân tích tính phù hợp của đầu tư và khuôn khổ quyết định của nhà đầu tư. Với sự hiểu biết về mức độ chấp nhận rủi ro của bản thân, nhà đầu tư có thể tạo ra một chiến lược cho các khoản đầu tư của mình nói riêng và toàn bộ danh mục đầu tư nói chung, định hướng cách họ đầu tư để cân bằng những lo lắng về sự biến động giá trị với tiềm năng thu được lợi nhuận lớn hơn khi nhìn vào toàn cảnh thị trường.

Như vậy, để xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ chấp nhận rủi ro và từ đó đánh giá tác động của nó đến tỷ suất sinh lợi, chúng tôi nhận thấy cần xem xét trên toàn bộ khía cạnh tâm lý, thái độ, hành vi và quyết định khi tham gia giao dịch trên thị trường của nhà đầu tư. Một số nghiên cứu đi trước về lĩnh vực này được chúng tôi sử dụng làm nền tảng là: Lý thuyết tài chính hành vi (Behavioral Finance), Lý thuyết hành động hợp lý (TRA), Lý thuyết hữu dụng kỳ vọng (EUT). Tài chính hành vi là một lĩnh vực thuộc kinh tế học hành vi với mục đích nghiên cứu lý do tại sao mọi người lại đưa ra một lựa chọn tài chính nhất định, đề xuất các lý thuyết dựa trên tâm lý học để giải thích sự kiện bất thường trên thị trường chứng khoán, chẳng hạn như sự tăng, giảm cổ phiếu. Lý thuyết hành động hợp lý được Fishbein và Ajzen (1977) cho rằng, yếu tố quyết định hành vi con người là ý định thực hiện hành vi đó. Ý định thực hiện hành vi được quyết định bởi hai nhân tố: thái độ của một người về hành vi (thái độ) và tiêu chuẩn chủ quan liên quan đến hành vi (tiêu chuẩn chủ quan). Lý thuyết hữu dụng kỳ vọng được phát triển bởi Von Neumann và Morgenstern (2007) cho rằng, các cá nhân nên hành động theo một cách thức cụ thể khi phải đưa ra những quyết định quan trọng mà không có sự chắc chắn.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

2.2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ chấp nhận rủi ro của nhà đầu tư cá nhân

2.2.1.1. Đặc điểm tính cách

Nhà đầu tư hướng ngoại là những người thể hiện sự lạc quan, cởi mở, quyết đoán (Weller và Tikir, 2011). Durand và cộng sự (2013) xem xét mối quan hệ giữa các đặc điểm tính cách hướng ngoại với danh mục đầu tư và họ thấy rằng, những người hướng ngoại đầu tư vào cổ phiếu nhiều hơn so với những người ít hướng ngoại. Những người có tính hướng ngoại cao thường có xu hướng mạo hiểm càng cao, họ thường sẵn sàng trả giá cao hơn cho đầu tư tài chính (Oehler và cộng sự, 2018). Do đó, chúng tôi cho rằng:

H1: Đặc điểm tính cách có ảnh hưởng đến mức độ chấp nhận rủi ro của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán.

2.2.1.2. Hiểu biết tài chính

Jonubi và Abad (2013) cho rằng, hiểu biết về tài chính là sự kết hợp giữa nhận thức, kiến thức, kỹ năng, thái độ và hành vi cần thiết để đưa ra các quyết định tài chính lành mạnh và cuối cùng đạt được mục tiêu phúc lợi tài chính cá nhân. Định nghĩa này khẳng định hiểu biết về tài chính không chỉ là kiến thức đơn thuần, mà nó cũng bao gồm cả thái độ, hành vi và các kỹ năng liên quan khác. Vì thế, chúng tôi cho rằng:

H2: Sự hiểu biết tài chính có ảnh hưởng đến mức độ chấp nhận rủi ro của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán.

2.2.1.3. Ảnh hưởng xã hội

Trong xã hội, những tương tác với bạn bè và các thành viên trong gia đình có ảnh hưởng rất lớn đến quyết định đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư (Shive, 2010). Một vài nghiên cứu của Mangleburg và cộng sự (2004), Abreu và Mendes (2012), Poshakwale và Mandal (2014) cho kết quả tương đồng: ảnh hưởng của xã hội tác động tiêu cực đến nhà đầu tư cá nhân, trong khi đó nhà đầu tư thường có niềm tin rất lớn vào lượng thông tin cũng như những nhận định, lời khuyên đầu tư từ một nhóm người hay một nhóm nhà đầu tư khác. Do đó, chúng tôi cho rằng:

H3: Xã hội có ảnh hưởng đến mức độ chấp nhận rủi ro của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán.

2.2.1.4. Môi trường vĩ mô trong nước

Trong kinh tế vĩ mô, có thể kể đến một số nhân tố tiêu biểu có sức ảnh hưởng như: lạm phát, lãi suất, cơ hội từ các khoản đầu tư khác hay thất nghiệp. Kyereboah và Agyire (2008) nhận thấy rằng, các chỉ số kinh tế vĩ mô như: lãi suất cho vay và tỷ lệ lạm phát ảnh hưởng đến hoạt động của thị trường chứng khoán. Maqbool và cộng sự (2018) đánh giá rằng, có một mối quan hệ đáng kể giữa lợi nhuận cổ phiếu và các quyết định và sự kiện chính trị. Vì thế, chúng tôi cho rằng:

H4: Các yếu tố thuộc môi trường vĩ mô có ảnh hưởng đến mức độ chấp nhận rủi ro của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường cá nhân.

2.2.1.5. Bất cân xứng thông tin

Các nhà đầu tư chứng khoán gặp khó khăn khi đánh giá đúng về tình trạng tốt hay xấu của cổ phiếu công ty (Mishkin, 2012). Trên thị trường chứng khoán, bất cân xứng thông tin xảy ra khiến cho nhà đầu tư đưa ra lựa chọn đối nghịch do không có đủ thông tin về chứng khoán mình đầu tư, có thể dẫn đến trường hợp như mua cổ phiếu của công ty hoạt động kém, rủi ro cao. Khi thị trường chứng khoán không minh bạch thông tin hoặc thông tin không đầy đủ và đồng nhất với tất cả các đối tượng đầu tư, các công ty kém và hoạt động kém nhưng biết cách "tiếp thị" dễ làm cho các chứng khoán chất lượng cao có thể bị đào thải, thị trường mất tính thanh khoản và ngày càng thu hẹp. Do đó, chúng tôi cho rằng:

H5: Các yếu tố về bất cân xứng thông tin thị trường có ảnh hưởng đến mức độ chấp nhận rủi ro của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán.

2.2.2. Tác động của mức độ chấp nhận rủi ro tới tỷ suất sinh lợi của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán

Trên cơ sở nghiên cứu của Grable và Lytton (1997), sử dụng thang đo G&L nhằm xác định mức độ chấp nhận rủi ro của nhà đầu tư, chúng tôi đưa ra bộ câu hỏi về các hành vi và sự lựa chọn trong các trường hợp, giả định liên quan đến đầu tư. Thang đo đã được kiểm định về độ tin cậy và tính hợp lý thông qua một số nghiên cứu như nghiên cứu của Gilliam và cộng sự (2010)... Nhóm tác giả dựa trên các kết quả nghiên cứu trên, kết hợp với phỏng vấn sâu chuyên gia và đã đưa ra kết quả rút gọn của bộ câu hỏi theo thang đo G&L, tiến hành hiệu chỉnh, thay thế các thuật ngữ phù hợp với thị trường Việt Nam.

Tỷ suất sinh lợi luôn là vấn đề được ưu tiên hàng đầu của tất cả các nhà đầu tư, từ cá nhân đến doanh nghiệp. Malik (2011) cho rằng, khả năng sinh lợi là một trong những thước đo, mục tiêu quan trọng nhất của quản lý tài chính, trong đó có bao gồm đầu tư. Với nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán, nhóm tác giả đánh giá tỷ suất sinh lợi với cách tính đơn giản hơn dựa trên lợi nhuận mà họ thu về qua các kỳ đầu tư. Nghiên cứu đề cập đến tỷ suất sinh lợi thông qua những đánh giá của nhà đầu tư khi so sánh với mức kỳ vọng, với mặt bằng chung và so sánh với các thời điểm trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Do đó, chúng tôi cho rằng:

H6: Mức độ chấp nhận rủi ro có tác động tới tỷ suất sinh lợi của nhà đầu tư cá nhân.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu sử dụng cả phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để phân tích. Phương pháp nghiên cứu định tính nhằm kiểm tra, sàng lọc các biến và xác định mối quan hệ giữa chúng trong mô hình nghiên cứu cho phù hợp. Nhóm tác giả sử dụng phương

pháp phỏng vấn sâu các chuyên gia và nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán để đánh giá và kiểm tra tính hợp lý của mô hình, xin ý kiến đóng góp về các câu hỏi trong bảng hỏi, chỉnh sửa và nội dung để từ ngữ, cấu trúc câu cho người đọc có thể hiểu và trả lời.

Với nghiên cứu định lượng, nhóm tác giả sử dụng để xác định các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ chấp nhận rủi ro của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán cũng như tác động của chúng tới tỷ suất sinh lợi. Đồng thời, nghiên cứu định lượng cũng nhằm kiểm định giả thuyết và xác định mức độ ảnh hưởng khác nhau giữa các lớp nhà đầu tư. Thông qua sử dụng bảng hỏi điều tra các nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam, nghiên cứu đã thu thập được 593 phiếu khảo sát hợp lệ để từ đó tiến hành xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS 22 và AMOS 20, thực hiện phân tích các nhận định của nhà đầu tư, độ tin cậy của thang đo và phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA), mô hình SEM và ảnh hưởng của các biến độc lập, điều tiết tới biến phụ thuộc.

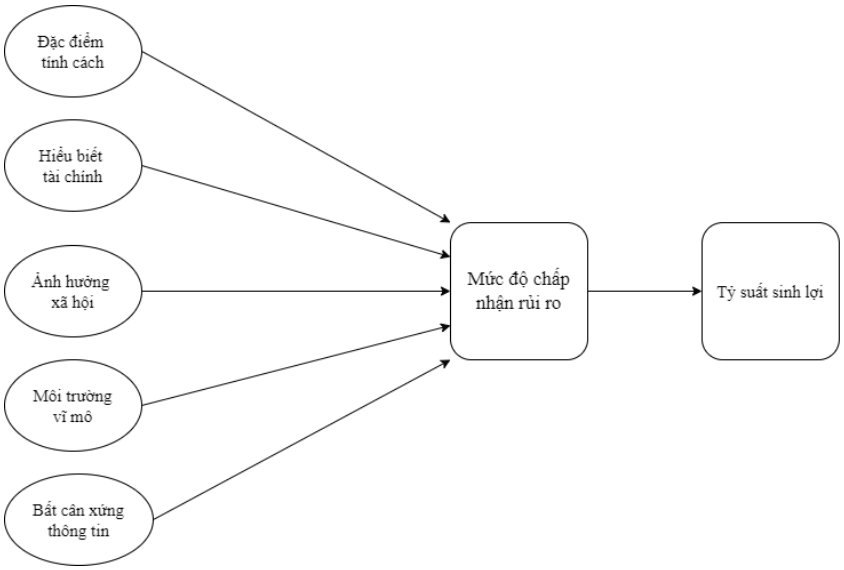
3.2. Mô hình nghiên cứu

Như vậy, dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm đi trước và vận dụng Lý thuyết tài chính hành vi, Lý thuyết hành động hợp lý (TRA), Lý thuyết hữu dụng kỳ vọng (EUT) cùng kết quả phỏng vấn sâu, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

Tất cả các nhân tố trong mô hình đều được xây dựng từ các nghiên cứu trước và được hiệu chỉnh sau nghiên cứu định tính. Trong đó, thang đo "Đặc điểm tính cách" được đánh giá qua 5 câu hỏi, được xây dựng dựa trên nghiên cứu của Durand và cộng sự (2013); Weller và Tikir (2011); Oehler và cộng sự (2018). Thang đo "Sự hiểu biết tài chính" được đánh giá thông qua 4 câu hỏi dựa trên các nghiên cứu của OECD (2015), Khúc Thế Anh (2020), Lê Hoàng Anh (2021) và kết quả phỏng vấn sâu. Các câu trả lời được mã hóa theo số điểm nhằm phân loại mức hiểu biết tài chính của nhà đầu tư theo 5 mức tương tự với thang đo Likert. Thang đo "Ảnh hưởng của xã hội" được nhóm tác giả đánh giá thông qua 5 câu hỏi dựa trên nghiên cứu của Shive và Analysis (2010), Poshakwale và Mandal (2014). Thang đo "Môi trường vĩ mô" được đánh giá qua 5 câu hỏi, thông qua nghiên cứu của Kyereboah - Coleman và Agyire - Tettey (2008) và kết quả phỏng vấn sâu, nhóm tác giả lựa chọn các yếu tố thuộc môi trường vĩ mô gồm: tăng trưởng kinh tế, lợi nhuận từ các hình thức đầu tư khác, pháp luật, tình hình chính trị và dịch bệnh trong nước. Thang đó đánh giá của nhà đầu tư về "Bất cân xứng thông tin" gồm 5 câu hỏi về các yếu tố được lựa chọn dựa trên nghiên cứu của Mishkin và Eakins (2012) và kết quả phỏng vấn sâu gồm: doanh nghiệp cung cấp thông tin không đầy đủ, không đồng nhất với các đối tượng đầu tư, rò rỉ thông tin, các tin đồn thất thiệt và khả năng tiếp cận thông tin của nhà đầu tư.

Mức độ chấp nhận rủi ro được đánh giá thông qua kết quả khảo sát dựa trên hành vi, ý định trong đầu tư và cuộc sống trên cơ sở thang đo 13 câu hỏi (Grable, 1997). Thang đo được hiệu chỉnh bao gồm 6 câu hỏi, người tham gia khảo sát sẽ được phân loại mức độ chấp nhận rủi ro với tổng điểm tương ứng dựa vào kết quả của từng câu hỏi.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

Tỷ suất sinh lợi được chúng tôi mã hóa theo thang đo Likert thông qua những đánh giá của nhà đầu tư khi so sánh với mức kỳ vọng, với mặt bằng chung và so sánh với các thời điểm trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN KẾT QUẢ

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Qua thống kê 593 mẫu kết quả như sau:

Bảng 1. Kết quả thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

		Tần suất	Tỷ lệ
Giới tính	Nam	306	51,6%
	Nữ	287	48,4%
	Tổng	593	100,0%
Độ tuổi	Dưới 23	19	31,7%
	24 - 30	170	28,7%
	31 - 40	157	26,5%
	41 - 55	65	11,0%
	Trên 55	13	2,2%
	Tổng	593	100,0%

		Tần suất	Tỷ lệ
Kinh nghiệm	Dưới 1 năm	310	52,3%
	1 - 3 năm	165	27.8%
	3 - 5 năm	89	15,0%
	Trên 5 năm	29	4,9%
	Tổng	593	100,0%
Mức vốn (triệu đồng)	Dưới 50	228	38,4%
	50 - 100	79	13,3%
	100 - 200	171	28,8%
	200 - 500	61	10,3%
	500 - 1.000	36	6,2%
	Trên 1.000	18	3,0%
	Tổng	593	100,0%

Nguồn: Theo tính toán của nhóm tác giả

Kết quả thống kê mô tả cho thấy, nam giới đầu tư nhiều hơn nữ giới nhưng không nhiều, chiếm 51,6%. Nhà đầu tư trong khoảng 18 - 40 tuổi chiếm chủ yếu, trong đó nhiều nhất là khoảng từ 24 - 30 tuổi, chiếm 28,7%. Điều này cho thấy trên thị trường hiện nay có rất nhiều nhà đầu tư trẻ, có thể là những nhân tố dẫn dắt thị trường chứng khoán trong tương lai. Ngoài ra, khảo sát còn cho thấy kinh nghiệm đầu tư dưới 1 năm chiếm tỷ trọng lớn với 52,3%, theo sau là từ 1 - 3 năm kinh nghiệm với 27,8%. Từ đó cho thấy ảnh hưởng rõ nét của làn sóng F0 trên thị trường chứng khoán Việt Nam, sự gia tăng số lượng tài khoản giao dịch của nhà đầu tư cá nhân mới áp đảo các nhà đầu tư có kinh nghiệm. Điều này cũng được phản ánh ở mức vốn trong khảo sát khi chiếm phần lớn là dưới 200 triệu đồng, trong đó chủ yếu là dưới 50 triệu đồng với 38,4% và chỉ có 3% trong tổng số nhà đầu tư cá nhân tham gia khảo sát có mức vốn đầu tư trên 1 tỷ đồng.

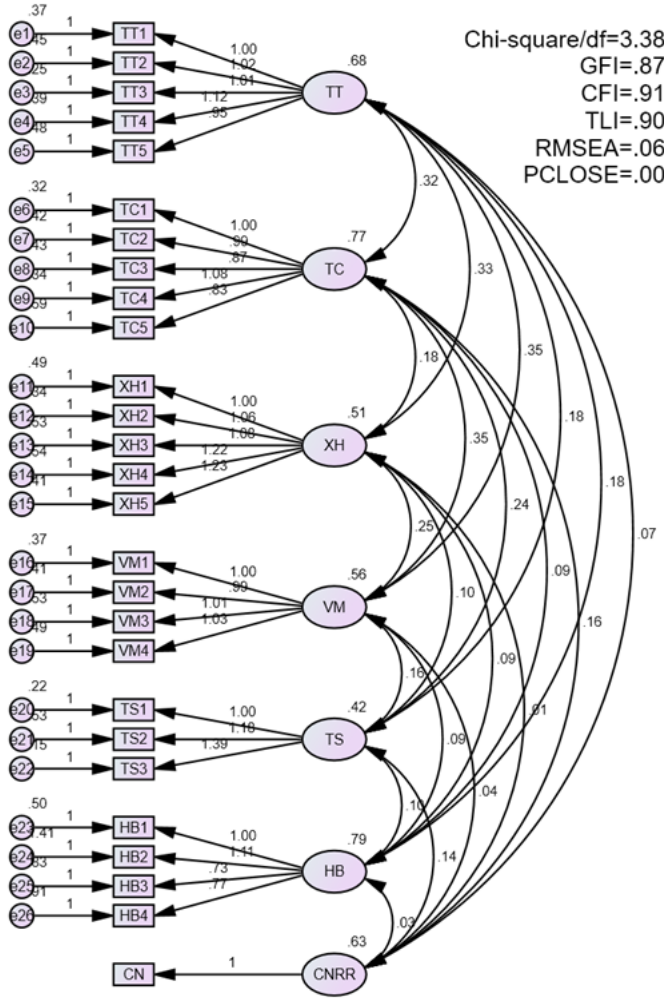
4.2. Kết quả của mô hình

Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho các biến trong mô hình cho thấy, trong 29 quan sát có 2 quan sát đã bị loại là VM5 và TS4; 27 quan sát còn lại được tải vào 7 nhân tố là: "Đặc điểm tính cách", "Ảnh hưởng xã hội", "Môi trường vĩ mô", "Bất cân xứng thông tin", "Hiểu biết tài chính", "Mức độ chấp nhận rủi ro" và "Tỷ suất sinh lợi". Các nhân tố này biểu diễn được 60,314% biến thiên của dữ liệu và đạt tiêu chuẩn trong phân tích EFA với hệ số KMO = 0.886 > 0.5, Sig. = 0.000 < 0.05, hệ số Eigenvalues = 1.058 > 1.

Kết quả phân tích CFA các chỉ tiêu đo lường độ phù hợp của mô hình cho thấy, giá trị Chi-square/df ≤ 5; TLI, CFI đều lớn hơn 0.9, GFI lớn hơn 0.8, hệ số RMSEA < 0.08, hệ số PCLOSE > 0.001, vì thế mô hình có sự phù hợp với thị trường. Kết quả các giá trị P-value của các biến quan sát biểu diễn các nhân tố đều có giá trị bằng *** (tức là bằng 0.000),

do đó, các biến quan sát được khẳng định có khả năng biểu diễn tốt cho các nhân tố trong mô hình CFA (Hu và Bentler, 1999).

Hình 2. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA



Nguồn: Kết quả từ SPSS 22 và AMOS 24

Từ kết quả phân tích SEM, các chỉ tiêu đo lường độ phù hợp của mô hình Model Fit cho thấy, giá trị Chi-square/df = 3.378 < 5, TLI = 0.900, CFI = 0.912, GFI = 0.878 đều nằm trong ngưỡng phù hợp, RMSEA = 0.063 ≤ 0.080, hệ số PCLOSE = 0.002 > 0.001. Vì vậy, mô hình đạt được sự phù hợp dữ liệu thị trường.

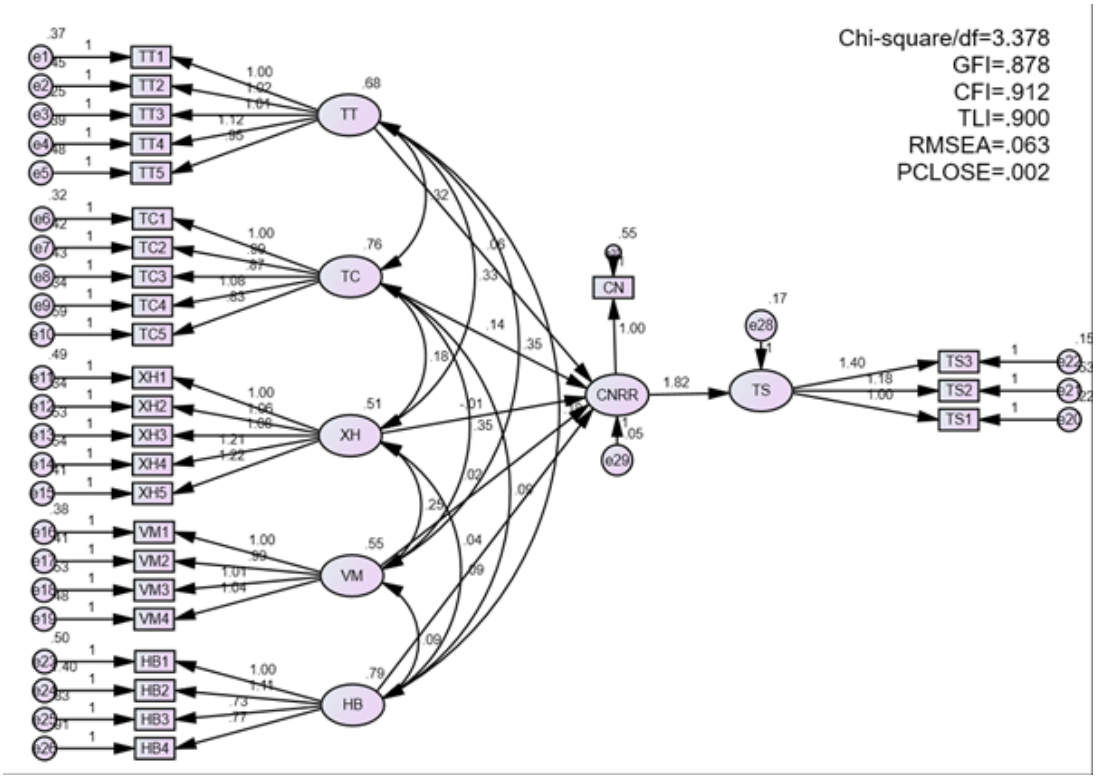
Kết quả giá trị P-Value của 2 biến là "Môi trường vĩ mô" (VM) và "Ảnh hưởng xã hội" (XH) lần lượt là 0.685 và 0.548, lớn hơn giá trị 0.05 nên bị loại khỏi mô hình. Các biến khác đều có giá trị P-value thấp hơn 0.05 nên ta kết luận được rằng, các biến độc lập: "Đặc điểm tính cách" (TC), "Bất cân xứng thông tin" (TT), "Hiểu biết tài chính" (HB) và biến trung gian "Mức độ chấp nhận rủi ro" (CNRR) đều có ảnh hưởng tới biến phụ thuộc "Tỷ suất sinh lợi" (TS).

Bảng 2. Regression Weights trong phân tích SEM

			Estimate	S.E.	C.R.	P
CNRR	<---	TT	.064	.028	2.269	.023
CNRR	<---	TC	.141	.033	4.299	***
CNRR	<---	XH	-.011	.026	-.406	.685
CNRR	<---	VM	.018	.029	.600	.548
CNRR	<---	HB	.035	.019	1.826	.012
TS	<---	CNRR	1.822	.368	4.950	***

Nguồn: Theo kết quả từ SPSS 22 và AMOS 24

Hình 3. Kết quả SEM của mô hình



Nguồn: Kết quả từ SPSS 22 và AMOS 24

Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa của các biến đều dương cho thấy tất cả các biến có mối quan hệ thuận chiều với nhau, mức độ tác động của "Đặc điểm tính cách" (TC) lên "Mức độ chấp nhận rủi ro" (CNRR) là 0.445, lớn nhất trong các yếu tố. Mức độ ảnh hưởng của "Hiểu biết tài chính" và "Bất cân xứng thông tin" đến "Mức độ chấp nhận rủi ro" lần lượt là 0.113 và 0.190. Biến trung gian "Mức độ chấp nhận rủi ro" (CNRR) có hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0.779 cho thấy mối quan hệ mật thiết cùng chiều với biến phụ thuộc "Tỷ suất sinh lợi" (TSSL).

4.3. Thảo luận kết quả

Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên phát triển thang đo G&L, Lý thuyết tài chính hành vi, Lý thuyết hành động hợp lý (TRA) và Lý thuyết hữu dụng kỳ vọng (EUT). Với giả định 5 nhân tố tác động đến "Mức độ chấp nhận rủi ro", kết quả phân tích đã cho thấy còn 3 nhân tố là "Đặc điểm tính cách", "Hiểu biết tài chính" và "Bất cân xứng thông tin" ảnh hưởng đến biến "Mức độ chấp nhận rủi ro". Các giả thuyết: H1, H2 và H5 được chấp nhận. Trong đó, "Đặc điểm tính cách" có tác động lớn nhất. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của (Oehler và cộng sự, 2018). Chúng tôi nhận thấy đây là nhân tố xuất phát từ bản thân nhà đầu tư, với mỗi người khác nhau sẽ có đặc trưng tính cách riêng, từ đó tác động vào tâm lý, hành vi, thái độ được thể hiện qua mức độ chấp nhận rủi ro. Vì vậy, đây là yếu tố khó thay đổi mà cần tác động lâu dài vào nhận thức của nhà đầu tư. Kết quả phân tích tác động của sự hiểu biết tài chính và đánh giá về bất cân xứng thông tin trên thị trường cũng cho thấy sự phù hợp với nghiên cứu lý thuyết trước và thực trạng Việt Nam. Con người khi có kiến thức và tin tưởng vào những nhận định, đánh giá của mình về môi trường xung quanh thì cũng sẽ có tâm lý tự tin, mạnh dạn và cho rằng, mình có thể dự đoán trước được các biến cố và có thể thích ứng được với nó. Vì thế, hai nhân tố này có tác động thuận chiều với mức độ chấp nhận rủi ro khi đầu tư. Củng cố cho điều này, hai biến bị loại khỏi mô hình là "Ảnh hưởng xã hội" và "Môi trường vĩ mô" cho thấy những nhà đầu tư không bị tác động nhiều bởi các yếu tố bên ngoài. Nguyên nhân một phần do tại Việt Nam, các nhà đầu tư vẫn chưa quan tâm đến các sự kiện kinh tế, chính trị. Đồng thời, nhà đầu tư cũng có lòng kiên định, niềm tin vào bản thân và ít bị ảnh hưởng bởi đám đông, từ đó càng làm nổi bật sự tác động của các nhân tố mang tính chất cá nhân.

Điều đáng quan tâm là "Tỷ suất sinh lợi" và "Mức độ chấp nhận rủi ro" có tương quan thuận chiều. Đây là kết quả hoàn toàn phù hợp với các lý thuyết đi trước về "high risk high return". Việc chấp nhận một mức rủi ro để đánh đổi lợi nhuận trong tương lai cho thấy một tâm lý mạo hiểm và kỳ vọng có thể thu được kết quả như mong muốn. Tuy nhiên, bài nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng, mức độ chấp nhận rủi ro cao đi kèm với sự hiểu biết tài chính và đánh giá tốt về thông tin trên thị trường nên mới có thể có tỷ suất sinh lợi cao. Vì thế, nhà đầu tư muốn tối đa hóa tỷ suất sinh lợi cần hiểu rõ mức độ chấp nhận của mình, xây dựng một danh mục rủi ro cao trên cơ sở có kiến thức và nền tảng thông tin vững chắc mà không phải là liều mình đương đầu với rủi ro.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ HÀM Ý

Kết quả của nghiên cứu đã bổ sung cho các nghiên cứu đi trước về những nhân tố tác động đến mức độ chấp nhận rủi ro và làm rõ hơn mối quan hệ giữa mức độ chấp nhận rủi ro và tỷ suất sinh lợi của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán. Nhóm tác giả nhận thấy rằng, để có thể tối ưu tỷ suất sinh lợi, nhà đầu tư nên hiểu về mức độ chấp nhận rủi ro của mình và thông qua các đặc điểm tính cách, hiểu biết và nhận định vĩ mô của bản thân để có thể có các điều chỉnh phù hợp. Các công ty chứng khoán và nhà môi giới cũng cần tìm hiểu về mức độ chấp nhận rủi ro của khách hàng nhằm đưa ra những khuyến nghị thích hợp nhất, từ đó vừa giữ chân khách hàng lại vừa đảm bảo được lợi ích của khách hàng.

Thị trường chứng khoán Việt Nam có rất nhiều tiềm năng để phát triển. Hiện nay, sự bùng nổ của nhà đầu tư cá nhân trong nước là rất lớn nhưng tỷ lệ người Việt Nam đầu tư vẫn là con số khiêm tốn so với quy mô dân số. Để thu hút nhiều nhà đầu tư, cần sự phối hợp của tất cả các chủ thể tham gia trên thị trường. Nghiên cứu này cũng khuyến nghị các nhà đầu tư tự tin và mạnh dạn tham gia hơn, đồng thời các nhà hoạch định, quản lý thị trường có những chính sách nhằm nâng cao hiểu biết tài chính, cân xứng thông tin, tạo niềm tin cho các chủ thể để thu hút nhiều nhà đầu tư hơn, đưa kênh chứng khoán thành một phương thức đầu tư hấp dẫn.

Trong nghiên cứu này còn một số điểm hạn chế bao như: chưa đưa ra đầy đủ các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ chấp nhận rủi ro mà chỉ lựa chọn phát triển từ các nghiên cứu đi trước. Nhóm tác giả cũng nhận thấy rằng, ngoài 3 nhân tố tác động là: "Đặc điểm tính cách", "Sự hiểu biết tài chính" và "Đánh giá bất cân xứng thông tin trên thị trường" thì nhà đầu tư còn chịu rất nhiều tác động khác làm thay đổi mức độ chấp nhận rủi ro theo các chiều hướng khác nhau. Ngoài ra, mặc dù nghiên cứu chỉ ra rằng, mức độ chấp nhận rủi ro cao sẽ khiến cho tỷ suất sinh lợi cao nhưng với số lượng mẫu hạn chế và ảnh hưởng của các nhân tố ngoài mô hình nên kết quả trên có thể không áp dụng với tất cả các đối tượng đầu tư. Một đặc trưng nữa tại Việt Nam là một nền kinh tế mới nổi, vấn đề quản lý, minh bạch thông tin và mức ổn định của thị trường còn chịu nhiều tác động nên cần đánh giá sâu rộng và khái quát được các nét riêng so với những thị trường khác trên thế giới. Đây là hướng phát triển nghiên cứu mà nhóm đề xuất trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arshad, I. & Ibrahim, Y. (2019), *Uncertainty avoidance, risk avoidance and perceived risk: A cultural perspective of individual investors*, Hasanuddin economics and business review.
2. Durand, R., Newby, R., Tant, K. & Trepongkaruna, S. (2013), "Overconfidence, overreaction and personality", *Review of Behavioral Finance,* 5(2), 104 - 133.
3. Fishbein, M. & Ajzen, I. (1977), "Belief, attitude, intention, and behavior: An introduction to theory and research", *Philosophy Rhetoric,* 10(2), 179 - 221.
4. Grable, J. E. (1997), "Investor risk tolerance: Testing the efficacy of demographics as differentiating and classifying factors", Virginia Tech.
5. Hu, L. t. & Bentler, P. M. (1999), "Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives", *Structural equation modeling: a multidisciplinary journal,* 6(1), 1 - 55.
6. Huffman, S. P. & Moll, C. R. (2013), "An examination of the relation between asymmetric risk measures, prior returns and expected daily stock returns", *Review of Financial Economics,* 22(1), 8 - 19.

7. Jonubi, A. & Abad, S. (2013), "The impact of financial literacy on individual saving: An exploratory study in the Malaysian context", *Transformation in Business & Economics,* 12(1), 54 - 69.

8. Khúc Thế Anh (2020), *Dân trí tài chính của người nghèo tại khu vực nông thôn Việt Nam,* Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

9. Kogan, N. & Wallach, M. A. (1967), *Risk taking as a function of the situation, the person, and the group*, Holt, Rinehart & Winston, New Directions in Psychology III.

10. Kyereboah-Coleman, A. & Agyire-Tettey, K. F. (2008), "Impact of macroeconomic indicators on stock market performance: The case of the Ghana Stock Exchange", *The Journal of Risk Finance,* 9(4), 365 - 378.

11. Lê Hoàng Anh (2021), *Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng của hộ kinh doanh cá thể tại Việt Nam,* Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

12. Mishkin, F. S. & Eakins, S. G. (2012), *Financial Markets and Institutions (Global Edition ed.)*, Pearson Education Limited, US.

13. Nguyễn Đức Hiển (2012), *Hành vi của nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam,* Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học kinh tế Quốc dân.

14. Nguyễn Thị Hiên (2021), "Phân tích các yếu tố tác động lên bất cân xứng thông tin trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia*, tr. 173 - 185.

15. OECD (2015), *OECD/INFE Toolkit for Measuring Financial Literacy and Financial Inclusion,* OECD Publishing, OECD.

16. Oehler, A., Wendt, S., Wedlich, F. & Horn, M. (2018), "Investors' personality influences investment decisions: Experimental evidence on extraversion and neuroticism", *Journal of Behavioral Finance,* 19(1), 30 - 48.

17. Poshakwale, S. & Mandal, A. (2014), "Investor behaviour and herding: evidence from the national stock exchange in India", *Journal of Emerging Market Finance,* 13(2), 197 - 216.

18. Shive, S. & Analysis, Q. (2010), "An epidemic model of investor behavior", *Journal of Financial and Quantitative Analysis,* 45(1), 169 - 198.

19. Von Neumann, J. & Morgenstern, O. (2007), *Theory of games and economic behavior*, Princeton university press.

20. Weller, J. A. & Tikir, A. (2011), "Predicting domain-specific risk taking with the HEXACO personality structure", *Journal of Behavioral Decision Making,* 24(2), 180 - 201.

38.

TRIỂN VỌNG CỦA THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM SỨC KHỎE VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

TS. Nguyễn Thị Chính*, ThS. Nguyễn Xuân Tiệp*
Đinh Trịnh Hà Thảo, Ngô Bảo Anh****

Tóm tắt

Bài viết đề cập đến triển vọng của thị trường bảo hiểm sức khỏe Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19, bao gồm các nội dung chính: tổng quan về khái niệm bảo hiểm sức khỏe, thị trường bảo hiểm sức khỏe ở Việt Nam; phân tích và đánh giá về thị trường trong bối cảnh dịch bệnh đang căng thẳng như hiện nay. Ngoài ra, bài viết còn đi sâu vào những thành tựu, hạn chế của mà thị trường bảo hiểm sức khỏe, cũng như thách thức, cơ hội và định hướng của Nhà nước nhằm phát triển một cách bền vững thị trường bảo hiểm sức khỏe. Từ những phân tích trên, bài viết đề xuất một số khuyến nghị, giải pháp hợp lý tới các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp bảo hiểm, giúp thị trường bảo hiểm sức khỏe Việt Nam vượt qua những khó khăn để tăng trưởng trong bối cảnh đại dịch COVID-19.

Từ khóa: *Triển vọng của thị trường, bảo hiểm sức khỏe, dịch COVID-19*

1. GIỚI THIỆU

Xuyên suốt hơn 30 năm qua, tốc độ phát triển kinh tế, sự gia tăng nhanh chóng của dân số bước vào tầng lớp trung lưu đã tạo nên nhiều yếu tố tích cực đến nhận thức về việc bảo vệ sức khỏe của người dân. Đặc biệt, trước diễn biến khó lường của đại dịch COVID-19 tại Việt Nam đã thêm phần khiến người dân cảm nhận sâu sắc hơn về rủi ro sức khỏe và tài chính của chính mình với 26% người tiêu dùng Việt Nam tăng tần suất mua sản phẩm bảo hiểm trong làn sóng dịch thứ tư so với trước đây (YouGov, 2021), trở thành động lực giúp thị trường bảo hiểm sức khỏe tại Việt Nam phát triển. Tuy nhiên, giống như nhiều lĩnh vực khác đang chịu tác động tiêu cực từ đại dịch toàn cầu, các doanh nghiệp bảo hiểm cũng phải đối mặt với

* Khoa Bảo hiểm, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
** Sinh viên Viện Đào tạo tiên tiến, Chất lượng cao và POHE, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

nhiều thách thức, khó khăn khác nhau. Từ những lý do trên, bài viết đi sâu vào phân tích tổng quan thị trường bảo hiểm sức khỏe trong 10 năm gần nhất (về doanh nghiệp bảo hiểm, sản phẩm bảo hiểm sức khỏe, kênh phân phối, doanh thu phí và tỷ trọng doanh thu phí), cũng như đưa ra những đánh giá về triển vọng và thách thức của thị trường này. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đưa ra những khuyến nghị, giải pháp tới các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp để cải thiện hiệu suất của thị trường trong thời điểm dịch bệnh này.

2. TỔNG QUAN LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan lý thuyết về bảo hiểm sức khỏe

Khái niệm "bảo hiểm" đã được hình thành từ sớm và ngành bảo hiểm trên thế giới đã có lịch sử phát triển tương đối lâu dài. Hình thức sơ khai nhất của bảo hiểm xuất hiện khi con người biết cách dự trữ thức ăn trong mùa đông hay thuốc men cho người bị thương. Bảo hiểm sức khỏe, tương tự với các đặc tính của bảo hiểm nói chung, được tạo nên với mục đích sơ khai là bảo đảm tính mạng cũng như sự an toàn của người sử dụng nó. Tuy nhiên, các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe được phát hành lúc bấy giờ chủ yếu là bảo hiểm tai nạn con người, bảo hiểm nhân thọ hoặc bảo hiểm quyền lợi phẫu thuật (hay còn gọi là sản phẩm bảo hiểm nhân thọ thương mại). Đầu những năm 2000, cùng với sự ra đời của Luật Kinh doanh bảo hiểm, các sản phẩm bảo hiểm chi phí y tế bắt đầu được bán bởi nhiều công ty bảo hiểm và trở nên phổ biến vào cuối những năm 2000.

Các tình huống rủi ro như: bệnh tật, tai nạn hay những vấn đề sức khỏe cần được chăm sóc dài ngày đều hoàn toàn có thể xảy ra với mỗi cá nhân hoặc người thân trong gia đình, dẫn đến tình trạng tổn thất tài chính và người bệnh không được chăm sóc một cách kỹ càng. Chính vì vậy, có thể nói rằng, bảo hiểm nói chung và bảo hiểm sức khỏe nói riêng sẽ là chỗ dựa cho những cá nhân đang gặp phải những vấn đề trên, cũng như là trụ cột của nền an sinh xã hội Việt Nam. Hầu hết, các loại hình bảo hiểm chi trả cho chi phí y tế và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe đều là do Nhà nước phát hành, nhưng đối với những loại hình cho phí y tế cao hơn so với mức chi trả của Nhà nước thì sẽ được phân phối bởi các nhà cung cấp bảo hiểm thương mại (hay còn gọi là các doanh nghiệp bảo hiểm), song hành với cơ quan quản lý nhà nước nhằm đưa ra sản phẩm phù hợp cho người dân. Cho dù là phương thức cung cấp nào thì các loại hình bảo hiểm đều góp phần giảm thiểu chi phí y tế và giúp người dân tiếp cận với các hình thức chăm sóc sức khỏe dễ dàng hơn, đồng thời nâng cao đời sống an sinh xã hội của từng cá nhân, đất nước.

Theo Luật số 61/2010/QH12 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm vào ngày 24/11/2010, "Bảo hiểm sức khỏe là loại hình bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm bị thương tật, tai nạn, ốm đau, bệnh tật hoặc chăm sóc sức khỏe được doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm". Bên cạnh đó, có thể nói bảo hiểm sức khỏe là việc khách hàng vừa được đảm bảo về mặt thể chất, tinh thần cũng như được hỗ trợ về khía cạnh chi phí y tế. Tại Việt Nam, mức phí của bảo hiểm sức khỏe cao hơn nhiều so với bảo hiểm y tế, song đi kèm với đó là một số lợi ích vượt trội bao gồm

việc hỗ trợ tài chính cho người tham gia, rút gọn thời gian chuyển tuyến bệnh viện hay giúp lựa chọn cơ sở khám, chữa bệnh linh hoạt hơn. Về nội dung, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 được ban hành bởi Quốc hội vào ngày 24/11/2010 phân bảo hiểm sức khỏe thành ba loại chính gồm: bảo hiểm tai nạn con người, bảo hiểm y tế thương mại và bảo hiểm chăm sóc sức khỏe. Cụ thể:

- *Bảo hiểm tai nạn con người:* Đây là loại hình bảo hiểm cho trường hợp rủi ro do tai nạn làm cho cá nhân được bảo hiểm bị tử vong, thương tật hay làm phát sinh các chi phí y tế thuộc phạm vi bảo hiểm. Ngoài ra, các quyền lợi bảo hiểm trong trường hợp người sử dụng tử vong hoặc thương tật thân thể được chi trả theo tỷ lệ số tiền bảo hiểm, còn các chi phí y tế sẽ được bồi thường theo chi phí thực tế hoặc tỷ lệ số tiền bảo hiểm tùy từng sản phẩm/dịch vụ của mỗi công ty, doanh nghiệp bảo hiểm.

- *Bảo hiểm y tế thương mại*: Bảo hiểm y tế thương mại thường mang tính lợi nhuận, không mang tính Nhà nước, và phạm vi hoạt động của bảo hiểm y tế thương mại là xuyên quốc gia. Loại hình bảo hiểm sức khỏe này được phát triển phụ thuộc vào nhu cầu của khách hàng cũng như mức độ đáp ứng kịp của mỗi đất nước. Chính vì vậy, mức đóng cho bảo hiểm y tế thương mại sẽ phụ thuộc vào thu nhập của từng cá nhân có nhu cầu tham gia bảo hiểm.

- *Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe*: Đây được coi như một loại hình bảo hiểm sức khỏe giúp các khách hàng được chăm sóc y tế tốt nhất với nhiều quyền lợi vượt trội như: không phân biệt đúng hay trái tuyến, bệnh viện công hay tư, trong hay ngoài nước; được chi trả theo chi phí thực tế và hạn mức từng quyền lợi đối với các quyền lợi bảo hiểm nội trú, ngoại trú, nha khoa, thai sản, cấy ghép nội tạng, điều trị ung thư…

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được thực hiện trên phương pháp nghiên cứu định tính trên cơ sở thống kê mô tả, phân tích, so sánh, diễn giải, quy nạp, tổng hợp các số liệu từ Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm, Bộ Tài chính và Hiệp hội Bảo hiểm để thực hiện nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Tổng quan thị trường bảo hiểm sức khỏe tại Việt Nam

3.1.1. Về doanh nghiệp bảo hiểm

Theo báo cáo của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm, số lượng doanh nghiệp bảo hiểm (DNBH) trên thị trường bảo hiểm Việt Nam đã gia tăng đáng kể, từ 41 DNBH năm 2010 đến 50 DNBH sau 10 năm. Trong đó, hầu hết các doanh nghiệp đều kinh doanh bảo hiểm sức khỏe và các sản phẩm bổ trợ liên quan đến bảo hiểm sức khỏe, góp phần thúc đẩy cạnh tranh giữa các công ty trong thị trường bảo hiểm sức khoẻ. Xét tới năng lực bảo hiểm của các DNBH, có thể chia thành hai nhóm tiêu chí: năng lực tài chính và năng lực đánh giá, quản lý rủi ro. Cụ thể:

- *Về năng lực tài chính:* Giai đoạn 2010 - 2020 đánh dấu sự phát triển đáng kể về tổng tài sản, quy mô vốn và dự phòng nghiệp vụ với bảo hiểm sức khỏe của các doanh nghiệp.

Bảng 1. Số liệu thị trường bảo hiểm Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2013	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Số lượng DNBH phi nhân thọ	29	29	30	30	30	31	31	32
Số lượng DNBH nhân thọ	14	16	17	18	18	18	18	18
Doanh thu phí bảo hiểm (tỷ đồng)	36.574	47.851	70.165	87.361	107.821	133.133	160.009	184.662
Tổng tài sản (tỷ đồng)	107.001	133.856	202.558	248.193	316.300	395.358	462.642	552.403
Tổng vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	31.724	36.785	45.346	52.823	65.693	81.820	95.466	113.523
Dự phòng nghiệp vụ (tỷ đồng)	62.199	79.289	119.540	146.524	189.248	241.092	291.735	355.240

Nguồn: Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm (2011 - 2020)

Về tổng tài sản: Tổng tài sản của các DNBH tăng lên gấp 6 lần, từ 91.891 tỷ đồng (năm 2010) đến 552.403 tỷ đồng (năm 2020). Về quy mô vốn, không chỉ đạt hoặc vượt mức quy định về mức vốn điều lệ tối thiểu theo Luật Kinh doanh bảo hiểm, mà vốn chủ sở hữu còn tăng nhanh chóng từ 31.724 tỷ đồng (năm 2011) đến 113.523 tỷ đồng (năm 2020) với tỷ lệ tăng trưởng bình quân là 14,2%/năm. Về dự phòng nghiệp vụ, tổng dự phòng nghiệp vụ của các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm sức khỏe tăng trưởng mạnh từ 55.136 tỷ đồng (năm 2010) đến 355.240 tỷ đồng (năm 2020), trong đó DHBH phi nhân thọ có dự phòng nghiệp vụ cao hơn DHBH nhân thọ. Nhìn chung, quy mô của thị trường đang mở rộng và được dự đoán sẽ gia tăng mạnh mẽ trong tương lai; tiềm lực tài chính của các DNBH đang tăng mạnh, củng cố lòng tin của các nhà đầu tư và khách hàng của DNBH; dự phòng nghiệp vụ của thị trường được duy trì ổn định, đảm bảo khả năng thanh toán và ổn định kinh doanh.

- *Về năng lực đánh giá, quản lý rủi ro:* Thông thường, tỷ lệ bồi thường cao phản ảnh chất lượng đánh giá và quản lý rủi ro của DHBH còn yếu, và ngược lại, tỷ lệ thấp thể hiện chất lượng đánh giá và quản lý rủi ro của doanh nghiệp tốt.

Bảng 2. Tỷ lệ bồi thường của các doanh nghiệp bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm sức khỏe tại Việt Nam (2011 - 2019)

Đơn vị: %

DNBH phi nhân thọ	Năm 2011	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Doanh nghiệp trong nước							
Bảo Việt	50,69	52,74	48,93	45,54	45,84	55,01	63,48
Bảo Minh	74,96	42,65	49,67	43,32	41,94	43,73	37,54
PVI	22,04	30,16	50,43	39,30	40,06	55,71	45,26
PJICO	42,67	38,10	42,59	41,65	51,34	46,21	42,55
GIC	27,99	60,98	47,08	31,86	22,12	20,55	16,19
PTI	47,01	35,50	32,17	39,25	50,60	39,45	35,59
Viễn Đông	31,45	13,16	5,63	3,55	3,96	3,99	3,57
Bảo Long	48,85	30,36	27,84	31,46	31,17	42,68	38,27
AAA	45,75	25,86	24,34	30,31	26,98	29,23	26,01
BIC	56,65	30,77	33,25	39,00	39,25	42,82	37,18
ABIC	37,01	27,80	23,21	22,32	27,00	24,01	22,10
VBI	57,70	29,24	18,25	23,46	33,70	31,31	34,21
MIC	36,75	26,00	28,78	22,92	29,51	33,11	26,75
VNI	39,88	30,07	28,02	20,12	27,56	31,30	36,89
Hùng Vương	28,34	32,09	28,51	23,40	31,80	72,80	46,89
BSH	31,12	23,53	43,94	35,13	37,83	46,14	36,74
Xuân Thành	20,64	41,53	28,17	32,08	36,32	35,38	31,08
Doanh nghiệp liên doanh							
UIC	43,31	33,25	90,41	26,98	66,22	57,08	29,39
Samsung-Vina	23,62	23,26	39,91	28,40	22,98	10,83	13,96
Bảo Việt-TokioMarine	48,98	107,15	70,98	27,24	53,00	39,59	26,29
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài							
QBE	15,38	22,04	19,85	12,46	9,01	30,60	34,80
AIG	27,37	32,61	38,09	32,17	27,16	18,55	10,54
Groupama	11,21	18,49	27,77	29,07	48,83	1,10	6350,00
Liberty	55,83	53,61	57,89	46,22	48,12	43,31	36,47
ACE (Chubb)	13,80	23,55	6,57	9,57	6,03	9,75	6,84
Fubon	18,64	142,44	133,09	74,98	22,57	21,52	26,9
MSIG	21,58	68,91	82,77	27,52	35,50	76,73	44,74

DNBH phi nhân thọ	Năm 2011	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Cathay	3,53	110,08	119,56	54,96	29,16	34,80	33,18
Phú Hưng	39,35	176,85	82,62	62,22	82,04	74,59	61,02
Toàn thị trường	42,46	39,80	43,31	35,93	38,36	42,18	38,96
DNBH nhân thọ	2011	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Bảo Việt	73.59	53.25	41.96	27.82	27.31	27.94	29.30
Prudential	38.94	46.83	56.88	39.79	38.62	34.86	28.18
Manulife	37.81	33.78	23.52	19.72	20.86	20.16	18.61
AIA	31.44	18.22	16.49	15.48	17.23	15.49	15.85
ACE Life (Chubb)	5.44	7.18	7.91	9.77	12.08	14.05	16.61
Prevoir	73.08	25.49	34.58	34.19	44.22	82.80	119.24
Dai-ichi	38.36	18.90	12.55	11.03	10.37	10.69	12.30
Cathay	7.81	16.77	10.21	7.20	8.67	9.86	10.26
Great Eastern (FWD)	0.87	10.48	3.40	8.81	1.45	3.67	9.03
Hanwha	0.71	2.96	4.64	6.49	9.04	11.00	10.78
VCLI	2.42	6.64	4.79	5.16	4.60	4.70	6.29
Fubon	1.23	3.86	2.00	4.80	5.62	12.49	19.18
Generali	16.94	24.75	12.81	12.90	15.56	16.98	18.59
Aviva	-	0.15	0.30	0.94	1.85	4.05	14.35
(PVI)*Sun Life	-	3.51	6.33	7.19	40.54	46.53	35.50
Phú Hưng	-	-	0.95	1.32	4.35	6.32	10.98
(BIDV)*MetLife	-	-	0.30	1.26	4.25	3.34	5.44
MB*Ageas	-	-	-	-	0.01	0.35	1.35
Toàn thị trường	24.08	24.48	24.08	24.48	24.08	22.58	21.43

Nguồn: Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm (2011 - 2019)

Về phía DNBH phi nhân thọ, giai đoạn 2010 - 2019 ghi nhận tỷ lệ bồi thường bình quân chung dao động ổn định tại mức trên dưới 50%. Trong đó, các doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài có tỷ lệ bồi thường cao (gần 70%), còn lại đều đạt tỷ lệ bồi thường dưới 50%. Về DNBH nhân thọ, giai đoạn 2010 - 2019, tỷ lệ bồi thường của toàn thị trường tương đối thấp, chủ yếu dao động xung quanh mức 20% - 24%. Trong đó, ngoại trừ một số doanh nghiệp như: Sun Life hay Prevoir, còn lại các DNBH mới gia nhập thị trường có tỷ lệ trả tiền bảo hiểm ở mức thấp. Nhìn chung, tỷ lệ bồi thường của thị trường ở mức ổn định thể hiện năng lực đánh giá và quản lý rủi ro tốt, đáp ứng được sự phát triển chóng mặt của thị trường. Việc một số doanh nghiệp bảo hiểm vốn đầu tư nước ngoài sở hữu tỷ lệ bồi thường cao hơn xuất phát từ yếu tố tích tụ rủi ro, số lượng khách hàng không lớn và tập trung vào khách hàng là doanh nghiệp từ nước bản địa.

3.1.2. Sản phẩm bảo hiểm sức khỏe

Đối với DNBH phi nhân thọ, trong 10 năm gần đây, sản phẩm bảo hiểm sức khỏe đã trở nên đa dạng hơn, phù hợp với nhu cầu và khả năng tài chính của khách hàng. Điển hình như Công ty Bảo hiểm Bảo Việt cung cấp gói Bảo Việt An Gia với mức quyền lợi bảo hiểm cơ bản lên đến 454 triệu đồng/người/năm, không mất thời gian thu thập hồ sơ yêu cầu bồi thường, không phải thanh toán viện phí, dịch vụ bảo lãnh viện phí 24/7 tại gần 90 bệnh viện chất lượng cao trên cả nước.

Đối với DNBH nhân thọ, sản phẩm bảo hiểm sức khỏe thường đi kèm với sản phẩm bổ sung như: bảo hiểm trợ cấp nằm viện, bảo hiểm bệnh lý nghiêm trọng, bảo hiểm chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm tử vong, thương tật do tai nạn, bảo hiểm tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn..., hướng đến nhiều đối tượng bảo hiểm khác nhau như mẹ và bé hay hộ gia đình. Tuy nhiên, các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe độc lập thuộc DNBH nhân thọ mới được triển khai nên chưa đa dạng về số lượng, hình thức so với các công ty phi nhân thọ.

3.1.3. Kênh phân phối

Bên cạnh kênh phân phối truyền thống, nhiều DNBH đã đẩy mạnh phát triển các kênh phân phối mới nhằm thúc đẩy mạnh mẽ doanh thu, điển hình là sự phổ biến của kênh Bancassurane (phân phối bảo hiểm qua ngân hàng) trên thị trường bảo hiểm sức khỏe Việt Nam trong vài năm gần đây. Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ thông tin cũng như phương thức bán hàng trực tuyến vào quá trình phân phối sản phẩm giúp dễ dàng tiếp cận tới nhiều tập khách hàng hơn, mang lại những hiệu quả nhất định cho DNBH (ví dụ, các sản phẩm bảo hiểm được bán thông qua kênh thương mại điện tử như Shopee, Tiki…) Ngoài ra, nhờ áp dụng công nghệ 4.0, không chỉ thuận lợi hơn trong việc tương tác và trao đổi, mà các công ty lẫn khách hàng có thể giảm thiểu thủ tục rườm rà, thuận tiện giao dịch cũng như nhanh chóng giải quyết bồi thường.

3.1.4. Doanh thu phí, tăng trưởng và tỷ trọng doanh thu phí

Trong giai đoạn 2010 - 2020, doanh thu phí bảo hiểm sức khỏe luôn ghi nhận phần trăm tăng trưởng dương luôn đạt mức tương đối cao (khoảng 20% - 35%). Kể cả khi đại dịch COVID-19 xuất hiện vào năm 2020 gây ra nhiều khó khăn cho ngành, thị trường bảo hiểm sức khỏe vẫn chứng kiến sự tăng trưởng dương (5,08%).

Bảng 3. Doanh thu phí, tăng trưởng doanh thu phí và tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm sức khỏe trên thị trường bảo hiểm Việt Nam (2010 - 2020)

	Năm 2010	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Doanh thu phí bảo hiểm sức khỏe (tỷ đồng)	2.512	3.828	5.167	5.967	7.588	9.651	12.225	14.466	17.361	18.270
Tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm sức khỏe (%)	-	21,40	34,97	15,49	27,17	27,19	26,67	18,33	20,01	5,08
Tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm sức khỏe (%)	14,56	16,75	18,92	21,53	23,79	26,24	29,39	30,79	32,53	32,24

Nguồn: Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm Việt Nam (2010 - 2020)

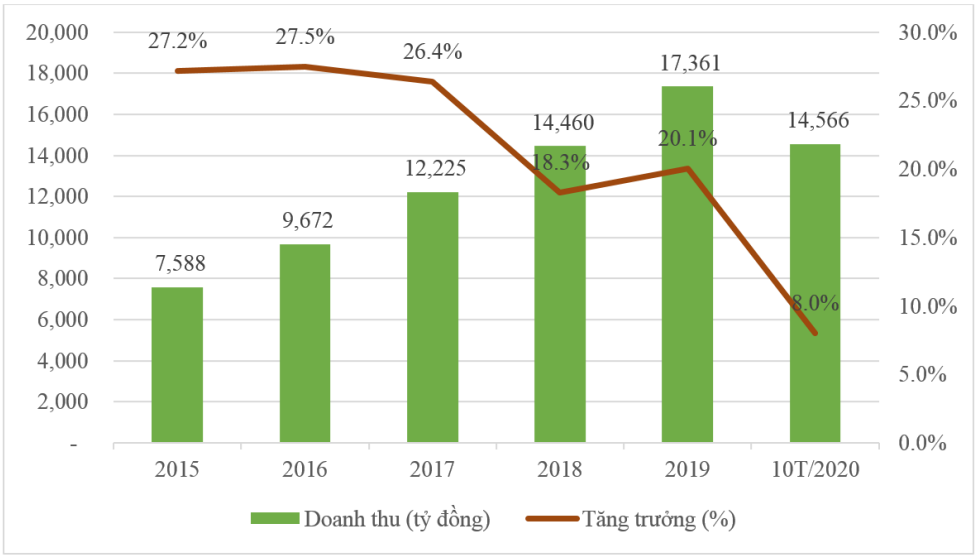
Doanh thu phí bảo hiểm sức khỏe luôn có sự gia tăng đáng kể và chiếm tỷ trọng cao nhất trong doanh thu phí bảo hiểm nói chung (26% - 2016). Mặc dù chịu tác động tiêu cực từ đại dịch, tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm sức khỏe năm 2020 vẫn đạt mức 32,24%, chứng minh sự phát triển của thị trường bảo hiểm sức khỏe cùng tiềm năng đáng được kỳ vọng trong tương lai.

3.2. Đánh giá thị trường bảo hiểm sức khỏe Việt Nam

3.2.1. Thành tựu

Thứ nhất, doanh thu phí bảo hiểm sức khỏe đứng đầu thị trường bảo hiểm phi nhân thọ. Cùng với sự nâng cao trong nhận thức của người dân về tầm quan trọng của y tế, doanh thu phí của loại hình bảo hiểm này ghi nhận tốc độ tăng trưởng thuyết phục. Đặc biệt dịch bệnh tại Việt Nam càng thúc đẩy nhu cầu chăm sóc sức khỏe, từ đó trở thành cơ hội vàng cho DNBH đẩy mạnh doanh thu.

Hình 1. Doanh thu và tốc độ tăng trưởng doanh thu bảo hiểm sức khỏe giai đoạn 2015 - 2020



Nguồn: Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm (2015 - 2020)

Thứ hai, sản phẩm bảo hiểm sức khỏe được thiết kế phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Sự gia tăng trong nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân chính là tiền đề để các DNBH cung cấp nhiều sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm sức khỏe đa dạng, phù hợp hơn với từng cá nhân, tổ chức. Không chỉ mở rộng các hệ thống bệnh viện, phòng khám hay mở rộng mạng lưới bảo hiểm, DNBH còn phối hợp với các cơ sở y tế quốc tế nhằm giúp khách hàng tiếp cận với phương pháp khám chữa bệnh tân tiến nhất.

Thứ ba, kênh phân phối bảo hiểm sức khỏe được đa dạng hóa hơn. Với mục đích gia tăng độ bao phủ bảo hiểm sức khỏe ở Việt Nam, nhiều DNBH đã kết hợp với nhiều cơ quan, tổ chức khác nhau (như ngân hàng) để phân phối sản phẩm của mình hiệu quả hơn. Ngoài ra, việc áp dụng công nghệ vào phương thức bán hàng cũng giúp các công ty bảo hiểm tiếp cận tốt hơn đến người tiêu dùng, từ đó khiến doanh thu tăng một cách đáng kể.

3.2.2. Hạn chế

Thứ nhất, về tình trạng trục lợi trong bảo hiểm sức khỏe: Theo Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm, trục lợi trong nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe chiếm tới 80% - 90% tổng số vụ trục lợi toàn thị trường, tiêu tốn hàng tỷ đồng doanh thu của các DNBH. Đa phần những vụ trục lợi khách hàng đều bắt nguồn từ việc DNBH không suy xét cẩn thận khi ký hợp đồng với các bệnh viện, cơ sở y tế hay các đại lý bán lẻ bảo hiểm, ảnh hưởng tới việc giải quyết các khiếu nại và bồi thường cho khách hàng.

Thứ hai, chất lượng đội ngũ nhân viên, đại lý bảo hiểm còn yếu kém. Không chỉ nghiệp vụ của nguồn nhân lực bảo hiểm có nhiều hạn chế, mà các nhân viên, đại lý bảo hiểm đôi khi còn bị phản ánh liên quan đến đạo đức của mình. Điều này bắt nguồn từ việc DNBH chưa chú trọng tới việc đạo tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, kể cả về mặt chuyên môn lẫn đạo đức nghề nghiệp.

Thứ ba, khả năng đánh giá rủi ro của DNBH chưa hiệu quả. Thị trường bảo hiểm sức khỏe đang có những sự tăng trưởng nhanh chóng, đó cũng là cơ hội cho nhiều rủi ro mới xuất hiện. Mặc dù vậy, do còn nhiều bất cập về hạ tầng kỹ thuật cũng như trong khâu quản lý kinh doanh, DNBH vẫn gặp phải nhiều rủi ro không đáng có, từ đó làm ảnh hưởng tiêu cực đến khách hàng lẫn doanh thu.

Thứ tư, nhiều quy định pháp lý mơ hồ, chưa đáp ứng tốc độ tăng trưởng của thị trường. Việc nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân gia tăng tạo điều kiện cho DNBH phát triển, tuy vậy, việc các quy định của Nhà nước chưa rõ ràng và linh hoạt làm trì hoãn quá trình kinh doanh, dẫn đến sự sụt giảm doanh thu và mất thời cơ kinh doanh của doanh nghiệp.

3.3. Thách thức, cơ hội và định hướng của Đảng và Nhà nước trong phát triển thị trường bảo hiểm sức khỏe Việt Nam

3.3.1. Thách thức

Diễn biến căng thẳng của dịch bệnh COVID-19 đã giúp ngành bảo hiểm nhận được sự quan tâm hàng đầu của người dân trong thời gian gần đây. Tuy nhiên, giống như nhiều lĩnh vực khác, ngành bảo hiểm đang và sẽ gặp nhiều thách thức trong tương lai gần.

Theo ông Vũ Đăng Vinh – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (2021)[1], ba thách thức nổi bật nhất mà thị trường bảo hiểm sức khỏe Việt Nam có thể đối mặt gồm:

Thứ nhất, sự gia tăng tính cạnh tranh trong thị trường là một thử thách đáng kể với các DNBH. Cách mạng công nghiệp 4.0 đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận với nhiều công nghệ mới, giúp họ thuận lợi trong việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ tốt hơn đến khách hàng cũng như dễ dàng sở hữu dữ liệu toàn diện, nâng cao hiệu quả hoạt động, tiết kiệm thời gian và chi phí. Cộng thêm tác động của dịch bệnh dẫn đến việc chệnh lệch giữa các DNBH ngày càng được thu hẹp lại, từ đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải nâng cao hơn nữa năng lực cạnh tranh của mình.

Thứ hai, sự gia tăng lạm phát là một vấn đề nhức nhối khác trong bối cảnh COVID-19. Theo Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (2021), dựa trên thông số về độ trễ của nguồn cung tiền năm 2020 (2%) và năm 2021 (2,8%), lạm phát được dự đoán sẽ tăng mạnh vào năm 2022, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch như hiện nay. Chính vì vậy, với mức phí bảo hiểm không thay đổi, chi phí bồi thường sẽ trở nên cao hơn, làm xói mòn lợi nhuận, gia tăng tác động tiêu cực về mặt tài chính lên ngành bảo hiểm.

Thứ ba, sự thay đổi trong thu nhập của người dân giữa thời điểm đại dịch trở thành thách thức lớn với các DNBH. Như đã đề cập, sự gia tăng cạnh tranh trong thị trường bảo hiểm sức khỏe là động cơ giúp doanh nghiệp phát triển chất lượng sản phẩm, dịch vụ của mình. Tuy nhiên ông Vũ Đăng Vinh (2021)[2] cho rằng, điều này khó có thể cải thiện số lượng khách hàng tham gia bảo hiểm, đặc biệt trong đại dịch COVID-19. Cụ thể, khoảng 22,2 triệu người lao động bị giảm thu nhập đáng kể trong năm 2021, làm ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu bán hàng của ngành bảo hiểm nói chung lẫn bảo hiểm sức khỏe nói riêng. Trong năm 2022, cùng với vấn đề lạm phát, việc thu nhập bị thâm hụt có thể dẫn đến nhu cầu sử dụng bảo hiểm sức khỏe của người dân Việt Nam suy giảm đáng kể so với những năm trước.

Ngoài ba thách thức kể trên, lĩnh vực bảo hiểm sức khỏe còn phải đối mặt với một số khó khăn khác như: hạ tầng cơ sở thông tin còn nhiều hạn chế, rủi ro đến từ dịch bệnh gia tăng hay thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao... Năm 2021 vừa qua ghi nhận chỉ gần 53% DNBH Việt Nam tỏ ra lạc quan với kết quả kinh doanh, giảm 90,5% so với năm 2020; trong khi số lượng doanh nghiệp đồng ý rằng, việc kinh doanh gặp khó khăn hơn lại tăng mạnh từ 4,8% lên 35,3%. Mặc dù vậy, ngành bảo hiểm được cho là đã, đang và sẽ vượt qua cơn bão COVID-19 với nhiều tiềm năng và cơ hội phát triển.

3.3.2. Cơ hội

Bên cạnh những điểm nghẽn, dịch bệnh COVID-19 tại Việt Nam còn mang tới cho DNBH nhiều chuyển biến tích cực cũng như động lực để tăng trưởng trong tương lai. Theo Vietnam Report (2020), thị trường bảo hiểm sức khỏe sẽ sở hữu ba động lực tăng trưởng chính, cụ thể:

[1] https://ncov.vnanet.vn/tin-tuc/dich-covid-19-bon-thach-thuc-voi-nganh-bao-hiem/174f7ee7-ae50-4c30-86aa-cc0a01d20f61>

[2] https://ncov.vnanet.vn/tin-tuc/dich-covid-19-bon-thach-thuc-voi-nganh-bao-hiem/174f7ee7-ae50-4c30-86aa-cc0a01d20f61>

Thứ nhất, nhận thức cùng hiểu biết của người dân về chăm sóc sức khỏe và quản lý rủi ro tài chính sẽ ngày càng được cải thiện. Đánh giá của Công ty này cho thấy, hơn 70% các doanh nghiệp tham gia đều đồng ý rằng, đại dịch toàn cầu đã gia tăng đáng kể nhận thức của người dân về bảo hiểm, bao gồm bảo hiểm sức khỏe. Điều này thể hiện người dân ý thức được tầm quan trọng của bảo vệ sức khỏe lẫn tài chính trong bối cảnh dịch bệnh như hiện nay.

Thứ hai, cuộc Cách mạng công nghệ 4.0 cũng như trí tuệ nhân tạo (AI) ra đời giúp nhiều công nghệ tân tiến được áp dụng trong tất cả các giai đoạn của chuỗi giá trị ngành bảo hiểm, điển hình như: chất lượng dịch vụ, kênh phân phối bảo hiểm, khả năng tương tác, tiếp cận tới khách hàng cũng như các phương thức dịch vụ, quảng cáo mới. Ví dụ vào năm 2021, doanh thu từ kênh phân phối trực tuyến tăng mạnh nhất với 69,2%, trong khi kênh phân phối qua ngân hàng cũng chỉ ghi nhận doanh thu tăng trưởng khoảng 66,7% và kênh đại lý bảo hiểm chững lại ở mức 46,7%. Điều này cho thấy, cùng với việc bước sang kỷ nguyên công nghệ, đây là cơ hội lớn để doanh nghiệp nâng cao tính thuận tiện trong dịch vụ và tiếp cận tới nhiều tập khách hàng hơn.

Thứ ba, triển vọng nền kinh tế - xã hội phục hồi khi bước vào giai đoạn "bình thường mới" được dự đoán mang tới nhiều tiềm năng phát triển cho ngành bảo hiểm, bao gồm cả bảo hiểm sức khỏe. Theo đó, mức độ bao phủ đủ liều vắc-xin cơ bản cho người dân trên 18 tuổi rất cao (92,6%) tạo tiền đề để kinh tế mở cửa trở lại và các lĩnh vực chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh (như du lịch, xuất - nhập khẩu…) được khôi phục. Cùng với nhiều chính sách thúc đẩy kinh tế của Chính phủ và các gói hỗ trợ dành cho người lao động, năm 2022 được kỳ vọng sẽ cải thiện kinh tế và ổn định xã hội. Đặc biệt, bảo hiểm là một trong những ngành có tốc độ chuyển đổi và khả năng mở rộng kênh phân phối nhanh nhất, sự phục hồi của nền kinh tế - xã hội là cơ hội lớn giúp thị trường bảo hiểm Việt Nam tăng trưởng tích cực (Ông Gaurav Sharma – Tổng Giám đốc Công ty Bảo hiểm Nhân thọ BIDV MetLife, 2022).

Diễn biến khó lường của đại dịch COVID-19 khiến cho lĩnh vực bảo hiểm nói riêng lẫn bảo hiểm sức khỏe nói chung đối mặt với cả thách thức và tiềm năng. Từ đó đặt ra yêu cầu các DNBH phải tham khảo định hướng của Đảng và Nhà nước cũng như chủ động thay đổi để cải thiện thị trường bảo hiểm một cách lành mạnh, bền vững.

3.3.3. Định hướng của Đảng và Nhà nước

Với nỗ lực khắc phục những hậu quả và cải thiện đời sống của người dân trong bối cảnh đại dịch, nhiều nghị quyết, hội thảo đã được thông qua và tổ chức, cũng như sửa đổi về Luật Kinh doanh bảo hiểm đã được đưa ra. Điển hình trong đó là Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 về "Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân trong tình hình mới", Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025", và Hội thảo "Cơ chế tài chính nhằm tăng cường tiếp cận các giải pháp công nghệ mới trong chăm sức khỏe". Cụ thể:

Thứ nhất, về công tác điều chỉnh mức phí và mức bồi thường bảo hiểm, cần tăng cường rà soát, đánh giá, quản lý các quỹ và mức dự phòng phí, bồi thường. Với tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, các công ty bảo hiểm cần thường xuyên cập nhật các quỹ/mức dự phòng, đồng thời đưa ra đánh giá phù hợp với mức sử dụng các quỹ này nhằm lên phương án xử lý kịp thời mỗi khi thiếu hụt ngân sách hay trong trường hợp sử dụng các khoản trong quỹ/mức dự phòng. Đối với các công ty bảo hiểm có vốn hóa tốt, có thể cân nhắc việc sử dụng nguồn tài chính tạm thời để giải quyết khiếu nại của khách hàng để không làm ảnh hưởng tới thâm hụt các quỹ dự phòng.

Thứ hai, về vấn đề thiết lập hợp đồng, không nên chấm dứt hợp đồng bảo hiểm với các nhóm khách hàng doanh nghiệp do không thanh toán phí bảo hiểm, cũng như xem xét việc dời hạn thanh toán hay chia nhỏ các khoản thanh toán thành nhiều kỳ thanh toán, tránh làm gián đoạn việc sử dụng dịch vụ bảo hiểm của các khách hàng có điểm tính dụng tốt. Một số hướng mà các doanh nghiệp có thể xem xét, bổ sung bao gồm:

- Bổ sung các quy định về thời gian gia hạn đóng phí bảo hiểm cho những gói chưa có quy định này tùy vào từng loại khách hàng và tính chất của gói bảo hiểm.
- Gia hạn thời gian đóng đối với các khách hàng có điểm tín dụng tốt nhưng chưa hoàn thành thanh toán chi phí bảo hiểm đúng hạn do ảnh hưởng của dịch bệnh.
- Mở rộng bảo hiểm có điều kiện về chi phí xét nghiệm, nằm viện... và hỗ trợ mất, giảm thu nhập trong quá trình điều trị COVID-19 nội trú tại bệnh viện theo chỉ định của bác sĩ đối với các đối tượng không thuộc 5 nhóm đối tượng được chi trả toàn bộ các chi phí theo quy định hiện hành của Nhà nước hoặc Bộ Y tế.
- Thiết kế thêm nhiều gói bảo hiểm hỗ trợ cho những đối tượng là bệnh nhân COVID-19 nhưng tự điều trị tại nhà, điểm cách ly tập trung hay hỗ trợ các chi phí khám, bệnh từ xa trong trường hợp bệnh nhân bị cách ly.

Thứ ba, về công tác chuẩn bị và dự trù, cần chuẩn bị trước cho nhiều bối cảnh khác nhau như: một làn sóng dịch bệnh mới xuất hiện, một biến chủng COVID-19 nguy hiểm mới, dẫn tới sự trì hoãn các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hay sự chậm trễ trong lượng thuốc và vắc-xin đang sử dụng, chi phí bệnh viện, thuốc men...; tránh làm ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của người dân.

Thứ tư, về việc đáp ứng sự gia tăng của nhu cầu chăm sóc sức khỏe, cần nâng cao hợp tác giữa bảo hiểm y tế và bảo hiểm sức khỏe, nhằm nâng cao phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Theo đó, để đa dạng hóa các gói bảo hiểm y tế và tăng cường sự liên kết giữa hai loại hình bảo hiểm này, Bộ Y tế cho phép các doanh nghiệp cung cấp bảo hiểm sức khỏe tham gia bảo hiểm y tế, đồng thời vẫn đưa ra các gói sản phẩm ngoài phạm vi quyền lợi của bảo hiểm y tế. Ngoài ra, ông Phạm Lương Sơn – Phó Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam (2021) cho biết, "Nếu thực hiện được sự liên thông bảo

hiểm xã hội và bảo hiểm tế thương mại sẽ giúp người dân có được những gói dịch vụ y tế đa dạng với quyền lợi hưởng cao nhất"[1].

Có thể thấy, những định hướng của Đảng và Nhà nước về việc phát triển thị trường bảo hiểm sức khỏe trong thời điểm dịch bệnh nhạy cảm như hiện nay là kim chỉ nam, giúp các DNBH khắc phục những vấn đề còn tồn đọng, tận dụng mọi cơ hội để phát triển.

4. KHUYẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP

Nhận thấy được những điểm mạnh, điểm yếu, thách thức, cơ hội cũng như định hướng rõ ràng của Đảng và Nhà nước, một số khuyến nghị dành cho các cơ quan quản lý và giải pháp dành cho các DNBH được đưa ra cụ thể như sau:

Thứ nhất, đối với Bộ Tài chính và Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm, cần phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng các văn bản hướng dẫn liên quan đến công tác thanh tra, kiểm tra giúp tăng tính minh bạch, đầy đủ của thông tin về bảo hiểm sức khỏe; xử phạt nghiêm khắc tới các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp nếu có dấu hiện phi đạo đức; cung cấp các sản phẩm/dịch vụ có chất lượng yếu kém tới thị trường; phát triển nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bảo hiểm, phát triển y học gia đình theo tinh thần Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường bảo vệ sức khỏe nhân dân trong tình hình mới. Ngoài ra, phối hợp với chính quyền địa phương, các đoàn thể chính trị xã hội như: Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên... tổ chức thực hiện đồng bộ các đề án, chương trình về nâng cao nhận thức của các hộ gia đình, các cộng đồng người khác nhau về chăm sóc sức khỏe trong thời buổi dịch bệnh như hiện nay.

Thứ hai, về phía Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam, cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước trong việc hoàn thiện Luật Kinh doanh bảo hiểm sửa đổi, nhằm đảm bảo thông tin được minh bạch và đầy đủ cũng như chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm sức khỏe tới người dân luôn đạt yêu cầu. Bên cạnh đó, Hiệp hội cần nâng cao công tác tuyên truyền về bảo hiểm sức khỏe (đặc biệt là trên mạng xã hội và tivi, báo, đài); hỗ trợ các DNBH nâng cao công tác quản trị rủi ro và bồi thường bằng cách nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng cơ sở dữ liệu cho thị trường bảo hiểm nhằm hạn chế rủi ro ở mức tối đa. Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam phải trở thành cầu nối hiệu quả giữa cơ quan quản lý và các DNBH, cũng như giữa các DNBH trên thị trường, giúp tiếp cận với nhiều phương thức bán hàng mới, đẩy mạnh phát triển nhiều công nghệ nhằm đáp ứng với tình hình dịch bệnh. Ngoài ra, Hiệp hội cần hỗ trợ DNBH thúc đẩy tiến trình đào tạo nguồn nhân lực về mặt chuyên môn, kinh nghiệm quản lý kinh doanh cũng như đạo đức nghề nghiệp thông qua các chương trình hoặc các buổi tọa đàm trao đổi kiến thức nghiệp vụ bảo hiểm, từ đó đẩy mạnh nhận thức của người tiêu dùng về sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm sức khỏe.

[1] Bộ Y tế (2021), *Hội thảo "Cơ chế tài chính nhằm tăng cường tiếp cận các giải pháp công nghệ mới trong chăm sức khỏe",* Hà Nội.

Thứ ba, đối với các DNBH, cần hoàn thiện công tác quản lý thông tin, tăng tính minh bạch các quy định về điều khoản, biểu phí bảo hiểm nhằm đảm bảo lợi ích, sự dễ dàng tìm kiếm thông tin cho khách hàng; đưa ra nhiều sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm sức khỏe với mức phí ưu đãi, phù hợp với nhu cầu và khả năng tài chính của nhiều tầng lớp khách hàng, đặc biệt khi dịch bệnh ảnh hưởng đến thu nhập của người dân. DNBH cần cung cấp các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe mới (ví dụ: các gói chăm sóc sức khỏe hậu COVID-19 cho bệnh nhân), tiếp tục phát huy các kênh phân phối hiệu quả (ví dụ: đại lý bảo hiểm và nhân viên công ty bảo hiểm); mở rộng mạng lưới các bệnh viên, mạng lưới cung cấp bảo hiểm; áp dụng công nghệ hiện đại vào lĩnh vực này (ví dụ: sổ bảo hiểm sức khỏe điện tử có gắn chip, tương tác với khách hàng thông qua công nghệ Chatbot...).

Bên cạnh đó, các DNBH cũng cần tập trung tiếp cận mạng lưới xã hội của khách hàng bằng cách khuyến khích họ giới thiệu bảo hiểm sức khỏe cho những người xung quanh và áp dụng nhiều chính sách ưu đãi (ví dụ: tổ chức hội thảo và tặng quà, tổ chức các chuyến du lịch cho cá nhân, tổ chức có gắn bó, đóng góp với bảo hiểm sức khỏe…) cho khách hàng và người thân khi tham gia/tái tục tham gia bảo hiểm; đa dạng hóa và nâng cấp các sản phẩm, dịch vụ hướng tới bảo vệ sức khỏe cho nhiều nhóm khách hàng (gia đình, nhóm bạn bè, công ty…); sử dụng hình ảnh của những người có khả năng gây ảnh hưởng (Influencers) hoặc người nổi tiếng; tận dụng sức mạnh của tiếp thị truyền miệng (Word of Mouth) giúp giảm chi phí và cải thiện đáng kể chuẩn chủ quan về bảo hiểm sức khỏe của người tiêu dùng.

Về việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, DNBH cần tham khảo và áp dụng các chương trình đào tạo tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo nguồn nhân lực không chỉ mạnh về chuyên môn và kiến thức, mà còn có đạo đức nghề nghiệp tốt. Từ đó, giúp DNBH giảm thiểu rủi ro, quản lý chặt chẽ các kênh đại lý bán lẻ, tránh để các kênh này thực hiện hành vi lừa đảo làm giảm chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp; phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới giúp quản lý rủi ro mới phát sinh bởi dịch bệnh cho người tiêu dùng (ví dụ: các sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm sức khỏe khám, chữa bệnh hậu COVID-19); tăng cường công tác hỗ trợ (ví dụ: dịch vụ tư vấn online và hỗ trợ khám, chữa bệnh 24/7) khi gặp rủi ro, giúp khách hàng có thái độ tích cực hơn về bảo hiểm sức khỏe.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế (2021), *Hội thảo "Cơ chế tài chính nhằm tăng cường tiếp cận các giải pháp công nghệ mới trong chăm sức khỏe"*, Hà Nội.
2. Chính phủ (2017), *Nghị quyết số 20-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới*, ban hành ngày 25/10/2017.
3. Chính phủ (2017), *Nghị quyết số 139/NQ-CP ban hành Chương hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban*

Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, ban hành ngày 31/12/2017.

4. Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm (2011), *Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2011*, Hà Nội.
5. Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm (2012), *Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2012*, Hà Nội.
6. Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm (2013), *Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2013*, Hà Nội.
7. Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm (2014), *Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2014*, Hà Nội.
8. Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm (2015), *Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2015*, Hà Nội.
9. Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm (2016), *Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2016*, Hà Nội.
10. Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm (2017), *Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2017*, Hà Nội.
11. Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm (2018), *Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2018*, Hà Nội.
12. Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm (2019), *Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2019*, Hà Nội.
13. Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm (2020), *Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2020*, Hà Nội.
14. M. Hồng (2020), "3 cơ hội, 4 thách thức, 5 chiến lược với ngành bảo hiểm trong bối cảnh bình thường mới", *Thời báo Ngân hàng,* truy cập ngày 17 tháng 02 năm 2022, < https://thoibaonganhang.vn/3-co-hoi-4-thach-thuc-5-chien-luoc-voi-nganh-bao-hiem-trong-boi-canh-binh-thuong-moi-103915.html>
15. Ngọc Quỳnh (2021), "Dịch COVID-19: Bốn thách thức với ngành bảo hiểm", *Thông tấn xã Việt Nam,* truy cập ngày 17 tháng 02 năm 2022, < https://ncov.vnanet.vn/tin-tuc/dich-covid-19-bon-thach-thuc-voi-nganh-bao-hiem/174f7ee7-ae50-4c30-86aa-cc0a01d20f61>
16. Quốc hội (2010), *Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12*, ban hành ngày 24/11/2010.
17. Quốc hội (2000), *Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 quy định về hoạt động kinh doanh bảo hiểm*, ban hành ngày 09/12/2000.
18. Thanh Thư (2022), "Thị trường bảo hiểm Việt Nam tích cực trong năm 2022", *Báo VnExpress,* truy cập ngày 10 tháng 2 năm 2022, < https://vnexpress.net/thi-truong-bao-hiem-viet-nam-tich-cuc-trong-nam-2022-4414271.html>
19. Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (2021), *Tác động của dịch COVID-19 đối với công ty bảo hiểm sức khỏe*, truy cập ngày 10 tháng 2 năm 2022, < http://vinare.com.vn/vi/2021/10/08/tac-dong-cua-dich-covid-19-doi-voi-cong-ty-bao-hiem-suc-khoe/>
20. YouGov (2021), *Nhu cầu mua bảo hiểm tăng cao trong bối cảnh đại dịch COVID-19*, truy cập ngày 08 tháng 11 năm 2021, https://www.brandsvietnam.com/congdong/topic/320596-YouGov-Nhu-cau-mua-bao-hiem-tang-cao-trong-boi-canh-dai-dich-COVID-19

39.

NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN Ý ĐỊNH THỰC HIỆN ĐỘC LẬP TÀI CHÍNH – NGHỈ HƯU SỚM CỦA THẾ HỆ MILLENNIALS TẠI VIỆT NAM

TS. Khúc Thế Anh*, Trần Thị Thu*, Trần Thị Lan Nhi*, Nguyễn Tùng Dương*
Bùi Huy Minh Hoàng**

Tóm tắt

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tác động của các nhân tố lên ý định theo đuổi độc lập tài chính - nghỉ hưu sớm (Financial independent - Retire early, FIRE) của thế hệ Millennials tại Việt Nam. Nhóm tác giả đã kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để đánh giá. Kết quả chỉ ra rằng, các nhân tố xây dựng trên Lý thuyết về hành vi có kế hoạch - TPB (bao gồm: "Thái độ", "Chuẩn chủ quan" và "Nhận thức kiểm soát hành vi") và tính "Chiết khấu thời gian", "Dân trí tài chính" đều có tác động đến "Ý định thực hiện FIRE"; trong đó, riêng "Chiết khấu thời gian" có ảnh hưởng ngược chiều và cũng là nhân tố có ảnh hưởng rõ rệt nhất. Nghiên cứu cũng cho kết quả rằng, không có sự khác biệt giữa các nhóm giới tính hay các nhóm thu nhập về ý định thực hiện FIRE. Từ kết quả trên, nhóm tác giả đã đưa ra một số hàm ý chính sách với các cơ quan liên quan trong việc hình thành lối sống tiết kiệm, nâng cao nhận thức về vấn đề hưu trí và hướng tới cuộc sống độc lập tài chính, giảm gánh nặng cho hệ thống an sinh xã hội, đặc biệt với người trẻ ở Việt Nam.

Từ khóa: *Độc lập tài chính, nghỉ hưu sớm, hành vi có kế hoạch, Millennails*

1. GIỚI THIỆU

Trên thế giới và tại Việt Nam, lệ thuộc vào tài chính là yếu tố dẫn đến hai vấn đề lớn với người lao động: không tìm được sự thỏa mãn trong công việc, cuộc sống; không tìm được sự thư thái khi nghỉ hưu. Như vậy, nghỉ hưu không còn là dấu mốc quan trọng, do về cơ bản, con người vẫn luôn chống chọi với kế sinh nhai. Giải thích cho vấn đề thứ nhất là miễn cưỡng lao động để có thu nhập; vấn đề thứ hai là thiếu chủ động để chuẩn bị cho cuộc sống về hưu,

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
** Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

phụ thuộc vào người thân và hệ thống an sinh xã hội. Hai vấn đề trên gây tác động xấu lên sức khỏe thể chất, tinh thần và có thể khiến người về hưu đối mặt với cạn kiệt tài chính. Để giải quyết cả hai, cộng đồng người thực hiện FIRE trên thế giới được hình thành với mục tiêu theo đuổi độc lập tài chính - nghỉ hưu sớm. Không những thế, trong bối cảnh Việt Nam đang đi qua giai đoạn dân số vàng, đạt mục tiêu độc lập tài chính khi nghỉ hưu sớm (thông thường ở tuổi 40) giúp giảm gánh nặng cho hệ thống an sinh và tạo cơ hội việc làm cho lớp trẻ.

FIRE đã thâm nhập vào các nước phát triển một thời gian nhưng còn mới ở Việt Nam và đang nhận được sự quan tâm. Các nghiên cứu về FIRE không nhiều, tiêu biểu là Taylor và Davies (2021), Siru Iniken (2021), đặc biệt, chưa có nghiên cứu về FIRE được tiến hành tại Việt Nam. Phần lớn các nghiên cứu chỉ đề cập đến ý định nghỉ hưu sớm như: sức khỏe quyết định ý định nghỉ hưu sớm của Lawless (2016); căng thẳng vật lý trong công việc tác động tới ý định nghỉ hưu sớm của Sejbaek và cộng sự (2013); lập kế hoạch tài chính của Lee và Law (2016). Ở Việt Nam, người lao động thường nghỉ hưu đúng tuổi hoặc trì hoãn nghỉ hưu để duy trì cuộc sống. Một số tác giả đã nghiên cứu về vấn đề này – ví dụ như nghiên cứu của Doan và cộng sự (2020) – nhưng rất ít nghiên cứu về nghỉ hưu sớm, một hành vi tài chính mới và đối nghịch với xu hướng cũ.

Nhận thấy sự thiếu sót và tính cấp thiết của vấn đề, nhóm lựa chọn nghiên cứu các nhân tố tác động đến ý định thực hiện FIRE trong phạm vi Việt Nam nhằm mục tiêu hoàn thiện cơ sở lý thuyết về FIRE, nâng cao nhận thức của người lao động đối với tài chính cá nhân, đặc biệt là tầm quan trọng của việc lập kế hoạch tài chính, đầu tư và các vấn đề hưu trí. Ngoài ra, thế hệ Millenials (sinh năm 1980 - 1996) là đối tượng phù hợp hơn cả để nghiên cứu do những người ở độ tuổi này không quá sớm để lao động kiếm sống, cũng không quá muộn để chuẩn bị cho FIRE. Đối tượng "người giàu mới nổi" – một khe hở trong các nghiên cứu hiện nay được coi là đối tượng tiềm năng cho nghiên cứu của nhóm.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

2.1. Độc lập tài chính - Nghỉ hưu sớm

"Độc lập tài chính - Nghỉ hưu sớm" (FIRE) là sự kết hợp của hai yếu tố nghỉ hưu sớm và độc lập tài chính. Trong đó, độc lập tài chính được cho là nổi lên từ năm 1992 bởi Vicki Robin và Joe Dominguez, tác giả cuốn sách "Your money or Your life". Nhóm tác giả lựa chọn định nghĩa độc lập tài chính là khi đạt khả năng chi trả cho cuộc sống từ nguồn thu nhập thụ động, giải phóng khỏi sự phụ thuộc vào tiền bạc để xử lý vấn đề của cuộc sống. Ở đây, "giải phóng khỏi sự phụ thuộc vào tiền bạc" bao gồm cả giải phóng khỏi các khoản nợ, lương hưu hay trợ cấp Chính phủ.

Về khái niệm FIRE, có hai nghiên cứu điển hình đề cập tới: FIRE hướng đến giảm mức tiêu dùng mỗi ngày để tích lũy của cải và đủ sống đến cuối đời (Taylor và Davies, 2021); FIRE là lối sống mới với mục tiêu tạo ra thu nhập thụ động bền vững, giúp cá nhân thoát khỏi ràng buộc trong công việc được trả lương và tự do sống cuộc sống ý nghĩa (Siru Inkinen, 2021).

Tuy chưa có định nghĩa chính xác nhưng khái niệm dưới đây đang được cộng đồng người theo đuổi FIRE chấp nhận rộng rãi: FIRE là lối sống hướng tới mục tiêu làm chủ hoàn toàn về tài chính trước tuổi nghỉ hưu bằng cách đầu tư phần lớn thu nhập (thường từ 50% đến 70%), đến khi số gốc và lãi đạt được đủ để chi tiêu cho toàn bộ quãng đời còn lại, khi đó, người thực hiện FIRE có thể chọn nghỉ hưu hoặc tiếp tục làm việc, đưa ra quyết định cuộc sống mà không phụ thuộc vào tài chính.

2.2. Ý định thực hiện độc lập tài chính - nghỉ hưu sớm

TPB được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực, bao gồm: tài chính (Shih và Fang, 2004), hưu trí (Van Dam và cộng sự, 2009; Zandi và cộng sự, 2021; Satsios và Hadjidakis, 2018). Xem xét ý định thực hiện FIRE, nhóm tác giả sử dụng Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) được phát triển bởi Ajzen (1991) làm tiền đề. Theo đó, ý định thực hiện hành vi là sự sẵn sàng của một người để thực hiện một hành vi cụ thể. Như vậy, ý định thực hiện độc lập tài chính - nghỉ hưu sớm cũng phù hợp để áp dụng định nghĩa này: là sự sẵn sàng của một người trong việc lập kế hoạch chi tiêu - tiết kiệm - đầu tư để đạt độc lập tài chính, nghỉ hưu sớm.

2.3. Các nhân tố tác động lên ý định thực hiện độc lập tài chính - nghỉ hưu sớm

Ý định thực hiện FIRE được cho là chịu tác động bởi 7 nhân tố, bao gồm: "Thái độ", "Chuẩn chủ quan", "Nhận thức kiểm soát hành vi", "Tính chủ động", "Tính chiết khấu thời gian", "Điều kiện làm việc" và "Dân trí tài chính".

2.3.1. Thái độ đối với việc thực hiện độc lập tài chính - nghỉ hưu sớm

Theo Kim và Moen (2021), những người có thái độ tiêu cực sẽ thiếu đi hành vi lập kế hoạch nghỉ hưu và thất bại trong việc tìm kiếm thông tin về nghỉ hưu. Joo và Grable (2001) cũng cho rằng, thái độ tiêu cực đối với tài chính cá nhân và lập kế hoạch nghỉ hưu dẫn đến việc không chuẩn bị chu toàn cho cuộc sống về hưu của cá nhân đó. Như vậy, kết quả các nghiên cứu đi trước đã ủng hộ ngụ ý rằng, những người có thái độ tích cực hơn có khả năng cao hơn sẽ tham gia thực hiện hành vi lập kế hoạch hưu trí. Nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H1: Thái độ có tác động cùng chiều đến ý định thực hiện FIRE.

2.3.2. Chuẩn chủ quan đối với việc thực hiện độc lập tài chính - nghỉ hưu sớm

Chuẩn chủ quan là áp lực xã hội lên cá nhân dẫn đến ý định thực hiện hành vi. Theo Hershey và cộng sự (2010), gia đình và những người có ảnh hưởng trong xã hội có tác động mạnh tới chất lượng của kế hoạch nghỉ hưu. Tương tự, khi nghiên cứu về nhận thức của người trẻ về vấn đề nghỉ hưu ở Malaysia, Ming Thung và cộng sự (2012) kết luận, những người này nhận thức về nghỉ hưu tích cực hơn khi những người xung quanh cũng thấy tích cực. Như vậy, sự chấp thuận của những người quan trọng càng lớn, ý định thực hiện hành vi càng tăng.

H2: Chuẩn chủ quan có tác động cùng chiều đến ý định thực hiện FIRE.

2.3.3. Nhận thức kiểm soát hành vi thực hiện độc lập tài chính - nghỉ hưu sớm

Nhận thức kiểm soát là nhận thức của một cá nhân về sự dễ dàng hoặc khó khăn trong việc thực hiện hành vi cụ thể. Nhận thức kiểm soát hành vi được chứng minh có tác động tích cực đến ý định lập kế hoạch nghỉ hưu, tiết kiệm và đầu tư (Griffin và cộng sự, 2012; Kumaraguru và Geetha, 2021). Trong khi đó, việc kiên trì theo đuổi lối sống tiết kiệm để hiện thực hóa mục tiêu độc lập tài chính - nghỉ hưu sớm không dễ đạt được. Khảo sát của Singletary M., (2019) cho thấy, 54% nhà đầu tư trên thị trường thừa nhận họ không thể chấp nhận mức tiết kiệm cao như vậy để thực hiện FIRE.

H3: Nhận thức kiểm soát hành vi có tác động cùng chiều đến ý định thực hiện FIRE.

2.3.4. Tính chủ động

Theo Smith (2007), tính cách chủ động được dùng để mô tả một người tự bắt đầu, suy tính trước và kiên trì trong hành vi cải thiện và thay đổi kết quả, môi trường sống xung quanh. Những người có tính cách chủ động sẽ giảm được những lo lắng tiền nghỉ hưu. Những lo lắng ấy là kết quả của sự thiếu chuẩn bị (Ugwu và cộng sự, 2021). Parker và cộng sự (2006) cũng chỉ ra tính chủ động càng lớn, ý định lên kế hoạch càng cao. Kết quả này cũng được ủng hộ bởi Griffin và cộng sự (2012) khi nghiên cứu ý định lập kế hoạch hưu trí. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết:

H4: Tính chủ động ảnh hưởng cùng chiều đến ý định thực hiện FIRE.

2.3.5. Điều kiện làm việc

Theo Blekesaune và Solem (2005), thời điểm nghỉ hưu phụ thuộc vào một số yếu tố như: sự phù hợp hay không phù hợp giữa khả năng làm việc và yêu cầu công việc, mức lương nhận được trong kế hoạch so với mức lương thực tế, xem xét yếu tố áp lực công việc. Quinn (1977) chỉ ra nam giới có công việc lặp lại, công việc đòi hỏi thể chất nhiều hay quyền tự quyết thấp có xu hướng nghỉ hưu sớm hơn. Từ đó, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H5: Điều kiện làm việc có ảnh hưởng ngược chiều đến ý định thực hiện FIRE.

2.3.5. Điều kiện làm việc

Bidewell và cộng sự (2006) nhấn mạnh việc cần thiết xem xét đến khái niệm thời gian trong các nghiên cứu về nghỉ hưu. Nhiều quyết định hàng ngày liên quan tới sự đánh đổi giữa thỏa mãn ngay tức thì và hài lòng trong dài hạn. Khi đối diện với sự đánh đổi đó, con người có xu hướng quy giá trị tương lai về với giá trị hiện tại, gọi là chiết khấu thời gian (time discounting) (Frederick và cộng sự, 2002). Nghiên cứu ý định lập kế hoạch hưu trí, Griffin và cộng sự (2012) cho kết quả chiết khấu thời gian ảnh hưởng ngược chiều đến ý định. Để thực hiện FIRE, người ta cần tiết kiệm và đầu tư phần lớn thu nhập trong thời gian dài, do đó nhóm tác giả đề xuất giả thuyết:

H6: Chiết khấu thời gian ảnh hưởng ngược chiều đến ý định thực hiện FIRE.

2.3.7. Dân trí tài chính

Trong phạm vi nghiên cứu, nhóm tác giả xem xét dân trí tài chính dưới góc độ kiến thức tài chính rằng, "Dân trí tài chính là việc hiểu các khái niệm cơ bản về kinh tế và tài chính gặp phải trong cuộc sống hàng ngày bao gồm: các tính toán đơn giản về lãi suất và lạm phát, phân tán rủi ro, mối quan hệ giữa giá trái phiếu và lãi suất…" (Bumcrot và cộng sự, 2011). Van Rooij và cộng sự (2011) ủng hộ quan điểm cho rằng, ảnh hưởng của dân trí tài chính và việc thiếu kế hoạch tài chính nghỉ hưu làm giảm độ giàu có, hoặc ít nhất là cuộc sống đầy đủ khi về hưu. Nghiên cứu Morgan và Long (2020), Morgan và Trinh (2019) đều cho thấy, những người hiểu biết về tài chính có khả năng cao hơn tham gia vào thị trường tài chính và tích lũy dự phòng.

H7: Dân trí tài chính có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định thực hiện FIRE.

2.4. Các nhân tố kiểm soát ý định thực hiện độc lập tài chính - nghỉ hưu sớm

Với nghiên cứu về ý định thực hiện độc lập tài chính - nghỉ hưu sớm, nhóm tác giả cho rằng, nên xem xét các yếu tố nhân khẩu học liên quan có thể kiểm soát ý định này, bao gồm giới tính và thu nhập.

2.4.1. Giới tính

Giới tính được chỉ ra trong nhiều nghiên cứu là yếu tố kiểm soát ý định nghỉ hưu, dân trí tài chính... Nghiên cứu của Puteh và cộng sự (2012) đo sự khác biệt của giới tính trong việc sẵn sàng về mặt tài chính để nghỉ hưu, cho kết quả nam sẵn sàng nghỉ hưu hơn nữ, nghiên cứu của Lê Hoàng Anh và cộng sự (2018) cho kết quả nữ giới hiểu biết về tài chính hơn nam giới. Như vậy, nhóm tác giả cho rằng, sự khác biệt về giới có thể kiểm soát ý định thực hiện FIRE, từ đó đề xuất giả thuyết để làm rõ vấn đề:

H8: Có sự khác biệt giữa các nhóm giới tính đối với ý định thực hiện FIRE.

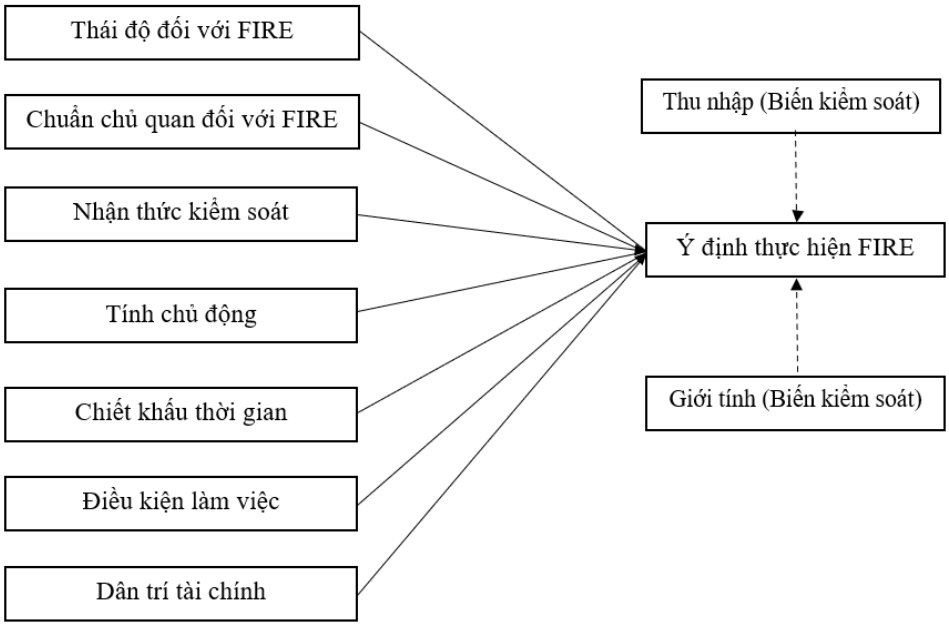
2.4.2. Thu nhập

Việc xem xét đến thu nhập trong phân tích hành vi tiết kiệm cho nghỉ hưu là hợp lý theo các nghiên cứu của Garcia và Marques (2016), Rey-Ares và cộng sự (2018). Đối với FIRE, do yêu cầu phải tiết kiệm và đầu tư phần lớn thu nhập trong khoảng thời gian dài, yếu tố này nên được xem xét như một biến kiểm soát, cụ thể những người thu nhập cao có xác suất quan tâm đến việc thực hiện FIRE cao hơn những người thu nhập thấp. Để kiểm định lại vấn đề này, nhóm đề xuất giả thuyết:

H9: Có sự khác biệt giữa các nhóm thu nhập đối với ý định thực hiện FIRE.

Mô hình nghiên cứu được thể hiện tại Hình 1.

Hình 1. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thực hiện độc lập tài chính - nghỉ hưu sớm



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm đưa ra cách đo lường phù hợp nhất và chọn lọc ra các nhân tố tác động đến ý định thực hiện FIRE tại Việt Nam, cũng như có những điều chỉnh cần thiết phục vụ cho nghiên cứu định lượng về sau. Phỏng vấn sâu được tiến hành với 9 đối tượng đã hoặc đang thực hiện FIRE, trong đó các đối tượng sinh sống và làm việc chủ yếu tại Việt Nam, với nghề nghiệp đa dạng và độ tuổi từ 25 - 42 tuổi. Các cuộc phỏng vấn được tiến hành trực tuyến thông qua nền tảng Google Meet, mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài từ 15 - 34 phút.

Kết quả định tính sau khi phỏng vấn sâu cho thấy: (1) "Điều kiện làm việc" không ảnh hưởng đến ý định thực hiện FIRE; (2) các nhân tố tác động lên ý định thực hiện FIRE bao gồm: "Thái độ", "Chuẩn chủ quan", "Nhận thức kiểm soát hành vi", "Tính chủ động", "Dân trí tài chính" và "Tính chiết khấu thời gian". Kết quả phỏng vấn cũng cho thấy nên xem xét tới vấn đề "Thu nhập" và "Giới tính" có thể kiểm soát ý định thực hiện độc lập tài chính - nghỉ hưu sớm của mỗi nhóm đối tượng.

3.2. Nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua khảo sát lấy số liệu bằng phiếu hỏi.

3.2.1. Xây dựng phiếu hỏi và thang đo

Trong nghiên cứu này, các thang đo đều được xây dựng trên cơ sở các nghiên cứu trước đó và hiệu chỉnh cho phù hợp với đối tượng và phạm vi nghiên cứu. Các thang đo có dạng

Likert 5 cấp độ, trong đó: 1 là hoàn toàn không đồng ý, 5 là hoàn toàn đồng ý. Sau nghiên cứu định lượng sơ bộ với quy mô mẫu 50, thang đo chính thức không thay đổi về nội dung, chỉ điều chỉnh các lỗi trình bày, cách diễn đạt để tránh gây hiểu lầm. Các câu hỏi trong phiếu được nhóm tác giả đối chiếu nhiều lần nhằm kiểm tra ngữ nghĩa giữa bản gốc tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt.

Bảng 1. Thang đo các biến độc lập trong nghiên cứu

Tên biến	Số biến quan sát	Nguồn thang đo
Thái độ	5	Ajzen (1991)1985, 1987
Chuẩn chủ quan	4	Ajzen (1991)1985, 1987
Nhận thức kiểm soát hành vi	3	Ajzen (1991)1985, 1987
Tính chủ động	3	Trifiletti và cộng sự (2009)
Chiết khấu thời gian	3	Huffman và cộng sự (2019)
Dân trí tài chính	5	Lusardi (2005, 2008), Van Rooij và cộng sự (2011)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

3.2.2. Mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu được lấy một cách ngẫu nhiên từ nhiều khu vực trong phạm vi Việt Nam và là đối tượng thuộc thế hệ Millennials. Tổng số quan sát phân tích là 307 quan sát, bao gồm 169 nam (55%) và 138 nữ (45%), tỷ lệ khá đồng đều. Mẫu tập trung ở độ tuổi 25 - 30 tuổi, chiếm 57%, sau đó là độ tuổi từ 31 - 35 tuổi với 30,3%. Đối tượng khảo sát có mức thu nhập chủ yếu từ 10 - 20 triệu đồng/tháng (chiếm 33,2%), đa phần nhóm đối tượng được phỏng vấn đều độc thân, chưa có người phụ thuộc (chiếm 39,1%).

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Trị số KMO đạt 0,784 chứng tỏ phân tích nhân tố là phù hợp với tập dữ liệu nghiên cứu. Kiểm định Bartlelt có ý nghĩa thống kê (Sig = 0,000 < 0,05), chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố. Bên cạnh đó, tổng phương sai trích bằng 61,876% tức 61,876 % sự thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát, các giá trị eigenvalue của các nhân tố đều lớn hơn 1 và các hệ số tải đều lớn hơn 0,4.

Bảng 2. Kiểm định KMO và Bartlett

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.784
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-square	2514.738
	Df	210
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả tính toán từ SPSS 22

Sau quá trình phân tích nhân tố khám phá, nhóm tác giả nhận thấy 6 biến quan sát KS1, KS2, KS3, CD1, CD2, CD3 được tải vào cùng một nhân tố. Điều này có thể giải thích do nhận thức kiểm soát hành vi phản ánh nhận thức của một cá nhân về sự khó/dễ trong việc thực hiện FIRE, đến từ cả yếu tố bên trong (năng lực thực hiện, sự quyết tâm…) và yếu tố bên ngoài (cơ hội, thời gian, điều kiện kinh tế…), do vậy đã bao hàm được tính chủ động (tự chủ trong hành động, tin vào khả năng đạt được mục tiêu và sẵn sàng hành động để đạt được mục tiêu, không bị chi phối bởi yếu tố bên ngoài). Từ kết quả trên, nhóm tác giả đi đến kiểm định các giả thuyết bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS).

Bảng 3. Tóm tắt mô hình định lượng chính thức

Mẫu	R	R bình phương	R bình phương điều chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
1	.589a	.347	.337	.64217	1.815
Bộ dự báo: (hằng số), Thái độ, Chuẩn chủ quan, Nhận thức kiểm soát hành vi, Chiết khấu thời gian, Kiến thức tài chính					
Biến phụ thuộc: Ý định					

Nguồn: Kết quả tính toán từ SPSS 22

Từ Bảng 3 có thể đưa ra kết luận sau:

- Giá trị R bình phương điều chỉnh đạt 33,7%, tức 5 biến độc lập trong mô hình giải thích được 33,7% sự thay đổi của biến phụ thuộc (Ý định thực hiện FIRE), 66,3% còn lại đến từ các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.
- Giá trị Durbin-Watson dùng để kiểm tra hiện tượng tự tương quan trong phần dư, ở kết quả này hệ số đạt 1,815 đáp ứng trong khoảng từ 1 đến 3, tức mô hình hồi quy không có tự tương quan.

Sau khi tiến hành kiểm định ANOVA, giá trị Sig. = 0,000 < 0,05 chứng tỏ mô hình có khả năng suy diễn ra tổng thể. Hệ số phóng đại phương sai (VIF) của cả 5 biến độc lập đều nhỏ hơn 2 tức mô hình không xảy ra đa cộng tuyến. Phương trình hồi quy chuẩn hóa được rút ra như sau:

$$YD = 0,183 * TD + 0,184 * CCQ + 0,223 * KS + 0,121 * KT – 0,231 * CK$$

Kết quả cho thấy ý định thực hiện độc lập tài chính - nghỉ hưu sớm của thế hệ Millennials tại Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố: "Thái độ", "Chuẩn chủ quan", "Nhận thức kiểm soát", "Chiết khấu thời gian" và "Dân trí tài chính". Một người có thái độ tích cực, đầy đủ nguồn lực và khả năng, có thể chủ động kiểm soát các tình huống và có xu hướng tiết kiệm sẽ có ý định thực hiện FIRE càng cao và ngược lại. Ngoài ra, không có sự khác biệt giữa các nhóm giới tính hoặc các nhóm thu nhập đến ý định thực hiện FIRE.

5. THẢO LUẬN KẾT QUẢ VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

5.1. Đánh giá các nhân tố tác động đến ý định thực hiện độc lập tài chính - nghỉ hưu sớm

5.1.1. Thái độ

Kết quả phân tích cho thấy thái độ đối với FIRE có tác động cùng chiều với ý định thực hiện, phù hợp với nhiều nghiên cứu trên thế giới. Satsios và Hadjidakis (2018) chỉ ra rằng, những người có thái độ tích cực với việc tiết kiệm sẽ lập kế hoạch tiết kiệm nhiều hơn; những người xem việc nghỉ hưu sớm là một ý tưởng hay thường có ý định nghỉ hưu sớm hơn, theo Griffin và cộng sự (2012). Giải thích thêm cho kết quả này, khi nhìn nhận FIRE là một quá trình tiết kiệm kham khổ, cá nhân có thể cảm thấy khó chịu và từ bỏ ý định thực hiện. Chính vì vậy, việc định hướng tư duy, cách nhìn nhận đúng đắn về đầu tư - tiết kiệm - lập kế hoạch nghỉ hưu có thể thay đổi thái độ, làm cho cá nhân tăng ý định thực hiện FIRE.

5.1.2. Chuẩn chủ quan

Với độ tin cậy cao và hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,184, chuẩn chủ quan có tác động thuận chiều, góp phần ảnh hưởng tích cực đến ý định thực hiện FIRE. Kết luận này hoàn toàn phù hợp với mô hình TPB được nghiên cứu và chứng minh bởi Ajzen (1991) hay nghiên cứu về quyết định tiết kiệm cho nghỉ hưu của Kumaraguru và Geetha (2021) rằng, một cá nhân sẽ có nhiều khả năng tiết kiệm cho nghỉ hưu hơn nếu như người đó có được sự ủng hộ của bạn bè, gia đình, họ hàng và các mối quan hệ xã hội khác. Điều này đúng với thực tế tại Việt Nam khi chủ nghĩa tập thể có tác động khá sâu sắc tới quyết định của một cá nhân. Như vậy, cần có các chương trình giáo dục, tuyên truyền về lợi ích và những việc nên làm để theo đuổi độc lập tài chính, cũng như kiểm soát các thông tin sai lệch trên phương tiện truyền thông.

5.1.3. Nhận thức kiểm soát hành vi

Nhận thức kiểm soát hành vi có tác động thuận chiều đối với ý định thực hiện FIRE với hệ số Beta chuẩn hóa là 0,223. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Heenkenda (2016), Yusof và cộng sự (2018). Theo đó, việc xem xét các trải nghiệm trước đây và đánh giá những trở ngại tương lai, những nguồn lực mà mình có là nhân tố quan trọng tác động lên ý định thực hiện FIRE. Do vậy, điều cần thiết với người có ý định thực hiện FIRE là cần đánh giá đúng những nguồn lực đang có và dự tính những khó khăn, trở ngại có thể xảy đến trong tương lai.

5.1.4. Chiết khấu thời gian

Sự khác biệt về tính chiết khấu thời gian có ảnh hưởng mạnh nhất và ngược chiều đến ý định thực hiện FIRE với hệ số hồi quy chuẩn hóa đạt -0,231, tức người càng có xu hướng ưa thích tận hưởng hiện tại càng ít có ý định thực hiện FIRE. Frederick và cộng sự (2002) cho rằng, những người này thường tiết kiệm ít và không kiểm soát được tài chính để đáp ứng nhu cầu ở tuổi già; Griffin và cộng sự (2012) cũng cho kết quả chiết khấu thời gian ảnh hưởng

ngược chiều đến ý định lập kế hoạch nghỉ hưu. Tuy quan điểm sống của mỗi người nên được tôn trọng nhưng việc nâng cao nhận thức về tiết kiệm, dự phòng cho tương lai là cần thiết để tránh hậu quả cạn kiệt tài chính.

5.1.5. Dân trí tài chính

Dân trí tài chính có tác động cùng chiều với ý định thực hiện FIRE, tuy nhiên, mức độ tác động thấp nhất trong số các nhân tố nhóm tác giả đưa ra. Đối với FIRE, việc có dân trí tài chính là cần thiết bởi người thực hiện cần đưa ra các quyết định về tiết kiệm, đầu tư… Khi có kiến thức tốt, khả năng đầu tư, tiết kiệm hay đưa ra các quyết định tài chính sẽ càng tốt hơn (Khúc Thế Anh, 2020). Koposko (2013) cũng chỉ ra rằng, có dân trí tài chính là động lực quan trọng dẫn đến quyết định lập kế hoạch tài chính cho nghỉ hưu. Như vậy, các chính sách giúp nâng cao dân trí tài chính cho người dân góp phần dẫn đến các quyết định đúng đắn về đầu tư, lập kế hoạch hưu trí và kể cả FIRE.

Giải thích thêm cho kết quả dân trí tài chính tác động ít nhất đến ý định thực hiện FIRE, ý định này còn chịu tác động của nhiều yếu tố mạnh hơn đã trình bày bên trên, do đây là một lựa chọn quan trọng của cuộc đời, bị chi phối bởi các yếu tố về phong cách sống, tâm lý, tác động từ những người xung quanh, niềm tin vào nguồn lực sẵn có, mà không phải người hiểu biết sâu rộng và có kinh nghiệm trên thị trường tài chính sẽ tìm đến FIRE.

5.2. Đánh giá các nhân tố kiểm soát ý định thực hiện độc lập tài chính - nghỉ hưu sớm

Cả hai giả thuyết về giới tính và thu nhập kiểm soát ý định thực hiện FIRE đều bị bác bỏ, tức hai nhân tố này không kiểm soát đến ý định thực hiện FIRE.

5.2.1. Giới tính

Thông qua lần lượt hai kiểm định Levene có Sig. = 0,015 < 0,05 và kiểm định Welch cho giá trị Sig. = 0,781 > 0,05, ta có kết luận: không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về ý định thực hiện FIRE giữa nam và nữ với độ tin cậy 95%. Kết luận này ngược lại với nghiên cứu của Puteh và cộng sự (2012) khi cho rằng, nam giới sẵn sàng nghỉ hữu hơn nữ giới nhưng nữ giới có xu hướng tiết kiệm cao hơn. Thực tế với thế hệ Millennials ở Việt Nam, do ít chịu ảnh hưởng từ bất bình đẳng giới hơn thế hệ trước, nữ giới đã có tiếng nói và địa vị hơn trong xã hội, cũng như có nhiều cơ hội tham gia vào các hoạt động đầu tư tài chính, được trau dồi kiến thức tài chính... Đồng thời, dù tỷ lệ nam giới làm việc trong lĩnh vực tài chính lớn hơn nữ giới, người phụ nữ lại thường chịu trách nhiệm quản lý chi tiêu trong gia đình dẫn đến không có nhiều khác biệt.

5.2.2. Thu nhập

Lần lượt qua kiểm định Levene có Sig. = 0,187 > 0,05 và phân tích ANOVA có Sig. = 0,820 > 0,005, như vậy, có thể kết luận: không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về ý định thực hiện FIRE giữa các nhóm thu nhập với độ tin cậy 95%. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Topa và cộng sự (2018) khi cho rằng, tác động của thu nhập đến ý định

nghỉ hưu sớm là không đáng kể. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều kết quả mâu thuẫn trên thế giới, Cappelletti và cộng sự (2012) cho rằng, thu nhập là biến mạnh nhất trong việc dự đoán một cá nhân có tham gia vào chương trình quỹ hưu trí hay không, trong khi sự an toàn tài chính lại làm tăng ý định rút khỏi thị trường lao động (Topa và cộng sự, 2011; Topa và cộng sự, 2018).

Mặc dù yêu cầu của việc thực hiện FIRE là phải tiết kiệm phần lớn thu nhập trong thời gian dài và có thể gây khó khăn cho những người có thu nhập thấp, tuy nhiên, nếu cá nhân có kế hoạch tài chính phù hợp và kỷ luật trong thực hiện thì có thể thành công mà không lệ thuộc vào thu nhập (cũng là quan điểm của các đối tượng đã hoặc đang thực hiện FIRE mà nhóm tác giả thực hiện phỏng vấn sâu).

5.3. Hàm ý chính sách

Thứ nhất, xây dựng các chương trình nhằm nâng cao dân trí tài chính, tạo cơ hội tiếp cận với các công cụ tài chính cho thế hệ Millennials tại Việt Nam (xây dựng khung chương trình đào tạo chuẩn, tập huấn cho cán bộ địa phương, địa phương tổ chức các lớp học nhỏ…). Bên cạnh đó, dù không có khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm thu nhập lên ý định thực hiện FIRE nhưng việc chú trọng nâng cao dân trí tài chính và tăng độ tiếp cận với các dịch vụ tài chính cho nhóm thu nhập thấp là cần thiết, do đây vẫn là nhóm đối tượng dễ tổn thương khi gặp những biến động cá nhân hoặc biến động mang tính hệ thống như khủng hoảng, dịch bệnh.

Thứ hai, phát triển hạ tầng công nghệ và khuyến khích người dân sử dụng công nghệ để tăng tiếp cận với các thông tin, dịch vụ tài chính. Nên tận dụng lợi thế tỷ lệ sử dụng điện thoại thông minh và mạng Internet tương đối cao để đưa các thông tin, hướng dẫn hữu ích về tài chính cá nhân đến người dân. Đặc biệt các sản phẩm và dịch vụ tài chính ngày nay rất đa dạng và gắn với công nghệ, bên cạnh việc trau dồi kiến thức, tiếp cận các sản phẩm đầu tư dễ dàng hơn, các giao dịch đơn giản như chuyển tiền ngân hàng cũng giúp người dân ở khu vực nông thôn tiết kiệm thời gian đi lại, do số lượng các chi nhánh, phòng giao dịch ở đây còn hạn chế. Với người có thu nhập thấp, cần đẩy mạnh các gói vay ưu đãi qua Ngân hàng Chính sách xã hội để họ có cơ hội mua sắm thiết bị thông minh có thể là một giải pháp.

Thứ ba, xem xét đưa tài chính cá nhân vào giảng dạy trong chương trình giáo dục phổ thông, đại học. Tài chính cá nhân là kỹ năng rất quan trọng với sinh viên đại học, do nhóm đối tượng này bắt đầu xây dựng cuộc sống riêng, độc lập đưa ra các quyết định tài chính. Không những thế, tài chính cá nhân nên được giáo dục sớm cho thế hệ trẻ bằng cách lồng ghép tài chính cá nhân vào các bài toán thực tế trong chương trình Toán học bậc phổ thông.

Thứ tư, để định hướng tư duy, cách nhìn nhận đúng đắn về đầu tư - tiết kiệm - lập kế hoạch nghỉ hưu nói riêng và thay đổi thái độ đối với FIRE nói chung, cần có các chương trình giáo dục, tuyên truyền về lợi ích của độc lập tài chính, những việc nên làm để theo đuổi độc lập tài chính cũng như kiểm soát các thông tin sai lệch trên phương tiện truyền thông. Các kế hoạch truyền thông nên linh hoạt để phù hợp với địa phương, ở khu vực nông thôn do tính truyền miệng cao nên có thể lập các hội, nhóm vừa là các tổ tiết kiệm dưới hình thức họ/hụi/phường, vừa hỗ trợ truyền thông.

6. KẾT LUẬN

Độc lập tài chính - nghỉ hưu sớm là vấn đề mới và chưa được nghiên cứu nhiều trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Các nghiên cứu hiện tại tập trung vào nghỉ hưu, nghỉ hưu sớm hay độc lập tài chính một cách riêng lẻ và chưa đề cập đến tính liên kết của các vấn đề trên, như vậy, nghiên cứu của nhóm đã bổ sung vào khoảng trống này. Một trong những đóng góp của nghiên cứu là phát hiện ra nhân tố có ảnh hưởng tới ý định thực hiện FIRE của thế hệ Millennials tại Việt Nam, bao gồm: "Thái độ", "Chuẩn chủ quan", "Nhận thức kiểm soát hành vi", "Tính chiết khấu thời gian" và "Dân trí tài chính", trong đó "Tính chiết khấu thời gian" có tác động mạnh nhất. Nghiên cứu cũng chỉ ra không có sự khác biệt về "Giới tính" và "Thu nhập" trong ý định thực hiện FIRE. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng gặp phải một số hạn chế: đề tài sơ khai nên cơ sở lý thuyết được xây dựng gián tiếp qua các nghiên cứu liên quan hoặc các khái niệm được chấp nhận rộng rãi trong cộng đồng; các nhóm đối tượng không thuộc thế hệ Millennials chưa được đề cập đến; cũng như kết quả cho thấy 5 nhân tố đưa ra chỉ giải thích được 34,7% biến phụ thuộc, tạo khoảng trống cho các nghiên cứu sau này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ajzen, I. (1991), "The theory of planned behavior", *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), pp. 179 - 211.
2. Bidewell, J., Griffin, B. and Hesketh, B. (2006), "Timing of retirement: Including a delay discounting perspective in retirement models", *Journal of Vocational Behavior*, 68(2), pp. 368 - 387. .
3. Blekesaune, M. and Solem, P. E. (2005), "Working conditions and early retirement: A prospective study of retirement behavior", *Research on Aging*, 27(1), pp. 3 - 30.
4. Bumcrot, C. B., Lin, J. and Lusardi, A. (2011), "The Geography of Financial Literacy", *SSRN Electronic Journal*.
5. Cappelletti, G., Guazzarotti, G. and Tommasino, P. (2012), "What Determines Annuity Demand at Retirement?", *The Geneva Papers on Risk and Insurance - Issues and Practice 2012 38:4*, 38(4), pp. 777 - 802.
6. Van Dam, K., Van Der Vorst, J. D. M. and Van Der Heijden, B. I. J. M. (2009), "Employees' intentions to retire early : a case of planned behavior and anticipated work conditions", *Journal of career development*, 35(3), pp. 265 - 289.
7. *Financial Independence, Retire Early: Practicing FIRE and Its Effects on Consumers' Lives* (no date). Available at: https://aaltodoc.aalto.fi/handle/123456789/110653 (Accessed: 27 March 2022).

8. Frederick, S., Loewenstein, G. and O'Donoghue, T. (2002), "Time Discounting and Time Preference: A Critical Review", *Journal of Economic Literature*, 40(2), pp. 351 - 401.

9. Garcia, M. T. M. and Marques, P. D. C. V. (2016), "Ownership of individual retirement accounts - an empirical analysis based on SHARE", 31(1), pp. 69 - 82.

10. Griffin, B., Hesketh, B. and Loh, V. (2012), "The influence of subjective life expectancy on retirement transition and planning: A longitudinal study", *Journal of Vocational Behavior*, 81(2), pp. 129 - 137.

11. Griffin, B., Loe, D. and Hesketh, B. (2012), "Using Proactivity, Time Discounting, and the Theory of Planned Behavior to Identify Predictors of Retirement Planning", *Educational Gerontology*, 38(12).

12. Heenkenda, S. (2016), "Readiness to retirement planning of estate sector employees in Sri Lanka Readiness to Retirement Planning of Estate Sector Employees in Sri Lanka", *MPRA Munich Personal RePEc Archive*, (72744).

13. Hershey, D., Henkens, K. and Van Dalen, H. (2010), "Aging and financial planning for retirement: Interdisciplinary influences viewed through a cross-cultural lens", *International Journal of Aging and Human Development*, 70(1), pp. 1 - 38.

14. Huffman, D., Maurer, R. and Mitchell, O. S. (2019), "Time discounting and economic decision-making in the older population", *The Journal of the Economics of Ageing*, 14, p. 100121.

15. Joo, S.-H. and Grable, J. E. (2001), "Factors Associated with Seeking and Using Professional Retirement-Planning Help", *Family and Consumer Sciences Research Journal*, 30(1), pp. 37 - 63.

16. Khúc Thế Anh, *Dân trí tài chính của người nghèo tại khu vực nông thôn Việt Nam,* Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

17. Koposko, J. L. (2013), *Parental and social influences on understanding of financial planning for retirement.*

18. Kumaraguru, L. and Geetha, C. (2021), "Predicting Retirement Preparation Based on Proactivity, Time Discounting and Theory of Planned Behaviour (TPB)", *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 11(9).

19. Lawless, M. (2016), *Determinants of Early Withdrawal and of Early Withdrawal by Reason of Disability from the Irish Labour Force in the Third Age*, *PQDT - Global*.

20. Lê Hoàng Anh, T. et al. (no date), *Nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hiểu biết tài chính cá nhân của sinh viên Việt Nam.*

21. Lee, W. K. M. and Law, K. W.-K. (2016), "Retirement Planning and Retirement Satisfaction: The Need for a National Retirement Program and Policy in Hong Kong":, 23(3), pp. 212 - 233.

22. Ming Thung, C. . (2012), "Determinants of saving behaviour among the university students in Malaysia", *Universiti Tunku Abdul Rahman*, (May).

23. Morgan, P. J. and Long, T. Q. (2020), "Financial literacy, financial inclusion, and savings behavior in Laos", *Journal of Asian Economics*, 68.

24. Morgan, P. J. and Trinh, L. Q. (2019), "Determinants and Impacts of Financial Literacy in Cambodia and Viet Nam", *Journal of Risk and Financial Management 2019,* Vol. 12*,* Page 19, 12(1), p. 19.

25. Most investors aren't on 'FIRE' about this early retirement movement - The Washington Post (no date). Available at: https://www.washingtonpost.com/business/2019/04/15/most-investors-arent-fire-about-this-early-retirement-movement/ (Accessed: 27 March 2022).

26. Moving into retirement: Preparation and transitions in late midlife. - PsycNET (no date). Available at: https://psycnet.apa.org/record/2001-06209-011 (Accessed: 25 October 2021).

27. Parker, S. K., Williams, H. M. and Turner, N. (2006), "Modeling the antecedents of proactive behavior at work", *Journal of Applied Psychology*, 91(3), pp. 636 - 652.

28. Puteh, F. et al. (2012), "Gender comparison between financial independence and retirement readiness among Malaysian public employees", *ISBEIA 2012 - IEEE Symposium on Business, Engineering and Industrial Applications*, pp. 308 - 313.

29. Quinn, J. F. (1977), "Microeconomic Determinants of Early Retirement: A Cross-Sectional View of White Married Men", *The Journal of Human Resources*, 12(3).

30. Rey-Ares, L., Fernández-López, S. and Vivel-Búa, M. (2018), "The Influence of Social Models on Retirement Savings: Evidence for European Countries", *Social Indicators Research*, 136(1), pp. 247 - 268.

31. Van Rooij, M. C. J., Lusardi, A. and Alessie, R. J. M. (2011), "Financial literacy and retirement planning in the Netherlands", *Journal of Economic Psychology*, 32, pp. 593 - 608.

32. Satsios, N. and Hadjidakis, S. (2018), "Applying the Theory of Planned Behaviour (TPB) in Saving Behaviour of Pomak Households", *International Journal of Financial Research*, 9(2).

33. Shih, Y. Y. and Fang, K. (2004), "The use of a decomposed theory of planned behavior to study Internet banking in Taiwan", *undefined*, 14(3), pp. 213 - 223.

34. Smith, L. (no date), "Relationship of Proactive Personality, Financial Planning Behavior Relationship of Proactive Personality, Financial Planning Behavior and Life Satisfaction and Life Satisfaction". Available at: https://scholarworks.gsu.edu/bus_admin_diss (Accessed: 25 October 2021).

35. Taylor, N. and Davies, W. (2021), *The financialization of anti-capitalism?* The case of the "Financial Independence Retire Early" community.

36. Topa, G. et al. (2011), "Retirement and wealth relationships: Meta-analysis and SEM", *Research on Aging*.

37. Topa, G., Depolo, M. and Alcover, C. M. (2018), "Early retirement: A meta-analysis of its antecedent and subsequent correlates", *Frontiers in Psychology*, 8(JAN).

38. Trifiletti, E. *et al.* (2009), *A validation of the proactive personality scale.*

39. Ugwu, L. E. et al. (2021), "Proactive Personality and Social Support With Pre-retirement Anxiety: Mediating Role of Subjective Career Success", *Frontiers in Psychology*, 0, p. 1743.

40. Zandi, G. et al. (2021), "Factors affecting the intention of generation y in malaysia to invest for retirement", *Advances in Mathematics: Scientific Journal*, 10(3), pp. 1485 - 1507.

40.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LỢI THẾ CẠNH TRANH BỀN VỮNG VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP BẤT ĐỘNG SẢN TẠI KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ

ThS.NCS. Nguyễn Bá Đông*
Nguyễn Thị Thu Trang, Nguyễn Trâm Anh**, Trần Thị Phương Linh****
Nguyễn Thị Thúy Hằng***

Tóm tắt

Mục tiêu của bài viết là phân tích và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh bền vững và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bất động sản tại khu vực Bắc Trung Bộ. Với việc sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp định lượng, cùng với phân tích kết quả khảo sát 664 doanh nghiệp bất động sản tại khu vực Bắc Trung Bộ, nhóm tác giả phân tích sự ảnh hưởng của 5 nhân tố đến lợi thế cạnh tranh bền vững bao gồm: (1) "Khả năng tài chính", (2) "Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp", (3) "Chiến lược dẫn đầu về chi phí", (4) "Khả năng đổi mới", (5) "Chiến lược khác biệt hóa sản phẩm". Đồng thời, nghiên cứu cũng phân tích sự tác động của hai nhân tố "Lợi thế cạnh tranh bền vững" và "Quản trị quan hệ" lên hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Dựa vào kết quả phân tích nhóm tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách cụ thể.

Từ khóa: *Lợi thế cạnh tranh, lợi thế cạnh tranh bền vững, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, bất động sản, Bắc Trung Bộ*

---

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
** Viện Đào tạo Tiên tiến, Chất lượng cao và POHE, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
***Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

1. GIỚI THIỆU

Lợi thế cạnh tranh bền vững của doanh nghiệp đã nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu kinh tế trên toàn thế giới từ rất sớm. Các nghiên cứu này tập trung nghiên cứu các yếu tố để đánh giá lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp trong một số lĩnh vực cụ thể và chỉ ra rằng, lợi thế cạnh tranh bền vững có tác động tích cực và tích cực tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Suhong Li và cộng sự, 2004). Do đó, một trong những vấn đề chính được các chuyên gia kinh tế quan tâm hiện nay là lợi thế cạnh tranh bền vững của từng doanh nghiệp trong mỗi lĩnh vực cụ thể. Ở Việt Nam, các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh bền vững và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp vẫn còn hạn chế đặc biệt là trong lĩnh vực bất động sản tại Việt Nam và khu vực Bắc Trung Bộ.

Khu vực Bắc Trung Bộ là một khu vực đặc thù có địa hình trải dài bao gồm cả vùng núi và ven biển, cùng nguồn nhân lực rẻ và dồi dào. Do vậy, nơi đây trở thành địa điểm được nhiều doanh nghiệp lựa chọn để phát triển hoạt động sản xuất - kinh doanh. Theo thống kê của Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng, trong năm 2021, khu vực Bắc Trung Bộ có hơn 260 dự án được đưa vào quy hoạch với tổng quy mô 62,8 nghìn ha, trong đó Thanh Hóa là tỉnh có có quy mô bất động sản lớn nhất trong các tỉnh với thị phần đạt 19%. Tuy khu vực Bắc Trung Bộ có tiềm năng lớn trong lĩnh vực bất động sản nhưng nó hầu như chỉ mới thu hút các nhà đầu tư lớn từ nước ngoài chứ hầu hết các doanh nghiệp bất động sản tại Bắc Trung Bộ đều là những doanh nghiệp vừa và nhỏ và cũng chưa thực sự khai thác được hết các thế mạnh nội tại sẵn có của khu vực này. Do đó, bài viết này tập trung đi sâu phân tích, đánh giá sự tác động của các nhân tố: "Khả năng tài chính", "Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp", "Chiến lược dẫn đầu về chi phí", "Chiến lược khác biệt hóa sản phẩm" và "Khả năng đổi mới" lên lợi thế cạnh tranh bền vững và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bất động sản tại khu vực Bắc Trung Bộ.

Để phân tích và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố kể trên, nghiên cứu này dựa trên 3 mô hình và lý thuyết gốc là: mô hình Lợi thế cạnh tranh bền vững cho doanh nghiệp bất động sản (CREM) của Russell Kenley (2008), Lý thuyết nguồn lực của Barney (1991), và Học thuyết lợi thế cạnh tranh của Porter (1985, 1990). Như vậy, ngoài phần giới thiệu, chúng tôi sẽ đưa ra tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu ở Phần 2, phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu ở Phần 3, kết quả nghiên cứu và thảo luận, đề xuất ở Phần 4. Cũng trong Phần 4, chúng tôi tập trung vào thảo luận những hàm ý, phương pháp và cách thức để tạo dựng và duy trì lợi thế cạnh tranh bền vững từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

2. CƠ Ở LÝ LUẬN VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

2.1. Lợi thế cạnh tranh bền vững và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

2.1.1. Khái niệm

Thuật ngữ "Lợi thế cạnh tranh bền vững" thường xuyên được các nhà khoa học nhắc đến như là "kết quả của quá trình doanh nghiệp triển khai các chiến dịch khai thác những thế mạnh nội tại của doanh nghiệp thông qua những cơ hội tại thị trường kinh doanh" (Porter, 1985; Barney, 1991). Hiện nay, các học giả trên thế giới vẫn chưa thống nhất và đưa ra một khái niệm nhất quán về lợi thế cạnh tranh bền vững (Dickson, 1992). Theo đó, các nhà nghiên cứu cho rằng: "Lợi thế cạnh tranh bền vững là khái niệm thường dùng để chỉ các tài sản của công ty, thuộc tính hoặc tính năng khó có thể sao chép hoặc vượt qua, cung cấp một giá trị dài hạn hoặc thuận lợi hơn so với đối thủ cạnh tranh" (Porter, 1985).

Bàn về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, Murphy và cộng sự (1996) cho rằng, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp là một khái niệm đa chiều. Harrison và Freeman (1999) dựa trên lý thuyết các bên liên quan cho rằng, một doanh nghiệp đạt hiệu quả là doanh nghiệp duy trì được sự thỏa mãn và nhu cầu của các bên liên quan. Với mục tiêu này thì hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có thể được cân nhắc trên 7 khía cạnh: tăng trưởng, lợi nhuận, giá trị thị trường, sự hài lòng của khách hàng, sự hài lòng của nhân viên, hiệu quả xã hội và hiệu quả môi trường (Santos và Brito, 2012).

2.1.2. Tác động của lợi thế cạnh tranh bền vững lên hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Các nghiên cứu trước đây đã xác minh mối quan hệ đáng kể giữa lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động. Matsuno (2000) đưa ra kết luận, lợi thế cạnh tranh bền vững là có ít nhất một trong những lợi thế như: giá cả thấp hơn, chất lượng cao hơn, độ tin cậy tốt hơn hoặc giao hàng nhanh hơn so với các đối thủ cạnh tranh sẽ giúp tăng hiệu quả hoạt động tổ chức chung. Xác định đúng lợi thế cạnh tranh bền vững trong dài hạn sẽ giúp cải tiến và làm tăng thêm giá trị cho sản phẩm, làm tăng doanh thu và đảm bảo sự tồn tại của doanh nghiệp (Adekunle và Kajola, 2010), và việc duy trì lợi thế cạnh tranh bền vững là yếu tố then chốt đối với hiệu quả hoạt động và sự tồn tại lâu dài của doanh nghiệp (Taani và Banykhaled, 2011). Ngoài ra, một số nghiên cứu cho thấy lợi thế cạnh tranh có thể có tác động trực tiếp, tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Suhong và cộng sự, 2006) và kết luận trên tiếp tục được khẳng định rõ ràng hơn trong nghiên cứu với các doanh nghiệp vừa và nhỏ (Haseeb và các cộng sự, 2019). Dựa vào cơ sở trên, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H6: Lợi thế cạnh tranh bền vững có liên quan tích cực đến hiệu quả hoạt động của tổ chức.

2.2. Các nhân tố tác động đến lợi thế cạnh tranh bền vững của doanh nghiệp

Xét các nhân tố tác động lên lợi thế cạnh tranh bền vững, có nhiều nhân tố khác nhau và có mức độ tác động khác nhau. Amoako và Acquaah (2008) chỉ ra rằng, có một mối quan hệ tích cực giữa chiến lược cạnh tranh bền vững và chiến lược dẫn đầu về chi phí sản xuất và giao hàng. Prajogo (2007) bổ sung thêm, nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

còn được dự đoán bởi chiến lược khác biệt hóa không chỉ riêng dẫn đạo về chi phí. Ngoài ra, các nhân tố khác cũng được các nhà nghiên cứu chỉ ra có tác động đến lợi thế cạnh tranh bền vững và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: chiến lược đổi mới (Moghli, 2012) hay khả năng tài chính (Fonseka và cộng sự, 2014).

Ở Việt Nam, đa số các nghiên cứu mới chỉ tập trung vào các nhân tố ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh bền vững và hiệu quả kinh doanh. Nguyễn Phúc Nguyên (2016) cho rằng, quản trị chuỗi cung ứng hiệu quả, khả năng đổi mới, khả năng nhạy bén thị trường và chiến lược dẫn đầu về chi phí là các yếu tố cấu thành lợi thế cạnh tranh bền vững. Nguyễn Hồng Hà và Trần Thị Thu Loan (2019) cũng đã chỉ ra 6 nhân tố ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp vừa và nhỏ ở tỉnh Trà Vinh gồm: thay đổi, chi phí khác nhau, kiểm soát thời gian, kiểm soát hoạt động đầu vào, kiểm soát năng lực, kiểm soát chính sách vĩ mô.

Qua phân tích và tổng hợp, nhóm tác giả dựa trên một số mô hình và cơ sở lý thuyết đi trước làm cơ sở lý luận cho nghiên cứu của mình. Trước hết là mô hình Lợi thế cạnh tranh bền vững cho doanh nghiệp bất động sản (CREM) của Russell Kenley (2008) cho rằng, cấp độ đầu tiên bắt nguồn từ ba nguồn: lợi thế cạnh tranh bền vững - chi phí, đổi mới và sự khác biệt tạo thành chiến lược hoặc cách tiếp cận cạnh tranh tổng thể của tổ chức. Khả năng cạnh tranh bền vững đạt được khi sự đổi mới – một một nguồn lợi thế cạnh tranh, hoạt động kết hợp với một trong hai nguồn lợi thế cạnh tranh còn lại. Bổ sung thêm vào đó là Học thuyết lợi thế cạnh tranh của Porter (1985) chứng minh lợi thế cạnh tranh bền vững được xây dựng trên ba chiến lược chính: chiến lược dẫn dầu về giá, chiến lược khác biệt hóa và chiến lược tập trung.

Mặt khác, nền tảng cơ sở đảm bảo tính bền vững của lợi thế cạnh tranh bền vững trong nghiên cứu này dựa trên cơ sở nguồn lực của Barney. Mô hình VRIN (có giá trị, khan hiếm, khó bắt chước, không có khả năng thay thế) phát triển thành Khung phân tích lý luận VRIN khi chữ viết tắt cuối cùng chuyển sang chữ O (Tổ chức), với hàm ý chỉ rằng, khả năng khai thác nguồn lực của doanh nghiệp, để chuyển những tiềm năng thành giá trị đối với doanh nghiệp. Mô hình VRIN hay Khung lý luận VRIO có vai trò quan trọng trong phân tích các nguồn lực nội bộ của doanh nghiệp, đánh giá tiềm năng của các nguồn lực này, để sử dụng tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững cho doanh nghiệp.

Từ tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết trên, nhóm tác giả đề xuất các giả thuyết sau đây.

2.2.1. Khả năng đổi mới

Các công ty tạo ra lợi thế cạnh tranh bằng cách hình thành những cách thức mới nhằm mang lại giá trị vượt trội cho khách hàng, đó là một hành động đổi mới (Porter, 1990). Bằng chứng thực nghiệm ủng hộ quan điểm cho rằng, đổi mới dẫn đến lợi thế cạnh tranh bằng cách gia tăng hiệu suất (Hyvarinen, 1990; Lengnick Hall, 1992; Rothwell, 1992). Những năm gần đây, các doanh nghiệp sử dụng cả đổi mới công nghệ và phi công nghệ để đạt được lợi thế cạnh tranh trong cả thị trường trong nước và thị trường toàn cầu (Hội đồng Sản xuất Austraila – AMC, 1995). Lai, Lin và Wang (2015), Kamboj và Rahman (2017) đã tìm thấy mối quan hệ

tích cực đáng kể giữa khả năng đổi mới và tính bền vững của doanh nghiệp. Từ các lập luận trên, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H1: Khả năng đổi mới có tác động tích cực đến lợi thế cạnh tranh bền vững.

2.2.2. Khả năng tài chính

Theo quan điểm về nguồn lực (Resource-based View) thì khả năng tài chính được xây dựng từ các nguồn lực cả bên trong và bên ngoài doanh nghiệp là một nhân tố tác động trực tiếp lên lợi thế cạnh tranh bền vững và hiệu quả hoạt động bất chấp quy mô và tính chất của ngành (Fonseka và các cộng sự, 2013). Bên cạnh đó, việc các doanh nghiệp có khả năng tiếp cận nguồn tài chính ổn định trong môi trường vốn vay hay hay có nguồn tài chính dồi dào để đầu tư, tăng trưởng, phát triển và quản lý nợ cũng là một phương thức để đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững (SCA) (Zou và cộng sự, 2010; Pergelova và Angulo - Ruiz, 2014). Các doanh nghiệp có quy trình quản lý tài chính hiệu quả cũng đảm bảo được lợi thế cạnh tranh bền vững và có hiệu quả hoạt động vượt trội so với những công ty không có khả năng quản lý nguồn tài chính tốt (Fonseka và cộng sự, 2013). Từ các lập luận trên, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H2: Khả năng tài chính có tác động tích cực đến lợi thế cạnh tranh bền vững.

2.2.3. Chiến lược dẫn đầu về chi phí

Chiến lược dẫn đầu về chi phí cung cấp cho người tiêu dùng các sản phẩm hoặc dịch vụ tương đương với những dịch vụ do đối thủ cạnh tranh cung cấp với giá thấp hơn (Porter 1985). Theo một số nghiên cứu, chiến lược dẫn đầu về chi phí giúp các công ty có thể đạt được lợi thế cạnh tranh bằng cách đạt được chi phí thấp trong ngành công nghiệp (Hilman, 2009; Allens và Helms, 2006; Porter, 1980, 1985). David Minja và Stephen Laititi Mutunga (2014) đã đưa ra các bằng chứng thực nghiệm về sự ảnh hưởng tích cực của các động lực dẫn đầu về chi phí đối với lợi thế cạnh tranh bền vững tại các công ty thực phẩm và đồ uống tại Kenya". Từ những lập luận đa chiều trên, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H3: Chiến lược dẫn đầu về chi phí có mối quan hệ với lợi thế thế cạnh tranh bền vững.

2.2.4. Chiến lược khác biệt hóa

Porter (1985) cho rằng, các chiến lược khả thi để đạt được sự khác biệt bao gồm: bảo hành, hình ảnh thương hiệu, tính năng, dịch vụ, chất lượng và giá trị. Các nghiên cứu gần đây cho thấy rằng, các công ty sản xuất thực hiện chiến lược dẫn đầu chi phí thấp, khác biệt hóa chất lượng và khác biệt hóa đổi mới có nhiều khả năng đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững hơn; nhưng sự khác biệt hóa dịch vụ không đủ mạnh để các nhà sản xuất có hiệu quả tài chính và lợi thế cạnh tranh bền vững vượt trội. Joy (2013) và cộng sự cũng đã chứng minh thêm rằng, sự khác biệt hóa sản phẩm có thể được sử dụng như một công cụ để đạt được lợi thế cạnh tranh và nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức. Từ cơ sở lập luận trên, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H4: Chiến lược khác biệt hóa có mối quan hệ với lợi thế cạnh tranh bền vững.

2.2.5. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Dựa trên Lý thuyết về nguồn lực (Resource-based Theory) và Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory), một khoản đầu tư đáng kể vào các hoạt động thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) sẽ tạo nên lòng trung thành của các bên liên quan, thúc đẩy các nguồn lực vô hình bên trong doanh nghiệp và các nguồn lực vô hình bên ngoài doanh nghiệp (Branco và Rodrigues, 2006; Briones Peñalver và cộng sự, 2018). Theo Dinesh Raj Pant (2017), chiến lược bao gồm CSR đã giúp các doanh nghiệp trong phạm vi khảo sát nhận được sự hỗ trợ từ các bên liên quan cũng như cải thiện tài chính của doanh nghiệp và cuối cùng sẽ ảnh hưởng đến sự bền vững của lợi thế cạnh tranh. Bằng cách liên kết các lập luận của Lý thuyết nguồn lực và Lý thuyết các bên liên quan với kết quả của các nghiên cứu trước đã cho thấy CSR có ảnh hưởng chi phối đến lợi thế cạnh tranh bền vững (Marin và cộng sự, 2012; Jain và cộng sự, 2017; Khan và cộng sự, 2018). Từ các lập luận trên, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H5: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có mối liên hệ với lợi thế cạnh tranh bền vững.

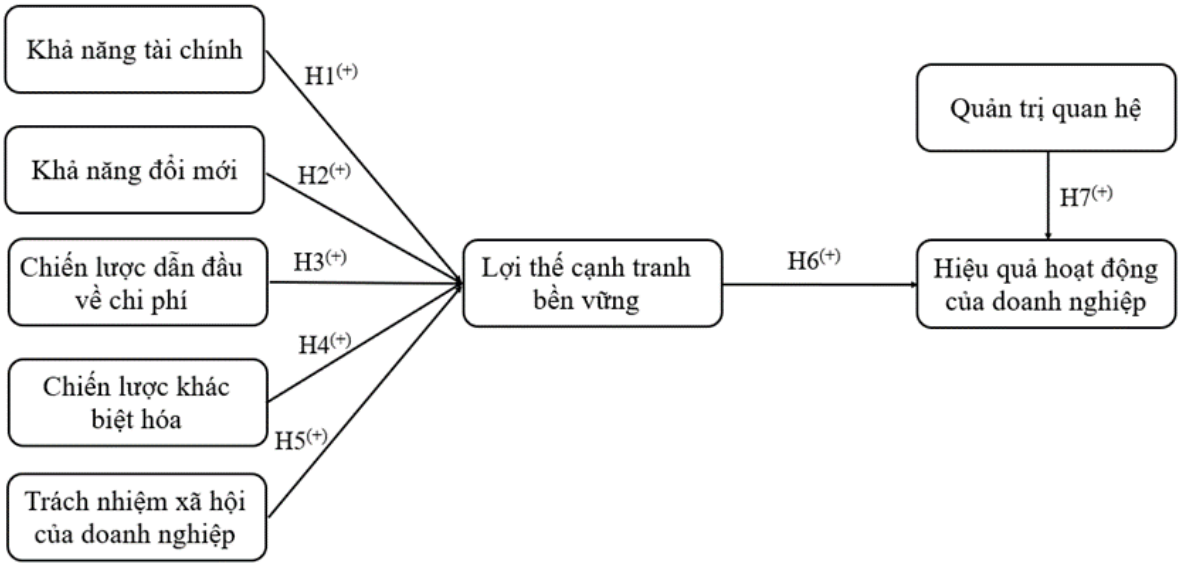
2.3. Tác động của quản trị quan hệ đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Quan điểm về quản trị quan hệ đã làm nổi bật tầm quan trọng của các mối quan hệ xã hội như là một hình thức quản trị phi chính thức để các tổ chức hợp tác, trao đổi với các cá nhân, tổ chức khác (Heide, 1994; Morgan và Hunt, 1994; Uzzi, 1997). Mối quan hệ kinh doanh cung cấp cho các công ty những nguồn lực thị trường quan trọng như: thông tin thị trường, thông tin sản phẩm (Heide và John, 1992), thông tin về các đối tác và đối thủ cạnh tranh (Poppo và Zenger, 2002), các thay đổi trên thị trường (Lusch và Brown, 1996). Thông qua các hoạt động kết nối và tương tác cá nhân, các nhà quản lý doanh nghiệp xây dựng mối quan hệ xã hội không chỉ với những người kinh doanh mà còn với các quan chức Chính phủ (Li và cộng sự, 2009; Peng và Luo, 2000). Từ đó, các mối quan hệ xã hội cũng giúp doanh nghiệp có được vị thế uy tín, tính hợp pháp (Rao, Chandy và Prabhu, 2008); từ đó tạo thành một nguồn lực chiến lược giúp thu hút các đối tác kinh doanh, tạo thuận lợi cho các giao dịch và mang lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp (Dacin và cộng sự, 2007).

Từ các lập luận trên, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H7: Quản trị quan hệ có tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Hình 3. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Nghiên cứu định tính

Dựa vào phương pháp định tính, nhóm tác giả tìm ra cơ sở để xây dựng mô hình nghiên cứu. Cụ thể, nhóm tác giả nghiên cứu, tổng quan tài liệu liên quan từ trong và ngoài nước kết hợp với làm việc và thảo luận với 6 chuyên gia về lý thuyết và 4 chuyên gia thực tế trong lĩnh vực bất động sản và đạt được những kết quả sau: (i) phát hiện, bổ sung kịp thời những nhân tố ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh bền vững và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bất động sản để đảm bảo mô hình đúng với thực trạng các doanh nghiệp bất động sản tại khu vực Bắc Trung Bộ nhất có thể; (ii) dựa vào kết quả nghiên cứu định tính, nhóm tác giả cũng có cơ sở hoàn thiện thang đo phục vụ cho nghiên cứu định lượng.

3.2. Nghiên cứu định lượng

3.2.1. Thiết kế phiếu điều tra

Trong phương pháp định lượng, nhóm tác giả sử dụng các khái niệm: lợi thế cạnh tranh bền vững, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, khả năng tài chính, khả năng đổi mới, chiến lược dẫn đầu về chi phí, chiến lược khác biệt hóa, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và quản trị quan hệ. Tất cả các thang đo này đều được chọn lọc, tổng hợp và kế thừa từ các cơ sở nghiên cứu trước và điều chỉnh cho phù hợp dựa trên kết quả của nghiên cứu định tính. Các thang đo sử dụng dạng Likert 5 cấp độ, trong đó: 1 là hoàn toàn không đồng ý, 5 là hoàn toàn đồng ý.

Công cụ khảo sát được xây dựng dựa trên các biến quan sát đo lường khái niệm trong mô hình. Ngoài ra, phiếu khảo sát còn có các câu hỏi về nhân khẩu học như: quy mô lao động, số năm hoạt động của doanh nghiệp và loại hình bất động sản mà doanh nghiệp đang kinh doanh.

3.2.2. Mẫu nghiên cứu

Để có thể đánh giá chính xác về nhân tố ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh bền vững và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bất động sản, việc điều tra thu thập thông tin từ quản lý và nhân viên cấp cao của doanh nghiệp bất động sản. Nghiên cứu định lượng thu được kết quả 678 quan sát từ các doanh nghiệp bất động sản tại khu vực Bắc Trung Bộ, trong đó có 664 quan sát trả đầy đủ và hợp lệ.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Trong tổng số 664 quan sát đạt yêu cầu, kết quả thống kê chung thể hiện như ở Bảng 1 như sau:

Bảng 1. Thống kê mẫu nghiên cứu

	Đặc điểm	Tần suất	Tỷ lệ
Chức vụ	Nhân viên	245	36,90%
	Quản lý	419	63,10%
Loại hình bất động sản của doanh nghiệp	Khu đô thị - Nhà ở	587	88,40%
	Thương mại - Dịch vụ	495	75,55%
	Môi giới	389	58,58%
	Đất nền	273	41,11%
	Công nghiệp	55	8,28%
Số loại hình một doanh nghiệp tham gia	Một loại hình	137	20,63%
	Hai loại hình	81	12,20%
	Ba loại hình	284	42,77%
	Bốn loại hình	162	24,40%
Quy mô doanh nghiệp	Dưới 50 người	79	11,89%
	Từ 51 - 100 người	215	32,38%
	Từ 100 - 200 người	122	16,86%
	Từ 200 - 300 người	145	21,84%
	Trên 300 người	103	15,51%

	Đặc điểm	Tần suất	Tỷ lệ
Thời gian hoạt động của doanh nghiệp	Từ 1 - 3 năm	25	3,76%
	Từ 3 - 5 năm	221	33,28%
	Từ 5 - 10 năm	253	38,25%
	Từ 10 - 15 năm	130	19,57%
	Trên 15 năm	34	5,12%

Nguồn: Nhóm tác giả

Từ kết quả thống kê mô tả, nhóm nghiên cứu rút ra kết luận như sau:

Thứ nhất, tổng số quản lý (giữa vị trí giám đốc dự án, giám đốc tài chính, trưởng các phòng, ban) trả lời chiếm tỷ trọng 63,10%, cao hơn so với số số lượng nhân viên, cho thấy nghiên cứu đã tiếp cận được đối tượng có nhiều kinh nghiệm tại lĩnh vực bất động sản, đồng thời giữ vai trò chủ chốt trong doanh nghiệp, từ đó tăng độ tin cậy của kết quả nghiên cứu.

Thứ hai, về loại hình kinh doanh bất động sản chiếm tỷ trọng cao nhất là Khu đô thị - Nhà ở với 88,40%; Thương mại - Dịch vụ: 75,55% thể hiện đúng với thực tế rằng, nhà ở vẫn là nhu cầu thiết yếu của người dân tại Việt Nam. Ngoài ra, đa số các doanh nghiệp bất động sản đang hoạt động tại khu vực Bắc Trung Bộ đều kinh doanh từ ít nhất hai loại hình bất động sản trở lên với xu hướng đa dạng hóa các hoạt động, phân khúc kinh doanh.

Thứ ba, về quy mô lao động lại không có nhiều sự chênh lệch quá lớn trong tỷ trọng, điều này cho thấy sự đa dạng trong số lượng lao động của các doanh nghiệp bất động sản.

Thư tư, về thời gian hoạt động của doanh nghiệp: thời gian hoạt động của doanh nghiệp từ 3 - 15 năm chiếm tỷ trọng 71,53% cho thấy đại đa số các doanh nghiệp trẻ, qua đó thể hiện được tính thiết thực, cơ sở nghiên cứu vững chắc đã đáp ứng mối quan tâm về lợi thế cạnh tranh bền vững, hiệu quả kinh doanh của những doanh nghiệp trẻ. Qua đây có thể cho rằng, mẫu nghiên cứu mang tính chất đại diện.

4.2. Kết quả của mô hình nghiên cứu

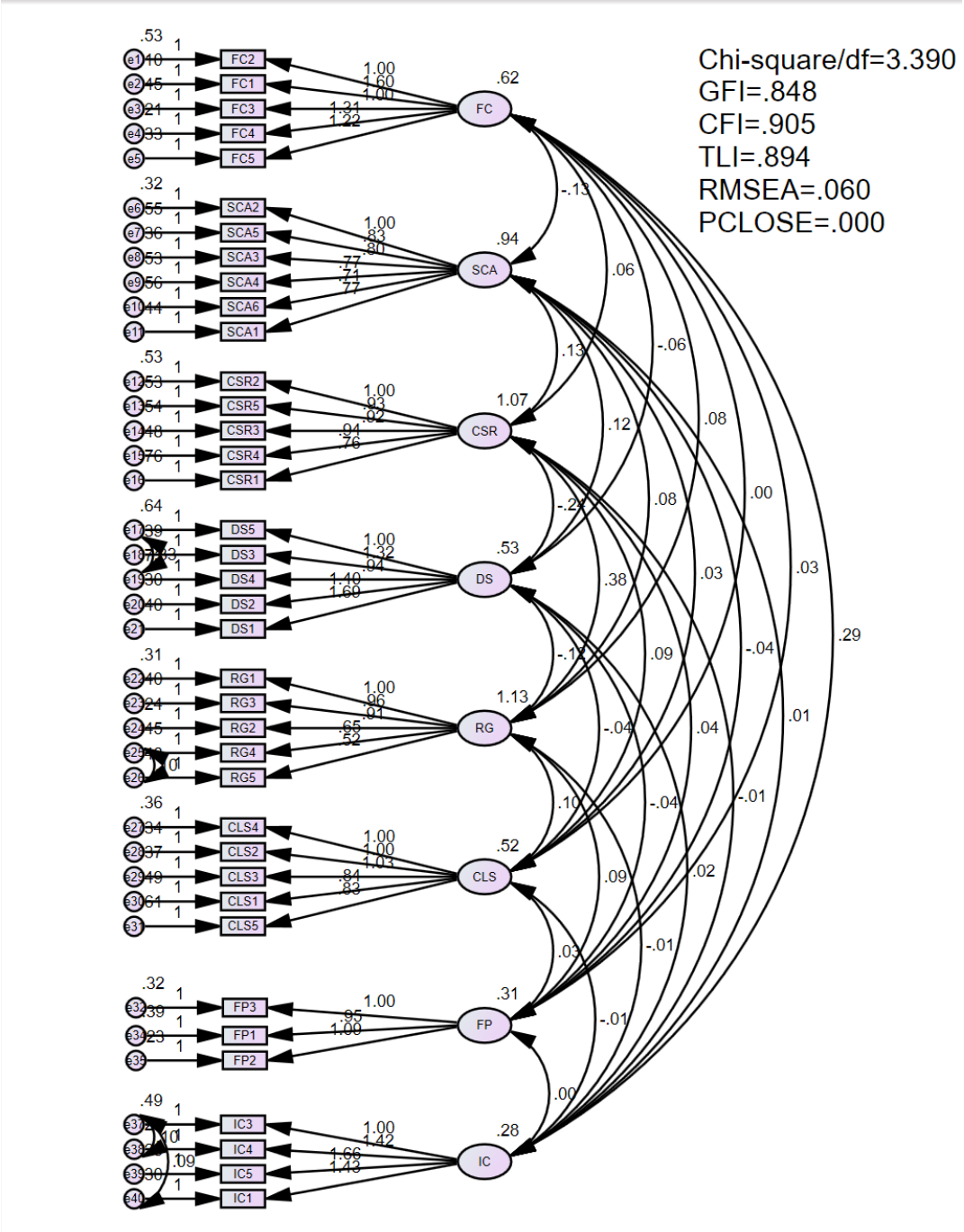
Kết quả phân tích nhân tố theo mô hình nghiên cứu đề xuất cho hệ số KMO = 0,860 > 0,5 chứng tỏ phân tích nhân tố là phù hợp. Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (sig = 0,000 < 0,05), chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố.

Đối với kiểm định phương sai trích của các yếu tố: giá trị Eigenvalue (Initial Eigenvalues) của 8 nhân tố đầu trong bảng lớn hơn 1 giúp xác định 8 nhân tố được giữ lại trong mô hình phân tích. Tổng phương sai trích của 8 nhân tố là 71,507% > 50% cho ta kết luận: 71,507% sự thay đổi của các biến thành phần (của các nhân tố) được giải thích bởi các biến quan sát (các chỉ báo).

Kết quả phân tích nhân tố lần 1 cho kết quả chỉ báo IC2 thuộc nhân tố IC (khả năng đổi mới) cùng lúc tải lên cả hai nhân tố với hệ số tải gần nhau nên bị loại khỏi mô hình. Kết quả phân tích nhân tố lần 2 với 8 nhân tố thành phần được xác định theo lý thuyết với phép

quay Varimax cho ra kết quả đúng 8 nhân tố thành phần. Các chỉ báo đều có hệ số tải "Factor loading" > 0,5 và không có trường hợp chỉ báo nào cùng lúc tải lên cả hai nhân tố với hệ số tải gần nhau; điều này cho biết các biến quan sát đều đạt độ giá trị, độ phù hợp, có ý nghĩa thống kê trong phân tích nhân tố và đủ tin cậy giải thích cho biến tổng.

Hình 1. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA



Nguồn: Nhóm tác giả

Kết quả phân tích CFA các chỉ tiêu đo lường độ phù hợp của mô hình cho thấy, giá trị Chi-square/df = <5; CFI > 0,9, GFI > 0,8, hệ số RMSEA <0,08, vì thế kết luận: mô hình là phù hợp. Kết quả các giá trị P-value của các biến quan sát biểu diễn các nhân tố đều có giá trị bằng 0,000 < 0,05, do đó, các biến quan sát được khẳng định có khả năng biểu diễn tốt cho nhân tố trong mô hình CFA.

Bảng 2. Kết quả phân tích độ tin cậy và giá trị hội tụ

Tên biến	Mã biến	CR	AVE	MSV	MaxR(H)
Hiệu quả hoạt động	FP	0,753	0,505	0,021	0,764
Khả năng tài chính	FC	0,931	0,774	0,486	0,961
Lợi thế cạnh tranh bền vững	SCA	0,888	0,572	0,030	0,899
Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	CSR	0,886	0,609	0,122	0,892
Chiến lược khác biệt hóa	DS	0,890	0,623	0,098	0,917
Quản trị quan hệ	RG	0,898	0,642	0,122	0,923
Chiến lược dẫn đầu về chi phí	CLS	0,844	0,521	0,017	0,855
Khả năng đổi mới	IC	0,862	0,614	0,486	0,887

Nguồn: Nhóm tác giả

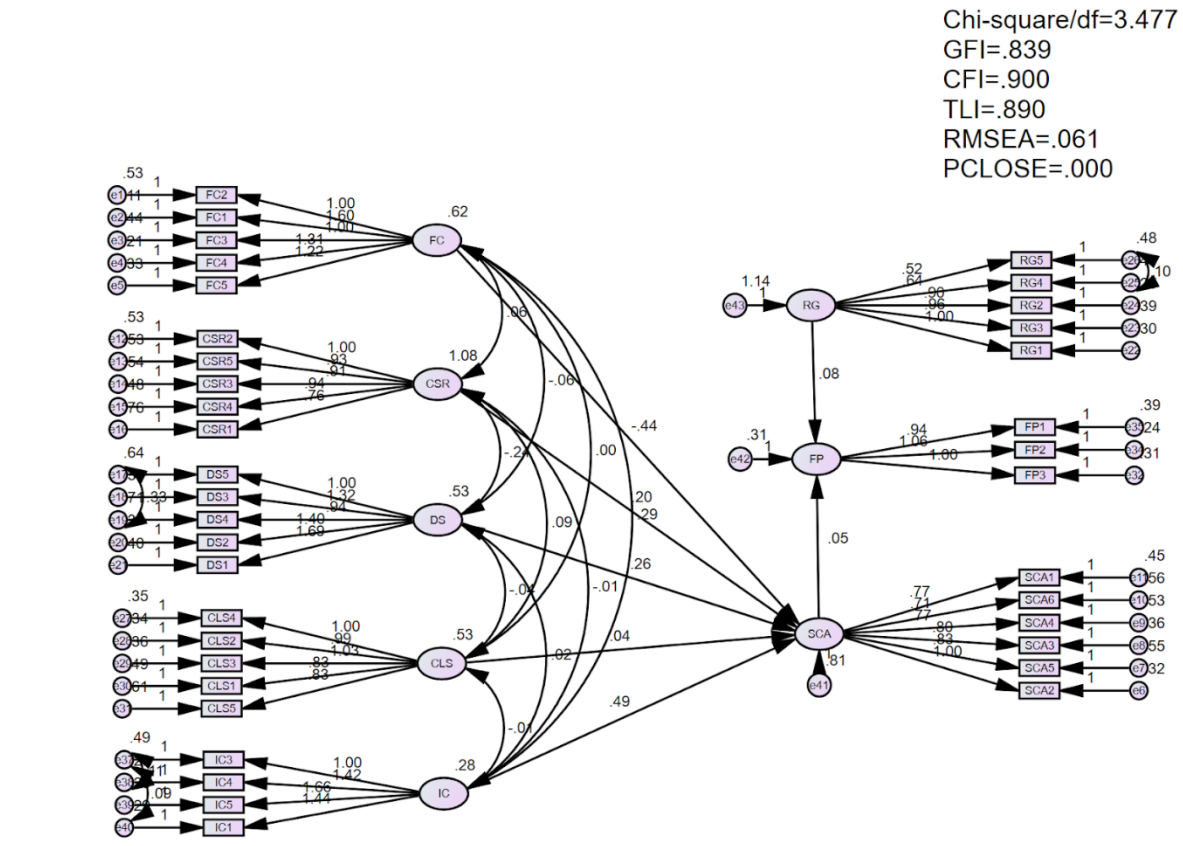
Độ tin cậy: Các nhân tố đều có hệ số tin cậy tổng hợp (CR) > 0,7 cho thấy, các biến quan sát đồng hướng đo một nhân tố tiềm ẩn và đại diện duy nhất cho một nhân tố tiềm ẩn. Với các nhân tố có CR > 0,8 cho thấy tính đồng hướng của các biến quan sát trong cùng một nhân tố rất cao.

Giá trị hội tụ: Các hệ số tổng phương sai trích (AVE) đều ở mức trên 0,5 – mức giao động chỉ số này ở các nhân tố cao từ 0,505 đến 0,774, chứng tỏ sự thay đổi của các biến quan sát giải thích được trên 50% sự thay đổi của biến tiềm ẩn. Các biến đạt giá trị hội tụ cao.

Giá trị phân biệt: Khi phân tích đối với 8 nhân tố trên, các giá trị MSV đều nhỏ hơn giá trị AVE, cho thấy các giá trị biến quan sát đạt giá trị phân biệt.

Kết quả của mô hình được thể hiện như Hình 2.

Hình 2. Kết quả SEM của mô hình lý thuyết



Nguồn: Nhóm tác giả

Các chỉ tiêu đo lường độ phù hợp của mô hình cho thấy, giá trị Chi-square/df = 3,477 ≤ 5, CFI = 0,900> 0,9, hệ số RMSEA = 0,061 < 0,08. Vì vậy, kết quả tính toán được cho thấy các chỉ số của mô hình đều thỏa mãn, mô hình được chấp nhận với dữ liệu nghiên cứu.

Bảng 2. Kết quả của mô hình SEM

Regression Weights: (Group number 1 - Default model)							
			Estimate	S.E.	C.R.	P	Standardized Estimate
SCA	<---	FC	.445	.078	5.707	***	.361
SCA	<---	CSR	.199	.042	4.754	***	.213
SCA	<---	CLS	.041	.057	.724	.469	.031
SCA	<---	IC	.494	.121	4.094	***	.268
SCA	<---	DS	.258	.060	4.301	***	.194
FP	<---	SCA	.049	.027	1.823	.068	.085
FP	<---	RG	.078	.024	3.211	.001	.149

Nguồn: Nhóm tác giả

Dựa trên kết quả các giá trị P-value của các biến độc lập FC, CSR, IC, DS có giá trị thấp hơn giá trị 0,1 (với độ tin cậy là 90%), do đó, các biến độc lập này đều thể hiện sự ảnh hưởng tới biến phụ thuộc, trong khi biến CLS (Chiến lược dẫn đầu về chi phí) lại không có ý nghĩa, tức không có quan hệ nhân quả tới biến phụ thuộc SCA (Lợi thế cạnh tranh bền vững). Kết quả cho thấy, RG và SCA đều có ý nghĩa thống kê, có mối quan hệ nhân quả với biến phụ thuộc FP (Hiệu quả hoạt động doanh nghiệp). Từ kết quả nghiên cứu, chấp nhận 7 giả thuyết gồm: H1, H2, H4, H5, H6, H7 và bác bỏ giả thuyết H3.

Dựa trên hệ số hồi quy đã chuẩn hóa của các biến độc lập cho thấy, nhân tố có tác động mạnh nhất đến SCA là nhân tố FC (Khả năng tài chính) với hệ số hồi quy chuẩn là 0,361 và mức ảnh hưởng của các nhân tố còn lại theo thứ tự lần lượt là: IC, CSR, DS (0,268 > 0,213 > 0,194). Căn cứ vào dấu của hệ số hồi quy của 4 nhân tố trên là dương, ta có thể biết rằng, các các biến độc lập (FC, IC, CSR, DS) tác động lên biến phụ thuộc (SCA) theo chiều thuận, tức cả bốn nhân tố đều tác động tích cực đến lợi thế cạnh tranh bền vững của doanh nghiệp. Tiếp đó, nhân tố RG (Quản trị quan hệ) so với SCA (Lợi thế cạnh tranh bền vững) có tác động mạnh hơn trong mối quan hệ với FP (Hiệu quả hoạt động doanh nghiệp) (0,149 > 0,085). Căn cứ vào dấu của hệ số hồi quy của hai nhân tố trên là dương, kết luận các hai biến độc lập (RG, SCA) đều tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Bảng 3. Kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Hệ số hồi quy	Hệ Số Sig	Kết quả kiểm định
H1	0.445	0.000	Chấp nhận
H2	0.494	0.000	Chấp nhận
H3	0.041	0.469	Không chấp nhận
H4	0.258	0.000	Chấp nhận
H5	0.199	0.000	Chấp nhận
H6	0.049	0.068	Chấp nhận
H7	0.078	0.001	Chấp nhận

Nguồn: Nhóm tác giả

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu và hàm ý chính sách

Từ giả thuyết nghiên cứu H1, "Khả năng tài chính" là yếu tố có tác động tích cực nhất đến lợi thế cạnh tranh bền vững của doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản tại khu vực Bắc Trung Bộ. Kết quả nghiên cứu trên hoàn toàn phù hợp với giả thuyết được đặt ra trong nghiên cứu của Fonseka (2013) hay Zou và cộng sự (2010) đã trình bày trước đó. Tuy nhiên, trong thang đo về "Khả năng tài chính" tác động lên lợi thế cạnh tranh bền vững, chúng tôi bổ sung thêm các chỉ tiêu đánh giá về quỹ nội bộ hay khả năng thanh toán để đo lường nguồn lực tài chính của doanh nghiệp. Qua việc xem xét các chỉ tiêu trong thang đo và

từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi cũng nhận thấy rằng, thang đo phù hợp và có độ tin cậy cao khi tiến hành khảo sát tại các doanh nghiệp bất động sản tại Bắc Trung Bộ. Do vậy, chúng tôi tin rằng, các doanh nghiệp bất động sản nên tập trung vào việc nâng cao khả năng tài chính cho doanh nghiệp như: tăng khả năng tự chủ về vốn, nâng cao hiệu quả vốn lưu động, đẩy mạnh tốc độ bán hàng để tăng lợi nhuận giúp phát triển doanh thu và quản lý tốt tình hình công nợ của doanh nghiệp.

"Khả năng đổi mới" là yếu tố có tác động mạnh thứ hai đến lợi thế cạnh tranh bền vững của doanh nghiệp bất động sản. Kết quả nghiên cứu định tính cũng cho thấy tầm quan trọng của chiến lược đổi mới dẫn đến lợi thế cạnh tranh bằng cách gia tăng hiệu suất như trong nghiên cứu của Hyvarinen (1990), Lengnick (1992) hay Rothwell (1992). Do đó, doanh nghiệp nên sáng tạo trong tất cả các hoạt động của doanh nghiệp từ đổi mới về cách thức tổ chức/vận hành, marketing, đổi mới về sản phẩm để tạo ra sự đột phá và mang lại giá trị vượt trội cho khách hàng hay nâng cao chất lượng dịch vụ. Ngoài ra, các doanh nghiệp bất động sản cũng cần tiếp cận và ứng dụng công nghệ vào các hoạt động giới thiệu, mở bán dự án hay quản trị quan hệ khách hàng.

Dựa vào kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả nhận thấy nhân tố "Chiến lược dẫn đầu về chi phí" không có tác động đến lợi thế cạnh tranh bền vững. Điều này đã có thể phù hợp với giải thích của Barney (2002): "Nếu các chiến lược dẫn đầu về chi phí có thể được thực hiện bởi nhiều công ty trong một ngành, hoặc nếu không có công ty nào gặp bất lợi về chi phí khi bắt chước chiến lược dẫn đầu về chi phí, thì việc trở thành công ty dẫn đầu về chi phí không tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững cho một công ty." Vì vậy, doanh nghiệp bất động sản có thể tập trung vào các khía cạnh khác để nâng cao lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp.

Đối với "Chiến lược khác biệt hóa", doanh nghiệp bất động sản tại khu vực Bắc Trung Bộ có thể đi đầu trong việc khác biệt hóa lợi ích khách hàng thông qua dịch vụ khách hàng và chất lượng sản phẩm như có chế độ hậu mãi tốt, dịch vụ khách hàng được cải thiện. Bên cạnh đó, trong thang đo của mình, chúng tôi cũng đề xuất đo lường sự khác biệt hóa của doanh nghiệp theo các chỉ tiêu như: khác biệt hóa về thương hiệu hay chiến dịch quảng cáo, tiếp thị. Kết quả khảo sát và nghiên cứu cũng cho thấy sự phù hợp với kết luận trong nghiên cứu của Dirisu (2013) về tác động của chiến lược khác biệt hóa lên lợi thế cạnh tranh bền vững. Do vậy, doanh nghiệp cũng nên chú ý phát triển sự uy tín và hệ thống phân phối đa dạng trên thị trường để tạo ra sự khác biệt so với đối thủ cạnh tranh, giúp doanh nghiệp dễ dàng thu hút những khách hàng mới hơn.

Giả thuyết H5 được đề xuất rằng, "Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp" ảnh hưởng tích cực đến lợi thế cạnh tranh bền vững. Theo đó, những hoạt động cụ thể của doanh nghiệp thể hiện sự đóng góp của mình đối với xã hội là một cách tốt để doanh nghiệp xây dựng hình ảnh và danh tiếng. Kết quả này cho thấy các doanh nghiệp bất động sản tại khu vực Bắc Trung Bộ cần có trách nhiệm và sự quan tâm tới những người lao động (trả lương đúng hạn, tạo các cơ hội học tập, thăng tiến), và khách hàng (cung cấp thông tin chính xác, minh bạch). Đối với môi trường và xã hội, doanh nghiệp có thể tài trợ cho các hoạt động cộng đồng, tích cực

làm từ thiện và có những chương trình đặc biệt nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của mình với môi trường tự nhiên.

Với kết quả nghiên cứu rằng, "Lợi thế cạnh tranh bền vững" tác động tích cực lên hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bất động sản, nhóm tác giả đề xuất doanh nghiệp bất động sản nên có những hoạt động giúp nâng cao lợi thế cạnh tranh bền vững như việc xem xét các hoạt động phát triển các nhân tố ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh bền vững mà nhóm tác giả khuyến nghị ở trên. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng định hướng, nắm bắt rõ ràng sự ảnh hưởng của lợi thế cạnh tranh bền vững lên doanh nghiệp để từ đó xây dựng một kế hoạch phát triển hiệu quả.

"Quản trị mối quan hệ" của doanh nghiệp đã được chứng minh là mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp, thậm chí còn cao hơn so với lợi thế cạnh tranh bền vững. Đối với các doanh nghiệp tại khu vực Bắc Trung Bộ – nơi đang thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư, các doanh nghiệp cần nỗ lực xây dựng quan hệ với cả các khách hàng mới và khách hàng thân thiết, tạo ấn tượng và quan hệ tốt với các chủ đầu tư, đối tác kinh doanh. Hơn thế, các doanh nghiệp lĩnh vực bất động sản còn cần tạo dựng uy tín, có được niềm tin và sự tín nhiệm từ các lãnh đạo thuộc các cấp chính quyền, địa phương.

5. KẾT LUẬN

Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả nhận thấy có sự ảnh hưởng mạnh mẽ của nhiều nhân tố lên lợi thế cạnh tranh bền vững và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong lĩnh vực bất động sản. Đối với lợi thế cạnh tranh bền vững, nhân tố ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh bền vững của doanh nghiệp bất động sản tại khu vực Bắc Trung Bộ bao gồm bốn nhân tố được liệt kê theo mức độ giảm dần về tác động: "Khả năng tài chính", "Khả năng đổi mới", "Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp", "Chiến lược khác biệt hóa". Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra tác động tích cực của nhân tố "Quản trị quan hệ" và "Lợi thế cạnh tranh bền vững" tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bất động sản tại khu vực Bắc Trung Bộ. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để các doanh nghiệp bất động sản có những chính sách và kế hoạch để nâng cao hiệu quả hoạt động của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abou-Moghli, A.A., Al Abdallah, G.M. & Al Muala, A (2012), "Impact of innovation on realizing competitive advantage in banking sector in Jordan", *American Academic & Scholarly Research Journal*, *4*(5), 1.
2. Adekunle, O. & Kajola, S.O. (2010), "Capital structure and firm performance: Evidence from Nigeria. European Journal of Economics", *Finance and Administrative Sciences*, (25), 70 - 82.
3. Albena Pergelova & Fernando Angulo-Ruiz. (2014), "The impact of government financial support on the performance of new firms: the role of competitive advantage as

an intermediate outcome", *Entrepreneurship & Regional Development: An International Journal,* 26:9 - 10, 663 - 705

4. Allen, R.S. and Helms, M.M. (2006), "Linking strategic practices and firm performance to Porter's generic strategies. *Business Process Management"*, 12(4), 433 - 454.
5. Amoako-Gyampah, K. and Acquaah, M. (2008), "Manufacturing strategy, competitive strategy and firm performance", *An empirical study in a developing economy environment. International Journal of Production Economics*, 111.
6. Barney, J (1991), "Firm resources and sustained competitive advantage", *Journal of management*, *17*(1), 99 - 120.
7. Branco, M.C., Rodrigues, L.L. (2006), "Corporate social responsibility and resource-based perspectives", *Journal Business Ethics* 69**,** 111 - 132 .
8. Briones Peñalver, A.J., Bernal Conesa, J.A. and de Nieves Nieto, C. (2018), "Analysis of corporate social responsibility in Spanish agribusiness and its influence on innovation and performance", *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, *25*(2), 182 - 193.
9. Christopher Heywood Russell Kenley, (2008), "The sustainable competitive advantage model for corporate real estate", *Journal of Corporate Real Estate*, 10(2), 85 - 109.
10. Dacin, M. Tina, Christine Oliver, and Jean-Paul Roy (2007), "The Legitimacy of strategic alliances: An institutional perspective", *Strategic management Journal*, 28 (2), 169 - 87.
11. Dickson, P.R. (1992), "Toward a general theory of competitive rationality", *Journal of marketing*, *56*(1), 69 - 83.
12. Dirisu, J.I., Iyiola, O. & Ibidunni, O.S. (2013), "Product differentiation: A tool of competitive advantage and optimal organizational performance", *European Scientific Journal.* 9 (34), 258 - 281.
13. Fonseka, M.M., Tian, G., & Li, L. (2014), "Impact of financial capability on firms' competitiveness and sustainability*", Chinese Management Studies*, 8(4), 593 - 623.
14. Fonseka, M.M., Yang, X., & Tian, G. liang. (2013), "Does accessibility to different sources of financial capital affect competitive advantage and sustained competitive advantages?", Evidence from a highly regulated Chinese market. *Journal of Applied Business Research (JABR)*, *29*(4), 963 - 982.
15. Harrison, J.S. & Freeman, R.E. (1999), "Stakeholders, social responsibility, and performance: Empirical evidence and theoretical perspectives", *The Academy of Management Journal,* 479 - 485.
16. Haseeb, M., Hussai, H. I., Kot, S., Androniceanu, A., & Jermsittiparsert, K. (2019), "Role of social and technological challenges in achieving a sustainable competitive advantage and Sustainable Business Performance", *Sustainability,* 11(14), 3811.

17. Hilman, H. (2009), *Relationship of competitive strategy, strategic flexibility and sourcing strategy on organizational performance (Unpublished PhD thesis),* Universiti Putra Malaysia, Malaysia.

18. Heide, Jan B. (1994), "Interorganizational governance in marketing Channels", *Journal of Marketing*, 58, 71 - 85.

19. Hyvärinen, L. (1990), "Innovativeness and its indicators in small-and medium-sized industrial enterprises", *International small business journal*, 9(1), 64 - 79.

20. Jain, P, Vyas, V. and Roy, A. (2017), "Exploring the mediating role of intellectual capital and competitive advantage on the relation between CSR and financial performance in SMEs", *Social Responsibility Journal*, 13(1), 1 - 23.

21. Jan B. Heide and George John (1992), "Do norms matter in marketing relationships?", *Journal of Marketing*, 56, 32 - 44.

22. Kamboj, S. and Rahman, Z. (2017), "Market orientation, marketing capabilities and sustainable innovation: The mediating role of sustainable consumption and competitive advantage", *Management Research Review*, 40(6), 698 - 724.

23. Khan, S.Z., Yang, Q. and Waheed, A. (2019), "Investment in intangible resources and capabilities spurs sustainable competitive advantage and firm performance", *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 26(2), 285 - 295.

24. Lai, W.H., Lin, C.C. and Wang, T.C. (2015), "Exploring the interoperability of innovation capability and corporate sustainability", *Journal of Business Research*, *68*(4), 867 - 871.

25. Laura Poppo and Todd R. Zenger (2002), "Do formal contracts and relational governance function as Substitutes or complements?", *Strategic Management Journal*, 23 (8), 707 - 725.

26. Lengnick-Hall, C.A (1992), "Innovation and competitive advantage: What we know and what we need to learn", *Journal of management,* 18(2), 399 - 429.

27. Li, S., Ragu-Nathan, B., Ragu-Nathan, T. S., & Subba Rao, S. (2006), "The impact of supply chain management practices on competitive advantage and organizational performance", *Omega*, 34(2), 107 - 124.

28. Lusch, Robert F. and James R. Brown (1996), "Interdependency, contracting, and relational behavior in marketing Channels", *Journal of Marketing*, 60, 19 - 38.

29. Marín L, Rubio A, De Maya SR. (2012), "Competitiveness as a strategic outcome of corporate social responsibility", *Corporate Social Responsibility and Environmental Management 19*, 364 - 376.

30. Matsuno, K., & Mentzer, J. T. (2000), "The effects of strategy type on the market orientation-performance relationship", *Journal of Marketing*, 64(4), 1 - 16.

31. Morgan, Robert M. and Shelby D. Hunt (1994), "The commitment - Trust theory of relationship marketing", *Journal of Marketing*, 58, 20 - 38.

32. Murphy, G.B., Trailer, J.W., & Hill, R.C. (1996), "Measuring performance in entrepreneurship research", *Journal of Business Venturing,* 36 (1), 15 - 23.

33. Nguyễn Hồng Hà và Trần Thị Thu Loan (2019), *Nâng cao lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*.

34. Nguyễn Lê Cường và Nguyễn Phương Anh (2020), "Yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh: Thực tiễn tại các công ty chứng khoán Việt Nam", *Tạp chí Tài chính.*

35. Nguyễn Phúc Nguyên (2016), "Xây dựng lợi thế cạnh tranh bền vững: Nghiên cứu trong lĩnh vực du lịch", *Tạp chí Khoa học kinh tế,* 4(1).

36. Pant, D. R., & Piansoongnern, O. (2017), "Impact of corporate social responsibility on sustainable competitive advantage: A case study of leading noodle companies in Nepal", *International Journal of Social Sciences and Management*, *4*(4), 275 - 283.

37. Porter, M.E (1991), "Towards a dynamic theory of strategy", *Strategic management journal*, *12*(S2), 95 - 117.

38. Porter, M.E (1985), "How information gives you competitive advantage", *Harvard business review*, *63*(4), 149 - 160.

39. Prajogo, D. I. (2007), "The relationship between competitive strategies and product quality", *Industrial Management and Data System*s, 107(1), 69 - 83.

40. Rao Raghunath Singh, Rajesh K. Chandy, & Jaideep C. Prabhu (2008), "The fruits of legitimacy: Why some new ventures gain more from innovation than others", *Journal of Marketing*, 72, 58 - 75.

41. Rothwell, R (1992), "Successful industrial innovation: critical factors for the 1990s", R&d Management, 22(3), 221 - 240.

42. Santos, J.B. and Brito, L.A.L. (2012), "Toward a subjective measurement model for firm performance", *BAR-Brazilian Administration Review*, *9*(SPE), 95 - 117.

43. Taani, K, Bani Khaled, M. H. H. (2011), "The effect of financial ratios, firm size, and cash flow from operating activities on earning per share: an applied study: on Jordanian industrial sector", *International Journal of Social Sciences and Humanity Studies* , 3 (1), 197 - 205.

44. Uzzi Brian (1997), "Social structure and competition in interfirm networks: The paradox of embeddedness", *Administrative Science Quarterly*, 42 (1), 35 - 67.

45. Zou, Q. & She, J. (2010), "The credit risk transfer and negative impact on the stability of financial system", *International Conference on Management and Service Science*, 1 - 4.

41.

THỰC TRẠNG KIỆT QUỆ TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH THÉP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020 VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

ThS. Ngô Thanh Xuân*
Đặng Giang Anh, Nguyễn Thị Minh Hạnh ****

Tóm tắt

Là một trong những ngành công nghiệp quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, ngành thép đang dần chứng minh được sức ảnh hưởng của nó đối với nền kinh tế tổng thể. Mặc dù vậy, ngành thép nước ta vẫn đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn và thách thức khi so sánh với trình độ phát triển của ngành thép tại các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới, điển hình như sự cạnh tranh gay gắt về các sản phẩm thép ngoại, các vụ kiện phòng vệ thương mại, đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch COVID-19 bùng nổ suốt hai năm trở lại đây đã khiến cho ngành thép phải chịu nhiều ảnh hưởng rất tiêu cực ở cả hai chiều sản xuất lẫn tiêu thụ. Đứng trước những tác động tiêu cực khó lường đó, nhiều doanh nghiệp ngành thép đã rơi vào tình trạng kiệt quệ tài chính, thậm chí là thua lỗ và phá sản. Vì vậy, bài viết này sẽ hệ thống lại cơ sở lý luận về kiệt quệ tài chính và thực trạng kiệt quệ tài chính của các doanh nghiệp ngành thép Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020. Trên cơ sở đó, các tác giả đề xuất một số giải pháp để nâng cao sức khỏe tài chính và bảo vệ các doanh nghiệp ngành thép Việt Nam trước nguy cơ kiệt quệ tài chính.

Từ khóa: *Dịch COVID-19, kiệt quệ tài chính, tài chính, ngành thép, Việt Nam*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, nền kinh tế bước vào giai đoạn tăng trưởng mạnh, các doanh nghiệp Việt Nam không ngừng quan tâm đến rủi ro tài chính, những yếu tố gây ảnh hưởng làm khánh kiệt tài chính doanh nghiệp. Đi cùng với sự chuyển mình của kinh tế - xã hội, sự phát triển của ngành thép cho thấy tiềm năng phát triển, mang lại sức ảnh hưởng lớn đối với nền kinh tế. Tuy nhiên, ngành thép Việt Nam giai đoạn này đang phải đối

*Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
** Sinh viên Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

mặt với nhiều thách thức khi mà so với các nước trong khu vực, trình độ phát triển của các doanh nghiệp ngành thép tại Việt Nam còn chậm, sức cạnh tranh với sản phẩm thép từ các nước khác chưa cao. Bên cạnh đó, đại dịch COVID-19 đã dẫn đến những ảnh hưởng tiêu cực đến ngành thép ở cả hai chiều sản xuất và tiêu thụ. Theo báo cáo của Vietcombank Security năm 2020, trong 6 tháng đầu năm, khối lượng bán ra tại các doanh nghiệp trong ngành thép đã bị sụt giảm đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái. Ở chiều sản xuất, chuỗi cung ứng tại các thị trường trên thế giới đứt gãy do trong các quốc gia áp dụng biện pháp phong tỏa, kiểm soát giao thương. Đại dịch COVID-19 bùng nổ với các biện pháp cách ly xã hội kéo dài không những chỉ gây đứt gãy các chuỗi cung ứng, mà còn làm thay đổi nhu cầu và tâm lý tiêu dùng.

Những khó khăn hiện tại gây tác động tiêu cực khiến cho một số doanh nghiệp ngành thép rơi vào tình trạng thua lỗ, thậm chí có khả năng dẫn đến phá sản. Như vậy, điều cần thiết là phải phân tích, đánh giá thực trạng kiệt quệ tài chính tại các doanh nghiệp ngành thép Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 và từ đó đưa ra giải pháp khắc phục. Bài viết này sẽ tập trung đánh giá tình hình kiệt quệ tài chính của các doanh nghiệp ngành thép trong bối cảnh hội nhập kinh tế. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết cũng đưa ra những khuyến nghị, hàm ý chính sách giúp doanh nghiệp ngành thép tránh được nguy cơ kiệt quệ tài chính trong tương lai.

Trên cơ sở kế thừa và phát triển từ các nghiên cứu trước đây, nhóm tác thu thập dữ liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính được kiểm định của 26 doanh nghiệp ngành thép tại Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020 trên 3 sàn: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và sàn UPCoM để phân tích và đánh giá. Bên cạnh đó, các dữ liệu còn được thu thập từ các công trình nghiên cứu cùng đề tài, các báo cáo và website có độ tin cậy cao, cụ thể là Ngân hàng Nhà nước, Bộ Công Thương, Hiệp hội Thép Việt Nam, Tổng cục Thống kê.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Wruck (1990) chỉ ra sự tồn tại của nhiều quan điểm khác nhau về kiệt quệ tài chính. Các giai đoạn kiệt quệ tài chính của doanh nghiệp không được chia theo một quy tắc hay có sự phân biệt cụ thể nào. Bên cạnh đó, trong quá trình hoạt động, các doanh nghiệp có thể vướng vào những khó khăn riêng khác nhau.

Nhiều nhà nghiên cứu khẳng định tình trạng kiệt quệ tài chính của doanh nghiệp là khi doanh nghiệp trong giai đoạn gặp bất lợi về tài chính, trong khoảng trước từ khi doanh nghiệp đưa ra tuyên bố phá sản kéo dài đến thời điểm doanh nghiệp phá sản (Altman, 2005; Jiming và Weiwei, 2011; Tinoco và Wilson, 2013).

Karels và Prakash (1987) cho rằng, thất bại tài chính có thể bao gồm: vỡ nợ (default) đối với gốc hoặc lãi, mất thanh khoản (insolvency), giá trị ròng (net value) âm, chậm chi trả cổ tức, phát hành các tờ séc xấu, chuyển giao cho các chủ nợ quản lý… Lin và McClean (2000) cũng đưa ra các định nghĩa tương tự về kiệt quệ tài chính và thất bại tài chính khi doanh nghiệp gặp các vấn đề như: kinh doanh thua lỗ, báo cáo kiểm toán bị đánh giá xấu,

không có khả năng chi trả lãi, bắt buộc tái cấu trúc doanh nghiệp, thanh lý tài sản để trả nợ rồi giải thể…

Nghiên cứu của Labie và Périlleux (2008) xác định một doanh nghiệp kiệt quệ tài chính là khi doanh nghiệp đó gặp khó khăn trong việc chi trả các khoản vay của mình do gặp phải những yếu tố bất lợi từ bên trong và bên ngoài, thậm chí dẫn đến nguy cơ phá sản. Campbell và cộng sự (2011) cho rằng, kiệt quệ tài chính là hệ quả tiêu cực từ việc hoạt động kinh doanh không tốt, nguyên nhân có thể đến từ khả năng quản lý kém hiệu quả, áp lực thanh toán các khoản nợ, áp lực cạnh tranh lớn, phải đối mặt với các hợp đồng bất lợi và các vụ kiện.

Theo định nghĩa của Trần Ngọc Thơ và cộng sự (2005): "Kiệt quệ tài chính xảy ra khi không thể đáp ứng các hứa hẹn với các chủ nợ hay đáp ứng một cách khó khăn. Đôi khi kiệt quệ tài chính đưa đến phá sản. Đôi khi nó chỉ có nghĩa là đang gặp khó khăn, rắc rối". Huỳnh Thị Kiều Diễm (2020) xác định có mối liên hệ mật thiết giữa khả năng thanh toán và kiệt quệ tài chính, từ tình trạng đáp ứng khả năng thanh toán của doanh nghiệp mà có thể chỉ ra doanh nghiệp đó có gặp kiệt quệ tài chính hay không. Khi doanh nghiệp không đảm bảo lợi nhuận kinh doanh có thể đáp ứng đủ chi phí lãi vay dẫn đến tình hình tài chính doanh nghiệp gặp khó khăn, không thể thanh toán các nghĩa vụ nợ, do đó tình trạng kiệt quệ tài chính có thể xảy ra.

3. THỰC TRẠNG KIỆT QUỆ TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH THÉP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

3.1. Tổng quan về thực trạng tài chính của các doanh nghiệp ngành thép Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020

Trong giai đoạn 2016 - 2017, nhìn chung, ngành sản xuất thép Việt Nam vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức trung bình khoảng 20%/năm. Theo Báo cáo triển vọng Ngành thép của Vietcombank Securities công bố vào cuối năm 2016 và xem xét tình hình chung của ngành ở đầu năm 2017, có thể thấy, ngành thép đã tăng trưởng tốt về cả sản lượng sản xuất lẫn sản lượng tiêu thụ so với năm trước. Điển hình nhất là chỉ trong vòng 9 tháng đầu năm 2017, tổng sản lượng thép sản xuất đã tăng trưởng vô cùng mạnh mẽ, đạt tới 124% so với cùng kỳ năm trước với sản phẩm chiếm ưu thế vẫn là thép xây dựng. Mặc dù vậy, trong thời gian này, ngành thép Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức do các Hiệp định thương mại tự do Việt Nam ký kết dần có hiệu lực. Bên cạnh đó, theo thống kê của Bộ Công Thương, chỉ trong năm 2017, riêng ngành thép nước ta đã có tới 30 vụ kiện phòng vệ thương mại, chủ yếu tập trung vào điều tra chống bán phá giá. Do vậy, có thể đánh giá rằng, mặc dù tăng trưởng mạnh nhưng tình hình xuất khẩu của ngành thép nước ta giai đoạn này vẫn còn nhiều khó khăn.

Trong năm 2018, theo Báo cáo ngành thép của FPT Securities (2018), có thể thấy, ngành thép vẫn là ngành công nghiệp nặng mũi nhọn ở Việt Nam. Mặc dù số liệu từ Báo cáo ngành thép 2018 cho thấy, ngành thép nước ta đang dần đứng đầu trong khu vực Đông Nam Á thế nhưng thực tế ngành thép Việt Nam mới chỉ hoạt động khoảng 60% công suất. Bên cạnh đó,

thực trạng thị trường nội địa cũng phản ánh một số khó khăn của ngành: nguồn cung sản phẩm thép đã vượt quá nhu cầu cần thiết, giá sản phẩm thép trong nước còn cao so với các nước khác trong cùng khu vực, chịu ảnh hưởng nặng nề và trực tiếp từ chính sách bảo hộ của Mỹ, đồng thời làn sóng bảo hộ thương mại từ các quốc gia khác cũng khiến các doanh nghiệp ngành thép chịu tác động tiêu cực.

Còn trong hai năm gần đây (2019 - 2020), do đại dịch COVID-19 bùng nổ và diễn biến phức tạp đã khiến cho hầu hết các lĩnh vực kinh tế gặp nhiều bất lợi và ngành thép cũng không phải là ngoại lệ. Tác động của đại dịch ảnh hưởng rất lớn đến cả hoạt động sản xuất và tiêu thụ, khiến hiệu quả kinh doanh giảm sút, thậm chí còn thua lỗ. Đại dịch SARS-COV-2 toàn cầu tác động mạnh khiến giá thép thế giới giảm mạnh, kéo theo đó là giá thép trong nước cũng giảm đáng kể. Nhu cầu thép trên thị trường và khối lượng giao dịch cũng giảm xuống, hàng tồn kho tăng cộng với lãi suất ngân hàng đã khiến cho chi phí sản xuất, lưu kho, bảo quản... của các doanh nghiệp ngành thép bị đội lên cao, dẫn tới hiệu quả kinh doanh giảm sút nghiêm trọng. Tình hình sản xuất và bán hàng Quý III/2020 của các doanh nghiệp thành viên Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA) tiếp tục giảm, sản xuất đạt 5,4 triệu tấn, tiêu thụ gần 4,4 triệu tấn, giảm lần lượt 15% và 20% so cùng kỳ năm 2019. Chỉ riêng Quý I/2020, tình hình sản xuất và bán hàng của các doanh nghiệp thép thuộc hội thành viên của VSA đã giảm tới 20% so với cùng kỳ năm trước (Minh Khôi, 2020). Với tác động và sự giảm sút đồng loạt về nhiều mặt đã khiến cho tình hình tài chính của không ít các doanh nghiệp ngành thép lâm vào trạng thái khủng hoảng.

3.2. Thực trạng kiệt quệ tài chính của các doanh nghiệp ngành thép Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020

Để đánh giá được một cách khách quan, cụ thể về thực trạng kiệt quệ tài chính của các doanh nghiệp trong ngành thép Việt Nam, nhóm tác giả lựa chọn nghiên cứu mẫu gồm 26 công ty, doanh nghiệp ngành thép trên các sàn giao dịch chứng khoán như: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và sàn UPCoM. Khoảng thời gian được lựa chọn để nhóm tác giả xem xét và đánh giá về thực trạng kiệt quệ tài chính của mẫu gồm 26 công ty này là 5 năm, giai đoạn từ 2016 - 2020. Theo Wruck (1990), một doanh nghiệp được đánh giá là kiệt quệ tài chính khi dòng tiền của doanh nghiệp đó không đủ để chi trả cho các hoạt động tài chính hiện tại. Do vậy, trong bài nghiên cứu này, nhóm tác giả sẽ xác định doanh nghiệp ngành thép rơi vào tình trạng kiệt quệ tài chính theo hệ số khả năng thanh toán lãi vay được tính theo công thức sau:

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Cụ thể, nếu (i) khả năng thanh toán lãi vay nhỏ hơn 1 thì doanh nghiệp được dự đoán có khả năng bị kiệt quệ tài chính; (ii) nếu khả năng thanh toán lãi vay lớn hơn 1 thì doanh nghiệp được dự đoán không bị kiệt quệ tài chính.

Bảng 1. Thống kê mô tả số lượng quan sát có khả năng bị kiệt quệ tài chính và không có khả năng bị kiệt quệ tài chính

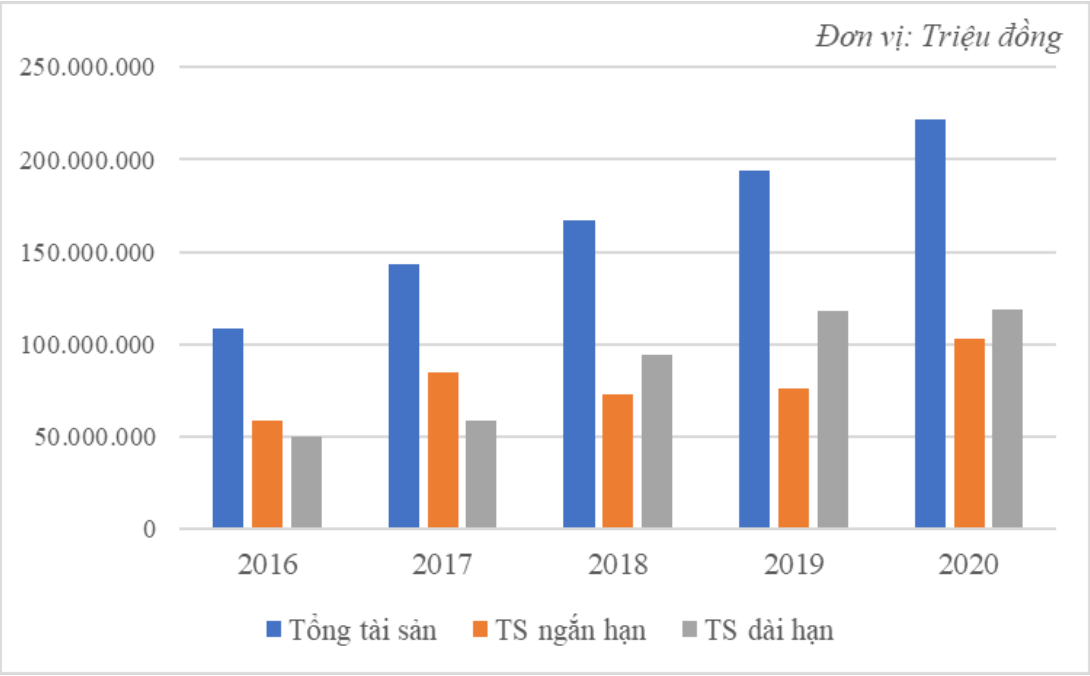
Số quan sát	Số lượng	Tỷ lệ
Có khả năng bị kiệt quệ tài chính	27	20,77%
Không có khả năng bị kiệt quệ tài chính	103	79,23%

Nguồn: Thống kê số liệu của nhóm nghiên cứu

Theo số liệu thống kê (Bảng 1), trong 130 mẫu quan sát, có 27 quan sát bị xếp vào nhóm có khả năng bị kiệt quệ tài chính.

3.2.1. Thực trạng tình hình tài sản và nguồn vốn

Hình 1. Tình hình tài sản của 26 doanh nghiệp ngành thép tại Việt Nam

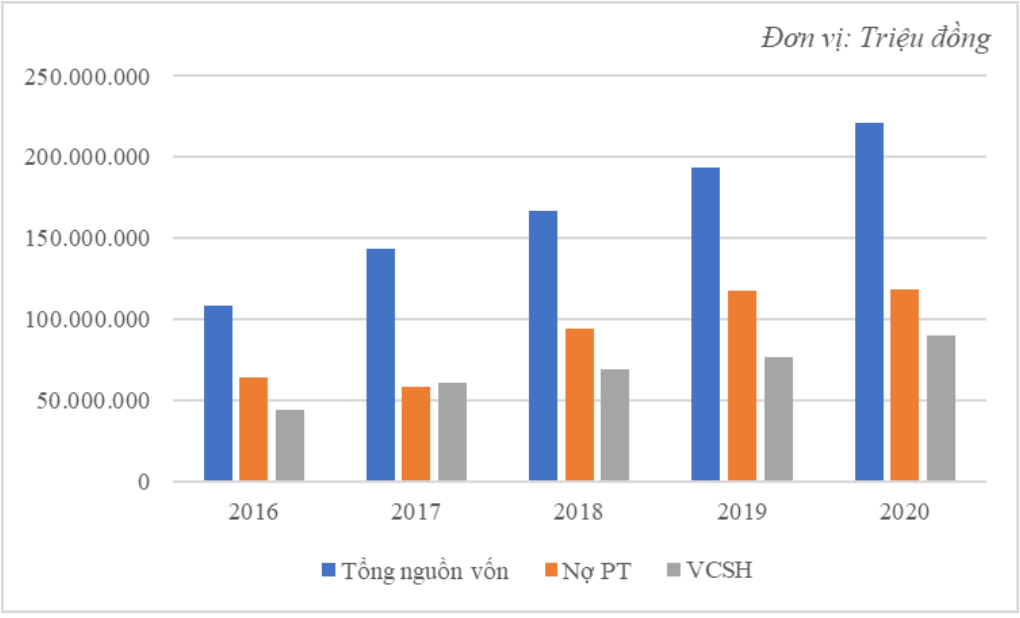


Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán từ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ngành thép giai đoạn 2016 - 2020

Tổng tài sản của các doanh nghiệp ngành thép nước ta có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016 - 2020 (Hình 1), trong đó, từ năm 2016 đến năm 2017, tốc độ tăng tổng tài sản khá nhanh xuất phát từ nguyên nhân là thời điểm đó các doanh nghiệp tận dụng được nhiều ưu thế thị trường và ưu đãi của Chính phủ để mở rộng hoạt động đầu tư. Tuy nhiên, ở giai đoạn sau, tốc độ tăng tổng tài sản lại giảm dần do Việt Nam cũng phải trải qua thời kỳ khó khăn theo xu hướng chung của ngành thép thế giới. Tình trạng cung tăng nhanh hơn cầu liên tục diễn ra, đồng thời, những cạnh tranh gay gắt từ phía các sản phẩm thép nhập khẩu cũng là vấn đề nan giải của ngành thép nước ta. Do đó, trong giai đoạn này, không ít doanh nghiệp đã phải thu hẹp hoặc duy trì quy mô sản xuất cầm chừng. Cơ cấu tài sản trong giai đoạn 2016 - 2020 cũng có sự biến động rõ rệt, tỷ trọng tài sản thay đổi liên tục qua các năm, trong đó, tỷ trọng

tài sản dài hạn có xu hướng tăng do đặc thù ngành và thị trường có nhiều biến động. Quy mô tài sản cố định mặc dù tăng chậm nhưng đã cho thấy các doanh nghiệp ngày càng chú trọng cải tiến công nghệ sản xuất nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh ở cả thị trường trong nước và quốc tế. Về cơ cấu tài sản ngắn hạn, hàng tồn kho và phải thu khách hàng ngày càng gia tăng.

Hình 2. Tình hình nguồn vốn của 26 doanh nghiệp ngành thép tại Việt Nam



Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán từ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ngành thép giai đoạn 2016 - 2020

Về nguồn vốn, quy mô tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp ngành thép nước ta cũng tăng trong giai đoạn 2016 - 2020 (Hình 2), với tỷ trọng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu liên tục tăng với xu hướng tăng khá giống tổng tài sản. Tuy quy mô vốn kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp ngành thép có xu hướng tăng nhưng lại không ổn định và không mang tính bền vững. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do các doanh nghiệp trong ngành chủ yếu sử dụng nguồn vốn vay để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng chứ không bắt nguồn từ nguồn vốn nội tại của doanh nghiệp.

Bảng 2. Bảng tính hệ số nợ của 26 doanh nghiệp ngành thép tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020

Đơn vị: triệu đồng

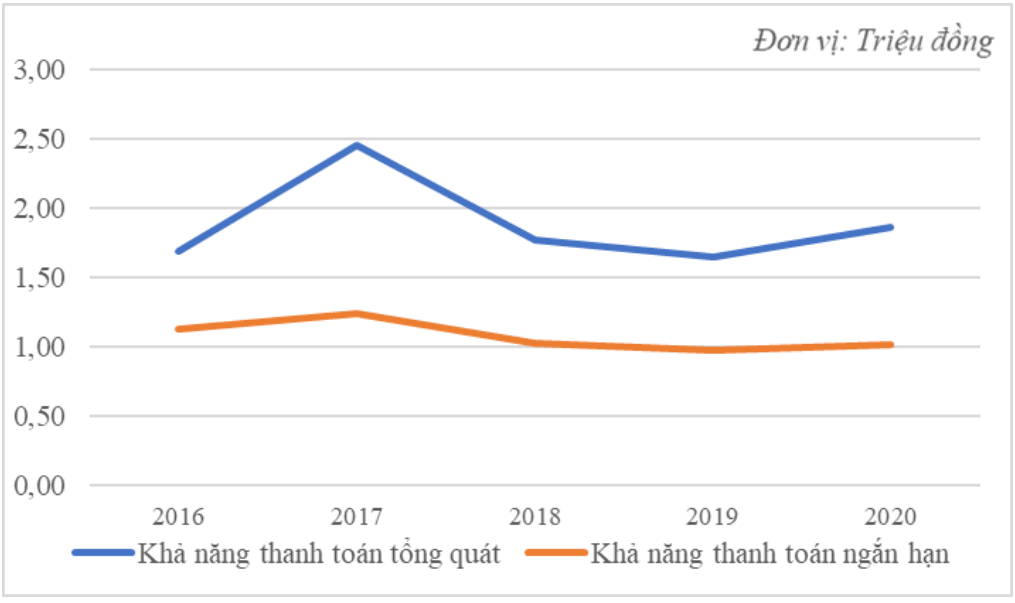
Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Nợ phải trả	64.208.648	82.062.741	97.303.536	117.177.343	130.828.910
Vốn chủ sở hữu	44.388.116	61.158.170	69.451.289	76.718.250	90.552.472
Tổng nguồn vốn	108.596.764	143.220.911	166.754.825	193.895.593	221.381.382
Hệ số nợ (Rd)	0,59	0,57	0,58	0,60	0,59

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán từ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ngành thép giai đoạn 2016 - 2020

Do đặc thù ngành thép là ngành sản xuất công nghiệp nặng nên nhu cầu vốn đầu tư liên tục là rất lớn nhưng do tiềm lực hạn chế nên đa phần các doanh nghiệp thường xuyên phải sử dụng nguồn vốn nợ để tài trợ vốn. Hệ số nợ dao động của các doanh nghiệp ngành thép rơi vào khoảng 0,57 - 0,59 lần (Bảng 2) và tỷ lệ này được duy trì chủ yếu ở các doanh nghiệp quy mô nhỏ và trung bình, qua đó phản ánh phần nào khó khăn của các doanh nghiệp trong việc tiếp cận với nguồn vốn. Tóm lại, có thể đánh giá rằng, cơ cấu nguồn vốn của các doanh nghiệp ngành thép còn nhiều bất cập. Xét trong giai đoạn 2016 - 2020, hệ số nợ bình quân còn cao, chủ yếu là nợ ngắn hạn, tỷ trọng vốn chủ sở hữu khá khiêm tốn nên khả năng độc lập tài chính của các doanh nghiệp ngành thép còn thấp.

3.2.2. Thực trạng khả năng thanh toán và dòng tiền

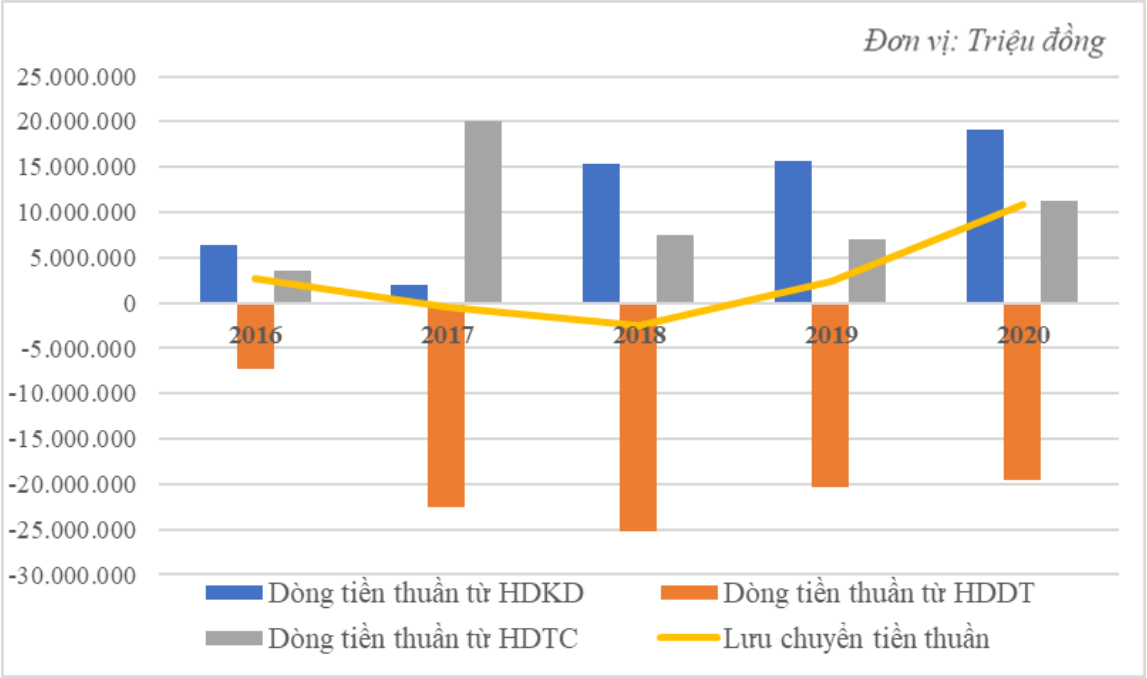
Hình 3. Khả năng thanh toán của các doanh nghiệp ngành thép tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020



Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán từ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ngành thép giai đoạn 2016 - 2020

Về khả năng thanh toán, theo số liệu mà nhóm tác giả tự tính toán từ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ngành thép giai đoạn 2016 - 2020, nhìn chung hệ số khả năng thanh toán tổng quát thường duy trì ở mức nhỏ hơn 2 (Hình 3) cho thấy các doanh nghiệp ngành thép nước ta chủ yếu huy động vốn từ nợ phải trả. Điều này phù hợp với cơ cấu nguồn vốn vừa được phân tích bên trên. Khả năng thanh toán ngắn hạn của các doanh nghiệp hầu hết đều lớn hơn 1 cho thấy các doanh nghiệp đang sử dụng vốn đúng nguyên tắc cân bằng tài chính, hoạt động sản xuất - kinh doanh là tương đối ổn định. Mặc dù hầu hết các doanh nghiệp đều có hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn lớn hơn 1 nhưng con số này không quá cao, vẫn tiềm ẩn một số doanh nghiệp theo đuổi chính sách tài trợ mạo hiểm, dùng nợ ngắn hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn.

Hình 4. Tình hình lưu chuyển tiền thuần của các doanh nghiệp ngành thép tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020



Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán từ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ngành thép giai đoạn 2016 - 2020

Về tình hình dòng tiền, nhìn chung trong giai đoạn 2016 - 2020, dòng tiền ròng của các doanh nghiệp ngành thép nước ta có biến động khá bất thường, nhiều năm còn thâm hụt làm ảnh hưởng tới sự an toàn trong thanh toán của các doanh nghiệp. Dòng tiền thuần từ hoạt động đầu tư trong cả giai đoạn 2016 - 2020 đều âm (Hình 4), nhất là hai năm 2017 và 2018 vì ở thời điểm đó thị trường thép có nhiều khởi sắc, các doanh nghiệp trong ngành đồng loạt mở rộng quy mô sản xuất, nhiều dự án lớn được triển khai. Tuy nhiên, đến năm 2020, do ảnh hưởng của dịch COVID-19 nên nhu cầu thị trường giảm sút nhiều, hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất - kinh doanh cũng đối diện với nhiều khó khăn và giảm sút. Trái lại, dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính trong giai đoạn 5 năm này lại có xu hướng tăng nhưng biến động khá thất thường phụ thuộc vào bối cảnh kinh tế và diễn biến của thị trường.

3.2.3. Thực trạng hiệu suất sử dụng vốn

Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh của các doanh nghiệp ngành thép Việt Nam giai đoạn 2016 - 2019 có xu hướng giảm và tốc độ giảm càng nhanh nhất là trong khoảng thời gian từ 2018 - 2020. Sở dĩ giai đoạn từ năm 2018 - 2020 có sự giảm mạnh đến vậy là do tỷ trọng tài sản dài hạn cao hơn tài sản ngắn hạn, cùng với đó là thị trường thép giai đoạn này chưa thoát khỏi tình trạng bất ổn của giá nguyên liệu, căng thẳng thương mại quốc tế và làn sóng bảo hộ gia tăng, đồng thời chịu sự cạnh tranh gay gắt của thị trường trong nước do bất động sản và ngành xây dựng có xu hướng hạ nhiệt. Bên cạnh đó, hầu hết các hoạt động sản xuất công

nghiệp, nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của Việt Nam trong giai đoạn này vẫn chưa bước vào giai đoạn triển khai thi công đồng bộ (Minh Dũng, 2020).

3.2.4. Thực trạng khả năng sinh lời

Doanh thu thuần của doanh nghiệp ngành thép nước ta nhìn chung có xu hướng tăng, tuy nhiên bị chững lại từ năm 2018 và thậm chí vào năm 2019 còn bị sụt giảm do nguyên nhân trước tiên xuất phát từ công suất sản xuất của các doanh nghiệp đã vượt quá nhu cầu của nền kinh tế, từ đó khiến cho việc cạnh tranh giá bán ở giai đoạn này tăng mạnh, dẫn tới nhiều doanh nghiệp phải cắt giảm sản lượng hoặc ngừng sản xuất, thậm chí có những doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả dẫn tới thua lỗ nặng nề (VietnamBiz, 2019). Bên cạnh đó, giá nguyên liệu đầu vào tăng cao cũng khiến lợi nhuận toàn ngành thép giảm sút đáng kể (VTV Digital, 2020). Tới năm 2020, sản lượng thép tiêu thụ vẫn giảm, trong đó, hai tháng đầu năm 2020 ghi nhận sự giảm mạnh do nền kinh tế rơi vào khủng hoảng của đại dịch COVID-19. Tuy vậy, đến tháng 8/2020, ngành thép đã có sự phục hồi trở lại vì hoạt động xây dựng được tiếp tục, nhu cầu thép tăng, Chính phủ xúc tiến giải ngân đầu tư công cũng như việc giá thép tăng nhanh đã kích thích cầu mua hàng và dự trữ của các đại lý (Vietcombank Securities, 2020). Cùng với đó, hoạt động thương mại giữa các quốc gia cũng tích cực hơn đã tạo thuận lợi cho ngành thép phục hồi trở lại vào nửa cuối năm 2020.

4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Nhóm nghiên cứu đã phân tích và đánh giá thực trạng kiệt quệ tài chính của 26 doanh nghiệp ngành thép trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn từ năm 2016 - 2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, trong 130 mẫu quan sát, có 27 quan sát bị xếp vào nhóm có khả năng bị kiệt quệ tài chính, kết quả này phản ánh tình trạng kiệt quệ tài chính trong vài năm liên tiếp của một nhóm doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu còn đánh giá thực trạng kiệt quệ tài chính doanh nghiệp thông qua các chỉ số tài chính, bao gồm: tài sản và nguồn vốn, khả năng thanh toán và dòng tiền, hiệu suất sử dụng vốn, khả năng sinh lời.

Tuy nhiên, nhằm giúp các doanh nghiệp ngành thép hạn chế rơi vào tình trạng kiệt quệ tài chính, các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp cần có những giải pháp mang tính dài hạn. Theo đó, các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp cần tập trung thực hiện các giải pháp quan trọng và linh hoạt để giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đồng thời, thúc đẩy mạnh mẽ nền kinh tế, nâng cao tốc độ tăng trưởng của các doanh nghiệp ngành thép, tạo tiền đề, cơ hội để các doanh nghiệp có điều kiện phát triển trong bối cảnh dịch bệnh.

4.1. Đối với cơ quan nhà nước

Thứ nhất, bám sát chiến lược xây dựng theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Các cơ quan nhà nước và Chính phủ luôn phải theo dõi gắt gao Chiến lược phát triển ngành thép trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm và mục tiêu cơ bản mà Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đề ra.

Thứ hai, cần phải tập trung nghiên cứu, mở rộng tầm nhìn chiến lược để đảm bảo thực hiện tốt nhất các mục tiêu phát triển ngành thép đã đề ra. Chính phủ cũng cần đặc biệt quan tâm đến các chính sách ưu đãi thuế, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp phát triển kinh doanh.

Thứ ba, đẩy mạnh công tác khai thác quặng nhằm hình thành thị trường nguyên liệu dồi dào, hỗ trợ tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp thép trong nước.

Thứ tư, hình thành và hoàn thiện các quỹ đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn xã hội hóa. Bên cạnh đó, cần phải có sự đóng góp, đầu tư vào cơ sở hạ tầng, phòng thí nghiệm phục vụ cho quá trình nghiên cứu, sản xuất ra các mặt hàng thép đặc biệt, không chỉ đáp nâng cao chất lượng nguyên liệu đầu vào của các ngành công nghiệp chế tạo trong nước mà còn có thể đẩy mạnh xuất khẩu ra thị trường quốc tế, nhằm khẳng định vị thế ngành thép Việt Nam trong khu vực và trên toàn thế giới.

Thứ năm, đối với các đơn vị thuộc Bộ Công Thương, Cục Công nghiệp nghiên cứu, cần phối hợp với Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA) trong việc đề xuất ra các chính sách để xây dựng chiến lược và định hướng phát triển ngành thép trong các giai đoạn tiếp theo. Đồng thời, phải theo dõi chặt chẽ tình hình sản xuất và thị trường, chủ động tháo gỡ các khó khăn mà các doanh nghiệp ngành thép trong nước phải đối mặt.

Thứ sáu, đối với Vụ Khoa học và Công nghệ, cần đẩy mạnh nghiên cứu, xây dựng tiêu chuẩn chất lượng, hàng rào kỹ thuật nhằm đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng; hỗ trợ các phòng thí nghiệm nhằm sản xuất ra các loại thép chất lượng cao, nghiên cứu ra loại thép chủ lực để khẳng định vị thế trên thị trường. Về phía Cục Phòng vệ thương mại, cần tiên phong, chủ động triển khai các giải pháp phòng vệ thương mại đối với sản phẩm thép theo tiêu chuẩn luật pháp quốc tế.

Thứ bảy, đối với Tổng Cục Quản lý thị trường, cần đẩy mạnh công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, từ đó đưa ra giải pháp xử lý kịp thời các tình trạng đầu cơ tích trữ, sốt giá, găm hàng... Về phía Cục Xuất nhập khẩu, cần nắm chắc tình hình xuất - nhập khẩu trong nước, đặt biệt là các sản phẩm thép, kịp thời đưa ra các chính sách phù hợp để bình ổn thị trường sản xuất trong nước.

4.2. Đối với các doanh nghiệp ngành thép tại Việt Nam

Thứ nhất, các nhà quản lý doanh nghiệp ngành thép Việt Nam cần phải chú trọng vào các chính sách tài chính dài hạn của mình và hệ quả của nó lên các nhân tố dẫn đến tình trạng kiệt quệ tài chính để có thể duy trì hoạt động ổn định, bền vững, đảm bảo doanh nghiệp có thể tồn tại, phát triển lâu dài.

Thứ hai, kết quả của nghiên cứu đóng vai trò là tín hiệu hỗ trợ doanh nghiệp trong việc giám sát tình hình tài chính doanh nghiệp, nhờ đó có thể sớm nhận biết các dấu hiệu cảnh báo về tình trạng kiệt quệ tài chính và kịp thời xây dựng các giải pháp khắc phục phù hợp, giúp doanh nghiệp giảm thiểu tối đa tổn thất và rủi ro phải đối mặt.

Thứ ba, giá cổ phiếu thường phản ánh tương đối chính xác về kết quả hoạt động kinh doanh, quản lý doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể thông qua việc phát hành cổ phiếu để tái cấu trúc lại nợ, tạo đường lui cho doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp cần lưu tâm đến công tác quản trị, giữ tỷ suất lợi nhuận trên vốn ở mức ổn định, duy trì giá cổ phiếu và thực hiện một chính sách cổ tức hợp lý để ổn định giá trị của cổ phiếu.

Thứ tư, trong tiến trình xuất khẩu, các doanh nghiệp cần thực hiện theo khuyến cáo của Bộ Công Thương, giám sát thông tin thường xuyên, đặc biệt là thông tin về rào cản thương mại dành áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu. Các doanh nghiệp cũng cần tập trung đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, mở rộng thị trường xuất khẩu, hạn chế việc quá chú trọng vào một thị trường để giảm thiểu rủi ro về thuế xuất khẩu.

Thứ năm, Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA) cần phải vươn lên đảm nhận trách nhiệm hỗ trợ cho các doanh nghiệp thép trong nước, đồng thời góp phần bình ổn thị trường thép, bảo đảm hợp lý quyền và lợi ích của ba bên là Nhà nước - Doanh nghiệp - Người tiêu dùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Altman, E. I., & Hotchkiss, E. (2005), *Corporate Financial Distress and Bankruptcy: Predict and Avoid Bankruptcy, Analyze and Invest in Distressed Debt*. John Wiley & Sons, Inc.
2. Bộ Công Thương (2018), *Báo cáo tình hình sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại tháng 12 và cả năm 2018, định hướng và giải pháp thực hiện năm 2019.*
3. Chu Thanh Vân (2021), "Sức khỏe tài chính doanh nghiệp trong đại dịch COVID-19", *Bài cuối: Nghị quyết 105/NQ-CP - cứu cánh cho doanh nghiệp*, truy cập ngày 4 tháng 11 năm 2021 tại <https://ncov.vnanet.vn/tin-tuc/suc-khoe-tai-chinh-doanh-nghiep-trong-dai-dich-covid-19-bai-cuoi-nghi-quyet-105-nq-cp-cuu-canh-cho-doanh-nghiep/367b307b-6570-4093-b6b2-e38455faea38>
4. Chu Thanh Vân (2021), "Sức khỏe tài chính doanh nghiệp trong đại dịch COVID-19", *Bài 2 - Thiếu hụt về dòng tiền,* truy cập ngày 5 tháng 11 năm 2021 tại <https://ncov.vnanet.vn/tin-tuc/suc-khoe-tai-chinh-doanh-nghiep-trong-dai-dich-covid-19-bai-2-thieu-hut-ve-dong-tien/1b5e7973-1c17-4919-b100-4ce2a9ed47c7>
5. Đặng Phương Mai (2020), *Giải pháp tái cấu trúc tài chính các doanh nghiệp trong ngành thép ở Việt Nam,* Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
6. FPT Securities (2018), *Báo cáo ngành thép*, truy cập ngày 5 tháng 1 năm 2022 tại <http://www.fpts.com.vn/FileStore2/File/2019/3/12/FPA_Cap_nhat_nganh_Thep_T.pdf>

7. Hiệp hội Thép Việt Nam (2016 - 2020), *Báo cáo thị trường thép Việt Nam, các năm 2016 - 2020.*

8. Huỳnh Thị Kiều Diễm (2020), *Các nhân tố đặc thù doanh nghiệp của kiệt quệ tài chính: Bằng chứng thực nghiệm từ các doanh nghiệp ngành điện Việt Nam* (Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh).

9. Jiming, L., & Weiwei, D. (2011), "An empirical study on the corporate financial distress prediction based on logistic model: Evidence from China's manufacturing industry", *International Journal of Digital Content Technology and its Applications*, 5(6), 368 - 379.

10. Labie, M., & Périlleux, A. (2008), *Corporate governance in microfinance: Credit unions.*

11. Minh Dũng (2020), *Ngành thép đối mặt nhiều áp lực cạnh tranh,* truy cập ngày 25/12/2021 tại <https://nhandan.vn/nhan-dinh/nganh-thep-doi-mat-nhieu-ap-luc-canh-tranh-449879>

12. Minh Khôi (2020), *Ngành thép trước áp lực thua lỗ,* truy cập ngày 06/11/2021 tại <https://nhandan.vn/tin-tuc-kinh-te/nganh-thep-truoc-ap-luc-thua-lo-454884/>

13. Nguyễn Hữu Tân (2021), *Phân tích tình hình tài chính các doanh nghiệp ngành thép niêm yết ở Việt Nam,* Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.

14. Phạm Hồng Chương và cộng sự (2020), *Tác động của đại dịch COVID-19 đến nền kinh tế Việt Nam*, truy cập ngày 04/11/2021 tại <https://ktpt.neu.edu.vn/Uploads/Bai%20bao/2020/So%20274/379210.pdf>

15. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Ngân hàng Thế giới (WB) (2020), *Báo cáo Tác động của dịch bệnh COVID-19 đối với doanh nghiệp Việt Nam.*

16. Phú Hưng Securities (2018), *Báo cáo triển vọng ngành thép 2019,* truy cập ngày 05/02/2022 tại <https://www.phs.vn/data/research/PDF_Files/analysis_report/vn/20181218/Steel%20Industry-20181218-V.pdf>

17. Phương Dung (2016), *Công nghệ ngành thép trong nước còn thấp so với khu vực và thế giới,* truy cập ngày 23/12/2021 tại <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/cong-nghe-nganh-thep-trong-nuoc-con-thap-so-voi-khu-vuc-va-the-gioi-20161201160430606.htm>

18. Tạ Đình Hòa (2020), *Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của các doanh nghiệp ngành thép Việt Nam,* Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.

19. Thế Hoàng (2018), *Dính kiện phòng vệ, ngành thép lo xuất khẩu,* truy cập ngày 25/12/2021 tại <https://baodautu.vn/dinh-kien-phong-ve-nganh-thep-lo-xuat-khau-d87693.html>

20. Tinoco, M. H., & Wilson, N. (2013), "Financial distress and bankruptcy prediction among listed companies using accounting, market and macroeconomic variables", *International Review of Financial Analysis*, *30*, 394 - 419.

21. Vietcombank Securities (2016), *Báo cáo triển vọng ngành thép,* truy cập ngày 25/12/2021 tại <https://vcbs.com.vn/vn/Communication/GetReport?reportId=4774>

22. Vietcombank Securities (2020), *Báo cáo ngành thép,* truy cập ngày 25 tháng 12 năm 2021 tại <https://vcbs.com.vn/vn/Communication/GetReport?reportId=8278>

23. VietnamBiz (2019), *Báo cáo thị trường thép năm 2019,* truy cập ngày 05/01/2022 tại <https://cdn.vietnambiz.vn/2020/2/28/bao-cao-thi-truong-thep-nam-2019-1582907741 9801302896767.pdf >

24. VTV Digital (2021), *Giá thép tăng cao bất thường, liên tục thiết lập mốc mới*, truy cập ngày 05/02/2022 tại <https://vtv.vn/kinh-te/gia-thep-tang-cao-bat-thuong-lien-tuc-thiet-lap-moc-moi-20210106151232839.htm>

25. Wruck, K. H. (1990), "Financial distress, reorganization, and organizational efficiency", *Journal of Financial Economics*, *27*(2), 419 - 444.

PHẦN 3

CÁC NỘI DUNG KHÁC



42.

BẢO VỆ CƠ SỞ HẠ TẦNG TRƯỚC RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU: PHÂN TÍCH KINH TẾ TRƯỜNG HỢP CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CÁI LỚN – CÁI BÉ, TỈNH KIÊN GIANG, VIỆT NAM

TS. Nguyễn Công Thành*, TS. Nguyễn Diệu Hằng*
TS. Nguyễn Hoàng Nam **
TS. Nguyễn Thị Diệu Trinh***

Tóm tắt

Phần lớn nhất (khoảng 1/3) trong 350 nghìn tỷ đồng cho Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 sẽ chi cho phát triển cơ sở hạ tầng (CSHT). Với rủi ro biến đổi khí hậu gia tăng, việc nâng cao khả năng chống chịu và tính bền vững của CSHT là một trong những nội dung của Mục tiêu phát triển bền vững số 9 của Liên hợp quốc. Hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé (tỉnh Kiên Giang) vừa chính thức đưa vào vận hành trong đầu tháng 3/2022. Đây là công trình hạ tầng quan trọng giúp chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), nhưng cũng phải đối mặt với rủi ro khí hậu. Nhằm bảo vệ công trình trước rủi ro khí hậu, kết cấu bê tông trụ pin và âu thuyền của công trình đã sử dụng mác bê tông cao hơn, và được bổ sung hỗn hợp phụ gia bền sunfat và chống ăn mòn. Kết quả phân tích kinh tế cho thấy giá trị lợi ích ròng đối với xã hội của biện pháp nâng cấp mác bê tông cho các trụ pin và âu thuyền là 1.043 tỷ đồng. Đây là thông tin quan trọng giúp hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách trong quyết định đầu tư CSHT thích ứng với BĐKH.

Từ khóa: *Cơ sở hạ tầng, phân tích chi phí - lợi ích, thích ứng với biến đổi khí hậu*

* Khoa Môi trường, Biến đổi khí hậu và Đô thị - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
** Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài nguyên và Môi trường
*** Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. GIỚI THIỆU

Ngày 30/01/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Với quy mô 350 nghìn tỷ đồng, đây là gói hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế lớn nhất từ trước đến nay. Nguồn vốn hỗ trợ sẽ được tập trung giải ngân trong hai năm (2022 - 2023). Phần lớn nhất khoảng 1/3 của cả gói, tương đương với gần 114.000 tỷ đồng, sẽ chi cho phát triển kết cấu hạ tầng.

Việt Nam đã và đang đầu tư hàng nghìn tỷ đồng để phát triển CSHT. Tuy nhiên, trong quy hoạch CSHT, xu hướng BĐKH hiếm khi được xem xét một cách có hệ thống (Phạm Hoàng Mai và cộng sự, 2019). Điều này có thể dẫn đến rủi ro thiệt hại đối với CSHT trong bối cảnh BĐKH. Đây là lý do mà việc nâng cao khả năng chống chịu và tính bền vững của CSHT là một trong những nội dung của Mục tiêu phát triển bền vững số 9 của Liên hợp quốc. Nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, đã cam kết thực hiện mục tiêu này và đã đưa vào danh mục các mục tiêu chính của quốc gia. Vì vậy, việc xem xét điều chỉnh các quy trình và yêu cầu quy hoạch CSHT hiện có nhằm tính tới các rủi ro khí hậu trong quá trình thích ứng BĐKH là điều cần thiết.

Công trình thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé (giai đoạn 1), một trong những công trình thủy lợi lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long, đã được Chính phủ Việt Nam phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 17/4/2017 theo Chương trình quốc gia về BĐKH. Công trình này dự kiến sẽ góp phần vào việc phân bổ và điều tiết nguồn nước cho vùng Bán đảo Cà Mau. Dự án xây dựng Cống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé đã được phân tích đánh giá rủi ro khí hậu (Climate Risk Assessment – CRA) với sự hỗ trợ của Dự án toàn cầu "Tăng cường dịch vụ khí hậu trong đầu tư CSHT (Climate Services for Infrastructure Investments – CSI)", nhằm nâng cao khả năng chống chịu của công trình trước rủi ro khí hậu gia tăng.

Một trong những công cụ hiệu quả để đánh giá rủi ro khí hậu đối với CSHT là phương pháp PIEVC được phát triển bởi Hiệp hội Kỹ sư Canada từ năm 2008. Phương pháp kỹ thuật PIEVC là một quy trình có 5 bước để đánh giá các phản hồi (tính dễ bị tổn thương) của các thành phần công trình đối với các tác động của BĐKH. Trên cơ sở áp dụng PIEVC, kết quả đánh giá rủi ro khí hậu (CRA) cho hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé sẽ được trình bày trong bài viết này. Các tác động tiềm năng đến tuổi thọ công trình của các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt hiện tại và sự thay đổi của các hiện tượng này trong tương lai được xem xét, phân tích trong quá trình thực hiện CRA. Kết quả quan trọng của CRA là đề xuất các biện pháp nâng cao khả năng chống chịu của công trình trước các tác động của rủi ro khí hậu gia tăng trong bối cảnh BĐKH.

Với nguồn lực hạn chế về tài chính, nhân lực…, thì câu hỏi đặt ra là biện pháp thích ứng BĐKH nào được đề xuất từ kết quả CRA có hiệu quả kinh tế và nên được ưu tiên áp dụng? Đây chính là câu hỏi nghiên cứu đặt ra với hoạt động phân tích kinh tế. Vì vậy, trong bài viết này, phân tích chi phí - lợi ích giải pháp thích ứng với BĐKH của Công trình thủy lợi Cái

Lớn - Cái Bé sẽ được thực hiện nhằm cung cấp thông tin cho các nhà ra quyết định. Trong phân tích này, tất cả tác động của mỗi giải pháp, bao gồm cả các tác động đối với cá nhân, hay còn gọi là chi phí/lợi ích của nhà đầu tư và các tác động xã hội nếu có sẽ được xác định, định lượng và đánh giá. Kết quả của phân tích sẽ cho biết liệu có nên áp dụng các giải pháp ứng phó với khí hậu với Công trình cống Cái Lớn - Cái Bé từ góc độ hiệu quả kinh tế hay không.

Dự án hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé giai đoạn 1 bao gồm các hạng mục công trình chính: cống Cái Lớn, cống Cái Bé, tuyến đê nối hai cống với Quốc lộ 61 và Quốc lộ 63. Cống Cái Lớn - Cái Bé có nhiều thành phần chính như: cống, cửa van, cầu giao thông, đường nối tiếp cầu, kè bảo vệ bờ, kênh dẫn nối tiếp kè… Trong phạm vi bài viết này, việc đánh giá rủi ro khí hậu và phân tích chi phí - lợi ích cho giải pháp thích ứng với BĐKH sẽ tập trung vào kết cấu bê tông của trụ pin và âu thuyền.

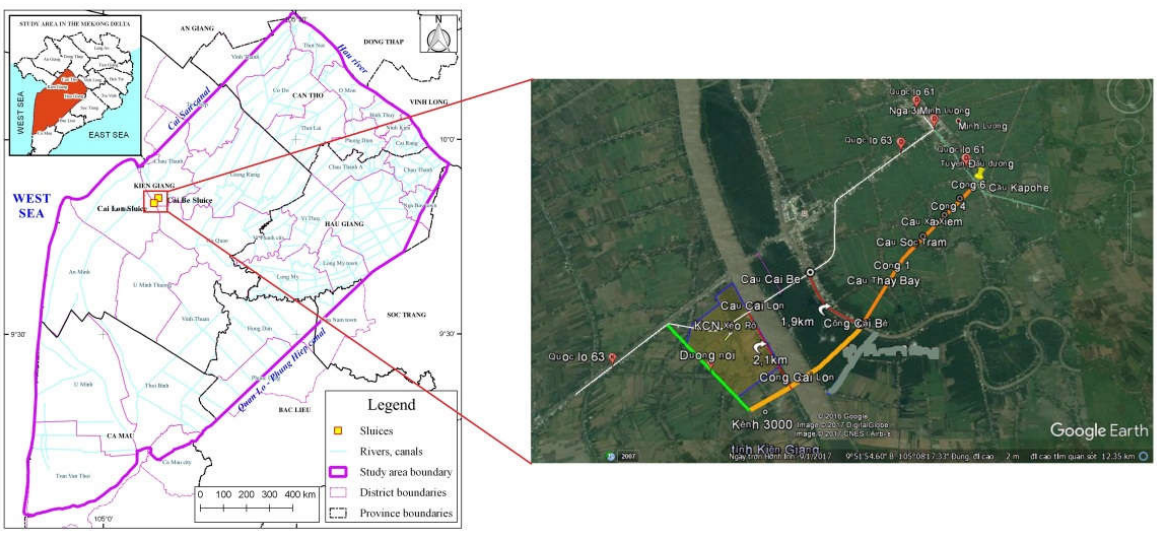
2. RỦI RO KHÍ HẬU ĐỐI VỚI KẾT CẤU BÊ TÔNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CÁI LỚN – CÁI BÉ

2.1. Giới thiệu chung về Công trình cống Cái Lớn - Cái Bé

Dự án hệ thống cống Cái Lớn - Cái Bé là dự án xây dựng mới, thuộc nhóm A, với tổng vốn đầu tư là 3.300 tỷ đồng. Theo Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 17/4/2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chủ trương đầu tư giai đoạn 1 và giao cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức triển khai thực hiện dự án với chủ đầu tư là Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 10.

Cống Cái Lớn nằm cách cầu Cái Lớn 2,1 km về phía thượng lưu, trong khi cống Cái Bé cách cầu Cái Bé 1,9 km (Hình 1).

Hình 1. Vị trí cống Cái Lớn - Cái Bé



Nguồn: Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 10

Về quy mô, cống Cái Lớn có chiều rộng tổng cộng là 470m, gồm 11 khoang cống 40m với cao trình ngưỡng (-3,5)m ÷ (-6,5)m và 02 âu thuyền (rộng 15m và dài 130m) đi theo hai chiều ngược nhau và có cao trình ngưỡng -5,0m. Với quy mô nhỏ hơn, cống Cái Bé có chiều rộng tổng cộng là 85m, gồm 02 khoang 35m với cao trình ngưỡng -5,0m và 01 âu thuyền (rộng 15m và dài 100m) có cao trình ngưỡng -4,0m. Cả hai cống có cửa van làm bằng thép, kéo đứng, vận hành bằng hệ thống xi lanh thủy lực, cao trình cửa van +2,5m. Trên cống có cầu giao thông tải trọng HL93, với chiều rộng B = 9,0m (Hình 2).

Hình 2. Phối cảnh Công trình thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé



Cống Cái Lớn



Cống Cái Bé

Nguồn: Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 10

2.2. Kết quả phân tích rủi ro khí hậu đối với kết cấu bê tông trụ pin và âu thuyền của cống Cái Lớn - Cái Bé

Tuổi thọ thiết kế của công trình là 100 năm. Do đó, các tác động tiềm năng của khí hậu trong tương lai được chọn tương ứng với giai đoạn 2080 - 2099 theo các kịch bản BĐKH của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2016. Các mốc thời gian dự báo cho nước biển dâng là 10 năm một, từ năm 2030 - 2100. Dữ liệu khí hậu và thủy văn được sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ 6 trạm khí tượng, 10 trạm đo mưa và 10 trạm thủy văn nằm quanh khu vực nghiên cứu. Các bộ dữ liệu này có độ dài là 30 năm (1988 - 2017), ngoại trừ dữ liệu về độ mặn là 22 năm (1996 - 2017). Để xem xét tác động của BĐKH và các yếu tố thủy văn đến công trình, nhóm đánh giá đã chọn ra 9 yếu tố khí hậu (nhiệt độ cao, sóng nhiệt, hạn hán, mưa lớn, tổng lượng mưa 5 ngày, gió lớn, bão/áp thấp nhiệt đới, lốc xoáy, và giông sét), 2 yếu tố thủy văn (mực nước và xâm nhập mặn) và 2 tác động cộng gộp (xâm nhập mặn và nhiệt độ cao; mực nước cao và mưa lớn).

Hoạt động phân tích rủi ro khí hậu được thực hiện với Công trình cống Cái Lớn - Cái Bé. Nội dung trọng tâm là đánh giá rủi ro dựa trên sự tương tác giữa các thành phần công trình và các thông số khí hậu và thủy văn. Quá trình này cũng bao gồm việc phân tích ảnh hưởng cộng gộp của hai yếu tố xảy ra đồng thời. Các tương tác này sau đó được đánh giá theo tần suất xảy ra của hiện tượng và mức độ nghiêm trọng của tác động. Tần suất của các yếu tố khí hậu và thủy văn được biểu thị bằng điểm tần suất (P), trong khi mức độ nghiêm trọng của các thành phần công trình dưới tác động của các yếu tố khí hậu và thủy văn được thể hiện bằng

điểm số nghiêm trọng (S). Việc cho điểm được dựa trên phương pháp chuyên gia. Điểm rủi ro (R) được tính theo công thức sau: R = P x S. Kết quả điểm rủi ro với trụ pin và âu thuyền được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Điểm rủi ro khí hậu đối với kết cấu bê tông Công trình cống Cái lớn - Cái Bé

Thành phần chính	Chi tiết	Yếu tố khí tượng - thủy văn	Điểm rủi ro	
			Hiện trạng	Tương lai (2080)
Thân cống	Trụ pin	Sóng nhiệt	6	12
		Mực nước (0,9m)	7	14
		Xâm nhập mặn (3g/l)	7	14
		Xâm nhập mặn + nhiệt độ cao	12	20
Âu thuyền	Buồng âu	Mực nước	21	28
		Xâm nhập mặn	7	14
		Xâm nhập mặn + nhiệt độ cao	12	20
		Mực nước cao + mưa lớn	8	20

Nguồn: GIZ (2020)

Kết quả phân tích rủi ro khí hậu cho thấy các thành phần công trình đang xem xét bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thủy văn và tác động cộng gộp. Mực nước tăng do nước biển dâng, chế độ thủy triều và nước dâng do bão được dự đoán sẽ ảnh hưởng đến chức năng của các trụ pin, cửa cống và âu thuyền nếu bị nước tràn qua. Mặc dù điểm mức độ nghiêm trọng cho các tương tác này thấp (từ 1 đến 4), điểm tần suất tương ứng rất cao (7 điểm) cho cả điều kiện lịch sử và tương lai. Do đó, điểm số rủi ro ở mức trung bình (lần lượt là 21 và 28 cho điều kiện lịch sử và tương lai), tức là sự ổn định, chức năng và hoạt động của cống Cái Lớn - Cái Bé có thể bị giảm đáng kể. Hơn nữa, mực nước cũng gián tiếp gây ra mài mòn vật lý và ăn mòn hóa học cho bê tông như được ghi nhận ở một số cống ở Đồng bằng sông Cửu Long. Mặt khác, nồng độ mặn cao và hơi nước có độ mặn cao được nhận định sẽ làm bê tông bị nứt. Các tác động tiêu cực lên các tương tác này cũng được dự báo mạnh hơn dưới tác động cộng gộp của xâm nhập mặn và nhiệt độ cao, cũng như mực nước cao và mưa lớn. Ngoài ra, nhiệt độ cao, sóng nhiệt, hạn hán có thể làm tăng độ nứt và ăn mòn bê tông.

Dựa vào kết quả phân tích, khuyến nghị chính được đề xuất cho kết cấu bê tông trụ pin và âu thuyền là sử dụng các vật liệu để giảm ăn mòn bê tông như: xi măng chống sunfat, hỗn hợp phụ gia chống ăn mòn hoặc bê tông mác cao. Đề xuất này đã được xem xét và trên thực tế, biện pháp thích ứng đã được đưa ra như sau:

- Bê tông M300 được nâng cấp thành bê tông M400 (đối với phần cọc nằm sâu dưới mặt đất);

- Bê tông M300 được nâng cấp thành bê tông M400 với hỗn hợp phụ gia bền sunfat và chống ăn mòn (cho các bộ phận tiếp xúc với nước biển/có nguy cơ bị ăn mòn).

3. PHÂN TÍCH CHI PHÍ – LỢI ÍCH ĐỐI VỚI GIẢI PHÁP NÂNG CẤP MÁC BÊ TÔNG CHO CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CÁI LỚN – CÁI BÉ

3.1. Phương pháp phân tích chi phí - lợi ích

Phân tích chi phí - lợi ích nhằm hỗ trợ việc ra quyết định vì nó cung cấp thông tin về hiệu quả kinh tế của các dự án đầu tư ứng phó với khí hậu. Phân tích chi phí - lợi ích sẽ tập trung vào việc xác định, lượng hóa và so sánh chi phí xã hội và lợi ích xã hội của giải pháp thích ứng với BĐKH theo các bước trong Hình 3.

Bước 1 là xác định các giải pháp thích ứng với BĐKH cần phân tích chi phí - lợi ích. Ở đây, giải pháp nâng cấp mác bê tông đã được khuyến nghị và áp dụng sau khi đánh giá rủi ro. Trong Bước 2, cần quyết định xem những ai có liên quan, chịu tác động bởi các giải pháp ứng phó với BĐKH; nghĩa là cần tính toán lợi ích và chi phí của những nhóm người nào trong xã hội. Nhiệm vụ tiếp theo ở Bước 3 là xác định tất cả các tác động, bao gồm lợi ích và chi phí theo thời gian; cần tìm hiểu tác động trong các tình huống khi có giải pháp thích ứng với BĐKH và không có biện pháp chống chịu với khí hậu đối với công trình cống Cái Lớn - Cái Bé cho mỗi năm và cho từng bên liên quan. Trong Bước 4, các nhà phân tích phải lượng hóa mỗi tác động với giá trị bằng đồng Việt Nam. Bước tiếp theo (Bước 5) là chiết khấu các dòng chi phí và lợi ích phát sinh ở tương lai để có được giá trị hiện tại. Sau khi chiết khấu các dòng lợi ích và chi phí về hiện tại, cần tính Giá trị hiện tại ròng (NPV) của dự án, là chênh lệch giữa PV của lợi ích và PV của chi phí, hoặc theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{B_t - C_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

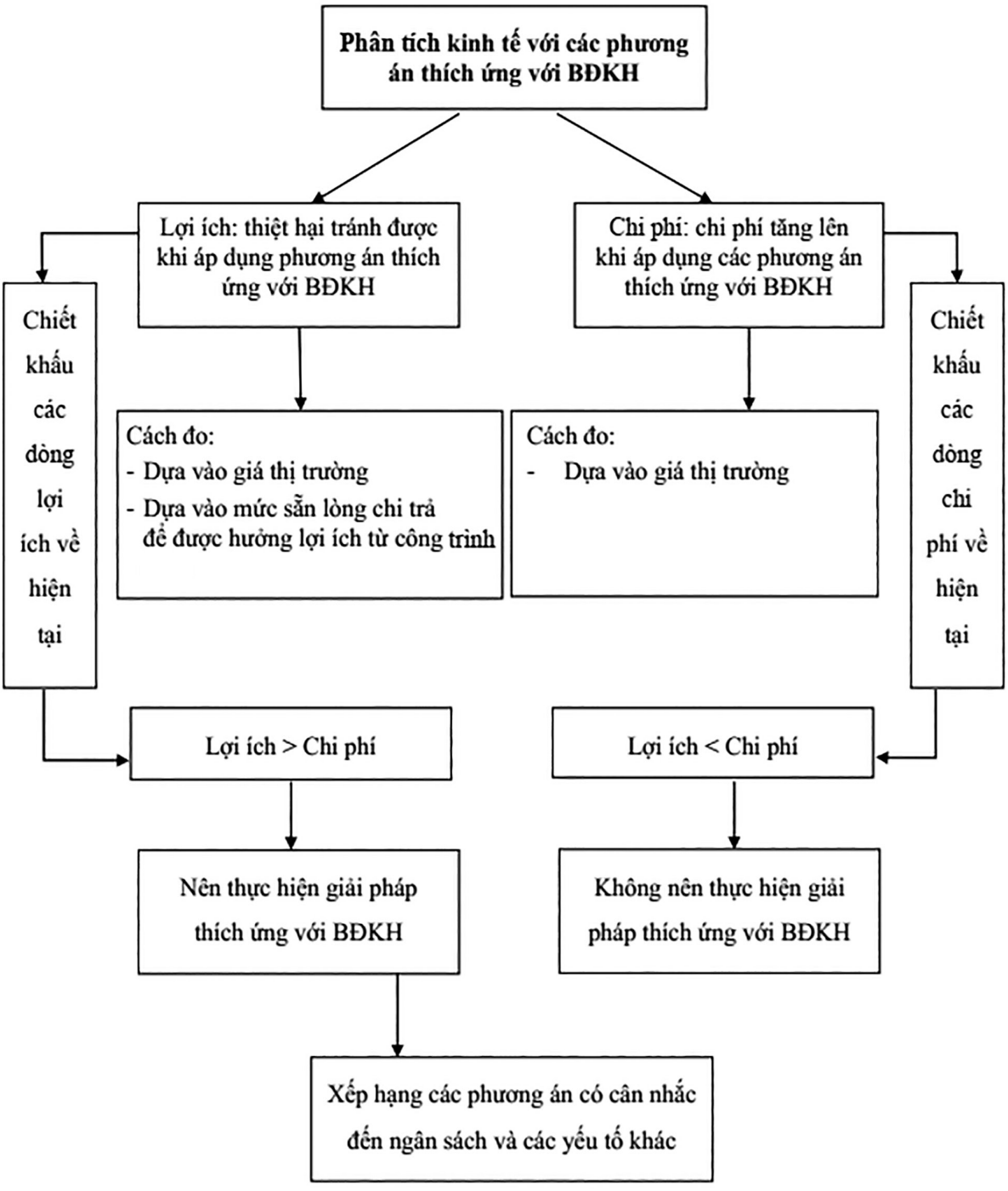
B_t : Tổng lợi ích xã hội năm t;

C_t : Tổng chi phí xã hội năm t;

r : Tỷ lệ chiết khấu xã hội;

n : Khoảng thời gian phân tích dự án.

Hình 3. Các bước phân tích chi phí - lợi ích cho các giải pháp thích ứng với BĐKH



Nguồn: Nhóm tác giả

Nguyên tắc lựa chọn thực hiện một giải pháp thích ứng với BĐKH là NPV của phương án đó phải dương. Tiêu chí thứ hai giúp đánh giá hiệu quả kinh tế là Tỷ lệ lợi ích / Chi phí (BCR) với công thức như sau:

BCR cho biết một đồng chi phí bỏ ra cho mỗi phương án sẽ đem lại bao nhiêu đồng lợi ích. Một phương án được coi là hiệu quả đối với xã hội nếu có BCR > 1; nếu BCR < 1 thì phương án đó có lợi ích nhỏ hơn chi phí, do đó không nên lựa chọn.

Một tiêu chí khác để đánh giá hiệu quả của giải pháp thích ứng với BĐKH là tỷ suất hoàn vốn nội bộ. Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) là tỷ suất chiết khấu tạo ra giá trị hiện tại ròng bằng 0:

$$NPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{B_t - C_t}{(1+IRR)^t} = 0$$

IRR phản ánh khả năng sinh lời của dự án, nên có thể so sánh IRR với Tỷ suất sinh lời của các lựa chọn đầu tư khác (như lãi suất ngân hàng) để đánh giá về hiệu quả sinh lời của dự án đang được phân tích. Dựa vào các chỉ tiêu trên, bước cuối cùng sẽ là khuyến nghị có nên thực hiện giải pháp thích ứng với BĐKH đang được phân tích cho Công trình cống Cái Lớn - Cái Bé không.

3.2. Kết quả phân tích chi phí - lợi ích cho giải pháp nâng cấp mác bê tông trụ pin và âu thuyền

3.2.1. Các giả định cho phân tích chi phí - lợi ích

Thời gian phân tích: Thời gian phân tích có mối quan hệ trực tiếp với tỷ lệ chiết khấu. Tương tự với CRA, thời gian phân tích phụ thuộc vào tuổi thọ của các tùy chọn đang được xem xét. Tuổi thọ của Cái Lớn - Cái Bé theo thiết kế là 100 năm.

Tỷ lệ chiết khấu xã hội: Các nhà kinh tế gợi ý rằng, tỷ lệ chiết khấu giảm dần nên được sử dụng trong các dự án có tuổi thọ dài. Boardman và cộng sự (2014) đề xuất tỷ lệ chiết khấu xã hội là 3,5% (từ năm 0 đến năm 50) và 2,5% (từ năm 50 đến năm 100). Tuy nhiên, tỷ lệ 3,5% là phù hợp với các nước phát triển. Tỷ lệ chiết khấu xã hội đối với các nước đang phát triển nên cao hơn vì nó phải kết hợp phần bù rủi ro cao hơn. Ở Việt Nam, lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 30 năm là 3% - 4%. Lãi suất cho vay mua nhà ở xã hội là 4,8%. Do đó, trong phân tích này, tỷ lệ chiết khấu xã hội được chọn là 5% cho năm 0 đến năm 50 và 2,5% từ năm 50 đến năm 100.

3.2.2. Kết quả phân tích chi phí - lợi ích

Chi phí: Các chi phí của giải pháp nâng cấp bê tông gồm:

- Chi phí tăng thêm khi nâng cấp bê tông M300 lên bê tông M400;

- Chi phí tăng thêm khi nâng cấp bê tông M300 lên bê tông M400 kết hợp với hỗn hợp phụ gia bền sunfat và chống ăn mòn (12 trụ pin và âu thuyền cống Cái Lớn và 3 trụ pin và âu thuyền cống Cái Bé).

Chi phí tăng thêm được tính dựa trên lượng bê tông nâng cấp, cấp nâng cấp (từ M300 đến M400, từ M300 đến M400 với hỗn hợp phụ gia bền sunfat và chống ăn mòn) và giá của các loại bê tông khác nhau (Bảng 2).

Bảng 2. Xác định chi phí nâng cấp mác bê tông cho trụ pin và âu thuyền

	Cống Cái Lớn	Cống Cái Bé
Lượng bê tông nâng mác từ M300 lên M400 (tấn)	11.000	2.200
Trụ pin: lượng bê tông nâng từ M300 lên M400 với hỗn hợp phụ gia bền sunfat và chống ăn mòn	66.000	13.500
Âu thuyền: lượng bê tông nâng từ M300 lên M400 với hỗn hợp phụ gia bền sunfat và chống ăn mòn	20.000	12.500
Đơn giá bê tông M300 (đồng/tấn)	780.000	
Đơn giá bê tông M400 (đồng/tấn)	940.000	
Đơn giá M400 với hỗn hợp phụ gia bền sunfat và chống ăn mòn	1.204.000	
Chi phí tăng lên	49.600.000.000	

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Lợi ích: Lợi ích của biện pháp thích ứng được xác định như sau:

(i) Lợi ích từ việc tăng tuổi thọ dự kiến: giảm chi phí thay thế trụ pin và âu thuyền trong thời gian 100 năm. Tham vấn chuyên gia của nhóm nghiên cứu (sử dụng bảng câu hỏi) cho kết quả rằng, mức tăng tuổi thọ trung bình nhờ nâng cấp chất liệu bê tông là 21 năm, nghĩa là tuổi thọ trụ pin và âu thuyền có thể kéo dài 71 năm (thay vì 50 năm) với nhờ việc nâng cấp mác bê tông.

(ii) Lợi ích từ khả năng chịu đựng cao hơn trước rủi ro khí hậu được đo lường dựa trên việc tiết kiệm chi phí sửa chữa trụ pin và âu thuyền thấp hơn trong thời gian 100 năm. Khoản tiết kiệm này được ước tính theo chi phí bảo trì và xác suất xảy ra chi phí đó. Về chi phí bảo trì, Thông tư số 03/2017/TT-BXD về Hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng (ngày 16/3/2017) quy định mức chi phí bảo trì tiêu chuẩn từ 0,18 đến 0,25% tổng mức đầu tư. Để tránh ước tính quá mức, tỷ lệ 0,18% được chọn cho tính toán.

Xác suất xảy ra chi phí bảo trì được ước lượng với giả định việc áp dụng biện pháp thích ứng giúp giảm Điểm rủi ro (R) tương lai về mức điểm hiện tại. Trong phân tích PIEVC, điểm R phản ánh mức độ dễ bị tổn thương của một thành phần của hệ thống cống Cái Lớn - Cái Bé do ảnh hưởng của các yếu tố khí hậu, thủy văn (ví dụ: sóng nhiệt, cao nhiệt độ, độ mặn xâm nhập). Theo công thức (R = P x S), điểm R tính đến cả xác suất xảy (P) của yếu tố khí hậu, thủy văn và mức độ nghiêm trọng (S) của các tác động liên quan đến các yếu tố khí hậu, thủy văn này. Cũng cần lưu ý rằng, việc áp dụng các biện pháp thích ứng (nâng cấp mác bê tông) dự kiến sẽ làm giảm S chứ không giảm P. Theo tính toán, khi áp dụng biện pháp thích

ứng, việc giảm xác suất chi phí sửa chữa xảy ra được tính bằng tỷ lệ phần trăm giảm điểm R từ mức trong tương lai xuống mức cơ bản. Theo đó, mức giảm trung bình của điểm rủi ro ΔR hay mức giảm xác suất xảy ra chi phí sửa chữa được ước tính là 2,05%.

(iii) Lợi ích của các hộ sản xuất nông nghiệp trong vùng dự án: Nhờ các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu mà công trình cống Cái Lớn - Cái Bé hoạt động ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ sản xuất nông nghiệp trong vùng dự án. Lợi ích được hưởng của họ là thiệt hại tránh được trong trường hợp cống bị hư hỏng do biến đổi khí hậu, dẫn tới không đảm bảo nguồn nước cho các hộ sản xuất. Ước tính thiệt hại tránh được dựa trên thu nhập mất đi trung bình của các hộ gia đình khi có xâm nhập mặn xảy ra. Thu nhập này được tính toán từ khảo sát hộ gia đình trong chuyến khảo sát tháng 4/2021. Nhóm nghiên cứu đã phỏng vấn 108 hộ gia đình ở hai huyện Châu Thành và An Biên bằng bảng hỏi với phương pháp phỏng vấn trực tiếp: có 31 nông dân trồng lúa - tôm, 44 nông dân trồng lúa một hoặc hai vụ mỗi năm và 33 nông dân trồng lúa ba vụ mỗi năm trong mẫu.

Đối với các hộ canh tác 1 - 2 vụ lúa, điều tra cho thấy trung bình tỷ lệ thiệt hại lớn nhất mà các hộ phải đối mặt trong những năm gần đây do xâm nhập mặn là 38%. Lấy đây là mức tối đa và coi mức tối thiểu là 0%, tức là người dân hoàn toàn thích ứng với xâm nhập mặn, thiệt hại bình quân là 19%. Như vậy, nhờ cống Cái Lớn - Cái Bé, người trồng lúa sẽ tránh được khoản lỗ là 11.230.629 đồng/ha. Phương pháp tương tự cũng được áp dụng cho các hộ canh tác ba vụ lúa, mức thiệt hại có thể tránh được bình quân của nông dân ba vụ lúa là 18.595.697 đồng/ha). Tương tự, với các hộ sản xuất tôm - lúa, lợi ích của cống Cái Lớn - Cái Bé là giúp người nuôi tôm - lúa tránh thiệt hại 7.170.961 đồng/ha/năm.

Để ước tính lợi ích của biện pháp nâng cấp mác bê tông cho các trụ pin và âu thuyền, chúng tôi nhân các giá trị đó với mức giảm trung bình của điểm rủi ro ΔR, được ước tính như ở trên là 2,05%. Khi đó, ứng dụng nâng cấp mác bê tông trụ pin và âu thuyền của dự án Cái Lớn - Cái Bé sẽ giúp nông dân trồng lúa từ một vụ đến hai vụ tránh thiệt hại 230.288 đồng/ha/năm, nông dân canh tác ba vụ tránh được thiệt hại là 381.212 đồng/ha/năm, và các hộ nuôi tôm - lúa tránh được thiệt hại là 147.005 đồng/ha/năm.

Theo Báo cáo Nghiên cứu khả thi hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé, tổng diện tích dự án là 909.248 ha, trong đó Kiên Giang là 330.803 ha, Hậu Giang: 160.245 ha, Bạc Liêu: 63.779 ha, Cà Mau: 204.351 ha, Sóc Trăng: 6.175 ha và Cần Thơ: 143.895 ha. Tham vấn với Ban Quản lý dự án cho thấy các tỉnh này có thể được chia thành ba khu vực dựa trên điểm số bảo vệ. Khu vực 1 gồm: Kiên Giang và Hậu Giang có điểm cao nhất là 19 và trọng số theo điểm là 1. Khu vực 2 gồm Bạc Liêu và Cà Mau có tổng điểm là 11, như vậy, cân nặng là 0,55. Cần Thơ và Sóc Trăng ở khu vực 3 với tổng điểm là 5, do đó quyền số là 0,25. Dựa vào tỷ lệ diện tích của từng khu trong vùng dự án, chúng ta có thể tính được diện tích có lợi của từng mô hình canh tác với trọng số của chúng như trong Bảng 3.

Bảng 3. Diện tích hưởng lợi của cống Cái Lớn - Cái Bé

	Vùng 1 (Kiên Giang, Hậu Giang)	Vùng 2 (Bạc Liêu, Cà Mau)	Vùng 3 (Cần Thơ, Sóc Trăng)	Tổng
Diện tích (ha)	491.048	268.130	150.070	909.248
Tỷ lệ	54%	29%	17%	100%
Diện tích canh tác 1 - 2 vụ lúa (ha)	75.851	41.418	23.181	140.450
Diện tích canh tác 3 vụ lúa (ha)	7.794	4.248	2.377	14.404
Diện tích nuôi tôm - lúa (ha)	49.170	26.849	15.027	91.046
Trọng số	1	0,55	0,25	

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Nhân lợi ích của biện pháp chống chịu khí hậu của từng mô hình canh tác với diện tích và trọng số tương ứng trong Bảng 3, ta có giá trị tổn thất có thể tránh được hàng năm trong toàn bộ khu vực dự án. Áp dụng công thức NPV với tỷ lệ chiết khấu như đã thảo luận và chiết khấu về năm gốc 2020, giá trị hiện tại (PV) của lợi ích của các hộ gia đình ước tính là 1.017.059.024.353,38 đồng. Tổng lợi ích của PV bao gồm lợi ích cá nhân và xã hội của việc nâng cấp bê tông cho các trụ pin và âu thuyền là 1.093 tỷ đồng.

Với chi phí của giải pháp nâng mác bê tông là 49,6 tỷ đồng, áp dụng công thức tính NPV, ta thu được NPV của biện pháp nâng cấp mác bê tông cho các trụ và âu thuyền là 1.043 tỷ đồng cho thời gian 100 năm. So với NPV của nhà đầu tư là 23,6 tỷ đồng, lợi ích ròng của xã hội lớn hơn nhiều vì lợi ích của tất cả các hộ nông nghiệp trong vùng dự án được tính trong phân tích này. BCR là 22,03, có nghĩa là mỗi đồng chi cho việc nâng mác bê tông sẽ mang lại 22,03 đồng lợi ích cho toàn xã hội. IRR xã hội là 76,8%, lớn hơn nhiều so với tỷ suất chiết khấu xã hội. Điều này hàm ý rằng, biện pháp thích ứng nâng cấp mác bê tông cho trụ pin và âu thuyền là có lợi về mặt kinh tế theo quan điểm của cả chủ đầu tư và xã hội.

4. KẾT LUẬN

Tại Đồng bằng sông Cửu Long, hạn hán và xâm nhập mặn là một trong những thiên tai nổi trội có tác động đáng kể đến toàn khu vực. Hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé được đầu tư xây dựng nhằm điều tiết nguồn nước, tạo điều kiện sản xuất ổn định, bền vững cho đất nông nghiệp; chủ động ứng phó với BĐKH, nước biển dâng, giảm thiểu thiệt hại do hạn, mặn trong mùa khô mang lại lợi ích cho vùng bán đảo Cà Mau với diện tích nông nghiệp gần 350.000 ha. Tuy nhiên, công trình thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé cũng có thể chịu rủi ro khí hậu, dẫn đến ảnh hưởng tiêu cực đến các chức năng và hoạt động của CSHT. Đánh giá rủi ro khí hậu cho thấy các thành phần trụ pin và âu thuyền của Công trình cống Cái Lớn - Cái Bé bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khí hậu, thủy văn, và tác động tổng hợp với điểm rủi ro trong

tương lai nằm trong khoảng từ 12 đến 28. Khuyến nghị từ kết quả đánh giá rủi ro khí hậu là kết cấu bê tông trụ pin và âu thuyền nên sử dụng các vật liệu để giảm ăn mòn bê tông như: xi măng bền sunfat, có bổ sung hỗn hợp phụ gia chống ăn mòn và bê tông mác cao.

Kết quả phân tích chi phí - lợi ích cho thấy, NPV đối với xã hội của biện pháp nâng cấp mác bê tông cho các trụ và âu thuyền là 1.043 tỷ đồng cho thời gian 100 năm, còn NPV đối với chủ đầu tư công trình là 23,6 tỷ đồng; BCR xã hội là 22,03; IRR xã hội là 76,8%, lớn hơn nhiều so với tỷ suất chiết khấu xã hội. Như vậy, giải pháp nâng cấp mác bê tông nhằm thích ứng với BĐKH ở công trình thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé là khả thi về mặt kỹ thuật và có lợi về mặt kinh tế theo quan điểm của cả chủ đầu tư và xã hội.

Bài viết này dựa trên kết quả nghiên cứu của các chuyên gia và tư vấn tham gia Dự án toàn cầu "Tăng cường dịch vụ khí hậu cho đầu tư cơ sở hạ tầng (CSI)" (2017 - 2022), được thực hiện bởi Cơ quan Hợp tác Phát triển Đức (Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit GmbH – GIZ) đại diện cho Bộ Môi trường, Bảo tồn Thiên nhiên và An toàn Hạt nhân (BMU) của Đức trong Chương trình Sáng kiến Khí hậu Quốc tế (IKI). Các kết quả tìm hiểu, các giải thích và kết luận đưa ra trong bài báo này không phản ánh quan điểm chính thức của GIZ. Chúng tôi trân trọng cảm ơn GIZ, Dự án CSI, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Đầu Tư và Xây dựng thủy lợi 10, Đài Khí tượng Thủy văn Nam Bộ và tất cả các thành viên của nhóm đánh giá đã đóng góp vào sự thành công của nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB (2015), *Economic analysis of climate proofing investment projects,* Asian Development Bank, the Philippines.
2. Boardman, A. E.; Greenberg D. H.; Vining A. R.; Weimer D. L. (2014), *Cost - Benefit Analysis: Concepts and Practice,* Pearson.
3. GIZ (2019), *Climate risk analysis and assessment report for Cai Lon - Cai Be sluice gate project based on the PIEVC protocol,* Enhancing Climate Services for Infrastructure Investment (CSI), Hanoi, Vietnam: Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH.
4. Government of Vietnam (2017), *Prime Minister of Vietnam, Decision No. 498/QD-TTg: on the approval of investment policy for Cai Lon - Cai Be Irrigation System project phase 1* (dated 17/04/2017). Hanoi, Vietnam.
5. IPCC (2007), *Climate Change 2007: Impacts, Adaptation and Vulnerability,* Contribution of Working Group II to the Fourth Assessment Report of the International Panel on Climate Change (pp. 976). [M. L. Parry, O. F. Canziani, J. P. Palutikof, P. J. van der Linden and C. E. Hanson (eds.)]. Cambridge, UK: Cambridge University Press.

6. Pham Hoang Mai, Nguyen Tuan Anh, Nguyen Thi Dieu Trinh, Nguyen Thi Minh Ngoc, Benjamin Hodick, Katharina Lotzen, Nguyen Hoang Xuan Anh, Ngo Tien Chuong, Ngo Phuc Hanh, Nguyen Giang Quan (2019), "Climate Services for a Resilient Infrastructure: Planning Perspectives for Sustainable Future of Viet Nam" *Oceans and Coasts Newsletter,* Issue No. 10, May 2019 https://www.adaptationcommunity.net/download/climateinformation/Enhancing-Climate-Services-for-Infrastructure-Investment-Planning-in-Vietnam)
7. PMU 10 (2017), *Báo cáo Nghiên cứu khả thi hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé, 2017.*
8. World Bank (2011), *Vietnam - First Climate Change Development Policy Operation Program,* Washington D.C: The World Bank.

43.

TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ, TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO, Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Cẩm Vân*

Tóm tắt

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tiếp cận phân phối trễ tự hồi quy ARDL để phân tích tác động của chất lượng thể chế, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tiêu thụ năng lượng tái tạo, phát thải CO_2 đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 1996 - 2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong dài hạn, ổn định chính trị, pháp quyền, đầu tư trực tiếp nước ngoài, tiêu thụ năng lượng tái tạo và phát thải CO_2 có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, trong khi kiểm soát tham nhũng, hiệu quả của Chính phủ, chất lượng các quy định và tiếng nói của người dân không có tác động trực tiếp đến tăng trưởng. Trong ngắn hạn, ổn định chính trị, thực thi pháp luật, tiếng nói của người dân, phát thải CO_2, đầu tư trực tiếp nước ngoài đều có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, những thay đổi trong cơ cấu tiêu thụ năng lượng, kiểm soát tham nhũng, hiệu quả của Chính phủ, chất lượng các quy định không có tác động đến tăng trưởng. Dựa trên các kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số khuyến nghị chính nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong thời gian tới.

***Từ kh**óa: Chất lượng thể chế, tiêu thụ năng lượng tái tạo, phát thải CO_2, tăng trưởng*

1. GIỚI THIỆU

Tăng trưởng kinh tế là một trong những chủ đề được các nhà nghiên cứu kinh tế thảo luận nhiều nhất trong các tài liệu về phát triển. Mặc dù đã có rất nhiều nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm về chủ đề này nhưng danh sách các yếu tố xác định tăng trưởng vẫn tiếp tục mở rộng và các yếu tố tăng trưởng mới tiếp tục được bổ sung trong các nghiên cứu thực nghiệm. Cho đến những năm 1980, vốn con người, vốn vật chất và tiến bộ công nghệ vẫn là những yếu tố thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế của một quốc gia. Sau những năm 1980,

* Khoa Toán Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

kinh tế học thể chế mới đã tích hợp Lý thuyết thể chế vào kinh tế học chính thống (Sardadvar, 2011). Kinh tế học thể chế nhấn mạnh vai trò quan trọng của các thể chế đối với hoạt động kinh tế của một quốc gia và cung cấp một khung khổ để hiểu về sự tương tác của cấu trúc Chính phủ, tổ chức công ty và các quyết định cá nhân, nhấn mạnh chi phí giao dịch là thành phần trung tâm của hoạt động kinh tế (Wajda, 2016).

North (1990), nhà tiên phong của lý thuyết trong kinh tế học thể chế cho rằng, thể chế là một tập hợp các quy trình tuân thủ những quy tắc và chuẩn mực hành vi đạo đức và luân lý được thiết kế nhằm giới hạn hành vi của các cá nhân, tối đa hóa sự giàu có hoặc lợi ích của người đứng đầu. Vitola và Senfelde (2015) định nghĩa thể chế là các mô hình hành vi được xã hội chấp thuận nhằm giới hạn tính hợp lý của một cá nhân và hạn chế hoặc khuyến khích hành vi cụ thể, và tin rằng, chất lượng thể chế cao khuyến khích sử dụng các nguồn lực sản xuất hạn chế một cách hiệu quả để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Rodrik (2008) nhấn mạnh, thể chế không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế mà còn ảnh hưởng đến các yếu tố quyết định khác của tăng trưởng như: vốn vật chất, vốn con người, đầu tư, thay đổi kỹ thuật, từ đó dẫn đến sự gia tăng tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.

Kể từ những năm 1990, nhiều tài liệu đã xuất hiện tập trung vào cái gọi là "yếu tố quyết định sâu sắc" của tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là chất lượng thể chế, để giải thích sự khác biệt giữa các quốc gia hiện nay trong phát triển kinh tế. Gần đây, các tài liệu thực nghiệm nở rộ trong lĩnh vực kinh tế - môi trường hiện đại bắt đầu chú ý đến vai trò của thể chế. Mặc dù một số lượng lớn các nghiên cứu về mối quan hệ giữa tiêu thụ năng lượng, ô nhiễm môi trường và tăng trưởng kinh tế đã ra đời, nhưng số lượng các nghiên cứu khám phá mối quan hệ này dưới tác động của thể chế còn khá hạn chế.

Nghiên cứu này khác với các tài liệu nghiên cứu đã có ở ba khía cạnh chính: *Thứ nhất,* nghiên cứu này xem xét mối quan hệ giữa tiêu thụ năng lượng, ô nhiễm môi trường và tăng trưởng kinh tế; diễn giải mối quan hệ này dựa trên nền tảng chất lượng thể chế. *Thứ hai,* mặc dù đã có một số các nghiên cứu sử dụng các chuỗi thời gian hoặc dữ liệu mảng để điều tra về mối quan hệ giữa tiêu thụ năng lượng, ô nhiễm môi trường và tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu này tập trung vào tiêu thụ năng lượng tái tạo được rất ít các tài liệu hiện có xem xét. *Thứ ba,* nghiên cứu này tiến thêm một bước bằng cách bổ sung vào khoảng trống nghiên cứu trong các tài liệu hiện có bằng cách kiểm tra tác động của ô nhiễm môi trường đến tăng trưởng, trong khi phần lớn các bài báo điều tra tác động của tăng trưởng đến ô nhiễm môi trường. Hơn nữa, bài viết cũng đóng góp vào hệ thống tài liệu nghiên cứu bằng cách phân tích tác động của dòng vốn FDI đối với tăng trưởng.

Phần tiếp theo của nghiên cứu gồm các nội dung sau: Phần 2 trình bày tổng quan các tài liệu nghiên cứu về tác động của các nhân tố liên quan đến tăng trưởng kinh tế; Phần 3 mô tả phương pháp và dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu; Phần 4 thảo luận về các kết quả ước lượng thực nghiệm; Phần cuối cùng là kết luận và một số hàm ý chính sách.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Các tài liệu nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế đã mở rộng đáng kể theo cấp số nhân trong vài thập kỷ trở lại đây. Các nghiên cứu hiện tại trải dài trên nhiều quốc gia, khu vực khác nhau, từ các nền kinh tế phát triển đến các nền kinh tế đang phát triển. Trong các tài liệu đó, tăng trưởng kinh tế được khám phá trong mối liên hệ với nhiều yếu tố khác nhau. Phần tổng quan nghiên cứu trong bài viết này trình bày tóm tắt các tài liệu nghiên cứu về mối quan hệ giữa chất lượng thể chế, tiêu thụ năng lượng tái tạo, ô nhiễm môi trường và tăng trưởng kinh tế theo hai nội dung sau đây.

2.1. Mối quan hệ giữa tiêu thụ năng lượng tái tạo, ô nhiễm môi trường và tăng trưởng

Về mối quan hệ giữa tiêu thụ năng lượng tái tạo, ô nhiễm môi trường và tăng trưởng đã có rất nhiều nghiên cứu xem xét. Hầu hết, các nghiên cứu khác nhau về việc sử dụng các phương pháp kinh tế lượng, dữ liệu của các quốc gia, các khoảng thời gian và các phát hiện. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch truyền thống (than đá, khí đốt tự nhiên, dầu mỏ) dẫn đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, việc sử dụng quá mức các nguồn tài nguyên không tái tạo sẽ thải ra môi trường một lượng lớn CO_2, dẫn đến hiệu ứng nhà kính. Hiện nay, giảm phát thải khí nhà kính toàn cầu đã trở thành mục tiêu chính của toàn cầu vì một môi trường bền vững. Do sự gia tăng tiêu thụ năng lượng và phát thải CO_2, các nhà kinh tế và các nhà phân tích chính sách đã chuyển sự chú ý sang việc sử dụng năng lượng tái tạo thay vì tiêu thụ năng lượng truyền thống. Vì vậy, trong hệ thống các tài liệu nghiên cứu về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, ô nhiễm môi trường và tiêu thụ năng lượng, số lượng các nghiên cứu về tiêu thụ năng lượng tái tạo trong những năm gần đây đã tăng lên nhưng vẫn còn khá hạn chế. Sau đây là một số nghiên cứu điển hình:

Nghiên cứu của Apergis và Payne (2011) ở 6 quốc gia Trung Mỹ cho thấy, giữa tiêu thụ năng lượng tái tạo và GDP có mối quan hệ nhân quả Granger hai chiều. Ở các nước Nam Mỹ, Apergis và Payne (2015) đã tìm thấy tác động dương và có ý nghĩa của GDP bình quân đầu người thực tế, phát thải CO_2 bình quân đầu người đến tiêu thụ năng lượng tái tạo trong dài hạn, và các tác giả cùng khẳng định sự tồn tại mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa các biến trong giai đoạn 1980 - 2010.

Ở các nước thuộc Liên minh châu Âu (EU), Alper và Oguz (2016) cũng đã phát hiện ra mối quan hệ dài hạn giữa tiêu thụ năng lượng tái tạo và GDP. Tương tự, Rafindadi và Ozturk (2016) khẳng định rằng, tiêu thụ năng lượng tái tạo đã thúc đẩy GDP của Đức. Nghiên cứu của Kocak và Sarkgunesi (2017) cho thấy tiêu thụ năng lượng tái tạo là một yếu tố dự báo quan trọng của GDP. Leitao (2014) cho rằng, ở Bồ Đào Nha, phát thải CO_2 và năng lượng tái tạo có tương quan dương với tăng trưởng kinh tế, giữa tiêu thụ năng lượng tái tạo và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ nhân quả một chiều trong giai đoạn 1970 - 2010.

Ở các nước BRIC (Brazil, Liên bang Nga, Ấn Độ và Trung Quốc), Pao và Tsai (2011) đã tìm thấy các mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa phát thải CO_2 và GDP; giữa tiêu thụ năng

lượng và GDP; và mối quan hệ nhân quả một chiều từ tiêu thụ năng lượng đến phát thải CO_2 trong giai đoạn 1980 - 2007.

Ở châu Phi, nghiên cứu tác động của tiêu thụ năng lượng tái tạo đối với phát thải CO_2 và tăng trưởng kinh tế ở 25 quốc gia thuộc châu lục này trong giai đoạn 1980 - 2012, Zoundi (2017) cho rằng, phát thải CO_2 đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, tiêu thụ năng lượng tái tạo có tác động ngược chiều đến phát thải CO_2. Do đó, năng lượng tái tạo là nguồn năng lượng thay thế hiệu quả cho các nguồn năng lượng truyền thống. Jebli và cộng sự (2015) nghiên cứu mối quan hệ giữa phát thải CO_2, GDP, tiêu thụ năng lượng tái tạo và thương mại quốc tế ở 24 quốc gia châu Phi cận Sahara trong giai đoạn 1980 - 2010. Kết quả kiểm định quan hệ nhân quả Granger cho thấy, trong ngắn hạn, giữa phát thải và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ nhân quả hai chiều; từ phát thải đến tiêu thụ năng lượng tái tạo, và từ GDP đến tiêu thụ năng lượng tái tạo có mối quan hệ nhân quả một chiều.

Nghiên cứu về mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế, tiêu thụ năng lượng và phát thải carbon của Waheed và cộng sự (2019) cho thấy, phát thải carbon không liên quan đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia phát triển, và tiêu thụ năng lượng càng cao gây ra lượng khí thải carbon càng lớn.

2.2. Chất lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế

Hầu hết các nghiên cứu về thể chế đều sử dụng cơ sở dữ liệu của WGI (Worldwide Governance Indicators) về quản trị quốc gia của hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ. Ra đời từ năm 1996 và liên tục được hoàn thiện cho đến nay, chỉ số WGI được tổng hợp từ hơn 300 chỉ tiêu dựa trên khoảng 30 nguồn dữ liệu khác nhau và được chia thành sáu nhóm:

i) Ổn định chính trị và không có bạo lực (Political Instability and Absence of Violence): đo lường cảm nhận về khả năng Chính phủ không ổn định hay bị lật đổ bởi các phương tiện không hợp hiến hay bạo lực, bao gồm bạo lực có động cơ chính trị và khủng bố.

ii) Hiệu quả của Chính phủ (Government Effectiveness): đo lường cảm nhận về chất lượng của dịch vụ công và mức độ độc lập với các áp lực chính trị, chất lượng xây dựng và thực thi chính sách, và tính tin cậy của cam kết thực hiện của Chính phủ trong việc thực thi các chính sách này.

iii) Nhà nước pháp quyền (Rule of Law): đo lường cảm nhận về mức độ tin tưởng và tôn trọng của người dân đối với các quy định của xã hội, đặc biệt là về chất lượng của việc thực thi hợp đồng, quyền sở hữu tài sản, cảnh sát, tòa án, cũng như về mức độ tội phạm và bạo lực.

iv) Chất lượng các quy định (Regulatory Quality): đo lường cảm nhận về khả năng của Chính phủ trong việc xây dựng các chính sách khuyến khích sự phát triển của khu vực tư nhân.

v) Kiểm soát tham nhũng (Control of Corruption): đo lường cảm nhận về mức độ chế tài của pháp luật đối với các hành vi tham nhũng và các loại tham nhũng khác nhau, kể cả việc thâu tóm chính quyền của một số nhóm lợi ích.

vi) Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (Voice and Accountability): đo lường cảm nhận về mức độ tham gia của người dân vào việc lựa chọn Chính phủ, mức độ tự do bày tỏ quan điểm của người dân và các phương tiện truyền thông đại chúng.

Trong hệ thống các tài liệu hiện có, các kết quả nghiên cứu về tác động của thể chế đối với tăng trưởng không rõ ràng và nhất quán. Jalilian, Kirkpatrick và Parker (2006) cho rằng, chất lượng các quy định có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển. Habtamu (2008) khẳng định rằng, các đặc trưng thể chế như: nhà nước pháp quyền, hiệu quả của Chính phủ, chất lượng quy định, sự bất ổn chính trị, tiếng nói và trách nhiệm giải trình có ảnh hưởng đến tăng trưởng, trong khi kiểm soát tham nhũng không liên quan đến tăng trưởng ở 35 nước châu Phi cận Sahara (SSA) trong giai đoạn 1996 - 2005. Tương tự, Kilishi và cộng sự (2013) nhận thấy thể chế thực sự quan trọng đối với hoạt động kinh tế của 36 nước châu Phi cận Sahara giai đoạn 1996 - 2010, trong đó chất lượng quy định dường như là quan trọng nhất. Nghiên cứu tác động của chất lượng thể chế và quản trị công đối với tăng trưởng kinh tế của 84 quốc gia đang phát triển, Gani (2011) chỉ ra rằng, ổn định chính trị và hiệu quả của Chính phủ có tác động tích cực và đáng kể đến tăng trưởng. Phát hiện của Vianna và Mollick (2018) cho thấy chất lượng thể chế tăng 0,1 điểm dẫn đến cải thiện chi tiêu bình quân đầu người 3,9% ở 192 quốc gia Mỹ Latinh trong giai đoạn 1996 - 2015. Epaphra và Kombe (2018) kết luận rằng, ổn định chính trị dường như là yếu tố quan trọng nhất trong việc giải thích tăng trưởng GDP bình quân đầu người thực tế ở châu Phi giai đoạn 1996 - 2016. Các kết quả nghiên cứu của Iheonu và cộng sự (2017) cho thấy kiểm soát tham nhũng, hiệu quả của Chính phủ, chất lượng quy định và pháp quyền có tác động tích cực và đáng kể đến hoạt động kinh tế ở Tây Phi giai đoạn 1996 - 2015.

Các tài liệu gần đây cho rằng, nâng cao chất lượng thể chế là một động lực của tăng trưởng kinh tế bằng cách khuyến khích các hoạt động kinh tế như: tiêu dùng và đầu tư, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực, bảo vệ quyền sở hữu và hỗ trợ tự do của sự lựa chọn. Phần lớn các nghiên cứu đề cập mối quan hệ tích cực giữa thể chế và kết quả hoạt động kinh tế (Nakabashi và cộng sự, 2013; Acemoglu và cộng sự, 2014; Vianna và Mollick 2018; Salman và cộng sự, 2019; Ngo và Nguyen, 2020). Ngoài ra, các nghiên cứu trên kết luận rằng, thể chế là nguyên nhân cơ bản của sự khác biệt về tăng trưởng và phát triển kinh tế giữa các quốc gia. Tuy nhiên, Dias và Tebaldi (2012), Acemoglu và cộng sự (2015) không tìm thấy mối quan hệ giữa thể chế và tăng trưởng kinh tế. Tương tự, Fabro và Aixalá (2009) không tìm thấy bằng chứng cho thấy chất lượng thể chế là quan trọng ở các nước nghèo. Dandume (2013) cho rằng, tham nhũng có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong khi hành pháp có trách nhiệm, nhà nước pháp quyền, chính trị cạnh tranh không ảnh hưởng nhiều đến kinh tế ở Nigeria.

Một số tài liệu cũng đề cập đến tác động gián tiếp của chất lượng thể chế lên tổng sản phẩm quốc nội GDP thông qua tác động đến tăng trưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hoặc của độ mở thương mại. Các tài liệu phần lớn ủng hộ quan điểm: chất lượng thể chế tốt

có thể nâng cao hiệu quả tăng trưởng kinh tế của FDI bằng cách tạo điều kiện tốt hơn cho quá trình chuyển giao công nghệ và lan tỏa tri thức. Jude và Levieuge (2015) nghiên cứu về tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế và chỉ ra các bằng chứng hỗn hợp có điều kiện phụ thuộc vào chất lượng thể chế. Các tác giả lập luận rằng, hệ thống thể chế kém có liên quan đến chi phí giao dịch cao, tăng rủi ro trong dài hạn, nới lỏng mối liên kết giữa các công ty liên doanh nước ngoài và doanh nghiệp trong nước, và do đó, hạn chế tác động lan tỏa. Ngoài ra, chất lượng thể chế tốt hơn cũng được cho là có thể giảm thiểu tác động lấn át của FDI bằng cách khuyến khích đầu tư nước ngoài vào các ngành tiên phong, giảm bớt sự cạnh tranh với các doanh nghiệp trong nước để hiệu quả tăng trưởng của FDI sẽ được tăng cường hơn nữa. Ngoài ra, chất lượng thể chế được minh chứng là sẽ củng cố hiệu quả tăng trưởng kinh tế của độ mở thương mại vì chất lượng thể chế tốt hơn có xu hướng thúc đẩy các lợi thế từ thương mại như tư bản hóa và hiệu quả kinh tế theo quy mô ở các nền kinh tế tiên tiến. Nguyen và cộng sự (2018) tìm thấy tác động tích cực đáng kể của chất lượng thể chế đối với tăng trưởng kinh tế ở các nền kinh tế mới nổi giai đoạn 2002 - 2015 và cho rằng, chất lượng thể chế cản trở tác động tích cực của FDI và độ mở thương mại đối với tăng trưởng kinh tế.

Tóm lại, hệ thống các tài liệu đã có về mối quan hệ giữa chất lượng thể chế, tiêu thụ năng lượng tái tạo, phát thải CO_2 và tăng trưởng kinh tế cho thấy, các kết luận khá khác nhau về tác động của các nhân tố đến tăng trưởng. Vì vậy, ảnh hưởng của các nhân tố này đến chất tăng trưởng đang là một thách thức lớn cả về tài liệu và bằng chứng thực nghiệm. Do đó, bản chất của mối quan hệ giữa giữa chất lượng thể chế, tiêu thụ năng lượng tái tạo, phát thải CO_2 và tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia cần được tiếp tục nghiên cứu, phân tích và đánh giá thận trọng. Phần tiếp theo của bài viết sẽ trình bày phương pháp nghiên cứu và dữ liệu sử dụng để làm sáng tỏ tác động của các nhân tố đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ DỮ LIỆU

Để tìm hiểu tác động của chất lượng thể chế, tiêu thụ năng lượng tái tạo, ô nhiễm môi trường đến tăng trưởng ở Việt Nam, nghiên cứu này sử dụng phương pháp tiếp cận mô hình phân phối trễ tự hồi quy ARDL với các bước tiến hành ước lượng được thực hiện như sau:

Đầu tiên, các chuỗi số liệu sử dụng trong nghiên cứu sẽ được kiểm định tính dừng bằng kiểm định nghiệm đơn vị Dickey-Fuller mở rộng (ADF). Để xác định chuỗi X_t có dừng hay không, người ta ước lượng mô hình:

$$\Delta X_t = \beta_1 + \beta_2 t + \delta X_{t-1} + \sum_{i=1}^{q} \alpha_i \Delta X_{t-i} + \varepsilon_t$$

trong đó $\Delta X_t = X_t - X_{t-1}$ và kiểm định cặp giả thuyết:

H_0: $\delta = 0$ (Chuỗi X_t không dừng).

H_1: $\delta < 0$ (Chuỗi X_t dừng).

Nếu chuỗi X_t dừng thì được gọi là tích hợp bậc 0 hay I(0). Nếu chuỗi X_t không dừng thì kiểm định ADF tiếp tục được thực hiện trên chuỗi sai phân của chuỗi gốc ΔX_t. Nếu chuỗi dừng thì chuỗi gốc được gọi là tích hợp bậc 1 hay I(1).

Nếu các chuỗi sử dụng trong nghiên cứu tích hợp cùng bậc thì kiểm định Johansen được thực hiện để kiểm tra tính đồng tích hợp. Nếu các chuỗi không tích hợp cùng bậc và không có chuỗi nào tích hợp bậc 2 trở lên thì bước tiếp theo là chọn độ trễ thích hợp cho các biến trong mô hình (dựa trên tiêu chuẩn AIC) trước khi thực hiện kiểm định Bound để xác định mối quan hệ đồng tích hợp giữa các chuỗi số liệu. Nếu tồn tại mối quan hệ đồng tích hợp giữa các chuỗi số liệu thì cách tiếp cận ARDL là phù hợp. Để phân tích tác động của các nhân tố đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, nghiên cứu này sử dụng mô hình ARDL có dạng như sau:

$$\begin{aligned}\Delta LGDPPC_t = \beta_0 + \sum_{i=1}^{p} \beta_{0i}\Delta LGDPPC_{\,t-i} + \sum_{i=0}^{q_1} \beta_{1i}\Delta REP_{t-i} \sum_{i=0}^{q_2} \beta_{2i}\Delta LCO2_{t-i} \\ + \textstyle\sum_{i=0}^{q_3} \beta_{3i}\Delta FDI_{t-i} + \sum_{i=0}^{q_4} \beta_{4i}\Delta CC_{t-i} + \sum_{i=0}^{q_5} \beta_{5i}\Delta GE_{t-i} \\ + \textstyle\sum_{i=0}^{q_6} \beta_{6i}\Delta PS_{t-i} + \sum_{i=0}^{q_7} \beta_{7i}\Delta RL_{t-i} + \sum_{i=0}^{q_8} \beta_{8i}\Delta RQ_{t-i} \\ + \textstyle\sum_{i=0}^{q_9} \beta_{9i}\Delta VA_{t-i} + \theta_0 LGDPPC_{t-1} + \theta_1 REP_{t-1} + \theta_2 LCO2_{t-1} \\ + \theta_3 FDI_{t-1} + \theta_4 CC_{t-1} + \theta_5 GE_{t-1} + \theta_6 PS_{t-1} + \theta_7 RL_{t-1} \\ + \theta_8 RQ_{t-1} + \theta_9 VA_{t-1} + u_t \end{aligned} \quad \textbf{(3.1)}$$

Trong đó, θ_i $(\overline{i = 1,9})$, β_0 và β_{kj} $(\overline{k = 1,9})$ là các tham số; Δ là ký hiệu sai phân bậc nhất; u_t là sai số của mô hình. Thông tin về các biến được trình bày trong Bảng 1.

Tiếp theo, các hệ số ngắn hạn và dài hạn của mô hình ARDL với các độ trễ tối ưu được ước lượng. Mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM) theo cách tiếp cận ARDL để xem xét tác động ngắn hạn của các biến đến tăng trưởng kinh tế được ước lượng có dạng:

$$\begin{aligned}\Delta LGDPPC_t = \beta_0 + \sum_{i=1}^{p} \beta_{0i}\Delta LGDPPC_{t-i} + + \sum_{i=0}^{q_1} \beta_{1i}\Delta REP_{t-i} \sum_{i=0}^{q_2} \beta_{2i}\Delta LCO2_{t-i} \\ + \textstyle\sum_{i=0}^{q_3} \beta_{3i}\Delta FDI_{t-i} + \sum_{i=0}^{q_4} \beta_{4i}\Delta CC_{t-i} + \sum_{i=0}^{q_5} \beta_{5i}\Delta GE_{t-i} \\ + \textstyle\sum_{i=0}^{q_6} \beta_{6i}\Delta PS_{t-i} + \sum_{i=0}^{q_7} \beta_{7i}\Delta RL_{t-i} + \sum_{i=0}^{q_8} \beta_{8i}\Delta RQ_{t-i} \\ + \textstyle\sum_{i=0}^{q_9} \beta_{9i}\Delta VA_{t-i} + \mu ECT_{t-1} + v_t \end{aligned} \quad \textbf{(3.2)}$$

Trong đó, β_{kj} $(\overline{k = 1,9})$ là các tham số; *ECT* là số hạng hiệu chỉnh sai số và μ là tốc độ hiệu chỉnh.

Cuối cùng, các kiểm định về chất lượng của mô hình ECM cũng như độ tin cậy của các kết quả ước lượng sẽ được thực hiện.

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu được tổng hợp từ hệ thống cơ sở dữ liệu của các trang web: data.worldbank.org, kof.ethz.ch, ourworldindata.org (cập nhật năm 2022) trong giai

đoạn 1996 - 2020 (Bảng 1). Sự hạn chế này là do số liệu về chất lượng thể chế được cung cấp từ năm 1996.

Bảng 1. Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu

Tên biến	Mô tả	Nguồn
LGDPPC	Logarit của GDP bình quân đầu người	The World Bank Development Indicators Database
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài được đo bằng % GDP	
REP	Tiêu thụ năng lượng tái tạo được đo bằng % tổng năng lượng tiêu thụ	Our World in Data Database
LCO2	Logarit của lượng phát thải CO_2	
CC	Chỉ số kiểm soát tham nhũng	World Governance Indicators
GE	Chỉ số hiệu quả của Chính phủ	
PS	Chỉ số ổn định chính trị	
RL	Chỉ số pháp quyền	
RQ	Chỉ số chất lượng các quy định	
VA	Chỉ số tiếng nói của người dân	

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị về tính dừng của các biến

Bảng 2. Kết quả kiểm định ADF về tính dừng của các chuỗi trong mô hình (3.1)

Các chuỗi	Chuỗi ban đầu		Chuỗi sai phân bậc 1		Kết quả
	Thống kê t	Giá trị p	Thống kê t	Giá trị p	
LGDPPC	-1.115232	0.6925	-2.851555	0.0668	I(1)
REP	-2.893892	0.0609			I(0)
LCO2	-2.320616	0.1746	-5.467447	0.0002	I(1)
FDI	-0.969751	0.7471	-3.692024	0.0114	I(1)
CC	-1.921500	0.3174	-6.733656	0.0000	I(1)
GE	-0.468038	0.8813	-4.319157	0.0028	I(1)
PS	-0.354603	0.8988	-5.347955	0.0004	I(1)
RL	-1.210937	0.6524	-4.918669	0.0007	I(1)
RQ	1.626980	0.9991	-3.328029	0.0253	I(1)
VA	-2.989224	0.0509			I(0)

ADF test type: Intercept without trend.

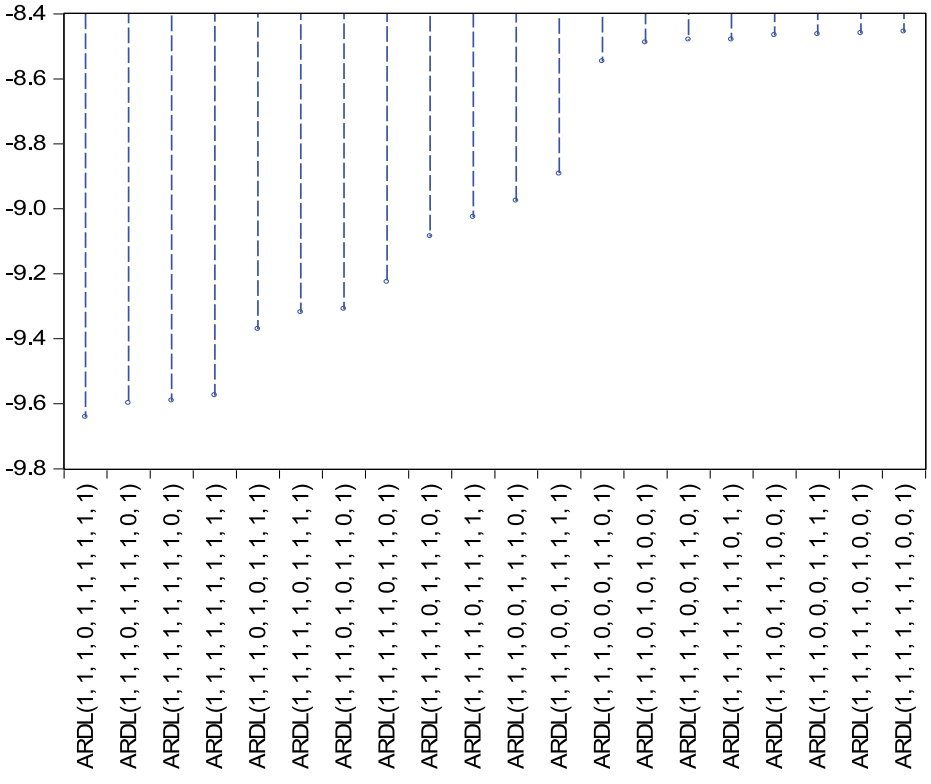
Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên phần mềm Eviews

Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị ADF các chuỗi số liệu được sử dụng trong nghiên cứu (Bảng 2) cho thấy các chuỗi LGDPPC, LCO2, FDI, CC, GE, PS, RL, RQ không dừng ở chuỗi gốc nhưng đều dừng sau khi lấy sai phân bậc nhất, nghĩa là đều tích hợp bậc 1 (hay I(1)). Các chuỗi REP và VA dừng ở chuỗi gốc, nghĩa là các chuỗi này tích hợp bậc 0 (hay I(0)). Như vậy, các chuỗi được sử dụng trong mô hình (3.1) đều tích hợp bậc 0 hoặc bậc 1, không có chuỗi nào tích hợp bậc 2 trở lên. Do đó, cách tiếp cận ARDL là thích hợp nhất cho ước lượng thực nghiệm.

4.2. Lựa chọn độ trễ của các biến

Độ trễ của mô hình ARDL được lựa chọn dựa vào tiêu chuẩn AIC. Hình 1 minh họa tiêu chuẩn AIC cho 20 mô hình ARDL tốt nhất. Kết quả cho thấy mô hình với độ trễ tối ưu được lựa chọn là ARDL (1, 1, 1, 0, 1, 1, 1, 1, 1, 1).

Hình 1. Minh họa tiêu chuẩn AIC cho 20 mô hình ARDL tốt nhất



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên phần mềm Eviews

4.3. Kết quả kiểm định Bound về tính đồng tích hợp của các biến

Tiếp theo, kiểm định Bound sẽ được thực hiện để kiểm định cặp giả thuyết:

$H0$: $\theta_0 = \theta_1 = \theta_2 = \theta_3 = \theta_4 = \theta_5 = \theta_6 = \theta_7 = \theta_8 = \theta_9 = 0$ (không tồn tại mối quan hệ đồng tích hợp giữa các biến);

$H1$: $\theta_0 \neq \theta_1 \neq \theta_2 \neq \theta_3 \neq \theta_4 \neq \theta_5 \neq \theta_6 \neq \theta_7 \neq \theta_8 \neq \theta_9 \neq 0$ (tồn tại mối quan hệ đồng tích hợp giữa các biến).

Kết quả của kiểm định Bound trong Bảng 3 cho thấy giá trị thống kê F lớn hơn giá trị tới hạn I(1) với mọi mức ý nghĩa. Như vậy, giả thuyết H0 bị bác bỏ và giả thuyết H1 được chấp nhận, nghĩa là tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa các biến trong mô hình (3.1). Như vậy, mô hình ARDL (1, 1, 1, 0, 1, 1, 1, 1, 1, 1) là phù hợp để đánh giá tác động của chất lượng thể chế, tiêu thụ năng lượng tái tạo, phát thải CO_2 và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

Bảng 3. Kết quả kiểm định Bound về sự tồn tại mối quan hệ đồng tích hợp giữa các biến

Số bậc	Thống kê F	Các giá trị tới hạn							
k	F-statistic	90%		95%		97,5%		99%	
		I(0)	I(1)	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)
9	7.238197	1.88	2.99	2.14	3.3	2.37	3.6	2.65	3.97

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên phần mềm Eviews

4.4. Kết quả ước lượng các hệ số dài hạn

Kết quả ước lượng ở Bảng 4 cho thấy tăng trưởng kinh tế chịu tác động trực tiếp của tiêu thụ năng lượng tái tạo, phát thải CO_2 và đầu tư trực tiếp nước ngoài trong dài hạn. Trong đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động dương khá mạnh đến tăng trưởng. Hệ số ước lượng của biến FDI dương và có ý nghĩa thống kê hàm ý rằng, trong dài hạn, đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng.

Hệ số ước lượng của biến REP dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% cho thấy tác động tích cực của tiêu thụ năng lượng tái tạo đến tăng trưởng trong dài hạn. Kết quả này chỉ ra rằng, tăng tỷ trọng tiêu thụ năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ của nền kinh tế sẽ kích thích tăng trưởng ở Việt Nam hay năng lượng tái tạo là nguồn năng lượng thay thế có hiệu quả cho các nguồn năng lượng truyền thống đối với tăng trưởng.

Kết quả ước lượng còn cho thấy phát thải CO_2 có tác động cùng chiều đến tăng trưởng ở Việt Nam trong dài hạn. Kết quả này tương tự với kết quả nghiên cứu của Zoundi (2017) về tác động của phát thải CO_2 đến tăng trưởng ở 25 quốc gia châu Phi giai đoạn 1980 - 2012, và kết quả nghiên cứu của Azam và cộng sự (2016) về mối quan hệ giữa phát thải và tăng trưởng ở Trung Quốc, Nhật Bản và Mỹ trong giai đoạn 1971 - 2013. Tuy nhiên, kết quả này mâu thuẫn với kết quả của Tiwari (2011) về tác động ngược chiều của phát thải CO_2 đến tăng trưởng khi nghiên cứu cho trường hợp Ấn Độ giai đoạn 1971 - 2007, và kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Saidi và Hammami (2016) về ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế của phát thải CO_2 ở 58 quốc gia.

Về tác động của chất lượng thể chế đến tăng trưởng, kết quả ở Bảng 4 cho thấy hệ số ước lượng của các biến PS và RL dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này phản ánh ổn định chính trị và thực thi pháp luật có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong thời gian qua, trong đó các hệ số ước lượng phản ánh vai trò quan trọng của ổn định

chính trị. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Epaphra và Kombe (2018) cho trường hợ các nước châu Phi giai đoạn 1996 - 2016. Tuy nhiên, các chỉ số kiểm soát tham nhũng, hiệu quả của Chính phủ, chất lượng các quy định và tiếng nói của người dân không có tác động trực tiếp đến tăng trưởng trong dài hạn. Nhìn chung, các kết quả cho thấy rằng, cải thiện thể chế sẽ làm tăng tốc độ tăng trưởng ở Việt Nam. Những kết quả này phù hợp với kỳ vọng: nền quản trị tốt, nền kinh tế ổn định về chính trị và pháp quyền tốt hơn có khả năng tăng trưởng nhanh hơn.

Các kết quả ước lượng cho thấy, nâng cao chất lượng thể chế đã có những đóng góp nhất định trong việc thúc đẩy tăng trưởng trực tiếp và gián tiếp thông qua quá trình chuyển đổi cấu trúc tiêu thụ năng lượng, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và hạn chế tác động tiêu cực của ô nhiễm môi trường đến tăng trưởng của nền kinh tế. Các phát hiện từ kết quả nghiên cứu cũng hàm ý rằng, mặc dù một số chỉ số thể chế đã dần được cải thiện nhưng chưa đủ mạnh đủ để tạo ra các tác động có ý nghĩa đến tăng trưởng. Điều này phản ánh những nỗ lực cải cách thể chế ở Việt Nam dù đã đạt được những kết quả nhất định nhưng cần được thực hiện quyết liệt hơn để tạo nền tảng thúc đẩy tăng trưởng mạnh mẽ hơn trong thời gian tới.

Bảng 4. Kết quả ước lượng các hệ số dài hạn

Các biến độc lập	Biến phụ thuộc LGDPPC			
	Hệ số	Sai số chuẩn	Thống kê t	Giá trị p
C	13.963366	0.040951	340.976810	0.0000
REP	0.512196	0.080034	6.399724	0.0014
LCO2	0.630969	0.006704	94.114478	0.0000
FDIP	722175.002239	111566.917340	6.473021	0.0013
CC	-0.020793	0.040874	-0.508716	0.6326
GE	0.015320	0.025827	0.593169	0.5789
PS	0.207214	0.026222	7.902277	0.0005
RL	0.126005	0.015826	7.961877	0.0005
RQ	-0.025338	0.025392	-0.997882	0.3641
VA	0.078486	0.042095	1.864505	0.1213

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên phần mềm Eviews

4.5. Kết quả ước lượng các hệ số ngắn hạn của mô hình hiệu chỉnh sai số ECM

Các kết quả ước lượng các hệ số ngắn hạn theo cách tiếp cận ARDL được thể hiện trong Bảng 5 cho thấy, trong ngắn hạn, những thay đổi trong chỉ số ổn định chính trị, thực thi pháp luật, tiếng nói của người dân, phát thải CO_2, tỷ trọng đầu tư nước ngoài trên GDP đều có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Đáng chú ý, đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động cùng chiều khá mạnh đến tăng trưởng. Tuy nhiên, những thay đổi trong cơ cấu tiêu thụ năng lượng, chỉ số kiểm soát tham nhũng, hiệu quả của Chính phủ, chất lượng các quy định có tác

động không có ý nghĩa thống kê đến tăng trưởng ở Việt Nam. Các kết quả này hàm ý rằng, trong ngắn hạn, sự mở rộng phần chia của năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ là nhỏ, không đủ để có tác động kích thích tăng trưởng, hay tăng trưởng trong ngắn hạn phụ thuộc phần lớn vào nguồn năng lượng không tái tạo, bất chấp các tác động môi trường. Các kết quả này cũng cho thấy chính sách phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam còn chưa phát huy được hiệu quả trong ngắn hạn.

Bảng 5. Kết quả ước lượng các hệ số ngắn hạn bằng mô hình ECM

Các biến độc lập	Biến phụ thuộc D(LGDPPC)			
	Hệ số	Sai số chuẩn	Thống kê t	Giá trị p
D(REP)	0.059718	0.041014	1.456047	0.2052
D(LCO2)	0.226867	0.027553	8.233763	0.0004
D(FDIP)	428334.777013	82976.162741	5.162143	0.0036
D(CC)	0.017680	0.017486	1.011126	0.3584
D(GE)	0.029036	0.014701	1.975057	0.1052
D(PS)	0.027291	0.011101	2.458368	0.0573
D(RL)	0.034896	0.005921	5.893277	0.0020
D(RQ)	0.002920	0.018369	0.158956	0.8799
D(VA)	0.152150	0.022775	6.680635	0.0011
ECT(-1)	-0.593118	0.069202	-8.570815	0.0004

ECT = LGDPPC - (0.5122*REP + 0.6310*LCO2 + 722175.0022*FDIP -0.0208*CC + 0.0153*GE + 0.2072*PS + 0.1260*RL -0.0253*RQ + 0.0785*VA + 13.9634)

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên phần mềm Eviews

Kết quả trong Bảng 5 cho thấy hệ số ước lượng của số hạng hiệu chỉnh sai số (ECT) là âm (-0,593118) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Hệ số của biến ECT cho biết khoảng 59% sự chênh lệch giữa LGDPPC ngắn hạn và dài hạn được điều chỉnh trong vòng một năm (số liệu hàng năm).

4.6. Kết quả các kiểm định chất lượng của mô hình ECM

Kết quả các kiểm định chất lượng của mô hình hiệu chỉnh sai số như: kiểm định dạng hàm đúng, phù hợp (Ramsey test) với p_value = 0,8945; kiểm định hiện tượng tự tương quan (Lagrange Multiplier_ LM test) (p_value = 0,1325); kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi (Breusch-Pagan-Godfrey test) (p_value = 0,9262); kiểm định phần dư có phân phối chuẩn (normality test) với p_value của thống kê Jarque-Bera nhận giá trị 0,661045 (Bảng 6) cho thấy mô hình ECM thỏa mãn các giả thiết cơ bản của phương pháp ước lượng.

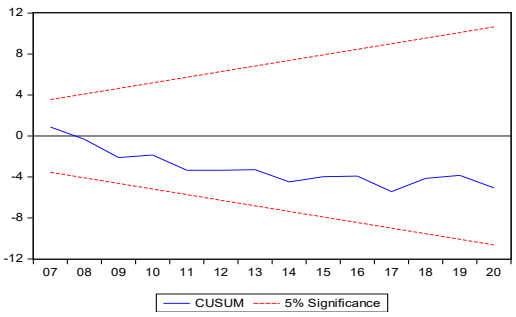
Bảng 6. Kết quả các kiểm định chẩn đoán

Kiểm định	Thống kê	Giá trị thống kê	Giá trị p
Dạng hàm	F(1, 13)	0.018281	0.8945
Tự tương quan	F(2, 12)	2.403160	0.1325
Phương sai sai số thay đổi	F(10, 13)	0.395116	0.9262
Phần dư có phân phối chuẩn	Jarque-Bera	0.827867	0.661045

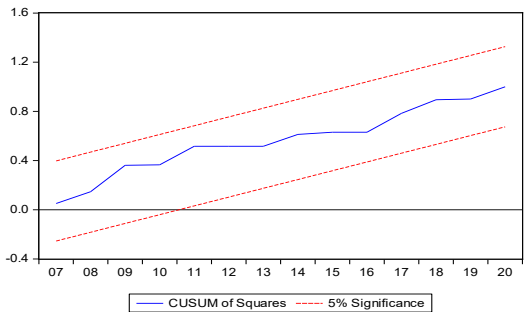
Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên phần mềm Eviews

Bên cạnh đó, kết quả kiểm định phần dư cho thấy tổng tích lũy của phần dư (CUSUM) và tổng tích lũy hiệu chỉnh của phần dư (CUSUMSQ) đều nằm trong giải tiêu chuẩn ứng với mức ý nghĩa 5% (Hình 2a, b) nên có thể kết luận phần dư của mô hình có tính ổn định và vì thế mô hình là ổn định. Do đó, các kết quả ước lượng đảm bảo tính tin cậy và thích hợp cho phân tích thực nghiệm.

Hình 2a. Tổng tích lũy phần dư



Hình 2b. Tổng tích lũy hiệu chỉnh của phần dư



Nguồn: Tính toán của tác giả

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tiếp cận mô hình phân phối trễ tự hồi quy để phân tích tác động của chất lượng thể chế, đầu tư trực tiếp nước ngoài, tiêu thụ năng lượng tái tạo và phát thải CO_2 đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 1996 - 2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy một số phát hiện đáng lưu ý như sau:

Thứ nhất, tồn tại mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa chất lượng thể chế, đầu tư trực tiếp nước ngoài, tiêu thụ năng lượng tái tạo và phát thải CO_2 đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

Thứ hai, trong dài hạn, ổn định chính trị, pháp quyền, đầu tư trực tiếp nước ngoài, tiêu thụ năng lượng tái tạo và phát thải CO_2 có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, trong khi kiểm soát tham nhũng, hiệu quả của Chính phủ, chất lượng các quy định và tiếng nói của người dân không có tác động trực tiếp đến tăng trưởng.

Thứ ba, trong ngắn hạn, ổn định chính trị, pháp quyền, tiếng nói của người dân, phát thải CO_2, tỷ trọng đầu tư nước ngoài trên GDP đều có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, những thay đổi trong cơ cấu tiêu thụ năng lượng, kiểm soát tham nhũng, hiệu quả của Chính phủ, chất lượng các quy định không có tác động đến tăng trưởng.

Các kết quả thực nghiệm cho thấy, nâng cao chất lượng thể chế sẽ làm tăng tốc độ tăng trưởng ở Việt Nam. Trong số 6 chỉ số về thể chế, ổn định chính trị, pháp quyền và tiếng nói của người dân được cho là có tác động nhiều hơn đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 1996 - 2020. Do đó, theo đuổi các chính sách cải thiện thể chế theo hướng nâng cao ổn định chính trị, pháp quyền, dân chủ và trách nhiệm giải trình sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Thật vậy, để đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững, sự ổn định chính trị và không có bạo lực sẽ làm nền kinh tế vận hành trơn tru, làm giảm đáng kể chi phí kinh doanh và do đó thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế. Tuy nhiên, chỉ riêng nâng cao chất lượng thể chế là chưa đủ để đảm bảo tăng trưởng bền vững, Việt Nam cần có chiến lược thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài hiệu quả hơn để vừa đạt mục tiêu tăng trưởng vừa tránh trở thành nơi trú ẩn ô nhiễm, đồng thời thúc đẩy phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo để đáp ứng nhu cầu năng lượng cho phát triển kinh tế và giảm phát thải carbon ra môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Acemoglu, D., Naidu, S., Restre-po, P., & Robinson, J. A. (2014), "Democracy does cause growth", *Journal of Political Economy*, 127(1), 47 - 100.
2. Acemoglu, D., Naidu, S., Restrepo, P., & Robinson, J. A. (2015), "Democracy, redistribution, and inequality", *Handbook of income distribution*, 2, 1885 - 1966.
3. Alper, A., Oguz, O. (2016), "The role of renewable energy consumption in economic growth: evidence from asymmetric causality", *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 60, 953 - 959.
4. Apergis, N., Payne, J.E. (2011), "The renewable energy consumption-growth nexus in Central America", *Applied Energy*, 88, 343 - 347.
5. Azam, M., Khan, A.Q., Abdullah, H.B., Qureshi, M.E. (2016), "The impact of CO2 emissions on economic growth: evidence from selected higher CO2 emissions economies", *Environmental Science and Pollution Research*, 23, 6376 - 6389.
6. Dandume, M.Y. (2013), "Institution and economic growth performance in Nigeria", Munich Personal RePEc Archive. Paper No. 52356.
7. Dias, J., & Tebaldi, E. (2012), "Institutions, human capital, and growth: The institutional mechanism", *Structural Change and Economic Dynamics*, 23(3), 300 - 312.

8. Epaphra, M., Kombe, A.H. (2018), "Institutions and economic growth in Africa: evidence from panel estimation", *Business and Economic Horizons*, 13(5), 570 - 590.

9. Fabro, G. & Aixalá, J. (2009), "Economic Growth and Institutional Quality : Global and Income-Level Analyses", *Journal of Economic Issue*, 43(4), 997 - 1023.

10. Gani, A. (2011), "Governance and growth in developing countries", *Journal of Economic Issues*, 45(1), 19-40.

11. Habtamu, F. N. (2008), "Roles of governance in explaining cconomic growth in Sub-Saharan Africa", *Africa Policy Journal*, 1 - 21.

12. Iheonu, C., Ihedimma, G., Onwuanaku, C., (2017), "Institutional quality and economic performance in West Africa", *Munich Personal RePEc Archive*, Paper No. 82212.

13. Jalilian, H., Kirkpatrick, C. & Parker, D. (2006), *Creating the conditions for international business expansion: The impact of regulation on economic growth in developing countries - a cross-country analysis,* in E Amann (ed.), Regulating Development: Evidence from Africa and Latin America. The CRC Series on Competition, Regulation and Development, Edward Elgar Publishing Ltd, pp. 11 - 38. <http://www.e-elgar.com/bookentry_main.lasso?id=3926>.

14. Jebli, M.B., Youusef, S.B., Ozturk, I. (2015), "The role of renewable energy consumption and trade: EKC analysis for sub-Saharan Africa countries", *African Development Review*, 27(3), 288 - 300.

15. Jude, C. and Levieuge, G. (2015), *Growth Effect of FDI in Developing Economies: The Role of Institutional Quality,* LEO Working Papers/DR LEO, 2251.

16. Kilishi, A. A., Mobolaji, H. I. & Yaru, M. A. (2013), "Institutions and Economic Performance in Sub-Saharan Africa: A Dynamic Panel Data Analysis", *Journal of African Development*, 15(2), 91 - 120.

17. Kocak E, Sarkgunesi A (2017), "The renewable energy and economic growth nexus in Black Sea and Balkan Countries", *Energy Policy*, 100, 51 - 57.

18. Leitao, N.C. (2014), "Economic growth, carbon dioxide emissions, renewable energy and globalization", *International Journal of Energy Economics and Policy*, 4(3), 391-399.

19. Nakabashi, L., Pereira, A. E. G., & Sachsida, A. (2013), "Institutions and growth: a developing country case study", *Journal of Economic Studies*, 40(5), 614 - 634.

20. North, D.C. (1990), "Institutions, institutional change and economic performance", New York: Cambridge University Press

21. Ngo, M. N., & Nguyen, L. D. (2020), "Economic growth, total factor productivity, and institution quality in low-middle income countries in Asia", *The Journal of Asian Finance, Economics, and Business*, 7(7), 251 - 260.

22. Nguyen, C.P., Su, T.D., Nguyen, T.V.H. (2018), "Institutional quality and economic growth: the case of emerging economies", *Theoretical Economics Letters*, 8(11), 1943 - 1956.

23. Pao, H.T., Tsai, C.M. (2011), "Multivariate granger causality between CO_2 emissions, energy consumption, FDI (foreign direct investment) and GDP (gross domestic product): Evidence from a panel of BRIC (Brazil, Russian Federation, India, and China) countries", *Energy*, 36(1), 685 - 693.

24. Rafindadi AA, Ozturk, I. (2016), "Impacts of renewable energy consumption on the German economic growth: evidence from combined cointegration test", *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 75, 1130 - 1141.

25. Rodrik, D. (2008), "Second-best institutions", *American Economic Review*, 98(2), 100 - 104.

26. Saidi, K., & Hammami, S. (2016), "Economic growth, energy consumption and carbon dioxide emissions: recent evidence from panel data analysis for 58 countries", *Quality & Quantity*, 50(1), 361 - 383.

27. Salman, M., Long, X., Dauda, L., & Mensah, C. N. (2019), "The impact of institutional quality on economic growth and carbon emissions: Evidence from Indonesia, South Korea and Thailand", *Journal of Cleaner Production*, 241, 118331.

28. Sardadvar, S. (2011), Neoclassical Growth Theory and Standard Models. Springer-Verlag Berlin Heidelberg. doi: 10.1007/978-3-7908-2637-1.

29. Tiwari, A.K. (2011), "Energy consumption, CO2 emissions and economic growth: a revisit of the evidence from India", *Applied Econometrics and International Development*, 11(2), 165 - 189

30. Vianna, A. C., & Mollick, A. V. (2018), "Institutions: Key variable for economic development in Latin America", *Journal of Economics and Business*, 96, 42 - 58.

31. Vitola, A. & Senfelde, M. (2015), "The Role of institutions in Economic Performance", *Business: Theory and Practice*, 16(3), 271 - 279.

32. Zoundi, Z. (2017), "CO_2 emissions, renewable energy and the Environmental Kuznets Curve, a panel cointegration approach", *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 72(C), 1067 - 1075.

33. Waheed, R., Sarwar, S., Wei, C. (2019), "The survey of economic growth, energy consumption and carbon emission", *Enery Reports*, 5, 1103 - 1115.

34. Wajda, E.O. (2016), "The New Institutional Economics-Main Theories", *Financial Internet Quarterly e-Finanse*, 12(1), 78 - 85.

44.

PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG LOGISTICS ĐƯỜNG SẮT TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

PGS.TS. Đỗ Anh Đức*
ThS.NCS. Hà Diệu Linh**

Tóm tắt

Cơ sở hạ tầng logistics đường sắt là một bộ phận của hệ thống cơ sở hạ tầng logistics, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong bối cảnh Việt Nam tham gia hội nhập sâu và rộng vào nền kinh tế quốc tế đã đặt ra những yêu cầu phát triển cơ sở hạ tầng logistics đường sắt mới. Bài viết này khái quát hóa lý luận có liên quan đến cơ sở hạ tầng logistics đường sắt, phân tích đánh giá thực trạng cơ sở hạ tầng logistics đường sắt tại Việt Nam và đề xuất các giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng logistics đường sắt tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Từ khóa: *Logistics, đường sắt, hội nhập kinh tế quốc tế*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vận tải đường sắt là phương thức vận tải chuyên chở có vai trò quan trọng đối với tất cả các quốc gia. Phương thức chuyên chở này không chỉ trong phạm vi một quốc gia, vận tải đường sắt còn là mạch máu giao thông chính, kết nối các quốc gia với nhau. Thực tiễn cho thấy, liên vận đường sắt quốc tế đóng vai trò rất lớn đáp ứng nhu cầu đi lại và lưu thông hàng hoá từ Đông sang Tây, từ Âu sang Á, đưa các quốc gia xích lại gần nhau, mở rộng trao đổi, thúc đẩy thương mại và tạo điều kiện cho nhau cùng phát triển. Trên thế giới, nhiều quốc gia luôn coi vận tải đường sắt là phương tiện chủ chốt trong hệ thống vận tải thống nhất khi xét đến khả năng chuyên chở và tính xã hội hóa của nó. Sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia sẽ được phản ánh qua khả năng chuyển chở, chất lượng chuyên chở cũng như triển

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
** Trường Đại học Công đoàn

vọng phát triển mạng lưới đường sắt thống nhất và thông suốt của quốc gia đó. Vì vậy, vận tải đường sắt giữ vai trò trụ cột trong hệ thống giao thông vận tải của một quốc gia. Trong phương thức vận tải đường sắt, cơ sở hạ tầng logistics đường sắt là yếu tố quan trọng nhất, đảm bảo vận tải đường sắt được vận hành thông suốt và liên tục.

Tại Việt Nam, vận tải đường sắt cũng vẫn luôn giữ một vai trò hết quan trọng. Ra đời từ năm 1881, trải qua hơn 100 năm phát triển, đường sắt Việt Nam đã trở thành loại hình giao thông thiết yếu trong hệ thống giao thông của đất nước… Ngoài ra, đường sắt còn có vai trò to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Giao thông vận tải đường sắt là bộ phận quan trọng trong hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội bên cạnh các phương thức vận tải khác. Địa hình nước ta với việc các trung tâm kinh tế, chính trị lớn của cả nước luôn nằm trên con đường trải dài từ Bắc vào Nam nên rất cần có sự kết nối liền mạch giữa Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh bằng đường sắt. Đặc biệt là trong giai đoạn chiến tranh cũng như khoảng thời gian khôi phục đất nước sau khi thống nhất, vai trò của đường sắt càng trở nên rõ ràng hơn bao giờ hết. Đường sắt có vai trò to lớn như vậy, song các tuyến đường sắt hiện nay chưa được khai thác triệt để. Nguyên nhân chủ yếu khiến công tác khai thác năng lực của đường sắt vẫn ở mức kém hiệu quả chính là do kết cấu hạ tầng đường sắt cũ và lạc hậu. Đường sắt còn tồn tại nhiều đoạn với bán kính cong nhỏ, độ dốc cao, cầu và cống yếu. Các công trình đường sắt như: đường ray, nền, hệ thống thông tin tín hiệu cũng đã cũ và lạc hậu. Những hạn chế, yếu kém trên về cơ sở hạ tầng logistics đường sắt đã gây ra những ảnh hưởng lớn tới vận tải đường sắt Việt Nam nói riêng và toàn bộ nền kinh tế - xã hội của đất nước nói chung.

Bài viết này khái quát hóa lý luận có liên quan đến cơ sở hạ tầng logistics đường sắt, phân tích đánh giá thực trạng cơ sở hạ tầng logistics đường sắt tại Việt Nam và đề xuất các giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng logistics đường sắt tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

2. KHÁI LUẬN VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG LOGISTICS ĐƯỜNG SẮT

Sự phát triển của cơ sở hạ tầng logistics và nâng cao hiệu quả của cơ sở hạ tầng là những vấn đề cốt yếu đối với các quốc gia đang tìm cách để cạnh tranh với các đối thủ khác trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng hiện nay. Cơ sở hạ tầng tốt giúp tạo điều kiện thuận lợi cho dòng chảy thương mại và do đó đảm bảo sự thành công trong thương mại quốc tế. Đồng thời, nó cũng giúp cung cấp các giải pháp để cải thiện khả năng tiếp cận các khu vực còn khó khăn nhất định và tạo điều kiện để những vùng đó phát triển, đóng góp vào nền kinh tế quốc gia. Cơ sở hạ tầng logistics hiện nay có thể được phân loại thành các cơ sở hạ tầng logistics bộ phận được trình bày tại Hình 1 như sau:

Hình 1. Cơ sở hạ tầng logistics



Nguồn: Bộ Giao thông vận tải

Cơ sở hạ tầng logistics đường sắt là một bộ phận của hệ thống cơ sở hạ tầng logistics, có thể được hiểu là tất cả những cơ sở vật chất, kiến trúc và kỹ thuật đóng vai trò là nền tảng, phục vụ cho các ngành dịch vụ logistics đường sắt. Theo một báo cáo của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), cơ sở hạ tầng logistics đường sắt lại bao gồm các yếu tố chính: phần diện tích đất phục vụ cho hoạt động vận tải đường sắt; sân ga hành khách và hàng hóa; hàng rào bảo vệ; đường ngang, bao gồm các thiết bị đảm bảo an toàn giao thông; nhà ga và các bãi tập kết; đường sắt (gồm cả đường chính và đường phụ). Bên cạnh đó còn có cầu, cống và các cầu vượt khác; đường hầm, đường hầm có mái che và các loại khác; hệ thống tín hiệu và biển báo.

Tại Việt Nam, các yếu tố cấu thành cơ sở hạ tầng logistics đường sắt được quy định tại khoản 15 Điều 3 Luật Đường sắt năm 2017: "Kết cấu hạ tầng đường sắt là công trình đường sắt, phạm vi bảo vệ công trình đường sắt và hành lang an toàn giao thông đường sắt". Trong đó, "Công trình đường sắt là công trình xây dựng phục vụ giao thông vận tải đường sắt, bao gồm: đường, cầu, cống, hầm, kè, tường chắn, ga, đề-pô, hệ thống thoát nước, hệ thống thông tin, tín hiệu, hệ thống báo hiệu cố định, hệ thống cấp điện và các công trình, thiết bị phụ trợ khác của đường sắt". Như vậy, theo Luật Đường sắt năm 2017, cơ sở hạ tầng logistics đường sắt bao gồm các yếu tố chính là: đường sắt, ghi, cầu các loại, nhà ga, sân, ke ga, kho hàng, đường ngang (điểm giao cắt giữa đường sắt, đường bộ cùng mặt bằng có người gác và không có người gác), hệ thống thông tin đường sắt, tín hiệu và biển báo. Từng yếu tố cụ thể của cơ sở hạ tầng logistics đường sắt cũng được quy định rõ trong Luật Đường sắt năm 2017.

Ga đường sắt được quy định tại khoản 11, Điều 3 là "nơi để phương tiện giao thông đường sắt dừng, tránh, vượt, đón, trả khách, xếp, dỡ hàng hóa, thực hiện tác nghiệp kỹ thuật và các dịch vụ khác". Khoản 8, Điều 3 quy định: "Đề-pô là nơi tập kết tàu để bảo dưỡng, sửa chữa, thực hiện các tác nghiệp kỹ thuật khác". Ke ga tại khoản 16, Điều 3 được hiểu là "công trình đường sắt trong ga đường sắt để phục vụ hành khách lên, xuống tàu, xếp, dỡ hàng hóa". Còn tuyến đường sắt được quy định tại khoản 27 Điều 3 là "một hoặc nhiều khu đoạn liên tiếp tính từ ga đường sắt đầu tiên đến ga đường sắt cuối cùng".

3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG LOGISTICS ĐƯỜNG SẮT TẠI VIỆT NAM

Mạng lưới đường sắt quốc gia Việt Nam được xây dựng và khai thác đã hơn một thế kỷ. Hình 2 cho thấy toàn mạng lưới đường sắt quốc gia bao gồm 7 tuyến chính và 12 tuyến nhánh với tổng chiều dài 3.143 km (trong đó đường chính tuyến 2.703 km và 612 km đường ga và đường nhánh), trải dài trên địa bàn của 34 tỉnh, thành phố (Bộ Giao thông vận tải, 2020). Trong đó, mạng lưới đường sắt quốc gia có có 277 ga, bao gồm 3 loại khổ đường là 1.000 mm, chiếm 85%; 1.435 mm, chiếm 6% và khổ đường lồng 1.000 mm và 1.435 mm, chiếm 9%. Mật độ đường sắt hiện nay đạt 9,5 km/1000 km^2, đạt mức trung bình ASEAN và thế giới, xếp 58/141 về mật độ mạng lưới (Bộ Công Thương, 2021). Hiện nay, có hai tuyến kết nối với đường sắt Trung Quốc: tại Đồng Đăng (tuyến Hà Nội - Đồng Đăng) và tại Lào Cai (tuyến Hà Nội - Lào Cai). Tuy nhiên, hệ thống đường sắt của Trung Quốc và các nước châu Âu được thiết kế theo khổ đường ray tiêu chuẩn 1.435 mm, trong khi đường sắt Việt Nam dùng khổ đường ray là 1.000 mm, riêng đoạn từ Yên Viên đến ga Đồng Đăng là đường lồng, tức là gồm cả khổ đường ray 1.435 mm và 1.000 mm. Do đó, nếu hàng xuất khẩu từ phía Nam đưa về Yên Viên để chuyển sang toa tàu Trung Quốc thì không cần sang tải tại Đồng Đăng mà sẽ chạy thẳng qua Trung Quốc; còn nếu tàu từ miền Nam chạy thẳng lên Đồng Đăng thì sang tải ở ga Đồng Đăng.

Hình 2. Sơ đồ mạng lưới đường sắt và khổ đường

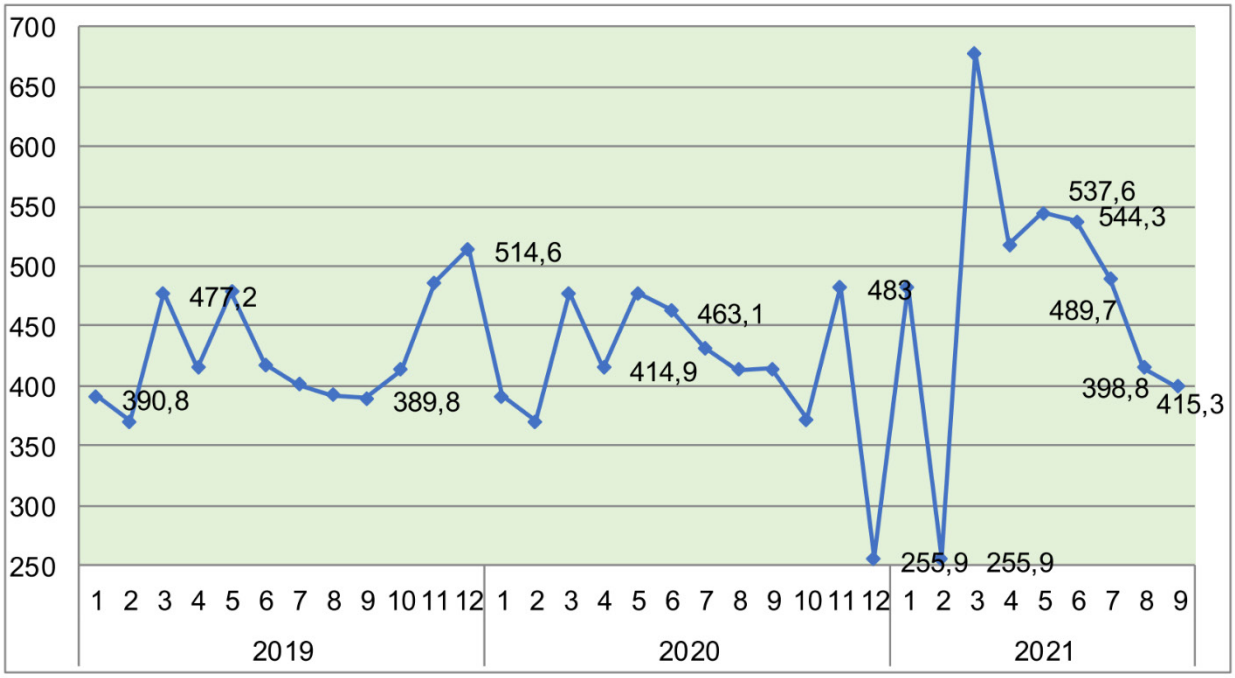


Nguồn: Bộ Giao thông vận tải

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế thế giới nói chung và dịch vụ logistics nói riêng (Đỗ Anh Đức, 2021), Đường sắt Việt Nam gia tăng vận chuyển đường sắt liên vận quốc tế như: năng lực đón, lập và giải thể tàu liên vận quốc tế; thực trạng hệ thống kho bãi tại các khu vực quá tải đã gây tắc nghẽn vào một số thời điểm nhất định, đặc biệt là tại các khu vực trọng điểm (Đồng Đăng; Yên Viên - Đông Anh). Ngoài ra, tại các khu công nghiệp lớn phía Bắc như: khu công nghiệp Bắc Giang, Bắc Ninh, Thái Nguyên không có ga hàng hóa đường sắt hoặc không đủ điều kiện để tổ chức khai thác hàng xuất - nhập khẩu dẫn đến việc khách hàng phải tổ chức đưa hàng về xếp dỡ tại bãi hàng ga Đồng Đăng, ga Yên Viên làm phát sinh thêm chi phí cũng như thời gian làm thủ tục xuất nhập hàng hóa.

Hình 3. Kết quả vận tải hàng hóa bằng đường sắt giai đoạn 2019 - 2021

Đơn vị: nghìn tấn



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê

Tính chung 9 tháng năm 2021, tổng lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường sắt đạt 4,1 triệu tấn, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, tháng 3/2021 đạt lượng hàng hóa vận chuyển cao nhất và tháng 02/2021 đạt lượng hàng hóa vận chuyển thấp nhất (do ảnh hưởng của của làn sóng lây nhiễm COVID-19 thứ ba). Luân chuyển hàng hóa đường sắt đạt 2,72 tỷ tấn km, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, năng lực vận tải liên vận quốc tế của đường sắt Việt Nam mỗi năm khoảng 1 triệu tấn, nếu được đồng bộ hóa khổ đường sắt tiêu chuẩn thì sẽ tăng gấp đôi. Để đạt đươc mục tiêu này, hệ thống logistics của ngành đường sắt phải phát triển đường kết nối, các trung tâm logistics, các cảng cạn để giải quyết vấn đề san hàng, chuyển tải một cách tối ưu nhất.

4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG LOGISTICS ĐƯỜNG SẮT TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ đã ban hành tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg, quan điểm phát triển quy hoạch mạng lưới đường sắt được xác định như sau: "Đường sắt là chuyên ngành đặc thù có vai trò quan trọng trong hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, được xác định là một trong ba đột phá chiến lược cần ưu tiên đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững", trong đó: "Phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt có trọng tâm, trọng điểm, mang tính đột phá trên các hành lang vận tải chính có nhu cầu vận tải lớn; phát huy thế mạnh vận tải hàng hóa,

hành khách khối lượng lớn, cự ly từ trung bình đến dài. Tập trung khai thác tối đa năng lực mạng đường sắt hiện có và đầu tư xây dựng một số tuyến đường sắt mới đồng bộ, hiện đại kết nối cảng biển cửa ngõ, các trung tâm kinh tế lớn".

Theo đó, Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, mục tiêu đến năm 2030:

Về vận tải: Khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt 11,8 triệu tấn, chiếm thị phần khoảng 0,27%; khối lượng vận chuyển hành khách đạt 460 triệu khách, chiếm thị phần khoảng 4,40% (trong đó đường sắt quốc gia 21,5 triệu khách, chiếm thị phần khoảng 1,87%). Khối lượng luân chuyển hàng hóa đạt 7,35 tỷ tấn.km, chiếm thị phần khoảng 1,38%; hành khách 13,8 tỷ khách.km, chiếm thị phần khoảng 3,55% (trong đó đường sắt quốc gia 8,54 tỷ khách.km, chiếm thị phần khoảng 2,22%).

Về kết cấu hạ tầng: Nâng cấp, cải tạo bảo đảm an toàn chạy tàu 7 tuyến đường sắt hiện có với tổng chiều dài 2.440 km; quy hoạch 09 tuyến đường sắt mới với tổng chiều dài 2.362 km, trong đó: triển khai đầu tư hai đoạn ưu tiên của tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam (Hà Nội - Vinh, Nha Trang - Thành phố Hồ Chí Minh), ưu tiên xây dựng một số tuyến đường sắt kết nối cảng biển cửa ngõ quốc tế đặc biệt khu vực Hải Phòng và Bà Rịa - Vũng Tàu, kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với Cần Thơ, kết nối quốc tế với Trung Quốc, Lào và Campuchia phù hợp với các hiệp định vận tải quốc tế và đồng bộ với tiến độ đầu tư của các nước trong khu vực.

Tầm nhìn đến năm 2050: Mạng lưới đường sắt quốc gia được quy hoạch bao gồm 25 tuyến với chiều dài 6.354 km, trong đó: hoàn thành tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam; tiếp tục đầu tư hoàn thành các tuyến đường sắt mới tại khu đầu mối Hà Nội, khu đầu mối Thành phố Hồ Chí Minh, đường sắt kết nối các cảng biển, khu công nghiệp, khu kinh tế, kết nối các tỉnh Tây Nguyên, đường sắt ven biển, đường sắt kết nối quốc tế. Duy trì, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường sắt hiện có đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho đường sắt tính đến năm 2030 khoảng 240.000 tỷ đồng. Về nguồn lực đầu tư cho đường sắt, ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước cần tiếp tục thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ quốc tế; sử dụng nguồn vốn đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các công trình đường sắt có tính lan tỏa. Nhà nước cần đẩy mạnh xã hội hóa trong kinh doanh đường sắt, dịch vụ hỗ trợ vận tải; thu hút các thành phần kinh tế, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư phương tiện vận tải, các công trình hỗ trợ cho hoạt động vận tải (ke ga, kho, bãi hàng, phương tiện xếp dỡ...); tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh đường sắt.

5. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG LOGISTICS ĐƯỜNG SẮT TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế là một xu hướng tất yếu và là một yêu cầu khách quan đối với bất kỳ quốc gia nào trên thế giới trong quá trình phát triển, Việt Nam đã tham

gia hội nhập sâu và rộng vào nền kinh tế quốc tế (Đỗ Anh Đức, 2020), Nhà nước cần xác định được rõ vai trò và tầm quan trọng và thực thi các chính sách phát triển hạ tầng logistics đường sắt phù hợp với bối cảnh hội nhập. Bài viết đề xuất một số nhóm giải pháp sau nhằm phát triển phát triển cơ sở hạ tầng logistics đường sắt tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế:

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển cơ sở hạ tầng logistis đường sắt. Nhà nước cần rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật, hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình quy phạm, định mức... để tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho hoạt động đầu tư, quản lý, khai thác, bảo trì cơ sở hạ tầng logistics đường sắt, trong đó ưu tiên hoàn thiện chính sách pháp luật liên quan đến đầu tư, vận hành, khai thác đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị; xây dựng, ban hành cơ chế khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đầu tư, kinh doanh vận tải đường sắt, dịch vụ hỗ trợ vận tải; xây dựng cơ chế đặc thù để huy động nguồn vốn đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, xây dựng, ban hành chính sách phát triển công nghiệp đường sắt và công nghiệp phụ trợ tạo tiền đề phát triển lĩnh vực đường sắt; xây dựng và ban hành chính sách đầu tư, phát triển hệ thống kho ga, bãi hàng nhằm tiết kiệm tối đa chi phí vận tải đường sắt, đồng thời tăng khả năng cung cấp nguyên liệu, vật tư, hàng hóa đúng lúc; ban hành những quy định về phát triển đồng bộ hệ thống thông tin đường sắt trên toàn bộ các tuyến đường sắt khai thác; đặc biệt chú trọng ban hành những chính sách về việc phát triển kết nối cơ sở hạ tầng logistics đường sắt với các cơ sở hạ tầng logistics khác để tạo nên một mạng lưới cơ sở hạ tầng có tính liên kết và đồng bộ cao, từ đó giảm thiểu đáng kể chi phí logistics của Việt Nam.

Thứ hai, ưu tiên nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng logistis đường sắt. Nhà nước cần ưu tiên tập trung nguồn lực nhà nước đầu tư phát triển, nâng cấp, bảo trì cơ sở hạ tầng logistics đường sắt nhằm phát huy lợi thế của vận tải đường sắt; thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ quốc tế; sử dụng nguồn vốn đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các cơ sở hạ tầng đường sắt có tính lan tỏa; đẩy mạnh xã hội hóa trong kinh doanh đường sắt, dịch vụ hỗ trợ vận tải; thu hút các thành phần kinh tế, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư phương tiện vận tải, các công trình hỗ trợ cho hoạt động vận tải (ke ga, kho, bãi hàng, phương tiện xếp dỡ...). Tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh đường sắt.

Thứ ba, đẩy mạnh ứng dụng thành tựu của cuộc Các mạng công nghiệp 4.0 và phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ logictics đường sắt như: ứng dụng công nghệ Internet vạn vật (IOT) trong phát triển hệ thống nhận dạng thông minh về logistics đường sắt (Guo và các cộng sự, 2012), ứng dụng thực tế công nghệ nhận dạng tần số vô tuyến (RFID) vào hoạt động vận tải hàng hóa đường sắt liên quan đến các dự án quốc tế quan trọng có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện thành công trao đổi dữ liệu điện tử trong vận tải hàng hóa quốc tế (Mašek và các cộng sự, 2016)…

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương (2020), *Báo cáo logistics Việt Nam 2021 cắt giảm chi phí logistics,* NXB Công Thương.
2. Bộ Công Thương (2021), *Báo cáo logistics Việt Nam 2021 phát triển nhân lực logistics,* NXB Công Thương.
3. Đỗ Anh Đức (2020), "Phát triển logictics xanh tại Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế". *Hội thảo quốc gia: "Đào tạo nguồn nhân lực ngành logictics định hướng nghề nghiệp quốc tế",* 116 - 127.
4. Đỗ Anh Đức (2021), "Tác động của đại dịch COVID-19 đến ngành dịch vụ logistics Việt Nam", *Hội thảo quốc gia: "Kinh tế Việt Nam 2020 và triển vọng năm 2021: Ứng phó và vượt qua đại dịch COVID-19, hướng tới phục hồi và phát triển",* 362 - 370.
5. Guo, Z., Zhang, Z., & Li, W. (2012), Establishment of intelligent identification management platform in railway logistics system by means of the Internet of Things. *Procedia Engineering*, 29, 726 - 730.
6. Mašek, J., Kolarovszki, P., & Čamaj, J. (2016), Application of RFID technology in railway transport services and logistics chains. *Procedia Engineering*, 134, 231 - 236.
7. Quốc hội (2017), *Luật đường sắt*.
8. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.*

45.

CHÍNH SÁCH PHỤC HỒI NỀN KINH TẾ CỦA LÀO VÀ KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

Oudomphone Sivongsa*
Thipphavanh Southammavong**

Tóm tắt

Bài viết phân tích thực trạng áp dụng chính sách phục hồi tài khóa tại Lào với kinh nghiệm thực tiễn từ các nước trên thế giới trong năm 2020 và năm 2021 nhằm đối phó với đại dịch COVID-19. Việc điều hành chính sách tài khóa của Lào thời gian qua tương đối nhanh nhạy, góp phần tháo gỡ khó khăn của nền kinh tế, hỗ trợ cho nhiều hộ gia đình và cá nhân, kích cầu tiêu dùng và đầu tư, tạo đà tăng trưởng GDP. Tuy nhiên, một số gói hỗ trợ còn chậm và nhiều vướng mắc trong triển khai. Do đó, để thúc đẩy hơn nữa hiệu quả của các gói hỗ trợ tài khóa, tác giả đã đưa ra một số giải pháp về điều hành chính sách tài khóa trong thời gian tới như: hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc với tăng cường hỗ trợ thanh khoản cho doanh nghiệp; áp dụng công nghệ thông tin trong hỗ trợ đối với các cá nhân, hộ gia đình; cơ cấu lại nền kinh tế nhằm huy động và phân bổ nguồn lực hiệu quả.

Từ khóa: *Chính sách phục hồi nền kinh tế của Lào, kinh nghiệm quốc gia, dịch COVID-19*

1. GIỚI THIỆU

Năm 2020 với nhiều thách thức, đặc biệt là ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19, nền kinh tế Lào đạt mức tăng trưởng bình quân 5,8%/năm; GDP bình quân đầu người năm 2020 đạt khoảng 2.664 USD. Đây cũng là mức tăng trưởng cao so các nước trong khu vực trong cùng giai đoạn 2016 - 2020. Về phương hướng năm 2021, Tổng bí thư, Thủ tướng Lào nhấn mạnh: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính cần tập trung thực hiện giải pháp chính sách quản lý tài chính, tiền tệ, tạo sự tăng trưởng kinh tế ổn định và tạo niềm tin với các nhà đầu tư vào tình hình kinh tế của Lào. Ngoài ra, Tổng bí thư, Thủ tướng Lào còn nhấn mạnh, cần làm rõ cơ chế và hình thức khuyến khích đầu tư của các doanh nghiệp hơn nữa, trong đó, vừa

* Văn phòng chính quyền tỉnh Salavan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
** Công ty Điện lực Lào

sử dụng thiết bị hiện đại trong việc quản lý công việc, giảm chi phí đầu tư, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tiếp cận với nguồn vốn và dữ liệu nhanh hơn. Đặc biệt, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và Kế hoạch ngân sách nhà nước năm 2021 đặt mục tiêu: tăng trưởng kinh tế Lào dự kiến đạt mức bình quân 4%/năm, với tổng giá trị GDP khoảng 1.057.689 tỷ Kip và mức thu nhập bình quân đầu người đạt 2.887 USD vào năm 2025. Thu ngân sách đạt 27.629 tỷ Kip, tương đương 15,13% GDP và chi ngân sách nhà nước khoảng 31.583 tỷ Kip hoặc tương đương 17,30% GDP.

Mặc dù tác động của đại dịch COVID-19 đối với nền kinh tế Lào vẫn có thể kéo dài nhưng Chính phủ Lào lạc quan cho rằng, nền kinh tế nước này sẽ phục hồi ở một mức độ nào đó do các dự án phát triển lớn của nước này không bị gián đoạn. Theo đó, các dự án lớn như: đường sắt Lào - Trung; dự án đường cao tốc Vientiane - Vang Vieng; các dự án xây dựng các khu công nghiệp và cảng cạn; các dự án thủy điện và khai thác mỏ vẫn đang được triển khai, điều này sẽ giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Lào trong thời gian tới.

2. NỘI DUNG

2.1. Kinh tế Lào gặp khó khăn do tác động của dịch COVID-19

Phát biểu tại phiên khai mạc Kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa VIII ngày 27/10/2020 về kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, Thủ tướng Lào nhấn mạnh, kinh tế đất nước đang gặp khó khăn, gánh nặng nợ tiếp tục gia tăng và đang trở nên trầm trọng hơn do dịch COVID-19 và đợt lũ lụt trầm trọng trên diện rộng trong những ngày gần đây. Thủ tướng Lào thừa nhận: "Chúng ta đang gặp khó khăn về kinh tế trong vài năm qua. Bên cạnh đó, thời tiết cực đoan và đại dịch COVID-19 đang gây ảnh hưởng nặng nề tới phát triển kinh tế - xã hội. Một số mục tiêu phát triển kinh tế sẽ không đạt được, đặc biệt là thu ngân sách và các nỗ lực nhằm hạn chế lạm phát".

Đại dịch COVID-19 đang làm tăng áp lực nợ công buộc Chính phủ Lào phải đưa ra các kế hoạch ngắn, trung và dài hạn để giải quyết các nghĩa vụ nợ thông qua việc giảm thâm hụt ngân sách hàng năm. Chính phủ Lào cũng không chấp nhận thêm các khoản vay nước ngoài để giải quyết vấn đề thâm hụt ngân sách. Các khoản vay sẽ chỉ được thực hiện nhằm trả nợ gốc đối với các khoản đã vay khi tới hạn thanh toán nợ. Thủ tướng khẳng định: "Hiện tại, vẫn có khả năng thanh toán nợ nước ngoài".

Chính phủ Lào cũng có kế hoạch chuyển trách nhiệm thanh toán nợ của các công ty tư nhân cho các ngân hàng thương mại, điều này sẽ giúp cho các các công ty duy trì tính thanh khoản và tiếp tục hoạt động. Thừa nhận nền kinh tế Lào dễ bị tổn thương trước các cú sốc của kinh tế thế giới và biến đổi khí hậu song Thủ tướng Lào vẫn lạc quan cho rằng, tăng trưởng kinh tế của nước này sẽ vẫn cao hơn mức -4,4% toàn cầu mà Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã dự báo.

Ngành nông nghiệp của Lào dự kiến sẽ tăng 2,3% trong năm nay, chiếm 16,6% GDP. Ngành công nghiệp được dự báo sẽ tăng 9,8%, chiếm 33% GDP. Tuy nhiên, tăng trưởng trong lĩnh vực dịch vụ dự kiến sẽ giảm 1,6%, chiếm 39,5% GDP.

Trong giai đoạn từ tháng 1/2020 đến tháng 9/2020, kim ngạch xuất khẩu của Lào đạt 4,27 tỷ USD, bằng 70,8% kế hoạch điều chỉnh đã được Quốc hội Lào thông qua cho năm 2020. Trong khi giá trị nhập khẩu của Lào đạt 3,82 tỷ USD, bằng 64,68% mục tiêu đề ra cho năm 2020. Dự trữ ngoại tệ của Lào vẫn đủ cho việc nhập khẩu hàng trong 5,03 tháng, cao hơn mức tối thiểu ba tháng đã được Quốc hội Lào thông qua. Trong năm qua, giá trị của đồng Kip đã giảm 5,26% trong khi tỷ lệ lạm phát trung bình là 5,72% so với cùng kỳ năm ngoái, do giá lương thực tăng.

2.2. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) nhận định, dịch COVID-19 kéo dài sẽ làm kinh tế Lào tăng trưởng âm

Chính phủ Lào phấn đấu đến năm 2025, ngành nông nghiệp tăng trưởng ở mức 2,5%; ngành công nghiệp tăng trưởng 4,1%; ngành dịch vụ tăng trưởng 6%; thu thuế tăng trưởng 5,8%. Tại Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội Lào khóa IX diễn ra tại Thủ đô Vientiane, tân Thủ tướng Lào trình bày trước Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia 5 năm lần thứ 9, giai đoạn 2021 - 2025.

Trong Kỳ họp thứ 9, Quốc hội Lào khóa VIII (khai mạc ngày 24/6/2020 tại Thủ đô Vientiane), Thủ tướng Lào Thongloun Sisoutlith cho biết, nước này điều chỉnh mục tiêu tăng trưởng GDP năm 2020 chỉ từ 3,3 đến 3,6%. Căn cứ vào dự báo của Viện Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia (NIER) và Trung tâm Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Lào cho biết, khả năng tăng trưởng kinh tế của Lào trong năm 2020 chỉ đạt từ 3,3 đến 3,6% (trong khi chỉ tiêu Quốc hội đề ra ban đầu là 6, 5%). Trong trường hợp mức tăng trưởng đạt 3,6%, GDP của Lào trong năm 2020 ước đạt 175.720 tỷ Kip (tương đương 18,5 tỷ USD). Trong đó, nông nghiệp tăng trưởng 2,3% (thấp hơn kế hoạch 0,4%) nhưng vẫn cơ bản đảm bảo các mục tiêu an ninh lương thực trong nước và xuất khẩu.

Hầu hết các lĩnh vực chế biến và thủ công nghiệp, du lịch, thương mại, giao thông… đều tăng trưởng yếu, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2019. Đáng kể là hoạt động vận tải hàng không và đường bộ giảm đến 90%. Bất chấp các nỗ lực của Chính phủ, dịch COVID-19 sẽ kéo mức tăng trưởng của ngành dịch vụ xuống 1,7%, thấp hơn 5,2% so với kế hoạch ban đầu, thậm chí có thể tụt xuống -4,5% trong điều kiện xấu.

Trong một diễn biến khác, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) nhận định, dịch COVID-19 kéo dài sẽ làm kinh tế Lào tăng trưởng âm, ở mức -0.5%, trong đó, lĩnh vực dịch vụ tăng trưởng -3.2% và ngành nông nghiệp cũng bị ảnh hưởng nặng nề bởi hạn hán và mưa lớn. Ngân hàng Thế giới (WB) thì dự báo khả năng tăng trưởng kinh tế Lào chỉ ở mức 1%, thậm chí là -1.8% trong trường hợp xấu. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) cũng đưa ra nhận định: Lào khả năng chỉ đạt mức tăng trưởng 0,7%.

Với việc đưa ra 6 mục tiêu lớn, 25 kế hoạch tập trung phải thực hiện trong nhiệm kỳ tới, đặc biệt là phấn đấu đạt tăng trưởng kinh tế 4% trở lên, Chính phủ Lào phấn đấu đến năm 2025, ngành nông nghiệp tăng trưởng ở mức 2,5%; ngành công nghiệp tăng trưởng 4,1%; ngành dịch vụ tăng trưởng 6%; tăng thu thuế 5,8%; tới năm 2025, cấu trúc kinh tế của ngành

nông nghiệp sẽ chiếm 15,3%; ngành công nghiệp chiếm 32,3%; ngành dịch vụ chiếm 40,7% và thuế chiếm 11,7% GDP.

Chính phủ Lào cũng coi vấn đề giải quyết khó khăn về kinh tế - tài chính trong 5 năm tới là nhiệm vụ then chốt, phấn đấu thu đủ ngân sách, siết chặt các kẽ hở gây thất thoát và đưa ra những quy định chính sách mới nhằm xây dựng một nền kinh tế bền vững. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng 4% theo đã đề ra cho giai đoạn 2021 - 2025, Lào phải phấn đấu thu ngân sách được 169.000 tỷ Kíp (tương đương 18,02 tỷ USD), bằng 16,0% của GDP, tăng 40% so với kế hoạch của 5 năm qua. Chi ngân sách không quá 190.000 tỷ Kíp, bằng 18,0% GDP, tăng 22% so với giai đoạn 5 năm qua và thâm hụt ngân sách khoảng 21.000 tỷ Kíp, bằng 2% GDP. Cùng với đó, đảm bảo ổn định tiền tệ, kiểm soát tỷ lệ lạm phát ở mức cho phép không quá 6%, duy trì ổn định tỷ giá trong mức +5%/năm so với đồng USD. Ngoài ra, Chính phủ Lào cũng sẽ nỗ lực giảm tỷ lệ dân số nghèo trên cả nước xuống còn 13,9%; tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 9,5%; phấn đấu tới năm 2025, diện tích che phủ rừng chiếm hơn 70% diện tích cả nước.

2.3. Thông tin lạm phát gia tăng và giá trị đồng Kip suy yếu được cho là một phần nguyên nhân làm giảm tốc độ tăng trưởng của kinh tế Lào

Số liệu của Viện Khoa học Kinh tế và Xã hội thuộc Bộ Công Thương Lào cho biết, trong 5 tháng đầu năm 2021, tỷ lệ lạm phát trung bình của nước này là 2,66%, mặc dù con số này vẫn thấp hơn so với cùng kỳ năm ngoái nhưng đang có xu hướng gia tăng. Bên cạnh đó, còn có các lý do khác khiến nền kinh tế Lào gặp khó khăn như: nguồn cung hàng hóa hạn chế, chi phí vận chuyển hàng hóa từ Lào sang các nước khác gia tăng. Giá cả nhiên liệu gia tăng và các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 cũng đang đặt ra các thách thức đối với vận tải hàng hóa.

Giá trị đồng Kip suy yếu so với đồng Bath Thái Lan và USD cũng đang làm gia tăng tỷ lệ lạm phát bởi hầu hết các doanh nghiệp đều phải nhập khẩu nhiên liệu thô và mua thiết bị từ các nước khác. Đồng Kip mất giá đồng nghĩa với việc mọi chi phí đều cao hơn, làm gia tăng chi phí sản xuất và chi phí sinh hoạt.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, chênh lệch tỷ giá hối đoái giữa đồng Kip và USD đã tăng 6,5% so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi tỷ giá giữa đồng Kip và đồng Baht tăng 9,9%. Nguồn thu ngân sách cũng giảm so với trước đây do sự sụt giảm lượng du khách ngoài nước, đầu tư nước ngoài và phí sử dụng không phận. Theo Bộ Tài chính Lào, thu ngân sách của nước này trong 6 tháng đầu năm 2021 chỉ đạt 11.005 tỷ Kip (1,15 tỷ USD), tương đương 40% kế hoạch của cả năm, trong đó, thu nội địa chỉ đạt 9.900 tỷ Kip, bằng 40% kế hoạch. Bộ Tài chính Lào cho biết, thu ngân sách năm 2021 của nước này sẽ không đạt chỉ tiêu, chỉ đạt 23.600 tỷ Kip, tương đương 86% kế hoạch năm.

2.4. Triển vọng phát triển kinh tế của Lào

Kinh tế Lào tăng trưởng do nhận được sự hỗ trợ từ sản xuất nông nghiệp tốt hơn và sản xuất điện ổn định sẽ lấp chỗ trống cho việc hồi phục chậm trong lĩnh vực dịch vụ giữa tình hình dịch bệnh COVID-19.

Bà Sonomi Tanaka, đại diện Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) tại Lào cho biết, mặc dù việc phát triển kinh tế của Lào đang có đà tăng trưởng, tuy nhiên, tình hình lây lan dịch bệnh COVID-19 vòng mới cùng với những thách thức về mặt cơ cấu sẽ là những mối đe dọa việc phục hồi nền kinh tế của Lào. Bà Sonomi Tanaka cho biết thêm, Lào cần khẩn trương tiêm vắc-xin phòng ngừa COVID-19 đi đôi với việc thực hiện các biện pháp tăng cường mạnh mẽ quản lý kinh tế vĩ mô, cũng như tăng cường lòng tin của nhà đầu tư cần thiết để hỗ trợ phục hồi nền kinh tế và bảo vệ phúc lợi của hộ gia đình.

Các biện pháp nghiêm ngặt đối với du khách đến Lào trong tình hình dịch COVID-19 diễn biến phức tạp nhằm phòng ngừa không để xảy ra khủng hoảng y tế lớn tại Lào, tuy nhiên, lại kìm hãm nhu cầu trong và nước ngoài dẫn đến thất nghiệp tăng lên, tài chính công bị ảnh hưởng nặng nề. Theo Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), ngành nông nghiệp Lào phục hồi ở mức trung bình trong năm 2021, chủ yếu là do tăng trưởng từ lĩnh vực chăn nuôi; việc trồng cây lương thực bị chậm do thời tiết lạnh hơn và tình trạng thiếu nước; tăng trưởng công nghiệp sẽ được thúc đẩy do việc sản xuất điện tăng; tiếp tục đầu tư vào cơ sở hạ tầng quy mô lớn, khai thác mỏ và bất động sản đô thị dự kiến tăng vào năm 2022 sẽ tạo ra việc làm và hỗ trợ sức mua của các hộ gia đình.

Tăng trưởng của ngành dịch vụ trong năm 2021 được hỗ trợ bởi sự phục hồi tiêu dùng nội địa sau khi Lào hoàn thành các dự án cơ sở hạ tầng chiến lược như đường cao tốc Vientiane - Vang Vieng sẽ thúc đẩy ngành dịch vụ trong nước. Dự kiến du lịch quốc tế sẽ trở lại bình thường vào năm 2022, các động lực phục hồi kinh tế trung hạn dự kiến là thương mại bán buôn, bán lẻ, vận tải và thông tin liên lạc.

Việc giá cả lương thực tăng do ảnh hưởng của dịch bệnh và thiên tai đã làm cho tỷ lệ lạm phát của Lào tăng lên 5,1% năm 2020, giảm xuống còn 4,5% trong năm 2021 và sẽ lại tăng lên thành 5% vào năm 2022 do những áp lực từ giá cả hàng hóa nhập khẩu bị ảnh hưởng từ việc mất giá đồng Kíp Lào, nhưng sẽ được bù đắp bằng sản xuất nội địa sẽ tăng lên.

Những khó khăn trong việc huy động nguồn vốn trong nước, đi kèm với những thách thức về cơ cấu và quản trị yếu kém, đang ngày càng trở nên trầm trọng hơn do dịch bệnh COVID-19. Việc mất cân bằng ngân sách có xu hướng tiếp tục tăng trong thời gian tới. Cơ cấu nền kinh tế vĩ mô của Lào vẫn còn nhiều rủi ro, do áp lực phải trả nợ tăng lên và lãi suất vay vốn để trả nợ có xu hướng tăng cao hơn. Do đó, Chính phủ Lào cần thiết phải tạo bản đồ ngân sách để đảm bảo cho tăng trưởng bền vững hơn, điều quan trọng là phải thực hiện các cải cách nhằm minh bạch và quản lý nợ công tốt hơn.

Theo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và Kế hoạch ngân sách nhà nước Lào năm 2021, GDP năm 2021 tăng từ 4% trở lên và đảm bảo thu ngân sách đạt 13,15% GDP. Tuy nhiên, trong bối cảnh tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp tại Lào, Chính phủ Lào đã áp dụng các biện pháp tạm thời đóng cửa một số cơ sở kinh doanh, sản xuất, du lịch; tất cả các địa phương trên cả nước Lào cũng đã tiến hành các biện pháp phong tỏa, hạn chế đi lại; nhiều hoạt động xã hội bị hạn chế. Nếu tình hình dịch bệnh tiếp tục diễn biến phức tạp, việc kinh tế tăng trưởng kinh tế sẽ là một thách thức không nhỏ đối với Lào.

2.5. Kinh nghiệm xây dựng chính sách phục hồi nền kinh tế của một số quốc gia

Đến thời điểm hiện tại, có thể thấy có hai cách tiếp cận khác nhau của các quốc gia trên thế giới trong nỗ lực phục hồi các hoạt động kinh tế - xã hội và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nhóm 1 đặt mục tiêu kiểm soát hoàn toàn dịch bệnh trước khi khôi phục lại các hoạt động kinh tế - xã hội nhằm phục hồi tăng trưởng kinh tế. Nhóm 2 tiếp cận theo hướng vừa khôi phục các hoạt động kinh tế - xã hội vừa kiểm soát dịch bệnh.

2.5.1. Kinh nghiệm của nhóm các quốc gia theo đuổi kiểm soát dịch bệnh trước

Nhóm các quốc gia tiếp cận theo hướng mở cửa lại cho các hoạt động kinh tế sau khi dịch bệnh nằm trong tầm kiểm soát của Chính phủ, trong đó có Trung Quốc, Nhật Bản và một số nước khác.

Thứ nhất, chính sách hỗ trợ người dân

Đầu năm 2020, Chính phủ Trung Quốc đã triển khai gói cứu trợ 4,9 nghìn tỷ Nhân dân tệ (tương đương 4,7% GDP) với các biện pháp tài khóa cụ thể nhằm tăng cường chi tiêu chống dịch và kiểm soát sự lây lan của virus; sản xuất các thiết bị y tế; đẩy nhanh giải ngân bảo hiểm thất nghiệp và trợ cấp mở rộng cho lao động nhập cư; miễn, giảm thuế và nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội; tăng cường chi tiêu công.

Chính phủ Nhật Bản đã thông qua các gói kích thích và phục hồi kinh tế để đối phó với các tác động về kinh tế và xã hội của đại dịch. Ngày 7/4/2020, Chính phủ Nhật Bản phê duyệt gói giải cứu kinh tế khẩn cấp trị giá 117,1 nghìn tỷ Yên (tương đương 20,9% GDP năm 2019) bên cạnh gói kích cầu kinh tế (hiệu lực từ tháng 01/2020) và hai gói ứng phó dịch bệnh (công bố vào tháng 2 và tháng 3/2020) đã triển khai trước đó.

Các gói kích thích kinh tế khổng lồ này được xây dựng dựa trên 5 mục tiêu: xây dựng các phương án phòng, chống và kiềm chế sự lây lan của dịch bệnh; nâng cao khả năng chữa trị bệnh cho hệ thống y tế; bảo đảm việc làm cho người dân và ổn định hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp; khởi động lại các hoạt động kinh tế sau phong tỏa, giãn cách; xây dựng lại một cấu trúc kinh tế có khả năng chống chịu tốt trước thảm họa; tăng cường khả năng đối phó với các thảm họa trong tương lai. Các giải pháp chủ yếu là trợ cấp tiền mặt cho người dân và doanh nghiệp bị ảnh hưởng; miễn, giảm thuế và nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội; mở rộng các cơ chế vay vốn ưu đãi từ các tổ chức tài chính công và tư nhân. Sau đó, Chính phủ tiếp tục mở rộng các khoản trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ cho vay thông qua các tổ chức tài chính công, trợ cấp các khoản chi phí thuê cơ sở vật chất của doanh nghiệp.

Đến tháng 12/2020, Chính phủ Nhật Bản thông qua gói cứu trợ kinh tế tổng thể để bảo đảm cuộc sống và sinh kế của người dân trị giá 73,6 nghìn tỷ Yên (tương đương 13,1% GDP năm 2019) với những giải pháp cải tổ về mặt cấu trúc và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế sau đại dịch.

Thứ hai, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

Trung Quốc đã bơm tiền vào hệ thống ngân hàng để gia tăng thanh khoản thông qua cơ chế thị trường mở; mở rộng các cơ chế cho vay lại hoặc tái chiết khấu khoản vay, cắt giảm lãi suất cho vay để hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất thiết bị y tế và đồ dùng thiết yếu, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp trong khu vực nông nghiệp; mở rộng nguồn cung tín dụng của ngân hàng để hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa; ban hành các công cụ mới để hỗ trợ doanh nghiệp vay vốn, bao gồm cả Chương trình lãi suất 0 đồng (Chính phủ cấp tiền cho ngân hàng để ngân hàng cho doanh nghiệp vay lại)…

Trung Quốc còn nới lỏng những quy định về điều kiện tài chính cho vay đối với các doanh nghiệp, hộ gia đình và khu vực bị ảnh hưởng bởi đại dịch và gặp khó khăn trong việc trả nợ; nới lỏng các điều kiện cho vay ràng buộc với hình thức vay trực tuyến và mở rộng hỗ trợ tín dụng cho nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa và hộ gia đình đủ điều kiện; tạm hoãn các khoản nợ xấu và cắt giảm các điều kiện quy định nợ xấu; hỗ trợ các tổ chức tài chính phát hành trái phiếu doanh nghiệp để doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể tiếp cận nguồn vốn trong dân thông qua việc nới lỏng các điều kiện bảo đảm đầu tư của bên phát hành, "bơm" thêm tiền vào các chương trình bảo lãnh tín dụng, cải cách quy định về quản lý tài sản theo hướng linh hoạt hơn, nới lỏng các chính sách về nhà ở ở địa phương…

Chính phủ Nhật Bản đưa ra các cơ chế khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động số hóa và ứng dụng công nghệ xanh, thân thiện với môi trường, đồng thời tiếp tục cho phép doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch tiếp cận các gói vay ưu đãi. Về chính sách tiền tệ, Chính phủ Nhật Bản cũng áp dụng các giải pháp nhằm bảo đảm sự vận hành thông suốt của thị trường tài chính và tạo thêm cơ chế khuyến khích để các tổ chức tài chính mở rộng hoạt động cung ứng tín dụng cho những đối tượng có nhu cầu. Các giải pháp chính bao gồm: bơm tiền vào hệ thống tài chính thông qua việc mở rộng quy mô và thời hạn trái phiếu Chính phủ, hỗ trợ tài chính cho các tổ chức tín dụng để tăng cường khả năng cho vay của các tổ chức này, tạm thời tăng việc mua lại các hợp đồng thương mại và trái phiếu doanh nghiệp.

Chính phủ Nhật Bản cũng trực tiếp hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa với các khoản vay không lãi suất và không cần tài sản bảo đảm, giảm bớt các điều kiện ràng buộc và yêu cầu ngân hàng cho phép doanh nghiệp giãn nợ trong một số trường hợp.

Thứ ba, chính sách hỗ trợ ngành dịch vụ du lịch

Chính phủ Trung Quốc đã áp dụng các biện pháp như: đặt lịch hẹn, chuyển tải cao điểm, hạn chế luồng đi lại và tổ chức có trật tự hơn, ban hành các hướng dẫn phòng, chống dịch bệnh và các tiêu chuẩn sức khỏe cộng đồng chi tiết dành cho lĩnh vực du lịch và lữ hành. Các văn bản này không chỉ tập trung vào khách du lịch mà còn yêu cầu các cơ sở văn hóa du lịch như: điểm du lịch, khách sạn, công ty lữ hành, bảo tàng, rạp chiếu phim phải tuân thủ. Các hướng dẫn và tiêu chuẩn này được cập nhật liên tục theo diễn biến của tình hình dịch bệnh.

Ở cấp độ quốc gia, các biện pháp chủ yếu là cắt giảm thuế và hỗ trợ tài chính nhằm giúp các doanh nghiệp du lịch trên khắp đất nước vượt qua đại dịch. Bên cạnh đó, Chính phủ Trung Quốc cũng thực hiện ưu đãi về thuế cho các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19 (hoạt động trong các lĩnh vực vận tải, ăn uống, lưu trú, du lịch). Theo đó, những doanh nghiệp này được phép chuyển khoản lỗ thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm 2020 sang 8 năm tiếp theo, thay vì mức chuẩn trước đó là 5 năm. Ngoài ra, Chính phủ Trung Quốc cũng theo đuổi chiến lược thúc đẩy du lịch nội địa.

Ở cấp độ vi mô, các giải pháp bao gồm: (i) bảo đảm khoảng cách và tăng cường giữ gìn vệ sinh phòng, chống dịch. Các địa điểm du lịch giảm bớt sự đông đúc bằng cách giới hạn số lượng người vào cửa, ví dụ: hạn chế số lượng người vào cửa chỉ bằng 30% đến 50% so với mức trước đó; (ii) tích cực khuyến mại về giá vận tải hành khách; (iii) sử dụng mạng xã hội và các phương tiện truyền thông hướng vào phân khúc khách hàng trẻ tuổi.

Chính phủ Nhật Bản phản ứng khá nhanh với các diễn biến phức tạp của tình hình đại dịch COVID-19 ở trong nước và trên thế giới với một loạt các gói chính sách nhằm bảo đảm ổn định kinh tế - xã hội nói chung và thúc đẩy du lịch trong nước nói riêng. Để kích thích du lịch trong nước sau khi dỡ bỏ tình trạng khẩn cấp, Chính phủ và các địa phương đã thực hiện một số trợ cấp du lịch. Tháng 7/2020, Chính phủ Nhật Bản đã phát động chiến dịch "Go To Travel" với ngân sách lên tới 1,7 nghìn tỷ Yên (khoảng 15,5 tỷ USD).

2.5.2. Kinh nghiệm của nhóm quốc gia tiếp cận kết hợp khôi phục nền kinh tế với kiểm soát dịch bệnh

2.5.2.1. Kinh nghiệm của Việt Nam

Thứ nhất, tiêm chủng vắc-xin là biện pháp quan trọng

- Tùy theo quy mô dân số của nền kinh tế, ngưỡng 75% - 85% dân số được tiêm phòng vắc-xin (2 mũi) là điều kiện để kiểm soát dịch bệnh và/hoặc chuyển đổi nền kinh tế sang giai đoạn phát triển kinh tế trong bối cảnh thích ứng với dịch bệnh.

- Thúc đẩy phát triển hoạt động nghiên cứu và phát triển sản xuất vắc-xin và thuốc điều trị bệnh trong nước là điều kiện (đủ) để bảo đảm cho việc kiểm soát hay thích ứng trước sự phát triển của dịch bệnh.

Thứ hai, gia tăng các đối tác thương mại kết hợp với đơn giản hóa các thủ tục là điều kiện thúc đẩy thương mại

Đại dịch COVID-19 là nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng nhiều biện pháp phi thuế, cản trở sự thuận lợi của thương mại. Trong đại dịch, thương mại của một quốc gia sẽ chịu tác động tiêu cực lớn khi nền kinh tế đó phụ thuộc/có mối quan hệ thương mại chỉ với số ít đối tác chính.

Việc ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin như: mạng thông tin, hệ thống cảm biến, sinh trắc học… giúp các quốc gia cắt giảm các chi phí, thủ tục liên quan đến thương mại hàng

hóa, dịch vụ cũng như thúc đẩy đi lại qua biên giới. Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc lưu trữ, truy xuất nguồn gốc của hàng hóa là cơ sở hạn chế việc áp dụng các biện pháp phi thuế. Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực hải quan trong bối cảnh dịch bệnh là yêu cầu cấp thiết để góp phần tạo thuận lợi thương mại.

Thứ ba, thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế số, nền kinh tế không chạm

Để phát triển kinh tế số, cần kết hợp thực thi các giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng của nền kinh tế số và triển khai các chính sách thay đổi thói quen sử dụng tiền mặt. Bên cạnh đó, có những giải pháp hỗ trợ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp/cá nhân tham gia xây dựng nội dung số, đặc biệt trong bối cảnh việc xây dựng nội dung số cũng chịu tác động tiêu cực từ quy định giãn cách vì phòng, chống dịch bệnh; thực hiện các giải pháp bảo đảm an ninh mạng.

Thứ tư, triển khai các gói hỗ trợ cho doanh nghiệp

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa là nhóm dễ tổn thương trước các cú sốc từ bên ngoài như cú sốc dịch bệnh. Trong khi đó, các doanh nghiệp này lại là nhóm tạo nhiều việc làm cho nền kinh tế. Trong bối cảnh đó, cần thiết kế chính sách riêng cho nhóm doanh nghiệp này, tập trung vào các nội dung sau:

- Kết hợp giữa giảm bớt tình trạng doanh nghiệp gặp khó khăn trên diện rộng và thúc đẩy cấu trúc lại các doanh nghiệp, với các biện pháp cụ thể, gồm: hỗ trợ nguồn lực nhằm khôi phục vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp gặp khó khăn, khuyến khích các giải pháp cấu trúc lại nợ, nâng cao hiệu quả của các thủ tục thanh lý, phá sản (nhằm phân bổ lại nguồn lực hiệu quả từ các doanh nghiệp kém hiệu quả sang các doanh nghiệp hiệu quả hơn).

- Đối tượng thụ hưởng chính sách phải được xác định cụ thể, thường là những doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi đại dịch.

- Thông tin chính sách cần minh bạch và kịp thời để doanh nghiệp sớm tiếp cận.

- Nội dung chính sách hướng đến là thúc đẩy sự phổ biến công nghệ và kiến thức, bảo đảm lợi ích của chuyển đổi kỹ thuật số được chia sẻ giữa các doanh nghiệp và người lao động.

- Thúc đẩy tinh thần kinh doanh, tạo một môi trường kinh doanh năng động.

- Hỗ trợ người lao động, nhất là nhóm yếu thế, chuyển đổi sang công việc, việc làm mới.

2.5.2.2. Kinh nghiệm của Thái Lan

Thứ nhất, chính sách hỗ trợ người dân

Ngay khi đại dịch COVID-19 bùng phát, Chính phủ Thái Lan đã thông qua gói cứu trợ kinh tế giai đoạn 1, 2 và 3 quy mô tương đương 9,6% GDP (khoảng 1,5 nghìn tỷ Bath). Các gói cứu trợ này nhằm chi cho các vấn đề liên quan đến y tế công cộng và sức khỏe người dân; hỗ trợ người lao động và doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19; hỗ trợ các cá nhân và doanh nghiệp thông qua các khoản vay ưu đãi và miễn, giảm thuế; giảm hóa đơn điện nước và phí bảo hiểm xã hội phải đóng; triển khai các biện pháp hỗ trợ du lịch địa

phương với 22 tỷ Bath trợ cấp cho khách du lịch và 100 tỷ Bath trợ cấp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành dưới dạng các khoản vay ưu đãi. Để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp trong đợt bùng dịch thứ 2 và thứ 3 vừa qua, Chính phủ Thái Lan đã thông qua các gói hỗ trợ bằng tiền mặt (mỗi người được nhận 3.500 Bath/tháng trong thời gian 2 tháng với đợt dịch thứ 2 và 3.000 Bath/tháng trong thời gian 6 tháng với đợt dịch thứ 3).

Chính phủ Thái Lan cũng phê duyệt gói cứu trợ kinh tế trị giá 500 tỷ Bath để giảm thiểu các tác động kinh tế - xã hội của đại dịch và gói kích cầu kinh tế mới trị giá 140 tỷ Bath với các hình thức trợ cấp tiền mặt, tiêu dùng chung (co-payment) và phiếu ưu đãi (e-voucher). Hộ gia đình cũng có thể tiếp cận các khoản vay tiêu dùng mà không bị đánh giá xấu về tín dụng hoặc bị áp mức lãi suất cao.

Thứ hai, *chính sách hỗ trợ doanh nghiệp*

Chính phủ Thái Lan hiện đang tập trung hỗ trợ cho ngành dịch vụ ăn uống, lưu trú và du lịch khách sạn để duy trì chuỗi cung ứng trong nước - vốn là một trong những ngành kinh tế quan trọng của nước này. Đồng thời, triển khai hàng loạt các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các chính sách của Thái Lan cũng bám sát các giai đoạn và diễn biến của dịch bệnh trong năm 2020, bao gồm: các gói kích thích ngắn hạn: hỗ trợ tài chính gián tiếp và hỗ trợ trực tiếp; các biện pháp hỗ trợ trung hạn, bao gồm các khoản vay ưu đãi, các khoản khấu trừ thuế, tiền thuê nhà và các khoản thanh toán khác…; các biện pháp dài hạn như các chương trình nâng cao năng lực, các biện pháp thị trường.

Để ứng phó với đại dịch COVID-19, Chính phủ Thái Lan đã phối hợp với các cơ quan có liên quan như: Cục Du lịch Thái Lan trực thuộc Bộ Thể thao và Du lịch, Bộ Y tế và Bộ Tài chính để đề ra các giải pháp hỗ trợ khẩn cấp cho doanh nghiệp du lịch, lữ hành của Thái Lan, cụ thể:

Một là, ban hành Chỉ thị Y tế, trong đó đặc biệt ưu tiên đến vấn đề bảo đảm sức khỏe và an toàn của khách du lịch và người dân địa phương. Các doanh nghiệp du lịch tư nhân được yêu cầu thực hiện Chỉ thị Y tế, bao gồm: ngưng hoạt động lữ hành để thực hiện giãn cách xã hội và các chính sách giới nghiêm kể từ tháng 4/2020.

Hai là, ưu đãi thuế và thực hiện các chương trình cho vay. (i) Đối với các doanh nghiệp hàng không, Bộ Tài chính Thái Lan áp dụng chính sách giảm thuế tiêu thụ đặc biệt nhiên liệu máy bay. (ii) Đối với các doanh nghiệp du lịch và lữ hành, Chính phủ Thái Lan hỗ trợ thông qua ưu đãi thuế và chương trình cho vay trị giá 4,8 tỷ USD. Ngân hàng Thái Lan cũng hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ khoản vay trị giá 15,9 tỷ USD, trong đó có 317,5 triệu USD cho các doanh nghiệp liên quan đến du lịch. Chính phủ Thái Lan cũng dành khoảng 12,7 tỷ USD cho các dự án phục hồi kinh tế và xã hội, bao gồm các dự án có liên quan đến ngành công nghiệp du lịch, nâng cao chất lượng và phục hồi các điểm đến du lịch, tăng cường an ninh và y tế cho các khách du lịch, dịch vụ công nghệ cao, nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp.

2.6. Bài học về xây dựng chính sách phục hồi kinh tế cho Lào

Lào được xem là quốc gia dễ bị tổn thương bởi đợt bùng phát hơn do hệ thống y tế yếu. Đến ngày 16/3/2022, Lào ghi nhận được 148.257 trường hợp nhiễm, 7.660 trường hợp đã xuất viện và 643 trường hợp tử vong.

Thủ tướng Lào nhấn mạnh, kinh tế đất nước đang gặp khó khăn, gánh nặng nợ tiếp tục gia tăng và đang trở nên trầm trọng hơn do dịch COVID-19 và đợt lũ lụt trên diện rộng trong những ngày gần đây. Thủ tướng Lào thừa nhận: "Chúng ta đang gặp khó khăn kinh tế trong vài năm qua. Bên cạnh đó, thời tiết cực đoan và đại dịch COVID-19 đang gây ảnh hưởng nặng nề tới phát triển kinh tế - xã hội. Một số mục tiêu phát triển kinh tế sẽ không đạt được, đặc biệt là thu ngân sách và các nỗ lực nhằm hạn chế lạm phát".

Đại dịch COVID-19 đang làm tăng áp lực nợ công buộc Chính phủ Lào phải đưa ra các kế hoạch ngắn, trung và dài hạn để giải quyết các nghĩa vụ nợ thông qua việc giảm thâm hụt ngân sách hàng năm. Chính phủ Lào cũng không chấp nhận thêm các khoản vay nước ngoài để giải quyết vấn đề thâm hụt ngân sách. Các khoản vay sẽ chỉ được thực hiện nhằm trả nợ gốc đối với các khoản đã vay khi tới hạn thanh toán nợ. Để phát triển kinh tế số, cần kết hợp thực thi các giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng của nền kinh tế số và triển khai các chính sách thay đổi thói quen sử dụng tiền mặt. Bên cạnh đó, có những giải pháp hỗ trợ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp/cá nhân tham gia xây dựng nội dung số, đặc biệt trong bối cảnh việc xây dựng nội dung số cũng chịu tác động tiêu cực từ quy định giãn cách vì phòng, chống dịch bệnh; thực hiện các giải pháp bảo đảm an ninh mạng. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa là nhóm dễ tổn thương trước các cú sốc từ bên ngoài, như cú sốc dịch bệnh. Trong khi đó, các doanh nghiệp này lại là nhóm tạo nhiều việc làm cho nền kinh tế. Trong bối cảnh đó, các quốc gia trên thế giới thường thiết kế chính sách riêng cho nhóm doanh nghiệp này.

3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Hiện nay, Lào đang thực hiện đồng bộ các biện pháp để phục hồi lại ngành du lịch, một trong những ngành nghề đem lại doanh thu lớn cho nguồn ngân sách của Lào. Ngoài ra, công tác tổ chức tiêm vắc-xin trên diện rộng, chuẩn bị sẵn sàng các loại hình hình dịch vụ, vận tải, cơ sở hạ tầng để tiếp đón khách du lịch trở lại đang được tích cực triển khai. Cùng với đó, Chính phủ Lào thực hiện các chính sách khuyến khích nhằm tăng cường xuất khẩu các mặt hàng nông sản, cây công nghiệp và gia súc lấy thịt xuất khẩu sang thị trường tiềm năng. Năm 2021, Lào đã xuất khẩu lô gạo chất lượng cao đầu tiên sang thị trường châu Âu.

Chính phủ Lào cũng tận dụng thế mạnh của đường sắt để thúc đẩy giao thương, phát triển kinh tế, đặc biệt là những nơi trọng điểm, tập trung triển khai các cụm bản phát triển để ổn định đời sống của bà con người dân ở vùng sâu vùng xa, khu vực biên giới. Bên cạnh đó, để tăng thêm nguồn thu cho ngân sách và thu hút các nhà đầu thư trong và ngoài nước, Chính phủ Lào cũng có những chính sách ưu đãi mới cho khai thác khoáng sản. Hai năm qua, kinh tế Lào bị ảnh hưởng nặng nề do dịch bệnh COVID-19, Chính phủ Lào đã đưa ra nhiều biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp như: miễn giảm các loại thuế để kích cầu cũng như các chính sách hỗ trợ người dân sớm vượt qua dịch bệnh./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mezzadri A., Ruqanpura K: *How Asia's clothing factories switched to making PPE-but sweatshop problems live on,* https://theconversation.com/how-asias-clothing-factories-switched-to-making-ppe-but-sweatshop-problems-live-on-141396. Truy cập ngày 29/6/2020.
2. PGS.TS. Bùi Quang Tuấn (2021),*"Kinh tế Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19: Phục hồi và chuyển đổi",* Đề tài khoa học cấp Bộ.
3. PWC: *Striking back against the outbreak of COVID-19: a series of fiscal and taxation policies to preven and control the epidemic were released,* truy cập tại: https://www.pwccn.com/en/china-tax-news/2020q1/chinatax-news-feb2020-6.pdf. Truy cập ngày 29/6/2020.
4. Phạm Kiên và Thu Phương (2021), "Dịch COVID-19 tiếp tục làm trầm trọng hơn tình trạng suy giảm kinh tế của Lào", 16/09/2020, *Bản quyền Thông tấn xã Việt Nam*.
5. Sonomi Tanaka (2021), *ADB hạ dự báo tăng trưởng của Lào năm 2021,* ngày 23/09/2021 ở Thủ đô Vientiane.
6. Thủ tướng Lào Thongloun Sisoutlith (2021), *Phát biểu của Thủ tướng Lào Thongloun Sisoutlith tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội Lào khóa VIII* (khai mạc ngày 24/6/2020 ở Thủ đô Vientiane.
7. Trần Tuấn (2021), "Lào đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế ít nhất 4% cho giai đoạn 5 năm tới", *Báo Kinh tế Đầu tư Lào,* ngày 24/03/2021 tại Viêng Chăn.
8. Vân Thiêng, Đặng Thùy (2020), "Chính phủ Lào dự báo kinh tế nước này sẽ tăng trưởng 3,3% trong năm 2020", *Vientiane Times.*

46.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ TRUYỀN TẢI THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN DỊCH COVID-19: NGHIÊN CỨU HÀNH VI TIẾP NHẬN THÔNG TIN TRÊN MẠNG XÃ HỘI

PGS.TS. Phạm Văn Tuấn*, Hoàng Hạnh Tâm*, Phạm Ngọc Thanh Vân*
Ngô Xuân Quỳnh*, Nguyễn Tú Anh*, Nguyễn Thị Hoa*

Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tiếp nhận thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên mạng xã hội (MXH) trên cơ sở khảo sát 460 người dân tại miền Bắc Việt Nam. Mô hình nghiên cứu được phát triển bằng cách kế thừa và mở rộng mô hình tiếp nhận thông tin (IACM), dữ liệu thu được được phân tích dựa trên phương pháp bình phương tối thiểu từng phần PLS-SEM trên phần mềm SmartPLS 3.3. Kết quả nghiên cứu cho thấy có hai nhân tố tác động đến hành vi tiếp nhận thông tin bao gồm: "Sự hữu ích của thông tin" và "Thái độ đối với thông tin". Trong đó, bốn nhân tố tác động đến "Sự hữu ích của thông tin" lần lượt là: "Thái độ đối với thông tin", "Chất lượng thông tin", "Sự cần thiết của thông tin" *và* "Cảm nhận rủi ro". Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp để nâng cao hiệu quả việc truyền tải nội dung liên quan đến COVID-19 trên MXH.

Từ khóa: *Mạng xã hội, hiệu quả truyền tải thông tin, tiếp nhận thông tin, thông tin dịch COVID-19*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cuối năm 2019, đại dịch COVID-19 bắt đầu từ Trung Quốc và nhanh chóng lây lan ra khắp các quốc gia trên thế giới. Dịch COVID-19 đã khiến các quốc gia phải đối mặt với cuộc khủng hoảng y tế, khủng hoảng kinh tế và đặc biệt là khủng hoảng thông tin nghiêm trọng (Apuke, O. D., và Omar, B., 2020). Không chỉ có tại Bản tin thời sự, tin tức trên tivi mà thông

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

tin về dịch COVID-19 còn được phổ biến tới người dân bằng nhiều phương tiện như: phóng sự, bản tin ngắn, quảng cáo, loa đài và đặc biệt là các kênh digital của Đài Truyền hình Việt Nam như: Facebook, website, Tiktok, Twitter... Mọi nỗ lực của Chính phủ đều hướng đến việc cung cấp thông tin đầy đủ, nhanh chóng và chính xác đến cho người dân, giúp họ có được nhận thức đúng đắn về tình hình dịch bệnh và điều chỉnh hành vi phù hợp với bối cảnh dịch bệnh cũng như các quy định mới của Nhà nước trong giai đoạn đặc biệt.

Trước bối cảnh trên, nhu cầu sử dụng Internet nói chung và các MXH nói riêng đã tăng một cách rõ rệt. Tính tới tháng 6/2021, Việt Nam có khoảng 76 triệu người (73,7% dân số) sử dụng MXH. Trung bình, người Việt dùng đến 7 giờ mỗi ngày trên nền tảng Internet (Digital Report). Trong thời đại công nghệ 4.0, sự bùng nổ của Internet lại càng khiến cho việc tiếp cận được kho thông tin khổng lồ dễ dàng hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, bên cạnh những nguồn thông tin chính thống, trên các MXH cũng bắt gặp không ít các bài đăng gây hoang mang cho người dân. Điều này dẫn đến một cuộc khủng hoảng mới cho người dân bên cạnh khủng hoảng y tế hay vắc-xin – cuộc khủng hoảng thông tin.

Tiếp nhận thông tin là bước đầu tiên để mỗi cá nhân có thể thay đổi ý định hành vi và hành vi của mình (Sussman và Siegal, 2003, Erkan và Evans, 2016, Mensah và cộng sự, 2021). Với những thông tin đúng đắn và mang tính chất "dễ dàng tiếp thu" thì hiệu quả tiếp nhận thông tin của người dân sẽ được tăng lên đáng kể. Liệu đặt trong bối cảnh dịch bệnh, khi vấn đề sức khỏe của chính bản thân người dân đang bị đe dọa thì hành vi tiếp nhận thông tin có bị ảnh hưởng nhiều bởi cảm xúc hay không? Chính phủ và những trang tin chính thức cần làm gì để kiểm soát nội dung liên quan đến dịch bệnh COVID-19 cũng như nâng cao hiệu quả truyền đạt thông tin đến người dân?

Với mong muốn tìm ra những giải pháp giúp chính quyền truyền tải thông tin hiệu quả hơn đến người dân cũng như ngăn chặn những bài đăng tin giả, nhóm tác giả đã thực hiện nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tiếp nhận thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên MXH thông qua khảo sát người dân tại miền Bắc Việt Nam. Nhiều nghiên cứu đã thực hiện về đề tài tiếp nhận thông tin nhưng trong bối cảnh dịch COVID-19 thì đây lại là một yếu tố khá mới cần được nghiên cứu thêm. Nghiên cứu này sẽ tổng hợp lý thuyết về tiếp nhận thông tin và các nghiên cứu khác về hành vi trên MXH trong bối cảnh dịch bệnh để lựa chọn khung lý thuyết, đề xuất mô hình nghiên cứu và các giả thuyết phù hợp. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả cũng đề xuất một số giải pháp để hoạt động truyền tải thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên nền tảng MXH được diễn ra một cách hiệu quả hơn.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên mạng xã hội

Trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn ra trên toàn thế giới từ cuối năm 2019 đến nay, MXH đã trở thành một trong những kênh truyền thông mạnh mẽ và nhanh chóng nhất để cập

nhật thông tin liên quan đến dịch bệnh. Theo thống kê của Sprinklr (2021), có gần 20 triệu lượt đề cập đến các thuật ngữ liên quan đến dịch COVID-19 vào ngày 11/3/2020 trên các kênh phương tiện truyền thông xã hội. Các nội dung liên quan đến dịch COVID-19 thường là sự sợ hãi đối với loại virus mới, số ca nhiễm, tình hình dịch bệnh tại các khu vực khác nhau, cách thức phòng tránh, bảo vệ sức khỏe, tình hình kinh tế, xã hội, chính sách liên quan đến dịch COVID-19... (Sprinklr, 2020).

2.2. Hành vi tiếp nhận thông tin

Theo Sussman và Siegal (2003), tiếp nhận thông tin (Information adoption) là mức độ mà các cá nhân tin rằng, các thông tin hữu ích cho những ý định trước mắt. Tiếp nhận thông tin còn được hiểu là cách mà luồng thông tin được chấp nhận để trở thành kiến thức hoặc duy trì kiến thức (Dretske, 1981). Tiếp nhận thông tin là bước đầu để dẫn đến ý định hành vi và sau đó là hành vi (Sussman và Siegal, 2003, Erkan và Evans, 2016). Sự tiếp nhận thông tin ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố, được chứng minh bởi các mô hình IAM và IACM, tuy nhiên, tính hữu ích của thông tin vẫn là nhân tố chính ảnh hưởng đến sự tiếp nhận thông tin (Sussman và Siegal, 2003, Erkan và Evans, 2016, Mensah và cộng sự, 2021, Han và cộng sự, 2021).

Trong trường hợp tiếp nhận thông tin liên quan đến dịch COVID-19, các cá nhân sẽ xem xét và lựa chọn các thông tin để tiếp nhận, mức độ tiếp nhận, từ đó đưa ra những quyết định về hành vi tiếp theo liên quan đến dịch COVID-19.

2.3. Các giả thuyết và mô hình nghiên cứu

2.3.1. Sự tin cậy của nguồn thông tin

Độ tin cậy của nguồn thông tin đề cập đến nhận thức của cá nhân về độ tin cậy của thông tin ,và do đó, nó cung cấp thông tin về năng lực hoặc chuyên môn và độ tin cậy của thông tin (Erken và Evans, 2016). Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, sự tin cậy của nguồn thông tin đóng vai trò nổi bật trong việc hình thành niềm tin và ý định chia sẻ thông tin về dịch COVID-19. Từ đó, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H1: Sự tin cậy của nguồn thông tin có tác động tích cực đến thái độ với thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên mạng xã hội.

Jung, Walsh-Childers và Kim (2016) cho thấy rằng, độ chính xác của thông điệp và kiến thức chuyên môn về nguồn thông tin có ảnh hưởng tích cực đến độ tin cậy của thông tin. Kiến thức trải nghiệm của người gửi càng cao thì thông tin càng được người nhận quan tâm và ảnh hưởng càng lớn đến người nhận (Bansal và Voyer, 2011). Từ đó, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H2: Sự tin cậy của nguồn thông tin có tác động tích cực đến sự tin cậy của thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên mạng xã hội.

2.3.2. Số lượng eWOM

Số lượng eWOM được định nghĩa là số lượng đánh giá hoặc nhận xét về một sản phẩm trên tất cả các trang web (Fan, 2013). Theo nghiên cứu của Chatterjee (2001), đọc nhiều đánh giá của những người khác có thể làm giảm sự lo lắng của người tiêu dùng khi đưa ra quyết định mua hàng bởi vì người tiêu dùng tin rằng, đã có nhiều người từng mua sản phẩm này. Số lượng eWOM ảnh hưởng tích cực đến sự tín nhiệm của người tiêu dùng đối với eWOM (Park và cộng sự, 2007; Sher và Lee 2009). Trong bối cảnh dịch COVID-19, các bài đăng nhận được sự quan tâm của mọi người được thể hiện bằng việc có nhiều bình luận, thảo luận liên quan, chia sẻ. Do đó, nhóm nghiên cứu nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H3: Số lượng eWOM có tác động tích cực đến sự tin cậy của thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên mạng xã hội.

2.3.3. Thái độ với thông tin

Thái độ tích cực của công chúng với thông tin về dịch COVID-19 trong một diễn đàn trực tuyến củng cố ý định tiếp nhận thông tin. Theo TRA (Fishbein và Ajzen, 1975), thái độ là một trong những yếu tố dự báo quan trọng về hành vi. Do đó, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết rằng, thái độ của người dùng MXH đối với thông tin liên quan đến dịch COVID-19 có ảnh hưởng tích cực đối với hành vi tiếp nhận thông tin.

H4(+): Thái độ với thông tin có tác động tích cực đến hành vi tiếp nhận thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên mạng xã hội.

Những người có thái độ tích cực đối với thông tin sẽ có nhiều khả năng tiếp nhận thông tin hơn (Erkan và Evans, 2016). Ảnh hưởng của thái độ với thông tin đến sự hữu ích của thông tin đã được kiểm chứng, những người có thái độ tích cực đối với thông tin trên MXH, phương tiện truyền thông sẽ thấy chúng hữu ích và có thể áp dụng (Erkan và Evans, 2016). Do đó, thái độ đối với thông tin được thêm vào dưới dạng biến phụ thuộc và giả thuyết là:

H5 (+): Thái độ với thông tin có tác động tích cực đến sự hữu ích của thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên mạng xã hội.

2.3.4. Sự tin cậy của thông tin

Sự tin cậy của thông tin đề cập đến nhận thức của cá nhân về độ tin cậy của thông tin. Wathen và Burkell (2002) đã coi độ tin cậy của thông tin là yếu tố đầu tiên trong quá trình thuyết phục các cá nhân chấp nhận một thông điệp nào đó. Dựa trên IAM, nhóm tác giả dự đoán rằng, sự tin cậy của thông tin có tác động tích cực đến sự hữu ích của thông tin. Nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H6(+): Sự tin cậy của thông tin có tác động tích cực đến sự hữu ích của thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên mạng xã hội.

2.3.5. Chất lượng thông tin

Chất lượng thông tin đề cập đến sức mạnh thuyết phục của thông điệp mà thông tin muốn truyền tải (Bhattacherjee và Sanford, 2006). Chất lượng thông tin có bốn khía cạnh quan trọng: chính xác, đầy đủ, nhất quán và sự truyền bá. Do đó, việc phổ biến thông tin về dịch COVID-19 đáp ứng các mong đợi về chất lượng thông tin của công chúng xét về độ chính xác, đầy đủ. Nghiên cứu này dự đoán chất lượng của thông tin là một trong những yếu tố quyết định sự hữu ích của thông tin trên MXH và là tiền đề cho sự tiếp nhận thông tin. Giả thuyết được nhóm tác giả đề xuất là:

H7(+): Chất lượng của thông tin có tác động tích cực đến sự hữu ích của thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên mạng xã hội.

2.3.6. Sự cần thiết của thông tin

Sự cần thiết của thông tin có ảnh hưởng tích cực đến sự hữu ích của thông tin, điều này đã được chứng minh bởi Erkan và Evans (2016). Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, sự chậm trễ trong việc công bố các thông tin về tình hình dịch bệnh và nơi người dân có thể đến chăm sóc và báo cáo tình hình sức khỏe là lý do mà dịch bệnh lây lan cho cả thế giới. Do đó, sự kịp thời cung cấp những thông tin về dịch COVID-19 trên các nền tảng MXH có liên quan đến sự hữu ích của thông tin. Vì vậy, nhóm nghiên cứu dự đoán sự cần thiết của thông tin có tác động đến tính hữu ích của thông tin.

H8(+): Sự cần thiết của thông tin có tác động tích cực đến sự hữu ích của thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên mạng xã hội.

2.3.6. Cảm nhận rủi ro

Trong nghiên cứu của Han (2021) về các yếu tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận thông tin công khai phòng ngừa và điều trị COVID-19 trong thời gian xảy ra dịch bệnh cũng đã cho thấy rằng, cảm nhận những hạn chế của thông tin đã tác động tiêu cực đến sự hữu ích của thông tin. Yun (2008) cũng đã xây dựng mô hình xác minh rằng, những cảm nhận rủi ro của các cá nhân ảnh hưởng đến hành động của mọi người trong việc tìm kiếm thông tin sức khỏe qua việc cảm nhận sự hữu ích của thông tin. Vì vậy, nhóm nghiên cứu dự đoán cảm nhận rủi ro về thông tin liên quan đến dịch COVID-19 có tác động tiêu cực đến tính hữu ích của thông tin. Giả thuyết nghiên cứu được đưa ra là:

H9(-): Cảm nhận rủi ro có tác động tiêu cực đến sự hữu ích của thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên mạng xã hội.

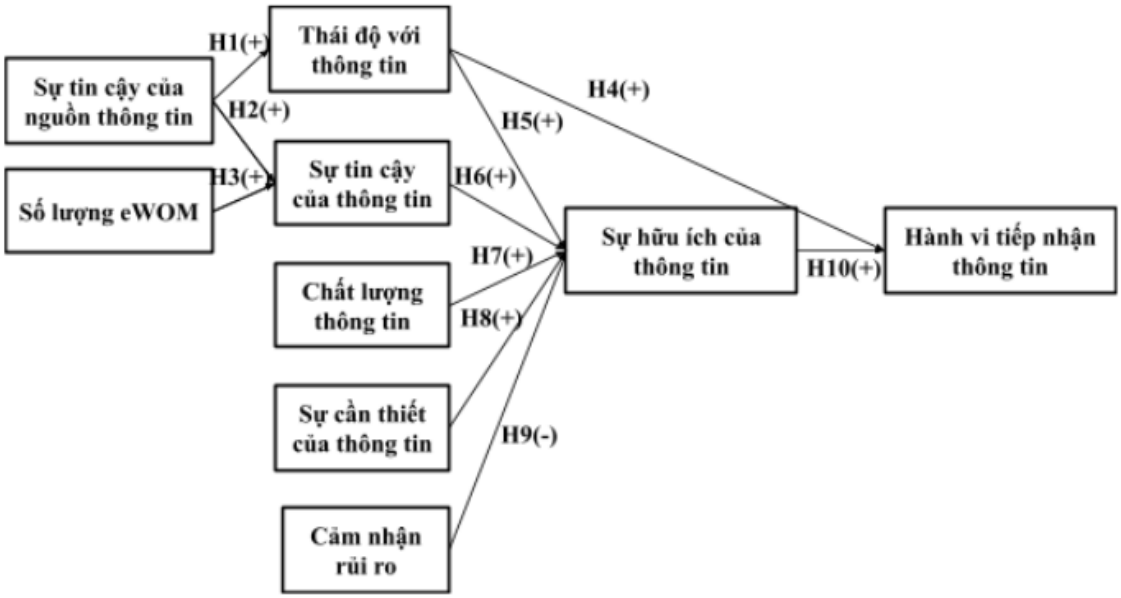
2.3.7. Sự hữu ích của thông tin

Tính hữu ích của thông tin là một đóng góp quan trọng trong việc tiếp nhận và ý định sử dụng thông tin đó bởi vì người dùng mong muốn tiếp nhận các thông tin có ý nghĩa và hữu ích cho họ (Dahi và Ezziane, 2015; Erkan và Evans, 2016; Mensah, 2016; Soneka và Phiri, 2019). Các thông tin về dịch COVID-19 trên MXH rất quan trọng đối với việc công dân tiếp

nhận thông tin liên quan COVID-19. Do đó, nhóm nghiên cứu dự đoán sự hữu ích của thông tin có tác động tích cực đến hành vi tiếp nhận thông tin và đưa ra giả thuyết nghiên cứu:

H10(+): Sự hữu ích của thông tin ảnh hưởng tích cực đến hành vi tiếp nhận thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên mạng xã hội.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề xuất

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Với mục đích chính là xác định những nhân tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận thông tin liên quan đến dịch COVID-19, nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để kiểm định mô hình đề xuất cũng như những giả thuyết nghiên cứu được đưa ra. Để thực hiện được khảo sát định lượng, nhóm nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu định tính để xác định được mô hình nghiên cứu và hoàn thiện bảng hỏi. Trước khi lấy mẫu chính thức, nhóm cũng đã thực hiện nghiên cứu sơ bộ với 50 phiếu khảo sát để điều chỉnh bảng hỏi sao cho phù hợp. Với phương pháp lấy mẫu phi xác suất và quả cầu tuyết, nhóm nghiên cứu đã thu thập được 460 phiếu khảo sát, trong đó có 457 phiếu hợp lệ, chiếm tỷ lệ 99,34%, từ ngày 7/11/2021 - 7/12/2021. Cơ cấu mẫu nghiên cứu được thể hiện như sau:

Bảng 1. Cơ cấu mẫu nghiên cứu

Tiêu chí	Thang chia	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Tiêu chí	Thang chia	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	145	31,7	Tiền sử bệnh	Không	444	97,2
	Nữ	308	67,4		Có	13	2,8
	Khác	4	0,9	Nghề nghiệp	Học sinh	23	5
Độ tuổi	Dưới 18 tuổi	25	5,5		Sinh viên	375	82,1
	Từ 18 - 22 tuổi	378	82,7		Công chức, viên chức; nhân viên văn phòng	32	7
	Từ 23 - 34 tuổi	26	5,7		Nông dân, công nhân	11	2,4
	Từ 35 - 50 tuổi	19	4,2		Kinh doanh, buôn bán	5	1,1
	Trên 50 tuổi	9	2		Khác	11	2,4
Thu nhập	Dưới 3 triệu đồng	250	54,7	Nơi sống	Thành thị	296	64,8
	Từ 3 - dưới 5 triệu đồng	123	26,9		Nông thôn	161	35,2
	Từ 5 - dưới 10 triệu đồng	47	10,3				
	Từ 10 triệu đồng trở lên	37	8,1				

Nguồn: Khảo sát của nhóm nghiên cứu (2022)

Nhóm nghiên cứu tiến hành sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu từng phần PLS-SEM trên phần mềm SmartPLS 3.3 để phân tích dữ liệu theo quy trình phân tích hai giai đoạn (Anderson và Gerbing, 1988). Mô hình đo lường sẽ đánh giá mức độ chính xác về sự hội tụ (convergent validity) và mức độ chính xác về sự phân biệt (discriminant validity). Tiếp đó, các giả thuyết trong đề tài nghiên cứu sẽ được kiểm chứng thông qua đánh giá mô hình cấu trúc. Khi đó, nhóm nghiên cứu thực hiện kiểm định bootstrapping để kiểm tra mức độ ý nghĩa của hệ số tải ngoài (outer loadings) và hệ số đường dẫn (path coefficients) và kiểm định blindfolding để đánh giá mức độ chính xác của dự báo.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Hành vi sử dụng mạng xã hội và tiếp nhận thông tin liên quan đến dịch COVID-19

4.1.1. Hành vi sử dụng mạng xã hội

Theo kết quả nghiên cứu, mọi người có tần suất sử dụng MXH tương đối cao (58% người được hỏi cho biết "thường xuyên" sử dụng MXH). Trong đó, phần lớn mọi người thường xuyên sử dụng Facebook (93,9%), tiếp đến là Youtube (66,5%), Instagram (59,3%) và Zalo (53,6%). Tiktok là mạng xã hội được ít người sử dụng thường xuyên nhất (46,6%).

Nhìn chung, mọi người đều sử dụng thành thạo các MXH, thường xuyên và có thể sử dụng hầu hết các chức năng trên các nền tảng này (48% kết quả ở mức "thành thạo" sử dụng MXH và 32% ở mức "bình thường").

Khi được hỏi về "Mục đích sử dụng mạng xã hội", kết quả nhận được "giải trí" chiếm 93,9%, "kết nối và duy trì mối quan hệ" và "tìm kiếm và cập nhật thông tin" chiếm tỷ lệ lần lượt là 82,1% và 81,6%, mục đích sử dụng để "học tập" là 71,1% và mục đích để "làm việc" chiếm 61,7%. Các con số này đều tương đối cao và lớn hơn 50% cho thấy MXH chiếm một vị trí quan trọng không nhỏ trong cuộc sống của mọi người.

4.1.2. Hành vi tiếp nhận thông tin liên quan đến dịch COVID-19

4.1.2.1. Mức độ thường xuyên nhìn thấy các thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên mạng xã hội

Khi khảo sát về "Mức độ thường xuyên nhìn thấy các thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên MXH", có 20% số người trả lời rằng, họ "luôn luôn" nhìn thấy thông tin về dịch COVID-19 trên MXH, số người có câu trả lời là "thường xuyên" chiếm 55%, đáp án "bình thường" là 22% ý kiến và chỉ 3% số đáp viên phản hồi rằng, họ "ít khi" nhìn thấy thông tin này trên MXH.

4.1.2.2. Các mạng xã hội được sử dụng để cập nhật các thông tin liên quan đến dịch COVID-19

Facebook là MXH được mọi người ưa chuộng nhất khi muốn cập nhật các thông tin liên quan đến dịch COVID-19 (86,2%), tiếp đến là Zalo (45,5%). Các MXH như: Youtube (20,6%), Tiktok (13,6%), Instargram (6,8%) với tính giải trí cao và tối ưu hóa để thể hiện nội dung video, ảnh thay vì chữ viết không được tin dùng nhiều để cập nhật những thông tin này.

4.1.2.3. Mức độ tiếp nhận thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên mạng xã hội

Trong bối cảnh COVID-19, có thể thấy MXH đóng một vai trò quan trọng trong việc góp phần nâng cao nhận thức của người dân về dịch bệnh (điểm trung bình bằng 3,84). Hơn nữa, những thông tin liên quan đến đại dịch được cập nhật trên các trang MXH còn góp phần giúp người dân đưa ra các quyết định dễ dàng và hiệu quả hơn (với điểm trung bình thu được của 2 nhận định này lần lượt là 3,68 và 3,63). Tuy nhiên, những thông tin này chưa thực sự thôi thúc người dân đưa ra các quyết định liên quan đến đại dịch một cách đáng kể (điểm trung bình chỉ đạt 3,58).

Bảng 2. Mức độ tiếp nhận thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên MXH

Biến quan sát	Mean	Độ lệch chuẩn
1. Tôi nghĩ thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên mạng xã hội góp phần tăng hiểu biết của tôi về đại dịch.	3,84	0,95
2. Tôi nghĩ thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên mạng xã hội giúp tôi đưa ra các quyết định liên quan đến đại dịch dễ dàng hơn.	3,68	0,93
3. Tôi nghĩ thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên mạng xã hội giúp tôi đưa ra các quyết định liên quan đến đại dịch một cách có hiệu quả hơn.	3,63	0,92
4. Tôi nghĩ thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên mạng xã hội thúc đẩy tôi đưa ra các quyết định liên quan đến đại dịch.	3,58	0,95

Nguồn: Tổng hợp kết quả của nhóm nghiên cứu (2022)

4.2. Các yếu tố tác động đến hành vi tiếp nhận thông tin liên quan đến dịch COVID-19

4.2.1. Kiểm định mô hình đo lường

Để xác định các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi tiếp nhận thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên MXH, nhóm nghiên cứu đánh giá dạng cấu trúc construct của từng biến tiềm ẩn. Đối với các biến tiềm ẩn dạng phản ánh, nhóm thực hiện đánh giá các biến tiềm ẩn này với các tiêu chí về độ tin cậy của thang đo, tính hội tụ, độ phân biệt, hiện tượng đa cộng tuyến và tính phân biểu.

Độ tin cậy của thang đo: Kết quả cho thấy chỉ số Composite Reliability đều lớn hơn 0,7, cho thấy các thang đo đều đạt ngưỡng độ tin cậy.

Tính hội tụ: Kết quả cho thấy chỉ số phương sai trung bình được trích AVE đều lớn hơn 0,5 cho thấy các thang đo đều đạt ngưỡng tính hội tụ.

Độ phân biệt: Chỉ số căn bậc hai AVE của mỗi nhân tố đều lớn hơn hệ số liên hệ giữa nhân tố đó với các nhân tố khác, cho thấy tính phân biệt được đảm bảo.

Hiện tượng đa cộng tuyến: Chỉ số VIF đều nhỏ hơn 5, tức không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến tiềm ẩn.

Tính phân biểu: Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy giá trị HTMT của các mối tác động không quá ngưỡng 0,85, đạt yêu cầu về tính phân biểu.

Đối với các biến tiềm ẩn dạng cấu thành, nhóm thực hiện đánh giá các biến tiềm ẩn này qua ý nghĩa thống kê của các mối quan hệ tác động từ biến quan sát đến biến tiềm ẩn và hiện tượng đa cộng tuyến.

Ý nghĩa thống kê của các mối tác động: Kết quả cho thấy các mối tác động đều có P-value lớn hơn 0,05 – tức các mối tác động có ý nghĩa thống kê, ngoại trừ biến quan sát IAP2, SC3. Do đó, cần loại bỏ các biến quan sát này.

Hiện tượng đa cộng tuyến: Chỉ số VIF đều nhỏ hơn 5, tức không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến tiềm ẩn.

4.2.2. Ảnh hưởng của các nhân tố đến hành vi tiếp nhận thông tin

Sau khi đánh giá các biến tiềm ẩn đều đạt tiêu chuẩn và loại bỏ các biến quan sát không đạt chuẩn, nhóm tác giả tiếp tục đánh giá mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập tới biến phụ thuộc thông qua mô hình cấu trúc tuyến tính SmartPLS – SEM. Xét P-value của các mối tác động đều nhỏ hơn 0,05. Do đó, các mối tác động đều có ý nghĩa thống kê.

Đánh giá tác động của các yếu tố tới thái độ với thông tin

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tin cậy của nguồn thông tin có ảnh hưởng tích cực đến thái độ với thông tin.

Đánh giá tác động của các yếu tố tới sự tin cậy của thông tin

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tin cậy của nguồn thông tin và số lượng eWom đều có ảnh hưởng tích cực đến sự tin cậy của thông tin, trong đó, sự tin cậy của nguồn thông tin có mức ảnh hưởng mạnh hơn.

Đánh giá tác động của các yếu tố tới sự hữu ích của thông tin

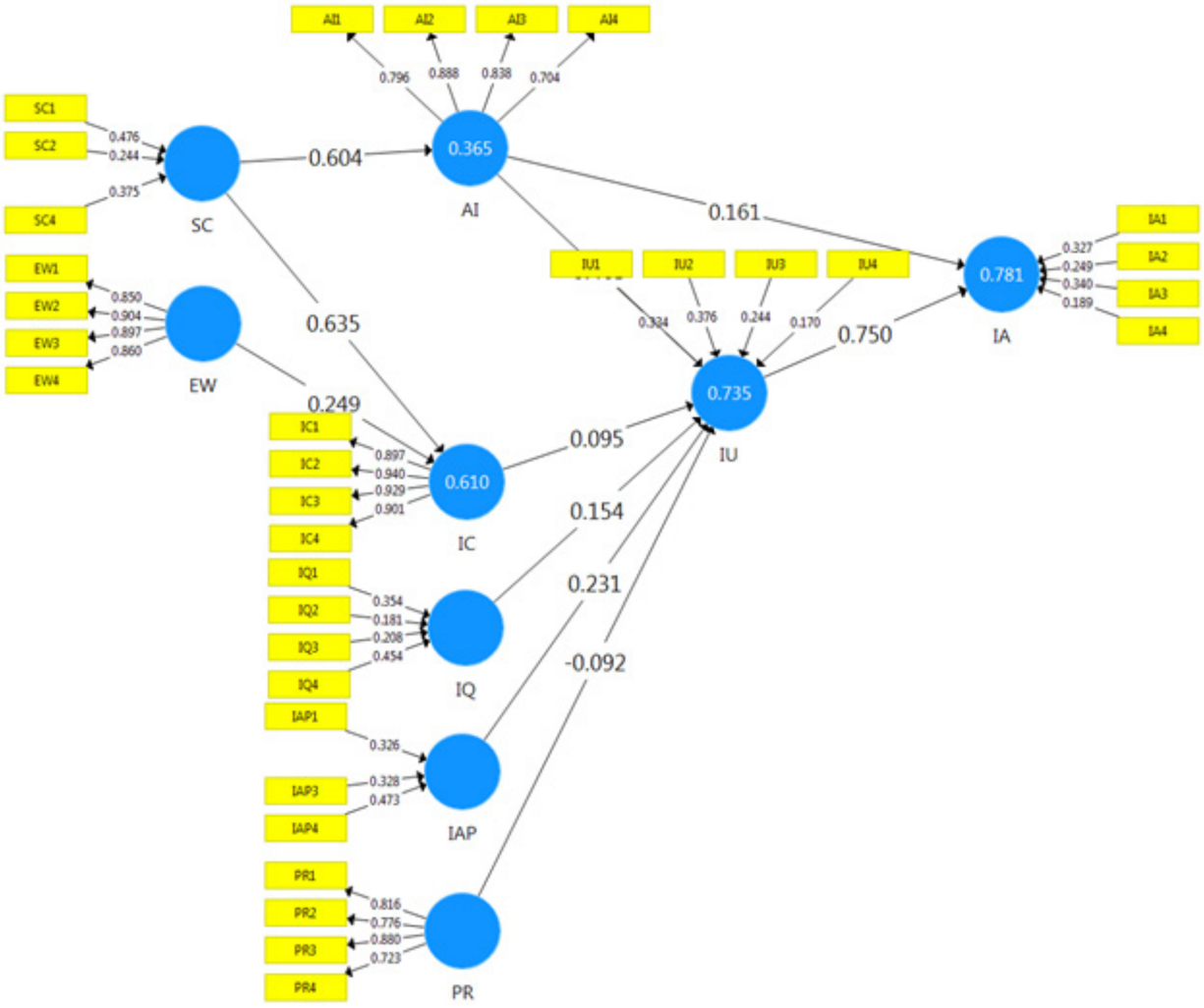
Kết quả nghiên cứu cho thấy thái độ với thông tin, sự tin cậy của thông tin, chất lượng thông tin và sự cần thiết của thông tin đều có ảnh hưởng tích cực đến sự hữu ích của thông tin, trong khi cảm nhận rủi ro lại có ảnh hưởng tiêu cực đến sự hữu ích của thông tin.

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, thái độ với thông tin tác động mạnh nhất và cảm nhận rủi ro tác động yếu nhất đến sự hữu ích của thông tin.

Đánh giá tác động của các yếu tố tới hành vi tiếp nhận thông tin

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự hữu ích của thông tin và thái độ với thông tin, ảnh hưởng tích cực đến hành vi tiếp nhận thông tin, trong đó sự hữu ích của thông tin có ảnh hưởng mạnh hơn.

Hình 2. Mô hình cấu trúc tuyến tính SmartPLS – SEM



Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Mọi người sử dụng MXH với tần suất trung bình cao (58% đáp viên trả lời "thường xuyên" sử dụng MXH, mức độ luôn luôn là 29%). Trong đó, Facebook, Youtube là hai nền tảng được công chúng thường xuyên sử dụng nhất. Khảo sát cũng cho thấy rằng, mọi người thường xuyên nhìn thấy các thông tin liên quan đến dịch bệnh hơn những tin khác, nhiều nhất là ở Facebook, đây cũng là một trong những kênh thông tin dùng để cập nhật tin tức liên quan đến dịch COVID-19.

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, có thể thấy, MXH đã đóng một vai trò quan trọng trong việc góp phần nâng cao nhận thức của người dân về dịch bệnh. Hơn nữa, những thông tin liên quan đến đại dịch được cập nhật trên các trang MXH còn góp phần giúp người dân đưa ra các quyết định dễ dàng và hiệu quả hơn.

Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tiếp nhận thông tin liên quan đến dịch COVID-19 trên MXH được xây dựng trên cơ sở mô hình chấp nhận thông tin IACM và một số nhân tố khác được bổ sung, gồm 9 yếu tố: "Sự tin cậy của nguồn thông tin", "Số lượng Ewom", "Thái độ với thông tin", "Sự tin cậy của thông tin", "Chất lượng thông tin", "Sự cần thiết của thông tin", "Cảm nhận rủi ro", "Sự hữu ích của thông tin", "Hành vi tiếp nhận thông tin". Qua phân tích và đánh giá, nhóm nghiên cứu nhận thấy có bốn nhân tố tác động đến sự hữu ích của thông tin lần lượt là: "Thái độ với thông tin", "Chất lượng thông tin", "Sự cần thiết của thông tin" và "Cảm nhận rủi ro". Hai nhân tố tác động đến hành vi tiếp nhận thông tin bao gồm: "Sự hữu ích của thông tin" và "Thái độ đối với thông tin".

Như vậy, hành vi tiếp nhận thông tin chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi sự hữu ích của thông tin, thái độ đối với thông tin và chịu ảnh gián tiếp bởi các nhân tố chất lượng thông tin, sự cần thiết của thông tin và cảm nhận rủi ro, thái độ với thông tin.

5.2. Một số khuyến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu thu được, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp để nâng cao hiệu quả của việc truyền tải nội dung liên quan đến dịch COVID-19 trên MXH.

5.2.1. Các khuyến nghị liên quan đến nội dung thông tin

Độ tin cậy của nguồn tin đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành độ tin cậy của thông tin. Do vậy, thông tin liên quan đến dịch COVID-19 khi đăng tải trên MXH cần phải ghi nguồn, đó có thể là các quyết định của Chính phủ, khuyến cáo của Bộ Y tế, Tổ chức Y tế thế giới (WHO) hay kết quả của các bài nghiên cứu.

Thông tin khi đăng tải cần có chất lượng tốt, đảm bảo các yếu tố: chính xác, đầy đủ, nhất quán. Hiện một số trang thông tin điện tử thường có tình trạng "giật tít" để kéo tương tác, dẫn đến nhiều người không tìm hiểu đầy đủ nội dung của toàn bài có thể hiểu sai thông tin. Do vậy, chúng tôi khuyến nghị tiêu đề nên được viết một cách bình thường và bao quát nội dung toàn bài đối với các thông tin liên quan đến dịch COVID-19. Nội dung chi tiết cần được đăng tải đầy đủ ngay trong bài đăng và ở nơi dễ thấy (có thể sử dụng hình thức ghim bình luận hoặc viết ngay dưới tiêu đề).

Sự cần thiết của thông tin có ảnh hưởng đến sự hữu ích của thông tin. MXH trở thành phương tiện hữu hiệu để kết nối người dân tiếp cận với những thông tin liên quan đến COVID-19 một cách kịp thời nhất. Với sự hữu ích của thông tin, hạn chế đăng tải các thông tin ít liên quan, tập trung truyền tải các thông điệp hữu ích, gắn liền với đời sống của công chúng trong thời kỳ dịch bệnh. Đặc biệt, các thông tin cần được công bố một cách nhanh chóng là các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, hướng dẫn chăm sóc cho người nhiễm bệnh, các địa phương đang có diễn biến dịch phức tạp, tình hình tiêm chủng...

5.2.2. Các khuyến nghị liên quan đến nơi đăng tải thông tin

Bên cạnh việc chuẩn bị nội dung thông tin chu đáo, Chính phủ, các cơ quan báo chí, tuyên truyền cần để ý đến nơi đăng tải thông tin để đạt được hiệu quả truyền tải thông điệp một cách tốt nhất. Theo đó, các kênh truyền thông trên MXH của các cơ quan nhà nước nên yêu cầu xác nhận chính chủ từ nền tảng MXH. Các thông tin liên quan đến dịch COVID-19 cần được đăng tải trên các trang tin chính thống như: Thông tin Chính phủ, Trung tâm Tin tức VTV24, Thời sự VTV...

Các trang tin khác hoạt động trên MXH khi đăng lại các thông tin thì nên ghi rõ nguồn thông tin (từ trang tin chính thống của Nhà nước hay từ các bài báo khoa học). Kết quả nghiên cứu cho thấy, số lượng eWOM tác động đến sự tin cậy của thông tin, do đó, các cơ quan làm truyền thông nên kiểm soát số lượng các bài đăng thông tin, với các thông tin quan trọng, khuyến khích càng nhiều bên đăng tải càng tốt.

Chất lượng thông tin là một trong những yếu tố quan trọng tác động đến sự hữu ích của thông tin, gián tiếp tác động đến hành vi tiếp nhận thông tin. Do đó, thông tin đăng tải giữa các trang khác nhau cần đảm bảo sự thống nhất và được truyền bá rộng rãi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Apuke, O. D., & Omar, B. (2020), "Modelling the antecedent factors that affect online fake news sharing on COVID-19: the moderating role of fake news knowledge", *Health Education Research,* 35(5), 490 - 503.
2. Bhattacherjee, A. and Sanford, C. (2006), "Influence processes for information technology acceptance: An elaboration likelihood model", *MIS Quarterly,* 30(4), pp. 805 - 825.
3. Broniatowski, D. A., Kerchner, D., Farooq, F., Huang, X., Jamison, A. M., Dredze, M., & Ayers, J. W. (2022), "Twitter and Facebook posts about COVID-19 are less likely to spread misinformation compared to other health topics", *PloS one*, 17(1), e0261768.
4. Dabholkar, P. A. (2006), "Factors influencing consumer choice of a" rating Website": An experimental investigation of an online interactive decision aid", *Journal of Marketing Theory and Practice,* 14(4), 259 - 273.
5. Dahi, M., & Ezziane, Z. (2015), "Measuring e-government adoption in Abu Dhabi with technology acceptance model (TAM)", *International Journal of Electronic Governance,* 7(3), 206 - 231.
6. Davis, F.D. (1989), "Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology", *MIS Quarterly,* 13(3), 319 - 340.

7. Erkan, I., & Evans, C. (2016), "The influence of eWOM in social media on consumers' purchase intentions: An extended approach to information adoption", *Computers in human behavior,* 61, 47 - 55.

8. Fan, Y. W., Miao, Y. F., Fang, Y. H., & Lin, R. Y. (2013), "Establishing the adoption of electronic word-of-mouth through consumers' perceived credibility", *International Business Research,* 6(3), 58.

9. Han, Y., Jiang, B., & Guo, R. (2021), "Factors affecting public adoption of COVID-19 prevention and treatment information during an infodemic: Cross-sectional survey study", *Journal of Medical Internet Research,* 23(3), e23097.

10. Jung, E. H., Walsh-Childers, K., & Kim, H. S. (2016), "Factors influencing the perceived credibility of diet-nutrition information websites", *Computers in Human Behavior,* 58, 37 - 47.

11. Lee, M. and Youn, S. (2009), "Electronic word of mouth (eWOM): How eWOM platforms influence consumer product judgement", *International Journal of Advertising,* 28(3), 473 - 499.

12. Mensah, I. K., Adams, S., Adjei, J. K., & Mwakapesa, D. S. (2021), "Drivers of egovernment adoption amidst COVID-19 pandemic: The Information Adoption Model (IAM) approach", *Information development*, 02666669211010872.

13. Rampersad, G., & Althiyabi, T. (2020), "Fake news: Acceptance by demographics and culture on social media", *Journal of Information Technology & Politics,* 17(1), 1 - 11.

14. Sussman, S. W., & Siegal, W. S. (2003), "Informational influence in organizations: An integrated approach to knowledge adoption", *Information systems research,* 14(1), 47 - 65.

15. Yun, E. K. (2008), "Development and testing for a model of consumer's health information seeking behavior on the Internet", *Unpublished Doctoral Dissertation, Seoul National University*.

47.

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ KINH DOANH CỦA CÁC HỘ KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TS. Hoàng Thị Thu Hà *
Bùi Thanh Tuyền, Bùi Thị Quyên**, Hoàng Hương Ngân**,**
Đào Minh Lan, Nguyễn Hà Quỳnh Trang****

Tóm tắt

Trên thế giới, đặc biệt là tại các quốc gia đang phát triển, hộ kinh doanh cá thể là một trong những hình thức kinh doanh phổ biến, bởi lẽ hình thức này đơn giản trong thủ tục thành lập và có chi phí gia nhập thị trường thấp. Hoạt động kinh doanh này đã mang lại thu nhập và việc làm cho hàng trăm nghìn lao động tại Việt Nam. Tuy nhiên, từ năm 2020, dịch COVID-19 đã ảnh hưởng không chỉ tới hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp lớn, nhỏ trong nền kinh tế và cả các hộ kinh doanh cá thể này. Do vậy, bài viết nghiên cứu ảnh hưởng của dịch bệnh tới một số yếu tố sản xuất - kinh doanh của hộ, từ đó khuyến nghị một số giải pháp nhằm hỗ trợ các hộ kinh doanh hồi phục và phát triển hoạt động sản xuất - kinh doanh sau đại dịch.

Từ khóa: *Dịch COVID-19, hộ kinh doanh cá thể, hỗ trợ sau dịch bệnh*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đáp ứng các yêu cầu thực tiễn và lý luận, bao gồm:

Thứ nhất, xuất phát từ ảnh hưởng và thách thức của đại dịch COVID-19 đến toàn bộ nền kinh tế và thành phần kinh tế của Việt Nam. Đại dịch COVID-19 đã và đang càn quét khốc liệt trên phạm vi toàn thế giới, gây nhiều tác động tiêu cực chưa từng có tiền lệ lên nền kinh tế. Mặc dù Việt Nam đã có sự kiểm soát dịch bệnh được đánh giá là khá thành công, tuy nhiên, dịch COVID-19 đã ảnh hưởng không nhỏ đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
** Sinh viên Lớp Kinh tế đầu tư K60, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Riêng đối với Hà Nội, theo thống kê của Cục Thuế thành phố, đến cuối năm 2020, toàn thành phố có 7.919 hộ kinh doanh phải nghỉ hẳn kinh doanh, 62.772 lượt hộ kinh doanh tạm nghỉ kinh doanh do dịch bệnh.

Thứ hai, xuất phát từ vai trò quan trọng các hộ kinh doanh cá thể, đặc biệt là các hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp đến sự phát triển kinh tế chung của nền kinh tế. Hộ kinh doanh cá thể là đặc điểm điển hình và có lịch sử phát triển lâu hơn bất kỳ loại hình doanh nghiệp chính thức nào trong nền kinh tế Việt Nam (Trong và cộng sự, 2013). Chủ thể kinh tế hộ kinh doanh cá thể có số lượng lớn, loại hình sản xuất - kinh doanh phong phú, mật độ dày và trải khắp các địa phương trong cả nước. Trên địa bàn thành phố Hà Nội, với số lượng các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp tăng nhanh chóng, từ trên 351.000 cơ sở năm 2015 lên đến trên 385.000 cơ sở năm 2019 (trước đại dịch COVID-19, trung bình mỗi năm tăng thêm khoảng 10.000 cơ sở), đồng thời thu hút trên 600.000 lao động mỗi năm. Những năm gần đây, các hộ kinh doanh cá thể này đóng góp trên 40% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa của thành phố (Cục Thống kê Thành phố Hà Nội, 2020). Với số lượng đông đảo, loại hình sản xuất - kinh doanh phong phú, các hộ kinh doanh cá thể cũng đã và đang khẳng định vai trò cũng như những đóng góp hiệu quả vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô.

Thứ ba, xuất phát từ thực tiễn nghiên cứu ảnh hưởng của hoạt động đầu tư phát triển của các hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn cả nước nói chung và thành phố Hà Nội nói riêng còn khiêm tốn, đặc biệt là những nghiên cứu sau đại dịch COVID-19. Chính vì vậy, nhóm tác giả muốn thực hiện nghiên cứu về tác động của của đại dịch COVID-19 đến hoạt động đầu tư kinh doanh của các hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội (những thành tựu cũng như những khó khăn, vướng mắc trong đầu tư phát triển của các hộ). Trên cơ sở đó, nghiên cứu gợi mở một số giải pháp nhằm thúc đẩy lại sự phát triển của khu vực kinh tế năng động này để bước qua được những khó khăn, thách thức của dịch bệnh.

2. XÂY DỰNG MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN GIẢ THIẾT NGHIÊN CỨU

2.1. Xây dựng mô hình nghiên cứu

Asante (2010), Rosari và cộng sự (2016) đã chỉ ra rằng, vấn đề tín dụng có ảnh hưởng quan trọng tới quyết định đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân tại Ghana. Ali và cộng sự (2014) khi xem xét ảnh hưởng của tình trạng hạn chế tín dụng của hộ gia đình đến hoạt động kinh doanh cho rằng, việc hạn chế tín dụng làm giảm khả năng tham gia vào các hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp khoảng 6,3%.

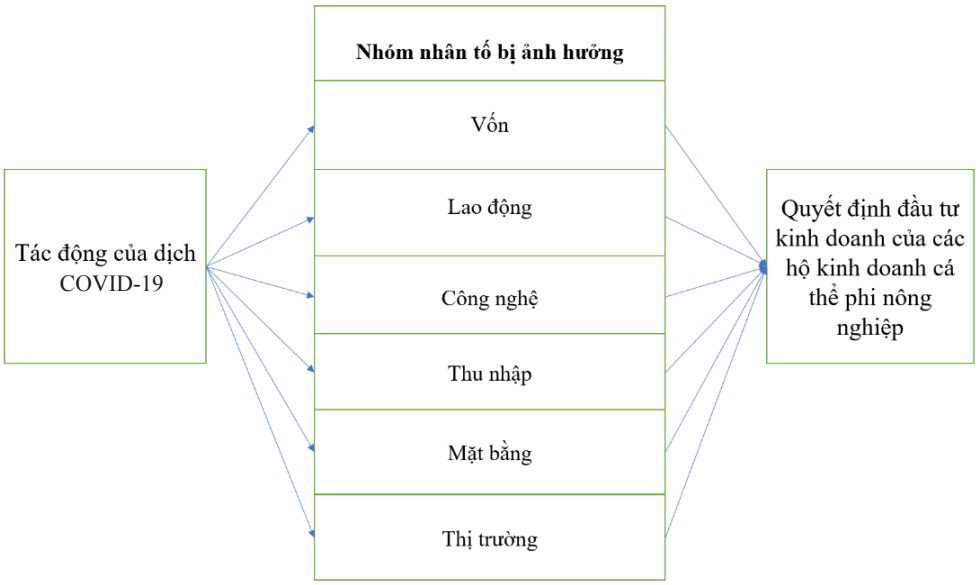
Lu và cộng sự (2007), Galan và cộng sự (2007) đã chứng minh được yếu tố chi phí lao động, chi phí vận chuyển, hậu cần, chi phí nguyên liệu, năng lượng, nước có ảnh hưởng đáng kể tới quyết định đầu tư (có đầu tư không và đầu tư với quy mô như thế nào) của các doanh nghiệp. Nguyễn Thị Lan Hương (2016) nhấn mạnh, để nâng cao năng lực sản xuất - kinh doanh, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp cần nhiều yếu tố như: thể chế, chính sách, đất đai, vốn; trình độ người lao động, trình độ quản lý, quản trị doanh nghiệp… nhưng đặc

biệt là yếu tố về khả năng nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, khoa học kỹ thuật vào sản xuất - kinh doanh. Chỉ có đổi mới công nghệ mới nâng cao được năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, đồng thời thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện đầu tư sản xuất trên quy mô lớn. Galan và cộng sự (2007) đã nhắc tới biến số "Dễ dàng tiếp cận đất đai" và đã chứng minh được tác động thuận chiều của biến số này đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp tại Tây Ban Nha. Nghiên cứu của Nguyễn Sinh Công (2004) và của Mwanza (2011) cho thấy thu nhập của hộ kinh doanh ở nông thôn càng cao phụ thuộc vào diện tích đất của hộ càng lớn. Phạm Lê Thông và cộng sự (2008), dựa trên số liệu thu thập được từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở Kiên Giang, đã chứng minh đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh phụ thuộc vào tăng trưởng của doanh thu và lợi nhuận thu được của doanh nghiệp. Lê Bảo Lâm, Lê Văn Hưởng (2016) dựa trên dữ liệu nghiên cứu thu thập từ cuộc điều tra các doanh nghiệp của Cục Thống kê Tiền Giang cho thấy lợi nhuận trước thuế có ý nghĩa trong mô hình. Gangopadhyay và Hatchondo (2009) kế thừa các nghiên cứu trước đó khi nghiên cứu so sánh về hành vi đầu tư kinh doanh của hộ gia đình và các doanh nghiệp tại Mỹ trong chu kỳ kinh doanh thì lại khẳng định quy mô của thị trường hay khả năng mở rộng thị trường trong tương lai có ảnh hưởng tích cực đến hành vi đầu tư của các hộ gia đình tại quốc gia này. Nguyễn Thị Thu Trang (2021), với dữ liệu của 350 doanh nghiệp ngoài nhà nước được khảo sát tại tỉnh Thái Nguyên, đã chỉ ra rằng, các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp ngoài nhà nước bao gồm: thị trường, chi phí đầu vào, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực…

Đặc biệt trong tình hình dịch bệnh vừa qua, các yếu tố như: khả năng tiếp cận vốn, khả năng thuê lao động, chi phí mặt bằng, nhu cầu thị trường… đã bị ảnh hưởng đáng kể. Cụ thể, theo nghiên cứu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Ngân hàng Thế giới (WB) tại Việt Nam (2020), dịch COVID-19 đã ảnh hưởng tới việc tiếp cận khách hàng, tiếp đến là bị ảnh hưởng về dòng tiền và nhân công của doanh nghiệp. Chuỗi cung ứng của nhiều doanh nghiệp đã bị gián đoạn. Một số doanh nghiệp còn bị ảnh hưởng tới các vấn đề khác, từ giảm đơn hàng, giảm sản lượng, phải trì hoãn, giãn tiến độ đầu tư, thậm chí hủy dự án đang hoặc sẽ thực hiện. Các doanh nghiệp cũng bị phát sinh thêm chi phí phòng ngừa dịch COVID-19. Không ít doanh nghiệp gặp khó khăn do chuyên gia nước ngoài không thể sang Việt Nam làm việc. Nhiều doanh nghiệp bị gián đoạn, ngưng trệ hoạt động, thậm chí dừng hoạt động do tình hình dịch và đứng trước bờ vực phá sản bởi thị trường giảm cầu đột ngột, dẫn tới giảm doanh thu cũng như vấp phải những rủi ro về thu hồi nợ, mất khả năng thanh toán.

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc các hình thức và quy mô khác nhau, nhóm tác giả lựa chọn một số nhân tố (có khả năng) ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của các hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp và chia thành các nhóm như hình dưới đây:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả

Theo đó, nhóm nhân tố (biến độc lập) được kỳ vọng có ảnh hưởng tới quyết định thực hiện đầu tư của các hộ kinh doanh cá thể bao gồm: "Vốn", "Lao động", "Công nghệ", "Thu nhập", "Mặt bằng sản xuất" và "Thị trường". Biến phụ thuộc là quyết định đầu tư của các hộ kinh doanh cá thể bao gồm ba giá trị: "Tăng quy mô vốn đầu tư", "Giữ nguyên quy mô vốn đầu tư" và "Giảm quy mô vốn đầu tư". Cụ thể như sau:

Bảng 1. Danh sách các nhóm nhân tố và thang đo của mô hình

Biến số	Mã	Biến quan sát	Mã
Biến phụ thuộc Hoạt động đầu tư kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể		Thay đổi quy mô đầu tư (tăng, giảm, không đổi)	
Biến độc lập			
1. Nhân tố "Vốn"	V	- Thiếu vốn kinh doanh so với trước dịch COVID-19. - Chuyển hướng sử dụng vốn sang lĩnh vực kinh doanh khác. - Khó khăn trong việc tiếp cận vốn ưu đãi từ Nhà nước. - Tăng tiết kiệm, giảm vốn đầu tư vào kinh doanh. - Khó vay vốn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.	V1 V2 V3 V4 V5
2. Nhân tố "Lao động"	LĐ	- Duy trì số lượng lao động như trước dịch COVID-19. - Duy trì mức lương cho lao động như trước dịch COVID-19. - Khó tuyển dụng lao động sau dịch COVID-19. - Lao động bị cách ly, không thể quay lại làm việc.	LĐ1 LĐ2 LĐ3 LĐ4

Biến số	Mã	Biến quan sát	Mã
3. Nhân tố "Công nghệ"	CN	- Kết hợp bán hàng trực tuyến (online).	CN1
		- Trang bị thêm thiết bị, máy móc kinh doanh.	CN2
		- Ảnh hưởng đến kế hoạch mua sắm trang thiết bị mới cho cửa hàng.	CN3
4. Nhân tố "Thu nhập"	TN	- Giảm thu nhập.	TN1
		- Doanh thu của cửa hàng ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh.	TN2
5. Nhân tố "Mặt bảng sản xuất"	MB	- Cắt giảm, chuyển cơ sở kinh doanh.	MB1
		- Khó khăn trong việc duy trì mặt bằng hiện tại.	MB2
		- Việc kinh doanh của ông/bà phụ thuộc vào chi phí mặt bằng.	MB3
6. Nhân tố "Thị trường"	TT	- Thiếu hụt đầu vào.	TT1
		- Cắt giảm yếu tố đầu vào.	TT2
		- Giá bán mặt hàng giảm.	TT3
		- Giảm lượng khách hàng.	TT4

2.2. Giả thiết nghiên cứu

Dịch bệnh COVID-19 tác động đến các yếu tố cấu thành quyết định hoạt động đầu tư kinh doanh của các hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, trong đó:

- Ảnh hưởng đến yếu tố *vốn* của các hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp: Nguồn vốn hạn chế do hoạt động đầu tư kinh doanh không hiệu quả, khó huy động được vốn từ các tổ chức trung gian tài chính như ngân hàng... Nhà đầu tư e ngại bỏ vốn trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh. Dịch COVID-19 làm giảm khả năng xoay vòng vốn dẫn đến các hộ kinh doanh không chi trả được các chi phí đầu tư kinh doanh, mặt bằng sản xuất...

- Ảnh hưởng đến yếu tố *lao động* của các hộ: Khả năng thuê thêm lao động để mở rộng sản xuất là điều rất khó khăn do áp lực kinh tế chung của toàn xã hội. Nhiều trường hợp người lao động bị nhiễm bệnh, tiếp xúc gần với F0 hoặc đến từ vùng dịch phải đi cách ly cũng gây xáo trộn không nhỏ trong quá trình sản xuất - kinh doanh. Bên cạnh đó, một số hộ buộc phải giảm bớt số lượng lao động do không còn đủ khả năng tài chính.

- Dịch bệnh ảnh hưởng đến yếu tố *công nghệ:* Dưới tác động của COVID-1919, hoạt động nghiên cứu, sản xuất, chuyển giao công nghệ gặp nhiều khó khăn. Việc hạn chế khả năng tiếp cận, áp dụng công nghệ hiện đại khiến ít các nhà đầu tư quyết định tiếp tục sản xuất - kinh doanh trong tương lai gần. Nhiều doanh nghiệp đã áp dụng các nền tảng số hóa để thích ứng với cú sốc tiêu cực.

- Ảnh hưởng tới yếu tố *thu nhập* của các hộ kinh doanh: Doanh thu của cửa hàng giảm do nhu cầu giảm cũng nhu khả năng cung ứng hạn chế vì các chính sách giãn cách xã hội.

- Ảnh hưởng đến yếu tố *mặt bằng sản xuất, kinh doanh:* Do đình trệ hoạt động sản xuất - kinh doanh và giá thuê mặt bằng dẫn đến nhiều hộ kinh doanh phải thu hẹp, trả mặt bằng hoặc cho thuê lại mặt bằng.

- Dịch bệnh cũng ảnh hưởng đến nhân tố *thị trường* của các hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp: bao gồm các biến quan sát về yếu tố đầu vào, giá bán sản phẩm của hộ kinh doanh cá thể, số lượng hàng hóa được thị trường tiêu thụ, khả năng cạnh tranh và mở rộng thị trường của các hộ.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu định tính, bao gồm: phỏng vấn sâu các hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội theo phương pháp phi ngẫu nhiên tiện lợi, phỏng vấn nhóm với nhóm từ 3 người gồm các chuyên gia ở các lĩnh vực quản lý kinh tế trong khoảng thời gian 90 - 120 phút.

Nghiên cứu định lượng trên cơ sở sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan, phân tích hồi quy trên cơ sở phần mềm SPSS 26.0 trên cơ sở 260 phiếu khảo sát thu được.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Điều tra chính thức được thực hiện trên địa bàn thành phố Hà Nội với đối tượng điều tra là các hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, trên cơ sở đảm bảo tính đại diện của mẫu điều tra theo các tiêu chí như: tuổi tác, số năm bán hàng, loại sản phẩm/dịch vụ kinh doanh, số lượng nhân viên, diện tích kinh doanh… Số phiếu phát ra dưới hai hình thức online và offline với tổng số lượng là 275 phiếu. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành sàng lọc phiếu điều tra, loại bỏ những phiếu không hợp lệ, thiếu các thông tin quan trọng, hoặc thiếu trên 10% thông tin, kiểm tra tính logic trong một số câu trả lời. Số phiếu đủ điều kiện để nhập và phân tích dữ liệu là 260 phiếu, cụ thể như sau:

Bảng 2. Mẫu khảo sát phân bố theo các quận trong nội thành Hà Nội

Đơn vị: phiếu

TT	Quận	Hoàn Kiếm	Hai Bà Trưng	Đống Đa	Thanh Xuân	Tây Hồ	Ba Đình	Long Biên	Cầu Giấy	Nam Từ Liêm	Hoàng Mai	Bắc Từ Liêm	Tổng cửa hàng
	Loại cửa hàng												
1	Nội thất		2	2			3	2			2		11
2	Hiệu thuốc	3	2	3	1	2	3	1	2	3	3	2	25
3	Quần áo, phụ kiện thời trang	2	3	4	2	3	2	2	4		2	1	25
4	Vật phẩm (đồ dùng)	4	4	5	1		2	1		3	3		23

TT	Quận	Hoàn Kiếm	Hai Bà Trưng	Đống Đa	Thanh Xuân	Tây Hồ	Ba Đình	Long Biên	Cầu Giấy	Nam Từ Liêm	Hoàng Mai	Bắc Từ Liêm	Tổng cửa hàng
5	Tạp hóa	2	3	1	1	2	1	4		2	3	3	22
6	Sửa chữa các mặt hàng	2	3	4	2	3	1	3	2		3		23
7	Nhà hàng/quán ăn/ thực phẩm	5	3	3	2	3	3	5	4	2	3	2	35
8	Điện tử	3	2	1	2	2		5		2	2	3	22
9	Hàng in/văn phòng phẩm	1	5	2	5		2	3	2	2		2	24
10	Đồ uống	4	4	1	3	4	4	3	1		2	3	30
11	Salon cho người hoặc thú cưng		2	2	1	1	1	1	1		2		11
12	Giải trí	1	2	1	1		2	1			1		9
	Tổng	27	35	29	21	20	22	31	16	14	26	16	260

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Các hộ kinh doanh đã được khảo sát có một số đặc điểm về nhân khẩu, lịch sử đầu tư kinh doanh và quy mô kinh doanh như sau:

Về độ tuổi khảo sát

Những người trong độ tuổi từ 25 - 44 tuổi tham gia khảo sát chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 50,9%; tiếp theo là độ tuổi dưới 25 tuổi, độ tuổi từ 45 - 59 tuổi; chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong mẫu khảo sát là một số ít chủ hộ kinh doanh cá thể có độ tuổi từ 60 trở lên, chiếm 4,2%.

Bảng 3. Độ tuổi của các hộ kinh doanh tham gia khảo sát

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dưới 25 tuổi	75	28.3	28.8	28.8
	25 - 44 tuổi	135	50.9	51.9	80.8
	45 - 59 tuổi	39	14.7	15.0	95.8
	Trên 60 tuổi	11	4.2	4.2	100.0
	Total	260	98.1	100.0	
Missing	System	5	1.9		
Total		265	100.0		

Nguồn: Tổng hợp kết quả nghiên cứu của nhóm nghiên cứu

Về số năm bán hàng

Những chủ hộ kinh doanh cá thể có từ 1 - 5 năm bán hàng chiếm đến 54,3%, tương ứng với 144 người; tiếp theo nhóm có trên 5 năm bán hàng. Chỉ có một số ít chủ hộ kinh doanh cá thể tham gia khảo sát có số năm bán hàng dưới 1 năm, chiếm 8,3%.

Bảng 4. Số năm bán hàng của các hộ kinh doanh tham gia khảo sát

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dưới 1 năm	22	8.3	8.5	8.5
	1 - 5 năm	144	54.3	55.4	63.8
	Trên 5 năm	94	35.5	36.2	100.0
	Total	260	98.1	100.0	
Missing	System	5	1.9		
Total		265	100.0		

Nguồn: Tổng hợp kết quả nghiên cứu của nhóm nghiên cứu

Về quy mô hoạt động kinh doanh

Quy mô hoạt động kinh doanh được thể hiện qua số liệu về số lao động và diện tích kinh doanh. Về lao động, các hộ kinh doanh tham gia khảo sát đều có số lao động dưới 10 người. Các lao động trong hộ đa phần là người nhà, người thân được huy động để hỗ trợ. Các lao động này chủ yếu không có hợp đồng lao động bằng cấp, không có chế độ bảo hiểm... Về diện tích sử dụng, chủ yếu các hộ kinh doanh có diện tích khá nhỏ. Hộ kinh doanh nhỏ nhất có mặt bằng 7m^2 và hộ sản xuất - kinh doanh lớn nhất là 86m^2.

3.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo (Hệ số Cronbach's Alpha)

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha của các nhân tố "Vốn", "Công nghệ", Thu nhập", "Mặt bằng" lần lượt là 0,725; 0,801; 0,902; 0,851 (Phụ lục 1, 3, 4, 5). Điều này cho thấy các các thang đo này là đáng tin cậy. Hệ số tương quan giữa các biến đều lớn hơn 0,3. Vì vậy, đảm bảo độ tin cậy giữa các biến trong nhóm là không bị trùng lặp. Các khái niệm nghiên cứu hình thành đều đạt tính nhất quán nội tại và là thang đo tốt sử dụng trong nghiên cứu.

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo nhân tố "Lao động" và "Thị trường" cho thấy hệ số Cronbach's Alpha là 0,273 và 0,394 và do đó thang đo không đáng tin cậy. Hệ số tương quan giữa biến LĐ1, LĐ2 và biến tổng có giá trị nhỏ hơn 0,3. Hệ số tương quan giữa biến TT3 và biến tổng có giá trị 0,183 nhỏ hơn 0,3. Do đó, nhóm nghiên cứu loại bỏ biến LĐ1, LĐ2 và TT3 để tăng độ tin cậy của thang đo.

Kết quả sau khi loại 2 biến LĐ1 và biến LĐ2, độ tin cậy của thang đo nhân tố "Lao động" có hệ số Cronbach's Alpha là 0,652 > 0,6. Như vậy, thang đo này đáng tin cậy. Hệ số tương quan giữa các biến đều lớn hơn 0,3, vì vậy, đảm bảo độ tin cậy giữa các biến trong nhóm này là không bị trùng lặp (Phụ lục 2).

Tương tự như vậy, sau khi loại biến TT3, độ tin cậy của thang đo nhân tố "Thị trường" có hệ số Cronbach's Alpha là 0,664 > 0,6. Như vậy, thang đo này đáng tin cậy. Hệ số tương

quan giữa các biến đều lớn hơn 0,3, vì vậy, đảm bảo độ tin cậy giữa các biến trong nhóm này là không bị trùng lặp (Phụ lục 6).

Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo các biến trong mô hình được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 5. Kết quả kiểm định sự tin cậy của thang đo nhân tố các biến trong mô hình (Hệ số Cronbach's Alpha)

	Cronbach's Alpha	N of Items
Vốn – V	0,725	4
Mặt bằng – MB	0,851	3
Thu nhập – TN	0,902	3
Lao động – LĐ	0,652	2
Công nghệ – CN	0,801	2
Thị trường – TT	0,664	3

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu

Từ các phân tích trên, kết quả hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo biến độc lập đều ở mức tương đối cao. Bên cạnh đó, hệ số tương quan biến tổng và tương quan bội bình phương đều cao cho thấy, các thang đo trên đều đạt độ tin cậy để sử dụng cho các phân tích tiếp theo.

3.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Từ kết quả phân tích nhân tố khám phá của thang đo, nhóm nghiên cứu loại bỏ một biến quan sát V4 ra khỏi mô hình phân tích. Sau khi đã loại biến quan sát này, kết quả phân tích EFA cho đồng thời 6 biến độc lập cho thấy: 6 nhân tố được trích tại Eigenvalue > 1, KMO-meyer = 0,672 (> 0,6) và tổng phương sai trích/biến thiên là đạt yêu cầu. Các biến quan sát đều tải về đúng nhân tố gốc với hệ số tải thấp nhất và cao nhất đảm bảo yêu cầu trong phân tích nhân tố.

Bảng 6. Kết quả kiểm định KMO biến độc lập

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.672
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1016.578
	df	230
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả phân tích trên SPSS

Sau quá trình phân tích, kết quả kiểm định Barlett's là 0,672, với mức ý nghĩa sig = 0,000 < 0,5, các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể. Như vậy, dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn phù hợp.

Bảng 7. Kết quả tổng phương sai trích biến độc lập

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4.134	25.837	25.837	4.134	25.837	25.837	2.712	16.952	16.952
2	2.420	15.123	40.959	2.420	15.123	40.959	2.429	15.182	32.134
3	1.704	10.653	51.612	1.704	10.653	51.612	2.131	13.318	45.452
4	1.461	9.134	60.746	1.461	9.134	60.746	1.695	10.591	56.043
5	1.187	7.418	68.164	1.187	7.418	68.164	1.613	10.082	66.125
6	1.044	6.524	74.688	1.044	6.524	74.688	1.370	8.563	74.688
7	.831	5.195	79.883						
8	.611	3.820	83.703						
9	.534	3.335	87.037						
10	.492	3.078	90.115						
11	.440	2.748	92.863						
12	.345	2.156	95.018						
13	.280	1.750	96.768						
14	.229	1.433	98.201						
15	.166	1.037	99.238						
16	.122	.762	100.000						

Nguồn: Kết quả phân tích trên SPSS

Bảng kết quả tổng hợp phương sai trích biến độc lập cho thấy có 6 giá trị Eigenvalues > 1, như vậy, có 6 nhóm nhân tố được tạo thành tương đương 6 nhóm trong bảng hỏi được đưa vào phân tích. Các giá trị Eigenvalues đều lớn hơn 1. Độ biến thiên được giải thích tích lũy là 74,688%, cho biết 6 nhóm nhân tố nêu trên giải thích được 74,688% biến thiên của 16 biến quan sát. 6 nhóm nhân tố được chia ra trong bảng ma trận xoay dưới đây:

Bảng 8. Kết quả ma trận xoay biến độc lập

	Component					
	1	2	3	4	5	6
TN1	.855					
TN2	.849					
TT4	.686					
TT1	.632					
MB2		.901				
MB3		.834				
MB1		.813				

	Component					
	1	2	3	4	5	6
V2			.864			
V3			.835			
V1			.606			
CN2				.917		
CN3				.842		
LĐ3					.827	
LĐ4					.810	
V5						.697
TT2						.688

Nguồn: Kết quả phân tích trên SPSS

Kết quả ở Bảng 8 thể hiện các trọng số nhân tố hay hệ số tải nhân tố (factor loading) lớn nhất của mỗi biến quan sát. Phân tích nhân tố khám phá EFA được xem là có ý nghĩa thực hiện, các biến quan sát trong mô hình đều được giữ lại do đều có trọng số nhân tố lớn hơn 0,5. Như vậy, tất cả các thang đo được lựa chọn đã được kiểm định lại đều đảm bảo yêu cầu về giá trị và độ tin cậy để có thể sử dụng trong các phân tích tiếp theo.

Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu: Sau khi phân tích nhân tố khám phá, các nhân tố có sự thay đổi về số lượng biến quan sát và các nhóm quan sát, Bảng 9 thể hiện các nhân tố mới được sắp xếp như sau:

Bảng 9. Bảng tóm tắt các nhân tố tương ứng với các biến quan sát sau khi phân tích nhân tố

Nhân tố	Biến	Nội dung
FAC1	TN1, TN2, TT4, TT1	Nhân tố "Thị trường"
FAC2	MB1, MB2, MB3	Nhân tố "Mặt bằng"
FAC3	V1, V2, V3	Nhân tố "Vốn"
FAC4	CN2, CN3	Nhân tố "Công nghệ"
FAC5	LĐ3, LĐ4	Nhân tố "Lao động"
FAC6	V5, TT2	Nhân tố "Các yếu tố đầu vào"

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu

Theo Bảng 9, các biến được nhóm lại từ các nhân tố cũ, có sự xáo trộn các biến trong các nhóm nhân tố cũ với nhau nên được đặt tên lại là FAC1, FAC2, FAC3, FAC4, FAC5, FAC6. Như vậy, thang đo ảnh hưởng của các nhân tố đến "Quyết định đầu tư kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp tại Hà Nội" gồm 6 thành phần nhân tố: FAC1, FAC2, FAC3, FAC4, FAC5, FAC6.

Bảng 10. Bảng thống kê mô tả các biến

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
FAC1	260	1.25	5.00	3.9850	.64456
FAC2	260	1.00	5.00	2.9844	.80392
FAC3	260	1.00	5.00	3.3356	.61850
FAC4	260	1.50	5.00	2.7667	.78293
FAC5	260	1.00	5.00	2.1800	.87906
FAC6	260	1.50	5.00	3.7600	.56080
Valid N (listwise)	260				

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu

Trong Bảng 10, tất cả các biến đều có trung bình (Mean) trong khoảng từ 2 đến 4, biến FAC1 có trung bình cao nhất là 3,9850 và biến FAC5 có trung bình thấp nhất là 2,1800. Độ lệch chuẩn của các biến thấp nhất là FAC6 là 0,56080 và cao nhất là biến FAC5 là 0,87906. Như vậy, có thể nói, các mục hỏi đều nhận được nhiều sự đánh giá "bình thường" từ người khảo sát.

3.4. Phân tích tương quan giữa các biến

Bảng 11. Hệ số tương quan giữa các biến trong nhóm nhân tố

Correlations								
		FAC1	FAC2	FAC3	FAC4	FAC5	FAC6	QĐ
FAC1	Pearson Correlation	1	.186**	.320**	-.005	-.021	.361**	-.321**
	Sig. (2-tailed)		.003	.000	.938	.737	.000	.000
	N	260	260	260	260	260	260	260
FAC2	Pearson Correlation	.186**	1	.278**	.243**	.173**	.238**	-.065
	Sig. (2-tailed)	.003		.000	.000	.005	.000	.299
	N	260	260	260	260	260	260	260
FAC3	Pearson Correlation	.320**	.278**	1	.105	.118	.397**	-.379**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.090	.058	.000	.000
	N	260	260	260	260	260	260	260
FAC4	Pearson Correlation	-.005	.243**	.105	1	.327**	-.023	.043
	Sig. (2-tailed)	.938	.000	.090		.000	.711	.493
	N	260	260	260	260	260	260	260
FAC5	Pearson Correlation	-.021	.173**	.118	.327**	1	-.054	-.098
	Sig. (2-tailed)	.737	.005	.058	.000		.387	.113
	N	260	260	260	260	260	260	260

Correlations								
		FAC1	FAC2	FAC3	FAC4	FAC5	FAC6	QĐ
FAC6	Pearson Correlation	.361**	.238**	.397**	-.023	-.054	1	-.121
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.711	.387		.052
	N	260	260	260	260	260	260	260
QĐ	Pearson Correlation	-.321**	-.065	-.379**	.043	-.098	-.121	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.299	.000	.493	.113	.052	
	N	260	260	260	260	260	260	260
*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).								
**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).								

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích trên SPSS

Nhóm nghiên cứu sử dụng phân tích tương quan Pearson nhằm kiểm tra mối tương quan giữa các biến phụ thuộc với các biến độc lập. Giả thuyết H0: Hệ số tương quan bằng 0. Do đó, nếu Sig. nhỏ hơn 5% có thể bác bỏ H0 và kết luận được hai biến có tương quan với nhau. Hệ số tương quan càng lớn tương quan càng chặt, nếu Sig. lớn hơn 5% thì hai biến không có tương quan với nhau.

Một trong những điều kiện cần để phân tích hồi quy là biến độc lập phải có tương quan với biến phụ thuộc, nên nếu ở bước phân tích tương quan này, biến độc lập không có tương quan với biến phụ thuộc thì loại biến độc lập này ra khỏi phân tích hồi quy.

Kết quả từ Bảng 11 cho thấy chỉ có biến thị trường (FAC1) và biến các yếu tố vốn (FAC3) có tương quan đối với biến phụ thuộc. Cụ thể như sau:

Hệ số tương quan của biến thị trường và biến vốn lần lượt là -0,321 và -0,379 ở mức ý nghĩa 1% cho thấy sự tương quan nghịch chiều khá chặt chẽ giữa các biến độc lập này với biến quyết định đầu tư của hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp.

Các biến độc lập đều có tương quan khá yếu với nhau, như vậy, có thể cho rằng khả năng cao là sẽ không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

3.5. Phân tích hồi quy và kiểm định một số giải thuyết

Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính. Cụ thể: sử dụng biến phụ thuộc là "Quyết định đầu tư của hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp" nhằm xem xét mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 thông qua các nhân tố "Vốn" và "Thị trường" đến biến phụ thuộc này.

Nhóm nghiên cứu sử dụng mức ý nghĩa là 5%. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính với biến phụ thuộc là "Quyết định đầu tư của hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp" như sau:

Phần mềm SPSS26.0 được sử dụng với 260 phiếu khảo sát hợp lệ để phân tích hồi quy tuyến tính của "Quyết định đầu tư của hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp" theo hai biến độc lập là "Các yếu tố đầu vào" và "Vốn".

Phương trình hồi quy chuẩn hóa có dạng: $Y = \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + ... + \beta nXn + \varepsilon$

Trong đó: Xi là các biến độc lập; βi là hệ số chuẩn hóa của Xi.

Kết quả phân tích cụ thể được trình bày ở các bảng sau đây:

Bảng 12. Sơ lược mô hình

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.459[a]	.211	.205	.54499	1.962

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích trên SPSS

Kết quả phân tích cho thấy R bình phương hiệu chỉnh là 20,5%, có nghĩa là các nhân tố nghiên cứu đóng góp 20,5% sự thay đổi của biến phụ thuộc "Quyết định đầu tư của hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp". Mức độ ảnh hưởng này tuy không quá rõ rệt nhưng với một số mẫu quan sát đủ lớn (n = 260) thì có thể chấp nhận được và có đủ cơ sở để khẳng định sự tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc. Hệ số Durbin-Watson là 1,962 nằm trong khoảng 1 - 3 nên mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

Bảng 13. Mức độ phù hợp của mô hình

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	20.422	1	10.211	34.380	.000[b]
	Residual	76.332	259	.297		
	Total	96.754	260			

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích trên SPSS

Giá trị F là 34.380 có Sig = 0,00 < 0,05 với mức ý nghĩa 5%. Vì vậy, các biến quan sát có ý nghĩa.

Bảng 14. Kết quả hồi quy

Model B		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig. Tolerance	Collinearity Statistics	
		Std. Error	Beta				VIF	
1	(Constant)	3.421	.232		14.726	.000		
	FAC1	-.239	.052	-.270	-4.581	.000	.884	1.131
	FAC3	-.271	.055	-.291	-4.941	.000	.884	1.131

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích trên SPSS

Dựa vào bảng kết quả, nhận thấy các biến: "Thị trường" (FAC1) và biến "Vốn" (FAC3) có ảnh hưởng tới biến phụ thuộc với mức độ tin cậy chung là trên 99,95%. Trong đó nhóm nhân tố "Vốn" có tác động lớn nhất, tiếp theo là nhóm nhân tố "Thị trường". Cả hai nhóm nhân tố "Vốn" và "Thị trường" đều có tác động nghịch chiều tới biến "Quyết định đầu tư của

các hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội". Điều này phù hợp với kỳ vọng ban đầu của nghiên cứu.

Phương trình hồi quy tiêu chuẩn hóa: QĐ = -0.270 * FAC1 – 0.291* FAC3

Ta có thể kết luận rằng, quyết định đầu tư của các hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội chịu ảnh hưởng nghịch chiều với tác động của dịch COVID-19 lên yếu tố vốn và thị trường.

4. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Các kết quả phân tích đã làm rõ mức độ ảnh hưởng và những tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 lên quyết định đầu tư kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội, thông qua các tác động tới nhân tố "Vốn" và "Thị trường". Bên cạnh đó, kết quả cũng cho thấy rằng, chưa có cơ sở để khẳng định tác động của dịch COVID-19 lên yếu tố "Mặt bằng", "Lao động" và "Công nghệ" có ảnh hưởng đến "Quyết định đầu tư kinh doanh của chủ hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội".

Về ảnh hưởng của dịch COVID-19 lên nhân tố "Vốn" (thiếu vốn trong và sau dịch COVID-19, khó khăn trong vay vốn ngân hàng, khó khăn trong vay vốn Nhà nước), đây là nhân tố tác động nghịch chiều tới quyết định tăng vốn đầu tư của chủ hộ kinh doanh cá thể (β = -0,291). Dưới tác động của dịch COVID-19, nhiều chủ hộ kinh doanh đã phải đối mặt với tình trạng thiếu vốn do quá trình sản xuất đình trệ, khó thu hồi vốn, gặp khó khăn trong quá trình vay vốn từ Nhà nước và các tổ chức tín dụng. Theo số liệu thu thập, có đến 71,3% hộ được hỏi gặp phải tình trạng thiếu vốn so với trước dịch và 26,3% hộ gặp khó khăn trong việc vay vốn ngân hàng so với trước dịch. Do đó, tác động của dịch COVID-19 lên yếu tố "Vốn" ảnh hưởng tiêu cực đến "Quyết định đầu tư của chủ hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn Hà Nội" là hoàn toàn hợp lý.

Về ảnh hưởng của dịch COVID-19 lên các yếu tố "Thị trường" (thiếu hụt nguồn nguyên liệu đầu vào, giảm lượng khách hàng, giảm thu nhập), nhân tố này cũng tác động nghịch chiều tới quyết định tăng vốn đầu tư của chủ hộ kinh doanh cá thể (β = -0,270). Khi dịch COVID-19 diễn ra, nhiều khu vực ở Hà Nội đã bị phong tỏa, lượng khách ở nhiều cửa hàng giảm sút mạnh. Theo khảo sát của nhóm, có đến 80,8% hộ kinh doanh được hỏi có lượng khách hàng giảm sút trong giai đoạn dịch bệnh COVID-19. Thêm vào đó, nhiều hộ kinh doanh thường nhập hàng từ nước ngoài, nay không có hàng để bán. Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh và nguy cơ bùng phát dịch, việc nhiều chủ hộ kinh doanh e ngại bỏ vốn đầu tư vào thời điểm này là hoàn toàn hợp lý.

Về ảnh hưởng của COVID-19 lên các nhân tố: "Lao động", "Vốn", "Công nghệ", kết quả cho thấy chưa có cơ sở để khẳng định sự tác động của dịch COVID-19 lên các nhân tố này làm thay đổi "Quyết định đầu tư của các hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn Hà Nội". Một mặt,

quy mô mẫu chưa đủ để ghi nhận mối quan hệ thống kê nhằm đánh giá tác động của các nhân tố này lên quyết định đầu tư của các hộ.

Về nhân tố "Lao động", đa số các hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp có người lao động trong cơ sở chính là người thân trong gia đình, sống ngay trong địa bàn có cơ sở sản xuất - kinh doanh. Do đó, người lao động không rơi vào hoàn cảnh không thể quay lại làm việc, chủ hộ cũng không phải tuyển dụng lao động mới.

Về nhân tố "Công nghệ", đa số các hộ gia đình không sử dụng đến máy móc, trang thiết bị hiện đại. Các chủ hộ cũng không có nguyện vọng trang bị thêm thiết bị mới và dịch COVID-19 cũng ít ảnh hưởng đến kế hoach mua sắm trang thiết bị của hộ.

Về nhân tố "Mặt bằng", dịch COVID-19 không làm tăng giá bất động sản tại địa phương, do đó ảnh hưởng của dịch COVID-19 lên nhân tố "Mặt bằng" không ảnh hưởng đến "Quyết định đầu tư của hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội".

5. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở mức độ tác động của dịch COVID-19 lên nhóm nhân tố ảnh hưởng tới quyết định đầu tư kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp trên địa bàn thành phố, nhằm tăng cường, cải thiện hoạt động kinh doanh của các hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội dưới tác động của dịch COVID-19, các nhóm giải pháp cần phải được thực hiện trên cơ sở thúc đẩy các nhóm nhân tố này, cụ thể như sau:

- Đẩy nhanh việc hỗ trợ đối với hộ kinh doanh, nếu có đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và tạm ngưng hoạt động trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội theo quy định tại Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ để san sẻ những khó khăn về tài chính (đặc biệt vốn lưu động) và động viên về mặt tinh thần đối với các hộ kinh doanh.

Hiện nay, vấn đề tiếp cận tín dụng đã khó với các doanh nghiệp thì đối với các hộ kinh doanh lại càng khó khăn hơn. Đa số các hộ kinh doanh vẫn phải vay vốn thông qua tài sản đảm bảo cá nhân, còn phương án và mô hình kinh doanh thường bị các ngân hàng đánh giá không cao, không thể lấy làm tài sản đảm bảo khi đi vay. Do vậy, cần có sự hỗ trợ tiếp cận tín dụng từ các ngân hàng: các ngân hàng trên địa bàn thành phố cần tạo điều kiện thuận lợi cho hộ cá thể bằng cách: cung cấp khoản vay với lãi suất và thời gian vay vốn phù hợp với khả năng thanh toán của các hộ kinh doanh, thiết kế điều kiện, quy trình thủ tục cho vay phù hợp với đặc điểm, quy mô của hộ và quy định của chương trình hỗ trợ, đảm bảo thủ tục đơn giản, thời gian giải ngân vốn nhanh, an toàn tín dụng; nên cho phép hộ kinh doanh có khoản vay dài hạn hơn nếu hộ có phương án kinh doanh tốt.

Các ngân hàng thương mại cần có chính sách về vốn cụ thể cho hộ kinh doanh, có thể gộp chung hộ kinh doanh với doanh nghiệp siêu nhỏ hoặc có chính sách riêng, từ đó đa dạng hóa các hình thức cấp tín dụng phù hợp với các hộ có nhu cầu đầu tư mở rộng hay đầu tư chuyển đổi loại hình sau khi nền kinh tế vượt qua dịch bệnh.

Đối với Ngân hàng Nhà nước, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 theo hướng mở rộng đối tượng, phạm vi, thời gian được áp dụng chính sách cho phù hợp với diễn biến thực tế của dịch bệnh.

Ngân hàng Nhà nước nên thực hiện hỗ trợ tiếp cận tín dụng từ các quỹ, tương tự như Trung Quốc, việc thành lập các Quỹ phát triển doanh nghiệp siêu vi mô và doanh nghiệp vừa và nhỏ có ý nghĩa rất quan trọng. Tùy vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định hỗ trợ lãi suất và các hỗ trợ tài chính khác cho các hộ đầu tư theo mục tiêu, định hướng ưu tiên phát triển của địa phương mình. Đối với Hà Nội, một trong các đầu tàu về kinh tế - khoa học kỹ thuật trong cả nước, với số lượng các hộ kinh doanh cá thể tập trung đông và đa dạng ngành, nghề, cần phải thêm nguồn quỹ nhằm hỗ trợ tín dụng cho các hộ hoạt động trong các lĩnh vực dịch vụ hiện đại như: công nghệ thông tin, sản xuất hàng xuất khẩu… Đặc biệt, khi nhiều hộ kinh doanh rất muốn tham gia vào lĩnh vực này song do ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh chưa thể bắt đầu thực hiện đầu tư kinh doanh.

- Cần khuyến khích xu hướng bán hàng trực tuyến của các hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn thành phố Hà Nội. Theo số liệu nhóm nghiên cứu thu được, có 74,5% chủ hộ kinh doanh đã đang và có ý định sử dụng thêm kênh bán hàng qua Internet. Nhờ sự xuất hiện của các trang thương mại điện tử và các trang mạng xã hội, việc bán hàng qua mạng Internet đã trở nên rất đơn giản, dễ học và sử dụng thành thạo bởi các chủ hộ kinh doanh. Trong giai đoạn dịch COVID-19 diễn ra phức tạp, những hộ đang bán hàng có thể tiếp cận khách hàng mới, bù đắp được phần nào lượng khách hàng mất đi do không thể trực tiếp đến cửa hàng. Đặc biệt, những hộ đã và đang sử dụng hình thức bán hàng qua Internet là hình thức bán hàng chính ít bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 do hoạt động mua, bán qua mạng vẫn diễn ra bình thường, thậm chí là sức mua tăng so với trong giai đoạn bình thường.

- Tiếp tục hỗ trợ các hộ kinh doanh tham gia các khóa đào tạo cung cấp kiến thức khởi sự kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị doanh, đào tạo công nghệ thông tin để thích ứng với xu hướng chuyển đổi số. Hình thức đào tạo trực tuyến, đào tạo trên các phương tiện thông tin đại chúng có thể được sử dụng rộng rãi.

6. KẾT LUẬN

Nền kinh tế Việt Nam gồm nhiều thành phần kinh tế khác nhau. Trong đó, hộ kinh doanh cá thể, đặc biệt là hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp là một chủ thể sản xuất - kinh doanh có vai trò quan trọng. Có thể nói, hộ kinh doanh bao gồm những cá nhân, tập thể nhỏ nhưng duy trì sức mạnh lớn với nền kinh tế. Đây là khu vực các cá nhân dù ở trình độ học thức nào cũng dễ dàng gia nhập. Tuy nhiên, đứng trước những ảnh hưởng vô cùng nặng nề của đại dịch COVID-19, các hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn trong việc duy trì và ổn định tình hình đầu tư và kinh doanh. Điều này đòi hỏi phải thực hiện đồng bộ các chính sách khuyến khích và thúc đẩy hoạt động tái đầu tư kinh doanh của các hộ, giúp các hộ kinh doanh cá thể nhanh chóng vượt qua đại dịch.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Kiểm định Cronbach's Alpha cho thang đo nhân tố "Vốn"

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.725	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
V1	12.9533	4.649	.521	.664
V2	13.7067	4.665	.673	.613
V3	13.6933	4.751	.524	.663
V4	13.7200	4.874	.376	.729
V5	13.0733	5.370	.377	.717

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu

Phụ lục 2. Kiểm định Cronbach's Alpha cho thang đo nhân tố "Lao động"

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.652	2

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
LĐ3	2.0400	1.247	.493	.
LĐ4	2.3200	.837	.493	.

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu

Phụ lục 3. Kiểm định Cronbach's Alpha cho thang đo nhân tố "Công nghệ"

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.801	2

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CN2	2.8133	.797	.670	.
CN3	2.7200	.673	.670	.

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu

Phụ lục 4. Kiểm định Cronbach's Alpha cho thang đo nhân tố "Thu nhập"

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.902	2

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TN1	4.1400	.618	.823	.
TN2	4.2533	.553	.823	.

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu

Phụ lục 5. Kiểm định Cronbach's Alpha cho thang đo nhân tố "Mặt bằng"

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.851	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
MB1	6.0533	2.977	.659	.847
MB2	5.9133	2.630	.819	.696
MB3	5.9400	2.728	.690	.823

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu

Phụ lục 6. Kiểm định Cronbach's Alpha cho thang đo nhân tố "Thị trường"

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.664	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TT1	7.8133	1.831	.464	.589
TT2	7.5467	2.102	.551	.491
TT4	7.3467	1.986	.430	.631

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Asante Y. (2000), *Determinats of private investment behavior in Ghana,* African Economic research consortium.
2. Lu C. S. & Yang C. C. (2007), *An evaluation of the investment envỉonment in the international logistic zones: A Taiwanese manufacturer's perspective,* Int. J. Production Economics.
3. Lê Bảo Lâm, Lê Văn Hưởng (2016), "Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp tại tỉnh Tiền Giang", *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh,* số 4 (27)/2012.
4. Nguyễn Thị Lan Hương (2016), *Vai trò của khoa học và công nghệ đối với sự phát triển của doanh nghiệp tỉnh Bình Phước khi Việt Nam thực thi Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới,* Hội nghị Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các Hiệp định thương mại tự do, Bình Phước, Việt Nam.
5. Mwanza, J. F (2011), *Assessment of Factors of household capital/assets that influence income of smallholder farmers under International Development Enterprises (IDE) in Zambia,* Master thesis, Ghent University, Belgium.
6. Galan J. I, Benito J. G and Vincente J (2007), "Factors determining the location decisions of Spanish MNEs: an analysis based on the investment development path", *Journal of International Bussiness Studies.*
7. Gangopadhyay K and Hatchondo J. C (2009), "The Behavior of household and Business Investment over the Business Cycle", *Economic Quarterly,* Volume 95, Number 3, Summer 2009.
8. Muske. G & Woods M. (2004), "Micro businesses as an economic development tool: What they bring and what they need", *Journal of the Community Development Society,* USA.
9. Nguyễn Thị Thu Trang (2021), "Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngoài nhà nước tại tỉnh Thái Nguyên", *TNU Journal of Science and Technology* 226(180).
10. Rosari B. B, Sinaga B.M, Kusnadi N, Sawit M.H (2014), "The impact of credit and capital supports on economic behavior of the farm households: a household economic approach", *International Journal of Food and Agricultural Economics* ISSN 2147-8988 Vol. 2 No. 3.
11. Võ Trí Thành (2018), "Tổng quan về doanh nghiệp siêu nhỏ và hộ kinh doanh cá thể, chính sách trợ giúp phát triển các doanh nghiệp siêu nhỏ và hộ kinh doanh cá thể tại Việt Nam", *Hội thảo Chính sách tài chính hỗ trợ các hộ kinh doanh cá thể và doanh nghiệp siêu nhỏ.*

12. Phạm Lê Thông, Lê Khương Ninh, Lê Tấn Nghiêm, Phan Anh Tú và Huỳnh Việt Khải (2008), "Phân tích yếu tố ảnh hưởng tới quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở Kiên Giang", *Tạp chí Khoa học* 9/2008.

13. VCCI, WB (2020), *Báo cáo tác động của dịch bệnh COVID-19 đối với doanh nghiệp Việt Nam: Một số phát hiện chính từ điều tra doanh nghiệp 2020.*

14. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (2017), *Báo cáo nghiên cứu chính thức hóa hộ kinh doanh ở Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị giải pháp,* NXB Hồng Đức.

48.

NHẬN BIẾT RỦI RO VÀ Ý ĐỊNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH KỸ THUẬT SỐ CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

TS. Bùi Kiên Trung*, Lê Thu Hà*, Nguyễn Mạnh Cường*, Trần Bảo Châu*, Nguyễn Trọng Tùng*, Nguyễn Thị Hồng Nhung*

Tóm tắt

Nhận thức được sự phát triển và vai trò thiết yếu của dịch vụ tài chính kỹ thuật số (Digital Financial Services – DFS) đối với nền kinh tế, nhóm nghiên cứu hướng đến hai khía cạnh: nhận biết rủi ro và ý định sử dụng DFS ở sinh viên Việt Nam. Bằng việc kết hợp hai phương pháp nghiên cứu là nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính, nhóm đã gửi bảng hỏi đến hơn 1.000 sinh viên tại Việt Nam. Kết quả cho thấy, "Rủi ro tài chính", "Rủi ro bảo mật thông tin", "Rủi ro an ninh mạng" có tác động ngược chiều với "Nhận thức về rủi ro", trong khi "Rủi ro ảnh hưởng tâm lý", "Những sự cố gây ra mất thời gian và thiếu hiệu quả" có tác động thuận chiều, còn "Rủi ro xã hội" không ảnh hưởng đến "Nhận thức về rủi ro" của sinh viên. Các biến "Ảnh hưởng xã hội", "Nhận thức rủi ro", "Mức độ hữu ích" đều có tác động thuận chiều đến "Ý định sử dụng" DFS. Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề ra hàm ý chính sách về việc các nhà cung cấp cần cải tiến chất lượng dịch vụ. Đồng thời, Nhà nước cần thúc đẩy, nâng cao hiểu biết của sinh viên về kiến thức DFS và cần có khung pháp lý chặt chẽ hơn để bảo vệ người sử dụng dịch vụ trước những mối đe dọa rủi ro.

Từ khóa: *DFS, nhận biết rủi ro, ý định sử dụng, sinh viên Việt Nam*

1. GIỚI THIỆU

Đại dịch COVID-19 đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đối với nền kinh tế toàn cầu, nhưng dường như lại là "vận may" giúp các dịch vụ tài chính kỹ thuật số (DFS) lên ngôi. Người tiêu dùng tài chính đang được hưởng lợi từ quá trình số hóa trong lĩnh vực tài chính qua các sản phẩm, dịch vụ thuận tiện hơn, phù hợp hơn và cá biệt hóa cho nhu cầu cá nhân. Tuy nhiên, sự đông đảo trong số lượng người dùng, cùng sự phức tạp của môi trường kỹ thuật số đã tạo

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

ra khoảng trống trong sự phát triển toàn diện của ngành dịch vụ này, khiến những rủi ro liên quan tới DFS xuất hiện và khó kiểm soát. Mặt trái của công nghệ đã tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ sở hữu DFS lợi dụng sự thiếu hiểu biết của người dùng để thực hiện các hành vi kinh doanh không công bằng, trái đạo đức như: kinh doanh bất cẩn, thiếu trách nhiệm, thậm chí là gian lận, lừa đảo, thu giữ bất hợp pháp tài sản của người sử dụng (Chu Minh Khôi, 2021). Việc tăng cường sử dụng và tiếp cận DFS của khách hàng có thể tạo ra rủi ro như: gian lận, đánh cắp danh tính, mất quyền sở hữu, sai lệch dữ liệu tài chính cá nhân, thiếu minh bạch trong thông tin về sản phẩm, lỗ hổng bảo mật dữ liệu... Để ngăn chặn những rủi ro của khách hàng lẫn nhà cung cấp thì khả năng nhận biết rủi ro từ chính người tham gia và những ảnh hưởng của rủi ro tới ý định sử dụng DFS là yếu tố cần được quan tâm. Bài viết này tập trung vào khía cạnh đó và nhìn nhận trên khả năng nhận biết rủi ro và ý định sử dụng của sinh viên Việt Nam.

Để đánh giá khả năng nhận thức và ý định sử dụng, nghiên cứu này dựa trên hai lý thuyết gốc là Lý thuyết chấp nhận sử dụng công nghệ (UTAUT) được phát triển và xây dựng bởi Venkatesh và cộng sự (2003) cùng với Thuyết nhận thức rủi ro (TPR) của Bauer (1960). Như vậy, ngoài phần giới thiệu, chúng tôi sẽ đưa ra tổng quan và giả thuyết nghiên cứu ở Phần 2, phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu ở Phần 3, kết quả nghiên cứu và thảo luận ở Phần 4. Cũng trong phần 4, chúng tôi sẽ tập trung vào thảo luận những hàm ý chính sách cần đưa ra để gia tăng khả năng nhận biết rủi ro của người tiêu dùng.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan nghiên cứu

2.1.1. Khái niệm

Theo Lyons và cộng sự (2020), dịch vụ tài chính kỹ thuật số (Digital Financial Services – DFS) là dịch vụ thuộc lĩnh vực công nghệ, được sử dụng trong một loạt các hoạt động của doanh nghiệp hoặc tổ chức như: ngân hàng, công ty tài chính.... chủ yếu để giải quyết việc cải thiện chất lượng dịch vụ bằng cách sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin. Phạm Xuân Hùng (2021) cũng có cùng quan điểm khi cho rằng, DFS có thể được định nghĩa là các hoạt động tài chính sử dụng công nghệ số, bao gồm: tiền điện tử, dịch vụ tài chính di động, tài chính trực tuyến dịch vụ, ngân hàng kỹ thuật số, cho dù thông qua ngân hàng hay tổ chức phi ngân hàng. DFS có thể bao gồm các giao dịch tiền tệ khác nhau, chẳng hạn như gửi tiền, rút tiền và nhận tiền, cũng như các dịch vụ khác, bao gồm: thanh toán, tín dụng, tiết kiệm, lương hưu và bảo hiểm.

2.1.2. Những tác động tiêu cực của dịch vụ tài chính kỹ thuật số

Do hướng nghiên cứu là nhận biết rủi ro nên trong nghiên cứu này, chúng tôi không đề cập đến ảnh hưởng tích cực mà chỉ tập trung vào những tác động tiêu cực của DFS.

Theo Phạm Xuân Hùng (2021), bên cạnh các ưu điểm không thể phủ nhận, DFS cũng mang lại những rủi ro cho người tiêu dùng tài chính như: người tiêu dùng tài chính dễ bị tổn thất tài sản khi chưa có quy định bảo vệ về quyền lợi, có thể trở thành nạn nhân của các hành vi thương mại không công bằng, lừa đảo, gian lận và bán sai cũng như hoạt động tội phạm như: lừa đảo, đánh cắp tài khoản và dữ liệu, rủi ro về bảo mật thông tin, an ninh mạng….

Theo Nguyễn Đắc Hưng (2021), sự phát triển mạnh mẽ của thị trường dịch vụ tài chính và số lượng khách hàng tiêu dùng các dịch vụ tài chính ngày càng thường xuyên và trở thành thói quen trong hoạt động kinh doanh, trong đời sống sinh hoạt hàng ngày. Theo đó, sự mất cân đối thông tin về sản phẩm dịch vụ tài chính giữa người tiêu dùng và tổ chức cung ứng, thao tác chưa thuần thục của người tiêu dùng khi sử dụng dịch vụ tài chính tiện ích dựa trên công nghệ số, thiếu ổn định trong hoạt động cả mạng Internet và các thiết bị kèm theo, những rủi ro về tấn công mạng… đã và đang tiếp tục đặt ra cho nhiều người tiêu dùng tài chính vào thế bất lợi.

2.1.3. Ý định sử dụng dịch vụ tài chính kỹ thuật số

TPB (Ajzen, 1991) cho rằng, ý định của một người để thực hiện một hành động được cho là dẫn đến việc người đó sử dụng hàng hóa hoặc dịch vụ. Nói cách khác, ý định thực hiện hành vi càng cao thì xác suất thực hiện hành vi càng lớn.

Trong nghiên cứu hành vi người tiêu dùng, ý định thực hiện một hành vi quan trọng được gọi là ý định mua (hoặc ý định tiêu dùng hoặc sử dụng). Ý định mua là sự sẵn lòng mua một sản phẩm của khách hàng (Elbeck và Tirtiroglu, 2008). Trong nghiên cứu về việc sử dụng hàng hóa điện tử, ý định sử dụng các dịch vụ công nghệ đã được sử dụng như một thước đo để dự đoán việc sử dụng các dịch vụ ngân hàng số trong tương lai (Davis, 1989; Venkatesh và cộng sự, 2003). Trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu sử dụng khái niệm "ý định sử dụng" để chỉ việc người tiêu dùng, cụ thể là sinh viên, sử dụng DFS.

2.2. Các giả thuyết nghiên cứu

2.2.1. Rủi ro an ninh mạng

An ninh mạng là bảo vệ hệ thống mạng máy tính khỏi các hành vi trộm cắp danh tính, dữ liệu hoặc làm tổn hại đến phần cứng, phần mềm và các nguyên nhân dẫn đến sự gián đoạn của máy tính (Jackson, 1989). Theo Nguyễn Văn Phương và Trần Văn Diễn (2020), người dùng DFS thường đối mặt với vấn đề bị sao chép, làm giả, bị tấn công hoặc lấy cắp tài khoản tài chính cá nhân. Việc các ngân hàng thương mại nhận ra sự nguy hiểm của những rủi ro đó và tập trung đầu tư để đảm bảo đạt được đến mức độ an minh mạng trong hoạt động giao dịch ngân hàng thương mại cho thấy những rủi ro về an ninh có tác động đến việc nhận thức rủi ro. Kết quả này cũng giống như các nghiên cứu trước đây của Peotta và cộng sự (2011). Do đó, nhóm nghiên cứu đề xuất:

H1: Rủi ro an ninh mạng có tác động đến nhận thức chung về rủi ro khi sử dụng DFS của sinh viên.

2.2.2. Rủi ro bảo mật thông tin

Bùi Kiên Trung và cộng sự (2019) cho rằng, tính bảo mật là mức độ an toàn khi sử dụng một dịch vụ nào đó, thể hiện ở việc không bị phát tán thông tin hay khó lấy được dữ liệu mà người dùng sử dụng. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng DFS, không ít sinh viên gặp phải rủi ro. Theo Lee và cộng sự (2001) nhận định, tính bảo mật liên quan đến những rủi ro về vấn đề bảo quản thông tin khách hàng trong giao dịch trực tuyến mà khách hàng cảm nhận khi sử dụng. Những rủi ro về bảo mật thông tin liên quan đến DFS thường là rò rỉ, phát tán thông tin người sử dụng, không cung cấp cho họ quyền riêng tư dữ liệu cá nhân. Điều này sẽ tác động đến nhận thức chung về rủi ro của sinh viên, khiến sinh viên e dè hơn khi có ý định sử dụng DFS. Từ đó, nhóm nghiên cứu cho rằng:

H2: Rủi ro bảo mật thông tin tác động đến nhận thức chung về rủi ro khi sử dụng DFS của sinh viên.

2.2.3. Những sự cố gây ra mất thời gian và thiếu hiệu quả

Người tiêu dùng phải dành nhiều thời gian, tiền bạc, công sức để sử dụng DFS một cách an toàn và hiệu quả (Chahal và cộng sự, 2014; Yang và cộng sự, 2015). Tuy nhiên, theo Varaprasad và cộng sự (2013), các khoản thanh toán của họ không phải lúc nào cũng thành công vì sự cố hoạt động hoặc trục trặc hệ thống. Những sự cố đó ảnh hưởng đến nhận thức về rủi ro của người tiêu dùng. Các nhà cung cấp DFS đang nỗ lực thay đổi để người tiêu dùng lựa chọn, hạn chế tối đa những sự cố. Do đó, nhóm nghiên cứu đề xuất:

H3: Những sự cố gây ra mất thời gian và thiếu hiệu quả tác động đến nhận thức chung về rủi ro khi sử dụng DFS của sinh viên.

2.2.4. Rủi ro tài chính

Sweeney và cộng sự (1999) khẳng định, rủi ro về tài chính là hiện tượng gian lận thẻ tín dụng và tổn thất tài chính khi giao dịch trực tuyến. Theo Lê Chí Công (2020), rủi ro về tài chính có tác động trực tiếp đến nhận thức về rủi ro khi sử dụng dịch vụ của khách hàng, nó có thể khiến các khách hàng mất tiền oan cho các dịch vụ không đạt yêu cầu như mong đợi. Hơn nữa, dù có lợi thế là nhanh gọn, thuận tiện, nhưng nhiều sinh viên thực sự không muốn phải bỏ ra một khoản tiền đáng kể cho chi phí giao dịch hoặc những loại phí phát sinh bởi các điều khoản không minh bạch. Giả thuyết đề xuất là:

H4: Rủi ro tài chính tác động đến nhận thức chung về rủi ro khi sử dụng DFS của sinh viên.

2.2.5. Rủi ro xã hội

Theo Dowling và Stealin (1994), rủi ro xã hội liên quan đến cảm nhận về một quyết định mua sản phẩm không được sự chấp nhận bởi gia đình, bạn bè và đồng nghiệp. Sinh viên thường cố gắng để có được những lời khuyên hoặc sự đồng ý từ người khác trong nhóm xã hội để giảm thiểu cảm nhận rủi ro xã hội. Rủi ro cảm nhận về xã hội càng cao thì nhận thức về rủi ro khi sử dụng DFS của sinh viên càng giảm (Forthsy, 2006). Do đó, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H5: Rủi ro xã hội tác động đến nhận thức chung về rủi ro khi sử dụng DFS của sinh viên.

2.2.6. Rủi ro ảnh hưởng tâm lý

Theo Jacopy và Kaplan (1972), rủi ro về ảnh hưởng tâm lý là khi các khách hàng có trải nghiệm áp lực tinh thần như: hối tiếc sau khi mua hoặc sử dụng dịch vụ, cảm thấy thiếu tin tưởng hay lo ngại việc giao dịch trực tuyến có thể không phù hợp với bản thân hoặc thất vọng khi sản phẩm không đáp ứng được như mong đợi. Lê Chí Công (2020) cho rằng, rủi ro về ảnh hưởng tâm lý tác động đến nhận thức rủi ro của sinh viên khi sử dụng DFS. Nó khiến họ lo lắng, thất vọng, chán nản hoặc suy nghĩ rất nhiều trong quá trình sử dụng. Để xuất giả thuyết trong trường hợp này như sau:

H6: Rủi ro ảnh hưởng tâm lý tác động đến nhận thức chung về rủi ro khi sử dụng DFS của sinh viên.

2.2.7. Nhận thức rủi ro

Theo nghiên cứu của Dowling (1986), Gemunden (1985), Ingene và Hughes (1985), Ross (1975), nhận thức rủi ro là nhận thức của người tiêu dùng về sự không chắc chắn và lo ngại hậu quả bất lợi của việc mua và sử dụng dịch vụ. Theo Thuyết nhận thức rủi ro của Bauer (1960), nhận thức về sự cố có khả năng mang lại rủi ro sẽ tác động tới ý định sử dụng DFS của sinh viên. Tức là sinh viên khi sử dụng dịch vụ không chỉ quan tâm duy nhất đến khía cạnh lợi ích đạt được mà họ còn lo ngại những sự cố gây thiệt hại đến việc ra quyết định của họ, đặc biệt là những nguy cơ tiềm ẩn không thể nhìn thấy hoặc chạm vào mà chỉ cảm nhận được cách hoạt động của chúng. Do đó, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H7: Nhận thức về rủi ro có tác động tới ý định sử dụng DFS của sinh viên.

2.2.8. Ảnh hưởng xã hội

Theo Ajzen (1991), ảnh hưởng xã hội là cảm nhận của khách hàng về các tác động xã hội hoặc người có ảnh hưởng, khiến họ suy nghĩ rằng, họ nên hay không nên sử dụng DFS. Ảnh hưởng xã hội khiến sinh viên không thể cưỡng lại việc quan sát và đánh giá các tính năng của DFS. Họ sẽ cảm thấy khó chịu khi bạn bè, đồng nghiệp luôn sử dụng và nói về chúng, điều này có tác động trực tiếp đến ý định sử dụng dịch vụ của họ (Qureshi và cộng sự, 2018). Do đó, nhóm tác giả đã đưa ra giả thuyết:

H8: Ảnh hưởng xã hội có mối quan hệ với ý định sử dụng DFS của sinh viên.

2.2.9. Mức độ hữu ích

Nghiên cứu của Davis và cộng sự (1989) chỉ ra rằng, độ hữu ích là khả năng chủ quan của người sử dụng mà khi sử dụng dịch vụ của một hệ thống ứng dụng cụ thể sẽ tăng hiệu suất công việc của mình. Theo Bùi Kiên Trung và cộng sự (2019) mức độ hữu ích và độ dễ sử dụng có ảnh hưởng thuận chiều đến hành vi có kế hoạch. Đối với vấn đề ý định sử dụng DFS của sinh viên Việt Nam, mức độ hữu ích của DFS càng cao và tính năng của chúng càng dễ sử dụng sẽ tác động nhiều đến hành vi ra quyết định sử dụng dịch vụ của sinh viên. Giả thuyết nhóm nghiên cứu đưa ra là:

H9: Mức độ hữu ích có tác động đến ý định sử dụng DFS của sinh viên.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

3.1. Phương pháp nghiên cứu

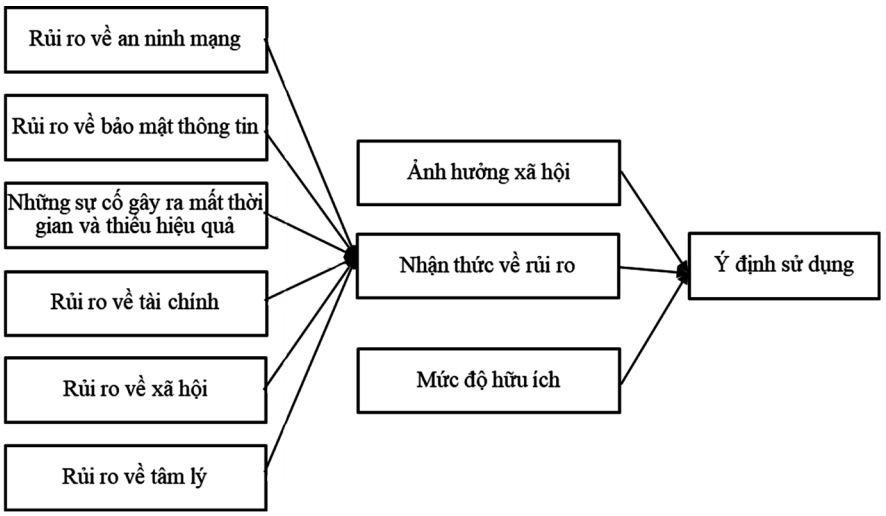
Nhóm quyết định sử dụng đồng thời nghiên cứu định tính và định lượng để phân tích chính xác nhất vấn đề xoay quanh việc nhận biết rủi ro và ý định sử dụng DFS trong cộng đồng sinh viên Việt Nam.

Đối với nghiên cứu định lượng, nhóm khảo sát và thu thập dữ liệu bằng bảng hỏi trực tuyến trên Google form. Sau khi tham vấn ý tưởng câu hỏi khảo sát từ các bài nghiên cứu đi trước và nhận được sự góp ý của các chuyên gia, nhóm đã tiếp cận được 1.268 sinh viên trên khắp cả nước để tiến hành khảo sát. Bước đầu sau khi lọc dữ liệu, nhóm chọn lọc được 1.177 câu trả lời hợp lệ. Các phương pháp được nhóm nghiên cứu sử dụng để xử lý dữ liệu bao gồm thống kê, Cronbach's Alpha, EFA, CFA và SEM chạy bằng phần mềm SPSS 20 và AMOS 20.

Đối với nghiên cứu định tính, nhóm nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu 5 chuyên gia trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng và 10 sinh viên đại học trên phạm vi cả nước. Nhóm đã tiến hành hai hình thức phỏng vấn là phỏng vấn trực tuyến qua nền tảng Microsoft Teams và phỏng vấn trực tiếp tại một số trường đại học lớn trên địa bàn Hà Nội. Kết quả nghiên cứu định tính cho thấy, các chuyên gia cơ bản đồng ý với kết quả mà nhóm nghiên cứu đề xuất, trong đó, phần đông số lượng người được hỏi đều nhận định yếu tố "Nhận biết rủi ro" và "Ý định sử dụng" là hai yếu tố quan trọng.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

Dựa trên tổng quan các nghiên cứu trước, cùng lời tư vấn của các chuyên gia tài chính và các sinh viên đại học đã khảo sát, nhóm nghiên cứu quyết định mô hình đề xuất như sau:

Mô hình dựa theo Thuyết nhận thức rủi ro (TPR) của Bauer (1960), kết hợp với Thuyết chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) của Venkatesh và cộng sự (2003) làm nền tảng nghiên cứu để đo lường khả năng nhận biết rủi ro và phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định sử dụng DFS của sinh viên. Trong đó, rủi ro về an ninh mạng (AT) có 3 biến quan sát, rủi ro về nhận thức bảo mật (BM) có 4 biến quan sát, những sự cố gây ra mất thời gian và thiếu hiệu quả (SC) có 7 biến quan sát, rủi ro về tài chính (TC) có 4 biến quan sát, rủi ro về xã hội (XH) có 6 biến quan sát, rủi ro về ảnh hưởng tâm lý (TL) có 4 biến quan sát, ảnh hưởng xã hội (AH) có 4 biến quan sát, nhận thức về rủi ro (RR) có 4 biến quan sát, mức độ hữu ích (HI) có 7 biến quan sát và ý định sử dụng (YD) có 3 biến quan sát.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Trong tổng số 1.177 quan sát đạt yêu cầu, kết quả thống kê chung thể hiện như ở Bảng 1.

Bảng 1. Thống kê mẫu nghiên cứu

Đặc điểm		Tần suất	Tỷ lệ
Giới tính	Nam	320	27,2%
	Nữ	857	72,8%
Năm học	Năm 1	378	32,1%
	Năm 2	450	38,2%
	Năm 3	190	16,1%
	Năm 4	128	10,8%
	Trên năm 4	31	2,8%
Thu nhập	Dưới 6 triệu đồng	1108	94,1%
	Từ 6 - 10 triệu đồng	40	3,4%
	Trên 10 triệu đồng	29	2,5%
Ngành học	Y dược	821	69,7%
	Kinh tế	206	17,6%
	Kỹ thuật công nghệ	49	4,1%
	Các ngành khác	101	8,6%
Khu vực sinh sống	Nông thôn	755	64,1%
	Thành thị	422	35,9%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Kết quả cho thấy, số sinh viên nữ tham gia khảo sát là 857 sinh viên, cao gần gấp 3 lần số sinh viên nam. Đa phần sinh viên đều đang học năm thứ 1 và năm thứ 2 tại các trường đại học, đây là giai đoạn họ bắt đầu tìm hiểu cách quản lý tài chính và dần tiếp cận với DFS. Về thu nhập, 94,1% sinh viên có thu nhập dưới 6 triệu đồng. Điều này phù hợp với độ tuổi của

đối tượng khảo sát là các sinh viên, vì họ chưa đủ khả năng để tìm và đáp ứng các công việc có mức lương cao hơn, nhất là khi hầu hết sinh viên tham gia khảo sát mới năm thứ 1 và năm thứ 2. Về khu vực sinh sống, có tới 64,1% sinh viên tới từ các vùng nông thôn và ven thành phố. Nhóm nghiên cứu nhận thấy, các trường đại học tại Việt Nam có đặc điểm là phần đông sinh viên tới từ nông thôn hoặc không phải thành phố, vì tại Việt Nam có rất ít các trường đại học nên sinh viên thường tới từ nhiều tỉnh thành và vùng, miền khác nhau. Từ các yếu tố trên cho thấy, mẫu nghiên cứu mang tính đại diện.

4.2. Kết quả của mô hình

Nhóm nghiên cứu quyết định chia mô hình thành hai nhóm chính để tiến hành phân tích:

(1) Nhóm thứ nhất bao gồm 6 biến độc lập: "Rủi ro an ninh mạng" (AT), "Rủi ro bảo mật thông tin" (BM), "Những sự cố gây ra mất thời gian và thiếu hiệu quả" (SC), "Rủi ro tài chính" (TC), "Rủi ro xã hội" (XH), "Rủi ro ảnh hưởng tâm lý" (TL) và 1 biến phụ thuộc "Nhận thức rủi ro" (RR).

(2) Nhóm thứ hai bao gồm 3 biến độc lập: "Nhận thức rủi ro" (RR), "Ảnh hưởng xã hội" (AH), "Mức độ hữu ích" (HI) và 1 biến phụ thuộc "Ý định sử dụng" (YD).

Trị số KMO theo kết quả của hai nhóm lần lượt là 0,807 và 0,901 chứng tỏ phân tích nhân tố là phù hợp với tập nghiên cứu. Kiểm định Bartlelt có ý nghĩa thống kê (sig = 0,000 < 0,05) chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố.

Bảng 2. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett's (1)
KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.807
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	12918.536
	df	406
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả nghiên cứu từ SPSS 20

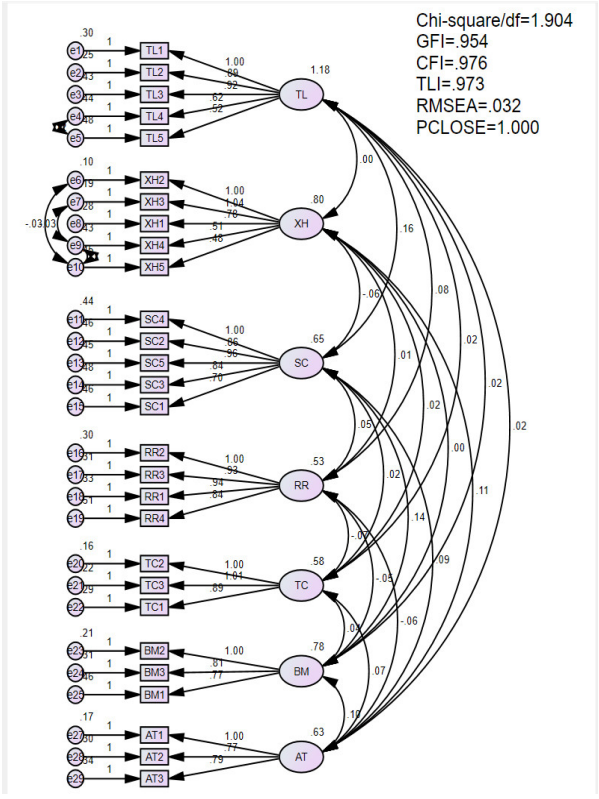
Bảng 3. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett's (2)
KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.901
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	8821.456
	Df	406
	Sig.	.000

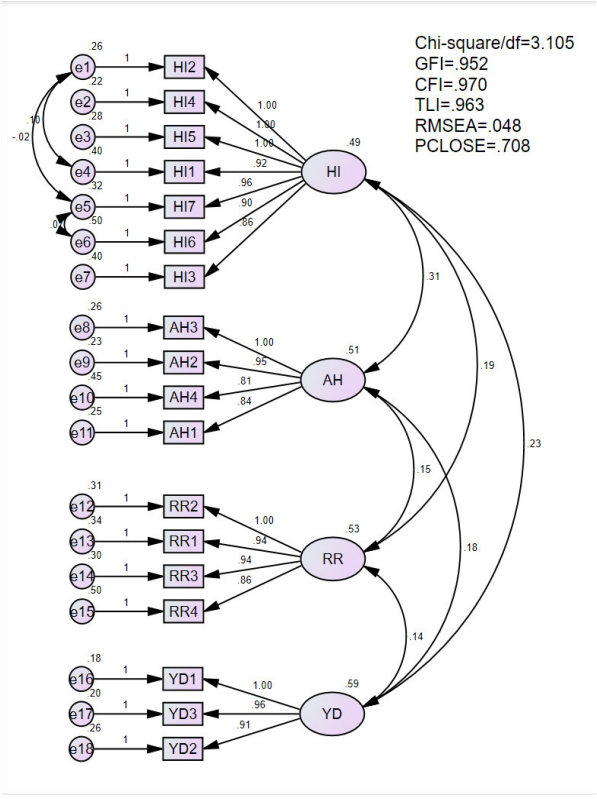
Nguồn: Kết quả nghiên cứu từ SPSS 20

Trị số Eigenvalue (Initial Eigenvalues) của tất cả các biến đều lớn hơn 1 giúp xác định được tất cả các nhân tố được giữ lại trong mô hình phân tích. Tổng phương sai trích của 7 nhân tố nhóm thứ nhất (1) là 68,717%, đối với 4 nhân tố thuộc nhóm thứ hai (2) là 68,882% và cả hai nhóm đều lớn hơn 50%. Điều đó cho thấy mô hình EFA là phù hợp với giả thuyết ban đầu của nhóm nghiên cứu.

Hình 2. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA (1)



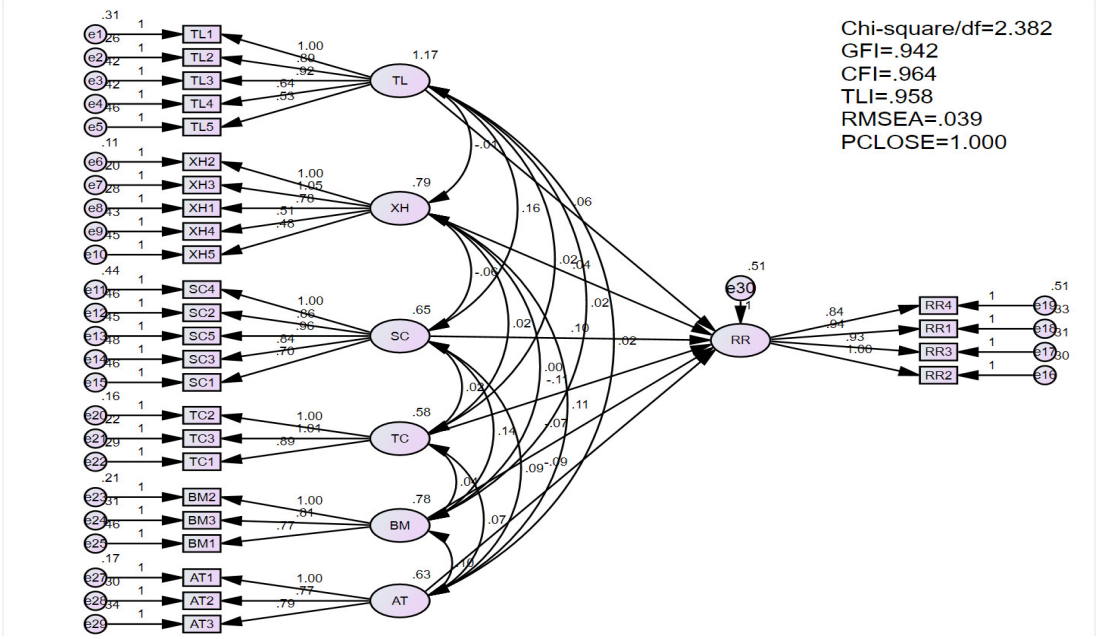
Hình 3. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA (2)



Nguồn: Kết quả từ SPSS 20 và AMOS 20

Cả hai nhóm đều có kết quả phân tích CFA các chỉ tiêu đo lường độ phù hợp của mô hình cho thấy, giá trị Chi-square/df = <5; CFI > 0,9, GFI > 0,8, hệ số RMSEA < 0,08, vì thế mô hình có sự phù hợp với thị trường. Kết quả các giá trị P-value của các biến quan sát biểu diễn các nhân tố đều có giá trị bằng *** (tức là bằng 0,000), do đó các biến quan sát được khẳng định có khả năng biểu diễn tốt cho nhân tố trong mô hình CFA.

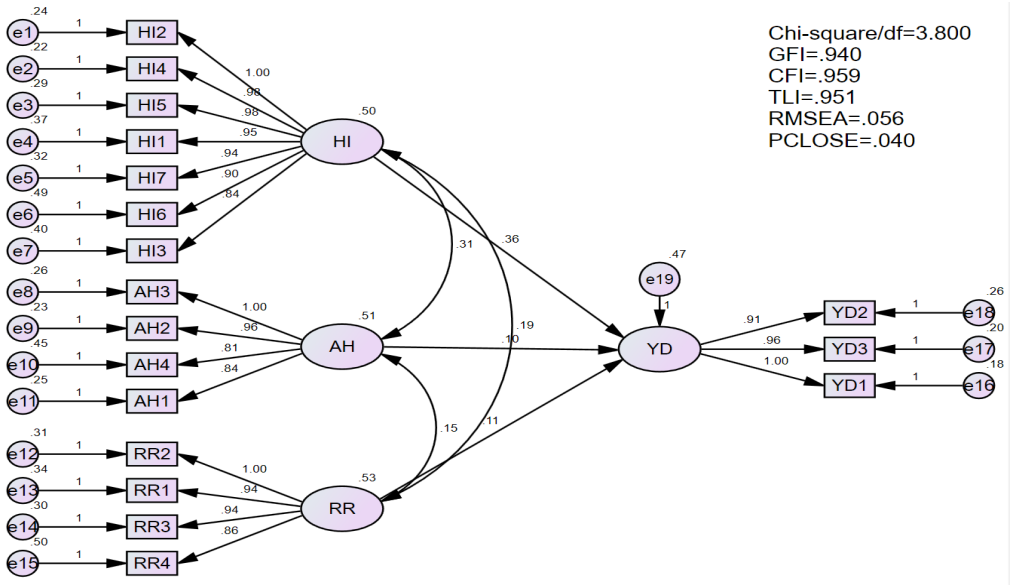
Hình 4. Kết quả SEM của mô hình lý thuyết (1)



Nguồn: Kết quả từ SPSS 20 và AMOS 20

Các chỉ tiêu đo lường độ phù hợp của mô hình cho thấy, giá trị Chi-square/df = 2,382 < 3; CFI = 0,942 > 0,9 và PCCLOSE = 1,0 hệ số RMSEA = 0,039 < 0,06, vì thế mô hình đạt được sự phù hợp dữ liệu thị trường. Kết quả các giá trị P-value của 5 biến độc lập TL, SC, TC, BM, AT đều có giá trị thấp hơn giá trị 0,05 (với độ tin cậy là 95%), do đó các biến độc lập đều thể hiện sự ảnh hưởng tới biến phụ thuộc. Riêng biến độc lập XH có giá trị P-value = 0,252 > 0.05, do đó, biến này không ảnh hưởng tới biến phụ thuộc.

Hình 5. Kết quả SEM của mô hình lý thuyết (2)



Nguồn: Kết quả từ SPSS 20 và AMOS 20

Tương tự ở nhóm thứ hai (2), kết quả kiểm định sự phù hợp của mô hình cho thấy mô hình khá phù hợp cho phân tích (CMIN/DF < 5, CFI > 0,9 và PCCLOSE = 0,040). Kết quả các giá trị P-value của các biến độc lập đều có giá trị thấp hơn giá trị 0,05 (với độ tin cậy là 95%), do đó các biến độc lập đều thể hiện sự ảnh hưởng tới biến phụ thuộc.

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu và hàm ý chính sách

Dựa trên kết quả phân tích và nghiên cứu mô hình, tác giả nhận thấy các yếu tố tác động đến "Nhận thức về rủi ro" khi sử dụng DFS của sinh viên Việt Nam như sau:

Giả thuyết H1 đề xuất: Rủi ro an ninh mạng có tác động đến nhận thức về rủi ro khi sử dụng DFS của sinh viên. Kết quả cho thấy, rủi ro an ninh mạng có quan hệ ngược chiều với biến phụ thuộc với hệ số ảnh hưởng = -0,093, sig = 0,013 < 0,05. Do đó, có đủ cơ sở để chấp nhận giả thuyết H1. Nghiên cứu này ngược với với nghiên cứu của Nguyễn Văn Phương và Trần Văn Diễn (2020). Vấn đề về rủi ro an ninh mạng đối với sinh viên chưa thực sự được xóa bỏ, song các nhà cung cấp dịch vụ kỹ thuật số và Chính phủ đang cố gắng củng cố nền tảng để tạo sự an toàn cho người sử dụng. Nhóm nghiên cứu cho rằng, Chính phủ nên phổ cập kiến thức về an toàn thông tin và an ninh mạng cho người dân, đặc biệt là sinh viên đại học – đối tượng vừa đủ tuổi gia nhập thị trường tài chính nhưng kinh nghiệm lại non trẻ.

Giả thuyết H2 đề xuất: Rủi ro bảo mật thông tin tác động đến nhận thức chung về rủi ro khi sử dụng DFS của sinh viên. Theo kết quả nghiên cứu, hệ số ảnh hưởng = -0,067 với sig = 0,04 < 0,05, tức là giả thuyết H2 ngược với đề xuất ban đầu. Kết quả này ngược với nghiên cứu của Lin và Nguyen (2011), Lee và cộng sự (2001), cho thấy các nhà cung cấp DFS đã quan tâm hơn đến bảo mật thông tin của người sử dụng, khiến sinh viên an tâm hơn khi đăng thông tin thông qua DFS. Hàm ý chính sách đề ra là các nhà cung cấp dịch vụ nên tôn trọng khách hàng và quyền dữ liệu cá nhân của họ. Khách hàng nên được đảm bảo rằng, thông tin cá nhân của họ chỉ được sử dụng cho mục đích giao dịch trên nền tảng DFS mà họ đăng ký, chứ không liên quan đến bất kỳ hoạt động nào khác.

Giả thuyết H3 đề xuất: Những sự cố gây ra mất thời gian và thiếu hiệu quả tác động đến nhận thức chung về rủi ro khi sử dụng DFS của sinh viên. Kết quả cho thấy những sự cố này thực sự có quan hệ ý nghĩa và quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc với hệ số ảnh hưởng = 0,104 với sig = 0,00 < 0,05. Do đó, đủ cơ sở để chấp nhận giả thuyết H3. Các rủi ro về lỗi kỹ thuật, việc bị giám sát chi tiêu, mất quá nhiều thời gian để học cách sử dụng một loại dịch vụ, hoặc nhận thấy dịch vụ mình sử dụng không tốt như quảng cáo... sẽ tác động trực tiếp đến nhận thức rủi ro của sinh viên. Hàm ý chính sách của nhóm là sinh viên cần tìm hiểu thật kỹ về thông tin dịch vụ, cần lắng nghe nhận xét từ những người sử dụng trước để có được đánh giá chân thực nhất. Đồng thời, các nhà cung cấp dịch vụ cần trung thực trong quá trình tiếp thị sản phẩm, nhiệt tình hỗ trợ khách hàng và tạo ra nền tảng giao dịch đơn giản, dễ sử dụng, dễ tiếp cận.

Giả thuyết H4 đề xuất: Rủi ro tài chính tác động đến nhận thức chung về rủi ro khi sử dụng DFS của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ số ảnh hưởng mang dấu âm = -0,115 với

sig = 0,002 < 0,05, tức là giả thuyết H4 đang bị ngược với yêu cầu ban đầu. Kết quả này trái với một số nghiên cứu đi trước như nghiên cứu của Sweeney và Johnson (1999). Điều đó cho thấy cơ chế xử lý và kiểm soát rủi ro của các nhà cung cấp DFS đang trở nên tốt hơn. Nhìn một cách tổng quan, sinh viên ít gặp vấn đề gây mất quá nhiều chi phí và cảm thấy dịch vụ không quá tốn kém như dự tính của họ. Do đó, hàm ý chính sách nhóm đề ra là các nhà cung cấp DFS cần đảm bảo tính rõ ràng các điều khoản sử dụng, đảm bảo độ tin cậy và minh bạch đối với tài khoản tài chính cá nhân của khách hàng, đưa ra chi phí dịch vụ phù hợp cho từng đối tượng khách hàng sử dụng.

Giả thuyết H6 đề xuất: Rủi ro ảnh hưởng tâm lý tác động đến nhận thức chung về rủi ro khi sử dụng DFS của sinh viên. Kết quả cho thấy, hệ số ảnh hưởng = 0,056 với sig = 0,029 < 0,05. Do đó, đủ cơ sở lý thuyết để chấp nhận giả thuyết H6. Tâm lý sinh viên thường cảm thấy lo lắng, thất vọng, chán nản hoặc không thoải mái khi sử dụng DFS. Điều này ảnh hưởng rất lớn đối với nhận thức rủi ro khi sử dụng DFS của họ. Hàm ý chính sách mà nhóm nghiên cứu đưa ra là nhà cung cấp DFS cần tạo dựng uy tín, hình ảnh thương hiệu cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần phải có dịch vụ chăm sóc khách hàng hợp lý cũng như đầu tư chất lượng và sự chuyên nghiệp cho sản phẩm. Ngoài ra, các tổ chức cần thông báo xác nhận thanh toán thành công, quan tâm, tư vấn khiến cho sinh viên an tâm với dịch vụ mà họ sử dụng.

Giả thuyết H7 đề xuất: Nhận thức về rủi ro có tác động tới ý định sử dụng DFS của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhận thức rủi ro có quan hệ ý nghĩa và quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc, với hệ số ảnh hưởng mang dấu dương = 0,106, sig = 0,009 < 0,05. Do đó, giả thuyết H7 được chấp nhận. Kết quả này có cùng ý kiến Lu và cộng sự (2011), Yang và cộng sự (2015), Khalizadeh và cộng sự (2017). Thực tế, khi sinh viên cảm thấy những mức độ rủi ro khi sử dụng dịch vụ quá lớn, đồng thời quyền lợi của họ bị ảnh hưởng, ý định sử dụng dịch vụ của họ sẽ bị tác động, thậm chí họ có thể không bao giờ cân nhắc đến việc sử dụng DFS. Do vậy, hàm ý chính sách mà nhóm nghiên cứu đưa ra là các nhà cung cấp DFS cần có chính sách bảo vệ khách hàng và đảm bảo quyền lợi của họ trước những rủi ro. Đồng thời, cần không ngừng nâng cấp hệ thống và chất lượng dịch vụ để tạo ra trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng.

Giả thuyết H8 đề xuất: Ảnh hưởng xã hội có mối quan hệ với ý định sử dụng DFS của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ số ảnh hưởng mang dấu dương = 0,104 với sig = 0,038 < 0,05, do đó giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Venkatesh và cộng sự (2003), Luu và Nguyen (2020), Tang và cộng sự (2020). Ý định sử dụng DFS của sinh viên chịu tác động ảnh hưởng xã hội từ các yếu tố tác động người thân, mạng xã hội, người nổi tiếng hay ưu đãi của các nhà cung cấp dịch vụ. Sinh viên dễ nghe theo kinh nghiệm và lời khuyên từ nguồn thông tin xung quanh rồi mới đưa ra quyết định có nên sử dụng dịch vụ hay không. Do đó, hàm ý chính sách đặt ra là các nhà cung cấp nền tảng mạng xã hội cần giám sát chặt chẽ thông tin không rõ nguồn gốc và cả thông tin đến từ những người có tầm ảnh hưởng. Ngoài ra, mọi người cần tìm hiểu và kiểm định thực tế về DFS trước khi giới thiệu cho người thân của mình sử dụng.

Giả thuyết H9 đề xuất: Mức độ hữu ích có tác động đến ý định sử dụng DFS của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mức độ hữu ích có quan hệ thuận chiều với biến phụ thuộc với hệ số ảnh hưởng = 0,356; sig = 0,000 < 0,05. Do đó, đủ cơ sở để chấp nhận giả thuyết H9. Kết quả nghiên cứu này cũng trùng khớp với nghiên cứu trước đó của Lê Tô Minh Tân (2013), Yung và Wu (2016). Thực tế, DFS càng linh hoạt và tiện lợi cho sinh viên thì càng tác động đến mức độ hữu ích, qua đó tác động một cách gián tiếp đến ý định sử dụng. Nhóm nghiên cứu cho rằng, các nhà cung cấp DFS cần chú trọng vào việc cải tiến và duy trì tốt chất lượng dịch vụ, luôn có đội ngũ sửa chữa hệ thống trực sẵn để kịp thời đáp ứng nhu cầu của khách hàng và tạo sự thuận tiện cho người sử dụng.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu sử dụng thuyết nhận thức rủi ro TPR, thuyết chấp nhận và sử dụng công nghệ UTAUT làm nền tảng lý thuyết nghiên cứu. Nghiên cứu đã đưa ra kết luận về các nhân tố liên quan đến rủi ro như: rủi ro an minh mạng, rủi ro bảo mật thông tin, rủi ro về thời gian và hiệu quả của dịch vụ, rủi ro tài chính, rủi ro xã hội và rủi ro ảnh hưởng tâm lý có ảnh hưởng đến khả năng nhận thức về rủi ro khi sử dụng DFS của sinh viên. Đồng thời, yếu tố nhận thức về rủi ro đi kèm với mức độ hữu ích và ảnh hưởng xã hội cũng có những tác động nhất định đến ý định sử dụng của sinh viên.

Nhóm nghiên cứu thừa nhận một số điểm chưa đạt được trong nghiên cứu lần này: (1) chưa đánh giá được ý định sử dụng và khả năng nhận thức rủi ro về DFS của sinh viên cao đẳng, dự bị đại học; (2) chưa kiểm nghiệm các giải pháp trong thực tế nên chưa đánh giá được hiệu quả của hàm ý chính sách; (3) chưa có sự so sánh giữa các sinh viên sử dụng DFS với nhóm sinh viên không sử dụng nhằm tìm ra sự khác biệt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ajzen, I. (1991), "The theory of planned behavior", *Organizational behavior and human decision process,* 50, 179 - 211.
2. Ajzen, I. (1991), "The theory of planned behavior", *Organizational behavior and human decision process,* 50, 179 - 211.
3. Amin, H. (2013), "Factors influencing Malaysian bank customers to choose Islamic credit cards: empirical evidence from the TRA model", *Journal of Islamic Marketing,* 4, 245 - 263.
4. Bauer, R. A. (1960), "Consumer behavior as risk taking", *Proceedings of the 43rd National Conference of the American Marketing Association,* 48, 917 - 923.
5. Bùi Kiên Trung, Phạm Bích Liên và Khúc Thế Anh (2019), "Các nhân tố tác động đến tiếp cận dịch vụ tài chính qua ngân hàng số: Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam", *Kinh tế & Phát triển,* 261, 20 - 29.

6. Davis, F. D., Bagozzi, R. P. & Warshaw, P. R. (1989), "User acceptance of computer technology: A comparison of two theoretical models", *Management science,* 35, 982 - 1003.

7. Davis, F.D. (1989), "Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology", *MIS Quarterly*, 13(3), 319 - 340.

8. Dowling, Grahame R. (1986), "Perceived risk: The concept and Its measurement", *Psychology and Marketing,* 3, 193 - 210.

9. Elbeck, Matt & Tirtiroglu, Ercan (2008), "Qualifying purchase intentions using queueing theory", *Journal of Applied Quantitative method*, 3(2), 167 - 168.

10. Gemunden, Hans G. (1985), "Perceived risk and information search: A systematic meta-analysis of empirical evidence", *International Journal of Research in Marketing,* 2, 79 - 100.

11. Grahame R. Dowling, Richard Staelin (1994), "A model of perceived risk and intended risk-handling activity", J*ournal of Consumer Research,* 21, 119 - 134.

12. Ingene, Charles A. and M. A. Hughes (1985), "Risk management by consumers", *Research in Consumer Behavior,* 1, 103 - 158.

13. J. Paul Peter, Michael J. Ryan (1976), "An Investigation of perceived risk at the brand level", *Journal of marketing research*, *13*(2), 184 - 188.

14. Jackson, K. (1989), "Building a secure computer system". Computer Fraud & Security Bulletin, *International Review of Financial Analysis,* 59, 255 - 275.

15. Jacoby, J. and Kaplan, L.B. (1972), "Proceedings of the annual conference of the association for consumer research", *The Components of Perceived Risk*, 10, 382 - 393.

16. Julian C.Sweeney, Geoffrey N.Soutar, Lester W.Johnson (1999), "The role of perceived risk in the quality-value relationship: A study in a retail environment", *Journal of Retailing,* 75, 77 - 105.

17. Julian C.Sweeney, Geoffrey N.Soutar, Lester W.Johnson (1999), "The role of perceived risk in the quality-value relationship: A study in a retail environment", *Journal of Retailing*, 75, 77 - 105.

18. Khalilzadeh, J., Ozturk, A., & Bilgihan, A. (2017), "Security-related factors in extended UTAUT model for NFC based mobile payment in the restaurant industry", *Computers in Human Behavior, In Press,* 70*,* 460 - 474.

19. Lê Chí Công và Phạm Thị Phương Thảo (2020), "Ảnh hưởng của rủi ro cảm nhận tiêu dùng đồ nhựa đến ý định gia tăng sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường của khách du lịch", *Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế,* 132, 91 - 105.

20. Lu, Y., Yang, S., Chau, P., & Cao, Y. (2011), "Dynamics between the trust transfer process and intention to use mobile payment services: A cross-environment perspective", *Information & Management,* 48, 393 - 403.

21. Lyons và cộng sự (2020), "Fintech development and savings, borrowing, and remittances: A comparative study of emerging economies", *SSRN Electronic Journal,* 27, 188 - 200.

22. Lyons và cộng sự (2020), "Fintech development and savings, borrowing, and remittances: A comparative study of emerging economies", *SSRN Electronic Journal,* 27, 188 - 200.

23. Nguyễn Đắc Hưng (2020), "Bảo vệ người tiêu dùng tài chính: Một số thông lệ quốc tế và liên hệ thực tiễn Việt Nam", *Bảo vệ người tiêu dùng tài chính: Thực tiễn và đề xuất chính sách đối với Việt Nam,* 12, 168 - 177.

24. Nguyễn Văn Phương, Trần Văn Diễn (2020), "Rủi ro và thách thức an ninh mạng trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam", *HCMCOUJS-Kinh tế và Quản trị kinh doanh,* 16, 30 - 44.

25. Phạm Xuân Hùng (2020), "Bảo vệ người tiêu dùng tài chính trong kỷ nguyên kỹ thuật số: Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam", *Bảo vệ người tiêu dùng tài chính: Thực tiễn và đề xuất chính sách đối với Việt Nam,* 20, 254 - 261.

26. Qureshi, J., Baqai, S. and Qureshi, M. (2018), "Consumers' attitude towards usage of debit and credit cards: evidence from the digital economy of", *International Journal of Economics and Financial Issues,* 8, 220 - 228.

27. Ross, Ivan (1975), "Perceived risk and consumer behavior: A critical review", *Association for Consumer Research,* 2, 1 - 19.

28. Tang, J., Zhang, B., & Akram, U. (2020), "User willingness to purchase applications on mobile intelligent devices: Evidence from app store", *Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics,* 32, 1629 - 1649.

29. TIN, T. (2021), ''Nghiên cứu hành vi khách hàng đối với thanh toán di động QR-code: Thực nghiệm trong bối cảnh COVID-19", *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh châu A,* năm thứ 32, 10, 26 - 46.

30. Venkatesh, V., Morris, M. G., Davis, G. B., & Davis, F. D. (2003), "User acceptance of information technology: Toward a unified view", *MIS Quarterly,* 27, 425 - 478.

31. Venkatesh, V., Morris, M., Davis, G., & Davis, F. (2003), "User acceptance of information technology: Toward a unified view", *MIS Quarterly,* 27 (3), 425 - 478.

32. Yang, Q., Pang, C., Liu, L., Yen, D., & Tarn, J. (2015), "Exploring consumer perceived risk and trust for online payments: An empirical study in China's younger generation", *Computers in Human Behavior*, 50, 9 - 24.

33. Yung, Shen Yen & Wu, Feng-Shang 2016), ''Predicting the adoption of mobile financial services: The impacts of perceived mobility and personal habit'', *Computers in Human Behavior,* 65, 31 - 42.

49.

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

NCS.ThS. Trần Minh Quang*
Mai Đức Dương, Tạ Mạnh Hùng**, Hoàng Khánh Huyền**, Mai Hà Vy****

Tóm tắt

Nghiên cứu thực hiện nhằm phân tích và đánh giá thực trạng quản lý nhà nước đối với đầu tư từ ngân sách nhà nước (NSNN) trong kết cấu hạ tầng (KCHT) giao thông đường bộ khu vực Đồng bằng Sông Hồng trong giai đoạn 2012 - 2021, đặc biệt là vấn đề chậm tiến độ đầu tư. Số liệu thu thập được trong nghiên cứu là ý kiến của các cá nhân thuộc các cơ quản quản lý nhà nước, các đơn vị chủ đầu tư, nhà thầu và tư vấn các dự án. Thông qua mô hình định lượng, kết quả nghiên cứu chỉ ra 5 yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng chậm tiến độ thực hiện đầu tư từ NSNN trong KCHT giao thông đường bộ khu vực Đồng bằng Sông Hồng, bao gồm: "Môi trường bên ngoài", "Chính sách pháp lý", "Năng lực của chủ đầu tư", "Năng lực của nhà thầu thi công" và "Năng lực của đơn vị tư vấn." Kết quả nghiên cứu làm cơ sở cho việc đề xuất một số hàm ý chính sách góp phần giảm thiểu tình trạng nói trên.

Từ khóa: *Đồng bằng Sông Hồng, chậm tiến độ, kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, ngân sách nhà nước, quản lý nhà nước*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

"Hệ thống giao thông vận tải (GTVT) được ví như mạch máu trong cơ thể, nền kinh tế của mỗi quốc gia muốn phát triển ổn định thì vấn đề phát triển mạng lưới GTVT có ý nghĩa quan trọng" (Hoàng Cao Liêm, 2018). Mở rộng ra, hạ tầng GTVT tốt sẽ không chỉ tạo ra nhiều thuận

* Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
** Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

lợi thúc đẩy giao lưu, hợp tác kinh tế giữa các địa phương, khu vực, giảm bất bình đẳng về thu nhập trong xã hội, mà còn gia tăng chia sẻ, phát triển văn hóa, xã hội, gắn kết cộng đồng.

"Xây dựng hệ thống KCHT đồng bộ, với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn" chính là quan điểm phát triển KCHT giao thông được Đảng đặt ra trong Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011). Đại hội XIII (2021) vẫn kiên định với nhiệm vụ tiếp tục xây dựng hệ thống KCHT đồng bộ, trong đó, giao thông cần đi trước một bước để tạo nên đột phá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Đầu tư vào kết cấu hạ tầng GTVT, đặc biệt là giao thông đường bộ – loại hình giao thông phổ biến nhất ở nước ta được nâng lên thành hoạt động ưu tiên chú trọng, đặt ra các bài toán lớn về quản lý hoạt động đầu tư này, nhất là quản lý nhà nước đối với đầu tư từ NSNN tại các vùng.

Đồng bằng Sông Hồng (Đồng bằng Bắc Bộ) là khu vực có điều kiện địa lý tự nhiên vô cùng thuận lợi để phát triển loại hình giao thông đường bộ, cũng địa bàn chiến lược về kinh tế - chính trị - xã hội của quốc gia, đã và đang nhận được nhiều sự quan tâm nhất về vấn đề phát triển KCHT giao thông đường bộ. Tính đến cuối năm 2020, diện tích và dân số của Đồng bằng Sông Hồng lần lượt là 21260,8 km^2 và 22920,2 nghìn người (Tổng cục Thống kê, 2021), có nghĩa là khu vực này có diện tích nhỏ nhất, song lại là vùng đông dân cư nhất, tạo áp lực rất lớn về đất ở. Những đặc điểm nổi bật trên là căn cứ để việc đầu tư phát triển KCHT giao thông đường bộ cần được chú trọng, vừa giúp ổn định chính trị, thực hiện hiệu quả các chính sách quốc phòng - an ninh, vừa giúp kết nối lưu thông, giao lưu và phát triển kinh tế, vừa giải quyết bài toán khó từ xã hội.

Những năm gần đây, hàng loạt dự án xây dựng KCHT giao thông đường bộ trọng điểm đã được triển khai thực hiện, nhiều công trình đã hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng, phát huy được tác dụng và ý nghĩa to lớn ở cả ba phương diện được liệt kê bên trên như: cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, cao tốc từ Hà Nội toả ra các tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ… Tuy nhiên, thực trạng đầu tư tại Đồng bằng Sông Hồng vẫn gặp nhiều hạn chế: bất cập của hệ thống pháp luật; áp lực gia tăng dân số tự nhiên và sự chuyển dịch của dân số từ nông thôn lên thành thị khiến cho giao thông đường bộ đô thị ngày càng quá tải; trình độ yếu kém của cán bộ quản lý; các tiêu cực xuất phát từ lợi ích nhóm, tham nhũng... Những nguyên nhân trên khiến nhiều dự án chậm tiến độ, không ít dự án có chất lượng thấp, nhanh xuống cấp, gây thất thoát, lãng phí nguồn lực. Bên cạnh đó, hạn chế chung của nhiều dự án là sự kết hợp quản lý đầu tư giữa các địa phương chưa có hiệu quả, phân bổ nguồn vốn gặp nhiều khó khăn, gây ra thực trạng "cha chung không ai khóc" đáng báo động…, cuối cùng dẫn đến hình ảnh giao thông đường bộ tại vùng Đồng bằng Sông Hồng vẫn chưa thực sự đẹp, thiếu tính đồng bộ, thống nhất. Từ những yêu cầu khách quan của thực tiễn, nội dung "*Quản lý nhà nước đối với đầu tư từ ngân sách nhà nước trong kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ khu vực Đồng bằng Sông Hồng*" đã được lựa chọn để nghiên cứu.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Quản lý nhà nước với đầu tư từ ngân sách nhà nước trong kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

Quản lý nhà nước về đầu tư từ NSNN trong KCHT giao thông đường bộ là hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư công trong một lĩnh vực cụ thể. Hoàng Cao Liêm (2018) định nghĩa quản lý nhà nước đối với đầu tư từ NSNN trong KCHT giao thông đường bộ khu vực là "việc các cơ quan nhà nước có chức năng, thẩm quyền sử dụng các công cụ chính sách và biện pháp quản lý thích hợp tác động một cách liên tục, có tổ chức, định hướng và mang tính pháp quyền vào các đơn vị và cá nhân thực hiện có liên quan, nhằm thực hiện mục tiêu của các dự án KCHT giao thông đường bộ khu vực, đáp ứng định hướng phát triển kinh tế - xã hội mà Nhà nước đã xác định trong từng thời kỳ". Để quản lý hiệu quả cần phải có cơ chế quản lý phù hợp. Một cơ chế quản lý thông thường bao gồm những quy định về nội dung, trình tự công việc cần làm; tổ chức bộ máy để thực thi công việc và những quy định về trách nhiệm khi thực hiện các quy định đó (Ngô Thị Hương Lan, 2019). Love (2002) cho rằng, sự vắng mặt của tổ chức quản lý và hệ thống thông tin chất lượng có thể hỗ trợ về hoạt động quản lý trong các dự án xây dựng là rất nghiêm trọng.

Tại Việt Nam, công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư từ NSNN trong KCHT giao thông đường bộ đang ngày càng được chú trọng hơn, được nâng cấp và điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh kinh tế, chính trị và xã hội của quốc gia (Nguyễn Thị Bình, 2013). Bên cạnh những ưu điểm, công tác này vẫn tồn tại không ít hạn chế, dẫn đến nhiều bất cập như: tình trạng chậm tiến độ hay thất thoát vốn nhà nước.

Nguồn vốn đầu tư KCHT giao thông đường bộ thì ít nhưng lại được phân bổ vào quá nhiều dự án, do đó các dự án thường bị thiếu vốn dẫn đến phải điều chỉnh tiến độ, làm chi phí cũng phải điều chỉnh gia tăng, cuối cùng các dự án này chậm tiến độ đưa vào khai thác sử dụng và sử dụng hiệu quả không cao, do vậy đã gây ra nhiều tác động tiêu cực như: quản lý đầu tư công hiệu quả thấp, gia tăng sức ép của lạm phát trong nước, các cân đối vĩ mô khó thực hiện, làm gia tăng chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng, giữa các bộ phận dân cư trong xã hội; dẫn đến nguy cơ xuất hiện hiện tượng tiêu cực tham nhũng, làm méo mó cơ chế thị trường, hao hụt các nguồn lực của đất nước và làm suy giảm sức cạnh tranh của nền kinh tế (Trần Văn Hồng, 2002).

Có thể nói, nguyên nhân sâu xa dẫn đến tình trạng trên là công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư từ NSNN chưa thực sự mang lại hiệu quả cao và quá trình chuẩn bị đầu tư không kỹ lưỡng, bài bản; không lường trước được các vướng mắc phát sinh. Hệ quả tất yếu là phát sinh tranh chấp, lãng phí nguồn lực, đội vốn, tăng chi phí rất lớn (Trần Văn Hồng, 2002). Câu chuyện chậm tiến độ dự án, đội vốn hàng nghìn tỷ đồng ở các dự án xây dựng

KCHT giao thông đường bộ vừa qua là những bài học đắt giá, cần phải được nghiêm túc nhìn nhận, mổ xẻ để không tái lặp ở những dự án tiếp theo.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư

2.2.1. Nhóm yếu tố về môi trường bên ngoài

Yếu tố môi trường bên ngoài là "nhóm yếu tố không phát sinh từ những người tham gia vào quá trình đầu tư dự án công để làm chậm tiến độ và vượt dự toán mà hoàn toàn xuất phát từ nguyên nhân khách quan" (Vũ Quang Lãm, 2015). Nghiên cứu của Kaming và cộng sự (1997), Odeyinka và Oladapo (1997) đều chỉ ra các hạn chế từ môi trường như: điều kiện thời tiết không lường trước, thiếu hụt trang thiết bị… gây ảnh hưởng tiêu cực cho tiến độ của dự án. Đồng tình với quan điểm trên, trong bối cảnh nghiên cứu các dự án đầu tư được tài trợ bởi NSNN ở Việt Nam là công trình của Dương Quốc Bảo và Trần Quang Phú (2015), Lê Khánh Linh (2020). Tuy nhiên, Assaf và Hejji (2006), Vũ Quang Lãm (2015) lại cho rằng, các yếu tố môi trường bên ngoài không có mối tương quan với tiến độ của dự án.

2.2.2. Nhóm yếu tố về hệ thống thông tin quản lý

Hệ thống thông tin quản lý có thể hiểu là hệ thống chứa đựng các thành tố có quan hệ chặt chẽ với nhau, cùng thực hiện việc tổng hợp, xử lý, lưu trữ và phân phối các thông tin, dữ liệu quan trọng trong hoạt động quản lý của một tổ chức. Sự chậm trễ trong cập nhật, phổ biến các thông tin thiết kế là một trong năm nguyên nhân quan trọng nhất gây ra những trì hoãn trong xây dựng tại Hồng Kông (Chan và Kumaraswamy, 1996). Owolabi và cộng sự (2014) cho rằng, việc thiếu trao đổi thông tin giữa các bên tham gia dự án là nhân tố có mức ảnh hưởng nhiều thứ 3/15 nhân tố gây chậm tiến độ dự án, trong khi thông tin từ tư vấn viên không đầy đủ là yếu tố xếp thứ 4/15. Trong đầu tư KCHT giao thông đường bộ từ NSNN, Dương Quốc Bảo và Trần Quang Phú (2015) đã xây dựng nhóm yếu tố về yếu kém trong hệ thống thông tin quản lý, bao gồm: việc phổ biến các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng không được thực hiện kịp thời khi có sự thay đổi chính sách, thông tin về quy hoạch khu vực dự án không được phổ biến rộng rãi, thiếu trao đổi thông tin giữa các bên tham gia dự án và chỉ ra tác động thuận chiều giữa những yếu kém trên đối với chậm tiến độ đầu tư.

2.2.3. Nhóm yếu tố về chính sách pháp lý

Nhóm yếu tố về chính sách pháp lý được đề cập trong nhiều nghiên cứu dưới dạng những rào cản từ luật pháp hoặc chính quyền. Dương Quốc Bảo và Trần Quang Phú (2015) cho rằng, các chính sách về đầu tư, đấu thầu và hợp đồng vẫn còn nhiều hạn chế có tác động thuận chiều đáng kể đến sự chậm trễ trong tiến độ thực hiện các dự án dùng NSNN trong giao thông đường bộ. Sharma (2019) cũng xác nhận thay đổi trong chính sách và pháp luật là yếu tố quan trọng thứ hai dẫn đến tình trạng chậm tiến độ đầu tư, chỉ ngay sau những yêu

cầu thay đổi về công nghệ đến từ chủ đầu tư. Tuy nhiên, theo Assaf và Hejji (2006), những thay đổi trong quy định của Chính phủ, luật pháp và sự cấp phép chậm trễ của chính quyền địa phương ít gây ra ảnh hưởng tới tiến độ dự án. Đồng tình với quan điểm này, Vũ Quang Lãm (2015) khẳng định các yếu tố pháp lý dù không ổn định hay phức tạp, rườm ra không hề gây ra tác động nào đến tiến độ dự án.

2.2.4. Nhóm yếu tố về năng lực của chủ đầu tư

Chủ đầu tư là tổ chức sở hữu vốn hoặc tổ chức được giao thay mặt chủ sở hữu vốn, tổ chức vay vốn trực tiếp quản lý quá trình thực hiện dự án (Luật Đấu thầu 2013 số 43/2013/QH13). Đây được xem là người có trách nhiệm lớn trước pháp luật về việc đảm bảo chất lượng và tiến độ thi công của dự án, giải trình chi phí về vốn đầu tư theo quy định. Theo Ngacho (2013), năng lực của chủ đầu tư bao gồm kiến thức, sự tự tin và kinh nghiệm với các loại dự án khác nhau. Chủ đầu tư có đủ năng lực tốt sẽ giúp công tác quản lý dự án và giám sát công trình trở nên tốt hơn, tăng khả năng hoàn thành đúng tiến độ của dự án. Một yếu tố quyết định đáng kể sự chậm trễ của dự án là sự yếu kém phối hợp giữa các bên, trong hầu hết các trường hợp bao gồm chủ sở hữu, nhà thầu và tư vấn (Al-Emad và cộng sự, 2017). Nghiên cứu của Shahsavand và cộng sự (2018), Arantes và Ferreira (2020) đều cho rằng, các nhân tố liên quan đến quyết định của chủ đầu tư, điển hình là ra quyết định chậm trễ và thay đổi các yêu cầu trong quá trình xây dựng sẽ làm cho các dự án trở nên chậm hơn.

2.2.5. Nhóm yếu tố về năng lực của nhà thầu thi công

Năng lực của nhà thầu thi công được xem xét trên các khía cạnh như: năng lực về tài chính; công tác quản lý, tổ chức thi công; phương pháp, thiết bị thi công; đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề; việc phối hợp với chủ đầu tư và tư vấn (Vũ Quang Lãm, 2015). Năng lực của nhà thầu thi công cần được đánh giá và quan tâm, bởi đây là nhân tố có thể kiểm soát ngay từ ban đầu khi dự án chưa thực hiện (Lê Khánh Linh, 2020). Theo Alzahrani và Emsley (2013), nhà thầu có vai trò quyết định trong việc hoàn thành công trình theo kế hoạch, đảm bảo về khối lượng, chất lượng và tiến độ trong hợp đồng bởi họ sẽ trực tiếp quản lý, điều hành và xây dựng công trình. Các vật liệu, vật tư, máy móc, trang thiết bị thi công và nhân lực thi công sẽ được nhà thầu cung cấp trong suốt quá trình xây dựng. Al-Emad và cộng sự (2017) báo cáo rằng, các vấn đề tài chính của các nhà thầu gây ra sự chậm trễ theo nhiều cách khác nhau bao gồm sự chậm trễ trong việc thanh toán của các nhà thầu phụ và chậm khởi công dự án ngay sau khi nó được trao. Các nhà thầu thiếu lực lượng lao động tay nghề cao, áp dụng phương pháp thi công lạc hậu, không còn phù hợp hay gặp khó khăn về tài chính, trang thiết bị thi công quá cũ kỹ, vận hành kém sẽ làm giảm chất lượng, hiệu quả của dự án đầu tư.

2.2.6. Nhóm yếu tố về năng lực của đơn vị tư vấn

Lực lượng tư vấn – những người có kinh nghiệm và trình độ chuyên sâu về thiết kế – sẽ tích cực tham gia giúp chủ đầu tư trong các dự án, từ khâu lập dự án đến khảo sát, thiết kế công trình, giám sát nhà thầu thực hiện dự án, mua sắm trang thiết bị và nghiệm thu bàn giao công trình vào sử dụng. Theo ALwaer và Clements-Croome (2010), Kaming và cộng sự (1997), các vấn đề như sự phức tạp của các thiết kế, thay đổi thiết kế ban đầu có thể dẫn đến sự thay đổi về mặt thời gian và chi phí hoàn thành dự án. Khó khăn trong cuộc khảo sát địa điểm trước thiết kế, sự thiếu đồng nhất giữa các cán bộ tư vấn hay các các tình huống không thể đoán trước trong quá trình xây dựng sẽ khiến cho năng lực của tư vấn bị hạn chế, dẫn đến quá trình thực hiện dự án bị chậm trễ. Hahsavand và cộng sự (2018) cũng cho rằng, chính sự chủ quan, thiếu chủ động trong hành động của đơn vị tư vấn sẽ kéo theo sự chậm trễ của việc thực hiện các dự án.

3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

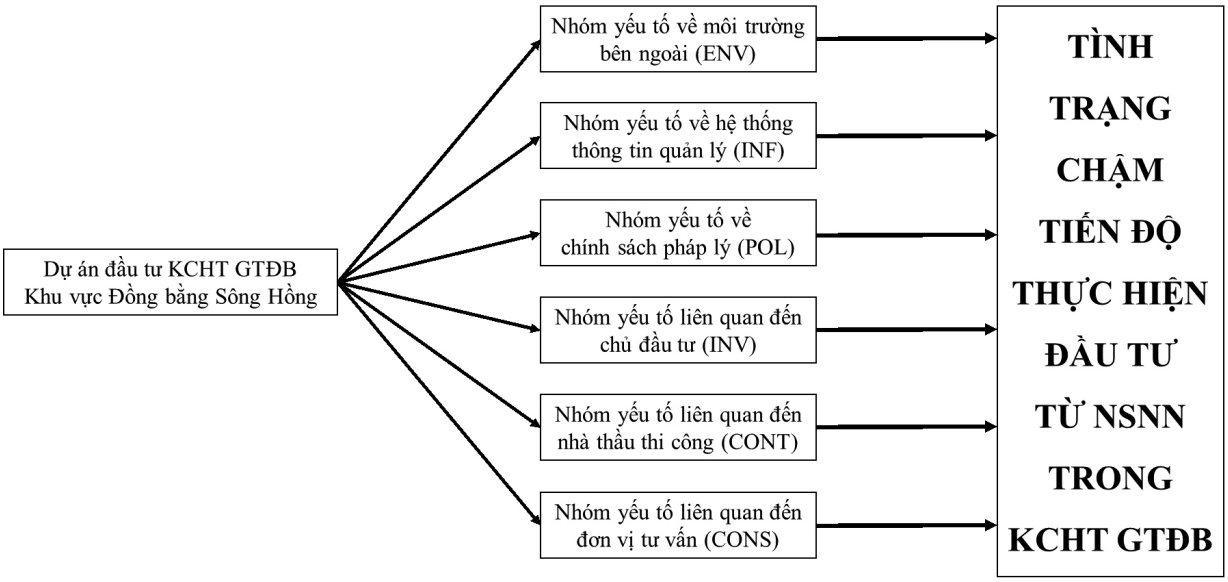
3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Tổng số phiếu khảo sát phát cho các chủ thể có liên quan là 500 phiếu nhưng chỉ có 424 phiếu được kiểm tra hợp lệ. Trong đó, phiếu khảo sát được trả lời bởi chủ đầu tư (12,5%), nhà thầu thi công (34,7%), đơn vị tư vấn (35,1%), cán bộ quản lý nhà nước (17,7%). Nhóm tác giả sử dụng thang đo Likert 5 thứ bậc để lượng hóa và sử dụng phần mềm SPSS 20 và AMOS 20 để phân tích số liệu.

3.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu bao gồm 01 biến phụ thuộc và 06 biến độc lập. Trong đó, biến phụ thuộc là "Tình trạng chậm tiến độ thực hiện đầu tư từ NSNN trong KCHT giao thông đường bộ"; biến độc lập là các nhân tố gồm (1) "Môi trường bên ngoài"; (2) "Hệ thống thông tin quản lý"; (3) "Chính sách pháp lý"; (4) "Chủ đầu tư"; (5) "Nhà thầu thi công"; và (6) "Đơn vị tư vấn".

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm nghiên cứu xây dựng

Bảng 1. Các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Nội dung
H1	Có mối quan hệ cùng chiều giữa các yếu tố tiêu cực từ môi trường bên ngoài và tình trạng chậm tiến độ thực hiện đầu tư từ NSNN trong KCHT giao thông đường bộ.
H2	Có mối quan hệ cùng chiều giữa hệ thống thông tin quản lý kém hiệu quả và tình trạng chậm tiến độ thực hiện đầu tư từ NSNN trong KCHT giao thông đường bộ.
H3	Có mối quan hệ cùng chiều giữa chính sách, thủ tục pháp lý không ổn định, thuận tiện và tình trạng tiến độ thực hiện đầu tư từ NSNN trong KCHT giao thông đường bộ.
H4	Có mối quan hệ cùng chiều giữa năng lực yếu kém của chủ đầu tư và tình trạng chậm tiến độ thực hiện đầu tư từ NSNN trong KCHT giao thông đường bộ.
H5	Có mối quan hệ cùng chiều giữa năng lực yếu kém của nhà thầu thi công và tình trạng chậm tiến độ thực hiện đầu tư từ NSNN trong KCHT giao thông đường bộ.
H6	Có mối quan hệ cùng chiều giữa năng lực yếu kém của đơn vị tư vấn thiết kế và tình trạng chậm tiến độ thực hiện đầu tư từ NSNN trong KCHT giao thông đường bộ.

Nguồn: Nhóm nghiên cứu xây dựng

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Kết quả nghiên cứu định lượng

4.1.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Bảng 2. Kết quả phân tích độ tin cậy qua hệ số Cronbach's Alpha

Biến quan sát	Mã hóa	Số biến	Mức giá trị hệ số Cronbach's Alpha
Môi trường bên ngoài	ENV	7	0,927
Hệ thống thông tin quản lý	INF	3	0,788
Chính sách pháp lý	POL	4	0,826
Chủ đầu tư	INV	7	0,936
Nhà thầu thi công	CONT	7	0,905
Đơn vị tư vấn	CONS	8	0,862
Tình trạng chậm tiến độ	DEL	3	0,797

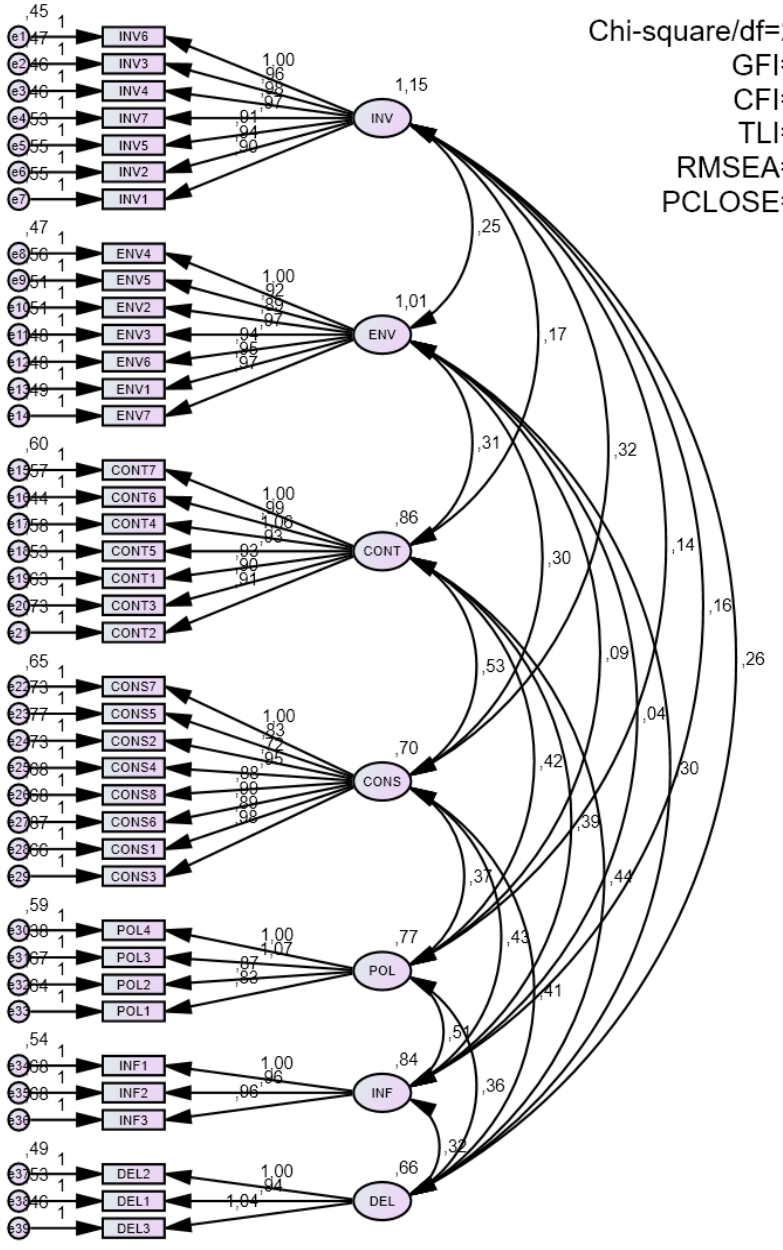
Nguồn: Kết quả khảo sát (2022)

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha (Bảng 2) cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy (hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6; hệ số tương quan với biến-tổng đều lớn hơn 0,3). Như vậy, 6 thành phần: ENV, INF, POL, INV, CONT, CONS trong thang đo tình trạng chậm tiến độ thực hiện đầu tư từ NSNN trong KCHT giao thông đường bộ với 36 biến quan sát đạt độ tin cậy Cronbach's Alpha được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

Kết quả phân tích EFA (Bảng 3) cho thấy hệ số KMO > 0,5, mức ý nghĩa 1% (sig. = 0,000), tổng phương sai trích lớn hơn 50% (66,014%) cho biết 6 yếu tố này giải thích được 66,014% biến thiên của dữ liệu. Hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều > 0,5 cho thấy biến quan sát có ý nghĩa thống kê tốt.

4.1.2. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định

Hình 2. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA

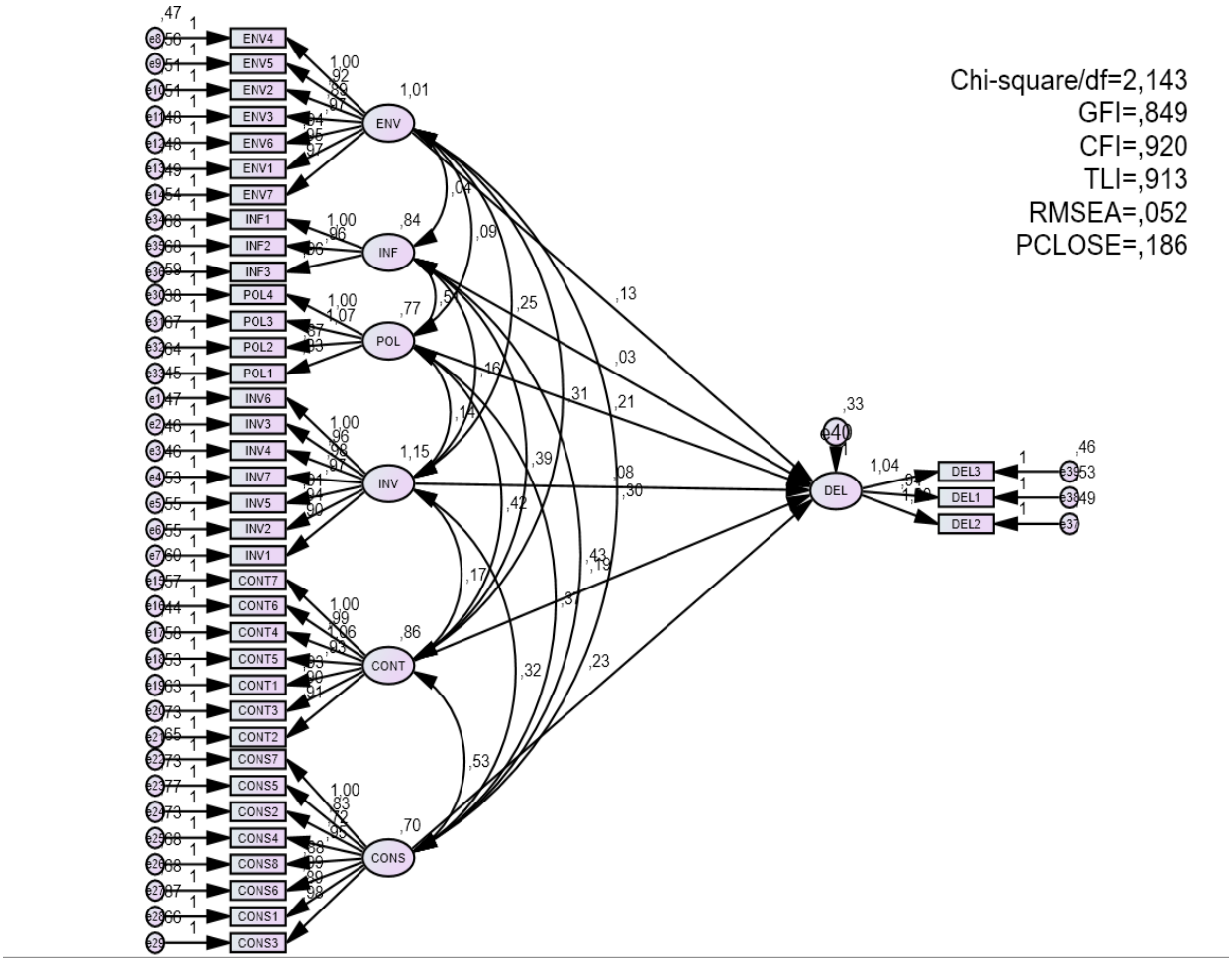


Nguồn: Kết quả khảo sát (2022)

Kết quả phân tích CFA các chỉ tiêu đo lường độ phù hợp của mô hình cho thấy, giá trị Chi-square/df = 2,143 < 3; GFI = 0,849 lớn hơn 0,8 và nhỏ hơn 0,9; TLI = 0,913; CFI = 0,920 đều lớn hơn 0,9, hệ số RMSEA = 0,052 < 0,06 và PCLOSE = 0,186 > 0,05. Các chỉ số đều đạt mức độ phù hợp, vì thế mô hình có sự phù hợp với thị trường.

4.1.3. Kiểm định mô hình lý thuyết

Hình 3. Kết quả SEM của mô hình lý thuyết



Nguồn: Kết quả khảo sát (2022)

Để đánh giá chất lượng biến quan sát trong SEM, nhóm đã đánh giá dựa vào dựa vào hai bảng kết quả là Regression Weights và Squared Multiple Correlations.

Bảng 4. Bảng chỉ số Regression Weights

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
DEL	<---	ENV	0,133	0,042	3,155	0,002	
DEL	<---	INF	0,025	0,069	0,369	0,712	
DEL	<---	POL	0,212	0,067	3,175	0,002	
DEL	<---	INV	0,075	0,038	2,001	0,045	
DEL	<---	CONT	0,189	0,064	2,933	0,003	
DEL	<---	CONS	0,228	0,085	2,694	0,007	

Nguồn: Kết quả khảo sát (2022)

Sử dụng tiêu chuẩn độ tin cậy 95%, giá trị P-value của biến INF tác động lên biến DEL là 0,712 > 0,05 → biến INF không có sự tác động lên DEL. Các biến còn lại đều có giá trị P-value < 0,05, do đó, các mối quan hệ này đều có ý nghĩa. Như vậy, có 5 biến còn lại có tác động lên DEL.

Bảng 5. Squared Multiple Correlations

	Estimate
DEL	0,489

Nguồn: Kết quả khảo sát, (2022)

Giá trị R^2 hiệu chỉnh phản ánh mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập lên biến phụ thuộc. Cụ thể, trong trường hợp này 6 biến độc lập đưa vào ảnh hưởng 48,9% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 51,1% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nhóm yếu tố về năng lực yếu kém của đơn vị tư vấn có ảnh hưởng thuận chiều mạnh nhất đến sự chậm trễ trong thực hiện đầu tư. Điều này có nghĩa là đơn vị tư vấn thiết kế trong vai trò những người đưa ra ý kiến tham khảo cho các chủ thể tham gia thực hiện đầu tư có hành vi chủ quan, bị động, có năng lực chuyên môn không cao dễ kéo theo sự chậm trễ của việc thực hiện các dự án. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước của Kaming và cộng sự (1997); ALwaer và Clements-Croome (2010), Shahsavand và cộng sự (2018). Tháng 7/2021, Bộ GTVT đã thừa nhận vẫn còn tình trạng chậm khởi công chủ yếu do tư vấn thiết kế chậm hoàn thành hồ sơ thiết kế, dự toán; chậm hoàn thành tại một số dự án, điển hình là Dự án kết nối giao thông phía Bắc có liên quan đến tuyến cao tốc Nội Bài - Lào Cai. Mới đây nhất, Bộ GTVT tiếp tục chi ra hạn chế của Dự án kết nối giao thông này là sự phối hợp giữa Ban Quản lý dự án 2 và các đơn vị tư vấn chưa tốt, chưa thể hiện hết vai trò, trách nhiệm của các chủ thể, năng lực nhân sự của đơn vị tư vấn còn hạn chế… Tại các tỉnh thành trong khu vực Đồng bằng Sông Hồng, hiện tượng phải thay đổi thiết kế do không phù hợp cũng thường xuyên phát sinh, khiến nhiều công trình đường bộ không thể hoàn thành đúng với kế hoạch.

Yếu tố có ảnh hưởng thuận chiều đến tình trạng chậm trễ tiếp theo là nhóm yếu tố về chính sách pháp lý. Các chính sách, thủ tục pháp lý rườm rà cản trở việc các bên tham gia tiếp cận các dự án. Trong quá trình thực hiện đầu tư, các chính sách về đầu tư, đấu thầu, hợp đồng không rõ ràng sẽ làm mất thời gian của đôi bên khi giải quyết vấn đề. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Assaf và Hejji (2006), Dương Quốc Bảo và Trần Quang Phú (2015), Vũ Quang Lãm (2015), Sharma (2019). Trong thực tế, bất kỳ loại hình đầu tư nào, trong lĩnh vực nào cũng đều phải trải qua rất nhiều thủ tục hành chính phức tạp, gây tốn kém rất nhiều thời gian để một bộ hồ sơ hoàn chỉnh có thể chính thức được cấp phép có hiệu lực.

Cùng với đó, hệ thống chính sách tại Việt Nam đang không ngừng được cải thiện do vẫn tồn tại hạn chế, do đó, chậm trễ trong quá trình đầu tư là khó tránh khỏi.

Nhóm yếu tố về năng lực của nhà thầu thi công cũng có ảnh hưởng tới trình trạng chậm trễ thực hiện đầu tư. Kết quả này có sự tương đồng với nghiên cứu của Alzahrani và Emsley (2013), Vũ Quang Lãm (2015), Al-Emad và cộng sự (2017). Nhà thầu chính là đơn vị trực tiếp tạo ra sản phẩm là các công trình hoàn thiện. Việc áp dụng phương pháp thi công, công nghệ thi công không phù hợp kết hợp với máy móc thiết bị cũ kỹ sẽ làm chậm quá trình thực hiện dự án, ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình đầu tư. Sự thiếu liên kết của nhà thầu thi công và các bên liên quan cũng làm quá trình thi công diễn ra chậm trễ khi phải mất thời gian giải quyết các vấn đề khúc mắc. Trên thực tế, những năm qua, không ít dự án bị chậm tiến độ còn xuất phát từ sự thiếu hụt về tài chính của nhà thầu, tiêu biểu là các dự án tại Nam Định, sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ là chủ yếu, do đó, khi việc huy động gặp khó khăn, nhà thầu cũng dễ trở nên bị động về tài chính hơn, làm cho nhiều dự án phải giãn tiến độ tới hơn hai năm.

Nhóm yếu tố về môi trường bên ngoài như: thời tiết, điều kiện tự nhiên, giá cả, lạm phát, dịch bệnh… là yếu tố mà các bên tham gia khó có thể dự đoán được. Tuy đa số yếu tố này thường xuất hiện trong thời gian ngắn nhưng lại để quả rất nhiều hệ lụy lâu dài đến tiến độ thực hiện đầu tư. Nghiên cứu của Odeyinka và Oladapo (1997), Dương Quốc Bảo và Trần Quang Phú (2015), Lê Khánh Linh (2020) cũng cho thấy sự tương quan này. Với đặc thù của các công trình giao thông, phần lớn các công tác trên công trường đều diễn ra ngoài trời thì sự thay đổi bất lợi về thời tiết có ảnh hưởng rất lớn đến việc thi công: không thể làm việc, năng suất lao động giảm sút, sức khỏe công nhân bị giảm sút…. Điều này dẫn đến công tác xử lý gặp phức tạp, gây tốn kém nhiều tiền của, thời gian thi công kéo dài mà chất lượng công trình thì khó được đảm bảo. Yếu tố giá cả, lạm phát có thể ảnh hưởng đến tiến độ thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng không thỏa mãn người dân, giá thành nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị nhập vào cũng như cước phí vận chuyển tăng cao. Trong hai năm (2020 - 2021), sự xuất hiện của đại dịch COVID-19 tại Việt Nam gây ra những xáo trộn mới trong phương thức làm việc, nhiều dự án cũng phải đóng băng, nằm đắp chiếu do không thể đảm bảo số lượng nhân sự để hoạt động.

Yếu tố cuối cùng có ảnh hưởng đến sự chậm trễ trong quá trình thực hiện đầu tư là nhóm yếu tố về năng lực của chủ đầu tư. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Ngacho (2013), Shahsavand và cộng sự (2018). Qua đây, ta có thể thấy chủ đầu tư có đủ năng lực tốt sẽ giúp công tác quản lý dự án và giám sát công trình trở nên tốt hơn, tăng khả năng hoàn thành đúng tiến độ của dự án. Đối với những dự án đầu tư công, chủ đầu tư thường được lựa chọn rất kỹ lưỡng và chủ yếu có liên quan đến các cơ quan nhà nước để việc kiểm soát được thực hiện một cách dễ dàng. Do đó, mối tương quan này là không cao. Tuy nhiên, nó vẫn có

ý nghĩa do trong quá trình đầu tư, không thể tránh khỏi những sai lầm đến từ đơn vị này, một khi đã xảy ra, nó sẽ để lại hậu quả khá nghiêm trọng với tiến độ đầu tư.

Nhóm nhân tố liên quan đến hệ thống thông tin quản lý không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu. Kết quả này không tương đồng với một số nghiên cứu trước đây như nghiên cứu của Dương Quốc Bảo và Trần Quang Phú (2015), Chan và Kumaraswamy (1996). Điều này có thể rút ra rằng, với sự phát triển của công nghệ thông tin, người dân và các bên tham gia có thể nắm bắt kịp thời thông tin được sửa đổi, bổ sung. Ngoài ra, trong các dự án đầu tư công đều có sự tham gia của ít nhất một cơ quan nhà nước, do đó, họ sẽ là người chịu trách nhiệm cho việc phổ biến quy định đến mọi người.

5. HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Đối với nhóm yếu tố về môi trường bên ngoài

Để củng cố và nâng cao tiến độ thực hiện đầu tư từ NSNN trong KCHT giao thông đường bộ, các cơ quan nhà nước cần lưu ý, giải quyết về yếu tố thời tiết một phần nếu khắc phục không tốt có thể gây nên những sự cố trong thi công. Bên cạnh đó, cần đưa ra mức đầu tư, tổng dự toán dành cho dự phòng để xử lý các phát sinh do tình trạng lạm phát và giá cả vật liệu tăng ngoài tầm kiểm soát xảy ra.

Đối với nhóm yếu tố về chính sách pháp lý

Mọi công tác thực hiện trong quá trình đầu tư từ NSNN trong KCHT giao thông đường bộ khu vực Đồng bằng Sông Hồng cần được quy định rõ ràng để bảo đảm việc tuân thủ nghiêm kỷ luật đầu tư theo kế hoạch, quy hoạch của Nhà nước, hạn chế việc bổ sung, thay đổi danh mục dự án một cách tuỳ tiện. Đặc biệt, trong quá trình triển khai thực hiện chính sách, cần đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các nguyên tắc của đầu tư công. Đồng thời, các cơ quan nhà nước cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc xử lý thủ tục về đầu tư công.

Đối với nhóm yếu tố liên quan đến chủ đầu tư

Các dự án đầu tư chậm tiến độ thường do các chủ đầu tư kém năng lực trong quản lý dự án. Do đó, đầu tiên, cần phải tổ chức đào tạo, bồi dưỡng mang tính bắt buộc cho các lãnh đạo đơn vị được giao làm chủ đầu tư, các bộ phận giúp việc của chủ đầu tư, và các cá nhân tham gia ban quản lý dự án đầu tư công. Ngoài ra, cần nâng cao trách nhiệm của chủ đầu tư thông qua cơ chế đãi ngộ hoặc chế tài về tài chính. Trách nhiệm của chủ đầu tư rất lớn nhưng thu nhập của các chủ đầu tư thì không tương xứng với trách nhiệm được giao, dẫn đến hiệu quả quản lý kém.

Đối với nhóm yếu tố liên quan đến nhà thầu thi công

Ngay từ khi lựa chọn nhà thầu thi công, cần có công tác thẩm định chặt chẽ trong việc lựa chọn, đặc biệt trong quá trình đấu thầu cần tránh tình trạng lựa chọn nhà thầu giá rẻ nhưng năng lực thi công còn nhiều hạn chế khiến nhiều công trình bị chậm tiến độ, không đảm bảo chất lượng. Ngoài ra, cần có những chế tài về việc vi phạm về tiến độ công trình đối với nhà thầu. Theo đó, cần phải quy định rõ về mức phạt khi hoàn thành chậm tiến độ do lỗi chủ quan của nhà thầu. Trong trường hợp chậm tiến độ vì lý do khách quan, các nhà thầu cần phải được thanh toán bổ sung các chi phí phát sinh do đình trệ thi công công trình.

Đối với nhóm yếu tố liên quan đến đơn vị tư vấn

Để bảo đảm chất lượng, trước hết, chủ đầu tư phải tổ chức lựa chọn được đơn vị tư vấn thật sự có năng lực, kinh nghiệm phù hợp với từng loại dự án theo đúng quy định của Luật Đấu thầu. Đồng thời, có biện pháp chế tài nghiêm khắc dành cho đơn vị tư vấn để tránh xảy ra các sai sót, ảnh hưởng đến quá trình thực hiện đầu tư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Al-Emad, N., Abdul Rahman, I., Nagapan, S., & Gamil, Y. (2017), "Ranking of delay factors for Makkah's construction industry", *MATEC web of conferences*, *103*, 03001.
2. ALwaer, H., & Clements-Croome, D. J. (2010), "Key performance indicators (KPIs) and priority setting in using the multi-attribute approach for assessing sustainable intelligent buildings", *Building and Environment*, *45*(4), 799 - 807.
3. Alzahrani, J. I., & Emsley, M. W. (2013), "The impact of contractors' attributes on construction project success: A post construction evaluation", *International Journal of Project Management*, *31*(2), 313 - 322.
4. Anand Rajaram, Tuan Minh Le, Tuan Minh Le, Nataliya Biletska, & Jim Brumby (2010), "*A diagnostic framework for assessing public investment management"*.
5. Anderson, E., De Renzio, P., Levy, S., & Overseas Development Institute London, E. (2006), "*The role of public investment in poverty reduction: Theories, evidence and methods*", Overseas Development Institute.
6. Arantes, A., & Ferreira, L. M. D. F. (2020), "Underlying causes and mitigation measures of delays in construction projects: An empirical study", *Journal of Financial Management of Property and Construction*, *25*(2), 165 - 181.
7. Assaf, S. A., & Al-Hejji, S. (2006), "Causes of delay in large construction projects", *International Journal of Project Management*, *24*(4), 349 - 357.

8. Chan, D. W. M., & Kumaraswamy, M. M. (1996), "An evaluation of construction time performance in the building industry", *Building and Environment*, *31*(6), 569 - 578.

9. Dương Quốc Bảo và Trần Quang Phú (2015), "Các nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án giao thông đường bộ sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn các tỉnh Nam Trung Bộ*"*, *Báo Xây dựng*, tr. 132 - 134.

10. Giang, D. T. H., & Pheng, L. S. (2015), "Critical factors affecting the efficient use of public investments in infrastructure in Vietnam", *Journal of Infrastructure systems*.

11. Hoàng Cao Liêm (2018), "*Quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ từ ngân sách nhà nước tại tỉnh Hà Nam",* Luận án Tiến sĩ Quản lý kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

12. Huỳnh Phạm Khánh Ngọc (2017), "*Quản lý nhà nước về đầu tư công tại Thành phố Hồ Chí Minh",* Luận văn Thạc sĩ Quản lý công, Học viện Hành chính Quốc gia.

13. Jaejoon Woo. (2006), "Economic, political, and institutional determinants of public deficits", *The political economy of fiscal policy: Public deficits, volatility, and growth* (Vol 570, pp. 77 - 116). Springer-Verlag.

14. Kaming, P. F., Olomolaiye, P. O., Holt, G. D., & Harris, F. C. (1997), "*Factors influencing construction time and cost overruns on high-rise projects in Indonesia"*.

15. Lê Khánh Linh (2020), "Các nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước tại tỉnh Cà Mau", *Báo Camautech.*

16. Love, P. E. (2002), "Xây dựng nghiên cứu về ảnh hưởng của loại hình dự án và phương thức hoạt động về chi phí sửa chữa trong việc xây dựng các dự án xây dựng", *Tạp chí Quản lý và Kỹ thuật*.

17. Ngacho, C. (2013), "*An assessment of the performance of public sector construction projects: An empirical study of projects funded under constituency 147 development fund (Cdf) in western province, Kenya"*. pp. 218.

18. Ngô Thị Hương Lan (2019), "*Quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Nam",* Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Thương mại.

19. Nguyễn Quang Đức (2020), "*Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả mô hình hợp tác công -tư (PPP) trong đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông vận tải ở Việt Nam"*, Luận án Tiến sĩ Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

20. Nguyễn Thị Bình (2013), "*Hoàn thiện quản lý nhà nước đối với đầu tư xây dựng cơ bản từ vốn ngân sách trong ngành giao thông vận tải Việt Nam",* Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

21. Nguyễn Thị Hồng Minh (2016), "*Quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư trong xây dựng hạ tầng giao thông đường bộ Việt Nam"*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

22. Odeyinka, H., & Oladapo, A. (1997), "The causes and effects of construction delays on completion cost of housing project in Nigeria", *Journal of Financial Management of Property and Construction*, *2*.

23. Owolabi James, D., Olusanya, O., & Tunji-Olayeni, P. (2014), "*Causes and effect of delay on project construction delivery time"*.

24. Quốc hội (2013)*, Luật Đấu thầu,* Luật số 43/2013/QH13.

25. S. Chiavo-Campo & P.S.A. Sundaram. (2003), *Phục vụ và duy trì: Cải thiện hành chính công trong một thế giới cạnh tranh,* NXB Chính trị Quốc gia.

26. Shahsavand, P., Marefat, A., & Parchamijalal, M. (2018), "Causes of delays in construction industry and comparative delay analysis techniques with SCL protocol", *Engineering, Construction and Architectural Management*, *25*(4), 497 - 533.

27. Sharma, M. (2019), "Addressing construction delays in construction projects in Gwalior", *International Journal for research in applied science and engineering technology*, *7*(3), 272 - 279.

28. Straub, S. (2008), *Infrastructure and growth in developing countries: Recent advances and research challenges.*

29. Tổng cục Thống kê (2021), *Niêm giám thống kê tóm tắt năm 2020.*

30. Trần Văn Hồng (2002), "*Đổi mới cơ chế quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước",* Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính.

31. Vũ Quang Lãm (2015), "*Các yếu tố ảnh hưởng đến chậm tiến độ và vượt dự toán dự án đầu tư công tại Việt Nam",* Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

50.

CÁC RÀO CẢN TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP

ThS. Mai Quốc Bảo*
ThS.NCS. Nguyễn Văn Đại**
Ngô Bá Long***

Tóm tắt

Các nghiên cứu về chuỗi giá trị trong thời gian gần đây đang chuyển dần sang hướng phân tích về chuỗi giá trị toàn cầu của ngành nông nghiệp. Trong khi đó, chuỗi giá trị trong nước lại ít được quan tâm. Nghiên cứu này có mục tiêu phân tích những rào cản trong quá trình phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp ở miền núi phía Bắc của Việt Nam. Với khảo sát bằng bảng hỏi, nghiên cứu này chỉ ra rằng, yếu tố thông tin thị trường và chất lượng cơ sở hạ tầng đang là những điểm nghẽn trong phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp. Từ đó, nghiên cứu cũng chỉ ra những hướng thay đổi chính sách phù hợp với giai đoạn tới.

Từ khóa: *Chuỗi giá trị, nông nghiệp, miền núi phía Bắc*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khi dân số thế giới tiếp cận 8 tỷ người và tiếp tục tăng cao, nó gia tăng áp lực lên các chuỗi giá trị nông nghiệp nhằm cung cấp sản xuất, phân phối và tiêu dùng lương thực bền vững, đồng thời với trách nhiệm tăng cường phúc lợi cho con người và bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên khan hiếm (Gómez và cộng sự, 2011; FAO, 2017a). Kết quả là các nhà hoạch định chính sách, các tổ chức phát triển, các tổ chức xã hội dân sự và các doanh nghiệp tư nhân đang quan tâm đến việc xem xét vai trò của thị trường nông sản và thực phẩm trong việc thúc đẩy tăng trưởng bền vững mang lại lợi ích cho con người (OECD - FAO, 2018). Các chuỗi giá trị nông nghiệp đang trải qua những chuyển đổi sâu sắc và đang phải đối mặt

* Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
** Khoa Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
*** Sinh viên Lớp Anh 3, Chương trình tiên tiến, Khoa Kinh tế đối ngoại, Trường Đại học Ngoại thương

với nhiều thách thức về môi trường và xã hội. Nhiều người vẫn bị loại khỏi việc tham gia vào thị trường và việc cân bằng nhu cầu đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên khan hiếm (ví dụ, đất và nước). Thay đổi chế độ ăn uống và sở thích của người tiêu dùng, và thực tế của biến đổi khí hậu, cả hai đều làm tăng thêm thách thức trong việc cung cấp thực phẩm có chất lượng cho một quy mô dân số tăng lên toàn cầu.

Trái lại, ngành nông nghiệp của nhiều nước đang phát triển tiếp tục bị chi phối bởi sản xuất quy mô nhỏ, manh mún. Thương mại hóa chăn nuôi quy mô nhỏ tự cung tự cấp là một phần không thể thiếu của tăng trưởng kinh tế và cần thiết để nuôi dân số đô thị ngày càng tăng (Carletto và cộng sự, 2017). Sự tham gia thị trường của các nông hộ nhỏ thường cao, ngay cả trong các nhóm yếu thế như phụ nữ làm chủ hộ và các hộ gia đình đặc biệt thiếu vốn (Carletto và cộng sự, 2017). Mức độ thương mại hóa thường thấp; và hầu hết, nông dân bán cây lương thực theo mùa tại các chợ địa phương, với tỷ suất lợi nhuận tương đối nhỏ (Carletto và cộng sự, 2017; Pingali, 2001). Thật vậy, nhiều nông dân ở các nước đang phát triển bị mắc kẹt trong một vòng luẩn quẩn của thu nhập thấy (do thặng dư thị trường nhỏ) nguồn lực hạn chế để mua đầu vào nâng cao năng suất, và một lần nữa, thặng dư và thu nhập thị trường nhỏ. Vòng luẩn quẩn này có thể khó phá vỡ, đặc biệt là khi đối mặt với những thất bại của thị trường và yếu kém của Chính phủ (ví dụ, đầu tư không hiệu quả vào hàng hóa công cộng như đường sá và cơ sở hạ tầng, hạn chế tiếp cận thông tin và dịch vụ khuyến nông, thị trường tín dụng và bảo hiểm yếu kém) (theo Barrett, 2008). Kết quả là việc tiếp cận các thị trường có giá trị cao hơn và sản xuất thương mại thường chỉ khả thi đối với những nông dân lớn hơn, khá giả hơn, làm gia tăng bất bình đẳng xã hội. Trong trường hợp xấu nhất, người nghèo có thể bị bần cùng hóa trong quá trình thương mại hóa nông nghiệp. Ví dụ, áp lực đối với đất đai và tài nguyên thiên nhiên của cộng đồng có thể tăng lên khi sự tham gia của thị trường tăng lên, có khả năng ảnh hưởng không tương xứng đến những người đặc biệt nghèo (Dawson và cộng sự, 2019; Rasmussen và cộng sự, 2018).

Vào những năm 1980, Việt Nam là một quốc gia trải qua tình trạng thiếu hụt lương thực, thực phẩm. Dưới áp lực của tình trạng thiếu lương thực, Chính phủ đã phân bổ phần lớn đầu tư công cho ngành nông nghiệp (nghiên cứu và khuyến nông), cơ sở hạ tầng và thủy lợi nông nghiệp, và các cơ sở sản xuất đầu vào nông nghiệp. Từ đó, năng suất nông nghiệp tăng nhanh, góp phần quan trọng vào an ninh lương thực quốc gia và cạnh tranh thành công trên thị trường quốc tế với các loại thực phẩm thô và rẻ.

Trong hơn 30 năm qua, ngành nông nghiệp của Việt Nam đã đạt được những tiến bộ vượt bậc về năng suất, sản lượng và xuất khẩu. Tuy nhiên, điều này đi kèm với các vấn đề về sử dụng tài nguyên không hiệu quả và không bền vững, thiệt hại về phúc lợi nông dân, thực phẩm kém chất lượng và không an toàn. Những người hưởng lợi lớn nhất từ sự phát triển của ngành không phải là nông dân hoặc người tiêu dùng trong nước, mà là người tiêu dùng nước ngoài và các tập đoàn nông nghiệp đa quốc gia lớn, những người được hưởng lợi từ chi phí

lao động thấp và các quy định môi trường lỏng lẻo. Do đó, nông nghiệp khai thác tài nguyên đang làm gia tăng khoảng cách thu nhập giữa khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp và trong khu vực nông thôn. Mối quan tâm về an toàn thực phẩm và suy thoái môi trường ở Việt Nam cũng đang xuất hiện. Trước thực tế này, cơ cấu lại ngành nông nghiệp của Việt Nam là một nhu cầu thiết yếu, đòi hỏi trách nhiệm và nỗ lực của các bên liên quan mà đứng đầu là các cơ quan nhà nước.

Nghiên cứu này tập trung phân tích chuỗi giá trị nông nghiệp trong bối cảnh cơ cấu lại nhóm ngành nông nghiệp trong trường hợp điển hình tại khu vực miền núi phía Bắc, Việt Nam.

Các câu hỏi đặt ra khi nghiên cứu về chuỗi giá trị nông nghiệp bao gồm:

1) Các rào cản trong quá trình tham gia chuỗi giá trị nông nghiệp là gì?

2) Những gợi ý chính sách nào có thể đưa ra nhằm thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị trong bối cảnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp hiện nay?

Đối tượng nghiên cứu trong nghiên cứu này là chuỗi giá trị nông nghiệp. Phạm vi nghiên cứu bao gồm:

- Phạm vi thời gian: Dữ liệu sơ cấp về chuỗi giá trị nông nghiệp được thu thập bằng bảng hỏi sẽ được thực hiện năm 2021 - 2022.
- Phạm vi không gian: Nghiên cứu sử dụng bối cảnh của một số tỉnh miền núi phía Bắc của Việt Nam để phân tích chuỗi giá trị trong phát triển nông nghiệp.

Nghiên cứu này làm rõ những rào cản tham gia chuỗi giá trị nông nghiệp trong một bối cảnh miền núi phía Bắc – nơi có lợi thế về nông nghiệp và đang hình thành những chuỗi sản xuất, tiêu thụ nông sản theo tiêu chuẩn Vietgap.

Từ kết quả của nghiên cứu này, các nhà hoạch định chính sách có thể tham khảo và quan tâm hơn tới mục tiêu kép khi hoàn thiện các chính sách về cơ cấu lại nhóm ngành nông nghiệp. Theo đó, các ưu tiên chính sách có thể hướng tới tăng chuỗi liên kết giá trị trong sản xuất và thương mại hóa nhóm ngành nông nghiệp, đầu tư có trọng điểm vào nhóm ngành và liên kết giá trị nông nghiệp, vừa đảm bảo được nâng cao năng suất, vừa tăng tính liên kết chặt chẽ giữa các chủ thể trong ngành nông nghiệp và giữa ngành nông nghiệp với ngành khác.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ CHUỖI GIÁ TRỊ NGÀNH NÔNG NGHIỆP

2.1. Tổng quan về chuỗi giá trị và chuỗi giá trị nông nghiệp

Quá trình nghiên cứu chuỗi giá trị giúp thu nhận kiến thức hiểu biết về quá trình vận hành của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, từ quá trình mua sắm cho đến người tiêu dùng cuối cùng. Khái niệm "chuỗi giá trị" có nguồn gốc từ "chuỗi cung ứng", tuy nhiên, khái niệm "chuỗi giá trị" giúp làm sáng tỏ giá trị được tạo ra ở mỗi giai đoạn của chuỗi có vai trò quan trọng

như thế nào đối với việc thỏa mãn người tiêu dùng. Khách hàng được xác định là mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp; tạo động lực cho doanh nghiệp nhằm tạo ra các giá trị độc đáo đáp ứng nhu cầu của họ. Sự sẵn lòng của khách hàng đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng, hoạch định chiến lược sản xuất ưu tiên của doanh nghiệp trước khi doanh nghiệp tiến hành tạo ra các sản phẩm/dịch vụ. Một chuỗi giá trị bao gồm đầy đủ các hoạt động và dịch vụ cần thiết để đưa một sản phẩm/dịch vụ từ giai đoạn hình thành đến giai đoạn hoàn chỉnh cuối cùng và được tiến hành tiêu thụ tại thị trường cuối cùng, bất kể đó là thị trường địa phương, quốc gia, quốc tế hay toàn cầu. Vai trò của chuỗi giá trị là thực hiện các mục đích phát triển sản phẩm, phân bổ lại rủi ro, cung cấp lợi ích và dịch vụ từ doanh nghiệp tới khách hàng. Vì vậy, do tính chất đặc thù, trong thực tế khó hoặc không thể có được bất kỳ cách tiếp cận cụ thể nào cho một chuỗi giá trị phù hợp với mọi hoàn cảnh. Trách nhiệm hàng đầu của doanh nghiệp là cung cấp giá trị vượt trội cho khách hàng và chiến lược cạnh tranh giúp doanh nghiệp phân biệt hàng hóa/dịch vụ của mình vượt trội với các đối thủ bằng một lợi thế cạnh tranh bền vững và sự trung thành của khách hàng.

Michael Porter là người đầu tiên đưa ra thuật ngữ "chuỗi giá trị" trong "Lợi thế cạnh tranh: Tạo và duy trì hiệu suất vượt trội" (Porter, 1985). Porter định nghĩa chuỗi giá trị là đại diện cho các hoạt động gia tăng giá trị của một công ty, dựa trên chiến lược định giá và cấu trúc chi phí, đồng thời nêu bật mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau và mối liên kết giữa các tác nhân theo chiều liên kết dọc trong việc tạo ra giá trị cho doanh nghiệp. Trong các nghiên cứu đó, khái niệm chuỗi giá trị đã được mở rộng để kết hợp các mối quan hệ quản trị giữa các bên trong chuỗi giá trị (Gereffi và Korzeniewicz, 1994) và được áp dụng rộng rãi hơn để nhấn mạnh mối liên kết/mối quan hệ giữa và bên trong của các tác nhân ở mỗi giai đoạn sản xuất (Dolan và Humphrey, 2000; Kaplinsky, 2000, 2004; Giuliani và cộng sự, 2005; Gibbon, 2008; Gibbon và cộng sự, 2008).

Cấu trúc chuỗi giá trị bao gồm 5 yếu tố: (1) thị trường cuối cùng, (2) môi trường kinh doanh, (3) liên kết dọc, (4) thị trường hỗ trợ và (5) liên kết ngang. Thị trường cuối cùng có vai trò riêng trong cấu trúc chuỗi giá trị; nó đại diện cho người sử dụng cuối cùng của sản phẩm/dịch vụ và không phải là thị trường thực. Thị trường cuối cùng đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định chất lượng, số lượng, giá cả và thời gian cho sự thành công của sản phẩm/dịch vụ đối với bất kỳ doanh nghiệp nào; đồng thời cũng giúp tạo ra nhu cầu về sản phẩm. Môi trường kinh doanh bao gồm: các chính sách, hiệp định thương mại, các quy tắc, quy định… Để mở rộng thị trường, doanh nghiệp cần đến nhiều yếu tố, trong đó hiệp định thương mại và tiêu chuẩn chất lượng có vai trò đáng kể. Mối liên kết giữa các công ty cũng ảnh hưởng đến chuỗi giá trị của sản phẩm hoặc dịch vụ. Chuỗi liên kết dọc giữa các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị được đánh giá là yếu tố hiệu quả nhất, giúp tăng khả năng cạnh tranh tổng thể của các doanh nghiệp. Thị trường hỗ trợ có vai trò riêng trong việc tạo ra chuỗi giá trị hiệu quả hơn, trong đó bao gồm tư vấn pháp lý, dịch vụ viễn thông… Lợi nhuận của

doanh nghiệp phụ thuộc vào mức độ hiệu quả của doanh nghiệp trong quản lý các hoạt động khác nhau trong chuỗi giá trị. Lợi nhuận tạo ra khi mức giá mà khách hàng sẵn sàng trả cho các sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp cao hơn chi phí tương đối của các hoạt động diễn ra trong chuỗi giá trị.

Phân tích chuỗi giá trị giúp khám phá các khía cạnh khác nhau của nền kinh tế. Đây là một bổ sung hữu ích cho phân tích dòng nguyên liệu hoặc vòng đời sản phẩm với khả năng ứng dụng rất rộng rãi. Phân tích chuỗi giá trị giúp cung cấp bức tranh tổng thể và nhất quán về ngành thông qua việc tập trung vào nghiên cứu và liên kết trong các giai đoạn của chuỗi và các tác nhân khác nhau trong một chuỗi (D. Kristina và E. Paul, 2005). Chuỗi giá trị bắt đầu từ hệ thống sản xuất nguyên liệu thô, di chuyển theo mối liên kết với các doanh nghiệp kinh doanh, lắp ráp, chế biến khác... Việc phân tích chuỗi giá trị chịu ảnh hưởng đồng thời của yếu tố nội sinh và yếu tố ngoại sinh, từ đó giúp nghiên cứu từng khía cạnh của các ngành hoặc các lĩnh vực. Yếu tố nội sinh bao gồm: sản xuất, tiếp thị… và các yếu tố ngoại sinh được xác định như: công nghệ, hệ sinh thái, xu hướng phát triển… Yếu tố công nghệ thông tin cũng đóng vai trò rất quan trọng trong cập nhật quy trình sản xuất.

Ngành nông nghiệp với đặc điểm có chu kỳ sản xuất kéo dài, liên kết với hệ thống cây trồng theo những cách phức tạp. Thêm đó, hệ số nhân việc làm và giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp cùng với tính nhạy cảm với các cú sốc bên ngoài như: các sự kiện khí hậu và rào cản thương mại có động cơ chính trị làm cho tác động của các biện pháp can thiệp đối với ngành nông nghiệp có thể mang lại tác động tiêu cực và khó xác định trước. Bức tranh bối cảnh phát triển của ngành nông nghiệp là phức tạp, tổng hòa của các yếu tố đặc điểm trên cùng với các thành phần về tài nguyên và môi trường cộng với sự cạnh tranh ở cấp độ địa phương và khu vực. Chuỗi giá trị nông nghiệp có đặc điểm rất nhạy cảm về thời gian, có nghĩa là cần có khả năng điều phối phát triển cao trong các chuỗi này. Ví dụ đối với chuỗi hoa ở Hà Lan, nơi hoa từ các quốc gia trên thế giới phải được phân phối thông qua các phòng đấu giá ở Hà Lan cho tất cả khách hàng ở châu Âu và phần còn lại của thế giới trong một khung thời gian rất hạn chế (Vollebregt và cộng sự 2010). Tổ chức đấu giá (một hợp tác xã trồng trọt ở Hà Lan) là điều phối viên chuỗi giá trị toàn cầu về mặt này. Phân phối giá trị gia tăng qua các tác nhân khác nhau liên quan chặt chẽ đến hình thức quản trị của chuỗi; phụ thuộc vào quyền lực và vị thế thương lượng của các tác nhân; sự bất cân xứng thông tin giữa các khâu trong chuỗi và cả công nghệ sản xuất được sử dụng. Mặc dù việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu thường mang lại tỷ trọng giá trị gia tăng lớn hơn cho các nước đang phát triển (Nadvi 2004), giá cả sản phẩm ở các thị trường phương Tây không tự động chuyển thành giá cho các nhà cung cấp ở các nước đang phát triển. Fitter và Kaplinsky (2001) đã chỉ ra sự khác biệt ngày càng tăng của giá cà phê tại các cửa hàng bán lẻ hoặc cửa hàng đặc sản không đồng nghĩa với việc gia tăng phương sai giá trả tại cửa nông trại. Sự khác biệt về sức mạnh thị trường và các mối quan hệ phụ thuộc có tác động rõ ràng đến việc lựa chọn hình thức quản

trị trong các mối quan hệ thương mại. Chuỗi giá trị nông nghiệp được xác định là con đường thoát nghèo tiềm năng cho các nước đang phát triển. Sự phát triển phức tạp, mạnh mẽ và đa chức năng của nông nghiệp toàn cầu đòi hỏi phải mở rộng phân tích chuỗi giá trị theo hướng tích hợp hơn với các kỹ thuật phân tích định lượng thích hợp.

2.2. Phân tích chuỗi giá trị

Từ sau khi được Porter (1985) sử dụng thuật ngữ "chuỗi giá trị" lần đầu tiên, đã có một quá trình xây dựng lý thuyết sâu rộng trong lĩnh vực chuỗi giá trị (Lazzarini và cộng sự 2001), được phản ánh trong nhiều định nghĩa và cách tiếp cận phân tích. Phân tích chuỗi giá trị theo phương pháp truyền thống được thực hiện thông qua sự kết hợp của các phương pháp định tính và định lượng, bao gồm sự kết hợp của các cuộc khảo sát sơ cấp, làm việc nhóm tập trung, phỏng vấn bán cấu trúc và tìm nguồn cung cấp dữ liệu thứ cấp. Các thông tin được cung cấp này rất hữu ích để hiểu các mối liên kết và cấu trúc của chuỗi giá trị và là cơ sở để xác định nhiều ràng buộc chính và các vấn đề chính sách cần được giải thích thêm. Phân tích chuỗi giá trị có ba thành phần gồm: cấu trúc mạng lưới, giá trị gia tăng và cấu trúc quản trị.

2.2.1. Cấu trúc mạng lưới

Cấu trúc mạng lưới bao gồm: liên kết dọc và liên kết ngang.

Trong nghiên cứu của mình, Grunert và cộng sự (2005) nhận thấy rằng, việc cung cấp nguyên liệu thô cho chuỗi giá trị càng không đồng nhất và năng động thì càng có nhiều hoạt động định hướng thị trường được mong đợi diễn ra ở thượng nguồn trong chuỗi giá trị. Ngược lại, từ góc độ thị trường – người tiêu dùng cuối cùng, họ thấy rằng, mức độ không đồng nhất và tính năng động của thị trường người tiêu dùng cuối cùng là yếu tố quyết định mức độ định hướng thị trường trong chuỗi. Cấu trúc mạng lưới/chuỗi giá trị về nguyên tắc là động. Đối với tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế, toàn cầu hóa đã dẫn đến mạng lưới tìm nguồn cung ứng, sản xuất và phân phối ngày càng hoàn thiện trên phạm vi toàn cầu. Nghiên cứu năm 1999, Gereffi đã chỉ ra trong ngành công nghiệp may mặc, cách mà mạng lưới tìm nguồn cung ứng toàn cầu phát triển, từ mối liên kết giữa các nhà sản xuất với giá nhân công thấp ở châu Á và các nhà sản xuất giá trị gia tăng phương Tây, đến các mối liên kết giữa các nhà sản xuất thương hiệu phương Tây và các nhà sản xuất giá trị gia tăng ở châu Á. Các nhà sản xuất châu Á đã tiến thêm một bước trong việc sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng và phát triển mạng lưới tìm nguồn cung ứng toàn cầu nhiều lớp cho chính họ, sao cho việc lắp ráp với mức lương thấp có thể được thực hiện ở các khu vực khác của châu Á. Điều này tương tự với sự phát triển trong ngành công nghiệp may mặc ở Mexico, nơi ngành công nghiệp này được nâng cấp từ sản xuất đơn thuần lên R&D và thiết kế (Gereffi và cộng sự, 2005). Trong lĩnh vực nông nghiệp, đối với sản phẩm là cà phê (Kaplinsky, 2004), một ví dụ điển hình về sự khác biệt hóa trong những thập kỷ qua đã dẫn đến mạng lưới phân phối và bán hàng chuyên biệt hơn trên toàn thế giới. Tự do hóa thương mại và sự phát triển của các cửa hàng cà phê đặc sản giúp cho thị phần giao dịch cà phê ngày càng tăng.

Liên kết dọc phản ánh dòng sản phẩm và dịch vụ từ nhà sản xuất sơ cấp đến người tiêu dùng cuối cùng (tức là chuỗi giá trị hoặc chuỗi cung ứng). Liên kết ngang phản ánh mối quan hệ giữa các tác nhân trong cùng một chuỗi liên kết (giữa nông dân, giữa các nhà chế biến...). Trong các cộng đồng có cấu trúc xã hội mạnh mẽ, lòng tin, số lượng và cường độ của các mối quan hệ đóng một vai trò quan trọng trong các thỏa thuận hợp tác giữa các liên kết ngang và sự gia tăng sức mạnh thương lượng sau đó. Việc các nhà sản xuất quy mô nhỏ tham gia vào mạng lưới các mối quan hệ xã hội có thể cung cấp cho họ vốn xã hội để củng cố vị trí của mình trong chuỗi giá trị (Gulati 1997; Coleman 1990). Niềm tin có thể đóng một vai trò quan trọng trong các mối quan hệ trong liên kết ngang và liên kết dọc. Sự tin cậy phụ thuộc vào thời gian của mối quan hệ, tính nhất quán của trao đổi giữa các bên và danh tiếng (kinh tế và xã hội). Trong nhiều chuỗi giá trị, niềm tin và danh tiếng thay thế cơ chế quản trị tích hợp như một biện pháp bảo vệ, chống lại các hành vi cơ hội và giữ cho chi phí giao dịch thấp. Tuy nhiên, các yếu tố như: quy định và luật pháp quốc tế cũng tác động lớn đến việc hình thành mạng lưới phân phối. Nghiên cứu của Gibbon (2001) cho thấy, vai trò quan trọng của các quy định thương mại quốc tế đối với việc định hình cấu trúc phân phối quốc tế, bằng cách thảo luận về tác động của Đạo luật Cơ hội và Tăng trưởng châu Phi (AGOA) của Mỹ đối với việc di dời các cơ sở sản xuất ở các nước đang phát triển. AGOA trao quy chế miễn thuế và hạn ngạch, từ năm 2000 đến năm 2008, cho các mặt hàng quần áo được nhập khẩu trực tiếp vào Mỹ từ các nước thụ hưởng đáp ứng các điều kiện kinh tế và chính trị nhất định. Điều này dẫn đến việc chuyển các hoạt động sản xuất quần áo gần như ngay lập tức từ các nước như Nam Phi và Mauritius sang Lesotho và Tanznia.

2.2.2. Giá trị gia tăng

Giá trị gia tăng được tạo ra ở các giai đoạn khác nhau và bởi các tác nhân khác nhau trong toàn bộ chuỗi giá trị. Giá trị gia tăng có thể liên quan đến chất lượng, chi phí, thời gian giao hàng, tính linh hoạt trong giao hàng, tính đổi mới... Quy mô giá trị gia tăng được quyết định bởi mức độ sẵn sàng chi trả của người tiêu dùng cuối cùng. Cơ hội để một doanh nghiệp gia tăng giá trị phụ thuộc vào một số yếu tố, chẳng hạn như đặc điểm thị trường (quy mô và sự đa dạng của thị trường) và khả năng công nghệ của các tác nhân. Hơn nữa, thông tin thị trường về các yêu cầu của sản phẩm và quy trình là chìa khóa để có thể tạo ra giá trị phù hợp cho đúng thị trường. Về mặt này, việc tìm kiếm các cơ hội gia tăng giá trị không chỉ liên quan đến việc nới lỏng các hạn chế tiếp cận thị trường ở các thị trường sẵn có mà còn liên quan đến việc tìm kiếm cơ hội ở các thị trường mới và thiết lập các kênh thị trường mới để thâm nhập các thị trường này.

Giá trị gia tăng trong nông nghiệp đặc biệt tập trung vào tính an toàn và chất lượng của sản phẩm. Chất lượng có thể được chia thành các đặc điểm nội tại của chính sản phẩm (ví dụ: màu sắc, mùi vị, độ mềm) và các đặc điểm bên ngoài của sản phẩm không thể

đo lường trên sản phẩm (ví dụ: sản xuất hữu cơ hoặc tự do thương mại). Để bảo vệ chất lượng và sự an toàn của sản phẩm cuối cùng, từ những năm 1990, các nhà bán lẻ phương Tây đã xác định nhiều tiêu chuẩn khác nhau cho sản xuất và chế biến các sản phẩm nông nghiệp, chẳng hạn như British Retail Consortium (BRC), Gobal GAP, Safe Quality Food (SQF). Các tiêu chuẩn này hiện đã được các siêu thị và nhà nhập khẩu trên khắp thế giới áp dụng để điều phối các hoạt động của chuỗi cung ứng và kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm. Bên cạnh các tiêu chuẩn chất lượng chung tập trung vào chất lượng và an toàn thực phẩm, hiện nay, trên thế giới ngày càng phát triển các tiêu chuẩn kết hợp các đặc điểm nội tại với các đặc tính bên ngoài, ví dụ: cà phê "Utz" chất lượng cao (và bền vững) hoặc chuối "liên minh rừng nhiệt đới" của Chiquita. Mặc dù ban đầu các thuộc tính của các tiêu chuẩn cụ thể này tập trung vào các thị trường ngách ở các nước phương Tây, nhưng hiện nay, chúng đang được tích hợp nhanh chóng trong các tiêu chuẩn công nghiệp và bán lẻ cơ bản như đã nêu ở trên. Điều này giúp các nhà sản xuất tiếp cận với thị trường bán lẻ hiện đại (Jahn và cộng sự 2004). Tuy nhiên, cũng do các tiêu chuẩn này nên việc tiếp cận thị trường đối với các nhà sản xuất quy mô vừa và nhỏ là khó khăn và trong nhiều trường hợp là không thể (Dolan và Humphrey 2000).

2.2.3. Cấu trúc quản trị công

Trong cấu trúc quản trị công ở các nước phát triển tồn tại thực trạng các mối quan hệ kinh doanh chịu nhiều bất ổn do cơ sở hạ tầng vật chất kém (cơ sở lưu trữ, đường sá, viễn thông…), cơ sở hạ tầng thể chế yếu kém (hỗ trợ của Chính phủ, hệ thống xử phạt…) và các điều kiện xã hội và chính trị không thuận lợi, dẫn đến những bất ổn và rủi ro cho các nhà sản xuất ở những nước đang phát triển. Từ góc độ giao dịch (chi phí), các giao dịch giữa các doanh nghiệp được điều chỉnh theo các điều kiện về tính hợp lý và cơ hội nhất định của các bên liên quan. Đặc điểm giao dịch phần lớn giải thích cho cấu trúc quản trị trong chuỗi giá trị. Theo Williamson (1995, 1999), đầu tư chung, khả năng đo lường hiệu quả hoạt động của đại lý và sự không chắc chắn là những yếu tố quyết định đối với chi phí giao dịch. Nếu chi phí giao dịch thấp, các tác nhân sẽ ủng hộ quản trị thị trường. Nếu cao, họ ưu tiên ký hợp đồng hoặc tích hợp, do đó hạ thấp các chi phí này. Các hình thức quản trị bao gồm mối quan hệ thị trường, thông qua các hình thức quản trị kết hợp (ví dụ: hợp đồng) đến tích hợp dọc hoặc hệ thống phân cấp (nghĩa là tập hợp các hoạt động của các công ty khác nhau trong một pháp nhân). Các giao dịch được kích hoạt và cần được hỗ trợ bởi trao đổi thông tin về đặc điểm của sản phẩm/dịch vụ và điều kiện giao hàng. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, việc trao đổi thông tin giữa các công ty ở các nước đang phát triển bị cản trở bởi sự bất cân xứng thông tin giữa các đối tác trong chuỗi, thiếu cơ sở hạ tầng truyền thông và cấu trúc kênh thị trường lan tỏa. Điều này làm cho việc giám sát các giao dịch trở nên khó khăn (David và Han, 2004; Grover và Malhotra, 2003). Một điểm sáng trong giản thiểu khó khăn giao dịch hiện nay là việc nhà sản xuất ở các nước đang phát triển sử dụng ngày càng nhiều điện thoại di động,

cho phép họ chuyển thông tin về nhu cầu thị trường và cơ hội bán hàng nhanh gọn và chính xác hơn (Trienekens và Willems, 2007; Ruben và cộng sự, 2007).

2.3. Các rào cản chuỗi giá trị

Mặc dù các phân tích chuỗi giá trị đã cung cấp một số hiểu biết quan trọng về các mối liên kết và mối quan hệ vốn có ở thị trường các nước đang phát triển, nhưng vẫn có một số hạn chế trong các cách tiếp cận hiện tại. Đặc biệt, những điều này hạn chế tiềm năng đầy đủ của chuỗi giá trị trong việc xác định và định lượng lợi ích của các can thiệp phát triển thành công trong nông nghiệp. Mục tiêu chính của chuỗi giá trị là sản xuất các sản phẩm hoặc dịch vụ giá trị gia tăng cho thị trường, bằng cách chuyển đổi nguồn lực và sử dụng cơ sở hạ tầng – trong những cơ hội và hạn chế của môi trường thể chế của nó. Do đó, các hạn chế đối với phát triển chuỗi giá trị liên quan đến tiếp cận thị trường (địa phương, khu vực, quốc tế) và định hướng thị trường (Grunert và cộng sự, 2005), các nguồn lực sẵn có và cơ sở hạ tầng vật chất (Porter, 1990) và thể chế (Scott, 1995).

2.3.1. Tiếp cận và định hướng thị trường

Nhu cầu chất lượng, quốc tế hóa và sự khác biệt hóa thị trường đã dẫn đến sự xuất hiện của các tiểu hệ thống sản phẩm nông nghiệp riêng biệt với các yêu cầu về chất lượng và an toàn cụ thể, dựa trên các kênh thị trường khác nhau, ví dụ: thị trường địa phương, quốc gia và quốc tế. Khả năng tiếp cận thị trường phụ thuộc vào năng lực công nghệ của người sản xuất, cơ sở hạ tầng sẵn có, khả năng thương lượng, kiến thức và định hướng thị trường. Định hướng thị trường và hiểu biết về thị trường là điều kiện để tiếp cận thị trường. Grunert và cộng sự (2005) xác định định hướng thị trường của chuỗi giá trị là thế hệ thông minh của các thành viên trong chuỗi liên quan đến nhu cầu của người tiêu dùng cuối ở hiện tại và tương lai; từ đó phổ biến thông tin này cho các thành viên trong chuỗi và gia tăng khả năng đáp ứng rộng rãi của chuỗi đối với nhu cầu đó.

Thị trường cuối cùng càng không đồng nhất, thì các hoạt động hướng tới thị trường càng được các bên thượng nguồn trong chuỗi dự kiến sẽ diễn ra nhiều hơn. Điều này ngụ ý, đặc biệt đối với các sản phẩm phi hàng hóa có giá trị gia tăng cao, định hướng thị trường cần có mặt ở nhiều bên trong chuỗi. Do đó, để có thể tham gia vào chuỗi giá trị gia tăng giá trị cao, các bên khác nhau trong chuỗi cho đến nhà sản xuất chính phải có kiến thức và sẵn sàng tuân thủ các nhu cầu trong thị trường cuối cùng của chuỗi giá trị (Grunert, 2006). Điều kiện quan trọng để các nhà sản xuất được tham gia vào chuỗi giá trị thành công là họ có khả năng tiếp cận thông tin thị trường và có khả năng dịch thông tin đó sang trí tuệ thị trường. Thông tin thị trường thượng nguồn sâu hơn về chất lượng sản phẩm và các thuộc tính sản phẩm khác được yêu cầu khi thâm nhập vào chuỗi giá trị. Bằng cách này, các nhà sản xuất ở các nước đang phát triển có thể đa dạng hóa danh mục sản xuất của mình và thu được giá trị gia tăng lớn hơn từ các kênh thị trường khác biệt.

2.3.2. Tài nguyên và cơ sở hạ tầng

Tiếp cận thị trường không phải là điều kiện đủ để các nước đang phát triển chuỗi giá trị có thể bán sản phẩm của họ. Cơ sở hạ tầng hỗ trợ, nguồn lực bao gồm kiến thức và năng lực là điều kiện để các chuỗi này thành công. Theo Porter (1990), các điều kiện yếu tố liên quan đến sự ưu đãi của quốc gia với các nguồn lực như: vật chất, con người, tri thức, công nghệ và cơ sở hạ tầng. Những yếu tố này cho phép hoặc hạn chế việc nâng cấp chuỗi giá trị. Những hạn chế điển hình mà các doanh nghiệp ở các nước đang phát triển phải đối mặt bao gồm: thiếu kỹ năng chuyên môn và khó tiếp cận với công nghệ, đầu vào, thị trường, thông tin, tín dụng và các dịch vụ bên ngoài (Giuliano và cộng sự, 2005). *Thứ nhất,* mức độ thấp của các nguồn lực vật chất sẵn có như: nguyên liệu đầu vào cho sản xuất và các nguồn cung cấp đầu vào khác (ví dụ như năng lượng và nước) hạn chế nâng cấp chuỗi giá trị (ví dụ: chi phí năng lượng cao ở nhiều nước Đông Phi hạn chế khả năng tăng trưởng cho các công ty và chuỗi giá trị). *Thứ hai,* vị trí địa lý của doanh nghiệp hoặc chuỗi giá trị có thể ảnh hưởng vị trí cạnh tranh của nó, chẳng hạn nếu nó nằm xa các thị trường có giá trị cao (các quốc gia và khu vực ở Trung Phi). *Thứ ba,* sự sẵn có của lao động được đào tạo và sự sẵn có của kiến thức (sản xuất, phân phối và tiếp thị) là điều kiện quan trọng cho hành vi đổi mới của các bên tham gia chuỗi giá trị. *Thứ tư,* mức độ và sự sẵn có của công nghệ có thể được sử dụng cho các hoạt động sản xuất và phân phối trong chuỗi giá trị. Bên cạnh sự sẵn có của các nguồn lực, sự hiện diện của cơ sở hạ tầng truyền thông và phân phối đầy đủ là điều kiện cơ bản để phát triển và nâng cấp chuỗi giá trị. Cơ sở hạ tầng yếu kém cản trở dòng chảy hiệu quả của sản phẩm đến thị trường và trao đổi thông tin thị trường thượng nguồn trong chuỗi giá trị.

2.3.3. Lỗ hổng thể chế

Thành phần thứ ba có thể gây cản trở sự phát triển của chuỗi giá trị là yếu tố thể chế. Scott (1995) đã phân biệt giữa các thể chế quy định, quy chuẩn và nhận thức. Các thể chế quản lý bao gồm: luật pháp và các quy định, chính sách của Chính phủ mà các doanh nghiệp có thể sử dụng và/hoặc phải tuân thủ. Các thể chế quy phạm được gắn vào thực tiễn kinh doanh, chính sách kinh doanh và các tiêu chuẩn đạo đức. Các thiết chế nhận thức phản ánh cách con người giải thích và hiểu thế giới xung quanh dựa trên cơ sở các quy tắc. Do đó, các hệ thống niềm tin, giá trị và bản sắc văn hóa đa dạng cung cấp thông tin cho mọi người (trong các vai trò khác nhau như: người tiêu dùng, nhà sản xuất, nhà hoạch định chính sách, công dân…). Các nước đang phát triển thường bị đặc trưng bởi những khoảng trống về thể chế, được định nghĩa là "tình huống mà các thỏa thuận thể chế hỗ trợ thị trường thường thiếu vắng, yếu kém hoặc không hoàn thành được vai trò mong đợi" (Mair và Marti, 2008). Luật pháp, quy định và chính sách của Chính phủ có thể hạn chế việc nâng cấp chuỗi giá trị, bằng cách đặt ra các rào cản thương mại đối với nguyên liệu sản xuất và công nghệ sản xuất, hạn chế luồng thông tin trong nước cũng như quốc tế, hay bằng cách áp đặt các loại thuế bất lợi và từ chối các khoản đầu tư cho cơ sở hạ tầng có thể mang lại lợi ích cho chuỗi giá trị. Hơn nữa, thực tiễn

kinh doanh và đặc điểm của các mối quan hệ kinh doanh có thể hạn chế việc gia tăng giá trị và định hướng lợi nhuận trong chuỗi giá trị. Ví dụ, các mối quan hệ giữa các cá nhân và giữa các doanh nghiệp có thể nâng cao vốn xã hội của một doanh nghiệp, nhưng cũng bao hàm các ràng buộc quan hệ hạn chế dòng chảy tự do của hàng hóa và thông tin (Lu và cộng sự, 2008). Hơn nữa, các thiết chế nhận thức có thể ngăn cản những đổi mới trong sản phẩm hoặc quy trình và có thể hạn chế luồng thông tin và kiến thức tự do, sự di chuyển của lao động và các mối quan hệ giữa các cộng đồng. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định do các nhà bán lẻ và các ngành công nghiệp phương Tây đặt ra, được hỗ trợ và thực thi bởi các chính quyền địa phương và các tổ chức phi chính phủ định hình môi trường thể chế của các nhà sản xuất các nước đang phát triển (Perez-Aleman và Sandilands, 2008; Rissgaard, 2009; Muradian và Pelupessy, 2005; Dolan và Humphrey, 2000).

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ DỮ LIỆU

3.1. Phương pháp tiếp cận

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng khung phân tích các rào cản chuỗi giá trị nông nghiệp của Jacques H. Trienekens (2011). Theo đó, các rào cản của chuỗi giá trị (thông tin và tiếp cận thị trường, nguồn lực và cơ sở hạ tầng; thể chế) sẽ được làm rõ trong nghiên cứu này.

Trong nghiên cứu này, các biến về "Tiếp cận thông tin thị trường" (MI); "Định hướng thị trường" (MO); "Thể chế" (LS) và "Chất lượng cơ sở hạ tầng" (IQ) là biến độc lập… được đưa vào mô hình phân tích. MI được đo lường bằng 5 biến quan sát dựa theo nghiên cứu của Song và cộng sự (2010). Biến "Định hướng thị trường" (MO) được đo lường theo Ajay và cộng sự (1993) và có điều chỉnh để giảm bớt số biến quan sát từ 20 xuống thành 7. Biến "Thể chế" trong nghiên cứu này được đại diện bằng đánh giá của chủ doanh nghiệp đối với các hỗ trợ từ chính quyền địa phương (LS). Biến "Cơ sở hạ tầng" được đo lường bằng nhận định về sự cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng (đường bộ) trên địa bàn tỉnh (IQ). Ngoài ra, các biến kiểm soát bao gồm: "Quy mô doanh nghiệp"; "Số năm thành lập".

3.2. Thông tin/dữ liệu sẽ được sử dụng trong nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu sẽ sử dụng khung phân tích chuỗi giá trị nông nghiệp được Trienekens đưa ra năm 2011, áp dụng cho các nước đang phát triển. Theo đó, nhóm nghiên cứu sẽ phát triển thước đo cho từng nội dung trong phân tích chuỗi giá trị. Ví dụ, về giá trị gia tăng, về cấu trúc mạng lưới và hình thức quản trị của các chủ thể tham gia nghiên cứu, các phương án ưu tiên trong hợp tác và lựa chọn phát triển chuỗi giá trị. Các rào cản sẽ được tổng hợp từ tổng quan nghiên cứu để phát triển thước đo cho các biến đo lường khả năng phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp. Đơn vị phân tích ở nghiên cứu này là cá nhân (các chủ thể là cá nhân tham gia khảo sát).

3.3. Phương phân tích thông tin/dữ liệu đã thu thập được

Nghiên cứu này sẽ phân tích dữ liệu thu được nhờ bảng hỏi, sau khi các thước đo được phát triển dựa trên khung phân tích chuỗi giá trị. Phần mềm SPSS sẽ được sử dụng để hỗ trợ các phân tích về độ tin cậy và sự phù hợp của thước đó, sau đó phân tích hồi quy đa biến ảnh hưởng của các rào cản tới khả năng phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Trong nghiên cứu này, 97 quản lý doanh nghiệp của 97 doanh nghiệp đã tham gia khảo sát. Theo đó, chủ yếu là các doanh nghiệp mới thành lập ở giai đoạn 3 - 5 năm. Lĩnh vực cây trồng có số lượng lớn hơn đáng kể so với nhóm doanh nghiệp trong ngành chăn nuôi ở mẫu nghiên cứu này. Phần lớn các doanh nghiệp có quy mô thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ hoặc siêu nhỏ.

Bảng 1. Tóm lược một số đặc điểm của mẫu nghiên cứu

		Số doanh nghiệp	%
Số năm thành lập	Dưới 3 năm	21	21,65
	Từ 3 - 5 năm	44	45,36
	Trên 5 năm	32	32,99
Lĩnh vực	Trồng trọt	62	63,92
	Chăn nuôi	35	36,08
Loại hình doanh nghiệp (quy mô)	Nhỏ	75	77,32
	Vừa	22	22,68

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

Kết quả từ Bảng 2 cho thấy các thước đo đều có độ tin cậy. Hệ số Cronbach'Alpha đều có giá trị lớn hơn 0,7. Vì vậy, các biến quan sát trong thước đo được sử dụng cho kiểm định tiếp theo về sự phù hợp của thước đo.

Bảng 2. Kiểm định độ tin cậy của thước đo

Biến		Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Hệ số tải nhân tố
MI	Cronbach's Alpha = 0.77			
	MI01	3.49	0.36	0.53
	MI02	3.28	0.31	0.71
	MI03	3.62	0.62	0.69
	MI04	3.16	0.82	0.76
	MI05	3.62	0.79	0.88

Biến		Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Hệ số tải nhân tố
MO	Cronbach's Alpha = 0.82			
	MO01	3.51	0.99	0.80
	MO02	3.49	0.82	0.62
	MO03	3.43	0.83	0.68
	MO04	3.28	0.97	0.73
	MO05	3.52	0.92	0.70
	MO06	4.12	0.63	0.59
	MO07	3.91	0.72	0.66
LS	Cronbach's Alpha = 0.79			
	LS1	3.81	0.68	0.82
	LS2	3.64	1.04	0.58
	LS3	3.82	0.91	0.71
	LS4	3.44	1.12	0.80
IQ	Cronbach's Alpha = 0.91			
	IQ01	3.15	0.69	0.73
	IQ02	3.82	0.84	0.61
	IQ03	3.93	1.11	0.57
AVC	Cronbach's Alpha = 0.73			
	EP1	3.86	0.84	0.74
	EP2	3.62	1.05	0.75
	EP3	3.49	0.91	0.84
KMO	0.6926			
Total Variance	69.26%			
(*): Statistics for Independent Variables				

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

Bảng 2 và Bảng 3 cho thấy, các biến quan sát đang được sử dụng để đo lường các khái niệm là phù hợp. Giá trị KMO = 0,6926 (> 0,5). Đối với biến MO, vì giá trị hệ số tải của MO01 và MO03 khi xoay nhân tố đều đạt > 0,5 (giá trị ngưỡng) trong khi độ lệch < 0,3. Vì vậy, hai biến quan sát này được lược bỏ nhằm đảm bảo sự phù hợp của thước đo.

Bảng 3. Ma trận xoay nhân tố

	Các nhân tố			
	1	2	3	4
MI01	0.53			
MI02	0.71			
MI03	0.69			
MI04	0.76			
MI05	0.88			
MO01	0.56	0.80		
MO02		0.62		
MO03	0.51	0.68		
MO04		0.73		
MO05		0.70		
MO06		0.59		
MO07		0.66		
LS1			0.82	
LS2			0.58	
LS3			0.71	
LS4			0.80	
IQ01				0.73
IQ02				0.61
IQ03				0.57

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

Kết quả của Bảng 4 và Bảng 5 cho thấy, mặc dù ảnh hưởng của biến "Thông tin thị trường" không có ý nghĩa thống kê nhưng hệ số lại mang dấu âm. Điều này có thể hàm ý rằng, những thông tin về kinh doanh trong chuỗi giá trị nông nghiệp ảnh hưởng không tích cực lên quá trình tham gia chuỗi này. Mặt khác, chất lượng cơ sở hạ tầng (giao thông đường bộ) ảnh hưởng tiêu cực tới sự tham gia chuỗi giá trị nông nghiệp. Sự hỗ trợ của địa phương có ý nghĩa quan trọng đối với sự tham gia chuỗi giá trị nông nghiệp.

Bảng 4. Tóm tắt mô hình

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.582[a]	.491	.412	.5219	1.284
a. Predictors: (Constant), MI, MO, LS, IQ					
b. Dependent Variable: AVC					

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

Bảng 5. Kết quả hồi quy

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	.129	.214		.332	.195		
	MI	-1.521	.029	-1.320	2.100	.119	.383	1.327
	MO	0.824	.120	.744	1.287	.032	.731	1.971
	LS	0.679	.055	.509	2.617	.005	.839	1.553
	IQ	-0.663	.278	-0.488	3.098	.000	.388	1.851
a. Dependent Variable: AVC								

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Các mô hình quản lý chuỗi cung ứng không hiệu quả như mong muốn và tích hợp công nghệ thông tin và truyền thông vẫn là một yêu cầu mở để hỗ trợ việc ra quyết định dựa trên kinh doanh nông nghiệp. Những thách thức đối với quản lý chuỗi cung ứng và kinh doanh nông sản có thể được nhìn nhận từ ba khía cạnh chính. *Thứ nhất,* việc thiếu khả năng tiếp cận với các thị trường được điều tiết dẫn đến khó khăn trong việc thiết lập các giải pháp chuỗi giá trị nông nghiệp được tiêu chuẩn hóa. *Thứ hai,* việc thiếu các phát triển có sự tham gia, đồng nghĩa với việc thiếu các phát triển công nghệ thông tin và truyền thông hiệu quả cho các bên liên quan trong chuỗi giá trị nông nghiệp, đặc biệt là nông dân. *Thứ ba,* việc thiếu các quy định tiêu chuẩn để hiểu được các cấp vi mô của chuỗi giá trị, dẫn đến sự kém hiệu quả giữa các bên liên quan trong chuỗi giá trị.

Trong bối cảnh nêu trên, từ tổng quan nghiên cứu và các kết quả phân tích thu được, các đề xuất sau đây được đưa ra nhằm hỗ trợ giải quyết các thách thức hiện tại và đưa ra những giải pháp để nâng cao quá trình ra quyết định theo chuỗi giá trị nông nghiệp:

- *Sử dụng tốt hơn các cách thức truyền thông:* Một khi chuỗi giá trị nông nghiệp được hình thành và để đạt được các mục tiêu mong muốn một cách hiệu quả, việc chia sẻ thông tin là rất cần thiết, do đó cần phải có các cách thức hợp tác, đặc biệt để theo dõi và truy tìm thông tin giữa các bên liên quan.

- *Thiết lập cấu trúc tiêu chuẩn hóa:* Thông qua cấu trúc tiêu chuẩn hóa sẽ có thể đạt được hiệu quả hơn mức hiệu quả mong muốn. Trong bối cảnh hiện nay, các tiêu chuẩn có thể đi theo hai cách tiếp cận: (i) xem xét về cách sản phẩm nông nghiệp được sản xuất, đóng gói, vận chuyển và phân phối; (ii) sử dụng các hệ thống giải pháp công nghệ thông tin và truyền thông trong toàn bộ chuỗi giá trị. Các phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn này sẽ cho phép các bên liên quan quản lý hiệu quả cũng như tương tác tốt hơn với nhiều hệ thống có sẵn trong các chuỗi giá trị nông nghiệp.

- *Chú trọng tới nâng cao nhận thức:* Từ những thay đổi và sự phát triển về nhu cầu thị trường, các chủ thể trong cấu trúc chuỗi giá trị nông nghiệp sẽ hiểu được sự đa dạng cao của cấu trúc chuỗi giá trị là cần thiết. Do đó, việc đào tạo, huấn luyện, tư vấn và cố vấn có thể được mở rộng cho tất cả các bên trong chuỗi cung ứng. Theo cách này, giải pháp công nghệ thông tin và truyền thông hợp tác có thể được áp dụng tốt hơn ở một số cấp độ của chuỗi giá trị.

- *Cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng trở thành yếu tố then chốt:* Trong điều kiện về chất lượng cơ sở hạ tầng hiện nay, mặc dù đã được chú trọng phát triển nhưng với địa hình đặc thù của khu vực miền núi phía Bắc, cơ sở hạ tầng vẫn là một trong những rào cản trong quá trình phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Coleman J.S. (1990), *Foundations of social theory,* Cambridge, MA: Harvard University Press.

2. David, R.J., and S. H. Han (2004), "A systematic sssessment of the empirical support for transaction cost economics", *Strategic Management Journal* 25(1), 39 - 58.

3. D. Kristina and E. Paul (2005), "Combining economic and environmental dimensions: Value chain analysis of UK iron and steel flows", *Ecological Economics 58* pp. 507 - 519.

4. Dolan, C., Humphrey, J. (2000), "Governance and trade in fresh vegetables: the impact of UK supermarkets on the African horticulture industry", *J. Dev. Stud. 37 (2),* 147 - 176.

5. Fitter, R., and R. Kaplinsky (2001), "Who gains from product rents as the coffee market becomes more differentiated?", A value chain analysism, *IDS Bulletin* 32(3): 69 - 82.

6. Gereffi, G., Korzeniewicz, M. (Eds.) (1994), *Commodity chains and global capitalism.* Praeger, London.

7. Gereffi, G. (1999), "International trade and industrial upgrading in the apparel commodity chain", *Journal of International Economics* 48: 37 - 70.

8. Gereffi, G., J. Humphrey, and T. Sturgeon (2005), "The governance of global value chains", *Review of International Political Economy*, 12(1): 78 - 104.

9. Gibbon P. (2001), "Upgrading primary production: A global commodity chain approach", *World Development* 29(2): 345 - 363.

10. Gibbon, P. (2008), "Governance, entry barriers, upgrading: A re-interpretation of some GVC concepts from the experience of African clothing exports", *Compet. Change* 12 (1), 29 - 48.

11. Gibbon, P., Bair, J., Ponte, S. (2008), "Governing global value chains", *Econ. Soc. 37 (3)*, 315 - 338.

12. Giuliani, E., Pietrobelli, C., Rabellotti, R. (2005), "Upgrading in global value chains: lessons from Latin American clusters", *World Dev.* 33 (4), 549 - 573.

13. Grover, V. and M.K. Malhotra (2003), "Transaction cost framework in operations and supply chain management research: theory and measurement", *Journal of Operations Management,* 21(4): 457 - 473.

14. Grunert, K., J. Fruensgaard, L. Risom, K. Jespersen and A. Sonne (2005), "Market orientation of value chains; a conceptual framework based on four case studies from the food industry", *European Journal of Marketing* 39(5/6): 429 - 455.

15. Grunert, K.G. (2006), "How changes in consumer behaviour and retailing affect competence requirements for food producers and processors", *Economia Agraria y Recursos Naturales* 6(11).

16. Gulati, R. (1998), "Alliances and Networks", *Strategic Management Journal* 19: 293 - 317.

17. Jahn, G., M. Schramm and A. Spiller (2004), "The trade-off between generality and effectiveness in certification systems: A conceptual framework", In: Dynamics in Chains and Networks. *Proceedings of the sixth international conference on chain and network management in agribusiness and food industry*. Edited by H. J. Bremmers, S. W. F. Omta, J. H. Trienekens and E. F. M. Wubben. , 335 - 343. The Netherlands: Wageningen Academic Publishers, Ede.

18. Kaplinsky, R. (2000), "Globalisation and unequalization: what can be learned from value chain analysis?", *J. Dev. Stud. 37 (2),* 117 - 146.

19. Kaplinsky, R. (2004), "Competitions policy and the global coffee and cocoa value chains", *Unpublished paper prepared for the united nations conference on trade and development.*

20. Lazzarini, S.L., F. R. Chaddad and M. L. Cook (2001), Integrating supply chain and network", *Journal on Chain and Network Science* 1(1): 7 - 22.

21. Lu, H., J. H. Trienekens, S.W.F. Omta and S. Feng (2008), "The value of guanxi for small vegetable farmers in China. *British Food Journal*, 110(4 - 5): 412 - 429.

22. Martí, I. and J. Mair (2008), *Bringing change into the lives of the poor: Entrepreneurship outside traditional boundaries,* In Institutional Work. Edited by Lawrence, T., R. Suddaby and B. Leca, Spring. Cambridge University Press.

23. Muradian, R. and W. Pelupessy (2005), "Governing the coffee chain: The role of voluntary regulatory systems", *World Development* 33(12): 2029 - 2044.

24. Nadvi, K. (2004), "Globalization and Poverty: How can global value chain research inform the policy debate?", *IDS Bulletin* 35(1): 20 - 30.

25. Porter, M.E. (1985), "Competitive strategy: Techniques for analyzing industries and competitors", *The Free Press*, New York.

26. Porter, M.E. (1990), *The competitive advantage of nations.* Simon & Schuster.

27. Perez-Aleman, P. and M. Sandilands (2008), Building value at the Top and the Bottom of the global supply chain: MNC-NGO Partnerships", *California Management Review* 51(1): 24 - 48.

28. Riisgaard, L. (2009), "Global value chains, labor organization and private social standards: Lessons from east african cut flower industries", *World Development* 37(2): 326 - 340.

29. Ruben R., M. van Boekel, A. van Tilburg, and J. Trienekens (eds.) (2007), *Governance for quality in tropical food chains*, 309. The Netherlands: Wageningen Acadamic Publishers.

30. Scott, W.R. (1995), *Institutions and organizations*, London: Sage.

31. Song, M., Wang, T. and Parry, M. (2010), "Do market information processes improve new venture performance?", *Journal of Business Venturing*, 25(6), 556 - 568.

32. Trienekens J.H., and S. Willems (2007), "Innovation and governance in international food supply chains: The cases of ghanaian pineapples and South African grapes", *International Food and Agribusiness Management Review* 10 (4), 42 - 63.

33. Williamson, O.E. (1985), "The economic institutions of capitalism: Firms, markets, relational contracting", *Free press*: New York.

34. Williamson O.E. (1999), "Strategy research: Governance and competence perspectives", *Strategic Management Journal* 20, 1087 - 1108.

51.

KHÁM PHÁ HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP CỦA DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BỐI CẢNH CỦA VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Văn Đại*
ThS. Bùi Thái Thảo**
Võ Hồng Nhật***

Tóm tắt

Hệ sinh thái khởi nghiệp trở thành một chủ đề nghiên cứu quan trọng trong lĩnh vực kinh tế - kinh doanh những năm gần đây. Tuy vậy, các nghiên cứu về chủ đề này thường ít chú trọng tới quá trình khởi nghiệp của nhóm dân tộc thiểu số (DTTS) cũng như không áp dụng cách tiếp cận hệ sinh thái đối với nhóm này trong quá trình khởi nghiệp của họ. Nghiên cứu này nhằm khám phá hệ sinh thái cấp độ tiểu vùng trong quá trình khởi nghiệp của nhóm DTTS ở Việt Nam, với trường hợp nghiên cứu điển hình ở Sơn La. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính, 10 chủ doanh nghiệp ở Sơn La đã được phỏng vấn về quá trình khởi nghiệp và những rào cản trong quá trình họ khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra sự tồn tại của một hệ sinh thái khởi nghiệp ở cấp độ tiểu vùng tại Sơn La. Vai trò của sự hợp tác, trí thức, học hỏi và hỗ trợ từ bên ngoài trở thành những điều kiện tiên quyết cho hệ sinh thái này. Dựa trên những rào cản được chỉ ra, nghiên cứu này cũng đề xuất những hàm ý chính sách nhằm hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp của nhóm DTTS trong thời gian tới.

Từ khóa: *Dân tộc thiểu số, hệ sinh thái khởi nghiệp, liên kết, Sơn La*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự công nhận ngày càng tăng trên toàn thế giới về tinh thần doanh nhân đã được chứng kiến từ quan điểm của các nhà hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu. Các nghiên cứu hiện có về khởi sự kinh doanh đã phân tích tinh thần kinh doanh dưới nhiều hình thức,

* Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
** Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
*** Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

đặc điểm và bản chất khác nhau của nó. Hơn nữa, các chủ thể khác nhau tương tác với nhau trong quá trình khởi nghiệp của họ được coi là những người đóng vai trò quan trọng trong hệ sinh thái khởi nghiệp (EE). Trường phái tư tưởng thống trị hiện nay thường phân tích EE dựa trên các yếu tố của nó, sự tương tác của các tác nhân và quy mô lãnh thổ mà sau này đề cập đến quy mô khu vực, quốc gia và địa phương.

Ngược lại, khởi nghiệp của các nhóm DTTS vẫn chưa được nghiên cứu một cách sâu sắc. Cộng đồng dân tộc ở các nước đang phát triển phần lớn được biết đến là một trong những nhóm dễ bị tổn thương nhất về xã hội và kinh tế. Tuy nhiên, xu hướng khởi nghiệp ngày càng tăng được cho là một phương tiện hữu hiệu để giảm nghèo và nhận được sự quan tâm, hỗ trợ ngày càng tăng của Nhà nước và các bên liên quan. Nhóm doanh nhân DTTS này thường đặt hoạt động kinh doanh của họ vào các nguồn lực địa phương từ yếu tố sản xuất đến nguồn nhân lực và đưa bản sắc văn hóa địa phương vào các sản phẩm và dịch vụ của họ. Hơn nữa, nhiều nghiên cứu cho thấy rằng, các doanh nhân DTTS cũng tạo ra các liên kết kinh doanh với nhau và các tác nhân bên ngoài để phát triển kinh doanh của họ.

Tuy vậy, bất chấp sự đóng góp ngày càng tăng của nhóm này đối với sự phát triển kinh tế ở các nước "Thế giới thứ ba", nghiên cứu về khởi sự kinh doanh của người DTTS lại nghiêng về các hoạt động kinh doanh của các doanh nhân nhập cư/xuyên quốc gia trở thành DTTS ở các nước sở tại. Các học giả, đặc biệt trong lĩnh vực liên ngành của doanh nhân và di cư, coi các doanh nhân nhập cư là nhóm mục tiêu chính trong nghiên cứu của họ, thay vì ở quy mô địa phương. Do đó, ít tài liệu về DTTS ở quy mô địa phương trong bối cảnh thế giới đang phát triển chỉ tạo ra hiểu biết hạn chế về nhóm doanh nhân năng động này. Kiến thức hiện tại của chúng ta về nhóm này chỉ bao gồm các đặc điểm, thách thức và cách thúc đẩy tinh thần kinh doanh của họ. Điều đó giải thích cho sự phát triển mạnh mẽ của các chính sách của Chính phủ và các công cụ hỗ trợ từ các nhà hoạt động chính sách nhắm tới nhóm này về các vấn đề thực tế và rời rạc trong khởi nghiệp, thay vì tiếp cận vấn đề này một cách có hệ thống trên cơ sở kiến thức được phát triển toàn diện hơn. Nói cách khác, chúng ta vẫn còn thiếu hiểu biết về kinh doanh khởi nghiệp của người DTTS tại địa phương và hệ thống của chính họ.

Mặc dù thực tế khởi nghiệp đã là một lĩnh vực nghiên cứu phổ biến trên toàn thế giới, nó mới chỉ nổi lên như một chủ đề nghiên cứu được các nhà nghiên cứu Việt Nam chú ý từ năm 2012 (Vương Quân Hoàng và cộng sự, 2020). Vương Quân Hoàng và cộng sự (2020) nhận thấy rằng, lĩnh vực khởi nghiệp chưa được nghiên cứu sâu trong bối cảnh Việt Nam phân hóa thành hai lĩnh vực: (i) ít quan tâm đến việc áp dụng khung lý thuyết phương Tây vào bối cảnh địa phương của Việt Nam; và (ii) tập trung nhiều vào "các vấn đề thực tiễn" liên quan đến tinh thần kinh doanh, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chẳng hạn như quản lý kinh doanh, tài chính và các rào cản thách thức các hoạt động kinh doanh. Tương tự, mặc dù tinh thần kinh doanh trong cộng đồng địa phương đã tăng mạnh theo thời gian dưới nhiều hình thức đóng góp đáng kể cho nền kinh tế địa phương, cụ thể là ở miền Bắc Việt Nam, trường

hợp điển hình ở tỉnh Sơn La, chủ đề này chắc chắn bị bỏ qua trong cộng đồng học thuật Việt Nam. Các báo cáo dự án và tóm tắt chính sách được công bố chiếm ưu thế trong các nghiên cứu hàn lâm liên quan đến lĩnh vực này ở Việt Nam mặc dù thực tế là khởi nghiệp và sinh kế của nhóm DTTS đã nằm trong các ưu tiên dựa trên chính sách ở Việt Nam từ năm 2017. Câu hỏi về cách thức khởi nghiệp của nhóm điển hình này về DTTS có thể được định nghĩa và khái quát hóa về mặt khái niệm vẫn còn chưa được giải đáp trong trường hợp cụ thể của Việt Nam.

Nghiên cứu này nhằm (i) xác định các thành phần trong hệ sinh thái khởi nghiệp; và (ii) khám phá mối liên kết trong hệ sinh thái ở cấp độ tiểu vùng. Các kết quả đưa ra từ nghiên cứu có ý nghĩa nhằm khám phá một cách tiếp cận thay thế để phân tích khởi nghiệp kinh doanh của các DTTS dưới góc độ một hệ sinh thái khởi nghiệp cấp tiểu vùng.

Câu hỏi nghiên cứu:

1) Đâu là thành phần cốt lõi của khởi nghiệp DTTS trong trường hợp của Việt Nam?

2) Các thành phần khởi nghiệp DTTS được phát triển và liên kết như thế nào ở Việt Nam?

Nghiên cứu này có đóng góp học thuật bằng cách khám phá sâu sắc về tinh thần kinh doanh của các DTTS dưới góc độ tiếp cận hệ sinh thái khởi nghiệp. Quan trọng hơn, nghiên cứu lý thuyết này nhằm chứng minh rằng, bản thân tinh thần khởi nghiệp của người DTTS có thể tạo ra một hệ sinh thái khởi nghiệp ở cấp tiểu vùng. Do đó, nghiên cứu này có thể cung cấp một cách tiếp cận thay thế cho việc phân tích hệ sinh thái khởi nghiệp hiện tại.

Dưới góc độ thực tiễn và chính sách, các kết quả nghiên cứu dự kiến có thể mang lại những tác động tích cực đối với những thay đổi chính sách về tinh thần kinh doanh, khởi nghiệp nữ, đặc biệt là đối với doanh nhân DTTS. Ngoài ra, những phát hiện về sự tồn tại của hệ sinh thái khởi nghiệp do tinh thần doanh nhân DTTS tạo ra được ủng hộ, thì nghiên cứu này kêu gọi thay đổi chính sách theo cách mà Chính phủ nên coi nhóm này là một "hệ sinh thái" ở cấp độ tiểu vùng của chính họ, mang đặc trưng của họ so với hệ sinh thái quốc gia với quy mô lớn hơn đáng kể. Nói cách khác, Chính phủ cần xác định chính sách của mình theo hướng "thân thiện hơn" với hệ sinh thái khởi nghiệp cụ thể này.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP CỦA NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ

2.1. Tổng quan về hệ sinh thái khởi nghiệp

Trong bối cảnh phát triển hiện nay, tinh thần khởi nghiệp được công nhận rộng rãi là động cơ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các quốc gia (Davidsson 2006; Wong và cộng sự 2005; Mason và Brown 2014). Đi cùng với sự phát triển của tinh thần khởi nghiệp, khái niệm "hệ sinh thái khởi nghiệp" cũng nhận được sự quan tâm đáng kể đến từ các học giả, nhà hoạch định chính sách trong những thập kỷ gần đây (Acs và cộng sự, 2014;

Auerswald, 2015; Isenberg, 2011; Mack và Mayer, 2016; Spigel, 2015; Stam, 2015). Những ý tưởng ban đầu phát triển khái niệm "hệ sinh thái khởi nghiệp" được các học giả hình thành trong giai đoạn những năm 1980, 1990 như là một phần chuyển hướng nghiên cứu về khởi nghiệp từ hướng nghiên cứu dựa trên chủ nghĩa cá nhân, các cá thể sang quan điểm nghiên cứu rộng lớn hơn – cộng đồng – trong đó, bao gồm vai trò của các lực lượng kinh tế, văn hóa, xã hội trong quá trình khởi nghiệp (Nijkamp, 2003). Cho đến nay, chưa có cách tiếp cận tổng thể nào đối với tinh thần khởi nghiệp tập trung vào các khía cạnh liên quan đến nhau của nó (Alvedalen và Boschma, 2017). Nghiên cứu của Van de Ven (1993) chỉ ra rằng, một doanh nhân riêng lẻ không thể kiểm soát tất cả các các yếu tố nguồn lực, thể chế, thị trường và các chức năng kinh doanh cần thiết để phát triển và thương mại hóa các dự án kinh doanh của họ. Trên cơ sở đó, một số học giả nhấn mạnh sự cần thiết nghiên cứu tinh thần khởi nghiệp đặt trong các bối cảnh rộng lớn hơn, ví dụ: nghiên cứu tinh thần khởi nghiệp theo bối cảnh thời gian, đặc điểm khu vực địa lý, kinh tế, xã hội (Autio và cộng sự, 2014; Van de Ven, 1993; Zahra và Wright, 2011; Zahra và cộng sự, 2014).

Khái niệm "hệ sinh thái khởi nghiệp" ra đời đáp ứng những yêu cầu của khoảng trống nghiên cứu và thu hút được nhiều sự chú ý trong thời gian ngắn (Stam, 2015; Stam và Spigel, 2017). Cohen là người đầu tiên sử dụng khái niệm "hệ sinh thái khởi nghiệp" và định nghĩa là "một nhóm các tác nhân được kết nối với nhau trong một cộng đồng địa phương, cam kết phát triển bền vững thông qua hỗ trợ và tạo điều kiện cho các dự án phát triển bền vững mới" (Cohen, 2006). Trong nghiên cứu của mình, các học giả nhấn mạnh tầm quan trọng của sự tương tác giữa các yếu tố trong một hệ thống khởi nghiệp. Kết quả là khái niệm hệ sinh thái khởi nghiệp được phát triển theo hướng đưa ra một "cái nhìn hệ thống về tinh thần khởi nghiệp". Theo góc độ sinh học, một hệ sinh thái là một hệ thống phức tạp chứa một số các thực thể, trên cơ sở đó, các học giả gọi hệ sinh thái khởi nghiệp là sự tương tác của các điều kiện hệ thống và điều kiện khung, do đó cần xem xét cả thành phần "sinh học" và "phi sinh học" của hệ sinh thái khởi nghiệp (Stam và Spigel, 2017). Tương tự như hệ thống các sinh vật sống được coi là trung tâm của hệ sinh thái trong sinh học, trong tinh thần khởi nghiệp, khi các điều kiện khung đòi hỏi bối cảnh xã hội cho phép hoặc hạn chế sự tương tác của con người, các điều kiện hệ thống, chẳng hạn như mạng lưới khởi nghiệp, khả năng lãnh đạo, yếu tố tài chính, tài năng, kiến thức và các dịch vụ hỗ trợ được coi là trung tâm của một hệ sinh thái khởi nghiệp (Stam và Spigel, 2017). Khái niệm hệ sinh thái khởi nghiệp nhận được sự đồng thuận cao giữa các học giả khi họ đề cập hệ sinh thái khởi nghiệp là một cộng đồng địa phương, bao gồm nhiều bên liên quan đồng hành cùng nhau, cùng cung cấp một môi trường hỗ trợ cho các sáng tạo mạo hiểm mới phát triển.

Trong các nghiên cứu của mình, một số học giả đã mô tả sự trỗi dậy của tư duy hệ sinh thái là "làn sóng thứ tư" của phát triển kinh tế (Gines, 2019), trong đó mô hình tập trung vào mạng lưới từ dưới lên, do doanh nhân lãnh đạo được thêm vào. Hoạt động của một hệ sinh thái khởi nghiệp phụ thuộc vào sự tương tác giữa ba yếu tố: cá nhân (doanh nhân), tổ chức và thể chế.

Yếu tố *cá nhân* được tách biệt khỏi yếu tố tổ chức và có tầm quan trọng đặc biệt trong một hệ sinh thái khởi nghiệp vì không phải tất cả các doanh nhân đều gắn liền với một công ty khi đang tiến hành xem xét cơ hội thị trường (Qian và cộng sự, 2013). Doanh nhân có vị trí trung tâm trong hệ sinh thái khởi nghiệp, là tác nhân cốt lõi trong việc xây dựng và duy trì hệ sinh thái. Quan điểm này đã được Acs và các cộng sự (2014) đưa ra trong cuốn "Hệ thống doanh nhân quốc gia" với tư cách là "sự tương tác năng động, được gắn kết về mặt thể chế giữa thái độ, khả năng và nguyện vọng kinh doanh của các cá nhân, thúc đẩy việc phân bổ nguồn lực thông qua việc tạo ra và vận hành các dự án mới" (Acs và các cộng sự, 2014).

Tinh thần khởi nghiệp được xem xét gắn liền với các mối quan hệ xã hội – (một) *mạng lưới* (Lefebvre, Radu Lefebvre, và Simon, 2015; Nijkamp, 2003; Stuart và Sorenson, 2005). Theo Johannisson (2000), kết nối mạng lưới rất quan trọng khi các doanh nhân gặp phải những tình huống mới và sắp xếp các mạng lưới dựa theo nhu cầu của họ. Nghiên cứu của Stuart và Sorenson (2005) đã tập trung vào vai trò quan trọng của mạng lưới xã hội địa phương cho phép các doanh nhân tiếp cận với các nguồn lực như: kiến thức, tài chính và vốn nhân lực. Quan điểm của Elfring và Hulsink (2003) cho rằng, các loại quan hệ mạng lưới khác nhau có những ảnh hưởng khác nhau đến việc hình thành và phát triển ban đầu của các doanh nghiệp mới khi những quan hệ mạng lưới này tác động đến các quá trình kinh doanh như: tìm kiếm các cơ hội kinh doanh mới, huy động các nguồn lực và quá trình đạt được sự công nhận hợp pháp (Stam và Elfring, 2008). Hầu hết các khái niệm định nghĩa đều đồng ý rằng, hệ sinh thái khởi nghiệp có ranh giới xác định về mặt địa lý, trong đó ba yếu tố thành phần là: vốn con người, mạng lưới và thể chế có mối quan hệ tác động lẫn nhau. Nghiên cứu của Johannisson (2000) cũng cho rằng, yếu tố địa lý có vai trò quan trọng đối với tinh thần khởi nghiệp hầu hết các cấu trúc hỗ trợ được tác giả ghi nhận là tổ chức theo không gian và mạng lưới cá nhân tập trung về mặt địa lý, mặc dù các mối quan hệ phi địa phương cũng rất quan trọng. Nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng, tinh thần khởi nghiệp có xu hướng tập trung về mặt địa lý ở các khu vực, thành phố, vùng lân cận và thậm chí cả các tòa nhà cụ thể. Ngay cả ở những khu vực không đặc biệt nổi tiếng về tinh thần khởi nghiệp, các nhà nghiên cứu vẫn có thể tìm thấy ở đó các điểm nóng về tinh thần khởi nghiệp.

Thể chế được coi là thành phần quan trọng của một mạng lưới kinh doanh (Johannisson, Ramirez-Pasillas và Karlsson, 2002). Các thể chế như: luật pháp, thái độ văn hóa, chuẩn mực cho phép hoặc không cho phép các định chế hình thành tương tác giữa các cá nhân, công ty và các tổ chức khác (Huggins, Thompson, và Johnston, 2012). Theo quan điểm của Sine và David (2010), các thể chế bao gồm các khía cạnh khác nhau, chẳng hạn như các khía cạnh về quy chuẩn (chuẩn mực và giá trị), nhận thức văn hóa (cách mọi thứ được thực hiện) và quy định (luật và hướng dẫn) tác động trực tiếp đến các quá trình kinh doanh. Những khía cạnh thể chế này ở một số khu vực (địa lý) được hỗ trợ nhiều hơn so với các khu vực khác, do đó có thể dẫn đến sự khác nhau trong tỷ lệ và loại hình của hoạt động kinh doanh cũng như khác biệt trong con đường phát triển của các vùng/khu vực (Gertler, 2010).

Các điều kiện hệ thống là yếu tố trung tâm của một hệ sinh thái khởi nghiệp: mạng lưới doanh nhân, khả năng lãnh đạo, nguồn lực tài chính, tài năng, kiến thức và các dịch vụ hỗ trợ. Sự hiện diện của các yếu tố này và sự tương tác giữa chúng quyết định chủ yếu tới sự thành công của một hệ sinh thái khởi nghiệp. Mạng lưới doanh nhân cung cấp một mạng lưới thông tin, cho phép phân phối lao động và vốn một cách hiệu quả. Khả năng lãnh đạo giúp cung cấp mô hình mẫu và định hướng cho hệ sinh thái khởi nghiệp. Yếu tố lãnh đạo là yếu tố rất quan trọng trong việc xây dựng và duy trì một hệ sinh thái lành mạnh. Điều này liên quan đến việc hình thành một tập hợp các nhà lãnh đạo doanh nghiệp cam kết cho sự phát của hệ sinh thái khởi nghiệp, những người "có thể nhìn thấy được". Việc tiếp cận nguồn tài chính – đặc biệt là những nguồn tài chính do các tổ chức có kiến thức về khởi nghiệp cung cấp – là yếu tố quan trọng đối với các khoản đầu tư vào các dự án kinh doanh không chắc chắn có tầm nhìn dài hạn (Kerr và Nanda, 2009). Sự hiện diện của một nhóm lao động đa dạng và có kỹ năng (yếu tố tài năng) được đánh giá là quan trọng nhất khi xem xét tính hiệu quả của một hệ sinh thái khởi nghiệp (Lee và cộng sự, 2004). Tri thức được đánh giá là suối nguồn cơ hội quan trọng đối với tinh thần khởi nghiệp, tri thức có thể được thu nhận từ các tổ chức công và tư (Audretsch và Lehmann, 2005). Cuối cùng, việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ bởi nhiều bên trung gian về cơ bản có thể hạ thấp đáng kể các rào cản gia nhập đối với các dự án khởi nghiệp mới và giảm thời gian tiếp cận thị trường của các đổi mới (Zhang và Li, 2010).

2.2. Khởi nghiệp của nhóm dân tộc thiểu số

Tương tự như các thuật ngữ "doanh nhân" và "tinh thần khởi nghiệp", thuật ngữ "khởi nghiệp của nhóm DTTS" có thể được hiểu theo nhiều cách. Nói một cách sơ lược, khởi nghiệp của nhóm DTTS là việc một doanh nghiệp tự doanh do một người – không thuộc nhóm dân tộc chính – điều hành và do đó có thể được mô tả bằng tính từ "thiểu số" (Waldinger và cộng sự, 1990; Greene và Butler, 1996; Richtermeyer, 2002). Khái niệm "khởi nghiệp của nhóm DTTS" được hiểu là "một tập hợp các kết nối và các mô hình tương tác thường xuyên giữa những người có chung nền tảng dân tộc hoặc kinh nghiệm di cư" (Waldinger và cộng sự, 1990). Trong nghiên cứu của mình, nhà xã hội học Ivan Light là người đi tiên phong trong khái niệm "khởi nghiệp của nhóm DTTS" là sự thích ứng đối với sự phân biệt đối xử trên thị trường lao động, thúc đẩy người nhập cư, người thuộc nhóm các DTTS chấp nhận các ngách cận biên trong nền kinh tế để có được sự dịch chuyển xã hội đi lên" (Light, 1972). Bên cạnh đó, trong nghiên cứu của mình, Bates và cộng sự (2018) đã đề cập rằng, thành phần của các nhóm xã hội được xác định là thiểu số có thể thay đổi theo thời gian. Sự phụ thuộc vào các đặc điểm của xã hội chính thống cũng như khung thời gian nghiên cứu làm cho khái niệm về "thiểu số" trở nên linh hoạt. Khái niệm "khởi nghiệp của nhóm DTTS" được đánh giá là linh hoạt, năng động và có tính quan hệ, bao gồm nhiều cách hiểu khác nhau tùy thuộc vào bối cảnh, trường hợp và bối cảnh thời gian. Cần nói thêm rằng, khái niệm thiểu số không chỉ đề cập đến sự hiện diện không đầy đủ trong hệ sinh thái khởi nghiệp mà còn để chỉ sự phân bổ nguồn lực không đồng đều giữa các nhóm DTTS và dân số thống trị (Healey, 2014).

Do đó, các doanh nhân nhóm các DTTS thường được coi là một nhóm "thiệt thòi về mặt xã hội" (Sonfield, 2001). Thật vậy, theo quan điểm của Ram và cộng sự (2017), các doanh nhân nhóm DTTS và di cư thường chịu nhiều thiệt thòi ngay cả trước khi gia nhập thị trường kinh doanh. Họ có thể gặp nhiều trở ngại trong thị trường kinh doanh như: sự phân biệt đối xử về xã hội và thể chế, thiếu mạng lưới phù hợp, thiếu nguồn nhân lực phù hợp hoặc bị cản trở trong việc tiếp cận các nguồn tài chính cần thiết. Vị trí không thuận lợi này tạo ra những hậu quả lâu dài, được phản ánh trong tỷ lệ thành công của các doanh nghiệp nhóm các DTTS (Amit và Muller, 1995).

Doanh nhân nhóm DTTS là chủ doanh nghiệp không đại diện cho phần lớn dân số của một quốc gia. Khởi nghiệp của nhóm DTTS cũng có thể mang lại lợi ích cho cá nhân, xã hội, vùng kinh tế, nền kinh tế và lợi ích toàn cầu. Nghiên cứu của Tolciu và cộng sự (2010) chỉ ra rằng, trong các nghiên cứu khởi nghiệp của nhóm DTTS, khái niệm "dân tộc" được thảo luận theo hai cách khác nhau, đó là nguồn gốc của các doanh nhân hoặc các phương pháp quản lý kinh doanh như dựa vào nhóm khách hàng dân tộc. Thật vậy, theo quan sát thực nghiệm của Casson (1990), nhiều doanh nhân nhóm DTTS không mở rộng cơ sở khách hàng của họ ra bên ngoài cộng đồng dân tộc đó. Vì vậy, hiểu được tầm quan trọng của khởi nghiệp của nhóm DTTS sẽ thực sự hữu ích cho tất cả các bên liên quan. Nền văn hóa độc đáo và hệ thống giá trị của các DTTS là những đặc điểm mong muốn nhất đối với bất kỳ doanh nhân thành đạt nào nói chung.

Khi nghiên cứu về khởi nghiệp của nhóm DTTS, khái niệm về "khu vực cộng đồng dân tộc" được hình thành. Khái niệm này lần đầu tiên được xuất hiện trong các nghiên cứu do các nhà xã hội học thực hiện về sự hình thành các khu vực cộng đồng dân tộc ở Mỹ bao gồm các khu vực di cư của người Cuba ở Miami (Portes, 1987; Forment 1989; Portes và Jensen, 1989), người da đen, người Ý và người Do Thái ở New York (Model, 1985) và người nhập cư Hàn Quốc ở Chicago (Kwang và Won, 1985). Những nghiên cứu này đã thách thức giả định rằng, các vùng đất DTTS nên được xem như "các khu dân cư đơn thuần" và các doanh nghiệp DTTS là "phương tiện khai thác" (Portes và Jensen, 1989). Nghiên cứu cũng xác định tầm quan trọng của kết nối xã hội và vai trò của sự hỗ trợ từ gia đình và cộng đồng đối với các doanh nhân trong các cộng đồng này (Model, 1985; Kwang và Won, 1985). Các nghiên cứu này cũng khẳng định tầm quan trọng của các cơ chế hợp đồng được tạo ra trong một nhóm cũng rất quan trọng trong việc cung cấp khả năng tiếp cận đầu vào, công nghệ và tài chính. Việc hình thành các mạng lưới giúp cung cấp các cơ chế thực thi hợp đồng cũng rất quan trọng, từ đó giúp giảm thiểu chi phí giao dịch trên thị trường. Trong nghiên cứu khởi nghiệp của nhóm các DTTS ở Kenya, Biggs và Raturi (1997) đã nhận thấy rằng, việc thuộc một nhóm DTTS ở Kenya không ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức như cơ sở thấu chi, nhưng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nhà cung cấp tín dụng. Các tác giả cho rằng, luồng thông tin và cơ chế thực thi hợp đồng giải thích khả năng tiếp cận tín dụng nhiều hơn của các thành viên của các nhóm DTTS.

Trong giai đoạn 2000 - 2009, các học giả đã thừa nhận sự dịch chuyển kinh tế và xã hội đối với các DTTS sẽ đòi hỏi chính sách của Chính phủ và các nghiên cứu học thuật tập trung ít hơn vào yếu tố văn hóa dân tộc và đi sâu vào nghiên cứu tác động của các yếu tố kinh tế, xã hội và thể chế; nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến các khái niệm hỗn hợp đã được xuất bản. Các nghiên cứu này nhấn mạnh giá trị của mạng lưới bản địa hóa trong các khu vực cộng đồng dân tộc, đồng thời lưu ý những tác động tiêu cực của các doanh nghiệp lớn, chẳng hạn như chuỗi cửa hàng quốc gia, khi di chuyển vào các khu vực này, và sự kém hiệu quả, thậm chí là tác động tiêu cực của các chính sách của Chính phủ liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp, bãi bỏ các quy định về thị trường và nhập cư (Barrett và cộng sự, 2002). Các nghiên cứu này cũng nhấn mạnh sự cần thiết phải tiếp cận khởi nghiệp của nhóm các DTTS một cách tổng thể hơn, tập trung vào yếu tố văn hóa, kinh tế và bối cảnh ngành mà các lực lượng này tham gia hoạt động (Ram và cộng sự, 2017). Thay vì địa lý xã hội và sự tập trung vào yếu tố dân tộc, các hoạt động kinh doanh thành công trong bối cảnh hiện nay được cho là dựa nhiều hơn vào các nguồn tài chính, kỹ năng quản lý và khả năng tiếp cận thông tin thị trường (Ram và cộng sự, 2017).

Từ phần trình bày tổng quan ở trên có thể thấy rằng, các nghiên cứu hiện nay trên thế giới cũng ít chú trọng vào khởi nghiệp của nhóm DTTS và càng không xem quá trình khởi nghiệp, sự tương tác trong khởi nghiệp của các chủ thể thuộc nhóm này dưới góc độ của một hệ sinh thái. Ở Việt Nam, cũng rất ít nghiên cứu về khởi nghiệp của nhóm DTTS. Đây là một khoảng trống lớn mà các nhà nghiên cứu cần phân tích trong tương lai.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ DỮ LIỆU

3.1. Cách tiếp cận

Nghiên cứu sử dụng phương pháp luận định tính để khám phá nhiều hơn về tinh thần và quá trình khởi nghiệp kinh doanh của các DTTS như một hệ sinh thái khởi nghiệp. Cách tiếp cận định tính cho phép nhóm nghiên cứu có được những hiểu biết phong phú về hệ sinh thái khởi nghiệp đặt trong đối tượng là nhóm DTTS trong phạm vi không gian cụ thể ở tỉnh Sơn La. Phương pháp luận này rất phù hợp với nghiên cứu về khởi nghiệp trong bối cảnh đặc biệt của cộng đồng dân tộc địa phương như ở Sơn La, nơi tồn tại các quy tắc và chuẩn mực truyền thống mang bản sắc địa phương. Thuyết diễn giải – cách tiếp cận điển hình của phương pháp luận định tính được sử dụng giúp làm phong phú thêm hiểu biết về DTTS trong bối cảnh cụ thể ở địa phương.

Phương pháp quy nạp được sử dụng để xử lý thông tin/dữ liệu trong nghiên cứu. Bên cạnh các bước đầu tiên bao gồm: sàng lọc làm sạch dữ liệu (dạng văn bản, chữ) và chọn đơn vị phân tích, mã hóa ba bước được áp dụng để tạo ra các chủ đề trong quy trình phân tích chuyên đề. Cách tiếp cận này giúp đi sâu vào các ý nghĩa ẩn của dữ liệu định tính.

Cuối cùng, chiến lược nghiên cứu trường hợp điển hình được sử dụng vì sự phù hợp của nó trong phân tích sâu sắc các hoạt động hoặc quá trình. Đồng thời, chiến lược nghiên cứu trường hợp điển hình là công cụ nghiên cứu hữu hiệu đối với các nghiên cứu có số lượng người tham gia nghiên cứu hạn chế trong khi vẫn đảm bảo giải thích rõ ràng đối tượng nghiên cứu trong phạm vi thời gian và không gian nghiên cứu.

3.2. Dữ liệu

Nghiên cứu sẽ tiến hành thu thập dữ liệu sơ cấp về hệ sinh thái khởi nghiệp với đối tượng được khảo sát là nhóm các doanh nghiệp DTTS ở tỉnh Sơn La. Phỏng vấn sâu được sử dụng trong phân tích định tính nhằm khám phá sâu hơn nữa các khía cạnh của hệ sinh thái khởi nghiệp đặt trong nhóm đối tượng nghiên cứu điển hình. Nhóm tác giả dự kiến sẽ tiến hành phỏng vấn sâu 10 doanh nhân khởi nghiệp là người DTTS trên địa bàn tỉnh Sơn La trong khoảng thời gian từ tháng 9/2021 tới tháng 3/2022 bằng cả hình thức trực tuyến và trực tiếp, phù hợp với bối cảnh của dịch bệnh.

Bên cạnh đó, nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu tại bàn và tổng quan nghiên cứu để thu thập dữ liệu thứ cấp. Với nghiên cứu tại bàn, các dữ liệu thu thập được từ các sách và tạp chí học thuật, các báo cáo cấp ngành và vi mô… sẽ được sử dụng cho phân tích tổng quan. Bước tiếp theo, khung lý thuyết sẽ được xây dựng dựa vào quá trình tổng quan nghiên cứu và thực trạng về hệ sinh thái khởi nghiệp của nhóm DTTS sẽ được phân tích dựa trên các dữ liệu thứ cấp thu thập được.

3.3. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu sơ cấp định tính được nhóm nghiên cứu xử lý bằng cách sử dụng phương pháp phân tích theo chủ đề (thematic analysis). Đây là phương pháp được áp dụng phổ biến trong các nghiên cứu định tính.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Các đặc trưng của hệ sinh thái khởi nghiệp của nhóm dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La

4.1.1. Sự liên kết chặt chẽ giữa các chủ thể tham gia

Sự liên kết giữa các chủ thể tham gia hệ sinh thái khởi nghiệp đóng một vai trò rất quan trọng. Nó như một kênh truyền dẫn những thông tin và nguồn lực quan trọng trong quá trình thực hiện khởi nghiệp của doanh nhân. Nếu mối liên kết này mạnh thì quá trình khởi nghiệp dễ dàng nhận được sự hỗ trợ trong mạng lưới của hệ sinh thái và ngược lại.

Đối với trường hợp nghiên cứu tại tỉnh Sơn La, nghiên cứu này phát hiện ra rằng, sự hình thành của một hệ sinh thái cấp tiểu vùng tương đối rõ ràng. Mạng lưới liên kết các bên trong hệ sinh thái thể hiện rõ nhu cầu kết nối giữa doanh nhân, người lao động, chính quyền địa phương và nhà cung ứng. Trong trường hợp khởi nghiệp thuộc lĩnh vực nông nghiệp, điều này thể hiện như sau:

"Ở đây, chúng tôi liên kết với nhau rất chặt chẽ theo một quy trình chuẩn. Chính quyền địa phương hỗ trợ thông tin chính sách và kết nối giúp với chuyên gia, bà con địa phương thì lao động trong này hoặc trở thành những hộ sản xuất nhỏ nằm trong một tổ chức sản xuất lớn của chúng tôi. Chúng tôi cũng có mối quan hệ tốt với các bên cung cấp cây giống..."

(NV1)

Các liên kết này xuất phát từ nhu cầu cũng như đòi hỏi theo đặc tính của lĩnh vực, đặc biệt là với lĩnh vực nông nghiệp.

"Nếu không liên kết với nhau thì không làm được vì mỗi người đều như một mắt xích. Anh có giỏi đến đâu thì cũng không thể tự mình làm hết được, vẫn cần chuyên môn hóa và liên kết".

(NV5)

"Thực tế cho thấy là khi chúng tôi tìm kiếm những hỗ trợ từ các bên thì họ cũng rất sẵn sàng. Lúc đầu, khi hợp tác cũng khó khăn những càng hợp tác thì càng thấy hiệu quả và muốn hợp tác lâu dài hơn..."

(NV7)

Sự liên kết này là một quá trình tích lũy theo thời gian mà tiền đề của nó chính là niềm tin nhìn vào chính người doanh nhân cũng như thành quả bước đầu của quá trình hợp tác.

"*Khi địa phương họ thấy mình mới làm, họ cũng chưa tin tưởng để làm chung đâu. Dần dần, khi thấy mình cũng làm ăn uy tín, cũng sẵn sàng hỗ trợ họ thì họ cởi mở hơn và sẵn sàng tham gia..."*

(NV10)

Các nguồn lực huy động vào quá trình khởi nghiệp được tích lũy chủ yếu bởi doanh nhân nhưng cũng có sự hỗ trợ của tổ chức tài chính mà địa phương đóng vai trò trung gian quan trọng.

"Mình chỉ khởi nghiệp nhỏ thôi, nhưng lúc mình không có đủ vốn để khởi nghiệp thì địa phương và ngân hàng đã hỗ trợ mình rất nhiều. Các anh, chị ở xã còn động viên mình cứ làm đi, thủ tục giấy tờ thì các anh, chị ấy hỗ trợ... ngân hàng cũng hỗ trợ tối đa..."

(NV10)

4.1.2. Vai trò quan trọng của quá trình "học hỏi"

Học hỏi là một quá trình tích lũy tri thức, kinh nghiệm có thể ở cả cấp độ cá nhân và tổ chức. Những người tham gia phỏng vấn cho rằng, họ trau dồi tri thức và kinh nghiệm cho chính họ và tổ chức của họ. Bên cạnh đó, tri thức và kinh nghiệm còn được lan tỏa từ doanh nhân cho chủ thể khác trong hệ sinh thái.

"Khi những người khác muốn khởi nghiệp như mình, anh sẵn sàng chia sẻ những gì đã biết, đã làm để họ học, anh không giấu nghề. Người dân ở đây còn khó khăn, họ muốn lập nghiệp thì mình giúp thôi…"

(NV5)

Học hỏi trở thành một quá trình tích lũy của các cá nhân doanh nhân trong hệ sinh thái cấp tiểu vùng. Nghiên cứu này chỉ ra rằng, học hỏi trước hết bắt đầu từ tri thức và kỹ thuật đối với lĩnh vực mà doanh nghiệp đang hoạt động. Tri thức được tích lũy theo một tiến trình trong nhiều năm với sự chủ động học hỏi rất cao của chủ doanh nghiệp.

"Mình kinh doanh trong ngành này cũng là "tay ngang" thôi nên lúc đầu không biết gì về nó. Mình chủ động tham gia vài khóa học ngắn về ngành này rồi cứ thế khi đã có chút kiến thức thì tiếp tục trau dồi…"

(NV8)

"Muốn kinh doanh được thì phải học! Học ở đây bao gồm cả học kỹ thuật và kiến thức. Mình kinh doanh mảng nông nghiệp nên nếu không hiểu về kỹ thuật trồng trọt, cây con thì không được. Đấy là còn chưa kể tới học kỹ năng và kiến thức về kinh doanh, marketing…"

(NV9)

Học hỏi và chia sẻ mang lại sự cải thiện đáng kể về kết quả sản xuất và hiệu quả kinh doanh. Trong trường hợp của hệ sinh thái cấp tiểu vùng ở Sơn La, những tri thức được chia sẻ đã góp phần tích cực vào quá trình sản xuất và mô hình kinh doanh của những doanh nghiệp trong cùng ngành.

"Khi gặp anh em, tham quan mô hình phát triển của họ, tôi thấy rằng, có những cái họ làm rất hay và mình cần học hỏi. Tất nhiên, mình không bê nguyên mô hình vào của mình nhưng có những điểm rất hay…"

(NV7)

"Trước đây, mình chỉ canh tác rau quả để bán thôi nhưng kể từ lần đi tham quan mô hình của một ông anh, cách đây hai năm, thì mình cũng mở cửa cho khách du lịch vào đây, vừa giới thiệu sản phẩm, vừa thu được phí tham qua và duy trì được lượng khách về sau…"

(NV6)

4.1.3. Có sự lan tỏa tri thức bởi chủ thể nước ngoài

Trong hệ sinh thái cấp tiểu vùng ở Sơn La, nghiên cứu này chỉ ra rằng, chủ thể là cá nhân và tổ chức nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong quá trình lan tỏa tri thức và kinh nghiệm trong sản xuất, kinh doanh. Các chủ doanh nghiệp chủ động tìm hiểu những tri thức mới từ các

cá nhân và tổ chức nước ngoài nhằm chuẩn bị cho quá trình nâng cao và tiếp cận chuẩn mực chất lượng quốc tế. Điều này xuất phát từ thực tế rằng, những doanh nghiệp trên địa bàn Sơn La có chủ doanh nghiệp là người DTTS tham gia nghiên cứu này phần lớn là tự khởi nghiệp.

> "*Mình thấy các đối tác và mối quan hệ của họ có quan tâm tới mô hình sản xuất kinh doanh này nên mình chủ động mở lời với họ để học hỏi thêm…"*
>
> *(NV5)*

> "*Nhân dịp được tham gia khóa tập huấn có đoàn chuyên gia của nước ngoài, tôi chủ động kết nối với họ, không ngờ họ lại thích cách làm hiện nay của chúng tôi và nhận lời hỗ trợ, đặc biệt là kỹ thuật…"*
>
> *(NV9)*

4.2. Các rào cản và thách thức đối với việc hình thành, phát triển một hệ sinh thái khởi nghiệp của nhóm dân tộc thiểu số tại tỉnh Sơn La

Các kết quả của phỏng vấn sâu cũng chỉ ra một số rào cản trong quá trình phát triển của hệ sinh thái khởi nghiệp cấp tiểu vùng của Sơn La hiện nay.

Một là, mối liên kết giữa các hộ dân sản xuất với cơ sở sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp bộc lộ một số rủi ro. Các rủi ro này xuất phát từ thực tế rằng, ràng buộc giữa hộ gia đình và tổ chức mang tính "phi chính thức", dựa trên cơ sở của sự tin tưởng lẫn nhau. Vì thế, vấn đề phá vỡ cam kết xuất hiện như một điều tất yếu.

Hai là, vấn đề về thương hiệu đối với các sản phẩm của vùng vẫn chưa được chú trọng. Điều này phổ biến ở nhóm các cơ sở sản xuất - kinh doanh có quy mô nhỏ, rất nhỏ.

Ba là, các hỗ trợ kỹ thuật và kinh nghiệm chưa được thực hiện liên tục và thiếu tính kế hệ thống, kế thừa. Các hỗ trợ về chia sẻ kinh nghiệm, học hỏi tri thức kỹ thuật - kinh doanh phụ thuộc phần lớn vào chính cá nhân và tổ chức, trong khi sự hỗ trợ từ bên ngoài (địa phương, chuyên gia…) lại không thể dự báo trước. Mặt khác, vì thiếu một kế hoạch và tầm nhìn tổng thể nên quá trình hỗ trợ mang tính ngắn hạn và rời rạc, không đồng bộ và kế hoạch giữa những lần hỗ trợ này.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Nghiên cứu này cho thấy một hệ sinh thái cấp tiểu vùng đang được hình thành và phát triển ở Sơn La và rộng hơn là khu vực miền núi phía Bắc. Việc nghiên cứu khởi nghiệp của nhóm DTTS dưới cách tiếp cận hệ sinh thái có ý nghĩa quan trọng vì nó cho phép thấy được các mối liên hệ và tương tác trong quá trình khởi nghiệp. Nghiên cứu này chỉ ra rằng, hệ sinh thái cấp tiểu vùng ở Sơn La thể hiện những liên kết mạnh giữa các chủ thể và tri thức có một vai trò quan trọng. Bên cạnh đó, những rào cản về thương hiệu, tính hệ thống của các hỗ trợ và tính rủi ro của quá trình hợp tác cũng là những vấn đề cần được quan tâm.

Dựa trên các phát hiện của nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách sau đây:

Thứ nhất, chính quyền địa phương có thể đóng một vai trò quan trọng như một "đầu mối", chẳng hạn trong việc lập kế hoạch dài hạn cho sự hỗ trợ và kết nối với các chủ thể bên ngoài vùng.

Thứ hai, các ràng buộc giữa các chủ thể trong hệ sinh thái tiểu vùng cần được thể chế hóa bằng hình thức hợp đồng.

Thứ ba, vấn đề thương hiệu và xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm của địa phương cần được chú trọng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Acs, Z. J., Autio, E., & Szerb, L. (2014), "National systems of entrepreneurship: Measurement issues and policy implications", *Research Policy,* 43(3), 476 - 494.
2. Alvedalen, J. and Boschma, R. (2017), "A critical review of entrepreneurial ecosystems research: towards a future research agenda", *European Planning Studies,* Vol. 25 No. 6, pp. 887 - 903.
3. Amit, Raphael, and Muller, Eitan (1995), "Push" and "Pull" Entrepreneurship, *Journal of Small Business and Entrepreneurship*, 12 (4), pp. 64 - 80.
4. Audretsch, D. B. & Lehmann, E. E. (2005), "Does the knowledge spillover theory of entrepreneurship hold for regions?", *Research Policy*, 34(8), pp. 1191 - 1202.
5. Auerswald, P. (2015), *Enabling entrepreneurial ecosystems.* In D. Audretsch, A. Link, & M. L. Walsok (Eds.), *The Oxford handbook of local competitiveness* (pp. 54 - 83). Oxford: Oxford University Press.
6. Autio, E., Kenney, M., Mustar, P., Siegel, D., & Wright, M. (2014), "Entrepreneurial innovation: The importance of context", *Research Policy*, 43(7), 1097 - 1108.
7. Barrett, G., Jones, T., McEvoy, D., & McGoldrick, C. (2002), "The economic embeddedness of immigrant enterprise in Britain", *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, *8*(1/2), 11 - 31.
8. Bates, Timothy, Bradford, William, D., and Seamans, Robert (2018), "Minority Entrepreneurship in Twenty-First Century America", *Small Business Economics*, 50, pp. 415 - 427.
9. Biggs, Tyler and Mayank Raturi (1997), "Ethnic Ties and Access to Credit: Evidence from the Manufacturing Sector in Kenya", *Working Paper, Regional Program on Enterprise Development, Washington, DC: The World Bank*.

10. Casson, Marc (1990), "Entrepreneurship", *Aldershot, Hants*, UK: Edward Elgar

11. Cohen, B. (2006). Sustainable valley entrepreneurial ecosystems. *Business Strategy and the Environment*, 15(1), 1 - 14.

12. Davidsson, P. (2005) *Researching Entrepreneurship* (New York, NY: Springer-Verlag).

13. Elfring, T., & Hulsink, W. (2003), "Networks in entrepreneurship: The case of high-technology firms", *Small Business Economics*, 21(4), 409 - 422.

14. Feld, B. (2012), *Startup communities: Building an entrepreneurial ecosystem in your city*. Hoboken, NJ: John Wiley & Sons.

15. Forment, C.A. (1989), "Political Practice and the Rise of an Ethnic Enclave - The Cuban American Case, 1959 - 1979." *Theory and Society* 18(1): 47 - 81.

16. Gertler, M. S. (2010), "Rules of the game: The place of institutions in regional economic change", *Regional Studies*, 44(1), 1 - 15.

17. Gines, D. (2019), *The importance of inclusive entrepreneurial ecosystems.* Federal Reserve Bank of Kansas City.

18. Greene, Patricia, G., and Butler, John Sibley (1996), "The Minority Community as a Natural Business Incubator", *Journal of Business Research*, 36, pp. 51 - 58.

19. Healey, Joseph F. (2014), *Diversity and Society: Race, Ethnicity and Gender*, 4th-ed. Thousand Oaks, CA: Sage

20. Huggins, R., Thompson, P., & Johnston, A. (2012), "Network capital, social capital, and knowledge flow: How the nature of inter-organisational networks impacts on innovation", *Industry and Innovation*, 19, 203 - 232.

21. Isenberg, D. J. (2010), "How to start an entrepreneurial revolution", *Harvard Business Review*, 88(6), 41 - 50.

22. Isenberg, D. J. (2011), "The entrepreneurship ecosystem strategy as a new paradigm for economic policy: Principles for cultivating entrepreneurship", *the Babson entrepreneurship ecosystem project*. Wellesley, MA: Babson College.

23. Johannisson, B., Ramirez-Pasillas, M., & Karlsson, G. (2002), "The institutional embeddedness of local inter-firm networks: A leverage for business creation", *Entrepreneurship and Regional Development*, 14(4), 297 - 315.

24. Johannisson, B., Ramirez-Pasillas, M., & Karlsson, G. (2002), "The institutional embeddedness of local inter-firm networks: A leverage for business creation", *Entrepreneurship and Regional Development*, 14(4), 297 - 315.

25. Kerr, W. R. & Nanda, R. (2009), "Democratizing entry: Banking deregulations, financing constraints, and entrepreneurship", *Journal of Financial Economics*, 94(1),

pp. 124 - 149. Kwang, C.K., and M.H. Won. 1985. "Ethnic Resources Utilization of Korean Immigrant Entrepreneurs in the Chicago Minority Area." *International Migration Review* 19(1): 82 - 111.

26. Lee, S. Y., Florida, R., & Acs, Z. J. (2004), "Creativity and entrepreneurship: A regional analysis of new firm formation", *Regional Studies*, 38(8), pp. 879 - 891.
27. Lefebvre, V., Radu Lefebvre, M., & Simon, E. (2015), "Formal entrepreneurial networks as communities of practice: A longitudinal case study", *Entrepreneurship and Regional Development*, 27(7 - 8), 500 - 525.
28. Light, Ivan. (1972), *Ethnic enterprise in America*. Berkeley: University of California Press.
29. Mack, E., & Mayer, H. (2016), "The evolutionary dynamics of entrepreneurial ecosystems", *Urban Studies*.
30. Mason, C., & Brown, R. (2014), "Entrepreneurial ecosystems and growth oriented entrepreneurship", *Background paper prepared for the workshop organised by the OECD LEED Programme and the Dutch Ministry of Economic Affairs on Entrepreneurial ecosystems and Growth oriented entrepreneurship, The Hague, Netherlands.*
31. Model, S. (1985), "A comparative perspective on the ethnic enclave: Blacks, Italians, and Jews in New York city." *International Migration Review* 19(1): 64 - 81.
32. Nijkamp, P. (2003), "Entrepreneurship in a modern network economy", *Regional Studies*, 37(4), 395 - 405.
33. Portes, A. (1987), "The social origins of the Cuban enclave economy of Miami." *Sociological Perspectives* 30(4): 340 - 372.
34. Portes, A., and L. Jensen (1989), "The Enclave and the Entrants: Patterns of Ethnic Enterprise in Miami before and after Mariel." *American Sociological Review* 54(6): 929 - 949.
35. Qian, H., Acs, Z. J., & Stough, R. R. (2013), "Regional systems of entrepreneurship: The nexus of human capital, knowledge and new firm formation", *Journal of Economic Geography*, 13(4), 559 - 587.
36. Ram, Monder, Jones, Trevor, and Villares-Varela, María (2017), "Migrant Entrepreneurship: Reflections on Research and Practice", *International Small Business Journal*, 35 (1), 3 - 18.
37. Richtermeyer, Gwen (2002), *Minority Entrepreneurs: A Review of Current Literature.*
38. Sine, W. D., & David, R. J. (2010), *Institutions and entrepreneurship. Research in the Sociology of Work*, 21, 1 - 26.
39. Sonfield, Matthew C. (2001), "Re-defining "Minority Business": Challenges and Opportunities,' *Journal of Developmental Entrepreneurship*, 6 (3), pp. 269 - 276.

40. Spigel, B. (2015), *The relational organization of entrepreneurial ecosystems. Entrepreneurship Theory and Practice.*

41. Stam, E. (2015), "Entrepreneurial ecosystems and regional policy: A sympathetic critique", *European Planning Studies*, 23(9), 1759 - 1769.

42. Stam, E., & Spigel, B. (2017), "Entrepreneurial ecosystems", in R. Blackburn, D. De Clercq, J.Heinonen, & Z. Wang (Eds.), *The SAGE handbook of small business and entrepreneurship.* London: SAGE.

43. Stam, W., & Elfring, T. (2008), "Entrepreneurial orientation and new venture performance: The moderating role of intra - and extraindustry social capital", *Academy of Management Journal*, 51(1), 97 - 111.

44. Stuart, T. E., & Sorenson, O. (2005), "Social networks and entrepreneurship" *In S. A. Alvarez, R. Agarwal, & O. Sorenson (Eds.), Handbook of entrepreneurship research: Disciplinary Perspectives* (pp. 233 - 252). New York, NY: Springer.

45. Tolciu, Andreia, Schaland, Ann-Julia, and El-Cherkeh, Tanja (2010), "Migrant entrepreneurship in Hamburg: Results from a qualitative study with Turkish entrepreneurs", *HWWI Research Paper*, 3 (22), 1 - 30.

46. Van de Ven, H. (1993), "The development of an infrastructure for entrepreneurship", *Journal of Business Venturing*, 8(3), 211 - 230.

47. Waldinger, Roger, Aldrich, Howard E., and Ward, Robin (eds.) (1990), *Ethnic Entrepreneurs*. London: Sage.

48. Wong, P., Ho, Y., & Autio, E. (2005), "Entrepreneurship, innovation and economic growth: Evidence from GEM data", *Small Business Economics*, 24(3), pp. 335 - 350. World Economic Forum. (2013), *Entrepreneurial ecosystems around the globe and company growth dynamics*. Davos: World Economic Forum.

49. Zahra, S. A., & Wright, M. (2011), "Entrepreneurship's next act", *Academy of Management Perspectives*, 25(4), 67 - 83.

50. Zahra, S. A., Wright, M., & Abdelgawad, S. G. (2014), "Contextualization and the advancement of entrepreneurship research", *International Small Business Journal*, 32(5), 479 - 500.

51. Zhang, Y. & Li, H. (2010), "Innovation search of new ventures in a technology cluster: The role of ties with service intermediaries", *Strategic Management Journal*, 31(1), pp. 88 - 109.

52.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG TRONG CÔNG VIỆC CỦA NHÂN VIÊN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

TS. Đoàn Thanh Nga*
Lê Thị Thanh Mai, Đỗ Lê Hải Vũ**, Hà Hoài Linh**,**
Đỗ Châu Anh, Lê Phương Anh****

Tóm tắt

Sự hài lòng trong công việc có tác động tích cực đến hiệu quả làm việc của nhân viên và lợi ích của doanh nghiệp. Nghiên cứu được thực hiện nhằm chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng với công việc của nhân viên kế toán trong các doanh nghiệp tại Việt Nam. Nhóm tác giả thực hiện kết hợp cả phân tích định tính và định lượng, cùng với phân tích mô hình hồi quy và các công cụ phân tích khác sử dụng phần mềm SPSS 20. Mẫu nghiên cứu được thu thập từ 170 kế toán viên tại các doanh nghiệp của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên kế toán tại doanh nghiệp: (i) "Điều kiện và môi trường làm việc", (ii) "Tiền lương và chế độ phúc lợi", (iii) "Tính chất nghề nghiệp", (iv) "Mối quan hệ trong công việc"; (v) "Cơ hội đào tạo và thăng tiến" và một nhân tố mới (vi) "Sự phản hồi nhận được sau khi hoàn thành công việc". Trong đó, biến "Tính chất nghề nghiệp" có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất.

Từ khóa: *Công việc, kế toán viên, sự hài lòng*

1. GIỚI THIỆU

Một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu cần ưu tiên của doanh nghiệp là thu hút, xây dựng và duy trì đội ngũ nhân viên chất lượng cao, tâm huyết và gắn bó lâu dài. Trong đó, nhân viên kế toán có mức độ ảnh hưởng không nhỏ tại bất cứ doanh nghiệp hay đoàn thể nào. Bất kể doanh nghiệp nào cũng không thể khuyết thiếu vị trí kế toán bởi kế toán viên là người thực hiện những công việc liên quan trực tiếp tới dòng tiền của tổ chức như: kiểm kê

* Viện Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
** Sinh viên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

tài chính, hỗ trợ tư vấn cho các nhà đầu tư hay các nhà quản lý, theo dõi tình hình kinh doanh của tổ chức… Để có thể tìm được những cá nhân phù hợp là không hề dễ, tuy nhiên, giữ chân họ lại là một vấn đề nan giải hơn nữa, đặc biệt là khi những nhân viên ấy thiếu đi sự hài lòng để gắn bó với công việc. Để hạn chế tình trạng đó, bản thân các doanh nghiệp cần thấu hiểu cũng như nắm bắt được các tác nhân ảnh hưởng đến sự hài lòng nghề nghiệp của nhân viên. Đã có những nghiên cứu được thực hiện liên quan đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên ở Việt Nam và trên toàn thế giới nhằm đo lường các yếu tố liên quan đến sự hài lòng trong công việc hoặc mức độ hài lòng với công việc. Tuy nhiên, khi đi sâu vào lĩnh vực kế toán, những nghiên cứu này còn rất hiếm, đặc biệt là ở Việt Nam. Thực trạng hiện nay cho thấy vẫn còn một số điểm bất cập về chất lượng hài lòng của nhân sự kế toán. Do vậy, xuất phát từ nhu cầu thiết thực và thiết yếu, nghiên cứu này nhằm tìm ra và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên kế toán tại Việt Nam. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên khảo sát thực tế tại doanh nghiệp, từ đó đưa ra hàm ý chính sách để nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên kế toán tại Việt Nam.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ XÂY DỰNG GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên đã nhận được sự quan tâm của các học giả trên thế giới và Việt Nam, có thể tổng hợp bao gồm các nghiên cứu chính sau đây.

2.1. Nghiên cứu về sự hài lòng trong công việc

Sự hài lòng trong công việc thường là những trạng thái, cảm xúc của người lao động đối với công việc của họ. Một vài nghiên cứu đã chỉ ra rằng, sự hài lòng của nhân viên trong công việc có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả làm việc (Iaffaldano và cộng sự, 1985), thúc đẩy nhân viên gắn bó với tổ chức (Bowling và cộng sự, 2010), ảnh hưởng tích cực tới thái độ làm việc của nhân viên (Testa, 2001) và động lực làm việc (Alam, 2012).

2.2. Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc

2.2.1. Điều kiện và môi trường làm việc

Điều kiện và môi trường làm việc được định nghĩa là tình trạng nơi làm việc và nơi làm việc hữu hình và vô hình gắn liền với người lao động. Một nơi làm việc chất lượng tốt là nền tảng để nhân viên hoàn thành nhiều nhiệm vụ và làm việc hiệu quả (Leshabari và cộng sự, 2008). Điều kiện môi trường tốt có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của nhân viên (Kovach, 1987; Nguyen và Luu, 2017; Nguyen và Pham, 2017). Nhiều tài liệu nghiên cứu đã tập trung vào các khía cạnh nội tại của sự hài lòng trong công việc, và kết quả cho thấy mối quan hệ tích cực giữa môi trường làm việc và các khía cạnh nội tại của sự hài lòng công việc. Nếu nhân viên thích môi trường làm việc của công ty, họ sẽ cảm thấy thoải mái thực hiện nhiệm vụ và sử dụng hiệu quả thời gian làm việc của mình. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu sau:

H1: Mức độ đánh giá của nhân viên kế toán trong các doanh nghiệp tại Việt Nam về môi trường và điều kiện làm việc càng cao thì sự hài lòng của họ với công việc càng cao và ngược lại.

2.2.2. Tiền lương và phúc lợi

Tiền lương và phúc lợi là khoản thù lao mà người lao động nhận được từ công việc của mình ở tổ chức. Balkin và Werner (2019) đã khẳng định, mức độ phúc lợi mà nhân viên nhận được có liên quan tích cực đến sự hài lòng trong công việc. Wijesuriya (2021) đã chỉ ra rằng, tiền lương và phúc lợi là một trong những yếu tố quan trọng để giữ chân nhân viên cũng như tác động đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên. Với công sức đóng góp của mình, nhân viên đòi hỏi được trả lương công bằng và xứng đáng. Những người không hài lòng với mức lương của mình có thể có các hành vi ảnh hưởng tiêu cực đến tổ chức, chẳng hạn như: nghỉ việc, đình công và thực hiện công việc không hiệu quả. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu sau:

H2: Mức độ đánh giá của nhân viên kế toán trong các doanh nghiệp tại Việt Nam về tiền lương và chế độ phúc lợi càng cao thì sự hài lòng của họ với công việc càng cao và ngược lại.

2.2.3. Tính chất nghề nghiệp

Tính chất nghề nghiệp gồm 5 khía cạnh cốt lõi bao gồm: sự đa dạng về kỹ năng, sự rõ ràng về nhiệm vụ, ý nghĩa của nhiệm vụ, tính tự chủ trong công việc và sự phản hồi khi hoàn thành công việc (Han và Oh, 2020). Công việc có những đặc điểm phù hợp với người lao động sẽ thúc đẩy động lực, khai thác được tiềm năng của họ, nâng cao hiệu suất và chất lượng công việc (Han và cộng sự, 2019). Tính chất nghề nghiệp phong phú và mức độ phức tạp của công việc có thể có ảnh hưởng tích cực đến trạng thái tâm lý của nhân viên nếu công việc đó là phù hợp với trình độ và năng lực chuyên môn, mức độ hiểu rõ về nghề nghiệp và thỏa mãn yêu cầu được sáng tạo trong công việc. Người lao động sẽ hài lòng nếu công việc đó phù hợp với năng lực và những yêu cầu cơ bản của họ. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu sau:

H3: Mức độ đánh giá của nhân viên kế toán trong các doanh nghiệp tại Việt Nam về tính chất nghề nghiệp càng cao thì sự hài lòng của họ với công việc càng cao và ngược lại.

2.2.4. Mối quan hệ trong công việc

Mối quan hệ trong công việc là cách tương tác của nhân viên với các nhân viên khác về hành vi, giao tiếp; về cách phối hợp trong công việc; hỗ trợ nhau khi có vấn đề trong công việc và đời sống (Weiss và cộng sự, 1967 và Spector, 1977). Nếu có một mối quan hệ với đồng nghiệp tốt sẽ giúp tăng hiệu suất làm việc, gắn kết tổ chức, từ đó cải thiện sự hài lòng trong công việc của nhân viên kế toán (Bakotic, 2016; Lê Minh Hằng, 2017; Huỳnh Ngô Công Nương, 2016). Theo Nguyễn Thu Hiền (2020), đối với các kế toán viên, sự gắn kết với đồng nghiệp lại càng cần thiết hơn bởi kế toán có liên quan đến rất nhiều các bộ phận lớn nhỏ trong công ty. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu sau:

H4: Mức độ đánh giá của nhân viên kế toán trong các doanh nghiệp tại Việt Nam về các mối quan hệ trong công việc càng cao thì sự hài lòng của họ với công việc càng cao và ngược lại.

2.2.5. Sự phản hồi nhận được sau khi hoàn thành công việc

Sự phản hồi nhận được sau khi hoàn thành công việc là cách đánh giá về chất lượng công việc. Wijesuriya (2021) khẳng định sự phản hồi nhận được từ công việc có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến sự hài lòng trong công việc cũng như cải thiện mức độ hiệu suất của nhân viên. Khi nhân viên nhận được những đánh giá cao, họ sẽ cảm thấy công sức và nỗ lực của mình được ghi nhận xứng đáng. Mức độ hài lòng tăng lên tạo sự phấn khích giúp thúc đẩy năng suất làm việc của người lao động. Đối với những bộ phận trực tiếp làm việc với cấp trên như kế toán, việc nhận được những phản hồi công tâm lại càng quan trọng hơn. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu sau:

H5: Mức độ đánh giá của nhân viên kế toán trong các doanh nghiệp tại Việt Nam về sự phản hồi nhận được sau khi hoàn thành công việc càng cao thì sự hài lòng của họ với công việc càng cao và ngược lại.

2.2.6. Cơ hội đào tạo và thăng tiến

Cơ hội đào tạo và thăng tiến là việc trang bị kiến thức chuyên môn về quá trình làm việc cho nhân viên để họ thực hiện công việc thành thạo và hiệu quả. Đào tạo là một quá trình phát triển, cung cấp các kỹ năng và hiểu biết cần thiết giúp các cá nhân có năng lực đối mặt với các thử thách trong công việc (Ramsey, 2015). Để định nghĩa về sự thăng tiến, Mathis và cộng sự (2013) cho rằng, thăng tiến là việc xảy ra khi một nhân viên được chuyển sang vị trí cao hơn với trách nhiệm và đãi ngộ cao hơn. Khan và cộng sự (2014) chỉ ra mối liên hệ tương quan tích cực giữa đào tạo nội bộ trong các doanh nghiệp và cơ hội thăng tiến đối với động lực làm việc của nhân viên. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu sau:

H6: Mức độ đánh giá của lao động hành nghề kế toán trong các doanh nghiệp về các cơ hội đào tạo và thăng tiến càng cao thì sự hài lòng của họ với công việc càng cao và ngược lại.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Sau khi đưa ra tổng quan nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu, nhóm đưa ra mô hình nghiên cứu như Hình 1.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu và các giả thiết đề xuất



Nguồn: Nhóm nghiên cứu xây dựng

Trên cơ sở tổng quan tài liệu về sự hài lòng trong công việc của nhân viên kế toán, nhóm tác giả xác định các nhân tố ảnh hưởng đáng kể đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên kế toán và đo lường chúng theo các phương pháp phù hợp, từ đó lựa chọn các biến độc lập và mô hình hồi quy phù hợp. Sau đó, các tác giả thu thập các nghiên cứu liên quan để xây dựng mô hình phù hợp. Sau đó, dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn sâu bán cấu trúc và khảo sát trực tuyến đối với kế toán viên của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Sau đó, dữ liệu thu thập được làm sạch bằng cách loại bỏ các phần tử trùng lặp và không đồng nhất và các số liệu thống kê thô được xử lý bằng phần mềm SPSS Statistics 20 để khai thác phân tích hồi quy và thống kê mô tả.

Trong nghiên cứu này, mẫu được chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện bằng cách chọn mẫu phi xác suất. Kế toán viên được lựa chọn để khảo sát là các cá nhân đang làm việc tại bộ phận kế toán cho các doanh nghiệp tại Việt Nam. Kích thước của mẫu áp dụng trong nghiên cứu dựa trên các yêu cầu của phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy đa biến.

Đối với phân tích nhân tố khám phá EFA: cỡ mẫu tối thiểu phải đạt 100 mẫu. Đối với phân tích hồi quy đa biến: cỡ mẫu tối thiểu cần thiết được tính theo công thức là 50 + 8 * 6 = 98 (6 biến độc lập). Do đó, nhóm tác giả đã gửi bảng hỏi tới 185 kế toán viên và nhận được 170 phản hồi với đầy đủ dữ liệu, đáp ứng cả hai công thức trên.

Sau đó, nhóm tác giả đã sử dụng phân tích hồi quy với biến phụ thuộc là "Sự hài lòng trong công việc của nhân viên kế toán" để đánh giá ảnh hưởng của các biến đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên kế toán. Các yếu tố được mô tả trong phân tích khám phá (EFA) ở trên là các biến độc lập ảnh hưởng. Sau đây là một ví dụ về mô hình hồi quy:

$$SHL = \beta 0 + \beta 1\ DKMT + \beta 2\ TLPL + \beta 3\ TCNN + \beta 4\ QHCV + \beta 5\ SPH + \beta 6\ CHDT + \varepsilon_i$$

Trong đó:

SHL: Sự hài lòng trong công việc của nhân viên kế toán;

DKMT: Điều kiện và môi trường làm việc;

TLPL: Tiền lương và chế độ phúc lợi;

TCNN: Tính chất nghề nghiệp;

QHCV: Mối quan hệ trong công việc;

SPH: Sự phản hồi nhận được sau khi hoàn thành công việc;

CHDT: Cơ hội đào tạo và thăng tiến;

$\beta = \{ \beta 0,\ldots, \beta 6\}$: Hệ số hồi quy tác động đến biến phụ thuộc;

ε_i: Sai số của phương trình hồi quy.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả mẫu nghiên cứu được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Phân loại	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Giới tính		
Nam	48	28,24
Nữ	122	71,76
Độ tuổi		
Dưới 25	35	20,59
25 - 30	42	24,71
31 - 35	63	37,06
36 - 40	24	14,12
Trên 40	6	3,53
Tình trạng hôn nhân		
Độc thân	59	34,71
Đã có gia đình	111	65,29
Trình độ học vấn		
Cao đẳng	17	10
Đại học	148	87,06

Phân loại	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Sau đại học	5	2,94
Vùng miền		
Bắc	87	51,81
Trung	43	25,29
Nam	40	23,53
Số năm làm việc		
Dưới 1 năm	35	20,59
1 - 5 năm	47	27,65
6 - 15 năm	76	44,71
Trên 15 năm	12	7,06

Nguồn: Nhóm nghiên cứu xử lý

4.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Sử dụng phân tích quy mô có thể loại bỏ các biến không nhất quán và giảm lỗi trong mô hình nghiên cứu. Do đó, chỉ có các biến có tổng số hệ số tương quan (Corrected Item – Total Correlation) lớn hơn 0,3 và các hệ số Cronbach's Alpha bằng hoặc lớn hơn 0,6 được chấp nhận (Hoang và Chu, 2008). Phân tích Cronbach's Alpha đã cho thấy ảnh hưởng của các nhân tố đối với sự hài lòng của nhân viên kế toán (6 nhân tố quyết định với 28 biến quan sát) và kết quả được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected ItemTotal Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Điều kiện và môi trường làm việc (DKMT): Cronbach's Alpha: .806				
DKMT1	10.85	3.444	.661	.737
DKMT2	10.84	3.535	.635	.750
DKMT3	10.91	3.809	.639	.750
DKMT4	10.87	3.887	.554	.788
Tiền lương và phúc lợi (TLPL): Cronbach's Alpha: .773				
TLPL1	10.96	3.791	.516	.750
TLPL2	10.84	3.341	.626	.691
TLPL3	10.91	3.695	.597	.708
TLPL4	10.79	3.786	.568	.723
Tính chất nghề nghiệp (TCNN): Cronbach's Alpha: .808				
TCNN1	10.19	3.763	.679	.734

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected ItemTotal Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TCNN2	10.04	3.957	.611	.766
TCNN3	10.15	3.724	.617	.764
TCNN4	10.12	4.002	.595	.774
Mối quan hệ trong công việc (QHCV): Cronbach's Alpha: .777				
QHCV1	9.75	3.489	.598	.713
QHCV2	9.71	3.475	.576	.725
QHCV3	9.78	3.698	.583	.722
QHCV4	9.72	3.586	.564	.731
Sự phản hồi nhận được sau khi hoàn thành công việc (SPH): Cronbach's Alpha: .864				
SPH1	9.60	3.839	.723	.822
SPH2	9.51	4.098	.691	.835
SPH3	9.45	3.799	.717	.825
SPH4	9.46	4.031	.721	.823
Cơ hội đào tạo và thăng tiến (CHDT): Cronbach's Alpha: .864				
CHDT1	13.22	7.524	.710	.854
CHDT2	13.19	6.923	.680	.862
CHDT3	13.20	7.285	.684	.859
CHDT4	13.28	6.750	.795	.831
CHDT5	13.20	7.569	.700	.856

Nguồn: Nhóm nghiên cứu xử lý

Kết quả cho thấy tất cả các hệ số Cronbach's Alpha đều trên 0,6. Tất cả Corrected Item – Total Correlation trên 0,3. Vì vậy, tất cả các biến của mô hình nghiên cứu đều phù hợp với các phân tích tiếp theo.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Bảng 3. Kết quả phân tích EFA

	Component					
	1	2	3	4	5	6
Kết quả phân tích EFA với các biến độc lập						
CHDT4	.809					
CHDT2	.799					
CHDT3	.766					
CHDT5	.766					

	Component					
	1	2	3	4	5	6
CHDT1	.737					
SPH2		.859				
SPH4		.798				
SPH1		.771				
SPH3		.740				
DKMT1			.820			
DKMT2			.762			
DKMT3			.741			
DKMT4			.735			
TCNN1				.796		
TCNN4				.755		
TCNN2				.669		
TCNN3				.666		
TLPL2					.788	
TLPL3					.780	
TLPL4					.755	
TLPL1					.689	
QHCV1						.814
QHCV4						.716
QHCV3						.692
QHCV2						.632
Phương sai trích (%)	27.323	38.482	47.913	55.288	61.485	66.244
Eigenvalues	6.831	2.790	2.358	1.844	1.549	1.190
KMO = .827			Sig. = .000			
Phân tích EFA với biến độc lập						
SHL1	.887					
SHL2	.884					
SHL3	.857					
Phương sai trích (%)			76.786			
Eigenvalues			2.304			
KMO = .727			Sig. = .000			

Nguồn: Nhóm nghiên cứu xử lý

Với các biến độc lập, chỉ số KMO là 0,827 > 0,5 và kết quả kiểm định Barlett là 1966,113 với Sig. = 0,000 < 0,05 nên nhóm tác giả kết luận các biến có tương quan với nhau và thỏa mãn điều kiện để phân tích nhân tố. Giá trị hệ số Eigenvalues đều lớn hơn 1 với nhân tố thứ 6 có Eigenvalues thấp nhất là 1,190 lớn hơn 1 nên nhóm chia 25 biến quan sát ban đầu thành 5 nhóm chính. Giá trị tổng phương sai trích là 66,244% (> 50%) nên có thể kết luận 5 nhân tố này giải thích 66,244% biến thiên của dữ liệu. Đồng thời, các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 thể hiện các biến đều cái ảnh hưởng đến nhân tố mà biến biểu diễn.

Với biến phụ thuộc, KMO = 0,727 > 0,5 và giá trị của kiểm định Barlett là 215,601 với Sig. = 0,000 nhỏ hơn 0,05 nên các biến trên có sự tương quan và đủ điều kiện để thực hiện phân tích nhân tố khám phá. Với phương sai trích = 76,786% > 50% và trị số Eigenvalues = 2,304 > 1 thì ba biến quan sát trên đã hội tụ về một nhân tố và nhóm nhân tố này giải thích 76,786 % biến thiên của dữ liệu.

4.4. Phân tích tương quan Pearson

Từ kết quả phân tích tương quan, nhóm nghiên cứu thấy rằng các yếu tố độc lập đều tương quan khá mạnh với yếu tố phụ thuộc, các hệ số tương quan đều có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,01) cụ thể, mối quan hệ tương quan giữa biến trung bình mức độ hài lòng (SHL) với các biến: DKMT là 0,412; TLPL là 0,333; TCNN là 0,657; QHCV là 0,506; và SPH là 0,560; CHDT là 0,537. Như vậy, việc sử dụng dữ liệu trên để đưa vào phân tích hồi quy tuyến tính là hoàn toàn phù hợp.

4.5. Phân tích phương sai ANOVA

Kết quả phân tích ANOVA cho giá trị kiểm định F = 49,112 và Sig = 0,000 (< 0,05) chứng minh được dữ liệu và mô hình là phù hợp và có thể sử dụng được.

Bảng 4. Phân tích phương sai ANOVA

Model		Tổng bình phương	Bậc tự do df	Trung bình bình phương	F	Sig.
1	Hồi quy	50.892	6	8.482	49.112	0.000[b]
	Phần dư	28.151	163	0.173		
	Tổng	79.043	169			

Nguồn: Nhóm nghiên cứu xử lý

4.6. Kiểm định Durbin-Watson

Kết quả kiểm định Durbin-Watson được thể hiện trong Bảng 5 như sau:

Bảng 5. Kết quả kiểm định Durbin-Watson

Mô hình	R	R^2	R^2 điều chỉnh	Sai số điều chỉnh	Durbin-Watson
1	0.802	0.644	0.631	0.41558	1.764

Nguồn: Nhóm nghiên cứu xử lý

Kết quả kiểm định cho thấy R2 = 0,644, thể hiện sự liên hệ giữa HL với DKMT, TLPL, TCNN, QHCV, SPH, CHDT là tương đối tốt; hay có thể hiểu, 64,4% sự hài lòng được giải thích bởi 6 nhân tố nhóm nghiên cứu đưa ra và 35,6% các yếu tố khác giải thích chưa được đưa vào mô hình nghiên cứu này.

4.7. Phân tích hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy được thể hiện ở Bảng 6 như sau:

Bảng 6. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình B		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	T	Sig. Hệ số Tolerance	Thống kê đa cộng tuyến	
		Độ lệch chuẩn	Beta				VIF	
1	Hằng số	-0.917	0.281		-3.263	0.001		
	DKMT	0.118	0.058	0.107	2.050	0.042	0.802	1.247
	TLPL	0.123	0.056	0.111	2.207	0.029	0.866	1.155
	TCNN	0.349	0.063	0.324	5.517	0.000	0.633	1.579
	QHCV	0.217	0.064	0.193	3.366	0.001	0.668	1.498
	SPH	0.294	0.059	0.278	5.014	0.000	0.713	1.403
	CHDT	0.187	0.060	0.181	3.113	0.002	0.650	1.539

Nguồn: Nhóm nghiên cứu xử lý

Sau khi phân tích hồi quy với 6 biến độc lập DKMT, TLPL, TCNN, QHCV, SPH, CHDT kết quả phân tích cho thấy, tất cả các biến độc lập đều có Sig < 0,05. Có thể nói rằng, 6 biến này có tác động đến sự hài lòng của nhân viên kế toán.

Phương trình hồi quy được trình bày như sau:

SHL = -0.917 + 0.118DKMT + 0.123TLPL + 0.349TCNN + 0.217QHCV + 0.294SPH + 0.187CHDT

Phương trình trên đưa đến kết luận rằng, có 6 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên kế toán trong các doanh nghiệp tại Việt Nam, trong đó, yếu tố mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp lần lượt là: "Tính chất nghề nghiệp", "Sự phản hồi", "Quan hệ công việc", "Cơ hội đào tạo", "Tiền lương phúc lợi" và cuối cùng – yếu tố có sức ảnh hưởng nhỏ nhất là "Điều kiện môi trường". Như vậy, kết quả trên có sự tương đồng với các bài nghiên cứu của Dang

Huy Nguyen (2020), Hien Thu Nguyen (2020), Nguyễn Nam Hải (2018), Huỳnh Kiều Chinh (2016) khi chỉ ra các nhân tố như: "Tiền lương phúc lợi", "Mối quan hệ trong công việc", "Tính chất nghề nghiệp" đều có ảnh hưởng không nhỏ đến "Sự hài lòng nghề nghiệp của nhân viên kế toán". Cụ thể là bài nghiên cứu của Hien Thu Nguyen (2020) khi chỉ ra rằng, nhân tố "Tính chất nghề nghiệp" là nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến "Sự hài lòng trong công việc của nhân viên kế toán". Tuy nhiên, trái với kết luận của Nguyễn Nam Hải (2018) cho rằng, nhân tố "Điều kiện môi trường" có ảnh hưởng lớn tới đối tượng nghiên cứu, nhóm cho rằng, nhân tố này không ảnh hưởng lớn đến "Sự hài lòng của nhân viên kế toán" như các nhân tố khác trong bài.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên nền tảng của các công trình đã có trên thế giới và tại Việt Nam với 5 nhân tố: (i) "Điều kiện và môi trường làm việc", (ii) "Tiền lương và chế độ phúc lợi", (iii) "Tính chất nghề nghiệp", (iv) "Mối quan hệ trong công việc" và (v) "Cơ hội đào tạo và thăng tiến", và bổ sung thêm một nhân tố mới "Sự phản hồi nhận được sau khi hoàn thành công việc". Nghiên cứu chỉ ra rằng, cả 6 nhân tố trên đều có ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên kế toán. Trong đó, biến "Tính chất nghề nghiệp" có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất. Công việc kế toán là rất đặc thù bởi nó đòi hỏi sự thành thạo ở nhiều khía cạnh, chính vì vậy, yếu tố tiên quyết để nhân viên kế toán hài lòng là cảm thấy công việc có những đặc điểm phù hợp với bản thân. Trong khi đó, biến "Điều kiện và môi trường làm việc" không có tác động rõ rệt bởi hầu hết các doanh nghiệp hiện nay đều thiết lập cơ sở vật chất đầy đủ cho nhân viên nói chung và nhân viên kế toán nói riêng.

Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất các khuyến nghị sau để tăng cường mức độ hài lòng đối với nhân viên kế toán tại các doanh nghiệp của Việt Nam, bao gồm:

Thứ nhất, đẩy mạnh tuyên truyền để cải thiện những cái nhìn tiêu cực về ngành, nghề kế toán cho các nhân viên, cho họ thấy được những ưu điểm khi làm công việc của kế toán.

Thứ hai, cần quan tâm hơn đến đời sống tinh thần của nhân viên kế toán để họ cảm thấy phấn khởi khi làm việc và có cảm giác gắn bó với công ty. Có thể kể đến việc tổ chức các ngày kỷ niệm, chúc mừng, hay là những buổi ngoại khóa hoặc du lịch để giải tỏa căng thẳng.

Thứ ba, xây dựng chế độ lương thưởng, phúc lợi ít nhất là ngang bằng với mức lương trung bình của kế toán ở doanh nghiệp khác và công bằng giữa những vị trí khác trong doanh nghiệp, xóa bỏ tình trạng "bóc lột tiền lương" trong những năm gần đây.

Thứ tư, các cấp lãnh đạo trong doanh nghiệp cần lắng nghe và ghi nhận những ý kiến đóng góp của nhân viên kế toán nhiều hơn.

Thứ năm, tạo nhiều cơ hội hơn cho nhân viên kế toán được học tập và phát triển. Trong những năm tới, các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam sẽ phải chuyển đổi sang việc áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế, vì vậy, những kiến thức về Chuẩn mực kế toán Việt Nam là không còn hoàn toàn phù hợp. Doanh nghiệp cần mở những lớp

đào tạo hoặc có các chính sách hỗ trợ nhân viên kế toán tham gia vào các lớp học nhằm nâng cao trình độ, phổ cập những kiến thức mới nhất để có thể cập nhật những sự thay đổi một cách kịp thời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alshmemri, M., Shahwan-Akl, L., & Maude, P. (2017), "Herzberg's two-factor theory", *Life Science Journal*, *14*(5), 12 - 16.
2. Bakotić, D. (2016), "Relationship between job satisfaction and organisational performance", *Economic research-Ekonomska istraživanja,* 29(1), 118 - 130.
3. Balkin, D. B., & Werner, S. (2019, July), *The Employee Benefits and Performance Relationship: An Organization Support Theory Perspective,* In Academy of Management Proceedings (Vol. 2019, No. 1, p. 10947). Briarcliff Manor, NY 10510: Academy of Management.
4. Bowling, N., & Zelazny, L. (2021), "Measuring General Job Satisfaction: Which Is More Construct Valid-Global Scales or Facet-Composite Scales?", *Journal of Business and Psychology,* 1 - 15.
5. Career Explorer, *Accountants are one of the least happy careers in the United States.*
6. Han, S. H., Yoon, D. Y., Suh, B., Li, B., & Chae, C. (2019), "Organizational support on knowledge sharing: a moderated mediation model of job characteristics and organizational citizenship behavior", *Journal of Knowledge Management.*
7. Han, S. H., & Oh, E. G. (2020), "The link between transformational leadership and work-related performance: Moderated-mediating roles of meaningfulness and job characteristics", *Leadership & Organization Development Journal.*
8. Hoàng, T., & Chu, N. M. N. (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS* - Tập 1.
9. Huỳnh Kiều, C. (2016), *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng trong công việc của nhân viên khối văn phòng tại thành phố Trà Vinh (Doctoral dissertation, Trường Đại học Trà Vinh).*
10. Huỳnh Ngô Công Nương (2016), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên văn phòng tại thành phố Kon Tum.* Luận văn Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Đại học Đà Nẵng.
11. Iaffaldano, Michelle T., and Paul M. Muchinsky (1985), *Job satisfaction and job performance: A meta-analysis.* Psychological bulletin 97.2: 251.
12. Kovach, K. A. (1987), *What motivates employees? Workers and supervisors give different answers.* Business Horizons, 30(5), 58 - 65.

13. Leshabari M, Muhondwa E, Mwangu M, Mbembati N. (2008), "Motivation of health care workers in Tanzania: case study of Muhimbili national hospital", *East African Journal of Public Health,* 5(1):30 - 36.

14. Lê, M. H. (2017), *Nghiên cứu sự hài lòng của nhân viên đối với công việc tại Công ty Cổ phần Dệt may 29/03* (Doctoral dissertation).

15. Nguyen, D. (2020), "An analysis of underlying constructs affecting the job satisfaction amongst accountants", *Management Science Letters,* 10(5), 1069 - 1076.

16. Nguyen, H. (2020), "Factors affecting job satisfaction of accountant and auditors at Hanoi auditing firms", *Accounting,* 7(2), 357 - 362.

17. Nguyen, M. L., & Luu, T. V. (2017), "Identifying factors affecting job satisfaction of workers working at construction sites located in District 2-Ho Chi Minh City", *Construction Journal,* 6, 31 - 33.

18. Nguyen, V. T., & Pham, X. T. (2017), "Employees satisfaction in HDBank Ho Chi Minh" *Banking Technology Review,* 135, 102 - 113.

19. Nguyễn Nam, H. (2018), "Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của lao động hành nghề kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Đồng Nai", *Tạp chí Khoa học Trường* Đại học Đồng Nai*,* số 8/2018, tr. 32 - 42.

20. Spector, P. E. (1994), *Job satisfaction survey.*

21. Spector, P. E. (1997), *Job satisfaction: Application, assessment, causes, and consequences* (Vol. 3). Sage.

22. Testa, M. R. (2001), "Organizational commitment, job satisfaction, and effort in the service environment", *The Journal of Psychology,* 135(2), 226 - 236.

23. Weiss, D.J., Dawis, R.V., & England, G.W. (1967), *Manual for the Minnesota satisfaction questionnaire,* Minnesota studies in vocational rehabilitation.

24. Wijesuriya, W.B. (2021), "Effect of performance evaluation mechanism on job satisfaction of production associates: Study in a leading manufacturing company in Sri Lanka", *Future of word,* 480.

53.

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Trương Văn Thanh*
ThS.NCS. Đinh Thị Tâm, ThS. Nguyễn Thị Hồng Mai****

Tóm tắt

Sự phát triển của mỗi người, mỗi cộng đồng và mỗi quốc gia đều phụ thuộc vào những điều kiện môi trường, bởi vậy, không một thế hệ nào được phép lạm dụng hay phá hủy những yếu tố cần thiết cho sự tồn tại của các thế hệ sau. Phát triển kinh tế bền vững là chiến lược duy nhất để có thể vừa cung ứng một cuộc sống đầy đủ và có chất lượng cho nhân loại trong hiện tại vừa tránh được những thảm họa sinh thái trong tương lai. Vậy phát triển bền vững là gì? Tại sao chúng ta phải phát triển kinh tế theo hướng bền vững? Làm thế nào để có thể đảm bảo sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường? Hiện trạng phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay tác động như thế nào đến môi trường? Bài viết sẽ phân tích, làm rõ các vấn đề nêu trên, từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững.

Từ khóa: *Phát triển kinh tế, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Những năm qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trên mọi lĩnh vực, nhất là nền kinh tế tăng trưởng nhanh, các khu công nghiệp không ngừng mở rộng, đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được nâng cao. Theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn năm 2016 - 2020, trong 4 năm đầu (2016 - 2019), nền kinh tế nước ta đạt mức tăng trưởng bình quân 6,8%/năm; năm 2020, tăng trưởng kinh tế đạt 2,91%. Tốc

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
** Trường Đại học Ngoại thương

độ tăng trưởng kinh tế cao cũng đã gây áp lực lớn lên môi trường do các loại chất thải phát sinh từ hoạt động phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, đô thị hóa, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức cho công tác bảo vệ môi trường hiện nay và giai đoạn tiếp theo. Quá trình phát triển kinh tế - xã hội đã bộc lộ nhiều bất cập và tạo ra nhiều áp lực lớn lên môi trường, các hệ sinh thái và đa dạng sinh học của đất nước. Tình trạng ô nhiễm môi trường tiếp tục diễn biến phức tạp, với nhiều điểm nóng, chất lượng môi trường nhiều nơi suy giảm mạnh. Đáng lo ngại, các sự cố môi trường tiếp tục gia tăng nghiêm trọng, nhiều vụ ảnh hưởng trên phạm vi rộng, diễn biến phức tạp, gây khó khăn cho công tác quản lý và khắc phục hậu quả. Hầu hết các sự cố môi trường xảy ra do chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh đổ thải trộm hoặc do công trình xử lý, lưu trữ chất thải gặp sự cố, cháy nổ, rò rỉ hóa chất, tràn dầu… dẫn đến lượng lớn chất thải chưa qua xử lý xả thải ra môi trường. Trong Quyết định phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Thủ tướng Chính phủ đã nêu quan điểm chỉ đạo: "Bảo vệ môi trường là yêu cầu sống còn của nhân loại; Chiến lược bảo vệ môi trường là bộ phận cấu thành không tách rời của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược phát triển bền vững". Như vậy, phát triển kinh tế phải phải gắn liền với bảo vệ môi trường, đảm bảo nguyên tắc phát triển bền vững đã được xác định là mục tiêu hướng đến của quá trình phát triển kinh tế của chúng ta. Phát triển nền kinh tế sẽ ở nhiều lĩnh vực khác nhau như: công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, du lịch, dịch vụ, y tế và sẽ có những tác động khác nhau lên môi trường. Tuy nhiên, vì hạn chế của bài viết nên tác giả chỉ phân tích, đánh giá hiện trạng nền kinh tế ở ba lĩnh vực cơ bản là: công nghiệp, nông nghiệp và du lịch, từ đó đưa ra một số giải pháp cụ thể để phát triển kinh tế bền vững.

2. KHÁI LUẬN MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

2.1. Bảo vệ môi trường

Tại khoản 3, Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường năm 2024 định nghĩa: "Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đến môi trường, ứng phó sự cố đến môi trường, khắc phục ô nhiễm suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên; đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu. Vì vậy, bảo vệ môi trường được cho là những hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp: cải thiện môi trường, đảm bảo cân bằng sinh thái; ngăn chặn, khắc phục các hậu quả xấu do con người và thiên nhiên gây ra cho môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên".

2.2. Phát triển kinh tế, phát triển bền vững

Quan niệm về sự phát triển kinh tế là kết quả của quá trình lâu dài mà sự vận động của thực tiễn, lý luận đã bổ sung và hoàn thiện. Theo Lý thuyết tăng trưởng và phát triển kinh tế của kinh tế học phát triển thì phát triển kinh tế ngoài việc bao hàm quá trình gia tăng thuần

túy về mặt lượng của các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp: GNP, GNP/đầu người hay GDP, GDP/đầu người đó, còn có một nội hàm phản ánh rộng lớn hơn, sâu sắc hơn, đó là những biến đổi về mặt chất của nền kinh tế - xã hội, mà trước hết là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và kèm theo đó là việc không ngừng nâng cao mức sống toàn dân, trình độ phát triển văn minh xã hội thể hiện ở hàng loạt tiêu chí như: thu nhập thực tế, tuổi thọ trung bình, tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh, trình độ dân trí, bảo vệ môi trường, và khả năng áp dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật vào phát triển kinh tế - xã hội… Với nội hàm rộng lớn đó, về cơ bản, khái niệm "phát triển kinh tế" đã đáp ứng được các nhu cầu đặt ra cho sự phát triển toàn diện nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội… Như vậy, phát triển kinh tế là quá trình lớn lên, tăng tiến mọi mặt của nền kinh tế. Nó bao gồm sự tăng trưởng kinh tế và đồng thời có sự hoàn chỉnh về mặt cơ cấu, thể chế kinh tế, chất lượng cuộc sống.

Về khái niệm "phát triển bền vững", cụm từ "phát triển bền vững" xuất hiện khá lâu, được hình thành từ thực tiễn đời sống xã hội và có tính tất yếu. Tư duy về phát triển bền vững bắt đầu từ việc nhìn nhận tầm quan trọng của bảo vệ môi trường và tiếp đó là nhận ra sự cần thiết phải giải quyết những bất ổn trong xã hội. Tại Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về Phát triển bền vững tổ chức ở Johannesburg (Cộng hòa Nam Phi) năm 2002, "phát triển bền vững" là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển gồm: phát triển kinh tế (nhất là tăng trưởng kinh tế), phát triển xã hội (nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và bảo vệ môi trường (nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; phòng, chống cháy và chặt phá rừng; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên). Tại Việt Nam, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 cũng đã đưa ra định nghĩa: "Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường. Vậy, phát triển bền vững chính là quá trình vận hành đồng thời của kinh tế tăng trưởng bền vững; xã hội thịnh vượng, công bằng, ổn định, văn hóa đa dạng và môi trường được trong lành, tài nguyên được duy trì bền vững. Do vậy, hệ thống hoàn chỉnh các nguyên tắc đạo đức cho phát triển bền vững bao gồm các nguyên tắc phát triển bền vững trong cả "ba thế chân kiềng" kinh tế, xã hội, môi trường".

2.3. Tác động của phát triển kinh tế đến môi trường

- Khai thác sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên: Khai thác sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên để thực hiện việc sản xuất ra của cải vật chất. Nếu mức độ khai thác nhỏ hơn khả năng phục hồi của tài nguyên thiên nhiên thì môi trường sẽ được cải thiện. Ngược lại, nếu mức khai thác lớn hơn khả năng phục hồi thì môi trường sẽ không được cải thiện mà có thể ngày càng bị suy thoái.

- Thải các chất thải vào môi trường: Ngay cả khi khai thác tài nguyên thì con người cũng chỉ sử dụng những vật dụng cần thiết, phần dư thừa vẫn để lại môi trường. Trong quá trình

sản xuất cũng không thể tránh được việc thải các chất thải, trong đó có nhiều chất độc hại vào môi trường. Chúng có thể là các chất thải khí như: CO_2, SO_2, NOx... xâm nhập vào khí quyển; các chất thải rắn như: các tạp chất, các hợp chất kim loại, các xơ, bụi, rác... được chôn vùi xuống lòng đất hoặc đổ xuống ao, hồ... Ngoài ra, nước thải có chứa hợp chất hữu cơ, vô cơ, kim loại nặng... cũng được đổ vào môi trường ao hồ, sông, biển...

- Tác động trực tiếp vào môi trường: Ngoài khai thác các nguồn tài nguyên và thải các chất thải vào môi trường, trong quá trình phát triển, con người còn tác động vào môi trường theo những động lực khác nhau (ví dụ: xây dựng đập nước để ngăn dòng chảy của một con sông sẽ có tác động trực tiếp tới môi trường xung quanh).

Bên cạnh đó, còn rất rất nhiều rác thải vào môi trường trong quá trình hoạt động và sản xuất của con người, nhưng khả năng tiếp nhận và phân hủy chất thải của môi trường có giới hạn nhất định. Khi lượng chất thải vượt quá giới hạn này thì các yếu tố môi trường sẽ không đủ khả năng và gặp khó khăn trong quá trình phân hủy, do đó, chất lượng môi trường sẽ giảm và sẽ bị ô nhiễm. Vì vậy, mỗi tác động của con người đối với môi trường cần phải được cân nhắc tính toán một cách thận trọng và khoa học, đảm bảo môi trường luôn được duy trì và vận động một cách tốt nhất.

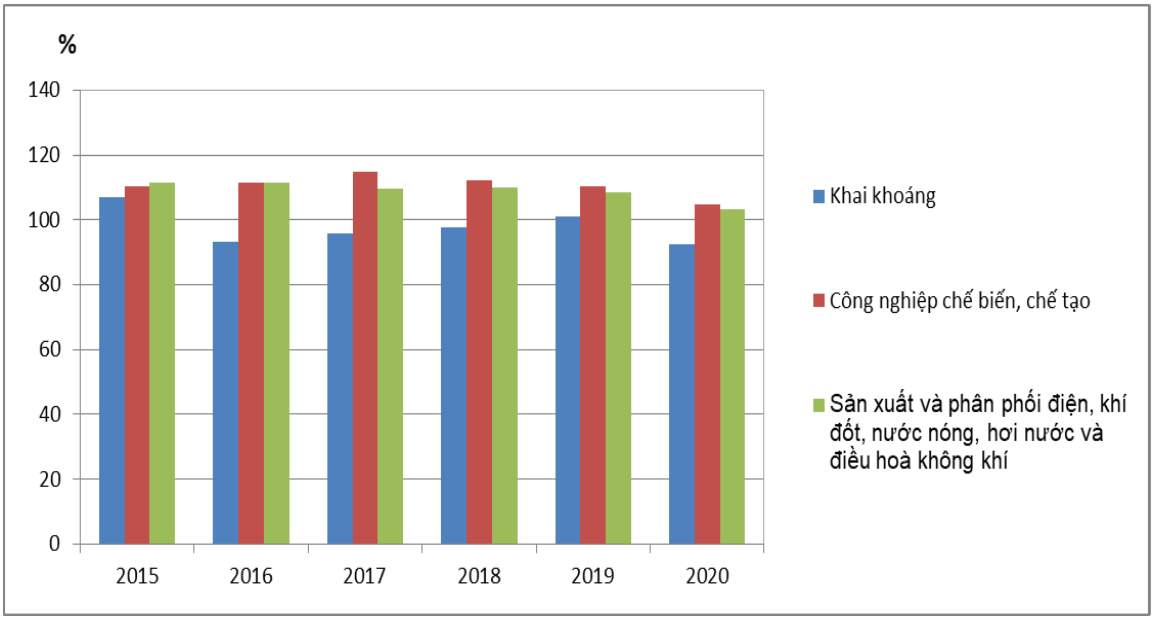
3. THỰC TRẠNG NỀN KINH TẾ VIỆT NAM VÀ SỰ TÁC ĐỘNG LÊN MÔI TRƯỜNG

3.1. Phát triển công nghiệp và những tác động lên môi trường

Theo các báo cáo Niên giám thống kê năm 2015 - 2020, công nghiệp là lĩnh vực có đóng góp quan trọng, chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu nền kinh tế. Giai đoạn 2016 - 2020, sản xuất công nghiệp chiếm hơn 30% GDP của cả nước, liên tục tăng trưởng với tốc độ khá cao, bình quân 8,2%/năm. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định là điểm sáng của khu vực công nghiệp với mức tăng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 là 10,6%/năm. Cơ cấu các ngành công nghiệp có sự chuyển biến tích cực, tăng tỷ trọng của công nghiệp chế biến, chế tạo và giảm tỷ trọng của ngành khai khoáng. Một số ngành công nghiệp đã có bước phát triển mạnh mẽ, nhất là các ngành điện tử, dệt may, da giày, chế biến thực phẩm… Nhiều doanh nghiệp, tập đoàn công nghiệp tư nhân hình thành và phát triển trong nước có tiềm lực tốt hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, lắp ráp ô tô, chế biến thực phẩm, sắt thép, kim khí.

Tham khảo các chỉ số sản xuất công nghiệp theo ngành giai đoạn 2015 - 2020 trong Hình 1 dưới đây.

Hình 1. Chỉ số sản xuất công nghiệp theo ngành giai đoạn 2015 - 2020



Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê năm 2015 - 2020

Hiện nay, mặc dù số lượng các doanh nghiệp có trình độ công nghệ cao ngày càng tăng, tuy nhiên, vẫn còn khoảng cách khá xa so với một số quốc gia khác trong khu vực. Do vậy, để sản xuất các mặt hàng cần tiêu thụ nhiều nguyên liệu và năng lượng hơn, phát sinh nhiều chất thải hơn, gây sức ép đối với môi trường.

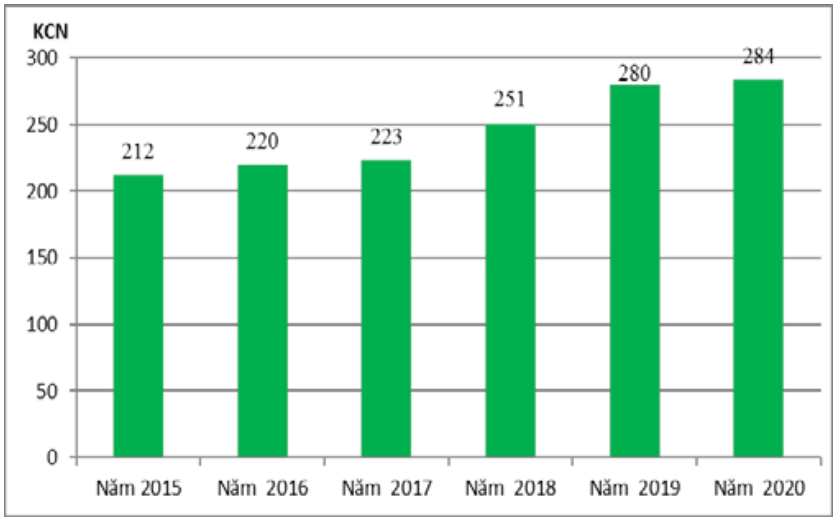
Trong khai thác khoáng sản, trừ một số loại khoáng sản có tài nguyên, trữ lượng lớn, phù hợp với khai thác quy mô công nghiệp như: dầu khí, than, bôxít, titan, apatit, đất hiếm, đá hoa trắng..., phần lớn các loại khoáng sản còn lại có quy mô trữ lượng thuộc loại vừa và nhỏ, phân tán, điều kiện khai thác phức tạp, không phù hợp với đầu tư quy mô lớn, hiện đại. Bên cạnh đó, việc quá chú trọng đến sản lượng khai thác, chưa quan tâm nhiều đến sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại... đã làm lãng phí tài nguyên và gia tăng ô nhiễm môi trường.

Trước những cơ hội tái cấu trúc ngành công nghiệp, khi đại dịch COVID-19 xảy ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng và làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, Việt Nam sẽ có tiềm năng đón nhận làn sóng đầu tư nước ngoài, bao gồm các ngành tiềm ẩn khả năng gây ô nhiễm môi trường thuộc lĩnh vực gia công, chế biến (giấy, dệt nhuộm, thuộc da, khai thác và chế biến khoáng sản, hóa chất, nhiệt điện...).

Tính đến cuối năm 2020, trên phạm vi cả nước có 369 khu công nghiệp (KCN) được thành lập (bao gồm 329 KCN nằm ngoài các khu kinh tế, 34 KCN nằm trong các khu kinh tế ven biển, 06 KCN nằm trong các khu kinh tế cửa khẩu) với tổng diện tích khoảng 114 nghìn ha. Trong đó, có 284 KCN đã đi vào hoạt động, tăng 72 KCN so với năm 2015. Nhìn chung, số lượng KCN đi vào hoạt động có xu hướng tăng qua các năm, trong đó tăng mạnh nhất vào các năm 2018, năm 2019.

Tham khảo số lượng khu công nghiệp đi vào hoạt động giai đoạn 2015 - 2020 theo báo cáo từ Niên giám thống kê giai đoạn 2015 - 2020.

Hình 2. Số lượng khu công nghiệp đi vào hoạt động giai đoạn 2015 - 2020



Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê năm 2015 - 2020

Hoạt động kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các KCN, khu chế xuất đã có nhiều chuyển biến tích cực; số lượng các KCN được đầu tư lắp đặt hệ thống xử lý nước thải (XLNT), hệ thống quan trắc nước thải tự động gia tăng hằng năm, với mức tăng trung bình 1,26%/năm trong giai đoạn 2016 - 2020, tổng công suất XLNT năm 2020 đạt trên 1,1 triệu m^3/ngày/đêm (tăng 4,6% so với năm 2015). Theo Báo cáo của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường (BVMT) năm 2020, có 90,69% KCN đang hoạt động có công trình XLNT tập trung, trong đó 90,9% đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động. Một số địa phương đã chú trọng lựa chọn, thu hút các dự án công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, có mức đầu tư cao cho BVMT. Mặc dù vậy, nhiều dự án, cơ sở hiện đang đầu tư, vận hành tại các KCN có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường như: luyện kim, khai thác khoáng sản, phá dỡ tàu biển, sản xuất giấy, bột giấy, dệt nhuộm, thuộc da, lọc hoá dầu, nhiệt điện, sản xuất thép, hóa chất, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật... Đây là vấn đề thách thức lớn đối với công tác kiểm soát nguồn thải gây ô nhiễm môi trường.

Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình thành lập và phát triển KCN, khu kinh tế năm 2020, đối với cụm công nghiệp (CCN), tính đến hết năm 2020, cả nước có 698 CCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích khoảng 22 nghìn ha, tỷ lệ lấp đầy bình quân 65%, thu hút gần 12 nghìn dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm cho hàn trăm nghìn người lao động. Tuy nhiên, số lượng CCN có biện pháp BVMT, công trình xử lý chất thải chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ; mới chỉ có 17,2% CCN đang hoạt động có hệ thống XLNT tập trung, trong đó 39,2% đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động (Niên giám thống kê năm 2015 - 2020).

Ngoài ra, hiện trạng phát triển làng nghề cũng là một trong những nội dung đáng lo ngại. Theo báo cáo công tác BVMT năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT), cả nước hiện có 4.575 làng nghề, trong đó có 1.951 làng nghề được công nhận. Đặc trưng ô nhiễm từ nước thải sản xuất của một số loại hình làng nghề như: đối với chế biến lượng thực, thực phẩm là: BOD5, COD, TSS, tổng N, tổng P, Coliform; đối với dệt nhuộm: BOD5, COD, độ màu, tổng N, hóa chất, thuốc tẩy; đối với sản xuất thuộc da: BOD5, COD, TSS, kim loại (Cr6+), tổng N, độ mặn, dầu mỡ; đối với tái chế giấy: pH, BOD5, COD, TSS, tổng N, tổng P, độ màu; đối với tái chế kim loại như: COD, TSS, dầu mỡ, CN-, thông số kim loại theo đặc trưng nguyên liệu…

Bảng 1. Đặc trưng ô nhiễm từ nước thải sản xuất của một số loại hình làng nghề

STT	Loại hình sản xuất	Thông số ô nhiễm đặc trưng
1	Chế biến lương thực, thực phẩm	BOD_5, COD, TSS, tổng N, tổng P, Coliform
2	Dệt nhuộm	BOD_5, COD, độ màu, tổng N, hóa chất, thuốc tẩy
3	Thuộc da	BOD_5, COD, TSS, kim loại (Cr^{6+}), tổng N, độ mặn, dầu mỡ
4	Tái chế giấy	pH, BOD_5, COD, TSS, tổng N, tổng P, độ màu
5	Tái chế kim loại	COD, TSS, dầu mỡ, CN^-, thông số kim loại theo đặc trưng nguyên liệu
6	Tái chế nhựa	BOD_5, COD, TSS, tổng N, tổng P, độ màu, dầu mỡ
7	Chăn nuôi, giết mổ	BOD_5, COD, TSS, tổng N, tổng P, Coliform
8	Chế tác đá và sản xuất gốm sứ	TSS
9	Mây tre đan	COD
10	Cơ kim khí	Thông số kim loại theo đặc trưng nguyên liệu, dầu mỡ khoáng

Nguồn: Công văn số 2250/BNN-KHCN ngày 27/3/2020 của Bộ NN&PTNT

Bảng 2. Lượng chất thải phát sinh từ làng nghề

TT	Làng nghề, làng nghề truyền thống	Lượng chất thải được xử lý			
		CTR (tấn/ ngày)	Tỷ lệ được xử lý (%)	Nước thải (m^3/ngày)	Tỷ lệ được xử lý (%)
1	Chế biến bảo quản nông, lâm, thủy sản	4,21	81,0	7.000	45
2	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	3,6	79,5	1.800	55,3
3	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn	4-4,5	42,5	-	-
4	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may…	2-5	-	-	-

Nguồn: Công văn số 2250/BNN-KHCN ngày 27/3/2020 của Bộ NNPTNT

Tuy nhiên, công tác BVMT tại các làng nghề chưa được quan tâm đúng mức, rất ít làng nghề có hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn cũng như hệ thống XLNT. Theo báo cáo công tác BVMT của Bộ NN&PTNT năm 2020, có 16,1% làng nghề có hệ thống XLNT tập trung đạt yêu cầu về BVMT; tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom chất thải rắn công nghiệp đạt 20,9%.

Lượng chất thải được xử lý đối với làng nghề chế biết bảo quản nông, lâm, thủy sản đạt 45%, làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ đạt 55,3%, còn các làng nghề khác như: sản xuất gỗ, mây tre đan, gốm sứ, dệt may… hầu như không không được xử lý. Chính vì vậy mà các kết quả quan trắc trong thời gian gần đây cho thấy mức độ ô nhiễm của làng nghề không giảm mà còn có xu hướng gia tăng, nhất là ô nhiễm bụi tại các làng nghề gốm, sứ, vật liệu xây dựng, khai thác đá, đồ gỗ mỹ nghệ và các làng nghề tái chế. Đặc trưng nổi bật là phát sinh một lượng lớn bụi chứa kim loại nặng và bụi vật liệu độc hại. Trong khi đó, tại các làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm, chăn nuôi và giết mổ, nước thải có độ ô nhiễm hữu cơ cao. Ô nhiễm chất vô cơ tại các làng nghề dệt nhuộm, tái chế giấy tạo ra nước thải có hàm lượng cặn lớn; làng nghề tái chế kim loại có hàm lượng kim loại nặng độc hại vượt tiêu chuẩn cho phép hàng chục lần. Hầu hết, chất thải rắn ở các làng nghề vẫn chưa được thu gom xử lý mà xả thẳng vào môi trường, gây ô nhiễm nghiêm trọng không khí và các nguồn nước mặt, nước dưới đất tại các địa phương.

Nước thải từ làng nghề thường thải trực tiếp ra hệ thống kênh, rạch chung, tác động xấu tới cảnh quan, ô nhiễm môi trường. Nhiều làng nghề có lưu lượng nước thải lớn, xả ra các kênh, mương vốn làm nhiệm vụ tiêu thoát nước mưa, dẫn đến nước thải không lưu thông, gây ô nhiễm môi trường trầm trọng.

Một trong những nguyên nhân của tình trạng trên là do cách thức tổ chức quản lý sản xuất của các làng nghề hiện nay chưa thật sự hiệu quả, đa số làng nghề sản xuất với hình thức nhỏ lẻ, thiếu sự hỗ trợ về vốn, công nghệ, cũng như thông tin thị trường…

3.2. Phát triển nông nghiệp và những tác động lên môi trường

Giai đoạn 2016 - 2020, nông nghiệp nước ta phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức chịu tác động nặng nề bởi thiên tai, dịch bệnh như: hạn hán, dịch tả lợn châu Phi, dịch cúm gia cầm. Ngành nông nghiệp tuy gặp nhiều khó khăn nhưng tiếp tục phát triển trên cơ sở phát huy các lợi thế, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia. Theo Báo cáo công tác BVMT năm 2019 của Bộ NN&PTNT giai đoạn 2016 - 2019, tốc độ tăng trưởng GDP khu vực nông nghiệp bình quân đạt 2,71%/năm; năm 2020, giá trị sản xuất tăng 2,75% so với năm 2019, trong đó nông nghiệp tăng 2,7%, lâm nghiệp tăng 2,4%, thủy sản tăng 3,3%; GDP toàn ngành tăng 2,65%. Tuy nhiên, quá trình sản xuất nông nghiệp đã phát sinh sức ép lên môi trường từ việc sử dụng hóa chất trong hoạt động trồng trọt, thức ăn dư thừa trong chăn nuôi…

3.2.1. Hoạt động trồng trọt

Báo cáo công tác BVMT năm 2019 của Bộ NN&PTNT cho thấy, lĩnh vực trồng trọt là ngành chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. Ngành trồng trọt dần chuyển theo hướng chất lượng cao, ứng dụng công nghệ sinh học, cơ giới hóa… đặc biệt là việc áp dụng các giống cây trồng mới với sản lượng và năng suất cao, góp phần thay đổi cơ cấu cây trồng. Tuy nhiên, tỷ trọng giá trị sản xuất trồng trọt trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp có chiều hướng giảm từ sau năm 2018 do xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, dịch bệnh diễn biến bất thường.

Trong trồng trọt, việc sử dụng phân bón là một yếu tố quyết định năng suất, chất lượng nông phẩm. Tuy nhiên, việc sử dụng phân bón hóa học mất cân đối, ít sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh, thời gian bón, cách bón phân không khoa học và mang tính tự phát, dẫn đến hậu quả làm ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái, làm cho đất bị chua hóa, mất khả năng sản xuất. Song song với việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tràn lan, lượng chất thải rắn phát sinh từ hoạt động trồng trọt, đặc biệt là bao bì thuốc bảo vệ thực vật cũng đang tăng nhanh và khó kiểm soát. Hiện nay, nhiều địa phương đã xây dựng các bể chứa bao gói, chai đựng thuốc bảo vệ thực vật đặt tại đầu bờ ruộng, tuy nhiên, lượng bể chứa đáp ứng yêu cầu còn khá thấp, do đó vẫn còn lượng lớn bao bì bị thải bỏ ngay tại đồng ruộng.

Thực tế, việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đúng kỹ thuật làm cho sâu bệnh quen thuốc gây ra hiện tượng kháng thuốc, nhiều loài sinh vật có ích (thiên địch) bị tiêu diệt gây mất cân bằng sinh thái, sâu bệnh hại càng phát triển mạnh hơn và nông dân càng dùng thuốc nhiều hơn. Thêm vào đó là xu hướng người dân thích sử dụng các loại thuốc rẻ tiền, công dụng mạnh, nhưng lại ít quan tâm đến an toàn môi trường. Theo ước tính, hằng năm có đến 50% - 70% lượng phân bón vô cơ không được cây trồng hấp thụ, thải ra môi trường. Nước thải từ hoạt động chuyên canh nông nghiệp có chứa các thành phần độc hại như hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón hóa học nêu trên đã và đang gây ra nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, nước dưới đất và nước mặt các khu vực lân cận

Báo cáo công tác BVMT năm 2019 của Bộ NN&PTNT cho biết, sau mỗi mùa vụ, phụ phẩm từ cây trồng chính phát sinh với khối lượng lớn. Năm 2019, phụ phẩm từ một số loại cây trồng chính phát sinh trên cả nước ước tính khoảng 94.715.000 tấn, trong đó lớn nhất là cây lúa với 52.140.000 tấn, cây mía là 16.914.000 tấn, các loại khác như sắn, ngô, cà phê, đậu tương khoảng 25.661.000 tấn. Chỉ một phần phụ phẩm từ cây trồng được tái chế, tái sử dụng, phần còn lại bị đốt bỏ ngoài ruộng, gây hiện tượng khói mù cục bộ cho vùng lân cận sau thu hoạch mỗi mùa vụ.

Số lượng bể chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng cần xây dựng và thực tế triển khai tại một số địa phương không đạt đủ theo tiêu chuẩn, những địa phương chỉ đáp ứng được từ dưới 5% theo yêu cầu xây dựng gồm: Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Sóc Trăng, Hậu

Giang, Phú Yên... Những nơi đáp ứng được cao nhất cũng chỉ đạt 30% là Nam Định (Bộ NN&PTNT, 2019).

Việc quá lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, kháng sinh, chất kích thích tăng trưởng, hóa chất bảo quản nông lâm thủy sản, chất thải chăn nuôi, giết mổ, tiêu hủy gia súc, gia cầm, chất thải làng nghề… đang là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường nông nghiệp nghiêm trọng. Cùng với hệ thống cơ sở hạ tầng môi trường yếu kém, trình độ, nhận thức của nông dân về BVMT còn nhiều hạn chế đang làm cho vấn đề ô nhiễm môi trường nông nghiệp, nông thôn ngày càng trầm trọng hơn

3.2.2. Hoạt động chăn nuôi

Báo cáo công tác BVMT năm 2019 của Bộ NN&PTNT cho thấy, ngành chăn nuôi giai đoạn 2016 - 2020 đã phải đối mặt với nhiều biến động, khó khăn: khủng hoảng giá thịt lợn năm 2017; dịch tả lợn châu Phi 2019 diễn ra trên khắp cả nước; cúm gia cầm (chủng A/H5N6 và A/H5N1) và lở mồm, long móng trên các đàn trâu hoành hành với hàng chục ổ dịch rải rác ở các địa phương dẫn đến thiếu hụt nguồn cung năm 2020. Mặc dù dịch bệnh trong chăn nuôi gia tăng, tuy nhiên, thời gian qua, các trang trại chăn nuôi tập trung ngày càng được mở rộng về quy mô và diện tích, do đó số lượng gia súc, gia cầm vẫn duy trì ổn định ở mức 30 triệu con gia súc và 400 triệu con gia cầm/năm.

Với số lượng thống kê đầu gia súc, gia cầm, vật nuôi trên phạm vi cả nước, hàng năm sẽ thải ra lượng rất lớn chất thải rắn, nước thải có chứa các chất độc hại gây hiệu ứng nhà kính, một số kim loại nặng và các vi sinh vật có hại, nguy cơ ô nhiễm môi trường không khí, đất, nước mặt và nước ngầm nếu như không có các biện pháp thu gom xử lý đúng kỹ thuật

Để xử lý chất thải trong hoạt động chăn nuôi, bên cạnh các biện pháp phổ biến như: biogas, tách phân, đệm lót sinh học, ủ phân compost, ngành nông nghiệp đang triển khai nhiều mô hình thí điểm như mô hình chăn nuôi lợn tiết kiệm nước. Các mô hình này thực hiện theo quy trình khép kín, từ chăn nuôi - trồng trọt (sử dụng chất thải chăn nuôi) - chăn nuôi, đã phát huy hiệu quả, vừa xử lý triệt để chất thải, giảm thiểu tác động đến môi trường và tăng thu nhập cho người dân. Việc tận thu, tái sử dụng chất thải chăn nuôi cho các mục đích sử dụng khác (như nuôi trồng thủy sản, trồng nấm, nuôi giun và các loại hình sản xuất nông nghiệp khác) cũng bắt đầu áp dụng tại một số địa phương, đây là giải pháp tốt cần được nhân rộng trong thời gian tới.

3.3. Phát triển du lich, dịch vụ và những tác động lên môi trường

Hoạt động du lịch ngày càng chiếm vị trí trọng yếu trong nền kinh tế quốc dân và là yếu tố đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Giai đoạn 2016 - 2019, ngành du lịch tăng trưởng với mức trung bình 22,7%/năm, cụ thể: năm 2016 đạt 10 triệu lượt khách du lịch quốc tế, năm 2017 đạt gần 13 triệu lượt khách tăng 2,9 triệu lượt tương đương 2,9%. Năm 2018 so với năm 2017 cũng tăng 2,5 triệu lượt khách tương đương 2,5%, năm 2019 là năm cao nhất từ trước tới

nay có tới 18 triệu lượt khách quốc tế tới Việt Nam, tăng 2,5 triệu lượt khách. Tuy nhiên, năm 2020, đại dịch COVID-19 bùng phát và lan rộng toàn thế giới đã làm gián đoạn hoạt động du lịch trên phạm vi toàn cầu. Năm 2020, số lượng khách quốc tế đến Việt Nam chỉ đạt hơn 3,8 triệu lượt người, giảm 79% so với năm 2019.

Tham khảo lượng khách quốc tế đến Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 tại Bảng 3 dưới đây.

Bảng 3. Thống kê lượt khách quốc tế đến Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020

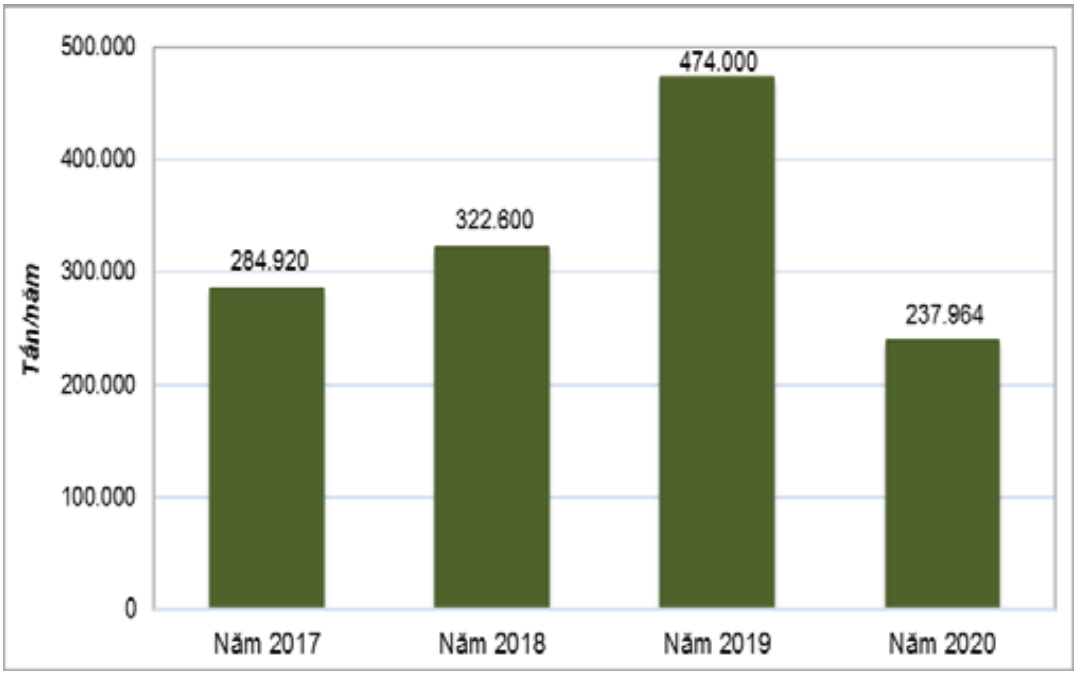
Năm	Nội dung	Tổng số	Đường hàng không	Đường thủy	Đường bộ
2016	(nghìn lượt)	**10.012,70**	8.260,60	284,8	1.467,30
2017	(nghìn lượt)	**12.922,20**	10.910,30	258,9	1.753,00
	Đạt tỷ lệ % so với năm liền kề	**129%**	132%	91%	119%
2018	(nghìn lượt)	**15.497,80**	12.485,00	215,3	2.797,50
	Đạt tỷ lệ % so với năm liền kề	**120%**	114%	83%	160%
2019	(nghìn lượt)	**18.008,60**	14.377,50	264,1	3.367,00
	Đạt tỷ lệ % so với năm liền kề	**116%**	115%	123%	120%
2020	(nghìn lượt)	**3.837,30**	609,4	3.083,20	144,7
	Đạt tỷ lệ % so với năm liền kề	**21%**	4%	1167%	4%

Nguồn: Tổng hợp từ các Niên giám thống kê năm 2016 - 2020

Đối với ngành du lịch, sức ép lớn nhất đến môi trường là phát sinh chất thải rắn và nước thải sinh hoạt. Khối lượng chất thải rắn phát sinh từ khách du lịch có xu hướng gia tăng trong giai đoạn này. Phần lớn các điểm du lịch đều có các thiết bị, hệ thống thu gom chất thải. Tuy nhiên, do đặc thù du lịch ở nước ta có tính chu kỳ mùa (du lịch biển tập trung vào mùa hè, du lịch văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng thường tập trung vào mùa xuân), đặc biệt là loại hình du lịch văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng, các điểm di tích thường được xây dựng từ rất lâu, vì vậy, hầu hết tại các điểm di tích lịch sử, văn hóa chưa được đầu tư đồng bộ hệ thống thu gom, xử lý chất thải. Mặt khác, thời gian du khách đến thường tập trung vào một thời điểm nhất định, dẫn đến tình trạng quá tải hệ thống thu gom, xử lý chất thải, gây ô nhiễm môi trường cục bộ.

Tham khảo tổng chất thải rắn phát sinh từ khách du lịch tại Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020 tại Hình 3 dưới đây.

Hình 3. Tổng lượng chất thải rắn phát sinh từ khách du lịch tại Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020



Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo công tác BVMT năm 2017 - 2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

4. KẾT LUẬN VÀ GIẢI PHÁP

Nhận thấy vấn nạn môi trường hiện nay vô cùng nan giải, ô nhiễm môi trường đang trở thành chủ đề nóng trên các chương trình thời sự, các trang báo, các diễn đàn, các trang mạng xã hội. Mặc dù các quy định hiện hành về BVMT ở nước ta tương đối đầy đủ, có vai trò quan trọng trong việc ngăn chặn và hạn chế những tác hại vào môi trường khi phát triển kinh tế - xã hội, tuy nhiên, tình trạng môi trường vẫn đang ngày càng suy thoái bởi những tác động tiêu cực từ các hoạt động kinh tế. Gắn phát triển kinh tế với bảo vệ, cải thiện môi trường luôn là vấn đề khó khăn, phức tạp. Mặc dù Việt Nam đã chú trọng đến BVMT nhưng hiệu quả mang lại chưa đạt được như mong muốn. Vì thế, thời gian tới, cần phải giải quyết hài hòa giữa phát triển kinh tế và BVMT để đảm bảo cuộc sống trong lành cho người dân. Vậy cần có những biện pháp cụ thể để ngăn chặn, hạn chế tác hại đến môi trường, phát triển kinh tế bền vững, hay nói cách khác, muốn phát triển bền vững thì môi trường là một một trong ba yếu tố của bền vững. Để phát triển kinh tế Việt Nam theo hướng bền vững, khắc phục những tồn tại, trong quá trình phát triển, cần chú trọng thực hiện đồng bộ các giải pháp cụ thể sau sau:

4.1. Giải pháp vĩ mô

- Cần đưa ra lộ trình để chuyển nền kinh tế sang tăng trưởng carbon thấp, phát triển kinh tế tuần hoàn, tính đến phí tổn môi trường trong đầu tư phát triển. Thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế gắn với khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, phát thải ít carbon.

- Hoàn thiện khung pháp lý, kết nối về thể thế, giảm thiểu xung đột, chồng chéo để tạo nền tảng, động lực để phát triển nền kinh tế theo hướng kinh tế xanh, tuần hoàn, cụ thể: ban hành các chính sách, công cụ kinh tế như: thuế, phương pháp định giá, thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên.

- Thực hiện nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền, kiểm soát lượng chất thải ra môi trường ngay từ quá trình lựa chọn, thu hút các dự án đầu tư, khuyến khích dự án, công nghệ xanh thân thiện với môi trường; phát triển ngành công nghiệp môi trường để hướng tới một nền kinh tế tuần hoàn không rác thải.

- Nâng cao các quy chuẩn, tiêu chuẩn để đảm bảo hàng rào kỹ thuật ngăn ngừa ô nhiễm, công nghệ lạc hậu vào Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế có độ mở rất cao trong quá trình hội nhập với kinh tế thế giới; thực hiện các chính sách khuyến khích sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động sản xuất, phân phối các sản phẩm, dịch vụ.

- Tăng đầu tư và chi tiêu công trong những lĩnh vực kích thích xanh hóa nền kinh tế thông qua các khoản đầu tư thúc đẩy phát triển sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, các nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu mới, thân thiện môi trường.

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học công nghệ trong các lĩnh vực năng lượng, xử lý và tái chế chất thải; đào tạo, nghiên cứu khoa học về phát triển bền vững, kinh tế xanh như: tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại (GIS, viễn thám...) trong công tác dự báo khí hậu, cảnh báo thiên tai và thời tiết cực đoan, điều tra, đánh giá tài nguyên, quan trắc và giám sát môi trường, trong xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường; đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao kỹ thuật về ứng phó với biến đổi khí hậu; hỗ trợ địa phương thực hiện các dự án hỗ trợ các phương thức sinh kế thích hợp để thích ứng với biến đổi khí hậu; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực có chất lượng cao phục vụ nhu cầu quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường cũng như nhu cầu của xã hội.

- Đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản, hợp tác quốc tế và đa dạng nguồn vốn cho công tác bảo vệ môi trường; tích cực hội nhập quốc tế, tranh thủ sự hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật, công nghệ và kinh nghiệm quản lý từ cộng đồng quốc tế cho phát triển nền kinh tế xanh.

- Cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về BVMT nông nghiệp, nông thôn; nâng cao nhận thức về vai trò và trách nhiệm của các cấp, của mỗi người dân và cộng đồng trong công tác BVMT nông nghiệp, nông thôn.

- Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn cho các cán bộ công tác trong lĩnh vực môi trường.

4.2. Giải pháp vi mô

4.2.1. Đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp

(i) Xây dựng phương án bảo vệ môi trường: Đây là yêu cầu bắt buộc đối với CCN cũng như khu kinh doanh, dịch vụ tập trung bởi đây là kế hoạch quản lý môi trường được lập và triển khai thực hiện trong toàn bộ quá trình hoạt động của CCN, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, cơ sở đang hoạt động.

- CCN, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, theo đó, phương án BVMT phải thể hiện các nội dung theo quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Phương án BVMT bảo đảm phù hợp với tình hình, tiến độ triển khai hoạt động; lưu giữ đầy đủ các chứng từ, hóa đơn, nhật ký vận hành, sổ ghi chép và các giấy tờ liên quan. Bên cạnh đó, trong việc thực hiện phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong phương án BVMT, trước hết, chủ đầu xây dựng và kinh doanh hạ tầng CCN, Ban quản lý Khu kinh doanh dịch vụ tập trung phải xây dựng và bảo đảm năng lực để thực hiện việc phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

- Đầu tư hệ thống thu gom, XLNT đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường: phải được đầu tư hệ thống thu gom, XLNT đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, nói cách khác, các hạng mục của hệ thống thu gom XLNT như: cụm bể xử lý phải có mương lắng cát, hố gom, bể điều hòa, bể SBR, bể trung chuyển, bể khử trùng, mương quan trắc, bể chứa bùn; thiết bị xử lý; nhà vận hành gồm nhà điều khiển, phòng thí nghiệm, nhà máy thổi khí, ép bùn, hóa chất; hồ sinh học; hạ tầng kỹ thuật trạm; trạm biến áp, máy phát điện dự phòng… phải đáp ứng mức giới hạn của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, hàm lượng của các chất gây ô nhiễm có trong chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản bắt buộc áp dụng để BVMT.

(ii) Bố trí nhân sự phụ trách về công tác BVMT: Khu kinh doanh, dịch vụ tập trung là phải bố trí nhân sự phụ trách về BVMT, theo đó, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng CCN, Ban quản lý Khu kinh doanh dịch vụ tập trung phải bố trí ít nhất 01 cán bộ phụ trách công tác BVMT có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành: Quản lý môi trường; Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật môi trường; Hóa học; Sinh học. Cùng với đó, những người này phải được tập huấn định kỳ hàng năm về công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

4.2.2. Đối với phát triển làng nghề

(i) Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã lập, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án BVMT làng nghề trên địa bàn để tổ chức thực hiện; đôn đốc việc xây dựng nội dung BVMT

trong hương ước, quy ước của làng nghề; bố trí cán bộ có kiến thức về pháp luật, quản lý môi trường theo dõi việc thực hiện công tác BVMT làng nghề; hướng dẫn hoạt động của tổ chức tự quản về BVMT làng nghề; ưu tiên bố trí kinh phí sự nghiệp môi trường và các nguồn kinh phí khác cho công tác quản lý môi trường, đầu tư, sửa chữa, cải tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật BVMT tại các làng nghề được khuyến khích phát triển trên địa bàn; quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng theo đúng quy định khi được bàn giao, tiếp nhận các dự án, công trình hạ tầng kỹ thuật BVMT làng nghề; thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện và xử lý vi phạm pháp luật về BVMT của các cơ sở trên địa bàn; tuyên truyền, phổ biến thông tin, nâng cao nhận thức cho người dân về trách nhiệm BVMT; hướng dẫn các cơ sở tận thu, tái chế, tái sử dụng và xử lý tại chỗ các loại chất thải; công bố thông tin về hiện trạng môi trường, công tác BVMT làng nghề trên các phương tiện thông tin của địa phương, thông qua các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương và trong các cuộc họp Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp xã và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

(ii) Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Thực hiện điều tra, thống kê, lập danh sách làng nghề, làng nghề được khuyến khích phát triển, cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển tại làng nghề trên địa bàn; chỉ đạo cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện xem xét thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với các cơ sở sản xuất trong làng nghề không thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, không bảo đảm khoảng cách đối với khu dân cư.

- Đôn đốc, phê duyệt, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện và kiểm tra việc thực hiện phương án bảo vệ môi trường làng nghề.

- Ưu tiên phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường cho công tác quản lý môi trường, kinh phí từ các nguồn khác để đầu tư, xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật BVMT cho các làng nghề được khuyến khích phát triển.

- Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về BVMT; đồng thời, hướng dẫn kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về BVMT của các cơ sở sản xuất trên địa bàn.

- Công bố thông tin về hiện trạng môi trường, công tác BVMT làng nghề trên các phương tiện thông tin của địa phương và trong các cuộc họp Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp huyện và tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác BVMT, tình hình phát sinh và xử lý chất thải của làng nghề trên địa bàn định kỳ một năm một lần trước ngày 30 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

(iii) Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Nắm bắt được tất cả các công việc thuộc cấp xã và cấp tỉnh đang quản lý và thực hiện; chỉ đạo, quy hoạch, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về BVMT của các cơ sở sản xuất trên địa bàn.

- Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với các cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển; cơ chế, chính sách hỗ trợ cơ sở gây ô nhiễm môi trường phải di dời ra khỏi khu dân cư hoặc chuyển đổi ngành nghề sản xuất.

- Bảo đảm các điều kiện về BVMT trong việc công nhận làng nghề.

- Đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường làng nghề, xây dựng kế hoạch xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề.

- Chỉ đạo quy hoạch, phê duyệt và đầu tư kinh phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật BVMT cho các làng nghề được khuyến khích phát triển; quy hoạch KCN, CCN tập trung hoặc khu vực chăn nuôi, khu sản xuất tập trung bên ngoài khu dân cư đáp ứng các quy định về BVMT để di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư.

- Quản lý việc thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải nông thôn, chất thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở trong làng nghề.

- Công bố thông tin về hiện trạng môi trường, công tác BVMT làng nghề trên các phương tiện thông tin của địa phương và trong các cuộc họp Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

- Báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về công tác BVMT, tình hình phát sinh và xử lý chất thải của làng nghề trên địa bàn một năm một lần trước ngày 30 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

(iv) Đối với cơ sở sản xuất

Cơ sở sản xuất tại làng nghề phải thực hiện các biện pháp BVMT nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, bản cam kết BVMT, đề án BVMT chi tiết, đề án BVMT đơn giản hoặc báo cáo về các biện pháp BVMT. Trường hợp các cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển tại làng nghề chưa có báo cáo đánh giá tác động môi trường, bản cam kết BVMT, đề án BVMT chi tiết, đề án BVMT đơn giản phải lập báo cáo về các biện pháp BVMT, mô tả hoạt động của cơ sở, các loại chất thải phát sinh, các biện pháp giảm thiểu, kiểm soát bụi, nhiệt, tiếng ồn, độ rung, thu gom và XLNT, khí thải tại chỗ; phân loại, lưu giữ, tự xử lý hoặc chuyển giao đối với chất thải rắn, gửi cơ quan quản lý môi trường tại địa phương để thực hiện kiểm tra, theo dõi. Đồng thời, phải đóng góp đầy đủ các loại phí BVMT và nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật cho hoạt động BVMT của làng nghề.

4.2.3. Về hoạt động du lịch, dịch vụ

Pháp luật về BVMT quy định khá chi tiết trách nhiệm của các nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan đến công tác BVMT trong hoạt động lễ hội, du lịch. Một thành phần không thể thiếu trong hoạt động lễ hội, du lịch đó là du khách, đó có thể là khách du lịch, khách tham

dự lễ hội và có thể là khách tham quan di tích. Theo đó, trong quá trình tiến hành các hoạt động lễ hội, đơn vị tổ chức lễ hội có biện pháp tránh tập trung lượng khách quá lớn tại một thời điểm để bảo đảm an toàn cho du khách và hạn chế ô nhiễm môi trường tại nơi tổ chức lễ hội. Đồng thời, kiểm soát, hạn chế, giảm thiểu tiếng ồn để không ảnh hưởng đến không gian tổ chức lễ hội cũng như sinh hoạt, sức khỏe của cộng đồng dân cư tại nơi diễn ra lễ hội. Thêm vào đó, đơn vị tổ chức lễ hội phải sắp xếp, kiểm soát các phương tiện vận chuyển, các cơ sở kinh doanh dịch vụ và các nguyên nhân khác phát sinh khí thải, bụi, chất thải vượt giới hạn cho phép, ảnh hưởng tới du khách và cộng đồng dân cư tại nơi diễn ra lễ hội.

Trong hoạt động du lịch, pháp luật về BVMT quy định rõ trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân có liên quan:

(i) Đối với cơ sở lưu trú du lịch

Các cơ sở lưu trú du lịch phải bảo đảm các điều kiện vệ sinh môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm khi cung cấp các dịch vụ trong cơ sở lưu trú du lịch theo quy định. Việc sử dụng hóa chất trong cơ sở lưu trú du lịch phải tuân theo các quy định của Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan; bảo đảm an toàn cho người sử dụng và khách lưu trú; không gây ô nhiễm môi trường.

Bên cạnh đó, các cơ sở lưu trú phải thực hiện việc quản lý, theo dõi, đánh giá định kỳ tình hình môi trường và các số liệu: tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước, rác thải, nước thải, khí thải độc hại của cơ sở lưu trú du lịch; thu thập phản hồi của khách lưu trú về môi trường để cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường; đồng thời có biện pháp khuyến khích đăng ký cấp nhãn hiệu cơ sở lưu trú du lịch thân thiện với môi trường như: nhãn sinh thái, nhãn du lịch bền vững.

Cùng với đó, các cơ sở lưu trú phải bố trí nhân lực theo dõi, quản lý công tác BVMT du lịch tương ứng với từng loại, hạng cơ sở lưu trú du lịch theo quy định. Ngoài ra, các cơ sở này phải thực hiện các quy định khác có liên quan của pháp luật về BVMT.

(ii) Đối với doanh nghiệp lữ hành

Pháp luật về BVMT quy định đơn vị này phải tuân thủ và hướng dẫn du khách thực hiện quy định về BVMT ở các khu, điểm du lịch và trên các tuyến du lịch; tích cực tham gia hoạt động BVMT tại địa phương nơi doanh nghiệp tổ chức chương trình du lịch; tuân thủ sự điều hành của cơ quan có thẩm quyền về khắc phục hậu quả do sự cố môi trường gây ra. Đồng thời, các doanh nghiệp lữ hành phải được trang bị kiến thức về BVMT, các biện pháp ứng cứu trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường cho các hướng dẫn viên du lịch. Các doanh nghiệp lữ hành phải tuân thủ các quy định về BVMT khi xây dựng chương trình du lịch, không tổ chức các loại hình du lịch gây tổn hại đến môi trường. Cùng với đó, các doanh nghiệp lữ hành phải cập nhật và cung cấp thông tin về tình hình môi trường cho du khách,

không đưa khách đến các vùng bị ô nhiễm nặng, vùng đang xảy ra sự cố môi trường theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, bảo đảm an toàn cao nhất về sức khỏe, tính mạng cho du khách; phải lồng ghép các nội dung có liên quan đến BVMT tại địa điểm du lịch và trách nhiệm BVMT của du khách vào tài liệu hướng dẫn du lịch của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp lữ hành cần có biện pháp khuyến khích phát triển loại hình du lịch thân thiện với môi trường; thực hiện các quy định khác có liên quan của pháp luật về BVMT.

(iii) Đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh vận chuyển khách du lịch

- Sử dụng các phương tiện vận chuyển bảo đảm đủ tiêu chuẩn theo quy định hiện hành để kinh doanh vận chuyển khách du lịch, đối với các loại sản phẩm có mùi khó chịu được phép vận chuyển, trước khi đưa lên phương tiện vận chuyển phải gói bọc kỹ, không để lọt mùi ra ngoài, không để rơi vãi trên phương tiện vận chuyển và trên đường vận chuyển.

- Có trách nhiệm hướng dẫn, yêu cầu khách du lịch không xả rác bừa bãi trên đường đi; bố trí dụng cụ chứa đựng rác có nắp đậy trên phương tiện vận chuyển và đặt đúng nơi quy định; đổ rác thải phát sinh trên phương tiện trong quá trình vận chuyển khách du lịch đúng nơi quy định; tuân thủ quy định về BVMT tại các khu vực tập kết phương tiện vận chuyển và các điểm dừng chân trên tuyến du lịch. Bên cạnh đó, những tổ chức, cá nhân này phải được trang bị kiến thức về BVMT, các biện pháp ứng cứu trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường cho các nhân viên điều khiển và phục vụ trên phương tiện vận chuyển khách du lịch; khuyến khích sử dụng phương tiện vận chuyển khách du lịch tiết kiệm nhiên liệu, thân thiện với môi trường.

(iv) Ban quản lý khu kinh doanh, dịch vụ tập trung có trách nhiệm bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý; đồng thời, bố trí công trình vệ sinh công cộng; phương tiện, thiết bị thu gom chất thải đáp ứng nhu cầu giữ gìn vệ sinh môi trường và niêm yết quy định về giữ gìn vệ sinh nơi công cộng.

4.2.4. Với hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh trong ngành nông nghiệp; phối hợp chặt chẽ và hiệu quả với lực lượng thanh tra chuyên ngành môi trường và cảnh sát môi trường trong đấu tranh phòng, chống các vi phạm pháp luật về BVMT trong sản xuất nông nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện công tác BVMT trong lĩnh vực trồng trọt được giao, đặc biệt là công tác kiểm tra thu gom, xử lý và sử dụng phụ phẩm cây trồng tại các vùng trên cả nước; đẩy mạnh các giải pháp, các mô hình sản xuất thân thiện với môi trường, ứng dụng các công nghệ xử lý chất thải nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường; tiếp tục rà soát đề xuất loại bỏ các loại thuốc bảo vệ thực vật có nguy cơ cao gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, vật nuôi, hệ sinh thái, môi trường; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.

- Quy hoạch, xây dựng chuồng, trại: lựa chọn vị trí xây dựng chuồng trại, diện tích chuồng nuôi, mật độ và bố trí, sắp xếp các dãy chuồng nuôi, xây dựng công trình xử lý chất thải, vệ sinh chuồng trại, trồng cây xanh… Xung quanh khu vực chăn nuôi tiến hành trồng cây xanh (nhãn, vải, keo dậu, muồng) để tạo bóng mát và chắn được gió lạnh, gió nóng. Ngoài ra, cây xanh còn quang hợp hút khí CO_2 và thải khí O_2 rất tốt cho môi trường chăn nuôi. Chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng tăng tỷ trọng gia cầm và gia súc lớn, tạo sản phẩm an toàn; tiến tới xuất khẩu một số sản phẩm chăn nuôi có tiềm năng. Kiểm soát tốt dịch bệnh cho gia súc, gia cầm; tăng cường hoạt động kiểm dịch thú y, đẩy mạnh kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y tại các cơ sở chăn nuôi, giết mổ, sơ chế sản phẩm động vật...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, (2019, 2020), *Báo cáo công tác bảo vệ môi trường.*
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2015*), Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường,* ban hành ngày 29/5/2015.
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), *Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.*
4. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2016 - 2020), *Các báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Chính phủ gửi Quốc hội năm 2016 - 2020.*
5. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2016), *Nghị định số 155/2016/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường,* ban hành ngày 18/11/2016.
6. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2016), *Nghị định số 155/2016/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường*, ban hành ngày 18/11/2016.
7. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2018), *Nghị định số 82/2018/NĐ-CP quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế,* ban hành ngày 22/5/2018.
8. Nguyễn Đình Hòe (2007), *Giáo trình Môi trường và phát triển bền vững,* NXB Giáo dục Việt Nam.
9. PGS.TS. Lê Thị Thanh Hà (2022), *Bảo vệ môi trường vì mục tiêu phát triển bền vững theo tinh thần Đại hội VIII của Đảng.*
10. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật Bảo vệ môi trường năm 2014,* Luật số 55/2014/QH13, ban hành 23/6/2014.

11. https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/825086/bao-ve-moi-truong-vi-muc-tieu-phat-trien-ben-vung-theo-tinh-than-dai-hoi-xiii-cua-dang.aspx, truy cập ngày 20/3/2022.
12. *Một số giải pháp trong phát triển kinh tế gắn với môi trường*, http://stnmt.kontum.gov.vn/vi/news/moi-truong/mot-so-giai-phap-trong-phat-trien-kinh-te-gan-voi-bao-ve-moi-truong-2051.html, truy cập ngày 20/3/2022.

54.

ẢNH HƯỞNG CỦA DÂN TRÍ TÀI CHÍNH ĐẾN QUẢN LÝ CHI TIÊU CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Việt Anh*
Hoàng Diệu Linh, Nghiêm Thị Quỳnh Anh, Đào Minh Đức,**
Nguyễn Thị Thương, Nguyễn Hương Ly****

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá tác động của dân trí tài chính dưới góc độ xem xét cả ba cấu phần: thái độ tài chính, kiến thức tài chính và hành vi tài chính lên quản lý chi tiêu của sinh viên. Nhóm nghiên cứu đã sử dụng kết hợp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng để đánh giá. Kết quả cho thấy rằng, các nhân tố "Kiến thức tài chính", "Thái độ tài chính" không có sự tác động đến hành vi "Quản lý chi tiêu của sinh viên", trong khi "Hành vi tài chính" và "Ảnh hưởng từ cha mẹ" là những yếu tố có ảnh hưởng, đặc biệt là "Hành vi tài chính" có ảnh hưởng rõ rệt hơn cả. Nghiên cứu cũng kiểm định rằng, các nhân tố nhân khẩu học như: "Tuổi tác", "Thu nhập" và "Học vấn", cùng một số nhân tố khác như: "Sử dụng dịch vụ tài chính", "Tham gia các khóa học về tài chính", "Ngành học" không có tác động lên hành vi "Quản lý chi tiêu của sinh viên". Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đã đưa ra một số hàm ý chính sách với các cơ quan liên quan trong việc nâng cao ảnh hưởng của cha mẹ tới con cái cũng như cải thiện hành vi tài chính của sinh viên.

Từ khóa: *Sinh viên Việt Nam, dân trí tài chính, quản lý chi tiêu, hành vi tài chính*

1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh hiện đại, dân trí tài chính ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sự cân bằng, thịnh vượng của mỗi cá nhân nói riêng và nền kinh tế nói chung. Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến vấn đề này với các quan điểm khác nhau. Quan điểm cơ bản nhất là dân trí tài chính liên quan đến năng lực quản lý tiền của một người, xuất hiện và đầu

* Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
** Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

những năm 1900 tại Mỹ, theo sau đó là sự ra đời của các sáng kiến, nghiên cứu giáo dục người tiêu dùng (Jelly, 1958). Từ sau năm 2000, khái niệm về "dân trí tài chính được phát triển theo 5 nhóm: (1) liên quan đến kiến thức về các khái niệm tài chính, (2) khả năng truyền đạt thông qua các khái niệm tài chính, (3) cách quản lý tài chính cá nhân, (4) kỹ năng đưa ra các quyết định tài chính phù hợp và (5) tự tin trong việc lập kế hoạch hiệu quả cho các nhu cầu tài chính trong tương lai. Ngoài ra, sự khác biệt trong việc đo lường dân trí tài chính còn tồn tại bởi nhiều nguyên nhân. Do vậy, dân trí tài chính không được đánh giá một cách chính xác và các nhân tố ảnh hưởng cũng như tác động của nó lên các yếu tố khác không được xác định rõ ràng, nhất là tại các nước đang phát triển.

Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Việt Nam trong thời gian gần đây đặt ra nhiều thách thức về kỹ năng quản lý tài chính cá nhân. Tại các nước phát triển, vấn đề này đã được đặt ra và được đề cao nghiên cứu từ khá sớm. Tuy nhiên, tại Việt Nam, các nghiên cứu về vấn đề này còn mờ nhạt, đặc biệt là với đối tượng sinh viên. Việc không biết cách quản lý tài chính dẫn đến việc chi tiêu mất kiểm soát, rơi vào khủng hoảng khi phải vật lộn với các khoản vay nợ cũng như không có tích lũy cho tương lai. Bên cạnh đó, sinh viên là nhóm người sẽ trở thành lực lượng lao động, là chủ nhân của đất nước trong tương lai gần, do vậy, việc chú trọng vào kiến thức tài chính của sinh viên là mục tiêu cấp bách mà Nhà nước đang theo đuổi (Hoàng Anh và cộng sự, 2021). Các nghiên cứu đi trước về hiểu biết tài chính cá nhân nói chung và chi tiêu của sinh viên/hộ gia đình nói riêng được phát triển theo ba nhánh gồm: các nghiên cứu về tài chính hành vi, Lý thuyết hành vi có kế hoạch, các nghiên cứu về dân trí tài chính.

Nhìn chung, do sự khác biệt về phạm vi, phương pháp nghiên cứu, phương pháp tiếp cận… mà cả các nghiên cứu tại Việt Nam cũng như trên thế giới còn tồn tại nhiều điểm mâu thuẫn cũng như tạo ra nhiều khoảng trống cần nghiên cứu bổ sung như: việc các nghiên cứu về dân trí tài chính mới chỉ tiếp cận nhiều dưới góc độ kiến thức tài chính (một cấu phần của dân trí tài chính), bảng hỏi và mẫu nghiên cứu thiếu sự phù hợp, còn thiếu các nghiên cứu tại các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi như Việt Nam, cũng như việc sinh viên Việt Nam có nhiều điểm khác biệt về các đặc điểm nhân khẩu học, trình độ, giáo dục từ nhà trường/cha mẹ, các ảnh hưởng từ môi trường sống… so với các quốc gia khác trong khu vực và thế giới. Do đó, nếu như không có thêm những nghiên cứu bổ sung hướng đến đối trường sinh viên liên quan đến các vấn đề của quản lý tài chính thì sẽ để lại một khoảng trống lớn. Xuất phát từ những lý do trên, nhóm tác giả muốn nghiên cứu sâu hơn về các ảnh hưởng của dân trí tài chính đến quản lý chi tiêu của sinh viên Việt Nam, trong đó đánh giá sự tác động của dân trí tài chính trên cả ba cấu phần: thái độ tài chính, kiến thức tài chính và hành vi tài chính; bên cạnh đó kết hợp sự tác động của cha mẹ cũng như các nhân tố nhân khẩu học khác.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

2.1. Dân trí tài chính

2.1.1. Định nghĩa

Dân trí tài chính tuy là một khái niệm tương đối mới nhưng đã có khá nhiều quan điểm được đưa ra khi định nghĩa về khái niệm này. Theo Atkinson và Messy (2012), dân trí tài chính là "sự kết hợp của nhận thức, kiến thức, kỹ năng, thái độ và hành vi cần thiết để đưa ra các quyết định tài chính đúng đắn và cuối cùng là đạt được hiệu quả cá nhân".

Một định nghĩa được chấp nhận rộng rãi bởi Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) khi đưa ra khái niệm dân trí tài chính là "kiến thức và hiểu biết về các khái niệm và rủi ro tài chính, cũng như các kỹ năng, động lực và sự tự tin để áp dụng những kiến thức và hiểu biết đó nhằm đưa ra các quyết định hiệu quả trong nhiều bối cảnh tài chính, nhằm cải thiện phúc lợi tài chính của cá nhân, xã hội, và cho phép tham gia vào đời sống kinh tế" (OECD, 2014). OECD tập trung vào ba khía cạnh toàn diện cơ bản của dân trí tài chính: kiến thức tài chính, hành vi tài chính và thái độ tài chính (OECD, 2005, 2013, 2014; OECD-INFE, 2011; Atkinson và Messy, 2012). Khái niệm về "dân trí tài chính" mang tính đa chiều, không chỉ phản ảnh kiến thức mà còn phản ánh kỹ năng, thái độ và hành vi của chủ thể.

Trong nghiên cứu này, dựa trên định nghĩa về dân trí tài chính được Lursadi (2011) và OECD đề xuất, nhóm tác giả định nghĩa dân trí tài chính của sinh viên là hành vi tài chính, thái độ tài chính và kiến thức tài chính của sinh viên.

2.1.2. Các cấu phần của dân trí tài chính

2.1.2.1. Kiến thức tài chính

Mặc dù thuật ngữ "kiến thức tài chính" và "dân trí tài chính" thường hay được sử dụng thay thế cho nhau trên các phương tiện thông tin đại chúng cũng như trong một số nghiên cứu, tuy nhiên, thực tế chúng không đồng nghĩa với nhau, cụ thể: kiến thức tài chính đề cập đến sự hiểu biết lý thuyết về các khái niệm tài chính; trong khi đó, dân trí tài chính có hai khía cạnh là lý thuyết (hiểu những khái niệm tài chính) và ứng dụng (việc sử dụng những thông tin liên quan đến tài chính) (Thomas và cộng sự, 2020). Bên cạnh đó, kiến thức tài chính là một trong ba trụ cột của dân trí tài chính - bao gồm, bên cạnh kiến thức tài chính, thái độ tài chính và hành vi tài chính (OECD, 2015), đồng thời có liên quan tích cực và dự đoán được dân trí tài chính.

2.1.2.2. Hành vi tài chính

Theo OECD (2013), hành vi tài chính có vai trò rất quan trọng và là thành phần cơ bản của dân trí tài chính. Kalekye và cộng sự (2015) định nghĩa hành vi của con người liên quan đến việc ra quyết định tài chính và quản lý tiền bạc, ví dụ: việc xây dựng chương trình ngân sách phù hợp và kiểm soát nó, thanh toán nhanh các hóa đơn và tiết kiệm thường xuyên được

gọi là hành vi tài chính. Về mối quan hệ với các yếu tố khác, theo Xiao (2009), hành vi tài chính phản ánh hành vi con người có liên quan đến quản lý tài chính. Mục tiêu của hành vi tài chính là hiểu và dự đoán những tác động có hệ thống của thị trường tài chính theo quan điểm tâm lý. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, hành vi tài chính ảnh hưởng đến sự hài lòng về tài chính (Coskuner, 2016).

2.1.2.3. Thái độ tài chính

Thái độ tài chính là sự chuẩn bị trước để hành xử theo một cách cụ thể được hình thành do một số niềm tin vào kinh tế và phi kinh tế của cá nhân về kết quả của một hành vi nhất định (Ajzen, 1991); là khuynh hướng cá nhân đối với các vấn đề tài chính, đó là khả năng lập kế hoạch trước và duy trì một khoản tiết kiệm quan trọng (Kamini Rai và cộng sự, 2019). Ngoài ra, nó cũng được định nghĩa là thái độ tâm lý của một cá nhân đối với một hoạt động tài chính cụ thể, nó là sự đánh giá các ý tưởng, sự kiện hoặc đối tượng (Yong và cộng sự, 2018). Thái độ và sở thích được coi là những thành phần quan trọng của dân trí tài chính (OECD, 2013); bên cạnh đó cũng là một yếu tố cần thiết để kiểm tra và đánh giá tài chính cá nhân vì nó đóng một vai trò quan trọng trong việc hiểu và dự đoán việc ra quyết định tài chính và hành vi tài chính của một cá nhân (Potrich và cộng sự, 2016; Rai và cộng sự, 2019).

2.2. Quản lý chi tiêu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi cho rằng, quản lý dòng tiền là quản lý chi tiêu. Quản lý dòng tiền cá nhân/hộ gia đình là quá trình xác định nguồn thu nhập, mức chi tiêu và phân bổ thặng dư để đạt được các mục tiêu trong ngắn, trung và dài hạn của các nhân đó. Đây được coi là phần quan trọng nhất trong quản lý tài chính cá nhân, trong đó việc quản lý chi tiêu là việc quản lý dòng tiền ra sao cho đạt được sự hài lòng về kinh tế các nhân. Dòng tiền ra là tất cả những khoản chi tiêu hay nói cách khác là những chi phí mà cá nhân hay hộ gia đình phải chi trả để duy trì và nâng cao chất lượng cuộc sống. Như vậy, quản lý chi tiêu thực hiện việc cân nhắc giữa những khoản chi trong ngắn hạn với những khoản chi trong dài hạn, từ đó có phương án duy trì lượng tiền mặt vừa đủ cho chi tiêu trước mắt, đồng thời đưa những khoản thanh toán chưa đến hạn vào đầu tư để tăng thêm lợi nhuận. Ngoài ra, quản lý chi tiêu cũng cần tính đến những khoản chi đột xuất, không có trong dự tính, do vậy, đòi hỏi những khoản đầu tư từ khoản tiền chưa dùng đến phải có tính thanh khoản cao.

Bên cạnh việc quản lý dòng tiền, quản lý chi tiêu còn bao gồm quản lý các khoản tiết kiệm. Tiết kiệm là tiền mặt dư thừa được giữ lại để đầu tư hoặc chi tiêu trong tương lai. Nếu có thặng dư giữa những gì một người kiếm được và những gì họ tiêu, thì có thể hướng đến tiết kiệm hoặc đầu tư. Quản lý tiết kiệm là một lĩnh vực quan trọng của tài chính cá nhân.

Việc chi tiêu cho những nhu cầu thiết yếu hằng ngày cũng là một trong những vấn đề cần phải quản lý, và quản lý chi tiêu cũng quan trọng như việc tạo ra thu nhập, hay nói cách khác, một người quản lý chi tiêu tốt thì cũng là một người tạo ra thu nhập tốt. Thông thường, mọi người có quyền kiểm soát các khoản chi tiêu lớn hơn so với thu nhập của họ. Thói quen chi tiêu tốt vô cùng quan trọng để quản lý tài chính cá nhân tốt.

2.3. Các nhân tố tác động lên quản lý chi tiêu

2.3.1. Dân trí tài chính

2.3.1.1. Kiến thức tài chính

Dân trí tài chính được thể hiện qua kiến thức tài chính là một điều vô cùng đương nhiên và đã luôn được khẳng định ngay từ lần đầu định nghĩa dân trí tài chính xuất hiện và sử dụng rộng rãi bởi JumpStart Coalition vào năm 1997. Hầu hết các nghiên cứu có liên quan đến dân trí tài chính đều dùng kiến thức tài chính như một nhân tố quan trọng để thể hiện cho dân trí tài chính, có thể kể đến như: nghiên cứu của Lusardi và cộng sự (2021), Hasan và cộng sự (2021), Laura (2021), Domingo và cộng sự (2021). Như vậy, có thể cho rằng:

H1: Dân trí tài chính được thể hiện qua kiến thức tài chính, hay kiến thức tài chính có tác động đến quản lý chi tiêu của sinh viên.

2.3.1.2. Thái độ tài chính

Nhiều nghiên cứu đi trước đã khẳng định rằng, thái độ là một trong những nhân tố quan trọng tạo nên dân trí tài chính (Kamini và cộng sự, 2020; Kenny và cộng sự, 2018; Nuraini và cộng sự, 2020). Đồng thời, biến đo lường "Thái độ tài chính" đã xuất hiện rất nhiều và được đo lường trong nhiều nghiên cứu trên thế giới. Kirti và Satish (2020) đã nghiên cứu 502 bài báo viết về dân chí tài chính và cập nhật lại dân trí tài chính một cách có hệ thống, đã xem "Thái độ tài chính" như một biến độc lập, cũng như rất coi trọng tầm ảnh hưởng của biến này tới các biến khác liên quan. Kadoya và Khan (2020) mới đây đã kiểm nghiệm lại điều này và cập nhật thêm các bằng chứng mới về nhận định này qua nghiên cứu về dân trí tài chính ở Nhật Bản.

H2: Dân trí tài chính được thể hiện qua thái độ tài chính, hay thái độ tài chính có ảnh hưởng đến quản lý chi tiêu của sinh viên.

2.3.1.3. Hành vi tài chính

Theo Atkinson và Messy (2012), OECD (2015), Vera và cộng sự (2020) và rất nhiều tác giả khác, hành vi tài chính là một nhân tố thiết yếu của dân trí tài chính. Sandra (2010) trong bài nghiên cứu của mình đã tóm tắt và tổng hợp hàng loạt các thước đo tài chính được sử dụng trong các nghiên cứu trong vòng một thập kỷ qua để từ đó chuẩn hóa thành một mô hình thích hợp. Trong nghiên cứu của mình, Sandra đã lấy hành vi tài chính là một trong ba nhân tố để thể hiện dân trí tài chính và xác định thước đo phù hợp để dùng cho biến hành vi tài chính của mình. Peter (2022) trong cuốn sách "The Routledge Handbook of Financial Literacy" của mình cũng đã khẳng định hành vi tài chính là một trong các yếu tố cấu thành dân trí tài chính.

H3: Dân trí tài chính được thể hiện qua hành vi tài chính, hay hành vi tài chính có ảnh hưởng đến quản lý chi tiêu của sinh viên.

2.3.2. Giới tính

Các nghiên cứu trước đều cho rằng, có sự khác biệt dân trí tài chính giữa nữ giới và nam giới. Theo Chen và Volpe (1998), Banks và Oldfield (2007), Lusardi (2008), Lusardi và Mitchell (2017) và Scheresberg (2013) đều đưa ra kết quả: nữ giới ít tự tin hơn nam giới về dân trí tài chính. Tuy nhiên, nghiên cứu của Bucher-Koenen và Lusardi (2011) đã chỉ ra rằng, không có sự khác biệt quá rõ ràng giữa nam và nữ khi cùng đo lường về dân trí tài chính. Bhushan và Medury (2013), Nanziri và Leibbrandt (2018) cũng đưa ra kết quả tương tự.

Như vậy, giới tính là một nhân tố tác động lên dân trí tài chính đã được phát hiện trong một số nghiên cứu trước đây. Trong phạm vi nghiên cứu, chúng tôi đề xuất giả thuyết:

H4: Có sự khác biệt về quản lý chi tiêu giữa sinh viên nam và sinh viên nữ.

2.3.3. Ngành học

Sự ảnh hưởng của ngành học tác động lên dân trí tài chính cũng đã được chỉ ra trong các bài nghiên cứu trước đây. Và các kết quả đều cho thấy rằng, mối quan hệ này là không giống nhau và có sự khác biệt. Cụ thể: các bài nghiên của của Marcolin và Abraham (2006); Jayaraman và Jambunathan (2018); Ansong và Gyensare (2012); Mahapatra và cộng sự (2017)… đều chỉ ra rằng, nhìn chung, sinh viên học các khối ngành thuộc kinh tế hiểu biết về tài chính hơn các sinh viên khác. Thomas và Subhashree (2019) cũng chỉ ra việc hầu hết các sinh viên kỹ thuật thiếu kiến thức về tài chính phù hợp. Tuy nhiên, một nghiên cứu khác của Cull và Whitton (2011) lại phát hiện ra rằng, những sinh viên kinh doanh không nhất thiết có điểm dân trí tài chính cao hơn các sinh viên còn lại. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Chen và Volpe (1998) nhận thấy là sinh viên dù có theo học các ngành về kinh tế hay kinh doanh thì trình độ kiến thức không đầy đủ.

Trong phạm vi nghiên cứu, chúng tôi đề xuất giả thuyết:

H5: Có sự khác biệt về quản lý chi tiêu giữa sinh viên thuộc các ngành học khác nhau.

2.3.4. Các khóa học về tài chính

Mối quan hệ giữa các khóa học về tài chính và hiểu biết tài chính cũng đã được phân tích trong khá nhiều nghiên cứu trước đây và kết quả đưa ra cũng khá đa dạng. Theo Mandell (2004, 2006) đã đưa ra kết luận rằng, không tìm thấy mối liên hệ nào giữa giáo dục và hiểu biết tài chính. Bên cạnh đó, Bernheim và cộng sự (2011) cho rằng, giáo dục hiểu biết tài chính có những tác động tích cực đến hành vi tiết kiệm, cụ thể là những người đã tham gia một lớp học dạy về hiểu biết tài chính. Bài nghiên cứu của Nguyen Dang Tue (2017), Zhu và cộng sự (2021) cũng đưa ra các kết quả tương tự. Trong phạm vi nghiên cứu, chúng tôi đề xuất giả thuyết:

H6: Các khóa học về tài chính có ảnh hưởng đến quản lý chi tiêu.

2.3.5. Thu nhập

Bên cạnh những ảnh hưởng đến dân trí tài chính đã được đề cập nhiều trong các nghiên cứu trước đó, thì yếu tố "Thu nhập" cũng được cho là có những tác động trực tiếp đến quản lý chi tiêu trong nghiên cứu của Nidar và Bestari (2012) khi nhận thấy rằng, những người chưa có thu nhập hoặc chưa có việc làm để tạo thu nhập dẫn đến việc họ có những hạn chế trong quản lý tài chính. Ngoài ra, yếu tố thu nhập còn có những tác động gián tiếp đến quản lý chi tiêu của sinh viên thông qua thu nhập của gia đình họ. Mandell (2008), Jayaraman và Jambunathan (2018) đều có các nghiên cứu đồng tình với quan điểm những người xuất thân từ những gia đình có thu nhập thấp có khả năng quản lý nó tốt hơn, bao gồm cả quản lý chi tiêu. Tuy nhiên, vẫn có những nghiên cứu lại không đồng tình với quan điểm này và chỉ ra nguyên nhân đến từ những khó khăn khi tiếp cận các khóa học về tài chính khi người đó đến từ gia đình có thu nhập thấp (Beverly và Burkhalter, 2005).

Như vậy, thu nhập là một nhân tố có tác động lên quản lý chi tiêu và đã được chứng minh trong các nghiên cứu trước. Do đó, trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi đề xuất giả thuyết:

H7: Thu nhập hàng tháng có ảnh hưởng đến quản lý chi tiêu.

2.3.6. Ảnh hưởng từ cha mẹ

Các nghiên cứu về dân trí tài chính trước đây cũng đã phát hiện những ảnh hưởng từ cha mẹ có tác động đến quản lý chi tiêu của con cái, cụ thể là thông qua trợ cấp bằng tiền cho con và những cuộc trò chuyện cũng như lời dạy, cả rõ ràng hay ẩn ý, có liên quan đến tài chính (Mandell, 2004; Jayaraman và Jambunathan, 2018). Mặc dù vậy, những nghiên cứu chỉ ra ảnh hưởng của yếu tố này còn chưa nhiều và vẫn có những sự mâu thuẫn với nhau, chưa có sự thống nhất cao. Chính vì lẽ đó, trong phạm vi của nghiên cứu này, để làm rõ hơn những ảnh hưởng của cha mẹ đến quản lý chi tiêu của sinh viên Việt Nam, chúng tôi đề xuất giả thuyết:

H8: Cha mẹ có ảnh hưởng đến quản lý chi tiêu của con cái.

2.3.7. Kết quả học tập

Kevin (2017) định nghĩa kết quả học tập dựa trên quan điểm của người học là những tuyên bố, bằng chứng có thể đo lường được những gì một sinh viên sẽ biết hoặc có thể làm được nhờ vào kết quả của việc hoàn thành thành công một đơn vị học tập. Theo Sjukur (2013), kết quả học tập là sự đánh giá cuối cùng về quá trình và sự khởi đầu đã được thực hiện lặp đi lặp lại và sẽ được lưu trữ lâu dài hoặc thậm chí sẽ không biến mất vĩnh viễn, bởi vì kết quả học tập tham gia vào việc hình thành một con người luôn mong muốn đạt được kết quả tốt hơn. Do đó, họ sẽ thay đổi cách suy nghĩ và tạo ra hành vi làm việc tốt hơn. Từ ý kiến này, có thể kết luận rằng, kết quả học tập là sự cải thiện dưới dạng thành tích đạt được và sự thay đổi hành vi của học sinh, sinh viên sau khi tham gia các hoạt động dạy và học trong nhà trường. Còn Ery và Zamroni (2019) đưa ra một định nghĩa đơn giản khi cho rằng, kết quả

học tập là thành tích mà học sinh, sinh viên đạt được ở trường học. Như vậy, dựa trên những quan điểm trên, thì GDA, hay điểm số, là một cơ sở tin cậy và đơn giản nhất để đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Một số nghiên cứu chỉ ra mối liên hệ giữa kết quả học tập và quản lý chi tiêu. Amagiri và cộng sự (2020) nhận thấy những sinh viên có thành tích cao thì suy nghĩ kỹ hơn trước khi quyết định chi tiền. Cameron (2014) cùng quan điểm khi cho rằng, kết quả học tập có mối quan hệ thuận chiều với các kỹ năng giải quyết các vấn đề tài chính, trong đó bao gồm cả quản lý chi tiêu. Trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi đánh giá kết quả học tập dựa trên GPA và đề xuất giả thuyết:

H9: Kết quả học tập có ảnh hưởng đến quản lý chi tiêu.

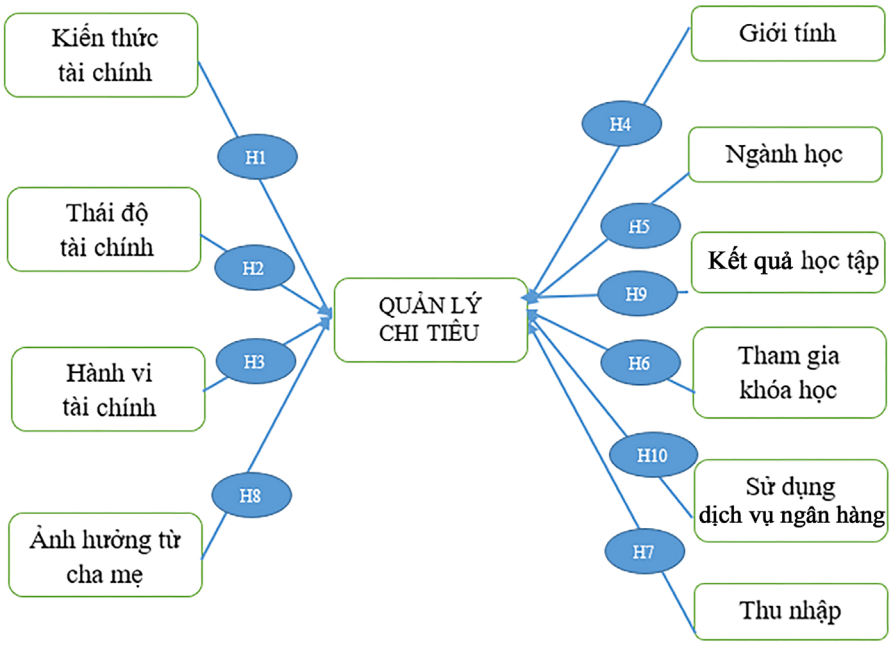
2.3.8. Mức độ quan tâm và sử dụng các dịch vụ tài chính

Các nghiên cứu của Limbu và Sato (2019) đã cung cấp những bằng chứng cho thấy việc sử dụng các dịch vụ tài chính có ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý tài chính các nhân. Bên cạnh đó, dựa trên Lý thuyết hành vi có kế hoạch của Ajzen (1991) cũng khẳng định việc sự quan tâm và sử dụng các dịch vụ tài chính có tác động đến mức độ quản lý và hạnh phúc tài chính của một người là hoàn toàn hợp lý. Như vậy, đây là một yếu tố có ảnh hưởng lên quản lý chi tiêu, tuy nhiên, quan điểm được đưa ra trong các nghiên cứu trước còn chưa được rõ ràng. Vì vậy, trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi đề xuất giả thuyết:

H10: Mức độ quan tâm và sử dụng các dịch vụ tài chính có ảnh hưởng đến quản lý chi tiêu.

Tổng hợp từ những giả thuyết trên, chúng tôi đề xuất mô hình:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm đưa ra cách đo lường chính xác nhất và chọn lọc ra các nhân tố tác động đến quản lý chi tiêu của sinh viên Việt Nam trong mô hình nghiên cứu, cũng như có những điều chỉnh cần. Phỏng vấn sâu được tiến hành với 11 sinh viên, trong đó xét về năm học, có 3 sinh viên năm nhất, 2 sinh viên năm hai, 4 sinh viên năm ba và 3 sinh viên năm bốn; về khu vực học tập và sinh sống, có 4 sinh viên đến từ khu vực miền Nam, 2 sinh viên khu vực miền Trung và 5 sinh viên đến từ miền Bắc. Các cuộc phỏng vấn được tiến hành trực tiếp hoặc trực tuyến tại trường học, nhà riêng hoặc qua các nền tảng trực tuyến phù hợp như: Teams, Google Meet… để đảm bảo tính thoải mái và riêng tư. Mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài từ 25 - 40 phút.

Kết quả định tính sau khi phỏng vấn sâu cho thấy: (1) dân trí tài chính được đo lường chính xác nhất qua ba nhân tố phản ánh là "Kiến thức tài chính", "Thái độ tài chính" và "Hành vi tài chính"; (2) các nhân tố tác động lên quản lý chi tiêu bao gồm: "Giới tính", "Ngành học", "Kết quả học tập", "Tham gia vào các khóa học tài chính", "Sử dụng dịch vụ ngân hàng" và "Mức thu nhập".

3.2. Nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua việc khảo sát lấy số liệu qua phiếu hỏi.

3.2.1. Xây dựng bảng hỏi và thang đo

Trong nghiên cứu này, tất cả các thang đo đều được xây dựng trên cơ sở các nghiên cứu trước đó, nổi bật là OECD (2015, 2018), Xiao và Dew (2011) và hiệu chỉnh cho phù hợp với đối tượng là sinh viên Việt Nam sau khi nghiên cứu định tính. Các thang đo được xây dựng dạng Likert 5 cấp độ, trong đó: 1 là hoàn toàn không đồng ý, 5 là hoàn toàn đồng ý.

Cụ thể, thang đo "Ảnh hưởng của cha mẹ" bao gồm 12 biến quan sát, thang đo "Kiến thức tài chính" bao gồm 8 biến quan sát, thang đo "Thái độ tài chính" gồm 13 biến quan sát, thang đo "Hành vi tài chính" có 15 biến quan sát và thang đo "Quản lý chi tiêu" bao gồm 7 biến quan sát. Điểm số dân trí tài chính và quản lý chi tiêu sẽ được tính bằng cách lấy trung bình điểm số của các thang đo sau khi điều chỉnh dữ liệu theo hướng hoán đổi thuận chiều đối với một số quan sát. Công cụ khảo sát được xây dựng dựa trên các biến quan sát đo lường khái niệm trong mô hình. Các câu hỏi trong phiếu được nhóm tác giả đối chiếu nhiều lần nhằm kiểm tra ngữ nghĩa giữa bản gốc tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt.

3.2.2. Mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu được lấy một cách ngẫu nhiên từ nhiều trường đại học thuộc các tỉnh, thành khác nhau trong phạm vi Việt Nam. Tổng số quan sát phân tích là 1.131 quan sát, bao gồm 364 nam (32,18%), 761 nữ (67,29%) và 6 giới tính khác (0,53%). Mẫu tập trung ở sinh

viên đại học năm thứ ba, chiếm 44,92%, sau đó sinh viên năm hai chiếm 22,37%. Đối tượng khảo sát là sinh viên, chủ yếu vẫn còn đang đi học, do đó mức thu nhập chủ yếu là dưới 2 triệu đồng/tháng (chiếm 40,41%) và 2 - 3 triệu đồng/tháng (chiếm 28,82%), từ 3 - 5 triệu đồng chiếm 20,51%, còn lại là thu nhập trên 5 triệu đồng. Về tỷ lệ vùng miền, có 62,60% sinh viên đến từ khu vực phía Bắc, 25,55% sinh viên thuộc miền Nam và còn lại 11,85% sinh viên miền Trung. Ngoài ra, sinh viên học khối ngành Tài chính ngân hàng và Kinh tế chiếm tỷ lệ lớn nhất 56,14%, còn lại là 16,62% sinh viên Kỹ thuật, 4,86% sinh viên Y dược và 22,38% sinh viên học các khối ngành khác. Như vậy, mẫu nghiên cứu có sự chênh lệch khá rõ về giới tính, ngành học và vùng viền của sinh viên.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Trị số KMO theo kết quả của mô hình đạt được là 0,743 chứng tỏ phân tích nhân tố là phù hợp với tập dữ liệu nghiên cứu. Kiểm định Barlett'KMO có ý nghĩa thống kê khi giá trị sig = 0,000 < 0,05 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố.

Bảng 1. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett's KMO and Barlett's Test

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.743
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	5968.758
	df	120
	Sig.	.000

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

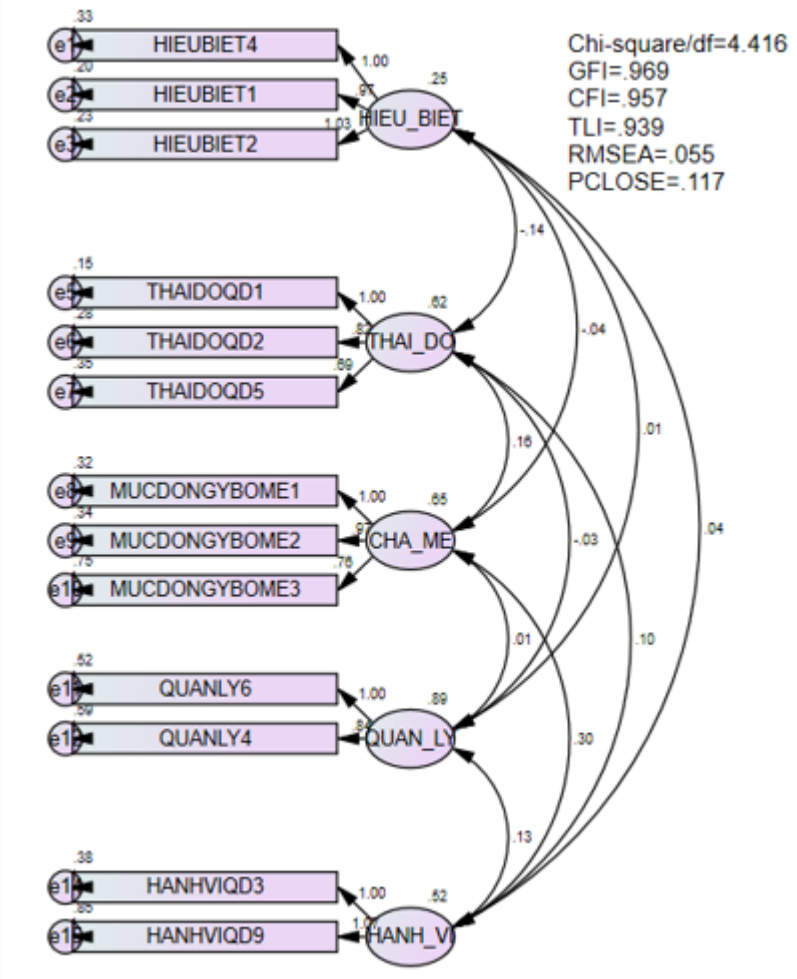
Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA với 4 nhân tố thành phần được xác định theo lý thuyết với phép quay Varimax cho ta kết quả 4 nhân tố thành phần với ít biến quan sát nhưng có ý nghĩa hơn, cụ thể: thang đo "Ảnh hưởng của cha mẹ" từ 12 biến còn 5 biến quan sát; thang đo "Kiến thức tài chính" bao gồm 8 biến quan sát còn 6 biến; thang đo "Thái độ tài chính" gồm 13 biến quan sát giảm xuống 4 biến quan sát; và thang đo "Hành vi tài chính" từ 15 biến còn 3 biến quan sát.

Các chỉ báo đều có hệ số tải "Factor loading" > 0,5; điều này cho biết các biến quan sát đều đạt độ giá trị, độ phù hợp, có ý nghĩa thống kê trong phân tích nhân tố và đủ tin cậy giải thích cho biến tổng. Tổng phương sai trích đạt giá trị giải thích bằng 56.962 nên 56,962% sự thay đổi của các biến thành phần (của các nhân tố) được giải thích bởi các biến quan sát.

Sau khi hoàn thành phép quay Varimax, nhóm nghiên cứu tiến hành phép quay Promax giữa 4 nhân tố độc lập với nhân tố phụ thuộc là "Quản lý chi tiêu". Lúc này, thang đo "Quản lý chi tiêu" từ 7 biến còn 5 biến quan sát sau khi kiểm định Cronbach's Alpha. Sau khi thực hiện phân tích phương sai trích, các biến quan sát cho 4 nhân tố thành phần tiếp tục được rút

gọn: nhân tố "Ảnh hưởng của cha mẹ" còn 3 biến quan sát, nhân tố "Kiến thức tài chính" còn 4 biến quan sát, "Thái độ tài chính" còn 3 biến quan sát, nhân tố "Hành vi tài chính" còn 3 biến quan sát và "Quản lý chi tiêu" từ 5 còn 3 quan sát. Gần như các chỉ số "Factor Loading" của các quan sát đều > 0,5, duy nhất chỉ số "Factor Loading" của biến quan sát QUANLY3 có giá trị 0,496 < 0,5. Tuy nhiên, giá trị này vẫn lớn hơn 0,3 và chỉ nhỏ hơn 0,5 không đáng kể, do vậy mà có thể khẳng định các biến đều có ý nghĩa thống kê tốt.

Hình 2. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA



Nguồn: Kết quả tính toán từ SPPS 22 và AMOS 20

Về kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA, tại bảng Standarlized Regression Weights, giá trị Estimate của biến QUANLY3 có giá trị 0,486 < 0,5, do vậy, nhóm nghiên cứu loại được biến quan sát này khỏi mô hình. Sau khi tính toán độ tin cậy tổng hợp CR, nhận thấy tất cả các biến quan sát đều có độ tin cậy tổng hợp đạt yêu cầu > 0,5, ngoài ra với các hệ số CR > 0,8 cho thấy tính đồng hướng rất cao của các biến quan sát trong cùng một nhân tố; nhóm nghiên cứu tiếp tục tính phương sai trích AVE. Tại đây, nhóm nghiên cứu tiếp tục loại thêm hai biến quan sát có AVE < 0,5 là HIEUBIET5 và HANHVIQD8.

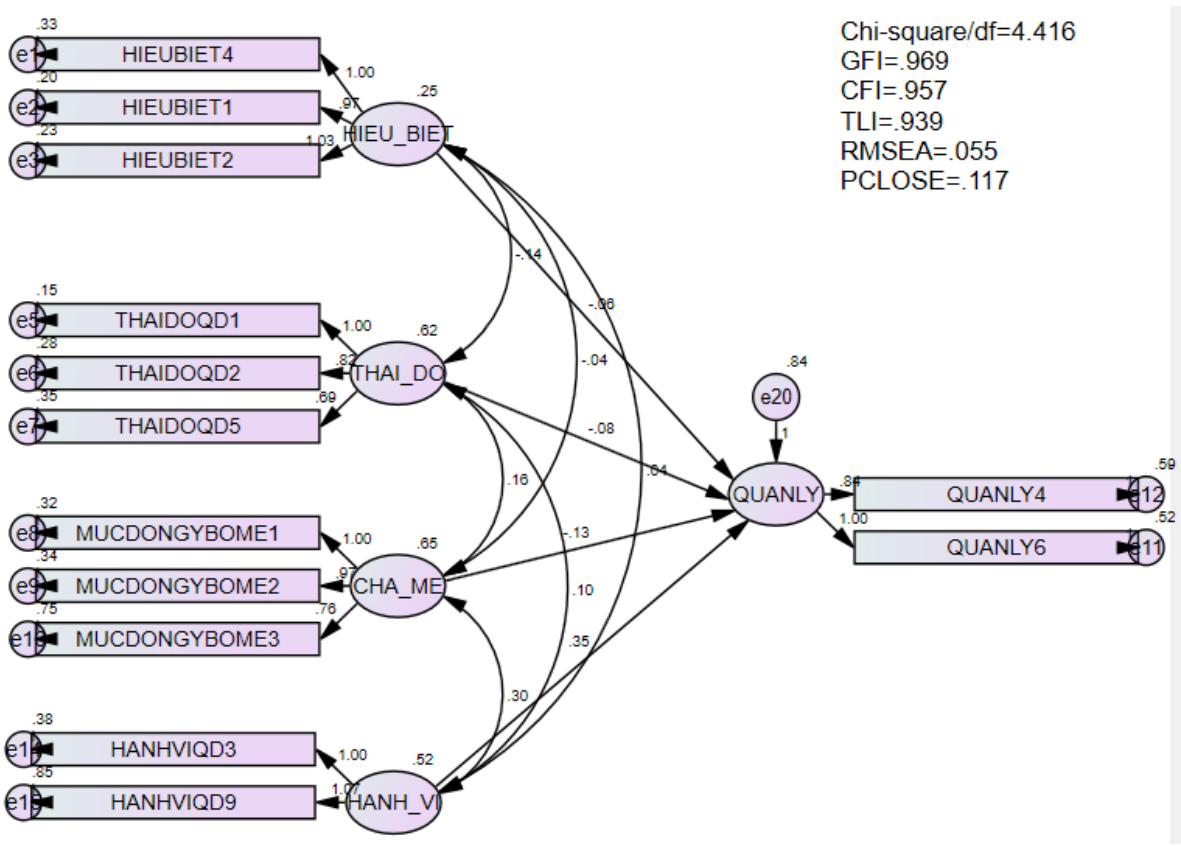
Các nhân tố đều có hệ số tin cậy đạt yêu cầu (CR > 0,5). Với các hệ số CR > 0,8 cho thấy tính đồng hướng rất cao của các biến quan sát trong cùng một nhân tố.

Giá trị hội tụ: Các hệ số phương sai trích (AVE) dao động trong khoảng từ 49,7% đến 61,9%, chứng tỏ sự thay đổi của các biến quan sát giải thích được trên 49,7% sự thay đổi của biến tiềm ẩn. Tuy nhỏ hơn 0,5 nhưng các giá trị này vẫn nằm trong giá trị có thể chấp nhận được (Hair và các cộng sự, 2016).

Kết quả của mô hình được thể hiện như Hình 2. Kết quả kiểm định sự phù hợp của mô hình cho thấy mô hình khá phù hợp cho phân tích (CMIN/ DF < 5; GFI, TLI, CFI > 0,9; RMSEA < 0,06 và PCLOSE > 0,05).

Quản lý chi tiêu được đánh giá bởi 4 nhân tố thành phần, đó là "Kiến thức tài chính", "Thái độ tài chính", "Hành vi tài chính" và "Ảnh hưởng của cha mẹ". Nhóm nghiên cứu đã sử dụng phân tích SEM để xem xét tính hiệu quả của việc đánh giá này.

Hình 3. Kết quả SEM của mô hình lý thuyết



Nguồn: Kết quả tính toán từ SPPS 22 và AMOS 20

Bảng kết quả Regression Weights cho thấy, các yếu tố: "Hành vi tài chính" và "Ảnh hưởng của cha mẹ" phản ánh "Quản lý chi tiêu" của sinh viên Việt Nam, hay nói cách khác, mối quan hệ giữa yếu tố "Hành vi tài chính" và "Ảnh hưởng từ cha mẹ" đến "Quản lý chi tiêu" là các mối quan hệ có ý nghĩa; ngược lại "Kiến thức tài chính" và "Thái độ tài chính"

lại không có sự tác động lên "Quản lý chi tiêu" của sinh viên. Do vậy, từ đây, nhóm nghiên cứu bác bỏ được các giả thuyết H1 và H2 đã đặt ra khi xây dựng mô hình. Trong hai biến có tác động thì tác động của "Hành vi tài chính" lớn hơn tác động của nhân tố "Ảnh hưởng từ cha mẹ", đồng thời, hai biến độc lập này tác động lên 52% sự biến thiên của "Quản lý chi tiêu". Ngoài ra, trong nhóm các nhân tố đo lường "Thái độ tài chính", nhân tố THAIDOQD1 (nhân tố thể hiện quan điểm của người được hỏi với với nhận định về cách quản lý tiền) có ảnh hưởng quan trọng nhất đến "Quản lý chi tiêu", mức độ quan trọng của các nhân tố còn lại lần lượt là THAIDOQD2 (nhân tố thể hiện sự đánh giá tầm quan trọng của việc kiểm soát chi tiêu) và THAIDOQD5 (sự đánh giá của người được hỏi về quan trách nhiệm hoàn trả khi vay nợ). Đối với các nhân tố thuộc, yếu tố "Ảnh hưởng của cha mẹ", mức độ giải thích của các nhân tố theo thứ tự giảm dần là MUCDONGYBOME1 (thể hiện quan điểm của người hỏi về việc được bố mẹ hướng dẫn quản lý tài chính khi còn bé), MUCDONGYBOME2 (về việc được bố mẹ dạy cho cách tiêu tiền như thế nào là thông minh) và cuối cùng là MUCDONGYBOME3 (về việc người hỏi được bố mẹ cho chịu trách nhiệm về chi tiêu từ khi còn học phổ thông). Điều này cho thấy rằng, với sinh viên Việt Nam, thái độ và quan điểm đối với việc quản lý dòng tiền, quản lý chi tiêu nói riêng và quản lý tài chính nói chung đóng vai trò quan trong trong việc tác động đến hành vi quản lý chi tiêu của họ. Ngoài ra, những ảnh hưởng từ cha mẹ có tác động đáng kể nhất thể hiện ở việc được giáo dục tài chính từ khi còn nhỏ cũng như được cha mẹ tạo dựng thói quen làm chủ việc quản lý chi tiêu ngay từ khi là học sinh.

5. HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Dựa trên kết quả nghiên cứu của mô hình, có thể thấy, đối với sinh viên Việt Nam, hai yếu tố có tác động đến hành vi quản lý chi tiêu là "Ảnh hưởng của cha mẹ" và "Hành vi tài chính". Vì vậy, nhóm tác giả đưa ra một số đề xuất nhằm cải thiện hai yếu tố này, từ đó làm tăng hiệu quả quản lý chi tiêu.

5.1. Thái độ tài chính

Đây là một vấn đề vô cùng quan trọng trong việc hình thành nên hành vi tài chính, mà cụ thể ở đây là hành vi quản lý chi tiêu. Do vậy, nhằm thúc đẩy các vấn đề liên quan đến thái độ tài chính, có thể thực hiện các việc sau đây:

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông về tầm quan trọng của việc nâng cao dân trí tài chính đối với sinh viên. Các nhà hoạch định chính sách nên phát huy sức mạnh của phương tiện hình ảnh, âm thanh trực tiếp thông qua băng rôn và hệ thống phát thanh, với những thông điệp ngắn gọn, dễ hiểu và mở rộng hơn nữa các kênh truyền thông hiện đại gần gũi với giới trẻ như mạng xã hội… về các thông tin, tin tức tài chính. Ngoài ra, việc tăng cường truyền thông tại trường học cũng giúp sinh viên tiếp cận tốt hơn với các sản phẩm và dịch vụ tài chính mới, từ đó nâng cao kiến thức tài chính và thay đổi thái độ của người dân đối với những sản phẩm mới này.

Thứ hai, chú trọng vào tính hiệu quả và dễ sử dụng khi xây dựng các chương trình, sản phẩm tài chính; tập trung đa dạng hóa các dịch vụ, sản phẩm tài chính cho các đối tượng sinh viên có trình độ dân trí tài chính khác nhau tại Việt Nam.

5.2. Ảnh hưởng từ cha mẹ

Kết quả từ mô hình SEM cho thấy ảnh hưởng của cha mẹ đóng vai trò quan trọng trong việc tác động đến quản lý chi tiêu của con cái, đặc biệt dưới góc độ giáo dục về tài chính tại gia đình cũng như việc cho con cái sớm được làm chủ hành vi tài chính. Từ đây, nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp giúp tăng cường vai trò tác động của cha mẹ như sau:

Thứ nhất, tương tự với vấn đề "Thái độ tài chính", để có thể gia tăng ảnh hưởng của cha mẹ thì cần phải tăng cường giáo dục, tuyên truyền để các bậc cha mẹ nhận thức được tầm quan trọng của mình trong việc giáo dục, định hình hành vi cho con cái, nhất là những hành vi liên quan đến tài chính, để từ đó có sự điều chỉnh biện pháp giáo dục tài chính trong gia đình một cách phù hợp với từng cá nhân, linh hoạt với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời gần gũi với con cái. Thêm vào đó, để cha mẹ có thể giáo dục, hướng dẫn con cái quản lý chi tiêu tốt thì cũng cần nâng cao dân trí tài chính cũng như hành vi quản lý tài chính của những đối tượng này, thông qua các kênh phổ biến và dễ tiếp cận như: cơ quan, trường học, các phương tiện thông tin đại chúng.

Thứ hai, cần thúc đẩy việc thay đổi quan điểm của các bậc phụ huynh về vấn đề giáo dục tài chính cho con. Nếu như trước đây, cha mẹ thường né tránh việc này, cho rằng điều đó không cần thiết, hay nghĩ rằng nó sẽ có những tác động xấu đến sự phát triển của con nếu như con biết tiêu tiền/kiếm tiền sớm, hay cho con tự mua sắm, tự chi tiêu; nếu vậy thì dù có tuyên truyền, giáo dục cho cha mẹ những kiến thức cần thiết, thì những tác động thực sự đến con cái họ cũng không rõ ràng. Trong điều kiện kinh tế ngày càng phát triển và hội nhập, thì quan điểm giáo dục tài chính của cha mẹ cũng cần cởi mở hơn để từ đó, con cái có thể sớm được tiếp cận và có ý thức hơn với tiền bạc, dẫn đến những hành vi quản lý tích cực hơn về sau này.

6. KẾT LUẬN

Dân trí tài chính là một lĩnh vực mới, chưa được phát triển nhiều trong các nghiên cứu tại Việt Nam. Nghiên cứu này cho thấy rằng, "Ảnh hưởng của cha mẹ" và "Hành vi tài chính" là các yếu tố có tác động đến "Quản lý chi tiêu" của sinh viên; đồng thời, hai cấu phần còn lại của dân trí tài chính là "Thái độ tài chính", "Kiến thức tài chính", cùng với các yếu tố nhân khẩu học, yếu tố về tham gia khóa học tài chính, sử dụng dịch vụ ngân hàng không có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc này. Đây có thể nói là một trong những phát hiện mà nghiên cứu bổ sung vào khoảng trống là tập trung liên kết được ba cấu phần của dân trí tài chính để giải thích cho một hành vi cụ thể, đồng thời, nghiên cứu trên đối tượng là sinh viên Việt Nam – nhóm đối tượng có nhiều sự khác biệt so với sinh viên các nước khác trên thế giới, bên cạnh đó chưa được nhiều nghiên cứu hướng đến. Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng bị hạn

chế bởi vấn đề thu thập dữ liệu khi còn có những sự chênh lệch khá lớn về giới tính, ngành học, vùng miền của người được hỏi, cũng như chưa đánh giá được tác động hai chiều giữa hành vi quản lý chi tiêu và dân trí tài chính. Vấn đề này sẽ được nhóm nghiên cứu bổ sung trong các nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Agnew, J. and L. Szykman (2011), "Annuities, financial literacy and information overload." *Financial Literacy: Implications for Retirement Security and the Financial Marketplace:* 158 - 178.
2. Anderson, C., et al. (2000), "Personal finance and the rush to competence: Financial literacy education in the US", *Journal of Family and Consumer Sciences* 107(2): 1 - 18.
3. Atkinson, A. and F.-A. Messy (2012), *Measuring financial literacy: Results of the OECD/ International Network on Financial Education (INFE) pilot study.*
4. BAĞCI, H. and Y. E. KAHRAMAN (2020), "The effect of gender on financial literacy", *Finans Ekonomi ve Sosyal Araştırmalar Dergisi* 4(4): 492 - 503.
5. Batsaikhan, U. and M. Demertzis (2018), *Financial literacy and inclusive growth in the European Union,* Bruegel Policy Contribution.
6. Behrman, J. R., et al. (2010), *Financial literacy, schooling, and wealth accumulation.* NBER Working Paper No. 16452, National Bureau of Economic Research.
7. Braunstein, S. and C. Welch (2002), *Financial literacy: An overview of practice, research, and policy,* Fed. Res. Bull. 88: 445.
8. Chen, H. and R. P. Volpe (2002), "Gender differences in personal financial literacy among college students", *Financial services Review* 11(3): 289 - 307.
9. Emmons, W. R. (2005), *Consumer-finance myths and other obstacles to financial literacy,* Louis U. Pub. L. Rev. 24: 335.
10. Fox, J., et al. (2005), "Building the case for financial education", J*ournal of consumer affairs* 39(1): 195 - 214.
11. Hilgert, M. A., et al. (2003), *Household financial management: The connection between knowledge and behavior,* Fed. Res. Bull. 89: 309.
12. Hung, A., et al. (2009), *Defining and measuring financial literacy.*
13. Infe, O. (2011), *Measuring financial literacy: Core questionnaire in measuring financial literacy: Questionnaire and guidance notes for conducting an internationally comparable survey of financial literacy,* Paris: OECD.

14. Jelley, H. M. (1958), *A measurement and interpretation of money management understandings of twelfth-grade students,* University of Cincinnati.

15. Koenig, L. A. (2007), "Financial literacy curriculum: The effect on offender money management skills", *Journal of Correctional Education:* 43 - 56.

16. Louw, J., et al. (2013), "Financial literacy needs of South African third-year university students", *International Business & Economics Research Journal* (IBER) 12(4): 439 - 450.

17. Lusardi, A. (2008), *Financial literacy: an essential tool for informed consumer choice?,* National Bureau of Economic Research.

18. Lusardi, A. and O. S. Mitchelli (2007), "Financial literacy and retirement preparedness: Evidence and implications for financial education", *Business economics* 42(1): 35 - 44.

19. Lusardi, A. and P. Tufano (2009), *Teach workers about the perils of debt.*

20. Lyons, A. C. and T. Yilmazer (2005), "Health and financial strain: Evidence from the survey of consumer finances", *Southern Economic Journal* 71(4): 873 - 890.

21. Mahdzan, N. and S. Tabiani (2013), "The impact of financial literacy on individual saving: an exploratory study in malaysia context", *Transformation in Business and Economics,* 12 (1), 41 - 55.

22. Mai, N. T. T. and S. K. Tambyah (2011), "Antecedents and consequences of status consumption among urban Vietnamese consumers", *Organizations and Markets in emerging Economies* 2(1): 75 - 98.

23. Mandell, L. (2008), *The financial literacy of young American adults,* The Jumpstart Coalition for Personal Financial Literacy.

24. Mien, N. T. N. and T. P. Thao (2015), *Factors affecting personal financial management behaviors: Evidence from Vietnam.* Proceedings of the Second Asia-Pacific conference on global business, economics, finance and social sciences (AP15Vietnam Conference).

25. Muñoz-Murillo, M., et al. (2020), "The role of cognitive abilities on financial literacy: New experimental evidence." *Journal of Behavioral and Experimental Economics* 84: 101482.

26. OECD and D. Staff (2005), *Improving financial literacy: Analysis of issues and policies,* Organisation for Economic Co-operation and Development.

27. Oteng, E. (2019), "Financial literacy and investment decisions among traders in the Techiman municipality", *Research Journal of Finance and Accounting*

28. Peña-López, I. (2012), *Pisa 2012 assessment and analytical framework. Mathematics, reading, science, problem solving and financial literacy.*

29. Rhine, S. L. and M. Toussaint-Comeau (2002), "Adult preferences for the delivery of personal finance information", *Journal of Financial Counseling and Planning* 13(2): 11.

30. Sevcík, K. (2015), "PISA 2012 results: Students and money: Financial literacy skills for the 21st century (Volume VI)", *Pedagogickas orientace* 25(4): 632.

31. Utkus, S. P. and J. Young (2011), *Financial literacy and 401 (k) loans,* Financial Literacy: Implications for Retirement Security and the Financial Marketplace 59.

32. Yahaya, R., et al. (2019), "The effect of financial knowledge and financial attitudes on financial behavior among university students", *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences* 9(8): 13 - 24.

55.

PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG KINH TẾ, KỸ THUẬT CÁC KHU KINH TẾ VEN BIỂN BẮC TRUNG BỘ HIỆN NAY: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

ThS. Lê Thành Đông*

Tóm tắt

Tại khu vực Bắc Trung Bộ, việc hình thành và phát triển các khu kinh tế biển (KKTB) là nhằm tập trung phát triển các ngành mà khu vực có lợi thế, từ đó tạo đà phát triển các trung tâm kinh tế ven biển mạnh, tạo nên các hạt nhân tăng trưởng kinh tế cho địa phương, vùng, tạo điểm nhấn trong liên kết vùng. Bài viết thông qua nghiên cứu thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật của chính quyền địa phương tại các KKTB khu vực Bắc Trung Bộ, từ đó chỉ ra hạn chế, nguyên nhân hạn chế và đề xuất giải pháp giúp chính quyền các tỉnh nâng cao hiệu quả đầu tư cơ sở hạ tầng, tăng cường khả năng thu hút doanh nghiệp đầu tư thứ cấp trong các KKTB trong thời gian tới.

Từ khóa: *Phát triển cơ sở hạ tầng khu kinh tế biển, phát triển dịch vụ hỗ trợ khu kinh tế biển, khu kinh tế ven biển Bắc Trung Bộ, quản lý nhà nước của chính quyền tỉnh đối với khu kinh tế biển*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để các KKTB Bắc Trung Bộ thực sự trở thành hạt nhân tăng trưởng kinh tế cho địa phương, vùng và tạo điểm nhấn trong liên kết vùng thì việc xây dựng hệ thống hạ tầng kinh tế, kỹ thuật, xã hội đa mục tiêu, đồng bộ, nhất là tập trung phát triển mạng lưới giao thông liên vùng, kết nối các trung tâm kinh tế lớn, các vùng biển và cảng biển của địa phương, vùng và liên vùng; hình thành hệ sinh thái biển bền vững về mặt kinh tế và tự nhiên, tạo ra những lợi thế chiến lược, kết nối các vùng biển từ Bắc đến Nam, giữa Đông và Tây, giữa kinh tế trong nước và quốc tế; phát triển các dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư trong KKTB, nhất là các doanh nghiệp đầu tư thứ cấp là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng.

* Tỉnh đoàn Hà Tĩnh, NCS. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Giai đoạn trước năm 2015, Bắc Trung Bộ là vùng kinh tế phát triển mạnh về công nghiệp, nhất là công nghiệp xây dựng. Mặc dù tỷ trọng diện tích các khu công nghiệp của vùng nằm trong các KKTB không cao, tuy nhiên, tỷ lệ lấp đầy luôn đạt mức trên 53% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê (cao hơn mức 49,9% của cả nước). Tỷ lệ này còn đạt mức 63% đối với các khu công nghiệp trọng điểm. Vì vậy, các KKTB của khu vực có tốc độ tăng trưởng khá như: Nghi Sơn, Vũng Áng được xem như là cực tăng trưởng của khu vực, giúp phát triển các ngành công nghiệp và kinh tế của các tỉnh, không chỉ tạo ra thay đổi cho nền kinh tế - xã hội của các tỉnh, mà còn tạo nên các khu vực tăng trưởng cho vùng và cả nước.

Trong giai đoạn 2017 - 2020, mặc dù bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19 nhưng chính quyền các tỉnh Bắc Trung Bộ đã nỗ lực thúc đẩy đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của các KKTB, nâng cao năng lực phục vụ các doanh nghiệp trong khu kinh tế, phát triển kinh tế biển của địa phương. Đặc biệt, sự đầu tư hiện đại hóa hệ thống cảng biển, phát triển các trung tâm logistics, đơn giản hóa thủ tục hành chính và hải quan cùng với việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin đã giúp các KKTB Bắc Trung Bộ giữ vững được đà tăng trưởng và phát triển. Hạ tầng du lịch biển được nâng cấp khá nhiều trong giai đoạn 2017 - 2019, tuy chững lại vào năm 2020 nhưng vẫn tạo được nền tảng để quay trở lại phục vụ nhu cầu nghỉ dưỡng trong và ngoài nước sau đại dịch COVID-19.

Đặc biệt, nhờ quá trình đầu tư, phát triển và hoàn thiện của cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội mà các địa phương Bắc Trung Bộ đã thu hút được nguồn vốn đầu tư rất lớn (ví dụ như Thanh Hóa đứng thứ ba toàn quốc về tổng vốn đăng ký đầu tư năm 2019), biến bất lợi thành lợi thế khi đầu tư phát triển các trung tâm điện gió với 08 nhà máy xây dựng tại Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị.

Tuy vậy, nếu so sánh khu vực Bắc Trung Bộ với các vùng khác trong cả nước và ở các quốc gia lân cận, quy mô kinh tế của khu vực Bắc Trung Bộ còn khá khiêm tốn, trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn thấp, lại chưa thuận tiện trong giao lưu hàng hải quốc tế. Mặc dù quá trình mở cửa nền kinh tế của Việt Nam thời gian qua đã tạo nhiều điều kiện mở rộng, giao thương với bên ngoài, nhưng kinh tế vùng vẫn chỉ phát triển ở mức trung bình, chưa phát huy tối đa lợi thế so sánh của vùng, chưa tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) bởi nguyên nhân chủ yếu là các cảng biển, cảng sông pha biển của vùng Bắc Trung Bộ quy mô nhỏ, các ngành công nghiệp như: đóng tàu, vận tải quốc tế, logistics chưa phát triển, nếu không muốn nói là rất lạc hậu. Đặc biệt, các KKTB như: Đông Nam Quảng Trị, Hòn La (Quảng Bình), Chân Mây - Lăng Cô (Thừa Thiên Huế) có tỷ lệ lấp đầy rất thấp, chưa thu hút được các nhà đầu tư cơ sở hạ tầng lớn, có uy tín vào đầu tư, dẫn tới quá trình các KKTB này còn chậm so với quy hoạch ban đầu, gây lãng phí nguồn vốn đầu tư của Nhà nước, hiệu quả không cao.

Vì vậy, việc tăng cường đầu tư có trọng điểm cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật các KKTB, thúc đẩy cách tiếp cận mới trong phát triển hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp là cần thiết nhằm thúc đẩy sự phát triển của các KKTB, đạt được các mục tiêu chiến lược đã đề ra.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Đối với các quốc gia biển, việc hình thành các khu kinh tế ven biển giúp khai thác được các cơ hội nhờ mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế, chuyển giao công nghệ và đầu tư lẫn nhau (Arvind Panagariya, 2019). Các KKTB còn giúp các quốc gia nối dài đường hàng hải và phát triển, tận dụng tối đa công suất của các cảng biển nước sâu, nâng cao năng lực xuất nhập khẩu (CAREC, Asian Development Bank, 2018)… Tại nhiều quốc gia như UAE, việc phát triển các khu kinh tế đã thúc đẩy sự chuyển hướng kinh tế, nâng cao năng lực sản xuất và thúc đẩy các cụm công nghiệp; góp phần tạo ra cơ hội việc làm lớn hơn, đa dạng hóa kinh tế quốc gia; biến các KKTB trở thành công cụ phục vụ chiến lược mục tiêu quốc gia, hướng tới các lĩnh vực thâm dụng tri thức như: công nghệ thông tin và truyền thông, giáo dục đại học và chăm sóc sức khỏe, cũng như các ngành sản xuất truyền thống của địa phương như: sản xuất đồ trang sức và phân phối ô tô. Ngoài ra, KKTB còn góp phần mở rộng khu vực đô thị, khuyến khích đầu tư cả trong và ngoài nước. Việc thành lập các KKTB là công cụ hữu ích nhằm nâng cấp cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và khuôn khổ thể chế tại những khu vực tiềm năng thay vì trên toàn bộ nền kinh tế, giúp khắc phục những tắc nghẽn về nguồn lực sẵn có và giảm chi phí nâng cấp quy mô lớn (OECD, 2019).

Tuy nhiên, để việc phát triển các KKTB hướng tới được các mục tiêu kể trên, điều kiện cần chính là các địa phương, quốc gia phải chuẩn bị được các lợi thế so sánh cho các KKTB, nhằm thu hút các nhà đầu tư sơ cấp và thứ cấp, tăng tỷ lệ lấp đầy các khu kinh tế, khu công nghiệp. Tuy nhiên, để thu hút được các nhà đầu tư thứ cấp có chất lượng, lợi thế so sánh không chỉ dừng lại ở các chính sách khuyến khích chung, chính sách khuyến khích tài khóa và tài chính. Việc tạo ra lợi thế so sánh bền vững về cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật, cùng với sự hỗ trợ về hành chính, dịch vụ công là điều kiện quan trọng, giúp gia tăng sức hấp dẫn cho các KKTB, nhất là khi các KKTB này được xây dựng tại các khu vực địa lý kém phát triển.

Để tăng cường vai trò động lực, hạt nhân tăng trưởng của các KKTB, đòi hỏi cần phải xây dựng được hệ thống hạ tầng kinh tế, kỹ thuật, xã hội đa mục tiêu, đồng bộ, nhất là tập trung phát triển mạng lưới giao thông liên vùng, kết nối các trung tâm kinh tế lớn, các vùng biển và cảng biển của địa phương, vùng và liên vùng; hình thành hệ sinh thái biển bền vững về mặt kinh tế và tự nhiên, tạo ra những lợi thế chiến lược, kết nối các vùng biển từ Bắc đến Nam, giữa Đông và Tây, giữa kinh tế trong nước và quốc tế.

Khi các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện đăng ký đầu tư vào các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế nói chung, việc xem xét, đánh giá kết cấu hạ tầng kỹ thuật là yếu tố tiên quyết, được ưu tiên trong việc ra quyết định có đầu tư hay không. Việc khu kinh tế và các KKTB sở hữu cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật đầy đủ, đồng bộ, hiện đại tạo ra có lợi thế to lớn giúp thu hút các nhà đầu tư, các doanh nghiệp. Cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật hiện đại cho

phép các doanh nghiệp có nhiều thuận lợi trong tiến hành xây dựng nhà máy, rút ngắn thời gian xây lắp và chạy thử. Từ đó, các nhà đầu tư có thể nhanh chóng tập trung vào hoạt động sản xuất, tăng tính khả thi cho dự án, giảm rủi ro cho dự án do rút ngắn được thời gian thực hiện (Arvind Panagariya, 2019).

Trong phát triển KKTB, việc đầu tư phát triển cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật là hoạt động trọng tâm, bao gồm các hoạt động chính:

Một là, đầu tư xây dựng hệ thống giao thông trong và ngoài KKTB

Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông trong và ngoài KKTB hay là việc hình thành các mạch máu kết nối nội bộ các phân khu của KKTB và kết nối KKTB với bên ngoài. Nhiệm vụ chính của hoạt động này là phát triển hệ thống giao thông nội vùng và ngoại vùng của KKTB, tạo nên các tuyến đường chính dọc, ngang trong liên khu đô thị - công nghiệp, nối các khu vực chức năng, gắn kết các khu đô thị với các cấu phần trong KKTB, phục vụ giao thông của KKTB, hình thành nên các bến, bãi, cầu cảng, các trạm trung chuyển, các nút giao thông chính.

Đồng thời, cần xây dựng các tuyến đường kết nối KKTB với bên ngoài, nhằm kết nối KKTB với các hệ thống đường bộ, đường sắt, đường thủy, hàng không… tạo điều kiện dễ dàng trong quá trình trao đổi nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ, du lịch và nhân công giữa KKTB với môi trường bên ngoài khu kinh tế.

Việc hình thành hệ thống giao thông trong và ngoài KKTB theo hướng đồng bộ, hiện đại, không chỉ giúp các doanh nghiệp rút ngắn thời gian chờ đợi giữa các khâu sản xuất, đẩy nhanh vận chuyển sản phẩm, hàng hóa, thúc đẩy giao lưu, kết nối và phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế trong và ngoài KKTB, mà còn mang lại lợi ích cho cơ quan quản lý nhà nước và dân cư trong các KKTB, giúp tăng cường thu hút đầu tư, nâng cao tỷ lệ lấp đầy KKTB cũng như tăng khả năng thụ hưởng của cư dân KKTB.

Hai là, đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp điện năng cho KKTB

Nhiệm vụ quan trọng thứ hai trong xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội cho các KKTB là việc đầu tư xây dựng các trạm phát điện, xây dựng mạng lưới đường dây, truyền tải điện nhằm kết nối các trạm phát điện, cung cấp đầy đủ, kịp thời phục vụ nhu cầu sử dụng điện để sản xuất và sinh hoạt của các đối tượng sinh sống, làm việc trong KKTB.

Trong thời đại hiện nay, việc xây dựng hệ thống cung cấp điện năng được ví như việc cung cấp máu cho cơ thể, là nguồn lực thiết yếu phục vụ doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh và phục vụ sinh hoạt cá nhân, hộ gia đình. Việc thiết kế công suất cho các trạm phát điện, truyền tải điện phải phù hợp với nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp, triển vọng phát triển KKTB trong tương lai.

Ba là, đầu tư và phát triển hệ thống cấp thoát nước trong KKTB

Có thể nói, nhu cầu sử dụng nước sạch cũng là yêu cầu tất yếu của hoạt động sinh hoạt, sản xuất, tiêu dùng bên cạnh nhu cầu về điện năng. Đối với các KKTB, việc đầu tư, phát triển hệ thống cấp thoát nước là thành phần tất yếu tạo nên hạ tầng của KKTB. Việc quản lý đầu tư và phát triển hệ thống cấp thoát nước trong KKTB không chỉ là xây dựng các nhà máy nước, xây dựng hệ thống dẫn nước phục vụ đầy đủ, kịp thời nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sản xuất, tiêu dùng; mà còn phải quản lý việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải, quản lý việc xả thải ra môi trường. Đặc biệt, khi các KKTB được xây dựng ven các bờ biển, việc thiếu kiểm soát mạng lưới cấp thoát nước có thể mang lại những hậu quả nghiêm trọng, gây ô nhiễm môi trường cả trong và ngoài KKTB, thậm chí gây ảnh hưởng tới sự bền vững của môi trường sinh thái, sinh kế của người dân vốn sống nhờ vào biển, đồng thời gây ảnh hưởng tới chất lượng sinh hoạt của người dân trong và ngoài KKTB.

Bốn là, đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng viễn thông

Trong giai đoạn phát triển kinh tế hiện nay, thông tin được coi là lực lượng sản xuất quan trọng đối với các doanh nghiệp. Đặc biệt khi thế giới đã tiến sâu vào Cách mạng công nghiệp 4.0, vai trò của thông tin không chỉ là đảm bảo tính kịp thời mà chất lượng của thông tin còn ảnh hưởng trực tiếp tới các quyết định sản xuất, lưu thông, tiêu dùng của các doanh nghiệp trong và ngoài KKTB. Cùng với sự phổ biến của Internet kết nối vạn vật (IoT), việc sử dụng dữ liệu lớn (Big data) và chuỗi khối (Block chain) trong kết nối sản xuất giữa thành phần của chuỗi giá trị toàn cầu (GVC), việc trao đổi thông tin trong nội bộ doanh nghiệp, giữa các chi nhánh của công ty đa quốc gia (MNC) và giữa các doanh nghiệp với nhau trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Việc đảm bảo băng thông, đường truyền tín hiệu viễn thông, Internet trở thành một lợi thế so sánh mềm của từng KKTB trong thu hút các nhà đầu tư từ các nền kinh tế phát triển hơn.

Nhiệm vụ xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông gồm: hình thành mạng lưới tổng đài vệ tinh, xây dựng mạng cáp quang, mở rộng dung lượng mạng cáp và tổng đài, xây dựng các mạng truyền dẫn thông tin và kết nối với bên ngoài; thiết lập các antten thu phát sóng, xây dựng các trạm BTS thu phát sóng, cung cấp các dịch vụ viễn thông (Internet băng thông rộng, 4G, truyền hình vệ tinh, truyền hình số, viễn thông di động…) phục vụ hoạt động cả doanh nghiệp và dân cư trong các KKTB.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Xây dựng và hoàn thiện mạng lưới giao thông trong và ngoài khu kinh tế biển

Về cơ bản, các khu công nghiệp, khu kinh tế trong KKTB được bố trí phù hợp, phát huy tối đa lợi thế địa chính trị của địa phương; được thiết lập trong khu vực có khoảng cách phù hợp với các khu đô thị, liên kết với hạ tầng sẵn có của địa phương. Cụ thể:

3.1.1. Khu kinh tế Nghi Sơn (Thanh Hóa)

Giai đoạn vừa qua, KKTB Nghi Sơn đã được đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại, giúp phát huy lợi thế của khu kinh tế trong thu hút đầu tư, tăng khả năng lấp đầy, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tỉnh Thanh Hóa. Với sự đầu tư đó, Thanh Hóa nhanh chóng đạt tới mục tiêu lấp đầy 50% đất công nghiệp tại KKTB Nghi Sơn, đặc biệt tại Khu công nghiệp Bỉm Sơn, tỷ lệ lấp đầy sẽ đạt tới 100% vào năm 2025.

Bên cạnh hạ tầng đường bộ như Dự án đường Bắc - Nam 2, Dự án đường Đông Tây 4, Dự án đường từ quốc lộ 1A đến điểm đầu đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn, Dự án các tuyến giao thông trục chính phía Tây - Khu kinh tế Nghi Sơn, Dự án kè chống sạt lở và nạo vét tiêu thoát lũ Khu kinh tế Nghi Sơn giai đoạn 1 cơ bản đãn hoàn thành, các tuyến đường sắt từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKTB Nghi Sơn, đầu tư xây dựng ga Trường Lâm và tuyến đường sắt từ ga Trường Lâm tới Cảng Nghi Sơn đã được triển khai, góp phần tạo nên lợi thế trong thu hút đầu tư vào các cảng cạn (ICD) và hình thành trung tâm logistics. Bên cạnh đó, tỉnh cũng đã thực hiện cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải vào các bến cảng ở phía Nam Khu kinh tế Nghi Sơn, phát triển cảng biển nước sâu ở Hòn Mê tạo điều kiện phát triển kinh tế biển, kinh tế hướng tới xuất khẩu trong KKTB Nghi Sơn.

Trong giai đoạn tiếp theo, tỉnh Thanh Hóa sẽ ưu tiên đầu tư mới kéo dài tuyến đường từ Sân bay Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn, tiếp tục đầu tư phát triển cảng nước sâu Nghi Sơn trở thành cảng lớn nhất khu vực Bắc Trung Bộ và của Việt Nam, đón đầu tuyến các tàu vận tải containrer lớn và mở tuyến vận tải container quốc tế đến Nghi Sơn. Về cơ bản, trọng tâm phát triển hạ tầng giao thông của Khu kinh tế Nghi Sơn chính là phát triển các công trình trọng điểm, có tính kết nối cao, liên thông với cảng biển, sân bay, trung tâm logistics để phát triển các mạng lưới, tuyến vận tải đa phương thức (Khu kinh tế Nghi Sơn, 2017 - 2021).

3.1.2. Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An

Trong giai đoạn vừa qua, chính quyền tỉnh Nghệ An đã đôn đốc triển khai phát triển, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật thiết yếu trong các khu kinh tế và khu công nghiệp thuộc KKTB Đông Nam Nghệ An. Đơn cử như năm 2020, tỉnh Nghệ An đã tiếp tục triển khai dự án đường N2, N5, D4, tuyến đường nối quốc lộ 7 vào Khu công nghiệp Tri Lễ… Cùng với kế hoạch mở rộng KKTB Đông Nam, các kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng cũng được thực thi khai nhanh chóng nhằm hoàn thiện hạ tầng khu kinh tế theo hướng hiện đại, đồng bộ; giúp KKTB Đông Nam tăng cường năng lực cạnh tranh với các khu kinh tế trong khu vực, giúp kết nối với cảng biển Cửa Lò, Đồng Hới khai thác tối đa tiềm năng kinh tế biển của địa phương.

Với mục tiêu hoàn thiện kết cấu cơ sở hạ tầng của 3 - 5 khu công nghiệp mới trong giai đoạn 2016 - 2030, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An đã xây dựng 8 nhiệm vụ, giải pháp. Theo đó, tỉnh đã xây dựng nhiều cơ chế đặc thù để đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, giảm thời gian chuẩn bị dự án cho nhà đầu tư, hỗ trợ tái định cư cho người dân trong khu vực. Hầu

như các nguồn vốn đầu tư công trung và dài hạn được phê duyệt đều được ưu tiên cho phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, các công trình phúc lợi xã hội, công trình công cộng. Theo báo cáo của Sở Tài chính Nghệ An, tổng vốn đầu tư phát triển cho KKTB Đông Nam Nghệ An giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 11.912 tỷ đồng, trong đó vốn từ ngân sách nhà nước đạt 1.050 tỷ đồng; vốn ngoài nhà nước đạt 9.838 tỷ đồng) (Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, 2017 - 2021).

3.1.3. Khu kinh tế Vũng Áng (Hà Tĩnh)

Giai đoạn 2017 - 2021, tỉnh Hà Tĩnh tập trung phát triển các công trình giao thông cho KKTB Vũng Áng, nhằm phục vụ hoạt động của các doanh nghiệp trong lĩnh vực luyện kim, khai thác cảng biển, luyện thép, nhiệt điện và lọc hóa dầu. Mục tiêu của hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông là giúp kết nối các khu công nghiệp trong KKTB, tạo điều kiện thu hút nhà đầu tư và các dự án đầu tư phát triển Khu liên hợp Cảng Vũng Áng - Sơn Dương, phát triển các khu đô thị mới… Đặc biệt, để đẩy mạnh việc hình thành và hoạt động của các khu du lịch nghỉ dưỡng biển, sinh thái nằm trong vành đai du lịch biển Bắc Trung Bộ, việc hoàn thiện các tuyến đường giao thông là điều kiện thiết yếu.

Giai đoạn vừa qua, tỉnh đã đầu tư phát triển tuyến đường ven biển, đoạn qua Xuân Hội, Vũng Áng, Thạch Khê; các đoạn nối Hà Tĩnh với các khu kinh tế của Nghệ An và Quảng Bình, hình thành chuỗi KKTB và phát huy sức mạnh tổng hợp của cả khu vực. Đặc biệt, với sự đầu tư phát triển hệ thống giao thông liên tỉnh, nội tỉnh, Hà Tĩnh đã giúp kết nối được 6 huyện, thành phố, 4 khu du lịch, 3 khu công nghiệp và 1 cảng biển, từ đó thúc đẩy giao lưu kinh tế, thương mại giữa các địa phương trng vùng, thúc đẩy hoạt động sản xuất và xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong KKTB Vũng Áng. Tỉnh cũng đã quy hoạch chi tiết, ưu tiên triển khai các tuyến giao thông như: Quốc lộ 12, Vũng Áng - Thạch Khê, Cảng Vũng Áng giai đoạn 2, nối liền các khu công nghiệp, khu phi thuế, kho ga xăng dầu, khu dân cư cũng như các khu du lịch trong vùng… (KKT Vũng Áng, 2017 - 2021).

3.1.4. Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị

Sau hơn 5 năm thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 29/11/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tỉnh Quảng Trị khóa XVI về "Xây dựng và phát triển Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030", đã có 68 dự án đăng ký đầu tư trong khu kinh tế với số vốn đạt gần 300 tỷ đồng. Nhằm tăng cường tỷ lệ lấp đầy Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, tỉnh tập trung ưu tiên phát triển kết cấu đường giao thông nội vùng và liên vùng, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, đầu tư trong khu kinh tế. Với nguồn lực được cấp phát và đối ứng từ ngân sách địa phương, Quảng Trị đã chỉ đạo các đơn vị phối hợp với Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh và chủ đầu tư đã thực hiện thu hồi, giải phóng mặt bằng 484,6 ha, thu hồi đất sạch cho các dự án triển khai. Năm 2020, Chính phủ đã cấp cho tỉnh Quảng Trị 100 tỷ đồng xây dựng tuyến nối đường Hồ Chí Minh nhánh Tây với tuyến

Hồ Chí Minh nhánh Đông, góp phần kết nối tuyến đường ven biển phía Nam Cửa Việt đến giáp tỉnh Quảng Bình, nhờ đó góp phần thu hút đầu tư vào phát triển du lịch biển đảo của tỉnh nhằm khai thác các bãi tắm nổi tiếng như: Cửa Tùng, Cửa Việt, Gio Hải, Vĩnh Thái. Hoạt động đầu tư giao thông cảng biển Bắc Cửa Việt với 03 bến cảng mới, đón tàu có trọng tải 3.000 tấn, bến cảng CFG Nam Cửa Việt đang được đầu tư, với 04 cầu cảng, có thể tiếp nhận tàu trọng tải 5.000 tấn

Tuy nhiên, do đặc thù kinh tế địa phương hạn chế, nguồn lực đầu tư khó khăn, nên việc triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng KKTB nói chung, hạ tầng giao thông nói riêng còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu hoàn thiện kết cấu hạ tầng khu kinh tế, gây khó khăn trong thu hút đầu tư các dự án mới vào Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị (Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, 2017 - 2021).

3.1.5. Khu kinh tế Hòn La (Quảng Bình)

Hạ tầng giao thông của KKTB Hòn La được xác định là cầu nối các vùng kinh tế trọng điểm Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Đối với tỉnh Quảng Bình, Khu kinh tế Hòn La là mắt xích quan trọng của nhiều tuyến giao thông huyết mạch, cả về đường bộ, đường thủy, đường không, kết nối địa phương với Quốc lộ 1, cao tốc Bắc - Nam.

Do vậy, KKTB Hòn La đã được tỉnh Quảng Bình đầu tư phát triển các tuyến giao thông quan trọng như:

- Phát triển các tuyến thủy nội địa và tuyến hàng hải trong nước và quốc tế, biến cảng Hòn La thành cảng loại 1, hình thành các cảng cạn cũng như trung tâm kho vận.

- Phát triển các tuyến giao thông đô thị bằng các tuyến xe buýt nhanh, với hệ thống hạ tầng hiện đại, kết nối nhanh với sân bay Đồng Hới, thúc đẩy giao thông tới các khu du lịch trong vùng.

- Phát triển các tuyến giao thông kết nối các khu kinh tế, khu công nghiệp của tỉnh như: trục kết nối KKTB Hòn La với các khu công nghiệp tập trung, các nhà máy xử lý rác thải (Khu kinh tế Hòn La, 2017 - 2021).

3.1.6. Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô (Thừa Thiên Huế)

KKTB Chân Mây - Lăng Cô được định hướng phát triển là đô thị hiện đại, trung tâm dịch vụ, du lịch và nghỉ dưỡng cao cấp, phát triển các ngành công nghiệp sạch và công nghiệp kỹ thuật cao, nhờ đó được đầu tư phát triển thành đô thị động lực quan trọng của tỉnh Thừa Thiên Huế. Với tổng diện tích khoảng 27.000 ha, KKTB Chân Mây - Lăng Cô có 05 khu chức năng chính là: cảng biển, khu công nghiệp, khu phi thuế, khu đô thị và khu du lịch. Tính tới năm 2021, việc đầu tư phát triển hạ tầng giao thông của khu kinh tế đã khá hoàn chỉnh, các tuyến giao thông chính theo quy hoạch chung cơ bản đã hoàn thiện, với tổng chiều dài đường đô thị khoảng 120 km, đủ đáp ứng nhu cầu giao thông và tạo điều kiện đầu tư các dự án trong khu kinh tế.

Như vậy, nhìn chung, hạ tầng giao thông đường bộ trong các KKTB cơ bản được xây dựng và hoàn thiện theo đúng quy hoạch. 100% các tuyến đường trục trong các khu kinh tế đã được xây dựng, tạo điều kiện để triển khai các dự án đầu tư đã đăng ký. Nhiều khu kinh tế phát triển như: Nghi Sơn, Vũng Áng, Đông Nam Nghệ An đã phát triển tốt các tuyến, trục kết nối giữa KKTB với các địa phương không thuộc khu kinh tế cũng như các tuyến quốc lộ, các hành lang kinh tế trong và ngoài nước (Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, 2017 - 2021).

3.2. Đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp điện năng cho khu kinh tế biển

Mục tiêu quy hoạch phát triển điện lực các KKTB là nhằm đảm bảo cung cấp điện liên tục, ổn định và an toàn cho phát triển các khu kinh tế. Việc thiết kế và quy hoạch lưới điện trong các KKTB được căn cứ trên nhu cầu của từng loại phụ tải, đảm bảo yêu cầu tiên quyết là cung cấp điện an toàn, tin cậy, đảm bảo đầu tư đúng, hiệu quả, tiết kiệm, hạn chế tối đa thất thoát điện và tăng khả năng kết nối với lưới điện của các khu vực ngoài khu kinh tế.

Các khu kinh tế đều nhằm phục vụ phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch và sinh hoạt của khu dân cư. Vì vậy, nhu cầu sử dụng điện thương phẩm và điện sinh hoạt khá cao, tăng trưởng bình quân đạt từ 20% - 30%, tùy thuộc vào tốc độ đầu tư vào các khu kinh tế. Điều này đòi hỏi Ban Quản lý các khu kinh tế cần chú trọng xây dựng mới các đường trung áp, trạm biến áp với công suất cao, cải tạo các trạm biến áp cũ… Đơn cử như KKTB Nghi Sơn, thời gian qua đã hoàn thành cải tạo 18 trạm biến áp từ 10 kV lên 22 kV với tổng công suất thiết kế là 3.500 kVA, thực hiện xây dựng mới 106,5 km đường dây trung áp và 206 trạm biến áp phân phối với tổng công suất 141.800 kVA. Tổng vốn đầu tư để thực hiện các dự án trên trong KKTB Nghi Sơn lên tới 738,52 tỷ đồng.

Hay như tại KKTB Vũng Áng, theo dự báo nhu cầu sử dụng điện của các doanh nghiệp trong khu kinh tế đến năm 2025 dự kiến đạt khoảng 1.792 MW, phần lớn sẽ được các nhà máy điện trong khu kinh tế (gồm 4 nhà máy nhiệt điện, 10 tổ máy nhiệt điện của Formosa và 1 trung tâm điện lực) cùng với mạng lưới điện của khu vực miền Trung (gồm lưới điện 500 kV và 220 kV) cung cấp. Để tự chủ nguồn điện năng, thời gian qua, Hà Tĩnh đã triển khai các dự án cấp điện trong Khu kinh tế Vũng Áng như: Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I (công suất 1.200 MW với tổng mức đầu tư là 1,2 tỷ USD), Hạ tầng điện cho khu kinh tế với 3 hệ thống đường điện (đường điện cung cấp cho khu kho ga và xăng dầu; hệ thống điện cho khu tái định cư thuộc huyện Kỳ Anh, điện chiếu sáng từ Quốc lộ 23 và Quốc lộ 1A kéo dài bốn phía, Dự án chiếu sáng các tuyến giao thông chính trong Khu kinh tế Vũng Áng, xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II, đẩy nhanh thi công 4 tổ máy thuộc Nhà máy Nhiệt điện Formosa, công suất mỗi tổ là 650 KW. Đặc biệt, để đáp ứng các tổ hợp dự án sản xuất lớp thuộc công nghiệp sắt thép và sản xuất ô tô (Tập đoàn Vingroup), Vũng Áng đang tích cực nhanh chóng triển khai các phương án cấp điện với việc xây dựng Trạm biến áp 220kV Vũng Áng, hai đường dây 22kV mạch kép…, đảm bảo cấp tiện an toàn, tin cậy cho các khu công nghiệp và vùng lân cận.

Đối với các khu kinh tế khác, do những hạn chế về vốn đầu tư phát triển hạ tầng, khả năng thu hút các doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng khu công nghiệp chưa cao, tính tới thời điểm hiện nay, cơ bản mới hoàn thành hệ thống cấp điện, đèn chiếu sáng trong các khu công nghiệp. Đặc biệt, đối với một số địa phương khó khăn như: Quảng Bình, Quảng Trị, việc đầu tư phát triển mạng lưới điện trong các khu kinh tế gặp nhiều khó khăn, việc xây mới các trạm biến áp còn được tiến hành khá chậm.

3.3. Đầu tư và phát triển hệ thống cấp thoát nước trong khu kinh tế biển

Đầu tư và phát triển hệ thống cấp thoát nước trong các KKTB hiện là một vấn đề khó khăn, chưa được quan tâm giải quyết thích đáng. Hầu hết các khu kinh tế đều được trang bị hệ thống nước sạch, đạt tiêu chuẩn, phù hợp với nhu cầu sinh hoạt và sản xuất.

3.4. Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng viễn thông trong khu kinh tế biển

Hạ tầng viễn thông là điều kiện quan trọng, nhất là trong giai đoạn phát triển hiện nay, khi các hoạt động sản xuất, kinh doanh đều kết nối với Internet toàn cầu. Để thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư tại khu kinh tế, Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn đã đầu tư 1.907 km cáp viễn thông, 38 trạm chuyển mạch điện thoại cố định, 170 trạm truy cập Internet băng thông rộng… đáp ứng đủ nhu cầu hoạt động. Với sự tăng trưởng dân cư trong khu kinh tế, dự kiến đến năm 2025, Khu kinh tế Nghi Sơn đạt 115,000 thuê bao, mật độ đạt 50 máy/100 dân.

Bảng 1. Hệ thống hạ tầng viễn thông trong các KKTB Bắc Trung Bộ

Hạng mục	Đơn vị tính	Khu kinh tế Nghi Sơn	Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An	Khu kinh tế Vũng Áng	Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị	Khu kinh tế Hòn La (Quảng Bình)	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô (Thừa Thiên Huế)
Cáp viễn thông	Km	1.907	1.022	2.408	453	662	941
Trạm chuyển mạch	Trạm	38	33	42	21	25	30
Trạm truy cập Internet	Trạm	170	134	220	54	61	122
Mật độ thuê bao	máy/ 100 dân	41	43	39	28	32	36

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo của các Ban Quản lý khu kinh tế

Từ Bảng 1, có thể nhận thấy các khu kinh tế: Nghi Sơn, Vũng Áng và Đông Nam Nghệ An có hạ tầng viễn thông phát triển hơn các khu kinh tế khác. Nguyên nhân chủ yếu là do các khu kinh tế này đã thu hút được khá nhiều các doanh nghiệp vào đầu tư, sản xuất. Trong khi đó, Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, Hòn La (Quảng Bình) và Chân Mây - Lăng Cô (Thừa Thiên Huế), do tỷ lệ lấp đầy thấp nên hầu như không chỉ hạ tầng mạng viễn thông, mà tất cả các hạ tầng khu công nghiệp khác đều chưa được hoàn thiện, thiếu nguồn vốn đầu tư,

không thu hút được nhiều doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp mạnh tiến hành đầu tư phát triển.

Bảng 2. Đánh giá của các doanh nghiệp đầu tư thứ cấp về cơ sở hạ tầng các KKTB khu vực Bắc Trung Bộ

TT	Nội dung đánh giá	Điểm trung bình đánh giá					
		Nghi Sơn	Đông Nam Nghệ An	Vũng Áng	Đông Nam Quảng Trị	Hòn La	Chân Mây - Lăng Cô
1	**Quy hoạch cơ sở hạ tầng khu kinh tế**						
1.1	Quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết cơ sở hạ tầng khu kinh tế được công bố công khai	4.22	3.63	4.30	3.00	3.2	3.4
1.2	Quy hoạch hạ tầng khu kinh tế được xây dựng phù hợp với định hướng theo ngành nghề và điều kiện của địa phương	4.29	3.29	4.32	2.80	3.2	3.4
1.3	Quy hoạch hạ tầng khu kinh tế đảm bảo sự liên kết các ngành trong KKTB, trong đó có quy hoạch cảng biển, cảng hàng không và các ngành kinh tế động lực khu kinh tế	4.16	3.29	4.29	3.20	3.4	3.6
2	**Tổ chức thực hiện quy hoạch cơ sở hạ tầng KKTB**						
2.1	Địa phương có tiến hành triển khai đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng đồng bộ và hiện đại, nhất là phát triển các cảng nước sâu và cảng hàng không	4.16	3.21	4.04	3.00	3.2	3.4
2.2	Địa phương phát triển nhanh các ngành, dự án động lực của khu kinh tế	4.60	3.21	4.61	2.60	2.8	3
2.3	Địa phương có bố trí đầy đủ quỹ đất sạch, thuận tiện cho việc tiến hành đầu tư của doanh nghiệp	3.96	3.71	4.11	3.60	3.8	4
2.4	Địa phương có bố trí đầy đủ quỹ đất sạch, thuận tiện cho việc tái định cư và xây dựng nhà ở cho công nhân làm việc trong KKTB	4.07	3.21	4.13	3.40	3.6	3.8
2.5	Địa phương đã thu hút được các nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế lớn, uy tín	4.04	3.21	4.13	2.60	2.8	3

Ghi chú: Mức độ đánh giá (5 = Rất tốt, 4 = Tốt, 3 = Bình thường, 2 = Không tốt, 1 = Rất không tốt)

Nguồn: Điều tra của tác giả

Nhìn vào Bảng 2 có thể thấy điểm do các nhà đầu tư đánh giá về quy hoạch và chất lượng cơ sở hạ tầng của các KKTB của khu vực Bắc Trung Bộ là chưa cao, nhất là đối với các khu

kinh tế: Đông Nam Quảng Trị, Hòn La (Quảng Bình), Chân Mây - Lăng Cô (Thừa Thiên Huế). Đặc biệt, theo đánh giá của những nhà đầu tư tham gia khảo sát, các tiêu chí về quy hoạch của các khu kinh tế này đạt điểm khá thấp, thể hiện chất lượng quy hoạch chưa cao, chưa phù hợp với khả năng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, chưa đảm bảo sự liên kết các ngành trong KKTB, chưa tạo được các động lực tăng trưởng lớn cho toàn bộ kinh tế của địa phương cũng như tạo lực hút các nhà đầu tư thứ cấp đầu tư vào các KKTB này.

4. THẢO LUẬN NGHIÊN CỨU

Trong giai đoạn 2017 - 2020, mặc dù bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19 nhưng chính quyền đo các tỉnh Bắc Trung Bộ đã nỗ lực thúc đẩy đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của các KKTB, nâng cao năng lực phục vụ các doanh nghiệp trong khu kinh tế, phát triển kinh tế biển của địa phương. Đặc biệt, sự đầu tư hiện đại hóa hệ thống cảng biển, phát triển các trung tâm logistics, đơn giản hóa thủ tục hành chính và hải quan cùng với tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin đã giúp các KKTB Bắc Trung Bộ giữ vững được đà tăng trưởng và phát triển. Hạ tầng du lịch biển được nâng cấp khá nhiều trong giai đoạn 2017 - 2019, tuy chững lại vào năm 2020 nhưng vẫn tạo được nền tảng để quay trở lại phục vụ nhu cầu nghỉ dưỡng trong và ngoài nước sau dịch.

Đặc biệt, nhờ quá trình đầu tư, phát triển và hoàn thiện của cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội mà các địa phương Bắc Trung Bộ đã thu hút được nguồn vốn đầu tư rất lớn (ví dụ như Thanh Hóa đứng thứ ba toàn quốc về tổng vốn đăng ký đầu tư năm 2019), biến bất lợi thành lợi thế khi đầu tư phát triển các trung tâm điện gió với 08 nhà máy xây dựng tại Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị.

Tuy nhiên, tại một số KKTB như: Đông Nam Quảng Trị, Hòn La (Quảng Bình), Chân Mây - Lăng Cô (Thừa Thiên Huế), cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội còn kém phát triển, tốc độ triển khai xây dựng còn chậm. Đặc biệt, do chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp lớn, nên nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của khu kinh tế còn bị giới hạn bởi nguồn vốn từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Trong khi đó, hầu hết các tỉnh Bắc Trung Bộ đều là các tỉnh nghèo, thu ngân sách hạn chế, do đó, nguồn vốn đối ứng phục vụ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội cho các khu kinh tế bị hạn chế rất nhiều. Các hạn chế này chủ yếu là do những nguyên nhân sau:

Thứ nhất, về vị trí địa lý và kinh tế vĩ mô của các tỉnh, của vùng: Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của khu vực Bắc Trung Bộ nằm khá xa các trung tâm kinh tế lớn, các cực tăng trưởng công nghiệp của cả nước như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng. Điều kiện tự nhiên khá khắc nghiệt, thời tiết nóng vào mùa hè, nhiều bão, thường xuyên lũ lụt vào mùa mưa gây ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, kinh doanh ổn định, nhất là làm gián đoạn hoạt động kinh doanh du lịch trong năm.

Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Bắc Trung Bộ còn thấp, nền kinh tế phát triển kém năng động, môi trường kinh doanh còn nhiều hạn chế, hạ tầng kinh tế - kỹ thuật lạc hậu, dẫn tới khi phát triển các KKTB trong khu vực, đòi hỏi cần có nguồn vốn đầu tư lớn nhằm phát triển đồng bộ, hiện đại. Trong khi đó, nguồn lực hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của nhiều địa phương như: Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế còn thấp, mặc dù có sự hỗ trợ từ ngân sách trung ương nhưng khả năng đối ứng thấp, dẫn tới chậm trễ trong triển khai các quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTB trong khu vực.

Thứ hai, chính sách phát triển hạ tầng khu kinh tế và KKTB còn đơn điệu, cứng nhắc. Chính sách thu hút đầu tư của các nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp hầu như chưa có, trong khi khả năng thu hút nhà đầu tư thứ cấp chưa cao. Điều này tạo nên vòng luẩn quẩn, khiến nhiều KKTB như: Đông Nam Quảng Trị, Hòn La (Quảng Bình), Chân Mây - Lăng Cô (Thừa Thiên Huế) hầu như "giậm chân tại chỗ", tỷ lệ lấp đầy rất thấp, gây lãng phí trong đầu tư, phát triển các KKTB của các địa phương.

Thứ ba, quy trình quy hoạch, tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển hạ tầng KKTB chưa khoa học và hiệu quả, đặc biệt việc có quá nhiều quy hoạch (tổng thể, chi tiết, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của ngành, của bản thân KKTB…) nhưng chất lượng chưa đảm bảo, gây ra tình trạng chồng chéo, dễ bị điều chỉnh. Các quy hoạch hạ tầng thiếu tính liên kết, chỉ khai thác các lợi thế trước mắt khiến việc đầu tư vào phát triển hạ tầng các KKTB hiện còn mang tính tràn lan, gây lãng phí nguồn vốn. Trong quy hoạch các KKTB trước đây, việc lựa chọn vị trí địa lý của các khu kinh tế thường là các vùng kém phát triển, nhu cầu đối với phát triển hạ tầng hiện đại, đồng bộ rất cao. Đồng thời, do hạ tầng sẵn có của các KKTB là khá lỗi thời, trong khi chưa thể thu hút ngay các nhà đầu tư hạ tầng có tiềm lực, đã tạo tâm lý lo ngại cho các doanh nghiệp trong bối cảnh các ngành công nghiệp bổ trợ, logistic của Việt Nam còn rất kém phát triển.

Thứ tư, nhận thức của chính quyền địa phương trong phát triển hạ tầng các KKTB đã có nhiều thay đổi theo hướng tích cực, tuy nhiên, do hạn chế về chất lượng nhân lực (đội ngũ lãnh đạo và cán bộ quản lý nhà nước đối với KKTB ở địa phương) dẫn tới chất lượng của công tác quản lý chưa cao, nhất là việc tổ chức thực thi chính sách của Trung ương còn bị động, dàn trải; chậm xác định thứ tự ưu tiên trong phát triển cơ sở hạ tầng KKTB, dẫn tới hiệu quả đầu tư công chưa cao; khả năng tham mưu chính sách cho tỉnh còn thấp, thiếu sự đa dạng và đột phá trong các giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng khu kinh tế của địa phương.

Năng lực dự báo của các đơn vị chuyên môn của tỉnh (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở Khoa học Công nghệ, Sở Tài chính…) chưa cao, thiếu chủ động, sáng tạo trong tham mưu, kiểm tra, giám sát hoạt động phát triển hạ tầng KKTB, dẫn tới sự thiếu bền vững, thiếu đồng bộ trong phát triển hạ tầng của các KKTB Bắc Trung Bộ thời gian qua.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Để phát triển các KKTB bền vững, thu hút được các nhà đầu tư thứ cấp có trình độ khoa học công nghệ cao, đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp trọng điểm, đòi hỏi các địa phương cần tạo nên các lợi thế cạnh tranh bền vững. Một trong những lợi thế cạnh tranh bền vững đó là việc địa phương có khả năng cung cấp cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, phù hợp với sự phát triển của các ngành mũi nhọn trong các KKTB. Đối với các KKTB khu vực Bắc Trung Bộ, do hạn chế về nguồn lực đầu tư, cơ sở hạ tầng của đa số các KKTB của vùng còn khá lạc hậu, dẫn đến cái "vòng luẩn quẩn": kinh tế kém phát triển → cơ sở hạ tầng kém phát triển → khó thu hút nhà đầu tư thứ cấp → khó thu hút nhà đầu tư hạ tầng có tiềm lực.

Để có thể phá vỡ vòng luẩn quẩn này, chính quyền địa phương cần tập trung vào các giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, tăng cường chất lượng xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật cho các KKTB

Thông qua việc rà soát và bổ sung kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội liên vùng ven biển Bắc Trung Bộ của Chính phủ, Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng tỉnh đến năm 2030; cần tập trung phát triển mạnh cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật của các KKTB Nghi Sơn và Vũng Áng, coi đây là động lực kinh tế của khu vực Bắc Trung Bộ, là đầu tàu trong phát triển các ngành công nghiệp của vùng.

Các địa phương cần rà soát, đánh giá đầy đủ hiệu quả, tác động của các chính sách mà tỉnh đã áp dụng trong phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của các KKTB thời gian qua, từ đó bổ sung, hoàn chỉnh hệ thống cơ chế, chính sách cho giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn tới 2030. Các địa phương cần nhanh chóng thống kê các hạng mục đầu tư của các dự án trong các KKTB, đánh giá hiệu quả đầu tư của các dự án đã đăng ký. Đối với các dự án chậm tiến độ, cần nhanh chóng đề xuất biện pháp hỗ trợ hoặc xử lý. Bên cạnh đó, cần chú trọng việc đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, dành nguồn lực lớn cho việc khuyến khích phát triển các lĩnh vực sản xuất, công nghiệp có tính lan tỏa cao, phù hợp với khả năng cân đối và huy động vốn đầu tư phát triển của địa phương trong điều kiện hiện nay. Đặc biệt cần cân nhắc việc phát triển các cụm công nghiệp nặng trong các KKTB với quy mô vừa phải, ưu tiên nhiều hơn cho phát triển các lĩnh vực du lịch, các ngành công nghiệp sản xuất và chế biến gắn với nông nghiệp, ngư nghiệp.

Thứ hai, *tăng cường tính liên kết trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật* các KKTB *khu vực Bắc Trung Bộ*

Các địa phương cần xem xét lại việc phát triển các cảng biển trong khu vực. Cả 6 tỉnh của khu vực Bắc Trung Bộ đều có cảng biển, tuy nhiên, sau nhiều năm vận hành, chỉ có hai cảng lớn là Cảng Nghi Sơn và Cảng Vũng Áng là có sự đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển mạnh mẽ. Các địa phương cần đánh giá lại một cách khách quan tính khả thi trong phát triển hệ thống cảng. Nếu không thực sự cần thiết thì có thể tập trung nhiều hơn trong phát triển hệ thống chuỗi logistics và du lịch thay vì tập trung phát triển các cảng biển.

Thứ ba, *tăng cường thu hút vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật các KKTB*

Việc thu hút các nhà đầu tư cơ sở hạ tầng vào các KKTB Bắc Trung Bộ hiện nay là một trong những khó khăn của các nhà quản lý KKTB, nhất là đối với Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, KKTB Hòn La (Quảng Bình), KKTB Chân Mây - Lăng Cô (Thừa Thiên Huế). Để tăng cường thu hút vốn đầu tư cho các KKTB, nhất là vốn phát triển cơ sở hạ tầng khu kinh tế, cần linh hoạt trong phương thức kêu gọi. Các KKTB không nên tuần tự tiến hành từ việc xây dựng quy hoạch, kêu gọi vốn xây dựng kết cấu hạ tầng, rồi mới kêu gọi các nhà đầu tư thứ cấp đầu tư vào các khu kinh tế. Thay vào đó, đối với các lĩnh vực sản xuất không cần đòi hỏi quá cao về sự đồng bộ của kết cấu hạ tầng, khu kinh tế có thể kêu gọi họ vào tổ chức sản xuất, đồng thời với đó tiến hành xây dựng cơ sở hạ tầng.

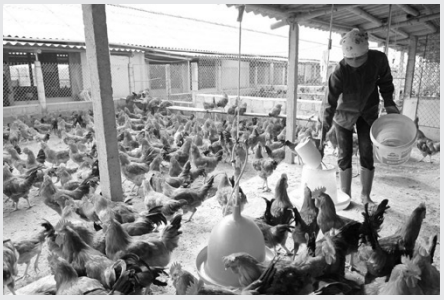
Các địa phương cần xây dựng lại cơ chế khuyến khích, ưu đãi đầu tư, không nên chỉ tập trung vào ưu đãi thuế và đất đai; không thực hiện kêu gọi và ưu đãi đầu tư bằng mọi giá. Thay vào đó, các địa phương cần chú trọng thu hút, ưu đãi cho nguồn vốn đầu tư xanh, sạch, có tiềm lực khoa học kỹ thuật, có hàm lượng chế biến sâu. Đặc biệt, cần ưu tiên các doanh nghiệp sử dụng lao động tại chỗ, góp phần chuyển giao kỹ năng lao động và công nghệ cho lao động địa phương. Bên cạnh đó, các địa phương cần nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư, xây dựng trong các KKTB. Tăng cường giám sát, đánh giá đầu tư, nhanh chóng phát hiện và chấn chỉnh những vi phạm của doanh nghiệp trong đầu tư, xây dựng trong các KKTB.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arvind Panagariya (2019), *Jobs, Growth and coastal Economic zones.*
2. Central Asia Regional Economic Cooperation (CAREC) Secretariat and Asian Development Bank (2018), *Strategic Framework for Special Economic Zones and Industrial Zones in Kazakhstan.* Manila: Asian Development Bank.
3. Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô (2017 - 2021), *Báo cáo tổng kết các năm 2017 - 2021.*

4. Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An (2017 - 2021), *Báo cáo tổng kết các năm 2017 - 2021.*
5. Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị (2017 - 2021), *Báo cáo tổng kết các năm 2017 - 2021.*
6. Khu kinh tế Hòn La (2017 - 2021), *Báo cáo tổng kết các năm 2017 - 2021.*
7. Khu kinh tế Nghi Sơn (2017 - 2021), *Báo cáo tổng kết năm 2017 - 2021.*
8. Khu kinh tế Vũng Áng (2017 - 2021), *Báo cáo tổng kết năm 2017 - 2021.*
9. OECD (2019), *Toward best practice guidelines for the development of economic zones, a contribution to the Ministerial conference by Working group 1*, P.5.





KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2022:

ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ VÀ LÀNH MẠNH TÀI CHÍNH TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19






KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2022:

ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ VÀ LÀNH MẠNH TÀI CHÍNH TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

***

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
Địa chỉ: 207 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Website: http://nxb.neu.edu.vn - Email: nxb@ neu.edu.vn
Điện thoại/ Fax: (024) 36280280/ Máy lẻ: 5722

Chịu trách nhiệm xuất bản:	TS. Nguyễn Anh Tú *Giám đốc Nhà xuất bản*
Chịu trách nhiệm nội dung:	GS.TS. Nguyễn Thành Độ *Tổng biên tập*
Biên tập:	Trịnh Thị Quyên
Thiết kế bìa:	Trần Thị Mai Hoa
Trình bày:	Vương Nguyễn
Sửa bản in và đọc sách mẫu:	Trịnh Thị Quyên

In 100 bản, khổ 20,5x29,5cm, tại Công ty TNHH Phú Hà BM
Địa chỉ: Số 193 phố Bạch Mai, phường Cầu Dền, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.
Mã số ĐKXB: 900-2022/CXBIPH/2-53/ĐHKTQD
Mã số ISBN: 978-604-330-227-1
Số quyết định xuất bản: 79/QĐ-NXBĐHKTQD ngày 22 tháng 4 năm 2022
In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2022



9 786043 302271

SÁCH KHÔNG BÁN